

T

4685

T

TÀ CHẤP

TA

Cũng gọi Tha, Đa sa.

Chỉ cho chữ (tsa), 1 trong 42 chữ cái

Tất đàm.

Luận Đại trí độ quyển 48 (Đại 25, 409 thượng) nói: “Nếu nghe chữTa thì biết tất cả pháp không có tướng bõn sễn, không có tướng bố thí; mặt ta la, Trung quốc dịch là bõn sễn”.

Vì tiếng PhạmMàtsarya(Hán âm: Mặt ta la), nghĩa là bõn sễn, ghen ghét, trong đó bao hàm chữTa(tsa), cho nên có thuyết này.

Ngoài ra, về chữTa, các kinh còn nêu ra nhiều nghĩa. Như kinh Quang tán bát nhã quyển 7 nêu nghĩa Tận diệt, kinh Phóng quang bát nhã quyển 4 nêu nghĩa Tử vong, kinh Đại bát nhã quyển 53 và kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 3 thì nêu nghĩa Mạnh mẽ, còn kinh Hoa nghiêm quyển 76 (bản dịch mới) thì nêu nghĩa: Tu hành tiến vào tất cả biên công đức.

[X. phần Tứ thập nhị tự quán môn trong phẩmNhập pháp giới, kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm; Tuệ lâm âm nghĩa Q.2].

TA

Cũng gọi Dật sa, Dã sa, Duệ sa, Di sa, Xà, Sa.

Chỉ cho chữ (ysa), 1 trong 42 chữ cái Tất đàm.

Luận Đại trí độ quyển 48 cho rằng: Khi nghe chữTanày thì biết ngay chữ Talà không, biết các pháp cũng là không. Kinh Đại bát nhã quyển 415 cho rằng vào cửa chữ Dật sa thì ngộ tính tướng giả suy của tất cả pháp là bất khả đắc.

[X. phần Tứ thập nhị tự quán môn,

phẩm Nhập pháp giới, kinh Đại phương
quảng Phật hoa nghiêm; kinh Thủ hộ
quốc giới chủ đà la ni Q.3; Hoa nghiêm
kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.89]. (xt. Tất
Đàm).

TÀ CHẤP

Giữ vững kiến giải bất chính. Tà chấp
phần nhiều chỉ cho ác kiến của ngoại đạo,
cái thấy biết của họ đều sinh khởi từ “ngã”,
nếu là ngã kiến thì không có tất cả tà
chấp. Trong Phật pháp, vọng chấp các
pháp là thực có hoặc là đoạn diệt, hoặc
không nương vào thánh giáo, hoặc cứ theo

4686

T

ý riêng của mình mà hiểu lầm Phật pháp... cũng gọi là Tà chấp. Vì như thế là không thấu suốt nghĩa của chính pháp, do chính pháp mà khởi tà chấp, ngã kiến, cho nên không khác với ngoại đạo.

Luận Phật tính quyển 2 (Đại 31, 797 trung) nói: “Có kẻ tăng thượng mạn, khởi kiến chấp không, (...) cho rằng tất cả hữu vô thấy đều là không, chấp không như thế thì chẳng có gì cả, mà đã chẳng có gì cả thì đạo lý nhân quả nhị đế cũng không; vì lỗi chấp không này nên rơi vào tà vô. Kẻ chấp như vậy, do không mà sinh khởi, cho nên trở thành tà chấp”.

Luận Du già sư địa quyển 57 nêu ra 6 thứ tà chấp, đó là:

1. Y chỉ tà chấp.
2. Tự tính tự tại đẳng bất bình đẳng nhân tà chấp.
3. Năng trì y chỉ ngã tà chấp.
4. Bĩ tử sinh chuyển tà chấp.
5. Bĩ tịnh bất tịnh phương tiện tà chấp.
6. Bĩ ái phi ái cảnh giới thụ dụng chủ thể tà chấp.

Còn luận Hiền dương thánh giáo quyển 16 thì nêu 5 thứ tà chấp là: Chúng sinh tà chấp, Pháp tà chấp, Tổn giảm tà chấp, Sai biệt tà chấp và Biến dị tà chấp.

[X. kinh Diệu pháp thánh niệm xứ Q.3; kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luân Q.5; Thập địa kinh luận Q.1; luận Tam vô tính Q.thượng; Đại thừa khởi tín luận nghĩa số Q.hạ].

TÀ CHÍNH

... ..

Tà và chính. Tà là xiên lệch, sai trái; Chính là ngay thẳng, thích đáng. Hết thấy pháp thuận theo tự tính thanh tịnh tạng, gọi là Nội, là Chính; nếu các pháp trái ngược với lý này thì gọi là Ngoại, là Tà. Tà

và chính đối nhau nên có các nghĩa đối nhau, như Bát tà đạo bát chính đạo, Tà pháp chính pháp, Tà giáo chính giáo, Phá tà hiển chính, Xả tà qui chính, tất cả đều cho tà là nhân ô nhiễm, chính là nhân thanh tịnh.

Luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính (Đại 31, 813 thượng) nói: “Kẻ ngu si vô trí thì chính pháp cho là phi pháp, lẫn lộn tà chính; còn người có đầy đủ trí tuệ thì khéo phân biệt tà chính”.

[X. kinh Phật tạng Q.thượng; luận Phật tính Q.4; Tam luận huyền nghĩa Q.thượng; Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.trung; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu].

TÀ DÂM

.....

Phạm: Kàma-mithyàcàra.

Pàli:Kàmesu micchàcàra.

Cũng gọi Dục tà hạnh.

Hành vi dâm dục bất chính, 1 trong 10 điều ác.

Chỉ cho việc hành dâm với những người không phải là vợ hay chồng mình, hoặc vợ chồng hành dâm mà không đúng lúc, đúng chỗ, cũng là tà dâm.

Theo kinh Bồ lợi đa trong Trung a hàm quyển 50, kẻ tà dâm nhất định phải chịu ác báo ở đời này và đời sau.

(xt. Tà Dâm Giới).

TÀ DÂM GIỚI

Giới răn cấm hành vi dâm dục bất chính, là 1 trong 5 giới mà người cư sĩ tại gia phải giữ gìn. Tức là cấm chỉ không được xâm phạm tiết hạnh của người phụ nữ đã được người(cha, mẹ, anh em trai, chị em gái, chồng, con, luân lí và luật pháp thế gian...) và pháp(chỉ cho giới của người xuất gia đã thụ và giới 1 ngày của người tại gia đã thụ)bảo vệ, hoặc cấm chỉ nam nữ hành dâm trong những trường hợp: Phi chi, phi

TÀ DÂM GIỚI

T

4687

thời, phi xứ, phi lượng, phi lí. Phi chi tức là hành dâm ở những chỗ trên thân không phải là âm đạo, phi thời là hành dâm khi vợ mang thai sắp sinh, ngày trai giới, hoặc lúc vợ bị bệnh... Phi xứ là hành dâm trong linh miếu, trước chỗ đông người. Phi lượng là hành dâm quá độ. Phi lí là hành dâm không tuân theo lễ pháp thế gian, như tự hành dục, môi giới cho người khác hành dâm...

[X. kinh Ưu bà tắc trong Trung a hàm Q.30; kinh Chuyển luân vương tu hành trong Trường a hàm Q.6; kinh Ưu bà tắc giới Q.3; luận Đại tì bà sa Q.113; luận Du già sư địa Q.59, 60; luận Đại trí độ Q.13; luận Thuận chính lí Q.42; luận Câu xá Q.16].

TÀ ĐỊNH

.....

I. Tà Định.

Cũng gọi Tà thiên.

Thiên định sai lầm.

Theo phẩm Phân biệt định trong luận

Giải thoát đạo quyền 2 thì định có 2 loại:

Tà định và Chính định. Tà định là thiên định sai lầm, không thể nào đạt đến trạng thái nhất định.

II. Tà Định.

Gọi đủ: Tà định tụ.

(xt. Tà Định Tụ).

TÀ ĐỊNH TỤ

.....

Phạm: Mithyàtva-niyata-ràzi.

Pàli: Micchatta-niyata-ràzi.

Cũng gọi Tà tính định tụ, Tất tà tụ, Tà kiến tế.

Gọi tắt: Tà định.

Chỉ cho loại chúng sinh nhất định sẽ rơi vào đường tà, là 1 trong 3 định tụ. Loại chúng sinh này tạo tác 5 nghiệp vô gián

(giết cha, giết mẹ, giết A la hán, làm cho thân Phật chảy máu, phá hòa hợp tăng), nhất định phải đọa địa ngục, chắc chắn rơi vào đường tà, vì thế gọi là Tà định tụ.

Theo luận Thành thực quyển 2 thì chúng sinh thuộc loại tà định tụ nhất định không vào Niết bàn vì không có cơ duyên chứng ngộ thành Phật.

(xt. Tam Định Tụ).

TÀ HẠNH

I. Tà Hạnh.

Cũng gọi Tà dâm.

Gọi đủ: Dục tà hạnh.

Một trong 10 điều ác.

(xt. Thập Thiện Thập Ác, Tà Dâm, Tà Dâm Giới).

II. Tà Hạnh.

Từ ngữ chỉ chung cho tà ngữ, tà nghiệp, tà mệnh hoặc thân tà hạnh, khẩu tà hạnh, ý tà hạnh, gọi là Tam tà hạnh. Ba thứ trước là 1 phần trong 8 chi tà, thuộc về sắc nghiệp (tức thân nghiệp, ngữ nghiệp) nhưng lập riêng. Còn 3 thứ sau là những hành vi của 3 nghiệp trái với chính đạo, bao gồm: Giết hại, trộm cắp, tà dâm, đánh đập, trói buộc, lừa gạt người, tham, giận, tà kiến...

(xt. Tam Tà Hạnh).

III. Tà Hạnh.

Từ ngữ gọi chung tất cả hành pháp của 96 thứ ngoại đạo ở Ấn độ.

(xt. Cửu Thập Lục Chủng Ngoại Đạo).

TÀ KHÍ

Cũng gọi Ác khí.

Khí tà. Tức là yêu quái tà ác làm nhiễu hại người. Mật giáo và Tu nghiệm đạo ở Nhật bản có thực hành tà khí gia trì để xua tan loại tà khí này. Tương tự như loại tà khí này có dịch khí hoặc lệ khí, là loại ác linh gieo rắc tật bệnh.

TÀ KHÍ

4688

T

[X. kinh Thất Phật bát Bồ tát sở thuyết
đại đà la ni thần chú; kinh Quán đảnh Q.9;
kinh Vô lượng thọ Q.thượng].

TÀ KIẾN

.....

Phạm: Mithyà-dfwii.

Pàli: Micchà-diīhi.

Thấy biết sai lầm, chủ yếu chỉ cho
hạng người phỉ nhận đạo lí nhân quả
Tứ đế, là 1 trong 8 hạnh tà, 1 trong 10
điều ác, 1 trong 10 tùy miên, 1 trong 5
kiến chấp.

Tức tà kiến cho rằng ở đời không có
bất cứ nguyên nhân nào đưa đến kết quả,
cũng chẳng có kết quả nào do nguyên nhân
sinh ra, tất cả chỉ là tình cờ, vì thế ác chẳng
đáng sợ mà thiện cũng chẳng đáng ham...
Các nhà Câu xá cho rằng bác không nhân
quả là tà kiến; còn các nhà Duy thức thì
chủ trương phủ định nhân quả và tất cả
tà chấp ngoài 4 kiến đều gọi là Tà kiến
cả.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 49 thì
5 kiến tuy cũng suy lường sai lầm, nhưng
vì lỗi “vô hành tướng” của tà kiến trầm
trọng hơn nên đặc biệt gọi là Tà kiến. Lại
vì Tà kiến phá hoại mọi việc, bác bỏ nhân
quả, phỉ báng Tam bảo, hủy hoại pháp ân,
sinh ân, tạo ra pháp oán, sinh oán, tiêu
diệt hiện lượng, là cái thấy bạo ác, cho nên
lập riêng tên Tà kiến.

[X. luận Câu xá Q.19; luận Thành duy
thức Q.6; luận Pháp uẩn túc Q.1, 10; luận
Thành thực Q.10; luận A tì đạt ma thuận
chính lí Q.46; luận Du già sư địa Q.8]. (xt.
Bát Tà Hạnh, Thập Thiện Thập Ác, Ngũ
Kiến).

TÀ KIẾN TRỪ LÂM

.....

Rừng tà kiến. Vì tà kiến có rất nhiều

chúng loại, giống như khu rừng rậm rạp um tùm, cây cối mọc chen chúc nhau, nên gọi là Tà kiến trù lâm.

Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 8 trung) nói: “Vào rừng tà kiến(tà kiến trù lâm), hoặc chấp Có chấp Không... nương vào các kiến này, tất cả là 62”.

TÀ MA

.....

Chỉ cho các tà pháp, ác ma làm trở ngại đạo Bồ đề, như Ma la(chỉ chung các loại ác quỷ thần) hóa làm hình Phật, nhiễu loạn chính định của hành giả, hoặc bọn tà sư ngoại đạo ở thế gian, đoán mò về họa phúc gây nhiễu loạn chính kiến của người tu hành, cho nên trong kinh điển thường gọi họ là Tà ma ngoại đạo.

Kinh Vu lan bồn (Đại 16, 779 trung), nói: “Thiên thần, địa thần, tà ma ngoại đạo”. Nếu người tu hành Phật đạo mà khởi các vọng kiến, nói dối để mê hoặc chúng sinh thì cũng gọi là tà ma. Như kinh Đại Phật đảnh thủ lăng nghiêm quyển 10 (Đại 19, 154 trung) nói: “Tự cho mình đã đầy đủ vô thượng bồ đề, tức là kẻ đại vọng ngữ, nghiệp chiêu cảm cuối cùng rơi vào địa ngục Vô gián”.

Do nghĩa trên mà người đời cho rằng hễ sự vật gì có phương hại đều là tà ma cả.

[X. kinh Dược sư lưu lý quang Như Lai bản nguyện công đức; luận Đại thừa khởi tín; Vô lượng thọ kinh nghĩa số Q.thượng; Pháp hoa tán Q.hạ].

TÀ MẠN

.....

Phạm: Mithyà-màna.

Tự mình không đức mà nói bậy là có đức. Tức là thành tựu hạnh xấu ác, rồi cậy vào cái xấu ác đó mà kiêu mạn. Là 1 trong 7 mạn.

(xt. Mạn)

TÀ MẠN

T

4689

TÀ MỆNH

.....

Phạm: Mithyà-jìva.

Pàli: Micchà-jìva.

Gọi đủ: Tà hoạt mệnh.

Muru sinh bằng những cách trái với
chính pháp, 1 trong 8 hạnh tà.

Luận Đại trí độ quyển 19 nêu ra 5 tà
mệnh; tức muốn được tiền của mà làm 5
việc:

1. Dối trá hiện ra những tướng kì lạ để
gạt găm người.

2. Khoe khoang tài đức của mình để
lòe đời.

3. Bói toán lành dữ.

4. Lớn tiếng ra uy.

5. Tang bốc người cúng dường.

Về vấn đề ăn mặc thì luận Đại trí độ
quyển 3 nêu 4 Tà mệnh thực:

1. Hạ khẩu thực: Cày cấy ruộng
vườn, pha chế thuốc thang để cầu được
cơm áo.

2. Ngưỡng khẩu thực: Xem tinh tú,
gió mưa, dùng thuật số để cầu được cơm
áo.

3. Phương khẩu thực: Dùng lời nói
khéo tang bốc, nịnh nọt những người có
quyền thế và giàu sang để cầu được cơm
áo.

4. Duy khẩu thực: Nghiên cứu chú
thuật, xem tướng số, bói lành dữ để cầu
được cơm áo. Nếu tỉ khuru nói pháp để cầu
được cơm áo thì gọi là Tà mệnh thuyết
pháp.

Luật Ma ha tăng kì quyển 7 cũng liệt kê
3 loại tà mệnh là: Thân tà mệnh, khẩu tà
mệnh và Thân khẩu tà mệnh.

Trong số các ngoại đạo ở Ấn độ, có
ngoại đạo tên là Tà mệnh, tức là ngoại
đạo Ni kiền tử ở thời đức Phật còn tại

thể. Nhưng, từ “Tà mệnh ngoại đạo” cũng có thể được dùng để chỉ chung cho những người tu hành ngoại đạo đương thời.

[X. kinh Trường a hàm Q.14; kinh Phật bản hạnh tập Q.45; luận Xá lợi phát a tì đàm Q.14; luận Đại trí độ Q.73; luận Thành thực Q.12; luận Câu xá Q.8; Câu xá thích luận Q.6; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.10; Ma ha chỉ quán Q.7]. (xt. A Thời Phước Ca Phái).

TÀ NGHĨA

.....

Học thuyết, chủ trương khác với chính nghĩa.

Trong tông môn, những dị thuyết được sáng lập ra làm hoặc loạn pháp môn, trái với những giáo pháp truyền thừa của các Tổ xưa nay, đều gọi là Tà nghĩa.

Chẳng hạn như trong giáo pháp của tông Thiên thai đời Tống, thuyết của phái Sơn gia được coi là Chính nghĩa, còn chủ trương của phái Sơn ngoại thì được gọi là Dị nghĩa, Tà nghĩa. Cũng như trong Tịnh độ Chân tông của Nhật bản, thuyết “Chính ý an tâm” là chính nghĩa, còn thuyết “Dị an tâm” là tà nghĩa...

TÀ NGHIỆP

.....

Đổi lại: Chính nghiệp.

Chỉ cho thân nghiệp bất chính dấy lên từ tham, sân, si, như giết hại, trộm cắp, gian dâm... đều là tà nghiệp. Là 1 trong 3 hạnh tà, 1 trong 8 hạnh tà.

[X. kinh Trung a hàm Q.48; luận Câu xá Q.17]. (xt. Bát Tà Hạnh, Tam Tà Hạnh).

TÀ NGŨ

... ..

Đổi lại: Chính ngữ.

Chỉ cho những lời nói bất chính phát sinh từ tham, sân, si, như nói dối, nói hai

TÀ NGŨ

4690

T

lười, nói thêu dệt, nói ác... đều là tà ngữ. Là 1 trong 3 hạnh tà, 1 trong 8 hạnh tà.

[X. kinh Thuyết trí trong Trung a hàm Q.49; luận Câu xá Q.17]. (xt. Bát Tà Hạnh).

TÀ NHÂN TÀ QUẢ

.....

Thuyết nhân quả sai trái do ngoại đạo
Ấn độ đề xướng, 1 trong 4 tà chấp của ngoại đạo.

Ngoại đạo cho rằng sự sinh khởi của vạn vật đều do trời Đại tự tại; sự khổ vui của hữu tình tùy thuộc sự mừng giận của trời Đại tự tại, nếu trời này mừng thì chúng sinh đều vui; nếu trời này giận thì 6 đường đều chịu khổ.

Nhưng, nói theo lập trường của Phật giáo thì trời chẳng phải là nhân của vạn vật, mà vạn vật cũng chẳng là quả của trời. Nhân quả này chẳng phải dính dáng, chỉ do tà tâm mà ra, cho nên gọi là Tà nhân tà quả.

[X. Tam luận huyền nghĩa Q.thượng].

TÀ QUÁN

.....

Đổi lại: Chính quán.

Pháp quán không đúng như lời dạy trong kinh.

Kinh Quán Vô lượng thọ (Đại 12, 342 thượng) nói: “Lúc thấy mặt trời gần lặn, hình dáng giống như quả trứng treo; thấy như thế rồi thì lúc nhắm mắt, mở mắt đều nhận rõ, đó là Nhật tướng, là Sơ quán. Quán đúng như thế gọi là Chính quán, nếu quán khác đi thì gọi là Tà quán”.

Trong Quán kinh sơ diệu tông sao quyển 4, ngài Tri lễ đời Tống giải thích nghĩa tà quán cho rằng: Quán mặt trời thấy mặt trời, phù hợp với lời dạy trong kinh, tâm và cảnh ứng nhau, đó là chính quán.

Trái lại, quán mặt trời mà thấy cảnh khác, tâm và cảnh không ứng hợp nhau, thì đó là tà quán.

[X. kinh Di lặc thượng sinh; kinh Quán Phật tam muội hải Q.1, 2; kinh Văn thù sư lợi bát niết bàn; kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.thượng; Quán kinh số định thiện nghĩa]. (xt. Chính Quán).

TÁ BIẾT DANH THÔNG

.....

Đồng nghĩa: Danh biệt nghĩa thông. Mượn tên của Biệt giáo để hiển bày nghĩa của Thông giáo, là từ ngữ dùng để phân Tứ giáo trong tông Thiên thai. (xt. Danh Biệt Nghĩa Thông).

TÁ HOA HIỂN PHẬT

Mượn hoa dâng Phật. Dụng ngữ này có xuất xứ từ các chuyện bản sinh của đức Phật ghi trong: Phẩm Thụ quyết định kí trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 3, 4, phẩm Hiện biến trong kinh Tu hành bản khởi quyển thượng và kinh Thái tử thụy ứng bản khởi quyển thượng.

Theo các kinh trên, thừa xưa, có đệ tử của 1 người Bà la môn tên là Thiện tuệ đi tham học các nơi, khi đến thành Liên hoa, nghe tin đức Phật Nhiên đăng sắp đến đó thuyết pháp, Thiện tuệ muốn dâng hoa tươi cúng Ngài, nhưng nhà vua đã thu mua hết để cúng dường Phật. Thiện tuệ tìm khắp trong thành nhưng không được bông nào. Sau, Thiện tuệ gặp 1 tì nữ trẻ tuổi bên cạnh giếng, tay cầm 1 bình hoa có 7 cọng ưu bát la, Thiện tuệ liền khẩn thiết xin hoa, người tì nữ cảm động trước lòng chí thành của Thiện tuệ nên cho 5 cọng, còn 2 cọng thì gửi Thiện tuệ dâng cúng Phật để tích góp công đức cho mình, nhưng với điều kiện Thiện tuệ phải hứa: “Khi chưa chứng được Thánh đạo thì đời đời kiếp kiếp kết làm TÁ HOA HIỂN PHẬT

T

4691

vợ chồng”. Vì lòng xin hoa tha thiết nên Thiện tuệ chấp nhận điều kiện đó. Sau khi được hoa, Thiện tuệ đến cửa thành dâng hoa cúng Phật Nhiên đăng, Ngài thụ kí cho Thiện tuệ trong vô lượng kiếp sau, sẽ được thành Phật hiệu là Thích ca mâu ni. Thiện tuệ tức là tiền thân của Phật Thích ca mâu ni, còn người tì nữ là tiền thân của Da du đà la.

Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả

quyển 1 (Đại 3, 622 thượng) nói: “Nay, tôi là con gái yếu đuối không thể đến đó được, vậy xin gửi 2 bông hoa dâng cúng Phật”.

Trong nguyên văn không có từ ngữ “Tá hoa hiến Phật”. Có chỗ nói có lẽ chữ “Tá” (mượn) đã viết lầm từ chữ “Kí” (..) (gửi), vì nội dung câu chuyện không có nghĩa “mượn” mà là nghĩa “gửi”.

[X. kinh Di xuất Bồ tát bản khởi; kinh Nho đồng thụ quyết trong Lục độ tập kinh Q.8; Sinh kinh Q.5; phẩm Phá tà kiến trong kinh Bồ tát xử thai Q.7].

TÁ HƯƠNG

.....

Một trong các hình thức đốt hương trong Thiền môn. Tức Đông tự và Tây tự đều ra khỏi chỗ đứng của mình, dâng hương vãn an vị Trụ trì. Khi dâng hương, trước hết vị Duy na vãn an Trụ trì, gọi là Tá hương vãn tấn. Khi dâng hương xong, lại thăm hỏi vị Trụ trì, gọi là Tạ hương vãn tấn.

Điều Lưỡng tự xuất ban thượng hương trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1136 trung) nói: “Đông tự, Tây tự hướng vào nhau bước ra khỏi vị trí của mình, rồi xoay thân đối diện vị Trụ trì để vãn an (gọi là Tá hương) sau đó mới dâng hương (nếu là ngày sinh, ngày

nổi pháp, ngày giỗ thầy, thì không có tá hương)”.
TÁ Y

Cởi áo ca sa. Tức cởi áo cà sa từ trên vai xuống, trước gấp làm 8 theo chiều ngang, kể đến gấp làm 2 theo chiều dọc, mặt có khoen vào phía trong, vắt lên cánh tay trái. Vì cởi áo từ trên vai rồi vắt lên cánh tay nên gọi là Tá y.

[X. môn Phục chương loại 26 trong Thiền lâm tượng khí tiên].

TẠ GIỚI

Sau khi nhận lãnh giới pháp, sa di đến lễ tạ các vị Giới sư, gọi là Tạ giới.

Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1138 trung) ghi: “Chúng con pháp danh là... được bước lên giới phẩm, được lạy dưng vào hàng tăng, đó là nhờ sự xót thương, che chở của Hòa thượng, chúng con xin chí thành bái tạ”.

TẠ LINH VẬN (385-433)

.....

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Lưu Tống, người Dương hạ.

Ông là người hiếu học, xem rộng hiểu nhiều, giỏi thư họa, thi văn, một mình ngang dọc ở đất Giang đông. Ông làm quan đến các chức Thái úy tham quân, Thái thú Vĩnh gia. Ông bẩm tính giản dị, hào phóng, tự cao và bạo nói, đến nỗi bị ghen ghét và đày đi Quảng châu, lại có kẻ vu cáo ông mưu phản để hãm hại, vua Văn đế cũng đổ tội tài danh của ông nên viện cớ mưu phản mà giết ông vào tháng 11 năm Nguyên gia thứ 10 (433) tại Quảng châu, lúc đó ông mới 49 tuổi.

Tạ linh vận qui y Tam bảo từ thừa nhỏ, hiểu sâu kinh tạng, từng giao du với ngài Trúc đạo sinh ở chùa Long quang, rất tín phụng nghĩa đồn ngộ của ngài Đạo sinh
TẠ LINH VẬN

4692

T

và soạn luận Biện tông giải thích rõ nghĩa này.

Khoảng năm Nghĩa hi đời Đông Tấn, ông đến Lô sơn tham lễ ngài Tuệ viễn. Sau, ngài Tuệ viễn thành lập Bạch liên xã, ông có soạn “Tịnh độ vịnh” tán thán. Ông cũng từng đến chùa Ô y thưa hỏi ngài Tuệ duệ về nghĩa các chữ Phạm trong kinh. Bấy giờ, gặp lúc kinh Đại niết bàn mới đến Trung quốc, vì số phẩm sơ lược, văn nghĩa không dễ, người mới học khó hiểu được, nên ông cùng với các ngài Đông an Tuệ nghiêm, Đạo tràng Tuệ quán đối chiếu, tham khảo kinh Đại bát nê hoàn 6 quyển, thêm số phẩm, bớt số quyển, sửa lại văn từ, giải rõ yếu nghĩa, thành kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) lưu hành cho

đến nay. Học thuyết Niết bàn và Đôn ngộ được truyền bá ở đương thời, cũng nhờ có công lao của ông.

Ông để lại các tác phẩm: Kim cương Bát nhã kinh chú, Niết bàn kinh sớ, luận Biện tông.

[X. truyện Trúc đạo sinh trong Lương cao tăng truyện; Phật tổ thống kê Q.26; Tống thư Q.67; Nam sử Q.19].

TẠ NHÂN DUYÊN

.....

Học trò lạy tạ thầy. Trong Thiền tông, vị Trụ trì chỉ dạy người học, gọi là Nhân duyên; người học lạy tạ thầy về sự dạy bảo ấy, gọi là Tạ nhân duyên. Nghi thức lạy tạ

là trái tọa cụ lạy 3 lạy hoặc 9 lạy.

Sắc tu Bách trượng thanh qui quyền 6

(Đại 48, 1143 hạ) nói: “Người muốn thừa hỏi về đạo pháp, trước phải báo cho vị thị giả biết để thị giả bạch với vị Trụ trì (...) Nếu được vị Trụ trì chấp thuận thì sau hồi Định chung (chuông báo hiệu giờ tọa thiền), người muốn thừa hỏi đến liêu thị giả, đợi Phương trượng đốt đèn thắp hương xong, thị giả dẫn đến trước vị Trụ trì vấn an, cắm hương, trái tọa cụ lễ 9 lạy (...), sau khi lắng nghe lời dạy bảo, tiến lên phía trước cắm hương, trái tọa cụ lễ 9 lạy, đó gọi là Tạ nhân duyên”.

[X. môn Tham thỉnh trong Thiền lâm tượng khí tiên].

TẠ QUẢ ĐÁP

.....

Nghi thức bày tỏ lòng cảm tạ vị Trụ trì của vị tăng vừa được chấp nhận cho ở trong tùng lâm.

Sắc tu Bách trượng thanh qui quyền 5

(Đại 48, 1141 hạ) nói: “ Theo qui tắc xưa, khi được phép nhập Tăng đường (được nhập chúng) thì phải làm lễ tạ quả đáp ngay. Về sau, tạ quả đáp chỉ được thực hiện 3 lần trong 1 năm vào các ngày lễ: Đông chí, đầu năm và trước hạ an cư”.

Ngoài ra, số tiền hương mà người được phép ở lại là nhờ vị Thị giả chuyển vào quỹ của Thường trụ để bày tỏ lòng cảm tạ, gọi là Tạ quả đáp hương tiền.

TẠ TAM LANG

.....

Tên hiệu của Thiền sư Huyền sa Sư bị đời Đường, vì ngài là con thứ 3 của nhà họ Tạ nên người đời gọi ngài là Tạ tam lang.

Bích nam lục tắc 22 (Đại 48, 162 hạ)

ghi: “Huyền sa nói: Cần gì đến Nam sơn?

(Tạ tam lang trên thuyền câu, chỉ có con cáo đồng này còn hơi giống 1 tí, táng thân mất mệnh cũng không biết)”.

TẠ TAM LANG

Tạ Linh Vận

T

4693

TẠ TRẦN CHI

Quan Tán kị thường thị thời Minh đế
nhà Lưu Tống thuộc Nam triều.

Do đạo sĩ Cố hoan soạn “Di hạ luận”
chê bai Phật giáo là văn hóa mọi rợ, nên
ông liền soạn “Dữ cố đạo sĩ tích Di hạ luận”
(cũng gọi Tạ trần chi tích Di hạ luận) bác bỏ
thuyết của Cố hoan.

Vào thời Tấn, Tống, thế lực của Đạo
giáo đã đủ mạnh và bắt đầu ganh đua với
Phật giáo vốn đã hưng thịnh, cho nên ra
sức soạn sách, lập thuyết để ổn cố cơ sở lí
luận của mình, đồng thời muốn triệt để
đánh đổ học thuyết Phật giáo.

[X. Hoàng minh tập Q.6; Phật tổ thông
kí Q.36; Phật tổ lịch đại thông tải Q.8; Nam
Tề thư Q.54; Tam giáo luận hành].

TẢ

..

Cũng gọi Già, Giả.

Chỉ cho chữ (ca), 1 trong 52, 1 trong
42 chữ cái Tất đàm.

Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già
kim cương đỉnh (Đại 18, 338 hạ) nói: “Chữ
Tả có nghĩa là hết thầy pháp là tất cả sự
dời đổi”.

Phẩm Tự mẫu trong Văn thù vân (Đại
14, 509 hạ) nói: “Khi xưng chữ Tả tức là
xưng tiếng Tứ thánh đế”.

Ngoài ra, chữ Tả còn có nghĩa là lìa sinh
diệt, là tất cả pháp rốt ráo bất khả đắc.

[X. phẩm Bách tự thành tựu trì tụng
trong kinh Đại nhật Q.6; kinh Đại phẩm
bát nhã Q.5; Đại nhật kinh sơ Q.7].

TẢ BÌNH

Rót nước từ một chiếc bình này sang
một bình khác, ví dụ sự truyền pháp từ
thầy sang đệ tử hoàn toàn đầy đủ, không
mảy may thiếu sót. Các dụng ngữ như “Tả
bình tương thừa”, “Tả bình truyền đăng”,

“Nhất vị tả bình”... cũng đều biểu thị ý nghĩa này.

Kinh đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 40 (Đại 12, 601 trung, hạ) nói: “Từ khi theo hầu ta cho đến nay, đã hơn 20 năm, A nan thường ghi nhớ 12 thể tài kinh do ta nói, một khi đã nghe qua, không bao giờ hỏi lại, như rót nước từ chiếc bình này sang một bình khác(tả bình)”.

Vĩnh bình quảng lục quyển 4 nói: “Phật Phật trao tay, Tổ Tổ truyền nối(tả bình), kết duyên nơi mây nước(hành cước), gieo giống chốn tùng lâm, chính vào lúc ấy, núi Tu di là bút, nước biển cả là mực”.

[X. Thích thị yếu lãm Q.trung; Đại đường nội điển lục Q.5].

TẢ CHÂN

.....

Vẽ tướng mạo chân thật, đặc biệt miêu tả tướng mạo nhân vật.

Pháp uyển châu lâm quyển 33 (Đại 53, 537 trung) nói: “Thừa xưa, lần đầu tiên, vua Ưu điền khắc tượng Phật bằng gỗ chiên đàn, vua Ba tư nặc đầu tiên đúc tượng Phật bằng vàng, đều theo nghệ thuật tả chân, biểu hiện diệu tướng của đức Phật 1 cách khéo léo”.

Ở Trung quốc, từ đời Đường về sau, phong trào vẽ chân dung các bậc cao tăng rất thịnh trong giới Phật giáo, vua thường ban sắc đắp vẽ chân tướng các bậc cao tăng để thờ phụng lễ kính.

[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.16; Tổng cao tăng truyện quyển 1, 14; Tục truyền đăng lục Q.5].

TẢ ĐẠO TÍNH LỰC PHÁI

... ..

Tả đạo tính lực, Phạm: Vàmàcàra Zàkta.

TẢ ĐẠO TÍNH LỰC PHÁI

4694

T

Một trong các phái Tính lực ở Ấn độ.
Phái này được sáng lập vào khoảng thế kỉ XI, lấy Đất đặc la (Phạm: Tantra) làm trung tâm, coi trọng Luân tọa lễ bái (Phạm: Cakrapùjà), thực hành pháp dùng thân người hiến cúng. Túc nam nữ tín đồ tham dự Luân tọa trong đêm, dùng 5 M (5 chữ M) là thịt (Phạm: Màôsa), Cá (Phạm: Matsya), rượu (Phạm: Madhya), gạo rang (Phạm: Mudrà) làm thức ăn để hành pháp tính giao (Phạm: Maithuna). Mượn cảnh nam nữ giao hoan trong tâm thái ngây ngất để hợp nhất với thần mà quán tưởng cảnh giới giải thoát, lấy đó làm pháp tu. Phái này thịnh hành ở Mạnh gia lạc (Bengal), A tát mật (Assam). Nhưng phương pháp tu này thô tục, tạp nhạp, dễ bị sa đọa, nên trong thời kì người Anh đô hộ Ấn độ, phái này đã bị cấm hoạt động.
(xt. Đất Đặc La Phật Giáo).

TẢ GIAN

... ..

Cũng gọi Thượng gian.
Chỉ cho bên trái. Khi ngồi hoặc đứng trong nhà mà nhìn ra ngoài, thì phía bên trái của mình gọi là Tả gian. Cũng gọi Thượng gian, chỉ cho vị trí cao quý. Chỗ ngồi lấy bên trái làm tôn quý, đó là qui tắc của Trung quốc từ xưa đến nay.
(xt. Thượng Gian).

TẢ HÀNG

I. Tả Hàng.

Chỉ cho cách viết chữ từ trái sang phải, như chữ Phạm, chữ Pàli, chữ Tây tạng, chữ La mã và tiếng Anh, tiếng Pháp ngày nay.

Có nhiều cách viết, viết về ngang thì có cách viết từ phải sang trái, như tiếng Túc đặc, Hồi hột...; có cách viết từ trái

qua phải
như Phạm,
Pàli... đã
nói trên.
Về cách
viết theo
hàng dọc từ
trên xuống
dưới, thì có
cách viết
trước phải
sau trái,
như chữ
Hán, chữ
Nhật; có
cách viết
trước trái,
sau phải
như chữ
Hồi hột.

II. Tả Hàng.

Một trong các quyển thuộc của Cưu
bàn đồ (loài quỷ ăn tinh khí người).
(xt. Cưu Bàn Đồ).

TẢ HỮU NHAİ TĂNG LỤC TI

Chức vụ của vị tăng trông coi danh sách
tăng ni và bổ nhiệm tăng quan ở đời Đường,
Tống.

Vào đời Đường, ở Trường an có Lục
nhai, chia làm Tả tam nhai và Hữu tam

TẢ HỮU NHAİ TĂNG LỤC TI

Cách viết chữ Phạm và chữ Tây Tạng

Cách viết chữ Hồi Hột theo chiều dọc

Cách viết chữ Hồi Hột theo chiều ngang

T

4695

nhai do Tả hữu nhai sứ có trách nhiệm quản lý xem xét. Khoảng năm Trinh nguyên (785-804) đời vua Đức tông, thiết lập Tả hữu nhai đại công đức sứ, chuyên coi về toàn bộ danh sách tăng ni. Khoảng năm Nguyên hòa (860-820) đời vua Hiến tông, dưới Lương nhai công đức sứ, thiết lập Tăng lục, do ngài Vân thúy làm Hữu nhai tăng lục và ngài Đoan phủ làm Tả nhai Tăng lục. Tả, Hữu tăng lục có khi gộp làm 1 chức, gọi là Lương nhai tăng lục hoặc Tả hữu nhai tăng lục, như Phật tổ thống kê quyển 42 chép, niên hiệu Khai thành năm đầu (836) đời vua Văn Tông, ngài Vân đoan giữ chức Tả hữu nhai tăng lục. Năm Đại trung thứ 3 (849) đời vua Tuyên tông, ngài Linh án làm Lương nhai tăng lục. Năm Đại trung thứ 8 (854), ngài Biện chương làm Tả nhai tăng lục, ngài Tăng triệt làm Hữu nhai tăng lục. Khoảng năm Hàm thông (860-873) đời vua Ý tông, ngài Ngạn sở làm Hữu nhai tăng lục, ngài Thanh lan làm Tả nhai tăng lục. Trong năm Càn ninh (894-897) đời vua Chiêu tông, vua ban sắc bổ nhiệm ngài Giác huy làm Lương nhai phó tăng lục, đây là chức Phó tăng lục đầu tiên được thiết lập.

Sang đời Ngũ đại, vào năm Thiên phúc thứ 3 (938) đời vua Cao tổ nhà Hậu Tấn, ngài Đạo phi làm Tả nhai phó tăng lục. Đến đời Tống, vào năm Thái bình hưng quốc thứ 6 (981) đời vua Thái tông, thiết trí chức Hữu nhai phó tăng lục. Đầu năm Hàm bình (998-1003) đời vua Chân tông, ngài Tấn ninh làm Đông kinh Hữu nhai tăng lục, không bao lâu được chuyển sang giữ chức Tả nhai tăng lục. Vào năm Càn đạo thứ 3 (1167) đời vua Hiếu tông nhà Nam Tống, vua ban sắc bổ nhiệm ngài

Nhã nột làm Hữu nhai tăng lục, năm sau chuyển sang làm Tả nhai tăng lục. Đến năm Thuận hi 11 (1184), ngài Nhã nột lại được bổ nhiệm làm Lương nhai tăng lục.

Sang các đời Nguyên, Minh, Thanh, cũng đều có đặt chức Tăng lục, 2 đời Minh, Thanh, đều y theo chức quan của triều đình mà định phẩm chế, nhưng không có các chức Tả, Hữu nhai.

[X. điều Tạp nhậm chức viên trong Đại tông tăng sử lược Q.trung; Thích môn chính thống Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.17, 41; Tổng cao tăng truyện Q.6, 17, 29]. (xt. Tăng Lục).

TẢ KINH

.....

Biên chép kinh Phật. Việc này bắt đầu vào khoảng thế kỉ II, I trước Tây lịch, tức thời đại Phật giáo sơ kì ở Ấn độ. Lúc bấy giờ, các bộ phái Tiểu thừa đều theo phương thức khẩu tụng để truyền thừa Phật pháp, còn Đại thừa thì chú trọng việc viết chép; trong đó, Ấn độ dùng tiếng Phạn, các nước Tây vực dùng cả tiếng Phạn, tiếng Hồ, Tích lan thì chuyên dùng tiếngPali.

Trong kinh điển Đại thừa thường có lời văn tán thán công đức viết chép kinh, như Pháp hoa văn cú quyển 8 cho rằng “Thư tả pháp sư” có công đức thù thắng nhất trong 5 hạng Pháp sư. Tóm lại, khi mà nghệ thuật ấn loát vẫn chưa phát triển thì việc tả kinh thực sự có ý nghĩa và công đức rất lớn trong việc hoằng truyền lưu thông kinh pháp.

Về nguyên liệu để chép kinh, thời kì đầu sử dụng lá bói đa la, về sau dần dần có lụa trắng, vàng lá, vỏ cây hòe, vỏ cây hoa, lụa tre, giấy... Trong các di phẩm tả kinh, có những mảnh kinh kệ đứt rách, đào thấy ở Vu diên thuộc miền Trung á, được viết bằng mực trên vỏ cây hoa. Ngoài ra cũng

có dấu vết cho thấy kinh điển được viết
chép trên những miếng vàng mỏng, đồng
TÁ KINH

4696

T

mỏng. Trong các bản kinh chép tay xưa, loại thường thấy nhất là lá bối, như những nguyên điển tiếng Phạm hiện còn. Còn những bản chép tay muộn hơn, thì được viết trên giấy. Ngoài ra, dụng cụ để viết chép thì có mực, bút, gai...

Ở Trung Quốc, từ đời Đông Hán, song song với việc bắt đầu phiên dịch kinh Phật là việc dùng bút mực biên chép kinh điển, như những văn kinh phiên dịch phần lớn được biên chép ngay. Về sau, vì có nhu cầu thỉnh kinh hoặc lưu truyền nên tiếp tục biên chép lại văn dịch, do đó, phong khí tả kinh rất thịnh hành. Đến các đời Tùy, Đường phong khí này càng phổ biến. Nhưng, từ cuối đời Đường đến đầu đời Tống trở đi, vì nghệ thuật ấn loát phát triển mạnh, đưa đến việc lưu hành bản in Đại tạng kinh thì phong khí tả kinh bắt đầu suy đồi.

Hiện nay còn rất nhiều di phẩm tả kinh, trong đó, bản xưa nhất là kinh Thí dụ 1 quyển đào được ở Đôn hoàng, được biên chép vào niên hiệu Cam lộ năm đầu (265) đời Tào Ngụy. Ngoài ra, như các mảnh đứt rách còn sót lại của kinh Chư Phật yếu tập quyển hạ, do đội thám hiểm Đại cốc của Nhật bản từ Trung quốc mang về, niên đại biên chép được suy định là năm Nguyên Khang thứ 6 (296) đời Tây Tấn, cũng là 1 di phẩm tả kinh nổi tiếng của Trung quốc.

Về hình thức, các bản kinh chép tay của Trung quốc được làm theo kiểu cuộn tròn có trục cốt bên trong, tức là Quyển tử bản, mỗi hàng 15 đến 22 chữ, trên, dưới và giữa các hàng đều được cách ngăn bằng 1 đường mực mờ nhạt. Về thể chữ, vào thời Lục triều, kinh sách thường được viết theo 1 thể chữ gọi là Lục triều thể (như Lệ

thư, Bát phần thư)...; đến đời Tùy đại khái được thống nhất bằng kiểu chữ Khải, đồng thời qui định đường ngắn và số chữ. Đời sau viết mỗi hàng 17 chữ chính là theo tiêu chuẩn được qui định ở thời Tùy. Ở Nhật bản, cách viết kinh đại khái cũng mô phỏng theo phương thức của Trung quốc. Vào thời Nại lương, ngoài sở tả kinh do triều đình

TẢ KINH

Kinh Thí Dụ đào được ở Đôn Hoàng Kinh Kim Cương Tràng Đà La Ni

T

4697

thiết lập, còn có sở tả kinh của các chùa viện và các nhà quý tộc. Thời đại Thiên bình là thời kì tả kinh thịnh nhất tại Nhật bản, từ thời Liêm thương về sau thì dần dần suy vi. Di phẩm tả kinh xưa nhất hiện còn là kinh Kim cương tràng đà la ni được chép vào năm Thiên vũ 14 (686).

[X. kinh Phật bát nê hoàn Q.hạ; kinh Đại Phật đỉnh thủ lăng nghiêm Q.7; kinh Trì tâm Phạm thiên sở vấn Q.4; kinh Đại phẩm bát nhã Q.27; kinh Đại thừa trang nghiêm Q.13; Thích thị kê cổ lược Q.2; Lương thư liệt truyện Q.45; Pháp uyển châu lâm Q.18; Tam quốc Phật pháp truyền thông duyên khởi Q.3; Nhật bản thư kỉ Q.30; Nhật bản dật sử Q.16].

TÁC CỬ

.....

Nêu các tội đã phạm, 1 trong các tác pháp tự tứ.

Ngày cuối cùng của hạ an cư là ngày Tự tứ. Vào ngày này, đặc biệt thỉnh 1 vị tôn túc nêu danh các tội mà các tỉ khưu đã phạm trong thời gian an cư trước chúng tăng, gọi là Tác cử.

[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 1]. (xt. Tự Tứ).

TÁC DỤNG

Gọi tắt: Dụng.

Động tác hay sự hoạt động khởi dụng.

Trong các pháp hữu vi 3 đời, chỉ có pháp hiện tại là có tác dụng, các pháp quá khứ và vị lai thì không. Trong 4 tướng thì tác dụng của tướng Sinh khởi lên ở vị lai, còn tác dụng của 3 tướng Trụ, Di, Diệt thì khởi lên ở hiện tại khi các pháp đã sinh. Riêng các pháp vô vi thì vì là các tướng Sinh, Trụ, Di, Diệt, không bị thế gian làm dời đổi, nên đều không có tác dụng.

Ngoài ra, Thiên tông chủ trương tác dụng hiện tiền là tác dụng ngay nơi thể, thấy suốt được tác dụng ấy tức là thấy tính.

Cứ theo điều Bồ đề đạt ma trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 thì cuộc vấn đáp giữa ngài Ba la đề và vua Dị kiến cũng cho rằng cốt tủy của đạo Phật là ở chỗ thấy suốt tính Phật, mà tính Phật thì ở ngay trong tám tác dụng hiện tiền: Thân, người, thấy, nghe, ngửi mùi, bàn nói, cầm bắt và chạy nhảy (ở trong thai là thân, ở đời là người, ở mắt là thấy, ở tai là nghe, ở mũi là ngửi mùi, ở miệng là bàn nói, ở tay là cầm bắt, ở chân là chạy nhảy), nghĩa là bao gồm cả pháp giới.

[X. luận Đại tì bà sa quyển 39; luận Câu xá Q.5; luận Thành duy thức Q.1, 2; luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ, phần đầu].

TÁC ĐÀN PHÁP

.....

Phép tắc kiến lập đàn tu pháp trong Mật giáo. Có Nhất nhật tác đàn và Thất nhật tác đàn khác nhau:

a) Thất nhật tác đàn(làm đàn trong 7 ngày): Theo Kiến lập mạn đồ la hộ ma nghi quỹ thì (Đại 18, 929 thượng): Ngày đầu tiên, gia trì Như lai tính vào tự thân, cúng dường thân đất, lựa bỏ những vật không thanh tịnh trong đất, rồi đắp đàn vững chắc. Ngày thứ 2, đào 1 lỗ trong đàn sâu 1 khủy tay, gia trì chân ngôn Bất động minh vương vào 5 thứ báu, định các tôn vị như Ngũ Phật, Tứ bồ tát... Ngày thứ 3, đặt bình, gia trì 108 biến chân ngôn Bất động. Ngày thứ 4, buổi chiều, gia trì 108 biến chân ngôn Hương thủy, sau đó, sai tịnh. Ngày thứ 5, cúng dường hộ thân, gia trì 108 biến chân ngôn Bất động hoặc Hàng tam thế minh vương, kể đến chân ngôn Trì địa. Đêm thứ 6, thầy và đệ tử

TÁC ĐÀN PHÁP

4698

T

tắm gội, mặc áo sạch, đến đàn cúng dường đúng như pháp, tương ứng với ấn, tay ấn vào Trung đài, trì 1 biến chân ngôn tay ấn 1 cái, cho đến 7 biến, các tôn vị cũng lấy đó làm chuẩn. Ngày thứ 7, dạy đệ tử tam qui, sám hối, phát tâm bồ đề.

b) Nhất nhật tác đàn(làm đàn trong 1 ngày): Phép lập đàn này phần nhiều dùng quán tưởng để lập. Tức trước hết đến chỗ lập đàn, tụng chân ngôn Địa thiên, quán tưởng trừ bỏ những vật ô uế trong đất; kế đến, kết ấn cái mai đào đất, gia trì cái mai, kết ấn làm đàn, gia trì vào đất bùn; sau đó, dùng cái bình nhỏ đựng 5 vật báu, 5 thứ hương, 5 thứ thuốc, 5 thứ hạt, rồi chôn ở giữa đàn; lại lấy phân bò chưa rơi xuống đất, hoặc các vật khác để trét đàn, dùng phấn 5 màu để tô đàn, kế là giảng dạy tơ ngũ sắc.

Tóm lại, hễ đào đất... là phép làm đàn 7 ngày, gọi là Thổ đàn; còn không đào đất... thì phần nhiều là phép làm đàn 1 ngày, gọi là Thủy đàn. Vì thủy đàn lấy quán tưởng làm chính, chỉ rải nước(thủy) làm sạch đất để lập đàn, nên có tên là Thủy đàn. Ngoài ra, còn có phép làm đàn đơn giản nhất là kết tụng 3 ấn chú: Thu, Mã đầu và Đại kim cương luân.

[X. kinh Đà la ni tập 12; kinh Nhuy hi da Q.thượng; Đại nhật kinh số Q.4; Kim cương đỉnh du già hộ ma nghi quĩ].

TÁC GIA

.....

Vốn chỉ cho người giỏi làm thơ, làm văn. Thiền sư cũng dùng thơ văn để xiển dương ý thiền. Là bậc thầy, nếu thể hội được nghĩa chân thật, có khả năng độ chúng khéo léo, cũng gọi là Tác gia.

Thung dung lục tắc 9 (Đại 48, 232 hạ) nói:

“Vương sư biện biệt rõ chính tà
Một nhát dao đưa đều dứt bật
Nghìn xưa còn mãi kính Tác gia.
Đạo này chưa mất,
Chúc mừng tri âm”.
Ngoài ra, vị Thiền khách có bản sắc đại
trượng phu, gọi là Tác gia thiền khách.
Bích nam lục tắc 10 (Đại 48, 150
thượng) nói: “Ngài Mục châu hỏi vị tăng:
“Ông vừa rời chỗ nào? Vị tăng liền hét.
(Tác gia thiền khách, đừng gạt người mắt
sáng)”.

Lại nữa, bậc sư gia phát huy cơ pháp
linh hoạt để dắt dẫn người học hoặc vị tông
sư có năng lực, gọi là Tác gia tri thức.

TÁC GIẢ

Phạm:Kàraka.

Chỉ cho ngoại đạo cho Ngã là người sáng
tạo ra muôn vật trong trời đất, là 1 trong
16 thần ngã.

Luận Đại tì bà sa quyển 129 (Đại 27,
670 hạ) ghi: “Phạm vương chẳng hiểu nói
loạn bậy rằng: Các bậc sô nên biết, ta là
Đại phạm, là Tự tại giả, Tác giả, Hóa
giả, Sinh giả, Dưỡng giả, là cha của tất
cả”.

Ở Ấn độ có rất nhiều ngoại đạo chủ
trương có 1 đấng tạo ra muôn vật, như ngoại
đạo Đại tự tại thiên cho rằng trời Đại tự tại
là tác giả, ngoại đạo Phạm thiên thì cho Phạm
thiên là tác giả, còn ngoại đạo Số luận thì
cho Tự tính là tác giả...

[X. kinh Nhập lăng già Q.2; luận Đại
trí độ Q.41; luận Hiền dương thánh giáo
Q.9; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Thành
duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối; Câu
xá luận quang kí Q.3].

TÁC GIỚI

Cũng gọi Biểu sắc.

Tác nghiệp biểu hiện ra thân, khẩu khi
lãnh nhận giới pháp, gọi là Tác giới. Trái

TÁC GIỚI

T

4699

lại, nghiệp thể lãnh nạp ở trong thân, thì gọi là Vô tác giới, hoặc gọi là Vô giáo.

[X. Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 1]. (xt. Biểu Sắc).

TÁC KIẾN TỰ PHUỘC

Làm kén buộc mình, ví dụ người cố chấp thành kiến tự làm khổ mình, giống như con tằm tự làm ra kén để trói buộc mình.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 29 (Đại 51, 451 thượng) nói: “Hàng Thanh văn chấp pháp ngồi thiền, giống như con tằm tự nhả tơ để trói buộc mình”.

TÁC LỄ PHƯƠNG TIÊN

Cũng gọi Qui mệnh phương tiện.

Tức là qui mệnh cung kính lễ bái Tam bảo trong 3 đời ở khắp 10 phương, là 1 trong 9 pháp sám hối lễ Phật(cửu phương tiện) của pháp Thai tạng giới Mật giáo.

Những văn kệ, chân ngôn và thủ ấn được kết tụng khi tu pháp sám lễ này có ghi rõ trong kinh Đại nhật và các nghi quỹ hữu quan khác.

[X. kinh Đại nhật Q.7; Cúng dường pháp số Q.thượng].

TÁC MA SINH

Cũng gọi Châm ma sinh, Tự ma sinh, Tác ma, Tác sinh.

Đồng nghĩa: Như hà liễu, Châm ma dạng.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Tác ma nghĩa là Thế nào? Sao? Còn Sinh là tiếp vĩ ngữ. Vốn là tục ngữ ở đời Tống; Thiền tông thường dùng làm lời cảm thán hoặc nghi vấn trong công án.

Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục khám biện (Đại 55, 503 thượng) ghi: “Sau, Qui sơn hỏi Ngưỡng sơn: Ý hai vị tôn túc này thế nào (tác ma sinh)?”

Ngoài ra còn có từ Tác ma hội, nghĩa là
“Thê hội như thế nào?”.

TÁC NGHIỆP

.....

Phạm: Karman.

I. Tác Nghiệp.

Gọi đủ: Cố tác nghiệp.

Cũng gọi: Cố tư nghiệp.

Chỉ cho Tư nghiệp hoặc thân nghiệp,
ngũ nghiệp do Tư khởi lên.

Luận Du già sư địa quyển 9 (Đại 30,
319 trung) nói: “Tác nghiệp tức là Tư
nghiệp, hoặc thân nghiệp, ngũ nghiệp do
Tư sinh khởi. Bất tác nghiệp là Bất tư
nghiệp, hoặc thân nghiệp, ngũ nghiệp
không do Tư sinh khởi”.

Du già luận kí quyển 3 thượng, giải thích
rằng Tác nghiệp chỉ cho nghiệp do tâm
phân biệt tạo ra, hoặc do tâm tình ngộ tạo
ra.

[X. Lược thuật pháp tướng nghĩa
Q.trung]. (xt. Cố Tư Nghiệp).

II. Tác Nghiệp.

Gọi đủ: Tạo tác nghiệp.

Chỉ cho Bất tăng trưởng nghiệp trong
Cố tác nghiệp.

Có 10 Bất tăng trưởng nghiệp: Nghiệp
được tạo ra trong giấc mộng, vì không
biết mà tạo nghiệp(vô tâm), không cố ý
tạo nghiệp, tạo nghiệp không vì lợi, tạo
nghiệp lúc tâm trí cuồng loạn, tạo nghiệp
khi mất ý niệm, tạo không phải vì ham
muốn, bản chất nghiệp được tạo là vô
kí, nghiệp vì ăn năn đã bị tổn và nghiệp
vì hối hận đã bị tổn. Trừ 10 thứ nghiệp
này(nghiệp không thêm lớn), còn các
nghiệp khác gọi là Tăng trưởng nghiệp
(nghiệp thêm lớn).

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.36 (bản Bắc);
TÁC NGHIỆP

4700

T

luận Đại từ bà sa Q.119; luận Du già sư địa Q.9, 60; luận Đại thừa a từ đạt ma tạng tập Q.7; luận Câu xá Q.18; Câu xá luận quang kí Q.18]. (xt. Tăng Trưởng Nghiệp).

III. Tác Nghiệp.

Chỉ cho hành nghiệp tạo tác là phương pháp tu hành để đạt đến an tâm, khởi hành trong tông Tịnh độ, tức là phương pháp Tứ tu: Cung kính tu, Vô dư tu, Vô gián tu, và Trường thời tu. Bởi vì an tâm dễ trở lui, mà khởi hành cũng khó tiếp tục, cho nên thực hành pháp Tứ tu để khích lệ tâm hạnh; mong chóng được vãng sinh.

[X. Vãng sinh lễ tán]. (xt. Tứ Tu).

TÁC NGUYÊN

.....

Cũng gọi Tác nguyên môn.

Một lòng chuyên niệm, cầu nguyện vãng sinh Tịnh độ, tu tập Xa ma tha (Chỉ), không để xen lẫn các ý tưởng tạp nhạp khác, là 1 trong 5 niệm môn.

[X. luận Vãng sinh]. (xt. Ngũ Niệm Môn).

TÁC PHẠM

... ..

Làm(tác) các việc ác như giết hại, trộm cắp... mà trái phạm(phạm)giới đã thụ. Kích động thân, khẩu đến cảnh trái lý, gọi là Tác; ô nhiễm giới đã thụ, gọi là Phạm. Phạm do tác mà sinh nên gọi là Tác phạm, lấy việc tạo tác pháp ác làm gốc. Trái lại, không làm các việc thiện thì gọi là Chỉ phạm.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung].

TÁC PHẠM

Xứng tụng Phạm bá, tức đọc canh, tán tụng.

Cứ theo điều Khán tụng kinh trong Thiền uyển thanh qui quyển 6, trước khi

giảng nói đọc tụng tạng Kinh thì vị Niệm Phật xà lê tác Phạm, khiến cho mọi người ngưng dứt sự huyền não, thu nhiếp tâm thần. Niệm Phật xà lê là vị tăng xướng tụng danh hiệu Phật sau khi vị Duy na tuyên đọc văn sớ. Còn vị tăng xướng tụng Phạm bá, cũng gọi là Tác phạm xà lê, là 1 trong 3 vị sư trong nghi thức Sa di thụ giới. Hai vị sư kia là Giới sư và Dẫn thỉnh xà lê.

[X. Sa di thụ giới văn trong Thiền uyển thanh qui Q.9].

TÁC PHÁP

... ..

Pháp tắc mà người xuất gia tu hành phải tuân thủ trong mọi hành vi đi, đứng, ngồi, nằm hằng ngày. Như phép đi qui định: Không đi trên con đường có người say đang đi; khi đi phải nhìn thẳng về phía trước. Đến các việc ngồi, nằm, ăn uống... cũng có phép tắc nhất định.

Tác pháp còn chỉ cho phương pháp, qui tắc ấn định trong những nghi thức như thụ giới, xả giới, sám hối, cầu nguyện... Nhờ có tác pháp đặc biệt này mà nghi thức được tiến hành thuận lợi. Đây tức là tác pháp yết ma trong cách làm việc của tăng đoàn.

Chương Kết tịnh địa pháp trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2 (Đại 54, 217 thượng) nói: “Đến chỗ cũ đã ở thì được coi là tịnh (sạch), nhưng cũng không được qua đêm mà phải tác pháp ngay”.

Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ quyển 27 (Đại 35, 706 trung) nói: “Nếu phạm tội giá thì trước phải y theo lời dạy mà tác pháp sám hối”.

[X. kinh Tì ni mẫu Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.10; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 3]. (xt. Yết Ma).

TÁC PHÁP

T

4701

TÁC PHÁP ĐẮC

.....

Cũng gọi Yết ma đắc.

Được giới sau khi làm phép yết ma.

Nghĩa là khi thụ giới Cụ túc, tỉ khuru, tỉ

khuru ni phải nương tựa vào Tam sư

(Giới Hòa thượng, Yết ma sư, Giáo thụ sư),

Thất chứng (7 vị tăng chứng minh) làm

pháp yết ma mới có thể được giới. Đối

lại Thiện lai đắc, Tự thệ đắc, Định cộng

đắc, Đạo cộng đắc... gọi là Tâm tác pháp

đắc.

TÁC PHÁP QUÁN ĐỈNH

Đối lại: Vô tác pháp quán đỉnh.

Trong các pháp tu của Mật giáo, pháp

Quán đỉnh có đầy đủ các tác pháp cụ thể

như dẫn đệ tử vào đàn, tung hoa, trao mũ

báu, gương, tán cái hành đạo (Đệ tử được

che lọng để đi vòng quanh Mạn đồ la của chư

tôn), 6 thứ cúng dường... gọi là Tác pháp

quán đỉnh. Trái lại, Quán đỉnh chỉ có thầy

và đệ tử, không có các chức chúng và A

xà lê, tóm lại, không đầy đủ các nghi thức

cụ thể như trên thì gọi là Vô tác pháp

quán đỉnh. Nhưng Vô tác pháp quán đỉnh

chỉ được áp dụng cho những người thụ

Quán đỉnh lần thứ 2, hoặc người đã đạt

đến chỗ cùng tột; còn đối với những người

mới thụ Quán đỉnh thì nhất định không

áp dụng được.

Tác pháp Quán đỉnh có 4 trường hợp

là Đình nghi, Đường thượng, Bình tòa và

Vô chức chúng, 3 trường hợp trước dùng

cho ngoại nghi, 1 trường hợp sau thì dùng

cho nội nghi. Khi có chức chúng thì dùng

pháp Tam muội da giới, xướng tụng lễ tán

của ngoại nghi, đồng thời tu hộ ma, thần

cúng...; khi không có chức chúng thì do

Giáo thụ sư hoặc Đại a xà lê tu hộ ma và

thần cúng.

TÁC PHÁP SÁM HỐI

.....

Pháp sám hối y cứ vào giới luật do đức Phật chế định và tự nói ra những tội lỗi của mình, không dám che giấu. Tức là thân lễ bái cung kính, miệng xưng tụng tán thán, tâm ý quán tưởng tướng hảo của Phật, 3 nghiệp ân cần, nhất nhất theo pháp tắc mà sám hối các tội nghiệp đã tạo ra trong quá khứ và hiện tại.

[X. Ma ha chỉ quán Q.2, phần đầu; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Sám Hối).

TÁC PHẬT

Làm Phật, tức thành Phật. Nghĩa là Bồ tát trừ diệt tận gốc các vô minh phiền não, mở ra trí giác ngộ chân thực.

Phổ thông cho rằng Thanh văn, Duyên giác không thể thành Phật, nhưng kinh Pháp hoa thì đã nói rõ Nhị thừa và Bồ tát, về bản chất, không khác gì nhau, cho nên chủ trương Thanh văn, Duyên giác cũng được thành Phật, gọi là Nhị thừa tác Phật.

[X. phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa]. (xt. Thành Phật).

TÁC QUÁN

.....

Quán xét 5 điều (Ngũ quán) trước khi thụ trai xem mình ăn có xứng đáng không. (xt. Ngũ Quán II).

TÁC TRÌ MÔN

Cũng gọi Tác trì giới, Tác thiện môn, Tu thiện môn.

Đổi lại: Chỉ trì môn.

Giữ gìn(trì)giới pháp để tu tập(tác) các việc thiện. Tức xa lìa các điều ác, tích

TÁC TRÌ MÔN

4702

T

cực làm những việc thiện, khích lệ 3 nghiệp duy trì điều thiện. Đây là Tác trì môn, là giới dạy người vâng làm các việc thiện, như 20 Kiền độ trong luật Tứ phần, bao gồm thuyết giới, an cư, tự tứ...

Tác trì môn và Chỉ trì môn hợp lại gọi chung là Chỉ tác nhị trì, Chỉ tác.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 4; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma số tự]. (xt. Nhị Trì).

TÁC Ý

.....

Phạm: Manaskàra, Manasi-Kàra hoặc Mana#-kàra.

Tên của tâm sở(tác dụng của tâm). Tức tâm ý đột nhiên cảnh giác, chuyên chú vào 1 chỗ nào đó để sinh khởi hoạt động, là 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức, 1 trong các Đại địa pháp của Hữu bộ, 1 trong 5 Biến hành của tông Pháp tướng.

Luận Câu xá quyển 7 chia Tác ý làm 3 thứ: Tự tướng tác ý, Cộng tướng tác ý và Thắng giải tác ý.

1. Tự tướng tác ý: Khi quán xét 1 vật nào đó thì chỉ thấy tướng riêng của vật ấy thôi. Như quán sắc thì thấy tướng biến đổi và chất ngại.

2. Cộng tướng tác ý: Khi quán pháp Tứ đế thì thấy 16 hành tướng là tướng chung của các pháp.

3. Thắng giải tác ý: Tức khi quán tướng các pháp bất tịnh, sinh khởi tác ý thù thắng.

Ở cõi Dục có 3 thứ tác ý là Văn sở thành, Tư sở thành và Sinh sở đắc; cõi Sắc có 3 thứ tác ý là Văn sở thành, Tư sở thành và Sinh sở đắc; còn cõi Vô sắc thì chỉ có 2 thứ tác ý là Tư sở thành và Sinh

sở đắc.

Theo luận Du già sư địa quyển 33, nếu các vị Du già sư muốn lìa dục ở cõi Dục mà siêng tu quán hạnh thì phải qua 7 thứ tác ý mới có thể lìa được dục, đó là: Liễu tướng, thắng giải, viễn li, nhiếp lạc, quán sát, gia hạnh cứu cánh và gia hạnh cứu cánh quả.

Ngoài ra, Đại thừa tạng nghiêm kinh luận quyển 7 cho rằng sau khi sinh khởi 6 tâm căn bản... thì kế đó sinh khởi 11 thứ tác ý như hữu giác hữu quán, vô giác hữu quán, vô giác vô quán...

Luận Lục môn giáo thụ tập định thì nêu 4 thứ tác ý như Lệ lực hà phụ tác ý, Hữu gián hà phụ tác ý... Luận Hiền dương thánh giáo quyển 3 cho rằng tu vô lượng Tam ma địa môn sẽ sinh khởi 5 thứ tác ý như Hữu tình vô lượng tác ý, Thế giới vô lượng tác ý... Ngoài ra, duyên theo 7 thứ Biên mãn chân như thì sẽ sinh khởi 7 thứ tác ý như Lưu chuyển chân như tác ý, Thực tướng chân như tác ý...

[X. luận Thành duy thức Q.3; luận Đại tì bà sa Q.13, 16; luận Du già sư địa Q.3; luận Hiền dương thánh giáo Q.1]. (xt. Tam Chung Tác Ý).

TAI HOẠN

.....

Chỉ cho các chương ngại làm phương hại việc hướng thượng tu đạo, gồm 8 thứ là tầm(tìm cầu), tứ(rình xét), khổ, vui, lo mừng, thở ra và hít vào. Tám thứ này ngăn trở việc tiến vào Đệ tứ thiền cõi Sắc, vì thế gọi là Bát tai hoạn.

TÀI CÚNG DƯỜNG

Một trong hai thứ cúng dường. Dâng các thứ tài bảo ở thế gian như hoa thơm, vật báu... cúng dường chư Phật, Bồ tát, hoặc đem các thức ăn uống, y phục, thuốc thang... bố thí cho người.

[X. luận Tập dị môn túc Q.2].

TÀI CÚNG DƯỜNG

T

4703

TÀI THÍ

.....

Đổi lại: Pháp thí.

Ban phát các thứ vật chất như thức ăn uống, quần áo, nhà cửa, ruộng vườn, vật báu... cho người.

(xt. Tam Thí, Bố Thí).

TÀI TUỆ

.....

Phạm: Vasumati.

Hán âm: Phước tô ma đề.

Cũng gọi Địa tuệ.

Sứ giả của Bồ tát Văn thù sư lợi, là 1 trong 5 sứ giả của Ngài.

(xt. Địa Tuệ Đồng Tử).

TÁI SINH

Cũng gọi Trùng sinh.

Chết rồi mà sống lại, hoặc bắt đầu 1 cuộc sống mới sau khi đón nhận 1 thứ tín ngưỡng nào đó; hoặc chỉ cho việc sinh ra lại ở thế gian.

Phật giáo dùng tư tưởng luân hồi vốn có của Ấn độ cùng thuyết Nghiệp làm nền tảng mà thiết lập thuyết Luân hồi với sắc thái đặc biệt của mình. Thuyết này cho rằng do nghiệp thiện ác ở quá khứ mà sinh ra quả báo thiện ác ở hiện tại và rằng nghiệp thiện ác ở hiện tại sẽ mang lại quả báo thiện ác ở vị lai. Kẻ tạo nghiệp ác nhất định sẽ sinh trong đường ác địa ngục, ngã quỷ, súc sinh...; người gây nghiệp thiện như giữ gìn 5 giới thì quả báo là họ được sinh trở lại ở nhân gian hay trong cõi trời. Nếu người lắng nghe lời dạy của đức Phật và gắng sức thực hành những lời dạy ấy thì dứt trừ được nghiệp chướng, chắc chắn ra khỏi 6 đường luân hồi mà đạt đến cảnh giới giác ngộ giải thoát. Đến thời đại Phật giáo Đại thừa thì đặc biệt nhấn mạnh tư tưởng lợi người, cho rằng Bồ tát đã hoàn

toàn lợi mình lợi người, vì mục đích cứu độ chúng sinh mà thị hiện các thứ hình tướng, tái sinh vào thế gian để dẫn dắt loài người mê tối, giúp họ đạt đến cảnh giới giác ngộ sáng suốt, cho nên đề xướng hạnh Bồ tát lợi mình lợi người.

Ngoài ra, tái sinh cũng chỉ cho tử khuru, vì khi tử khuru sinh vào cõi người, đó là sinh lần đầu, sau khi thụ đại giới là sinh lần thứ 2, cho nên gọi là Tái sinh.

TÁI SINH TỘC

Phạm:Dvija.

Chúng tộc được quyền tái sinh theo chủ trương của Bà la môn giáo ở Ấn độ.

Bà la môn giáo cho rằng trong 4 chủng tính lớn, chỉ có 3 chủng tính là Bà la môn, Sát đế lợi và Phệ xá có quyền lễ thần và đọc tụng kinh Phệ đà, vì thế đặc biệt được ban cho sinh mệnh lần thứ 2, gọi là Tái sinh tộc; còn chủng tính Thủ đa la, vì không có quyền lễ thần, tụng kinh và không được sinh ra lần thứ 2, nên gọi là Nhất sinh tộc.

TÁI THỈNH

Cũng gọi Tái tiến.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nghĩa là mời ăn 1 lần nữa. Về sau Tái thỉnh được chuyển dụng thành nghĩa “Thêm một chén nữa”. Nhưng theo môn Ẩm đạm loại 25 trong Thiền lâm tượng khí tiên thì “Tái tiến” là do viết lầm từ “Tái thỉnh” mà ra.

TÁI THỈNH THIỀN

Sau khi hết giờ tọa thiền theo qui định, lại tiếp tục ngồi thiền nữa, gọi là Tái thỉnh thiền. Cũng tức là sau khi đánh chuông

TÁI THỈNH THIỀN

4704

T

thông báo kết thúc giờ tọa thiền, lại ngồi thiền nữa, cho nên gọi là Định chung tọa thiền. Định chung, cũng gọi là Tọa chung, nghĩa là khi đến giờ chấm dứt ngồi thiền thì đánh chuông lớn để báo hiệu cho đại chúng biết.

Cứ theo môn Tùng quỹ loại thứ 9 trong Thiền lâm tượng khí tiên thì qui tắc tọa thiền hễ đến giờ đánh Định chung thì chấm dứt việc ngồi thiền. Sau đó, nếu tọa thiền trở lại thì gọi là Tái tỉnh thiền.

[X. điều Đại tọa tham chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.6; Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.2].

TẠI GIA

.....

Phạm: Gfha-stha.

Pàli: Gahañña.

Cũng gọi Cư gia, Trụ gia, Tại gia nhân.

Đổi lại: Xuất gia.

Chỉ cho người sống cuộc đời thế tục, có gia đình, sản nghiệp, tự làm việc để nuôi thân.

Nhà(gia) có 2 loại: Một là nhà thế tục, hai là nhà lao ngục ba cõi. Ra khỏi nhà thế tục tương đối dễ, nhưng thoát li nhà lao ngục(5 dục, 6 trần) 3 cõi thì rất khó.

Thân xuất gia chỉ cho việc ra khỏi nhà thế tục, còn tâm xuất gia thì chỉ cho việc thoát li nhà 3 cõi. Người tại gia mà qui y Phật giáo, thụ trì tam qui, ngũ giới thì cũng trở thành 1 thành viên của giáo đoàn Phật giáo, người nam gọi là ưu bà tắc, người nữ gọi là ưu bà di.

Phật giáo cho rằng đời sống tại gia dễ bị chìm đắm vì tham trước vật dục, tình ái, trở ngại việc tu hành Phật đạo, vì thế trong các kinh nói rộng về các chướng ngại của nếp sống tại gia. Như kinh Bảo tích quyển 82 có nêu ra 99 thứ chướng nạn: Nhiều

bụi bặm, nhơ nhớp, bị trói buộc, nhiều cẩu
bẩn... Kinh Văn thù sư lợi vấn thì liệt 90
(có thuyết nói 95) thứ quá hoạn như: Có
chương ngại, thu nạp các cẩu bẩn, làm các
việc ác, ở chỗ bụi bặm nhớp nhúa, chìm
đắm trong vũng bùn nhục dục... Nhưng
tại gia cũng có các vị Bồ tát đạt được địa vị
giác ngộ giải thoát, như các vị Duy ma, Hiền
hộ, Thắng man phu nhân, Bằng uẩn... họ
đều là điển hình của hàng tại gia chứng
quả.

[X. kinh Tạp a hàm Q.20; kinh Hà khố
trong Trung a hàm Q.36; Đại tì khuru tam
thiên uy nghi Q.thượng; kinh Bồ tát thiện
giới Q.7; kinh Ưu bà tắc giới Q.3; kinh Đại
phương đẳng đại tập Q.44; luận Đại tì bà
sa Q.25; luận Câu xá Q.14; Đại tạng pháp
số Q.16]. (xt. Xuất Gia).

TẠI GIA NHỊ GIỚI

Chỉ cho 2 loại giới luật mà người tại gia
thụ trì, đó là 5 giới và 8 giới.

1. Năm giới: Không giết hại, không
trộm cắp, không gian dâm, không nói dối
và không uống rượu. Năm giới này phải
giữ trọn đời nên chỉ cấm gian dâm.

2. Tám giới (cũng gọi Bát quan trai
giới): Tức ngoài 5 giới còn thêm 3 giới:
Không ngồi nằm trên giường cao rộng
lớn, không đeo tràng hoa anh lạc và
không xem nghe múa hát, không ăn phi
thời. Tám giới này chỉ thụ trì trong 1 ngày
1 đêm nên giới thứ 3 hoàn toàn cấm dâm
dục.

[X. luận Thập trụ tì bà sa Q.7, 8]. (xt.

Bát Quan Trai Giới, Ngũ Giới).

TẠI TÂM TẠI DUYÊN TẠI QUYẾT ĐỊNH

Gọi chung: Tam tại.

Nhận xét theo nghĩa Tâm, Duyên và
Quyết định thì thuyết chủ trương người
phạm các tội ngũ nghịch, thập ác chỉ nhờ
công đức của 10 niệm lúc lâm chung cũng
TẠI TÂM TẠI DUYÊN TẠI QUYẾT ĐỊNH

T

4705

được vãng sinh, là chủ trương hoàn toàn không trái với lí nghiệp đạo.

Theo kinh Quán Vô lượng thọ nói thì người tạo tội ngũ nghịch, thập ác, nếu lúc lâm chung, dốc một lòng xưng niệm danh hiệu của đức Phật A di đà, 10 niệm liên tục không gián đoạn thì được sinh về thế giới Cực lạc. Nhưng nghiệp ngũ nghịch, thập ác là nặng, nghiệp 10 niệm là nhẹ, thế thì trái lí nghiệp đạo, như cái cân sẽ nghiêng về bên nặng, cho nên vãng sinh luận chú quyền thượng mới dùng 3 nghĩa, Tại tâm, Tại duyên, Tại quyết định để so sánh sự nặng nhẹ giữa ngũ nghịch, thập ác và 10 niệm để nêu tỏ lí tội nghiệp là nhẹ mà công đức niệm Phật là nặng, nên được vãng sinh.

1. Tại tâm: Đây là căn cứ vào tính hư thực của tâm năng tạo mà so sánh sự nặng nhẹ. Nghĩa là người ác dùng tâm hư vọng điên đảo để tạo tội ngũ nghịch, còn 10 niệm là người nghe công đức chân thực của Phật, phát khởi tịnh tín mà xưng danh, có khả năng chiếu phá bóng tối vô minh.

2. Tại duyên: Đây là dựa vào sự chân vọng của đối cảnh để so sánh nặng nhẹ. Nghĩa là người tạo ác lấy chúng sinh phiền não hư vọng làm đối cảnh sở duyên, còn 10 niệm thì duyên theo danh hiệu có công đức chân thực của Phật A di đà mà khởi.

3. Tại quyết định: Đây là căn cứ vào tính chất chậm mau lúc gây nghiệp mà so sánh. Người làm điều ác là gây nghiệp lúc bình thường, cho nên sau khi làm ác còn có tâm thiện, vô kí xen kẽ liên tục khởi lên; còn 10 niệm thì niệm lúc hấp hối bức thiết, không có niệm nào khác xen lẫn, nên tâm thiện tu niệm cực kì

mạnh mẽ, vì vô hậu tâm, vô gián tâm
nổi nhau không xen hở, cho nên ngay
đó quyết định vãng sinh.

Tóm lại, sức mạnh của 10 niệm lúc hấp
hối có công năng diệt trừ mọi tội lỗi, nhờ
thế nên những người tạo các nghiệp Ngũ
nghịch, Thập ác, mới được vãng sinh Tịnh
độ.

[X. An lạc tập Q.thượng; luận Tịnh độ
thập nghi].

TẠI TRIỀN CÚNG DƯỜNG

Đổi lại: Xuất triền cúng dường.

Dùng mọi biểu hiện tượng trưng cho
bản thể của chư Phật, Bồ tát để cúng dường
Tại triền Như lai hầu tăng trưởng sức nội
huân (xông ướp ở bên trong).

Triền nghĩa là trói buộc; Tại triền là
bị trói buộc trong phiền não như nhớp.

Tại triền Như lai chỉ cho tự tính Phật (bản
giác) của tất cả chúng sinh và vì tất cả
chúng sinh đang còn bị trói buộc trong
phiền não cấu uế, cho nên gọi là Tại triền
Như lai. Trái lại, chư Phật đã thoát li các
phiền não nghiệp chướng, đã đạt đến địa
vị viên minh, thì gọi là Xuất triền Như
lai. Cúng dường các bậc Như lai đã thành
Phật để tăng trưởng pháp lạc, gọi là Xuất
triền cúng dường. Chẳng hạn như chư tôn
trong Mạn đồ la của Mật giáo, khi cúng
dường lẫn nhau, thì 4 vị Phật ở 4 phương
như Phật A súc, Phật Bảo tướng... cúng
dường đức Đại nhật Như lai, gọi là Xuất
triền cúng dường; còn đức Đại nhật Như
lai cúng dường 4 vị Phật thì gọi là Tại triền
cúng dường.

(xt. Tứ Phương Tứ Phật).

TẠI TRIỀN XUẤT TRIỀN

Cũng gọi Tại triền chân như xuất triền
chân như.

Khi tâm tự tính thanh tịnh Như lai tạng
còn bị trói buộc trong phiền não thì gọi là
Tại triền, đến khi đã ra khỏi sự trói buộc

TẠI TRIỀN XUẤT TRIỀN

4706

T

mà hiển hiện thành Pháp thân thì gọi là Xuất triền. Cũng tức là chúng sinh khi còn bị phiền não trói buộc thì gọi là Tại triền; trái lại, khi đã vượt thoát sự trói buộc ấy thì gọi là Xuất triền.

Ngoài ra, Như lai tạng còn bị phiền não che lấp, gọi là Tại triền chân như, Hữu cấu chân như; đến khi đã diệt trừ hết phiền não mà hiển hiện pháp thân thì gọi là Xuất triền chân như, Vô cấu chân như.

[X. chương Pháp thân trong kinh

Thắng man; Thắng man bảo quật Q.hạ; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản số Q.3; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần cuối].

TAM A TĂNG KÌ KIẾP

Cũng gọi Tam đại a tăng kì kiếp, Tam kiếp a tăng xí da, Tam a tăng xí da, Tam a tăng kì, Tamkì, Tam vô số đại kiếp, Tam vô số kiếp, Tam kiếp.

Ba kiếp a tăng kì, tức là khoảng thời gian mà vị Bồ tát phải trải qua kể từ khi phát tâm tu hành đến khi đạt thành quả Phật viên mãn.

A tăng kì (Phạm: Asaôkhya) nghĩa là vô lượng số; Kiếp là đơn vị thời gian rất lâu xa, có đại kiếp, trung kiếp và tiểu kiếp khác nhau. Trong 3 kiếp a tăng kì, đức Thích ca đã được gặp vô số Phật. Theo luận Đại tì bà sa quyển 178, trong kiếp thứ nhất, Ngài phụng sự 7 vạn 5 nghìn đức Phật; trong kiếp thứ 2, Ngài phụng sự 7 vạn 6 nghìn đức Phật và trong kiếp thứ 3, Ngài phụng sự 7 vạn 7 nghìn đức Phật.

Về việc phối hợp 3 kiếp với các giai vị tu hành, trong kinh luận có nhiều thuyết khác nhau. Trong Tứ giáo nghĩa quyển 4, Đại sư Trí Khải tông Thiên thai, phối hợp 3 kiếp với các giai vị của Thanh văn như sau:

1. Kiếp a tăng kì thứ nhất: Phối với vị Ngoại phạm, tức chứng được các giai vị Biệt tướng niệm xứ và Tổng tướng niệm xứ trong Ngũ đình tâm.

2. Kiếp a tăng kì thứ hai: Phối với Noãn vị của Nội phạm, tức giai vị dùng trí tuệ của pháp Noãn tu tập 6 độ.

3. Kiếp a tăng kì thứ ba: Phối với Đỉnh vị, tức giai vị siêng tu 6 độ, quán xét và hiểu rõ Tứ đế.

Theo thuyết của Nhiếp đại thừa luận bản quyền hạ thì:

1. Kiếp a tăng kì thứ nhất: Phối với các giai vị Bồ tát Địa tiền, tức 40 giai vị: Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng.

2. Kiếp a tăng kì thứ hai: Phối với các giai vị từ Sơ địa đến Thất địa.

3. Kiếp a tăng kì thứ ba: Phối với các giai vị từ Bát địa đến Thập địa.

Luận Nhiếp đại thừa quyền hạ (bản dịch đời Lương) thì nêu các thuyết 7 a tăng kì và 33 a tăng kì:

I. Bảy kiếp a tăng kì:

1. Bất định a tăng kì.

2. Địa a tăng kì

3. Thụ kí a tăng kì.

(Ba kiếp a tăng kì trên đây phối với 40 giai vị Địa tiền).

4. Y thực đế a tăng kì (từ Sơ địa đến Tam địa).

5. Y xả a tăng kì (từ Tứ địa đến Lục địa).

6. Y tịch tĩnh a tăng kì (từ Thất địa đến Bát địa).

7. Y trí tuệ a tăng kì (từ Cửu địa đến Thập địa).

II. Ba mươi ba kiếp a tăng kì, tức Địa tiền có:

1. Tín hành a tăng kì.

2. Tinh tiến a tăng kì.

3. Thú hướng hành a tăng kì.

Trong Thập địa thì mỗi địa đều có 3 a tăng kì, vì mỗi địa đều có 3 thứ bậc: Nhập

vị, Trụ vị, Xuất vị, mỗi thứ bậc lập 1 a tăng
TAM A TĂNG KÌ KIẾP

T

4707

kì, cộng chung với 3 kiếp của Địa tiền thì thành 33 kiếp. Về số kiếp được lập tuy là 7 hoặc 33, nhưng về lượng kiếp thì không khác gì với 3 kiếp a tăng kì nói trên.

Phẩm Tu tam thập nhị tướng nghiệp trong kinh Ưu bà tắc giới quyển 1 (Đại 24, 1039 thượng) ghi: “Đại Bồ tát tu xong nghiệp này rồi thì gọi là Mãn tam a tăng kì kiếp, sẽ lần lượt được Vô thượng chính đẳng chánh giác. Thiện nam tử! Thừa xưa, ở nơi đức Phật Bảo đĩnh ta đã đầy đủ kiếp a tăng kì thứ nhất; nơi đức Phật Nhiên đăng ta đã đầy đủ kiếp a tăng kì thứ hai và ở nơi đức Phật Ca diếp ta đã đầy đủ kiếp a tăng kì thứ ba”.

[X. luận Đại trí độ Q.4; luận Du già sư địa Q.48; luận Câu xá Q.18; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2, 3; Câu xá luận quang kí Q.18].

TAM ÁC

.....

I. Tam Ác.

Ba thứ tâm xấu ác của con người:

1. Tâm tính độc ác xấu xa, không thể tiếp nhận những lời nói lương thiện.
2. Khí lượng nhỏ hẹp, thường ôm lòng ghen ghét, chỉ sợ người khác hơn mình.
3. Nếu biết người khác hơn mình thì hổ thẹn, không chịu thừa hỏi.

[X. kinh Đại pháp cự đà la ni Q.1].

II. Tam Ác.

Gọi đủ: Tam ác thú.

Chỉ cho địa ngục, ngã quỷ, súc sinh.

[X. luận A tì đạt ma tạng tập Q.7]. (xt.

Tam Ác Thú).

TAM ÁC GIÁC

.....

Chỉ cho 3 thứ cảm giác xấu ác: Dục, giác, Khuể giác và Hại giác.

Cứ theo Tông kính lục quyển 81, khi tu định, nếu chỉ tu tập thiền định thế gian thì tuy nói là tu hành, nhưng vẫn sinh 3 thứ ác giác như sau:

1. Dục giác: Phàm phu không rõ biết những cái hại của 5 trần, nên đối với cảnh thích ý thì tham cầu bằng mọi cách mà sinh ra ác giác.
2. Khuể giác: Phàm phu vì không rõ biết những mối họa của 5 trần, nên đối với cảnh trái ý thì nổi giận mà sinh ra các ác giác.
3. Hại giác: Phàm phu thường khởi tri giác xâm hại người khác, làm cho sân giác tăng trưởng.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng].

TAM ÁC HẠNH

Phạn:Trini duzcaritani.

Pàli: Tini duccharitani.

Đổi lại: Tam diệu hạnh.

Chỉ cho tất cả hành vi bất thiện của 3 nghiệp thân, khẩu, ý.

1. Thân ác hạnh: Chỉ cho gia hạnh, căn bản, hậu khởi và tất cả hành vi bất thiện khác của thân nghiệp.

2. Ngữ ác hạnh: Chỉ cho gia hạnh, căn bản, hậu khởi và tất cả lời nói bất thiện khác của ngữ nghiệp.

3. Ý ác hạnh: Chỉ cho tất cả ý nghĩ bất thiện như tham, sân, tà kiến...

[X. kinh Trường a hàm Q.8; luận Tập dị môn túc Q.3; luận Thuận chính lí Q.40; luận Câu xá Q.16].

TAM ÁC THÚ

Cũng gọi Tam ác đạo, Tam đồ, Tam ác.

Chỉ cho địa ngục, ngã quỷ, súc sinh.

1. Địa ngục: Ở dưới đất, giữa núi Thiết vi có 8 địa ngục lạnh, 8 địa ngục nóng; những người tạo nghiệp Thập ác thượng phẩm sẽ bị đọa vào đường này.

TAM ÁC THÚ

4708

T

2. Ngã quỉ: Những người tạo nghiệp

Thập ác trung phẩm sẽ bị đọa vào đường này. Trong đó, người tội nặng thì nhiều kiếp không nghe thấy tên nước uống; người tội vừa thì chỉ tìm kiếm được máu mủ, phần dơ của người thể gian; người tội nhẹ hơn nữa thì họa huân lắm mới được 1 bữa ăn no.

3. Súc sinh: Những người tạo nghiệp

Thập ác hạ phẩm thì rơi vào đường này. Có loài khoác lông, đội sừng, loài có vảy có cánh, 4 chân nhiều chân, có chân không chân, bơi dưới nước, đi trên đất, bay trên không...

Theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 13, kinh Vô lượng thọ quyển thượng, kinh Phật địa... thứ tự 3 đường là địa ngục, ngã quỉ, súc sinh; còn theo kinh Pháp hoa quyển 2, kinh Đại A di đà quyển thượng, kinh Đại bát niết bàn quyển 10 (bản Bắc)... thì thứ tự là địa ngục, súc sinh, ngã quỉ. Về nỗi khổ, Phật giáo Đại thừa cho rằng súc sinh đỡ khổ hơn ngã quỉ, là vì ngã quỉ lúc nào thân hình cũng bị lửa đốt, chịu khổ rất nặng nề, cổ thì nhỏ bụng lại to, thường bị đói khát, nếu gặp dòng nước trong thì bỗng biến thành lửa cháy dữ dội; còn trong đường súc sinh thì không có các nỗi khổ này, cho nên còn tốt hơn ngã quỉ.

Theo luận Du già lược toàn quyển 3 thì ngã quỉ có 2 loại: Loại quỉ có phúc là do ác nghiệp hạ phẩm chiêu cảm, còn loại quỉ bạc phúc thì do ác nghiệp trung phẩm chiêu cảm.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.5; kinh Chính pháp niệm xứ Q.5-21; luận Tùy tướng; luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập Q.7, 13].

TAM ÁI

.....

Chỉ cho 3 thứ yêu thương, luyện tiếc
khởi lên lúc hấp hối sắp chết.

1. Cảnh giới ái: Yêu thương vợ con,
quyền thuộc, gia tài rất sâu nặng và cố sức
bám níu lấy.

2. Tự thể ái: Thương tiếc, quyền luyện
thân thể của mình, cố sức bám níu lấy.

3. Đương sinh ái: Yêu mến nơi mình
sẽ sinh đến.

Ba thứ ái này là nguồn gốc thụ thân
của tất cả hữu tình thiện cũng như ác; nếu
ái dục chưa dứt thì khi mệnh sống sắp hết,
tâm sẽ sinh sầu não, các khổ bức bách, bởi
thể sinh ba thứ ái trên, đó chính là duyên
tưới tẩm cho kiếp sau.

Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng
quyển 5, phần cuối (Đại 43, 759 hạ) nói:
“Khi hấp hối mà có tâm thì nhất định khởi
lên yêu đắm (...) sự yêu đắm này tưới tẩm
Trung hữu, khởi lên yêu đắm tự thể; tưới
tẩm Sinh hữu, khởi lên yêu đắm cảnh giới.
Vì ở tử hữu (lúc chết), không thấy trung hữu
(thân sau khi chết), cho rằng không có ta,
nên khởi lên yêu đắm tự thể; ở vị trung hữu,
thấy nơi sinh đến, nên khởi lên yêu đắm
cảnh giới”. Vì thế nên biết yêu đắm cảnh
giới và yêu đắm tự thể chỉ trợ giúp sự nhuận
sinh (tẩm tưới cho sinh ra ở đời sau), còn
yêu đắm chỗ sinh ra ở đời sau mới là sự
nhuận sinh chính yếu.

[X. Thích thị yếu lãm Q.hạ; Thành duy
thức luận diễn bí Q.4].

TAM BA LA MẬT ĐA

.....

I. Tam Ba La Mật Đa.

Gọi tắt: Tam ba la mật.

Tông Pháp tướng dựa vào địa vị Năng
tu mà chia 10 Ba la mật làm 3 loại:

1. Ba la mật đa: Hàng Bồ tát giai vị
Tam hiền thuộc Địa tiền ở vô số kiếp thứ
nhất, tu 10 Ba la mật như Bồ thí... thể lực
của Bồ tát này còn yếu kém, không đàn áp
được phiền não, mà trái lại, bị phiền não

chinh phục và hiện hành.
TAM BA LA MẬT ĐA

T

4709

2. Cận ba la mật đa: Bồ tát từ Sơ địa đến Thất địa, ở vô số kiếp thứ hai, tu 10 Ba la mật, thế lực của hàng Bồ tát này dần dần tăng lên, không bị phiền não áp phục, mà có khả năng áp phục được phiền não, nhưng lại cố ý hiện hành phiền não để tu hành, cho nên sự tu hành này là cố ý chứ chẳng phải là sự tu hành nhậm vận tự do, không cần dụng công.

3. Đại ba la mật đa: Hàng Bồ tát từ Bát địa đến Thập địa, ở vô số kiếp thứ ba, tu 10 Ba la mật, thế lực của hàng Bồ tát này đã trở nên lớn mạnh, đủ sức áp phục tất cả phiền não 1 cách hoàn toàn, vĩnh viễn không cho hiện hành.

[X. kinh Giải thâm mật Q.4; luận Thành duy thức Q.9; Thành duy thức luận diễn bí Q.3, phần cuối].

II. Tam Ba La Mật Đa.

Cũng gọi Tam chủng ba la mật.

Căn cứ vào sự sai khác giữa phàm phu, Nhị thừa và Bồ tát mà chia 6 độ như Bồ thí... làm 3 loại:

1. Thế gian ba la mật: Chỉ cho các pháp 6 độ hữu lậu mà hàng phàm phu tu hành với tâm chấp trước ngã, ngã sở, đoạn, thường... để cầu mong được quả báo tốt đẹp như sinh lên cõi trời Phạm thiên...

2. Xuất thế gian ba la mật: Chỉ cho 6 độ của hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác tu hành để tự độ, với lòng mong cầu đạt đến cảnh giới vắng lặng của Niết bàn vô dư.

3. Xuất thế gian thượng thượng ba la mật: Sáu độ của các vị Bồ tát biết vận pháp duy tâm, không trụ nơi 6 trần, thấu suốt mình và người là cùng 1 thể nên không bỏ tất cả chúng sinh, mà tu hành 6 độ với tâm không phân biệt năng sở để làm lợi ích cho họ.

[X. kinh Lăng già a bạt đa la bảo Q.4;
Lăng già a bạt đa la bảo kinh chú giải Q.4,
phần cuối].

TAM BÁCH LỤC THẬP HỘI

.....

Cũng gọi Tam bách hội.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Ba trăm sáu mươi hội. Chỉ cho số pháp
hội rất nhiều trong 1 đời thuyết pháp của
đức Phật.

[X. Bích nham lục tác 6].

TAM BẠCH THỰC

Cũng gọi Tam chủng bạch thực, Tam
chủng bạch tịnh thực, Tam tịnh thực.

Chỉ cho 3 thức ăn trắng và sạch: Sữa, lạc
(cao sữa) và cơm gạo, là thực phẩm của hành
giả Mật giáo dùng khi tu pháp.

Kinh Nhất tự tâm chú (Đại 19, 317
thượng) nói: “Người trì pháp cần phải giữ
giới, thường dùng Tam bạch thực, đó là sữa,
lạc và cơm gạo, không được phá trai.

[X. phẩm Thỉnh vũ trong kinh Đại vân;
kinh Nhất thiết công đức trang nghiêm
vương; kinh Thập nhất diện thần chú tâm;
truyện Nguyên tuệ trong Lương cao tăng
truyện Q.23].

TAM BÁO

Chỉ cho 3 thứ nghiệp báo được chia theo
thời gian chịu quả báo, đó là:

1. Hiện báo: Nghiệp thiện, ác được tạo
ra ở đời hiện tại thì hiện thân này phải
chịu quả báo của nghiệp thiện, ác ấy.
2. Sinh báo: Nghiệp thiện, ác tạo tác
ở đời này, đến đời sau mới chịu quả báo
thiện, ác.
3. Hậu báo: Nghiệp thiện, ác đã tạo
ra trong vô lượng kiếp ở quá khứ, đến đời
này chịu quả báo thiện, ác hoặc trong vô
lượng kiếp ở vị lai mới chịu quả báo thiện
ác.

[X. luận Thành thực Q.8; Từ bi thủy

TAM BÁO

4710

T

sám pháp Q.trung; Lương cao tăng truyện Q.6; Đại minh tam tạng pháp số Q.11]. (xt. Tam Nghiệp).

TAM BẢO

.....

Phạm: Tri-ratna hoặc Ratna-traya.

Pàli: Ti-ratana hoặc Ratanattaya.

Cũng gọi Tam tôn.

Chỉ cho 3 ngôi báu: Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo được tín đồ Phật giáo tôn kính, cúng dường.

Phật (Phạm: Buddha) là bậc đã giác ngộ, có năng lực giáo hóa, dắt dẫn chúng sinh, là Giáo chủ của Phật giáo, hoặc chỉ chung cho hết thầy chư Phật; Pháp (Phạm: Dharma) là giáo pháp của đức Phật; Tăng (Phạm: Saôgha) là tăng đoàn đệ tử của Phật tu học theo giáo pháp. Ba ngôi trên có uy đức cao tột, có năng lực mang lại giải thoát, yên vui cho hết thầy chúng sinh, như của báu thế gian, nên gọi là Tam bảo.

Theo luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính quyển 2 thì Tam bảo có 6 nghĩa:

1. Hi hữu: Ba ngôi báu này trải qua trăm nghìn muôn kiếp mới có, cũng như vật trân bảo ở thế gian rất khó có được.
2. Minh tịnh: Ba ngôi báu này xa lìa tất cả pháp hữu lậu, trong sạch sáng suốt.
3. Thế lực: Ba ngôi báu này có đầy đủ uy đức tự tại không thể nghĩ bàn.
4. Trang nghiêm: Ba ngôi báu này có năng lực trang nghiêm xuất thế gian, giống như của báu ở thế gian có thể làm đẹp thế gian.
5. Tối thắng: Ba ngôi báu này thù thắng màu nhiệm hơn hết trong các pháp xuất thế gian.
6. Bất biến: Ba ngôi báu này là pháp vô lậu, tám pháp của thế gian không thể

làm cho lay động, biến đổi.

Đại thừa nghĩa chương quyển 6, phần đầu thì nêu 4 nghĩa thiết lập Tam bảo:

1. Vì đối trị tà tam bảo của ngoại đạo, đó là nghĩa bỏ tà về chính.
2. Phật là bậc Điều ngự sư, Pháp là giáo pháp của Phật, Tăng là đồ đệ của Phật. Chỗ chứng ngộ của 3 ngôi báu này là vô lượng, nhưng chủng loại giống nhau, cho nên lập chung là 1 pháp. Nhưng, vì nhân quả chứng ngộ có khác nhau nên chia ra thầy và trò.
3. Vì người thượng căn muốn chứng được quả Phật bồ đề mà nói Phật bảo; vì người trung căn cầu được trí tự nhiên để rõ suốt pháp nhân duyên mà nói Pháp bảo; vì người hạ căn nương theo thầy lãnh nhận giáo pháp, sự lý không trái mà nói Tăng bảo.
4. Phật như thầy thuốc giỏi, Pháp như thuốc hay, Tăng như người khám bệnh; đối với 1 người đang có bệnh mà nói thì thầy thuốc giỏi, phương thuốc hay và người xem bệnh đều rất cần thiết, không thể thiếu một.

Còn luận Du già sư địa quyển 64 thì nói Tam bảo có 6 nghĩa khác nhau:

1. Tướng khác nhau: Phật là tướng của sự giác ngộ tự nhiên, Pháp là quả tướng của sự giác ngộ, Tăng là tướng tu hành chân chính theo lời Phật chỉ dạy.
2. Việc làm khác nhau: Việc làm của Phật là giảng nói giáo pháp chân chính, việc của Pháp là diệt trừ các khổ phiền não do cảnh sở duyên tạo ra, việc của Tăng là dũng mãnh tinh tiến.
3. Tin hiểu khác nhau: Đối với Phật bảo phải có lòng tin hiểu gần gũi, phụng sự; đối với Pháp bảo phải có lòng tin mong cầu chứng ngộ; đối với Tăng bảo phải có lòng tin hiểu hòa hợp đồng nhất, cùng an trú trong pháp tính.
4. Tu hành khác nhau: Đối với Phật

bảo phải tu hành chân chính, phụng thờ;
đối với Pháp bảo phải tu chính hạnh
TAM BẢO

T

4711

phương tiện du già; đối với Tăng bảo phải tu chính hạnh cùng thụ tài pháp.

5. Tùy niệm khác nhau: Mỗi người nên tùy theo các tướng mà niệm Phật, Pháp và Tăng bảo.

6. Sinh phúc khác nhau: Đối với Phật y vào 1 hữu tình mà sinh phúc tối thắng; đối với Pháp y vào pháp này mà sinh phúc tối thắng; đối với Tăng y vào nhiều hữu tình mà sinh phúc tối thắng.

Cứ theo các luận thì Tam bảo có nhiều chủng loại, phổ thông có 3 thứ:

1. Biệt tướng tam bảo(cũng gọi Giai thể tam bảo, Biệt thể tam bảo): Phật, Pháp, Tăng, mỗi mỗi đều khác nhau. Đầu tiên, Phật thành đạo ở gốc cây Bồ đề, chỉ thị hiện thân trượng sáu và khi nói kinh Hoa nghiêm thì đặc biệt hiện thân Phật Lô xá na, cho nên gọi là Phật bảo. Các kinh luật Đại thừa, Tiêu thừa do đức Phật nói trong 5 thời, gọi là Pháp bảo. Hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát nhờ tu theo giáo pháp của Phật mà chứng được quả giác ngộ, giải thoát gọi là Tăng bảo.

2. Nhất thể tam bảo(cũng gọi Đồng thể tam bảo, Đồng tướng tam bảo): Đứng về phương diện ý nghĩa và bản chất mà nói, Phật Pháp, Tăng có 3 tên gọi khác nhau nhưng thể tính chỉ là một. Chẳng hạn như đứng trên lập trường của người giác ngộ mà nói thì Phật là thể tính linh giác, soi rõ các pháp, chẳng phải không, chẳng phải có nên gọi là Phật bảo; chỉ Phật mới có đầy đủ đức hạnh làm khuôn phép cho tất cả chúng sinh, cũng tức là pháp tính vắng lặng mà có hằng sa tính đức, đều đáng làm khuôn mẫu, cho nên cũng gọi là Pháp bảo; lại như Phật là trạng thái hòa hợp, hoàn toàn không tranh đua, mà đặc chất của Tăng đoàn là hòa hợp không tranh

đưa, vì thế cũng gọi là Tăng bảo. Như vậy thì trong một Phật bảo mà có đủ cả Tam bảo.

3. Trụ trì tam bảo: Chỉ cho Tam bảo lưu truyền, duy trì Phật pháp ở đời sau, tức là 3 ngôi báu: Tượng Phật, kinh Phật và các tỉ khuru xuất gia. Đại thừa cho rằng 8 tướng thành đạo là Trụ trì Phật, tất cả giáo pháp làm lợi ích cho thế gian gọi là Trụ trì pháp và chúng Tam thừa được giáo hóa, thành lập là Trụ trì tăng. Ba ngôi báu này gọi chung là Trụ trì tam bảo.

Ngoài ra còn có các thuyết 4 loại Tam bảo (Nhất thể Tam bảo, Duyên lí Tam bảo, Hóa tướng Tam bảo, Trụ trì Tam bảo), 6 loại Tam bảo (Đồng thể, Biệt thể, Nhất thừa, Tam thừa, Chân thực và Trụ trì)...

Về tiêu biểu của Tam bảo thì Trung quốc và Nhật bản từ xưa đến nay tương đối ít dùng phù hiệu hay hình vẽ để tượng trưng Tam bảo, nhưng ở Ấn độ thì việc sử dụng phù hiệu hoặc hình vẽ để biểu thị Tam bảo tương đối phổ biến. Có 2 loại biểu hiện khác nhau:

1. Dùng hình tháp tượng trưng Phật bảo, bánh xe tượng trưng Pháp bảo và tòa Bồ đề hoặc tòa Sư tử tượng trưng Tăng bảo.
2. Vẽ hình dáng cây kích 3 chĩa để tượng trưng Tam bảo.

Còn Phật giáo Tây tạng thì dùng hạt bảo châu có 3 cánh để tượng trưng Tam bảo.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.12; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.3; kinh Quán Vô lượng thọ; kinh Hoa nghiêm Q.18 (bản dịch mới); phẩm Cụ túc trong luận Thành thực Q.1; luận Tạp a tì đàm tâm Q.10; luận Đại tì bà sa Q.34; luận Câu xá Q.14; Đại thừa nghĩa chương Q.10]. (xt. Tam Qui Y, Tam Bảo Chương, Tứ Chúng Tam bảo).
TAM BẢO ẤN

.....

Chỉ cho khuôn dấu có khắc 4 chữ “Phật

Pháp Tăng Bảo”, mục đích là cầu nguyện
Tam bảo gia hộ, được dùng trong các chùa
TAM BẢO ÁN

4712

T

viện thuộc Thiên tông
ở Nhật bản. Khuôn
dầu có hình vuông
hoặc tròn, đôi khi cũng
có hình quả ấu. Còn
chữ khắc trên khuôn
dầu thì có nhiều kiểu:
Chữ triện, chữ lệ, chữ
Phạm...

[X. môn Khí vật trong Thiên lâm tượng
khí tiên].

TAM BẢO CHƯƠNG

.....

Cũng gọi Tam bảo tiêu, Tam bảo, Tam
xoa, Tam cổ.

Chỉ cho hình vẽ, phù hiệu... được dùng
để tượng trưng Tam bảo. Tam bảo chương
đã thịnh hành ở thời đại vua A dục tại Ấn
độ. Tam bảo chương thường được sử dụng
để trang sức đầu nhọn, cột, xà ngang của
cửa tháp.

Hình thức của Tam bảo chương là trên
pháp luân(bánh xe pháp) đặt phù hiệu 3
chĩa để tượng trưng Tam bảo. Có thuyết
cho rằng 3 chĩa tượng trưng Phật bảo, bánh
xe pháp tượng trưng Pháp bảo và lá cây
tượng trưng Tăng bảo.

Hiện nay, ở 4 cửa ra vào của tháp Sơn
kì (Phạm:Zànti) còn có các bức khắc
Tam bảo chương. Và trên lan can của Đại
tháp A ma la đề bà (Phạm: Amaravatì)
người ta tìm thấy 2 loại hình khắc Tam
bảo chương, 1 loại ở
khoảng trên khắc tháp
Phật, khoảng giữa khắc
bánh xe pháp, khoảng
dưới khắc cái cây, còn 1
loại thì ở giữa khắc tháp
Phật, bên trái khắc bánh
xe pháp, bên phải khắc

cây.

[X. The Bhilsa Topes,
Stupa of Bharhut by A. Cunningham; Tree
and Serpent Worship by J.Fergusson; History
of Indian and Eastern Architecture by
J.Fergusson; Ấn độ Phật tích thực tả giả
thuyết; Ấn độ lễ hành kí (Thiên chiều Tuấn
nhất)].

TAM BẢO ĐIỀU

.....

Cũng gọi Phật pháp tăng điều.

Loại chim có tiếng hót nghe giống như
âm thanh Phật pháp tăng nên gọi là chim
Tam bảo. Hình dáng chim này giống như
quạ khoang nhưng hơi béo và lớn hơn.

Mình màu lục thẫm, cánh và đuôi màu
xanh, đỏ tía; mỏ ngắn, đầu mỏ hơi cong,
mỏ và chân đều đỏ

như màu son. Loài
chim này sống ở các
vùng nhiệt đới, bình
thường ít nghe nó
kêu, hoặc chỉ trên hội
giảng kinh tình cờ
nghe nó hót. Đây là
loài chim thiêng
hiếm thấy.

TAM BẢO HỘI TỪ

Cũng gọi Tam bảo hội.

Tác phẩm, 3 quyển, do Nguyên vi hiến
người Nhật bản soạn vào năm 984.

Nội dung sách này thu chép các truyện
tích của Phật giáo. Tam bảo chỉ cho Phật,
Pháp, Tăng. Quyển thượng gồm các truyện
bản sinh của đức Phật Thích ca; quyển trung
gồm các truyện kí của 18 vị tăng tục người
Nhật bản, đại thể đều được trích ra từ Lĩnh
dị kí của Nhật bản; còn quyển hạ thì giải
thích về các hành sự (pháp hội) của Phật
giáo vào mỗi tháng. Sách này là tư liệu trọng
yếu giúp người ta hiểu rõ về xã hội Nhật
bản ở thời bấy giờ.

TAM BẢO HỘI TỪ

Ấn Tam Bảo
Tam Bảo Chương
Tam Bảo Điều

T

4713

TAM BẢO LỄ

.....

Cũng gọi Tam kính lễ, Kính lễ.

Lễ bái Tam bảo. Có rất nhiều loại văn lễ, như văn lễ chép trong cuốn “Phật môn tất bị khóa tụng bản” thông dụng trong các chùa viện hiện nay vốn được trích ra từ phẩm Tịnh hạnh trong kinh Hoa nghiêm quyển 6 (bản dịch cũ) như sau (Đại 9, 430):

“Con qui Phật rồi, nguyện cho chúng sinh
Hiếu thảo đạo lớn, phát lòng vô thượng.

Con qui Pháp rồi, nguyện cho chúng sinh
Hiếu sâu tạng kinh, trí tuệ như biển.

Con qui Tăng rồi, nguyện cho chúng sinh
Thống lý đại chúng, hết thấy không ngại”.

Trong Pháp hoa tam muội sám nghi của
ngài Trí Khải thì chép (Đại 46, 950 trung):

“Hết thấy cung kính,

Dốc lòng kính lễ 10 phương thường trụ Phật.

Dốc lòng kính lễ 10 phương thường trụ

Pháp.

Dốc lòng kính lễ 10 phương thường trụ

Tăng”.

Trong Vãng sinh tịnh độ sám nguyện

nghi của ngài Tuân thức thì chép (Đại 47,
491 hạ):

“Dốc lòng kính lễ thường trụ Phật ở khắp
pháp giới trong 10 phương.

Dốc lòng kính lễ thường trụ Pháp ở khắp
pháp giới trong 10 phương.

Dốc lòng kính lễ thường trụ Tăng ở khắp
pháp giới trong 10 phương”.

Tất cả văn lễ trên đây đều lấy việc lễ

kính Tam bảo làm chủ yếu.

Lại cứ theo Vãng sinh lễ tán kệ thì hư

không trong 10 phương là vô biên, Tam

bảo là vô tận, nếu dốc lòng đảnh lễ 1 lay,

thì thêm phúc vô lượng, công đức vô cùng,

3 nghiệp thân khẩu ý được thanh tịnh, giải

thoát.

[X. Pháp sự tán Q.thượng; Di đà sám
nghi; Lễ niệm Di đà đạo tràng sám pháp
Q.1].

TAM BẢO LỤC NGHĨA

.....

Sáu nghĩa của Tam bảo được ghi trong

Chư kinh yếu tập quyển 1:

1. Nghĩa hiêm có: Chúng sinh bạc phúc,
trăm nghìn muôn đời không được gặp Tam
bảo; giống như cửa trân quý ở thế gian, người
nghèo cùng không có được.

2. Nghĩa lia cầu bản: Tam bảo đã sạch
hết lậu hoặc, không còn cấu nhiễm, giống
như trân bảo ở thế gian, trong ngoài sáng
bóng, trong suốt.

3. Nghĩa thế lực: Tam bảo có đầy đủ 6
thần thông, cứu giúp chúng sinh, ra khỏi
đường khổ; giống như vật trân bảo ở thế
gian làm cho chúng sinh hết nghèo khó,
bệnh hoạn, có thế lực lớn.

4. Nghĩa trang nghiêm: Tam bảo có
năng lực dùng chính pháp trang nghiêm
người tu hành, khiến thân tâm được thanh
tịnh, giống như vật trân quý ở thế gian,
trang sức thân thể, làm cho người xinh
đẹp.

5. Nghĩa tối thắng: Tam bảo là thù
thắng nhất thế gian, giống như vật trân quý
ở đời là hơn hết trong các vật.

6. Nghĩa không biến đổi: Tam bảo
không bị 8 pháp thế gian làm thay đổi, giống
như vàng ròng, dù có nung đốt mài dũa cũng
không làm cho nó biến đổi.

TAM BẢO VẬT

.....

Chỉ cho những vật thuộc về Phật, Pháp,
Tăng.

1. Phật vật: Như các loại tượng Phật,
điện đường, hương hoa, phướn lọng... tất
cả vật dụng cúng dường Phật đều không
được dùng vào các việc khác, nếu lạm dụng
thì phạm tội ăn cắp.

TAM BẢO LỤC NGHĨA

4714

T

Cứ theo Tứ phần luật hành sự sao quyển trung, phần 1 thì vật cúng dường Phật có 4 thứ:

- a) Phật thụ dụng vật: Những vật sở hữu của Phật như nhà cửa, y phục, giường màn...
- b) Thí thuộc Phật vật: Những vật bố thí cho Phật như tiền bạc, của báu, ruộng vườn, người và súc vật...
- c) Cúng dường Phật vật: Những vật cúng dường Phật như hương đèn, hoa phướn, vật cúng...
- d) Hiến Phật vật: Những vật dâng cúng như thuốc thang, thức ăn uống...

Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sơ quyển 1 thì nêu 6 thứ Phật vật, trong đó, 4 thứ trước giống như 4 thứ vừa nói ở trên, còn 2 thứ sau là:

- a) Phật bảo vật: Vật chuyên để cúng dường Phật: Lúc Phật còn tại thế thì do sắc thân Phật thụ dụng; sau khi Phật nhập diệt thì do pháp thân Phật thụ dụng.
- b) Cục Phật vật: Tức là vật chỉ thuộc về 1 đức Phật, như vật cúng dường tượng Phật Thích ca thì không được đem cúng dường tượng Phật A di đà, hoặc gỗ vốn dành để khắc tượng Phật không được dùng để tạc tượng Tăng hoặc tượng thiên thần, Bồ tát...

2. Pháp vật: Như các loại kinh Phật, giấy bút, hòm tráp, khăn đậy kinh... Tất cả những vật này không được sửa đổi lại để dùng vào việc khác.

Tứ phần luật hành sự sao quyển trung, phần 1, nêu 4 thứ Pháp vật:

- a) Pháp thụ dụng vật: Những vật sở hữu của Pháp, như trục cuốn, hòm tráp, khăn...
- b) Thí thuộc pháp vật: Những vật được bố thí cho Pháp như ruộng vườn... Có thể

chia làm 2 phần, 1 phần dành cho kinh điển và 1 phần dành cho người đọc tụng kinh điển.

c) Cúng dường pháp vật: Những vật cúng dường kinh điển như hương, hoa...

d) Hiến pháp vật: Những thứ cúng dường kinh điển như thức ăn uống...
Bồ tát giới bản sớ, ngoài 4 thứ cúng dường Pháp ghi trên, nêu thêm 2 thứ nữa là:

a) Pháp bảo vật: Vật để trong tháp, chuyên dùng để cúng dường Pháp bảo.

b) Cúc pháp vật: Vật chỉ hạn cuộc ở 1 bộ kinh nhất định nào đó, như giấy định dùng để biên chép kinh Đại phẩm thì không được dùng để biên chép kinh Niết bàn...

3. Tăng vật: Chỉ cho các loại vật dụng thuộc về Tăng như: Phòng tăng, ruộng vườn, áo bát, thóc gạo, rau quả...

Tăng vật có 2 loại: Một là Thường trụ vật, như chùa viện, tịnh xá, rừng cây, kho lẫm...; hai là những vật đã có nơi chốn cố định, tức những vật không được dời đi nơi khác.

Tứ phần luật hành sự sao quyển trung, phần 1, nêu ra 4 thứ Tăng vật:

a) Thường trụ thường trụ vật: Gồm những vật cố định được sử dụng ở một trụ xứ như nhà bếp, nhà kho, chùa viện, tịnh xá, đồ dùng, hoa trái, rừng cây, ruộng vườn, người giúp việc, súc vật...

b) Thập phương thường trụ vật: Những vật do chúng tăng trong 10 phương cùng nhau thụ dụng như cơm, bánh...

c) Hiện tiền hiện tiền vật: Những vật như y phục, thuốc thang, phòng xá, đồ dùng... mà thí chủ cúng dường chúng tăng hiện tiền thì do chúng tăng ấy thụ dụng.

d) Thập phương hiện tiền vật: Những vật do thí chủ cúng dường chúng tăng 10 phương hiện tiền thì chúng tăng ấy chia dùng.

Bồ tát giới bản sơ thì nêu 5 thứ Tăng
vật:

a) Tăng bảo vật: Vật do thí chủ đặt vào
TAM BẢO VẬT

T

4715

trong tháp để cúng dường Tăng độnhất
nghĩa để.

b) Thường trụ tăng vật: Tức là Thường
trụ thường trụ vật và Thập phương thường
trụ vật nói trong Tứ phần luật hành sự sao
quyển trung, phần 1.

c) Thập phương hiện tiền tăng vật.

d) Chúng tăng vật.

Hai thứ Tăng vật này hợp chung lại tức
là Thập phương hiện tiền vật nói trong Tứ
phần luật hành sự sao quyển trung, phần
1.

e) Kỉ giới cục tăng vật: Như vật bố thí
cho chúng tăng chùa này thì không được
đem đi bố thí cho chư tăng chùa khác.
Do đó mà biết, đối với vật của Tam bảo,
hoặc lấy trộm, hoặc chuyển dụng hay vay
mượn không trả thì tùy theo nặng nhẹ mà
trị tội.

[X. luận Hiền dương đại giới Q.3; Thích
thị yếu lâm Q.trung; Ma ha chỉ quán Q.8
hạ; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết
Q.8, phần 3; Nam hải kí qui nội pháp
truyện Q.4]. (xt. Phật Vật, Pháp Vật, Tăng
Vật).

TAM BÁT LA GIÀ ĐA

Phạm: Saôpràgata.

Cũng gọi Tăng bát.

Hán dịch: Thời chí, Chính chí, Thiện
chí.

Lời của vị tăng Duy na xướng trước khi
chúng tăng thụ trai, có 2 nghĩa:

1. Thí chủ bày tỏ ý bố thí bình đẳng
đối với chúng tăng.

2. Chỉ cho các món ăn mà chúng tăng
dùng đều 1 vị như nhau.

Cứ theo Căn bản thuyết nhất thiết hữu
bộ mục đắc ca quyển 8 và Nam hải kí qui
nội pháp truyện quyển 1, trước khi thụ trai,
đem các thức cúng dường đặt trước chúng

tăng, rồi sai 1 người cầm món ăn, chấp tay quì thẳng trước vị Thượng tọa, cúi đầu cung kính xướng Tam bát la già đa, xướng xong mới được thụ thực, nếu chưa xướng mà ăn thì phạm tội ác tác.

Tam bát la già đa là tiếng thần chú có năng lực tiêu trừ chất độc trong thức ăn, làm cho độc tố (nếu có) đều thành mỹ vị.

[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 3; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ mục đặc ca chú Q.8].

TAM BÁT NHÃ

Bát nhã, Phạm:Prajñā.

Hán dịch: Trí tuệ.

Cũng gọi Tam chủng bát nhã.

I. Tam Bát Nhã.

Chỉ cho Thực tướng bát nhã, Quán chiếu bát nhã và Văn tự bát nhã.

Đại thừa nghĩa chương quyển 10 căn cứ vào luận Đại trí độ mà lập 3 nghĩa Bát nhã:

1. Văn tự: Văn tự tuy không phải là Bát nhã, nhưng là phương tiện để giải thích Bát nhã, lại có năng lực sinh khởi Bát nhã, vì thế gọi là Văn tự bát nhã. Tức chỉ cho các bộ kinh Bát nhã.
2. Quán chiếu: Dụng của tâm tuệ chiếu suốt, thể của nó tức là Bát nhã, cho nên gọi là Quán chiếu bát nhã.
3. Thực tướng: Cảnh giới do quán chiếu mà biết được, thể của nó tuy chẳng phải là Bát nhã, nhưng có năng lực sinh khởi Bát nhã, vì thế gọi là Thực tướng bát nhã.

Trong 3 Bát nhã thì Văn tự bát nhã và Thực tướng bát nhã là pháp Bát nhã chứ không phải chính chúng là Bát nhã, còn Quán chiếu bát nhã thì là thể của Bát nhã.

Theo Bích nham lục tắc 10 thì Thực tướng Bát nhã chính là chân trí, Quán chiếu bát nhã chính là chân cảnh, còn Văn tự

TAM BÁT NHÃ

4716

T

bát nhã chính là Văn tự năng thuyên. Ba Bát nhã này thêm vào 2 Bát nhã nữa là Cảnh giới bát nhã và Quyền thuộc bát nhã, gọi là Ngũ chủng bát nhã. Ngoài ra, Văn tự bát nhã cũng có khi được gọi là Phương tiện bát nhã.

[X. Kim cương bát nhã kinh sớ; Đại phẩm kinh nghĩa sớ Q.1; Bát nhã tâm kinh lược sớ; Tam luận huyền nghĩa; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3].

II. Tam Bát Nhã.

Chỉ cho Thực tướng bát nhã, Quán chiếu bát nhã và Phương tiện bát nhã.

Cứ theo Kim quang minh kinh huyền nghĩa quyền thượng và Kim quang minh huyền nghĩa thập di kí quyển 2 thì Bát nhã là Đại giác viên mãn thường hằng, Đại giác này có 3 đức:

1. Thực tướng bát nhã: Lí thể của Bát nhã. Lí thể này tất cả chúng sinh đều có sẵn, chẳng phải vắng lặng chẳng phải chiếu soi, lìa hết thấy tướng hư vọng, là tính thực của Bát nhã. Tức là Nhất thiết chủng trí.

2. Quán chiếu bát nhã: Thực trí quán chiếu thực tướng. Nghĩa là đức quán chiếu chẳng phải soi mà soi, rõ suốt các pháp vô tướng, gọi là Quán chiếu. Tức Nhất thiết trí.

3. Phương tiện bát nhã: Quyền trí phân biệt các pháp. Nghĩa là đức phương tiện chẳng phải lặng mà lặng, khéo léo phân biệt các pháp, gọi là Phương tiện. Tức là Đạo chủng trí.

Thuyết này cho rằng 3 thứ Phương tiện, Quán chiếu và Thực tướng chính là Bát nhã, đây là nghĩa của Tính tông.

TAM BÁT NHẬT

Chỉ cho 3 ngày mùng 8, 18 và 28 mỗi tháng, là những ngày chúng tăng trong Thiền gia tụng niệm trên điện Phật. Thời xưa thì

thực hành trong 6 ngày mùng 3, 13, 23, mùng 8, 18, 28 mỗi tháng. Vào các ngày 3 thì cầu nguyện quốc gia thanh bình, thịnh vượng, Phật pháp hưng long, thí chủ an ổn; còn vào các ngày 8 thì quán niệm vô thường và cầu nguyện sự nghiệp tu hành của mình được thành tựu viên mãn. Về sau, diễn biến thành 3 ngày 8 là Thượng bát (mùng 8), Trung bát (18) và Hạ bát (28). Các ngày Thượng bát và Trung bát thì cầu nguyện cho đất nước phồn vinh, đạo pháp hưng thịnh; còn ngày Hạ bát thì đại chúng nhớ nghĩ vô thường. [X. điều Niệm tụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; môn Tiết thời trong Thiền lâm tượng khí tiên].

TAM BÁT LA ĐÀ DA ĐÁT ĐẶC LA

Phạm: Zrì-mahàsaôvarsdayatantrarāja.

Gọi tắt: Saôvarodayatantra.

Tác phẩm, là tư liệu trọng yếu của Mật giáo thuộc hệ thống Saôvara.

Từ trước đến nay, Đát đặc la này được xem là sách chú giải Đát đặc la

Cakrasaôvara-tantra trung tâm (Laghusaôvaratantra hiện hành), nhưng thực ra, nội dung của sách này đã tiến bộ hơn và trở thành điển tịch căn bản của Mật giáo thuộc hệ thống Saôvara.

Toàn sách gồm 32 phẩm: Phẩm thứ nhất là phẩm Thịnh vãn, bồ tát Kim cương thủ xin đức Thế tôn khai thị, phẩm thứ 2 là thứ tự sinh khởi, phẩm thứ 3 là thứ tự cứu cánh, phẩm thứ 4 là các pháp số: 4 Đại chúng, 5 uẩn, 18 giới... đối ứng với 5 trí, 5 Phật, phẩm thứ 5 là sự vận hành của mặt trời, mặt trăng đối ứng với sự vận động của gió trong thân người, phẩm thứ 6 là 5 thứ gió trong thân người, phẩm thứ 7 là sự đối ứng giữa Pīṭha, các bộ phận của thân thể và mạch máu (Phạm: Nāḍī) của các bộ phận tồn tại, trở thành tư liệu trọng yếu của thuyết “Nōpīṭha”, phẩm thứ 8 là các

TAM BÁT LA ĐÀ DA ĐÁT ĐẶC LA

T

4717

vấn đề thực tiễn liên quan đến Mạn đồ la như: Cúng dường Mạn đồ la, đặc tính và hành vi của A xà lê, nghĩa vụ của thí chủ..., phẩm thứ 9 liên quan đến những động tác bí mật (Phạm:Chomà) và Du già giả và Du già nữ (Phạm:Đàkinì) cùng xác nhận, sự đối ứng giữa các chủng loại tuần lễ địa và địa danh thực tế, giữa Piihava và Bồ tát Thập địa, các loại hành pháp Tức tai, Hàng phục, Câu triệu..., phẩm thứ 10 nói về các loại chú pháp như sử dụng bùa hộ thân: (Phạm:Yantra)..., phẩm thứ 13 là Mạn đồ la Saôvarodaya, do 13 vị tôn tạo thành, phẩm thứ 17 nói về phương pháp cụ thể hướng dẫn vẽ Mạn đồ la, phẩm thứ 18 thuyết minh về Quán đỉnh, phẩm thứ 19 là điềm báo trước về cái chết và gió Du già, phẩm thứ 21 nói rõ về thái độ sinh hoạt của hành giả Đất đặc la, phẩm 23 và phẩm 28 nói về Hộ ma, phẩm 26 nói về cách gây rượu thánh, phẩm 31 nói về 4 loại Du già nữ, thuyết Tứ luân (Phạm: Cakra), khai triển tâm bồ đề..., phẩm thứ 33 là nói về Saôvara của trạng thái Tất địa. Còn các phẩm khác tuy là những mảnh đứt rách rời rạc nhưng nhiều chỗ vẫn còn phát hiện được các sự tích Mật giáo rất thú vị.

[X. The Saôvarodayatantra Selected Chapters, Tokyo, 1974; by Shinichi TSUDA; Saôvara hệ Mật giáo u pìiha thuyết chi nghiên cứu (Phong sơn học báo); Đàkinijàla chi thực thái; Saĩcàra (chuyển vị của Du già nữ); Tứ luân tam mạch chi thân thể quan].

TAM BÁT HỘ

.....

Phạm:Triìi tathàgatasyàrakwyàni.

Pàli: Tini tathàgatassàrakkheyyàni.

Chỉ cho Thân bất hộ, Ngũ bất hộ và Ý bất hộ. Nghĩa là 3 nghiệp thân khẩu ý

của Như lai xưa nay vốn thanh tịnh, không lỗi lầm, không cần phải giữ gìn phòng hộ. Nếu thêm Mệnh bất hộ (sự sống của Như lai vốn thanh tịnh, không cần giữ gìn) thì gọi là Tứ bất hộ. Những đặc tính này của đức Phật khác với A la hán. Ba nghiệp của A la hán tuy thanh tịnh nhưng vẫn thường phải giữ gìn phòng hộ mới có thể tránh lỗi lầm.

[X. luận Tập dị môn túc Q.4; luận Du già sư địa Q.83; luận Hiền dương thánh giáo Q.4; Đại thừa nghĩa chương Q.19]. (xt. Tứ Bất Hộ).

TAM BẤT KHẢ TẬN

.....

Ba thứ không thể hết:

1. Kinh pháp không thể hết: Các kinh pháp do đức Như lai nói ra tùy theo căn cơ của chúng sinh mà có khác nhau, hoặc rộng hoặc lược, tuy dùng 1 âm thanh để diễn nói nhưng trùm khắp 10 phương, cho nên nói là không thể hết.
2. Nghĩa của văn tự không thể hết: Diệu nghĩa của kinh giáo do đức Như lai nói ngang thì trùm khắp 10 phương, dọc thì suốt cả 3 đời, lớn thì không đâu không đến, nhỏ thì không sót mảy may. Những người căn cơ nhỏ hẹp, trí tuệ nông cạn không thể nào thấy được nghĩa sâu kín nhiệm mầu ấy, nên nói là không thể hết.
3. Sự dạy dỗ do đức Như lai tuyên nói không thể hết: Ngôn giáo do đức Như lai nói ra để dạy dỗ chúng sinh, hoặc nói Đại thừa, hoặc nói Tiểu thừa, tùy loại hiện hành, giáo hóa bằng nhiều cách, lợi ích vô lượng, cho nên nói là không thể hết.

[X. kinh Đại bảo tích Q.14].

TAM BẤT KIÊN PHÁP

Ba thứ không bền chắc, không thể giữ được mãi mãi ở thế gian. Đó là:

1. Thân không bền chắc: Thân do cha mẹ sinh ra là nhờ sự giả hợp của 4 đại đất,

TAM BẤT KIÊN PHÁP

4718

T

nước, lửa, gió mà thành, sinh diệt vô thường, không thể giữ được mãi mãi.

2. Mệnh không bền chắc: Mệnh sống con người tuy có dài ngắn không đồng nhưng đều như mộng huyễn, không thể giữ được mãi mãi.

3. Của cải không bền chắc: Của cải ở thế gian tụ tán vô thường, còn đó rồi mất đó, không thể giữ được mãi mãi.

[X. kinh Bản sự Q.7].

TAM BẤT NĂNG

Chỉ cho 3 việc không thể làm được.

1. Không thể thay đổi được định nghiệp: Tuy đức Phật có đầy đủ trí tuệ, đối với tất cả hiện tượng không chấp trước, nhưng đối với định nghiệp mang lại quả báo thiện ác thì Phật cũng không có cách nào thay đổi được.

2. Không thể độ người vô duyên: Tuy Phật biết rõ tính chất của mọi chúng sinh, thấu suốt hết các sự việc, nhưng cũng không thể nào hóa đạo những chúng sinh không có duyên.

3. Không thể độ hết chúng sinh trong cõi chúng sinh: Đức Phật tuy có thể độ tất cả chúng sinh trong thế gian, nhưng không thể nào độ hết chúng sinh trong cõi chúng sinh.

Tam bất năng là lời của Thiền sư Nguyên khuê ở đời Đường, nhưng ngài cho rằng Tam bất năng là nói theo Ứng thân Phật của Tiểu thừa, chứ nói theo Pháp thân Phật của Đại thừa thì không có Tam bất năng.

[X. luận Đại thừa khởi tín; luận Đại trí độ Q.64; luận Hộ pháp; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4].

TAM BẤT THÀNH

... ..

Ba thứ không thành. Chỉ cho sự quan

hệ giữa Tịnh độ và Uế độ, về mặt bản chất, có 3 thứ không thành. Đó là:

1. Một chất không thành: Tịnh độ và Uế độ chẳng phải được thành lập bởi cùng 1 bản chất.

2. Khác chất không thành: Tịnh độ và Uế độ chẳng phải được thành lập bởi bản chất hoàn toàn khác nhau.

3. Không chất chẳng thành: Tịnh độ và Uế độ đều chẳng phải được thành lập từ chỗ vô bản chất.

Trong luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 1, ngài Hoài cảm giải thích (Đại 47, 34 hạ): “Tịnh độ và Uế độ là do 2 nghiệp tịnh, uế khiến cho tự tâm của chúng sinh biến hiện ra tướng tịnh, uế. Tướng tịnh, uế này là do tâm hiện ra, hễ tâm tịnh thì độ tịnh, tâm uế thì độ uế, đều do tự tâm cả. Tâm đã khác thì độ làm sao là 1 được, vì thế nói là 1 chất không thành. Lại tuy tịnh tâm và uế tâm biến hiện thành Tịnh độ và Uế độ, tâm có 2 thể, độ có 2 tướng, nhưng cùng chỗ cùng thời, không ngăn ngại nhau, không thể nói chỗ có tịnh không có uế, chỗ có uế không có tịnh. Vì cùng chỗ cùng thời biến hiện tịnh, uế nên nói là khác chất không thành. Tịnh độ và Uế độ tuy cùng hiện 1 chỗ nhưng 2 tướng khác nhau, đều do nhân duyên 2 nghiệp tịnh, uế không đồng mà biến hiện ra rừng cây, gai góc, đất đá, gạch ngói... từ duyên sinh ra, Y tha khởi tính mới thành tướng độ, khác với tính Biến kế sở chấp tịnh có thể không, không hình không chất, cho nên nói không chất chẳng thành”.

Người chủ trương Tam bất thành này từ trước đến nay được xem là Pháp sư Đạo an, nhưng theo luận Thích tịnh độ quần nghi thì trong các sách từ An lạc tập về trước đều không thấy nói đến thuyết này, như vậy không thể đoán định “Tam bất thành” là của ngài Đạo an đời Tiền Tần

TAM BẤT THÀNH

T

4719

mà có lẽ do ngài Đạo an đời Bắc Chu đề xướng.

Tam bất thành thêm vào “Hữu chất bất thành” nữa thì là Tứ bất thành, do các ngài Trùng quán, Tông mật... chủ trương.

[X. Đại thừa huyền luận Q.5; An lạc tập Q.thượng; Hoa nghiêm đại số sao Q.7; Tông kính lục Q.89; Thành duy thức luận học kí Q.3].

TAM BẤT THIÊN CĂN

Phạm: Triiy akuzala-mùlani.

Pàli: Tiji akusala-mùlani.

Đổi lại: Tam thiện căn.

Chỉ cho 3 thứ bất thiện: Tham bất thiện, Sân bất thiện và Si bất thiện. Tham là tham đắm cảnh thuận, Sân là phần nộ trước cảnh nghịch, Si là vô minh, không phân biệt được sự lí. Ba phiền não này là gốc rễ sinh ra các điều ác, cho nên gọi là Bất thiện căn.

Ngoài ra, Tam bất thiện căn đều tương ứng với 6 thức.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.13; luận Thành duy thức Q.6; luận A tì đạt ma Q.7; luận Đại tì bà sa Q.47, 112; Câu xá luận quang kí Q.16]. (xt. Tam Thiện Căn).

TAM BẤT THOÁI

.....

Trong quá trình tu hành Phật đạo, nhờ công đức đã giác ngộ mà vào được địa vị không trở lui, gọi là Bất thoái. Bất thoái có 3 là:

1. Vị bất thoái: Địa vị đã chứng được không trở lui.
2. Hành bất thoái: Pháp tu hành không lui sụt.
3. Niệm bất thoái: Chính niệm không lui mất:

Về việc phối hợp Tam bất thoái này

với các giai vị tu hành của Bồ tát thì các tông nói không giống nhau. Tông Pháp tướng gọi giai vị muôn kiếp tu nhân vào Thập trụ, thành tựu Duy thức quán, không còn rơi trở lại địa vị do nghiệp ác mà phải trôi lăn trong sinh tử là “Vị bất thoái”; đã vào được Sơ địa, thành tựu chân Duy thức quán, đối với hạnh lợi tha không lui sụt, gọi là “Hạnh bất thoái”; từ Bát địa trở lên, được trí vô công dụng, niệm niệm nhập vào biển chân như, trong định, trong tán thường hằng tự tại, gọi là “Niệm bất thoái”. Tông Thiên thai thì chủ trương từ Sơ trụ đến Thất trụ của Biệt giáo là “Vị bất thoái”, trong giai đoạn này dứt trừ tất cả Kiến hoặc, Tư hoặc mà thoát hẳn sinh tử trong 3 cõi; từ Bát trụ đến hết Thập hồi hướng là “Hạnh bất thoái”, trong giai đoạn này phá trừ hoặc Trần sa mà không lui mất tâm lợi tha; từ Sơ địa trở lên là “Niệm bất thoái”, trong giai đoạn này dứt trừ hoặc Vô minh, vĩnh viễn không lui mất chính niệm Trung đạo. Nếu phối hợp với Viên giáo thì từ Sơ tín đến Thất tín là “Vị bất thoái”, từ Bát tín đến hết Thập tín là “Hạnh bất thoái”, từ Sơ trụ trở lên là “Niệm bất thoái”.

Ngoài ra, trong Pháp hoa nghĩa sơ quyển 1, ngài Cát tạng có nêu ra 4 thuyết khác về Tam bất thoái sau đây:

1. Trong giai vị Thập trụ, Bồ tát từ Thất trụ trở lên không còn trở lui lại địa vị Nhị thừa, gọi là “Vị bất thoái”; trong Thập địa, sự tu hành của Bồ tát Thất địa không còn chuyển lui nữa, gọi là “Hạnh bất thoái”; Bồ tát từ Bát địa trở lên nhập vào Vô công dụng đạo, tự nhiên tiến đạo mà không động niệm, gọi là “Niệm bất thoái”.
2. Lục tâm của giai vị Ngoại phàm là “Vị thoái”, Thất tâm trở lên là “Vị bất thoái”, còn “Hạnh bất thoái” và “Niệm bất

TAM BẤT THOÁI

4720

T

thoái” thì cũng giống như trước đã giải thích.

3. Tập chủng tính gọi là “Vị bất thoái”, Đạo chủng tính, giải và hành đều thuần thực, gọi là “Hạnh bất thoái”; Sơ địa trở lên được Vô sinh nhẫn, không còn sinh tâm động niệm, gọi là “Niệm bất thoái”.

4. Thập tín thập trụ là “Tín bất thoái”, Thập hành là “Vị bất thoái”, Thập hồi hướng là “Hạnh bất thoái”, Thập địa là “Niệm bất thoái”.

Tam bất thoái nếu thêm “Xứ bất thoái” thì thành Tứ bất thoái.

[X. Pháp hoa nghĩa sớ Q.2; Duy ma kinh lược sớ Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa Q.4, thượng; Pháp hoa văn cú kí Q.2, trung].
(xt. Bất Thoái).

TAM BẤT TỊNH NHỤC

Ba thứ thịt không thanh tịnh.

Cứ theo luật Thập tụng quyển 26 thì tỉ khuru không được ăn 3 thứ thịt sau đây:

1. Kiến sát: Thấy giết, tức thấy con vật ấy vì mình mà bị giết để đãi mình.
2. Văn sát: Nghe giết, tức nghe người đáng tin nói rằng người ta giết con vật ấy để đãi mình.
3. Nghi sát: Ngờ giết, tức ở nơi không có nhà đồ tể, cũng không có con vật tự chết, ngờ là con vật ấy bị giết để đãi mình.

(xt. Tam Chủng Tịnh Nhục).

TAM BẤT TÚC

... ..

Ba thứ không đủ làm trở ngại việc tham thiền: Áo mặc không đủ, cơm ăn không đủ và ngủ nghỉ không đủ.

Tọa thiền dụng tâm kí (Đại 82, 412 ha nói: “Áo mặc không đủ, cơm ăn không đủ và ngủ nghỉ không đủ gọi là Tam bất túc, đều là nhân duyên làm cho việc tu hành lui sụt”.

TAM BỆNH

.....

Bệnh, Phạm: Vyàdhi.

I. Tam Bệnh.

Tùy theo tính chất, bệnh được chia làm 3 loại: Phong, hàn, khí hoặc nhiệt, phong và lãnh, là 3 thứ bệnh lớn của thế gian.

Theo kinh Đại bát niết bàn quyển 39 (bản Bắc) thì dùng tô đối trị bệnh nóng, dùng dầu đối trị bệnh phong và dùng mật đối trị bệnh lạnh.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.12].

II. Tam Bệnh.

Ba thứ bệnh: Dễ trị, khó trị, không thể trị, hoặc bệnh nặng, bệnh rất nặng, bệnh không thể trị.

Ngoài ra có chỗ dùng 3 thứ bệnh khó trị ví dụ cho 3 hạng người khó giáo hóa:

1. Người phỉ báng Đại thừa: Người không tin nhận giáo pháp của Như lai, vọng sinh hủy báng kinh điển Đại thừa, như căn bệnh nặng ở thế gian, thực là khó trị.

2. Người phạm năm tội nghịch: Giết cha, giết mẹ, hại A la hán, làm cho thân Phật chảy máu và phá hòa hợp tăng, như căn bệnh rất nặng ở thế gian, cực kì khó trị.

3. Nhất xiển đề: Người bài bác luật nhân quả, tà kiến tráo trở, không tin có nghiệp báo ở hiện tại và vị lai, không chịu gần gũi bạn lành, không nghe lời chư Phật răn dạy, như chứng bệnh nặng ở thế gian, rất khó chữa khỏi.

[X. luật Ngũ phần Q.5; luận Hiền dương đại giới Q.1].

III. Tam Bệnh.

Chỉ cho 3 thứ bệnh: Nghiệp, quỷ, tứ đại. Bệnh nghiệp dùng thiện căn đối trị, bệnh quỷ dùng chú dược đối trị và bệnh tứ đại dùng y dược đối trị. Đức Dược sư

TAM BÁT TÚC

T

4721

Như lai dùng lí trí giáo hóa 3 nghiệp để diệt trừ 3 thứ bệnh này.

[X. Đại tạng pháp số Q.11; Nhũ vị sao Q.8].

IV. Tam Bệnh.

Chỉ cho 3 thứ bệnh nói trong kinh Niết bàn quyển 39 (bản Bắc).

1. Bệnh tham: Tu bất tịnh quán để đối trị.

2. Bệnh sân: Tu từ bi quán để đối trị.

3. Bệnh si: Tu nhân duyên quán để đối trị.

TAM BÍ MẬT THÂN

.....

Chỉ cho 3 thứ thân bí mật. Theo giáo nghĩa của tông Chân ngôn thì các vị tôn đều có 3 thứ thân là:

1. Tự bí mật thân: Dùng chữ (Phạm) làm thể, biểu thị công đức của Phật, được chia làm 2 loại:

a) Âm thanh: Những âm thanh vi diệu của chuông, mõ... được biểu hiện cho những hành giả lấy âm thanh làm cảnh sở quán.

b) Sắc tướng: Những chủng tử, chân ngôn... trong nguyệt luân được hiển hiện cho những hành giả lấy sắc tướng làm cảnh sở quán.

2. Ấn bí mật thân: Lấy ấn làm thể, biểu thị bản thể của Phật, cũng được chia làm 2 loại:

a) Ấn khế hữu tình: Ấn có hình tướng hiển hiện ra cảnh sở quán của những hành giả mới phát tâm.

b) Ấn vô hình: Trong tâm vô tướng hiển hiện ra cảnh sở quán của hành giả đã đạt.

3. Hình bí mật thân: Thân lấy hình tượng làm thể, cũng được chia làm 2 loại:

a) Phi thanh tịnh: Thân có tướng phi

thanh tịnh thị hiện cho hành giả mới phát tâm.

b) Thanh tịnh: Thân thanh tịnh vô tướng thị hiện cho hành giả đã đạt.

[X. phẩm Thuyết bản tôn tam muội trong kinh Đại nhật Q.6; Thánh Quan âm quyền trong A sa phược sao Q.83; Đại nhật kinh số Q.20].

TAM BIẾN ĐỘ ĐIỀN

Cũng gọi Tam biến độ tịnh, Tam biến độ.

Ba lần biến đổi Uế độ thành Tịnh độ.

Cứ theo phẩm Kiến bảo tháp trong kinh Pháp hoa quyển 4, khi đức Thích ca Như lai giảng nói kinh Pháp hoa thì tháp báu của đức Phật Đa bảo từ dưới đất nhô lên, đức Thích ca liền nhân nơi nguyện xưa của Phật Đa bảo nhóm họp các phân thân của mình đang thuyết pháp trong khắp 10 phương, trước hết biến thể giới Sa bà thành Tịnh độ, chỉ trừ hội chúng của hội ấy (hội Pháp hoa), còn các trời, người đều được dời đến các cõi khác, nhưng vẫn không thể chứa hết phân thân của 1 phương, nên ở 8 phương mỗi phương đều biến 200 vạn ức na do tha cõi nước thành Tịnh độ, lại dời các trời, người đến cõi khác, nhưng vẫn không thể dung chứa hết, vì thế ở 8 phương mỗi phương lại biến 200 vạn ức na do tha cõi nước thành Tịnh độ và dời các trời, người đến cõi khác.

Pháp hoa văn cú quyển 8, hạ, giải thích Tam biến độ điền là do năng lực của Tam muội, Tam muội này có 3 nghĩa:

1. Biến cõi Sa bà là Bối xả, có năng lực biến uế thành tịnh.
 2. Biến 2 trăm na do tha là Thắng xứ, chuyển biến tự tại.
 3. Biến 2 trăm na do tha là Nhất thiết thắng xứ đối với cảnh không trở ngại.
- Sự biến hóa lần thứ nhất biểu thị trừ sạch 4 trụ địa, sự biến hóa lần thứ hai

TAM BIẾN ĐỘ ĐIỀN

4722

T

biểu thị trừ sạch hoặc trần sa và sự biến hóa lần thứ ba biểu thị trừ sạch hoặc vô minh.

[X. Pháp hoa huyền luận Q.9; Pháp hoa kinh huyền tán Q.8, phần cuối; Pháp hoa văn cú kí Q.8, phần 4].

TAM BÌNH ĐẲNG QUÁN

.....

Cũng gọi Tam tam muội đa quán.

Quán xét 3 thứ đều bình đẳng, đây là giáo nghĩa của Mật giáo. Tức quán Phật, Pháp, Tăng; hoặc thân, ngữ, ý; hoặc tâm, Phật và chúng sinh là bình đẳng.

Tam bình đẳng quán theo nghĩa rộng là dùng Tam mật thu nhiếp tất cả các pháp, tức là: Tất cả sắc nhiếp về thân mật, thân mật chính là ấn khế; tất cả thanh nhiếp về ngữ mật, ngữ mật chính là chân ngôn; tất cả lí nhiếp về tâm mật, tâm mật chính là thực tướng. Tam mật bình đẳng bao trùm khắp cả mọi nơi, cho nên cảnh giới mà hành giả trông thấy đều là thân trùm khắp mọi nơi của Đại nhật Như lai, âm thanh mà hành giả nghe thấy đều là Đà la ni, là tiếng nói pháp của chư Phật.

Tam bình đẳng quán theo nghĩa hẹp thì chia làm 3 loại:

1. Tự tam bình đẳng quán: Quán xét “Tam mật bình đẳng” của hành giả là bình đẳng, bao trùm khắp pháp giới.
2. Tha tam bình đẳng quán: Quán xét Tam bình đẳng của hành giả và Tam bình đẳng của Bản tôn là cùng 1 duyên tướng.
3. Cộng tam bình đẳng quán: Quán tướng hành giả, Bản tôn và hết thấy chư Phật đã thành, chưa thành đều là cùng 1 duyên tướng. Quán xét như thế, hành giả và Bản tôn dung hòa làm 1 thể, tức là chỗ tốt cùng “nhập ngã ngã nhập” của năng

chứng.

Pháp quán trên đây thuộc về pháp quán Chính niệm tụng hoặc lúc bình thường. Nếu khi tu Hộ ma thì dựa vào Tam mật: Bản tôn, Lư đàn, Hành giả mà quán tưởng, Tam mật ấy là bình đẳng, gọi là Nội hộ ma quán. Nhờ tu quán tam bình đẳng của Nội hộ ma mà sự lí trong ngoài ứng hợp nhau, đạt được Tất địa. Bản tôn được quán tưởng và hành giả có thân khẩu ý, lư đàn cũng có thân khẩu ý (tức thân lò, miệng lò, lửa lò), thân của Bản tôn chính là thân lò, cũng là thân của hành giả; khẩu của Bản tôn chính là miệng lò, cũng là khẩu của hành giả; trí của Bản tôn chính là lửa lò, cũng là lửa trí của hành giả; quán xét sự bình đẳng của Tam mật này như thế cũng gọi là Tam bình đẳng quán.

[X. phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh số Q.20; Quán nội hộ ma; Bí tạng kí; Hộ ma kí bản trong A sa phục sao Q.40].

TAM BỒ ĐỀ

I. Tam Bồ Đề.

Cũng gọi Tam thừa bồ đề.

1. Thanh văn bồ đề: Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát tâm Vô thượng chính đẳng chính giác mà không dạy người khác phát tâm bồ đề, không làm cho người khác khởi lòng tin, do nhân duyên này, tâm được giải thoát, gọi là Thanh văn bồ đề.

2. Duyên giác bồ đề (cũng gọi Độc giác bồ đề, Bích chi phật bồ đề): Thiện nam tử, thiện nữ nhân, tự mình phát tâm bồ đề mà không dạy người khác phát tâm bồ đề, không làm cho người khởi tín tâm, không tự mình thụ trì nghĩa kinh Đại thừa, cũng không vì người khác giải nói rộng rãi, do nhân duyên này nên tâm chứng Bích chi bồ đề.

3. Vô thượng chính đẳng bồ đề (cũng

TAM BỒ ĐỀ

T

4723

gọi Vô thượng bồ đề, A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, Chư Phật bồ đề): Thiện nam tử, thiện nữ nhân tự mình phát tâm bồ đề, cũng lại dạy người khác phát tâm bồ đề khiến người khác khởi lòng tin, dù có người đến hay không đến, đều cung kính tùy hỷ, sự tự lợi lợi tha như thế đều là vì lợi ích, an vui cho nhiều người, cho nên gọi là Vô thượng chính đẳng bồ đề.

Ba thừa trên đây ví như 3 người vượt sông Hằng, người thứ nhất kết bè cỏ để qua; người thứ hai dùng dây bằng da, hay thuyền bằng da để qua; người thứ ba làm 1 con thuyền lớn để qua, thuyền này chở được cả trăm nghìn người. Thí dụ này được thấy trong kinh Xuất sinh bồ đề tâm.

[X. kinh Tạp a hàm Q.28; phẩm Tam chủng bồ đề trong kinh Ưu bà tắc giới Q.1; luận Đại trí độ Q.53].

II. Tam Bồ Đề.

Dựa vào 3 thân Phật chia làm 3 loại:

1. Ứng hóa Phật bồ đề(cũng gọi Phương tiện bồ đề, Cứu cánh bồ đề): Bồ đề này lấy hóa dụng thiện xảo tự tại làm đạo.
2. Báo Phật bồ đề(cũng gọi Thực trí bồ đề, Thanh tịnh bồ đề): Bồ đề này lấy trí tuệ xưng lí làm đạo.
3. Pháp Phật bồ đề(cũng gọi Chân tính bồ đề, Thực tướng bồ đề, Vô thượng bồ đề): Bồ đề này lấy lí thực tướng làm đạo.

Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 5, hạ, đem 3 bồ đề này phối hợp với Tứ thành quĩ, Quán chiếu quĩ và Chân tính quĩ. Còn Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 3, phần 1, thì phối hợp với giải thoát, bát nhã và pháp thân.

[X. Kim quang minh huyền nghĩa Q.thượng]. (xt. Tam Thân, Bồ Đề).

TAM BỘ

.....

Ba bộ. Mật giáo chia các vị tôn của Thai tạng giới làm 3 bộ: Liên hoa bộ, Kim cương bộ và Phật bộ, biểu thị cho 3 đức của Phật là Đại bi, Đại trí và Đại định.

1. Liên hoa bộ: Chúng sinh vốn có sẵn lí của tâm bồ đề thanh tịnh, lí này tuy trải qua 6 đường, 4 loài, trôi lăn trong bùn lầy sinh tử mà không nhuốm bẩn giống như hoa sen mọc lên từ bùn nhơ mà vẫn thơm ngát, nên gọi Liên hoa bộ.

2. Kim cương bộ: Trong lí của tự tâm có trí, trí này tuy trải qua vô số kiếp mà vẫn không mất không nát, có khả năng tiêu trừ phiền não, tính chất cứng chắc và công năng phá dẹp của trí này giống như kim cương, cho nên gọi là Kim cương bộ.

3. Phật bộ: Lí trí trọn đủ, giác đạo viên mãn, nên gọi là Phật bộ.

Bộ mẫu và bộ chủ của 3 bộ này đều khác nhau, Phật bộ lấy Kim cương Phật đỉnh làm Bộ chủ, lấy Bàn đà la phược tự ni (tức Bạch y Quan âm) làm Bộ mẫu. Kim cương bộ lấy Kim cương thủ làm Bộ chủ, lấy Mang ma kê làm Bộ mẫu. Nếu căn cứ vào viện Trung đài bát diệp để phân biệt 3 bộ thì Tì lô giá na biểu thị tổng thể, nên được dùng làm Phật bộ; Tứ hành bồ tát biểu thị đức Đại bi, nên được dùng làm Liên hoa bộ; Tứ Phật biểu thị trí giác, nên được dùng làm Kim cương bộ. Hoặc lấy Đại nhật Như lai làm Phật bộ; Di đà làm Liên hoa bộ và Bảo chàng làm Kim cương bộ. Hoặc lấy Phật Di đà làm Liên hoa bộ, Phật Thích ca làm Kim cương bộ, Phật Bảo chàng và Khai phu hoa làm Phật bộ.

Nếu phân biệt 3 bộ trong lớp thứ nhất (của Mạn đồ la) thì viện Biên tri và viện Ngũ đại thuộc Phật bộ, viện Quan âm thuộc Liên hoa bộ và viện Kim cương thủ thuộc Kim cương bộ. Nếu y cứ vào toàn thể Mạn đồ la mà phân biệt 3 bộ thì các

viện: Trung đài bát diệp, Biến tri, Thích
ca, Văn thù, Ngũ đại, Hư không tạng và
TAM BỘ

4724

T

Tô tất địa thuộc Phật bộ; các viện Quan âm, Địa tạng ở bên phải thuộc Liên hoa bộ; còn các viện Kim cương thủ, Trừ cái chướng ở bên trái và viện Ngoại kim cương bộ chung quanh thì thuộc Kim cương bộ. Nếu thêm Bảo bộ và Yết ma bộ nữa thì thành 5 bộ (của Kim cương giới).

[X. kinh Tô tất địa yết ra Q.thượng; Đà la ni chư bộ yếu mục; Đại nhật kinh số Q.5; Bí tạng kí; Thai tạng giới mạn đồ la sao Q.hạ]. (xt. Ngũ Bộ, Thai Tạng Giới).

TAM BỘ BÍ KINH

.....

Cũng gọi Chân ngôn tam bộ, Bí mật tam bộ, Đại nhật tam bộ.

Gọi tắt: Mật giáo tam bộ kinh.

Chỉ cho 3 bộ kinh: Kinh Đại nhật, kinh Kim cương đỉnh, và kinh Tô tất địa. Ba bộ kinh này đặc biệt được Thai Mật (Mật giáo do tông Thiên thai của Phật giáo Nhật bản truyền thừa) xem trọng.

(xt. Tam Bộ Kinh).

TAM BỘ ĐẠI PHÁP

... ..

Chỉ cho 3 bộ pháp lớn, đó là: Kim cương giới đại pháp, Thai tạng giới đại pháp và Tô tất địa đại pháp, là thuyết đặc biệt của Thai mật Nhật bản. Đông Mật(Mật giáo do ngài Không hải của Nhật bản truyền, lấy Đông tự làm đạo tràng căn bản nên gọi là Đông Mật)y cứ vào kinh Kim cương đỉnh và kinh Đại nhật; chỉ nói có 2 bộ đại pháp Kim cương giới và Thai tạng giới mà thôi.

TAM BỘ GIÁ DANH SAO

.....

Tác phẩm, 7 quyển, do ngài Hưông a Chúng hiền người Nhật soạn vào khoảng năm 1221-1323, được thu vào Đại chính tạng tập 83.

Nội dung sách này dùng hình thức đối thoại của các vị cao tăng ở Chân như đường... ví dụ lòng từ bi của đức Phật A di đà như cha, tâm nhớ tưởng của chúng sinh là con, Thông thường, những tác phẩm Giả danh pháp ngữ của Nhật bản là nhắm vào các độc giả không thông thạo chữ Hán, nên phần nhiều không trau chuốt câu văn, nhưng sách này thì trái lại, được viết bằng tiếng Nhật, là 1 tác phẩm có giá trị văn học rất cao, cổ xúy mạnh mẽ tư tưởng Tịnh độ.

TAM BỘ KINH

.....

Gọi tắt: Tam kinh.

Ba bộ kinh. Các tông phái thường hay chọn lấy 3 bộ kinh đặc biệt trong tạng Kinh để làm chỗ y cứ cho giáo nghĩa của tông phái mình. Phổ thông nhất thì có:

1. Tịnh độ tam bộ kinh(cũng gọi Tịnh độ tam bộ kinh điển): Gồm kinh Vô lượng thọ (2 quyển), kinh Quán Vô lượng thọ (1 quyển) và kinh A di đà (1 quyển).
 2. Pháp hoa tam bộ kinh(gọi tắt: Trấn quốc tam bộ): Gồm kinh Vô lượng nghĩa (1 quyển), kinh Pháp hoa (7 quyển) và kinh Quán Phổ hiền (1 quyển).
 3. Đại nhật tam bộ kinh (cũng gọi Chân ngôn tam bộ, Bí mật tam bộ): Gồm kinh Đại nhật (7 quyển), kinh Kim cương đỉnh (3 quyển) và kinh Tô tát địa (3 quyển).
 4. Di lặc tam bộ kinh: Gồm kinh Thượng sinh (1 quyển), kinh Há sinh, (1 quyển) và kinh Thành Phật (1 quyển).
- Ngoài ra Phật giáo Nhật bản cũng có “Trấn hộ quốc gia tam bộ kinh”, tức là kinh Pháp hoa (7 quyển), kinh Kim quang minh (10 quyển) và kinh Nhân vương (2 quyển).

[X. Di lặc thượng sinh kinh sơ; Tuyển trạch bản nguyên niệm Phật tập].

TAM BỘ KINH

T

4725

TAM BỒI

Ba nhóm. Chỉ cho 3 hạng chúng sinh
vãng sinh Tịnh độ được nói trong kinh Vô
lượng thọ. Đó là:

1. Thượng bồi: Chúng sinh bỏ nhà lìa
dục làm sa môn, phát tâm bồ đề, một lòng
niệm danh hiệu Phật Vô lượng thọ, nguyện
sinh về cõi nước của đức Phật ấy.
2. Trung bồi: Chúng sinh phát tâm bồ
đề, 1 lòng chuyên niệm danh hiệu Phật Vô
lượng thọ, vâng giữ trai giới, xây tháp tạo
tượng, cúng dường sa môn, treo phan thấp
đèn, rải hoa đốt hương, nguyện sinh về cõi
nước của đức Phật ấy.
3. Hạ bồi: Những chúng sinh phát
tâm bồ đề, 1 lòng chuyên chú cho đến
10 niệm, nguyện sinh về cõi nước của
đức Phật kia.

Về Tam bồi này và Cửu phẩm (9 bậc)
nói trong kinh Quán vô lượng thọ có các
giải thích khác nhau.

Trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sơ
quyển hạ, ngài Tuệ viễn cho rằng chúng
sinh của 3 bậc Thượng phẩm (Thượng
thượng, Thượng trung, Thượng hạ) hợp lại
là Thượng bồi, chúng sinh của 3 bậc Trung
phẩm (Trung thượng, Trung trung, Trung
hạ) hợp lại là Trung bồi và chúng sinh của
3 bậc Hạ phẩm (Hạ thượng, Hạ trung, Hạ
hạ) hợp lại là Hạ bồi.

Trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sơ của
ngài Cát tạng thì cho rằng những chúng
sinh bậc Thượng trung phẩm nói trong
Quán kinh là Thượng bồi, những chúng
sinh của các bậc Trung thượng và Trung
trung phẩm là Trung bồi, còn những
chúng sinh của bậc Hạ hạ phẩm là Hạ
bồi.

Trong Du tâm an lạc đạo, ngài Nguyên
hiếu cho rằng Biên địa thai sinh là 1 loại

riêng chứ không nằm trong Cửu phẩm. Nhưng, trong Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán quyền hạ thì ngài Cảnh hưng lại cho rằng những chúng sinh Biên địa thai sinh nằm trong 2 phẩm Trung hạ và Hạ thượng, vì Tam bối Cửu phẩm không có tính cách rộng hẹp mà là thu nhiếp hết tất cả chúng sinh vãng sinh.

Trong Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sơ quyền hạ, ngài Nguyên chiếu cho rằng Tam bối của kinh Vô lượng thọ đều nêu rõ việc phát tâm bồ đề, cho nên đều thuộc về ba phẩm Thượng của Quán kinh, còn 3 phẩm Trung và 3 phẩm Hạ thì vì nhân hạnh khác nhau nên không được xếp vào Tam bối.

Tóm lại, về phía chủ trương Tam bối và Cửu phẩm giống nhau thì gồm có các ngài: Đàm loan, Tuệ viễn, Trí khải, Cát tạng, Pháp vị, Long hưng và Cảnh hưng; còn phía cho Tam bối và Cửu phẩm khác nhau thì có các ngài: Nghĩa tịch, Trí viên, Nguyên chiếu và Giới độ. Hiện nay, tông Tịnh độ theo thuyết của ngài Đàm loan chỉ có khai hợp là khác nhau mà thôi.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa sơ (Tuệ viễn); Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa sơ (Cát tạng)].

TAM BỐI SỰ PHẬT

Ba hạng người phụng sự Phật.

Cứ theo kinh Phân biệt thì phụng sự Phật có chân, giả khác nhau nên chia làm ba loại:

1. Đệ tử của ma thờ Phật: Đệ tử của ma tuy thụ giới của Phật, nhưng tâm ưa thích nghiệp tà, không tin đạo chân chính, không biết có quả báo của tội ác, giả danh thờ Phật, thường đi theo tà.

2. Trời, người thờ Phật: Trời, người giữ gìn 5 giới, làm 10 điều thiện, đến chết

TAM BỐI SỰ PHẬT

4726

T

không phạm, dốc lòng tin nhân quả tội
phúc, thường nhớ nghĩ chính pháp.

3. Đệ tử của Phật thờ Phật: Đệ tử của
Phật vâng giữ 5 giới, học rộng kinh pháp,
tu tập trí tuệ, biết rõ các khổ trong 3 cõi,
tâm không tham đắm, muốn được giải
thoát, thực hành 6 độ, không tiếc thân
mệnh, không tạo nghiệp tà.

TAM CA DIẾP

.....

Ca diếp, Phạm: Kàzyapa.

Hán dịch: Quang ba.

Ba vị Ca

diếp. Vì thân

của các vị tởa

ra ánh sáng

nên có tên là

Ca diếp. Ở

thời đức Phật

Tì bà thi, 3 vị

cùng nhau

xây dựng chùa

viện, nhờ

nhân duyên

ấy nên chiêu

cảm quả báo

làm anh em.

1. Ưu lâu tần loa ca diếp (Phạm:

Uruvilvà-kàzyapa): Ưu lâu tần loa nghĩa

là rừng mộc qua (cognassier, loại cây có quả

dùng làm rượu), vì chỗ ngài ở gần khu rừng

này nên gọi là Ưu lâu tần loa. Ngài thường

ủng hộ 4 chúng, cung cấp các thứ cần dùng,

không thể thiếu thốn.

2. Na đề ca diếp (Phạm: Nadi-

Kàzyapa): Na đề nghĩa là sông, vì chỗ ở

của ngài gần con sông nên gọi là Na đề.

Tâm ý ngài vắng lặng, hàng phục các kết

ngiệp, tinh tiến tu hành.

3. Già da ca diếp (Phạm: Gayà-

Kàzyapa): Già da nghĩa là thành, vì nhà ngài ở cách thành Vương xá 7 do tuần về phía nam nên gọi là Già da. Ngài thường quán xét các pháp, giáo hóa chúng sinh và không chấp trước vào bất cứ điều gì.

Ba anh em ngài Ca diếp vốn là ngoại đạo thờ lửa, mỗi vị theo thứ tự, có 500, 300, 200 đồ chúng, sau khi đức Phật thành đạo ít lâu, cả 3 vị được Ngài giáo hóa, qui y chính pháp.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.3; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.4; kinh Thái tử thụy ứng bản khởi Q.hạ; kinh Phật ngũ bách đệ tử tự thuyết bản khởi].

TAM CÁ CÁO SẮC

Ba lần dạy bảo của đức Phật đối với các Bồ tát tích hóa và các Bồ tát đến từ các phương khác được ghi trong kinh Pháp hoa.

1. Không bao lâu nữa đức Như lai sẽ vào Niết bàn nên Ngài muốn phó chúc kinh Pháp hoa cho các đệ tử và người đời sau.
2. Đức Phật bảo đại chúng, sau khi Ngài diệt độ, nếu ai có khả năng đọc tụng hộ trì kinh Pháp hoa thì nay trước đức Phật hãy tự nói lời thệ.
3. Đức Phật lại bảo các thiện nam tử, sau khi Phật diệt độ, nếu người nào có khả năng thụ trì, đọc tụng kinh Pháp hoa này thì nay trước đức Như lai hãy tự nói lời thệ.

[X. phẩm Kiến bảo tháp trong kinh Pháp hoa Q.4].

TAM CĂN

I. Tam Căn.

Cũng gọi Tam bối.

Căn tính của chúng sinh có 3 bậc thượng, trung, hạ gọi là Tam căn.

Cứ theo phẩm Dược thảo dụ trong kinh

TAM CĂN

Ba vị Ca diếp qui y đức Phật

(bức khắc nổi ở tháp Sơn kì)

T

4727

Pháp hoa quyển 3, giống như cây cỏ um tùm trong rừng, có loại gốc nhỏ thân nhỏ cành nhỏ lá nhỏ, có loại gốc vừa thân vừa cành vừa lá vừa, có loại gốc lớn thân lớn cành lớn lá lớn; bậc thượng, trung, hạ tùy cây lớn nhỏ mà sức hấp thu khác nhau.

Chúng sinh cũng thế, người thượng căn (lợi căn) căn tính lanh lẹ, bén nhạy, trí hiểu biết phát sinh nhanh chóng, có năng lực chịu đựng đối với việc khó làm và có khả năng chứng diệu quả; kể đến là người trung căn, còn người hạ căn (độn căn) là yếu kém nhất.

Ma ha chỉ quán quyển 6, hạ (Đại 46, 79 trung) nói: “Người hạ căn dứt hết hoặc (phiền não) mới ra khỏi Giả, trong kinh Pháp hoa, Phật phá tâm chấp trước Niết bàn của hạng người này, khuyến khích họ phát tâm Vô thượng đạo, khởi tuệ phương tiện (...) Người trung căn sau khi đoạn Kiến hoặc thì sinh tử rút ngắn dần, Tư hoặc tự nhiên đoạn. (...) Người thượng căn thì tâm chớm sinh trí tuệ liền thấu suốt Kiến hoặc và Tư hoặc tức không”.

[X. luận Đại trí độ Q.54; Pháp hoa huyền luận Q.9; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6, phần 3; Thiên thai tứ giáo nghị tập chú Q.hạ].

II. Tam Căn.

Gọi đủ: Tam bất thiện căn.

Chỉ cho 3 phiền não tham, sân và si.

(xt. Tam Bất Thiện Căn).

III. Tam Căn.

Gọi đủ: Tam vô lậu căn.

Tức chỉ cho Vị tri đương tri căn, Dĩ tri căn và Cụ tri căn trong 22 căn.

(xt. Tam Vô Lậu Căn).

TAM CẦU

.....

Cầu, Phạm: Mala.

Ba thứ câu bản. Chỉ cho 3 độc tham (Phạm: Raga), sân (Phạm: Dvewa) và si (Phạm: Moha) làm cho tâm hành của chúng sinh nhớp nhúa.

Vô lượng thọ kinh nghĩa số quyền thượng (Đại 37, 103 hạ) nói: “Tiêu trừ tam cấu, cứu giúp ách nạn, pháp Tiểu thừa dạy dứt tuyệt 3 độc, gọi là Trừ tam cấu”, tức nói tam độc là tam cấu.

Hoa nghiêm kinh số diễn nghĩa sao quyền 16, thượng, giải thích câu “Phật Tì xá phù không có tam cấu” cho 3 thứ hiện hành, chủng tử và tập khí là tam cấu. Còn các nhà Thiên thai thì gọi Kiến tư hoặc, Trần sa hoặc và Vô minh hoặc là Tam cấu.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần đầu; Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán Q.trung].

TAM CHÂN NHƯ

.....

I. Tam Chân Như.

Thể tính chân thực không thay đổi của các pháp gọi là chân như.

Luận Thành duy thức y cứ vào Tam vô tính mà lập ra Tam chân như:

1. Vô tướng chân như: Thể của các pháp không có tướng hư vọng của Biến kế sở chấp.
2. Vô sinh chân như: Các pháp do nhân duyên mà sinh nên chẳng phải là thực sinh.
3. Vô tính chân như: Thể chân thực của các pháp không rơi vào lời nói, dứt tuyệt lo lường, cho nên không có thực tính của vọng tình sở chấp.

II. Tam Chân Như.

Tam chân như do luận Tập tập thành lập là:

1. Thiện pháp chân như: Chân như theo duyên thành thiện pháp.
2. Bất thiện pháp chân như: Chân như theo duyên thành bất thiện pháp.
3. Vô kí pháp chân như: Chân như

theo duyên là vô kí pháp.
TAM CHÂN NHƯ

4728

T

TAM CHI

I. Tam Chi.

Gọi đủ: Tam chi tác pháp.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Tam chi là Tông (mệnh đề), Nhân (lí do) và Dụ (thí dụ).

(xt. Tam Chi Tác Pháp).

II. Tam Chi.

Chỉ cho 3 vị danh tăng dịch kinh người nước Nguyệt chi: Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán, Chi lượng và Chi khiêm đời Tam quốc.

TAM CHI TÁC PHÁP

Cũng gọi Tam phần tác pháp.

Gọi tắt: Tam chi, Tam phần.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Chỉ cho luận thức gồm 3 phần Tông, Nhân, Dụ, của Tân nhân minh.

1. Tông là chủ đề của cuộc tranh luận.

Tông do chủ từ và tân từ kết hợp thành.

Theo qui định của Nhân minh, chủ từ và tân từ phải được cả người lập luận lẫn người vấn nạn chấp nhận. Khi kết hợp chủ từ và tân từ lại để thành lập 1 luận thức thì lúc đó mới trở thành chủ đề để tranh luận.

Như “Âm thanh là vô thường” thì chủ từ âm thanh và tân từ vô thường được liên kết lại bằng chữ “là”.

2. Nhân là căn cứ của luận chứng, là lí do để thành lập Tông. Nhân phải có đủ 3 điều kiện sau đây:

-Biến thị tông pháp tính, nghĩa là Nhân phải hoàn toàn có quan hệ với Tông, tức Nhân lúc nào cũng phải hiện hữu trong Tông.

-Đồng phẩm định hữu tính, nghĩa là Nhân phải có tính cách cùng phẩm, cùng loại với Tông.

-Dị phẩm biến vô tính, nghĩa là Nhân tuyệt đối không được mang tính cách khác

loại với Tông.

3. Dụ là nguyên lí chung của sự tranh luận, biểu thị chân lí được cả đôi bên lập luận và địch luận cùng thừa nhận, tương đương với Đại tiền đề của Luận lí học phương Tây. Dụ có 2 thứ là Đồng dụ và Dị dụ; Đồng dụ là ví dụ cùng phẩm loại với Tông, Dị dụ là ví dụ khác phẩm loại với Tông. Luận thức dùng Đồng dụ gọi là Hợp tác pháp, còn luận thức dùng Dị dụ thì gọi là Li tác pháp.

Sau đây là luận thức Tam chi tác pháp hoàn chỉnh:

Tông(chi 1): Âm thanh là vô thường.

Nhân (chi 2): Vì nó có tính cách được tạo ra.

Dụ (chi 3): Những gì có tính cách được tạo ra đều là vô thường, như cái bình...

(Đồng dụ–Hợp tác pháp);

Những gì không phải là vô thường thì đều không có tính cách được tạo ra, như hư không (Dị dụ–Li tác pháp).

[X. Nhân minh nhập chính lí luận số Q.thượng, phần đầu; Nhân minh luận số thụy nguyên kí]. (xt. Ngũ Chi Tác Pháp, Nhân Minh).

TAM CHỈ

I. Tam Chỉ.

Ba chỉ hành do tông Thiên thai lập ra để đối lại với Tam quán Không, Giả, Trung.

Đó là:

1. Thể chân chỉ: Đối lại với Không quán. Thể đạt cái hư vọng điên đảo của vô minh chính là chân như của thực tướng, gọi là Thể chân chỉ. Vì người đã thấu suốt được các pháp do nhân duyên hòa hợp là không vô tự tính, nên có thể ngăn dứt hết thấy phan duyên vọng tưởng mà chứng lí “không”, không chính là chân, vì thế gọi là Thể chân chỉ. Nếu đạt được TAM CHỈ

T

4729

cảnh giới này thì phát định, mở mắt tuệ, thấy được Đệ nhất nghĩa, thành tựu tam muội Chân đế.

2. Phương tiện tùy duyên chỉ(cũng gọi Phương tiện chỉ, Hệ duyên thủ cảnh chỉ): Đối lại với Giả quán. Bồ tát tùy duyên từng trải các cảnh, tâm an trụ nơi tục đế mà bất động, gọi là Phương tiện tùy duyên chỉ. Bởi vì Bồ tát biết rõ “không” chẳng phải thật không nên dùng các phương tiện khéo léo, tùy duyên phân biệt thuộc và bệnh để giáo hóa chúng sinh, đồng thời, tâm ở trong tục đế mà không bị ngoại cảnh làm cho lay động. Nhờ đó mà mở mắt tuệ, thành tựu tam muội Tục đế.

3. Túc nhị biên phân biệt chỉ(cũng gọi Chế tâm chỉ): Đối lại với Trung quán. Chỉ cho tướng không phân biệt 2 bên: Sinh tử và Niết bàn, Hữu và Vô...

Bởi vì, như đã trình bày ở trên, Thê chân chỉ thiên về Chân, Phương tiện tùy duyên chỉ thì thiên về Tục, đều không phù hợp với lí Trung đạo. Đã biết Chân chẳng phải chân thì là bên Không tịch tĩnh; biết Tục chẳng phải tục thì là bên Hữu tịch tĩnh, cũng tức là dứt 2 bên Chân, Tục mà trụ chỉ ở Trung đế. Nếu đạt được cảnh giới này thì phát định Trung đạo, khơi mở mắt Phật, thành tựu tam muội Trung đạo.

[X. chương Tiểu chỉ quán chứng quả; Ma ha chỉ quán Q.3, thượng].

II. Tam Chỉ.

Tức “Phật tam chỉ, Xá lợi phát tam thỉnh” nói trong phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa.

(xt. Tam Chỉ Tam Thỉnh).

TAM CHỈ TAM THỈNH

Ba lần ngăn lại, ba lần thỉnh cầu. Đây là điển tích đức Phật tuyên giảng kinh

Pháp hoa.

Theo phẩm Phương tiện trong kinh
Pháp hoa, lúc đầu, đức Phật định nói kinh
Pháp hoa, nhưng Ngài tự nghĩ thực tướng
các pháp rất sâu xa mầu nhiệm thính
chúng khó lãnh hội được, nên Ngài thôi,
không muốn nói nữa. Sau, tôn giả Xá lợi
phất thay mặt đại chúng, thỉnh cầu đức
Phật giảng nói nhưng Phật ngăn lại. Cứ
như thế, bên thỉnh, bên ngăn đến 3 lần,
đức Phật mới chấp nhận lời thỉnh cầu lần
thứ 3 của Tôn giả Xá lợi phất mà nói rộng
về Diệu pháp, nên gọi là Tam chỉ tam
thỉnh.

TAM CHIẾU

Thứ tự chiếu soi của mặt trời có 3 nấc
từ khi mới mọc.

Cứ theo phẩm Bảo vương Như lai tính
khởi trong kinh Hoa nghiêm quyển 34 (bản
dịch cũ) thì ví dụ như mặt trời mọc, trước
hết chiếu soi hết tất cả núi chúa(cao nhất),
kế đến chiếu soi tất cả núi lớn và núi báu
Kim cương, sau cùng chiếu soi tất cả đại
địa. Sự giáo hóa chúng sinh của đức Phật
cũng tuần tự theo các thứ lớp như sau:

Trước hết, giáo hóa từ Đại bồ tát, rồi Duyên
giác, Thanh văn, chúng sinh thiện căn quyết
định, tất cả chúng sinh và cuối cùng cho
đến chúng sinh tà định tụ.

Trong Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1,
ngài Trí Khải căn cứ vào thứ tự thuyết pháp
của đức Phật mà chia ra: Núi cao, thung
lũng và đồng bằng, rồi đem phối với 5 thời
giáo để giải thích; nghĩa là: Chiếu núi cao
là thời Hoa nghiêm, chiếu các thung lũng
là thời A hàm, chiếu đồng bằng thì chia
làm 3 thời, theo thứ tự là: Thời Phương
đẳng(ví dụ lúc 8 giờ sáng), thời Bát nhã(lúc
10 giờ) và thời Pháp hoa Niết bàn(lúc 12
giờ trưa).

[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm

Q.1; Quán âm nghĩa sơ kí Q.3; Phiên dịch
TAM CHIẾU

4730

T

danh nghĩa tập Q.14]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo).

TAM CHÍNH

... ..

Cũng gọi Tam trung.

Chỉ cho 3 chính: Đối thiên chính, Tận thiên chính và Tuyệt đãi chính. Đây là sự giải thuyết về giáo nghĩa “Phá tà hiển chính” do tông Tam luận thành lập.

1. Đối thiên chính: Nhằm đối lại với các thiên kiến như đoạn kiến, thường kiến mà hiển bày chính lý, cũng như tùy bệnh cho thuốc.

2. Tận thiên chính: Diệt trừ các thiên kiến đoạn, thường mà hiển hiện chân lý, giống như dùng thuốc chữa bệnh.

3. Tuyệt đãi chính: Khi các thiên kiến đoạn, thường đã dứt sạch thì chính lý tương đối cũng chẳng còn, vì thế chính lý là chẳng phải thiên chẳng phải chính. Tuy không thể gọi là chính lý, nhưng vì để biểu thị tính chất tuyệt đối của nó, nên cũng gượng gọi là chính lý, cũng hết như thuốc đến thì bệnh hết.

[X. Tam luận huyền nghĩa].

TAM CHU THỤ KÍ

.....

Đức Phật thụ kí cho hàng Thanh văn thành Phật qua 3 vòng thuyết pháp của kinh Pháp hoa. Đó là:

1. Pháp thuyết chu: Thụ kí cho bậc thượng căn, như việc thụ kí cho ngài Xá lợi phất trong phẩm Thí dụ.

2. Thí thuyết chu: Thụ kí cho hàng trung căn, như việc thụ kí cho 4 vị đại Thanh văn: Ma ha Ca diếp, Tu bồ đề, Ca chiên diên và Mục kiền liên trong phẩm Thụ kí.

3. Nhân duyên chu: Thụ kí cho hàng hạ căn, như việc thụ kí cho ngài Phú lâu

na, 1.200 vị Thanh văn, các ngài Kiều trần như, Ưu lâu tần loa ca điếp... trong phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí, việc thụ kí cho 2.000 vị như ngài A nan.. trong phẩm Thụ học vô học, việc thụ kí cho Đề bà đạt đa trong phẩm Đề bà đạt đa và việc thụ kí cho tỉ khưu ni Ba xà, cùng 6.000 vị tỉ khưu ni Hữu học vô học trong phẩm Khuyến trì.

[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.4 thượng; Pháp hoa văn cú kí Q.4 trung, hạ; Pháp hoa huyền luận Q.5]. (xt. Tam Chu Thuyết Pháp, Thụ Kí).

TAM CHU THUYẾT PHÁP

.....

Cũng gọi Pháp hoa tam chu.
Đức Phật vì muốn cho hàng đệ tử Thanh văn ngộ nhập lí Nhất thừa thực tướng, nên Ngài dựa theo căn cơ thượng, trung, hạ mà nói pháp lập đi lập lại 3 vòng, gọi là Tam chu thuyết pháp. Đó là:

1. Pháp thuyết chu(cũng gọi Sơ chu):
Đức Phật vì hàng thượng căn, y cứ vào pháp thể mà trực tiếp nói thực tướng các pháp và lí Thập như, xóa bỏ Tam thừa phương tiện, khiến họ liễu ngộ Nhất thừa chân thực. Trong vòng thuyết pháp này chỉ có 1 vị là Đại trí Xá lợi phất tổ ngộ và được thụ kí(phẩm Phương tiện).

2. Thí thuyết chu(cũng gọi Trung chu):
Đối với hàng trung căn chưa tỏ ngộ ở vòng đầu (Sơ chu), đức Phật lại nói về ba xe, một xe để hóa độ họ. Trước nói 3 xe là dùng phương tiện, sau cho 1 xe lớn hiển chân thực để giúp họ tỏ ngộ lí Nhất thừa. Vòng thuyết pháp thứ 2 này có 4 vị đại đệ tử là các ngài Ma ha Ca điếp, Ma ha Ca chiên diên, Ma ha Mục kiền liên và Tu bồ đề lãnh ngộ và được thụ kí (phẩm Thí dụ).

3. Túc thể nhân duyên chu (cũng gọi Hạ chu, gọi tắt: Nhân duyên chu): Đức Phật

TAM CHU THUYẾT PHÁP

T

4731

vì hàng hạ căn không thể tỏ ngộ trong 2 vòng thuyết pháp trước mà nói đời trước họ đã gieo nhân căn cơ Nhất thừa dưới thời đức Phật Đại thông trí thắng, khiến họ thấy rõ cơ duyên lâu xa đời trước mà được tỏ ngộ. Trong vòng thuyết pháp này, có 1.200 vị Thanh văn tỏ ngộ và được thụ kí, đó là các ngài Phú lâu na, Kiều trần như...(phẩm Hóa thành dụ).

Tam chu trên đây được chia làm 4 giai đoạn là: Chính thuyết(Phật nói),Lãnh giải (nói lên sự hiểu tỏ của đệ tử), Thuật thành (Phật thừa nhận sự hiểu tỏ của các đệ tử) và Thụ kí(Phật nói trước về sự thành Phật của các đệ tử). Đức Phật theo đây để hóa độ đầy đủ 3 căn thượng, trung, hạ.

[X. Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.3; Pháp hoa kinh nghĩa sớ Q.8 (Cát tạng); Pháp hoa văn cú Q.4, thượng; Pháp hoa kinh huyền tán Q.3].

TAM CHUNG ÁC

Ba thứ ác nói trong luận Thành thực quyển 10.

1. Ác: Làm những việc trái với đạo lí như giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối... đều thuộc về Ác.

2. Đại ác: Tự mình làm và dạy người làm, như mình giết, và dạy người giết, tự mình keo kiệt và dạy người keo kiệt... đều thuộc về Đại ác.

3. Ác trung ác: Tự mình sên pháp, và dạy người sên pháp, vì 1 người sên pháp thì làm cho nhiều người bị rơi vào ác đạo, cũng là đoạn diệt Phật pháp, đó là Ác trung Ác.

TAM CHUNG BẤT KIÊN DỊCH TAM KIÊN PHÁP

Ba thứ bất kiên(không bền chắc)đổi thành 3 pháp kiên (3 pháp kiên cố).

Kinh Bản sự quyển 7 đem 3 thứ bất kiên là tài, thân và mệnh chuyển thành 3

pháp kiên. Đó là:

1. Bất kiên tài đối thành kiên tài:

Tất cả của cải ở thế gian không có tính chất bền chắc, còn đó mất đó, không giữ được lâu. Nếu bố thí của cải ấy cho người nghèo khó, và người phạm hạnh thanh tịnh để cầu Niết bàn an lạc vô thượng, hoặc cầu quả vui trời, người trong đương lai, thì đó chính là Kiên tài (của cải kiên cố).

2. Bất kiên thân đối thành kiên

thân: Thân cha mẹ sinh ra là do 4 đại giả hòa hợp, mong manh không thực, chẳng có tính bền chắc, sống chết bất kì, không giữ được lâu. Nếu giữ gìn 5 giới, thanh tịnh không nhe nhuốm, tu tập đạo vô thượng bồ đề để chứng thân kim cương bất hoại, thì đó là Kiên thân (thân bền chắc).

3. Bất kiên mệnh đối thành kiên

mệnh: Mệnh sống của con người tuy có thọ yếu khác nhau nhưng đều là mộng huyễn, thể tính không bền chắc, giây phút vô thường, khó giữ lâu được. Nếu biết rõ 4 đế, tu tập chính pháp, siêu việt sinh tử để tuệ mệnh thường trụ, thì đó chính là Kiên mệnh (mệnh sống kiên cố).

TAM CHỦNG BỆNH TƯỚNG

Ba thứ tướng bệnh nói trong Thích thiên ba la mật thứ đệ pháp môn quyền

4.

1. Tướng bệnh do 4 đại thêm lên:

- a) Vì địa đại tăng lên nên sinh ra các bệnh sưng tấy trầm trọng, thân khô nứt.
- b) Vì thủy đại tăng lên nên sinh ra bệnh phù thũng, ăn uống không tiêu.
- c) Vì hỏa đại tăng lên nên sinh ra bệnh nhiệt, các khớp xương đau nhức.
- d) Vì phong đại tăng lên nên sinh ra các chứng chóng mặt, nôn mửa, thở gấp...

TAM CHỦNG BỆNH TƯỚNG

4732

T

2. Tướng bệnh do 5 tạng sinh:

a) Nếu bệnh sinh từ tim thì thân nóng lạnh, trong miệng khô ráo.

b) Nếu bệnh sinh từ phổi thì thân thể phù thũng, chân tay đau nhức, mũi bị nghẹt.

c) Nếu bệnh sinh từ gan thì lo sầu nóng nảy, nhức đầu mỗi mắt.

d) Nếu bệnh sinh từ lá lách thì khắp mình phong giật, ngứa ngáy khó chịu, ăn uống mất ngon.

e) Nếu bệnh sinh từ thận thì cổ họng bị nghẹn, bụng trướng tai ù.

3. Tướng bệnh trong 5 căn:

a) Mắt hoặc đỏ hoặc đau, màng mắt che mờ, thấy hoa giữa hư không, đó là bệnh mắt.

b) Tai hoặc đau hoặc điếc, hoặc tự nhiên ù tai, nghe tiếng rầm rì, đó là bệnh tai.

c) Mũi bị nghẹt và chảy mủ, đó là bệnh mũi.

d) Lưỡi hoặc nổi nhọt, hoặc tê cứng, ăn uống không thấy ngon, đó là bệnh lưỡi.

e) Tứ chi đau nhức, toàn thân ê ẩm, đó là bệnh thân.

TAM CHỦNG BIẾN DỊCH SINH TỬ

Ba nghĩa của sinh tử biến dịch:

1. Sự sinh diệt nhỏ nhiệm gọi là Biến dịch tử, vì vô thường đổi khác trong từng niệm, niệm trước đổi, niệm sau dời nên gọi là Biến dịch. Lại nữa, biến dịch là chết nên gọi là Biến dịch tử. Biến dịch tử này chung cho cả phàm và thánh.

2. Thân pháp tính chứng được do duyên theo vô lậu gọi là Biến dịch tử, vì thân này có thần thông biến hóa vô ngại, thường chuyển biến thường dời đổi, nên gọi là Biến dịch. Nghĩa này chung cho cả Tiểu thừa

lẫn Đại thừa.

3. Chỉ cho Pháp thân thực chứng, thân này ẩn hiển tự tại, thường chuyển biến, thường đổi dời nên gọi là Biến dịch. Sự biến dịch này chẳng phải là chết, nhưng Pháp thân này chưa ra khỏi sinh diệt, vẫn còn là pháp sinh tử vô thường, tùy theo chỗ biến đổi trên thân mà có sinh tử, cũng gọi là Biến dịch tử. Nghĩa này chỉ có trong Đại thừa.

[X. Thắng man kinh bảo quật Q.trung, phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.8; Tam luận đại nghĩa sao Q.4]. (xt. Biến Dịch Sinh Tử).

TAM CHỦNG BỒ ĐỀ TÂM

Cũng gọi Tam Bồ đề tâm.

I. Tam Chủng Bồ Đề Tâm.

Theo luận Bồ đề tâm thì hành tướng của tâm bồ đề có 3 thứ khác nhau là Hạnh nguyện, Thắng nghĩa và Tam ma địa, gọi là Tam chủng bồ đề tâm.

1. Hạnh nguyện bồ đề tâm: Tức tâm Đại bi. Hạnh chỉ cho tất cả muôn hạnh thuộc Tứ hoằng, Lục độ; Nguyện chỉ cho Nguyện ba la mật. Ngoại đạo và Nhị thừa không khởi tâm này, chỉ có hàng Bồ tát đại sĩ mới phát được. Tức Bồ tát làm lợi ích cho cõi hữu tình không sót, nguyện cho họ được yên vui, quán tưởng hàm thức trong 10 phương cũng như thân mình, lại cứu giúp bằng môn Đại bi, tùy nguyện của chúng sinh mà chu cấp cho họ, ngay cả thân mệnh cũng không tiếc.

2. Thắng nghĩa bồ đề tâm (cũng gọi Thân bát nhã tâm): Bồ tát rõ biết tất cả pháp không có tự tính, cũng tức quán Phật tính thắng nghĩa không, để cầu tâm bồ đề. Nói theo Thập trụ tâm thì trước hết chán bỏ vọng tâm dị sinh đề dương của thế gian, kế đến xả bỏ tâm Nhị thừa duy uẩn vô ngã, lại xả bỏ các pháp môn tiệm tu, cứ như thế y theo lời dạy của

TAM CHỦNG BỒ ĐỀ TÂM

T

4733

Như lai, trước hết dùng trí tuệ tối thượng đối chiếu với 10 tâm hơn kém mà quán không 9 thứ tín tâm; kế đến, dùng diệu tuệ bát nhã sâu xa, quán không tất cả vọng tưởng của chúng sinh, thuyết pháp của chư Phật, trực tiếp quán các pháp duyên sinh không có tự tính mà không hóa 9 thứ trụ tâm. Vượt qua các trụ tâm này mà phát tâm bồ đề, thực hành hạnh bồ đề, đó chính là Thắng nghĩa bồ đề tâm.

3. Tam ma địa bồ đề tâm: Tức Ngũ bộ bí quán tương ứng với Tam mật. Tất cả chúng sinh tuy vốn có đủ 4 thứ Pháp thân của đức Phật Đại từ lô giá na và 4 thứ Mạn đồ la, nhưng vì 5 chướng, 3 độc... che lấp nên không giác ngộ được; nếu quán nhật nguyệt luân trong tâm, tụng từng chữ từng tiếng Chân ngôn, phát huy gia trì tam mật và sự diệu dụng của 4 trí thì ánh sáng của đức Đại nhật sẽ chiếu soi khắp pháp giới, các vị tôn của Ngũ bộ, Tam bộ đều hiển hiện, trụ trong Tam muội này thì tất cả đức dụng bất khả tư nghị đều đầy đủ trong thân tâm, biết ngay nơi thân này là thể của Đại nhật, đó là Tam ma địa bồ đề tâm.

[X. Bồ đề tâm luận khảm văn Q.thượng; Giáo thời vấn đáp Q.3, 4; Đại nhật kinh số trụ tâm sao Q.6]. (xt. Bồ Đề Tâm).

II. Tam Chủng Bồ Đề Tâm.

Chỉ cho 3 thứ tâm bồ đề được nêu trong luận Đại thừa khởi tín, đó là:

1. Trụ tâm: Tâm thường ngay thẳng, không nịnh hót quanh co, thực hành chính pháp, đó chính là tâm bồ đề.

2. Thâm tâm: Đối với chính pháp, sinh tâm tin sâu và thích tu tất cả thiện hạnh.

3. Đại bi tâm: Thương xót tất cả chúng sinh chịu khổ, thường nghĩ đến việc cứu giúp khiến họ được yên vui.

TAM CHỦNG CHỈ GIÁO

Chỉ cho 3 thứ giáo rất lớn nói trong luận Hiền dương thánh giáo quyển 11:

1. Thánh ngôn sở nhiếp: Đối với chính pháp, thánh chế do đức Như lai và các đệ tử của ngài nói ra, người tu hành nên tuân thủ, tin hiểu, tu tập, không được trái vượt.

2. Đối trị tạp nhiễm: Người tu hành làm điều thiện, bỏ các ác phải có pháp đối trị, như tâm tán loạn thì đối trị bằng thiền định, tâm tham nhiễm thì đối trị bằng bất tịnh quán, như thế thì dứt vọng về chân, được vào chính đạo.

3. Bất vi pháp tướng: Người tu hành phải tuân thủ pháp tướng của chính giáo do đức Như lai nói ra, tư duy và tu hành đúng như lý, 1 lòng tinh tiến, không dám trái vượt.

TAM CHỦNG CHỈ QUÁN

Gọi tắt: Tam chỉ quán.

Chỉ cho Tiệm thứ chỉ quán, Bất định chỉ quán và Viên đốn chỉ quán do tông Thiên thai thành lập. Đó là:

1. Tiệm thứ chỉ quán(gọi tắt: Tiệm thứ quán): Pháp quán trước cạn sau sâu dần, giống như bước lên thang lầu từ thấp đến cao. Đầu tiên là giữ giới, đạt được 3 đường thiện; kế đến là tu thiền định, dứt dục phá lưới Dục giới, đạt được Sắc định và Vô sắc định; kế nữa là tu vô lậu, ra khỏi ngục 3 cõi, đạt được đạo Niết bàn; lại tu từ bi, ngăn dứt việc tự chứng, đạt được đạo Bồ tát; sau đó, dần dần quán thực tướng, ngăn dứt thiên chấp 2 bên, đạt được đạo thường trụ. Đây chính là tướng của Tiệm thứ chỉ quán, các pháp môn này có năng lực khiến cho hành giả thấy được tính Phật, trụ Đại niết bàn.

2. Bất định chỉ quán: Pháp quán chẳng

TAM CHỦNG CHỈ QUÁN

phải trước quán thực tướng, cũng chẳng phải theo thứ tự từ cạn đến sâu, mà là trước sau thay đổi nhau. Như đặt viên kim cương dưới ánh mặt trời thì hiện ra nhiều màu sắc bất định. Đây là giai vị không phân biệt, tùy theo căn cơ của chúng sinh mà thực hành pháp trước cạn sau sâu, hoặc trước sâu sau cạn, hoặc cạn sâu, sự lí, tiệm dần bất định... để thành tựu pháp quán thực tướng. Tức chỉ cho thế giới là Độ nhất nghĩa, hoặc chỉ cho Độ nhất nghĩa là “vị nhân đối trị”; hoặc dứt Quán là Chỉ, hoặc chiếu Chỉ là Quán, cho nên gọi là Bất định chỉ quán. Đây là nhờ đã trồng căn lành từ nơi các đức Phật quá khứ, nên nay tu chứng Thập nhị môn, hoát nhiên khai ngộ mà được Vô sinh nhẫn.

3. Viên đồn chỉ quán: Vừa mới phát tâm liền quán thực tướng. Quán trong pháp giới nhất sắc nhất hương đều là Trung đạo, cội mình, cội Phật và cội chúng sinh cũng thế, cho nên vô minh trần lao chính là Bồ đề, không có Tập để để đoạn; biên, tà đều là Trung, chẳng có Đạo để để tu; sinh tử tức niết bàn, không có Diệt để để chứng. Giống như người có thần thông bay lên hư không, mới duyên theo thực tướng mà hành, giải đều viên đồn. Đây là dùng pháp tính tịch nhiên mà tu 4 thứ Tam muội, thực hành 8 chính đạo, tuy có trước sau nhưng thực không hai không khác, cho nên ở nơi đạo tràng mà mở ra tri kiến Phật, được Vô sinh nhẫn.

[X. Ma ha chỉ quán Q.1, thượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10, thượng; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.10, thượng]. (xt. Bất Định Chỉ Quán, Chỉ Quán, Viên Đồn Chỉ quán, Tiệm Thứ Chỉ Quán).

TAM CHỦNG CHÚNG TƯỚNG

Ba loại tướng chúng thấy.

Cứ theo Pháp hoa sám nghi thì hành giả thuộc 3 căn thượng, trung, hạ tu tập tam muội Pháp hoa, trong 21 ngày, nhất tâm tinh tiến, nhưng vì căn tính khác nhau nên tướng chứng thấy không giống nhau, được biểu hiện qua 3 tướng như sau:

1. Hạ căn chứng tướng: Chỉ cho người tu hành thuộc hạ căn, trong 21 ngày, đạt được giới căn thanh tịnh, được chia làm 3 phẩm:

a) Tướng hạ phẩm giới căn thanh tịnh dần dần: Trong 21 ngày, hoặc đạt được mộng lành linh dị, hoặc có cảm giác các căn trong sáng, 4 đại nhẹ nhàng, tâm đạo phát khởi mạnh mẽ.

b) Tướng trung phẩm giới căn thanh tịnh: Trong 21 ngày, khi hành đạo, tọa thiền chợt thấy các màu sắc trong sạch, sáng đẹp như hoa, nghe mùi hương mâu nhiệm và âm thanh vi diệu khen ngợi, thân tâm vui mừng, được pháp hỷ lạc.

c) Tướng thượng phẩm giới căn thanh tịnh: Trong 21 ngày, thân tâm vắng lặng, hoặc tự thấy thân mình mặc áo pháp thanh tịnh, uy nghi tề chỉnh, thân tướng đoan nghiêm, lòng tin khơi mở, được pháp hỷ lạc, không còn sợ hãi.

2. Trung căn chứng tướng: Chỉ cho tướng chứng thấy của hành giả thuộc trung căn, cũng có 3 phẩm khác nhau:

a) Tướng hạ phẩm định căn thanh tịnh: Trong lúc ngồi thiền, chợt có cảm giác thân tâm vắng lặng, phát được các thiền định, giác và quán rõ ràng, hỷ và lạc 1 tâm.

b) Tướng trung phẩm định căn thanh tịnh: Trong khi tọa thiền thân tâm an định, cảm biết hơi thở dài ngắn nhỏ nhiệm ra vào trong các lỗ chân lông khắp trên thân không ngăn ngại, hoặc thấy các tướng bất tịnh của tự thân, nhân đó phát ra thiền định, thân tâm khoái lạc, vắng

lễ chính thụ.
TAM CHỦNG CHÚNG TƯỚNG

T

4735

c) Tướng thượng phẩm định căn thanh tịnh: Lúc tọa thiền, thân tâm an tĩnh, duyên theo thân 5 ấm của mình liền cảm biết vô thường, khổ, không, mộng huyễn không thật, cho đến biết tất cả các pháp chẳng sinh chẳng diệt, tịch lặng vô vi, chán xa thế gian, dứt bất phiền não.

3. Thượng căn chứng tướng: Chỉ cho tướng chứng biết của hành giả thuộc thượng căn. Cũng có 3 phẩm khác nhau:

a) Tướng hạ phẩm chứng biết tuệ căn:

Trong lúc đi lại, ngồi thiền hay tụng niệm, chợt có cảm giác thân tâm như mây như bóng, mộng huyễn không thật, nhân đó mà tâm tỉnh giác, phát sinh trí tuệ, rõ suốt các pháp, không bị ngăn ngại, đối với các kinh luận, theo nghĩa mà giải thích, vẫn nạn không bị trở ngại.

b) Tướng trung phẩm chứng biết tuệ căn: Trong khi đi lại, ngồi thiền hay tụng niệm, thân tâm vắng lặng, giống như hư không, trụ trong chính tuệ, trước mặt thấy Bồ tát Phổ hiền và vô lượng Bồ tát khác tự vây quanh, đều hiện ở trước mặt mình, lúc đó được đại trí tuệ, thông suốt diệu nghĩa của các pháp do chư Phật nói, giảng thuyết vô cùng tận.

c) Tướng thượng phẩm chứng biết tuệ căn: Trong lúc đi lại, tọa thiền hoặc tụng niệm, thân tâm hoát nhiên thanh tịnh, thâm nhập thiền định, giác tuệ rõ ràng, được tổng trì vô ngại, chứng lục căn thanh tịnh, khơi mở tri kiến Phật, nhập vào ngôi vị Bồ tát.

TAM CHỦNG DIỆT

I. Tam Chủng Diệt.

Ba thứ diệt của các pháp Hữu vi và Vô vi: Trạch diệt, Phi trạch diệt, Vô thường diệt.

1. Trạch diệt: Sự tịch diệt là tất cả

phiền não ràng buộc.

2. Phi trạch diệt: Sự tịch diệt không
lìa tất cả phiền não ràng buộc.

3. Vô thường diệt: Các hành tam hoại
phá diệt.

Trong 3 thứ tịch diệt trên đây, Trạch
diệt và Phi trạch diệt thuộc về pháp Vô vi,
còn Vô thường diệt thì thuộc về pháp Hữu
vi.

[X. luận Đại tì bà sa Q.31]. (xt. Phi Trạch
Diệt Vô Vi, Trạch Diệt).

II. Tam Chứng Diệt.

Ba thứ diệt của pháp Hữu vi: Niệm niệm
diệt, Tương vi diệt và Vô dư diệt.

1. Niệm niệm diệt: Sự hoại diệt của
tất cả pháp hữu vi trong từng sát na.

2. Tương vi diệt: Tính chất của sự phá
diệt tương tục giữa các sát na trước sau trái
nhau.

3. Vô dư diệt: Như sự diệt tắt của lửa
đèn, sau khi diệt không còn gì sót lại.

Ba thứ diệt trước đây đồng nghĩa với 3
thứ Vô thường nói trong luận Thuận trung
quyển hạ là Niệm niệm hoại diệt vô
thường, Hòa hợp li tán vô thường và Tắt
cánh như thị vô thường.

III. Tam Chứng Diệt.

Ba phương thức đoạn diệt phiền não,
đó là:

1. Vị hữu diệt: Phiền não chưa sinh
khởi thì không để cho nó sinh khởi.

2. Phục li diệt: Phiền não đã sinh khởi,
nhờ ở đạo thế, xuất thế mà hiện thời không
khởi.

3. Vĩnh li diệt: Phiền não đã nép phục,
không sinh khởi, xa lìa nhân diệt, diệt mãi
không còn, cho nên trong vị lai chắc chắn
sẽ không sinh khởi lại.

[X. luận Tứ đế Q.3].

IV. Tam Chứng Diệt.

Ba loại Diệt để được nêu trong luận
Thành duy thức quyển 8 và trong Thành
duy thức luận thuật kí quyển 9, phần

đầu.

TAM CHỦNG DIỆT

1. Tự tính diệt: Chỉ cho tính Biến kế sở chấp. Diệt có nghĩa là không sinh, bởi vì tự tính không sinh nên giả gọi là Diệt.
 2. Nhị thủ diệt: Chỉ cho tính Y tha khởi. Nhị thủ là Năng thủ, Sở thủ. Bởi vì tướng của Năng thủ, Sở thủ vốn không sinh nên gọi là Nhị thủ diệt.
 3. Bản tính diệt: Chỉ cho Chân như. Bởi vì thể của Chân như xưa nay vốn vắng lặng, cho nên gọi là Bản tính diệt.
- [X. luận Biện trung biên Q.trung; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.6, phần cuối; Thành duy thức luận đồng học sao Q.85].

TAM CHỦNG ĐỊNH NGHIỆP LUÂN

Ba thứ bánh xe định nghiệp.

Cứ theo phẩm Thập luân trong kinh Địa tạng thập luân quyển 2, đức Như lai dùng 3 bánh xe pháp Thiên định, Tụng tập và Doanh phúc để phá diệt tất cả phiền não hoặc nghiệp, đồng thời, khiến chúng sinh tu hành đúng như lời Phật dạy để chứng đạo quả, cho nên nói Tam chủng định nghiệp luân này.

1. Kiến lập tu định nghiệp luân: Khiến chúng sinh tu hành chính quán, quán xét tướng sinh diệt của vô minh phiền não, dùng các pháp như Sở tức tu tập tĩnh lự, phá diệt tất cả hoặc nghiệp, khiến tâm an trụ nơi chính định.
2. Kiến lập tập tụng nghiệp luân: Khiến chúng sinh tập tụng kinh giáo Đại thừa, đầu hôm, nửa đêm, gần sáng, siêng năng không mệt mỏi, tâm không tán loạn, trừ diệt tất cả hoặc nghiệp.
3. Kiến lập doanh phúc nghiệp luân: Khiến chúng sinh tu hành giữ giới, bố thí, tạo tượng, xây tháp, cúng dường Tam bảo, làm mọi việc phúc báo để phá trừ tất cả

hoặc nghiệp.

TAM CHỦNG GIÁO TƯỚNG

I. Tam Chủng Giáo Tướng.

Cũng gọi Giáo tướng tam ý.

Ba sự sai khác về mặt giáo tướng giữa kinh Pháp hoa và các kinh trước Pháp hoa.

1. Căn tính dung bất dung tướng: Tức phân giáo Năm thời Tám giáo. Bốn thời (thời Hoa nghiêm, thời A hàm, thời Phương đẳng, thời Bát nhã) trước Pháp hoa là dùng 4 giáo Hóa nghi và Hóa pháp để giáo hóa hàng Nhị thừa, Tam thừa, Ngũ thừa căn tính chưa thuần thực. Trong 4 giáo Hóa pháp tuy có Viên giáo nhưng chỉ có Pháp khai hội (nghĩa là tất cả giáo pháp đều tương đồng nhất trí) chứ không có Nhân khai hội (nghĩa là loại bỏ sự khác nhau giữa Tam thừa, vì mọi người đều có khả năng thành Phật). Những người được Pháp hoa giáo hóa là những căn cơ Nhất Phật thừa, căn tính thuần thực, pháp năng hóa thì đủ cả Pháp khai hội và Nhân khai hội, tức là mở bày Viên giáo thuần túy vi diệu.

2. Hóa đạo thủy chung bất thủy chung tướng: Các giáo khác ứng theo căn cơ làm lợi ích chúng sinh, không nói đến ý nghĩa giáo hóa bằng cách đưa Quyền về thực của Như lai. Còn Pháp hoa thì nói rõ bản ý thiết lập giáo pháp của Phật là khéo léo vì các căn cơ của chúng sinh mà gieo các chủng tử Đốn, Tiệm, Bất định, Hiện, Mật... sau đó dùng các giáo pháp này mà điều phục, trưởng dưỡng và làm cho họ thuần thực, cuối cùng là độ thoát họ. Đủ biết việc thiết lập giáo pháp của đức Phật có 3 giai đoạn lợi ích: Chủng, Thực, và Thoát.

3. Sư đệ viễn cận bất viễn cận tướng: Các kinh khác đều nói rằng khi Phật thành đạo ở gốc cây Bồ đề thì Thực trí mới tròn đủ, mới thi thiết Quyền trí, các đệ tử Nhị TAM CHỦNG ĐỊNH NGHIỆP LUÂN

T

4737

thừa không vào được Thực trí thì cũng không thi thiết được Quyền trí. Còn kinh Pháp hoa thì cho rằng trước khi Phật ngồi dưới gốc cây Bồ đề, Ngài đã thành Phật từ lâu, đã đầy đủ cả hai trí Quyền và Thực; vả lại, các đệ tử cũng đã vào Thực trí rất lâu, cũng đã hiểu Quyền trí và thực hành rồi, cho nên, thầy và đệ tử đều đã có Quyền và Thực trí từ lâu xa trước khi Phật ngồi ở gốc cây Bồ đề.

Trong 3 loại giáo tướng trên đây, ngài Trí khải thường dùng cách phán giáo thứ nhất, ngài Kinh Khê Tràm nhiên, ngài Tối trừng(người Nhật bản)thường dùng cách phán giáo thứ hai, ngài Nhật liên(Tổ của tông Nhật liên, Nhật bản) thì thường dùng cách phán giáo thứ ba.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1, thượng; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.1].

II. Tam Chủng Giáo Tướng.

Chỉ cho 3 thứ giáo tướng thường được các Luận sư phương Nam sử dụng.

1. Đốn giáo: Giáo pháp Hoa nghiêm dùng để giáo hóa hàng Bồ tát, như mặt trời chiếu trên núi cao, nên gọi là Đốn giáo.

2. Tiệm giáo: Lại chia làm Hữu tướng giáo và Vô tướng giáo. Tam tạng giáo(Tiểu thừa giáo) để hóa độ Tiểu thừa, trước dạy Bán tự giáo, gọi là Hữu tướng giáo. Sau khi thành Phật được 12 năm, đức Thế tôn vì hàng Đại thừa mà nói 5 thời Bát nhã cho đến thường trụ, gọi là Vô tướng giáo. Hữu tướng, Vô tướng đều thuộc về Tiệm giáo.

3. Bất định giáo: Như các kinh Thắng man, Kim quang... chẳng phải đốn, chẳng phải tiệm, nói rõ về Phật tính thường trụ, cho nên gọi là Thiên phương bất định giáo.

[X. Nhân vương bát nhã kinh sớ
Q.thượng, phần 1; Pháp hoa huyền nghĩa
Q.10, thượng].

TAM CHỦNG HÀNH NGHI

Chỉ cho 3 nghi thức niệm Phật: Tầm
thường hành nghi, Biệt thời hành nghi, và
Lâm chung hành nghi. Ba nghi thức này
do vị tăng người Nhật bản là ngài Biện a
căn cứ vào thuyết của các ngài Thiện đạo
(Trung quốc) và Nguyên tín (Nhật bản) mà
lập ra.

Cứ theo Mạt đại niệm Phật thụ thủ
ấn của ngài Biện a thì Tầm thường hành
nghi không câu nệ nơi chốn, thân thể, y
phục, thức ăn uống tịnh hay bất tịnh, cũng
không kể thời gian lâu mau hoặc lúc đi,
đứng, ngồi, nằm... đều có thể niệm Phật.
Biệt thời hành nghi thì phải chú trọng
đến sự thanh tịnh của đạo tràng, thân thể,
y phục... phải thường đứng, thường ngồi,
thường ăn 1 bữa, không ăn thịt, hành tảo...
và không uống rượu, dốc lòng niệm Phật
từ 1 ngày đến 10 ngày. Còn Lâm chung
hành nghi thì cũng giống như Biệt thời
hành nghi.

TAM CHỦNG HUÂN TẬP

I. Tam Chủng Huân Tập.

Chỉ cho 3 thứ tập khí: Danh ngôn tập
khí, Ngã chấp tập khí và Hữu chi tập
khí.

[X. luận Nhiếp đại thừa Q.thượng (bản
dịch đời Đường)]. (xt. Tam Chủng Tập
Khí).

II. Tam Chủng Huân Tập.

Ba thứ huân tập. Huân là xông ướp (như
ướp trà bằng các loại hoa); Tập là tập tành
luôn thành thói quen, như ướp trà bằng
nhị sen, lâu ngày trà có mùi sen. Ba thứ
huân tập là:

1. Danh ngôn huân tập: Danh là danh
tự; Ngôn là ngôn thuyết. Thức phân biệt
danh tự và ngôn thuyết này chính là Ý thức
TAM CHỦNG HUÂN TẬP

4738

T

thứ 6, do thức Mạt na thứ 7 truyền tổng vào huân tập thức Chủng tử thứ 8, tạo thành tướng phần nhiễm ô, vì thế gọi là Danh ngôn huân tập.

2. Sắc thức huân tập: Sắc là các sắc làm đối tượng cho nhãn căn, do các sắc này dẫn sinh ra nhãn thức, gọi là Sắc thức. Phân biệt các sắc này chính là Ý thức thứ 6, cũng do thức Mạt na thứ 7 truyền tổng vào để huân tập trong thức Chủng tử thứ 8 mà tạo thành tướng phần nhiễm ô, nên gọi là Sắc thức huân tập.

3. Phiền não huân tập: Chỉ cho các phiền não tham, sân, tà kiến... Các phiền não này là do Ý thức thứ 6 khởi động rồi do thức Mạt na thứ 7 truyền tổng vào để huân tập trong thức Chủng tử thứ 8 mà tạo thành tướng phần nhiễm ô, cho nên gọi là Phiền não huân tập.

[X. Hoa nghiêm kinh Khổng mục chương Q.3].

TAM CHỦNG HƯƠNG

Chỉ cho 3 thứ hương ở thế gian được làm bằng rễ, cành và hoa của cây.

Cứ theo kinh Giới đức hương thì người ta chỉ ngửi thấy mùi thơm của 3 thứ hương này khi thuận gió, còn nếu ngược gió thì không ngửi thấy. Ngài Anan tự nghĩ muốn tìm loại hương thù thắng hơn 3 thứ hương này, có thể bay ngược chiều gió mà lan tỏa khắp 10 phương, Ngài bèn thỉnh ý đức Phật. Phật liền dạy: “Nếu giữ gìn 5 giới, làm 10 điều thiện, kính thờ Tam bảo, nhân từ đạo đức, không phạm uy nghi... thì hương giới của các việc ấy lan tỏa khắp 10 phương mà không phụ thuộc vào gió có hay không, xuôi hay ngược; hương giới ấy thanh tịnh nhất, không 1 loại hương thế gian nào có thể sánh được.

(xt. Giới Hương).

TAM CHỦNG HỮU

Chỉ cho 3 thứ pháp tồn tại.

1. Tương đãi hữu: Như đối với dài mà có ngắn, đối với ngắn mà có dài; đối với cảnh mà có tâm, đối với tâm mà có cảnh. Lại như nặng nhẹ, đây kia, lớn nhỏ, cao thấp...cũng thế.

2. Giả danh hữu: Mượn nhiều thứ tập hợp lại thành 1 vật, như mượn 4 đại hòa hợp thành thân người, có cái tên giả mà không có thể thực.

3. Pháp hữu: Tất cả pháp do nhân duyên sinh ra, tuy không có tự tính, nhưng cũng chẳng như lông rùa, sừng thỏ hữu danh vô thực, cho nên gọi là Pháp hữu.

[X. luận Đại trí độ Q.12; Đại minh tam tạng pháp số Q.13].

TAM CHỦNG KÌ ĐẶC SỰ

Ba việc đặc biệt kì lạ.

Cứ theo kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 4 thì Phật có 3 việc đặc biệt kì lạ, đó là:

1. Thần thông kì đặc: Phật khéo thích ứng với mọi căn cơ, hiện đại thần thông không thể nghĩ bàn, khiến tất cả chúng sinh và các tà ma ngoại đạo đều quay về với chính pháp.

2. Tuệ tâm kì đặc: Tâm trí tuệ của đức Phật sáng tỏ vắng lặng, soi rõ tất cả các pháp, thành tựu Nhất thiết chủng trí.

3. Nhiếp thụ kì đặc: Phật khéo biết các căn lợi鈍 của chúng sinh, mở đường giáo hóa, khiến họ đều nghe chính pháp, tiến tu các hạnh, ra khỏi sinh tử.

TAM CHỦNG LỄ PHẬT

Ba hình thức lễ Phật.

1. Thành quá lễ: Lúc lễ Phật, uy nghi

TAM CHỦNG LỄ PHẬT

T

4739

của thân không nghiêm chính, tương ứng với khinh mạn mà thành ra lỗi lầm.

2. Tương tự lễ: Lúc lễ Phật, uy nghi của thân tuy có vẻ đoan chính, nhưng lại tương ứng với cảm giác tạp nhiễm.

3. Thuận thực lễ: Lúc lễ Phật, uy nghi của thân đoan chính, tương ứng với chính trí, thuận theo thực lý.

[X. Hoa nghiêm không mục chương Q.1].

TAM CHỦNG LUẬT NGHI

Ba loại luật nghi.

Thuyết nhất thiết hữu bộ chia luật nghi (tức phòng hộ) làm 3 loại:

1. Biệt giải thoát luật nghi: (Phạm: Pràtimokwa-saôvara, cũng gọi Biệt giải thoát giới): Tức Dục triền giới, là những giới điều mà 8 chúng phải thụ trì.

2. Tĩnh lự sinh luật nghi: (Phạm: Dhyàna-saôvara, cũng gọi Tĩnh lự luật nghi hoặc Định cộng giới): Tức Sắc triền giới, là luật nghi do tĩnh lự sinh ra.

3. Đạo sinh luật nghi (Phạm: Anàsvara-saôvara, cũng gọi Vô lậu luật nghi hoặc Đạo cộng giới): Là luật nghi của các Thánh nhân thành tựu.

Ba loại luật nghi trên, nếu thêm Đoạn luật nghi nữa thì thành là Tứ chủng luật nghi, cũng gọi Tứ giới.

[X. luận Đại tì bà sa Q.119; luận Câu xá Q.14; luận Thuận chính lý Q.36]. (xt. Biệt Giải Thoát Luật Nghi, Giới, Vô Lậu Luật Nghi, Tĩnh Lự Luật Nghi).

TAM CHỦNG NHÂN NAN BÁO

Ba hạng người khó báo đền ân đức.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 66 thì có 3 hạng người mà ân đức của họ đối với hữu tình rất khó báo đền. Đó là:

1. Người khuyên mình xuất gia: Nếu có người nói pháp cho mình nghe, khuyên

mình xuất gia, cạo tóc nhuộm áo, đem tâm chính tín thụ trì tịnh giới, cho đến thành tựu bồ đề, thì ân đức của người ấy rất khó báo đền.

2. Người giúp mình biết rõ họa phiền não: Chúng sinh tích chứa phiền não hoặc nghiệp, chuốc lấy các khổ sinh tử; nếu có người nói pháp cho mình nghe, khiến mình thấy rõ sự tai hại của phiền não mà diệt trừ, thì ân đức của người ấy rất khó báo đền.

3. Người giúp mình được lậu tận: Nếu có người nói pháp cho mình nghe, chỉ dạy mình tu hành đúng như pháp, phá trừ phiền não, thoát khỏi khổ sinh tử, chứng được niềm vui của Niết bàn chân không, thì ân đức người ấy rất khó báo đền.

TAM CHỦNG NHÃN HẠNH

Ba thứ hạnh nhãn chịu.

Cứ theo Chư kinh yếu tập quyển 10 thì Bồ tát tu hành có 3 hạnh nhãn của thân, khẩu, ý:

1. Thân nhãn hạnh: Khi tu hành, Bồ tát xả bỏ thân mệnh, tài sản không hề sè tiếc, cho đến dù có bị chém đứt thân thể cũng vẫn chịu đựng được.

2. Khẩu nhãn hạnh: Khi tu hành, Bồ tát dầu có bị khinh khi, đánh mắng, cũng vẫn nhẫn chịu, không phân trần tranh cãi.

3. Ý nhãn hạnh: Khi tu hành, dù Bồ tát bị người hủy báng nhục mạ, nổi nóng mắng chửi, cũng vẫn nhẫn chịu như không nghe thấy gì, không sinh tâm oán giận...

TAM CHỦNG PHÁP HOA

Ba loại Pháp hoa. Chỉ cho Căn bản, Ẩn mật và Hiện thuyết Pháp hoa, đây là chủ
TAM CHỦNG PHÁP HOA

4740

T

trương của tông Thiên thai Nhật bản.

1. Căn bản Pháp hoa: Chỉ cho kinh Hoa nghiêm. Kinh này là pháp tự nội chứng của đức Phật, thuộc về Pháp hoa mà Phật vẫn chưa nói ra.

2. Ẩn mật Pháp hoa: Chỉ cho các kinh ở thời A hàm, Phương đẳng, Bát nhã. Các kinh này thuộc về Tam thừa mà đức Phật phương tiện nói rộng cho các căn cơ thấp kém hơn, nhưng nghĩa lý giáo thuyết trong đó cũng có ẩn chứa pháp Nhất thừa.

3. Hiển thuyết Pháp hoa: Chỉ cho kinh Pháp hoa. Kinh này nói rõ Phật thừa duy nhất.

Về phương diện Pháp hoa khẩu truyền thì có Tam chủng Pháp hoa do ngài Tuệ tư và Tuệ uy lập riêng. Ngoài ra còn có các thuyết lập Tứ chủng Pháp hoa, Ngũ chủng Pháp hoa, Thất chủng Pháp hoa... Thuyết này kết hợp với Mật giáo thì nói rõ 2 bộ Thai tạng giới và Kim cương giới là chẳng phải hai, hoặc nói ẩn và chủng tử là chẳng phải một cũng chẳng phải khác.

TAM CHỦNG PHÁP THÂN

I. Tam Chủng Pháp Thân.

Ba loại Pháp thân do ngài Cưu ma la thập thành lập.

1. Pháp hóa sinh thân: Hóa thân Phật do pháp tính hóa hiện, tức thân Kim cương.

2. Ngũ phần pháp thân: Tức 5 phần công đức giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát, tri kiến.

3. Thực tướng pháp thân: Tức thực tướng của các pháp tính không.

[X. Chú Duy ma kinh Q.3].

II. Tam Chủng Pháp Thân.

Ba loại Pháp thân do tông Thiên thai

thành lập.

1. Dẫn không pháp thân: Pháp thân của Tiểu thừa.

2. Túc giả pháp thân: Pháp thân của Đại thừa Biệt giáo, là diệt sắc vô thường mà đạt được Thường; 3 pháp còn lại là Lạc, Ngã, Tịnh cũng như thế.

3. Túc trung pháp thân: Pháp thân của Đại thừa Viên giáo. Nghĩa là pháp thân của Như lai chẳng phải thường chẳng phải vô thường, 3 pháp Lạc, Ngã, Tịnh, cũng thế.

[X. Thiên thai nhân vương kinh sơ Q.2].

III. Tam Chủng Pháp Thân.

Chỉ cho Lí pháp thân, Trí pháp thân và Lí trí vô ngại pháp thân.

TAM CHỦNG PHÁT TÂM

I. Tam Chủng Pháp Tâm.

Chỉ cho 3 thứ tâm bồ đề mà Bồ tát phát khởi ở giai vị tu đạo, đó là:

1. Tín thành tựu phát tâm: Hạnh Thập tín viên mãn, tín tâm đã thành tựu, tiến vào Sơ phát tâm trụ trong giai vị Thập trụ.

2. Giải hành phát tâm: Giải là hiểu rõ, Hành là tu hành. Nghĩa là trong giai vị Thập hành hiểu được pháp tính vốn không, tu hành 6 độ, phát tâm hồi hướng, tiến vào giai vị Thập hồi hướng.

3. Chứng phát tâm: Chứng là chứng nhập. Nghĩa là nhập Sơ địa cho đến Thập địa. Sự chứng nhập này không có cảnh giới, chỉ là trí Chân như, gọi là Pháp thân; pháp thân hiển phát nên gọi là Chứng phát tâm.

[X. Thập địa kinh luận Q.2; Đại thừa nghĩa chương Q.9].

II. Tam Chủng Phát Tâm.

Ba thứ tâm bồ đề do Bồ tát phát khởi trong Bồ đề tâm văn. Đó là:

1. Đại bi tâm: Bồ tát đã liễu ngộ tự

TAM CHỦNG PHÁT TÂM

T

4741

tâm vốn không sinh diệt nên thương xót chúng sinh uổng chịu trầm luân trong 6 đường, tuy mình chưa chứng bồ đề nhưng nguyện cho chúng sinh giải thoát. Do đó, phát tâm đại bi đồng thể rộng lớn, thực hành Tứ nhiếp pháp suốt đời vị lai, nhiếp thụ các chúng sinh ấy, khiến về nguồn chân, cùng thành Phật đạo.

2. Đại trí tâm: Bồ tát đã khởi phát đại trí, thế độ chúng sinh, phẩm loại rất nhiều, căn khí khác nhau, nên phải phụng sự hết thầy chư Phật, học rộng diệu pháp, mỗi mỗi chứng nhập, chuyển hóa chúng sinh, phát trí đại bi rộng lớn.

3. Đại nguyện tâm: Tâm vốn thanh tịnh, nhưng bị trần lao che lấp lâu ngày nên tập khí khó có thể tiêu trừ ngay được, sợ bị luân hồi trong các đường ác, không gặp được thắng duyên Phật pháp, nên phát đại nguyện tu đủ muôn hạnh, hạnh và nguyện trợ giúp lẫn nhau, giống như chiếc xe vận chuyển không ngừng, thẳng đến bồ đề.

III. Tam Chủng Phát Tâm.

Chỉ cho 3 thứ phát tâm cầu vãng sinh nói trong kinh Quán Vô lượng thọ Phật, đó là:

1. Chí thành tâm: Chúng sinh ở thế giới Sa bà này muốn sinh về cõi nước của đức Phật kia thì nên phát tâm chuyên chí thành thực, chính niệm chân như, cầu nguyện vãng sinh.

2. Thâm tâm: Người muốn cầu quả Phật vô thượng thì tâm cần phải khế hợp thâm lý, trong chắc chắn lạnh, như gốc sâu khó trốc.

3. Phát nguyện tâm: Khéo hồi hướng công đức của thực tâm Chân như và thiện tâm Thú quả, phát nguyện cầu vãng sinh Tịnh độ, mau chứng pháp nhãn, diệt trừ

tất cả khổ não cho chúng sinh.

[X. kinh Quán Vô lượng thọ Phật]. (xt. Tam Tâm).

TAM CHỦNG PHƯƠNG NGÔN

Ba thứ ngôn giáo dùng để giải thích “Bát bất trung đạo” do ngài Hưng hoàng Pháp lãn thuộc tông Tam luận đời Tùy lập ra.

Cứ theo Đại thừa huyền luận quyển 1 thì 3 loại phương ngôn ấy là:

1. Loại phương ngôn thứ nhất: Chẳng phải sinh, chẳng phải chẳng sinh là trung đạo, sinh mà chẳng sinh là giả danh. Đã là sinh giả thì khó gọi được là sinh hay chẳng sinh, cho nên gọi là Tục đế trung đạo. Mà chẳng sinh giả thì cũng khó gọi được là chẳng sinh hay chẳng phải chẳng sinh, cho nên gọi là Chân đế trung đạo. Sinh diệt của Tục đế đều chẳng phải là sinh diệt, là sinh diệt của vô sinh diệt, sinh diệt của Chân đế đều chẳng phải là vô sinh diệt, là vô sinh diệt của sinh diệt, cho nên chẳng phải là sinh diệt, chẳng phải là vô sinh diệt, là Nhị đế hợp minh trung đạo. Cách thuyết minh 3 thứ Trung đạo này là Đoạt phá môn “triệt để phá trừ lập trường mà đối phương chấp trước để nêu tỏ trung đạo”.

2. Loại phương ngôn thứ hai: Sinh diệt của vô sinh diệt là Tục đế trung đạo, vô sinh diệt của sinh diệt là Chân đế trung đạo; chẳng phải sinh diệt, chẳng phải vô sinh diệt là Nhị đế hợp minh trung đạo. Cách thuyết minh này là Tung phá môn “tạm thời thừa nhận lập trường của đối phương để chỉ trích sự mâu thuẫn của họ là giả chấp, triệt để phá bệnh chấp của đối phương để nêu tỏ Trung đạo”.

3. Loại phương ngôn thứ ba: Tục đế là giả sinh tức bất sinh, giả diệt tức bất diệt, loại bất sinh bất diệt này là Tục đế trung đạo; chẳng phải chẳng sinh, chẳng

phải chẳng diệt là Chân đế trung đạo;
TAM CHÚNG PHƯƠNG NGÔN

chẳng phải sinh diệt, chẳng phải chẳng sinh diệt là Nhị đế hợp minh trung đạo. Cách thuyết minh này là Bình đẳng môn “trực tiếp hiển bày đạo lí chân thực, triệt để phá trừ bệnh chấp của đối phương để nêu tỏ Trung đạo”.

Về ngữ nghĩa của từ ngữ “phương ngôn”, Đại thừa tam luận đại nghĩa sao quyển 2 của ngài Huyền duệ cho rằng: Phương là phương vực, là phương vực sở duyên của chúng sinh; Ngôn là ngôn giáo, là ngôn giáo tùy duyên của năng hóa. Tóm lại, ngôn ngữ của 1 địa phương gọi là Phương ngôn, cũng tức là ngôn giáo của bậc Thánh năng hóa là tùy theo căn cơ sở hóa mà được thiết lập.

[X. Trung quán luận số Q.1, phần đầu; Đại thừa chính quán lược tư kí; Tam luận huyền số văn nghĩa yếu Q.3; Đại thừa huyền vấn đáp Q.1; luận Thập trụ tâm Q.7].

TAM CHỦNG QUANG MINH

Ba thứ ánh sáng được nói trong luận

Du già sư địa quyển 11, đó là:

1. Ánh sáng bên ngoài: Chỉ cho ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, các vì sao, hỏa châu, đèn đuốc... Các thứ ánh sáng này có khả năng xua tan bóng tối, vì thế gọi là Ánh sáng bên ngoài.
2. Ánh sáng của pháp: Chỉ cho ánh sáng do nghe pháp rồi quán sát tu tập mà hiển hiện, làm cho tâm sáng và thấy rõ tính. Loại ánh sáng này có công năng phá trừ bóng tối của sự ngu si, hiển phát bản giác diệu minh, vì thế gọi là Ánh sáng của pháp.
3. Ánh sáng trên thân: Chỉ cho ánh sáng hiển hiện trên thân của chư Phật, Bồ tát, Nhị thừa và chư thiên... Loại ánh sáng này cũng có công năng phá trừ bóng tối,

nên gọi là Ánh sáng trên thân.

TAM CHỦNG QUỶ THẦN MA

Chỉ cho 3 loại quỷ nói trong Thích thiên
ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 4:

1. Tinh mị quỷ: Quỷ này do yêu tinh
biến hóa để mê hoặc người, hiện hình
những con thú như chuột, trâu... trong 12
giờ, hoặc hình thiếu niên, thiếu nữ, ông
già, hoặc các hình tướng dễ sợ để nhiễu loạn
người tu hành. Mỗi con thú sẽ đến vào đúng
giờ của nó. Nếu nó thường đến vào giờ mao
thì chắc chắn đó là loài chồn, thỏ, hễ nói
đúng tên của chúng thì tinh mị liền tan.
Nếu chúng đến vào các giờ khác thì cứ suy
đây mà biết, gọi đúng tên chúng thì đều
tiêu diệt.

2. Phụ dịch quỷ: Phụ dịch tức là ác dạ
xoa. Cứ theo Ma ha chỉ quán thì vào thời
mật pháp của đức Phật Câu na hàm, có 1
tử khuru thích nhiễu loạn chúng tăng, bị đuổi
ra khỏi tinh xá, bèn phát lời thề ác độc là
thường nhiễu loạn người tọa thiền. Loài quỷ
này cũng biến ra nhiều hình tướng như
loài sâu bọ bám vào đầu và mặt người mà
châm chích, hoặc ôm chặt lấy người, hoặc
nói năng ồn ào và biến làm hình các con
thú để nhiễu loạn người tu hành. Hành giả
phải hay biết ngay lúc đó và trong bóng
tối quở mắng loài quỷ kia (Đại 46, 507
thượng): “Ta hiện giờ biết ngươi rồi, ngươi
ở trong cõi Diêm phù đề này ăn lửa và
ngửi trộm hương lạp cát chi. Ngươi là loại
tà kiến thích phá giới. Ta nay giữ giới,
quyết không sợ ngươi”, rồi tụng giới luật
để trừ khử nó, quỷ kia liền rút lui, không
nhiễu loạn được.

3. Ma la quỷ (Ma la, Phạm: Māra, nghĩa
là hay cướp mệnh sống): Quỷ này thường
cướp mệnh sống trí tuệ của người tu hành,
thường biến ra 3 loại hình tướng để nhiễu
loạn người tu hành, tức hiện ra 5 trần cảnh
đáng sợ như màu sắc trông xấu xí, hôi thối,
TAM CHỦNG QUANG MINH

T

4743

âm thanh nghe rùng rợn, chổi tai... và các hình tướng trái ý như là hổ(cọp), chó sói, sư tử... hoặc hiện ra 5 trần cảnh khả ái như sắc đẹp, tiếng hay và các hình tướng thuận tình như cha, mẹ... hoặc hiện ra 5 trần cảnh tầm thường vẫn thấy và các hình tướng chẳng trái chẳng thuận...

Ba loại hình trên đây hoặc làm sợ hãi, hoặc khiến ưa thích, đều có thể làm cho tâm người tu hành động loạn, thiền định không hiển phát được.

TAM CHỦNG SINH THÂN

Ba thứ thân do học phái Số luận thành lập.

1. Vi tế thân(gọi tắt: Tế thân): Chỉ cho thân mới sinh, tức là thân trung ấm. Thân vi tế này sinh vào trong thai, nhờ tinh huyết của cha mẹ hòa hợp mà được tăng trưởng. Vì sự sai biệt vi tế của nó có khả năng sinh ra thân đầu tiên, nên gọi là thân Thường trụ. Ngay khi thô thân chết đi thì tế thân nếu tương ứng với thiện trong các pháp hữu lậu thì theo thứ tự thụ sinh trong các cõi: Phạm, Trời, Thế chủ, người...; nếu tương ứng với ác trong các pháp hữu lậu thì thụ sinh vào đường súc sinh như các loài 4 chân(bò, ngựa, chó, dê...), có cánh(chim), bò sát(rồng, rắn...), đi ngang(cua...). Vì thân vi tế thường trụ chưa sinh trí chán lìa nên luân chuyển trong 8 nơi; nếu sinh khởi trí chán lìa thì bỏ thân vi tế này mà được giải thoát.

2. Phụ mẫu sinh thân: Chỉ cho Tế thân vào trong thai mẹ dần dần đầy đủ tướng mạo con người. Thân này và Cộng hòa hợp thân đều thuộc thô thân. Thô thân nương vào máu, thịt, gân của mẹ và móng, lông, xương của cha mà sinh. Đây là Lục y thân(thân nương vào 6 thứ trên)giúp ích cho Tế thân ở trong.

3. Cộng hòa hợp thân(cũng gọi Đại dị thân): Thân sinh ra từ Phụ mẫu sinh thân trong thai và lấy 5 đại (đất, nước, lửa, gió, không)bên ngoài làm chỗ nương ở. Thân này và Phụ mẫu sinh thân đều có sinh diệt, cho nên không phải thân thường trụ.

[X. luận Kim thất thập Q.trung; luận Đại trí độ Q.12].

TAM CHỦNG TÁC Ý

Ba loại tác ý.

Tác ý là làm cho tâm chú ý để dẫn tới hoạt động. Ba loại tác ý là:

1. Tự tướng tác ý: Tức quán xét tự tướng của các pháp như sự biến đổi và chất ngại của sắc, sự phân biệt và rõ biết của thức... gọi là Tự tướng quán; còn sự chú ý do tương ứng với Tự tướng quán này mà sinh khởi thì gọi là Tự tướng tác ý, cũng tức là tác dụng tinh thần sinh khởi do tương ứng với trí tuệ của Tự tướng quán.

2. Cộng tướng tác ý: Tác ý sinh khởi do tương ứng với 16 hành tướng (16 hành tướng là cộng tướng chung của các pháp sắc và tâm) như khô, không, vô thường, vô ngã... từ Tứ đế trở lên, cũng tức là tác dụng tinh thần sinh khởi do tương ứng với trí tuệ của Cộng tướng quán.

3. Thắng giải tác ý: Tác ý sinh khởi do tương ứng với Bất tịnh quán, Tứ vô lượng tâm, Hữu sắc giải thoát, Bát thắng xứ, Thập biến xứ..., cũng tức là tác dụng tinh thần sinh khởi do tương ứng với Giả tướng quán. Bất tịnh quán là quán tưởng sự nhớp nhúa của các pháp để xa lìa tham dục, như quán tưởng xác chết của 1 người đẹp đã chương sinh, hồi thối, và bị dòi bọ rút rĩa, đó là Giả tướng quán; cảnh sở quán của Giả tướng quán không bị ràng buộc mà tự do quán giải, cho nên gọi là Thắng giải.

TAM CHỦNG TÁC Ý

4744

T

[X. luận Câu xá Q.7; luận Đại tì bà sa Q.11].

TAM CHỦNG TĂNG

I. Tam Chủng Tăng.

Cứ theo phẩm Báo ân trong kinh Tâm địa quán quyển 2 thì Tam chủng tăng là:

1. Bồ tát tăng: Như các vị bồ tát Văn thù, Di lặc...
2. Thanh văn tăng: Như các ngài Xá lợi phất, Mục kiền liên...
3. Phạm phu tăng: Những vị tăng có đầy đủ Biệt giải thoát giới, chính kiến... và có khả năng thuyết pháp làm lợi ích cho người khác.

II. Tam Chủng Tăng.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 22 thì Tam chủng tăng là: Thanh văn tăng, Bích chi phật tăng và Bồ tát tăng.

III. Tam Chủng Tăng.

Cứ theo phẩm Kim cương thân trong Đại bát niết bàn quyển 3 (bản Bắc) thì Tam chủng tăng là:

1. Phạm giới tạp tăng: Tỉ khuru tuy giữ giới cấm nhưng vì lợi dưỡng nên thường gần gũi người phá giới, làm những việc giống như họ, tiếm nhiệm những thói thô tạp, lâu ngày nhân đó mà phá giới.
2. Ngu si tăng: Tỉ khuru tuy sống ở chốn A lan nhã(nơi yên tĩnh thanh tịnh) nhưng các căn chậm lụt, ngu độn, thô lỗ, không có khả năng hiểu rõ kinh luật luận, đối với các đệ tử vi phạm giới cấm cũng không có khả năng dạy bảo họ sám hối để được thanh tịnh.
3. Thanh tịnh tăng: Tỉ khuru tính vốn thanh tịnh, giữ giới luật nghiêm túc, thông hiểu kinh luận, không bị các loại ma nhiễu loạn, lại có khả năng điều phục và làm lợi ích cho chúng sinh, giảng nói cho họ nghe về tính cách nặng nhẹ của

các giới cấm, xứng đáng được gọi là những vị Đại sư hộ pháp vô thượng khéo giữ gìn giới luật.

Luận Đại trí độ quyển 3 chia Phạm giới tập tăng làm 2 loại là Hữu tu tăng(tăng biết xấu hổ)và Vô tu tăng(tăng không xấu hổ), cộng chung thành Tứ chủng tăng.

TAM CHỦNG TẬP KHÍ

Cũng gọi Tam chủng huân tập, Tam huân tập.

Chỉ cho 3 thứ tập khí: Danh ngôn, Ngã chấp và Hữu chi.

1. Danh ngôn tập khí: Các chủng tử thân nhân duyên khác nhau của pháp hữu vi do danh ngôn huân tập (xông ướp) mà thành, được chia làm 2 thứ:

a) Biểu nghĩa danh ngôn: Những âm thanh khác nhau có năng lực giải thích nghĩa lí rõ ràng.

b) Hiện cảnh danh ngôn: Tâm, tâm sở pháp có khả năng phân biệt rõ các cảnh giới.

2. Ngã chấp tập khí: Các chủng tử do ngã chấp huân tập mà thành, làm cho hữu tình khởi lên sự sai khác về mình và người, cũng được chia làm 2 thứ:

a) Câu sinh ngã chấp: Chung cho thức thứ 6(ý thức) và thức thứ 7(thức Mạt na), ngoại trừ các vị Vô học của Nhị thừa, hàng Bồ tát từ địa thứ 8 trở lên và Như lai, các chúng sinh khác đều có tập khí này.

b) Phân biệt ngã chấp: Chỉ có ở thức thứ 6, là tập khí sinh khởi ở vị Tư lương của Dị sinh(phàm phu).

3. Hữu chi tập khí: Các chủng tử do Hữu chi huân tập mà thành quả Dị thực thiện, ác khác nhau, lại cũng được chia làm 2 thứ:

a) Hữu lậu thiện: Nghiệp nhân có năng lực mang lại quả báo đáng ưa thích.

b) Chư bất thiện: Những nghiệp nhân

TAM CHỦNG TẬP KHÍ

T

4745

có năng lực đưa đến các quả báo chẳng đáng
ura.

Hữu chi tập khí lấy thiện, ác tương ứng
với Tư của thức thứ 6 làm Tăng thượng
duyên, trợ giúp việc nuôi lớn các Danh
ngôn chủng tử của Dị thực vô kí, làm cho
sinh ra quả ở đương lai. Danh ngôn chủng
tử là Tư chủng tử của thức thứ 6, có công
năng hiển rõ tự nghĩa và phân biệt cảnh
giới; theo đó, chủng tử huân tập 5 uẩn tự
thân là lí do cất nghĩa sự sai khác mình,
người, sinh thành tập khí ngã chấp, xoay
văn lẫn nhau mà làm thành các pháp hữu
lậu, hữu vi, tự tha, thiện ác...

[X. kinh Giải thâm mật Q.3; luận
Thành duy thức Q.8; Nhiếp đại thừa luận
thích Q.3 (bản dịch đời Đường); Thành
duy thức luận thuật kí Q.8, phân đầu].
(xt. Tập Khí).

TAM CHỦNG THANH TỊNH

Ba thứ thanh tịnh mà Bồ tát phải có
đầy đủ được nói trong luận Đại trí độ quyển
43. Đó là:

1. Tâm thanh tịnh: Không sinh tâm
nhiễm ô, tâm sân hận, tâm kiêu mạn, tâm
keo tham, và tâm tà kiến.
2. Thân thanh tịnh: Tâm thanh tịnh
nên không còn phải chịu thân đời sau,
thường được hóa sinh.
3. Tướng thanh tịnh: Tâm và thân đều
đã thanh tịnh, thì được thân có đầy đủ
tướng hảo trang nghiêm.

TAM CHỦNG THÀNH TỰU

Chỉ cho 3 thứ thành tựu: Chủng tử, Tự
tại và Hiện hành là giáo thuyết của tông
duy thức.

1. Chủng tử thành tựu: Chỉ cho tất cả
phiền não do Kiến đạo đoạn và Tu đạo
đoạn, các pháp vô kí tự nhiên sinh khởi và
tất cả chủng tử chưa bị tổn hại, vẫn còn

tồn tại như Sinh đặc thiện...; được chia làm 2 thứ:

a) Thể thành tựu: Thể chân thực vĩnh viễn không bị tổn hoại.

b) Công năng thành tựu: Tác dụng công năng không cần phải đối trị mà thành tựu.

2. Tụ tại thành tựu: Chỉ cho những thiện pháp nhờ sức gia hạnh mà sinh ra; loại chủng tử này được nhậm vận tụ tại, cho nên gọi là Tụ tại thành tựu.

3. Hiện hành thành tựu: Chỉ cho sự hiện hành của tất cả pháp. Tức các pháp 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới thông cả hữu lậu, vô lậu, thiện, bất thiện, vô kí...

[X. luận Du già sư địa Q.52, 56; luận Câu xá Q.21; luận Thành duy thức Q.1; luận Đại tì bà sa Q.15].

TAM CHỦNG THẮNG DỪNG MÃNH

Ba thứ dừng mãnh thù thắng trong việc tu tập Phật đạo được nói đến trong phẩm Qui y của Đại thừa tạng nghiêm kinh luận quyển 1. Đó là:

1. Nguyên thắng dừng mãnh: Lúc mới bắt đầu tu hành, phát 4 thệ nguyện rộng lớn, phát tâm mạnh mẽ thành Phật bồ đề, hóa độ tất cả chúng sinh.

2. Hạnh thắng dừng mãnh: Dốc lòng học đạo, tu các diệu hạnh, phát tâm mạnh mẽ, quyết tới bồ đề.

3. Quả thắng dừng mãnh: Nhất tâm tinh tiến, thường thực hành mọi thiện hạnh, phát tâm mạnh mẽ, quyết cầu thành Phật, nhờ tu nhân mà cảm quả, cùng với Phật bình đẳng không hai.

TAM CHỦNG THÂN

Ba thứ thân. Thân nghĩa là tụ tập. Luận Đại thừa ngũ uẩn cho Danh, Cú, Văn là TAM CHỦNG THÂN

4746

T

3 thứ thân. Đó là:

1. Danh thân: Y cứ vào việc mà đặt tên, tên nói lên tự tính, đó là Danh thân.
2. Cú thân: Văn pháp tiếng Phạm là do liên kết các chữ lại thành câu, như Bồ là 1 chữ, đề là 1 chữ, liên kết 2 chữ lại gọi là Bồ đề. Cho nên câu nói lên sự sai khác, đó là Cú thân.
3. Văn thân: Văn tức văn tự, là chỗ nương của 2 pháp Danh và Cú.

TAM CHỦNG THẦN BIẾN

Cũng gọi Tam chủng thị đạo, Tam thị hiện, Tam thần biến.

Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 86 thì đức Như lai có 3 thứ thần biến là:

1. Thuyết pháp thần biến: Như lai dùng trí vô ngại biết rõ nghiệp nhân thiện ác và quả báo thiện ác của chúng sinh, hiện tất cả thần biến mà nói pháp cho chúng sinh nghe.
2. Giáo giới thần biến: Như lai dạy các đệ tử điều gì nên làm, điều gì không nên làm, điều gì nên tin, điều gì không nên tin, cái gì nên gần gũi, cái gì không nên gần gũi, các pháp tập nhiễm, các pháp thanh tịnh... và hiện các thần thông biến hóa mà dạy răn họ.
3. Thần thông biến hóa: Như lai vì điều phục các chúng sinh kiêu mạn, nên hoặc hiện 1 thân làm nhiều thân, hoặc hiện nhiều thân làm 1 thân, ra vào sườn núi, vách đá không bị ngăn ngại, trên thân ra lửa, dưới thân ra nước; hoặc dưới thân ra lửa, trên thân ra nước; hoặc vào đất như vào nước, đi trên nước như đi trên đất... dùng các thứ thần thông biến hóa như thế để điều phục các chúng sinh.

TAM CHỦNG THỂ GIAN

Cũng gọi Tam thể gian.

Chỉ cho 3 loại thể gian.

I. Tam Chủng Thế Gian.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 47 thì 3 loại thế gian là:

1. Chúng sinh thế gian: Chỉ cho tất cả chúng sinh được cấu tạo thành bằng 5 ấm, là chính báo năng cư.
2. Quốc độ thế gian: Tức khí thế gian, chỉ cho cõi nước mà hữu tình cư trú, như núi, sông, đất liền..., thuộc về y báo sở cư.
3. Ngũ uẩn thế gian(cũng gọi Ngũ ấm thế gian): Ngũ uẩn tức sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Năm uẩn trong 10 cõi đều có sai khác, cho nên gọi là Ngũ uẩn thế gian, là thể chung của y báo và chính báo.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 3].

II. Tam Chủng Thế Gian.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh khổng mục chương quyển 3 thì Tam chủng thế gian gồm:

1. Khí thế gian: Chỉ cho 3 nghìn thế giới, là cảnh giới do đức Thích ca Như lai hóa đạo. Khí nghĩa là dung chứa và nương dùng, tức là núi, sông, đất liền... dung chứa chúng sinh, là nơi chúng sinh dùng để nương ở.
2. Chúng sinh thế gian: Năm ấm hòa hợp, cùng chung sinh ra, gián cách khác nhau, là những căn cơ do đức Thích ca Như lai giáo hóa.
3. Trí chính giác thế gian: Chỉ cho bậc Trí giả dùng trí vô lậu mà được Chính giác, tức là đức Phật trong chính báo; hoặc chỉ cho cảnh giới mà các bậc trí nương ở, cũng tức là thế gian siêu xuất 3 cõi luân hồi.

[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.3; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.14]. (xt. Xuất Thế Gian).

III. Tam Chủng Thế Gian.

Ba loại thế gian do học phái Số luận

TAM CHỦNG THẾ GIAN

T

4747

của Ấn độ thành lập:

1. Thiên thượng thế gian: Chỉ cho các Thiên chúng ở trên cõi trời.
2. Nhân gian thế gian: Chỉ cho loài người sống trên mặt đất.
3. Thú đạo thế gian: Chỉ cho loài cầm thú sống ở giữa khoảng trời và đất.

Ba loại thế gian này đều do 1 Tự tính để duy nhất sinh ra.

[X. luận Kim thất thập Q.thượng].

TAM CHỦNG THỊ ĐẠO

Phạn;Trii pràtiḥāryāṇi.

Pāli: Tīi paṭiḥāriyaṇi.

Cũng gọi Tam thị hiện, Tam giáo hóa Tam biến hiện, Tam luân, Tam nghiệp luân, Tam thần túc, Tam chủng thân biến.

Ba thứ thị đạo, là đức dụng của 3 nghiệp thân, khẩu, ý do Phật, Bồ tát thị hiện để giáo hóa chúng sinh.

Cứ theo kinh Đại bát nhã quyển 469

thì Bồ tát có 3 thứ thị đạo là:

1. Thần biến thị đạo: Bồ tát vì thương xót nỗi khổ trong địa ngục kia nên thị hiện sức thần thông, diệt trừ các khổ cụ như nước sôi, đao kiếm, khiến cho chúng sinh nhờ sức thần biến này được ra khỏi địa ngục, sinh lên cõi trời, cõi người, hưởng mọi thú vui.

2. Kí thuyết thị đạo: Bồ tát vì thương xót nỗi khổ trong địa ngục kia, nên ghi lấy những điều mà chúng sinh nghĩ trong tâm rồi nói pháp cho họ nghe, khiến chúng sinh nhờ sức pháp này được ra khỏi địa ngục, sinh lên cõi trời, cõi người, hưởng mọi thú vui.

3. Giáo giới thị đạo: Bồ tát vì thương xót nỗi khổ trong địa ngục kia, nên phát tâm từ bi hỉ xả, nói pháp dạy răn, khiến các chúng sinh nhờ sự dạy răn này, được

ra khỏi địa ngục, sinh lên cõi trời, cõi người, hưởng mọi thú vui.

Còn cứ theo luận Câu xá quyển 27 thì

3 thứ thị đạo là:

1. Thần biến thị đạo (Phạm:Fidhipratihàryaô).
2. Kí tâm thị đạo (Phạm:Anuzàsanipratihàryaô).
3. Giáo giới thị đạo (Phạm:Àdesapratihàryaô).

Ba thứ Thị đạo này tương đương với 3 thông trong 6 thông, tức là Thần biến thị đạo tương đương với Thần cảnh thông, Kí tâm thị đạo tương đương với Tha tâm thông và Giáo giới thị đạo thì tương đương với Lậu tận thông. Lại vì Thần biến, Kí tâm là để giáo hóa ngoại đạo khiến họ qui phục mà tin nhận, còn Giáo giới là để khiến họ phát tâm tu hành nên được xem là tôn quý và thù thắng nhất.

Ngoài ra, luận Du giả sư địa quyển 27, kinh Đại bảo tích quyển 86, kinh Trung a hàm quyển 35, kinh Trường a hàm quyển 16, kinh Tập a hàm quyển 8... đều có thuyết Tam chủng thị đạo, hoặc Tam thị hiện, Tam thần túc, nhưng nội dung hơi khác.

[X. luận Tập dị môn túc Q.6; luận Tập a tì đàm tâm Q.6; luận Đại tì bà sa Q.103].

(xt. Lục Thông, Thị Hiện).

TAM CHỦNG THIỀN

Ba thứ thiền định.

1. Thế gian thiền: Chỉ cho thiền định cõi Sắc và cõi Vô sắc. Có 2 thứ:

a) Căn bản vị thiền, có 3 phẩm: Tứ thiền, Tứ vô lượng và Tứ thông, gọi chung là Thập nhị môn thiền. Người chán ngán sự tán loạn ở cõi Dục thì tu Tứ thiền; người muốn cầu phúc lớn thì tu Tứ vô lượng, còn người chán sự bó buộc ở cõi Sắc thì tu Tứ không.

b) Căn bản tịnh thiền: Gặp Phật ra đời,

TAM CHỦNG THIỀN

4748

T

nghe Phật thuyết pháp, nhờ đó mà phát ngay được trí vô lậu, cho nên gọi là Tịnh thiền. Cũng có 3 phẩm: Lục diệu môn, Thập lục đặc thắng và Thông minh thiền, theo thứ tự là pháp tu của người nhiều tuệ tính, người nhiều định tính và người định tuệ bằng nhau.

2. Xuất thế thiền: Có 4 loại: Quán, Luyện, Huân, Tu.

a) Quán thiền: Quán là quán chiếu rõ ràng các cảnh bất tịnh nên gọi là Quán. Có 4 thứ: Cửu tướng, Bát bối xả, Bát thắng xứ và Thập nhất thiết xứ.

b) Luyện thiền: Luyện là rèn luyện, tức chỉ cho Cửu thứ đệ định; định này từ cạn đến sâu, theo thứ tự rèn luyện Tứ thiền đến Diệt tận định, không xen lẫn các niệm khác, dùng vô lậu rèn luyện hữu lậu, thông suốt Bát địa.

c) Huân thiền: Huân là huân tập thuần thực, như tam muội Sư tử phần tấn có công năng diệt trừ sự xen tạp các niệm khác, thuận nghịch tiến thoái đều tùy ý tự tại.

d) Tu thiền: Loại thiền định siêu việt, tu các định trước làm cho tinh diệu, có thể xuất nhập một cách tự tại.

3. Xuất thế gian thượng thượng thiền: Tức 9 thứ Đại thiền nói trong kinh Địa trì quyển 5.

a) Tự tính thiền: Tu quán thực tướng của tâm, không tìm cầu bên ngoài.

b) Nhất thiết thiền: Được tất cả công đức tự hành, hóa tha.

c) Nan thiền: Thiền sâu xa, mầu nhiệm khó tu.

d) Nhất thiết môn thiền: Tất cả thiền định đều từ môn này mà ra.

e) Thiện nhân thiền: Thiền này các chúng sinh có thiện căn lớn đều cùng

tu.

f) Nhất thiết hành thiện: Bao nhiếp tất cả hành pháp của Đại thừa.

g) Trừ não thiện: Trừ diệt khổ não của chúng sinh.

h) Thử thế tha thế lạc thiện: Thiện khiến cho chúng sinh đều được niềm vui trong đời này và đời khác.

i) Thanh tịnh tịnh thiện: Dứt hết hoặc nghiệp, được quả báo thanh tịnh đại bồ đề.

[X. luận Câu xá Q.18; Pháp hoa huyền nghĩa Q.4, phần 1; Thích thiện ba la mật thứ đệ pháp môn Q.1, thượng].

TAM CHUNG THỤY MIÊN

Thụy miên nghĩa đen là ngủ gục, nghĩa bóng là phiền não; Thụy miên ở đây là tác dụng làm cho tâm trở nên mờ tối.

Theo Di giáo kinh luận thì có 3 nguyên nhân gây ra thụy miên:

1. Do ăn uống gây ra.
2. Do thời tiết gây ra.
3. Do tâm sinh ra.

Hai nguyên nhân đầu là Thụy miên của A la hán, có thể dùng sự tinh tiến để đối trị; như ban ngày thì siêng năng tu tập các pháp lành, lúc đầu hôm và cuối đêm cũng không bỏ phước, nửa đêm có thể tụng kinh, không vì ngủ nghĩ mà luống phí 1 đời.

Riêng thụy miên từ trong tâm sinh khởi thì có 2 cách đối trị:

1. Đối trị bằng tư duy quán sát: Quán xét các pháp 5 ấm sinh diệt, hư hoại, nghĩ về lửa vô thường thiêu đốt các cõi thế gian, cầu trí tuệ thiên định để tự độ.

2. Đối trị bằng giới pháp thanh tịnh: Thiên định tương ứng với giới tâm, để tâm mình an trụ trong 6 cảnh sắc, thanh..., có năng lực làm cho tự địa(hoàn cảnh của mình) thanh tịnh trang nghiêm, cũng khiến cho tha địa(hoàn cảnh của người khác) không lỗi.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.31; kinh

Phật bản hạnh tập Q.59]. (xt. Thụy Miên).
TAM CHỦNG THUY MIÊN

T

4749

TAM CHỦNG THƯỜNG

Chỉ cho 3 tính thường hằng của Pháp thân, Báo thân và Ứng thân:

1. Bản tính thường: Bản tính của Pháp thân là thường trụ, không sinh không diệt.
2. Bất đoạn thường: Báo thân thường nương vào Pháp thân, không có gián đoạn.
3. Tương tục thường: Ứng thân sau khi mất đi lại tiếp tục hóa hiện vô cùng.

TAM CHỦNG TỊNH TIẾN

I. Tam Chủng Tịnh Tiến.

Ba thứ tịnh tiến do luận Thành duy thức quyển 9 thiết lập.

1. Bị giáp tịnh tiến: Phát đại thệ nguyện lợi mình lợi người mạnh mẽ, dù trải qua vô số kiếp cũng không có ý nghĩ trở lui, thề thành tựu việc lớn, cũng như người trong uy thế hùng dũng mặc giáp ra trận.

2. Nhiếp thiện tịnh tiến: Thu nhiếp các thiện pháp, tịnh tiến tu hành.

3. Lợi lạc tịnh tiến: Đem lại lợi lạc cho tất cả chúng sinh, tâm không mỏi mệt.

II. Tam Chủng Tịnh Tiến.

Ba thứ tịnh tiến được thành lập trong kinh Bồ tát thiện giới quyển 5.

1. Trang nghiêm tịnh tiến: Bồ tát phát tâm tinh cần tu tập tất cả phạm hạnh, trang nghiêm đạo quả. Lại thị hiện thụ sinh trong 3 cõi để hóa độ chúng sinh, cho đến mở lòng đại bi đi vào trong địa ngục để chịu khổ thay cho chúng sinh, tâm không ngừng nghỉ.

2. Nhiếp thiện pháp tịnh tiến: Bồ tát đã tu 6 độ, phạm hạnh, không bị phiền não, ác nghiệp và tà kiến khuynh đảo, thu giữ tất cả pháp lành trong thế gian và xuất thế gian, tâm không buông lơi.

3. Lợi ích chúng sinh tinh tiến: Bồ tát trong tất cả thời gian, tu tập Thánh đạo, làm lợi ích hết thảy chúng sinh, dùng mọi phương tiện hóa đạo chúng sinh, khiến họ đều đoạn diệt nhân ác, thành tựu quả thiện, dù trải vô số kiếp, tâm không hề mỏi mệt.

[X. luận Vô tính nhiếp Q.7]. (xt. Tinh Tiến).

TAM CHỦNG TỊNH NGHIỆP

Ba thứ chính nhân tịnh nghiệp vãng sinh Tịnh độ nói trong kinh Quán Vô lượng thọ, đó là:

1. Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng, từ tâm không giết, tu 10 điều thiện.
2. Thụ trì 3 qui y, đầy đủ các giới, không phạm uy nghi.
3. Phát tâm bồ đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại thừa, khuyến khích người tinh tiến tu hành.

TAM CHỦNG TỊNH NHỤC

Chỉ cho 3 thứ thịt thanh tịnh tử khuru được phép ăn mà không phạm giới.

1. Không phải con vật bị giết để đãi mình ăn, mình không thấy nó bị giết.
2. Không phải vì mình mà con vật bị giết, mình cũng không nghe nó kêu khi bị giết.
3. Mình không nghi ngờ là con vật bị giết để đãi mình ăn.

Tuy nhiên, theo kinh điển Đại thừa, thì ăn thịt là trái với tinh thần đại từ bi của đức Phật, cho nên Đại thừa cấm chỉ ăn thịt.

Còn cho phép ăn 3 thứ thịt thanh tịnh chẳng qua là phương tiện cho hàng Thanh văn mà thôi.

[X. luật Tứ phần Q.42; luật Thập tụng]

TAM CHỦNG TỊNH NHỤC

4750

T

Q.37; Thủ lãg nghiêm nghĩa sớ chú kinh Q.9; Phạm võng kinh yếu giải Q.5]. (xt. Tịnh Nhục).

TAM CHỦNG TRANG NGHIÊM

I. Tam Chũng Trang Nghiêm.

Cũng gọi Tam chũng thành tựu tâm trang nghiêm, Tam chũng nguyện nghiêm, Tam nghiêm.

Ba loại công đức trang nghiêm cõi Tịnh độ cực lạc.

1. Quốc độ trang nghiêm: Công đức trang nghiêm cõi nước của Phật, gồm có 17 thứ như Trang nghiêm thanh tịnh công đức thành tựu, Trang nghiêm lượng công đức thành tựu...

2. Phật trang nghiêm: Gồm có 8 thứ như Trang nghiêm tòa công đức thành tựu...

3. Bồ tát trang nghiêm: Gồm có 3 thứ công đức Trang nghiêm chia làm 29 câu, cho nên cũng gọi là Tam chũng nhị thập cửu cú trang nghiêm.

[X. luận Vãng sinh; Vãng sinh luận chú Q.hạ].

II. Tam Chũng Trang Nghiêm.

Chỉ cho 3 loại Y báo trang nghiêm do tông Tịnh độ lập ra, đó là:

1. Địa hạ trang nghiêm: Như ánh sáng của tất cả bảo chằng phản chiếu lẫn nhau.

2. Địa thượng trang nghiêm: Như tất cả đất báu, ao rừng, lầu báu, cung điện...

3. Hư không trang nghiêm: Tất cả cảnh biến hóa như cung báu, mạng lưới hoa, mây báu, chim hóa, phong quang, động phát, tiếng nhạc...

Ba loại trang nghiêm này đều là tướng thù thắng, vô lậu chân thực ở cõi nước Cực lạc của đức Phật A di đà.

[X. phần Huyền nghĩa trong kinh Quán

Vô lượng thọ].

TAM CHỦNG TRONG TỘI

Ba thứ tội nặng do Mật tông thành lập.

Đó là:

1. Thoái tam muối da: Sau khi nhận pháp, hành giả lui mất bản thể, không tu hành.
2. Phá tam muối da: Hành giả đã nhận mật pháp, lại sinh tâm ngờ vực và chê bai Mật tạng.
3. Việt tam muối da(cũng gọi Việt pháp tội): Chưa được cho phép mà tự ý xem nghe.

[X. kinh Cù hê Q.hạ; Đại nhật kinh số diễn áo sao Q.1].

TAM CHỦNG TƯ HOẶC

Chỉ cho 3 thứ Tư hoặc sinh khởi do tâm tham đắm các trần cảnh.

1. Câu sinh tư hoặc: Tư hoặc sinh ra cùng lúc với thân, tức tâm yêu ghét sinh ra khi đầu thai.
2. Y kiến tư hoặc: Tư hoặc sinh ra theo kiến hoặc, tức hoặc nghiệp phát khởi do sự dắt dẫn của tà sư, tà giáo, tà tư duy...
3. Tam giới hệ tư hoặc(cũng gọi Chính tam độc): Tư hoặc trong 3 cõi 9 địa.

(xt. Kiến Hoặc, Tu Hoặc).

TAM CHỦNG TỨC THÂN THÀNH PHẬT

Chỉ cho 3 nghĩa Tức thân thành Phật:

Lí cụ, Gia trì và Hiện đắc do tông Chân ngôn, Nhật bản, thành lập. Ba nghĩa này đều là sự nghiệp tự nhiên, vô tác trong pháp giới bình đẳng, gọi chung là Tức thân thành Phật.

Nói theo thứ tự dọc thì Lí cụ thông cả nhân quả phàm thánh; Gia trì thì suốt từ Sơ địa trở lên cho đến quả Phật, mỗi mỗi giai vị đều có đủ sự gia trì cảm ứng; Hiện
TAM CHỦNG TỨC THÂN THÀNH PHẬT

T

4751

đắc chỉ cho giai vị Đệ thập nhất địa viên cực. Còn nói theo ý nghĩa ngang thì tâm bồ đề sẵn có của hành giả là Lí cụ; giáo môn của Bản tôn và Tam mật là Gia trì; nhân trong và duyên ngoài ứng hợp nhau thì công đức của Hải hội mạn đồ la hiện ra trước mắt là Hiện đắc. Nếu đem phối hợp với Tam đại thì Lí cụ là Thể, Gia trì là Tướng và Hiện đắc là Dụng.

[X. Dị bản tức thân thành Phật nghĩa; Bí tông giáo tướng sao Q.6; Khai tâm sao Q.trung; Tông nghĩa quyết trạch tập Q.21].
(xt. Tức Thân Thành Phật).

TAM CHỦNG TƯỚNG

I. Tam Chủng Tướng.

Theo Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao thì Tam chủng tướng là: Tiêu tướng, Hình tướng và Thể tướng.

1. Tiêu tướng: Tiêu là biểu hiệu, như thấy khói thì biết có lửa...
2. Hình tướng: Chỉ cho hình dáng dài, ngắn, vuông, tròn...
3. Thể tướng: Thể tức là thể chất, như thể chất của lửa là nóng.

II. Tam Chủng Tướng.

Theo luận Đại trí độ quyển 1 thì Tam chủng tướng là: Giả danh tướng, Pháp tướng và Vô tướng tướng.

1. Giả danh tướng: Tất cả sự vật và chúng sinh ở thế gian đều do các duyên hòa hợp mà có những tên gọi, đều không có tự tính, hư giả chẳng thật; vì mê lầm nên chúng sinh khởi tướng chấp lấy cái giả danh này, nên gọi là Giả danh tướng.
2. Pháp tướng: Các pháp 5 uẩn, 12 nhập, 18 giới... nhìn bằng con mắt thế tục thì thấy là có, nhìn bằng con mắt trí tuệ thì thấy là không; chúng sinh vì mê lầm nên khởi tướng chấp lấy các pháp này, nên gọi là Pháp tướng.

3. Vô tướng tướng: Xa lìa Giả danh tướng và Pháp tướng trên thì chỉ có Vô tướng; nhưng chúng sinh vì mê lầm nên trong vô tướng lại khởi tướng chấp thủ cho nên gọi là Vô tướng tướng.

III. Tam Chủng Tướng.

Theo luận Thành thực quyển 12 thì Tam chủng tướng là Phát tướng, Chế tướng và Xả tướng.

1. Phát tướng: Khi tâm mờ tối li bì thì dùng hạnh tinh tiến để kích phát, gọi là Phát tướng.

2. Chế tướng: Khi tâm động loạn thì dùng pháp tịch lặng để cấm chế, gọi là Chế tướng.

3. Xả tướng: Lúc tâm không mờ tối, không động loạn thì xả bỏ Phát tướng và Chế tướng nêu trên, gọi là Xả tướng.

TAM CHỦNG VIÊN MÃN AN LẠC

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 41 thì người tu hạnh Bồ tát có khả năng thành tựu 3 thứ viên mãn an lạc là:

1. Thành tựu gia hạnh viên mãn: Đối với tịnh giới không dám hủy phạm, thân khẩu ý thanh tịnh vô nhiễm, nếu có lỗi lầm thì sám hối ngay để giới thể viên mãn.

2. Thành tựu ý lạc viên mãn: Vì pháp mà xuất gia chứ không vì mưu sinh, chỉ vì cầu bồ đề vô thượng và niềm vui đại Niết bàn, hăng hái mạnh mẽ, không sinh tâm biếng nhác, không xen lẫn các pháp ác, không bị khổ sinh lão bệnh tử trong đương lai.

3. Thành tựu túc nhân viên mãn: Ở đời trước từng tu phúc thiện, cho nên đời này các nhu cầu cho cuộc sống đều được đầy đủ, còn có khả năng giúp đỡ người khác, tâm không sèn tiếc.

TAM CHỦNG Ý SINH THÂN

Ba thứ Ý sinh thân. Hàng Bồ tát

TAM CHỦNG Ý SINH THÂN

4752

T

Thông giáo Đẳng địa được tam muội Như huyễn, có năng lực thị hiện vô lượng thần thông tự tại, vào khắp các cõi Phật, tùy ý không ngại, ý muốn đến nơi nào thì thân theo đến nơi ấy, cho nên gọi là Ý sinh thân.

Cứ theo phẩm Nhất thiết ngữ tâm trong kinh Lăng già quyển 3 thì Bồ tát Thông giáo có 3 thứ Ý sinh thân là:

1. Tam muội lạc chính thụ ý sinh thân: Khi Bồ tát Đệ tam địa, Đệ tứ địa, Đệ ngũ địa của Thông giáo tu Tam muội thì chứng được niềm vui chân không tịch diệt, vào khắp tất cả cõi Phật, tùy ý không ngại.

2. Giác pháp tự tính tính ý sinh thân: Bồ tát Thông giáo Đệ bát địa biết rõ tất cả tính của tự tính các pháp như huyễn như hóa, thấy đều không có, dùng vô lượng thần lực vào khắp tất cả cõi Phật, nhanh chóng như ý muốn, tự tại vô ngại.

3. Chủng loại câu sinh vô hành tác ý sinh thân: Bồ tát Đệ cửu địa và Đệ thập địa của Thông giáo, biết rõ tất cả pháp đều là Phật pháp, nếu được 1 thân thì cùng lúc phổ hiện vô lượng thân, như hình tượng trong gương, tùy theo các loại mà cùng hiện ra 1 lượt, tuy hiện các hình tượng nhưng không có tác vi.

TAM CHUYỀN ĐỘC VĂN

Cũng gọi Thập như tam chuyển.

Ba cách chuyển độc văn kinh để hiển bày 3 đế Không, Giả, Trung do Đại sư Trí Khải tông Thiên thai đặt ra.

Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa có đoạn văn “Thập như thị” (Đại 9, 5 hạ):

“Chư pháp như thị tướng, Như thị tính, Như thị thể, Như thị lực, Như thị tác, Như thị nhân, Như thị duyên, Như thị quả, Như thị báo, Như thị bản mặt cứu cánh đẳng”.

Đại sư Trí Khải chia đoạn văn này làm 3 cách đọc khác nhau là Không chuyển, Giả chuyển và Trung chuyển, gọi là Tam chuyển:

1. Không chuyển: Nếu đọc là “Thị tướng như” cho đến “Thị bản mặt cứu cánh đẳng như”, thì sẽ hiểu là “các pháp đều không”, hiển bày “Không” đế.

2. Giả chuyển: Nếu đọc là “Như thị tướng” cho đến “Như thị bản mặt cứu cánh đẳng”, thì sẽ hiểu là “Không tức giả, hiện tượng tức sai biệt”, hiển bày “Giả” đế.

3. Trung chuyển: Nếu đọc là “Tướng như thị” cho đến “Bản mặt cứu cánh như thị” thì sẽ hiểu là “Các pháp tức thực tướng các pháp”, hiển bày “Trung” đế.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa giảng thuật Q.2, thượng].

TAM CHUYỂN PHÁP LUÂN

I. Tam Chuyển Pháp Luân.

Gọi tắt: Tam pháp luân, Tam luân.

Chỉ cho 3 thứ chuyển pháp luân là Căn bản pháp luân, Chi mật pháp luân và Nhiếp mật qui bản pháp. Đây là danh từ phán giáo do ngài Cát tạng thuộc tông Tam luận đặt ra.

1. Căn bản pháp luân: Giáo thuyết căn bản trực tiếp tuyên bày cảnh giới giác ngộ cho các vị Đại bồ tát. Nhất thừa giáo 1 nhân 1 quả nói trong kinh Hoa nghiêm thuộc về giáo pháp căn bản này.

2. Chi mật pháp luân: Vì những người ít phúc, căn tính chậm lụt, chưa có khả năng hiểu được Phật pháp nên phương tiện chia giáo pháp Nhất thừa làm Tam thừa mà nói các kinh. Đây là giáo pháp ngành ngọn(chi mật) từ giáo pháp gốc rễ(căn bản) mà phân hóa ra, cho nên gọi là Chi mật pháp luân.

3. Nhiếp mật qui bản pháp luân(pháp luân đưa ngọn về gốc): Đưa giáo pháp Tam thừa chi mật qui kết về giáo pháp Nhất

TAM CHUYỂN PHÁP LUÂN

T

4753

thừa căn bản, đây chính là giáo thuyết của kinh Pháp hoa.

Lại nữa, các kinh Đại thừa như Bát nhã, Tịnh danh, nếu nói theo ý nghĩa Bất phệ Tam thừa(không bỏ Tam thừa)thì có thể gọi các kinh này là Chi mật pháp luân hoặc giáo pháp Tam thừa nhập Nhất thừa cũng có thể gọi là Chi mật pháp luân. Nếu nói theo giáo pháp Trục nhập Nhất thừa(vào ngay Nhất thừa) thì gọi là Căn bản pháp luân.

Ngoài ra, theo sự phán giáo của tông Tam luận thì Thanh văn tạng và Bồ tát tạng là chính, còn Tam chuyển pháp luân thì là phụ.

[X. phẩm Tín giải kinh Pháp hoa; Pháp hoa du ý; Trung luận sớ Q.1].

II. Tam Chuyển Pháp Luân.

Chỉ cho pháp luân 3 lần chuyển Tứ đế của đức Phật.

1. Thị chuyển: Chỉ ra rằng “Đây là khổ, đây là tập, đây là diệt, đây là đạo”.

2. Khuyên chuyển: Khuyên rằng “Đây là khổ, các ông nên biết; đây là tập, các ông nên dứt; đây là diệt, các ông nên chứng; đây là đạo, các ông nên tu”.

3. Chứng chuyển: Chứng rằng “Đây là khổ, ta đã biết, không còn gì để biết; đây là tập, ta đã dứt, không còn gì để dứt; đây là diệt, ta đã chứng, không còn gì để chứng; đây là đạo, ta đã tu, không còn gì để tu”.

Mỗi 1 lần chuyển đều có 4 hành tướng là nhãn, trí, minh, giác, cho nên 3 chuyển thành là 12 hành tướng.

(xt. Tam Chuyển Thập Nhị Hành Tướng).

TAM CHUYỂN PHÁP LUÂN KINH

Phạm: Dharmacakrasūtra.

Kinh, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính

tạng tập 2.

Lúc mới thành đạo, đức Phật đến vườn Lộc dã tuyên giảng về lý Tứ đế cho 5 vị tỉ khưu là các ngài Kiều trần như... nghe. Vì đức Phật giảng giải 3 lần, mỗi lần có 4 hành tướng, nên gọi là Tam chuyển thập nhị hành tướng mà thành kinh này.

Kinh này còn có 1 bản dịch khác là kinh Chuyển pháp luân, 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Đông Hán. Kinh này được xem là bản Tuyên ngôn khai giáo của đức Phật và là nền tảng của giáo nghĩa. Phật giáo Nam truyền cũng có kinh này.

TAM CHUYỂN THẬP NHỊ HÀNH TƯỚNG

Phạm: Tri-parivarta-dvādaśākāradharma-cakra-pravartana.

Cũng gọi Đương tam chuyển tứ luân thập nhị hành pháp luân, Tứ đế pháp luân tam hội thập nhị chuyển thuyết, Tam chuyển thập nhị hành pháp luân.

Chỉ cho 3 lần đức Phật chuyển pháp luân Tứ đế, mỗi một lần chuyển đều có 4 hành tướng, cộng chung thành 12 hành tướng. Còn Tam chuyển thì 4 đế mỗi đế đều có 3 chuyển: Thị tướng chuyển (đây là khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế), Khuyển tướng chuyển (đây là khổ đế nên biết, là tập đế nên dứt, là diệt đế nên chứng, là đạo đế nên tu) và Chứng tướng chuyển (đây là khổ đế đã biết, là tập đế đã dứt, diệt đế đã chứng, đạo đế đã tu). Ba chuyển này mỗi chuyển đều có 4 hành tướng: Nhãn (Phạm: Cakwu= mắt), Trí (Phạm: Jñāna), Minh (Phạm: Vidyā) và Giác (Phạm: Buddhi), hoặc 3 vòng xoay quanh 4 thánh đế, cho nên gọi là Thập nhị hành tướng.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 79 thì Nhân, Trí, Minh, Giác có 2 nghĩa:

1. Nhãn tức Pháp trí nhãn, Trí tức các Pháp trí, Minh tức các loại Trí nhãn và Giác tức là các loại Trí.

TAM CHUYỂN PHÁP LUÂN

4754

T

2. Nhãn nghĩa là quán thấy: Trí nghĩa là quyết đoán; Minh tức là chiếu rõ và Giác nghĩa là tỉnh biết.

Trong mỗi đế đều có 3 chuyển 12 hành tướng, cho nên 4 đế cộng chung lại thì có 12 chuyển 48 hành tướng. Ba chuyển này theo thứ tự có thể phối với Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo, cứ như thế chuyển từng món một, mỗi chuyển đều có 4 hành tướng Nhãn, Trí, Minh, Giác, cho nên khổ đế có 3 chuyển 12 hành tướng, các đế khác cũng thế.

[X. kinh Tạp a hàm Q.15; luật Tứ phần Q.32; luận Câu xá Q.24; luận Du già sư địa Q.95; Pháp hoa kinh huyền tán Q.4; Câu xá luận quang kí Q.24]. (xt. Chuyển Pháp Luân).

TAM CHƯỚNG

Phạm: Triṣṭy-āvaranāni.

Ba thứ chương ngại.

I. Tam Chương.

Cũng gọi Tam trọng chương.

Chỉ cho Phiền não chương, Nghiệp chương và Dị thực chương ngăn ngại thánh đạo và các thiện căn gia hạnh trước đó.

1. Phiền não chương (Phạm:

Klezāvaraṇa): Bản tính con người vốn đầy đủ 3 phiền não tham, sân, si, rất khó trừ bỏ, khó dạy bảo, khó mở tỏ, khó chán lìa, khó được giải thoát. Đây cũng chính là chỉ cho phiền não thường xuyên sinh khởi.

2. Nghiệp chương (Phạm:

Karmāvaraṇa): Tức chỉ cho nghiệp 5 vô gián, là những nghiệp ác do thân, miệng, ý tạo tác ra.

3. Dị thực chương (Phạm:

Vipakāvaraṇa, cũng gọi Báo chương, Quả báo chương): Những quả báo 3 đường ác do nhân phiền não và nghiệp đưa đến.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.11 (bản Bắc); kinh Phật danh Q.1; luận Phát trí Q.11; luận Thành thực Q.8; luận Câu xá Q.17; luận Đại trí độ Q.5; luận Đại tì bà sa Q.115].

II. Tam Chương.

Cứ theo kinh Đại thừa du già đại giáo vương Q.5 thì vì 3 thứ chương làm trở ngại nên không được gặp pháp Tam ma địa của Du già bí mật. Ba thứ chương là:

1. Ngã mạn trọng chương: Người bị cái chương cao ngạo nặng nề, kiến chấp tà ác che lấp, đến nỗi không thể hạ tâm kính thờ chư Phật, Bồ tát, sư trưởng, phụ mẫu, không thể tu học chính pháp của Như lai.

2. Tật đồ trọng chương: Người bị cái chương tật đồ nặng nề thường hay ganh ghét bậc hiền đức, người tài năng, tự cho mình là hay, người khác là dở, thấy người tu thiện thì mang lòng đố kỵ, không thể tu học chính pháp của Như lai.

3. Tham dục trọng chương: Người bị cái chương nặng nề nhiều tham muốn, trây lười, ngủ nghỉ, tối tăm, động loạn, phá giới, không thể tu học chính pháp của Như lai.

Ba hạng người trên đây, không biết gì về nhân quả, không kính sư trưởng, cũng chẳng trọng người hiền lương, không hộ trì đạo nghiệp, gây nhiều nghiệp ác, vì thế không được gặp chính pháp Tam mật.

III. Tam Chương.

Chỉ cho 3 thứ chương ngại ngăn trở thiền định. Đó là:

1. Hôn trầm ám tế chương: Người thường ngủ gục li bì, tâm trí mờ tối khiến không phân biệt được điều gì, ngăn trở các thiền định, đến nỗi không khai phát được.

2. Ác niệm tư duy chương: Tuy không mờ tối nhưng niệm ác chột sinh, khiến phá các giới cấm, đến nỗi làm những việc

bất thiện.
TAM CHUỖNG

T

4755

3. Cảnh giới bức bách chương: Tuy tâm không mờ tối, không nghĩ đến các việc ác, nhưng thân lại đau nhức, hoặc bị đất vùi lửa đốt, ngã từ sườn núi, mãnh hổ rượt đuổi, ma phiền não nổi lên, các tướng ác như thế hiện ra, bức não người tu hành, khiến tâm sinh sợ hãi, đến nỗi chương ngại các thiên định, không khai phát được.

Ba thứ chương nêu trên đều trở ngại việc tu tập thiên định.

[X. Thích thiên ba la mật thứ đệ pháp môn Q.4; Thiên thai tứ giáo nghi tập giải tiêu chỉ sao Q.hạ, phần 4; Đại tạng pháp số Q.9].

IV. Tam Chương.

Cũng gọi Tam thô trọng, Tam phiền não.

Chỉ cho 3 thứ phiền não chương là Tu hoặc, Kiến hoặc và Vô minh, theo thứ tự được ví dụ với da, thịt và tim, hoặc da dày da mỏng và xương.

1. Bì phiền não chương: Chỉ cho Tu hoặc. Tu hoặc nổi lên khi 5 căn tiếp xúc với 5 trần bên ngoài, như da(bì) ở ngoài, nên dùng da làm ví dụ.

2. Nhục phiền não chương: Chỉ cho Kiến hoặc. Kiến hoặc do mê lầm về lí luận, quan điểm mà sinh khởi, thuộc về chấp trước phân biệt trong tâm, như thịt ở phía trong da, nên dùng nhục (thịt) làm ví dụ.

3. Tâm phiền não chương: Chỉ cho Vô minh. Vô minh là nguồn gốc của tất cả sự mê vọng, do mê chân theo vọng mà sinh ra, cho nên dùng tâm (tim) làm ví dụ.

Đại thừa nghĩa chương quyển 5, phần đầu, lại lập Vô minh làm 3 chương Bì, Phu, Cốt(da dày, da mỏng, xương). Nghĩa là Vô

minh phẩm thô to là Bì chương, Vô minh phẩm thô vừa là Phu chương và Vô minh phẩm nhỏ nhiệm là Cốt chương.

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.15 (bản dịch đời Lương); Hoa nghiêm không mục chương Q.3]. (xt. Tam Thô Trọng, Tam Hoặc).

TAM CỔ

Cũng gọi Tam cổ chữ, Tam cổ kim cương, Tam cổ bát chiếc la, Tam cổ phạ nhật ra, Đề lí thường câu, Tam cổ.

Chày 3 chĩa (Phạm: Tri-zaiku#), 1 trong các pháp khí của Mật giáo.

Tam cổ vốn là 1 thứ vũ khí của Ấn độ đời xưa, ở đầu chia làm 3 chĩa, tượng trưng cho 3 bộ là Phật bộ, Kim cương bộ, Liên hoa bộ của Thai tạng giới và 3 mật Thân, Ngũ, Ý; hoặc tượng trưng chung cho pháp môn Tam quỹ là 3 trí, 3 quán...

Theo kinh Tô tất địa, khi hành giả cầm chày 3 chĩa thì không bị Tì na dạ ca gây chương ngại; còn khi niệm tụng Hộ ma, cầm chày 3 chĩa bên tay trái thì thành tựu mọi việc.

[X. kinh Kim cương đính Q.2; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].

TAM CỔ ẤN

Cũng gọi Tam cổc ấn, Tam cổ kim cương chữ ấn, Tam cổ chữ ấn.

Ấn khế tượng trưng hình cây chày kim cương 3 chĩa của Mật giáo.

Ấn được kết 1 nửa gọi là Tam tiểu cổ ấn, đổi lại, ấn này cũng được gọi là Tam đại cổ ấn. Y cứ vào Nội phược và Ngoại phược của ấn mẫu mà có 2 loại là Nội phược tam cổ ấn và Ngoại phược tam cổ

TAM CỔ ẤN

Tam Cổ Chữ

4756

T

ấn. Ấn tướng của Nội
phước tam cổ ấn là 2
tay kết Nội phước
quyền, 2 ngón giữa
dựng thẳng chạm đầu
vào nhau, 2 ngón trỏ
co lại như hình móc
câu, đều đặt ở lưng của
2 ngón giữa(để cách khoảng chừng 1 hạt
thóc), tạo thành hình dáng cây chày 3
chĩa. Ấn Ma ma kê nói trong phẩm Mật
ấn kinh Đại nhật chính là Nội phước tam
cổ ấn. Về ấn tướng của Nội phước tam
cổ ấn còn có nhiều thuyết khác nhau.
Trái lại, ấn mẫu ngoại phước, thì gọi là
Ngoại phước tam cổ ấn. Ngoài ra, ấn
Mãng mạc kê của Kim cương bộ mẫu, ấn
Kết giới của Đại tam muội da... nói trong
Cam lộ quân đồ lợi quĩ, cũng đều là Tam
cổ ấn.

TAM CỔ CÂU

Cũng gọi Kim cương câu.
Móc câu 3 chĩa, vốn là 1 trong những
thứ vũ khí của Ấn độ đời xưa, về sau
được Mật giáo sử dụng để
tượng trưng cho hình Tam
muội da của các vị tôn. Như
các bồ tát Kim cương câu
trong Tứ nhiếp bồ tát của
Mạn đồ la Kim cương giới,
Kim cương diện thiên của
Ngoại kim cương bộ, bồ tát
Đại an lạc bất không chân
thực trong viện Biến tri của
Mạn đồ la Thai tạng giới,
bồ tát Bất không câu Quán
thế âm của viện Hư không
tạng v.v... đều cầm Tam cổ
câu.

[X. Kim cương giới thất tập Q.thượng;

Chư thuyết bất đồng kí Q.2]

TAM CỔ KÍCH

Phạm: Tri-sùlahoặc Zakti#.

Hán âm: Diệt lí thủ la.

Cũng gọi Tam đầu kích, Tam kích xoa,
Tam cô mâu.

Gọi tắt: Tam kích.

Cây kích 3 chĩa đầu nhọn, 1 trong các
thứ pháp khí của Mật giáo.

Tam cổ kích là hình Tam muội da của
Phần nô nguyệt yêm tôn trong viện Kim
cương thủ của Mạn đồ la Thai tạng giới,
biểu thị ý hàng phục 3 độc tham, sân, si để
hiển bày nghĩa của các vị tôn
thuộc 3 bộ là Phật bộ, Kim
cương bộ và Liên hoa bộ. Tam
cổ kích là pháp khí cầm tay của
các vị tôn như Hàng tam thế,
Đại uy đức, Thắng tam thế
phần nô nguyệt yêm, Thiên thủ
Quan âm, Tinh tiến ba la mật...
trong Hiện đồ mạn đồ la Thai
tạng giới.

Ngoài ra, Y xá na thiên, Quảng mục
thiên, Ô ma phi, quyền thuộc của Thủy
thiên... trong viện Ngoại kim cương bộ,
cũng đều cầm cây kích này, đại khái là
tượng trưng cho đức phá dẹp ác ma trong
và ngoài.

[X. Đại nhật kinh số Q.16; Chư thuyết
bất đồng kí Q.4].

TAM CÚ

... ..

Ba câu chuyển ngữ của các Thiền sư
dùng để khai thị người học. Các tam cú
sau đây được xem là có tính cách đại biểu:

1. Vân môn tam cú: Ba câu của Thiền
sư Vân môn Văn yển:

a) Hàm cái càn khôn: Ngậm chứa trời
đất.

b) Mục cơ thù lượng: Tùy theo căn cơ.

TAM CÚ

Tam Cổ Câu

Tam Cổ Kịch
Nội phục Tam cổ ấn

T

4757

c) Bất thiệp vạn duyên: Không dính các duyên.

2. Đức sơn tam cú: Ba câu của Thiền sư Đức sơn Duyên mật.

a) Hàm cái càn khôn: Ngâm chứa trời đất.

b) Tiệt đoạn chúng lưu: Dứt bất các dòng.

c) Tùy ba trục lãng: Theo nước đuổi sóng.

(xt. Vân Môn Tam Cú).

3. Ba lãng tam cú: Ba câu của Thiền sư Ba lãng Hạo giám:

a) Ngân uyển lí thịnh tuyết: Trong chén bạc đựng tuyết.

b) San hô chi chi sanh trú nguyệt: Cành cành san hô chống đỡ trăng.

c) Kê hành thượng thụ áp hàn há thủy: Gà lạnh lên cây, vịt lạnh xuống nước.

Ba câu này rất được ngài Vân môn Văn yển tán thưởng. Ngài từng nói (Đại 48, 313 thượng): “Sau này vào ngày giỗ của lão tăng, các ông chỉ cần cử xướng 3 câu chuyển ngữ này để cúng dường lão tăng là đủ rồi!”.

[X. Nhân thiên nhãn mục Q.2]. (xt. Ba Lãng Tam Chuyển Ngữ).

4. Nham đầu tam cú: Ba câu của Thiền sư Nham đầu Toàn khoát:

a) Giáo khứ giáo trụ: Chấp trước đi và đứng.

b) Dục khứ bất khứ dục trụ bất trụ: Muốn thoát khỏi đi, đứng lại bị kẹt vào đi, đứng.

c) Hoặc thời nhất hướng bất khứ hoặc thời nhất hướng bất trụ: Hoàn toàn thoát khỏi đi, đứng.

[X. Nhân thiên nhãn mục Q.6].

5. Phần dương tam cú: Ba câu của Thiền sư Phần dương Thiện chiêu:

- a) Trước lực lớn: Lực lượng lớn mạnh.
- b) Chuyển thân cú: Cơ dụng chắc chắn, vững chãi.
- c) Thân thiết cú: Khế hợp nhanh chóng.

[X. Nhân thiên nhân mục Q.2].

6. Lâm tế tam cú: Ba câu của Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền:

- a) Tam yếu ẩn khai chu điểm trắc, Vị dụng nghĩ nghị chủ tâm phân: Một niệm khai ngộ, Phật chân thật hiện tiền.
- b) Diệu giải khởi dụng vô trước vấn, Ấu hòa tranh phụ tiết lưu cơ: Dùng các pháp phương tiện để cầu giải thoát tuyệt đối.
- c) Khán thủ bằng đầu lộng ỏi lỗi, Trừu khiên đô lai lí hữu nhân: Vì những người độn căn mà bày ra các pháp môn phương tiện để dắt dẫn, giúp họ khai ngộ.

(xt. Lâm Tế Tam Cú).

TAM CÚ GIAI ĐOẠN

.....

Gọi tắt: Tam cú.

Giai đoạn 3 câu. Ba câu hàm ý là Nhân, Căn, Cứu cánh hoặc Nhân, Hành, Quả.

Ba câu này biểu thị giai đoạn từ tu nhân đến Phật quả của Mật giáo, tức lấy tâm bồ đề làm nhân, lấy đại bi làm căn và lấy phương tiện làm cứu cánh.

1. Tâm bồ đề là nhân: Tâm Bồ đề tức là lòng tin trong sạch, chúng sinh sẵn có tính Phật, có đầy đủ công đức nhân quả tự hành hóa tha, vượt ngoài tất cả hí luận, thanh tịnh như hư không, được sức tin sâu, lìa tâm ngờ vực, vào được biển Phật, công đức muôn hạnh từ đó tăng trưởng.

2. Đại bi là căn: Bi là dịch ý từ tiếng Phạm Karuṇā (Hán âm: Ca lô noa); Ka nghĩa là khổ, ruṇā nghĩa là cắt đứt. Từ như trồng cấy lúa tốt, Bi như cắt bỏ cỏ dại. Căn nghĩa là có khả năng giữ gìn, giống như gốc cây giữ gìn thân cây, cành

lá, hoa quả, không dễ gãy đổ. Tức là hành
giả dùng tâm bồ đề thanh tịnh trùm khắp
TAM CÚ GIAI ĐOẠN

4758

T

mọi nơi làm các Phật sự, phát khởi bi nguyện hồi hướng chúng sinh, nhờ căn lành của chính mình và sức gia trì pháp giới của Như lai mà các sự nghiệp vi diệu mình làm đều được thành tựu. Tức muôn hạnh do hành giả tu, nhờ đại bi mà tự nhiên khai phát.

3. Phương tiện là cứu cánh: Muôn hạnh đầy đủ cùng tột, không còn gì thêm nữa, phương tiện tùy cơ độ sinh được tự tại, mọi việc làm được rốt ráo, tức diệu quả đề hồ, nguồn gốc tam mật.

Nếu đem Tam cú phối hợp với Ngũ chuyển thì tâm bồ đề là nhân phối với phát tâm, đại bi là căn phối với tu hành, phương tiện là cứu cánh phối với bồ đề, niết bàn, cứu cánh. Nếu đem phối hợp với Tam bộ thì nhân phối với Liên hoa bộ năng tạng, căn phối với Kim cương bộ trí đức và cứu cánh phối với Phật bộ viên mãn.

[X. kinh Đại nhật Q.1; kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.1; luận Bồ đề tâm; Đại nhật kinh sớ Q.1, 2].

TAM CỤ TÚC

Đầy đủ 3 thứ. Tức chỉ cho lô hương, bình hoa và chân đèn cúng dường ở trước Phật.

TAM CÚNG DƯỜNG

Ba pháp cúng dường được nêu trong Phổ hiền hành nguyện sớ, đó là:

1. Tài cúng dường: Đem của báu thế gian và các thứ cúng dường thượng diệu để cúng dường chư Phật và Bồ tát.
2. Pháp cúng dường: Y theo giáo pháp đức Phật dạy mà tu mọi hạnh, cho đến không bỏ hạnh Bồ tát, không lìa tâm bồ đề, đó chính là đem pháp cúng dường chư Phật và Bồ tát.
3. Quán hạnh cúng dường: Nương

vào diệu quán Trung đạo mà quán xét trong tâm 1 niệm có đầy đủ pháp Tam đế, không hề thiếu sót, chúng sinh và chư Phật là bình đẳng không 2, phiền não sinh tử tức là bồ đề niết bàn, niệm niệm quán xét như thế chính là cúng dường chư Phật và Bồ tát.

(xt. Cúng Dường).

TAM CỬ

.....

Ba tội được nêu ra (cử) để chúng tăng xét xử trong khi làm pháp yết ma. Người vi phạm 1 trong 3 tội này thì bị đuổi ra khỏi đại chúng. Tam cử là:

1. Bất kiến cử: Người phạm tội, sau khi được người khác thành thực khuyên bảo nhưng vẫn không chịu thừa nhận là mình có tội.
2. Bất sám cử: Người có lỗi nhưng không có tâm ăn năn sửa đổi.
3. Ác kiến bất xả cử: Người cho mình biết tất cả pháp do đức Phật nói, đồng thời chủ trương phạm phạm dục không phải là chướng ngại đạo pháp.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 1, phần 2; thiên Trị nhân trong Tăng yết ma Q.hạ].

TAM CỰC THIỂU

Chỉ cho đơn vị nhỏ nhất của 3 thứ là vật chất, danh xưng và thời gian. Đơn vị nhỏ nhất của vật chất là cực vi; đơn vị nhỏ nhất của danh xưng là 1 chữ; đơn vị nhỏ nhất của thời gian là sát na.

[X. luận Câu xá Q.12].

TAM CƯƠNG

I. Tam Cương.

Ba chức vụ nòng cốt lãnh đạo chúng

TAM CƯƠNG

T

4759

tăng trong tùng lâm là Thượng tọa, Tụ chủ và Đô duy na.

1. Thượng tọa(Phạm:Sthavira): Vốn chỉ cho vị tỉ khưu Thượng tọa có tuổi hạ cao, ở đây chỉ cho người có tuổi hạ cao, danh đức trọng vọng được cử ra để thống lãnh chúng tăng.

2. Tụ chủ(Phạm: Vihàra-svamin): Vốn chỉ cho người xây cất chùa viện, ở đây thì chỉ cho người trông coi việc tu tạo điện đường trong chùa hoặc quản lí mọi việc...

3. Đô duy na, gọi tắt: Duy na: Đô duy là tiếng Hán, Na là tiếng Phạm karmadana (dịch âm là Yết ma đà na, dịch ý là trao việc), bởi thế, Đô duy na là danh từ ghép chung cả Phạm và Hán. Hoặc được dịch là Duyệt chúng(làm cho chúng tăng đẹp lòng), là trông coi các việc lật vật trong chúng tăng.

Chế độ Tam cương bắt đầu được đặt ra vào thời đại Diêu Tồn (cuối thế kỉ IV).

[X. luận Tập dị môn túc Q.4; Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng; Phật tổ thống kỉ Q.38].

II. Tam Cương.

Chỉ cho 3 chức vụ: Tụ chủ, Tri sự, Duy na. Có khi cũng gọi là Thượng tọa, Duy na, Điện tọa.

[X. Đại tạng tăng sử lược Q.trung].

TAM DIỆT ĐẾ

Chỉ cho 3 loại Diệt đế do tông Duy thức dựa vào 3 tính mà lập ra.

1. Tụ tính diệt: Tụ tính của tính Biến kế sở chấp chẳng sinh. Diệt nghĩa là chẳng sinh. Tụ tính chẳng sinh, giả gọi là Diệt, hoàn toàn chẳng thuộc về Đế. Đó là tính thực đế giả.

2. Nhị thủ diệt: Nhị thủ(năng thủ,

sở thủ) của tính Y tha khởi là chẳng sinh. Diệt là trạch diệt. Theo ngài Hộ pháp thì đoạn trừ năng thủ, sở thủ của tính Y tha khởi thuộc phần nhiễm thì có thể được bất sinh, bất sinh là trạch diệt, đó tức là Diệt đế. Năng thủ, sở thủ chẳng sinh là cửa của trạch diệt từ đó mà ra, cho nên trạch diệt giả gọi là tính Y tha khởi, nhưng thể của diệt thì chẳng phải tính Y tha khởi. Đó là tính giả đế thực. Còn theo ngài An tuệ thì năng thủ, sở thủ là tính Biến kế sở chấp, nhị thủ nương vào phần tự thể của thức nhiễm ô là tính Y tha khởi. Nếu dứt phần tự thể của tính Y tha khởi làm chỗ nương cho năng thủ, sở thủ này thì có thể được không sinh, không sinh tức là diệt, giả gọi là tính Y tha khởi.

3. Bản tính diệt: Tức bản tính của chân như vốn vắng lặng. Bản tính chân như không có nhiễm ô, cho nên là bản tính diệt. Chân như là bản tính diệt, nếu chỉ nói theo “thuyên”(giải rõ)thì là tính thực, đế giả; còn nếu nói cả “thuyên” và “chỉ”(yếu chỉ) thì là đế và tính đều thực.

[X. luận Thành duy thức Q.8; luận Biện trung biên Q.trung; Thành duy thức luận thuật kí Q.9, phần đầu].

TAM DIỆU

.....

Chỉ cho thuyết “Tâm, Phật và chúng sinh” dung hòa vào nhau một cách mâu nhiệm tự tại do tông Thiên thai thành lập. Đây là từ ngữ hình dung sự bao nhiếp lẫn nhau giữa mình và người.

Bởi vì kinh Pháp hoa có 2 diệu là Tương đãi diệu và Tuyệt đãi diệu; 2 diệu này được dùng để dung hợp 3 pháp Tâm, Phật và chúng sinh 1 cách mâu nhiệm thì pháp chúng sinh cũng có 2 diệu, pháp Phật và pháp Tâm mỗi pháp cũng đều có 2 diệu, dung hòa lẫn nhau 1 cách tự tại mà thành là Tam diệu.

TAM ĐIỀU

4760

T

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.2, thượng;
Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.2,
thượng].

TAM DIỆU HẠNH

Phạm: Triṇi sucaritāni.

Pāli: Tīṇi sucaritāni.

Cũng gọi Tam thanh tịnh.

Đổi lại: Tam ác hạnh.

Chỉ cho diệu hạnh của thân, ngữ và ý,
đó là:

1. Thân diệu hạnh (Phạm: Kāyasucarita):

Chỉ cho tất cả thân nghiệp thiện
như gia hạnh, căn bản, hậu đắc...

2. Ngữ diệu hạnh (Phạm:

Vāksucarita): Cũng là tất cả ngữ nghiệp
thiện gia hạnh, căn bản, hậu đắc...

3. Ý diệu hạnh (Phạm: Mana#-

sucarita): Chỉ cho tất cả sự suy nghĩ lương
thiện, cũng tức là 3 ý nghiệp không tham,
không sân và chính kiến...

Giữa Tam diệu hạnh và Thiện nghiệp
đạo có sự khác nhau, tức là Nghiệp đạo
chỉ dùng căn bản của thô phẩm làm tính,
không bao gồm các cái thiện khác; còn
Diệu hạnh thì hàm nhiếp tất cả thiện.

Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng Ý
nghiệp lấy Tư (suy nghĩ) làm thể, chủ
trương Tư và Vô tham đều có thể riêng
biệt, vì thể lập vô tham, vô sân, chính
kiến của Ý nghiệp và Phi nghiệp làm Ý
diệu hạnh. Kinh lượng bộ cho rằng vô
tham... là Tư ra thì không có thể riêng
biệt, cho nên vô tham... chính là Ý
nghiệp, vì thế, ngoài Ý nghiệp ra, Kinh
lượng bộ không lập vô tham... làm Ý diệu
hạnh. Ngoài ra, luận Đại tì bà sa quyển
17 cho rằng các thân diệu hạnh tức là thân
thanh tịnh, các ngữ diệu hạnh tức là ngữ
thanh tịnh, các ý diệu hạnh tức là ý thanh
tịnh, cho nên gọi Tam diệu hạnh là Tam

thanh tịnh.

[X. kinh Tạp a hàm Q.11; luận Tập dị môn túc Q.3; luận Đại tì bà sa Q.112; luận A tì đạt ma thuận chính lý Q.41].

TAM DỤC

I. Tam Dục.

Ba cái tham muốn trong tâm chúng sinh, đó là:

1. Hình mạo dục: Thấy đáng người xinh đẹp liền sinh lòng tham đắm.
2. Tư thái dục: Thấy cử chỉ đi đứng khoan thai, thái độ vui vẻ, yếu điệu liền sinh tâm ái nhiễm.
3. Tế xúc dục: Thấy làn da của nam, nữ mịn màng, bóng láng liền sinh tâm đắm nhiễm.

Kinh Đại niết bàn (bản Bắc) quyển 12 (Đại 12, 434 thượng) nói: “Lúc Đại bồ tát quán xét như thế thì tất cả xương trong thân đều chia lìa. Quán được như vậy rồi liền dứt tam dục”.

II. Tam Dục.

Ba thứ dục của người xuất gia nói trong kinh Niết bàn, đó là:

1. Ác dục: Muốn làm bậc Thượng thủ trong đại chúng, khiến tất cả chư tăng phải theo mình, 4 chúng đều phải cúng dường cung kính khen ngợi mình; nếu có nói pháp cho họ nghe thì muốn họ đều tin nhận và dâng cúng cho mình y phục, thức ăn, nhà cửa... đòi dòi.
2. Đại dục: Bảo cho 4 chúng biết mình đã được Sơ thụ cho đến Tứ vô ngại trí để mong lợi dưỡng.
3. Dục dục: Muốn được sinh lên cõi trời Phạm thiên cho đến dòng Sát đế lợi để được tự tại.

III. Tam Dục.

Chỉ cho 3 thứ dục vọng lớn ở cõi Dục nói trong thiên Pháp giới của Phiền dịch danh nghĩa tập quyển 3, đó là:

1. Âm thực dục: Đối với các thức ăn

TAM DỤC

T

4761

uống thơm ngon, người phàm phu thường sinh tâm tham đắm.

2. Thụy miên dục: Tâm người phàm phu thường mờ tối, không chịu siêng năng tu hành đạo nghiệp, chỉ thích ngủ nghỉ.

3. Dâm dục: Tất cả nam nữ đều say đắm nhau, làm các việc dâm dục.

TAM DUYÊN

.....

Cũng gọi Nhiếp thủ tam duyên.

Chỉ cho Thân duyên, Cận duyên và Tăng thượng duyên.

Từ ngữ này có xuất xứ từ Quán kinh sơ định thiện nghĩa quyển 3 của ngài Thiện đạo đời Đường, nói về duyên do mà những hành giả tu Tịnh độ được ánh sáng của đức Phật A di đà nhiếp thủ. Tam duyên là:

1. Thân duyên: Khi hành giả miệng xưng danh hiệu Phật, thân lễ kính Phật, tâm thâm niệm Phật thì Phật nghe người ấy xưng danh, thấy người ấy lễ kính, biết người ấy niệm Phật. Như vậy, hành giả và Phật nhớ nghĩ lẫn nhau, cả 2 đều có sự quan hệ thân thiết không thể chia cắt được.

2. Cận duyên: Khi hành giả muốn thấy Phật thì Phật liền đáp ứng lòng mong muốn ấy của hành giả mà hiện ra ở gần bên hành giả.

3. Tăng thượng duyên: Hành giả xưng niệm danh hiệu Phật, niệm niệm diệt trừ tội chướng, lúc lâm chung, Thánh chúng đến đón, không bị nghiệp chướng trói buộc, chắc chắn được vãng sinh.

Ngoài ra, Tam duyên cũng chỉ cho Từ bi duyên (tức Chúng sinh duyên), Pháp duyên và Vô duyên duyên.

(xt. Từ Bi).

TAM DƯ

.....

Cũng gọi Tam chủng dư.

Dư là thừa ra, sót lại. Nghĩa là hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác tuy đã vào Niết bàn vô dư nhưng vẫn còn sót lại 3 thứ là phiền não, nghiệp và quả báo. Đó là:

1. Phiền não dư(cũng gọi Chướng dư): Hàng Nhị thừa tuy đã dứt trừ Phiền não chướng, vào Niết bàn vô dư nguội thân bất trí, nhưng vẫn chưa đoạn trừ Sở tri chướng, các phiền não nhỏ nhiệm vẫn chưa được diệt hết, đây chính là tàn dư của phiền não.

2. Nghiệp dư(cũng gọi Đạo dư): Hàng Nhị thừa tuy đã dứt trừ tất cả nghiệp hữu lậu, nhưng vẫn còn chịu thân biến dịch và nghiệp vô lậu tàn dư.

3. Quả báo dư(cũng gọi Quả dư, Báo dư, Khổ dư): Hàng Nhị thừa tuy đã đoạn trừ Phiền não chướng, dứt hết nghiệp hữu lậu, xả bỏ thân phần đoạn mà vào Niết bàn vô dư, nhưng vì chưa đoạn trừ Sở tri chướng, chưa diệt hết nghiệp vô lậu, chưa dứt bỏ thân biến dịch nên vẫn còn chịu quả báo của thân biến dịch tàn dư.

[X. luận Phật tính Q.3; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.50].

TAM ĐA

.....

I. Tam Đa.

Chỉ cho 3 việc mang lại nhiều công đức. Đó là gần gũi bạn tốt, lắng nghe pháp âm và tu Bất tịnh quán.

[X. kinh Thập thượng trong Trường a hàm Q.9].

II. Tam Đa.

Chỉ cho 3 việc: Thường cúng dường Phật, thường gần bạn lành, thường thưa hỏi về pháp yếu của Phật.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập giải Q.trung].

III. Tam Đa.

Chỉ cho 3 pháp quán của tông Thiên thai.

TAM ĐA

4762

T

(xt. Tam Quán).

IV. Tam Đà.

Chỉ cho 3 việc: Làm phúc, cúng dường và cầu pháp.

Làm tất cả các việc trên đây đều được nhiều công đức nên gọi là Đà.

TAM ĐÀ LA NI

I. Tam Đà La Ni.

Chỉ cho 3 Đà la ni đầu tiên của 500 Đà la ni nói trong luận Đại trí độ quyển 5. Đó là:

1. Văn trì đà la ni: Tai nghe và nhớ giữ không quên.
2. Phân biệt đà la ni: Phân biệt và biết rõ các đối tượng của thế giới khách quan.
3. Nhập âm thanh đà la ni: Đối với những lời chê bai hay khen ngợi của người khác không động tâm.

II. Tam Đà La Ni.

Chỉ cho 3 Đà la ni nói trong phẩm Khuyến phát kinh Pháp hoa. Ba Đà la ni này tương đương với 3 pháp quán Không, Giả, Trung của tông Thiên thai. Đó là:

1. Toàn đà la ni: Toàn nghĩa là xoay chuyển. Phạm phu chấp trước Hữu tướng, nên phải khiến họ xoay chuyển giả tướng sai biệt để thể nhập vào lí “Không” bình đẳng; đây là “Không trì”(nắm giữ cái Không) của “từ Giả vào Không”.
2. Bách thiên vạn ức đà la ni: Xoay chuyển cái Không bình đẳng mà nhập vào cái giả tướng(thế giới hiện tượng)của trăm nghìn muôn ức pháp sai biệt; đây chính là “Giả trì” của “từ Không vào Giả”.
3. Pháp âm phương tiện đà la ni: Dùng Không trì và Giả trì nói trên làm phương tiện mà nhập vào Trung đạo tuyệt đối; đây chính là “Trung trì” của Trung đạo đệ nhất nghĩa đế.

III. Tam Đà La Ni.

Chỉ cho Đại bi tâm đà la ni, Phật đỉnh
tôn thắng đà la ni và Tiêu tai diệu cát tường
đà la ni, được đọc tụng vào thời khóa buổi
chiều hàng ngày.

[X. điều Nhật trung hành sự trong
Xương thụ lâm thanh qui Q.thượng].

TAM ĐẠI

.....

I. Tam Đại.

Chỉ cho bản thể, tướng trạng và tác
dụng của Chân như theo thuyết trong luận
Đại thừa khởi tín. Ba thứ này rất rộng lớn
nên gọi là Đại. Đó là:

1. Thể đại: Bản thể của chân như
thường hằng bất biến, không thêm không
bớt, bao trùm khắp tất cả, nên gọi là Thể
đại.
2. Tướng đại: Tướng trạng của chân
như đầy đủ vô lượng công đức trí tuệ... Theo
nghĩa Như lai tạng thì tướng công đức vô
lượng như cát sông Hằng nên gọi là Tướng
đại.
3. Dụng đại: Tác dụng của chân như
có năng lực sinh ra hết thảy nhân quả thiện
của thế gian và xuất thế gian, nên gọi là
Dụng đại.

Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 579
thượng) nói: “Tự thể của chân như trong
tất cả phàm phu, Thanh văn, Duyên giác,
Bồ tát và chư Phật, đều không có thêm bớt,
chẳng phải trước sinh, sau diệt mà là rốt
ráo thường hằng, từ xưa đến nay, vốn tự
đầy đủ tất cả công đức. Tự thể ấy có đại trí
tuệ quang minh, chiếu rọi khắp pháp giới;
tự tính thanh tịnh tâm, thường lạc ngã tịnh,
tự tại bất biến, đầy đủ Phật pháp không
lìa, không đoạn, không khác, nhiều hơn số
cát sông Hằng, không thể nghĩ bàn; do các
nghĩa ấy mà tự thể chân như được gọi là
Như lai tạng, cũng gọi là Như lai pháp
thân”. Đây là thuyết Chân như duyên khởi
của luận Đại thừa khởi tín. Ngoài ra, các
thuyết Duyên khởi như Lục nhân tứ duyên

TAM ĐẠI

T

4763

duyên khởi của Tiểu thừa, A lại da thức
duyên khởi của tông Pháp tướng, Pháp giới
duyên khởi của tông Hoa nghiêm... đều có
lập “Tam đại”.

[X. Đại thừa khởi tín luận số Q.thượng;
Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng;
Đại thừa khởi tín luận biệt kí].

II. Tam Đại.

Chỉ cho bản thể, tướng trạng và tác
dụng rộng lớn vô biên của vũ trụ pháp giới
theo thuyết của Mật tông. Đó là:

1. Thể đại: Thể của 6 đại đất, nước,
lửa, gió, hư không và thức đều hàm nhiếp
trong hết thầy hữu tình và phi tình.
2. Tướng đại: Chỉ cho tướng trạng rõ
ràng của 4 mạn đồ la là Đại mạn đồ la,
Tam muội da mạn đồ la, Pháp mạn đồ la
và Yết ma mạn đồ la.
3. Dụng đại: Chỉ cho tác dụng của Tam
mật thân, ngữ, ý ứng hợp với nhau trong
nghĩa sâu kín.

TAM ĐẠI BÍ PHÁP

.....

Cũng gọi Tam bí.

Chỉ cho 3 pháp môn đại bí mật của tông
Nhật liên, Nhật bản. Đó là:

1. Bản môn bản tôn.
2. Bản môn đề mục.
3. Bản môn giới đàn.

Ba pháp môn này rất sâu xa, màu
nhiệm, là pháp chứng ngộ giữa Phật với
Phật.

TAM ĐẠI BỘ

.....

I. Tam Đại Bộ.

Cũng gọi Thiên thai tam đại bộ, Pháp
hoa tam đại bộ, Tam đại chương số.

Chỉ cho 3 bộ sách căn bản của tông
Thiên thai là Diệu pháp liên hoa kinh văn
cú 10 quyển, Diệu pháp liên hoa kinh

huyền nghĩa, 10 quyển và Ma ha chỉ quán, 10 quyển, do Đại sư Trí Khải soạn, đệ tử của ngài là sư Quán đỉnh ghi chép.

Trong đó, bộ Diệu pháp liên hoa kinh văn cú được ngài Trí Khải giảng ở chùa Ngõa quan tại Kim lăng vào năm Khai hoàng thứ 7 (587) đời Tùy, nội dung giải thích rõ câu văn của kinh Pháp hoa; Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa lúc đầu được ngài giảng ở chùa Ngõa quan, sau, vào năm Khai hoàng thứ 13 (593) lại giảng ở chùa Ngọc tuyến tại Kinh châu, nội dung giảng rõ về đề kinh và giáo tướng của Pháp hoa; còn Ma ha chỉ quán cũng do ngài Trí Khải giảng cùng thời gian và cũng ở chùa Ngọc tuyến, nội dung giải thích về pháp quán tâm của kinh Pháp hoa. Về các sách chú sớ Tam đại bộ thì có: Tam đại bộ khoa văn 16 quyển (Trạm nhiên), Tam đại bộ bổ chú 14 quyển (Tòng nghĩa) và Tam đại bộ độc giáo kí 20 quyển (Pháp chiếu).

[X. Pháp hoa văn cú kí Q.10, thượng; Tùy thiên thai Trí giả đại sư biệt truyện; Đệ tử chí trong Thích môn chính thống Q.3; Sơn gia chính thống học tắc Q.thượng].

II. Tam Đại Bộ.

Chỉ cho 3 bộ sách lớn của Luật tông do Luật sư Đạo tuyên soạn vào đời Đường, đó là: Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao 3 quyển, Tứ phần luật giới bản sớ 4 quyển và Tứ phần luật yết ma sớ 4 quyển. Ba bộ này là sách căn bản của Tứ phần luật tông Trung quốc. Ngoài ra, còn thêm Thập tì ni nghĩa sao 3 quyển và Tì khưu ni sao 3 quyển mà gọi là Ngũ đại bộ.

(xt. Ngũ Đại Bộ).

TAM ĐẠI NGŨ TIÊU BỘ

.....

Tam đại bộ chỉ cho Diệu pháp liên hoa kinh văn cú 10 quyển, Diệu pháp liên hoa

TAM ĐẠI NGŨ TIỂU BỘ

4764

T

kinh huyền nghĩa 10 quyển và Ma ha chỉ quán 10 quyển. Còn Ngũ tiểu bộ thì chỉ cho Quán Vô lượng thọ Phật kinh số 1 quyển, Kim quang minh kinh huyền nghĩa 2 quyển, Kim quang minh kinh văn cú 6 quyển, Quán âm huyền nghĩa 2 quyển và Quán âm nghĩa số 2 quyển.

Tất cả những sách trên đây đều do Đại sư Trí Khải thuộc tông Thiên thai soạn vào đời Tùy.

(xt. Tam Đại Bộ, Ngũ Tiểu Bộ).

TAM ĐẠI NGUYÊN

.....

I. Tam Đại Nguyên.

Cũng gọi Tam đại thệ nguyện, Tam hoằng nguyện.

Chỉ cho 3 thệ nguyện lớn của phu nhân Thắng man.

Cứ theo chương Tam nguyện trong kinh Thắng man, sau khi được đức Phật thụ kí, phu nhân Thắng man liền phát 3 đại nguyện:

1. Dùng thực nguyện này đem lại sự an ổn cho vô lượng vô biên chúng sinh; nhờ căn lành này, nguyện trong tất cả đời được trí chính pháp.

2. Sau khi được trí chính pháp sẽ hết lòng nói pháp chúng sinh nghe mà không bao giờ mỏi mệt, nhàm chán.

3. Đối với chính pháp mình nhiếp thụ sẽ bỏ cả thân mệnh, tài sản để hộ trì.

Phu nhân Thắng man phát nguyện xong, đức Thế tôn liền ghi nhận 3 đại thệ nguyện của Bà. Vì 3 nguyện này là những lời thề nguyện chân thực rộng lớn nên đức Phật đem thu nhiếp tất cả các thệ nguyện của các Bồ tát nhiều như số cát sông Hằng vào trong 3 đại nguyện này, giống như tất cả sắc đều vào cõi không.

[X. kinh Đại bảo tích Q.119; Thắng man bảo quật Q.thượng, phần cuối; Thắng man nghĩa sớ; Thắng man kinh sớ tường huyền kí Q.6].

II. Tam Đại Nguyên.

Chỉ cho 3 thế nguyên lớn của ngài Nhật liên, Tổ khai sáng của tông Nhật liên, Nhật bản, khi ngài bị lưu đày đến đảo Tá độ. Ba thế nguyên ấy là:

1. Nguyên được làm cột trụ của Nhật bản.
2. Nguyên được làm con mắt của Nhật bản.
3. Nguyên được làm chiếc thuyền của Nhật bản.

Tức nguyên hoằng dương kinh Pháp hoa để thực hiện 3 đại nguyên trên.

TAM ĐẠI THỪA

... ..

Chỉ cho 3 nghĩa của Đại thừa nói trong Kim quang minh kinh huyền nghĩa quyển thượng. Đó là:

1. Tính thừa(cũng gọi Lí thừa): Lí tính rộng không thông suốt, tự nhiên vận chuyển các pháp.
2. Tùy thừa: Trí theo lí cảnh, như nắp theo hộp, tùy lí vận chuyển.
3. Đắc thừa: Đắc nghĩa là được quả, được cơ. Nhờ được quả nên có khả năng tự giải thoát.

Tam Đại thừa này là thường, lạc, ngã tịnh nên cùng với 3 đức pháp thân, bát nhã và giải thoát là một, không khác. Lại nữa, Tam quĩ: Chân tính (tức Lí thừa), Quán chiếu(tức Tùy thừa) và Tự thành (tức Đắc thừa) được nói trong Pháp hoa huyền nghĩa quyển 5 hạ, cũng tương tự với Tam đại thừa này. Tam đại thừa, Tam quĩ, cho đến Tam đạo rốt cuộc là cùng thể khác tên, đều là diệu pháp có đầy đủ tam thiên tam đế, mỗi mỗi pháp đều dung nhập với nhau một cách mâu nhiệm, tự tại.

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.11 (bản
TAM ĐẠI THỪA

T

4765

dịch đời Lương); Thập nhị môn luận số Q.1].

TAM ĐÀN

.....

Cũng gọi Tam thí.

Đàn nói đủ là Đàn na, nghĩa là bố thí.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 14 thì

Tam đàn là:

1. Tài thí(cũng gọi Tư sinh thí): Đem tài vật của mình bố thí cho người.
2. Pháp thí: Nói pháp cho người khác nghe, giúp họ khai ngộ đắc đạo.
3. Vô úy thí: Nói cho người nghe về sự lợi ích của lòng can đảm, khiến họ không sợ hãi.

Ngoài ra, Đại minh tam tạng pháp số quyển 11, căn cứ vào công đức bố thí có hơn kém khác nhau mà lập thành Tam thí như sau:

1. Hạ phẩm thí: Thấy người đói khát, đem thức ăn uống đến cho, đó là Âm thực thí.
2. Trung phẩm thí: Thấy người nghèo cùng, đem tài vật quý báu đến cho, đó là Trân bảo thí.
3. Thượng phẩm thí: Cắt thịt mình cho chúng sinh, bỏ thân mệnh để cứu người khác, đó là Thân mệnh thí.

[X. Đại thừa tạng nghiêm kinh luận Q.8; luận Kim cương bát nhã Q.3 (Vô trước); Duy ma kinh văn số Q.8; Chư kinh yếu tập Q.10; Hoa nghiêm tùy sở diễn nghĩa sao Q.22]. (xt. Bố Thí).

TAM ĐÀN ĐẠI GIỚI

Nghi thức thụ giới được chia làm 3 giai đoạn gọi là Tam đàn đại giới. Tức là:

1. Sơ đàn chính thụ: Truyền giới Sa di và Sa di ni.
2. Nhị đàn chính thụ: Truyền giới Tỳ khưu và Tỳ khưu ni.

3. Tam đàn chính thụ: Truyền giới Bồ tát xuất gia.

Về thời gian truyền giới thì từ khoảng 30 ngày đến 40 ngày. Chủ trì giới đàn gồm có 10 vị Hòa thượng, trong đó, 1 vị Đắc giới hòa thượng, 1 vị Yết ma a xà lê, 1 vị Giáo thụ a xà lê, gọi là Tam sư hòa thượng, cùng với 7 vị Tôn chứng a xà lê, gọi chung là Tam sư thất chứng.

Khi truyền giới thì 2 đàn giới xuất gia chính thụ được truyền trước, sau đó, đến giới Bồ tát xuất gia. Cuối cùng đến giới tại gia thì chia làm 2 giai đoạn là Tam qui Ngũ giới và giới Bồ tát.

[X. Truyền thụ tam đàn hoằng giới pháp nghi (Pháp tạng); Truyền giới chính phạm (Độc thể)]. (xt. Truyền Giới).

TAM ĐẠO

.....

I. Tam Đạo.

Cũng gọi Tam tụ.

Chỉ cho Hoặc đạo, Nghiệp đạo và Khổ đạo; ba đạo này là nhân quả của sự sinh tử lưu chuyển.

1. Hoặc đạo(cũng gọi phiền não đạo):

Là vọng tâm mê hoặc não loạn sự lý các pháp.

2. Nghiệp đạo: Do vọng tâm phát khởi mà 3 nghiệp thân, khẩu, ý tạo tác.

3. Khổ đạo: Lấy hoặc nghiệp làm nhân, chiêu cảm quả của 6 đường trong 3 cõi.

Đạo có nghĩa là thông suốt; 3 đức này là từ Hoặc Khởi Nghiệp, do nghiệp cảm khổ; rồi trong Khổ lại khởi Hoặc, cứ thế xoay vần lẫn nhau, sinh tử không dứt, vì thế gọi là Tam đạo. Cũng có chỗ giải thích Hoặc, Nghiệp, Khổ như cái bánh xe quay vòng không dứt nên gọi là Tam đạo.

Kim quang minh huyền nghĩa quyển thượng đem 12 nhân duyên phối hợp với Tam đạo, cho rằng 3 chi Vô minh ở quá

TAM ĐẠO

4766

T

khứ, Ái và Thủ ở hiện tại là Phiền não đạo, 2 chi Hành ở quá khứ và Hữu ở hiện tại là Nghiệp đạo, 7 chi Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ ở hiện tại và Sinh, Lão tử ở vị lai là Khổ đạo.

Tông Thiên thai thì y cứ vào Tam bảo: Phần đoạn, Phương tiện, và Thực báo mà mỗi bảo nói 3 đạo khác nhau, tức cho rằng Kiến hoặc và Tư hoặc là Phiền não đạo, phiền não tầm tước nghiệp gọi là Nghiệp đạo, chiêu cảm sự sống trong 3 cõi là Khổ đạo, đây là “Phần đoạn tam đạo”. Trần sa hoặc là Phiền não đạo, nghiệp vô lậu gọi là Nghiệp đạo, biến dịch sinh tử gọi là Khổ đạo, đây là “Phương tiện tam đạo”. Vô minh hoặc là Phiền não đạo, nghiệp chẳng phải hữu lậu chẳng phải vô lậu là Nghiệp đạo, cõi kia biến hóa đời đời gọi là Khổ đạo, đây là “Thực báo tam đạo”.

Ngoài ra, theo thuyết Viên giáo của Thiên thai thì Tam đạo và 3 đức pháp thân, bát nhã, giải thoát, cùng với Tam quĩ: Chân tính, Quán chiếu và Tư thành, đều dung hợp lẫn nhau một cách tự tại mau nhiệm mà cùng thành diệu pháp đầy đủ tam thiên tam đế.

[X. luận Câu xá Q.9; luận A tì đàm tâm Q.8; luận Du già sư địa Q.93; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.13; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5, hạ].

II. Tam Đạo.

Chỉ cho 3 giai vị của hàng Thanh văn và Bồ tát là Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo.

1. Kiến đạo (Phạm: Drazana-màrga), cũng gọi Kiến địa: Tức giai vị bắt đầu thấy Tứ đế và đoạn trừ Kiến hoặc.

2. Tu đạo (Phạm: Bhàvanà-màrga), cũng gọi Tu địa, Phân biệt địa: Tức giai vị thường tu tập để đoạn trừ Tu hoặc.

3. Vô học đạo (Phạm: Azaikwamàrga),

cũng gọi Vô học địa: Tức giai vị đoạn trừ hết sạch các hoặc, cởi bỏ mọi sự trói buộc.

Trong đó, Kiến đạo và Tu đạo cũng gọi là Hữu học đạo; Kiến đạo chỉ có vô lậu, còn Tu đạo thì có cả hữu lậu và vô lậu. Nếu phối hợp cả 3 đạo này với 4 hướng 4 quả thì Kiến đạo là Dự lưu hướng, Tu đạo là 3 hướng sau và 3 quả Dự lưu, Nhất lai và Bất hoàn, còn Vô học đạo là quả A la hán. Nếu phối hợp 3 đạo với 5 vị của Duy thức thì theo thứ tự là Thông đạt vị, Tu tập vị, và Cứu cánh vị. Nếu phối hợp với Thập địa thì theo thứ tự là Sơ địa, Nhị địa cho đến Cửu địa, Thập địa và Phật địa.

[X. luận Câu xá Q.21, 25; luận Chương sở tri Q.hạ; Đại thừa nghĩa chương Q.10; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3]. (xt. Ngũ Vị, Tứ Hướng Tứ Quả).

III. Tam Đạo.

Chỉ cho Chứng đạo, Trợ đạo, và Bất trụ đạo nói trong Thập địa kinh luận quyển 10. Đó là:

1. Chứng đạo: Chứng ngộ lí của thực tính. Chứng có nghĩa là “biết được và khế hợp”; tâm thâm hợp thực tính, không có phân biệt, khế hội bình đẳng, cho nên gọi là Chứng.

2. Trợ đạo: Hạnh giúp đỡ cho 6 độ. Trợ có nghĩa là “nâng đỡ thuận giúp”, hạnh nâng đỡ trợ giúp 6 độ để thành tựu bồ đề, nên gọi là Trợ.

3. Bất trụ đạo: Phương tiện và trí tuệ ngang nhau, không thiên không chệch. Bất trụ có nghĩa là “lìa chấp trước”; xảo (phương tiện) tuệ (trí tuệ) song tu, không bám dính vào bất cứ chỗ nào mà du hành khắp nơi, vì thế gọi là Bất trụ.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.10].

TAM ĐẠO BẢO GIAI

.....

Cũng gọi Tam đạo bảo thể.

Ba bậc thêm báu bằng vàng, bạc và lưu
li, tức là 3 bậc thêm mà đức Phật bước
TAM ĐẠO BẢO GIAI

T

4767

xuống khi Ngài từ cung trời Đao lợi trở lại nhân gian.

Tương truyền, đức Phật từng lên cung trời Đao lợi trong 3 tháng để nói pháp cho thân mẫu là phu nhân Ma da nghe. Sau đó, lúc Ngài từ cõi trời trở về nhân gian, trời Đế Thích liền hóa hiện ra 3 bậc thềm bằng vàng, bạc, và lưu li để đức Phật bước xuống, gọi là Tam đạo bảo giai.

Kinh A súc Phật quốc quyển thượng (Đại 11, 757 thượng) nói: “Cõi Phật A súc dùng 3 thứ báu làm thềm thang, 1 là vàng, 2 là bạc, 3 là lưu li. Khi từ cõi trời Đao lợi xuống cõi Diêm phù hoặc từ cõi trời Đao lợi đến chỗ đức A súc Như lai thì bước từ thềm thang này mà xuống”.

Như vậy, việc Hải long vương hóa làm 3 bậc thềm báu bằng vàng, bạc, lưu li, để rước đức Phật,

chúng tể khuru

và các Bồ tát

đến cung điện

dưới đáy biển

được ghi

trong kinh

Hải long

vương quyển

3, thực ra đã

lấy ý từ câu

chuyện đức

Phật lên cung

trời Đao lợi

thuyết pháp.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.28; phẩm

Liên hoa sắc tể khuru ni trong kinh Nghĩa

túc Q.hạ; phẩm Kiến a súc Phật trong kinh

Duy ma Q.hạ; Cao tăng pháp hiển truyện].

TAM ĐĂNG

... ..

I. Tam Đăng.

Cũng gọi Tam bình đẳng, Tam tam muối da.

Mật giáo lấy Tam mật(thân mật, ngữ mật, ý mật) bình đẳng làm Tam bình đẳng, đây là 1 trong những giáo nghĩa nền tảng của Mật giáo. Tất cả các hành pháp Chân ngôn đều lấy Tam đẳng này làm căn bản.

Đại nhật kinh khai đề (Đại 58, 1 thượng) nói: “Lí tam đẳng, kia đây không khác”.

[X. kinh Đại nhật Q.6].

II. Tam Đẳng.

Chư Phật lấy 3 việc tu hành, pháp thân và độ sinh làm bình đẳng.

Luận Câu xá quyển 27 (Đại 29, 141 trung) nói: “Do 3 việc nên chư Phật đều bình đẳng như nhau, 1 là do Tư lương bình đẳng nên tất cả đều viên mãn; 2 là do pháp thân bình đẳng nên mọi việc đều thành tựu; 3 là do việc lợi tha bình đẳng nên đều được rốt ráo.

TAM ĐẲNG CHÍ

Cũng gọi Tam định.

Chỉ cho 3 tính chất: Vị, tịnh và vô lậu của 8 thứ thiền định căn bản:

1. Vị đẳng chí (Phạm: Àsvādanasamāpatti):

Định tương ứng với phiền não tham mà đắm trước đối với cảnh địa mình đang trụ. Cũng tức là người độn căn tham nhiễm đối với mùi vị công đức của tĩnh lự.

2. Tịnh đẳng chí (Phạm: Zuddhasamāpatti):

Định tương ứng với các pháp thanh tịnh như vô tham... Cũng tức là những người trung căn hoặc lợi căn rõ biết cái tai hại của sự tham đắm mùi vị nên không tương ứng với ái.

3. Vô lậu đẳng chí (Phạm: Anāsravasamāpatti):

Định không tương ứng với ái, cũng không đắm nhiễm mùi vị xuất thế. Cũng tức là những người Tùy tín hành, Tùy pháp hành hoặc Bạc trần hành

TAM ĐĂNG CHÍ
Tam Đạo Bảo Giai

4768

T

quán xét 4 đế, lại tu hiện quán mà vào định vô lậu.

Trong 8 thiên định căn bản thì 7 định trước có đủ tướng của Tam đẳng chí.

[X. luận Đại trí độ Q.17; luận Đại tì bà sa Q.162; luận Câu xá Q.28; luận Du già sư địa Q.12; luận Hiển dương thánh giáo Q.2]. (xt. Định).

TAM ĐẲNG LƯU

... ..

Chỉ cho 3 tính chất: Chân, Giả, và Phần vị của quả Đẳng lưu trong 5 quả do tông Duy thức thành lập.

1. Chân đẳng lưu: Do nhân thiện, ác, vô kí(không thiện không ác) mà dẫn sinh ra quả thiện ác, vô kí cùng loại. Vì tính chất của nhân và quả là chân thực và lưu loại giống nhau nên gọi là Chân đẳng lưu.

2. Giả đẳng lưu: Như đời trước giết hại, rút ngắn mệnh sống của chúng sinh thì đời này mệnh sống của mình cũng ngắn. Quả và nhân này có ý nghĩa giống nhau, vì giả gọi là Đẳng lưu nên có tên Giả đẳng lưu.

3. Phần vị Đẳng lưu: Các thức mắt, tai... đều theo loại của mình mà chuyển biến, như thức mắt từ chủng tử của thức thứ 8 mà sinh, đối với sắc trần gọi là Đẳng lưu quả; nếu thức thứ 6 từ chủng tử thức mà sinh khởi các phân biệt thì cũng gọi là Đẳng lưu quả. Vì phần vị của thức và trần đều giống nhau nên gọi là Phần vị Đẳng lưu.

[X. Tông kính lục Q.71].

TAM ĐẾ

Chỉ cho Không đế, Giả đế và Trung đế là chân lí của thực tướng các pháp theo thuyết của tông Thiên thai. Cách chia Tam đế này có xuất xứ từ phẩm Hiền

thánh học quán trong kinh Anh lạc bản
nghiệp quyền thượng và phẩm Nhị đế
trong kinh Nhân vương bát nhã quyền
thượng.

Trong Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1,
thượng, 2 hạ và Ma ha chỉ quán quyển 1,
hạ, 3 thượng, 5 thượng... ngài Trí Khải nói
về Tam đế như sau:

1. Không đế(cũng gọi Chân đế, Vô đế):
Các pháp vốn không, chúng sinh không
rõ, chấp đó là thực nên sinh ra vọng kiến.
Nếu dùng Không quán để đối trị thì tính
chấp tự diệt, liền lìa các tướng, tỏ ngộ lý
chân không.

2. Giả đế(cũng gọi Tục đế, Hữu đế): Các
pháp tuy vốn không nhưng khi nhân duyên
hội tụ thì hiện ra có rõ ràng; ở trong chỗ
không ấy mà giả lập tất cả pháp, cho nên
gọi là Giả đế.

3. Trung đế(cũng gọi Trung đạo đệ nhất
nghĩa đế): Dùng Trung quán mà quán xét
thì các pháp xưa nay chẳng lìa 2 bên,
chẳng là 2 bên, chẳng phải chân chẳng
phải tục, là Chân là Tục, thanh tịnh rộng
suốt, viên dung vô ngại, cho nên gọi là
Trung đế.

Tam đế tuy là luận thuyết của Biệt giáo
và Viên giáo trong 4 giáo Hóa pháp, nhưng
Tam đế của Biệt giáo có nhiều cách gọi,
như Cách lịch Tam đế, Lịch biệt tam đế,
Thứ đệ tam đế, Bất dung tam đế, Biệt
tướng tam đế, Lị dĩ tam đế... Tức Tam đế
mỗi đế là 1 chân lý độc lập, trong đó,
Không đế và Giả đế là nói về hiện tượng,
còn Trung đế là bàn về bản thể, cho nên
Không đế và Giả đế thì kém hơn, còn
Trung đế là thù thắng nhất. Đổi lại, Tam
đế của Viên giáo cũng có nhiều tên gọi,
như Viên dung tam đế (cũng gọi Tam đế
viên dung), Nhất cảnh tam đế, Bất thứ đệ
tam đế, Phi tung phi hoành tam đế, Bất
tư nghị tam đế... Tuy nhiên, Tam đế này
chẳng phải hoàn toàn cô lập mà là dung

TAM ĐỀ

T

4769

nhập lẫn nhau, hình thành Tam đế Tức không, Tức giả, Tức trung. Pháp tu quán xét về chân lý của Tam đế này gọi là Tam đế viên dung quán của Viên giáo, chủ trương trong 1 niệm của chúng sinh có đầy đủ Tam đế viên dung, gọi là Nhất tâm tam quán.

Tông Thiên thai lại y cứ vào 5 giai đoạn tu hành khác nhau là Biệt nhập Thông, Viên nhập Thông, Biệt giáo, Viên nhập Biệt và Viên giáo mà cứu xét về sự sâu cạn của Tam đế, đó là:

1. Biệt nhập Thông(cũng gọi Biệt tiếp Thông): Chỉ cho hàng Thông giáo tiếp vào căn cơ của Biệt giáo. Những người này nghe nói chẳng phải hữu lậu chẳng phải vô lậu, bèn cho hữu lậu là Tục đế, vô lậu là Chân đế và chẳng phải hữu lậu chẳng phải vô lậu là Trung đạo. Cho nên biết rằng cái mà những người Thông giáo tiếp vào căn cơ Biệt giáo gọi là “Trung đạo” là do họ lãnh ngộ Trung đế từ Chân đế và Tục đế do Thông giáo chủ trương, đây chính là “Đẫn trung”, chỉ có ý nghĩa “Song phi” chứ không có ý nghĩa “Song chiếu”.

2. Viên nhập Thông(cũng gọi Viên tiếp Thông): Tức hàng Thông giáo được tiếp vào căn cơ Viên giáo. Chân đế và Tục đế mà những người này hiểu cũng không khác với hàng Biệt nhập Thông, nhưng khi họ nghe nói chẳng phải hữu lậu chẳng phải vô lậu, thì có đủ cả ý nghĩa Song phi và Song chiếu, cho nên biết Trung đạo mà những người này lãnh ngộ khác hẳn với Trung đạo do những người Biệt nhập Thông lãnh ngộ, đây là Trung đạo “Bất dẫn trung”.

3. Biệt giáo: Những người này cho “hữu” là Giả đế, “Không” là Chân đế, “Phi

hữu phi không” là Trung đạo, cho nên biết cái mà những người này gọi là Trung đạo cũng là “Đẫn trung”.

4. Viên nhập Biệt(cũng gọi Viên tiếp Biệt): Tức hàng Biệt giáo được tiếp vào căn cơ Viên giáo. Chân đế và Tục đế mà những người này hiểu cũng không khác với 3 hạng người nói trước đó, nhưng Trung đạo mà họ lãnh ngộ là “Bất dẫn trung” đầy đủ tất cả Phật pháp.

5. Viên giáo: Những người này không chỉ hiểu rõ Trung đạo đầy đủ tất cả Phật pháp, mà còn hiểu rõ Chân đế và Tục đế do họ lãnh ngộ cũng đều đầy đủ Phật pháp, 3 đế viên dung, 1 tức 3, 3 tức 1; họ là những người thù thắng nhất trong 5 hạng người nói trên.

Ngoài ra, chân lí của Tam đế, nếu phải thích ứng với tâm(tình)của phàm phu mà đặt ra cách nói thì gọi là Tùy tình thuyết. Nếu đối với hàng Bồ tát từ Thập tín trở lên, nói Không đế, Giả đế là tình, nói Trung đế là ngộ trí thì gọi là Tùy tình trí thuyết. Nếu đối với hàng Bồ tát từ Thập trụ trở lên, nói Bất tư nghị tam đế do chân trí chiếu rọi thì gọi là Tùy trí thuyết.

[X. Kim quang minh kinh văn cú Q.2, 4, 5; Quán âm huyền nghĩa Q.4; Ma ha chỉ quán Q.7, thượng]. (xt. Nhất Tâm Tam Quán).

TAM ĐẾ TƯƠNG TỨC

Chỉ cho Tam đế Không, Giả, Trung viên dung bất nhị của Viên giáo Thiên thai, khác với Tam đế cách lịch của Biệt giáo.

[X. Ma ha chỉ quán Q.3, thượng]. (xt. Tam Đế).

TAM ĐỊA

.....

I. Tam Địa.

Chỉ cho 3 chỗ nương ở trong 3 cõi được chia theo sự Hữu, Vô của 2 tâm sở Tầm và Tứ như sau:

TAM ĐỊA

4770

T

1. Hữu tầm hữu tứ địa: Chỗ nương ở cõi Dục và Sơ tinh lự.
2. Vô tầm hữu tứ địa: Chỗ nương ở trong tinh lự trung gian.
3. Vô tầm vô tứ địa: Các chỗ nương ở từ Đệ nhị tinh lự trở lên cho đến Hữu đỉnh địa.

Sự phân biệt Tam địa là chung cho cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa. Tầm và Tứ là tâm sở phân biệt thô và tâm sở phân biệt tế do đối cảnh sinh ra.

[X. luận Câu xá Q.2]. (xt. Tứ, Tầm).

II. Tam Địa.

Chỉ cho Phát quang địa, là địa thứ 3 trong Thập địa bồ tát. Bồ tát ở địa vị này đã sạch hết tình kiến đồng dị, ánh sáng trí tuệ của bản giác đã khai phát.

TAM ĐIỀN

Ba loại ruộng được dùng để ví dụ cho 3 hạng người là Bồ tát, Thanh văn và Xiển đề.

1. Loại ruộng thứ nhất: Ruộng này đường mương dẫn nước tiện lợi, không có các thứ cát sỏi, gạch đá, gai góc gieo trồng một, thu hoạch trăm; ví dụ cho Bồ tát căn tính sắc bén, trí tuệ sáng suốt, mang lại lợi ích cho chúng sinh không cùng tận.
2. Loại ruộng thứ hai: Ruộng này tuy không có cát sỏi, gạch đá, gai góc, nhưng đường mương dẫn nước bị nghẽn lấp, thu hoạch giảm một nửa; ví dụ cho Thanh văn căn tính hơi chậm lụt, tuy được vô lậu nhưng chỉ có khả năng tự lợi, không thể độ sinh.
3. Loại ruộng thứ ba: Ruộng này không có đường mương dẫn nước, có nhiều sỏi cát, gạch đá, gai góc, gieo trồng một thu hoạch một; ví dụ cho hạng người Xiển đề, đối với Phật pháp không có lòng tin, nay nói pháp cho họ nghe để gieo hạt giống

lành cho đời sau.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.33 (bản Bắc)].

TAM ĐIỀU CHUYÊN HẠ THẤT XÍCH ĐƠN TIỀN

Chỉ cho cái giường thiền trong Tăng đường. Giường này rộng 3 thước (Tàu). Trên đầu giường có 3 cái đòn tay, cho nên gọi là Tam điều chuyên hạ. Chiều dài của giường là 6 thước, gọi là Đơn tiền; ván giường dày 1 thước, cộng chung là 7 thước, gọi là “Thất xích đơn tiền”. Tùy kích thước khác nhau mà có Lục xích đơn, Ngũ xích đơn...

Bích nham lục tắc 25 (đại 48, 166 hạ) nói: “Nếu những người ấy thấy được thì là cùng tham với am chủ Liên hoa phong. Còn nếu chưa được như thế thì tam điều chuyên hạ, thất xích đơn tiền, hãy tham kỹ thử xem!”.

[X. Kiến trung tỉnh quốc tục đăng lục Tây thiên kế đồ thiên sư chương].

TAM ĐIỀU XUẤT VÕNG

.....

Ba loại chim bay ra khỏi lưới, ví dụ cho căn khí của chúng sinh Tam thừa đều khác nhau. Các chúng sinh Tam thừa thoát khỏi sự ràng buộc của vọng chấp, giống như 3 loài chim bung ra khỏi lưới, đều bay vào thế giới tự do không phiền não, không chướng ngại; họ đều ở trong hoàn cảnh giống nhau, nhưng vì chủng tính bất đồng nên cảnh giới mà họ cảm được có khác nhau. Ba loại chúng sinh này (Tam thừa) đều đã thoát khỏi cảnh khổ phiền não, hướng tới cảnh giải thoát vô vi, nhưng do căn khí thượng, trung, hạ khác nhau, nên cảnh giới do tu mà chứng được cũng bất đồng.

[X. Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh số Q.2; Pháp hoa nghĩa số Q.3, Triệu luận].

TAM ĐIỀU XUẤT VÕNG

T

4771

TAM ĐỊNH TỰ

.....

Phạm: Trayo-ràzaya#.

Pàli: Tayo ràsì.

Gọi tắt: Tam tự, Tam đế.

Chỉ cho 3 loại chúng sinh được chia theo lập trường tu hành cầu chính quả, đó là: Chính định tự, Tà định tự, Bất định tự. Ba loại Định tự này còn có nhiều tên khác như: Chính tính định tự, Tà tính định tự, Bất định tính tự; hoặc Tất chính tự, Tất tà tự, Bất định tự; hoặc Trục kiến tế, Tà kiến tế, Diệc bất tại tà diệc bất tại chính kiến tế (gọi tắt là Chính định, Tà định, Bất định). Tên gọi của 3 tự nói trên được thấy trong kinh A hàm; tuy nhiên, kinh A hàm còn nói 3 tự khác nữa là Đẳng tự, Tà tự, Bất định tự; hoặc Thiện tự, Đẳng tự và Định tự.

Cứ theo luận Câu xá quyển 10, các bậc Thánh từ Kiến đạo trở lên dứt hết Kiến hoặc... thì tất định chúng vào Trạch diệt (tức Niết bàn, được gọi là Chính tính), đây là Chính tính định tự; những người phạm 5 tội Vô gián thì chắc chắn phải đọa vào địa ngục, đây là Tà tính định tự (ba đường ác gọi là Tà tính); còn các trường hợp khác thì tùy theo thứ tự bất định, đó là Bất định tính tự.

Luận Du già sư địa quyển 64 chia mỗi tự trong 3 tự làm 2 loại là Bản tính và Phương tiện mà thành là 6 tự. Dựa theo đó, tông pháp tướng căn cứ vào giáo nghĩa “Ngũ tính các biệt” để giải thích. Còn tông Hoa nghiêm thì theo 5 phương diện đặc, thất như chủng tính, giải hoặc, hành nghiệp, tà chính vị và Đại thừa bồ tát để giải thích.

Luận Thích ma ha diễn quyển 1, phối hợp 3 tự với giai vị Bồ tát, cho rằng Thập

tín trở xuống là Tà định, Thập tín là Bất định, Thập tín trở lên là Chính định. Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyền hạ thì ở cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà không có Tà định tụ và Bất định tụ..., tất cả đều trụ trong Chính định tụ mà thường được gọi là Xứ bất thoái(không còn trở lui để bị rơi vào chỗ ác duyên). Căn cứ vào đây mà Tịnh độ Chân tông của Nhật bản cho rằng hành giả tin vào tha lực theo nguyện thứ 18 là Chính định tụ; hành giả tạp tu muôn điều thiện theo điều nguyện thứ 19 là Tà định tụ; còn những hành giả dùng tự lực niệm Phật theo nguyện thứ 20 là Bất định tụ. Chỉ có các hành giả Chính định tụ được Bảo độ chân thực mới có khả năng thành Phật.

[X. kinh Phóng quang bát nhã Q.12; luận Đại tì bà sa Q.186; Hoa nghiêm kinh thám huyền nghĩa Q.3; Viên giác kinh đại số sao Q.3, phần đầu].

TAM ĐOẠN

.....

I. Tam Đoạn.

Chỉ cho Kiến sở đoạn, Tu sở đoạn và Phi sở đoạn. Đoạn có nghĩa là cắt đứt tất cả sự trói buộc mà được giải thoát, tự do.

1. Kiến sở đoạn (Phạm: Darzanaheya), cũng gọi Kiến đạo sở đoạn chi pháp, Kiến đoạn: Pháp được đoạn trừ ở giai vị Kiến đạo.

2. Tu sở đoạn (Phạm: Bhàvanàheya), cũng gọi Tu đạo sở đoạn chi pháp, Tu đoạn: Pháp được đoạn trừ ở giai vị Tu đạo.

3. Phi sở đoạn (Phạm: A-heya), cũng gọi Phi sở đoạn chi pháp, Phi đoạn: Tức chẳng phải pháp đoạn trừ ở giai vị Kiến đạo, Tu đạo.

Sự giải thích về Tam đoạn giữa Đại thừa và Tiểu thừa có hơi khác nhau. Theo quan điểm của Tiểu thừa, như luận Câu xá quyền 2 và luận Phẩm loại túc quyền

2, thì Kiến sở đoạn là hàng Thanh văn
TAM ĐOẠN

4772

T

quả đầu tiên dứt hoặc thấy lí, gọi là Kiến đạo, vì các bậc này đã đoạn trừ 88 Tùy miên (phiền não) và các pháp cùng sinh ra với Tùy miên, nên gọi là Kiến sở đoạn. Tu sở đoạn là hàng Thanh văn quả thứ 2 và quả thứ 3, tu chân đoạn hoặc, gọi là Tu đạo; vì các bậc này đã đoạn trừ 15 giới (10 sắc giới và 5 thức giới) và các pháp Hữu lậu khác (81 phẩm hoặc), cùng với các pháp do 81 phẩm hoặc sinh ra, cho nên gọi là Tu sở đoạn. Phi sở đoạn là hàng Thanh văn quả thứ 4 đã dứt hết phiền não trong 3 cõi mà chứng được quả vô lậu, không còn hoặc để đoạn, nên gọi là Phi sở đoạn. Ngoài ra, 3 giới là Ý căn giới; Pháp cảnh giới và Ý thức giới trong 18 giới là chung cho cả 3 đoạn, 15 giới còn lại chỉ thuộc Tu sở đoạn mà thôi.

Về quan điểm của Đại thừa, như luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập quyển 4, luận Du già sư địa quyển 66..., thì cho rằng Kiến, Nghi, Kiến xứ, Nghi xứ... do phân biệt khởi; tà hành, phiền não, tùy phiền não... do Kiến sinh khởi, các nghiệp thuộc thân, ngữ, ý, do Kiến... phát động, cho đến uẩn, xứ, giới... là Kiến sở đoạn. Tu sở đoạn là sau khi đã được Kiến đạo, tiếp tục đoạn trừ tất cả các pháp hữu lậu, là Tu sở đoạn. Còn phi sở đoạn chính là các pháp vô lậu. Cũng tức là dùng pháp vô vi của Thánh đạo xuất thế mà chứng được Vô học vị, thân, ngữ, ý nghiệp đều thanh tịnh, là Phi sở đoạn. Ngoài ra, 7 tâm giới và 3 giới sắc, thanh, pháp trong 18 giới là chung cho cả 3 đoạn, 8 giới còn lại chỉ thuộc 2 đoạn Kiến, Tu mà thôi.

[X. luận Đại tì bà sa Q.51, 52; luận Thuận chính lí Q.6; luận Thành duy thức Q.5; Câu xá luận quang kí Q.2].

II. Tam Đoạn.

Căn cứ vào tính chất của các pháp bị đoạn trừ mà “đoạn” được chia làm 3 thứ là Tự tính đoạn, Bất sinh đoạn và Duyên phược đoạn.

Tông kính lục quyển 76 giải thích như sau:

1. Tự tính đoạn: Khi trí tuệ phát sinh thì tự tính của các phiền não ám chướng bị đoạn diệt.
2. Bất sinh đoạn: Khi đã chứng được pháp không ở Sơ địa thì khiến cho quả khổ của 3 đường ác không bao giờ sinh lại được nữa.
3. Duyên phược đoạn: Đoạn trừ hoặc trong tâm, còn đối với các trần cảnh bên ngoài thì không khởi tâm tham, sân, tuy duyên theo cảnh nhưng không nhiễm trước, đó là Duyên phược đoạn.

Trong 3 đoạn thì Tự tính đoạn và Bất sinh đoạn có năng lực đoạn trừ một cách nhậm vận tự nhiên, đó đều do Duyên phược đoạn làm cho nhân quả của 3 cõi không sinh lại nữa.

Ngoài ra, Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 5, phần cuối, ngoài Tam đoạn còn thêm Tương ứng đoạn, gọi là Tứ đoạn.

[X. luận Thành duy thức Q.8; Đại minh tam tạng pháp số Q.10]. (xt. Tứ Đoạn).

TAM ĐỒ

Ba đường. Chỉ cho Hỏa đồ(đường lửa), Dao đồ(đường dao), và Huyết đồ(đường máu), đồng nghĩa với Tam ác đạo là địa ngục, ngã quỷ, và súc sinh, là những nơi do các nghiệp ác của thân, khẩu, ý dẫn đến.

1. Hỏa đồ: Tức địa ngục đạo. Chúng sinh ở đây chịu khổ nung nấu như bị bỏ vào vạc dầu sôi, lò than hồng; hoặc ở đây có rất nhiều đồng lửa lớn thiêu đốt tội nhân, vì thế gọi là Hỏa đồ.
2. Dao đồ: Tức ngã quỷ đạo. Chúng sinh

chịu tội ở đây thường bị cái khổ đánh chém
TAM ĐỒ

T

4773

bằng dao gậy và bức bách xua đuổi, cho nên gọi là Dao đồ.

3. Huyết đồ: Tức súc sinh đạo. Vì chúng sinh chịu tội ở đây thường bị cái khổ kẻ mạnh đè bẹp kẻ yếu, ăn nuốt lẫn nhau, uống máu của nhau nên gọi là Huyết đồ.

Chữ Đồ ở đây có 2 nghĩa: Một là tàn hại, như đồ thán, hai là nơi đến, tức A ba da già đề (apaya-gati, Hán dịch: Ác thú, ác đạo) nói trong kinh Vô lượng thọ bản tiếng Phạm.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.11; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Thích thị yếu lâm Q.trung]. (xt. Tam Ác Thú).

TAM ĐỒ CHI XUYÊN

Cũng gọi Tam đồ hà, Tam lại xuyên, Độ hà, Táng đầu hà.

Chỉ cho bến Nại hà. Bến này nằm ở nửa đường đi đến cõi U minh. Tương truyền, sau khi chết được 7 ngày, vong linh người chết phải đi qua bến này. Ở đây có 3 dòng thác chảy êm đềm, và chảy cuộn cuộn khác nhau, tức thác Sơn thủy, thác Thâm uyên và thác có cầu bắc ngang. Người chết tùy theo nghiệp đã tạo lúc còn sống, phải đi qua 1 trong 3 dòng thác này. Ba dòng thác này gọi là Tam đồ.

Trên bờ thác có 1 cái cây rất to gọi là Y lãnh thụ (cây lãnh áo), trên cây có 2 con quỷ cư trú, đó là Đoạt y bà (bà cướp áo) và Huyền y ông (ông treo áo). Khi vong linh người chết đi qua đây, 2 con quỷ này cướp lấy y phục của họ rồi đem treo lên cành cây Y lãnh, tùy theo tội lỗi tạo tác lúc sinh tiền nặng, nhẹ khác nhau mà cành cây rũ xuống cũng có cao, thấp khác nhau. Thuyết này nói trong kinh Thập vương. Nhưng kinh này bị giới nghiên cứu cho là kinh giả, nên thuyết này chẳng

phải đã có từ Ấn độ.

TAM ĐỒ ĐỐI TAM ĐỘC

Tam đồ được phối hợp với Tam độc.

Đại minh Tam tạng pháp số quyển 12

đem Tam đồ phối hợp với Tam độc như sau:

1. Hỏa đồ phối với sân hận: Nếu chúng sinh không có tâm từ bi, thường mang lòng sân hận thì sẽ cảm sinh vào đường địa ngục, thường xuyên bị bức náo bởi cái khổ nung nấu của vạc dầu, lò than.

2. Dao đồ phối với khan tham: Nếu chúng sinh không có tâm huệ thí, thường mang lòng tham lam, bôn sên thì cảm sinh vào đường ngạ quỷ, thường xuyên bị bức náo bởi cái khổ của dao gậy, đánh chém, lửa đuổi.

3. Huyết đồ phối với ngu si: Nếu chúng sinh không có trí tuệ, ngu ngơ ngây dại thì sẽ cảm sinh vào đường súc sinh, thường bị bức náo bởi cái khổ kẻ mạnh đè bẹp kẻ yếu, ăn thịt, uống máu, nhai nuốt lẫn nhau.

TAM ĐỘC

.....

Cũng gọi Tam hỏa, Tam cầu.

Chỉ cho 3 thứ phiền não: Tham dục, sân khuê, ngu si(cũng gọi tham sân si, dâm nộ si, dục sân vô minh). Tất cả phiền não gọi chung là Độc, nhưng 3 thứ phiền não này có khắp 3 cõi, là thứ độc hại nhất trong thiện tâm xuất thế của chúng sinh, thường khiến loài hữu tình chịu khổ trong nhiều kiếp không thoát ra được, cho nên đặc biệt gọi là Tam độc. Ba thứ độc này là nguồn gốc của 3 hành vi ác thân, khẩu, ý, cho nên cũng gọi là Tam bất thiện căn, đứng đầu các phiền não căn bản.

Luận Đại trí độ quyển 34, chia Tam độc thành Chính tam độc (tham dục, sân

TAM ĐỘC

4774

T

khuyết, ngu si) và Tà tam độc (tà tham dục, tà sân khuê, tà kiến ngu si), cho tà tam độc khó cứu độ, còn chính tam độc thì dễ cứu độ, cho nên trong các cõi Tịnh độ của chư Phật có chính tam độc mà không có tà tam độc. Ma ha chỉ quán quyển 6 thượng cho tham, sân, si, về phương diện Tư hoặc là Chính tam độc, còn tham, sân, si, về phương diện Kiến hoặc là Tà tam độc. Còn theo Đại tạng pháp số quyển 15 thì Nhị thừa và Bồ tát đều có Tam độc: Hàng Nhị thừa ưa thích Niết bàn là tham dục, nhằm chán sinh tử là sân khuê, mê lí Trung đạo là ngu si. Hàng Bồ tát thì muốn rộng cầu Phật pháp là tham dục, quả trách Nhị thừa là sân khuê, chưa rõ Phật tính là ngu si.

[X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh Đại bát niết bàn Q.hạ (bản Bắc); Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần đầu; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng]. (xt. Tam Bát Thiện Căn).

TAM ĐỨC

.....

I. Tam Đức.

Chỉ cho 3 đức tướng của Đại niết bàn:

Pháp thân, Bát nhã, và Giải thoát

Theo kinh Niết bàn quyển 2 (bản Nam) thì 3 đức giống như 3 cái chấm của chữ Y (chữ Y tắt đậm là (), hoặc 3 con mắt () của trời Ma hê thủ la (trời Đại tự tại).

Cứ theo Đại thừa nghĩa chương Q.18 thì:

1. Pháp thân: Chỉ cho chân như vốn có sẵn của tất cả hiện tượng tồn tại, hoặc chỉ cho thân được hoàn thành bằng pháp công đức.

2. Giải thoát: Tức cởi bỏ tất cả sự trói buộc của phiền não.

3. Bát nhã: Chỉ cho trí tuệ giác ngộ.

Sự quan hệ giữa 3 đức này là 3 tức 1, 1 tức 3. Khi còn ở Nhân vị thì gọi là Tam Phật tính; khi đến Quả vị thì gọi là Tam đức.

Đại bát niết bàn kinh huyền nghĩa quyển thượng, phiên dịch từ “Ma ha bát niết bàn na” là “Đại diệt độ”, cho rằng Đại là Pháp thân, Diệt là Giải thoát và Độ là Bát nhã.

Ngoài ra, do nhân và quả đối nhau, nên Tam đức cũng có 2 thứ thuận và nghịch khác nhau. Tam đức thuận là: Quả của Chính nhân Phật tính thành tựu đức của Pháp thân, quả của Liễu nhân Phật tính thành tựu đức của Bát nhã, còn quả của Duyên nhân Phật tính thì thành tựu đức của Giải thoát. Trái lại, nếu do chuyển “Khổ” mà thành tựu đức Pháp thân, do chuyển “Hoặc” mà thành tựu đức Bát nhã và do chuyển “Nghiệp” mà hoàn thành đức Giải thoát thì gọi là Nghịch tam đức.

Theo tông Thiên thai thì thuyết Tam đức đã xuất hiện trong các kinh trước kinh Pháp hoa, nhưng Tam đức của Pháp hoa Viên giáo là Phi tung phi hoành, Phi tam phi nhất, có thể nói khác hẳn với các thuyết trước. Đồng thời, Tam đức của Pháp hoa Viên giáo cũng có thể phối hợp với Tam bồ đề, Tam Phật tính, Tam bảo, Tam đạo, Tam thức, Tam bát nhã, Tam đại thừa, Tam thân, Tam niết bàn...

Ngoài ra, theo luận Nhiếp đại thừa thì có thể chuyển 5 uẩn thành 3 đức, tức có thể chuyển Sắc uẩn thành đức Pháp thân, chuyển 3 uẩn Thụ, Tưởng, Hành, thành đức Giải thoát, và chuyển Thức uẩn thành đức Bát nhã.

[X. Ma ha chỉ quán Q.3 thượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5, hạ; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3, phần 1; Kim quang minh kinh huyền nghĩa Q.thượng].

II. Tam Đức.

Chỉ cho 3 thứ đức tướng của quả vị Phật

TAM ĐỨC

T

4775

là Trí đức, Đoạn đức và Ân đức.

Luận Phật tính quyển 2 giải thích Tam đức này như sau:

1. Trí đức: Chỉ cho trí tuệ của Phật quán xét tất cả các pháp.
2. Đoạn đức: Chỉ cho đức diệt trừ hết tất cả phiền não hoặc nghiệp.
3. Ân đức: Đức do nguyện lực cứu độ chúng sinh mà ban ân huệ cho tất cả chúng sinh.

Ba đức trên đây phối với Pháp thân, Báo thân và Ứng thân, đồng thời, Trí đức và Đoạn đức có nội dung tự lợi, tự hành, và tự giác, còn Ân đức thì mang nội dung lợi tha, hóa tha và giác tha.

Hoa nghiêm kinh sơ quyển 12 (Đại 35, 589 hạ) nói: “Hạt giống Phật không dứt mất có tướng như thế nào? Là thành tựu Tam đức: Cứu độ chúng sinh, thành tựu Ân đức; đoạn hẳn phiền não, thành tựu Đoạn đức; rõ biết các hạnh, thành tựu Trí đức”.

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.8 (bản dịch đời Lương); Di lặc thương sinh kinh sơ Q.hạ].

III. Tam Đức.

Chỉ cho 3 tính chất của tất cả sự vật.

Đó là:

1. Tát đóa(Phạm:Sattva): Biểu thị tính chất mạnh mẽ.
2. Lạt xà (Phạm:Rajas): Biểu thị tính chất bụi bặm.
3. Đáp ma (Phạm: Tamas): Biểu thị tính chất ám độn.

Đây là chủ trương của học phái Số luận ở Ấn độ được thấy trong luận Kim thất thập quyển thượng. Ba đức này theo thứ tự được dịch là mừng, lo, mờ tối; hoặc mạnh, bụi, mờ; hoặc tham, sân, si; hoặc vui, khổ, không vui không khổ; hoặc vàng,

đỏ, đen; hoặc nhuốm, thô, đen..., tức là
đế thứ nhất(Tự tính minh đế) trong 25 đế.
Đức này có đức của năng lực sinh ra các
vật thiện ác, đẹp, xấu. Ngoài ra, chỉ trừ
Thần ngã đế, còn 23 đế kia đều có đủ 3
đức này.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1,
phần đầu].

IV. Tam Đức.

Cũng gọi Tam chủng viên đức, Tam
viên đức.

Chỉ cho đức tướng viên mãn của Như
lai. Đó là:

1. Nhân viên đức: Nhân hạnh của Như
lai hoàn toàn viên mãn. Nhân hạnh này có
4 phương pháp tu hành:

- a. Vô dư tu: Tu cả 2 thứ tư lương phúc
đức và trí tuệ, không bỏ sót.
- b. Trường thời tu: Trải qua 3 đại a tăng
kì kiếp tu hành mà vẫn không mỏi mệt.
- c. Vô gián tu: Tinh tiến dững mãi, tu
liên tục, không một sát na gián đoạn.
- d. Tôn trọng tu: Cung kính những điều
học được, không điều nào mà không tôn
quí, tu mà không kiêu mạn.

2. Quả viên đức: Quả đức của Như lai
viên mãn, đầy đủ. Có 4 đức:

- a. Trí viên đức: Có đủ 4 loại: Vô sư trí,
Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí và Vô
công dụng trí.
- b. Đoạn viên đức: Có 4 loại Nhất thiết
phiền não đoạn, Nhất thiết định chướng
đoạn, Tất kính đoạn và Tập đoạn.
- c. Uy thế viên đức: Uy thế được tự tại
đối với sự biến hóa của ngoại cảnh; uy
thế được tự tại đối với tuổi thọ dài hay
ngắn; uy thế được tự tại đối với không,
chướng, cực xa, tốc hành, lớn nhỏ, tương
nhập...; uy thế hiếm lạ làm cho bản tính
của các pháp thế gian chuyển hóa tự
nhiên. Hoặc 4 thứ uy thế: Hóa độ được
những chúng sinh ương ngạnh khó hóa
độ; quyết nghị được những vấn nạn khó

quyết nghị; đã lập giáo là chắc chắn xuất
li; có khả năng hàng phục được các bè
đảng xấu ác.

TAM ĐỨC

4776

T

d. Sắc thân viên đức: Đầy đủ các tướng tốt đẹp, có sức lực lớn và gân cốt trong thân cứng chắc hơn kim cương, bên ngoài phóng hào quang rực rỡ hơn trăm nghìn mặt trời.

3. Ân viên đức: Đức từ bi thương xót chúng sinh của Như lai trọn vẹn đầy đủ, vĩnh viễn thoát khỏi cái khổ sinh tử và 3 đường ác; Ngài cũng khiến chúng sinh an trụ trong đường lành trời người và trong Tam thừa.

[X. luận Câu xá Q.27; Câu xá luận quang kí Q.27].

TAM ĐỨC LỤC VỊ

Chỉ cho 3 đức, 6 vị. Ba đức là: Mềm mại, sạch sẽ, và đúng phép. Sáu vị là: Đắng cay, ngọt, chua, mặn và lạt.

Cứ theo phẩm Tựa trong kinh Đại bát niết bàn quyển 1 (bản Nam), khi đức Phật sắp vào Niết bàn, các Phật tử ưu bà tắc sắm sửa thức ăn uống, dâng cúng Phật và chúng tăng. Thức ăn uống ngon ngọt, có đủ 3 đức, 6 vị. Đến đời sau, 3 đức, 6 vị trở thành những câu kệ được đọc tụng hàng ngày tại các chùa viện mỗi khi thụ trai: “Tam đức lục vị, cúng Phật cập tăng”.

(xt. Thực Tam Đức).

TAM GIẢ QUÁN

.....

Chỉ cho 3 pháp quán: Pháp giả hư thực quán, Thụ giả hư thực quán và Danh giả hư thực quán được nêu trong phẩm Tựa kinh Nhân vương bát nhã ba la mật quyển thượng.

Tông Thiên thai giải thích rõ 3 pháp quán này như sau:

1. Pháp giả hư thực quán: Quán xét sắc ấm hư thực.
2. Thụ giả hư thực quán: Quán xét 4 ấm thụ, tưởng, hành, thức hư thực.

3. Danh giả hư thực quán: Quán xét 2 thứ pháp và thụ hư thực.

Ba pháp này tự chúng không có thực thể, phải nhờ pháp khác mới có nên gọi là giả(muộn). Một hư một thực cùng sánh với nhau thì không có tên, cả 3 đều là hư dối, phàm phu cho là thực, người trí thì thấy hư dối, thực chính là hư, cho nên gọi là hư thực, đây là nghĩa của Thông giáo. Nếu nói theo nghĩa của Biệt giáo thì trong Tam giả, mỗi giả đều có Tam quán. Nói pháp tức hư, đó là Không quán; nói Giả tức thực, đó là Giả quán; còn nói 1 chữ Quán không thôi thì đó là Trung quán. Vì không và Giả là phương tiện nên không đặt tên Quán, khi đã vào Trung đạo thì chỉ có 1 thôi nên gọi là Quán. Trên đây là giải thích Pháp giả hư thực quán, còn Thụ giả và Danh giả thì cứ theo cách giải thích trên cũng rõ. Nếu theo nghĩa của Viên giáo thì 3 pháp tức Không tức Giả tức Trung, đều chiếu soi, đều dứt bật.

[X. Nhânvươngkinh hợp số Q.thượng].

TAM GIẢ THI THIẾT

.....

Gọi tắt: Tam Giả.

I. Tam Giả Thi Thiết.

Cũng gọi Tam nhiếp đề, Tam ba la nhiếp đề.

Chỉ cho 3 thứ pháp giả được thiết lập trong kinh Bát nhã. Đó là:

1. Pháp giả: Pháp chỉ cho các pháp sắc tâm, tự tính của các pháp ấy xưa nay vốn hư giả không thật, cho nên gọi là Pháp giả. Các pháp nhờ nhân duyên giả hợp mà sinh, không có thực tính, đó là Tự tính giả.

2. Thụ giả: Pháp chung hàm chứa pháp riêng mà cấu thành nhất thể, như hàm chứa 4 đại mà thành cỏ cây, hòa hợp 5 uẩn mà thành chúng sinh, tức hợp riêng

TAM GIẢ THI THIẾT

T

4777

làm chung, nên gọi là Thụ giả.

3. Danh giả: Danh là tên gọi của tất cả các pháp; vì pháp nương theo ý tưởng giả mà đặt ra tên gọi cho nên gọi, là Danh giả.

Theo thứ tự quán xét để phá bỏ thì trong Tam quán, trước hết phá bỏ Danh giả, kế đến, phá bỏ Thụ giả và sau cùng phá bỏ Pháp giả mà chứng nhập thực tướng các pháp, tức là Chân không.

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.23; luận Đại trí độ Q.41; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Đại thừa huyền luận Q.1].

II. Tam Giả Thi Thiết.

Chỉ cho Nhân thành giả, Tương tục giả và Tương đãi giả được nói trong phẩm Giả danh tướng của luận Thành thực. Tức là:

1. Nhân thành giả: Tất cả pháp hữu vi đều nhờ nhân duyên mà được thành lập, cho nên gọi là giả.

2. Tương tục giả: Tâm thức chúng sinh niệm niệm nối nhau, niệm trước vừa diệt, niệm sau sinh liền. Trong dòng nối tiếp này vốn không có thực thể, cho nên gọi là giả.

3. Tương đãi giả: Tất cả các pháp đều có đối đãi, như đối với dài mà nói ngắn, đối với ngắn mà nói dài, đối với không mà nói có, đối với có mà nói không, lớn nhỏ, nhiều ít, mạnh yếu... cũng đều như thế. Biết rõ các pháp đối đãi này vốn không có thực thể, cho nên gọi là giả.

Ngoài ra, luận Thành duy thức quyển 8, cũng nêu Tam giả là Tụ tập giả, Tương tục giả và Phần vị giả. Như cái bình, cái chậu, hữu tình... do nhiều pháp đồng thời tụ tập lại mà thành, năng tập tuy thật nhưng sở thành là giả, gọi là Tụ tập giả, tương đương với Nhân thành giả nói ở trên; như

nhân quả các đời quá khứ, vị lai... trong nhiều pháp nhiều thời gian lập thành 1 pháp giả, gọi là Tương tục giả, cũng giống với Tương tục giả nói ở trên; như pháp Bất tương ứng hành trong 1 pháp cùng 1 thời gian thành lập 1 pháp giả, gọi là Phần vị giả, tương đương với Tương đãi giả nói ở trên.

[X. phẩm Giáo hóa kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.9; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.6, phần cuối; Ma ha chỉ quán Q.5; Chỉ quán phụ hành truyền hoằngquyết Q.5, phần 5].

III. Tam Giả Thi Thiết.

Y cứ vào nghĩa Tam vô tính thì 5 uẩn, 12 nhân duyên, mỗi pháp đều có Tam giả là Phân biệt giả, Y tha giả và Chân thực giả. Cảm nhận khổ, vui là Phân biệt giả; thể của phân biệt do nhân duyên mà sinh, tức do nhân sinh ra quả, là Y tha giả, còn như Đệ nhất nghĩa đế là Chân thực giả.

[X. luận Thập bát không].

TAM GIÁC

.....

I. Tam Giác.

Cũng gọi Tam bất thiện giác, Tam ác giác, Tam giới.

Chỉ cho Dục giác, Sân giác, và Hại giác, là 3 thứ ác giác làm chướng ngại thiên định của phàm phu.

1. Dục giác(cũng gọi Tham giác): Suy nghĩ về những thứ hấp dẫn của thế gian mà sinh tâm ham muốn.

2. Sân giác(cũng gọi Khuể giác): Suy nghĩ về những việc oán ghét ở thế gian mà sinh tâm tức giận.

3. Hại giác(cũng gọi là Não giác): Sinh tâm ghen ghét mà có ý niệm làm náo hại người khác.

[X. kinh Tạp a hàm Q.24; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.17; luận Phẩm loại túc Q.5]. (xt. Tam Tướng).

II. Tam Giác.

Cũng gọi Tam thiện giác.

TAM GIÁC

4778

T

Chỉ cho 3 thứ Thiện giác dùng để đối trị 3 thứ Ác giác, đó là:

1. Li dục giác(cũng gọi Xuất giác): Dùng để đối trị Dục giác.
2. Vô khuể giác(cũng gọi Vô sân giác): Dùng để đối trị Sân giác.
3. Vô hại giác: Dùng để đối trị Hại giác.

[X. kinh Trường a hàm Q.8; luận Phẩm loại túc Q.5; phẩm Thiện giác luận Thành thực Q.14].

III. Tam Giác.

Chỉ cho Tự giác, Giác tha, và Giác hạnh viên mãn của quả Phật Diệu giác.

1. Tự Giác: Giác biết tất cả các pháp trong 3 đời, pháp nào là thường, pháp nào là vô thường..., tỏ ngộ tính chân không, rõ biết các hoặc là hư vọng, thành tựu trí mẫu nhiệm, chứng đạo viên giác nên gọi là Tự giác.

2. Giác tha: Vận dụng tâm từ bi vô duyên, cứu độ chúng sinh, khiến họ thoát khổ sinh tử, được vui Niết bàn.

3. Giác hạnh viên mãn(cũng gọi Giác mãn): Hết sạch 3 hoặc, đầy đủ mọi đức, lên ngôi Diệu giác, hạnh mãn quả viên.

Bậc A la hán chỉ có Tự giác; hàng Bồ tát được Tự giác và Giác tha, chỉ có Phật mới đầy đủ Tam giác.

[X. luận Phẩm loại túc Q.5; Quán kinh huyền nghĩa phần Q.1; Vô lượng thọ kinh nghĩa số Q.thượng].

IV. Tam Giác.

Chỉ cho Bản giác, Thủy giác và Cứu cánh giác nói trong luận Đại thừa khởi tín.

1. Bản giác: Chỉ cho tâm tự tính thanh tịnh xưa nay vốn có của tất cả chúng sinh.
2. Thủy giác: Tri giác có được nhờ bản giác huân tập(xông ướp) bên trong và giáo pháp huân tập bên ngoài mà vọng tâm dần

dẫn khế hợp với bản giác.

3. Cứu cánh giác: Thủy giác và bản giác hoàn toàn nhất trí.

TAM GIAI GIÁO

Cũng gọi Đệ tam giai tông, Tam giai tông, Phổ pháp tông.

Tông phái Phật giáo Trung quốc do ngài Tín hành (540-594) sáng lập vào đời Tùy đến đời Trung đường thì bị cấm lưu hành.

Ngài Tín hành tự xưng là Nhất thừa bồ tát, đề xướng Phật giáo giai đoạn thứ 3, bỏ giới Cù túc, chủ trương khổ hạnh nhẫn nhục, làm các việc nặng nhọc, ngày ăn 1 bữa, và sống bằng cách khát thực. Phản đối việc sùng bái ngẫu tượng mà chỉ lễ bái tháp. Sư cho rằng tất cả chúng sinh đều là chân Phật, cho nên trên đường đi gặp bất cứ ai đều lễ lạy.

Về phương diện kinh tế, vào năm Khai hoàng thứ 3 (583) đời vua Văn đế nhà Tùy, sư thiết lập chế độ 16 thứ “Vô tận tạng hạnh”, khuyến hóa tín đồ thí xả tiền tài, lương thực và do các chùa cất giữ, sau đó đem bố thí hoặc cho các tín đồ nghèo túng vay mượn, hoặc dùng vào việc sửa chữa chùa tháp, kinh tạng...

Năm Khai hoàng thứ 9 (589) quan Thượng thư Tả bộc xạ là Cao đỉnh thỉnh ngài Tín hành vào ở chùa Chân tịch (chùa Hóa độ) tại Trường an để hoằng pháp, ở đây sư lại sáng lập các chùa Quang minh, Từ môn, Tuệ nhật, Hoằng thiện... Đến tháng giêng năm Khai hoàng 14 (594) sư thị tịch. Đệ tử có các vị: Tuệ định, Đạo tiến, Vương thiện hạnh, Vương thiện tính...

Sư có các tác phẩm: Tam Giai Phật pháp, Đối căn khởi hành pháp... gồm 35 bộ, 44 quyển.

Năm Khai hoàng 20 (600), hệ phái này bị coi là dị đoan và bị vua ban sắc lệnh cấm lưu hành, nhưng đồ chúng vẫn duy trì. Vào năm Chứng thánh thứ 2 (696), Vũ tắc thiên nhà Đường ban sắc cấm chỉ các

hành pháp khác ngoài việc khát thực,
TAM GIAI GIÁO

T

4779

trường trai, giải giới, tọa thiền. Năm Khai nguyên 13 (725), vua Huyền tông lại ra lệnh phá bỏ các viện Tam giai do tín đồ Tam giai xây dựng trong khuôn viên các chùa để ngăn cách chùa, buộc chúng tăng ở chung với nhau và cấm chỉ giáo đồ Tam giai ở riêng 1 chỗ. Lại cứ theo Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 10 thì vào tháng 4 năm Trinh nguyên 16 (800) đời vua Đức tông nhà Đường, sách vở tông Tam giai được đưa vào Đại tạng kinh, nhưng về sau, lại bị loại trừ ra khỏi Đại tạng, đến đời Tống thì mất hẳn không nghe nói đến nữa. Mãi đến thời cận đại, khi những di vật văn hóa được phát hiện tại Đôn hoàng thì 2 ông A. Stein (người Anh) và P. Pelliot (người Pháp) mới lần lượt tìm được 1 số kinh sách của Tam giai giáo trong hang đá Đôn hoàng, từ đó, việc nghiên cứu về Phật pháp Tam giai mới dần dần được giới học giả xem trọng.

Tông này căn cứ vào những yếu tố “Thời”(thời đại), “Xứ”(xứ sở) và “Cơ”(con người) mà chia Phật pháp ra làm 3 giai đoạn:

1. Giai đoạn thứ nhất: Thời là thời đại Chính pháp, Xứ là nước Phật, Cơ là Phật, Bồ tát. Giáo pháp thụ trì trong giai đoạn này là Phật pháp Nhất thừa của Đại thừa.

2. Giai đoạn thứ hai: Thời là thời đại Tượng pháp. Xứ là thế giới 5 trước ác, Cơ là phạm thánh lẫn lộn, giáo pháp lưu hành trong giai đoạn này là Tam thừa (gồm cả Đại thừa và Tiểu thừa).

3. Giai đoạn thứ ba: Thời là thời Mạt pháp, Xứ cũng là thế giới 5 trước ác, Cơ thì đều là tà giải tà hành(hiểu sai làm sai).

Ngài Tín hành cho rằng thời đại của

ngài lúc bấy giờ đã là giai đoạn thứ 3, chỉ toàn là những người không giữ giới, mất chính kiến mà thôi, nếu nương theo các pháp khác như Nhất thừa của giai đoạn thứ nhất, Tam thừa của giai đoạn thứ hai mà tu hành thì thực rất khó khăn cho nên phải nương vào Phổ pháp của giai đoạn thứ ba mà qui y tất cả Tam bảo, đoạn trừ tất cả điều ác, tu trì tất cả điều thiện thì mới dễ thành tựu. Đó chính là chủ trương căn bản của tông Tam giai.

[X. Tam giai Phật pháp mật kí Q.thượng; Khai nguyên thích giáo lục Q.18; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; luận Thích tịnh độ quần nghi Q.4; Tam giai giáo nghi nghiên cứu (Thủ xuy Khánh huy)].

TAM GIAI PHẬT PHÁP

Cũng gọi Tam giai biệt tập, Tam giai tập lục, Tam giai tập, Tứ quyền tam giai.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Tín hành (549-594) soạn vào năm Khai hoàng 12 (592) đời Tùy và được thu vào Đại chính tạng tập 85, cũng được thu chép vào thiên “Tam Giai giáo chi nghiên cứu” của học giả Thủ xuy Khánh huy người Nhật bản.

Sách này là giáo điển căn bản của Tam giai giáo thịnh hành 1 thời vào các đời Tùy Đường và cũng là Thánh điển được giáo đồ Tam giai tôn sùng nhất. Vào các đời Tùy, Đường, Tam giai giáo đã từng nhiều lần bị triều đình cấm lưu hành, nên sách này cũng như các sách vở khác của Tam giai giáo hầu hết đã bị thất truyền. Nhưng, thời gần đây, toàn bộ 4 quyển của sách này đã được tìm thấy ở chùa Hưng thánh tại Kyoto, Nhật bản. Còn trong các di vật văn hóa đào được ở Đôn hoàng cũng bao gồm các mảnh đứt rách của quyển 2, quyển 3 sách này; quyển 2 do ông A. Stein thu tập, hiện được cất giữ ở viện bảo tàng Đại anh tại Luân đôn, quyển 3 thì do ông P. Pelliot sở hữu và hiện được tàng trữ ở thư viện Quốc gia tại Ba lê.

Lại theo tác phẩm Tam giai Phật pháp
TAM GIAI PHẬT PHÁP

4780

T

mật kí đào được ở Đôn hoàng thì nội dung sách này có thuyết “Ba đại đoạn, Mười tử đoạn, Hai mươi lăm tử cú”. Đại đoạn thứ nhất căn cứ vào tập khí ở quá khứ mà giải thích rõ về nghĩa của căn cơ Tam giai; Đại đoạn thứ hai căn cứ vào con người hiện tại mà bàn về sự tà chính của Tam giai; Đại đoạn thứ ba thì trước hết căn cứ vào kinh giáo được bảm thụ mà nêu rõ pháp Tam giai có thượng trung hạ, nhẹ nặng, cạn sâu khác nhau, sau đó căn cứ vào bi điền(ruộng thương), kính điền(ruộng kính) mà nói rõ rằng người Tam giai giáo nương theo cảnh mà khởi hành, sự lợi ích và duyên do của sự khởi hành ấy...

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Đại đường nội điển lục Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.18]

TAM GIAI PHẬT PHÁP MẬT KÍ

Tác phẩm, 3 quyển, hiện nay chỉ còn quyển thượng, là bản do ông P. Pelliot lấy được ở Đôn hoàng, mang số hiệu 2412. Đây là sách chú thích bộ Tam giai Phật pháp do ngài Tín hành soạn vào đời Tùy.

Nội dung quyển thượng có 4 môn: Thị danh, Cử số, Thích nghĩa và Chỉ văn, trình bày về giáo nghĩa Tam giai.

TAM GIẢI THOÁT MÔN

Phạm: Trìjī vimokwa-mukhàni.

Gọi tắt: Tam Giải thoát, Tam thoát môn, Tam môn.

Chỉ cho 3 pháp môn giúp hành giả được giải thoát, đến Niết bàn. Đó là:

1. Không môn (Phạm: Sùnyatà):

Quán xét tất cả các pháp đều không tự tính, do nhân duyên hòa hợp mà sinh; nếu thông suốt lý ấy thì đối với các pháp được tự tại.

2. Vô tướng môn (Phạm: Animitta),

cũng gọi Vô tướng môn: Đã biết tất cả pháp là Không, liền quán tưởng các tướng nam nữ, nhất dị... thực bất khả đắc; nếu thông suốt lý các pháp vô tướng, thì là tướng sai biệt mà được tự tại.

3. Vô nguyện môn (Phạm: Aprajihita), cũng gọi Vô tác môn, Vô dục môn: Nếu biết tất cả pháp vô tướng thì trong 3 cõi không mong cầu điều gì; nếu không mong cầu thì không tạo tác nghiệp sinh tử; nếu không tạo nghiệp sinh tử thì không phải chịu quả khổ, do đó được tự tại.

Ba môn giải thoát nương vào 3 Tam muội vô lậu là Không tam muội, Vô tướng tam muội, và Vô nguyện tam muội mà vào; 3 Tam muội này giống như 3 cái cửa đưa vào giải thoát, cho nên gọi là Tam giải thoát môn. Tuy nhiên, Tam muội chung cho cả hữu lậu và vô lậu, còn Tam giải thoát môn thì chỉ dành cho vô lậu thôi. Bởi vì Tam giải thoát môn là Pháp đặc biệt thanh tịnh vô lậu của thế gian và xuất thế gian nên là cửa vào của Niết bàn.

Ngoài ra, theo luận Du già sư địa quyển 74 thì Tam giải thoát môn là y cứ vào tam tự tính mà được kiến lập, tức do tự tính Biến kế sở chấp mà lập Không giải thoát

TAM GIẢI THOÁT MÔN

Tam Giai Phật Pháp

(bản thảo được ở Đôn hoàng)

T

4781

môn, do tự tính Y tha khởi mà lập Vô
nguyện giải thoát môn và do tự tính Viên
thành thực mà lập Vô tướng giải thoát
môn.

[X. luận Câu xá Q.28; luận Đại tì bà sa
Q.104; Thập địa kinh luận Q.8; Đại thừa
nghĩa chương Q.2; Ma ha chỉ quán Q.7
thượng]. (xt. Tam Tam Muội).

TAM GIÁO

Thánh giáo 1 đời của đức Phật được
các nhà phân giáo chia làm 3 loại: Thuyết
này thịnh hành ở Trung quốc từ thời Nam
Bắc triều về sau.

I. Tam Giáo.

Chỉ cho Đôn giáo. Tiệm giáo và Bất
định giáo.

1. Đôn giáo: Giáo này không tuần tự
theo thứ lớp mà ngay từ đầu đã nói giáo
pháp sâu xa, kín nhiệm như kinh Hoa
nghiêm.

2. Tiệm giáo: Chỉ cho giáo pháp tiến
tới dần dần theo thứ lớp từ cạn đến sâu, từ
nhỏ đến lớn, như các kinh A hàm, Bát nhã,
Niết bàn...

3. Bất định giáo(cũng gọi Thiên phương
bất định giáo, Vô phương giáo): Giáo pháp
thu nhiếp cả Đôn lẫn Tiệm, tùy cơ, tùy
thời mà ứng biến, như các kinh Thắng man,
kinh Kim quang minh...

Tiệm giáo nói trên lại được chia ra
nhiều tầng bậc giáo pháp, cho nên đã sản
sinh các thuyết như Tam thời giáo, Tứ
thời giáo, Ngũ thời giáo... Pháp sư Cấp ở
núi Hổ khâu chia làm 3 giáo, nghĩa là trong
thời gian từ khi đức Phật thành đạo đến
năm thứ 12, Ngài tuyên giảng đạo lý các
pháp có thật, gọi là Hữu tướng giáo, như
kinh A hàm; trong thời gian từ năm thứ
12 trở đi đến thời Pháp hoa thì Ngài tuyên
giảng yếu chỉ các pháp đều không, gọi là

Vô tướng giáo; sau cùng, khi ở rừng Song thụ là lúc tuyên thuyết giáo pháp Hữu, Vô song chiếu, đức Thế tôn nói tất cả chúng sinh đều có Phật tính và Xiển đề cũng có khả năng thành Phật, gọi là Thường trụ giáo. Giữa khoảng Vô tướng giáo và Thường trụ giáo, Pháp sư Tông ái lại thêm Đồng qui giáo mà thành 4 giáo. Ngài Tăng mãn ở chùa Trang nghiêm cũng cùng chủ trương này. Còn các ngài Tuệ quán ở chùa Đạo tràng, Tăng nhu ở chùa Định lâm, Tuệ thứ ở chùa Tạ... thì giữa khoảng Vô tướng giáo và Đồng qui giáo, lại thêm Bao biêm ức dương giáo (như các kinh Tịnh danh, Tư ích...) mà thành 5 giáo. Về Bất định giáo thì Ngài Trí Khải chia làm 2 loại là Hiện lộ bất định và Bí mật bất định, được gọi tắt là Bất định giáo, Bí mật giáo rồi thêm vào 2 giáo Đốn, Tiệm, tuy thành 4 giáo nhưng thực ra không ngoài 3 Đốn, Tiệm, và Bất định nói trên. Ngoài ra, Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 tuy nói 3 giáo này thông dụng cả ở Nam và bắc, nhưng có lẽ đã do các sư ở Giang nam lập ra, cho nên còn có tên là ‘Nam trung tam giáo’. Trong đó, Đốn giáo và Tiệm giáo do ngài Tuệ quán thành lập đầu tiên, còn Bất định giáo thì do người sau thêm vào, nhưng không rõ người đầu tiên đề xướng là ai.

[X. Đại phẩm kinh du ý (Cát tạng); Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh số Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm giảng nghĩa Q.10 (Tuệ trừng); Đại thừa nghĩa chương Q.1; Tam luận huyền nghĩa].

II. Tam Giáo.

Cũng gọi Quang thống tam giáo.

Chỉ cho Tiệm giáo, Đốn giáo và Viên giáo do ngài Tuệ quang (người đời gọi là Luật sư Quang thống) đời Bắc ngụy lập ra.

1. Tiệm giáo: Giáo pháp nói theo thứ

lớp từ cạn đến sâu để độ những người cần
TAM GIÁO

4782

T

cơ chưa thuần thực, như trước nói vô thường, sau nói thường, trước nói không, sau nói bất không.

2. Đốn giáo: Đối với những căn cơ bén nhạy thì trong 1 pháp môn, nói đủ cả thường, vô thường, không, bất không.

3. Viên giáo: Vì những người đạt đến cảnh giới Phật mà nói các pháp môn tự tại của Như lai như Vô ngại giải thoát, cứu cánh quả hải, viên cực bí mật... như kinh Hoa nghiêm chính là Viên giáo. Như vậy, ngài Tuệ quang là người đầu tiên lập kinh Hoa nghiêm làm Viên giáo.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm kinh sơ sao huyền đàm Q.4; Hoa nghiêm kinh sư huyền kí Q.1, phần đầu; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1].

III. Tam Giáo.

Chỉ cho Lập tướng giáo, Xả tướng giáo và Hiện chân thực giáo do tông Địa luận thành lập.

1. Lập tướng giáo: Giáo pháp hữu tướng nói cho hàng Nhị thừa.

2. Xả tướng giáo: Kinh Đại phẩm... thuyết minh rộng về lí vô tướng, nên gọi là Xả tướng.

3. Hiện chân thực giáo: Kinh Hoa nghiêm... hiển bày đạo lí chân thực, nên gọi là Hiện chân thực giáo.

Thuyết này được khai sáng sau ngài Tuệ quang.

[X. Đại thừa huyền luận Q.5]

IV. Tam Giáo.

Chỉ cho Tính không giáo, Tướng Không giáo và Duy thức viên giáo do ngài Nam sơn Đạo tuyên thành lập.

1. Tính Không Giáo: Các pháp tính không, vô ngã, đem lí này soi rọi tâm, đó là Tiểu thừa.

2. Tướng Không giáo: Tướng của các pháp vốn là không, chỉ do tình chấp mà thấy có, dùng lí này soi rọi là Tiểu bồ tát, thuộc giáo nông cạn của Đại thừa như kinh Bát nhã...

3. Duy thức viên giáo: Các pháp trần bên ngoài vốn không, chỉ do thức biến hiện, lí này sâu xa mâu nhiệm, chỉ có ý duyên biết, bao nhiếp tất cả thâm nghĩa Đại thừa, như các kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa, Lăng già, luận Nhiếp đại thừa... đều thuộc Duy thức Viên giáo.

Trong 3 giáo trên, 2 giáo trước là Quyền giáo, giáo thứ 3 là Thực giáo. Còn 3 pháp quán dựa theo 3 giáo này mà được lập ra thì gọi là Tính không quán, Tướng không quán và Duy thức quán.

[X. thiên Sám lục tụ pháp trong Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 4; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 4; Bát tông cương yếu Q.thượng].

V. Tam Giáo.

Chỉ cho Hiền giáo, Mật giáo và Tâm giáo, do ngài Tán ninh đời Tống thành lập.

1. Hiền giáo: Chỉ cho kinh, luật, luận của các thừa. Giáo này tôn ngài Ca diếp ma đăng làm Thủy tổ.

2. Mật giáo: Chỉ cho Du già, Quán đảnh, Ngũ bộ, Hộ ma, Tam mật, Mạn noa, Luân pháp... Giáo này tôn ngài Kim cương trí làm Thủy tổ.

3. Tâm giáo: Chỉ cho pháp thiền chỉ thẳng tâm người, thấy tính thành Phật. Giáo này tôn ngài Bồ đề đạt ma làm Thủy tổ.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.3].

VI. Tam Giáo.

Chỉ cho 3 giáo: Chuyển pháp luân, Chiếu pháp luân, và Trì pháp luân do ngài Chân đế dựa theo kinh Kim quang minh (phẩm Nghiệp chương kinh Hợp bộ Kim quang

minh quyển 2) mà thành lập.

Trong 7 năm, sau khi thành đạo, đức

Phật giảng nói về lí Tứ đế ở vườn Lộc dã, gọi

TAM GIÁO

T

4783

là Chuyển pháp luân. Sau 7 năm ấy, ở nước Xá vệ, đức Phật nói Bát nhã... dùng Không chiếu Hữu, lúc này có đủ cả Chuyển pháp luân và Chiếu pháp luân. Ba mươi năm sau, trước khi vào Niết bàn, ở nước Tì xá li, Phật nói kinh Giải tiết... cho các vị Bồ tát nghe, Không, Hữu đều chiếu, lúc này đủ cả 3 luân là Chuyển pháp luân, Chiếu pháp luân và Trì pháp luân. Đây là thuyết của ngài Chân đế nói trong Giải tiết kinh sơ, được ghi trong Giải thâm mật kinh sơ quyển 5 của ngài Viên trắc và Hoa nghiêm kinh sơ quyển 1 của ngài Trùng quán.

Theo Giải thâm mật kinh sơ quyển 5, Tam giáo lập trong Bộ tông dị luận kí của ngài Chân đế là: Tiểu thừa pháp luân, Đại thừa pháp luân, và Nhất thừa pháp luân. Trong đó, Pháp luân đầu là Tam tạng giáo, chỉ cho Tiểu thừa, tức kinh A hàm; Pháp luân thứ 2 chung cho cả Đại thừa và Tiểu thừa, tức kinh Niết bàn; Pháp luân thứ 3 thì chỉ riêng cho Đại thừa, tức các kinh Hoa nghiêm, Bát nhã... Đây là thuyết khác của 3 pháp luân: Chuyển pháp luân, Chiếu pháp luân, và Trì pháp luân.

VII. Tam Giáo.

Chỉ cho 3 giáo: Căn bản pháp luân, Chi mật pháp luân và Nhiếp mật qui bản pháp luân, do ngài Cát tạng ở chùa Gia tường thành lập vào đời Tùy.

1. Căn bản pháp luân: Chỉ cho kinh Hoa nghiêm. Kinh này được đức Phật giảng nói đầu tiên sau khi thành đạo.
2. Chi mật pháp luân: Các kinh Phật giảng nói sau đó cho hàng Tiểu thừa.
3. Nhiếp mật qui bản pháp luân: Chỉ cho kinh Pháp hoa. Nội dung kinh này nói về lí “Hội tam qui nhất” (qui Tam thừa về Nhất thừa) tức “Nhiếp mật qui bản” (đưa ngọn về gốc) được đức Phật tuyên thuyết

sau khi thành đạo 40 năm.
(xt. Tam Chuyển Pháp Luân).

VIII. Tam Giáo.

Chỉ cho Hữu giáo, Không giáo, và Trung đạo giáo, do ngài Huyền trang thành lập vào đời Đường. Đây là pháp giáo của tông Pháp tướng.

1. Hữu giáo: Thời đầu tiên ở vườn Lộc dã, đức Phật chuyển pháp luân Tứ đế của Tiểu thừa, nói về yếu chỉ “Ngã không pháp hữu”.

2. Không giáo: Thời thứ 2 ở núi Linh thú, đức Phật tuyên thuyết các bộ Bát nhã, nói về ý chỉ “các pháp đều không”.

3. Trung đạo giáo: Thời thứ 3, đức Phật tuyên thuyết kinh giải Thâm mật... nói về sự phá chấp Hữu, Không mà hiển bày lý Trung đạo.

Trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương,³ thời này được dùng để chỉ cho Chuyển pháp luân, Chiêu pháp luân và Trì pháp luân.

Lại theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 thì Luận sư Giới hiền của Ấn độ lập thời thứ nhất là “Nhân không pháp hữu” (Hữu giáo), thời thứ hai là “Chư pháp giai không” (không giáo) và thời thứ 3 là “Phi hữu phi không” (Trung đạo giáo) nội dung cũng giống với Tam giáo do ngài Huyền trang thành lập.

[X. bài tựa trong Khởi tín luận nghĩa kí]. (xt. Tam Pháp Luân, Tam Thời Giáo).

IX. Tam Giáo.

Chỉ cho Tam thời giáo do Luận sư Trí quang của Ấn độ y cứ vào kinh Bát nhã, luận Trung quán... mà thành lập.

1. Thời đầu tiên: Đức Phật vì những người tiểu căn mà nói các pháp Tiểu thừa như Tứ đế ở vườn Lộc dã để hiển bày ý chỉ “Tâm cảnh đều có”.

2. Thời thứ hai: Phật nói pháp tướng Đại thừa cho những người trung căn để hiển bày lý “cảnh không tâm có” theo nghĩa Duy thức.

3. Thời thứ ba: Phật vì những người
thượng căn mà nói Đại thừa vô tướng để
hiển bày nghĩa “tâm cảnh đều không, bình
TAM GIÁO

4784

T

đẳng nhất vị”, tức nghĩa Bát nhã.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí

Q.1; bài tựa Khởi tín luận nghĩa kí].

Ngoài 9 loại Tam giáo được phân biệt theo nội dung Phật pháp nói trên, ở Trung quốc người ta cũng thường gọi Phật giáo, Nho giáo, và Đạo giáo là Tam giáo, còn tại Nhật bản thì Phật giáo, Thần đạo giáo và Nho giáo cũng được gọi là Tam giáo. Loại Tam giáo này, trong lịch sử Trung quốc và Nhật bản từng xảy ra sự kiện bài xích lẫn nhau.

(xt. Tam Giáo Luận Hành).

TAM GIÁO BÌNH TÂM LUẬN

Tác phẩm, 2 quyển, do ông Lưu mật soạn vào đời Nguyên, được thu vào Đại chính tạng tập 52.

Vì thấy cuộc tranh luận giữa Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo kéo dài cả nghìn năm đến nay mà đúng sai vẫn chưa dứt khoát, cho nên tác giả Tĩnh trai Lưu mật mới đặc biệt soạn sách này để biện minh. Trước hết tác giả cho rằng Tam giáo đều là pháp ngăn ác làm thiện, Phật dùng để trị tâm, Đạo dùng để trị thân và Nho dùng để trị đời, không thể bỏ 1 bên nào; kể đến nói về hiệu quả của Tam giáo có cận, sâu khác nhau nên giáo có rộng, hẹp, xa, gần bất đồng; Nho giáo và Đạo giáo là pháp thế gian, Phật giáo thì bắt đầu ở pháp thế gian, mà kết thúc ở pháp xuất thế gian; sau cùng, tác giả cực lực bác bỏ thuyết của Phó dịch, Hàn dũ đời Đường, đồng thời, nêu ra các quan điểm chủ trương của Trình minh đạo, Chu hi, Trương hoành cử, Trình y xuyên... để luận phá.

TAM GIÁO CHỈ QUI

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Không hải, vị tăng người Nhật soạn.

Năm 18 tuổi, tác giả soạn bản thảo của

sách này đặt tên là Lung cổ chỉ qui (bản viết tay của tác giả hiện được cất giữ ở núi Cao dã), đến năm 20 tuổi, tác giả sửa chữa lại và lấy tên sách như hiện nay.

Sách này viết bằng chữ Hán theo thể văn biền ngẫu tứ lục, lời đẹp, ý tứ phong phú, nói về sự hơn kém giữa Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo, chủ trương xuất gia là đạo trung hiếu chân chính.

Nội dung chủ yếu sách này gồm: Tiên sinh Qui mao nói về Nho giáo, ẩn sĩ Hư vong nói về Đạo giáo và Khất sĩ Giả danh bàn về sự tu hành của Phật giáo.

TAM GIÁO ĐỒ

Cũng gọi Tam giáo thánh nhân đồ, Tam thánh đồ.

Bức họa vẽ tượng 3 vị Thánh là Không tử, Thích ca và Lão tử để biểu trưng sự hòa hợp giữa Tam giáo Nho, Thích, Đạo. Ngoài ra, cũng có các bức tranh vẽ 3 vị; Thiền sư Phật ấn, Tô đông pha và Hoàng lỗ trực đại biểu cho tam giáo Phật, Nho, Đạo. Tư tưởng Tam giáo nhất trí đã thịnh hành ở Trung quốc từ xưa, từ giữa đời Đường về sau rất nhiều Thiền sư

tán đồng tư tưởng này. Về giới hội họa thì có Tôn vị đời

Đường, Mã viễn, Trần thanh ba, Vương tề hàn, Hứa đạo ninh...

đời Tống rất thích vẽ 3 vị Thánh này.

[X. Biện nguyệt lục Q.2; Thiền tông chính mạnh Q.16; Sơn phòng tạp lục]. (xt. Tam Toan Đồ).

TAM GIÁO ĐỒ

Tam Giáo Đồ

T

4785

TAM GIÁO LUẬN HÀNH

I. Tam Giáo Luận Hành.

Chỉ cho cuộc tranh luận giữa 3 giáo

Nho, Phật và Đạo.

Nho giáo và Đạo giáo là các tông giáo của Trung quốc, còn Phật giáo là tông giáo ngoại nhập, được truyền từ Ấn độ tới, cho nên bất luận về phương diện nào, hoặc tư tưởng tín ngưỡng hoặc nghi lễ tập quán, đều có sự sai khác rất lớn, cho nên giữa Tam giáo thường xảy ra các cuộc tranh luận về giáo nghĩa, nghi lễ...

Cứ theo Hán pháp bản nội truyện vào thời vua Minh đế nhà Hậu Hán (lúc Phật giáo mới truyền vào Trung quốc) thì đạo sĩ Chủ thiện tín đã từng tranh biện với các ngài Ca diếp ma đẳng và Trúc pháp lan (hai người đầu tiên truyền Phật giáo vào Trung quốc) và cuối cùng đã bị ngài Ma đẳng hàng phục. Vào thời Tam quốc, ngài Khang tăng hội ở nước Ngô từng biện luận với Tôn hạo về thuyết Thiện ác báo ứng của Chu công, Khổng tử, và cho rằng thuyết này còn thiên cận, không sánh được với thuyết Thiện ác báo ứng của Phật giáo. Rồi Tào thực cũng viết Biện đạo luận để bác bỏ thuyết “Trường sinh bất lão bất tử” của Đạo giáo. Những sự kiện này đều là Tam giáo luận hành thuộc thời kì đầu.

Sang thời Tây Tấn, có Đạo sĩ Vương phù và ngài Bạch viễn tranh luận về sự hơn, kém giữa Đạo giáo và Phật giáo.

Vương phù ngụy tác kinh Lão tử hóa hồ để phỉ báng đức Phật, sau đó, Phật giáo đồ soạn kinh Thanh tịnh pháp hành để đáp lại.

Đến thời Đông Tấn, Tôn thịnh viết

“Thánh hiền đồng quỹ Lão đàm phi đại hiền luận” để bài xích Đạo giáo. Rồi cư sĩ Quân chương ở La hàm và ngài Tuệ viễn ở Lô sơn

đều soạn “Cánh sinh luận”. “Hình tận thần bất diệt luận” để biện luận về thần thức bất diệt. Ngoài ra, ngài Tuệ viễn còn viết “Sa môn bất kính vương giả luận” và “Sa môn đản phục luận” để nói rõ rằng lễ nghi Phật giáo khác với lễ nghi truyền thống của Trung quốc. Nghĩa là các vị sa môn Ấn độ không bao giờ lạy các ông vua Ấn độ thì cũng đừng bắt các vị sa môn Trung quốc lạy vua Trung quốc.

Thời đại Lưu Tống, Trình đạo tử, và Tăng hạm viết “Thần bất diệt luận”, Tuệ lâm viết “Bạch hắc luận”; Hà thừa thiên thì soạn “Đạt tính luận”; chủ trương thần thức tiêu diệt để chê bai Phật giáo. Tông bính liền soạn “Minh Phật luận”, Nhan diên soạn “Thích hà hành dương Đạt tính luận” và Lưu thiếu phủ viết luận “Đáp hà thừa thiên” để luận phá thuyết của Hà thừa thiên. Đạo sĩ Cổ hoan viết “Di hạ luận” cho rằng Phật pháp là pháp của dân mọi rợ (di địch). Lập tức ngài Tăng thiện viết “Chính nhị giáo luận”, cư sĩ Tạ trần chi viết “Dữ Cổ đạo sĩ chiết Di hạ luận”, ngài Tuệ thông thì soạn “Bác cổ đạo sĩ Di hạ luận”... để bài bác chủ trương của đạo sĩ Cổ hoan.

Vào thời Tiêu Tề, Trương dung viết “Môn luật” đề xướng chủ trương “Đạo, Phật nhất trí”, Mạnh cảnh dục viết “Chính nhất luận” tán thành đề xướng của họ Trương. Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy thâm tín Đạo giáo, nghe lời Đạo sĩ Khấu khiêm, vào năm Thái bình chân quân thứ 7 (446), bắt đầu thi hành chính sách bài Phật giáo, đến thời vua Văn thành đế Phật giáo mới được phục hưng. Vua Văn tuyên nhà Bắc Tề từng tổ chức các cuộc tranh luận giữa Phật giáo và Đạo giáo nhằm bài xích Đạo giáo. Đến Vũ đế nhà Bắc Chu ban sắc cho tín đồ Đạo giáo và Phật giáo tranh luận về sự hơn, kém của 2 tông giáo theo lời tâu thỉnh của đạo sĩ Trương tân và Vệ nguyên tung. Vua sai

quan Tư lệ đại phu là Chân loan chủ tọa
TAM GIÁO LUẬN HÀNH

và thẩm định việc này. Sau đó, Chân loan làm “Tiểu đạo luận” nói lên sự hư dối của Đạo giáo, đồng thời, ngài Đạo an viết “Nhị giáo luận” công kích Đạo giáo. Đến năm Kiến đức thứ 3 (574) Vũ đế nhà Bắc Chu hạ lệnh phế bỏ Đạo giáo và Phật giáo, nhưng thực ra là bãi bỏ Phật giáo để lập Đạo giáo.

Sang đời Đường, vì tổ tiên nhà Đường là họ Lí nên Đạo giáo được xem trọng, bởi vậy, giữa Đạo giáo và Phật giáo thường xảy ra xung đột. Vào đầu đời Đường các cuộc thảo luận về Tam giáo thường được tổ chức và rất hữu ích. Năm Vũ đức thứ 4 (621), có thuyết nói năm thứ 7) đời vua Cao tổ, quan Thái sử là đạo sĩ Phó dịch dâng biểu phế Phật, Ngài Pháp lâm liền viết “Phá tà luận”; Lí sư chính viết “Nội đức luận” và Minh khái viết “Quyết đối Phó dịch phế Phật pháp tăng sự” để phá chủ trương của Phó dịch. Năm Trinh quán 13 (639) đời Vua Thái tông, quan Tế tửu là Khổng dĩnh đạt, sa môn Tuệ tịnh và đạo sĩ Thái hoảng họp nhau ở điện Hoảng văn để đàm luận về Tam giáo. Thời vua Cao tông, Đạo giáo được nhận làm quốc giáo và Lão tử được trung phong thụy hiệu là “Huyền Nguyên hoàng Đế”, thế lực của Đạo giáo được hưng thịnh một thời và lược lật những giáo lí của Phật giáo để soạn thành kinh của Đạo giáo. Vào niên hiệu Lân đức năm đầu (664), Đạo thế dâng biểu tâu về sự dối trá của các kinh Đạo giáo, do đó, đến niên hiệu Tổng chương năm đầu (668), vua ban lệnh thảo luận về việc kinh “Lão tử hóa hờ” là thật hay giả, nhưng chưa bao lâu việc này đã bị cấm. Năm Trinh nguyên 12 (796), Từ đại cùng với Sa môn Đàm diên và Đạo sĩ Cát tham thành họp ở điện Lân đức để giảng bàn Tam giáo. Năm sau, Tả nhai tăng sự là

ngài Đoàn phủ vào nội điện để giảng về Nho giáo và Đạo giáo, được vua ban cho áo đỏ. Thời kì từ vua Huyền tông đến Văn tông, ngài Tràm nhiên, vốn xuất thân từ Nho gia, hoằng dương Thiên thai giáo quán, đệ tử của ngài là nhà Nho Lương túc soạn Chỉ quán thống lệ; ngài Trùng quán thì bàn về Hoa nghiêm và Kinh Dịch, Lí tường viết “Phục tính thư” sử dụng tư tưởng Đại thừa khởi tín, Viên giác và Lăng nghiêm, đây chính là đầu mối của Tống Nho sau này. Thời vua Hiến tông, Hàn dũ viết “Nguyên đạo, Nguyên nhân” dâng “Luận Phật cốt biểu” và viết “Dữ mạnh tường thư” để công kích và bài bác Phật giáo. Mạnh giản liền soạn “Luận Di hạ” và “Nhân quả báo ứng” để trả lời Hàn dũ. Ngài Khuê phong Tông mật soạn “Nguyên nhân luận” để phá sự chấp mê của Đạo giáo và Nho giáo, đồng thời, trình bày về sự quan hệ giữa Chu dịch và Chân như duyên khởi. Năm Hội xương thứ 5 (845), Vũ tông thi hành chính sách phế Phật, nhất thời Đạo giáo hưng thịnh, nhưng không bao lâu, Phật giáo lại được phục hưng. Từ đây trở đi, Tam giáo luận hành chỉ còn là hình thức và Tam giáo luận đàm cũng chỉ là 1 nghi lễ của triều đình mà thôi.

Sang đời Tống, Nho giáo bỗng hưng thịnh, một mặt hấp thu giáo lí Phật giáo để tạo thành 1 nền học vấn mới, đồng thời, mặt khác lại đẩy lên 1 phong khí bài Phật cũng ồn ào không kém. Như “Nho nhục thuyết” của Tôn thái sơn, “Bản luận” của Âu dương tu, “Quái đạo” của Thành thủ đạo, “Sùng chính biện” của Hồ dấn, “Tiềm thư” của Lí thái bá... đều chủ trương bài Phật; Âu dương tu soạn “Tân đường thư”, “Ngũ đại sử”, trong đó, họ Âu lại bỏ hết những sự việc có liên quan đến Phật giáo! Về vấn đề này, ngài Trí viên soạn “Nhàn cư biên” đề xướng thuyết “Tam giáo tịnh tồn” (ba tông giáo cũng tồn tại) không thể bỏ; ngài Khế tung

soạn “Phụ giáo biên” và “Phi hàn” cực lực
chủ trương “ Nho Thích nhất quán” (Nho
giáo và Phật giáo cùng một lí mà suốt cả mọi
TAM GIÁO LUẬN HÀNH

T

4787

việc); cư sĩ Trương thương anh soạn “Hộ pháp luận” bác bỏ chủ trương của Hàn dũ và Âu dương tu. Đặc biệt các nhà Đại nho như Trương tái, Trình minh đạo, Trình y xuyên, Chu hồi am... tuy chủ trương bài Phật, nhưng trong các học thuyết của họ lại nhan nhản những tư tưởng của Phật giáo. Đến khi Tống huy tông sùng tín Đạo giáo thì năm Sùng ninh thứ 5 (1106), vua ban sắc các chùa viện phải thờ tượng Khổng tử và Lão tử, thứ bậc các Đạo sĩ được xếp ở trên tăng ni; trong sách Phật hễ có chỗ nào chê Đạo giáo và Nho giáo thì đều bị đốt bỏ. Vào đời Nam Tống, ngài Tông cáo là người đầu tiên đề xướng thuyết “Tam giáo dung hợp”, vua Hiếu tông, các vị Tông hiểu, Lưu mật, Tử thành, Chí bản, Lí thuần phủ... đều kế thừa thuyết của ngài Tông cáo. Năm Thuần hựu thứ 9 (1249), Lí chí thường nắm quyền quản lí Đạo giáo trên toàn quốc thì lại đẩy Đạo giáo và Phật giáo vào vết xẻ đồ tương tranh cũ.

Đến đời Nguyên, vua Thế tổ được vị tăng Quốc sư người Tây tạng là Bát tư ba truyền giới Bồ tát, thì phản cảm của các đạo sĩ càng mãnh liệt hơn. Vào năm Bảo hựu thứ 3 (1255), đạo sĩ Khâu xử cơ, Lí chí thường... phá hủy miếu thờ Khổng tử ở Tây kinh, chiếm đoạt hơn 400 ngôi chùa Phật giáo. Năm Chí nguyên 18 (1281), vua ban sắc, chỉ trừ Đạo đức kinh, còn Đạo tạng và tất cả kinh sách liên quan đến Đạo giáo đều bị đốt hết. Đồng thời với biến cố này, Vương trung phu sáng lập Toàn chân giáo, Lịch hi thành lập Đại đạo giáo và Trương tông diễn lập Chính nhất giáo, thống nhất Bắc nam, và xác định Giáo hội Đạo giáo.

Sang đời Minh, khoảng năm Chính thống, việc biên soạn Đạo tạng được hoàn thành. Tam giáo luận và Thích đạo luận của

vua Minh thái tổ, Tục nguyên giáo luận của Trần sĩ vinh, Đạo dư lục của Diêu quảng hiếu, Phật pháp kim thang biên của Đồ long, Trung môn sùng hành lục của Châu hoành, Chu dịch của Thiền giải và Tứ thư ngẫu ích giải của Trí húc... tất cả đều chủ trương thuyết “Tam giáo điều hoà”; nhưng Hồ kính trai và Vương dương minh thì theo Nho, bài Phật. Tóm lại, đời Minh, chủ trương điều hoà giữa Nho giáo và Phật giáo tương đối mạnh hơn các đời trước.

Sang đầu đời Thanh, có Nhất minh soạn “Hội tâm nội tập” cũng đề xướng thuyết “Tam giáo dung hội”. Nhưng thời kì này, các tông giáo đều rơi vào tình trạng trầm trệ, mất sinh khí và suy vi, không còn thế lực gì đáng nói.

[X. Hoảng minh tập, Lương cao tăng truyện Q.7; thiên Qui chính trong Quảng hoảng minh tập; Đường hộ pháp sa môn Pháp lâm biệt truyện Q.thượng; Thích thị lục thiếp Q.8; Âu dương tu ngoại truyện].

II. Tam Giáo Luận Hành.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tuệ huân, thuộc tông Tào động, Nhật bản soạn vào năm Diêu hường thứ 3 (1746).

Nội dung sách này chia làm 3 thiên: Tổng luận, Tập luận, và Biệt luận, trình bày về sự dị đồng giữa Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo và đại ý của các nhà, các tông.

TAM GIÁO SƯU THẦN ĐẠI TOÀN

Tác phẩm, 7 quyển, không rõ tác giả, có lẽ được trứ tác vào khoảng năm Vĩnh lạc (1402-1424) đời Minh về sau.

Nội dung sách này là vẽ hình tượng của 120 vị thần, thánh thuộc 3 tông giáo Nho, Phật, Đạo như Ngọc hoàng thượng đế, Tây nhạc thần, Chiêu linh hầu, Ngũ ôn sứ giả, Đẳng nguyên soái, Phật đà da xá thiên sư, Bản tịnh thiêu sư... Ở đầu quyển 1 ghi chép nguồn gốc của Tam giáo. Bộ sách rất có giá trị về mặt nghiên cứu tông giáo. Có thuyết cho rằng sách này chính là Họa tượng sưu

thần quảng kí bản đời Nguyên, hoặc y cứ
TAM GIÁO SƯU THẦN ĐẠI TOÀN

4788

T

vào sách này rồi khắc thêm mà thành.

TAM GIỚI

.....

Phạm: Trayo-dhàtava#

Pàli: Tisso dhàtuyo.

I. Tam Giới.

Cũng gọi Khổ giới, Khổ hải.

Chỉ cho Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới.

1. Dục giới (Phạm: Kama-dhātu): Thế giới của các loài hữu tình có tính dâm dục, tình dục, sắc dục và thực dục cư trú. Trên từ cõi trời Tha hóa tự tại thứ 6, giữa gồm 4 đại châu cõi người, dưới đến địa ngục Vô gián; vì nam nữ ở lẫn lộn, nhiều thứ dục nhiễm nên gọi là Dục giới.

2. Sắc giới (Phạm: Rūpa-dhātu): Sắc có nghĩa biến ngại hoặc thị hiện, là thế giới cư trú của loài hữu tình đã xa lìa dâm dục và thực dục của cõi Dục, nhưng vẫn còn có sắc chất thanh tịnh. Cõi này ở phía trên cõi Dục, không có các thứ dục nhiễm, cũng không có thân nữ, chúng sinh ở cõi này đều do hóa sinh, cung điện cao lớn, là do sự hóa sinh của sắc, tất cả đều thù thắng đẹp đẽ. Vì cõi này vẫn còn sắc chất nên gọi là Sắc giới. Cõi này tùy theo thiên định sâu cạn thô diệu mà được chia làm 4 bậc, từ Sơ thiên Phạm thiên cho đến A ca nị tra thiên, tất cả có 18 tầng trời.

3. Vô sắc giới (Phạm: Ārūpya-dhātu): Thế giới cư trú của loài hữu tình chỉ có thụ, tưởng, hành, thức không có 1 vật gì là vật chất, cũng không có thân thể, cung điện, quốc độ, chỉ có tâm thức trụ trong thiên định sâu xa màu nhiệm, nên gọi là Vô sắc giới. Thế giới này ở phía trên cõi Sắc, có tất cả 4 tầng trời (Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, và Phi phi tưởng xứ), cũng gọi là Tứ vô sắc, Tứ không xứ.

Tam giới được chia nhỏ ra làm 25 Hữu
(Giới), nếu chia Na hàm thiên của cõi Sắc ra
làm 5(tức Ngũ na hàm thiên) thì có tất cả 29
Hữu. Sự quan hệ giữa Tam giới và Cửu địa
(9 nơi) được biểu đồ như sau:

TAM GIỚI

25

Hữu

Ngũ

Thú

Tap

Cư

Địa

Li

Sinh

Hỉ

Lạc

Địa

Định

Sinh

Hỉ

Lạc

Địa

Li

Hỉ

Diệu

Lạc

Địa

Xả

Niệm

Thanh

Tịnh

Địa

Không

Vô

Biên

Xứ

Địa

Thức

Vô

Biên

Xứ

Địa

Vô
Sở
Hữu
Xứ
Địa
Phi
Tưởng
Phi Phi
Tưởng Xứ
Địa
Cửu
Địa
Sơ Thiền Nhị Thiền Tam Thiền Tứ Thiền
Tam
Giới Dục Giới Sắc Giới Vô Sắc Giới
Bốn
ác thú
(4)
Bốn
châu
cõi
người
(4)
Sáu
trời
cõi
Dục
(6)
Bốn
trời
cõi
Thiền
(4)
Phạm
thiên
(1)
Năm
Na
hàm
thiên
(1)
Vô
tượng

thiên

(1)

Bốn

Vô

Sắc

thiên

(4)

Lục

Đạo

Địa

ngục

Ngã

quỉ

Súc

sinh

Tu

la

Nhân Thiên

T

4789

Quả báo của 3 cõi này tuy có hơn, kém, khổ, vui, khác nhau, nhưng đều thuộc cõi mê, là đường sinh tử luân hồi của chúng sinh, cho nên các bậc Thánh đều nhằm chán lìa bỏ.

Phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa (Đại 9, 14 hạ) nói: “Ba cõi (tam giới) không yên ổn, giống như căn nhà lửa, chúng sinh chịu toàn khổ não, rất đáng sợ hãi”.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.13; (bản Nam); luận câu xá Q.8; luận Phẩm loại tác Q.5; luận Đại tì bà sa Q.75; luận Du già sư địa Q.4; Đại trí độ Q.21; Hoa nghiêm kinh không mục chương Q.2]. (xt. Cửu Địa, Sắc Giới, Dục Giới, Vô Sắc Giới).

II. Tam Giới.

Chỉ cho Đoạn giới, Li giới, và Diệt giới là 3 pháp đoạn trừ phiền não đưa đến vô vi giải thoát.

1. Đoạn giới: Tức đoạn trừ 8 phiền não trong 9 kết(trừ tham)hoặc đoạn trừ Vô minh kết.
2. Li giới: Đoạn diệt phiền não tham hoặc đoạn trừ ái kết.
3. Diệt giới: Đoạn diệt các pháp hữu lậu, hữu vi và các phiền não vô phú vô kí... tức là đoạn trừ tất cả các pháp hữu lậu còn sót lại.

Luận Đại tì bà sa quyển 29 (Đại 27, 148 trung) nói: “Tất cả hành đoạn nên gọi là Đoạn giới; tất cả hành lìa nên gọi là Li giới; tất cả hành diệt nên gọi là Diệt giới.

[X. luận Thuận chính lí Q.72; luận Câu xá Q.25].

III. Tam Giới.

Chỉ cho Sắc giới, Vô sắc giới và Tận giới.

[X. kinh Trường a hàm Q.8; luận Phẩm loại tác Q.5].

IV. Tam Giới.

Chỉ cho Pháp giới, Tâm giới, và Chúng sinh giới. Tam giới này là căn cứ vào thuyết Tâm, Phật và chúng sinh không sai khác nhau trong kinh Hoa nghiêm mà được thành lập.

[X. Đại nhật kinh số Q.3].

V. Tam Giới.

Chỉ cho Thượng giới, Trung giới và Hạ giới.

Đây là quan niệm cơ bản của Tát mẫn giáo. Theo quan niệm này thì vũ trụ được chia ra làm Tam giới thượng, trung, hạ, nhưng tùy theo các dân tộc mà ý nghĩa có hơi khác nhau. Như Tát mẫn giáo của dân tộc Mông cổ thì cho rằng Thượng giới là thế giới của Thần linh, Trung giới là nơi ở của loài người và động vật; còn Hạ giới là thế giới của thần chết và ma quỷ tu tập, tức là địa ngục. Ở khoảng giữa Trung giới và Hạ giới lại có một thế giới không thể biết được, là nơi mà con người sau khi chết sẽ đi đến.

TAM GIỚI DUY TÂM

Cũng gọi Tam giới duy nhất tâm.

Ba cõi do một tâm. Tất cả mọi hiện tượng trong 3 cõi đều do tâm biến hiện ra, vì tâm là bản thể của muôn vật nên không 1 vật nào ngoài tâm.

Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 10 (Đại 9, 465 hạ) nói: “Tâm như người thợ vẽ, vẽ các thứ 5 âm, trong tất cả thế giới, không pháp nào chẳng tạo.

Tâm cũng như Phật, Phật cũng như chúng sinh. Tâm, Phật và chúng sinh, cả 3 không sai khác. Chư Phật đều biết rõ, tất cả do tâm chuyển, (...) tâm tạo các Như lai”.

Về nghĩa của “Tâm” này; các nhà Pháp tính và Pháp tướng đều nói khác nhau:

Theo tông Pháp tướng thì “Tâm” này là chỉ cho tâm thức A lại da, vì dùng tâm này mà chúng A lại da duyên khởi là nghĩa

duy thức biến hiện, cho nên Nhiếp đại thừa
TAM GIỚI DUY TÂM

4790

T

luận thích quyển 4 giải là “Tam giới duy thức” nghĩa là tâm tương ứng với các ái kết như dục... nên bị đọa trong 3 cõi.

Còn theo tông Pháp tính thì “Tâm” này là chỉ cho Tự tính thanh tịnh tâm của Như lai tạng, có nghĩa là chân như tùy duyên mà tạo tác các pháp. Tức là Tâm tạo tất cả pháp, còn tất cả pháp thì vốn lìa tướng ngôn thuyết, tướng danh dự, tướng tâm duyên, rốt ráo bình đẳng, không chuyển dời, không đổi khác, tất cả chỉ có “Tâm” này, cho nên gọi là Chân như.

Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh số quyển 40 căn cứ vào nghĩa này mà nêu ra 3 cách giải thích khác nhau:

1. Hàng nhị thừa thấy cảnh trước mắt không rõ đó là duy tâm, giả sử có nghe nói 1 tâm thì cũng chỉ cho đó là 1 trong các chân đế, hoặc cho là do tâm chuyển biến, chứ chẳng phải đều là tâm.

2. A lại da dị thực được coi là 1 tâm, vì chỉ có tâm chứ không có ngoại cảnh nên nói là 1 tâm.

3. Tính Như lai tạng thanh tịnh, lí không có 2 thể nên vốn là 1 tâm.

[X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Biện trung biên Q.thượng, luận Đại thừa khởi tín; Đại nhật kinh số Q.2; Duy thức nhị thập luận thuật kí Q.thượng].

TAM GIỚI ĐỘC TÔN

.....

Từ tôn xưng đức Phật. Phật là đáng tôn quý nhất trong 3 cõi, đầy đủ trí tuệ và phúc đức, là bậc duy nhất được 3 cõi tôn kính quý trọng, là bậc thầy dẫn đường cho 4 loài.

Phẩm Quang chiếu không hữu trong luận Bảo tạng (Đại 45, 145 trung) nói: “Phật là bậc tôn quý nhất trong 3 cõi, đã giác ngộ lí không, không làm mà làm, việc làm đã

viên mãn”.

[X. kinh Trường a hàm Q.1].

TAM GIỚI HÙNG

.....

Đức hiệu của Phật. Phật là bậc đại hùng trong 3 cõi, có năng lực hàng phục tất cả ma chướng.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 296 trung) nói: “Nguyện và trí tuệ đều viên mãn, được là bậc đại hùng trong 3 cõi”.

TAM GIỚI KHỔ LUÂN

Ba cõi là vòng mê khổ, quay mãi không ngừng. Tức là cảnh giới sinh tử luân hồi của chúng sinh.

Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyển thượng (Đại 8, 837 trung) nói: “Thập thiện bồ tát phát tâm rộng lớn, mãi mãi xa lìa biển khổ luân hồi 3 cõi (Tam giới khổ luân hải)”.

[X. kinh Thắng thiên vương bát nhã Q.1].

TAM GIỚI NHÃN

.....

Con mắt của 3 cõi, danh từ tôn xưng đức Phật. Phật là bậc đại trí đại giác, là con mắt của mọi loài trong 3 cõi, dắt dẫn chúng sinh ra khỏi hiểm nạn sinh tử, vì thế gọi là Tam giới nhãn.

Kinh Phật bát nê hoàn quyển hạ (Đại 1, 169 thượng) nói: “Phật là bậc đại minh, là con mắt trong 3 cõi, nay Phật vào Niết bàn là con mắt trong 3 cõi không còn nữa”.

TAM GIỚI TẠNG

.....

Ba cõi là cái kho chứa đựng phiền não nghiệp quả của tất cả chúng sinh, cho nên gọi là Tam giới tạng.

Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật quyển thượng (Đại 8, 826 hạ) nói:

TAM GIỚI TẠNG

T

4791

“Phiền não của hết thảy chúng sinh không ngoài kho 3 cõi”.

TAM GIỚI TÔN

.....

Bậc tôn quý trong 3 cõi. Là danh từ tôn xưng đức Phật.

Phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma (đại 14, 537 hạ) nói: “Con nay cúi đầu kính lễ bậc tôn quý trong 3 cõi (Tam giới tôn)”.

TAM GIỚI TRÍ

.....

Nyanatiloka (1878-1960)

Danh tăng người Đức, sinh ở thành phố Wiesbaden, là vị tỉ khưu đầu tiên của nước Đức.

Sư vốn là 1 học giả Phật giáo và lại chuyên nghiên cứu âm nhạc. Sau sư đến Rangoon, thủ đô nước Miến điện và xuất gia tại đó. Năm 1903, sư đến Tích lan cư trú trên đảo Polgasduwa, tham dự vào tăng đoàn Tích lan, học tập và nghiên cứu kinh điển bằng tiếng Pàli. Về sau, sư chuyên phiên dịch kinh điển Phật và tu trì độ chúng, trong đó có vài mươi vị tỉ khưu người Đức. Sư là khuôn mẫu điển hình của việc học tập và thực hành giáo lý Phật giáo đối với giới nghiên cứu Phật học phương Tây.

Trong cuộc đại chiến lần thứ nhất, sư bị người Anh nghi là gián điệp nước Đức nên bắt giam tại Hán khẩu ở Trung quốc; sau nhờ sự can thiệp của hội Hồng thập tự quốc tế nên sư được trả tự do và trở về nước.

Năm 1926, sư lại đến Tích lan và thị tịch tại đó vào năm 1960, thọ 82 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Pàli văn pháp, Phật giáo kệ tụng, Phật giáo từ điển.

TAM GIỚI VẠN LINH BÀI

.....

Bài vị của các vong linh trong 3 cõi

được đặt ở điện Phật của các chùa viện để hàng ngày nguyện cầu cho những chúng sinh vô duyên cũng được nhờ ơn Phật mà chóng siêu thoát. Trên bài vị này, viết các hàng chữ: “Tam giới vạn linh, Thập phương chí thánh, Lục thân quyến thuộc, Thất thế phụ mẫu”.(Muôn linh ba cõi, Các thánh mười phương, Họ hàng sáu thân, Cha mẹ bảy đời). Hoặc viết: “Tam giới vạn linh, Lục đạo tứ sinh, Thất thế phụ mẫu, Lục thân quyến thuộc”... bài vị này cũng được đặt trên đàn cúng ngạ quỷ khi mở hội Thí ngạ quỷ.

Tại Nhật bản, phong tục thờ bài vị này thịnh hành từ đầu thời đại Liêm thương.

[X. Đại giám thiên sư tiểu thanh qui; môn Đồ bài trong Thiên lâm tượng khí tiên Q.16].

TAM GIỚI VÔ AN

.....

Trong 3 cõi: Dục, Sắc và Vô sắc không thể tìm được sự an lành chân thật.

Phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa (Đại 9, 14 hạ) nói: “Ba cõi không yên, giống như nhà lửa; đầy đầy các khổ, rất đáng sợ hãi”.

Phẩm Thế tục kinh Pháp cú quyển thượng (Đại 4, 566 trung) nói: “Đời đều có chết, ba cõi không yên; các trời tuy vui, phúc hết cũng mất”.

[X. Phẩm Vô não chỉ man trong kinh Hiền ngu Q.11; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 3, 4; Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh sơ Q.hạ, phần 1].

TAM HÀNH

I. Tam Hành.

Chỉ cho 3 nghiệp thân, khẩu, ý.

Trong luận Trung quán có câu “Khởi

TAM HÀNH

4792

T

tam hành”, nghĩa là khởi động 3 nghiệp.

(xt. Tam Nghiệp).

II. Tam Hành.

Chỉ cho Phúc hành, Tội hành, và Bất động hành.

1. Phúc hành: Làm các việc phúc như 10 điều thiện... có công năng mang lại quả báo cõi trời, cõi người...

2. Tội hành(cũng gọi Phi phúc hành): Tạo các tội như 10 điều ác: Giết hại, trộm cướp... có công năng mang lại khổ đau trong 3 đường ác.

3. Bất động hành(cũng gọi Vô động hành): Tu thiền định hữu lậu, có năng lực chiêu cảm quả báo cõi Sắc, cõi Vô sắc... Vì thiền định không thay đổi và biến động như phúc hành và tội hành nên gọi là Bất động.

[X. luận đại trí độ Q.88].

TAM HIỀN

Chỉ cho 3 giai vị tu hành các thiện căn để ức chế phiền não, khiến cho tâm được điều hoà. Tam hiền có Tiểu thừa và Đại thừa khác nhau.

1. Tiểu thừa tam hiền vị (cũng gọi Ngoại phạm vị): Giai vị tu các thiện căn hữu lậu,(tức Thuận giải thoát phần), có 3 vị:

a. Ngũ đình tâm quán vị: Giai vị dùng Ngũ đình tâm quán để ngăn dứt tham, sân, si, ngã kiến và tâm tán loạn.

b. Biệt tướng niệm trụ vị: Giai vị quán riêng các tự tướng: Bất tịnh, khổ, vô thường và vô ngã thuộc thân, thụ, tâm, pháp, đồng thời, quán các cộng tướng: Vô thường, khổ, không, và vô ngã.

c. Tổng tướng niệm trụ vị: Giai vị quán chung các cộng tướng: Vô thường, khổ, không và Vô ngã thuộc Tứ niệm trụ.

Ba giai vị trên đây và 4 giai vị Thiện căn hợp lại gọi chung là Thất phương tiện vị, là giai vị tu hành chuẩn bị vào Kiến đạo. Giai vị Ngũ đình tâm quán thành tựu Xa ma tha(Chỉ), 2 giai vị còn lại thì thành tựu Tì bát xá na(Quán).

2. Đại thừa tam hiền vị(cũng gọi Tam thập tâm): Chỉ cho hàng Bồ tát trước Thập địa, giai vị này có 3 bậc Thập tâm khác nhau.

a. Thập trụ: Tâm lãnh hội được lí, an trụ chẳng động, gọi là Trụ. Thập trụ gồm có: Phát tâm trụ, Trị địa trụ, Tu hành trụ, Sinh quý trụ, Cụ túc phương tiện trụ, Chính tâm trụ, Bất thoái trụ, Đồng chân trụ, Pháp vương tử trụ và Quán đảnh trụ.

b. Thập hạnh: Tu hành 10 hạnh này sẽ có năng lực tiến tới quả, gọi là Hạnh. Thập hạnh gồm có: Hoan hỉ hạnh, Nhiều ích hạnh, Vô vi nghịch hạnh, Vô khuất não hạnh, Vô si loạn hạnh, Thiện hiện hạnh, Vô trước hạnh, Nan đắc hạnh, Thiện pháp hạnh, và Chân thực hạnh.

c. Thập hồi hướng: Hồi nhân hướng quả, gọi là Hồi hướng. Thập hồi hướng gồm có: Cứu chư chúng sinh li chúng sinh tướng hồi hướng, Bất hoại hồi hướng, Đẳng nhất thiết chư Phật hồi hướng, Chí nhất thiết xứ hồi hướng, Vô tận công đức tạng hồi hướng, Nhập nhất thiết bình đẳng thiện căn hồi hướng, Đẳng tùy thuận nhất thiết chúng sinh hồi hướng, Chân như tướng hồi hướng, Vô phược vô trước giải thoát hồi hướng, và Nhập pháp giới vô lượng hồi hướng.

Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng là Tam hiền vị của kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp, còn Tam hiền vị của kinh Nhân vương bát nhã ba la mật là Thập tín tập chủng tính, Thập chỉ tính chủng tính, Thập kiên tâm đạo chủng tính và Tam hiền vị của kinh Phạm võng quyền thượng là Thập phát thú Thập trưởng

dưỡng, Thập kim cương...
TAM HIỀN

T

4793

[X. Tứ giáo nghĩa Q.5; Bồ tát anh lạc bản nghiệp kinh số Q.hạ; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.5; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.3]. (xt. Ngũ Thập Nhị Vị, Ngũ Đình Tâm Quán, Tứ Niệm Trụ, Bồ Tát Giai Vị).

TAM HIỀN QUÁN

.....

Chỉ cho Kiến hiện quán, Duyên hiện quán và Sự hiện quán. Hiện quán là dùng, trí tuệ vô lậu quán xét lí của Tứ thánh để hiện tiền.

1. Kiến hiện quán: Pháp này căn cứ vào pháp Kiến để mà được thành lập, tức dùng trí huệ vô lậu quán xét cảnh các đế, hiện thấy rõ ràng.
2. Duyên hiện quán: Pháp quán này là dựa vào pháp năng duyên mà được thành lập, tức trí tuệ vô lậu và các tâm, tâm sở tương ứng với trí ấy đều duyên theo cảnh của Tứ đế.
3. Sự hiện quán: Pháp quán này là y cứ vào pháp cùng làm 1 việc mà được thành lập, tức pháp năng duyên nói trên cùng với Đạo cộng giới và các pháp không tương ứng như sinh, trụ, dị, diệt,.. cùng làm 1 việc hiện quán Tứ đế.

[X. luận Câu xá Q.22, 23; Dị bộ tông luân luận thuật kí]. (xt. Hiện Quán).

TAM HÒA

.....

Ba hòa hợp, tức chỉ cho căn, cảnh và thức hòa hợp mà sinh ra tâm sở Xúc. Luận Thành duy thức quyển 3 (Đại 31, 11 trung) nói: “Căn, cảnh, thức, tùy thuận nhau gọi là Tam hòa, Xúc do đó mà sinh”. Tuy nhiên, các sư khác đối với vấn đề này cũng có những quan điểm bất đồng.

[X. luận Câu xá Q.10. luận Thành duy

thức Q.6]. (xt. Xúc).

TAM HÓA

.....

Ba phương pháp giáo hóa.

I. Tam Hóa.

Phạm: Trii nirmàiani.

Dựa theo sự lợi ích của chúng sinh mà chia ra 3 cách giáo hóa là Nghiệp hóa, Tùy hóa và Thượng hóa.

1. Nghiệp hóa (Phạm: Karmanirmàia):

Giáo hóa về công nghiệp một cách khéo léo tự tại.

2. Tùy hóa (Phạm: Upapattinirmàia):

Tùy điều người ta mong muốn mà giáo hóa 1 cách tự tại.

3. Thượng hóa (Phạm: Uttamanirmàia):

Trụ ở nơi thắng thượng như cõi trời Đâu suất mà giáo hóa 1 cách tự tại.

[X. Đại thừa tạng nghiêm kinh luận Q.2]

II. Tam Hóa.

Dựa theo 3 nghiệp thân ngữ ý mà chia làm Thân hóa, Ngữ hóa và Ý hóa đồng nghĩa với Tam thị hiện, Tam luân.

1. Thân hóa: Nương vào Thần cảnh thông, biến hóa ra các cảnh thù thắng lạ kì để hướng dẫn chúng sinh phát tâm sau khi được giáo hóa. Thân hóa lại được chia làm 3 thứ là Hiện thân thông hóa, Hiện thụ hóa sinh, và Hiện nghiệp quả hóa.

2. Ngữ Hóa(cũng gọi Khẩu hóa): Nương vào Tha tâm thông mà diễn nói giáo pháp, hướng dẫn chúng sinh phát tâm sau khi giáo hóa. Cũng chia làm 3 thứ là Kháng úy ngữ hóa, Phương tiện ngữ hóa và Biện dương ngữ hóa.

3. Ý hóa: Nương vào Lậu tận thông, giám sát căn cơ và ý muốn của chúng sinh để tùy nghi nói pháp, hướng dẫn chúng sinh phát tâm sau khi được giáo hóa. Ý hóa lại được chia làm 4 thứ là Quyết trạch ý

TAM HÒA

4794

T

hóa, Tạo tác ý hóa, Phát khởi ý hóa và Thụ lãnh ý hóa.

Thân biến hóa của Thanh văn, Bồ tát, và Phật đều đủ đức Tam hóa, nhưng để hiển bày đức Tam hóa thù thắng của Phật nên gọi đó là Uy lực. Ngoài ra, các loài chúng sinh được thân Tha thụ dụng hóa độ tuy không có các ác kiến, nhưng khi họ được giáo hóa để vào địa vị trên thì cũng thị hiện Tam hóa.

[X. Phật địa kinh luận Q.6; luận Thành duy thức Q.5; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.6, phần cuối]. (xt. Tam Luân).

TAM HỎA

I. Tam Hỏa.

Cũng gọi Tam độc, Tam cầu.

Ba thứ lửa. Chỉ cho tham, sân, si.

1. Tham hỏa: Khao khát nhận lấy tất cả cảnh thích ý.
2. Sân hỏa: Phẫn nộ trước mọi cảnh trái ý mà mình gặp.
3. Si hỏa: Tâm trí mù mờ, không rõ sự lí, điên đảo làm bậy.

Kinh Đại bảo tích quyển 96 (Đại 11, 542 hạ) có câu: “Ta thấy các chúng sinh bị tam hỏa nung đốt”. Trong các thứ phiền não của phàm phu thì tham dục, sân khuê và ngu si là độc hại nhất nên cũng gọi là Tam độc. Sự nhỏ nhiệm của 3 thứ độc này rất khó quán xét, chúng tàn hại thân tâm, thường làm cho con người chìm đắm trong sinh tử luân hồi. Ba cái độc này là nguồn gốc của mọi tội ác, tàn phá xã hội loài người, cho nên cũng gọi là Tam bất thiện căn.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.29 (bản Bắc); Hữu bộ tì nại da Q.34; luận Đại trí độ Q.21].

II. Tam Hỏa.

Chỉ cho Gia chủ hỏa, Cúng dường hỏa và Tiên tổ tế hỏa, là các vật thờ cúng được bài trí trong lễ đại tế của Bà la môn giáo và Ấn độ giáo ở Ấn độ.

1. Gia chủ hỏa (Phạm: Garhapat=yagni): Lò lửa hình tròn, dùng để điều lí các vật cúng dường chư thần và Bà la môn.

2. Cúng dường hỏa (Phạm: Ahavani=yagni): Lò lửa hình vuông, đặt ở phía tây của Gia chủ hỏa, dùng để đốt những vật dâng cúng các thần.

3. Tổ tiên hỏa (Phạm: Anvāharya=pacana): Lò lửa hình bán nguyệt, là vật thờ cúng tổ tiên, được đặt ở phía nam của Gia chủ hỏa, vì thế cũng gọi là Nam hỏa (Phạm: Dakṣiṇāgni).

TAM HOẶC

.....

I. Tam Hoặc.

Cũng gọi Tam chương.

Chỉ cho Kiến tư hoặc, Trần sa hoặc và Vô minh hoặc.

1. Kiến tư hoặc: Kiến hoặc và Tư hoặc. Kiến hoặc là do các tà kiến sinh khởi khi ý căn tiếp xúc với pháp trần. Tức là phiền não mê lầm đối với đạo lí trong 3 đời. Tư hoặc là tư tưởng chấp trước dấy lên khi 5 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân tham đắm nơi 5 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc. Tức là phiền não mê lầm đối với sự lí ở hiện tại. Kiến hoặc và Tư hoặc này do cả 3 thừa Thanh văn, Duyên giác, và Bồ tát cùng đoạn trừ, cho nên gọi là Thông hoặc. Vì chúng chiêu cảm sinh tử trong 3 cõi nên thuộc về hoặc giới nội, phải dùng Không quán để đối trị.

2. Trần sa hoặc: Các hoặc chương sinh khởi vì mê lầm đối với các pháp thuộc giới nội, giới ngoại nhiều như số cát sông Hằng, gọi là Trần sa hoặc. Bồ tát sau khi đoạn trừ Kiến tư hoặc, dễ bị dính mắc vào Không quán, gây chướng ngại cho việc tự tại giáo

TAM HOẶC

T

4795

hóa độ sinh của Bồ tát, nên Trần sa hoặc còn được gọi là Trước không hoặc, Hóa đạo chương hoặc. Vì hoặc này chỉ do Bồ tát đoạn trừ nên cũng gọi là Biệt hoặc, thuộc cả giới nội và giới ngoại, phải dùng Giả quán để đối trị.

3. Vô minh hoặc: Đối với tất cả pháp không rõ biết nên gọi là Vô minh. Tức là phiền não mê lầm về Trung đạo đệ nhất nghĩa đế. Vô minh hoặc là chủng tử của nghiệp thức, cội rễ của phiền não, thuộc về giới ngoại, chỉ có Bồ tát Đại thừa, tu cả định lẫn tuệ, đầy đủ muôn hạnh mới đoạn trừ được hoặc này, cho nên cũng gọi là Biệt hoặc và phải dùng Trung quán để đối trị.

Nếu bàn về giai vị đoạn trừ thì giữa Biệt giáo và Viên giáo có khác nhau. Theo thuyết của Biệt giáo thì giai vị Thập tín mới chỉ nép phục được Kiến tư hoặc, Sơ trụ đoạn trừ được Kiến hoặc, Thất trụ đoạn sạch Tư hoặc, Bát trụ, Cửu trụ, và Thập trụ đoạn trừ được Trần sa hoặc thuộc giới nội, Thập hạnh đoạn trừ Trần sa hoặc thuộc giới ngoại, Thập hồi hướng nép phục Vô minh hoặc, từ Sơ địa trở lên cho đến giai vị Diệu giác đoạn trừ được 12 phẩm Vô minh hoặc. Còn theo thuyết của Viên giáo thì Giai vị Ngũ phẩm đệ tử nép phục được phiền não Ngũ trụ địa, giai vị đầu của Thập tín đoạn trừ được Kiến hoặc, giai vị Thất tín đoạn trừ hết Tư hoặc, Bát tín, Cửu tín và Thập tín, đoạn trừ được Trần sa hoặc thuộc giới nội, từ Sơ trụ trở lên cho đến giai vị Diệu giác đoạn trừ được 12 phẩm Vô minh hoặc.

Thật ra Tam hoặc vốn từ 1 hoặc mà chia ra theo tính chất thô và tế, chứ thể của hoặc thì không khác, tính thô gọi

Kiến tư, tính tế gọi là Vô minh, ở khoảng giữa thì gọi là Trần sa, cho nên việc đoạn trừ lẽ ra không có thời gian trước, sau khác nhau. Nếu lại phối hợp Tam hoặc với Nhị chương thì tương đương với Sở tri chương.

[X. Ma ha chỉ quán Q.4 thượng; 6 thượng; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.3 hạ, 4 hạ; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6, phần 3, 7, phần 4; Tứ giáo nghĩa Q.1; Tứ niệm xứ Q.4].

II. Tam Hoặc.

Tên gọi khác của Tam độc, tức 3 thứ mê hoặc căn bản là tham dục, sân khuê và ngu si.

TAM HỌC

... ..

I. Tam Học.

Phạm: Tisra# zikwà#.

Pàli: Tisso sikkhà.

Cũng gọi Tam thắng học.

Gọi đủ: Giới định tuệ tam học.

Ba môn giới, định, tuệ mà người học

Phật phải tu.

1. Tăng giới học (Phạm: Adhizila)

cũng gọi Giới học, Tăng thượng giới học: Giới có năng lực tu thiện, đồng thời ngăn ngừa các nghiệp ác do thân, khẩu, ý tạo ra.

2. Tăng tâm học (Phạm: Addhicitta), cũng gọi Định học, Tăng ý học, Tăng thượng ý học, Tăng thượng tâm học: Định có năng lực nhiếp tâm tán loạn, diệt trừ các niệm tạp nhập, thấy tính ngộ đạo.

3. Tăng tuệ học (Phạm: Adhiprajā), cũng gọi Tuệ học, Tăng thượng tuệ học: Tuệ có năng lực hiển phát bản tính, đoạn trừ phiền não, thấy thực tướng của chư Phật.

Ba môn học này là giềng mối thực hành của Phật giáo, tức nhờ giới sinh định, do định phát ra tuệ. Vì thế, kinh Bồ tát địa trì quyển 10 đem Lục độ phối hợp với Tam

học, tức 4 Ba la mật: Bồ thí, trì giới, nhẫn
nhục, tinh tiến là Giới học, Thiền ba la
TAM HỌC

4796

T

mật là Định học và Bát nhã ba la mật là
Tuệ học.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.17, (bản
Bắc); kinh Bản sự Q.6; Luật Tứ phần Q.58;
luật Ma ha tăng kì Q.2; Đại thừa nghĩa
chương Q.10]. (xt. Giới Định Tuệ).

II. Tam Học.

Chỉ cho Hữu học, Vô học và Phi hữu
học phi vô học.

Cứ theo sự giải thích trong luận Đại trí
độ quyển 18 và luận Câu xá quyển 24 thì:

1. Hữu học (Phạm: Zaikwa): Chỉ cho
Tứ hướng tam quả. Còn “Hữu học trí” thì
chỉ cho Khổ pháp trí nhãn, cho đến Kim
cương tam muội tuệ trong Vô ngại đạo thứ
9 của A la hán hướng. “Hữu học pháp” chỉ
cho Ngũ uẩn của Hữu học thuộc vô lậu
hữu vi.

2. Vô học (Phạm: Asaikwa): Chỉ cho
quả A la hán. “Vô học trí” thì chỉ cho giải
thoát trí thứ 9 của A la hán. Còn “Vô học
pháp” thì chỉ cho Ngũ uẩn của Vô học
thuộc Vô lậu hữu vi.

3. Phi học phi vô học (Phạm:
Naivazaikwa-nàzaikwa): Chỉ cho dị sinh
(tức phàm phu). “Phi học phi vô học trí”
thì chỉ cho pháp bất tịnh của Can tuệ địa,
an na ban na, tứ niệm xứ thuộc Dục giới
hệ, noãn pháp, đĩnh pháp, nhãn pháp, và
thể đệ nhất pháp... Còn “phi học phi vô
học pháp” thì chỉ cho Ngũ uẩn hữu lậu và
pháp vô vi.

[X. kinh Tạp a hàm Q.28; kinh Phúc
điền trong kinh A hàm Q.30; luận Đại trí
độ Q.22; luận Câu xá Q.4; Câu xá luận
quang kí Q.4]. (xt. Tứ Hướng Tứ Quả, Dị
Sinh).

TAM HỘI.

.....

I. Tam Hội.

Ba hội thuyết pháp của chư Phật.
Trong các kinh điển đều có ghi chép về ba hội thuyết pháp và số chúng nghe pháp trong hội của các đức Phật quá khứ như Tì bà thi Như lai, Thi khí Như lai, Tì xá bà Như lai, Câu lâu tôn Như lai, Câu na hàm Như lai và Ca điếp Như lai... Đức Phật Di lặc giáng sinh trong vị lai cũng sẽ có Tam hội thuyết pháp, gọi là Di lặc tam hội, cũng gọi Long hoa tam hội, để giáo hóa những chúng sinh mà đức Thích ca chưa hóa độ.

[X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Tăng nhất a hàm Q.44; kinh Di lặc há sinh; kinh Thất Phật; kinh Bồ tát xử thai Q.2]. (xt. Long Hoa Tam Hội).

II. Tam Hội.

Chỉ cho 3 hồi trống, chuông. Trong từng lâm đánh chuông hoặc đánh trống đủ 36 tiếng, gọi là Nhất hội. Cứ như thế đánh 3 lần, cộng tất cả là 108 tiếng, gọi là Tam hội.

[X. điều Cảnh chúng trong Thiền uyển thanh qui Q.6].

III. Tam Hội.

Chỉ cho 3 pháp hội lớn của Phật giáo Nhật bản được tổ chức tại Nam đô (Nara) và Bắc kinh (Kyoto). Nam đô tam hội: Hội Duy ma ở chùa Hưng phúc, hội Tối thắng ở chùa Dược sư và Hội Ngự trai ở điện Đại cực. Còn Bắc kinh tam hội là: Hội pháp hoa và hội Tối thắng ở chùa Viên tông, hội Đại thừa ở chùa Pháp thắng. Bắc kinh tam hội cũng gọi là Thiên thai tam hội.

TAM HỒN THẤT PHÁCH

Ba hồn 7 vía trong thân của chúng sinh.

Tam hồn chỉ cho Thai quang nghiệp hồn thần thức, U tinh chuyển hồn thần thức và Tương linh hiện hồn thần thức; Thất phách chỉ cho Tước âm phách thần thức, Thiên tặc phách thần thức, Phi độc

TAM HỒN THẤT PHÁCH

T

4797

phách thần thức, Thi cấu phách thần thức, Xú phế phách thần thức, Trừ uế phách thần thức và Phục thi phách thần thức.

Theo truyền thuyết, tất cả chúng sinh lúc hấp hối, Diêm ma pháp vương sai lính Diêm ma trói 3 hồn của người chết ở gốc cây trước cửa ngục; thuyết này có lẽ đã bắt nguồn từ thuyết Tam tinh (Đài quang, Sảng linh, U tinh) của Đạo giáo; hoặc là căn cứ vào luận Đại thừa khởi tín đem Tam tế do nghiệp chuyển hiện phối hợp với Tam hồn và 7 thức trước phối với Thất phách.

[X. kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương; Trì bảo thông giám Q.trung].

TAM HUYỀN TAM YẾU

.....

Tiếng dưng trong Thiên lâm.

Phương pháp tiếp dẫn người học của Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền. Tam huyền là:

1. Thể trung huyền: Chỉ cho câu nói hoàn toàn không trau chuốt văn hoa, chỉ y cứ vào chân tướng là đạo lý của mọi sự vật mà biểu hiện.

2. Cú trung huyền: Chỉ cho lời nói chân thực, không hề liên quan đến tình thức phân biệt, tức không câu nê vào ngôn ngữ mà chỉ nhằm tỏ ngộ ý nghĩa sâu kín của lời nói.

3. Huyền trung huyền (cũng gọi Dụng trung huyền): Chỉ cho câu nói sâu xa màu nhiệm, xa lìa tất cả lý luận tương đãi và sự trói buộc củangữ cú...

Trong 3 huyền môn, mỗi huyền môn lại có 3 yếu tố quan trọng gọi là Tam yếu. Theo Thiền sư Phần dương Thiệu châu thì Tam yếu là:

1. Yếu thứ nhất: Trong lời nói không có phân biệt tạo tác.
 2. Yếu thứ hai: Nghìn Thánh vào thẳng nghĩa sâu xa mẫu nhiệm.
 3. Yếu thứ ba: Dứt bất nói năng.
- [X. bài tựa trong Lâm tế Nghĩa huyền thiên sư ngữ lục; Ngũ gia huyền chỉ toàn yếu Q.thượng; Thiền học đích hoàng kim thời đại (Ngô kinh hùng); Nhân thiên nhãn mục Q.1]. (xt. Lâm Tế Tam Cú).

TAM HỮU

...

Ba hạng bạn thân.

Câu xá luận tụng số quyển 29, chia bạn thân ra làm 3 bậc: Bậc thượng sinh được pháp thân; bậc trung thì giao du bằng tài (của cải vật chất) và pháp; còn bậc hạ thì chỉ giao du bằng tài vật.

Ma ha chỉ quán quyển 4, hạ, thì cho 3 hạng thiện tri thức: Ngoại hộ, đồng hành và giáo thụ là Tam hữu.

[X. Tinh độ pháp sự tán Q.hạ; Pháp sự tán tư kí Q.hạ]. (xt. Thiện Tri Thức).

TAM HỮU

.....

I. Tam Hữu:

Hữu, Phạm: Bhava. Tam hữu chỉ cho Dục hữu, Sắc hữu và Vô sắc hữu, tức đồng nghĩa với Tam giới(3 cõi). Vì chúng sinh trong 3 cõi này có(hữu)tạo nghiệp dẫn đến quả báo dị thực nên gọi là Tam hữu.

1. Dục hữu: Nơi cư trú của các loài trời, người, tu la, địa ngục, ngã quỷ, súc sinh, mỗi loài tùy theo nghiệp nhân mà chịu quả báo.
2. Sắc hữu: Các trời Tứ thiên của cõi Sắc, tuy đã lìa thân thô nhiễm của cõi Dục nhưng còn sắc thanh tịnh.
3. Vô sắc hữu: Các trời Tứ không của cõi Vô sắc, tuy không còn sắc chất làm ngại, nhưng cũng vẫn tùy theo chỗ tạo nghiệp nhân mà chịu quả báo.

TAM HỮUT

4798

T

[X. luận Đại trí độ Q.3; luận Tập dị môn túc Q.4; luận Đại tì bà sa Q.60]

II. Tam Hữu.

Chỉ cho Sinh hữu, Bản hữu và Tử hữu gồm trong 1 đời của loài hữu tình.

1. Sinh hữu: Chỉ cho sát na(tích tắc) đầu tiên gá vào thai mẹ.

2. Bản hữu: Chỉ khoảng thời gian từ lúc sinh ra cho đến lúc chết.

3. Tử hữu: Chỉ cho giây lát trút hơi thở cuối cùng.

Tông hữu bộ của Tiểu thừa thêm Trung hữu vào Tam hữu này mà chủ trương thuyết Tứ hữu.

[X. luận Dị bộ tông luận]. (xt. Tứ Hữu).

III. Tam Hữu.

Tên gọi khác của Hữu lậu. Lậu là tên khác của phiền não. Phiền não từ trong 6 căn môn của chúng sinh hữu tình tuôn chảy ra vô cùng, khiến chúng sinh phải trôi lăn trong vòng sinh tử, vì thế nói hữu lậu là nhân, là chỗ nương, chỗ nhiếp thuộc của Tam hữu.

(xt. Hữu Lậu).

IV. Tam Hữu.

Chỉ cho Thiện thành hữu, Tích đắc hữu và Biến dị hữu do ngoại đạo Số luận thành lập.

1. Thiện thành hữu: Như Tổ của phái Số luận là tiên nhân Ca tì la, lúc mới sinh ra đã có đủ 4 đức: Pháp, trí, li dục và tự tại, 4 đức này là nhờ thiện mà được thành tựu, cho nên gọi là Thiện thành hữu.

2. Tích đắc hữu: Như Phạm vương thừa xưa sinh ra 4 người con là Sa na ca, Sa nan đà na, Sa na đa na, và Sa nan cư ma la; 4 người con này lúc mới lên 16 tuổi thì tự nhiên thành tựu được 4 đức là pháp, trí, li dục và tự tại, chứ không do nhân duyên

nào cả. Vì tự nhiên mà được nên gọi là Tích đắc hữu.

3. Biến dị hữu: Thân thầy gọi là Biến dị(đổi khác), nhờ cung kính gần gũi và lắng nghe thầy mà đệ tử có được trí tuệ, nhờ có trí tuệ mà được li dục, nhờ li dục mà được thiện pháp, nhờ thiện pháp mà được tự tại. Như vậy, 4 đức của đệ tử là nhờ thân thầy mà có được, cho nên gọi là Biến dị hữu.

Tam hữu trên đây của ngoại đạo Số luận tương đương với Đẳng khởi thiện, Sinh đắc thiện và Gia hạnh thiện của Phật giáo.

[X. luận Kim thất thập Q.trung].

TAM HỮU ĐỐI

Chỉ cho 3 thứ Hữu đối là Chương ngại hữu đối, Cảnh giới hữu đối và Sở duyên hữu đối.

Đối có nghĩa là ngại, là ngăn trở. Tức các pháp 5 căn, 5 cảnh, tâm và tâm sở bị ngăn ngại không sinh ra được, hoặc cảnh sở thủ sở duyên bị câu thúc không thể chuyển được cảnh khác. Đó là:

1. Chương ngại hữu đối: Các sắc pháp 5 căn, 5 cảnh... tự ngăn ngại và làm chướng ngại lẫn nhau, như tay này ngăn ngại tay kia, vật này làm trở ngại vật khác...

2. Cảnh giới hữu đối: Năm căn, 7 tâm giới và tâm sở tương ứng bị các sắc cảnh... câu thúc, chướng ngại nên thủ cảnh không được tự tại, như mắt của loài cá bị nước làm chướng ngại, mắt người bị đất ngăn ngại.

3. Sở duyên hữu đối: Vì 6 thức và 1 phần pháp cảnh bị ngăn ngại nên tác dụng duyên lự không được tự tại.

Cảnh giới hữu đối khác với Sở duyên hữu đối, tức Cảnh giới hữu đối là 5 căn và pháp tâm, tâm sở đối với cảnh giới của chúng có công năng thấy nghe và nắm bắt; còn Sở duyên hữu đối là các pháp

tâm, tâm sở chấp chặt vào cảnh giới của
TAM HỮU ĐỐI

T

4799

chúng, nên mang theo hình tướng mà sinh khởi.

Nếu lại so sánh giữa Chướng ngại hữu đối và Cảnh giới hữu đối thì cũng có sự khác nhau, tức 7 tâm giới và các pháp tương ứng thuộc 1 phần của pháp giới là cảnh giới chứ không phải chướng ngại; 5 cảnh như sắc... là chướng ngại chứ không phải cảnh giới; 5 căn như nhãn... vừa là chướng ngại và vừa là cảnh giới, pháp phi tương ứng thuộc 1 phần của pháp giới chẳng phải chướng ngại, cũng chẳng phải cảnh giới. Còn nếu so sánh giữa Cảnh giới hữu đối và Sở duyên hữu đối thì Sở duyên hẹp hơn Cảnh giới, tức Sở duyên phải là Cảnh giới, nhưng Cảnh giới chưa hẳn là sở duyên, như 5 căn nhãn... vậy.

[X. luận Tập a tì đàm tâm Q.1; luận Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.2].

TAM HỮU VI

.....

Cũng gọi Tam hữu vi tướng, Tam tướng.

Chỉ cho 3 loại pháp hữu vi: Sắc pháp, Tâm pháp và Phi sắc phi tâm pháp

1. Sắc pháp: Pháp chát ngại. Theo tông Câu xá của tiểu thừa chỉ cho 11 pháp: 5 căn, 5 cảnh và Vô biểu sắc; còn theo tông Pháp tướng của Đại thừa thì chỉ cho 11 pháp: 5 căn, 5 cảnh và Pháp xứ sở nhiếp sắc.

2. Tâm pháp: Pháp suy biết. Theo Câu xá thì chỉ cho 1 tâm vương và 46 tâm sở; còn theo Đại thừa thì chỉ cho 8 tâm vương và 51 tâm sở.

3. Phi sắc phi tâm pháp: Pháp không thuộc sắc không thuộc tâm. Theo Câu xá thì chỉ cho 14 pháp Bất tương ứng; còn theo Đại thừa thì chỉ cho 24 pháp Bất tương

ứng.

Ba loại pháp trên đây đều do sự tạo tác của nhân duyên nên gọi là pháp Hữu vi. Trong hết thảy các pháp, trừ pháp vô vi, còn lại đều thuộc pháp hữu vi...

[X. điều Tam hữu vi nghĩa trong Đại thừa nghĩa chương Q.2].

TAM ÍCH

.....

I. Tam Ích.

Cũng gọi chung thực thoát.

Chỉ cho 3 thứ lợi ích: Hạ chủng ích, Điều thực ích và Giải thoát ích do tu hành mà có được.

1. Hạ chủng ích: Lợi ích của sự gieo giống. Tức đem việc người nông dân gieo hạt giống xuống ruộng để ví dụ cho việc đức Phật gieo hạt giống đắc đạo thành Phật vào trong ruộng tâm của chúng sinh; đây chính là sự kết duyên đầu tiên của chúng sinh với Phật pháp.

2. Điều phục ích: Lợi ích của hạt giống thành thực. Dùng việc hạt giống nảy mầm rồi dần dần lớn lên và thành thực để ví dụ cho hạt giống Phật trong ruộng tâm của chúng sinh dần dần tăng trưởng và thành tựu.

3. Giải thoát ích: Lợi ích của sự giải thoát. Dùng việc hạt giống thành thực và được thu hoạch để ví dụ cho hạt giống Phật đã hoàn toàn điều thực, nhân viên quả mãn, được tự tại giải thoát.

[X. luận Câu xá Q.23; luận Đại tì bà sa Q.178; Pháp hoa văn cú Q.1]. (xt. Chung Thực Thoát).

II. Tam Ích.

Chỉ cho 3 thứ lợi ích ví như lá, hoa, quả của cây giác ngộ mà Bồ tát mang lại cho chúng sinh sau khi tu hành thành tựu 6 loại Ba la mật, được Nhất thiết chủng trí. Đó là:

1. Diệp ích: Sự lợi ích của lá. Tức chúng sinh nhờ Bồ tát mà được xa lìa 3 đường ác,

đó là Diệp ích chúng sinh.
TAM ÍCH

4800

T

2. Hoa ích: Sự lợi ích của hoa. Tức chúng sinh nhờ Bồ tát mà được sinh vào các nhà dòng dõi lớn như Sát đế lợi, Bà la môn, Cư sĩ... các cõi trời như cõi Tứ thiên vương cho đến cõi Phi tướng phi phi tướng đó là Hoa ích chúng sinh.

3. Quả ích: Sự lợi ích của quả. Tức Bồ tát được Nhất thiết chủng trí, khiến chúng sinh được các quả như Tu đà hoàn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi Phật, cho đến quả Phật. Nhờ pháp Tam thừa, chúng sinh dần dần tiến vào Niết bàn vô dư, đó là Quả ích chúng sinh.

Tông Thiên thai đem Tam ích này theo thứ tự phối hợp với Viên giáo quán hành ích, Viên giáo tương tự ích và Viên giáo phần chân ích.

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.22; luận Đại trí độ Q.85; Ma ha chỉ quán Q.7 thượng].

TAM KẾT

.....

Phạm: Trìi saôyojanàni.

Pàli: Tìi saôyojanàni.

Cũng gọi Sơ quả tam kết.

Kết chính là Kiến hoặc, chúng sinh do Kiến hoặc này trói buộc nên không thể thoát li sinh tử. Hàng Thanh văn dứt hết Hoặc này thì chúng được Sơ quả Tu đà hoàn, vì thế gọi là Sơ quả tam kết. Tam kết là.

1. Hữu thân kiến kết (Phạm: Satkàyadfwii-saôyojana): Đối với pháp năm ấm, chúng sinh chấp làm làm thân, thường khởi ngã kiến, cương lập chủ tể. Đây là Không cận chương trong ba pháp Tam ma địa cận chương, cũng là cội rễ của 62 kiến thú. Vì các kiến thú là căn bản của dư phiền não, dư phiền não là gốc của nghiệp, các nghiệp lại là

gốc của quả Dị thực; nung vào quả Dị thực thì tất cả pháp thiện, bất thiện, vô kí đều được sinh trưởng, cho nên cần phải đoạn trừ.

2. Giới cấm thủ kết (Phạm: Zilavra= taparāmarza-saōyojana): Chỉ cho việc thực hành các tà giới. Đây là Vô nguyện cận chương trong ba pháp Tam ma địa cận chương; chẳng hạn những người ngoại đạo đối với điều chẳng phải giới lại lầm tưởng là giới, như giữ giới bò(ăn cỏ), giới chó(ăn phân)...

3. Nghi kết (Phạm: Vicikitsāsaōyojana): Tức nghi ngờ chính lí, mê tâm trái lí, không tin sâu chính pháp. Đây là Vô tướng cận chương trong 3 pháp Tam ma địa cận chương.

Tam kết trên đây là quan trọng nhất trong Kiến hoặc, cho nên được dùng làm tên chung cho Kiến hoặc, nếu đoạn được 3 kết này thì chứng quả Dự lưu, không còn trở lui, nhất định tiến tới Bồ đề.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.16; luận Đại tì bà sa Q.46; Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần cuối].

TAM KHOA

Tất cả các pháp được chia làm 3 loại:

Uẩn, Xứ, Giới gọi là Tam khoa. Uẩn xứ giới cũng gọi là Âm nhập giới, Âm giới nhập. Tức là:

1. Ngũ uẩn(cũng gọi Ngũ âm, Ngũ chúng, Ngũ tụ): Chỉ cho sắc, thụ, tưởng, hành, thức.

2. Thập nhị xứ (cũng gọi Thập nhị nhập): Chỉ cho 6 căn(mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và 6 trần(sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp).

3. Thập bát giới: Gồm 6 căn(mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), 6 trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) và 6 thức(thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân, thức ý).

Theo luận Câu xá quyển 1 thì y cứ vào

TAM KHOA

T

4801

mức ngu muội khác nhau mà chia ra 3 khoa, như đối với người ngu về tâm sở thì chia nhỏ tâm sở mà nói Ngũ uẩn; với người ngu về sắc pháp thì chia nhỏ sắc pháp mà nói Thập nhị xứ; với người ngu cả về tâm pháp và sắc pháp thì chia nhỏ sắc pháp và tâm pháp mà nói Thập bát giới. Nếu y cứ vào căn cơ lợi(bén nhạy), độn,(cùn lụt), thì với người lợi căn, nói Ngũ uẩn, với người Trung căn, nói Thập nhị xứ, với người độn căn thì nói Thập bát giới. Tức dựa vào 3 khoa để quán xét con người và thế giới, rồi căn cứ vào tình huống khác nhau giữa mê và ngộ của phàm phu mà thiết lập lý vô ngã để phá trừ cái mê lầm chấp ngã.

Các bộ phái Tiểu thừa đối với Tam khoa có đặt ra vấn đề giả và thật. Trong đó, Thuyết nhất thiết hữu bộ chủ trương Tam khoa đều là thật, Kinh bộ thì chủ trương Uẩn, Xứ là giả, chỉ có Giới là thật. Còn luận Câu xá thì cho rằng Uẩn là giả, Xứ và Giới là thật. Theo luận Câu xá thì Uẩn có nghĩa tích tụ, tích tụ nhiều pháp là Uẩn, vì thế Uẩn là pháp giả; còn Xứ và Giới thì không phải vậy, nên là thật. Hữu bộ thì cho rằng một pháp trong uẩn có cái tướng của Uẩn, do đó gọi là Uẩn, chứ không phải tích tụ nhiều pháp mới gọi là Uẩn, vì thế uẩn là pháp thật. Kinh bộ thì chủ trương Xứ là sự tích tụ của cực vi, là cửa sinh ra thức, cho nên là giả. Thuyết giả bộ thì cho Uẩn là thật, Xứ và Giới là giả, vì Xứ là 6 căn, 6 cảnh đối nhau, Giới là căn, cảnh đối nhau, thức, cảnh đối nhau, căn, thức đối nhau mới thành lập được, Uẩn thì không phải thế, nên Uẩn là thật.

[X. luận Đại tỳ bà sa Q.71, 72, 73, 74; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; Câu xá luận

quang kí Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.8, phần đầu; Bách pháp vấn đáp sao Q.1]. (xt. Thập Nhị Xứ, Thập Bát Giới, Ngũ Uẩn).

TAM KHOA GIẢN CẢNH

Lựa chọn cảnh trong 3 khoa (âm nhập giới) để quán xét.

Tông Thiên thai bàn về cảnh của pháp quán tâm, trong 10 cảnh Viên đốn chỉ quán, chọn lấy 3 khoa: 5 âm, 12 nhập, 18 giới để chỉ bày quán cảnh. Thứ tự lựa chọn như sau: Trước hết, lựa bỏ 18 giới và 12 nhập, chỉ giữ lại năm âm; kế đến, trong 5 âm, lựa bỏ sắc, thụ, tưởng, hành, chỉ giữ lại thức. Rồi trong thức âm, lựa bỏ 5 thức trước là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, chỉ giữ lại ý thức thứ 6; trong thức thứ 6, lựa bỏ thức thiện ác, giữ lại thức vô kí(không thiện không ác); sau cùng, trong tâm vương và tâm sở thì lựa bỏ tâm sở mà giữ lại tâm vương để làm cảnh quán xét. Đây là pháp quán cảnh trọng yếu và cũng chính là chứng cứ mạnh mẽ nhất của Vọng tâm quán mà ngài Tứ minh Tri lễ chủ trương.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5; Ma ha chỉ quán Q.5 thượng].

TAM KHỔ

.....

Phạm: Tisro-du#khatà#.

I. Tam Khổ.

Căn cứ vào tánh chất của khổ mà chia làm 3 loại là Khổ khổ, Hoại khổ và Hành khổ.

1. Khổ khổ (Phạm: Du#khadu#khatà): Nỗi khổ bức não thân tâm thuộc các pháp khổ thụ trái ý trong hành uẩn hữu lậu.

2. Hoại khổ (Phạm: Viparijāmadu#khatà): Cái khổ do các pháp lạc thụ như ý gây ra, nghĩa là các pháp như ý khi sinh thì vui, khi hoại thì dày vò thân tâm làm cho khổ não.

3. Hành khổ (Phạm: Saôskàra-

TAM KHỔ

4802

T

du#khata): Ngoài các pháp như ý (vui) và trái ý (khổ), các pháp không vui không khổ (xả thụ) còn lại, vì do nhân duyên tạo ra nên khó tránh khỏi sinh diệt đổi dời, bậc Thánh quán thấy điều đó, thân tâm cảm thấy bức náo, cho nên gọi Hành khổ.

Tất cả các hành hữu lậu đều vô thường, sinh diệt, đổi dời, cho nên đều thuộc về Hành khổ. Do đó, các pháp trái ý có 2 thứ khổ là Khổ khổ và Hành khổ, còn các pháp như ý cũng có 2 thứ khổ là Hoại khổ và Hành khổ.

[X. luận Câu xá Q.22; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.13].

II. Tam khổ.

Chỉ cho 3 loại khổ: Sở thủ khổ, Sự tướng khổ và Hòa hợp khổ trong 4 hành tướng của Khổ để do tông Duy thức thành lập.

1. Sở thủ khổ(cũng gọi Thủ khổ): Do tính Biến kế sở chấp nhận có thực ngã, thực pháp nên tâm năng thủ cảm thấy khổ náo.

2. Sự tướng khổ(cũng gọi Tướng khổ): Nương vào tính Y tha khởi mà thấy có 3 tướng khổ khổ, hoại khổ và hành khổ.

3. Hòa hợp khổ: Đối với tính Viên thành thực chấp lấy nghĩa khổ, tức chân như và tất cả khổ của hữu lậu, hữu vi hòa hợp nhau, nên gọi là khổ, nhưng không có thực thể.

[X. luận Thành duy thức Q.8; Thành duy thức luận thuật kí Q.9, phần đầu].

III. Tam Khổ.

Chỉ cho 3 cái khổ do 3 cách ăn gây ra, đó là:

1. Giới bất bình đẳng sở sinh bệnh khổ: Nổi khổ do 4 đại đất, nước, lửa, gió không điều hòa nên sinh bệnh. Đây thuộc

về đoạn thực.

2. Dục hi cầu khổ: Cái khổ vì mong cầu, khát vọng. Đây thuộc về Xúc thực.

3. Cầu bất doãn khổ: Cái khổ vì mong cầu không được. Đây thuộc về Ý tư thực.

[X. luận Du già sư địa Q.94].

IV. Tam Khổ.

Chỉ cho Y nội khổ, Y ngoại khổ và Y thiên khổ do học phái Số luận trong 6 phái triết học ở Ấn độ đời xưa thành lập.

1. Y nội khổ (Phạm: Ādhyātmikaduḥkhaṭā): Chỉ cho các bệnh khổ của thân như cảm mạo, thương hàn và các bệnh khổ của tâm như oán ghét gặp gỡ, thương yêu chia lìa, cầu mong chẳng toại v.v...

2. Y ngoại khổ (Phạm: Ādhibhautikaduḥkhaṭā): Chỉ cho các nỗi khổ do người đời gia hại, hoặc do thú dữ, rắn độc cắn, hoặc do núi lở, đất chuồi, lụt lội gây ra.

3. Y thiên khổ (Phạm: Adhidaivikaduḥkhaṭā): Chỉ cho các khổ do thiên nhiên gây ra như nóng rét, gió mưa, sấm sét...

[X. luận Kim thất thập Q.thượng].

TAM KHỔ ĐỐI TAM GIỚI

Thiên thai tứ giáo nghi tập chú đem 3 khổ phối hợp với 3 cõi.

1. Khổ khổ đối Dục giới: Thụ sinh trong 3 cõi đều là khổ, các cảnh cõi Dục bức bách, nỗi khổ ở đây rất nhiều, nên cõi Dục được phối với khổ khổ.

2. Hoại khổ đối Sắc giới: Nỗi khổ phát sinh khi niềm vui tan hoại, gọi là Hoại khổ. Các người trời cõi Sắc tuy được cái vui thiên vị, nhưng khi quả báo đã hết lại phải chịu khổ sinh tử trong 5 đường, nên cõi Sắc được phối hợp với Hoại khổ.

3. Hành khổ đối Vô sắc giới: Trong cõi Vô sắc tuy không có sắc chất ngại, nhưng vì tâm thức hữu lậu sinh diệt biến hóa mà có hành khổ, cho nên cõi Vô sắc

được phối với Hành khố.
TAM KHỔ ĐỐI TAM GIỚI

T

4803

TAM KHÔNG

.....

I. Tam Không.

Chỉ cho 3 thứ không do tông Duy thức dựa theo nghĩa của 3 tính Biến kế, Y tha, Viên thành mà lập ra, đó là:

1. Vô tính không(cũng gọi Vô thể không):

Tính Biến kế sở chấp đối trước vọng tình tuy có nhưng thực ra thể tính của nó thì không.

2. Dị tính không: Thể tướng của tính Y tha khởi khác với tính Biến kế sở chấp; tuy chẳng phải không vô, nhưng cũng giống như cái do vọng tình chấp trước nên chẳng phải có.

3. Tự tính không: Tính Viên thành thực chính là tự tính của các pháp, hiển bày lí Nhân không và Pháp không. Luận Hiện dương thánh giáo quyền 15 cũng y cứ vào tự thể của 3 tính Biến kế, Y tha, Viên thành mà lập 3 không: Vô thể không, Viễn li không và Trừ khiếm không.

[X. luận Biện trung biên Q.trung; luận Trung biên phân biệt Q.thượng; Biện trung biên luận thuật kí Q.trung].

II. Tam Không.

Căn cứ theo cái chúng sinh chấp trước mà chia Không làm 3 loại:

1. Ngã không (cũng gọi Nhân không):

Đối với pháp 5 uẩn cường lập chủ thể, gọi là Ngã chấp; nếu suy tìm trong sắc, thọ, tưởng, hành, thức thì đều không có tự tính, không thấy ngã thể, gọi là Ngã không.

2. Pháp không: Đối với pháp 5 uẩn chấp là có thật, gọi là Pháp chấp, nếu suy tìm trong pháp 5 uẩn thì như huyễn như hóa, đều do nhân duyên sinh, không có tự tính, gọi là pháp không.

3. Câu không: Ngã chấp và Pháp chấp
đã trừ, cái không của năng không cũng diệt,
Không và Chấp đều mất, khế hợp bản tính,
gọi là Câu không.

[X. Kim cương kinh sơ luận toàn yếu
Q.thượng; Kim cương kinh toàn yếu san
định kí Q.1].

TAM KIẾP

.....

I. Tam Kiếp.

Chỉ cho 3 đại kiếp: Quá khứ, Hiện tại
và Vị lai. Trụ kiếp ở quá khứ gọi là Trang
nghiêm kiếp (Phạm: Vyuha-kalpa), Trụ
kiếp ở hiện tại gọi là Hiện kiếp (Phạm:
Bhadra-kalpa), Trụ kiếp ở vị lai gọi là
Tịnh tú kiếp (Phạm: Nakwatra-kalpa).
Trong trụ kiếp của mỗi Đại kiếp đều có 1
nghìn đức Phật ra đời, gọi là Tam kiếp tam
thiên Phật.

Cứ theo kinh Quán được vương được
thượng nhị bồ tát thì trong Hiện kiếp hiện
tại có 1 nghìn đức Phật xuất hiện, từ Phật
Câu lưu tôn, Câu na hàm, Ca diếp, Thích
ca mâu ni, cho đến cuối cùng là đức Phật
Lâu chí; trong kiếp Trang nghiêm ở quá
khứ có 1 nghìn đức Phật, bắt đầu từ Phật
Hoa quang, cho đến cuối cùng là Phật Tì
xá phù; trong kiếp Tịnh tú ở vị lai, có 1
nghìn đức Phật ra đời, bắt đầu từ Phật Nhật
quang, cho đến sau cùng là đức Phật Tu di
tướng...

II. Tam Kiếp.

Gọi đủ: Tam kiếp hoặc.

Cũng gọi Tam vọng chấp.

Chỉ cho Thô vọng chấp, Tế vọng chấp,

Cực tế vọng chấp.

(xt. Tam Vọng Chấp).

III. Tam Kiếp.

Gọi đủ: Tam a tăng kì kiếp.

Khoảng thời gian mà Bồ tát phải trải
qua để tu hành từ lúc phát tâm đến thành
tựu quả Phật viên mãn.

(xt. Tam A Tăng Kì Kiếp).

TAM KIẾP

4804

T

TAM KINH NGHĨA SỐ

.....

Cũng gọi Tam kinh số thích.

Gọi chung 3 bộ Pháp hoa nghĩa số 4 quyển, Duy ma kinh số 3 quyển và Thắng man kinh nghĩa số 1 quyển, do Thái tử Thánh đức, người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 56.

Mục đích của việc tuyển chọn 3 bộ kinh này để giải thích là kinh Pháp hoa thuộc về lí luận Phật giáo, còn kinh Duy ma và Thắng man là sinh hoạt thực tiễn. Thái tử Thánh đức sống đúng vào thời kì sáng lập của Phật giáo Nhật bản; vào thời ấy mà đã có loại chú thích đặc biệt này thì thật rất có ý nghĩa, có thể nói đó là điểm xuất phát của Phật giáo Nhật bản. Cũng có thuyết cho rằng 3 bộ kinh số này chưa chắc đã là soạn phẩm của Thái tử.

TAM KINH NHẤT LUẬN

Ba kinh 1 luận. Tức 4 bộ kinh luận mà tông Tịnh độ y cứ. Tam kinh chỉ cho kinh Vô lượng thọ 2 quyển(do ngài Khang tăng khải dịch vào đời Tào Ngụy), kinh Quán vô lượng thọ 1 quyển(do ngài Cương lương da xá dịch vào đời Lưu Tống), và kinh A di đà 1 quyển(do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần). Còn nhất luận thì chỉ cho Vô lượng thọ kinh ưu bà đề xá nguyện sinh kệ 1 quyển(do Bồ tát Thiên thân soạn, ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Nguyên Ngụy). Ý chỉ trọng yếu của 4 bộ kinh luận này đều nhằm hiển bày giáo pháp vãng sinh Tịnh độ. Tam kinh còn được gọi là Tịnh độ tam bộ kinh.

TAM KINH THÔNG BIẾT

.....

Chỉ cho nghĩa “thông” và “biệt” trong 3 phần Giáo, Hành, Lí, của các kinh.

Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1, hạ, các kinh do đức Phật nói đều có đủ 3

phần Giáo, Hành và Lí. Ba phần này mỗi phần đều có nghĩa “thông” và “biệt”, Biệt hợp với Thông, Thông ứng với Biệt. Cho nên Giáo có thông biệt, nương vào Giáo mà rõ Hành; Hành có thông biệt, từ Hành mà rõ Lí; Lí cũng có thông biệt.

1. Giáo kinh Thông biệt: Tất cả ngôn giáo, do bậc Thánh đối cơ mà giảng nói, vì cơ nghi bất đồng, bộ bộ khác nhau, nên gọi là Giáo biệt; các bộ tuy khác, nhưng nói chung (thông) đều do Phật thuyết, nên gọi là Giáo thông.

2. Hành kinh thông biệt: Hành nghĩa là nương theo giáo mà tu hành. Chúng sinh tu hành bằng nhiều pháp môn, gọi là Hành biệt; pháp môn tuy khác nhưng lí khế hợp thì giống nhau, gọi là Hành thông.

3. Lí kinh thông biệt: Nghĩa lí do tất cả ngôn giáo giải thích, danh tự chẳng phải 1, gọi là Lí biệt; còn lí thì không 2, gọi là Lí thông.

TAM KỲ MẠT KIẾP

.....
Tiếng dùng trong tông giáo dân gian ở đời Minh, Thanh tại Trung quốc.

Thế giới được chia làm 3 thời kì, các tông giáo dân gian chủ trương trải qua hết kiếp mạt ở cuối thời kì thứ 2 thì sẽ tiến vào thế giới lí tưởng của thời kì thứ 3. Hoàng dương giáo gọi 3 thời kì này là Thanh dương, Hồng dương, Bạch dương. Viên đôn giáo gọi là Long hoa tam hội, tức Long hoa sơ hội, Nhị hội, Tam hội, theo thứ tự đại biểu cho quá khứ, hiện tại và vị lai.

(xt. Viên Đôn Giáo).

TAM LẠC

I. Tam Lạc.

Chỉ cho Ngoại lạc, Nội lạc và Pháp lạc nói trong Vãng sinh luận chú quyền hạ.

TAM LẠC

T

4805

1. Ngoại lạc: Niềm vui do 5 thức(mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) duyên với 5 cảnh(sắc, thanh, hương, vị, xúc) sinh ra.
2. Nội lạc: Niềm vui do ý thức ở Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền sinh ra.
3. Pháp lạc lạc: Niềm vui do trí tuệ sinh ra, từ sự yêu kính công đức của Phật mà khởi, đồng thời cũng xa lìa 3 thứ tâm là Ngã tâm, Vô an chúng sinh tâm và Tự cúng dường tâm mà sinh ra.

[X. luận Đại trí độ Q.3, 8].

II. Tam Lạc.

Chỉ cho Thiên lạc, Thiền lạc, Niết bàn lạc nói trong kinh Đại bảo tích quyển 101.

1. Thiên lạc: Người tu Thập thiện, sau khi mạng chung, được sinh lên cõi trời hưởng các thú vui thù thắng vi diệu.
2. Thiền lạc: Người tu hành vào các thiền định, một lòng thanh tịnh, mọi tư lự đều lặng bật, được niềm vui thiền định tự nhiên.
3. Niết bàn lạc: Dứt hết phiền não, chứng được Niết bàn, sinh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui. Đây là niềm vui cùng tột.

TAM LẠC XOA

.....

Chỉ cho 3 ức, là số hạn thành tựu việc niệm tụng Đà la ni trong Mật giáo. Lạc xoa vốn là danh số của Ấn độ, 10 vạn là 1 lạc xoa, vì 10 vạn là 1 ức nên 3 lạc xoa dịch là 3 ức. Hoặc chỉ cho 3 thời sáng, trưa, chiều, và 3 mùa lạnh, nóng, mưa, đây đều là cách giải thích theo nghĩa nông cạn và sơ lược. Còn nếu giải thích theo nghĩa sâu xa và kín nhiệm thì Lạc xoa nghĩa là tướng và kiến, 3 lạc xoa nghĩa là hành giả quán xét thực tướng của 3 bình đẳng: Tự bình đẳng, Ấn bình đẳng và Bản tôn bình đẳng, để đạt đến cảnh giới nhất thể viên dung vô ngại. Ngoài ra, 3 lạc xoa

cũng có nghĩa là 3 nghiệp thân, khẩu, ý
đều hiện 3 tướng lành: Hơi ấm(Tức tai),
khói(Hàng phục) và ánh sáng(Tăng ích).
[X. Đại nhật kinh số Q.17, 20; Đại nhật
kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.10].

TAM LẬU

.....

Cũng gọi Tam hữu lậu.

Chỉ cho 3 thứ phiền não trói buộc hữu
tình trong 3 cõi, khó thoát ra được.

1. Dục lậu (Phạm:Kàmàsrava), cũng
gọi Dục hữu lậu: Trong 36 tùy miên phiền
não căn bản trói buộc chúng sinh trong
cõi Dục thì trừ 5 bộ vô minh ra, 31 thứ
còn lại cộng thêm 10 triền thành 41 thứ
Dục lậu.

2. Hữu lậu (Phạm:Bhavàsrava), cũng
gọi Hữu hữu lậu: Trong 31 tùy miên phiền
não căn bản ràng buộc trong mỗi cõi sắc
và Vô sắc, trừ 5 bộ Vô minh của mỗi cõi
ra, còn lại 26 thứ, 2 cõi hợp thành 52 thứ
Hữu lậu. Luận Nhập a tì đạt ma quyền
thượng thì thêm Hôn trầm, Điều cử thành
54 thứ.

3. Vô minh lậu (Phạm:Avidyàsrava):
Năm bộ vô minh(tức phiền não Si)trong 3
cõi gọi là Vô minh lậu.

Theo luận Đại tì bà sa quyển 47 thì Luận
sư Thí dụ cho Vô minh, Hữu ái đều là cội
rễ của Tiền tế duyên khởi và Hậu tế duyên
khởi, nên chỉ lập thuyết Nhị lậu. Cùng luận
này, quyển 48, thì cho rằng ngoài Tam lậu
ra, các nhà Phân biệt luận lại thêm Kiến
lậu mà lập thuyết Tứ lậu.

[X. kinh Trường a hàm Q.2; kinh Đại
bát niết bàn Q.22 (bản Bắc), luận Tập dị
môn túc Q.4; luận Phẩm loại túc Q.5; luận
Thuận chính lí Q.53].

TAM LỄ

.....

Cũng gọi Tam báí.

I. Tam Lễ.

Gọi đủ: Tam bảo lễ.

TAM L $\tilde{E}$

4806

T

Cũng gọi Tam kính lễ.

Chấp tay lễ bái Tam bảo Phật Pháp

Tăng.

Trong phẩm Tịnh hạnh kinh Hoa
nghiêm quyển 6 (bản dịch cũ) và Vãng sinh
tịnh độ sám nguyện nghi đều có chép văn
xướng khi lễ bái Tam bảo.

(xt. Tam Bảo Lễ).

II. Tam Lễ.

Gọi đủ: Tam qui lễ.

Kính lễ khi qui y Tam bảo Phật Pháp

Tăng.

Theo Vãng sinh lễ tán kệ của ngài Thiện
đạo thì khi qui y Tam bảo nên xướng rằng
(Đại 47, 440): “Qui y Phật được bồ đề, đạo
tâm thường chẳng lui, nguyện cùng các
chúng sinh, hồi hướng nguyện sinh về cõi
Vô lượng thọ, Qui y pháp Tát bà nhã, được
môn Đại tổng trì, nguyện cùng các chúng
sinh, hồi hướng nguyện sinh về cõi Vô
lượng thọ; Qui y tăng dứt tranh luận, cùng
vào biển hòa hợp, nguyện cùng với chúng
sinh, hồi hướng nguyện sinh về cõi Vô
lượng thọ”.

(xt. Tam Qui Y).

III. Tam Lễ.

Gọi đủ: Tam tôn lễ.

Tức kính lễ khi qui mệnh đức Phật A
di đà, bồ tát Quán thế âm và bồ tát Đại thế
chí.

IV. Tam Lễ.

Tam lễ của Mật giáo, tức hành giả
Chân ngôn 3 lần lễ bái Bản tôn thánh
chúng. Khi vị đạo sư lễ Tam lễ trước đàn
tu pháp thì phần nhiều cầm lư hương có
cán; hành giả sơ tâm thì cầm tràng hạt
hoặc chấp tay kim cương, miệng tụng
chân ngôn Phổ lễ để lễ. Chân ngôn là
“Án tát phạ đất tha nghiệt đa bả na măn
na nâm ca lô di”. Còn khi cử hành nghi

thức Quán đỉnh, Truyền thụ... thì đệ tử lãnh thụ phải hướng vào vị Đại a xà lê mà lễ 3 lễ.

V. Tam Lễ.

Gọi đủ: Tam thân lễ.

Tức kính lễ 3 thứ công đức của A di đà

Như lai. Văn xướng khi lễ là:

Nam mô Tây phương cực lạc thế giới,

Bản nguyện thành tựu thân A di đà Phật.

Nam mô Tây phương cực lạc thế giới,

Quang minh nhiếp thủ thân A di đà Phật.

Nam mô Tây phương cực lạc thế giới,

Lai nghinh tiếp dẫn thân A di đà Phật.

VI. Tam Lễ.

Gọi đủ: Thích ca tam lễ.

Tức kính lễ di thân xá lợi của đức Thích

ca Như lai. Tịnh độ chư hồi hướng bảo

giám quyền 2 có ghi văn lễ.

VII. Tam Lễ.

Gọi đủ: Tam xướng lễ.

Ba lần xướng 6 chữ hồng danh của đức

Phật A di đà khi lễ bái Ngài.

VIII. Tam Lễ.

Gọi đủ: Vô ngôn tam lễ.

Tức im lặng không nói mà lễ Phật, Bồ

tát và Sư trưởng 3 lễ.

[X. điều Sư tư chi đạo trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3].

IX. Tam Lễ.

Ba kiểu lễ nói trong luận Đại trí độ

quyển 10: Thượng lễ, trung lễ và hạ lễ.

Thượng lễ là cúi đầu lễ, trung lễ là quỳ lễ,

hạ lễ là chấp tay vái.

X. Tam Lễ.

Khi điêu khắc tượng Phật, mỗi nhát dao

lễ bái 3 lần, gọi là Nhất đao tam lễ, lại khi

viết chép văn kinh hoặc vẽ tranh tượng

Phật, cũng có tác pháp Nhất bút tam lễ

(đưa 1 nét bút lễ 3 lễ), Nhất tự tam lễ (viết 1 chữ lễ 3 lễ).

TAM LOẠI CẢNH

I. Tam Loại Cảnh.

Cũng gọi Tam loại, Tam cảnh.

Chỉ cho 3 loại cảnh do tông Pháp tướng
TAM LOẠI CẢNH

T

4807

căn cứ vào tính chất của cảnh sở duyên mà thành lập, đó là:

1. Tính cảnh: Chỉ cho cảnh chân thực.

Cảnh này tự giữ lấy tính chất của nó, không theo tâm. Tức chỉ cho cảnh có đầy đủ thể tính và tác dụng chân thực và do chủng tử thật sinh khởi. Nó bao gồm tướng phần(chủng tử, ngũ căn, khí thể gian) của thức thứ 8, tướng phần của 5 thức trước và Ngũ câu ý thức(đồng thời sinh khởi với bất cứ thức nào trong 5 thức trước). Cảnh này có 3 thứ Bất tùy tâm(chẳng theo tâm):

a. Tính bất tùy: Kiến phần năng duyên chung cả 3 tính thiện, bất thiện và vô ký, tướng phần sở duyên chỉ có tính vô ký, tính Bất tùy năng duyên chung cả 3 tính.

b. Chủng bất tùy: Kiến phần từ Tự kiến phần sinh ra, Tướng phần cũng từ Tự tướng phần sinh ra chứ không theo chủng tử năng duyên sinh ra.

c. Hệ bất tùy: Hệ chỉ cho giới địa hệ (nơi chỗ trú buộc). Nghĩa là giới địa hệ của cảnh sở duyên không theo tâm năng duyên. Như 5 thức trước, thức thứ 8 và Ngũ câu ý thức, khi duyên theo 5 trần của tự giới, thì tướng phần và năng duyên tuy là Dục giới hệ, nhưng 5 trần sở duyên chẳng phải theo năng duyên để trở thành Dục giới hệ.

2. Độc ảnh cảnh: Độc là khác với bản chất; ảnh là bóng dáng, tức tướng phần. Nghĩa là cảnh do vọng phân biệt nương vào tâm năng duyên mà biến sinh ra, chỉ là bóng dáng chứ không có bản chất. Như lông rùa, sừng thỏ, hoa đốm... do thức thứ 6 vọng phân biệt mà biến ra, toàn thuộc ảo ảnh. Cảnh này có 3 thứ tùy tâm:

a. Tính tùy tâm: Cảnh và tâm năng duyên cùng chung 1 tính.

b. Chung tùy tâm: Cảnh và tâm năng duyên từ cùng 1 chủng tử sinh ra.

c. Hệ tùy tâm: Cảnh và tâm năng duyên cùng chung 1 giới hệ.

3. Đối chất cảnh: Đối chất là bản chất kiêm đối. Nghĩa là tâm năng duyên duyên theo cảnh sở duyên, tướng phần của nó có bản chất làm chỗ nương chứ không có tự tướng của cảnh. Cảnh này do năng lực của tâm và cảnh hợp thành, ở khoảng giữa Tính cảnh và Độc ảnh cảnh. Như tướng phần hiển hiện khi thức thứ 7 duyên theo kiến phần của thức thứ 8 và thức thứ 6 truy tướng hình tượng của quá khứ. Cảnh này có 3 thứ Thông tình bản (Tình là kiến phần năng duyên; bản là bản chất).

a. Tính thông tình bản: Như khi kiến phần của thức thứ 7 duyên theo kiến phần của thức thứ 8 thì tướng phần được biến hiện ra không khác loại, nhưng 1 nửa cùng loại với bản chất và một nửa cùng loại với kiến phần năng duyên, nếu từ bản chất sinh thì là tính vô phú vô kí, còn nếu từ kiến phần năng duyên sinh thì là tính hữu phú vô kí, tính ấy bất định.

b. Giới thông tình bản (cũng gọi Hệ thông tình bản): Giới địa của tướng phần này chung với giới địa hệ của bản chất và kiến phần mà là bất định.

c. Chung thông tình bản: Chủng tử của tướng phần này cũng tùy theo bản chất và kiến phần mà bất định.

Tên gọi của 3 loại cảnh tuy trong các kinh không thấy ghi chép, nhưng về vấn đề Tướng phần và Kiến phần là cùng loại hay khác loại thì ở Ấn độ đã có các thuyết khác nhau, đến thời Ngài Huyền trang thì thuyết của ngài Hộ pháp được dùng làm chính nghĩa, ngài làm ra bài tụng truyền cho đệ tử là sư Khuy cơ như sau (Đại 43, 633 trung):

“Tính cảnh bất tùy tâm
Độc ảnh duy tông kiến

Đời chất thông tình bản
Tĩnh chủng đẳng tùy ứng”.
Sau, ngài Khuy cơ giải thích rằng: Tướng
TAM LOẠI CẢNH

4808

T

phần do khác loại sinh ra là Tính cảnh,
Tướng phần do cùng loại sinh ra là Độc
ảnh cảnh và Tướng phần do cả 2 cùng loại
và khác loại sinh ra là Đới chất cảnh.

[X.Thành duy thức luận chương trung
xu yếu Q.thượng, phần cuối; Đại thừa pháp
uyển nghĩa lâm chương Q.4, phần cuối;
Bách pháp vấn đáp sao Q.2].

II. Tam Loại Cảnh.

Chỉ cho 3 loại cảnh mà thức A lại đa
thứ 8 duyên theo, đó là:

1. Chủng tử cảnh: Thức thứ 8 có khả
năng nắm giữ chủng tử của tất cả pháp thế
gian và xuất thế gian, nên gọi là Chủng tử
cảnh.

2. Căn thân cảnh: Thức thứ 8 là tâm
tròn sáng rõ suốt, phát khởi tướng trần
lao trong, ngoài; từ 1 tâm tròn sáng lặng
lẽ, chia ra căn trần, tụ tập 4 đại bên trong
làm thân phần, cho nên gọi là Căn thân
cảnh.

3. Khí thể gian cảnh: Từ thức thứ 8
chuyển tướng mà thành hiện tướng, tức các
cảnh giới núi sông, đất đai..., vì vậy gọi là
khí thể gian cảnh.

TAM LOẠI CƯỜNG ĐỊCH

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Chỉ cho 3 loại người mang tâm thù địch
hoặc bức hại những hành giả kinh Pháp
hoa, đó là:

1. Người thể tục tà ác, cũng gọi những
người tục tăng thượng mạn.

2. Những tì khuru tà trí, cũng gọi Đạo
môn tăng thượng mạn.

3. Những tì khuru đội lốt, giả danh thánh
nhân, cũng gọi Tiêm thánh tăng thượng
mạn.

Tổ khai sáng tông Nhật liên là ngài
Nhật liên cho rằng chỉ có những người bị
3 loại cường địch bức hại nơi thân thì mới

là chứng cứ biểu thị chính mình là hành giả Pháp hoa. Còn đối với các hành giả tông Nhật liên mà nói thì loại cường địch thứ nhất tương đương với các quan lại của Mạc phủ, loại thứ hai là các tăng lữ thuộc tông Chân ngôn, tông Tịnh độ; loại thứ 3 là chư tăng thuộc Thiền tông và Luật tông.

TAM LUÂN

I. Tam luân.

Chỉ cho 3 lớp vật chất cấu tạo thành khí thể giới. Đó là:

1. Phong luân (Phạm: Vâyumaḍḍala), cũng gọi phong giới: Lúc mới đầu thành lập khí thể giới, do nghiệp lực chung của loài hữu tình, nương tựa vào hư không mà sinh ra phong luân ở dưới cùng.
2. Thủy luân (Phạm: Jala-maḍḍala), cũng gọi Thủy giới: Do nghiệp lực tăng thượng của hữu tình mà nổi lên trận mây mưa lớn, trút xuống trên lớp phong luân, tích chứa nước thành lớp thủy luân.
3. Kim luân (Phạm: Kāñcanamaḍḍala), cũng gọi Kim tính địa luân, Địa luân, Địa giới: Do sức nghiệp của hữu tình va đập vào thủy luân mà kết thành vàng (kim) trên thủy luân.

Tam luân trên đây có thể được xem là Vũ trụ luân (cosmologie) của Phật giáo. Ngoài Tam luân cấu thành Khí thể giới, trên Kim luân lại hình thành thể giới hiện thực.

[X. kinh Trường a hàm Q.18; kinh Tăng nhất a hàm Q.37; kinh Khởi thế Q.1; kinh Đại lâu thán Q.1; luận Câu xá Q.11; luận Lập thế a tì đàm Q.1]. (xt. Đại Địa Tứ Luân, Tu Di Sơn).

II. Tam Luân.

Dùng bánh xe báu của vua Chuyển luân thánh vương để ví dụ tác dụng thù thắng của 3 nghiệp thân, khẩu, ý của Như

TAM LUÂN

T

4809

lai. Đó là:

1. Thần biến luân(cũng gọi Thần thông luân, Thân luân): Hiện hiện thần thông, biến hóa ra những cảnh thù thắng, khác lạ để khiến chúng sinh phát tín tâm.

2. Giáo giới luân(cũng gọi Thuyết pháp luân, Khẩu luân): Phật diễn nói giáo pháp khiến chúng sinh phát tín tâm bỏ tà về chính.

3. Kí tâm luân(cũng gọi Ưc niệm luân, Ý luân): Khi đức Phật nói pháp, trước hết Ngài dùng ý luân để xét biết căn cơ lợi鈍 của chúng sinh hầu tùy nghi diễn giảng, không phạm sai lầm.

Tam luân trên đây có ý nghĩa giống với Tam thị hiện, Tam chủng thị đạo.

[X. kinh Đại thừa đại tậpđạtạng thập luân Q.6; luận Du già sư địa Q.27, 37; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.6, phần cuối]. (xt. Tam Chủng Thị Đạo).

III. Tam Luân.

Chỉ cho sự vô thường, bất tịnh và khổ ãotrong thế gian. Ba thứ này giống như bánh xe (luân) quay vòng không ngừng, không đầu không cuối, cho nên ví dụ như bánh xe mà gọi là Vô thường luân, Bất tịnh luân và Khổ luân.

[X. lời tựa trong A di đà kinh thông tán sớ; Vãng sinh yếu tập Q.1, thượng].

IV. Tam Luân.

Gọi đủ: Tam chuyển pháp luân.

Ngài Cát tạng thuộc tông Tam luận chia giáo pháp của đức Phật làm 3 pháp luân là: Căn bản pháp luân, Chi mật pháp luân và Nhiếp mật qui bản pháp luân.

(xt. Tam Chuyển Pháp Luân).

V. Tam Luân.

Gọi đủ: Tam pháp luân.

Sự thuyết pháp của đức Phật có 3 ý nghĩa: Chuyển pháp luân, Chiếu pháp

luân và Trì pháp luân, gọi là Tam pháp luân.

(xt. Tam pháp luân).

VI. Tam Luân.

Chỉ Thí giả(người bố thí), Thụ giả(người nhận của bố thí) và Thí vật(vật dùng để bố thí)... Khi người thực hành pháp bố thí, nếu trụ nơi Không quán thì không chấp trước vào 3 thứ này, gọi là Tam luân thể không, Tam luân thanh tịnh, Tam sự giai không.

(xt. Tam Luân Tướng).

VII. Tam Luân.

Theo thứ tự từ quả hướng tới nhân trong Mạn đồ la Kim cương giới của Mật giáo, thì có thể chia sự giáo hóa lợi sinh của đức Đại nhật Như lai làm 3 thứ là: Tự tính luân thân, Chính pháp luân thân và Giáo lệnh luân thân.

(xt. Tam Luân Thân).

TAM LUÂN GIÁO

I. Tam Luân Giáo.

Chỉ cho Tam luân giáo do ngài Chân đế căn cứ vào kinh Kim quang minh mà thành lập vào đời Lương. Đó là:

1. Chuyển pháp luân: Sau khi thành đạo, trong 7 năm đầu, đức Phật chuyển pháp luân Tứ đế của Tiểu thừa.
2. Chuyển pháp luân: Sau 7 năm đó, đức Phật nói các bộ Bát nhã để hiển bày lý không, dùng Không chiếu rọi Hữu, nên gọi là Chuyển pháp luân.
3. Trì pháp luân: Sau 30 năm, đức Phật nói kinh Giải thâm mật... giảng về Không, Hữu để giữ gìn Chuyển pháp luân và Chuyển pháp luân nên gọi là Trì pháp luân.

[X. Hoa nghiêm Huyền đàm Q.4].

II. Tam Luân Giáo.

Chỉ cho 3 thứ pháp luân do Đại sư Gia tường Cát tạng y cứ vào phẩm Tín giải kinh Pháp hoa mà thành lập, đó là:

1. Căn bản pháp luân: Chỉ cho kinh

Hoa nghiêm. Kinh này chỉ vì hàng Bồ tát
TAM LUÂN GIÁO

4810

T

mà mở bày pháp môn 1 nhân 1 quả.

2. Chỉ mật pháp luân: Chỉ cho các kinh Tiểu thừa như A hàm, cho đến các kinh Đại thừa như Phương đẳng, Bát nhã...

Trong các kinh này, vì những người độn căn không kham nổi pháp môn 1 nhân 1 quả, nên đức Phật chia Nhất Phật thừa làm Tam thừa giáo.

3. Nhiếp mật qui bản pháp luân: Chỉ cho kinh Pháp hoa. Tức đưa Tam thừa về Nhất Phật thừa.

[X. Pháp hoa du ý Q.thượng].

III. Tam Luân Giáo.

Chỉ cho 3 pháp luân do ngài Huyền trang y cứ vào kinh Giải thâm mật và luận Du già mà thành lập. Đó là:

1. Chuyên pháp luân: Chỉ cho Hữu giáo của các kinh Tiểu thừa thời kì đầu.

2. Chiếu pháp luân: Chỉ cho Không giáo của kinh Bát nhã thời kì thứ hai.

3. Trí pháp luân: Chỉ cho Trung đạo giáo của kinh Giải thâm mật... ở thời kì thứ ba. Đây là Tam thời giáo của tông Pháp tướng.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.thượng; Hoa nghiêm huyền đàm Q.4].

TAM LUÂN THÂN

Cũng gọi Tam chủng luân thân, Tam luân.

Chỉ cho 3 thứ luân thân: Tự tính luân thân, Chính pháp luân thân và Giáo lệnh luân thân.

Mạn đồ la Kim cương giới của Mật giáo được chia làm 2 thứ lớp từ quả hướng đến nhân và từ nhân hướng đến quả. Về thứ lớp từ quả hướng đến nhân, sự giáo hóa làm lợi ích chúng sinh của đức Đại nhật Như lai, từ Bản địa đến Thùy tích có thể theo thuận tự chia làm 3 thứ, tức là vì cứu độ chúng sinh mà đức Đại nhật Như

lai phương tiện hiện ra các hình tướng Bồ tát, Minh vương... theo thứ tự chia làm 3 loại:

1. Tự tính luân thân: Tức Đại nhật
Như lai dùng Phật thể của tự tính bản địa để giáo hóa làm lợi ích chúng sinh.
2. Chính pháp luân thân: Tức Đại nhật
Như lai là hiển hiện thân Bồ tát tuyên giảng chính pháp để giáo hóa làm lợi ích chúng sinh.
3. Giáo lệnh luân thân: Tức Đại nhật
Như lai hiển hiện tướng phần nộ (tướng của Minh vương Bất động) để giáo hóa những chúng sinh ương ngạnh khó cứu độ.

Tam luân thân trên đây còn gọi là Tam thân, Tam thân cũng có thể dùng cho Ngũ Phật, Ngũ Bồ tát, Ngũ đại Minh vương...

TAM LUÂN THỂ KHÔNG

Thể của 3 luân là Không. Tức là khi thực hành pháp bố thí, Bồ tát phải thấu suốt thể của người bố thí, người nhận sự bố thí và vật dùng để bố thí đều là không để phá trừ tướng chấp trước.

1. Thí không: Người bố thí thấu rõ thân mình vốn không, đã biết thân ta là không thì không có tâm mong cầu phúc báo.
2. Thụ không: Đã thấu suốt vốn không có người bố thí thì cũng chẳng có người nhận sự bố thí, vì thế không sinh ý tưởng kiêu mạn.
3. Thí vật không: Vật tức là tiền bạc, của cải, vật báu... đã thấu suốt tất cả đều không thì tài vật dùng để bố thí cũng là không, do đó không sinh tâm tham lam hối tiếc.

[X. Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật đa kinh thích Q.thượng]. (xt. Tam Luân Tướng).

TAM LUÂN THỂ KHÔNG

T

4811

TAM LUÂN TƯỚNG

Ba tướng luân. Chỉ cho người bố thí, người nhận sự bố thí và vật để bố thí. Tướng Tam luân tồn tại trong ý tưởng gọi là Hữu tướng tam luân. Diệt Tam luân này, trụ nơi vô tâm mà thực hành pháp bố thí thì đó là Thí ba la mật tam luân thanh tịnh.

Theo Kim cương bát nhã ba la mật kinh chú giải, người đòi làm việc bố thí tâm mong cầu quả báo, đó là trước tướng; nhưng Bồ tát tu hành bố thí thì thấu suốt Tam luân thể không, nên không chấp tướng.

Pháp giới thứ đệ quyền hạ (Đại 46, 686 trung) nói: “Nếu khi thực hành bố thí mà thấy người thí, người nhận và vật thí đều là không, bất khả đắc, thì vào được Thực tướng chính quán”. Cho nên Tam luân tướng có chia ra thô và tế. Tự thân người bố thí khởi tâm kiêu mạn, đối với người nhận sự bố thí thì có ý nghĩ yêu ghét, đối với vật bố thí thì sinh tâm hối tiếc, đó là Tam luân tướng thô, chưa đạt được lí vạn pháp như huyễn. Còn người chấp thực ngã, thực pháp mà bố thí thì là Tam luân tướng tế.

[X. kinh Đại bát nhã ba la mật Q.192].

(xt. Tam Luân Thể Không).

TAM LUẬN

Chỉ cho luận Trung quán 4 quyển, luận Thập nhị môn 1 quyển của ngài Long thụ và Bách luận 2 quyển của ngài Đề bà. Ba bộ luận này đều là điển tịch trọng yếu của tông Tam luận và đều do ngài Cưu ma la thập dịch.

1. Luận Trung quán: Trung quán là quán chiếu sự thực; Luận là tận cùng lời nói. Vì nội tâm người tu hành bị dính mắc mê hoặc mà sinh ra tà kiến điên đảo, hoặc

chấp thiên ngộ, phải dùng lí trung đạo để chiết phục, khiến họ lìa bỏ tướng 2 bên, cho nên gọi là Trung quán.

2. Bách luận: Sau Phật nhập diệt hơn 800 năm, ngoại đạo rối ren, dị đoan tranh nhau nổi dậy, tà biện bức ngặt, làm loạn chính đạo, cho nên ngài Đề bà làm ra luận này, nêu rõ tông nghĩa để chặn đứng tà bậy. Bộ luận này có 100 bài kệ, vì thế gọi là Bách luận.

3. Thập nhị môn luận: Môn là mở rộng thông thoáng, Luận là cùng nguồn hết lí. Bắt đầu bằng Quán nhân duyên môn và kết thúc với Sinh môn, tất cả gồm 12 môn, nên gọi là Thập nhị môn luận.

Về lí do tại sao gọi chung là “Tam Luận” thì trong Tam luận huyền nghĩa có nêu ra 8 nghĩa để nói rõ như sau:

1. Mỗi luận đều có 3 nghĩa: Phá tà, hiển chính và ngôn giáo.

2. Ba luận hợp chung lại mới đủ 3 nghĩa: Như Trung luận nói rõ về lí được hiển bày, Bách luận phá dẹp tà chấp, còn Thập nhị môn luận là ngôn giáo. Vì 3 nghĩa này bổ xung cho nhau mà được thành tựu nên gọi là Tam luận.

3. Ba bộ gồm đủ ba phẩm thượng, trung, hạ: Tức Trung luận là quảng luận, Bách luận là thứ luận và Thập nhị môn luận là lược luận.

4. Tất cả kinh luận có 3 hình thức: Một là luận chỉ có kệ tụng(văn vần), hai là luận chỉ có trường hàng(văn xuôi), ba là luận vừa có kệ tụng vừa có trường hàng. Trong ba loại này thì Trung luận thuộc loại thứ nhất, Bách luận thuộc loại thứ hai và Thập nhị môn luận thuộc loại thứ ba. Ba luận này tuy mỗi luận đều khai diễn thuyết của riêng mình, nhưng lại cũng hoàn thành lẫn nhau.

5. Cùng là Đại thừa thông luận: Ba luận
TAM LUẬN

4812

T

đều phá sự mê chấp của các bộ phái Tiểu thừa, thuyết minh cả Đại thừa giáo và Tiểu thừa giáo.

6. Ba luận đều hiển bày thực tướng bất nhị để giải thích rõ diệu lí Trung đạo.

7. Đầu là trứ tác của Bồ tát.

8. Đầu được soạn thuật vào thời đại tượng, mặt nhằm duy trì đại pháp và diễn giải nghĩa của các kinh.

Tông Tứ luận (chi phái của tông Tam luận) thêm luận Đại trí độ vào ba luận nói trên hợp chung làm 4 luận và lấy đó làm yếu điểm y cứ. Có rất nhiều sách chú thích các luận trên đây, nhưng chỉ có bộ Tam luận số (16 quyển) của ngài Cát tạng là nổi tiếng hơn cả.

[X. Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Thập Nhị Môn Luận, Trung Luận, Tứ Luận Tông, Bách Luận).

TAM LUẬN HUYỀN NGHĨA

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Cát tạng soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 45.

Nội dung sách này trình bày 1 cách khái quát về đại nghĩa của ba bộ Trung luận, Bách luận và Thập nhị môn luận mà tông Tam luận y cứ, là sách cương yếu ngắn gọn, sáng sủa nhất của tông Tam luận, đồng thời, cũng là sách nhập môn để hiểu rõ tư tưởng Trung quán của ngài Long thụ.

Sách này chia làm 2 môn: Thông tự đại qui và Biệt thích chúng phẩm. Môn Thông tự đại qui lại chia ra 2 chương Phá tà và Hiển chính. Trong chương Phá tà gồm có các mục: Tội ngoại đạo, Chiết từ đàn, Bài Thành thực và Ha đại chấp, trong chương Hiển chính thì có các mục: Minh nhân chính và Hiển pháp chính. Môn Biệt thích chúng phẩm thì trước hết, nói rõ về

lí do tạo luận, kể đến trình bày về những điểm chung và riêng giữa các bộ, đặt tên và ý chỉ qui kết của các luận, cuối cùng, y cứ vào Tam luận để phụ diễn tông yếu.

Toàn sách bài bác ngoại đạo, chê trách các mê chấp của Phật giáo Đại, Tiểu thừa mà nêu tỏ cái lí “các pháp tính không” và trung đạo “phi hữu phi không” của tông Tam luận.

Ngoài ra, sách này còn liệt kê 8 điểm chung của Tam luận và đặc sắc riêng của mỗi luận, như Bách luận thì phá ngoại giáo là chính, Trung luận thì giảng Đại, Tiểu thừa, còn Thập nhị môn thì phá chỗ mê chấp của Đại thừa mà hiển bày chính giáo.

[X. Phật diễn số sao mục lục Q.thượng].

TAM LUẬN HUYỀN SỐ VĂN NGHĨA YẾU

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Trân hải, người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 70.

Tác giả căn cứ vào hơn 30 loại trứ tác của ngài Cát tạng, trích lấy nghĩa cương yếu của tông Tam luận, thêm phần giải thích chung mà biên tập thành sách này.

Toàn sách chia làm 13 chương: Đại ý, Tạo luận duyên khởi, Nhị đế nghĩa, Bát bất nghĩa, Nhị trí nghĩa, Bát thức nghĩa, Phật tính nghĩa, Nhị thừa nghĩa, Bồ tát địa vị nghĩa, Tam Phật nghĩa, Tịnh độ nghĩa, Niết bàn nghĩa và Tập vấn đáp. Mỗi chương lại chia ra mười mấy điều mục nhỏ, trưng dẫn rất nhiều kinh luận số. Đây là tác phẩm quan trọng về tông Tam luận.

TAM LUẬN TỔ SƯ TRUYỀN TẬP

Tác phẩm, 3 quyển, thu chép truyện kí về các Tổ thuộc tông Tam luận của Ấn độ và Trung quốc.

Quyển thượng: Gồm truyện Phật Thích

TAM LUẬN TỔ SƯ TRUYỀN TẬP

T

4813

ca và các chư Tổ Ấn độ như ngài Văn thù,
Mã minh, Long thụ, La hâu la, Tu lợi da tô
ma...

Quyển trung: Nói về ngài Cưu ma la
thập.

Quyển hạ: Gồm truyện kí của các vị
Tăng triệu, Đạo sinh, Đạo dung, Tăng duệ,
Đàm ảnh, Tuệ nghiêm, Tuệ quán, Tăng
khê, Đạo hằng, Đạo tiêu, Đàm tế, Đạo lãng,
Tăng thuyên, Cát tạng...

TAM LUẬN TÔNG

Cũng gọi Không tông, Vô tướng tông,
Trung quán tông, Vô tướng đại thừa tông,
Vô đặc chính quán tông, Gia tường tông,
Đề bà tông, Bát nhã tông, Phá tướng
tông.

Tông phái lấy ba bộ Trung luận, Bách
luận, Thập nhị môn luận làm chỗ y cứ,
tuyên dương các nghĩa Không, Vô tướng,
Bát bất trung đạo... 1 trong 13 tông của
Phật giáo Trung quốc, 1 trong 8 tông của
Phật giáo Nhật bản.

Tông này còn chú trọng xiển dương các
pháp tính không, nên cũng gọi là Pháp tính
tông.

Hệ thống truyền thừa của tông Tam
luận như sau:

1. Ấn độ.

Theo Tam luận tổ sư truyện tập, đức
Thích ca được tôn làm Tổ thứ nhất của
tông này, các ngài Văn thù, Mã minh,
Long thụ, Đề bà, La hâu la theo thứ tự là
Tổ thứ hai đến Tổ thứ sáu. Tam luận tông
huyết mạch và Bát tông cương yếu thì tôn
ngài Văn thù là Cao tổ, ngài Mã minh là
Tổ thứ hai, ngài Long thụ là Tổ thứ ba.
Trong đó, ngài Long thụ ra đời vào đầu
thế kỉ III tại Nam Ấn độ, soạn Trung luận
tụng, Thập nhị môn luận, khởi xướng yếu
chỉ “Trung đạo chính quán vô y vô đặc”

mà đặt nền móng cho tông này. Ngài Đề bà là người Nam Ấn độ, nhận pháp nơi ngài Long thụ, từng luận phá ngoại đạo, Tiểu thừa, ngài La hầu la lễ tán Bát nhã không quán, Phạm chí Thanh mục soạn văn xuôi giải thích Trung luận tụng; ngoài ra, ngài Thế thân chú thích Bách luận của ngài Đề bà, ngài Phật hộ chú thích Trung luận, ngài Vô trước soạn luận Thuận trung, ngài An tuệ soạn Đại thừa trung quán thích luận, ngài Thanh biện soạn Bát nhã đăng luận thích, Đại thừa chương trần luận, ngài Hộ pháp soạn Quảng bách luận, ngài Nguyệt xứng soạn Trung luận sớ, Bách luận sớ. Ấn độ có hơn 70 nhà chú thích bộ Trung luận, căn cứ vào đó ta có thể biết sự lưu hành bộ luận này vào thời ấy hưng thịnh như thế nào.

2. Trung Quốc.

Tông Tam luận được truyền vào Trung quốc có 2 phái: Phái do ngài Cưu ma la thập truyền vào thời đại Diêu tần gọi là Cổ tam luận; còn hệ thống của 2 luận sư Thanh biện và Trí quang do Tam tạng Nhật chiếu truyền đến Trung quốc vào khoảng năm Nghi phụng (676-678) đời vua Cao tông nhà Đường thì gọi là Tân tam luận. Trong đó, ngài Cưu ma la thập dịch kinh Đại phẩm bát nhã 30 quyển, luận Đại trí độ 100 quyển, Trung luận 4 quyển, Thập nhị môn luận 1 quyển, đồng thời, dịch truyện kí của ngài Long thụ và Đề bà... đã đặt vững chắc nền tảng của tông Tam luận Trung quốc. Học trò ngài La thập có tới 3 nghìn người, nhưng chỉ có 10 người giỏi, đó là các ngài: Tăng triệu, Đạo sinh, Tăng duệ, Đàm ảnh, Tuệ nghiêm, Tuệ quán, Tăng khế, Đạo hằng, Đạo tiêu, Đạo dung... Trong đó, ngài Tăng triệu soạn Triệu luận, ngài Đạo sinh soạn Nhị đế, ngài Đàm ảnh soạn Trung luận sớ, ngài Đạo dung soạn Tam luận chú...

Các ngài Tuệ quán, Đạo sinh, Tăng duệ...
TAM LUẬN TÔNG

hoằng pháp ở Giang nam, các ngài Tăng triệu, Đàm ảnh, Đạo dung... thì truyền giáo ở Quan trung, do đó mà hình thành 2 học phái của tông Tam luận ở 2 miền Nam Bắc. Về sau, có ngài Đàm tế xuất hiện, soạn luận Thất tông.

Từ khoảng năm 401 đến 480, phái ở miền Bắc vì không có nhân tài nên dần dần sa sút, còn phái ở miền Nam cũng bị luận Thành thực lấn át nên không phát triển được. Vào thế kỉ thứ VI, có ngài Tăng lãng(cũng gọi Đạo lãng), người Cao li, đến Trung quốc thờ ngài Đàm tế làm thầy, được Lương vũ đề kính tin, nên có thể chấn hưng Tam luận. Nhưng ngài tu tập Chỉ quán ở núi, vả lại, sự nghiên cứu luận Thành thực lúc đó đang thịnh hành nên ít ai chú ý đến ngài. Sau ngài Tăng lãng, có ngài Tăng thuyên nối tiếp, muốn chấn hưng học phong Tam luận, nhưng vì bấy giờ pháp môn Duyên khởi luận của Địa luận, Nhiếp luận đang lưu hành, nên Tam luận do ngài Tăng thuyên đề xướng cũng chịu ảnh hưởng mà khác với Tam luận cũ của ngài La thập. Học trò của ngài Tăng thuyên có các vị Pháp lãng, Biện công, Tuệ dũng, Tuệ bá(được gọi là Từ triết), trong đó, đặc biệt ngài Pháp lãng vượt trội hơn cả, được Vũ đế nhà Trần triệu về trụ trì chùa Hưng hoàng tại kinh đô, mở trường giảng pháp, học chúng thường trên nghìn người, môn hạ có 25 vị, trong đó, Đại sư Gia tường Cát tạng là bậc kiệt xuất. Ngài Cát tạng soạn thuật mấy mươi bộ như: Đại phẩm kinh nghĩa sớ, Trung quán luận sớ, Bách luận sớ, Thập nhị môn luận sớ, Đại thừa huyền luận, Nhị đế nghĩa, Tam luận huyền nghĩa, Pháp hoa huyền luận, Pháp hoa nghĩa sớ... tập đại thành tông Tam luận,

đưa tông này vào thời đại vàng son (581-623). Sau ngài Cát tạng, tuy có các vị cao túc như Trí Khải, Trí mệnh, Trí thực, Tịch sư, Tuệ viễn... kế thừa, nhưng vì không vị nào vượt trội, lại thiếu hành chứng thiết thực và bị tông Pháp tướng bài xích; rồi do ảnh hưởng của những nhân tố như trào lưu tư tưởng biến thiên, học giả thích đổi mới tư tưởng và Thiền tông bành trướng... nên từ giữa đời Đường về sau, tông này không còn được ai nhắc đến nữa. Học trò ngài Pháp lãng còn có Tuệ quân (soạn Tứ luận huyền nghĩa) và Thạc pháp sư (soạn Tam luận số, Tam luận du ý), không rõ hệ thống, cũng là các bậc thạc học về Tam luận 1 thời.

3. Triều Tiên:

Ngài Tăng lãng phục hưng tông Tam luận của Trung quốc vào thời Nam Bắc triều vốn là người ở thành Liêu đông, nước Cao li, trước khi đến Trung quốc, ngài đã có kiến thức về Tam luận. Ngoài ra, các cao tăng từ Cao li, Bách tế đến Nhật bản triều cống vào thời các Thiên hoàng Khâm minh, Suy cổ đều là các học giả thông suốt Tam luận và Thành thực, trong đó, ngài Tuệ quán của Cao li là đệ tử của Đại sư Cát tạng, sau trở thành Thủy tổ của tông Tam luận Nhật bản. Do đó, có thể biết thời đại truyền nhập nghĩa Không luận (thuộc Cổ tam luận) vào Cao li, Bách tế là rất sớm.

Sự nghiên cứu Tam luận ở Tân la thuộc Tân tam luận do ngài Nhật chiếu truyền, phát khởi cùng lúc với sự truyền bá tông Hoa nghiêm. Ngài Nguyên hiệu và Pháp tạng cùng thụ học Tân tam luận nơi ngài Nhật chiếu. Ngài Nguyên hiệu có soạn Chương trần luận tông yếu, Tam luận tông yếu... Lại theo Tam quốc di sự quyển 4 thì ngài Nghĩa tương từng nhận được các trứ tác của ngài Pháp tạng ở nơi ngài

Thắng thuyên, trao cho các môn đệ, vì
thế mà biết được là pháp nghĩa Tân tam
lược cũng còn do ngài Nghĩa tương truyền
TAM LUẬN TÔNG

T

4815

nữa. Ngoài ra, những tác phẩm của các học giả Cổ tam luận ở đương thời cũng đã được truyền đến Tân la.

4. Nhật Bản.

Ngài Tuệ quán, người Cao li, đệ tử của Đại sư Cát tạng, truyền tông Tam luận đến Nhật bản (625), về sau, pháp tôn của ngài Tuệ quán là Trí tạng lại đến Trung quốc vào đời Đường để học giáo nghĩa tông Tam luận. Sau khi về nước, sư Trí tạng truyền bá Tam luận, hình thành 2 dòng phái Nguyên hưng tự và Đại an tự. Điều đáng tiếc là sau khi truyền bá vào Nhật bản, vì phải cạnh tranh với Duy thức nên Tam luận đã mất đi cái bản chất của mình, như các sư Càn thảo, Huyền duệ, Long hải đã dùng Tam luận để phá Duy thức, đó chính là noi theo thuyết quyền thực của Thiên thai vậy.

Giáo nghĩa chủ yếu của tông Tam luận gồm 3 khoa: Phá tà hiển chính, Chân tục nhị đế và Bát bất trung đạo. Trung luận, Bách luận và Thập nhị môn luận đều không ngoài 2 mục đích phá tà và hiển chính. Theo Đại thừa huyền luận thì hữu đắc là tà, mà vô đắc là chính, phá tà là phá trừ cái kiến giải “hữu sở đắc” (có cái để được), còn hiển chính là nêu tỏ cái lí không “vô sở đắc”. Thông thường, phá tà hiển chính là chỉ cho phá bỏ tà kiến, hiển bày chính lí, nhưng tông Tam luận chủ trương ngoài phá tà không có hiển chính, bởi vì phá tà tức là hiển chính. Hiển chính là Trung đạo vô sở đắc, lìa tứ cú, dứt bách phi, lìa tất, ý bất. Vì muốn cho chúng sinh lãnh ngộ được cái lí thể vô sở đắc này mà trong chỗ vô danh tướng, cưỡng lập ra danh tướng, để nói Chân đế và Tục đế, 2 đế chính là ngôn giáo giải thích rõ lí vô sở đắc. Vì thế, Trung luận đặc biệt dùng

“Bát bát” thuyết minh nghĩa của 2 đế. Bát bát là bát sinh, bát diệt, bát thường, bát đoạn, bát nhất, bát dị, bát xuất, bát lai. Cái gọi là “tà” tuy có nhiều thứ khác nhau, nhưng có thể tóm lại mà gọi chung bằng kiến giải “nhất thiết hữu sở đắc”(tất cả đều có chỗ được); nói cách khác, không ngoài 4 đôi 8 chấp: “Sinh-diệt, thường-đoạn; nhất-dị, xuất-lai”. Phá trừ 8 cái chấp tà mê này để hiển bày chính quán vô sở đắc, tức là Bát bát trung đạo.

Tông này phá trừ tất cả kiến giải hữu sở đắc, lấy vô sở đắc làm tông chỉ, bởi thế, đối với giáo pháp 1 đời của đức Phật không lập quyền thực chân giả, hoặc chia sâu, cạn, hơn, kém. Tuy nhiên, để thích ứng với căn cơ của chúng sinh, vẫn lập giáo phán Nhị tạng và Tam luận. Nhị tạng chỉ cho tạng Thanh văn, tạng Bồ tát, Tam luận chỉ cho căn bản pháp luân (tức kinh Hoa nghiêm), Chi mật pháp luân (tất cả các kinh Đại, Tiểu thừa sau Hoa nghiêm, trước Pháp hoa), Nhiếp mật qui bản pháp luân(tức kinh Pháp hoa).

[X. Tam luận huyền nghĩa; Pháp hoa huyền luận Q.1,3; Pháp hoa du ý Q.thượng; Trung quán luận sớ Q.1, phần đầu và phần cuối; Thập nhị môn luận tông trí nghĩa kí; Đại thừa tam luận đại nghĩa sao Q.1]. (xt. Nhị Đế, Tứ Luận Tông, Cát Tạng, Long Thụ).

TAM LỤC ĐỘC PHÁP

... ..

Tam lục là 18 (3x6=18), Độc pháp chỉ cho pháp riêng biệt. Tức là 18 pháp đặc biệt, chỉ riêng Phật mới có, gọi là Thập bát bất cộng pháp. Mười tám thứ công đức này, hàng Nhị thừa Thanh văn và Duyên giác không có được, nên gọi là Độc pháp, cũng gọi Bất cộng.

Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyền thượng (Đại 24, 1010 hạ) nói: “Tam lục bất cộng, tất cả công đức”.

[X. luận Tạng a từ đàm tâm Q.1]. (xt.
Thập Bát Bất Cộng Pháp).
TAM LỤC ĐỘC PHÁP

4816

T

TAM LỰC

.....

I. Tam Lực.

Ba thứ lực dụng gia trì tương ứng giữa Phật và chúng sinh của Mật giáo.

1. Ngã công đức lực: Sức công đức thiện căn của hành giả tu diệu hạnh tam mật thân, khẩu, ý; là duyên tăng thượng của Liễu nhân Phật tính.

2. Như lai gia trì lực: Sức đại bi gia trì hộ niệm của Như lai; là duyên tăng thượng của Duyên nhân Phật tính.

3. Pháp giới lực: Chỉ cho sức pháp giới thanh tịnh của pháp tính tâm, Phật, chúng sinh là bình đẳng bất nhị, là thân nhân duyên của Chính nhân Phật tính.

Ba thứ lực dụng này gia trì lẫn nhau, dung nhập vào nhau không ngăn ngại, mở ra tính Phật sẵn có của hành giả để thành Phật, vì thế gọi là Tam lực hòa hợp, Tam lực gia trì.

Đại nhật kinh sơ quyển 11 (Đại 39, 696 hạ) nói: “Nhờ sức công đức của hành giả, nhờ sức gia trì của Như lai, nhờ sức pháp giới bình đẳng hợp lại, nên thành tựu được sự nghiệp bất khả tư nghì”.

[X. kinh Tạp a hàm Q.26; kinh Đại nhật Q.3, 7; Đại nhật nghĩa thích Q.8].

II. Tam Lực.

Ba năng lực thành tựu mọi hành pháp, đó là:

1. Pháp lực(cũng gọi kinh pháp lực):
Tức năng lực của kinh Diệu pháp liên hoa. Kinh này nói về công đức tự lợi lợi tha của chư Phật trong 3 đời, 10 phương, là diệu pháp trọng yếu của 8 vạn pháp tạng, là hạnh nguyện tu hành của chư Phật quá khứ và chư Phật vị lai. Cho nên, nương vào 2 hạnh hữu tướng và vô tướng của Pháp hoa mà tu Tam muội thì thành tựu

tất cả các hạnh.

2. Phật lực (cũng gọi Nguyên lực): Chỉ cho nguyện lực của Phật muốn làm cho người tu hành được giải thoát. Nguyên thứ 52 trong 500 đại nguyện của đức Thích tôn nói: Đối với các pháp vi diệu, nếu chúng sinh khởi 1 niệm tin tưởng và dốc lòng thụ trì thì Như lai và chư Phật 10 phương đều hiện thân, hoặc ẩn thân trước mặt người ấy, người ấy có nguyện điều gì thì chắc chắn được thành tựu, cho đến mau thành đạo Vô thượng.

3. Tín lực: Lòng tin được khởi dậy do tự lực của hành giả. Tức đối với Phật pháp sinh lòng tin tưởng không nghi ngại, đối với việc xuất li sinh tử, chứng đắc bồ đề không sinh tâm do dự. Nếu 3 năng lực này thâm hợp thì thành tựu diệu hạnh, gọi là Tam lực minh hợp.

III. Tam Lực.

Ba năng lực được lợi ích thấy Phật khi hành giả nhập vào định Tam muội: Uy thần lực, Tam muội lực và Bản công đức lực. Hai lực trước là Phật lực, lực thứ ba là thiện lực đời trước của chúng sinh. Có thuyết nói rằng lực trước thuộc về Phật lực, 2 lực còn lại là lực dụng của chúng sinh. Trong trường hợp nào cũng đều có ý là lực dụng của chúng sinh và lực dụng của Phật phải dựa vào nhau mới được lợi ích thấy Phật.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2, phần 1]. (xt. Tam Niệm Nguyên Lực).

TAM LƯỢNG

.....

I. Tam Lượng.

Lượng nghĩa là đo lường, tiêu chuẩn. Chỉ cho nguồn gốc tri thức, hình thức nhận thức và tiêu chuẩn để lượng định về sự chân ngụy của tri thức. Giữa các tông phái triết học ở Ấn độ từ xưa đã thịnh hành về việc tìm hiểu về nguồn gốc, hình

thức cũng như sự chân ngụy của tri thức,
TAM LỰC

T

4817

do đó đã sinh ra nhiều thuyết về “Lượng Luận” trong đó phổ biến nhất là Tam lượng. Nhưng về nội dung và tên gọi của Tam lượng thì các tông phái đều nói khác nhau.

1. Tam lượng được tông Duy thức và luận Nhân minh ứng dụng là:

a) Hiện lượng (Phạm: Pratyakwapramàja), cũng gọi Chân hiện lượng: Khi tâm đối trước cảnh không có bất cứ sự phân biệt, tính toán nào, chỉ hoàn toàn do tự thể hiện phân minh, nhận biết rõ ràng, cũng tức là các giác quan trực tiếp nhận biết những hiện tượng bên ngoài; sự nhận biết này là nguồn gốc, là cơ bản nhất của tri thức. Như thấy khói chỉ biết đó là khói.

b) Tỉ lượng (Phạm: Anumànapramàja): Dựa vào đối cảnh đã biết mà so sánh(tỉ), tính lường(lượng) để biết 1 cách chính xác đối cảnh chưa hiện trước và chưa biết. Như thấy khói thì suy tính mà biết có lửa.

c) Phi lượng: Từ gọi chung Tự hiện lượng và Tự tỉ lượng. Tức sự suy tính không chính xác, hoặc sự tình không thể lường biết được.

2. Tam lượng của luận Du già sư địa quyển 15 và luận Hiền dương thánh giáo quyển 11 lập:

a) Hiện lượng:(giống như trên).

b) Tỉ lượng:(giống như trên).

c) Thánh giáo lượng(cũng gọi Chí giáo lượng, Chính giáo lượng): Ngôn giáo của bậc Nhất thiết trí nói ra, hoặc nghe Ngài nói, hoặc tu theo giáo pháp của Ngài. Trong đó lại chia làm 3 trường hợp:

-Bất vi Thánh ngôn: Phật tự nói kinh giáo, đáp đối lưu truyền, không trái với chánh pháp, chính nghĩa.

-Năng trị tạp nhiễm: Nếu khéo tu pháp này thì dứt khoát điều phục được phiền não tham si...

-Bất vi pháp tướng: Đối với tất cả pháp lìa nói năng, không đặt ra lời nói.

3. Tam lượng do ngoại đạo Số luận thành lập:

a) Chứng lượng: Chỉ cho tác dụng nhận biết hiển hiện khi 5 tri căn duyên với 5 trần cảnh. Tương đương với Hiện lượng nói trên.

b) Tỉ lượng: Chia làm 3 loại: Hữu tiền, Hữu dư và Bình đẳng. Hữu tiền là tác dụng suy biết vị lai, Hữu dư là tác dụng suy biết quá khứ, Bình đẳng là tác dụng suy biết hiện tại.

c) Thánh ngôn lượng: Tương đương với Thánh giáo lượng nói trên. Tuy chẳng phải do 5 giác quan cảm biết, cũng không do so sánh tính lường mà có, nhưng vì dốc lòng tin tưởng nơi bậc Thánh, nên cũng tin lời dạy của Ngài, là chính xác là chân lí. Như sự tồn tại của châu Bắc cầu lô, chúng ta không thể cảm biết được, cũng không thể so sánh, suy lường mà biết được, nhưng vì tin lời bậc Thánh nói, nên chúng ta tin là có châu Bắc cầu lô.

[X. kinh Giải thâm mật Q.5, luận A tì đạt ma tập tậ Q.16, luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận số Q.thượng, phần đầu; Nhân minh luận số thụy nguyên kí Q.1]. (xt. Tỉ Lượng; Chân Hiện Lượng, Lượng).

II. Tam Lượng.

Ba lượng của Thành duy thức quyển 2 thành lập:

1. Sở lượng: Chỉ cho đối tượng được suy tính, đo lường mà biết.

2. Năng lượng: Chỉ cho người tính toán, lường biết.

3. Lượng quả: Chỉ cho kết quả được lường biết.

Chẳng hạn muốn lượng biết 1 tấm vải

thì tầm vải là số lượng, thước đo là năng
lượng và độ dài của tầm vải là Lượng quả.
Luận Thành duy thức lại căn cứ vào thuyết
TAM LƯỢNG

4818

T

này mà chia tác dụng của tâm thức làm 4 phần, cho Tướng phần là Sở lượng, Kiến phần là Năng lượng và Tự chứng phần là Quả lượng.

(xt. Tứ Phần).

TAM MA BA ĐA PHÁP

.....

Tam ma ba đa, Phạm: Samàpta.

Cũng gọi Tam pha đa, Tam ba đa.

Hán dịch: Cứu cánh.

Gọi đủ: Tam ma ba đa hộ ma pháp;

Thành tựu hộ ma pháp.

Cũng gọi Chung pháp.

Pháp cầu nguyện cho được thành tựu viên mãn lúc kết thúc 1 pháp Hộ ma, 1 trong các pháp tu Hộ ma của Mật giáo.

Kim cương đính du già hộ ma nghi quỹ nói về pháp này như sau (Đại 18, 920 thượng): “Đặt vật thành tựu ở trước đồ đựng váng sữa (tô), nếu là vật lớn thì đặt ở bên phải hay bên trái. Tự thân hành giả, đồ đựng váng sữa, vật thành tựu, lò đốt và Thánh chúng, cứ như thế theo thứ tự lần lượt an lập. Lấy cái môi nhỏ múc đầy váng sữa để trên vật thành tựu vạtụng chân ngón đến chữ “tát phạ” thì đưa cái môi vào lửa theo với chữ “ha”, kéo dài tiếng “ha” để chờ khi cái môi đến trên vật thành tựu thì tiếng “ha” mới dứt, lần khác cũng như thế. Nếu gia trì trên người thì đặt cái môi lên đầu. Nếu dùng chân ngón của Bản tôn mà không có chữ “tát phạ ha” thì nên thêm vào mà tụng”.

[X. phẩm Bồ khuyết thiếu pháp trong kinh Tô tát địa yết la Q.trung; kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương Q.4; Kiến lập mạn đồ la hộ ma nghi quỹ].

TAM MA BÁT ĐỀ

.....

Phạm, Pàli: Samàpatti.

Hán âm: Tam ma bát đề, Tam ma nga.

Hán dịch: Đẳng chí, Chính thụ, Chính định hiện tiền.

Chỉ cho cảnh giới thiền định do xa lìa các phiền não hôn trầm, trạo cử... mà thân tâm hành giả đạt đến trạng thái bình đẳng, an hòa.

Cứ theo luận Câu xá quyển 28 thì 4

Tĩnh lự và 4 định Vô sắc là 8 Đẳng chí căn bản, trong đó, 4 Tĩnh lự và 3 định Vô sắc sau, cả 7 loại đều có 3 thứ Vị đẳng chí, Tịnh đẳng chí và Vô lậu đẳng chí, còn Hữu định địa thì chỉ có Vị đẳng chí và Tịnh đẳng chí mà thôi.

Về sūsaikhác giữa Tam ma bát đề và Tam ma địa (Đẳng trì) thì trong luận Đại tì bà sa quyển 162 có nêu ra mấy thuyết, trong đó, có thuyết cho rằng Đẳng trì lấy 1 vật làm thể, Đẳng chí lấy 5 uẩn làm thể. Có thuyết nói Đẳng trì là 1 sát na, Đẳng chí thì tương tục. Có thuyết cho rằng các Đẳng trì tức là Đẳng chí, còn Đẳng chí thì không phải Đẳng trì, như Vô tướng đẳng chí, Diệt tận đẳng chí chẳng phải là Đẳng trì. Cũng có thuyết nói Đẳng trì chẳng phải là Đẳng chí, như Bất định tâm tương ứng đẳng trì chẳng phải là Đẳng chí.

Theo Câu xá luận quang kí quyển 6 thì Tam ma địa thông cả định, tán và 3 tính thiện, ác, vô kí, chỉ có tâm bình đẳng, giữ tâm hướng tới cảnh, cho nên gọi là Đẳng trì. Còn Tam ma bát đề thì thông cả định hữu tâm và định vô tâm, chỉ có ở định chứ không hiện diện ở tán. Ngoài ra cũng có thuyết cho rằng Tam ma bát đề là tên khác của thiền định. Trong Nhiếp đại thừa luận thích quyển 11 (bản dịch đời Lương) có lược nêu 6 thể loại Tam ma bát đề khác nhau là: Cảnh, chúng loại, đối trị, tùy dụng, tùy dẫn, do sự...

[X. luận Du già sư địa Q.11; Thập địa kinh luận Q.5; luận Tạng a tì đàm tâm Q.7;

luận Câu xá Q.5; Thành duy thức luận
TAM MA BÁT ĐỀ

T

4819

thuật kí Q.6, phần đầu; Du già luận lược
toàn Q.1,5]. (xt. Tam Muội).

TAM MA DA

.....

Phạm: Samaya.

Cũng gọi Tam muội da, Sai ma dã, Sa
ma da.

Hán dịch: Thời, Chúng hội, Nhất trí,
Qui tắc, Giáo lý.

I. Tam Ma Da.

Có hàm nghĩa là “thời” như ở đầu các
kinh có câu “Nur thị ngã văn, nhất thời...”
(Phạm: Evaô maya Zrutam ekamsmin
samaye), cũng tức là thời thành tựu trong
Lục sự thành tựu.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 1 thì
Ấn độ đời xưa dùng 2 từ để chỉ nghĩa
“thời”: Một là Ca la (Phạm: Kàla); hai là
Tam ma da. Trong đó, từ Ca la thường
được ngoại đạo Ấn độ sử dụng; ngoại đạo
này chấp “thời gian” là có thật, hơn nữa,
chủ trương thời gian là nhân sinh ra muôn
vật, nhưng Phật giáo thì cho đó là tà kiến,
bởi vậy, trong kinh thường dùng từ Tam
ma da chứ không dùng từ Ca la. Ngoài ra
có thuyết cho rằng Ca la biểu thị thời trong
trường thời, như 1 năm chia làm 3 phần
bằng nhau; còn Tam ma da thì biểu thị
tiểu thời trong thời, như 1 ngày chia làm 6
thời ngày đêm, trong 6 thời lại chia ra “tiểu
phần”.

[X. Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật
sao Q.8; Đại nhật kinh sơ sao Q.2]. (xt.
Nhất Thời).

II. Tam Ma Da.

Mật giáo cho Tam ma da là bản thể
(thệ nguyện ở nhân vị) của chư Phật hoặc
chư tôn, có 4 nghĩa: Bình đẳng, bản thể,
trừ chướng và kinh giác. Đứng về phương
diện bản chất mà nhận xét, thì Phật và

chúng sinh hoàn toàn bình đẳng, không có sai khác(bình đẳng), vì thế, Phật phát thệ làm cho tất cả chúng sinh được khai ngộ thành Phật(bản thệ), còn chúng sinh thì nhờ sức gia trì của Phật, cho nên có thể diệt trừ phiền não(trừ chướng), tâm mê do đó cũng được thức tỉnh(kinh giác). Trong 4 nghĩa này, bình đẳng là trung tâm. Cho nên kinh Đại nhật quyển 6 nói cả 3(bản thệ, trừ chướng, kinh giác) đều bình đẳng nhất trí, tức hàm ý cả 3 đều là Tam muội, gọi là Tam tam muội da. Ở đây có 4 thứ: Nhất tâm tam tam muội da, Tam bảo tam tam muội da, Nhất thân tam tam muội da và Tam thừa tam tam muội da.

Cứ theo kinh Đại nhật quyển 2 và Đại nhật kinh số quyển 9, tu theo pháp Tam muội(Tam ma da) của chư tôn thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới thì khế hợp với bản thệ và cùng với chư tôn trở thành nhất thể, vì chư tôn thuộc Thai tạng giới chia làm 3 bộ là Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ, pháp quán tưởng cũng có 3 thứ, gọi là Tam tam muội da. Ba thứ Tam muội da này cũng gọi là Phật bộ tam muội da, Liên hoa bộ tam muội da và Kim cương bộ tam muội da, hoặc gọi chung là Tam bộ tam muội da.

Khi có nghĩa bình đẳng, bản thệ, thì giới của Phật giáo gọi là Tam muội da giới, Tam ma da giới, gọi tắt là Tam giới. Còn tác pháp của giới này gọi là Tam muội da giới nghi, Tam muội da giới tác pháp; đạo tràng của giới này gọi là Tam muội da giới tràng, Tam muội da giới đàn. Giới này lấy tâm Bồ đề thanh tịnh sẵn có của chúng sinh làm giới thể và lấy công đức pháp giới làm hành tướng. Giới này được truyền trao khi hành giả thụ pháp Quán đỉnh.

Mật giáo cho rằng sau khi thụ pháp mà không tu hành thì bản thệ của mình

sẽ bị lui mất và phạm tội, gọi là tội Thoái
tam muội da. Người hoài nghi và chê bai
TAM MA DA

4820

T

giáo thuyết (Mật tạng) của Mật giáo thì gọi là tội Phá tam muội da. Nếu chưa được chấp nhận cho học pháp mà tự trao truyền, nhận lãnh với nhau thì phạm tội, gọi là tội Việt tam muội da (tội vượt pháp). Ba thứ tội nêu trên hợp lại gọi chung là Tam chủng trọng tội.

Những vật như khí tượng, ấn khế... tượng trưng bản thể Phật, Bồ tát, chư tôn... gọi là Tam muội da hình, Tam ma da hình (gọi tắt là Tam hình), hoặc Ba la mật hình, Mạn đồ la vẽ hình Tam muội da để tượng trưng cho tôn hình, gọi là Tam muội da mạn đồ la, 1 trong 4 loại Mạn đồ la.

Quá trình tu hành trong Mật giáo có 5 giai đoạn gọi là Ngũ chủng tam muội da, Ngũ chủng quán đỉnh. Đó là:

1. Sơ kiến tam muội da: Giai vị chưa được trao cho chân ngôn và ấn khế, mới chỉ thấy được Mạn đồ la từ đằng xa phía ngoài đàn.
2. Nhập đồ tam muội da: Giai vị được phép vào phía trong đàn để cúng dường, lễ bái, rải hoa và được nghe danh hiệu của Bản tôn. Giai đoạn này được thụ chân ngôn và ấn khế.
3. Cụ đàn tam muội da: Giai vị tu nghiệp vi diệu sau khi đã được thấy Mạn đồ la và ấn khế.
4. Truyền giáo tam muội da: Giai vị tu hành các phép tắc, hiểu biết các việc tất yếu mà được làm thầy các người khác.
5. Bí mật tam muội da: Giai vị cuối cùng phát sinh trí tuệ bí mật.

Năm thứ Tam muội da trên tương đương với Mạn đồ la cúng, Kết duyên quán đỉnh, Thụ minh quán đỉnh, Truyền pháp quán đỉnh và Dĩ tâm quán đỉnh của đời sau.

[X. phẩm Nhập bí mật mạn đồ la pháp trong kinh Đại nhật Q.5; Lí thú thích Q.thượng; Đại nhật kinh số Q.16].

TAM MA DA ĐẠO

.....

Từ gọi chung pháp của Mật giáo.

Tam mada nghĩa là bình đẳng, Mật giáo lấy pháp Tam mật bình đẳng làm nghĩa lí căn bản, vì thế gọi chung pháp của Mật giáo là Tam ma đa đạo.

(xt. Tam Ma Da).

TAM MA ĐẤT TRẠ QUỐC

Tam ma đất tra, Phạm: Samataia.

Tên một nước đời xưa ở miền Đông Ấn độ.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 thì nước này chu vi hơn 2000 dặm, vùng gần bờ biển ẩm thấp, đô thành chu vi hơn 20 dặm, khí hậu ôn hòa, phong tục nhu thuận, tính người cứng cỏi, siêng năng hiếu học, tin cả tà lẫn chính, có hơn 2 nghìn vị tăng, đều tu học giáo pháp Thượng tọa bộ. Cách đô thành không xa, có ngôi tháp do vua A dục xây dựng. Về sau, khi ngài Nghĩa tịnh sang Tây trúc cầu pháp có đi qua nước này, quốc vương lúc ấy tên là Hạt la xã bạt tra, chư tăng trong nước đều tu học Đại thừa giáo. Nước này tương đương với vùng đất hiện nay cách Calcutta khoảng 99 km về phía đông bắc.

[X. điều Tăng triết thiên sư trong Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.hạ; Ancient Geography of India by A. Cunmingham].

TAM MA ĐỊA

.....

Phạm, Pàli: Samàdhi.

Cũng gọi Tam muội, Tam ma đề, Tam ma đế.

Hán dịch: Đăng chí, Chính định, Định ý, Điều trực định, Chính tâm hành xứ.

TAM MA ĐỊA

T

4821

Tâm chuyên chú vào 1 cảnh, xa lìa hôn trầm, trạo cử, 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức.

Từ ngữ Tam ma địa có nhiều nghĩa, theo Thuyết nhất thiết hữu bộ thì Tam ma địa là 1 trong 10 Đại địa pháp, tương ứng với tất cả tâm, tâm sở pháp, thông cả định, tán, cũng thông cả 3 tính thiện, ác, vô kí, nhưng không có thể riêng biệt. Theo Kinh Lượng bộ, tâm ở 1 cảnh mà chuyển liên tục, gọi là Tam ma địa. Hành giả trụ trong Tam ma địa, lạng lẽ quán tưởng, trí tuệ sáng rõ, chiếu soi, đoạn trừ tất cả phiền não mà chứng đắc chân lí.

[X. luận Đại tì bà sa Q.104; phẩm Định tướng trong luận Thành thực Q.12; luận Thành duy thức Q.5; Đại thừa nghĩa chương Q.13]. (xt. Tam Muội).

TAM MA ĐỊA PHÁP

.....

Từ gọi chung pháp của Mật giáo. Vì bản ý của Mật tông là tu Tam ma địa Tam mật bình đẳng, cho nên pháp của Mật giáo được gọi chung là Tam ma địa pháp. Pháp này cũng là pháp lạng tướng 5 tướng thành thân, quán xét 3 mật sâu kín để thông suốt Tam ma địa bồ đề tâm. Vì thế, tâm bồ đề trong Mật giáo cũng được gọi là Tam ma địa bồ đề tâm.

Theo luận Bồ đề tâm thì pháp Tam ma địa chỉ có trong nghĩa Túc thân thành Phật của pháp Chân ngôn, cho nên trong các giáo không nói đến pháp Tam ma địa này.

TAM MA HI ĐA

Phạm, Pàli: Samāhita.

Hán dịch: Đẳng dẫn, Thắng định.

Chỉ cho thân tâm an hòa bình đẳng do định lực dẫn sinh. Phần vị định do gia hạnh trước dẫn phát, cũng gọi là Tam ma hi đa.

Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 6, phần đầu và Du già luận lược toàn quyển 1 thì Tam ma hi đa chỉ có ở định chứ không có ở tán, nhưng thông cả hữu tâm, vô tâm và lấy công đức 5 uẩn hữu lậu, vô lậu làm thể tính. Lãnh vực của Đăng dẫn bao gồm: Bốn tĩnh lự, 8 giải thoát, 3 đẳng trì và 5 hiện kiến tam ma bát đề. Do đó mà biết rằng phạm vi của Đăng dẫn (Tam ma hi đa) rộng hơn so với Đăng chí (Tam ma bát đề).

Câu xá luận quang kí quyển 6 (Đại 41, 124 trung) nói: “Tam ma hi đa, Hán dịch là Đăng dẫn, thông cả định hữu tâm và vô tâm. Phần nhiều có trong định hữu tâm nhưng không có ở “tán”, nếu gọi định hữu tâm là Đăng dẫn, thì tâm lìa hôn trầm, điệu cử, gọi là Đăng, có năng lực dẫn khởi định này gọi là Dẫn, đây là theo gia hạnh mà đặt tên. Cũng giải thích là định lìa hôn trầm, điệu cử, gọi là Đăng, thường dẫn khởi thân tâm bình đẳng, gọi là Dẫn. Nếu gọi định vô tâm là Đăng dẫn thì lại có 2 cách giải thích, cứ theo như định hữu tâm mà giải thích, chỉ có khác chữ vô tâm”.

Căn cứ vào sự giải thích trên đây thì Đăng dẫn có 3 nghĩa:

1. Xa lìa hôn trầm, điệu cử...
 2. Thường dẫn khởi bình đẳng...
 3. Dẫn phát ra phương tiện bình đẳng...
- [X. luận Du già sư địa Q.11; Du già luận kí Q.4, thượng; Huyền ứng âm nghĩa Q.21].
(xt. Tam Muội).

TAM MA NHÃ

.....

Dịch cũ: Tổng tướng.

Dịch mới: Hữu.

Chỉ cho Cú nghĩa (nguyên lí) thứ 4 trong 6 cú nghĩa do học phái Thắng luận lập ra.

Bách luận sơ quyển thượng (Đại 42, 246

TAM MA NHÃ

4822

T

hạ) nói: “Thứ tư là Tam ma nhĩ đế, Hán dịch là Tổng tướng đế, nghĩa là thu tóm muôn pháp thành một Đại hữu”.

TAM MẶC ĐƯỜNG

Chỉ cho 3 nơi mà khi vào trong phải giữ im lặng, đó là nhà tắm, nhà tắm, và nhà xí.

1. Nhà tắm: Trong nhà tắm không được nói chuyện, cho nên Phật qui định 2 nghi thức tắm gội: Một là nói pháp, hai là im lặng.

2. Nhà tắm (tức là nhà ngồi thiền): Ở đây không được chụm đầu nói cười, cũng không được đọc kinh xem sách.

3. Nhà xí (nhà vệ sinh): Khi vào nhà xí, thân và miệng nên giống như gỗ đá, tuyệt đối giữ im lặng.

[X. Tì nại da tập sự Q.3; Đại tĩ khuru tam thiên uy nghi Q.thượng; Sa di uy nghi; điều Nhật dụng quĩ phạm trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.hạ; môn Điện đường Thiền lâm tượng khí tiên].

TAM MẬT

.....

Phạm:Triịi guhỳani.

Chỉ cho 3 nghiệp bí mật, tức Thân mật (Phạm: Kàya-guhya), Khẩu mật (Phạm: Vàg-guhya) và Ý mật (Phạm: Manoguhya). Khẩu mật cũng gọi là Ngữ mật và Ý mật cũng gọi là Tâm mật. Từ Tam mật chủ yếu do Mật giáo sử dụng.

1. Theo sự giải thích của Hiền giáo, không thể dùng sự suy tư của phàm phu mà lường biết được ba nghiệp của Phật, nên gọi là Tam mật.

Thân mật: Đức Như lai ở giữa đại hội, đại chúng thấy sắc thân của Phật cao, thấp khác nhau, cho đến hiện đại thần biến đều không thể nghĩ bàn.

Ngữ mật: Khi đức Phật nói pháp, người

ở cách xa hoặc một dặm, hoặc mười dặm hoặc trăm ngàn dặm đều nghe được âm thanh của Phật. Hơn nữa, trong cùng một hội, người nghe bố thí, người nghe trì giới... mỗi người tùy theo chỗ mình nghe đều không thể nghĩ bàn.

Ý mật: Phật thường ở trong thiền định vắng lặng, những chỗ ngai tư duy, quán xét đều không thể nghĩ bàn.

2. Theo sự giải thích của Mật giáo thì ba nghiệp của Phật thuộc về Dụng đại (tác dụng của Chân như) trong 3 đại Thể, Tướng, Dụng. Tác dụng ấy rất sâu xa nhỏ nhiệm, sự nghĩ lường của phàm phu không thể nào biết được, hàng Bồ tát Thập địa, Đẳng giác cũng không thể thấy nghe, cho nên gọi là Tam mật. Tam mật của Phật nếu ứng hợp với Tam nghiệp của chúng sinh thì thành tựu nghiệp dụng không thể nghĩ bàn. Tam nghiệp của chúng sinh chẳng những khế hợp với Tam mật của Phật mà còn hàm nhiếp trong đó. Lại nữa, bản tính ẩn kín trong tâm chúng sinh cũng giống với Tam mật của Phật, tức thực tướng tam nghiệp của chúng sinh đều là tác dụng của pháp tính Lục đại và tương đồng với Tam mật của Phật, vì thế ba nghiệp thân, khẩu, ý của chúng sinh cũng gọi là Tam mật. Trong Tam mật của chúng sinh, hành giả dùng tay kết ấn của Bản tôn, cho đến tất cả việc đi, đứng, ngồi, nằm của hành giả đều gọi là Thân mật. Miệng hành giả tụng chân ngôn, cho đến tất cả lời nói thuộc về khẩu nghiệp, đều gọi là Ngữ mật. Tâm của hành giả quán tưởng Bản tôn, cho đến khởi lên ý niệm về tất cả sự nghiệp... đều gọi là Ý mật. Tam nghiệp của chúng sinh tương ứng với Tam mật của Phật, gọi là Tam mật dụng đại, cùng với “Lục đại thể đại” và “Tứ mạn tướng đại” gọi chung là Tam đại. Tam mật của Phật trùm khắp vũ trụ. Nói một cách cụ thể thì có thân của bốn

TAM MẬT

T

4823

loại Mạn đồ la, trong đó, Đại mạn đồ la có đầy đủ mọi tướng tốt đẹp, chính là Thân mật của Như lai; Tam muội da mạn đồ la dùng mật ấn và các kí hiệu để biểu trưng bản thể, là Ý mật của Như lai; Pháp mạn đồ la là biểu thị ngôn giáo, chủng tử, chân ngôn, đà la ni... là Ngữ mật của Như lai; còn Yết ma mạn đồ la thì chung cho cả ba loại Mạn đồ la nêu trên, nên cũng chung cho cả Tam mật. Phật bộ, Liên hoa bộ, Kim cương bộ theo thứ tự phối hợp với Thân mật, Ngữ mật và Ý mật. Tam mật có hai loại là Hữu tướng và Vô tướng.

1. Hữu tướng tam mật: Phật và chúng sinh dung hòa lẫn nhau, nhập vào cảnh giới Du già; chúng sinh thân kết ấn(Thân mật), miệng tụng chân ngôn(Khẩu mật) và ý quán tưởng Bản tôn(Ý mật).

2. Vô tướng tam muội: Tất cả việc làm, lời nói thuộc thân, khẩu và những ý nghĩ trong tâm của chúng sinh đều là Tam mật.

Tam mật có bốn lớp gốc, ngọn:

-Lớp thứ nhất: Đức của Ý mật hiển bày rõ, đó là gốc. Thân mật và Khẩu mật theo tâm quán tưởng, thành tựu những việc của Bản tôn, đó là ngọn.

-Lớp thứ hai: Tam mật đều cùng đạt đến cảnh cực vi diệu Đệ nhất thực tế, cho nên bình đẳng, không chia gốc ngọn.

-Lớp thứ ba: Từ nhân đến quả lấy ý làm gốc, chính vị quả Phật lấy thân tướng làm gốc, phương tiện sau khi chứng quả lấy lời nói làm gốc, bởi thế Tam mật đều có gốc ngọn lẫn nhau.

-Lớp thứ tư: Thân là thể, thuộc Phật bộ nên là gốc, Ngữ và Ý là tướng và dụng thuộc Liên hoa bộ và Kim cương bộ nên là ngọn.

Về sự quan hệ giữa Tam mật, Lục đại và Tứ mạn thì có 2 nghĩa ngang và dọc. Nói theo nghĩa dọc thì trong Lục đại, đất, nước và lửa là Thân mật, gió và hư không là Ngũ mật, thức là Ý mật; trong Tứ mạn thì chữ, ấn và hình theo thứ tự là Ngũ mật, Thân mật và Ý mật. Còn nói theo nghĩa ngang thì tất cả hiển sắc là Thân mật, tất cả âm thanh là Ngũ mật và tất cả ý thú là Ý mật. Theo đó thì trong Tam mật, 2 nghĩa ngang, dọc nhiếp thuộc thể và tướng, bởi vậy, pháp thể nhỏ nhiệm của Tứ mạn, Lục đại, cho đến 1 phần nhỏ như lân hư trần cũng đều là nghiệp dụng, 1 pháp trong Tam mật hàm nhiếp hết mọi đức, cho nên Tam mật tức là Đại nhật Như lai.

[X. hội Mật tích kim cương lực sĩ trong kinh Đại bảo tích Q.10; kinh Kim cương đỉnh du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; luận Bồ đề tâm, Đại nhật kinh số Q.1; luận Thập trụ tâm Q.10; luận Biện hiển mật nhị giáo Q.10; Đại nhật kinh khai đề; Ngũ luân cứu tự minh bí mật thích; Tức thân thành Phật nghĩa].

TAM MẬT DỤNG ĐẠI

Tác dụng to lớn của Tam mật. Tam mật chỉ cho Thân mật, Ngũ mật và Ý mật. Tác dụng của Tam mật trùm khắp pháp giới, bao quát cả vũ trụ vạn hữu, cho nên gọi là Tam mật dụng đại.

Tam nghiệp của chúng sinh tương ứng với Tam mật của Phật, không cách biệt, chẳng phải hai; lý này phàm phu không thể nào hiểu rõ được, cần phải tu trì mới thể ngộ được, vì thế gọi là Mật. Như lai nhờ Tam mật mà thành tựu các công đức thanh tịnh; tất cả núi sông đất đai, thể tướng pháp giới đều là pháp thân thanh tịnh của Như lai, vì chúng sinh không biết nên gọi là Thân mật. Tất cả âm thanh đều là tiếng nói pháp của Như lai, vì chúng sinh không biết nên gọi là Ngũ mật. Thức

đại của Như lai trùm khắp pháp giới,
TAM MẬT DỤNG ĐẠI

4824

T

không điều gì mà Như lai không biết,
không việc gì mà Như lai không hiểu,
nhưng vì chúng sinh không biết nên gọi
là Ý mật.

Người tu hành Mật tông nhờ sức công
đức tay kết thủ ấn mà chuyển thân nghiệp
của chính mình thành Thân mật của Như
lai, nhờ sức công đức trì chú mà chuyển
ngữ nghiệp của chính mình thành Ngữ
mật của Như lai; nhờ sức công đức quán
tướng Bản tôn mà chuyển ý nghiệp của
chính mình thành Ý mật của Như lai. Nhờ
tác dụng gia trì của Tam mật, tất cả chúng
sinh đều có thể thành Phật, tất cả cõi nước
đều trở thành Tịnh độ. Nhờ sức gia trì
của Tam mật, chúng sinh đều có thể trở
nên viên mãn đầy đủ đức tướng trí tuệ
của Như lai, thành tựu diệu hạnh Tức thân
thành Phật, hiển bày quả đức bản giác của
chúng sinh.

(xt. Tam Mật)

TAM MẬT GIA TRÌ

Chỉ cho sự gia trì của Tam mật đức
Phật. Khi chúng sinh tu hành Tam mật
thì 3 nghiệp thân, khẩu, ý của mình được
Tam mật của Phật gia trì, Phật và chúng
sinh Tam mật tương ứng, dung hợp
không cách ngăn (Tam mật du già) thì
phát sinh công năng chẳng thể nghĩ bàn,
thân này có khả năng thành Phật ngay.
Lúc đó tựa hồ có 1 thứ năng lực siêu nhân
hiển hiện. Việc tương ứng và được cảm
ứng này gọi là Gia trì. Nếu nói theo Sai
biệt môn thì Tam mật mà chúng sinh
phát khởi vốn bắt nguồn từ vọng tưởng,
lấy tam độc(tham, sân, si) làm thể, nên
khác với Tam mật của Phật giới. Nhưng,
nếu căn cứ vào Bình đẳng môn mà nói
và nhìn bằng con mắt Phật, thì Tam mật
của chúng sinh và Tam mật của chư Phật

là bình đẳng, không khác nhau. Vì thế, nếu Tam mật của hành giả và Tam mật của Bản tôn gia trì cho nhau thì mau chóng thành tựu Đại tất địa. Quả tương ứng của Tam mật này gọi là Tam pháp đạo giới.

[X. kinh Đại nhật Q.7; luận Bồ đề tâm; Đại nhật kinh số Q.1; Tức thân thành Phật nghĩa].

TAM MẬT QUÁN

.....

Cũng gọi Tam kim cương quán, Tam kim quán, Tam hồng quán.

Pháp quán tưởng của Mật giáo tu để diệt trừ những tội cấu của 3 nghiệp thân khẩu ý, hiển hiện công đức của chư tôn.

Thứ tự tu hành pháp này như sau:

Trước hết trải tòa ngồi, xoa hương, trước khi thực hành pháp hộ thân thì thực hành Liên hoa hợp chưởng (chắp tay theo hình hoa sen chưa nở), quán tưởng nguyệt luân (vòng tròn như mặt trăng) ở bàn tay, lưỡi và tim, trên nguyệt luân có 8 cánh hoa sen; trên hoa sen quán tưởng chữ Hồng, lại quán tưởng chữ Hồng biến thành cây chày kim cương năm chĩa, tượng trưng năm trí, dùng để đoạn trừ các phiền não bất tịnh của 3 nghiệp thân, khẩu, ý.

[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; Kim cương đính du già tha hóa tự tại thiên lý thú hội Phổ hiền tu hành niệm tụng nghi quỹ; Thánh như ý luân Quán tự tại bồ tát niệm tụng thứ đệ].

TAM MIÊU TAM PHẬT ĐÀ

Phạm: Samyak-saôbuddha.

Pàli: Sammà-sambuddha.

Cũng gọi Tam miếu tam một đà, Tam đa tam Phật, Tam đa tam Phật đà.

Hán dịch: Chính biến tri, Chính đẳng

TAM MIÊU TAM PHẬT ĐÀ

T

4825

giác, Chính đẳng giác giả.

Một trong mười danh hiệu của Như lai.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 2, trong Tam miếu tam Phật đà thì Tam miếu nghĩa là Chính, Tam nghĩa là Biến, Phật nghĩa là Tri, cho nên Tam miếu tam Phật đà nghĩa là “Chính biến tri nhất thiết pháp”. Như lai có năng lực biết rõ lý Tứ đế, biết tướng của tất cả các pháp thực không hoại, không tăng, không giảm, lại biết danh hiệu của các thế giới trong mười phương và danh hiệu của chúng sinh trong 6 đường... vì thế Như lai được gọi là Tam miếu tamphật đà.

[X. kinh Tọa thiền tam muội Q.thượng; kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc); Đại thừa nghĩa chương Q.20, phần cuối].

TAM MINH

Phạm:Tri-vidya.

Pàli:Ti-vijjā.

I. Tam Minh.

Cũng gọi Tam đạt, Tam chứng pháp.

Trí tuệ sáng tỏ, thông đạt vô ngại, trừ hết ngu muội, chứng được vị Vô học. Tam minh gồm có:

1. Túc mệnh trí chứng minh (Phạm: Pūrvā-nivāsānusmṛti-jñāna-sākwātkriya-vidyā); cũng gọi Túc trụ tùy niệm trí tác chứng minh, Túc trụ trí chứng minh, Túc trụ trí minh, Túc mệnh minh, Túc mệnh trí: Trí tuệ biết rõ tướng trạng của mình và chúng sinh từ một đời cho đến trăm nghìn vạn ức đời.

2. Sinh tử trí chứng minh (Phạm: Cyuty-upapatti-jñāna-sākwāt-kriyavidyā), cũng gọi Sinh tử trí chứng minh, Thiên nhãn minh, Thiên nhãn trí: Trí tuệ biết rõ tướng trạng sống chết của chúng sinh lúc tử lúc sinh, sắc thiện sắc ác, hoặc

do nhân duyên tà pháp thành tựu ác hạnh, khi mệnh chung sinh vào đường ác; hoặc do nhân duyên chính pháp thành tựu thiện hạnh, khi mệnh chung sinh vào đường thiện...

3. Lậu tận trí chứng minh (Phạm: Àsrava-kwaya-jñāna-sākwat-kriyavidyā), cũng gọi Lậu tận trí minh, Lậu tận minh, Lậu tận trí: Trí tuệ biết rõ như thực đã chứng được lý Tứ đế, giải thoát tâm hữu lậu, diệt trừ tất cả phiền não.

Theo luận Đại tì bà sa quyển 102 thì Túc mệnh minh thấy được các việc quá khứ nên sinh tâm chán lìa, Thiên nhãn minh thì thấy được các việc vị lai mà sinh tâm chán lìa, còn Lậu tận minh thì đã chán lìa rồi bèn ưa thích Niết bàn. Ngoài ra, Túc mệnh minh có thể đoạn trừ thường kiến, Thiên nhãn minh thì dứt trừ được đoạn kiến; còn Lậu tận minh thì xa lìa cả hai bên thường, đoạn mà an trụ ở Trung đạo. Nếu phối với 6 thần thông thì Tam minh này theo thứ tự lấy thần thông thứ 5, thứ 2, thứ 6 trong 6 thần thông làm tự tính.

[X. kinh Tạp a hàm Q.31; luận Đại trí độ Q.2; luận Tập dị môn túc Q.3,15; luận Tạp a tì đàm tâm Q.6; luận Câu xá Q.27]. (xt. Lục Thần Thông).

II. Tam Minh.

Chỉ cho Bồ tát minh, Chư Phật minh và Vô minh minh.

Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 18 (bản Bắc) thì Bồ tát minh tức Bát nhã ba la mật, Chư Phật minh tức Phật nhãn, Vô minh minh tức Tất cánh không.

[X. Niết bàn kinh hội số Q.16; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15].

TAM MÔN

I. Tam Môn.

Cũng gọi Sơn môn.

Cổng chính của các chùa Thiền tông.

TAM MÔN

Tam môn nghĩa là 3 cửa giải thoát: Từ bi, Trí tuệ và Phương tiện, hoặc tượng trưng cho 3 môn Tín, Giải, Hành, chứ không hẳn là phải có 3 cánh cửa. Hoặc kiến trúc Tam môn đã được căn cứ vào đoạn văn sau đây trong luận Đại trí độ quyển 20 (Đại 25, 207 hạ): “Ví như tòa Thành có 3 cửa, 1 thân người không thể cùng 1 lúc vào cả 3 cửa, mà chỉ có thể từ 1 cửa đi vào. Thực tướng các pháp là thành Niết bàn, thành có 3 cửa: Không, Vô tướng, Vô tác”.

[X. Phật địa kinh luận Q.1].

II. Tam Môn.

Chỉ cho 3 loại pháp môn mà Bồ tát tu hành để hướng tới Bồ đề. Đó là:

1. Trí tuệ môn: Biết tiên, giữ thoái là trí, biết không, vô ngã là tuệ, y vào Trí nên không cầu sự an vui cho mình, y vào Tuệ nên xa lìa tham đắm.
2. Từ bi môn: Cứu khỏi khổ là Từ, ban cho vui là Bi; y vào Từ nên cứu tất cả chúng sinh thoát khỏi khổ não, y vào Bi nên mang lại an vui cho tất cả chúng sinh.
3. Phương tiện môn: Ngay thẳng là Phương, ngoài mình là Tiệm; y vào ngay thẳng nên sinh tâm thương xót tất cả chúng sinh, y vào ngoài mình nên xa lìa tâm mong cầu sự cung kính cúng dường đối với chính mình.

Như trên, Trí tuệ môn thuộc tự lợi, Từ bi môn thuộc lợi tha, Phương tiện môn thì thuộc cả tự lợi và lợi tha. Tuy chia làm 3 môn nhưng thực ra chẳng phải là hai, vì Trí tức Bi, Bi tức Trí, thực hành cả Trí lẫn Bi để nhiếp hóa chúng sinh mà thành Phương tiện môn.

[X. luận Tịnh độ; Vãng sanh luận chú Q.hạ].

III. Tam Môn.

Gọi đủ: Tam giải thoát môn.

Chỉ cho 3 pháp môn đạt đến sự giải thoát của Niết bàn vô dư, đó là: Không, Vô tướng và Vô nguyện.

(xt. Tam Giải Thoát Môn).

TAM MÔN ĐỒ PHÁI

Cũng gọi Việt tiền tam môn đồ bất bái chi chúng.

Một trong các dòng phái của Tịnh độ chân tông ở Nhật bản. Khi ngài Giác như (1270-1351) thuộc đời thứ 3 của chùa Bản nguyện du hóa đến Việt tiền đã đề xướng cho 3 người là Như đạo ở Đại dã, Đạo tính ở Hoàn việt và Như giác ở Chinh giang, vâng giữ “Bất bái chi bí sự”(Việc bí mật không lay), gọi là Tam môn đồ phái(dòng phái của 3 vị nói trên).

Phái này chủ trương tất cả chúng sinh và Phật vốn là đồng nhất, khi đức Phật A di đà khai ngộ, Ngài đã nhận định chúng sinh cũng có khả năng khai ngộ, cho nên hành giả chỉ cần tin tưởng vào bản nguyện của Ngài chứ không cần phải niệm Phật hay lễ bái. Về sau, chủ trương này được bãi bỏ và thay vào đó là chủ trương tín ngưỡng giống như chủ trương của phái Bản nguyện tự, rồi nhập chung với phái Chân tông, trở thành Nội tứ phái trong 10 phái: Tam môn đồ phái, Sơn nguyên phái, Xuất vân lộ phái và Thành chiếu tự phái.

TAM MÔN ĐỒ PHÁI

Tam môn (chùa Hưng giáo, tỉnh Sơn tây, Trung quốc)

T

4827

TAM MÔN TAM ĐẠI THỊ GIẢ

Cũng gọi Sơn môn tam thị giả.

Ba vị đại thị giả trong tùng lâm.

1. Thiêu hương thị giả: Chức vụ trông coi các việc thướng đường, tiểu tham, phổ thuyết, khai thất, niệm tụng, thiêu hương, hành lễ và kiêm cả việc ghi chép các pháp ngữ của vị Trụ trì.

2. Thư trạng thị giả: Chức vụ phụ trách việc thảo các thư từ qua lại để trình lên vị Trụ trì và tất cả các văn thư trong sơn môn.

3. Thỉnh khách thị giả: Chức vụ trông coi việc tiếp khách, khoản đãi các bậc tôn túc, tiết lập, cụ trạng, hành lễ...

[X. Sắc tu bách trượng thanh qui Q.hạ; Thích thị yếu lâm Q.hạ; Thiền uyển thanh qui Q.thượng].

TAM MUỘI

.....

I. Tam Muội.

Phạm, Pàli: Samādhī.

Cũng gọi Tam ma địa, Tam ma đề, Tam ma đế.

Hán dịch: Đẳng trì, Định, Chính định, Định ý, Điều trực định, Chính tâm hành xứ.

Chỉ cho trạng thái thiền định, an trú tâm ở 1 chỗ, 1 cảnh.

Trong kinh Phật, từ Samādhī được dịch là Đẳng trì thời, “đẳng” là giữ cho tâm được bình đẳng an lành, không để cho lao xao, lay động; “trì” là chuyên tâm ở 1 cảnh, không tán loạn, gọi là Tâm nhất cảnh tính. Tông Câu xá coi Tam muội là 1 trong 10 Đại địa pháp, tông Duy thức thì cho là 1 trong 5 Biệt cảnh, cả 2 tông đều cho Tam muội thuộc 1 trong các tâm sở, nhưng kinh Lượng bộ và tông Thành thực đều cho tâm sở không có tính riêng biệt.

Nói chung, việc tu hành cốt yếu là chuyên tâm chú ý ở 1 chỗ, không để tán loạn mà phải giữ cho tâm an tĩnh, trạng thái này gọi là Tam muội. Khi đạt đến trạng thái Tam muội thì liền phát khởi trí tuệ mà khai ngộ chân lý, vì thế khi dùng Tam muội này tu hành mà đạt được cảnh giới Phật thì gọi là Tam muội phát đắc hoặc phát định. Các nhà dịch cũ thường làm 3 từ: Tam ma địa (Phạm: Samādhi, Tam muội; Đẳng trì), Tam ma bát đề (Phạm: Samāpatti, Đẳng chí, Chính thụ, Chính định, Hiện tiền) và Tam ma hi đa (Phạm: Samāhita, Đẳng dẫn, Thắng định) là giống nhau và đều dịch là Tam muội. Nhưng trên thực tế, Tam muội chỉ là Tam ma địa mà thôi.

Hữu bộ cho rằng phàm là tác dụng tinh thần chung cho tất cả tâm (tức Đại địa pháp) thì đều có định, tán và 3 tính thiện, ác, vô kí, nhưng chỉ giới hạn ở tâm không tán loạn của tất cả định Hữu tâm (không có trong định Vô tâm) và có tác dụng tập trung trong 1 cảnh thì gọi là Tam ma địa. Ngược lại, Tam ma bát đề và Tam ma hi đa thì thông cả Hữu tâm, Vô tâm, nhưng chỉ giới hạn ở định (bao gồm định Hữu tâm, định Vô tâm chứ không chung cho định, tán).

Luận Câu xá quyển 28 cho rằng thiền định làm chỗ y chỉ có 4 loại khác nhau là 4 Tĩnh lự (Tứ thiền), 4 định Vô sắc, 8 Đẳng chí và 3 Đẳng trì. Bốn Tĩnh lự và 4 định Vô sắc lấy Thiện đẳng trì (Tam ma địa, Tam muội) làm thể. Đẳng chí (Tam ma bát đề) căn bản của 4 Tĩnh lự và 4 định Vô sắc có 8 thứ, vì thế gọi là Bát đẳng chí; 3 Đẳng trì có 3 loại là Hữu tâm hữu tứ, Vô tâm duy tứ và Vô tâm vô tứ. Ngoài ra, 3 Đẳng trì (Tam tam muội) cũng chỉ cho 3 lớp Đẳng trì (Tam trùng tam muội) là: Không, Vô tướng, Vô nguyện hoặc Không không, Vô tướng vô tướng, Vô nguyện vô nguyện.

TAM MÔN TAM ĐẠI THỊ GIẢ

Trong 2 loại Tam muội thì loại thứ nhất tùy theo có Tầm và Tứ hay không mà được chia làm 3 thứ Tĩnh lự.

1. Sơ tĩnh lự(Sơ thiền)và Vị chí định (cũng gọi Hữu giác hữu quán tam muội): Tĩnh lự này thuộc về Tam ma địa hữu tầm hữu tứ.

2. Trung gian tĩnh lự(cũng gọi Vô giác hữu quán tam muội, Trung gian định): Tĩnh lự này thuộc Tam ma địa vô tầm duy tứ.

3. Cận phần của Đề nhị tĩnh lự (Đề nhị thiền) trở lên(cũng gọi Vô giác vô quán tam muội): Cận phần này thuộc Tam ma địa vô tầm vô tứ.

Còn loại thứ 2 thì chỉ cho Tam muội quán xét “nhân và pháp” đều không, gọi là Không tam muội. Tam muội lìa bỏ tướng sai biệt, gọi là Vô tướng tam muội. Tam muội lìa bỏ ý nghĩa mong cầu, gọi là Vô nguyện tam muội. Kế đến, trong 3 lớp tam muội còn có Không không tam muội, Vô tướng vô tướng tam muội và Vô nguyện vô nguyện tam muội.

Cứ theo luận Thập trụ ti bà sa quyển 11, chỉ trừ Tứ thiền (4 Tĩnh lự)và Bát giải thoát, còn tất cả định đều là Tam muội.

Lại cho rằng chỉ có 3 môn Giải thoát(Không tam muội, Vô tướng tam muội, Vô nguyện tam muội vô lậu) và 3 Tam muội Hữu tầm hữu tứ, Vô tầm duy tứ và Vô tầm vô tứ được gọi là Tam muội. Cũng luận đã dẫn còn chỉ ra rằng phạm vi của Định hẹp hơn phạm vi của Tam muội, theo đó thì Định mà chư Phật và Bồ tát chứng đắc có thể được xem là Tam muội. Đại thừa nghĩa chương quyển 13 có nêu các thuyết trong luận như Tập a ti đàm tâm quyển 6, luận Thành thực quyển 12, Thập địa kinh luận quyển 5... rồi y cứ vào đó mà giải thích rõ sự khác nhau giữa: Thiền, Định, Tam muội,

Chính thụ, Tam ma nga (Phạm, Pàli: Samāpatti: Đăng chí), Giải thoát, Xa ma tha (Phạm: Samātha, Pàli: Samatha: Chí)... Theo sự giải thích này thì Tam muội với nghĩa hẹp là chỉ cho 3 loại Tam muội Không, Vô tướng và Vô nguyện; còn Tam muội với nghĩa rộng thì chỉ cho 4 tâm Vô lượng và tất cả Định khác.

Kinh A hàm cho rằng ngoài 4 thiền, 8 định ra, còn có 3 tam muội Không, Vô tướng, Vô nguyện (3 môn Giải thoát) và 3 tam muội Hữu tâm hữu tứ, Vô tâm duy tứ và Vô tâm vô tứ. Nhưng trong các kinh Đại thừa thì có từ vài trăm trở lên đến cả nghìn loại Tam muội. Về các kinh Đại thừa có mang tên “Tam muội” thì gồm: Kinh Bát chu tam muội, kinh Thủ lăng nghiêm tam muội, kinh Tuệ ấn tam muội, kinh Tự thế tam muội, kinh Phật ấn tam muội, kinh Pháp hoa tam muội, kinh Niệm Phật tam muội, kinh Nguyệt đăng tam muội, kinh Kim cương tam muội... Tiêu đề “Tam muội” trong các kinh trên được giải thích rất tỉ mỉ, rõ ràng. Trong đó, Bát chu tam muội còn được gọi Chư Phật hiện tiền tam muội, Phật lập tam muội. Ngoài ra, kinh Pháp hoa quyển 1 có nêu tên Vô lượng nghĩa xứ tam muội; kinh Hoa nghiêm quyển 6 và 44 (bản dịch cũ) thì có: Hoa nghiêm tam muội, Hải ấn tam muội, Sư tử phần tán tam muội... kinh Đại phẩm Bát nhã quyển 3, quyển 5 cũng có thuyết 108 tam muội, như Thủ lăng nghiêm (Kiện hành) tam muội, Bảo ấn tam muội, Sư tử du hí tam muội...

Trong tông Thiên thai thì Ma ha chỉ quán quyển 2 thượng có nêu 4 loại Tam muội: Thường tọa, Thường hành, Bán hành bán tọa và Phi hành phi tọa. Đạo tràng để tu 4 loại Tam muội này gọi là Tứ tam muội viện. Ngoài ra, luận Thành thực quyển 12 có nêu 3 thứ Tam muội là Nhất phần tu tam muội (chỉ tu 1 phần định hay huệ), Cộng

phần tu tam muội(gồm tu cảđịnh và tuệ hữu
lậu) và Thánh chính tam muội(gồm tu cả
định và tuệ vô lậu).

TAM MUỘI

T

4829

Kinh Niết bàn quyển 13 (bản Nam) liệt kê tên 25 loại Tam muội mà Bồ tát tu để phá trừ “25 Hữu”, 16 Tam muội trong kinh Pháp hoa quyển 7, tức là tên gọi khác của Pháp hoa tam muội. Tam muội từ thân phát ra lửa, gọi là Hỏa giới tam muội, Hỏa định tam muội, Hỏa quang tam muội, hàm ý là hỏa táng thi hài. Tam muội tối thắng thì gọi là Vương tam muội hoặc Tam muội vương tam muội. Trong Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, ngài Pháp nhiên vị tăng người Nhật, gọi niệm Phật là Vương tam muội. Lại trong Tọa thiền dụng tâm kí, ngài Oánh sơn Thiệu cần, cũng gọi tọa thiền là Vương tam muội.

Ngôi nhà để tu Tam muội, gọi là Tam muội đường. Nếu chia theo chủng loại Tam muội được tu thì có Pháp hoa tam muội đường, Thượng hành tam muội đường, Lí thú tam muội đường...

[X. kinh Tạp a hàm Q.18; kinh Trường a hàm Q.9,10; kinh Đại bát niết bàn Q.25 (bản Bắc); kinh Đại phẩm Bát nhã Q.1,23; luận Đại trí độ Q.28; luận Du già sư địa Q.11; luận Tập dị môn túc Q.6; Phật địa kinh luận Q.1, luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.13; Viên giác kinh lược số chú Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4, thượng]. (xt. Bách Bát Tam Muội, Định).

II. Tam Muội.

Tại Nhật bản, nơi thiêu thi hài, nghĩa địa, cũng được gọi là Tam muội. Để cầu siêu cho người chết, phần nhiều nhà Pháp hoa tam muội được dựng bên cạnh mộ phần và thỉnh chư tăng tu tam muội Pháp hoa. Ngôi nhà Pháp hoa tam muội gọi tắt là Tam muội đường hoặc Tam muội.

TAM MUỘI DA GIỚI

Cũng gọi Tam ma da giới, Bí mật tam

muội da giới, Phật tính tam muội da giới,
Bí mật giới, Tam thể vô chương ngại trí
giới, Vô vi giới.

Gọi tắt: Tam giới.

Tức là giới Chân ngôn bí mật trụ nơi lí
Tam tam bình đẳng, lấy tâm Bồ đề thanh
tịnh vốn có làm giới thể, lấy pháp giới vô
lượng vạn đức làm hành tướng. Giới này
có công năng thành tựu trí thanh tịnh của
Như lai, chư Phật ba đời nhờ giới này mà
chứng được Bồ đề, cho nên giới này còn
gọi là Tam thể vô chương ngại trí giới.

Tướng giới của giới này là 4 trọng cấm:
Không được bỏ chánh pháp, không được
lìa bỏ tâm Bồ đề, không được sên tiếc tất
cả pháp, không được làm điều gì bất lợi
cho chúng sinh. Giới này là kim chỉ nam
cho việc tu hành trong Mật giáo, hành giả
chân ngôn đều phải thụ trì, trước khi vào
đàn thực hành quán đảnh, phải thụ giới
này trước rồi mới được vào.

Tam muội da vốn đủ 4 nghĩa bình đẳng,
bản thể, trừ chương và kinh giác, bởi vậy
giới này cũng có 4 nghĩa.

1. Bình đẳng: Khi hành giả mới phát
tâm, biết rõ lí Tam tam bình đẳng, an trụ
nơi Phật địa tam muội đạo, thấy suốt tâm,
Phật và chúng sinh không sai khác nhau.
2. Bản thể: Lấy lí 3 bình đẳng làm
duyên, phát khởi thể nguyện rộng lớn, tu
Đại bi, thực hành 4 vô lượng, 4 nhiếp
pháp... làm lợi ích chúng sinh, không bao
giờ dừng nghĩ.
3. Trừ chương: Khi nhờ bản nguyện
mà phát được giới thể Tam tam bình đẳng
thì có năng lực trừ diệt các tội chương
nghiệp ác ở quá khứ, hiện tại và vị lai.
4. Kinh giác: Tự tỉnh thức và quán xét
thân tâm, dứt bỏ tính buông thả, biếng
nhác, tinh tiến tu hành, thành tựu giác ngộ,
giải thoát.

Tác pháp trao truyền giới này gọi là Tam
muội da giới nghi, Tam muội da giới tác

pháp; đạo tràng để truyền thụ thì gọi là
TAM MUỘI DA GIỚI

4830

T

Tam muội da giới tràng, Tam muội da giới đàn.

[X. kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.9; kinh Bất không quyền sách thân biến chân ngôn Q.15; Đại nhật kinh số Q.9,11,16].

TAM MUỘI DA HÌNH

Cũng gọi Tam ma da hình.

Gọi tắt: Tam hình.

Chỉ cho các hình tượng như khí tượng, ấn khế... tiêu biểu cho bản thể của các vị tôn.

Cứ theo thuyết trong Luồng bộ mạn đồ la nghĩa kí quyển 5 thì Tam muội da hình cũng gọi Ba la mật hình, trụ trong hình Tam muội da của chư tôn tức là hình tượng nhập định, lặng lẽ an trụ trong bản thể nguyện. Tam muội da có 4 nghĩa là bình đẳng, bản thể, trừ chướng và kinh giác.

1. Bình đẳng: Hình Tam muội da và ấn khế, khí tượng... tượng trưng cho nội chứng của Phật, cùng với nội đức, ngoại tướng đều bình đẳng không sai khác.

2. Bản thể: Như tháp Ngũ luân của đức Đại nhật.

3. Trừ chướng: Dùng hình tượng này biểu thị cho chúng sinh xa lìa 3 chướng phiền não, nghiệp và khổ.

4. Kinh giác: Dùng hình Tam muội da này đánh thức giấc ngủ dài của chúng sinh, khiến họ phát tâm tu hành. Như thanh kiếm sắc mà bồ tát Văn thù cầm tượng trưng cho nguyện xưa dùng đại trí để dứt trừ phiền não, hoa sen của bồ tát Quán âm, tượng trưng cho bản thể đại bi đồng thể, không có nhiễm trước; bánh xe báu mà bồ tát Chuyển pháp luân cầm tượng trưng cho bản thể thuyết pháp phá chấp. Khi cầm các hình Tam muội da như

dao, bánh xe báu, chày kim cương... thì
Thiên ma Ba tuần không dám trái vượt,
tự thân chư tôn cũng không thể trái vượt.
Nếu chúng sinh thấy các hình Tam muội
da này mà tin tưởng nơi bản thể rồi như
pháp tu hành thì sẽ toại nguyện và được
phúc đức.

[X. Kim cương giới thất tập Q.thượng;
Lưỡng bộ mạn đồ la tùy văn kí Q.3].

TAM MUỘI DA MẠN ĐỒ LA

..

Phạm: Samaya-maḍḍala.

Cũng gọi Tam ma da mạn đồ la, Bình
đẳng mạn đồ la, Tam muội da trí ấn.

Gọi tắt: Tam mạn.

Chỉ cho Mạn đồ la vẽ các khí tượng
(như dao, kiếm, hoa sen...) mà các vị tôn cầm
và ấn khế(thủ ấn)của các Ngài, 1 trong 4
loại Mạn đồ la của Mật giáo. Khi dùng 4
loại Mạn đồ la bao nhiếp vạn hữu trong
toàn thể pháp giới thì Tam muội da mạn
đồ la là chỗ nương của khí thể giới. Nếu
phối hợp 4 loại Mạn đồ la với Tam bảo thì
Tam muội da mạn đồ la tương đương với
Tăng bảo; nếu phối hợp với Tam mật thì
tương đương với Ý mật; nếu phối hợp với
4 loại pháp thân thì tương đương với Đẳng
lưu pháp thân.

[X. Lí thú thích Q.thượng; Túc thân
thành Phật nghĩa]. (xt. Tứ Mạn Tướng
Đại).

TAM MUỘI DA THÂN

.....

Chỉ cho thân Phật trong Mạn đồ la tam
muội da, giống với hình Tam muội da. Các
phù hiệu tượng trưng cho bản thể, nội
chứng... của chư tôn trong Mật giáo và tháp,
bánh xe báu, hoa sen, quốc độ, khí thể giới...
đều gọi là Tam muội da thân. Như lầu gác
bảo vương tức là thân Tam muội da của
Như lai; trong Hiền giáo, tứ đại được xem
là phi tinh nhưng trong Mật giáo thì chúng

TAM MUỘI DA THÂN

T

4831

là thân Tam muội da của Như lai.

(xt. Tam Muội Da Hình).

TAM MUỘI ĐƯỜNG

Cũng gọi Pháp hoa tam muội viện, Pháp hoa đường.

Ngôi nhà được kiến trúc để giảng kinh Pháp hoa dài hạn của giới Phật giáo Nhật bản. Ngôi Tam muội đường đầu tiên là do ngài Tōtō trùng xây dựng ở Đông tháp thuộc núi Tỉ duệ, về sau, ở Tây tháp và Hoành xuyên cũng có các Tam muội đường được kiến tạo. Trong các chùa viện lớn thuộc tông Thiên thai đều có Tam muội đường. Đến đời sau, Tam muội đường không phải chỉ dành riêng cho việc giảng kinh Pháp hoa mà cũng là đạo tràng để giảng các kinh khác.

TAM MUỘI HỎA

Lửa Tam muội(Lửa định).

Cứ theo Truyền pháp chính tông kí quyển 1, đức Thích ca tự biết mình sắp đến ngày nhập diệt, liền phó chúc pháp nhãn thanh tịnh và tấm áo Tăng già lê bằng kim lữ cho vị đệ tử hàng đầu là ngài Đại ca diếp, sau đó, đức Phật đi đến thành Câu thi na ca la, vào rừng cây Sa la song thụ, trải giường tòa, nằm nghiêng hông bên phải, trong lúc các vị tỉ khưu đệ tử đứng vây chung quanh, Phật an nhiên thị tịch. Ngài Đại ca diếp nghe tin vội đến thì thấy Tam muội chân hỏa trong kim quan cháy đỏ rực, ánh sáng xá lợi chiếu khắp đất trời.

TAM MUỘI MÔN

Chỉ cho cánh cửa Tam muội, từ đó có thể tiến vào vô lượng Tam muội của Phật. Tam muội của Phật có vô lượng, vô số, hàng Bồ tát không thể nào thâm nhập được hết các Tam muội này, hoặc có vị nghe việc ấy sinh tâm trở lui, vì thế đức Phật giảng

nói về Tam muội môn, hễ vào được 1 môn thì thu tóm vô lượng Tam muội, hết như nắm 1 góc tấm áo thì có thể giơ toàn thể tấm áo lên.

[X. luận Đại trí độ Q.28].

TAM MUỘI PHÁT ĐẮC

.....

Cũng gọi Phát định.

Phát được Tam muội. Nghĩa là nhờ pháp chuyên niệm mà tâm trụ ở 1 cảnh, liền được thắng cảnh hiện tiền. Cũng tức là ban đầu nhờ gia hành tư duy, nên tư tưởng dần dần nhỏ nhiệm, cho đến giác và tưởng đều mất, đạt đến cảnh giới Tam muội chính thụ, cuối cùng thâm hợp với thắng cảnh sở quán, thấy biết được rõ ràng, gọi là Tam muội phát đắc. Trong số các vị Tổ sư của tông Tịnh độ thì các ngài Thiện đạo, Hoài cảm... từng đã phát đắc Tam muội, thấy được tướng thù thắng của cõi Tịnh độ.

[X. luận Thích tịnh độ quần nghi Q.7; Quán niệm pháp môn; Vãng sinh thụy ứng san truyện; Quảng hoằng minh tập Q.30].

TAM MUỘI TRƯỜNG

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Cũng gọi Tam muội sở.

Gọi tắt: Tam muội.

Chỉ cho khu vực thiêu đốt và chôn cất người chết, ý nói là môi trường tiến vào Tam muội (vào an định).

[X. Loại tự danh vật khảo Q.322].

TAM NĂNG BIẾN

Phạm: Trividha-pariàma.

Ba thứ chủ động sự biến hiện.

TAM NĂNG BIẾN

Hành phái Du già và tông Duy thức chủ trương “Thức” có năng lực chuyển biến sinh khởi tất cả muôn pháp, hoặc biến hiện là chủ thể của tác dụng nhận thức chủ quan (Kiến phần) và khách quan (Tướng phần) trong nội tâm, vì thế gọi là Năng biến. Y cứ vào đặc tính của tác dụng, Năng biến được chia làm 3 loại là Dị thức, Tư lương và Liễu cảnh.

1. Dị thức (Phạm, Pàli: Vipàka) năng biến (cũng gọi Đệ nhất năng biến, Sơ năng biến): Tức thức A lại da thứ 8. Thức thứ 8 là quả báo chung của hữu tình từ cõi người cho đến các cõi trời, quả báo này do Dấn nghiệp dấy dần mà trở thành thể tổng báo thường hằng tương tục, cho nên gọi là Dị thức, hoặc gọi là Dị thức năng biến, Dị thức thức, Chân dị thức. Chẳng hạn như 6 thức trước (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và quả báo riêng biệt về giàu nghèo, sang hèn... là do thể biệt báo của Mãn nghiệp mà có; nhưng quả báo này có lúc dứt mất nên không gọi là Dị thức mà gọi là Di thức sinh. Nếu nói theo Lại da tam vị thì tên Dị thức thức tương đương với Thiện ác nghiệp quả vị.

2. Tư lương (Phạm: Manana) năng biến (cũng gọi Đệ nhị năng biến): Chỉ cho thức Mạt na thứ 7. Vì thức thứ 7 là thức thường so đo, nghĩ ngợi, tính lường nên gọi là Tư lương năng biến. Trong các thức thì thức thứ 6 và thức thứ 7 luôn luôn suy nghĩ, lo lường, nhưng vì thức thứ 6 có lúc gián đoạn chứ không thường hằng như thức thứ 7 nên không được gọi là Tư lương năng biến.

3. Liễu cảnh năng biến (cũng gọi Đệ tam năng biến, gọi đủ: Liễu biệt cảnh năng biến): Tức chỉ cho 6 thức trước (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý). Sáu thức này có tác dụng

phân biệt rõ ràng các đối tượng(như màu sắc, âm thanh...) khi chúng hiển hiện, cho nên gọi là Liễu biệt cảnh năng biến. Thức thứ 7 và thức thứ 8 thì không có tác dụng phân biệt rõ ràng các đối tượng. Chỉ có 6 thức trước của đức Phật đối với các cảnh nhỏ nhiệm như Chân như cũng có thể phân biệt rõ ràng.

Trên đây, thức năng biến thứ nhất do nghiệp đời trước và chủng tử của Danh ngôn biến hiện ra cảnh thực, vì thế gọi là Biến. Trong đó, nếu nói theo chủng tử(hạt giống) được tích chứa thì gọi là Nhân năng biến, còn nói theo phần tự thể của thức thể có năng lực biến hiện mà sinh ra quả Kiến phần và Tướng phần thì gọi là Quả năng biến.

[X. Duy thức tam thập luận tụng; luận Thành duy thức Q.4,7; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu, Q.2, phần đầu]. (xt. Nhân Năng Biến, Quả Năng Biến).

TAM NGHI

.....

Ba mỗi ngò vực phát sinh khi tu tập thiền định.

Cứ theo Thích thiên Ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 2, khi hành giả tu thiền, nếu sinh khởi 3 mỗi ngò sau đây thì không thể vào được thiền định.

1. Nghi tự: Ngò chính mình, nếu người vì các căn ám độn, tội chướng sâu nặng, ngò mình chẳng phải là pháp khí để được thầy truyền đạo cho, thì thiền định không thể phát khởi.

2. Nghi sư: Ngò thầy, ngò vị thầy dạy đạo uy nghi, tướng mạo đều không đầy đủ. Nếu người có tâm hoài nghi ngạo mạn như vậy thì thiền định không thể phát sinh.

3. Nghi pháp: Ngò pháp, ngò rằng giáo pháp mà mình nhận lãnh chẳng phải là đạo chân chính nên không kính tin. Nếu

người có tâm hoài nghi như vậy thì thiên
định không sinh được.
TAM NGHI

T

4833

Từ các nhân duyên trên đây, nếu biết
hoài nghi là lỗi thì phải xả bỏ ngay. Xả bỏ
Nghi cái (phiền não ngờ) tức là bỏ được 1
trong 5 cái.

(xt. Khí Ngũ Cái).

TAM NGHĨA HOAN HỈ

Sau khi nghe đức Phật giảng nói kinh
Quán Vô lượng thọ thì phu nhân Vi đề
hi, ngài A nan và vô lượng người, trời,
rồng, thần, dạ xoa... đều vui mừng và làm
lễ lui ra. Sự vui mừng này có 3 nghĩa sau
đây:

1. Gặp người vui mừng: Người chính
là đức Phật. Phật có đầy đủ 4 trí vô ngại,
diễn nói pháp môn quán tưởng Phật A di
đà, lìa các sai lầm; nay được gặp người này
lòng sinh vui mừng.
2. Nghe pháp vui mừng: Mười sáu môn
quán tưởng do đức Phật nói là chỗ tận cùng
của sự mâu nhiệm, có năng lực khiến cho
tâm phàm phu tiến sâu vào Tam muội;
được nghe pháp như thế tâm sinh vui
mừng.
3. Được quả vui mừng: Phu nhân Vi
đề hi nghe nói về pháp môn quán Phật, y
theo đó tu hành, được Phần chân quả; thi
nữ, chư thiên được Tương tự quả, được quả
như thế, sinh tâm vui mừng.

[X. Quán Vô lượng thọ kinh sơ diệu
tông sao Q.6 phần cuối].

TAM NGHĨA QUÁN

.....

Theo thứ tự quán xét nghĩa chân thực
của 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới...

Luận Đại tì bà sa quyển 183 có thuyết
này, nhưng luận Câu xá chỉ nói sơ lược
chứ không trình bày chi tiết.

Câu xá luận quang kí quyển 33 (Đại
41, 344 trung): “Hỏi: Luận Bà sa nói về
Tam nghĩa quán, Thất xứ thiện, tại sao

luyện này không nói? Đáp: Tam nghĩa quán là theo thứ tự quán Uẩn, Xứ, Giới. (...) cho nên không nói 2 quán môn ấy”.

TAM NGHIÊM

Ba cách để nghiệm xem những cảnh tượng như Phật, Bồ tát hiện ra khi hành giả ở trong định là chính hay tà.

1. Dùng định để xét nghiệm: Khi ở trong định, các cảnh tượng hiện ra mà khó biết là tà hay chính thì phải đi sâu vào tâm định, đối với các cảnh ấy không nắm giữ không buông bỏ, chỉ bình đẳng trụ trong định, nếu do thiện căn hiện ra thì sức định càng sâu, thiện căn càng phát; còn nếu do ma biến ra thì chẳng bao lâu sẽ tự mất.

2. Cứ y theo pháp vốn tu mà đối trị: Nếu pháp vốn tu là Bất tịnh quán thì lúc này cũng vẫn theo đó mà tu, nếu cảnh giới sáng thêm thì biết cảnh ấy là chính, nếu cảnh ấy dần dần hoại diệt thì biết đó là cảnh tà.

3. Dùng trí tuệ quán xét: Quán sát tướng đã phát, xét nghiệm đến cội nguồn mà không thấy chỗ sinh của cảnh tượng thì biết là không tịch, tâm không dính mắc, tướng tà sẽ tự diệt, cảnh chính tự hiện.

Ba phương pháp xét nghiệm trên đây nếu dùng việc luyện vàng để ví dụ thì: Dùng định để xét nghiệm ví như mài dũa vàng, y theo pháp vốn tu để đối trị ví như búa đập; dùng trí tuệ quán xét thì ví như nấu đúc. Dùng 3 cách nghiệm xét trên đây thì tà hay chính có thể tự biết.

TAM NGHIỆP

.....

Phạm: Trììi-karmàìi.

I. Tam Nghiệp.

Ba nghiệp thân, khẩu, ý.

TAM NGHĨA QUÁN

1. Thân nghiệp: Chỉ cho nghiệp tạo tác và không tạo tác của thân, có thiện có ác khác nhau; nếu làm các việc như giết hại, trộm cướp, tà dâm... là Thân ác nghiệp; nếu không giết hại, không trộm cướp, không tà dâm... là Thân thiện nghiệp.

2. Khẩu nghiệp(cũng gọi Ngũ nghiệp): Chỉ cho nghiệp tạo tác và không tạo tác của miệng, có thiện, có ác, nếu nói dối, nói lời ly gián, nói ác, nói thù dết... là khẩu ác nghiệp; nếu không nói dối, không nói 2 lưỡi, không nói ác, không nói đơm đặt thì là Khẩu thiện nghiệp.

3. Ý nghiệp: Chỉ cho nghiệp do ý thức dấy lên, có thiện có ác, nếu tham muốn, sân hận, tà kiến là Ý ác nghiệp; nếu không tham, không sân, không tà kiến... thì là Ý thiện nghiệp.

Ngoài ra còn có 3 nghiệp thân, khẩu, ý vô kí, tức là các nghiệp không phải thiện không phải ác, không có năng lực chiêu cảm quả báo.

[X. kinh Biệt dịch tạp a hàm Q.5; luận Đại tì bà sa Q.113; luận Tập dị môn túc Q.6; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần cuối]. (xt. Nghiệp Đạo).

II. Tam Nghiệp.

Ba thứ nghiệp được chia loại theo 3 tính thiện, ác và vô kí:

1. Thiện nghiệp (Phạm: Kuzalakarma):

Nghiệp lấy vô tham, vô sân, vô si làm nhân duyên.

2. Ác nghiệp(Phạm: Akuzala-karma), cũng gọi Bất thiện nghiệp: Chỉ cho nghiệp lấy tham, sân, si làm nhân duyên.

3. Vô kí nghiệp (Phạm: Avyakftakarma):

Nghiệp chẳng lấy vô tham, vô sân, vô si làm nhân duyên, cũng chẳng lấy tham, sân, si làm nhân duyên.

[X. luận Câu xá Q.15; luận Du già sư địa Q.9; luận Phẩm loại túc Q.5; luận Phát trí Q.11]. (xt. Tam Tíh).

III. Tam Nghiệp.

Cũng gọi Tam thụ nghiệp, Tam thụ báo nghiệp.

Ba thứ nghiệp được chia loại theo 3 thứ cảm thụ khổ, lạc, xả, đó là:

1. Thuận lạc thụ nghiệp (Phạm: Sukha-vedanīya-karma), cũng gọi Lạc báo nghiệp: Chỉ cho phúc nghiệp và thiện nghiệp cảm nhận theo Đệ tam tĩh lự.
2. Thuận khổ thụ nghiệp (Phạm: Duḥkha-vedanīya-karma), cũng gọi Khổ báo nghiệp: Chỉ cho phi phúc nghiệp.
3. Thuận bất khổ bất lạc thụ nghiệp (Phạm: Aduḥkhāsakha-vedanīyakarma), cũng gọi Bất khổ bất lạc báo nghiệp: Chỉ cho nghiệp Dị thực có năng lực chiêu cảm thức A lại da ở tất cả mọi nơi và nghiệp thiện của Đệ tứ tĩh lự trở lên.

[X. luận Câu xá Q.15, luận Du già sư địa Q.9; luận Phẩm loại túc Q.5].

IV. Tam Nghiệp.

Cũng gọi Tam thời nghiệp, Tam báo nghiệp.

Ba thứ nghiệp được chia loại theo quả báo 3 đời hiện tại(hiện), đời kế(thứ) hoặc nhiều đời sau(hậu).

1. Thuận hiện pháp thụ nghiệp (Phạm: Dhwā-dharm-vedanīyakarma): Nghiệp được tạo ra ở đời này và thành thực ngay ở đời này. Tức gây nhân ở hiện tại và chịu quả báo ngay trong hiện tại.
2. Thuận thứ sinh thụ nghiệp (Phạm: Upapadya-vedanīya-karma): Nghiệp tạo ở đời này đến đời thứ 2 mới thành thực. Tức là đời này gieo nhân sang đời kế tiếp mới chịu quả báo.
3. Thuận hậu thứ thụ nghiệp (Phạm: Apra-paryāya-vedanīya-karma):

Nghiệp tạo ở đời này đến đời thứ 3 hoặc
nhiều đời sau nữa mới thành thực. Tức gây
nhân ở đời hiện tại đến đời thứ 3 hoặc
TAM NGHIỆP

T

4835

nhiều đời sau mới chịu quả báo.

V. Tam Nghiệp.

Ba thứ nghiệp được chia loại theo cảnh giới trên dưới và cảm quả đáng ưa, không đáng ưa khác nhau. Đó là:

1. Phúc nghiệp (Phạm: Puiyakarma):

Nghiệp chiêu cảm quả thiện cõi

Dục; nghiệp này có công năng mang lại quả đáng ưa, có ích cho hữu tình.

2. Phi phúc nghiệp (Phạm: Apuiyakarma),

cũng gọi Tội nghiệp: Nghiệp chiêu

cảm quả ác ở cõi Dục; nghiệp này có công năng mang lại quả không đáng ưa, gây tổn hại cho hữu tình.

3. Bất động nghiệp (Phạm: Aniñjyakarma):

Nghiệp chiêu cảm quả thiện ở

cõi Sắc và cõi Vô sắc. Nghiệp ở cõi Sắc

và cõi Vô sắc, nhờ sức định nên nghiệp

Sơ thiền chắc chắn cảm quả Sơ thiền,

nghiệp Nhị thiền nhất định cảm quả Nhị

thiền, nghiệp và quả này đều không biến

động, vì thế gọi là Bất động; trái lại,

nghiệp cõi Dục thì thường bị các duyên

khác làm cho biến động, cho nên gọi là

Động nghiệp.

[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.55;

luận Câu xá Q.15; luận Thuận chính lý

Q.40].

VI. Tam Nghiệp.

Ba thứ nghiệp được chia loại theo Thí,

Giới, Tu là:

-Thí loại phúc nghiệp sự (Phạm:Dānamaya-puiya-kriya-vastūni).

-Giới loại phúc nghiệp sự (Phạm:Zīlamaya-puiya-kriya-vastūni).

-Tu loại phúc nghiệp sự (Phạm:

Bhāvanā-maya-puiya-kriya-vastūni).

Cũng gọi Tam phúc nghiệp sự (Phạm:

Trīṇi puiya-kriya-vastūni), Tam loại

phúc nghiệp sự, Tam tính phúc nghiệp

sự.

Gọi tắt: Tam phúc nghiệp.

Luận Du giả sư địa quyển 9 (Đại 30, 319 hạ) nói: “Thí tính nghiệp(Thí loại phúc nghiệp sự) có 4 nghĩa: Nhân duyên, Đăng khởi, Y xứ và Tự tính. Nhân duyên nghĩa là vô tham, vô sân, vô si làm nhân duyên; Đăng khởi nghĩa là cùng thực hành vô tham, vô sân, vô si, xả bỏ vật sở thí, khởi nghiệp thân ngữ ý. Y xứ nghĩa là lấy vật để bố thí và người nhận làm chỗ nương; Tự tính nghĩa là Tâm sở Tư khởi nghiệp thân và ngữ thường xả bỏ vật sở thí. Đó là nói về Thí là tính nghiệp. Còn về Giới tính nghiệp(Giới loại phúc nghiệp sự)và Tu tính nghiệp(Tu loại phúc nghiệp sự) thì cũng giống như thế, cứ suy nghĩa này thì biết. Trong đó, nghĩa nhân duyên và đăng khởi của Giới tính nghiệp giống như trên; còn Tự tính là thuộc về luật nghi của thân và ngữ nghiệp. Y xứ là sở hữu tình và phi hữu tình. Nghĩa nhân duyên của Tu tính nghiệp là nhân duyên Tam ma địa, tức vô tham, vô sân, vô si. Đăng khởi là định phát khởi cùng lúc với Tư; Tự tính là Tam ma địa; Y xứ là cõi hữu tình không có khổ, lạc trong khắp 10 phương.

[X. kinh Nguru phần dụ trong Trung a hàm Q.11; kinh Tăng nhất a hàm Q.12; kinh Đại bát nhã Ba la mật đa Q.3].

VII. Tam Nghiệp.

Ba thứ nghiệp được chia loại theo luật nghi, bất luật nghi và phi luật nghi phi bất luật nghi là: Luật nghi sở nhiếp nghiệp, Bất luật nghi sở nhiếp nghiệp và Phi luật nghi phi bất luật nghi sở nhiếp nghiệp.

1. Luật nghi sở nhiếp nghiệp (cũng gọi Luật nghi nghiệp), có 3 thứ: Biệt giải thoát luật nghi sở nhiếp chi nghiệp, Tĩnh lự đẳng chí quả đoạn luật nghi sở nhiếp chi nghiệp và Vô lậu luật nghi sở nhiếp

chi nghiệp.

2. Bất luật nghi sở nhiếp nghiệp(cũng gọi Bất luật nghi nghiệp). Luận Du già sư địa TAM NGHIẾP

4836

T

quyển 9 liệt kê 12 thứ Bất luật nghi sở nhiếp nghiệp là: Giết dê, bán gà, bán lợn, bắt chim, bẫy thỏ, trộm cắp, đồ tể, giữ ngục, dèm pha, cai ngục, bắt voi, dùng chú thuật hại rồng.

3. Phi luật nghi phi bất luật nghi sở nhiếp nghiệp(cũng gọi Phi luật nghi phi bất luật nghi nghiệp). Trừ Luật nghi nghiệp và Bất luật nghi nghiệp nói trên, tất cả thiện nghiệp, bất thiện nghiệp và vô kí nghiệp còn lại đều thuộc Phi luật nghi phi bất luật nghi sở nhiếp nghiệp.

[X. luận Phát trí Q.12; luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập Q.8]. (xt. Phi Luật Nghi Phi Bất Luật Nghi).

VIII. Tam Nghiệp.

Ba thứ nghiệp được chia loại theo 3 đời:

Quá khứ, Hiện tại, Vị lai.

1. Quá khứ nghiệp: Nghiệp trụ ở vị tập khí, hoặc đã thành quả, hoặc chưa thành quả.

2. Vị lai nghiệp: Nghiệp chưa sinh chưa diệt.

3. Hiện tại nghiệp: Nghiệp đã tạo tác đã tư duy nhưng chưa diệt.

[X. luận Phát trí Q.11; luận Câu xá Q.17; luận Du già sư địa Q.9].

IX. Tam Nghiệp.

Ba thứ nghiệp được chia loại theo sự trôi buộc trong 3 cõi là: Dục giới hệ nghiệp, Sắc giới hệ nghiệp và Vô sắc giới hệ nghiệp.

1. Dục giới hệ nghiệp: Nghiệp có năng lực chiêu cảm Dị thực trong cõi Dục mà rơi vào cõi Dục.

2. Sắc giới hệ nghiệp: Nghiệp có năng lực chiêu cảm Dị thực ở cõi Sắc mà rơi vào Sắc giới.

3. Vô sắc giới hệ nghiệp: Nghiệp có năng lực chiêu cảm Dị thực ở cõi Vô sắc

mà rơi vào Vô sắc giới.

[X. luận Phát trí Q.11; luận Du già sư địa Q.9, luận Đại tì bà sa Q.115].

X. Tam Nghiệp.

Ba thứ nghiệp được chia loại theo 3 bậc Học, Vô học, Phi học phi vô học là: Học nghiệp, Vô học nghiệp và Phi học phi vô học nghiệp.

1. Học nghiệp (Phạm: Zaiksa-karma):

Tất cả thiện nghiệp trong sự tương tục của bậc Hữu học thuộc hàng dị sinh và phi dị sinh.

2. Vô học nghiệp (Phạm: Azaikwakarma):

Tất cả thiện nghiệp trong sự tương tục thuộc bậc Vô học.

3. Phi học phi vô học nghiệp (Phạm: Naivazaikwa-nàzaikwa-karma): Trừ 2

thứ thiện nghiệp nói trên, tất cả thiện nghiệp, bất thiện nghiệp và vô kí nghiệp trong sự tương tục khác đều thuộc về Phi học phi vô học nghiệp.

XI. Tam Nghiệp.

Ba thứ nghiệp được chia loại theo đoạn và phi đoạn là: Kiến sở đoạn nghiệp, Tu sở đoạn nghiệp và Vô đoạn nghiệp.

1. Kiến sở đoạn nghiệp (Phạm: Darzana-heya-karma): Nghiệp bất thiện chiêu cảm ác thú.

2. Tu sở đoạn nghiệp (Phạm: Bhàvanàheya-karma): Các nghiệp thiện, bất thiện, vô kí... chiêu cảm thiện thú.

3. Vô đoạn nghiệp (Phạm: Aheyakarma): Các nghiệp vô lậu thế gian và xuất thế gian.

[X. luận Du già sư địa Q.9; luận Phẩm loại túc Q.5; luận Đại tì bà sa Q.115].

XII. Tam Nghiệp.

Ba thứ nghiệp được chia theo sự nhiễm ô của 3 nghiệp thân, khẩu, ý là: Khúc nghiệp, Uế nghiệp và Trược nghiệp.

1. Khúc nghiệp: Ba nghiệp thân, ngữ, ý nương vào sự đua nịnh mà sinh.

2. Uế nghiệp: Ba nghiệp thân, ngữ, ý

nương vào sân hận mà sinh.

3. Trước nghiệp: Ba nghiệp thân, ngữ,
ý nương vào tham lam mà sinh.

TAM NGHIỆP

T

4837

[X. luận Câu xá Q.15; luận Phát trí Q.11; luận Đại tì bà sa Q.117; Đại thừa nghĩa chương Q.7].

XIII. Tam Nghiệp.

Dựa theo ba thứ Ứng tác, Bất ứng tác và Phi ứng tác phi bất ứng tác khác nhau mà chia nghiệp làm 3 loại là:

-Ứng tác nghiệp (Phạm: Yoga-vihitakarma).

-Bất ứng tác nghiệp (Phạm: Ayogavihitakarma).

-Phi ứng tác phi bất ứng tác nghiệp (Phạm: Nayoga-vihita-nàyoga-vihitakarma).

Luận Câu xá quyển 17 (Đại 29, 92 thượng) nói: “Có thuyết cho rằng nghiệp ô nhiễm được gọi là Bất ứng tác, vì nó từ sự tác ý phi lý mà sinh ra. Có các Luận sư khác lại chủ trương các nghiệp thân ngữ ý làm bại hoại pháp tắc cũng là Bất ứng tác, nghĩa là tất cả các việc nên đi như thế, nên đứng như thế, nên nói như thế, nên mặc áo như thế, nên ăn uống như thế..., nếu không như thế thì gọi là Bất ứng tác. Những việc không hợp với lễ nghi thế tục, trái với thế tục, gọi là Ứng tác nghiệp. Có thuyết cho rằng thiện nghiệp gọi là Ứng tác, vì nó từ sự tác ý hợp lý mà sinh ra. Các Luận sư khác cho rằng các nghiệp thân ngữ ý hợp với quĩ tắc cũng gọi là Ứng tác. Đây là thuyết thứ 3, đều trái với 2 chủ trương trước, tùy theo chỗ nên làm mà 2 thuyết khác nhau”.

[X. luận Thuận chính lí Q.43].

XIV. Tam Nghiệp.

Ba thứ nghiệp theo 3 cảm thụ hỉ(mừng), ưu(lo), xả(không mừng không lo) mà được phân loại là:

-Thuận hỉ thụ nghiệp (Phạm: Saumanasya-vedaniya-karma).

-Thuận ưu thụ nghiệp (Phạm:

Daurmanasya-vedaniya-karma).

-Thuận xả thụ nghiệp (Phạm:Upekwa vedaniya-karma).

[X. luận Câu xá Q.3; Câu xá luận quang
kí Q.3].

TAM NGHIỆP TỨ UY NGHI

Ba nghiệp và 4 uy nghi. Ba nghiệp là
những sự tạo tác của thân, khẩu, ý, 4 uy
nghi là các nghi biểu đi, đứng, ngồi, nằm.
Ba nghiệp và 4 uy nghi là chỉ chung cho tất
cả mọi hành vi của người tu.

TAM NGÔN THANH

.....

Cũng gọi Tam số.

Thuật ngữ đặc biệt trong văn pháp tiếng
Phạm.

Ngôn thanh, Phạm: Vacana. Về mặt
văn pháp, các loại từ như danh từ, đại danh
từ, hình dung từ, số từ... trong tiếng Phạm
đều có 3 thứ khác nhau, cho nên để phân
biệt, thuật ngữ “Tam ngôn thanh” được
dùng làm pháp tính số. Số đơn gọi là Nhất
ngôn thanh (Phạm: Eka-vacana), số kép
gọi là Nhị ngôn thanh (Phạm: Dvivacana),
số nhiều gọi là Đa ngôn thanh
(Phạm: Bahu-vacana), các nhà văn pháp
Tất đàm đời xưa gọi chung 3 số này là Tam
ngôn thanh. Chẳng hạn như 1 con ngựa
gọi là azva, 2 con ngựa gọi là azvau, nhiều
con ngựa gọi là azvās.

TAM NGUYÊN

.....

I. Tam Nguyên.

Ba thứ thế nguyện Bốn mươi tám
nguyện của đức Phật A di đà được chia làm
3 loại chung sau đây:

1. Nhiếp tịnh độ nguyện (cũng gọi
Nhiếp độ nguyện, Cầu Phật độ nguyện): Chỉ
cho các nguyện có liên quan đến việc trang
nghiêm cõi Tịnh độ, nguyện thứ 31,

TAM NGUYÊN

4838

T

nguyện thứ 32 trong 48 nguyện là thuộc
Nhiếp tịnh độ nguyện.

2. Nhiếp pháp thân nguyện (cũng gọi
Nhiếp Phật thân nguyện, Cầu Phật thân
nguyện): Chỉ cho các nguyện liên quan đến
việc thành tựu thân Phật; các nguyện thứ
12, thứ 13 và thứ 17 trong 48 nguyện
thuộc về Nhiếp pháp thân nguyện.

3. Nhiếp chúng sinh nguyện (cũng
gọi Lợi chúng sinh nguyện, Nhiếp sinh
nguyện): Chỉ cho các nguyện liên quan
đến việc làm lợi ích chúng sinh; 43
nguyện còn lại đều thuộc Nhiếp chúng
sinh nguyện

[X. Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ
Q.thượng (Tịnh ảnh); Vô lượng thọ kinh
nghĩa sớ (Cát tạng); Vô lượng thọ kinh sao
Q.3].

II. Tam Nguyện.

Chỉ cho 3 nguyện thứ 18, 19, 20 nói
về tu nhân vãng sinh trong 48 nguyện của
đức Phật A di đà. Nhưng sự giải thích về
3 nguyện này có nhiều thuyết khác nhau.
Ngài Nghĩa tịch lần lượt gọi 3 nguyện này
là Nhiếp thủ chí tâm dục sinh nguyện,
Nhiếp thủ tu đức dục sinh nguyện, Nhiếp
thủ văn danh dục sinh nguyện và theo thứ
tự qui thuộc vào Hạ hạ phẩm, Thượng
phẩm và Trung phẩm của Quán kinh; còn
các ngài Pháp vị, Huyền nhất, Cảnh
hưng... thì theo thứ tự qui thuộc 3 nguyện
này vào Thượng phẩm, Trung phẩm và
Hạ phẩm của Quán kinh. Ngài Trí quang
chùa Nguyên hưng thì lần lượt gọi 3
nguyện này là Chư duyên tín nhạo thập
niệm vãng sinh nguyện, Hành giả mệnh
chung hiện tiền đạo sinh nguyện và Văn
danh hệ niệm tu phúc tức sinh nguyện;
ngài Nguyên không của Nhật bản thì gọi
là Niệm Phật vãng sinh nguyện, Lâm

chung hiện tiền nguyện và Tam sinh quả toại nguyện.

III. Tam Nguyện.

Chỉ cho nguyện thứ 18, 11, 22 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà, nói về việc nhờ có đầy đủ 5 nhân 5 quả mà mau chứng được Vô thượng bồ đề. Trong đó, 10 niệm của nguyện thứ 18 tương đương với nhân của 5 niệm, lời thệ của nguyện thứ 11 tương đương với Cận môn, Đại hội chúng môn, Trạch môn, Ốc môn trong Ngũ quả môn; nguyện thứ 22 tương đương với Viên lâm du hí địa môn.

[X. Vãng sinh luận chú]. (xt. Tam Nguyện Đích Chứng).

IV. Tam Nguyện.

Chỉ cho 3 thứ nguyện do Bồ tát phát khởi, đó là:

1. Nguyện làm cho tất cả chúng sinh chúng biết Phật pháp.
2. Nguyện vì chúng sinh nói pháp mà tâm không chán nản, mỗi mội.
3. Nguyện xả bỏ thân mệnh để bảo vệ chính pháp.

Chư thừa pháp số quyển 1 thì nêu Tam nguyện là: Tự hành, Thần thông, Hóa tha.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.12].

TAM NGUYỆN CHUYỂN NHẬP

Chuyển dẫn đến 3 nguyện. Đây là giáo nghĩa của Tịnh độ chân tông ở Nhật bản. Tông này chủ trương từ giáo Phương tiện (phương tiện dẫn đến chân thực) đến giáo chân thực là quá trình tín ngưỡng từ nguyện thứ 19(yếu môn) trong 48 nguyện của đức Phật A di đà tiến đến nguyện thứ 20(chân môn), rồi sau lại chuyển tiến đến nguyện thứ 18(hoàng nguyện). Tức là: Trước hết, xả bỏ giáo thánh đạo, nguyện sinh Tịnh độ(nguyện thứ 19); kế đến, xả bỏ các hạnh để chuyên tu niệm Phật (nguyện thứ 20); cuối cùng, quyết lìa bỏ tâm tự lực mà nương tựa vào nguyện tâm

tha lực(nguyên thứ 18).
TAM NGUYÊN CHUYỂN NHẬP

T

4839

Tam nguyện chuyển nhập bất nguồn từ thuyết Hóa thân độ trong Giáo hành tín chứng của ngài Thân loan. Ngài Thân loan trình bày quá trình nhập tín của chính mình là từ nguyện thứ 19 qua nguyện thứ 20 mà chuyển vào nguyện thứ 18. Nhưng đối với Chân tông, vấn đề tín ngưỡng giáo chân thực có cần phải trải qua tiến trình Tam nguyện chuyển nhập hay không thì có nhiều thuyết khác nhau.

TAM NGUYÊN ĐÍCH CHỨNG

Cũng gọi Đích thủ tam nguyện.

Sự chứng minh của 3 nguyện. Nghĩa là dùng 3 nguyện thứ 18, 11, 22, trong 48 nguyện của đức Phật A di đà để nói rõ rằng nhân(Ngũ niệm môn) và quả(Ngũ công đức môn) của việc vãng sinh Tịnh độ đều là nhờ sức bản nguyện của Phật A di đà mà có, đồng thời, để chứng minh rằng sinh về Tịnh độ thì mau chóng được thành Phật. Cũng tức là dùng 3 nguyện này để chứng minh cái lực dụng của nguyện lực Phật A di đà. Thuyết này có xuất xứ từ Vãng sinh luận chú quyền hạ. Cũng sách này còn nói, nếu chúng sinh tu Ngũ niệm môn và lấy sức bản nguyện của Phật A di đà làm duyên tăng thượng thì sẽ được vãng sinh Tịnh độ.

Tam nguyện đích chứng là:

1. Nguyện thứ 18: Nếu chúng sinh trong 10 phương dốc lòng tin ưa dù chỉ niệm Phật được 10 niệm mà muốn sinh về Tịnh độ thì cũng được vãng sinh. Nguyện này là nhân vãng sinh của chúng sinh, tương đương với nhân hạnh của Ngũ niệm môn (5 pháp môn tu hành mà chúng sinh nhớ nghĩ, quán tưởng đức Phật A di đà và cõi Tịnh độ của ngài để cầu vãng sinh), vì thế dùng nguyện này ấn chứng.
2. Nguyện thứ 11: Nguyện cho người,

trời trong cõi Tịnh độ đều trụ trong Chính định tụ, cho đến diệt độ. Nguyên này là quả báo mà chúng sinh sẽ có được sau khi sinh về Tịnh độ, tương đương với 4 môn trước trong Ngũ công đức môn (là 5 thứ quả báo mà người tu hành Ngũ niệm môn có được sau khi sinh về Tịnh độ), cho nên dùng nguyện này để ấn chứng.

3. Nguyên thứ 22: Nguyên cho các chúng Bồ tát ở cõi Phật phương khác sinh về Tịnh độ, trừ những vị có bản nguyện tự tại hóa độ (tức du hóa các cõi nước của chư Phật để hóa độ tất cả chúng sinh) ra, những vị còn lại đều đạt đến Nhất sinh bất tử. Các Bồ tát Tịnh độ trong nguyện này dùng việc du hóa để độ sinh, tương đương với Viên lâm du hí địa môn (là địa vị giáo hóa chúng sinh bằng thần thông du hí sau khi tu hành thành tựu) trong Ngũ công đức môn, vì thế dùng nguyện này để ấn chứng.

Qua sự trình bày trên đây, người ta có thể chứng biết nhân và quả vãng sinh Tịnh độ đều nhờ sức bản nguyện của Phật A di đà mà có, đồng thời, cũng chứng biết chúng sinh nhờ sức bản nguyện của Phật A di đà mà được sinh về Tịnh độ, an trụ trong Chính định tụ, cho đến mau chóng thành Phật.

TAM NHÃN

.....

Chỉ cho nhục nhãn (mắt thịt), thiên nhãn (mắt trời) và tuệ nhãn (mắt tuệ).

1. Nhục nhãn (Phạm: Mâôsacakwus):

Loại mắt có khả năng soi thấy các sắc Hữu kiến hiển lộ không bị ngăn ngại.

2. Thiên nhãn (Phạm: Dìvyacakwus):

Loại mắt chiếu thấy các sắc Hữu kiến hiển lộ, không hiển lộ, hữu chương, vô chương.

3. Tuệ nhãn (Phạm: Prajñā-cakwus):

Loại mắt có khả năng chiếu soi tất cả các

TAM NHÃN

4840

T

pháp, có sắc hay không sắc.

[X. kinh Trường a hàm Q.8; luận Du già sư địa Q.14; luận Câu xá Q.1]. (xt. Ngũ Nhãn).

TAM NHÂN

.....

I. Tam Nhân.

Chỉ cho tâm chí thành, tâm sâu xa, tâm hồi hướng phát nguyện. Ba tâm này là nhân chính yếu để được vắng sinh Tịnh độ, cho nên gọi là Tam nhân.

[X. Vãng sinh lễ tán kệ]. (xt. Tam Tâm).

II. Tam Nhân.

Chỉ cho Ứng đắc nhân, Gia hành nhân, Viên mãn nhân do luận Phật tính y cứ theo thứ tự giác ngộ thành Phật mà lập ra.

1. Ứng đắc nhân: Nương vào lí không của chân như mà tu nhân hạnh, ứng được quả bồ đề nên gọi là Ứng đắc nhân.

2. Gia hành nhân: Nương vào tâm bồ đề mà thêm công dụng tu hành, lấy đó làm nhân mà có thể chứng được quả pháp thân, nên gọi là Gia hành nhân.

3. Viên mãn nhân: Nhờ gia hành mà nhân hạnh tròn đầy, vì thế gọi là Viên mãn nhân.

Trong 3 nhân này, Ứng đắc nhân lấy vô vi như lí làm thể, còn Gia hành nhân và Viên mãn nhân thì lấy hữu vi nguyện hành làm thể. Lại trong Ứng đắc nhân có 3 thứ Phật tính là Trụ tự tính, Dẫn xuất tính và Chí đắc tính. Trụ tự tính chỉ cho vị phàm phu trước Tu đạo; Dẫn xuất tính chỉ cho vị Phát tâm trở lên đến tột cùng Thánh vị Hữu học; Chí đắc tính tức là Thánh vị vô học.

III. Tam Nhân.

Chỉ cho 3 thứ nhân quả trong quá trình tu hành của Bồ tát. Đó là:

1. Dị thực nhân: Do nghiệp thiện, ác chiêu cảm quả vui, quả khổ; vì 2 quả khổ, vui chẳng phải thiện chẳng phải ác mà là pháp vô kí, nên gọi nghiệp thiện, ác là Dị thực nhân.

2. Phúc nhân: Lấy 3 Ba la mật thí, giới, nhẫn làm nhân mà chiêu cảm quả báo phúc đức, cho nên gọi thí, giới, nhẫn là Phúc nhân.

3. Trí nhân: Lấy Tuệ ba la mật làm nhân mà chiêu cảm quả trí bồ đề, vì thế gọi Tuệ ba la mật là Trí nhân. Tinh tiến ba la mật và Thiền định ba la mật thì chung cho cả Phúc nhân và Trí nhân.

(xt. Tam Nhân Tam Quả).

IV. Tam Nhân.

Chỉ cho 3 nhân do luận Thành thực căn cứ vào 6 nhân của luận Câu xá mà lập ra, đó là:

1. Sinh nhân: Chỉ cho pháp khi sinh ra có thể làm nhân, tức là Dị thực nhân.

2. Tập nhân: Như tập quen tham dục thì tham dục càng thêm lớn, tức Đồng loại nhân.

3. Y nhân: Như lấy 6 căn 6 cảnh làm chỗ nương mà sinh ra 6 thức, tức 3 nhân Câu dục, Tương ứng và Biến hành. Còn Năng tác nhân trong 6 nhân là Tăng thượng duyên trong 4 duyên nên luận Thành thực không lập.

V. Tam Nhân.

Gọi đủ: Tam nhân Phật tính.

Chỉ cho Chính nhân Phật tính, Liễu nhân Phật tính và Duyên nhân Phật tính.

(xt. Tam Nhân Phật Tính).

TAM NHÂN PHẬT TÍNH

I. Tam Nhân Phật Tính.

Ba nhân Phật tính do Đại sư Trí Khải tông Thiên thai căn cứ vào thuyết trong kinh Đại bát niết bàn quyển 28 (bản Bắc) mà lập ra. Nghĩa là tất cả chúng sinh đều có đủ 3 nhân Phật tính này, nếu được hiển bày thì liền thành diệu quả tam đức.

TAM NHÂN PHẬT TÍNH

T

4841

1. Chính nhân Phật tính: Chính tức là trung chính, trung ắt song chiếu, là thiên lia tà, chiếu không chiếu giả, chẳng không chẳng giả, đầy đủ Tam đế, là chính nhân Phật tính. Cũng tức là lí thể của thực tướng các pháp, là nhân chính để thành Phật.

2. Liễu nhân Phật tính: Liễu tức là soi rõ, do Chính nhân ở trước mà phát ra trí soi rõ này, trí và lí ứng hợp nhau, đó là Liễu nhân Phật tính.

3. Duyên nhân Phật tính: Duyên tức là trợ duyên, tất cả công đức thiện căn đều giúp đỡ Liễu nhân để khai phát tính của Chính nhân, đó là Duyên nhân Phật tính.

[X. Kim quang minh kinh huyền nghĩa Q.thượng; Tứ giáo nghĩa Q.6].

II. Tam nhân Phật tính.

Ba nhân Phật tính theo thuyết của luận Phật tính quyển 2.

1. Ứng đặc nhân: Chỉ cho Chân như do ngã không, pháp không hiển hiện.

2. Gia hành nhân: Chỉ cho tâm bồ đề.

3. Viên mãn nhân: Chỉ cho gia hành.

Trong 3 nhân trên, Ứng đặc nhân có 3 thứ Phật tính là: Trụ tự tính, Dẫn xuất tính và Chí đặc tính.

(xt. Tam Nhân).

TAM NHÂN QUÁN THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN

.....

Ba bậc người cùng quán xét 12 nhân duyên.

Cứ theo kinh Niết bàn quyển 40 (bản Bắc) thì Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát của Thông giáo, tuy cùng quán xét 12 nhân duyên, nhưng tùy theo trí có cạn, sâu, pháp thành cao, thấp cho nên có 3 loại khác nhau.

1. Quán xét bằng hạ trí cho nên chứng được bồ đề của Thanh văn:
Hàng Thanh văn dùng trí của thể không, trước hết quán 12 nhân duyên sinh, kể đến quán 12 nhân duyên diệt, quán sinh, diệt như thể liền ngộ được chẳng sinh chẳng diệt, phá trừ Kiến hoặc và Tư hoặc mà chứng lí Chân không.

2. Quán xét bằng trí bậc trung cho nên chứng được bồ đề của Duyên giác:
Hàng Duyên giác cũng dùng trí của thể không, bắt đầu quán 12 nhân duyên sinh, sau đó quán 12 nhân duyên diệt, quán sinh quán diệt như thể liền ngộ được chẳng sinh chẳng diệt, phá trừ Kiến hoặc, Tư hoặc, lại dần dần trừ được tập khí. Vì trí năng quán của Duyên giác thù thắng hơn trí năng quán của Thanh văn, nên lí chân không mà hàng Duyên giác chứng được cũng sâu hơn.

3. Quán xét bằng trí bậc thượng cho nên được bồ đề của Bồ tát:
Bồ tát cũng dùng trí thể không mà quán xét sự sinh diệt của 12 nhân duyên, liễu ngộ phi sinh phi diệt, tức khắc đoạn trừ Kiến hoặc, Tư hoặc và tập khí của chúng. Vì trí năng quán của Bồ tát thù thắng hơn trí năng quán của Duyên giác, nên lí chân không mà Bồ tát chứng được là sâu xa nhất.

(xt. Thập Nhị Nhân Duyên).

TAM NHÂN TAM QUẢ

.....

Ba thứ nhân quả trong quá trình tu hành của Bồ tát. Đó là:

1. Dị thực nhân dị thực quả: Đời này gieo nhân thiện, ác, đời sau được quả.
2. Phúc nhân phúc quả: Lấy bố thí, trì giới, nhẫn nhục làm nhân, đời này và đời sau được quả tự tại.
3. Trí nhân trí quả: Tiến tu tất cả trí tuệ làm nhân, chứng được Tam thừa và Phật quả.

Về nhân quả Dĩ thực, như Bồ tát nhờ
TAM NHÂN TAM QUẢ

4842

T

không làm hại tất cả chúng sinh nên được thọ lượng đầy đủ; nhờ cúng dường bậc tôn trưởng nên được thể lực đầy đủ; do huệ thí cứu giúp nên được tự tại đầy đủ. Về nhân quả của Phúc, Trí, lấy Thí, Giới, Nhẫn làm Phúc, Tuệ làm Trí; còn Tinh tiến, Tỉn lự thì chung cho cả Phúc và Trí. Người tu phúc là nhân phúc, không bị trôi lăn trong sinh tử, không bị tổn nảo, lại có thể giúp ích chúng sinh, mang lại quả phúc. Người tu Trí là nhân Trí, quyết định tính chất phải quấy, chính tà của Phúc, phát khởi vô lượng sự nghiệp thiện xảo là quả trí. Nhờ phúc và trí này mà chúng được Vô thượng chính đẳng bồ đề, đó là quả nghiệp rốt ráo.

TAM NHẤT NHỊ THỪA

..... ..

Chỉ cho Tam thừa và Nhất thừa.

1. Tam thừa: Túc 3 thừa Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát nói trong kinh Pháp hoa, có sự khác nhau về chứng đạo. Trong 3 thừa này thì 2 thừa Thanh văn và Duyên giác nhiếp thuộc Ngu pháp (ngu mê về lí pháp không của Đại thừa).

2. Nhất thừa: Tất cả chúng sinh đều có khả năng thành Phật, trong các cõi Phật ở 10 phương chỉ có pháp Nhất thừa, đây là hội Tam thừa qui về Nhất Phật thừa nói trong kinh Pháp hoa. Nếu phối hợp với 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên của tông Thiên thai thì Tạng giáo và Thông giáo là Tam thừa, Biệt giáo và Viên giáo là Nhất thừa; nếu phối hợp với 5 giáo Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên của tông Hoa nghiêm thì Tiểu giáo và Thủy giáo là Tam thừa, còn Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo thì thuộc Nhất thừa. Nếu phối hợp với các tông thì 4 tông: Tam luận, Pháp tướng, Thành thực, Câu xá thuộc về Tam

thừa, còn 2 tông Hoa nghiêm và Thiên
thai thì thuộc Nhất thừa.

TAM NHẬT TRAI

Cũng gọi Kiến vương trai.

Sau khi người chết đến ngày thứ 3, thân
nhân thỉnh tăng ni thiết trai cúng dường
để cầu siêu độ cho người quá cố, gọi là Tam
nhật trai.

[X. Thích thị yếu lâm Q.hạ; môn Âm
đạm trong Thiên lâm tượng khí tiên].

TAM NHIỆT

Cũng gọi Tam hoạn.

Ba cái nóng. Tức là 3 nỗi khổ não mà
loài rồng phải chịu đựng nói trong kinh
Trường a hàm quyển 18. Đó là:

1. Nỗi khổ vì gió nóng, cát nóng làm
cháy bỏng da thịt, xương tủy...
2. Nỗi khổ não vì bị gió dữ thổi bay
mất chỗ cư trú và y phục.
3. Nỗi khổ não vì bị loài chim cánh vàng
cướp mất rồng con trong cung điện.

[X. điều Ca sa công đức trong Chính
pháp nhãn tạng].

TAM NHƯ LAI TẠNG

Ba nghĩa của Như lai tạng. Như lai
tạng chỉ cho tâm tự tính thanh tịnh ẩn
chứa trong thân tạp nhiễm của tất cả hữu
tình.

1. Theo thuyết trong Đại thừa chỉ
quán pháp môn quyển 1, Như lai tạng có
3 nghĩa:

a. Năng tàng: Pháp thân của quả đức và
tịnh tâm của tính tịnh, bao gồm 2 tính
nhiễm, tịnh và 2 sự nhiễm, tịnh nhưng
không bị ngăn ngại.

b. Sở tàng: Tâm tự tính thanh tịnh bị
cái vỏ của vô minh bao phủ.

c. Năng sinh: Tâm thể này có cái dụng
của 2 tính nhiễm và tịnh, đồng thời có sức

TAM NHƯ LAI TẠNG

T

4843

huân tập(xông ướp) của 2 thứ nhiễm và tịnh, có khả năng sinh ra các pháp thế gian và xuất thế gian.

2. Theo thuyết trong Viên giác kinh lược số quyển thượng, phần 1, Như lai tạng là chỉ cho pháp thân của Như lai, có 3 nghĩa sau đây:

a. Ẩn phú: Pháp thân của Như lai bị phủ kín trong sinh tử phiền não, giống như thỏi vàng bị vùi trong đồng rác nhơ nhớp.

b. Hàm nhiếp: Pháp thân Như lai bao hàm vô lượng công đức như thân tướng, quốc độ, thần thông đại dụng, cũng bao hàm hết thảy chúng sinh, tất cả đều hàm nhiếp trong Như lai tạng.

c. Xuất sinh: Đứng về phương diện giác ngộ mà nói thì pháp thân Như lai đã bao gồm mọi đức, được rõ suốt chứng nhập thì có năng lực xuất sinh.

[X. kinh Chiêm sát Q.hạ; Thắng man bảo quật Q.hạ, phần đầu; Khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng].

TAM NIỆM NGUYÊN LỰC

.....

Cũng gọi Tam niệm lực, Tam lực, Tam sự.

Chỉ cho ba thứ lực dụng của đức Phật A di đà nhớ nghĩ và hộ trì chúng sinh để khiến cho họ được thấy Phật. Đó là:

1. Đại thế nguyện lực: Tức nguyện lực ở nhân vị(lúc còn tu nhân) của Phật, sức uy thần của Phật, cũng tức là lực dụng khi đã đắc quả, Phật dùng 3 thứ lực dụng này gia hộ chúng sinh thì chúng sinh liền được thấy Phật.

2. Tam muội định lực: Phật thường an trụ trong định, tâm ý không tán loạn, hiện đại lực dụng; Phật gia hộ chúng sinh bằng lực dụng này, chúng sinh liền được

thấy Phật.

3. Bản công đức lực: Tức sức công đức sẵn có của hành giả, có 2 nghĩa: Tính bản và Túc bản. Tính bản chỉ cho Phật tính vốn có; Túc bản chỉ cho sức thiện căn của đời trước.

Ngài Thiện đạo chủ trương 3 lực dụng trên đây đều là của đức Phật A di đà và gọi là “Di đà tam niệm nguyện lực”. Nhưng Ma ha chỉ quán quyển 2 thượng, thì cho rằng Đại thế nguyện lực và Tam muội định lực là lực dụng của Phật, còn Bản công đức lực là lực dụng thuộc về hành giả.

[X. kinh Bát chu tam muội Q.thượng; Hiền hộ phần trong kinh Đại phương đẳng đại tập Q.2; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyển Q.2, phần 1; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ chính quán kí Q.trung; Vãng sinh yếu tập Q.trung, phần cuối].

TAM NIỆM TRỤ

Phạm: Trìii smfty-upasthàni.

Cũng gọi Tam niệm xứ, Tam ý chỉ.

I. Tam niệm trụ.

Chỉ cho 3 ý niệm trong đó chư Phật thường an trụ.

Phật dùng tâm đại bi độ hóa chúng sinh, thường an trụ trong 3 niệm, không có các cảm giác lo mừng, vui buồn. Đây là 1 trong 18 pháp riêng (bất cộng pháp) của đức Phật.

Tam niệm trụ là:

1. Đệ nhất niệm trụ: Chúng sinh tin Phật, vâng theo lời Phật dạy mà tu hành, Phật cũng không vì thế mà sinh tâm vui mừng, nhưng thường an trụ trong chính niệm chính trí.
2. Đệ nhị niệm trụ: Chúng sinh không tin Phật, chẳng làm theo lời Phật dạy, Phật cũng không vì thế mà sinh tâm lo buồn, nhưng thường an trụ trong chính niệm chính trí.
3. Đệ tam niệm trụ: Trong chúng sinh có người tin, người không tin, Phật biết

TAM NIÊM TRỤ

4844

T

điều đó, nhưng không vì thế mà sinh tâm vui buồn, chỉ an trụ trong chính niệm chính trí.

Ba niệm trên đây đều lấy niệm và tuệ làm thể, là các công đức chỉ một mình Phật có, chứ hàng nhị thừa không có được.

II. Tam Niệm Trụ.

Dựa theo thể của Tứ niệm trụ (thân, thọ, tâm, pháp) mà Niệm trụ được chia làm 3 loại sau đây:

1. Tự tính niệm trụ (cũng gọi Tính niệm xứ): Tứ niệm xứ đều lấy tuệ làm thể, có 3 thứ là Văn tuệ, Tư tuệ và Tu tuệ.
2. Tương tạp niệm trụ (cũng gọi Cộng niệm xứ, Tương ứng niệm xứ): Lấy tuệ và các pháp câu hữu khác làm thể.
3. Sở duyên niệm trụ (cũng gọi Duyên niệm xứ, Cảnh giới niệm xứ): Lấy các pháp sở duyên của tuệ làm thể.

Theo luận Đại tì bà sa quyển 187 thì trong Tam niệm trụ trên, Tự tính niệm trụ và Sở duyên niệm trụ không đoạn trừ được phiên nào, chỉ có Tương tạp niệm trụ là có khả năng ấy. Ngoài ra, Tứ giáo nghĩa quyển 2 cho rằng tu 3 niệm xứ có khả năng thành tựu 3 loại La hán, như tu Tính niệm xứ có thể thành Tuệ giải thoát la hán; tu Cộng niệm xứ có thể thành Câu giải thoát la hán, tu Duyên niệm xứ có thể thành tựu Vô ngại giải thoát la hán.

[X. luận Tạng a tì đàm tâm Q.5; luận Câu xá Q.33; luận Du già sư địa Q.28; luận Đại trí độ Q.19].

TAM NIẾT BÀN

.....

I. Tam Niết Bàn.

Ba thứ Niết bàn do tông Thiên thai dựa theo 3 phương diện Thể, Tướng, Dụng mà lập ra để nêu tỏ nghĩa bất sinh bất

diệt. Đó là:

1. Tính tịnh Niết bàn: Thực tướng các pháp không nhiễm không tịnh, không nhiễm tức không sinh, không tịnh tức không diệt, không sinh không diệt tức là Tính tịnh Niết bàn.
2. Viên tịnh Niết bàn: Trí đạt đến cùng cực là Viên, Hoặc bị trừ hết sạch là Tịnh; Trí mà khế hợp với Lí thì Hoặc rốt ráo chẳng sinh, Trí rốt ráo chẳng diệt, chẳng sinh chẳng diệt tức là Viên tịnh Niết bàn.
3. Phương tiện tịnh Niết bàn: Trí thường khế lí thì chiếu rọi các cơ. Chiếu ắt ứng hiện, cơ cảm liền sinh, sinh này chẳng phải sinh, cơ duyên đã hết thì ứng thân liền diệt. Diệt này chẳng phải diệt, chẳng sinh chẳng diệt tức là Phương tiện tịnh Niết bàn.

Trên đây, theo thứ tự là Thể đại, Tướng đại và Dụng đại trong 3 đại, Pháp thân, Báo thân và Ứng hóa thân trong 3 thân.

[X. Kim quang minh kinh huyền nghĩa Q.thượng; Pháp hoa huyền nghĩa Q.5 hạ; Thập địa kinh luận nghĩa kí Q.1 phần cuối; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3, phần 1].

II. Tam Niết Bàn.

Ba loại Niết bàn của Tiểu thừa, Tam thừa và Nhất thừa.

1. Niết bàn của Tiểu thừa: Thân và trí đều còn, gọi là Hữu dư Niết bàn; thân và trí đều không còn, gọi là Vô dư Niết bàn. Cả hai đều lấy tịch diệt vô vi làm thể.
2. Niết bàn của Tam thừa: Gồm có 5 thứ:
 - a. Vô trụ niết bàn: Vận dụng cả bi và trí, không trụ trước.
 - b. Tính tịnh niết bàn: Vì vốn có sẵn nên Niết bàn này thường vắng lặng, thanh tịnh.

c. Phương tiện tịnh niết bàn: Vì Niết
bàn này nhờ các duyên tu hành mà có
TAM NIẾT BÀN

T

4845

được.

d. Hữu dư niết bàn: Vì còn có thân ứng hóa, chưa cùng tận.

e. Vô dư niết bàn: Pháp thân vắng bật, vì thuận theo tịch diệt.

3. Niết bàn của Nhất thừa: Nói theo Biệt giáo thì có 10 thứ Niết bàn, như 10 thứ Niết bàn nói trong phẩm Li thể gian của kinh Hoa nghiêm.

[X. Hoa nghiêm kinh không mục chương Q.4]. (xt. Niết Bàn).

TAM NỘI

... ..

Ba âm bên trong. Chỉ cho Hâu nội (cổ họng), Thiệt nội(lưỡi)và Thần nội(môi). Đây là tiếng dùng trong Tất đàm học của Nhật bản, tức là 3 cách phát âm tiếng Phạm.

Phần đệ ngũ hạ tự liên thành thượng tự âm lệ trong Tất đàm thập nhị lệ của ngài An nhiên, cao tăng người Nhật bản, có ghi: Ngũ cú tự có 3 loại âm, thứ nhất là âm đầu của hâu nội; tức là chữ “ka”; thứ hai là âm đầu của thiệt nội, tức chữ “ca”, “ia”, “ta”; thứ ba là âm đầu của thần nội, tức chữ “pa”. Chín chữ sau đó cũng có 3 loại âm. Một là âm đầu của hâu nội, tức chữ “ya”, “ha”, “kwa”; hai là âm đầu của thiệt nội, tức các chữ “ra”, “la”, “za”, “wa”, “sa”; ba là âm đầu của thần nội, tức chữ “va”. Cũng tức là dùng âm đầu của các chữ thuộc 5 loại, 9 loại mà làm thành âm cuối của các chữ 3 loại âm. Chẳng hạn như âm đại không, âm niết bàn đều hàm chứa âm của hâu nội, thiệt nội và thần nội. Ba âm của đại không là Hạnh, Kiến, Khiêm; 3 âm của niết bàn là Cách, Yết, Kiếp. Cách dùng này rất giống với Song thanh, Điệp vận của Trung quốc.

[X. Tất đàm lược kí; Tất đàm yếu quyết

Q.1].

TAM PHẠM

Trời Sơ thiên trong Tứ thiên thiên cồi
Sắc có 3 tầng trời là Phạm chúng, Phạm
phụ và Đại phạm, gọi chung là Tam phạm.
Đại phạm là vua, Phạm phụ là quan, Phạm
chúng là dân.

[X. Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Chư
tôn yếu sao Q.12]. (xt. Đại Phạm Thiên).

TAM PHÁP

.....

I. Tam Pháp.

Chỉ cho Giáo pháp, Hành pháp và
Chứng pháp.

Gọi tắt: Giáo hành chứng.

Giáo là lời đức Phật chỉ dạy; Hành là
chúng sinh tu hành giáo pháp của Phật;
Chứng là tu hành để chứng ngộ chân lí.
Đầy đủ 3 pháp này được gọi là Giáo pháp
hoàn bị.

Thập địa kinh luận quyển 3 (Đại 26,
138 hạ) nói: “Thụ trì tất cả pháp luân
của chư Phật có nghĩa là biên chép, cúng
dường, đọc tụng, giảng diễn cho mọi
người nghe về giáo pháp, Tu đa la... do
Phật nói; nhiếp thụ tất cả Phật bồ đề có
nghĩa là chứng pháp, chứng 3 pháp Phật
bồ đề; nhiếp thụ sự chứng pháp này để
giáo hóa, truyền trao. Còn giữ gìn bảo
vệ tất cả giáo pháp của Phật chính là sự
tu hành giáo pháp ấy. Trong lúc tu hành
nếu gặp các chướng nạn thì phải giữ gìn,
cứu giúp”.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa (hội bản)
quyển 1 thượng, 3 hạ; Tứ giáo nghĩa Q.1;
Đại thừa nghĩa chương Q.9].

II. Tam Pháp.

Chỉ cho Tâm, Phật và Chúng sinh cả 3
không sai khác, gọi là Tam pháp vô sai.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.10 (bản dịch
cũ)].

TAM PHÁP

.....

Ba pháp môn tiêu biểu đặc biệt của Phật giáo. Tức là 3 pháp nghĩa căn bản của Phật giáo: Các hành vô thường, các pháp vô ngã và Niết bàn tịch tĩnh. Ba thứ nghĩa lý này được dùng để ấn chứng xem các pháp nghĩa giảng nói có chính xác hay không, nên gọi là Tam pháp ấn. Các kinh điển Tiểu thừa nếu được ấn định bởi Tam pháp ấn “vô thường, vô ngã, niết bàn” thì đó chính là do đức Phật nói, nếu không thì do ma nói. Từ ngữ Tam pháp ấn này không thấy trong kinh điển thuộc hệ thống Pàli, còn trong kinh Tạp a hàm Hán dịch quyển 10 thì có thuyết giống với Tam pháp ấn. Đó là:

1. Các hành vô thường (Phạm: Anitya# sarva-saôskàrà#), cũng gọi Nhất thiết hành vô thường ấn, Nhất thiết hữu vi pháp vô thường ấn, gọi tắt: Vô thường ấn: Tất cả các pháp hữu vi ở thế gian đều là vô thường, vì chúng sinh không rõ biết, cho nên đối với vô thường lại chấp thường, bởi vậy Phật nói vô thường để phá cái chấp thường của chúng sinh.
2. Các pháp vô ngã (Phạm: Niràtmàna# sarva-dharmà#), cũng gọi Nhất thiết pháp vô ngã ấn, gọi tắt: Vô ngã ấn: Tất cả các pháp hữu vi vô vi trong thế gian đều là vô ngã, vì chúng sinh không rõ biết, cho nên đối với hết thảy pháp cường lập chủ thể, bởi vậy Phật nói vô ngã để phá cái chấp ngã của chúng sinh.
3. Niết bàn tịch tĩnh (Phạm: Zantaô nirvàjaô), cũng gọi Niết bàn tịch diệt ấn, Tịch diệt niết bàn ấn, gọi tắt: Niết bàn ấn: Hết thảy chúng sinh không biết cái khổ sinh tử, nên khởi hoặc tạo nghiệp, trôi lăn trong 3 cõi, bởi thế Phật nói pháp

Niết bàn để ra khỏi khổ sinh tử, được Niết bàn tịch diệt.

Trên đây các hành vô thường nói về hữu vi, Niết bàn tịch tĩnh nói về vô vi, còn các pháp vô ngã thì nói chung cả hữu vi và vô vi. Tam pháp ấn nếu thêm vào “Nhất thiết hành khổ” nữa thì gọi là Tứ pháp ấn, Tứ pháp bản mặt, Tứ ưu đàn na. Ngoài ra, nếu lại thêm “Nhất thiết pháp không”(tất cả mọi hiện tượng đều hư dối không thật) thì là Ngũ pháp ấn.

[X. kinh Bồ tát địa trì Q.8; Hữu bộ mục đắc ca Q.6; luận Đại trí độ Q.32; luận Đại tì bà sa Q.9; Câu xá luận quang kí Q.1].

TAM PHÁP ĐỘ LUẬN

Phạm: Tri-dharmika-zàstra.

Cũng gọi Tam pháp độ kinh luận.

Luận, 3 quyển, do ngài Tăng già đề bà dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 25.

Nội dung luận này dựa theo các kinh

A hàm mà nói về 3 pháp 9 chân độ là:

Đức (3 chân độ: Thí, Giới, Tu); Ác (3 chân độ: Ác hạnh, Ái, Vô minh) và Y (3 chân độ: Ám, Giới, Nhập), đồng thời, giải thích rộng về đạo giải thoát. Chân độ là dịch âm từ tiếng Phạnkhaḍḍa, cũng gọi Kiền độ.

Tứ a hàm mộ sao giải 2 quyển (cũng được thu vào Đại chính tạng tập 25) là bản dịch khác của luận này.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.3].

TAM PHÁP LUÂN

Gọi tắt: Tam luân.

I. Tam Pháp Luân.

Chỉ cho 3 pháp luân do ngài Chân đế và ngài Huyền trang thành lập. Đó là:

1. Chuyên pháp luân(cũng gọi Sơ chuyên pháp luân): Tức giáo pháp Tứ đế của Tiểu thừa do đức Phật nói lần đầu tiên ở vườn

TAM PHÁP LUÂN

T

4847

Lộc dã, thuộc Hữu giáo trong Tam thời giáo.

2. Chiếu pháp luân: Chỉ cho giáo pháp kinh Bát nhã nói các pháp đều không, vì đây là lí Không chỉ có hàng Đại thừa thực hành, dùng Không chiếu phá Hữu, cho nên gọi là Chiếu pháp luân, thuộc về Không giáo trong Tam thời giáo.

3. Trì pháp luân: Để loại bỏ lí Không mà thời thứ 2 chấp trước, đức Phật lại nói về 3 tính và diệu lí chân như bất không khiến cho hàng Tam thừa đều tu trì được, cho nên gọi là Trì pháp luân. Đây là giáo pháp Duy thức trung đạo “Bất không diệu hữu”, tức là Trung đạo giáo trong Tam thời giáo.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh sơ Q.1; Hoa nghiêm kinh huyền tán Q.1]. (xt. Tam Thời Giáo).

II. Tam Pháp Luân.

Chỉ cho Căn bản pháp luân, Chi mạt pháp luân và Nhiếp mạt qui bản pháp luân do ngài Cát tạng thành lập.

1. Căn bản pháp luân: Trong hội Hoa nghiêm, khi đức Phật mới thành đạo. Ngài vì hàng Bồ tát mà nói pháp môn Nhất nhân nhất quả, gọi là Căn bản giáo. Đây tức là Nhất thừa giáo nói trong kinh Hoa nghiêm.

2. Chi mạt pháp luân: Hàng độn căn phúc mỏng không nghe nổi Nhất thừa giáo 1 nhân 1 quả, cho nên ngoài Nhất Phật thừa, đức Thế tôn còn chia ra nói Tam thừa giáo để thích ứng với mọi căn cơ, đó tức là Chi mạt pháp luân.

3. Nhiếp mạt qui bản pháp luân: Đến hội Pháp hoa, lúc đó cơ duyên đã thuận thực, đức Phật lại qui nhiếp hàng Tam thừa trước kia trở về Nhất thừa, gọi là Nhiếp mạt qui bản pháp luân. Đây chính

là giáo pháp “Hội tam qui nhất” của kinh Pháp hoa.

Cứ theo giáo phán trên thì kinh Bát nhã... mà tông Tam luận y cứ đáng lẽ phải thuộc Chi mật pháp luân, nhưng theo bản ý của ngài Cát tạng thì ở cả 3 thời đức Phật đều giảng nói Đại thừa, mà kinh Bát nhã là kinh Đại thừa nên tất nhiên là thuộc về Căn bản pháp luân. Tông Tam luận dùng giáo phán Nhị tạng làm chính, còn giáo phán Tam pháp luân này thì được xem là phụ.

[X. Hoa nghiêm kinh sơ Q.1; Hoa nghiêm kinh sở sao huyền đàm Q.4; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm yếu quyết Q.10]. (xt. Hội Tam Qui Nhất).

TAM PHÁP NHẪN

Phạm: Tisra# kwàntaya#.

Cũng gọi Tam nhẫn.

I. Tam Pháp Nhẫn.

Ba loại nhẫn. Nhẫn nghĩa là thể ngộ, nhận thức sự lý mà tâm được an.

1. Âm hưởng nhẫn (Phạm: Ghowà=nugama-dharma-kwànyi), cũng gọi Tùy thuận âm thanh nhẫn, Sinh nhẫn: Lắng nghe giáo pháp mà tâm được an. Đây là giai vị Thập tín, nhờ nghe pháp âm mà liễu ngộ nên gọi là Âm hưởng nhẫn.

2. Nhu thuận nhẫn (Phạm: Anulo=mikì-dharma-kwànyi), cũng gọi Tư duy nhu thuận nhẫn, Nhu thuận pháp nhẫn: Nhờ sự tư duy của chính mình mà được liễu ngộ và tùy thuận chân lý. Đây là giai vị Tam hiền, hàng phục các hoặc nghiệp, khiến 6 trần vô tính không sinh ra được, cho nên gọi là Nhu thuận nhẫn.

3. Vô sinh pháp nhẫn (Phạm: Anutpattika-dharma-kwànyi), cũng gọi Tu tập vô sinh nhẫn, Vô sinh nhẫn. Nghĩa là khế hợp chân lý. Tức Thất địa trở lên, lìa tất cả tướng mà chứng ngộ thực tướng.

Trong Vô lượng thọ kinh kí quyển

thượng, ngài Huyền nhất đời Đường đem
TAM PHÁP NHÃN

4848

T

Tam nhãn phối với Tam tuệ: Nhờ được nghe âm giáo mà có Âm hưởng nhãn là Văn tuệ; nhờ tùy phần điều phục tâm mà có Nhu thuận nhãn là Tư tuệ; nhờ quán xét chứng lí vô sinh mà có Vô sinh nhãn là Tu tuệ.

Lại trong Vô lượng thọ kinh sao quyển 5, vị tăng người Nhật bản là Liễu huệ, có dẫn lời giải thích của ngài Nghĩa tịch, người nước Tân la, về Tam nhãn như sau:

1. Âm hưởng nhãn: Nếu nghe pháp chân thực mà không kinh nghi sợ hãi, lại tin hiểu thụ trì, ưa thích thuận theo, tu tập an trụ, thì đó là Tùy thuận âm hưởng nhãn bậc nhất. Đây là lời giải thích trong phẩm Thập nhãn.
2. Tùy thuận nhãn: Bồ tát tùy thuận tịch tĩnh quán xét tất cả pháp, bình đẳng chính niệm, không trái nghịch các pháp, dùng tùy thuận vào sâu tất cả các pháp, dùng trực tâm thanh tịnh phân biệt các pháp, tu bình đẳng quán và thâm nhập đầy đủ, đó là thuận nhãn thứ 2, gọi là Tùy thuận nhãn.
3. Vô sinh pháp nhãn: Bồ tát không thấy có pháp sinh, không thấy có pháp diệt; nếu không sinh thì không diệt, không diệt thì không hết, không hết thì lìa cấu, lìa cấu thì không hoại, không hoại thì chẳng động, chẳng động thì vắng lặng, đó là Vô sinh pháp nhãn.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Tọa thiền tam muội Q.hạ; kinh Nguyệt đăng tam muội Q.2; luận Du già sư địa Q.49; Vô lượng thọ kinh sao Q.4].

II. Tam Pháp Nhãn.

Ba pháp Vô sinh nhãn theo quan điểm Tịnh độ giáo.

Do thấy cõi Tịnh độ của đức Phật A di đà mà lòng sinh vui mừng và được 3 Vô

sinh nhân: Hỉ nhân, Ngộ nhân và Tín nhân.
Sự phân chia 3 Vô sinh nhân này là dựa theo 3 trạng thái của tâm là hỉ(mừng), ngộ (hiểu rõ) và tín (tin), khi được Vô sinh nhân nhờ sự quán tưởng mạnh mẽ chuyên tinh, thấy cõi Tịnh độ trang nghiêm mà tâm sinh hoan hỉ. Nhưng vẫn còn nhiều thuyết phân vân, không biết rốt cuộc thì loại Vô sinh nhân này là do quán tưởng Phật mà được, hay do lòng tin mà được?

[X. Quán kinh tự phần nghĩa].

III. Tam Pháp Nhân.

Chỉ cho 3 thứ nhân: Nại oán hại nhân,
An thụ khổ nhân và Đế sát pháp nhân
thuộc Nhân nhục Ba la mật.

1. Nại oán hại nhân: Dù bị người ta oán ghét, hãm hại thì mình vẫn thản nhiên chịu đựng, không có tâm trả thù.

2. An thụ khổ nhân: Dù có bị các nỗi khổ não bức ngặt như tật bệnh, nước lửa, đao gậy thì vẫn yên lòng nhẫn nại, điềm nhiên bất động.

3. Đế sát pháp nhân: Xét kỹ thể tính các pháp hư dối, vốn không sinh diệt, tin hiểu chân thực, tâm không vọng động, an nhiên lãnh nhận.

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.7 (Thế thân); Duy thức luận thuật kí Q.10, phần đầu; Hoa nghiêm đại số sao Q.5]. (xt. Nhân).

TAM PHÁP TRIỂN CHUYỂN NHÂN QUẢ ĐỒNG THỜI

Chỉ cho 3 pháp: Chủng tử năng sinh,
Hiện hành năng huân và Chủng tử sở huân
xoay vần, đắp đổi, đồng thời làm nhân làm quả lẫn nhau. Đây là tiếng dùng của tông
Duy thức biểu thị sự quan hệ nhân quả
giữa chủng tử và hiện hành.

Tông Duy thức cho rằng những chủng tử trong thức thứ 8 phải đợi các duyên hòa hợp mới khởi lên hiện hành(tác dụng về mặt hiện thực), rằng chủng tử của pháp hiện hành và sát na(khoảng 1 nháy mắt), hiện hành cũng được huân tập(xông ướp) trong

bản thức(thức thứ 8), tức cái được gọi là
TAM PHÁP TRIỂN CHUYỂN NHÂN QUẢ ĐỒNG THỜI

T

4849

“Chủng tử sinh hiện hành, hiện hành huân chủng tử”. Lúc này, chủng tử năng sinh, hiện hành sở sinh làm năng huân và chủng tử sở huân xoay vần đắp đổi làm tác dụng lẫn nhau, mà sự quan hệ nhân quả giữa chúng là cùng 1 sát na, chứ không phải khác thời, đó tức là “Tam pháp triển chuyển, nhân quả đồng thời”. Mọi quan hệ nhân quả giữa chủng tử và hiện hành của các pháp quá khứ, vị lai đều là tương tục đồng thời, như đốt bấc thì có tia lửa, lửa cháy thì thành ngọn đèn.

[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.3, phần đầu]. (xt. Thất Chuyển Độ Bát Hồ Vi Nhân Quả).

TAM PHÁT NGUYÊN

.....

Chỉ cho 3 nguyện đã phát, đang phát và sẽ phát nói trong kinh A di đà.

1. Nguyện đã phát: Tâm nguyện vãng sinh Tịnh độ đã phát trong quá khứ.
2. Nguyện hiện phát: Nguyện hiện đang phát.
3. Nguyện sẽ phát: Nguyện sẽ phát trong tương lai.

Vì nhân duyên đời trước khác nhau, nhiều căn cơ bất đồng, nên tâm phát nguyện có chia ra trước sau, mau chậm, vì thế nên vãng sinh Tịnh độ cũng có 3 thời khác nhau như trên.

Kinh A di đà (Đại 12, 348 thượng) nói: “Nếu những ai đã phát nguyện, đang phát nguyện và sẽ phát nguyện muốn sinh về cõi nước của Phật A di đà thì các người ấy đều được bất thoái chuyển đối với quả vị Vô thượng chính đẳng chính giác”.

TAM PHÁT NGHIỆP

.....

Phạm: Trìỳ đạiđàni.

Pàli: Tìỳ đạiđàni.

Gọi tắt Tam phạt.

Chỉ cho 3 loại ác nghiệp: Thân phạt nghiệp, khẩu phạt nghiệp và ý phạt nghiệp.

1. Thân phạt (Phạm: Kàya-dajḍa):

Chỉ cho các tội ác do thân nghiệp gây ra như sát sinh, trộm cướp, gian dâm...

2. Khẩu phạt (Phạm: Vāg-dajḍa): Chỉ cho các tội ác do khẩu nghiệp sinh ra như nói dối, nói thêu dệt, ác khẩu, 2 lưỡi và phỉ báng Tam bảo...

3. Ý phạt (Phạm: Mano-dajḍa) Chỉ cho các tội ác từ ý nghiệp sinh ra như tham, sân, si...

Duy thức nhị thập luận thuật kí quyển hạ (Đại 43, 1004 hạ) nói: “Tội ác do 3 nghiệp gây nên, hiện tại bị trời, người quở trách, vị lai sẽ phải chịu quả báo thống khổ, xấu ác, đáng trị phạt, đáng quở trách, nên gọi là phạt”.

[X. kinh Trung a hàm Q.32; Duy thức nhị thập luận; luận Câu xá Q.18; Câu xá luận quang kí Q.18].

TAM PHẨM SA DI

.....

Chỉ cho 3 loại Sa di, tức là:

1. Hạ phẩm sa di: Từ 7 tuổi đến 13 tuổi, gọi là Khu ô sa di (Sa di đuôi quạ). Trẻ nhỏ xuất gia, ngài A nan không dám độ, đức Phật dạy: Nếu đuổi được chim quạ không để chúng khuấy phá thì độ được.

2. Trung phẩm sa di: Từ 14 tuổi đến 19 tuổi, gọi là Ứng pháp sa di (Sa di đúng pháp). Đây đúng là địa vị sa di, nương thầy điều luyện thuần thực, có khả năng thụ giới Cụ túc của Tỉ khưu.

3. Thượng phẩm sa di: Hai mươi tuổi trở lên, gọi là Danh tự sa di, vốn là địa vị của tăng, nhưng vì chưa đủ duyên nên gọi là Danh tự sa di.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 4; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 4]. (xt. Sa Di).

TAM PHÂM SA DI

4850

T

TAM PHẨM TẤT ĐỊA

.....

Tất địa của người tu hành Mật giáo có 3 phẩm thượng, trung, hạ.

Tất địa, tiếng Phạn là Siddhi, dịch ý là thành tựu, nghĩa là hành nghiệp của Tam mật ứng hợp nhau thì thành tựu diệu quả. Trong 3 phẩm Tất địa, Tất địa thượng phẩm vắng sinh về cõi nước Mật nghiêm của Phổ môn Đại nhật; Tất địa trung phẩm vắng sinh về các cõi Tịnh độ ở 10 phương, trong đó có cõi Cực lạc ở phương Tây; còn Tất địa hạ phẩm thì sinh về các cung trời và cõi Tu la.

TAM PHẨM THỈNH PHÁP

.....

Nghe kinh pháp có 3 phẩm thượng, trung, hạ khác nhau, tức là: Thượng phẩm dùng thần để nghe, Trung phẩm dùng tâm để nghe, còn Hạ phẩm thì dùng tai để nghe.

TAM PHÂN BIẾT

... ..

Phân biệt, Phạn: Vikalpa.

Chỉ cho 3 loại tác dụng suy tư, phân biệt, đó là:

1. Tự tính phân biệt (Phạn: Svabhava-vikalpa), cũng gọi Nhậm vận phân biệt, Tự tính tư duy. Tức là tác dụng nhận biết của tâm thức, đối trước cảnh sở duyên hiện tại, nhận biết 1 cách tự nhiên, ít phải suy tư khảo xét; đây là 1 loại tác dụng tư khảo đơn thuần.

2. Tùy niệm phân biệt (Phạn: Anusmarana-vikalpa), cũng gọi Tùy ức tư duy. Tức 1 loại tác dụng tương ứng với ý thức, đối với các việc quá khứ nhớ nghĩ không quên, nhớ tưởng tùy theo việc hoặc truy niệm tùy theo cảnh.

3. Kế đặc phân biệt (Phạn: Abhinivartana-vikalpa), cũng gọi Kế đặc tư duy. Tức 1 loại tác dụng tương ứng với ý thức, đối với các việc quá khứ nhớ nghĩ không quên, nhớ tưởng tùy theo việc hoặc truy niệm tùy theo cảnh.

ràpaia-vikalpa), cũng gọi Suy đặc phân biệt, Phân biệt tư duy. Tác dụng tính toán suy lường đối với các sự tướng không hiện tiền.

Theo thuyết của luận Bà sa thì Nhị thiên trở lên là các cõi không có Tâm và Tứ nên không có Tự tính phân biệt; từ Sơ thiên trở lên là cõi định nên không có Kế đặc phân biệt, chỉ có Tùy niệm phân biệt là 3 cõi đều có.

[X. luận Đại tì bà sa Q.42; luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập Q.2; luận Câu xá Q.2; Duy thức nhị thập luận thuật kí Q.hạ]. (xt. Phân Biệt).

TAM PHẦN KHOA KINH

.....

Cũng gọi Nhất kinh tam đoạn.

Chia một bộ kinh ra làm 3 phần để giải thích. Nói chung, y cứ vào nội dung của 1 bộ kinh luận nào đó để phân chia thích đáng, gọi là Khoa văn. Thông thường đều chia làm 3 phần: Phần tựa, phần chính tông, phần lưu thông, cho nên gọi là Tam phần khoa kinh.

1. Phần tựa(cũng gọi Tự thuyết, Giáo khởi nhân duyên phần): Tức phần trình bày nguyên do phát khởi ra giáo thuyết của 1 bộ kinh.

2. Phần chính tông(cũng gọi Chính tông thuyết, Thánh giáo chính thuyết phần): Tức phần trình bày tông chỉ của bộ kinh, chính thức bàn về pháp môn được nói trong Thánh giáo.

3. Phần lưu thông(cũng gọi Lưu thông thuyết): Tức phần nói về sự lợi ích của việc thụ trì bộ kinh, khuyến khích mọi người lưu truyền rộng rãi để bộ kinh được lưu hành lâu dài, giúp chúng sinh đời mạt pháp y theo lời dạy mà vâng làm.

Thuyết Tam phần khoa kinh do ngài Đạo an sáng lập vào đời Đông Tấn và thịnh hành từ đời Lưu Tống về sau.

TAM PHẦN KHOA KINH

T

4851

[X. Phật địa kinh luận Q.1; Nhân vương Bát nhã kinh số Q.thượng, phần 1; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh số Q.4; Pháp hoa nghĩa kí Q.1]. (xt. Khoa Văn).

TAM PHẬT ĐÍNH

Chỉ cho 3 Phật đính trong viện Thích ca thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, là đính biểu thị mọi đức của 3 bộ Như lai. Phật đính là Vô kiến đính tướng của Như lai, là tôn quý nhất trong các đức Phật. Tam Phật đính là:

1. Quảng đại Phật đính(cũng gọi Đại chuyển luân Phật đính, Quảng sinh Phật đính, Hội thông đại Phật đính, Hoàng sắc Phật đính). Hình tượng vị tôn này ngồi kết già trên hoa sen đỏ, tay phải cầm hoa sen, trên hoa sen dựng cây chày 1 chĩa, cánh tay đề ngang trước ngực; ngón cái và ngón giữa của tay trái bấm vào nhau, ngón trở dựng thẳng, bàn tay hướng ra ngoài, đặt ở trước ngực. Mật hiệu là Phá ma kim cương, hình Tam muội da là chày Kim cương 5 chĩa.
2. Cực quảng đại Phật đính(cũng gọi Cao Phật đính, Quảng đại phát sinh Phật đính, Cực quảng sinh Phật đính). Hình tượng vị tôn này thân màu vàng, ngồi trên hoa sen đỏ, tay trái cầm hoa sen đặt ở cạnh sườn, trên hoa sen có hạt châu màu lục; mật hiệu là Nan đô kim cương, hình Tam muội da là hoa sen nở rộ.
3. Vô biên âm thanh Phật đính (cũng gọi Vô lượng thanh chuyển luân Phật đính). Phạm âm thuyết pháp của Như lai vô lượng vô biên, khế hợp với mọi căn cơ, nên gọi là Vô biên âm thanh Phật đính. Hình tượng vị tôn này thân màu vàng, bàn tay phải dựng đứng, co ngón trở, ngón giữa, để ở trước ngực; tay trái cầm hoa sen đặt ở cạnh

sườn, trên hoa sen có vỏ ốc. Mật hiệu là Diệu hương kim cương, hình Tam muội da là vỏ ốc trên hoa sen.

[X. phẩm Cù duyên trong kinh Đại nhật; kinh Bất không quyên sách thân biến chân ngôn Q.9; Đại nhật kinh số Q.5].

TAM PHẬT ĐỘ

..

Chỉ cho 3 cõi Phật nói trong luận Thành duy thức; Pháp tính độ; Thụ dụng độ và Biến hóa độ. Phật có 3 thân nên cõi nước Ngài an trụ cũng có 3 loại, tức Pháp thân Phật an trụ ở cõi Pháp tính, Báo thân Phật an trụ ở cõi Thụ dụng và Ứng thân Phật cư trụ trong cõi Biến hóa.

[X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7, phần cuối]. (xt. Thụ Dụng Độ, Pháp Tính Độ, Biến Hóa Độ).

TAM PHẬT NGŨ

Cũng gọi Phật Tam ngữ, Tam Ý ngữ.

Chỉ cho 3 thứ ý ngữ của Phật.

1. Tùy tự ý ngữ: Phật tùy thuận tự ý nói ra pháp nội chứng chân thực rõ ràng.
2. Tùy tha ý ngữ: Phật tùy thuận căn cơ chúng sinh mà nói các pháp phương tiện.
3. Tùy tự tha ý ngữ: Lời vừa tùy thuận tự chứng, vừa tùy theo đối cơ mà nói.

[X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Nam); Ma ha chỉ quán Q.3, phần 2].

TAM PHẬT TÍNH

I. Tam Phật Tính.

Chỉ cho 3 nhân Phật tính: Chính nhân Phật tính, Liễu nhân Phật tính, và Duyên nhân Phật tính, do ngài Trí khải căn cứ vào kinh Đại bát niết bàn Q.28 (bản Bắc) mà lập ra.

(xt. Tam Nhân Phật Tính, Phật Tính).

TAM PHẬT TÍNH

4852

T

II. Tam Phật Tính.

Cũng gọi Tam vị Phật tính.

1. Tự tính trụ Phật tính(cũng gọi Trụ tự tình tính): Phật tính của Giai vị phàm phu trước Kiến đạo, là Phật tính vốn sẵn có của chúng sinh mặc dù chúng sinh chưa tu hành. Tự tính của Phật tính này là thường trụ.

2. Dẫn xuất Phật tính(cũng gọi Dẫn xuất tính): Phật tính của Thánh vị Hữu học từ Phát tâm trở lên, nhờ sức tu tập, trí tuệ, thiền định... mà dẫn phát Phật tính vốn có của mình.

3. Chí đắc quả Phật tính(cũng gọi Chí đắc Phật tính, Chí cứu cánh quả): Phật tính của Thánh vị Vô học, nhờ tu nhân đầy đủ mà hiển hiện quả tính, tức là Phật tính sẵn có được thể hiện rõ ràng, giác ngộ rõ ráo.

[X. luận Phật tính Q.2; luận Thành duy thức Q.6; Nhiếp đại thừa luận thích Q.7, 9 (bản dịch đời Lương); Hoa nghiêm kinh Không mục chương Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.4].

III. Tam Phật Tính.

Chỉ cho 3 loại Phật tính: Lí Phật tính, Hành Phật tính, và Ẩn mật Phật tính được nói trong Duy thức nghĩa tư kí quyển 4, phần đầu. Đó là:

1. Lí Phật tính: Chân như còn bị trôi buộc là nhân của quả Phật và 4 đức Niết bàn, gọi là Lí Phật tính.

2. Hành Phật tính: Lục độ vạn hạnh là nhân 4 trí để thành quả Phật bồ đề, gọi là Hành Phật tính.

3. Ẩn mật Phật tính: Tham, sân, si... là pháp sở đoạn, sinh ra trí năng đoạn, như cục phân là nhân của lửa, nên gọi là Ẩn mật Phật tính.

[X. luận Năng hiển trung biên tuệ

nhật Q.4; Duy thức nghĩa chương Q.4, phần đầu]. (xt. Nhị Phật Tính, Phật Tính).

TAM PHẬT TỬ

Chỉ cho 3 loại Phật tử được nói trong Hoa nghiêm kinh sơ quyển 7, đó là:

1. Ngoại tử: Hàng phàm phu chưa hề vào đạo, không thể nối tiếp hạt giống Phật, gọi là Ngoại tử.
2. Thử tử: Hàng Thanh văn, Duyên giác tu theo giáo pháp Tiểu thừa, không sinh ra từ giáo pháp Đại thừa của Như lai, cho nên gọi là Thử tử.
3. Chân tử: Hàng Bồ tát Đại thừa vâng lãnh pháp Đại thừa của Như lai, sinh ra từ Pháp thân của Như lai, cho nên gọi là Chân tử.

TAM PHONG PHÁI

.....

Chi phái thuộc tông Lâm tế, hưng thịnh vào thời Minh, Thanh, Tổ khai sáng là ngài Hán nguyệt Pháp tạng (1573-1635), người huyện Vô tích, tỉnh Giang tô, Trung quốc.

Cứ theo Ngũ đẳng toàn thư quyển 65, ngài Pháp tạng nghe tiếng chẻ tre mà khai ngộ ở Tam phong (nằm về phía tây nam huyện Ngô, tỉnh Giang tô) tại Hải ngu. Vào năm Thiên khai thứ 4 (1624), sư đến chùa Kim túc làm Thủ tọa của ngài Mật vân Viên ngộ, nhưng không đồng ý với thuyết “Tự tính tự ngộ” do ngài Viên ngộ đề xướng, mà chủ trương sự phân phái của Ngũ gia Thiền tông đều có lí do, dựa theo Nhất đại viên tướng mà suy tìm khảo xét về nguồn gốc của Phật tổ, rồi vào năm Thiên khai thứ 5 (1625), soạn Ngũ tông nguyên 1 quyển. Để đối lại, vào năm Sùng trình thứ 7 (1634), ngài Viên ngộ soạn Thất tịch và 2 năm sau (1636) lại soạn Tam tịch để bác bỏ thuyết của ngài Pháp tạng, đệ tử ngài Pháp tạng là ngài Đàm cát Hoảng nhận soạn Ngũ tông cứu để

TAM PHONG PHÁI

T

4853

ủng hộ ngài Pháp tạng. Vào năm ngài
Hoằng nhẫn thị tịch (1638), ngài Viên ngộ
lại bác bỏ chủ trương của các ngài Pháp
tạng và Hoằng nhẫn. Nhưng học trò ngài
Pháp tạng còn có nhiều người như: Cụ
đức Hoằng lễ, Kế khởi Hoằng trù..., lại có
pháp tôn là Kỉ ảm (trụ trì chùa Tường
phủ tại Thường châu) soạn Tông thống
biên niên 33 quyển, vì thế phái Tam phong
rất hưng thịnh tại Giang nam. Nhưng vua
Thế tông nhà Thanh tự soạn Giản ma biện
dị lục 8 quyển để bác bỏ phái này, đồng
thời, hủy hoại những bản khắc in Ngũ
tông nguyên và Ngũ tông cứu; hơn nữa,
vào năm Ung chính 11 (1733) cấm chỉ sự
lưu truyền của phái này.

[X. Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.8;
Ngũ đăng nghiêm thống Q.24].

TAM PHÚC

Chỉ cho 3 thứ tịnh nghiệp mà các hành
giả Tịnh độ tu để cầu vãng sinh Cực lạc.
Đây là chính nhân tịnh nghiệp của chư Phật
3 đời quá khứ, hiện tại, vị lai.

1. Thế phúc(cũng gọi Thế thiện): Các
pháp thiện hiếu để trung tín xưa nay vẫn
tồn tại ở thế tục, như hiếu dưỡng cha mẹ,
kính thờ sư trưởng, tâm từ không giết hại,
tu 10 việc thiện...

2. Giới phúc(cũng gọi Giới thiện):

Những giới pháp do đức Phật chế định
như: Tam qui, Ngũ giới cho đến giới Cụ
túc mà các hàng người, trời, Thanh văn,
Bồ tát... vâng giữ, không phạm uy nghi...
Trong đó, hoặc thụ đầy đủ hay không đầy
đủ, hoặc giữ đầy đủ hay không đầy đủ, tất
cả đều hồi hướng cho việc vãng sinh Tịnh
độ.

3. Hành phúc(cũng gọi Hành thiện):

Thiện căn của hàng phàm phu phát tâm
Đại thừa, đầy đủ tự hành hóa tha; tức phát

tâm đại Bồ đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại thừa(khơi mở trí tuệ, chán khổ, ưa thích Niết bàn), khuyến tiến hành giả(khuyên mọi người xả bỏ việc ác, hướng tới đạo Niết bàn), phát nguyện vãng sinh Tịnh độ...

[X. Quán vô lượng thọ Phật kinh sơ (Trí khải); Quán kinh tán thiện nghĩa; Quán kinh tự phần nghĩa; Quán vô lượng thọ Phật kinh nghĩa sơ Q.trung (Nguyên chiếu)].

TAM PHÚC BÁT GIÁO

...

Tam (3) chỉ cho ngày mùng 1 của các tháng 1, 5, 9; Bát (8) chỉ cho các ngày Bát vương: Lập xuân, Xuân phân, Lập hạ, Hạ chí, Lập thu, Thu phân, Lập đông, Đông chí. Vào 11 ngày này, các sứ giả của Chư thiên Đế Thích và trăm vạn chúng thần, như Nhật nguyệt quỷ thần, địa ngục Diêm la... đều tâu lại(phúc tấu)các việc thiện ác của chúng sinh trong 3 cõi và so sánh (tỉ giáo)xem có giống như những điều mà thiện thần của Tứ thiên vương đã tâu lại vào 6 ngày trai mỗi tháng hay không, xem xét kĩ những việc tội phúc của chúng sinh để tránh sự sai lầm oan uổng, rồi căn cứ vào tội phúc nhiều hay ít mà quyết định sống chết, thêm bớt tuổi thọ và phúc đức.

Cứ theo Vô lượng kinh sơ của ngài Gia tường thì tất cả chúng sinh đều có 2 vị thần theo giữ gìn bên mình, 1 là Đồng danh(thần nam) ở trên vai bên trái, ghi chép các việc thiện của chúng sinh ấy; vị thần thứ 2 là Đồng sinh(thần nữ) ở trên vai bên phải, ghi chép các việc ác của chúng sinh ấy. Thiện thần của Tứ thiên vương thì cứ vào 6 ngày trai hàng tháng xem xét sổ sách và tâu lên Thiên vương, rồi trong 1 năm lại có “Tam phúc bát giáo”, tra xét lại không để lầm lẫn.

[X. kinh Ngũ giới, Pháp uyển châu lâm Q.88].

TAM PHÚC BÁT GIẢO

4854

T

TAM PHÚC NGHIỆP

Cũng gọi Tam phúc nghiệp sự, Tam tính phúc nghiệp sự.

I. Tam Phúc Nghiệp.

Chỉ cho 3 thứ phúc nghiệp nói trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 12, đó là:

1. Thí phúc nghiệp: Người tu hành khi gặp người nghèo cùng đến xin, tùy theo nhu cầu, nếu cần thức ăn thì cho thức ăn, cần áo mặc thì cho áo mặc, cho đến họ cần mền, chiếu, thuốc thang thì đều cung cấp cho họ. Vì bố thí được phúc nên gọi là Thí phúc nghiệp.

2. Bình đẳng phúc nghiệp: Người tu hành thường giữ giới luật, không nghĩ việc ác, phạm hạnh đoan chính, nói năng hòa nhã, đem tâm từ bi bình đẳng thương xót, che chở tất cả chúng sinh, khiến họ được an ổn. Vì tâm bình đẳng mang lại phúc đức nên gọi là Bình đẳng phúc nghiệp.

3. Tư duy phúc nghiệp: Người tu hành dùng trí tuệ tư duy quán xét, rõ biết pháp yếu, xa lìa các trần duyên tạp nhiễm của thế gian. Vì sự tư duy này là nghiệp phúc thiện xuất thế, cho nên gọi là Tư duy phúc nghiệp.

II. Tam Phúc Nghiệp.

Chỉ cho 3 loại phúc nghiệp: Thí, Giới, Tu.

1. Thí loại phúc nghiệp sự (Thí tính nghiệp): Đem những vật như: Thức ăn uống, y phục, mền chiếu, phòng xá, thuốc thang, đèn nến... bố thí cho các bậc sa môn, người tu khổ hạnh, những người xin ăn...; hoặc thực hành thân nghiệp thí, ngữ nghiệp thí, ý nghiệp thí, đó là Thí loại.

2. Giới loại phúc nghiệp sự (Giới tính nghiệp): Hễ xa lìa các việc như: Giết hại, trộm cướp, tà dâm, nói dối, uống rượu,

buông lung... đó là Giới loại.

3. Tu loại phúc nghiệp sự (Tu tính nghiệp): Bốn tâm vô lượng: Từ, bi, hỷ, xả, đó là Tu loại.

[X. kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.3; luận Tập dị môn túc Q.5; luận Đại tì bà sa Q.82].

TAM PHƯỚC

... ..

Chỉ cho 3 thứ trói buộc. Phước là tên khác của phiền não. Như 3 căn bất thiện tham sân si trói buộc chúng sinh khiến không được tự tại, cho nên gọi là Phước.

1. Tham phước (Phạm: Ràgabandhana): Tâm chấp thủ gọi là Tham.

Đối với 5 trần cảnh vừa ý, chúng sinh khởi tâm tham đắm nhiễm trước, gây các hoặc nghiệp, do đó bị ràng buộc, không được tự tại.

2. Sân phước (Phạm: Dvewabandhana):

Tâm phần nộ gọi là Sân. Đối với 5 trần cảnh trái ý, chúng sinh sinh tâm phần nộ, khởi các hoặc nghiệp, do đó bị ràng buộc, không được tự tại.

3. Si phước (Phạm: Mohabandhana):

Tâm mê hoặc, gọi là Si. Đối với sự lí của tất cả các pháp, chúng sinh không rõ biết, vọng sinh tà kiến, khởi các hạnh tà, trói buộc không ngừng, không được giải thoát.

[X. luận Câu xá Q.21; luận Du già sư địa Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập Q.6; Hoa nghiêm kinh không mục chương Q.3].

TAM PHƯƠNG TIÊN

Khéo sử dụng các pháp, tùy theo căn cơ làm lợi ích chúng sinh, gọi là phương tiện.

Cứ theo Tịnh danh kinh số thì Phương tiện có 3 loại:

1. Tự hành phương tiện: Phật và các

TAM PHƯƠNG TIÊN

T

4855

Bồ tát thuộc 41 giai vị, trong tâm tự chứng lý chân đế và tục đế chẳng thể nghĩ bàn.

2. Hóa tha phương tiện: Các vị Bồ tát thuộc Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo, và Viên giáo hữu môn không đoạn phiền não, chiếu soi giới nội, giới ngoại và dùng nhiều pháp môn hóa độ chúng sinh.

3. Tự tha phương tiện: Hợp chung 2 loại phương tiện Tự hành và Hóa tha, gọi là Tự tha phương tiện.

TAM QUAN

Chỉ cho 3 câu hỏi hoặc 3 câu nói rất khó đáp như vượt qua cửa ải (quan) nên gọi là Tam quan. Có 2 thuyết:

I. Lãng nghiêm tam quan: Ba câu hỏi của Đại sư Từ vân Tuân thức đời Tống. Khi ngài trụ tại chùa Thiên trúc ở Hàng châu, tỉnh Chiết giang, có 1 vị quan chú giải kinh Lãng nghiêm, mang bản thảo đến xin ngài ấn khả. Ngài đang nhóm lửa, bảo rằng (Đại 49, 208 hạ):

“Các hạ lưu tâm đến Phật pháp thật là điều hiếm có. Nhưng, trước hết tôi có 3 câu hỏi, nếu Các hạ đáp đúng thì sách này sẽ được lưu thông, còn nếu không đúng thì tôi sẽ cho nó vào đồng lửa này!”.

Vị quan đồng ý. Ngài hỏi:

1. Chân tinh diệu nguyên tính tịnh minh tâm, chẳng hay Các hạ chú thích thế nào?

2. Ba nhân bốn, bốn nhân ba, uyển chuyển thành 12, lưu biến 3 lớp một mười trăm nghìn, đó là nghĩa gì?

3. Viên thông mà 25 bậc Thánh chứng ngộ, đã nói là thực không hơn kém, thế tại sao ngài Văn thù lại chỉ chọn 1 mình Quan âm?”

Vị quan nghe xong, ngồi như phỗng đá, không biết trả lời ra sao, ngài Từ vân liền

ném tập bản thảo vào lửa, từ ngữ “Lãng
nghiêm tam quan” từ đó mà ra.

[X. Từ vân truyện trong Phật tổ thống
kỉ Q.10].

II. Hoàng long tam quan: Thiền sư Phổ
giác ở núi Hoàng long vào đời Tống, thường
dùng 3 câu nói để hỏi người học (Vạn tục
138, 326 thượng):

“1. Mọi người đều có sinh duyên, vậy
sinh duyên của Thượng tọa ở chỗ nào?

2. Tay tôi sao giống tay Phật?

3. Chân tôi sao giống chân lừa?”

Người học đương thời không ai khế
hội được yếu chỉ của các câu hỏi ấy, từng
lâm trong thiên hạ bèn gọi đó là Tam
quan.

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.17].

TAM QUÁN

.....

I. Tam Quán.

Chỉ cho 3 pháp quán: Không quán, Giả
quán, Trung quán do tông Thiên thai thành
lập.

1. Không quán(cũng gọi Tòng Giả nhập
Không quán, Nhị đề quán): Không nghĩa là
lìa tính, lìa tướng. Tức quán tâm 1 niệm
không ở trong, không ở ngoài, không ở
khoảng giữa, gọi đó là Không. Do quán 1
niệm không, cho nên 1 không thì tất cả
không, Giả, Trung cũng đều là Không; 3
pháp quán Không, Giả, Trung này có công
năng trừ sạch tướng Tam hoặc, dùng
Không quán trừ sạch tướng Kiến hoặc,
dùng Giả quán trừ sạch tướng Trần sa và
dùng Trung quán trừ sạch tướng Vô minh.
Ba tướng đều sạch, rốt ráo là không, đó là
Không quán. Nói một cách đơn giản là từ
lập trường thường thức của thế tục(Giả)
tiên vào lập trường chân lí của tông giáo
(Không), đó là Không quán.

2. Giả quán(cũng gọi Tòng không nhập
giả quán, Bình đẳng quán): Giả nghĩa là tất
cả các pháp đều đầy đủ. Tức quán tâm 1

TAM QUAN

niệm có đầy đủ tất cả pháp, gọi đó là Giả.
Do quán 1 niệm giả nên 1 giả thì tất cả đều giả, Không, Trung cũng đều là Giả; vì 3 pháp quán Không, Giả, Trung, này đều có công năng lập pháp, nên dùng Không quán lập pháp Chân đế, dùng Giả quán lập pháp Tục đế và dùng Trung quán lập pháp Trung đế, 3 pháp đều lập, tức là diệu quả, đó là Giả quán. Nói cách đơn giản là chẳng bị dính mắc nơi Không mà tiến vào cảnh giới thế tục có trí Phật chiếu soi cùng khắp, đó là Giả quán.

3. Trung quán(cũng gọi Trung đạo đệ nhất nghĩa đế quán): Trung tức là ở chính giữa, dứt bất 2 bên đối đãi. Nghĩa là quán tâm 1 niệm chẳng phải không chẳng phải giả, tức không tức giả, gọi đó là Trung. Do quán 1 niệm trung, nên 1 trung thì tất cả trung, Không, Giả đều là Trung. Vì 3 pháp quán Không, Giả, Trung này đều có công năng dứt bất đối đãi, nên nói Không thì không có pháp nào ngoài Không, nói Giả thì không có pháp nào ngoài Giả, nói Trung thì không có pháp nào ngoài Trung, cả 3 đều tuyệt đãi, tức là Viên trung, đó là Trung quán. Nói cách đơn giản là chẳng chấp Không quán, chẳng chấp Giả quán, hạnh của Bồ tát đại bi là Không, Giả viên dung, đó là Trung đạo quán.

Duy ma kinh văn sơ quyển 21, y cứ vào Biệt giáo và Viên giáo để phân biệt tướng Tam quán, có nêu ra 3 loại Tam quán khác nhau: Biệt tướng, Thông tướng và Nhất tâm, gọi là Tam chủng tam quán.

1. Biệt tướng tam quán: Tức lần lượt quán 3 đế 1 cách riêng rẽ. Nghĩa là nếu từ Giả vào Không(Không quán) thì chỉ được quán Chân đế; nếu từ Không vào Giả(Giả quán) thì chỉ được quán Tục đế; nếu vào

Trung đạo chính quán thì mới chiếu rọi được cả Chân đế và Tục đế. Đây tức chỉ cho Tam quán của Biệt giáo, vì Biệt giáo cho rằng Tam quán không giống nhau, vả lại, phải lần lượt quán theo thứ tự nên còn gọi là Thứ đệ tam quán, Cách dịch tam quán, theo thứ tự đoạn trừ được 3 hoặc mà chứng được 3 trí.

2. Thông tướng tam quán: Tức trong 1 pháp quán mà hiểu suốt cả 3 đế. Nghĩa là nếu từ Giả vào Không thì biết Tục giả là Không, Chân đế trung đạo cũng đều là Không; nếu từ Không vào Giả thì biết Tục giả là Giả, Chân đế trung đạo cũng đều là Giả; nếu vào Trung đạo chính quán thì biết Trung đạo là trung, Tục giả, Chân không cũng đều là Trung. Tức dùng 1 pháp quán làm tên mà tâm thì hiểu suốt cả 3, đó là Thông tướng tam quán.

3. Nhất tâm tam quán: Tức trong 1 tâm niệm mà quán đủ cả 3 đế. Nghĩa là quán tâm 1 niệm rốt ráo không có, thanh tịnh như hư không, gọi là Không quán; tâm năng quán và cảnh sở quán đều rõ ràng sáng tỏ, gọi là Giả quán; tuy rõ ràng sáng tỏ nhưng tính thường tự không, không chẳng cố định là không, giả chẳng cố định là giả, gọi là Trung quán. Tức 3 mà 1, tức 1 mà 3, đó là Nhất tâm tam quán.

Thông tướng tam quán và Nhất tâm tam quán nói trên là chỉ cho Tam quán của Viên giáo, vì Viên giáo cho rằng Tam quán là ở trong tâm 1 niệm chung hợp chân lí của cả 3 đế Không Giả Trung để quán xét, cho nên gọi là Viên dung tam quán, Bất thứ đệ tam quán. Lại vì đối tượng để quán xét là tâm 1 niệm nên nói 1 không tất cả không, 1 giả tất cả giả, 1 trung tất cả trung mà trở thành pháp quán tức không, tức giả, tức trung. Đây tức là ở trong 1 niệm quán phá tâm chấp (Không), cho tất cả hiện tượng dường như có (Giả)

và thể đạt thể giới tuyệt đối(Trung). Về 1
niệm này có 2 cách nhìn khác nhau: Phái
Sơn gia tông Thiên thai đời Tống bảo rằng
TAM QUÁN

T

4857

1 niệm này là chỉ cho vọng tâm, còn phái Sơn ngoại thì lại cho đó là chân tâm. Phái Sơn gia lấy vọng tâm làm đối tượng(cảnh) quán xét, đây là 1 trong những lí do rất vững mạnh và chủ trương này được căn cứ vào thuyết “Tam khoa gián cảnh” (Khu biệt) trong Ma ha chỉ quán quyển 5 thượng. Tức là khi quyết định đối tượng quán xét thì cần phải phân biệt cảnh giới của 3 khoa: 5 âm, 12 nhập, 18 giới. Trước hết, trong 3 khoa chọn lấy 5 âm, trong 5 âm lấy Thức âm, trong Thức âm, lấy thức thứ 6, trong thức thứ 6 lấy vô kí, cuối cùng, trong tâm vương và tâm sở thì lấy tâm vương làm đối tượng quán xét. Đây là trực tiếp lấy vọng tâm vô kí của phàm phu làm đối tượng quán xét.

Trong 4 giáo Hóa pháp, Tam quán là pháp quán của Biệt giáo và Viên giáo. Nếu phối hợp Tam quán với 4 giáo thì Không quán thuộc Tạng giáo và Thông giáo. Tạng giáo phân tích sự tồn tại của tất cả tâm và vật đều không có thực thể và cuối cùng qui về lí không, đây chính là “Tích không quán”. Thông giáo thì lại tiến thêm bước nữa, trực tiếp thể đạt tất cả các pháp như huyền tức không mà vào lí không, đây chính là “Thể không quán”; loại quán này có công năng đoạn trừ Kiến hoặc và Tư hoặc trong 3 cõi. Nhưng Không quán này chỉ thiên hẳn về 1 lí không, nên gọi là “Đẫn không quán”, trái lại, Không quán của Biệt giáo và Viên giáo thì gọi là “Bất dẫn không quán”. Nhưng đối với những người lợi căn, độn căn trong Thông giáo khi tu quán, cũng có trường hợp người lợi căn từ Đẫn không quán tiến vào Bất dẫn không quán, như Biệt tiếp Thông, Viên tiếp Thông chính đã căn cứ vào lí do này.

Giả quán là pháp quán của Biệt giáo.

Tông Thiên thai chia Giả quán làm 2 loại:

1. Sinh tử giả: Tức tình kiến si mê của chúng sinh.

2. Kiến lập giả: Tức tri kiến được trí nhân xuất thế gian của bậc Thánh soi sáng.

Cái giả khi từ Giả vào Không của Không quán thuộc Tạng giáo và Thông giáo nói trên là thuộc Sinh tử giả chứ chưa đạt đến Kiến lập giả. Còn Giả quán của Biệt giáo thì quán từ Không vào Giả, trên không có an lập giả sai biệt, cho nên thuộc Kiến lập giả. Đặc chất của Biệt giáo là quán vô lượng Tứ đế mà kiến lập hằng sa Phật pháp để ra khỏi cái giả nhằm làm lợi ích chúng sinh. Còn sự khác nhau giữa Giả quán của Viên giáo và Giả quán của Biệt giáo là ở chỗ Biệt giáo xem Không quán khác với Trung quán, không tương tức nhau, vả lại, chỉ lập riêng Giả quán làm đối tượng, có công năng đoạn trừ Trần sa hoặc; trái lại, Viên giáo thì xem Không quán và Trung quán là 1, tức không tức trung, lấy diệu giả làm đối tượng, có công năng cùng lúc đoạn trừ cả 3 hoặc.

Trung quán thuộc Viên giáo, là pháp quán tối cao vô thượng, nó dung hợp cả Không quán và Giả quán, tức 3 mà 1, tức 1 mà 3, dùng quán lí Trung đạo mà hiểu cả 3 đề, gọi là “Bất dẫn trung quán”; trái lại, Trung quán của Biệt giáo thì gọi là “Đ dẫn trung quán”. Người tu Đ dẫn trung quán của Biệt giáo, trước hết phải tu Không quán ở giai vị Thập trụ để phá trừ Kiến hoặc và Tư hoặc, kế đến, tu Giả quán ở giai vị Thập hành để phá trừ Trần sa hoặc, sau cùng mới tu Trung quán (Đ dẫn trung quán) để phá trừ Vô minh hoặc. Lúc này, Tam quán nhất tâm của Biệt giáo gần giống với Bất dẫn trung quán của Viên giáo.

[X. Duy ma kinh huyền số Q.2; Ma ha chỉ quán Q.5; Pháp hoa kinh huyền nghĩa

Q.1; Kim quang minh kinh huyền nghĩa
Q.hạ; Tứ giáo nghĩa Q.1; Tông kính lục
Q.35].

TAM QUÁN

4858

T

II. Tam Quán.

Chỉ cho 3 pháp quán tâm do ngài Trí
khải lập riêng khi giảng kinh Pháp hoa.

1. Tòng hành quán(cũng gọi Ước hành
quán): Nghĩa là chuyên y cứ vào pháp môn
tu hành của các kinh mà tu quán, tức là
chỉ đối với muôn cảnh mà quán 1 tâm,
muôn cảnh tuy khác nhau, nhưng lí quán
mâu nhiệm thì chỉ là 1, như quán xét “ấm”
tức là nghĩa này.

2. Phụ pháp quán: Dựa vào các pháp
tướng để tu Viên quán, tức căn cứ theo
các pháp tướng như Tứ đế, Ngũ hạnh
mà vào tâm 1 niệm để thành tựu pháp
quán.

3. Thác sự quán(cũng gọi Lịch sự quán):
Mượn nghĩa các việc để thành tựu tu quán,
tùy theo mỗi việc đều dùng quán pháp
biểu thị để trợ duyên giúp cho việc tu
quán. Như mượn thành nhà vua để quán
thì quán vua là 6 thức tâm vương, nhà là
5 ấm, thành nhà vua là thân của chúng
ta, cho đến thành vua này tức Không, Giả,
Trung, tâm vương làm ra nhà này, nếu
tách rời 5 ấm thì nhà là Không, Không
tức là thành Niết bàn.

Theo Thập bát nhị môn xu yếu quyền
thượng thì Thập thừa là thể chung của 3
loại quán pháp, còn Thác sự, Phụ pháp và
Tòng hành là tướng riêng của 3 loại quán
pháp.

[X. Thập bát nhị môn chỉ yếu sao
Q.thượng; Chỉ quán nghĩa lệ; Chỉ quán
nghĩa lệ tùy thích Q.6].

III. Tam Quán.

Chỉ cho 3 pháp quán do Luật sư Đạo
tuyên ở núi Chung nam thành lập, gọi là
Nam sơn tam quán. Ba pháp này theo thứ
tự là pháp quán của Nhị thừa, Tiểu bồ tát
và Đại bồ tát. Đó là:

1. Tính không quán: Hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác quán xét tất cả các pháp đều do nhân duyên sinh ra, vốn không có tự tính, là vô ngã; thường dùng lý này để soi rọi tâm mình, gọi là Tính không quán, tương đương với Tích không quán và Thể không quán của tông Thiên thai.

2. Tướng không quán: Hàng Bồ tát thuộc Tạng giáo và Thông giáo quán xét tất cả các pháp đều do nhân duyên sinh ra, vốn không có tướng, nhưng vì chúng sinh mê chấp nên lầm thấy các tướng sai khác. Bồ tát thường dùng lý này để soi rọi tâm mình, gọi là Tướng không quán.

3. Duy thức quán: Thức là tâm thức. Hàng Bồ tát Đại thừa thuộc Biệt giáo và Viên giáo rõ biết tất cả các pháp ngoại trần ở thế gian đều do thức biến hiện ra, ngoài tâm không có vật gì tồn tại, tự tính vốn tự thanh tịnh. Lý này rất sâu xa màu nhiệm, chỉ có ý duyên biết được, gọi là Duy thức quán. Duy thức quán lại được chia ra 2 thứ: “Trực nhĩ thông quán” là pháp tu của hàng lợi căn và “Lịch sự biệt quán” là pháp tu của những người mới phát tâm.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5 phần 4]. (xt. Duy Thức).

IV. Tam Quán.

Chỉ cho 3 pháp quán về pháp giới do ngài Đỗ Thuận, Tổ của tông Hoa nghiêm, y cứ vào kinh Hoa nghiêm mà thành lập.

1. Chân không quán: Tức là Lý pháp giới trong 4 pháp giới. Chân là ý niệm không hư dối; Không là sắc tướng không phải hình chất trở ngại. Nghĩa là lựa bỏ vọng tình để hiển bày chân tính mà qui về tính không bình đẳng, khiến thấy sắc chẳng phải thực sắc mà là chân không; thấy không chẳng phải đoạn không mà là chân tính; như vậy mới dứt bật được những sự tướng của cái thấy do vọng tình

mà hiển bày thể mẫu nhiệm của chân không.

2. Lí sự vô ngại quán: Tức là Lí sự vô TAM QUÁN

T

4859

ngại pháp giới trong 4 pháp giới. Lí nghĩa là tính lặng thể sáng; Sự nghĩa là hình tướng phân hạn. Tức quán sự tướng sai biệt và lí tính bình đẳng không sai biệt của muôn tượng, dung thông hòa nhập lẫn nhau 1 cách tự tại vô ngại; đây là vì muôn tượng đều do chân như tùy duyên biến hiện ra, hết như nước tức sóng, sóng tức nước, chẳng hề ngăn ngại lẫn nhau. Cũng tức là quán xét tính chân như sinh khởi muôn pháp và muôn pháp mỗi mỗi đều lấy chân như làm tính.

3. Chu biến hàm dung quán: Tức là Sự sự vô ngại pháp giới trong 4 pháp giới. Chu biến nghĩa là trùm khắp mọi nơi; Hàm dung nghĩa là ngậm chứa hết thảy. Tính của chân như 1 vị bình đẳng, không thể phân chia, mỗi mây bụi đều hàm chứa toàn thể chân như, mỗi sự tướng bao trùm tất cả pháp giới, do đó, 1 tướng và nhiều tướng dung hòa nhau vô ngại, lớn nhỏ bao hàm lẫn nhau, dung nhiếp vào nhau, trùng trùng vô tận.

Ba loại cảnh sở quán(3 pháp giới) trình bày ở trên tuy giống nhau ở nhất tâm pháp giới, nhưng do trí năng quán sâu, cạn khác nhau mà có 3 thứ sai biệt ấy, vì thế cũng gọi là Tam trùng quán môn.

Trong Pháp giới quán môn, ngài Đỗ Thuận lại chia Chân không quán làm Tứ cú: Hội sắc qui không quán, Minh không tức sắc quán, Không sắc vô ngại quán và Mẫn tuyệt vô kí quán; chia Lí sự vô ngại quán làm 10 môn: Lí biến ư sự môn, Sự biến ư lí môn, Y lí thành sự môn, Sự năng hiển lí môn, Dĩ lí đoạt sự môn, Sự năng ản lí môn, Chân lí tức sự môn, Sự pháp tức lí môn, Chân lí phi sự môn và Sự pháp phi lí môn; rồi lại chia Chu biến hàm dung quán làm 10 môn: Lí như sự môn, Sự như

lí môn, Sự hàm lí sự môn, Thông cục vô ngại môn, Quảng hiệp vô ngại môn, Biện dung vô ngại môn, Nhiếp nhập vô ngại môn, Giao thiệp vô ngại môn, Tương tại vô ngại môn và Phổ dung vô ngại môn để giải thích thêm cho rõ ràng.

[X. Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán; Hoa nghiêm kinh chỉ qui]. (xt. Tứ Pháp Giới, Tứ Pháp Giới Quán).

V. Tam Quán.

Chỉ cho 3 pháp quán nói trong kinh Viên giác. Đó là:

1. Xa ma tha (Phạm: Zamatha, Hán dịch: Chỉ): Chỉ nghĩa là dừng lặng. Người muốn cầu Viên giác, phải dùng tâm tĩnh biết thanh tịnh mà giữ lấy sự lặng lẽ làm hạnh, tâm không vọng động duyên theo các cảnh nhiễm tịnh, đó chính là thể chân chỉ, tương đương với Không quán của Thiên thai.

2. Tam ma bát đề (Phạm: Samàpatti, Hán dịch: Đăng chí): Đăng nghĩa là xa lìa hôn trầm, điều cử, Chí nghĩa là làm cho tâm bình đẳng an hòa. Người muốn cầu Viên giác, phải dùng tâm tĩnh giác biết rõ tâm tĩnh và căn trần đều do huyễn hóa mà có, rời khỏi huyễn quán mà tu để trừ các huyễn; đây chính là Phương tiện tùy duyên chỉ, thường tùy duyên theo cảnh mà an tâm chẳng động, tương đương với Giả quán của Thiên thai.

3. Thiền na (Phạm: Dhyàna, Hán dịch: Tĩnh lự): Tĩnh tức là định, lự tức là tuệ. Người muốn cầu Viên giác, phải dùng tâm tĩnh biết thanh tịnh không chấp lấy huyễn hóa và các tướng tĩnh lặng, mà thường thuận theo cảnh giới tịch diệt; đây chính là Tức nhị biên chỉ, không phân biệt tướng đối đãi 2 bên như: Sinh tử và niết bàn, chỉ tức và hữu vô..., tương đương với Trung quán của Thiên thai. Ngài Tông mật theo thứ tự gọi 3 pháp quán trên đây là: Mẫn

tướng trùng thần quán(Tĩnh quán), Khởi
huyền tiêu trần quán(Huyền quán) và Tuyệt
đãi linh tâm quán(Tịch quán).

TAM QUÁN

4860

T

Ngoài ra, về chỗ giống nhau và khác nhau giữa 3 pháp quán của kinh Viên giác và 3 pháp quán của tông Thiên thai thì trong Viên giác kinh lược số quyền hạ, ngài Tông mật có chỉ ra rằng nghĩa lí của 2 bên tuy giống nhau nhưng ý thú thì khác nhau. Chỗ giống nhau là Mẫn tướng tức Không quán, Khởi huyễn tức Giả quán và Tuyệt đãi tức Trung quán. Còn chỗ khác nhau là Tam quán của Viên giác chỉ rõ phương tiện dụng tâm của hành giả, thường dựa vào tâm mà thành hạnh, cho nên không lập cảnh sở quán; còn Tam quán của tông Thiên thai thì suy cứu đến tận cùng tính tướng các pháp, thường nhờ vào nghĩa lí mà sinh hiểu biết, cho nên kiến lập Tam để sở quán. Cũng sách đã dẫn có nói Tam quán của kinh Viên giác có tất cả 25 thứ Định luân thanh tịnh. Luân nghĩa là xoay chuyển phá dẹp, có năng lực phá dẹp hoặc chuyển mà chuyển thành chính trí, cho nên gọi là Luân. Trong 25 luân, trước hết theo thứ tự chỉ tu riêng Tam quán; Tĩnh quán, Huyễn quán, và Tịch quán, gọi là Đơn tu Tam quán, đó là Tam luân. Kế đến tu “Giao lạc tam quán” (kết hợp 3 pháp quán với nhau), tức ban đầu lấy Tĩnh quán làm chính và Kiêm tu Huyễn quán, Tịch quán, 3 thứ quán này kết hợp với nhau thành 7 luân, rồi sau lại theo thứ tự đều lấy Huyễn quán, Tịch quán làm chính và kiêm tu 2 thứ quán còn lại; như vậy 3 cái 7 luân cộng chung thành 21 luân. Sau đó, dùng Tuệ viên giác viên tu Tam quán, gọi là Như ý viên tu quán, đây chỉ là 1 luân, trở lên tổng cộng là 25 luân.

[X. Ngự chú viên giác kinh Q.thượng; Viên giác kinh số Q.hạ, phần 1].

VI. Tam Quán.

Chỉ cho 3 pháp quán tâm nói trong
Quán kinh sơ truyền thống kí quyển 3:

1. Quán chúc quán: Năm thức mắt,
tai, mũi, lưỡi, thân duyên theo 5 cảnh trần
sắc, thanh, hương, vị, xúc, hiển hiện rõ ràng,
đối cảnh biết liền, không cần tính toán suy
lường.

2. Quán tri quán: Sự hiểu biết tương
ứng với trí thức, nhờ các tướng mà quán
xét nghĩa.

3. Quán hành quán: Tức 13 quán.

Nghĩa là nhờ vào sức chính định mà thực
hành pháp quán suy lường cảnh giới.

Nếu phối hợp 3 pháp quán này với 3
phân biệt thì Quán chúc quán là Tự tính
phân biệt, Quán tri quán là Tùy niệm phân
biệt và Quán hành quán là Kế đặc phân
biệt.

[X. Tịnh độ pháp môn nguyên lưu
chương; Truyền thông kí nhu sao Q.16].

(xt. Tam Phân Biệt, Ngũ Tâm).

TAM QUANG

Chỉ cho mặt trời, mặt trăng và sao.

Cũng chỉ cho 3 tầng trời: Thiếu quang, Vô
lượng quang, và Quang âm thuộc Đệ nhị
thiên cõi Sắc.

TAM QUANG THIÊN TỬ

Chỉ cho 3 vị Thiên tử: Nhật thiên tử,

Nguyệt thiên tử và Minh tinh thiên tử.

Trong phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển

1 thì có: Danh nguyệt thiên tử, Phổ hương
thiên tử, Bảo quang thiên tử. Pháp hoa
văn cú quyển 2 hạ cho rằng 3 vị Thiên tử
Danh nguyệt... là nội thần của trời Đế

thích, giống như các khanh tướng. Còn

Pháp hoa kinh huyền tán quyển 2, phần
đầu thì cho rằng Tam quang là chỉ cho 3

vị: Bảo quang, Danh nguyệt và Phổ hương.

Quán thể âm tên là Bảo ý, là Nhật thiên
tử, tức Bảo quang; Đại thể chí tên là Bảo

cát tường, là Nguyệt thiên tử, tức Danh

TAM QUANG THIÊN TỬ

T

4861

nguyệt; Hư không tạng tên là Bảo quang, là Tinh thiên tử, tức Phổ hương. Đây là phối hợp Nhật, Nguyệt, Tinh với 3 vị Thiên tử trong kinh Pháp hoa, nhưng kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm ở đoạn văn kinh tương ứng đồng thời nêu tên 5 vị Thiên tử, Nguyệt thiên tử (Candra devaputra), Nhật thiên tử (Sùrya deva-putra), Phổ hương thiên tử (Samantagandha deva-putra), Bảo quang thiên tử (Ratnapsabha deva-putra), và Quang minh thiên tử (Avabhàsaprabha devaputra). Ngoài ra, theo Học hải dư trích quyển 4, khi người thợ làm tượng Phật tạo tượng Tam quang thì tượng Đại minh tinh thiên tử có hình tướng Bồ tát, còn Nhật thiên tử và Nguyệt thiên tử thì theo hình tướng người trời. Nếu y theo Bản môn của Tam quang thì đều có hình tướng Bồ tát, còn theo Tích môn thì đều lấy hình người trời, tức dùng cả Bản và Tích để tạo thành hình tượng Tam quang.

[X. kinh Hư không Bồ tát thần chú; kinh Thất Phật bát bồ tát sở thuyết đại đà la ni thần chú Q.1; Pháp hoa nghĩa số Q.1].

TAM QUI Y

Phạm: Tri-zaraṇa-gamana.

Pàli: Tì-saraṇa-gamana.

Cũng gọi Tam qui, Tam tự qui, Tam qui giới, Thú tam qui y.

Qui y Tam bảo, nghĩa là quay về nương tựa Phật, Pháp, Tăng và xin được cứu giúp, che chở để mãi mãi thoát khỏi tất cả khổ não của thân tâm.

Tam qui y được chia làm 2 thứ:

1. Phiên tà tam qui: Tam qui được lãnh nhận khi bỏ tà đạo, trở về chính đạo.
2. Thụ giới tam qui: Có 4 loại là Ngũ giới tam qui (tín đồ tại gia khi thụ Ngũ giới

thì phải thụ Tam qui trước), Bát giới tam qui(khi thụ 8 giới trai thì phải thụ Tam qui trước), Thập giới tam qui(khi thụ 10 giới Sa di, Sa di ni thì phải thụ Tam qui trước) và Cụ túc giới tam qui(khi thụ giới Cụ túc của tỉ khuru, tỉ khuru ni thì phải thụ Tam qui trước). Nếu thêm Phiên tà tam qui nữa thì thành 5 loại, gọi chung là Ngũ chủng Tam qui.

Về chỉ thú của sự qui y Tam bảo, luận Câu xá quyển 14 cho rằng qui y Tam bảo mãi mãi xa lìa được tất cả khổ não. Đại thừa nghĩa chương quyển 10 thì nêu ra 3 nghĩa: Vì xa lìa khổ sinh tử, vì cầu Niết bàn xuất thế và vì lợi ích chúng sinh. Pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng, phần cuối, cho rằng công dụng của Tam qui chính là phá Tam tà, cứu Tam đồ, nối tiếp Tam thừa, ra khỏi Tam hữu, Phật pháp lấy Tam qui này làm gốc, chung cho tất cả giới phẩm và các pháp lành xuất thế.

Trong các luận Đại trí độ quyển 1, Cứu cánh nhất thừa bảo tính quyển 1, Đại thừa khởi tín, Phật địa kinh luận quyển 1, A tì đàm tâm... ngay ở trang đầu đều có nêu văn Qui kính Tam bảo, bày tỏ sự cúi đầu kính lễ Tam bảo. Ngoài ra, lúc thụ Tam qui, người thụ phải theo lời dạy của Giới sư, xướng văn “Tam qui tam cánh”. Tì ni thảo yếu quyển 5 ghi văn Tam qui tam cánh như sau (Vạn tực 70, 176 hạ): “Con tên là... xin trọn đời qui y Phật, qui y pháp, qui y tăng(nói 3 lần)”; Con tên là... trọn đời qui y Phật rồi, qui y pháp rồi, qui y tăng rồi(nói 3 lần)”. Thụ Bồ tát giới nghi của ngài Trạng nhiên thì ghi (Vạn tực 105, 5 hạ): “Đệ tử tên là... nguyện từ đời này đến hết kiếp vị lai qui y Phật lưỡng túc tôn, qui y pháp li dục tôn, qui y tăng chúng trung tôn (nói 3 lần). Đệ tử tên là... nguyện từ đời này đến hết kiếp vị lai qui y Phật rồi, qui y pháp rồi, qui y tăng rồi(nói 3

TAM QUI Y

lần)”. Trong Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập, ngài Nguyên tín của Nhật bản cho rằng Tam qui y được chia làm Tiểu thừa và Đại thừa khác nhau, “trọn đời” là Tam qui của Tiểu thừa, còn “hết kiếp vị lai” là Tam qui của Đại thừa.

Lại theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 4, phần đầu, “Qui y” và “Kính lễ” có 7 nghĩa khác nhau:

1. Qui y chỉ hạn cuộc ở nghiệp thân và nghiệp khẩu, kính lễ thì chung cho cả 3 nghiệp thân, khẩu, ý.
2. Qui y là qui y cả Tam bảo, phạm vi rộng hơn; còn kính lễ thì chỉ kính 1 vị tôn, phạm vi không rộng.
3. Qui y có giới hạn, cho nên phải nói “hết kiếp vị lai”; còn kính lễ chỉ cần nói lên lòng kính ngưỡng là được, cho nên hoặc lâu hoặc mau, không bị hạn định.
4. Qui y vì thành khẩn, thiết tha, nên phải có biểu nghiệp và vô biểu nghiệp; còn kính lễ thì chỉ cần thiện biểu nghiệp là thành.
5. Qui y phải hợp cả thân nghiệp và khẩu nghiệp, ý nghĩa quan trọng hơn; còn kính lễ thì chỉ cần 1 nghiệp là thành.
6. Qui y thuộc về hình tướng nên chỉ có ở cõi Dục và cõi Sắc; còn kính lễ thì thông cả ba cõi Dục, Sắc và Vô sắc.
7. Qui y do quán chân lí mà thành, ý nghĩa thù thắng hơn; còn kính lễ thì trọng hiện thiện là thành, ý nghĩa kém hơn.

[X. kinh Trường a hàm Q.11; kinh Đại bát niết bàn Q.5 (bản Bắc); kinh Thắng man; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.32; luật Thập tụng Q.56; Hữu bộ tì nại da Q.44; luận Đại trí độ Q.13; luận Đại tì bà sa Q.34, 124; luận Thập trụ tì bà sa Q.7]. (xt. Tam Bảo).

TAM QUI

... ..

I. Tam Quĩ.

Ba thứ quĩ phạm(khuôn phép để noi theo).

Khi giải thích chữ “Diệu” trong đề kinh “Diệu Pháp Liên Hoa Kinh”, tông Thiên thai có nói về 10 Diệu, trong đó có Tam pháp diệu chính là Tam quĩ. Đó là:

1. Chân tính quĩ: Tính chân lí không hư dối, không thay đổi, tức là chân như thực tướng.
2. Quán chiếu quĩ: Tác dụng của trí tuệ có năng lực phá trừ mê tình, hiển bày chân lí.
3. Tư thành quĩ: Muôn hạnh giúp thành trí dụng(tác dụng của trí tuệ) quán chiếu.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5, hạ; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.11].

II. Tam Quĩ.

Chỉ cho 3 thứ quĩ phạm của người hoằng bá, lưu truyền kinh pháp, đó là nhà từ bi, áo nhẫn nhục và tòa pháp không, gọi chung là Y tòa thất tam quĩ. Vì lòng từ bi cứu khổ ban vui giống như mái nhà che chở chúng sinh, hạnh nhẫn nhục như chiếc áo ngăn ngừa phiền não ác chướng của chúng sinh, “tất cả các pháp không” như tòa ngồi để tự an ổn và làm cho chúng sinh an ổn.

[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.8, thượng].

(xt. Y Tòa Thất Tam Quĩ).

TAM QUỐC DI SỰ

Tác phẩm, 5 quyển, do vị tăng người Cao li là Nhất thiên (1206-1289) soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 49.

Nội dung sách này ghi chép các truyền thuyết dân gian được truyền tụng ở 3 nước Triều tiên (Tân la, Cao cú li và Bách tế) mà trước đó chưa sách nào ghi chép. Trước tác phẩm này 150 năm đã có bộ “Tam quốc sử kí” lưu hành ở đời. Sách này do thu chép các kí sự và truyền thừa đời xưa còn thiếu trong Tam quốc sử kí mà thành. Trong sách này bao gồm nhiều tư liệu Phật

TAM QUỐC DI SỰ

T

4863

giáo, ca dao đời cổ ở Tân la, những truyện về Đàn quân, truyền thuyết khai quốc của Giá lạc... tất cả 5 quyển gồm 9 môn. Đầu quyển có Tam quốc niên biểu, quyển 1 là Kỉ di (ghi chép các truyện khác lạ) quyển 2 là phần tiếp tục quyển 1, quyển 3 có các mục Hưng pháp, Tháp tượng, quyển 4 là phần Nghĩa giải, quyển 5 gồm các mục Thần chú, Cảm thông, Tị ần, Hiếu thiện...

Sách này là 1 trong những sử liệu quan trọng của Triều tiên sử cổ đại và Phật giáo sử. Về cách chia khoa và thể lệ thì sách này chịu ảnh hưởng Lương cao tăng truyện của Trung quốc.

TAM QUỐC PHẬT PHÁP TRUYỀN THÔNG DUYÊN KHỞI

Tác phẩm 3 quyển, do ngài Ngung nhiên, người Nhật bản soạn vào năm 1311.

Nội dung sách này lược thuật về thông sử Phật giáo do các tông truyền bá ở 3 nước Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản. Quyển thượng trình bày khái quát về tình hình truyền thông Phật pháp ở Ấn độ, kể đó nêu ra 13 tông như Tì đàm, Thành thực, Luật... ở Trung quốc; quyển trung và quyển hạ thì nói về sự lưu truyền của các tông Tam luận, Pháp tướng, Hoa nghiêm... ở Nhật bản.

[X. Chư tông chương số lục Q.2].

TAM QUỐC TRUYỀN KÍ

Tác phẩm, 12 quyển, do ngài Huyền đồng, người Nhật bản soạn, được thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 148.

Nội dung sách này ghi chép rộng rãi về các nhân duyên tạp sự, sự thực lịch sử nổi tiếng, các truyền thuyết quý lạ... của Phật giáo tại 3 nước Ấn độ, Trung quốc

và Nhật bản, bắt đầu từ đức Thích ca Như lai xuất hiện, Không tử ra đời, Thái tử Thánh đức đản sinh... tất cả gồm 357 điều.

TAM QUYỀN NHẤT THỰC

Ba giả tạm, một chân thực. Chỉ cho 4 giáo Hóa pháp của tông Thiên thai. Trong 4 giáo thì 3 giáo Tạng, Thông, Biệt là giáo pháp phương tiện tạm thời lập ra chứ chưa phải là giáo pháp liễu nghĩa, cho nên gọi là Tam quyền; trái lại, Viên giáo là giáo pháp chân thật liễu nghĩa, nên gọi là Nhất thực.

Pháp hoa văn cú quyền 3 thượng (Đại 34, 36 thượng) nói: “Tam quyền là cái khuôn vuông, Nhất thực là cái khuôn tròn”.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7]. (xt. Hóa Pháp Tứ Giáo).

TAM QUYẾT ĐỊNH NGHIỆP

.....

Cũng gọi Tam thời nghiệp, Tam báo nghiệp.

Chỉ cho 3 thứ nghiệp quyết định thời gian chịu quả báo dị thực. Đây là thuyết của luận Câu xá quyền 15, đó là:

1. Thuận hiện pháp thụ nghiệp (gọi tắt: Thuận hiện nghiệp): Nghiệp tạo tác tăng trưởng ở đời này thì ngay đời này phải chịu quả báo dị thực.
2. Thuận thứ sinh thụ nghiệp (cũng gọi Thuận thứ nghiệp, Thuận sinh nghiệp): Nghiệp tạo tác tăng trưởng ở đời này, sang đời thứ 2 mới chịu quả báo dị thực.
3. Thuận hậu thứ thụ nghiệp (cũng gọi Thuận hậu nghiệp): Nghiệp tạo tác tăng trưởng ở đời này đến đời thứ 3 hoặc lâu hơn nữa mới chịu quả báo dị thực.

[X. luận Du già sư địa Q.9; luận A tì

TAM QUYẾT ĐỊNH NGHIỆP

4864

T

đạt ma thuận chính lí Q.40]. (xt. Định
Nghị Bất Định Nghiệp).

TAM SÁM

.....

Chỉ cho 3 pháp sám hối.

1. Tác pháp sám: Thân lễ bái, miệng xưng niệm, ý tư duy, 3 nghiệp theo đúng pháp giải bày tội lỗi, cầu xin sám hối.
2. Thủ tướng sám: Định tâm vận tượng, ở trong đạo tràng, hoặc thấy Phật đến xoa đầu, hoặc thấy ánh sáng xuất hiện, hoặc thấy hoa bay, hoặc mộng thấy các tướng tốt lành, hoặc nghe tiếng trong hư không. Tùy theo các tướng ấy, hề thấy được 1 tướng thì tội liền tiêu diệt.
3. Vô sinh sám: Tất cả tội nghiệp đều từ 1 niệm tâm tính không rõ mà sinh, nếu rõ tâm tính vốn không, tội phúc vô tướng thì hết thảy pháp đều rỗng lặng, tội cũng tiêu diệt.

Ba pháp sám trên đây thì Tác pháp sám và Thủ tướng sám là Sự sám, còn Vô sinh sám thì là Lí sám. Lí sám là chính yếu, Sự sám là phụ trợ. Nếu chính trợ đều thực hành, Lí sự đều vận dụng thì không tội nào không diệt, không phúc nào không sinh.

TAM SẮC

I. Tam Sắc.

Chỉ cho 3 loại sắc pháp.

1. Ngũ căn: Tức 5 sắc căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.
2. Ngũ cảnh(cũng gọi Ngũ trần). Tức là 5 cảnh giới: Sắc, thanh, hương, vị, xúc.
3. Vô biểu sắc(cũng gọi Vô tác sắc). Chỉ cho thể dụng của các hành vi(nghiệp)huân tập nơi thân thể, là các thói quen vô thức, mặc dù không biểu hiện ra ngoài, nhưng là nhân chiêu cảm quả báo, nung vào thân thể mà tồn tại.

[X. luận Đại tì bà sa Q.140; Đại thừa
nghĩa chương Q.7]. (xt. Ngũ Căn, Ngũ
Cảnh, Vô Biểu Sắc).

II. Tam Sắc.

Gọi đủ: Tam chủng sắc.

1. Hiển sắc: Sắc rõ ràng trông thấy được,
như vàng xanh đỏ trắng, sáng tối, khói mây,
bụi sương mù, hư không...

2. Hình sắc: Có các hình tướng trông
thấy được, như dài ngắn, vuông tròn, to
nhỏ, cao thấp...

3. Biểu sắc: Những việc sở hành có
tướng tượng đối biểu hiện ra ngoài có thể
trông thấy, như đi đứng ngồi nằm, co duỗi,
lấy bỏ...

[X. luận Ngũ uẩn; Tam tạng pháp số
Q.11].

III. Tam Sắc.

Chỉ cho 3 loại sắc nói trong Tam tạng
pháp số quyển 13, đó là:

1. Khả kiến hữu đối sắc: Tất cả các
sắc trần, mắt thấy được(khả kiến), có đối ở
trước.

2. Bất khả kiến hữu đối sắc: Chỉ cho
5 căn 4 trần.

3. Bất khả kiến vô đối sắc: Chỉ cho
Vô biểu sắc. Ý thức duyên theo cảnh đã
thấy trong quá khứ, gọi là Lạc tậ(tàn
lị).

[X. kinh Tạp a hàm Q.13, luận Tập dị
môn túc Q.3].

TAM SĨ GIÁO

Tạng: Skyes-bu gsum.

Cũng gọi Tam sĩ phu đạo, Tam trọng
phu đạo luận.

Chỉ cho Thượng sĩ giáo, Trung sĩ giáo
và Hạ sĩ giáo, tức là giáo thuyết được chia
theo 3 căn cơ thượng, trung, hạ của người
(sĩ) tu hành.

1. Hạ sĩ giáo: Tức Nhân thiên thừa,
tin thực có đời sau, quán xét sự vô thường

TAM SĨ GIÁO

T

4865

của cái chết và nỗi khổ của ác thú, qui y Tam bảo, nói lí nghiệp quả, Thập thiện nghiệp đạo.

2. Trung sĩ giáo: Túc Nhị thừa giáo.

Quán xét 4 đế khổ tập diệt đạo, lí pháp 12 nhân duyên, nói nghiệp và phiền não, luật nghi giới...

3. Thượng sĩ giáo: Tương đương với Đại thừa giáo, nói phát tâm Bồ đề, Lục độ, Tứ nhiếp sự...

Giáo thuyết trên đây được nói trong luận Bồ đề đẳng của ngài A đề sa, vị cao tăng người Ấn độ, được ngài Tông khách ba, nhà cải cách lớn của Phật giáo Tây tạng, tổ thuật trong tác phẩm Bồ đề đạo thứ đệ. Giáo thuyết này vốn do ngài A đề sa khởi xướng và ngài Tông khách ba kế thừa, nhưng quan điểm của 2 ngài có hơi khác nhau: Ngài A đề sa vì thích ứng với các căn cơ thượng, trung, hạ mà nói Tam sĩ giáo, còn ngài Tông khách ba thì nói Tam sĩ giáo là thứ tự tu hành mà 1 sĩ phụ phải trải qua.

Phái Cách lỗ cho rằng Tam sĩ giáo có 4 đặc sắc:

1. Có thể giải trừ các mâu thuẫn thấy trong giáo lí Phật giáo.
2. Tín thuận toàn bộ giáo pháp trong kinh Phật.
3. Dễ dàng hiểu rõ chính nghĩa của giáo pháp đức Phật.
4. Tránh được tội hủy báng chánh pháp.

[X. Tây tạng Phật giáo nghiên cứu; Tây tạng (Đa điện Đăng quán); A đề sa giáo học chỉ lịch sử đích vị trí (Phương thôn Tu cơ, Phật giáo sử học 2)].

TAM SINH

I. Tam Sinh.

Chỉ cho Tiền sinh, Kim sinh, Hậu

sinh.

1. Tiền sinh(cũng gọi Tiền thế, Túc thế):

Đời sống ở quá khứ.

2. Kim sinh(cũng gọi Hiện thế, Hiện

sinh): Đời sống ở hiện tại.

3. Hậu sinh(cũng gọi Hậu thế, Lai thế,

Lai sinh): Đời sống trong vị lai.

II. Tam Sinh.

Gọi đủ: Tam sinh thành Phật.

Chúng sinh nhờ thấy và nghe, hiểu và làm, chứng và vào mà trong 3 đời được Viên thành Phật đạo. Đây là giáo nghĩa của tông Hoa nghiêm.

(xt. Tam Sinh Thành Phật).

TAM SINH LỤC THẬP KIẾP

Ba đời sáu mươi kiếp. Đây là thời gian mà người tu Thanh văn thừa phải trải qua.

Tức là tu quán 16 hành tướng của Tứ đế, dứt hết phiền não trong 3 cõi, chứng được quả A la hán thì nhanh nhất là 3 đời, mà chậm nhất là 60 kiếp. Trong 3 đời thì đời thứ nhất là tính tập tư lương Ngũ đình tâm và Tổng, Biệt niệm trụ... gieo trồng căn lành thuận với Giải thoát phần, đời thứ hai thì nương vào định Vị chí mà phát khởi trí tuệ thuận với Quyết trạch phần, đời thứ ba nương vào định Căn bản, một lần nữa, phát khởi trí tuệ thuận với Quyết trạch phần để vào Kiến đạo. Cũng có thuyết cho rằng đời thứ ba mới phát khởi trí tuệ thuận với Quyết trạch phần.

Lí do của việc Thanh văn chứng quả nhập đạo có nhanh có chậm là vì căn cơ có lợi có độn khác nhau. Tuy nhiên, về vấn đề này, các luận thuyết nói không đồng nhất, như Ngũ giáo chương thông lộ kí quyển 41 và Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma số quyển 4 đều chủ trương 3 đời là lợi căn, 60 kiếp là độn căn; còn Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 2, Pháp hoa kinh huyền tán yếu tập quyển 21 và **TAM SINH LỤC THẬP KIẾP**

4866

T

Câu xá luận quang kí quyển 23 thì, ngược lại, chủ trương chậm là lợi căn, nhanh là độn căn, lí do là vì người lợi căn mới kham nổi việc tu hành lâu dài, như đức Phật đã trải qua thời kỳ tu hành trong 3 tăng kì trăm đại kiếp!

[X. luận Đại tì bà sa Q.7, 31; luận Du già sư địa Q.21, luận Hiền dương thánh giáo Q.7; Tam đại bộ bồ chú Q.8 (Tòng nghĩa)]. (xt. Tam Tăng Kì Bách Đại Kiếp).

TAM SINH THÀNH PHẬT

Gọi tắt: Tam sinh.

Trải qua 3 đời tu hành có thể thành Phật. Thuyết này do Ngài Trí nghiêm, Tổ thứ 2 của tông Hoa nghiêm đề xướng, ngài Pháp tạng tập đại thành.

1. Kiến văn sinh(cũng gọi Kiến văn vị): Quán tưởng thấy cảnh giới Phật, Pháp, Tăng bảo, thiện hữu, kinh điển trong Biệt giáo Nhất thừa của Hoa nghiêm, nghe giáo pháp do Như lai nói và giáo môn do thiện hữu tăng bảo chỉ dạy, huân tập thành chủng tử vô tận vô ngại để thành tựu thiện pháp của Giải thoát phần.

2. Giải hành sinh(cũng gọi Giải hành vị): Trước được thấy nghe cảnh giới Nhất thừa, nhờ đó pháp lực được huân tập, xả bỏ thân trói buộc, cảm được sự thắng giải của Nhất thừa pháp giới, thành tựu viên mãn đại hạnh tự hành.

3. Chứng nhập sinh (cũng gọi Chứng quả sinh, Chứng nhập vị, Chứng quả hải vị): Hành giải đã trọn đủ, chứng được quả Phật bồ đề, tức thành tựu diệu quả viên mãn cùng tốt.

Trong Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao quyển 2, Tam sinh thành Phật được giải thích rộng như sau:

1. Kiến văn sinh: Chúng sinh trong 8 nạn ở đời trước, thấy nghe chính pháp kinh

Hoa nghiêm, chẳng những không tin nhận mà còn hủy báng, vì thế bị quả báo 8 nạn, đọa trong địa ngục, chịu các khổ cực. Sau, được đức Như lai phóng ánh sáng công đức thanh tịnh từ luân tướng dưới lòng bàn chân chiếu rọi đến, nhờ hạt giống lành thấy nghe kinh Hoa nghiêm ở đời trước, liền được thoát khổ địa ngục, sinh lên cõi trời Đâu suất, được thành đạo, chỉ nội trong 1 đời vượt lên ngôi Thập địa.

2. Giải hành sinh: Đồng tử Thiện tài đầu tiên yết kiến bồ tát Văn thù ở Phúc thành, nhờ đó được khai phát và khởi tín giải, bồ tát Văn thù bảo Thiện tài đi tham vấn các vị thiện tri thức khác và đi tới đâu cũng được chỉ bày pháp môn tu hành. Cuối cùng, đồng tử Thiện tài tham kiến bồ tát Phổ hiền, ngài Phổ hiền chỉ bảo Thiện tài tu nhân đại nguyện rộng lớn của Bồ tát, viên mãn đạo quả vô thượng của chư Phật.

3. Chứng nhập sinh: Ngài Xá lợi phất bảo 6 nghìn vị tử khuru, đứng đầu là tử khuru Hải giác, quán tướng vô lượng công đức của bồ tát Văn thù sư lợi, đầy đủ trang nghiêm, tin hiểu vững chắc, đảnh lễ ngài Văn thù, đồng thời cùng với ngài Xá lợi phất nói rằng nguyện được sắc thân tướng hảo như bồ tát Văn thù. Bấy giờ, bồ tát Văn thù khai thị diễn nói pháp Đại thừa cho các vị tử khuru nghe, khiến họ thành tựu niềm thâm tín, được đại trí tuệ, chỉ trong 1 đời, chứng nhập pháp giới.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2; Hoa nghiêm nhất thừa thành Phật diệu nghĩa; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.40].

TAM SỞ Y

Cũng gọi Tam chủng sở y.

Ba chỗ nương, tức chỉ cho Nhân duyên, Tăng thượng duyên và Đẳng vô gián duyên. Ba loại duyên này là chỗ nương của tâm và TAM SINH THÀNH PHẬT

T

4867

tâm sở khi sinh khởi tác dụng. Đây là giáo nghĩa của tông Pháp tướng.

1. Nhân duyên y (Phạm: Hetupratyaya), cũng gọi Chung tử y, Căn bản

y. Chỉ cho chủng tử trong thức A lại da thứ 8 (Sở y) làm nhân duyên trực tiếp sinh ra tâm và tâm sở. Nhân duyên y là chỗ nương chung cho tất cả pháp hữu vi, còn Chung tử y thì chỉ giới hạn cho chủng tử.

2. Tăng thượng duyên y (Phạm: Adhipati-pratyaya), cũng gọi Câu hữu y, Câu hữu sở y. Chỉ cho các duyên đồng thời tồn tại với tâm và tâm sở, vừa làm chỗ nương vừa cung cấp năng lực cho tâm, tâm sở để sinh khởi tác dụng. Như 5 căn mắt, tai... chính là Tăng thượng duyên y. Duyên này được chia làm 4 y:

a. Đồng cảnh y: Năm thức trước lấy 5 căn làm Đồng cảnh y.

b. Phân biệt y: Chỉ cho thức thứ 6, vì Ý thức thứ 6 có phân biệt nên gọi là Phân biệt y.

c. Nhiễm tịnh y: Chỉ cho thức Mạt na thứ 7. Sự nhiễm ô và thanh tịnh của các thức đều lấy thức Mạt na làm chỗ nương.

d. Căn bản y: Chỉ cho thức A lại da thứ 8. Thức này là gốc sinh khởi các thức. Trong đó, 5 thức trước có đủ cả 4 y, thức thứ 6 có Nhiễm tịnh y và Căn bản y, thức thứ 7 chỉ có Căn bản y, thức thứ 8 lấy Nhiễm tịnh y làm Câu hữu y. Nhưng, ngài Hộ pháp cho rằng sự khác nhau giữa Sở y và Y là ở chỗ “Y” là chung cho tất cả pháp hữu vi, còn “Sở y” thì chỉ hạn cuộc ở 6 căn. Từ đó về sau, các nhà phân nhiều cho đó là chính nghĩa.

3. Đẳng vô gián duyên y (Phạm: Samanantara-pratyaya), cũng gọi Khai

đạo y. Chỉ cho ý căn của niệm trước diệt đi, nhường chỗ cho tâm và tâm sở của niệm sau sinh khởi, không gián đoạn. Đẳng vô gián duyên trong 4 duyên thì chung cho các tâm sở, còn Khai đạo y thì chỉ hạn cuộc ở tâm vương.

[X. luận Du già sư địa Q.1; luận Thành duy thức Q.4; Thành duy thức luận chương trung xu yếu Q.hạ, phần đầu; Thành duy thức luận liễu nghĩa đẳng Q.4, phần cuối; Thành duy thức luận thuật kí Q.4, phần cuối].(xt. Khai Đạo Y).

TAM SƯ THẤT CHỨNG

Cũng gọi Thập sư, Thập tăng.

Tam sư là 3 vị thầy, Thất chứng là 7 vị chứng minh. Chỉ cho số Giới sư phải có đủ trong giới tràng khi truyền giới Cụ túc cho tỉ khuru.

Tam sư gồm:

1. Giới hòa thượng: Chỉ cho Hòa thượng chính trao truyền giới luật, vị này là gốc, là chỗ qui hướng để tỉ khuru được giới, cho nên phải chí thành cung thỉnh 3 lần. Người đảm nhiệm chức vị này phải có từ 10 hạ trở lên, là người nghiêm trì giới luật, đầy đủ trí tuệ, có khả năng dạy bảo đệ tử.
2. Yết ma sư: Vị A xà lê đọc văn Yết ma, chủ trì nghi thức bạch tứ Yết ma truyền giới. Yết ma sư là nhân duyên chính cho việc thụ giới của tỉ khuru; nếu không có Yết ma sư vâng theo thánh pháp thì pháp lành trong pháp giới không từ đâu sinh khởi. Người lãnh trách nhiệm này phải có từ 5 hạ trở lên.
3. Giáo thụ sư: Người dạy về uy nghi tác pháp, hương dẫn, mở đường hiểu biết cho các giới tử. Giáo thụ sư cũng phải có từ 5 hạ trở lên.

Còn Thất chứng sư thì chỉ cho 7 vị tỉ khuru họp lại để chứng minh cho việc thụ giới. Tam sư thất chứng đều phải được cung thỉnh trước khi cử hành nghi thức

thụ giới.
TAM SƯ THẤT CHÚNG

4868

T

Tại Ấn độ cũng như Trung quốc, ở những khu vực “trung quốc” (nơi trung tâm văn hóa), Phật giáo thịnh hành hơn, dân chúng cũng đông đúc, chư tăng cũng có nhiều nên mới qui định Thập sư; còn những nơi “biên quốc” hẻo lánh thì chỉ cần Ngũ sư, tức Tam sư nhị chúng là được, gọi là “Trung thập biên ngũ”.

Nhưng khi thụ Ngũ giới thì chỉ cần 1 vị Hòa thượng, khi thụ Thập giới thì cần 1 vị Hòa thượng và 1 vị Yết ma sư là được. Ngoài ra, pháp Thỉnh sư thụ giới Bồ tát Đại thừa nói trong “Thụ bồ tát giới nghi” của ngài Trạng nhiên khác với phép Thỉnh sư nói trong luật Tứ phần trình bày ở trên. Tức thỉnh đức Thích ca Như lai làm Giới hòa thượng, bồ tát Văn thù làm Yết ma sư và bồ tát Di lặc làm Giáo thụ sư, hết thấy Như lai làm Tôn chứng sư, tất cả Bồ tát làm bạn đồng học; nhưng trên thực tế thì chỉ có 1 vị Truyền giới sư đảm nhiệm việc giáo thụ.

[X. kinh Tì ni mẫu Q.1; luật Tứ phần Q.31; luật Ngũ phần Q.17; luật Ma ha tăng kì Q.24]. (xt. Trung Quốc).

TAM SỰ GIỚI

Chỉ cho 3 thứ tịnh giới: Thân giới, Ngôn giới và Ý giới nói trong kinh Đại bảo tích quyển 117.

1. Thân tịnh giới: Thân thụ các giới, không thiếu sót, hủy phạm.
2. Ngôn tịnh giới: Tất cả lời nói đều chân thật, không nịnh hót, lừa gạt.
3. Ý tịnh giới: Trừ bỏ ác ý, xa lìa tham dục.

TAM SỰ NHÂN THẮNG CHƯ THIÊN

Có 3 việc mà cõi người hơn cõi trời theo luận Đại tì bà sa quyển 172. Đó là:

1. Năng dũng mãnh: Các trời đam mê vui sướng, không chịu tiến tu nữa; còn

loài người tuy không trông thấy quả ở
đương lai, nhưng lại chịu khó tiến tu
không biếng nhác, dũng mãnh hơn các
trời.

2. Năng ức niệm: Các trời mê đắm dục
lạc, tuệ tính thường mờ tối, còn loài người
có khả năng ghi nhớ những việc làm và lời
nói rất lâu, phân biệt rõ ràng, thường không
quên mất, nhớ dai hơn các trời.

3. Năng phạm hạnh: Các trời say đắm
thú vui, không tu thiện nghiệp thêm nữa;
con người khi mới phát tâm, thường vun
trồng gốc lành thù thắng, thụ trì giới luật,
hành nghiệp thanh tịnh, phạm hạnh hơn
các trời.

TAM SỰ VÔ TẬN

.....

1. Bồ thí vô tận: Bồ tát thích bố thí,
cho đến bố thí cả thân mệnh mà tâm cũng
không chán bỏ.

2. Trì giới vô tận: Bồ tát hộ trì giới
cấm, chưa hề trái phạm, thấy người phạm
giới thì thương tiếc xót xa, thấy người giữ
giới thì tôn trọng quý kính, lại dùng giới
pháp giáo hóa làm lợi ích chúng sinh, tâm
không chán mệt.

3. Bác văn vô tận: Bồ tát muốn giáo
hóa chúng sinh, nghe nhiều học rộng tất
cả kinh điển, thậm chí luyện tập các nghệ
thuật thế gian mà tâm không bao giờ mỏi
mệt chán nản.

TAM TÀ HẠNH

I. Tam Tà Hạnh.

Chỉ cho 3 thứ tà hạnh mà luận Câu
xá quyển 17 căn cứ vào Sắc nghiệp (tức
thân nghiệp, ngữ nghiệp) để lập riêng ra
như sau:

1. Tà ngữ: Ngữ nghiệp do sân, si sinh
ra.

TAM TÀ HẠNH

T

4869

2. Tà nghiệp: Thân nghiệp do sân, si sinh ra.

3. Tà mệnh: Thân nghiệp, ngũ nghiệp do tham dục sinh ra.

Luận Đại tì bà sa quyển 116 (Đại 27, 605 trung) nói: “Tại sao tà mệnh khó trừ sạch? Vì có 2 pháp khó bỏ: Tức người tại gia tà kiến và người xuất gia tà mệnh.

Người tại gia tuy rất khôn ngoan, thụ trì 5 giới, nhưng nếu bị khổ bức bách thì đem các thứ hương thơm, hoa tươi và thức ăn uống đến cúng tế, cầu đảo trời, thần.

Những người xuất gia tuy rất thông minh, thụ trì giới Cụ túc, nhưng vì điều kiện sinh sống lệ thuộc người khác, cho nên khi thấy thí chủ thì uy nghi tề chỉnh, hiện tướng thân thiện, vì thế mà phân biệt tà mệnh và chính mệnh.

II. Tam Tà Hạnh.

Chỉ cho 3 thứ hành nghiệp trái với chính đạo nói trong luận Thành thực quyển

7. Tức là Thân tà hành, Khẩu tà hành và Ý tà hành.

Phẩm Tà hành trong luận Thành thực quyển 7 (Đại 32, 295 hạ) nói: “Các việc ác do thân tạo tác gọi là Thân tà hành.

Tà hành này có 2 loại: Một là thuộc về 10 đạo bất thiện, như giết hại, trộm cắp, gian dâm... Hai là không thuộc về 10 đạo bất thiện, như roi gậy, trói buộc, làm dâm với vợ mình... và các nghiệp ác khác (...).

Các nghiệp ác do miệng gây ra, gọi là Khẩu tà hành, trong đó cũng có 2 loại:

Nếu khi người quyết định hỏi thì hiện tiền dối lừa người khác, đó thuộc về đạo bất thiện; còn tham, sân, tà kiến... thì là Ý tà hành”.

[X. Đại thừa nghĩa chương].

TAM TAI

.....

Cũng gọi Tam tai kiếp.

Tam tai có 2 thứ là Tiểu tam tai và Đại tam tai.

Thế giới tuần hoàn theo 4 chu kì là

Thành kiếp(thời kì thành lập), Trụ kiếp(thời kì tồn tục), Hoại kiếp(thời kì phá hoại) và Không kiếp(thời kì rỗng không). Trong đó, loài hữu tình xuất hiện trong 1 thời kì nhất định ở Trụ kiếp, đến thời kì cuối cùng của Hoại kiếp thì thế giới hoàn toàn bị phá hoại. Trong Trụ kiếp và Hoại kiếp lần lượt xảy ra 3 tai ách.

I. Theo thuyết của luận Câu xá quyển

12:

1. Tiểu tam tai: Kiếp Trụ được chia làm 20 thời kì, tuổi thọ của loài hữu tình từ 8 vạn tuổi giảm dần xuống đến lúc còn 10 tuổi, lại tăng dần lên đến 8 vạn tuổi, cứ như thế tăng giảm lên xuống, lập đi lập lại khoảng 10 lần(đầu tiên là Kiếp giảm, cuối cùng là Kiếp tăng). Mỗi lần tuổi thọ con người giảm xuống đến còn 10 tuổi, thì xảy ra 1 tai ách, gồm có 3 thứ: Dao binh tai (dùng các thứ vũ khí giết hại lẫn nhau), Tật dịch tai(các loại bệnh dịch lưu hành) và Cơ cận tai(nạn hạn hán mất mùa đói kém)... gọi là Tiểu tam tai.

2. Đại tam tai: Hoại kiếp được chia làm 20 thời kì, vào thời kiếp cuối cùng thì thế giới bắt đầu hoại diệt và sinh ra thiên tai, gồm Hỏa tai(thiên hủy từ cõi Dục đến các cõi trời Sơ thiên), Thủy tai(nước cuốn trôi và dâng lên đến các cõi trời Nhị thiên) và Phong tai(thổi bay tất cả cho đến các cõi trời Tam thiên). Sự phát sinh Đại tam tai theo 1 trình tự nhất định. Tức đầu tiên là Hỏa tai hủy diệt thế giới 7 lần, sau đó đến Thủy tai hủy diệt 1 lần; cứ như thế lập đi lập lại 7 lần, cuối cùng thì Phong tai thổi bay tất cả, thế giới không còn gì nữa, gọi là Đại tam tai.

[X. kinh Chuyển luân vương tu hành trong Trường a hàm Q.6; phẩm Tam tai

trong kinh Trường a hàm Q.21; kinh Khởi
thế Q.9; kinh Đại lâu thán Q.5; kinh Ưu
TAM TAI

4870

T

bà tặc giới Q.7; luận Đại tì bà sa Q.13; Câu xá luận quang kí Q.12]. (xt. Kiếp).

II. Theo thuyết trong Pháp uyển châu lâm quyển 1.

1. Tiểu tam tai:

a. Cơ cận tai: Nạn đói kém. Con người thọ 8 vạn 4 nghìn tuổi, cứ mỗi trăm năm giảm đi 1 tuổi, cho đến khi giảm xuống còn 30 tuổi thì hạn hán xảy ra, trời không mưa, cây cỏ không mọc, vô lượng nhân dân trong thế gian chết vì đói kém.

b. Tật dịch tai: các loại bệnh dịch lưu hành. Khi tuổi thọ con người giảm xuống đến còn 20 tuổi thì các chứng bệnh dịch xảy ra, vô lượng nhân dân ở thế gian phải chết.

c. Dao binh tai: Khi tuổi thọ con người giảm xuống còn 10 tuổi thì xảy ra chiến tranh, mọi người dùng dao gậy đánh chém, tàn sát lẫn nhau, vô lượng nhân dân ở thế gian chết vì chiến tranh.

2. Đại tam tai:

a. Hỏa tai: Đến kiếp hoại, có 7 mặt trời xuất hiện, mặt đất và núi Tu di dần dần sụp đổ, nước 4 biển lớn cạn hết, cõi Dục và các cõi trời Sơ thiên đều bị cháy tiêu, không sót 1 vật.

b. Thủy tai: Từ cõi trời Sơ thiên trở xuống bị lửa thiêu hủy 7 lần, thế giới lại thành, vào thời kiếp Hoại, dần dần có mưa lớn, hạt nước to bằng bánh xe, lại thêm thủy luân dưới đất phun vọt lên, từ cõi Dục đến các tầng trời Nhị thiên đều bị nước tràn ngập, tất cả đều hoại diệt, như hạt muối tan trong biển nước.

c. Phong tai: Từ cõi trời Nhị thiên trở xuống trải qua 7 lần thủy tai, rồi lại trải qua 7 lần hỏa tai phá hủy cõi thế gian, đến khi thế giới hình thành trở lại, rồi vào thời kiếp Hoại, từ phía dưới phong luân có gió

mạnh nổi lên, cộng thêm với nghiệp lực của chúng sinh đã hết nên mọi nơi đều nổi gió, từ cõi Dục cho đến các tầng trời Tam thiên thảy đều bị thổi bay, hết sạch không sót 1 vật gì.

[X. luận Du già sư địa Q.2].

TAM TÀI PHỐI TAM THỂ GIAN

.....

Tam tài là trời, đất và người được phối hợp với 3 loại thể gian.

1. Trời phối với Chính giác thể gian:
Đạo trời to lớn, bao quát muôn tượng không sót; trí Phật sâu rộng, chiếu rọi khắp 10 phương, vì thể trời được phối hợp với Chính giác thể gian.

2. Đất phối với khí thể gian: Đất có khả năng chứa đựng, chuyên chở, là chỗ nương của thế giới; thế giới vô biên trong 10 phương cũng là chỗ nương của tất cả hữu tình chúng sinh, vì thể đất được phối hợp với khí thể gian.

3. Người phối với chúng sinh thể gian:
Người là 1 trong các loài chúng sinh thuộc 6 đường; người và chúng sinh đều có tính biết, vì thể người được phối hợp với Chúng sinh thể gian.

[X. Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.1]. (xt. Tam Thế Gián).

TAM TẠI

.....

Tại tâm, tại duyên và tại quyết định, được nói trong Vãng sinh luận chú quyền thượng của ngài Đàm loan. Nghĩa là nếu so sánh hiệu lực của việc suốt đời tạo các tội ác và việc niệm Phật 10 niệm lúc hấp hối thì hiệu lực của việc niệm Phật thù thắng hơn vì 3 lẽ:

1. Tại tâm: Nói theo tâm thì niệm Phật là căn cứ chân lí, tội ác là căn cứ hư vọng.

2. Tại duyên: Nói theo duyên thì niệm Phật là căn cứ danh hiệu Phật chân thực, còn tội ác thì do chúng sinh mà có.

3. Tại quyết định: Niệm Phật lúc hấp
TAM TẠI

T

4871

hồi, vì thời cơ cấp bách, có tính cách quyết định, cho nên tâm định, còn tâm tạo tội ác thì lúc đó không khởi lên.

TAM TAM MUỘI

.....

Phạm: Traya# samàdhaya#.

Pàli: Tayo samàdhi.

Cũng gọi Tam tam ma địa, Tam đẳng trì, Tam định.

Chỉ cho 3 loại Tam muội.

1. Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm

quyển 16 thì 3 loại Tam muội là:

a. Không tam muội (Phạm: Sùnyatàsamàdhi):

Quán xét hết thấy các pháp đều

rỗng không, là Tam muội tương ứng với 2 hành tướng Không và Vô ngã của Khổ đế, quán các pháp do nhân duyên sinh, ngã và ngã sở đều là không.

b. Vô tướng tam muội (Phạm:

Animitta-samàdhi): Tức tất cả các pháp đều không tướng niệm, cũng không thể thấy, là Tam muội tương ứng với 4 hành tướng diệt, tĩnh, diệu, li của Diệt đế. Niết bàn là 5 pháp sắc thanh hương vị xúc, 2 tướng nam, nữ và 10 tướng của 3 tướng hữu vi, cho nên gọi là Vô tướng.

c. Vô nguyện tam muội (Phạm:

Aprajihita-samàdhi), cũng gọi Vô tác tam muội; Vô khởi tam muội. Nghĩa là đối với tất cả các pháp không có mong cầu gì, là Tam muội tương ứng với 2 hành tướng khổ và vô thường của Khổ đế, với 4 hành tướng nhân, tập, sinh, duyên của Tập đế. Các pháp vô thường, khổ, nhân... đều đáng chán xa, cho nên đạo như thuyền bè cần phải xả bỏ, vì thường xuyên theo định ấy nên có tên là Vô nguyện.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.25 (bản Bắc); luận Đại tì bà sa Q.104; luận Câu xá

Q.28; luận Thành duy thức Q.8; Câu xá luận quang kí Q.28].

2. Theo luận Câu xá quyển 28 thì 3

loại Tam muội là:

a. Hữu tầm hữu tứ tam ma địa(cũng gọi Hữu giác hữu quán tam muội): Đăng trì tương ứng với Tầm, Tứ, thuộc về Sơ tĩnh lự và Vị chí định.

b. Vô tầm duy tứ tam ma địa (cũng gọi Vô giác hữu quán tam muội): Đăng trì chỉ tương ứng với Tứ, thuộc về Tĩnh lự trung gian địa.

c. Vô tầm vô tứ tam ma địa(cũng gọi Vô giác vô quán tam muội): Đăng trì không tương ứng với Tầm và Tứ, thuộc về Cận phần của Đề nhị tĩnh lự cho đến Phi tướng phi phi tướng xứ.

Trên đây, tầm thô gọi là Tầm(tìm cầu), tầm tế gọi là Tứ(dò xét).

[X. luận Đại trí độ Q.23, luận Du già sư địa Q.12; luận Thuận chính lí Q.79].

3. Theo luận Thành thực quyển 12

thì 3 loại Tam muội là:

a. Nhất phần tam muội: Tu định không tu tuệ, hoặc tu tuệ không tu định.

b. Cộng phần tu tam muội: Vừa tu định vừa tu tuệ, là Tam muội thế gian, thuộc trong các pháp như Noãn (...).

c. Thánh chính tam muội: Tam muội nhập vào pháp vị và chứng được Diệt đế. Hành giả dùng định tu tâm, nhờ tuệ ngăn dứt phiền não; dùng tuệ tu tâm, nhờ định ngăn dứt phiền não. Dùng cả định lẫn tuệ tu tâm, nhờ tính mà được tính giải thoát; lại vì định tuệ cùng lúc đầy đủ, nên gọi là Thánh chính.

4. Theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 4 thì 3 loại Tam muội là:

a. Chân đế tam muội: Phá trừ Kiến hoặc và Tư hoặc cấu uế.

b. Tục đế tam muội: Phá trừ ác nghiệp cấu uế, Trần sa cấu uế.

c. Trung đạo tam muội: Phá trừ vô minh

cầu uế.

[X. Phật địa kinh luận Q.1; luận Tạp a
TAM TAM MUỘI

4872

T

tì đàm tâm Q.7; Chú duy ma kinh Q.4;
Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.5,
thượng; Ma ha chỉ quán Q.7, thượng].

TAM TAM MUỘI DA

.....

Phạm: Tri-samaya#.

I. Tam Tam Muội Da.

Cả 3 pháp đều là Tam muội da.

Tam muội da nghĩa là bình đẳng, như
Tam mật thân, ngữ, ý cả 3 pháp đều bình
đẳng và viên dung vô ngại, gọi là Tam tam
muội da, cũng gọi là Tam bình đẳng. Ngoài
ra, tâm trí bi, Phật pháp tăng, pháp báo
ứng(3 thân)... cũng đều gọi là Tam tam
muội da.

[X. phẩm Tam tam muội da trong kinh
Đại nhật Q.6; Đại nhật kinh số sao Q.4;
Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao
Q.10].

II. Tam Tam Muội Da.

Chỉ cho 3 loại Tam muội da. Tức là ấn
tượng và chân ngôn của 3 bộ Tam muội
da: Nhập Phật tam muội da, Pháp giới sinh
và Chuyển pháp luân khi tu pháp Thai tạng
giới của Mật giáo.

1. Nhập Phật tam muội da: Biểu thị ý
nghĩa gá vào thánh thai của Phật, trở thành
Phật tử mà nhập vào bình đẳng giới của
Nữ lai.

2. Pháp giới sinh: Biểu thị ý nghĩa
thánh thai đã đầy đủ, sinh ra trong nhà
Phật, hết thấy đều trang nghiêm và bình
đẳng với Nữ lai.

3. Chuyển pháp luân: Biểu thị ý nghĩa
con Phật lớn lên, thành Kim cương tát đỏa,
đầy đủ sự nghiệp kim cương tự lợi, lợi tha
hết thấy đều trang nghiêm và bình đẳng
với Nữ lai.

Ba loại ấn minh trên đều có nghĩa bình
đẳng như thế, cho nên gọi là Tam tam

muội da. Tam muội da cũng là Tam ma da, có đủ 4 nghĩa: Bình đẳng, bản thể, trừ chướng và tỉnh biết.

[X. Phẩm Cù duyên kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh số Q.9; Thai tạng nhập lí sao Q.thượng]. (xt. Tam Ma Da).

III. Tam Tam Ma Da.

Gọi đủ: Tam bộ tam muội da.

Chỉ cho 3 bộ Tam muội da: Liên hoa, Kim cương và Phật bộ thuộc Thai tạng giới của Mật giáo.

1. Liên hoa bộ tam muội da: Chỉ cho lí tâm bồ đề thanh tịnh vốn có trong thân mình, lí ấy tuy ở trong bùn sinh tử của 4 loài 6 đường nhưng vẫn không bị nhơ nhuốm, giống như hoa sen mọc lên từ vũng bùn mà vẫn thanh khiết, vì thế gọi là Liên hoa bộ tam muội da.

2. Kim cương bộ tam muội da: Chỉ cho trí của lí tâm vốn có, trí này chìm trong biển sinh tử, tuy trải qua vô số kiếp nhưng vẫn không mất, mà lại có năng lực diệt trừ các phiền não, giống như Kim cương có công năng phá tan các vật khác, vì thế gọi là Kim cương bộ tam muội da.

3. Phật bộ tam muội da: Hai bộ Liên hoa và Kim cương ở trên vẫn còn thuộc địa vị phàm phu, lí và trí chưa hiển bày; nếu lí trí đầy đủ, giác đạo viên mãn thì gọi là Phật bộ. Hai bộ trước thuộc nhân vị tại triền (còn trong giai đoạn tu nhân và bị trói buộc), còn Phật bộ thì thuộc quả vị xuất triền.

TAM TAM PHÁP MÔN

Cũng gọi Lục tam phân biệt, Lục chủng tam pháp.

Chỉ cho 3 môn: Yếu môn, Chân môn, và Hoằng nguyện môn, là giáo lí do Tịnh độ chân tông của Phật giáo Nhật bản dựa theo các danh số như Tam kinh, Tam nguyện, Tam sơ, Tam vãng sinh... mà tổ chức thành. Hai môn trước thuộc về môn Phương tiện, môn thứ 3 thuộc về môn Chân thực.

TAM TAM PHÁP MÔN

T

4873

1. Yếu môn: Chỉ cho giáo pháp do chính mình tu các thiện hạnh để hồi hướng Tịnh độ, nghĩa là “Giáo pháp nương vào chút ít thiện căn phúc đức nhân duyên”, nên cũng gọi là Phúc đức tạng. Giáo pháp này xuất phát từ nguyện thứ 19 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà, nói trong kinh Quán vô lượng thọ; đối tượng thụ giáo phải là căn cơ Tà định tụ (căn cơ định thiện và tán thiện), vãng sinh về Hóa độ của Phật A di đà, gọi là Song thụ lâm hạ vãng sinh. “Song thụ lâm hạ” là biểu thị Hóa độ của Phật A di đà, lấy tên từ Sa la song thụ là nơi đức Phật Thích ca nhập diệt.

2. Chân môn: Chỉ cho giáo pháp nương vào tự lực niệm danh hiệu Phật để cầu vãng sinh, nghĩa là “giáo pháp nương vào công đức chẳng thể nghĩ bàn (tức là danh hiệu)” cho nên cũng gọi là Công đức tạng. Giáo pháp này phát xuất từ nguyện thứ 20 trong 48 nguyện của Phật A di đà, được nói trong kinh A di đà; đối tượng thụ giáo phải là căn cơ Bất định tụ (căn cơ tự lực niệm Phật) và vãng sinh về cõi Hóa độ của Phật A di đà, gọi là Nan tư vãng sinh. “Nan tư” nghĩa là không thể nghĩ lường, chỉ cho quả nương vào công đức của danh hiệu mà cảm được, khó mà suy lường được, vì sự vãng sinh này nông cạn hơn so với “Nan tư nghị vãng sinh” kế tiếp, nên bỏ bớt đi chữ “Nghị”.

3. Hoảng nguyện môn: Chỉ cho giáo pháp bỏ hết tâm tự lực vãng sinh Tịnh độ, mà hoàn toàn nương nhờ vào bản nguyện của Phật A di đà, nghĩa là “giáo pháp đầy đủ 2 thứ trang nghiêm phúc đức và trí tuệ của Phật”. Vì thế còn gọi là Phúc trí tạng. Giáo pháp này phát xuất từ nguyện thứ 18

trong 48 nguyện của Phật A di đà, được nói trong kinh Vô lượng thọ; đối tượng thụ giáo phải là căn cơ Chính định tụ và vãng sinh về Báo độ của Phật A di đà, gọi là Nan tư nghị vãng sinh. “Nan tư nghị” có nghĩa là nhân và quả đều không phải cái mà trí lực của phàm phu có thể suy tư đo lường được.

TAM TẠNG

.....

Phạm: Trìi piiakàni.

Pàli: Tìi piiakàni.

Cũng gọi Tam pháp tạng.

Tạng (Phạm: Pīṭaka) nghĩa là cái đồ chứa đựng, kho lẫm, hòm đan bằng tre.

I. Tam Tạng.

Chỉ cho Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng.

Cứ theo phẩm Thuật cầu trong Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 4 thì Tạng nghĩa là nhiếp, tức là tổng nhiếp tất cả những điều nên biết. Nếu theo thuyết của ngài Giác âm thì tạng nghĩa là “am kí” (ghi nhớ thành thuộc), tức thầy trò dùng phương pháp tụng thuộc lòng mà truyền miệng cho nhau.

Theo kinh Văn thù chi lợi phổ siêu tam muội quyển trung thì Tạng nghĩa là đồ chứa, hàm ý là chứa đựng tất cả các giáo pháp cần phải biết.

Đại chúng bộ và các bộ phái khác, ngoài Tập tạng còn thêm Tam tạng..., Độc tử bộ thêm Chú tạng mà thành lập Tứ tạng; Pháp tạng bộ thêm Chú tạng và Bồ tát tạng, Nhất thuyết bộ trong Đại chúng bộ thì thêm Tập tạng và Cẩm chú tạng, luận Thành thực thêm Tập tạng và Bồ tát tạng, kinh Lục ba la mật thì thêm Bát nhã ba la mật đa tạng và Đà la ni tạng.

Năm tạng này gọi chung là Ngũ tạng.

Ngoài ra, Kinh tạng và Luật tạng, hoặc Thanh văn tạng và Bồ tát tạng, gọi chung là Nhị tạng.

1. Kinh tạng (Phạm: Sùtràntapiṭaka,
Pàli: Sutta-piṭaka, Hán âm: Tổ
TAM TẠNG

đất lăm tạng, Tu đa la tạng, Hán dịch: Khế kinh tạng): Kinh điển do đức Phật nói, trên thì khế hợp với lí nghĩa của chư Phật, dưới thì khế hợp với căn cơ của chúng sinh. Các nghĩa trọng yếu trong giáo thuyết của đức Phật đều thuộc về bộ loại Kinh.

2. Luật tạng (Phạm, Pàli: Vinayapiiaka, Hán âm: Tì nại da tạng, Tì ni tạng, Hán dịch: Điều phục tạng): Những luật nghi do đức Phật chế có công năng sửa trị những cái xấu ác của chúng sinh, điều phục tâm tính chúng sinh; những pháp tắc sinh hoạt của giáo đoàn mà đức Phật qui định đều thuộc về bộ loại Luật.

3. Luận tạng (Phạm: Abhidharmapiika, Pàli: Abhidhamma-piika, Hán âm: A tì đạt ma tạng, A tì đàm tạng, Hán dịch: Đối pháp tạng): Luận bàn thêm về ý nghĩa kinh điển của Phật, làm sáng tỏ những điểm súc tích để quyết định tính tướng các pháp; phát triển giáo thuyết của đức Phật rộng hơn, đến người đời sau lại dùng trí tuệ thù thắng thảo luận, giải thích thêm nữa rồi hệ thống hóa, tổ chức hóa làm cho giáo pháp hoàn chỉnh. Luận tạng cũng gọi là Luận bộ, có quan hệ mật thiết với Ma đất lí ca (hoặc Ma đặc lặc già) (Phạm: Mátfkà, Pàli: Mátikà, Hán dịch: Bản mẫu, Luận mẫu), Ưu ba đề xá (Phạm: Upadeza, Pàli: Upadesa, Hán dịch: Luận nghị).

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 1 thì những điều mà Tam tạng hiển bày đều khác nhau: Những điều mà Kinh tạng hiển bày là thứ tự, những điều mà Luật tạng hiển bày là duyên khởi, những điều mà Luận tạng hiển bày là tính tướng; Kinh tạng nói về các thuyết khác nhau, Luật tạng giảng về các học xứ, Luận tạng thì

phân biệt tự tướng và cộng tướng của các pháp.

Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 4 cũng nêu ra 9 nguyên nhân thành lập Tam tạng, đó là:

1. Vì đối trị sự ngờ vực nên thiết lập Tu đa la.
2. Để đối trị sự thụ dụng nghiêng hẳn về 2 bên, khiến xa lìa lạc hạnh cũng như khổ hạnh, nên thiết lập Tì ni.
3. Vì đối trị kiến thủ của tự tâm nên thiết lập A tì đàm.
4. Để nói 3 học nên thiết lập Tu đa la.
5. Để thành tựu giới học, tâm học nên thiết lập Tì ni.
6. Vì thành tựu tuệ học nên thiết lập A tì đàm.
7. Vì mục đích giảng nói pháp và nghĩa, nên thiết lập Tu đa la.
8. Để thành tựu pháp và nghĩa nên thiết lập Tì ni.
9. Vì mục đích thông suốt pháp và nghĩa nên thiết lập A tì đàm.

Thích thị yếu lâm quyển trung cũng viện dẫn thuyết của A tì đạt ma tập, cho rằng dùng Kinh tạng để đối trị phiền não Nghi, dùng Luật tạng để đối trị Tùy phiền não thụ dụng hai bên thiên lệch, dùng Luận tạng để đối trị Tùy phiền não tự kiến thủ chấp. Ngoài ra, Lạt đạt ma giáo Tây tạng đem phối Tam tạng với Tam độc, cho rằng Luật tạng đoạn trừ tham dục, Kinh tạng đoạn trừ sân khuê và Luận tạng đoạn trừ ngu si.

Về thứ tự của Tam tạng thì cho đến nay vẫn chưa có luận thuyết nhất định, có thuyết chủ trương nếu nói theo sự kết tập trước sau của Tam tạng, thì thứ tự là Kinh, Luật, Luận, còn nếu nói theo thứ tự tu hành thì là Luật, Kinh, Luận.

Nếu phối hợp Tam tạng với Tam học thì Kinh tương đương với Định học, Luật tương đương với Giới học, còn Luận thì

tương đương với Tuệ học. Đồng thời, Kinh
bao hàm cả giới, định, và tuệ, Luật bao
hàm giới và định, còn Luận thì chỉ bao
TAM TẠNG

T

4875

hàm tuệ học mà thôi. Ngoài ra, còn có các phương diện khác nhau về việc thiết lập Tam tạng. Từ xưa đến nay, Tam tạng vốn chỉ cho Thánh điển của Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo bộ phái, cũng tức là Tam tạng giáo(Tạng giáo) của Tiểu thừa, về sau, từ ngữ này được Đại thừa sử dụng, do đó, Tam tạng có Hạ thừa (Thanh văn thừa) và Thượng thừa(Bồ tát thừa) khác nhau, hợp chung lại thì thành “Lục tạng”.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.2; luật Thập tụng Q.60; luận Phân biệt công đức Q.1, luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập Q.11; Nhiếp đại thừa luận thích Q.1 (bản dịch đời Đường), Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng].

II. Tam Tạng.

Giáo pháp vì hàng Tam thừa Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát mà lần lượt được nói ra, tức là Thanh văn tạng, Duyên giác tạng và Bồ tát tạng, hợp chung lại gọi là Tam tạng.

1. Thanh văn tạng: Nói rõ về lí, hành, quả của Thanh văn.
2. Duyên giác tạng: Nói rõ về lí, hành, quả của Duyên giác.
3. Bồ tát tạng: Nói rõ về lí, hành, quả của Bồ tát.

[X. phẩm Tam tạng trong kinh Văn thù chi lợi phổ siêu tam muội Q.trung; kinh A xà thế vương Q.hạ; luận Nhập đại thừa Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng].

III. Tam Tạng.

Tịnh độ chân tông ở Nhật bản gọi giáo pháp(pháp môn) được nói trong 3 bộ kinh của Tịnh độ là Tam tạng. Cứ theo sách “Giáo hành tín chứng” nói thì Tam tạng

này là Phúc trí tạng, Phúc đức tạng và Công đức tạng.

1. Phúc trí tạng: Tức thành tựu viên mãn 2 thứ trang nghiêm là trí tuệ và phúc đức, là chỉ cho danh hiệu “Nam mô a di đà Phật”, từ đó mở ra giáo pháp của nguyện thứ 18 thuộc những hồng nguyện chân thực nói trong kinh Đại vô lượng thọ.

2. Phúc đức tạng: Tức các hạnh định thiện, tán thiện được nói trong kinh Quán vô lượng thọ, từ đó mở ra giáo pháp phương tiện của nguyện thứ 19 thuộc yếu môn.

3. Công đức tạng: Tức dùng danh hiệu tự lực hồi hướng được nói trong kinh A di đà, từ đó mở ra giáo pháp phương tiện của nguyện thứ 20 thuộc Chân môn.

TAM TẠNG GIÁO

I. Tam Tạng Giáo.

Từ ngữ gọi chung giáo pháp của đức Phật.

II. Tam Tạng Giáo.

Chỉ cho giáo pháp Tiểu thừa, cũng là 1 trong 4 giáo Hóa pháp thuộc pháp giáo của tông Thiên thai. Năm đức Phật nhập diệt, ngài Đại ca diếp kết tập Tam tạng Kinh, Luật, Luận gồm thu tất cả giáo lý Tiểu thừa, vì thế nên gọi Tiểu thừa là Tam tạng giáo. Đại thừa cũng có Tam tạng riêng, nhưng không chia ra pho bộ rõ ràng như Tam tạng Tiểu thừa, nên lấy đó làm 1 tạng Ma ha diên để đối lại với Tam tạng của Tiểu thừa.

Tam tạng giáo tuy có 4 môn “Có, Không, cũng Có cũng Không, chẳng phải Có chẳng phải Không”, nhưng chủ yếu đều chấp lý không thiên lệch mà nói “Ngã không, Pháp có”. Người tu hành được chia làm 3 hạng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát; Thanh văn quán 4 đế, Duyên giác quán 12 nhân duyên, Bồ tát thì tu 6 độ. Pháp quán của Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát

đều là Tích không quán, tức phân tích sắc
TAM TẠNG GIÁO

4876

T

pháp đến “cực vi”, phân tích tâm pháp đến “sát na”, quán xét thể của chúng là “Không, Vô ngã”. Về quả vị thì Thanh văn có Thất hiền, Thất thánh, cuối cùng chứng quả A la hán, Duyên giác chứng được Bích chi phật, Bồ tát thì chứng được quả Phật của Ứng thân. Ba hạng người này tuy đã dứt hết các phiền não trong 3 cõi, nhưng vẫn còn thân tâm, là Niết bàn hữu dư, cuối cùng, thân diệt, trí bất, trở về Niết bàn vô dư vắng lặng.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.10, thượng; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Hoa nghiêm san định kí Q.1; Hoa nghiêm huyền đàm Q.4]. (xt. Tam Tạng, Ngũ Thời Bát Giáo, Tạng Giáo).

TAM TẠNG PHÁP SƯ

.....

Phạm: Tripiṭakācārya.

Cũng gọi Tam tạng thánh sư, Tam tạng tử khuru.

Gọi tắt: Tam Tạng.

Chỉ cho vị pháp sư tinh thông Tam tạng Kinh, Luật, Luận.

Tại Ấn độ, từ ngữ “Tam tạng pháp sư” đã được sử dụng rất sớm, như trong kinh Ma ha ma da quyển hạ có nói (Đại 12, 1013): “Nước Câu thiêm di có vị Tam tạng tử khuru thuyết pháp rất hay, có năm trăm đồ chúng”.

Ở Trung quốc thì danh hiệu này chuyên chỉ cho vị cao tăng thông hiểu Tam tạng, đồng thời, làm việc phiên dịch Kinh, Luật, Luận. Trong số các vị Tam tạng thì ngài Huyền trang nổi tiếng nhất, thường được người đời tôn xưng là “Huyền Trang Tam Tạng”, hoặc “Đường Tam Tạng”.

Ngoài ra, trong kinh Di lan đà vấn

(Milinda-pañha), bản Pāli thuộc hệ Nam truyền có nêu từ ngữ Tīpeṭṭaka và Tepiṭṭaka, hàm ý là “Người thông suốt Tam tạng”. Trong tiếng Pāli, từ Ekapiṭṭakadhara là chỉ cho “Người nhớ giữ một tạng”, Dvīpiṭṭaka-dhara chỉ cho “Người nhớ giữ hai tạng”, Tipiṭṭaka-dhara là chỉ cho “Người nhớ giữ ba tạng”, do đó mà người ta thấy danh từ Tam tạng đã được lưu hành rất sớm tại Ấn độ.

[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.6; Lương cao tăng truyện Q.2].

TAM TẠNG THUYỀN TAM HỌC

Tam tạng tức Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng; Tam học chỉ cho Giới học, Định học và Tuệ học. Tam tạng giải nói đầy đủ và rõ ràng về sự lý của Tam học, vì thế gọi là Tam tạng thuyền tam học.

Luận Đại tì bà sa quyển 1 và Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển thượng, cho rằng trong Tam tạng mỗi tạng giảng giải 1 ngành học.

1. Kinh tạng giảng giải Định học:

Những điều được giảng nói trong kinh A hàm đều là pháp an tâm, nương vào đó mà thu nhiếp tâm thì tâm không tán loạn. Hơn nữa, trước khi nói Kinh, đức Phật thường nhập định, vì thế nên gọi Kinh giảng giải Định học (Kinh thuyền định học).

2. Luật tạng giảng giải Giới học: Luật tạng nhân sự việc xảy ra mà chế giới, ngăn ngừa việc xấu ác của thân, khẩu; Giới là hạnh sở thuyền, Luật là giáo năng thuyền, vì thế nên nói là Luật giảng giải Giới học (Luật thuyền giới học).

3. Luận tạng giảng giải Tuệ học: Các bộ luận A tì đàm đều biện giải và quyết trạch tất cả pháp nghĩa, dùng trí tuệ phân biệt, vì thế gọi là Luận giảng giải Tuệ học (Luận thuyền tuệ học).

Nếu theo luận Đại thừa a tì đạt ma tập

TAM TẠNG THUYỀN TAM HỌC

T

4877

tập quyển 11 và Đại thừa tạng nghiêm kinh luận quyển 4 thì Kinh tạng giảng giải cả Tam học, Luật tạng giảng giải Giới học và Định học, còn Luận tạng thì chỉ giảng giải Tuệ học mà thôi.

TAM TẬP

.....

Đi nhiều 3 vòng theo chiều bên phải. Đây là 1 trong những hình thức kính lễ, bắt nguồn từ nghi thức của Ấn độ. Tức đi vòng quanh bậc tôn túc hoặc tháp Phật 3 vòng theo chiều tay phải để bày tỏ tâm thành ngưỡng vọng. Có khi đi quanh 1 vòng, có khi đi 3 vòng; hoặc do tâm nguyện, biệt thỉnh mà tùy ý người thỉnh lễ đi quanh nhiều vòng. Đến đời sau, trong công án Thiền tông, thông thường sau khi vấn đáp, người tham vấn liền bái vị Tông sư, đi nhiều 3 vòng rồi lui ra.

Phẩm Cơ duyên trong Lục tổ đàn kinh (Đại 48, 357 hạ) có câu: “Đi quanh sư 3 vòng rồi đứng chống Tích trượng”. (xt. Hữu Nhiễm).

TAM TẬP NHIỄM

Chỉ cho 3 thứ tạp nhiễm làm nhơ nhớp chân tính.

1. Phiền não tạp nhiễm (cũng gọi Hoặc tạp nhiễm): Chỉ cho thân kiến, biên kiến và tất cả phiền não như tham sân si... làm ô nhiễm chân tính, khiến mất thanh tịnh. Bao gồm tất cả phiền não và tùy phiền não, được chia làm 2 loại lớn là Kiến sở đoạn và Tu sở đoạn; hoặc chia làm 3 loại lớn là Dục giới hệ, Sắc giới hệ và Vô sắc giới hệ; hoặc chia làm 10 loại là Tát ca da kiến, Biên chấp kiến, Tà kiến, Kiến thủ kiến, Giới cầm thủ kiến, Tham, Sân, Vô minh, Mạn và Nghi.

2. Nghiệp tạp nhiễm: Chỉ cho tất cả 3 nghiệp thân, khẩu, ý do phiền não sinh

ra, hoặc lấy phiền não làm trợ duyên sinh ra, tạo tác các việc xấu ác, làm nhóp nhúa chân tính.

3. Sinh tạp nhiễm(cũng gọi Khổ tạp nhiễm):Do phiền não và nghiệp mà có sinh, do có sinh nên có khổ, lại thêm các cái khổ như già, bệnh, chết, khổ vì yêu thương mà chia lìa, khổ vì mong cầu mà không được, khổ vì oán ghét nhau mà cứ phải gặp gỡ... tất cả đều làm cho chân tính ô nhiễm, mất hết sự thanh tịnh.

[X. luận Hiền dương thánh giáo Q.1].

TAM TĂNG KÌ BÁCH ĐẠI KIẾP

Cũng gọi Tam kì bách kiếp.

Ba tăng kì trăm đại kiếp, từ gọi chung Tam a tăng kì kiếp và Bách đại kiếp, là thời gian vị Bồ tát tu hành từ lúc mới phát tâm đến khi thành quả Phật. Tam a tăng kì cũng gọi là Tam kiếp, a tăng kì dịch là vô số, hoặc chỉ cho sự tốt cùng của số; Kiếp là tên gọi thời gian, dịch là lâu xa, lâu dài... trong đó có đại kiếp, trung kiếp, tiểu kiếp khác nhau. Ba cái A tăng kì đại kiếp gọi là Tam đại a tăng kì kiếp, là khoảng thời gian vị Bồ tát tích lũy tư lương bồ đề; còn 100 đại kiếp là thân của quả Phật được tướng hảo trang nghiêm, là thời gian tu phúc nghiệp. Bồ tát vì sự nghiệp độ tha mà tu hành trong 3 a tăng kì kiếp, lại vì chính thân mình thành Phật cảm được 32 tướng mà trong khoảng thời gian 100 đại kiếp vun trồng vô lượng phúc đức. Nhưng luận Du già sư địa quyển 48 và luận Nhiếp đại thừa quyển hạ chỉ nêu Tam kì, chứ không nói Bách kiếp, cho nên các ngài Trí khải, Pháp tạng... đều chủ trương thuyết Tam kì bách kiếp là do Tiểu thừa thành lập.

[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp

Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.178; luận Câu xá Q.18; luận Thuận chính lí Q.44; Hoa

TAM TĂNG KÌ BÁCH ĐẠI KIẾP

4878

T

nghiêm ngũ giáo chương Q.2]. (xt. Tam A Tăng Kì Kiếp, Kiếp).

TAM TÂM

Ba thứ tâm.

I. Tam Tâm.

Chỉ cho Chí thành tâm, Thâm tâm và Hồi hướng phát nguyện tâm mà hành giả Tịnh độ phát để cầu được vãng sinh. Tương đương với “Chí tâm, Tín nhạo tâm, Dục sinh tâm” của nguyện thứ 18 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà. Về sự giải thích Tam tâm có nhiều thuyết khác nhau. Quán Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển cuối của ngài Tịnh ảnh cho rằng: “Chí thành tâm” là khởi hành bất hư, thực tâm cầu đi đến; “Thâm tâm” là tin tưởng sâu xa tha thiết, muốn sinh về nước kia; “Hồi hướng phát nguyện tâm”, cầu thẳng tới gọi là nguyện; cầu tới kèm theo điều thiện là hồi hướng”.

Trong Vãng sinh lễ tán kệ, ngài Thiện đạo cho rằng: Chí thành tâm là thân nghiệp lễ bái đức Phật A di đà, khẩu nghiệp tán thán công đức của Phật, ý nghiệp chuyên quán niệm danh hiệu Phật, như thế 3 nghiệp đều phải chân thật chí thành; Thâm tâm tức là lòng tin chân thật, tự tin thân mình là thân phàm phu đủ thứ phiền não, thiện căn yếu kém, trôi giạt trong 3 cõi, khó ra khỏi nhà lửa; nay tin thệ nguyện rộng lớn của Phật A di đà và xưng niệm danh hiệu của Ngài, dù chỉ niệm 10 tiếng, 1 tiếng... cũng nhất định được vãng sinh, đó là niềm tin sâu xa không 1 mảy lông vược; Hồi hướng phát nguyện tâm nghĩa là tất cả thiện căn tu được đều hồi hướng cho việc vãng sinh Tịnh độ.

Ngoài ra, luận Tịnh độ quyền thượng của ngài Ca tài, Vãng sinh luận sớ của ngài

Trí quang, Quán kinh số diệu tông sao quyển 6 của ngài Tri lễ... đều cho rằng 3 tâm này giống với Trục tâm, Thâm tâm và Đại bi tâm nói trong luận Đại thừa khởi tín, đều được phát khởi vào lúc đạt đến vị cuối cùng của giai vị Thập tín.

[X. Quán vô lượng thọ Phật kinh số Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.11; Niệm Phật tam tâm yếu tập; Niệm Phật danh nghĩa tập Q.trung].

II. Tam Tâm.

Chỉ cho Trục tâm, Thâm tâm và Đại bi tâm mà Bồ tát phát khởi khi thành tựu được giai vị Thập tín.

1. Trục tâm: Chỉ cho tâm chinh hiệu chân như.
 2. Thâm tâm: Chỉ cho tâm ưa thích tích tập tất cả các thiện hạnh.
 3. Đại bi tâm: Chỉ cho tâm muốn cứu giúp tất cả các chúng sinh khổ nạn.
- Ba tâm này do luận Đại thừa khởi tín thành lập, giống với Trục tâm, Thâm tâm và Đại thừa tâm nói trong phẩm Phật quốc kinh Duy ma quyển thượng.

[X. luận Tịnh độ Q.thượng (Ca tài); Hoa nghiêm kinh số Q.18].

III. Tam Tâm.

Chỉ cho 3 thứ tâm do Bồ tát từ Sơ địa trở lên phát khởi, đó là:

1. Chân tâm(cũng gọi Siêu việt tâm): Tức là tâm của trí căn bản vô phân biệt.
2. Phương tiện tâm: Tức là tâm dùng trí hậu đắc làm lợi ích chúng sinh.
3. Nghiệp thức tâm: Tức là tâm còn lưu lại sự sinh diệt nhỏ nhiệm khi sinh khởi 2 trí căn bản và hậu đắc.

[X. luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi tín luận nghĩa số Q.hạ].

IV. Tam Tâm.

Chỉ cho 3 thứ tâm mà người phàm phu chưa thể trừ bỏ được. Đó là:

1. Khởi sự tâm: Chỉ cho tâm do phiền não sinh khởi ở Tứ trụ địa thô trọng, mạnh

mẽ, có khả năng phát khởi các nghiệp sự
TAM TÂM

T

4879

ngăn che hóa thân của Phật. Bồ tát tu tập đạo phục kết, đoạn trừ tâm này, cho nên được hóa thân.

2. Y căn bản tâm: Tâm nương vào vô minh căn bản mà sinh phiền não (hoặc) Tứ trụ địa. Tâm này ngăn che báo thân của Phật, Bồ tát tu tập đạo đoạn kết, dứt trừ tâm này, cho nên được báo thân.

3. Căn bản tâm: Tâm vô minh địa lấy phiền não Tứ trụ làm gốc. Tâm này ngăn che pháp thân Phật, Bồ tát tu tập đạo thắng bại, diệt trừ tâm này cho nên được pháp thân.

Tông kính lục quyển 89, theo thứ tự, phối hợp 3 tâm này với 6 thức trước, thức thứ 7 và thức thứ 8.

[X. kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2; Đại thừa nghĩa chương Q.19; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7, phần đầu].

V. Tam Tâm.

Chỉ cho 3 loại tâm mà bậc Thánh phải diệt trừ. Đó là:

1. Giả danh tâm: Tâm chấp trước thực ngã, là kiến chấp của ngoại đạo.

2. Pháp tâm: Tâm chấp trước thực pháp, là kiến chấp của Hữu bộ Tiểu thừa.

3. Không tâm: Tâm chấp trước pháp không, ngã không, nghĩa là khi tâm này diệt thì các nghiệp phiền não không bao giờ sinh khởi trở lại nữa và được vào Niết bàn.

[X. phẩm Giả danh luận Thành thực Q.11].

VI. Tam Tâm.

Chỉ cho 3 loại tâm mà mỗi địa trong Thập địa bồ tát đều có, đó là:

1. Nhập tâm: Tâm khi nhập địa chưa trụ lâu.

2. Trụ tâm: Tâm trụ lâu khi trụ địa

thịnh.

3. Xuất tâm: Tâm trụ lâu vào lúc cuối, dần dần gần với Hậu thắng vị.

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.11 (bản dịch đời Lương); Thành duy thức luận thuật kí Q.10, phần đầu].

TAM TẬP ĐẾ

Chỉ cho 3 thứ Tập đế do tông Pháp tướng thành lập, đó là:

1. Tập khí tập: Chỉ cho tập khí của tự tính Biến kế sở chấp, tức tập khí chấp trước ngã pháp; thể tính của tập khí này là y tha, cho nên thuộc Đế thực tính giả.

2. Đăng khởi tập: Chỉ cho nghiệp phiền não, khởi lên 1 cách bình đẳng nên gọi là Đăng khởi. Do phiền não khởi nghiệp, do nghiệp cảm quả; phiền não và nghiệp ấy là “thể” của Tập, lại vì là pháp Y tha nên thuộc về Đế tính đều thực.

3. Vị li hệ tập: Chỉ cho chân như chưa lìa chướng. Chân như viên thành này là thể tính của Tập, cho nên thuộc về tính thực Đế giả.

[X. luận Thành duy thức Q.8, 9; Thành duy thực luận diễn bí Q.7].

TAM TẾ

I. Tam Tế.

Tức Tam thể.

1. Tiền tế(Phạm:Pùrvànta): Chỉ cho quá khứ.

2. Hậu tế(Phạm:Aparànta): Chỉ cho vị lai.

3. Trung tế (Phạm: Madhyànta): Chỉ cho hiện tại.

Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa quyền thượng (Đại 8, 836 thượng) nói: “Quán xét thực tướng của thân, quán Phật cũng thể. Không tiền tế, không hậu tế, không trung tế; chẳng trụ ở tam tế, cũng chẳng lìa tam tế”.

[X. luận Đại từ bà sa Q.24; luận Câu xá Q.9]. (xt. Tam Thế).

TAM TẾ

4880

T

II. Tam Tế.

Phạm: Traya ftavà#.

Cũng gọi Tam tế thời.

Tại Ấn độ, 1 năm được chia làm 3 thời kì gọi là Tam tế. Nhưng xưa nay đem tam tế phối hợp với ngày tháng thì có nhiều thuyết khác nhau, đáng chú ý hơn cả thì có thuyết của các ngài Thần thái, Chân đế, Phổ quang, Huyền trang..., trong đó, thuyết của ngài Chân đế và Huyền trang giống nhau. Đó là:

1. Nhiệt tế(Phạm:Grisma-rtu, mùa nóng): Bắt đầu từ ngày 16 tháng 1 đến ngày 15 tháng 5 âm lịch.

2. Vũ tế(Phạm:Varwa-ftu, mùa mưa): Bắt đầu từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 9 âm lịch.

3. Hàn tế (Phạm: Hemanta-rtu, mùa lạnh): Bắt đầu từ ngày 16 tháng 9 đến ngày 15 tháng 1 âm lịch.

Đại Đường tây vực kí quyển 2 lại chia Tam tế làm 6 thời:

1. Tiệm nhiệt(nóng dần): Từ ngày 16 tháng 1 đến ngày 15 tháng 3 âm lịch.

2. Thịnh nhiệt(rất nóng): Từ ngày 16 tháng 3 đến ngày 15 tháng 5 âm lịch.

3. Vũ thời(mùa mưa): Từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 7 âm lịch.

4. Mậu thời(mùa cây cối xanh tốt): Từ ngày 16 tháng 7 đến ngày 15 tháng 9 âm lịch.

5. Tiệm hàn(lạnh dần): Từ ngày 16 tháng 9 đến ngày 15 tháng 11 âm lịch.

6. Thịnh hàn(rất lạnh): Từ ngày 16 tháng 11 đến ngày 15 tháng 1 âm lịch.

[X. Câu xá luận bảo số Q.11; Phạm võng kinh cô tích kí Q.hạ, phần cuối; Đại tạng pháp số Q.12]. (xt. Lịch).

TAM TẾ LỤC THÔI

Chỉ cho 3 tướng nhỏ nhiệm, 6 tướng

thô to. Đây là 9 tướng trạng của tất cả vọng pháp do vô minh căn bản đẩy động chân như mà sinh khởi. Tam tế lục thô là dụng ngữ của luận Đại thừa khởi tín. Tế là giữa tâm vương và tâm sở không có sự phân biệt, tướng trạng của chúng tinh tế khó lường biết; còn Thô là tâm vương và tâm sở tương ứng, tướng tác dụng của chúng rõ rệt dễ thấy. Tam tế gồm:

1. Vô minh nghiệp tướng (gọi tắt: Nghiệp tướng): Chỉ cho tướng đẩy động đầu tiên từ chân khởi vọng. Tức là trạng thái đầu tiên do vô minh căn bản khởi động chân như, là tướng thứ nhất trong vô minh chi mật, tướng này còn chưa phân biệt được trạng thái chủ, khách.
2. Năng kiến tướng(cũng gọi Kiến tướng, Chuyển tướng): Chỉ cho tướng thấy khởi động đầu tiên, tức nương vào nghiệp thức đẩy động đầu tiên mà chuyển thành tướng năng kiến. Đó là tâm (chủ quan) nhận thức đối tượng nương vào vô minh nghiệp tướng đã nói ở trên mà khởi lên.
3. Cảnh giới tướng(cũng gọi Hiện tướng, Cảnh tướng): Là tướng nương vào Chuyển tướng đã nói ở trước mà vọng hiện các cảnh giới. Bởi vì tướng Năng kiến đã phát khởi thì đồng thời vọng hiện ra đối tượng (khách quan) nhận thức này.

Lục thô gồm:

1. Trí tướng: Nương vào cảnh giới tướng mà vọng khởi phân biệt nhiễm tịnh đối với cảnh giới tịnh thì ưa thích, đối với cảnh giới nhiễm thì chán ghét.
2. Tương tục tướng: Nương vào trí tướng phân biệt, đối với cảnh ưa thích thì sinh vui, đối với cảnh chán ghét thì sinh khổ, giác tâm khởi niệm, tương tục không dứt.
3. Chấp thủ tướng: Nương vào tướng tương tục ở trước, duyên theo các cảnh khổ vui, khởi tâm chấp trước.
4. Kế danh tự tướng: Nương vào tướng

chấp thủ nói trên mà phân biệt tướng ngôn
TAM TẾ LỤC THÔ

T

4881

thuyết giả danh.

5. Khởi nghiệp tướng: Nương vào kế danh tự tướng nói trên mà sinh ra đấm trước chấp lầy, tạo tác các thứ nghiệp thiện ác...

6. Nghiệp hệ khổ tướng: Vì các nghiệp thiện ác trôi buộc nên bị khổ sinh tử bức ngặt, không được tự tại.

Dựa vào những điểm trên đây, nếu từ tế tướng tiến vào thô tướng, tức là từ A lại da thức vị của tâm bất tương ứng tiến vào Lục thức vị của tâm tương ứng, thì thế giới mê cũng theo đó mà triển khai. Bởi vậy, nếu muốn đạt đến cảnh giới giác ngộ thì phải cố gắng tiến từ thô tướng vào tế tướng. Cảnh giới của phàm phu là thô trong thô (bốn tướng sau của Lục thô), cảnh giới của Bồ tát là tế trong thô (2 tướng trước của Lục thô) và thô trong tế (2 tướng sau của Tam tế), còn cảnh giới Phật thì là tế trong tế (Vô minh nghiệp tướng).

Ngoài ra, nếu phối hợp Tam tế Lục thô với Ngũ ý thì Tam tế theo thứ tự phối với Nghiệp thức, Chuyên thức, Hiện thức, Trí tướng phối với Trí thức và Tương tục tướng phối với Tương tục thức. Nếu phối Tam tế Lục thô với Lục nhiễm tâm, thì Tam tế theo thứ tự phối với Căn bản nghiệp bất tương ứng nhiễm, Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm, Bất đoạn tương ứng nhiễm, Chấp thủ tướng và Kế danh tự tướng phối với Chấp tương ứng nhiễm. Nếu phối hợp Tam tế Lục thô với Tứ tướng, thì Nghiệp tướng phối với Sinh tướng, các tướng: Năng kiến, Cảnh giới, Trí và Tương tục phối với Trụ tướng, các tướng: Chấp thủ và Kế danh tự phối với Dị tướng, còn Khởi nghiệp tướng thì phối với Diệt tướng.

[X. luận Thích ma ha diễn Q.4; Đại thừa

khởi tín luận nghĩa số Q.thượng; Khởi tín luận số Q.thượng; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần đầu].

TAM THANH TỊNH TÂM

Cũng gọi Tam chủng tùy thuận bồ đề môn pháp.

Chỉ cho 3 thứ tâm thanh tịnh nương vào 3 môn Trí tuệ, Từ bi và Phương tiện mà phát khởi. Đó là:

1. Vô nhiễm thanh tịnh tâm: Tâm nương theo môn Trí tuệ, không mong cầu sự an vui cho chính mình, xa lìa sự tham đắm tự thân.
2. An thanh tịnh tâm: Tâm nương theo môn Từ bi, dứt trừ các nỗi khổ của tất cả chúng sinh, tránh xa những việc không mang lại sự yên vui cho chúng sinh.
3. Lạc thanh tịnh tâm: Tâm nương theo môn Phương tiện, thương xót tất cả chúng sinh, xa lìa sự cúng dường cung kính đối với tự thân mà phải làm cho chúng sinh được bồ đề thường lạc.

[X. luận Vãng sinh; Vãng sinh luận chú Q.hạ; Vãng sinh yếu tập Q.trung, phần cuối].

TAM THÁNH

.....

I. Tam Thánh.

Ba bậc Thánh của kinh Hoa nghiêm, tức chỉ cho đức Bản sư Tì lô giá na và 2 vị Đại bồ tát Phổ hiền, Văn thù.

(xt. Hoa Nghiêm Tam Thánh).

II. Tam Thánh.

Ba bậc Thánh của giới đàn Viên đốn.

Chỉ cho 3 vị thầy: Hòa thượng, Yết ma và Giáo thụ khi truyền thụ giới Bồ tát Viên đốn. Tức tôn đức Thích ca mâu ni làm Hòa thượng, bồ tát Văn thù làm Yết ma A xà lê và bồ tát Di lặc làm Giáo thụ A xà lê.

(xt. Tam Sư Thất Chứng).

III. Tam Thánh.

TAM THÁNH

4882

T

Chỉ cho 3 bậc Thánh ngoài đức Phật
Thích ca.

Cứ theo phẩm Quán bản tế trong Trung
luận quyển 2 thì Tam thánh là Ngoại đạo
có 5 thần thông, hàng Nhị thừa Thanh văn,
Duyên giác và Đại Bồ tát chứng đắc thần
thông.

IV. Tam Thánh.

Chỉ cho Thiền sư Tuệ nhiên, đệ tử nổi
pháp của ngài Lâm tế Nghĩa huyền. Vì sư
trụ ở viện Tam thánh tại Trấn châu thuộc
Hà bắc rất lâu, cho nên người đời gọi sư là
Tam thánh, hoặc Tam thánh Tuệ nhiên.

(xt. Tuệ Nhiên)

V. Tam Thánh.

Chỉ cho 3 vị Đại sư thuộc tông Thiên
thai của Phật giáo Nhật bản là các ngài:
Truyền giáo, Tứ giác và Trí chứng. Ba vị
Đại sư này cùng với 2 ngài An nhiên và Từ
huệ gọi chung là Tam thánh nhị sư.

Ngoài ra, thông thường, đức Phật A di
đà, bồ tát Quán thế âm, bồ tát Đại thế chí
được gọi là Tây phương Tam thánh.

TAM THÁNH KIM LÂN

Cũng gọi Tam thánh thấu võng kim
ngư, Tam thánh dĩ hà vi thực.

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này trình bày về cơ
duyên vấn đáp giữa Thiền sư Tam thánh
Tuệ nhiên và Thiền sư Tuyết phong Nghĩa
tồn.

Bích nam lục tắc 49 (Đại 48, 184 hạ)
ghi:

“Tam thánh hỏi Tuyết phong: Cá vàng
thoát khỏi lưới, không biết lấy gì làm thức
ăn?

Tuyết phong đáp: Đợi ông ra khỏi lưới,
tôi sẽ nói cho ông hay.

Tam thánh nói: Là thiện tri thức của
1.500 người mà thoại đầu cũng không

biết!

Tuyệt phong nói: Lão tăng trụ trì bận rộn”.

[X. Thiên đồng tụng cổ trực chú
Q.thượng; Thung dung lục tắc 33; Thiên
tông tụng cổ liên châu thông tập Q.29].
TAM THÁNH VIÊN DUNG QUÁN

...

Pháp quán của tông Hoa nghiêm, tức
quán tướng đức Phật Tì lô giá na và 2 vị
bồ tát Phổ hiền và Văn thù dung hòa làm
1 thể không ngăn ngại. Trong đó, Phật Tì
lô giá na là thể chung của tất cả mọi đức,
tượng trưng cho quả phần bất khả thuyết,
còn 2 vị bồ tát Phổ hiền và Văn thù là
đức riêng của Phật Tì lô giá na, tượng trưng
cho nhân phần khả thuyết.

Trong 2 vị Bồ tát này, ngài Phổ hiền
biểu trưng chân lí của pháp giới sở tín và
pháp giới do tu hành chứng được; trái lại,
ngài Văn thù thì biểu trưng cho tín tâm
đối với chân lí của pháp giới năng tín, sự
lí giải đối với chân lí của pháp giới và đại
trí chứng chân lí của pháp giới ấy. “Sở
tín” cũng như “Hành, Lí” của ngài Phổ
hiền và “Năng tín” cũng như “Giải, Trí”
của ngài Văn thù mỗi mỗi đều viên dung
và năng, sở bất nhị. Như vậy, pháp mà 2
vị Bồ tát biểu hiện là tương tức hồ dung,
trùng trùng vô tận, đó là biểu thị Nhân
dẫn đến quả Phật đã hoàn thành, cho nên
lập trường của Nhân và lập trường của
Quả là đồng nhất và qui thuộc về cảnh
giới của quả Phật, do đó mà Tam thánh
dung hòa làm 1 thể.

Pháp môn Tam Thánh viên dung là
nghĩa sâu xa nói trong kinh Hoa nghiêm,
cho nên, nếu người muốn tu theo kinh
Hoa nghiêm thì phải quán xét pháp môn
này trong 1 niệm của chính mình. Đây
chính là 3 pháp “Tâm, Phật và Chúng
sinh” không sai khác, “lí, chứng và trí” sở
chứng cũng không lìa tâm. Tâm niệm của

TAM THÁNH VIÊN DUNG QUÁN

T

4883

chúng sinh chính là Như lai tạng, phương diện Không Như lai tạng là Phổ hiền, phương diện Bất không Như lai tạng là Văn thù. Lại lý chung của Như lai tạng là Phật Tì lô giá na, phải quán tưởng trong 1 niệm có đủ tướng Tam Thánh viên dung. Pháp quán viên dung này do ngài Trùng quán đề xướng vào đời Đường; nhưng thực ra, trước ngài Trùng quán, cư sĩ Lí thông huyền đã có thuyết này rồi.

[X. Tam thánh viên dung quán môn (Trùng quán); Hoa nghiêm pháp giới nghĩa kính Q.thượng; Hoa nghiêm kinh quyết nghi luận Q.1, thượng; Hoa nghiêm kinh hợp luận Q.3].

TAM THẢO NHỊ MỘC

Dùng cây cỏ lớn, nhỏ để ví dụ các căn tính khác nhau. Tam thảo là cỏ thuốc nhỏ, cỏ thuốc vừa và cỏ thuốc lớn. Nhị mộc là cây nhỏ và cây to.

Phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 20 thượng) nói: “Hoặc ở cõi người, cõi trước, làm Chuyển luân thánh vương, Đế thích, Phạm vương, đó là loại cỏ thuốc nhỏ; rõ biết pháp vô lậu, chứng được Niết bàn, khởi 6 thần thông, có được Tam minh, ở một mình nơi núi rừng, thường tu thiền định chứng quả Duyên giác, đó là cỏ thuốc loại vừa; cầu địa vị Thế tôn, ta sẽ thành Phật, thực hành định tinh tiến, đó là cỏ thuốc loại lớn. Lại các Phật tử, chuyên tâm về Phật đạo, thường tu hạnh từ bi, tự biết mình là Phật, quyết định không nghi, đó là loại cây nhỏ; an trụ trong thần thông, chuyển pháp luân bất thoái, độ vô lượng ức trăm nghìn chúng sinh, Bồ tát như thế gọi là cây lớn”.

Bởi vì giáo thuyết của Phật tuy bình đẳng nhất vị, nhưng tùy theo căn cơ chúng

sinh mà chỗ hấp thụ có khác, giống như cây cỏ thấm nhuận mưa móc khác nhau. Về việc giải thích và phối hợp 3 cỏ 2 cây có nhiều thuyết bất đồng. Ngài Trí Khải phối hợp 3 cỏ 2 cây với 7 phương tiện, theo thứ tự ví dụ cho Nhân thiên thừa, Nhị thừa, Tạng giáo bồ tát, Thông giáo bồ tát và Biệt giáo bồ tát, 5 thừa này mỗi thừa tùy phần mà hấp thụ. Ngài Khuy cơ thì, trái lại, cho rằng 3 cỏ không có hạt giống thành Phật và, theo thứ tự, ví dụ cho Vô chủng tính, Thanh văn chủng tính và Duyên giác chủng tính; còn 2 cây thì được thành Phật và lần lượt dụ cho Bất định chủng tính và Bồ tát chủng tính. Tóm lại, ngài Trí Khải dùng 3 cỏ 2 cây để biểu thị ý thú “Mười cõi đều được thành Phật”, còn ngài Khuy cơ thì dùng 3 cỏ 2 cây để hiển bày yếu chỉ “Năm tính đều khác”(Ngũ tính các biệt).

[X. Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.6; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4, hạ; Pháp hoa văn cú Q.7, thượng; Pháp hoa nghĩa sớ Q.8; Pháp hoa huyền tán Q.7].

TAM THẮNG HỌC

Những điều kiện giúp cho 3 môn học Giới, Định, Tuệ được thêm thù thắng hơn.

1. Tăng thượng giới học: Thụ trì đầy đủ các giới Đại thừa, Tiểu thừa, khắc phục các lỗi lầm, thành tựu uy nghi, đối với các giới pháp, có năng lực làm cho tăng thắng.
2. Tăng thượng tâm học: Xả bỏ các pháp bất thiện của cõi Dục, tiến vào Sơ thiên cho đến Đệ tứ thiên. Đối với các tâm định, có năng lực làm cho tăng thắng.
3. Tăng thượng tuệ học: Đối với các pháp Tứ thánh để rõ biết 1 cách như thực và đối với các Thánh tuệ thì có năng lực làm cho tăng thắng.

[X. luận Du già sư địa Q.28].

TAM THẮNG HỌC

4884

T

TAM THẮNG NGHĨA

Ba thứ nghĩa thù thắng.

Tông Pháp tướng chia Chân đế làm

Nghĩa thắng nghĩa, Đắc thắng nghĩa, Chính hành thắng nghĩa. Vì 3 nghĩa này lia lời nói, siêu việt các pháp tướng, cho nên gọi là Thắng nghĩa, cũng gọi Đệ nhất nghĩa, hoặc Chân đế, đối lại với Tục đế.

1. Nghĩa thắng nghĩa: “Nghĩa” là cảnh giới, thể của cảnh giới này là Chân như.

Trong 4 loại thắng nghĩa, Nghĩa thắng nghĩa thuộc về Chân thắng nghĩa thứ 4.

2. Đắc thắng nghĩa: Đắc nghĩa là chứng được; thể của nó là Niết bàn đã diệt sạch phiền não. Trong 4 loại thắng nghĩa, Đắc thắng nghĩa thuộc về Chứng đắc thắng nghĩa thứ 3.

3. Chính hành thắng nghĩa: Hành nghĩa là hành tướng; thể của nó là hành thắng cảnh, thuộc trí vô lậu. Trong 4 loại thắng nghĩa, Chính hành thắng nghĩa thuộc về Đạo lý thắng nghĩa thứ 2.

[X. luận Biện trung biên Q.trung; Thành duy thức luận thuật kí Q.9, phần đầu]. (xt. Tứ Chung Thắng Nghĩa Đề).

TAM THÂN

.....

Phạm: Traya# kàyaø#.

Cũng gọi Tam thân Phật, Tam Phật thân, Tam Phật.

Chỉ cho Pháp thân, Báo thân và Ứng thân của chư Phật.

Thân nghĩa là tụ tập, tụ tập các pháp mà thành thân, vì thế sự tụ tập về lí pháp gọi là Pháp thân (Phạm: Dharma-kàya), sự tụ tập về trí pháp gọi là Báo thân (Phạm: Saôbhoga-kàya), sự tụ tập của các pháp công đức gọi là Ứng thân (Phạm: Nirmàja-kàya). Hoặc gọi là Pháp thân Phật Báo thân Phật Ứng thân Phật, Pháp

Phật Báo Phật Ứng Phật, Pháp thân Ứng thân Hóa thân, Pháp thân Phật Báo Phật Hóa Phật, Pháp Phật Báo Phật Ứng hóa Phật, Chân thân Báo thân Ứng thân, Tự tính thân Mãn tư dụng thân Hóa thân, Tự tính thân Ứng thân Hóa thân, Pháp thân Ứng thân Hóa thân, Pháp tính thân Thụ dụng thân Biến hóa thân, Tự tính thân Thụ dụng thân Biến hóa thân, Tự tính thân Thực thân Biến hóa thân, Pháp thân Phật Thụ dụng thân Phật Hóa thân Phật, Chính pháp Phật Tu thành Phật Ứng hóa Phật, Phật sở kiến thân Bồ tát sở kiến thân Nhị thừa phàm phu sở kiến thân.

Kim quang minh tối thắng vương kinh số quyển 3 cho rằng Hóa thân Phật có 5 tên gọi: Hóa thân, Phụ mẫu sinh thân, Tùy thể gian thân, Sinh thân và Giả danh thân; Ứng thân Phật có 6 tên gọi: Ứng thân, Thụ dụng thân, Báo thân, Trí tuệ thân, Công đức thân và Pháp tính sinh thân; Pháp thân Phật có 5 tên gọi: Pháp thân, Tự tính thân, Chân thực thân, Như như Phật và Pháp Phật.

Theo Kim quang minh tối thắng vương kinh huyền xu quyển 4, 5 tên gọi của Hóa thân nói trên, nếu thêm 4 tên nữa là Thích ca thân, Nhị thừa phàm phu sở kiến thân, Ứng thân và Biến hóa thân thì thành tất cả 9 tên; 6 tên gọi của Ứng thân nếu thêm 2 tên nữa là Xá na thân và Bồ tát sở kiến thân thì tất cả là 8 tên; Pháp thân có 5 tên, nếu thêm 2 tên nữa là Phật sở kiến thân và Tì lô giá na thì thành 7 tên. Các kinh luận nêu tên gọi của 3 thân và giải thích rất khác nhau.

1. Ba thân nói trong Phật địa kinh luận:

a. Pháp thân: Chứng ngộ và hiển bày lý thể của chân như thực tướng, không 2 không khác, thường trụ vắng lặng, gọi là Pháp thân.

TAM THẮNG NGHĨA

T

4885

b. Báo thân: Thân báo đáp lại những công đức tu hành ở nhân vị và hiển hiện tướng hảo trang nghiêm.

c. Ứng thân: Thân ứng theo căn tính của chúng sinh mà hiển hiện để giáo hóa.

2. Ba thân nói trong phẩm Tam thân phân biệt kinh Hợp bộ Kim quang minh quyển 1:

a. Hóa thân: Khi còn tu hành ở nhân địa trong quá khứ, đức Như lai đã tu nhiều pháp, đến khi tu hành thành tựu viên mãn, tế độ tất cả chúng sinh, nhờ năng lực tu hành mà được tự tại và tùy theo căn cơ chúng sinh, ứng hiện các loại thân tướng dưới nhiều hình thức để cứu độ, gọi là Hóa thân.

b. Ứng thân: Để khiến các Bồ tát được thông suốt, đồng thời thể nhận được sinh tử và Niết bàn là nhất vị, lấy đó làm căn bản cho vô biên Phật pháp, nên chư Phật Như lai thị hiện thân này có đầy đủ 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp, có vòng hào quang phía sau lưng, gọi là Ứng thân.

c. Pháp thân: Để diệt trừ tất cả phiền não chướng mà đầy đủ hết thảy các thiện pháp, nên chỉ có Như như và Như như trí, gọi là Pháp thân.

Hai loại thân trước(Hóa thân, Ứng thân) là “Giả danh hữu”, loại thân thứ ba(Pháp thân) là “Chân hữu” và là gốc của 2 loại thân trước.

3. Ba thân nói trong kinh Giải thâm mật quyển 5: Tức Pháp thân, Giải thoát thân và Hóa thân. Trong đó, Hóa thân là chỉ cho thân thị hiện 8 tướng; Giải thoát thân chỉ cho Ngũ phần pháp thân; Pháp thân chỉ cho Ba la mật đa ở các Địa, khéo tu diệu quả xuất li chuyển y thành tựu viên mãn. Vì Ngũ phần pháp thân hàng Thanh văn Độc giác cũng có thể chứng

được, cho nên nếu chỉ nói theo phạm vi của thân này thôi thì Nhị thừa và Như lai không khác nhau. Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) quyển 13 (Đại 31, 249 trung) nói: “Quả cùng tốt của đạo Nhị thừa gọi là Giải thoát tri kiến. Trong Giải thoát tri kiến của Nhị thừa không có 3 thân. Trong Giải thoát tri kiến của Bồ tát có 3 thân khác nhau. Tại sao vậy? Vì Nhị thừa không diệt được trí chướng, không có Nhất thiết trí, không được Pháp thân thanh tịnh viên mãn, không có đại từ bi, không thực hành các việc lợi ích người khác, không có Ứng thân và Hóa thân”. Vì thế mà biết Giải thoát thân của Nhị thừa không có Pháp thân, Ứng thân và Hóa thân.

4. Ba thân nói trong Tông kính lục quyển 89:

a. Tự tính thân: Chư Phật Như lai có vô biên tế công đức chân thường, thực tính bình đẳng này của tất cả các pháp chính là Tự tính, cũng gọi Pháp thân.

b. Thụ dụng thân: Được chia làm 2 thứ:

-Tự thụ dụng thân: Các đức Như lai tu tập vô lượng phúc tuệ, tạo vô biên công đức chân thực, thường tự thụ dụng pháp lạc rộng lớn.

-Tha thụ dụng thân: Các đức Như lai do trí bình đẳng thị hiện thân công đức thanh tịnh vi diệu, trụ ở cõi nước thuần tịnh, vì chúng Bồ tát Thập địa mà hiển hiện đại thần thông, quay bánh xe chánh pháp.

c. Biến hóa thân: Các đức Như lai dùng thần lực bất tư nghị, biến hiện vô lượng, tùy theo các loài mà hóa thân, trụ ở các cõi tịnh uế, tùy theo cơ nghi của các Bồ tát Địa tiền và Nhị thừa mà hiện thần thông nói pháp.

Cũng trong Tông kính lục quyển 89 còn nêu ra thuyết chuyển 3 tâm được 3 thân, tức là: Chuyển Căn bản tâm(thứ thứ 8)

thì được Pháp thân, chuyển Y bản tâm(thứ
thứ 7)thì được Báo thân và chuyển Khởi
sự tâm (thứ thứ 6)thì được Hóa thân.

TAM THÂN

4886

T

5. Ba thân theo sự giải thích của Lục tổ Huệ năng thuộc Thiền tông:

a. Thanh tịnh pháp thân Phật: Thân của chúng ta chính là pháp thân Như lai, cho nên tự tính của chúng ta vốn thanh tịnh và có khả năng sinh ra tất cả các pháp.

b. Viên mãn báo thân Phật: Ánh sáng Bát nhã do tự tính sinh ra có năng lực trừ sạch tất cả tình cảm dục vọng, giống như vầng mặt trời chói lọi trên cao, chiếu xa muôn dặm, tỏa ánh sáng khắp hư không, xua tan mây mù tăm tối.

c. Tự tính hóa thân Phật: Nếu chúng ta tin chắc rằng năng lực của tự tính hơn tất cả hóa thân Phật thì khi tâm này hướng theo ác liền vào địa ngục, nếu khởi tâm độc hại liền biến làm rồng, rắn; nếu tâm này hướng theo thiện thì liền sinh trí tuệ, nếu khởi tâm từ bi thì liền biến làm Bồ tát.

[X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.2; Nhiếp đại thừa luận thích Q.10 (bản dịch đời Lương); luận Du già sư địa Q.78; Phật địa kinh luận Q.7; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.6]. (xt. Phật Thân).

TAM THÂN BIẾN TƯỚNG

Tướng bao trùm của 3 thân Phật.

Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao quyển 8 dùng ba thứ là hư không, ánh sáng mặt trời và bóng mặt trời để ví dụ 3 thân Phật là Pháp thân, Báo thân và Hóa thân.

1. Pháp thân như hư không biến: Bản thể của thân Pháp tính trùm khắp, giống như hư không, không có chướng ngại.

2. Trí thân như nhật quang biến: Trí thân tức là Báo thân. Trí thủy giác rớt ráo có năng lực phá tan vô minh tăm tối, hiển

bày chân thân sẵn có, giống như ánh sáng mặt trời chiếu rọi khắp nơi, xua tan sự tối tăm.

3. Sắc thân như nhật ảnh biến: Sắc thân tức là Ứng thân. Trí thủy giác rốt cùng khế hợp với lí bản giác pháp thân, nên có công năng từ thể khởi dụng, thích ứng với mọi căn cơ, giống như bóng mặt trời, lan tỏa khắp nơi, không phân biệt cao thấp.

TAM THÂN HOA PHẠM

Cũng gọi Tam Như lai.

Tên gọi 3 thân Như lai được ghép chung giữa tiếng Hoa và tiếng Phạm.

1. Pháp thân Tì lô giá na Như lai: Tì lô giá na, Phạm: Vairocana, nghĩa là bao trùm mọi nơi. Tính tướng của Pháp thân là thường hằng tự nhiên, chân như bình đẳng, thân và cõi nước không ngăn ngại, trùm khắp mọi nơi.

2. Báo thân Lô xá na Như lai: Lô xá na, Phạm: Rocana, nghĩa là thanh tịnh viên mãn. Báo thân đã hết sạch các phiền não, mọi đức đều tròn đủ, bên trong dùng ánh sáng trí tuệ chiếu soi pháp giới chân thực, tức Tự báo thân; bên ngoài dùng ánh sáng trên thân chiếu soi ứng hợp đại cơ, tức Tha báo thân.

3. Ứng thân Thích ca Mâu ni Như lai: Thích ca mâu ni, Phạm: Zàkyamuni, nghĩa là Năng nhân(hay làm điều nhân từ), Tịch mặc(ưa thích sự vắng lặng). Vì Tịch mặc nên không trụ nơi sinh tử, vì Năng nhân nên không trụ nơi Niết bàn, tùy theo các loài mà hiện khắp, thuyết pháp lợi ích chúng sinh.

[X. Diệu pháp liên hoa kinh văn cú Q.9, hạ].

TAM THÂN TAM ĐỨC

.....

Tam thân là Pháp thân, Báo thân và
TAM THÂN TAM ĐỨC

T

4887

Ứng thân; Tam đức là Pháp thân đức, Bát nhã đức và Giải thoát đức. Nếu Tam thân và Tam đức được phối hợp với nhau, thì pháp thân là đức của Pháp thân, Báo thân là đức của Bát nhã, Ứng thân là đức của Giải thoát.

(xt. Tam Thân, Tam Đức).

TAM THÂN THỌ LƯỢNG

Chỉ cho tuổi thọ của Pháp thân, Báo thân và Ứng thân.

1. Pháp thân thọ lượng: Pháp thân chẳng thuộc về sắc chất, không phải tâm trí, cường gọi Pháp tính là thân, cho nên tuổi thọ của Pháp thân chẳng phải mệnh sống do quả báo mà được, chẳng phải tuổi thọ kéo dài liên tục, mà cường gọi cái không đời không đời là “thọ”; “thọ” này chẳng phải trường thọ, chẳng phải đoản thọ, không ở đời và diệt độ, chẳng phải thực, chẳng phải hư.

2. Báo thân thọ lượng: Trí lực do tu lâu mà được, ánh sáng trí tuệ chiếu soi vô lượng, thọ mệnh vô số kiếp

3. Ứng thân thọ lượng: Trí và thể thâm hợp, phát khởi đại dụng, độ những ai có thể độ được, tự thuyết giảng ở khắp mọi nơi, tên gọi khác nhau, tuổi thọ lâu mau bất định.

[X. Diệu pháp liên hoa kinh văn cú Q.9, hạ].

TAM THẬP BÔNG

Ba mươi gậy. Dừng gậy đánh là 1 trong những phương pháp mà các Thiền sư sử dụng để tiếp hóa và khai thị người học.

Trong Thiền lâm có những từ ngữ như:

“Đức sơn bông”(gậy của Đức sơn), “Lâm tế hát”(tiếng hét của Lâm tế), nghĩa là Thiền sư Đức sơn thường dùng cơ pháp “đánh” và Thiền sư Lâm tế thường dùng cơ pháp “hét” để chỉ dẫn và khai ngộ người học.

Mục Khám biện trong Lâm tế lục (Đại 47, 503 hạ) ghi: “Sư nghe ngài Đức sơn đời thứ 2 chỉ dạy rằng: Nói được cũng lãnh 30 gậy, nói không được cũng lãnh 30 gậy!”.

TAM THẬP CHỦNG NGOẠI ĐẠO

Ba mươi thứ ngoại đạo. Tức 30 loại ngoại đạo được liệt kê trong phẩm Nhập chân ngôn môn trụ tâm kinh Đại nhật quyển 1. Đó là:

1. Thời ngoại đạo: Vọng chấp “Thời” là nhân sinh ra tất cả muôn vật.
2. Địa đẳng biến hóa ngoại đạo(cũng gọi Ngũ đại ngoại đạo): Vọng chấp 5 đại:Đất, nước, lửa, gió và hư không là nhân sinh ra muôn vật.
3. Du già ngã ngoại đạo(cũng gọi Tương ứng ngoại đạo): Vọng chấp lí tương ứng với nội tâm người tu định là Ngã chân thực.
4. Kiến lập tịnh ngoại đạo: Vọng chấp kiến lập tất cả pháp và nương vào những pháp này mà tu hành thì được thanh tịnh.
5. Bất kiến lập vô tịnh ngoại đạo: Vọng chấp không cần kiến lập các pháp, mà lấy vô vi vô tu làm Ngã chân thực.
6. Tự tại thiên ngoại đạo: Vọng chấp trời Tự tại là thường, tự tại, là nhân sinh ra muôn vật.
7. Lưu xuất ngoại đạo: Vọng chấp từ tay sinh ra tất cả pháp.
8. Thời ngoại đạo: Ngoại đạo này và Thời ngoại đạo nói ở trên hơi khác nhau, tức ngoại đạo này vọng chấp “Thời” là do trời Tự tại tạo ra.
9. Tôn quý ngoại đạo: Vọng chấp trời Na la diên vắng lặng, thường trụ, là nhân sinh ra muôn vật.
10. Tự nhiên ngoại đạo: Vọng chấp tất cả pháp đều tự nhiên sinh ra, chẳng có người nào tạo tác cả.
11. Nội ngã ngoại đạo: Vọng chấp

TAM THẬP BỔNG

4888

T

trong thân có cái Ngã riêng, có năng lực vận chuyển thân này làm các việc.

12. Nhân lượng ngoại đạo: Vọng chấp lượng của Thần ngã bằng với lượng lớn, nhỏ của thân người.

13. Biến nghiệm ngoại đạo: Vọng chấp Thần ngã tuy có năng lực tạo tác các pháp, nhưng các việc tôn thắng trang nghiêm khắp thế gian đều do Ngã làm ra.

14. Thọ ngoại đạo(cũng gọi Thọ giả ngoại đạo): Vọng chấp tất cả pháp cho đến 4 đại, cỏ cây..... đều có thọ mệnh.

15. Bồ đặc giả la ngoại đạo: Vọng chấp Bồ đặc giả la(Ngã) từ đời nàyđến đời sau.

16. Thức ngoại đạo: Vọng chấp “thức” có mặt ở khắp nơi, cho đến đất, nước, lửa, gió, hư không cũng bao trùm mọi chốn.

17. A lại da ngoại đạo: Vọng chấp thức A lại da có công năng giữ gìn thân này, chứa đựng muôn tượng.

18. Tri giả ngoại đạo: Vọng chấp trong thân có người biết, biết được các việc khổ, vui...

19. Kiến giả ngoại đạo: Vọng chấp trong thân có người thấy, người thấy này chính là Chân ngã.

20. Năng chấp ngoại đạo: Vọng chấp trong thân có người năng chấp khác, đó tức là Chân ngã.

21. Sở chấp ngoại đạo: Vọng chấp cảnh giới sở chấp là Chân ngã, Chân ngã này có mặt ở khắp mọi nơi.

22. Nội tri ngoại đạo: Vọng chấp trong thân có người biết riêng ở bên trong là Chân ngã.

23. Ngoại tri ngoại đạo: Vọng chấp bên ngoài có người rõ biết các cảnh giới ngoại trần là Chân ngã.

24. Xã đất phạm ngoại đạo: Ngoại đạo này đại khái giống với Tri giả ngoại đạo ở trên.

25. Ý sinh ngoại đạo(cũng gọi Ma nô xà ngoại đạo). Ý sinh (Phạm:Manuja, Hán âm: Ma nô xà) nghĩa là người, người sinh. Tức vọng chấp do người sinh ra.

26. Nho đồng ngoại đạo(cũng gọi Ma nạp bà ngoại đạo). Nho đồng (Phạm: Manava, Hán âm: Ma nạp bà) nghĩa là thắng ngã. Tức vọng chấp Ngã ở trong thân là vi diệu, thù thắng nhất. Ngoại đạo này thuộc về bộ loại Tì nữu thiên ngoại đạo.

27. Thường định sinh ngoại đạo: Vọng chấp Ngã là thường trụ, không thể phá hoại, tự nhiên thường sinh chứ không sinh lại.

28. Thanh ngoại đạo: Được chia làm 2 loại:

a. Thanh hiển ngoại đạo: Vọng chấp thể của âm thanh là vốn đã có sẵn, thường trụ, hễ đủ điều kiện là phát ra thành tiếng rõ ràng.

b. Thanh sinh ngoại đạo: Vọng chấp thể của âm thanh vốn không có sẵn, nhờ duyên(phát âm) mới sinh, sinh rồi thì thường trụ.

29. Phi thanh ngoại đạo: Vọng chấp bác không có thể của âm thanh và chỗ của chữ âm thanh.

Bản văn kinh Đại nhật vốn hợp Thanh hiển ngoại đạo và Thanh sinh ngoại đạo làm 1 là Thanh ngoại đạo, nên tổng cộng có 29 thứ ngoại đạo, nhưng Đại nhật kinh số quyển 1 lại chia ra làm 2 thứ nên tổng cộng có 30 loại ngoại đạo.

Ngoài ra, Đại nhật kinh số thập nghĩa sao quyển 6 đem thêm “Tổng ngã ngoại đạo” vào 29 thứ ngoại đạo mà thành 30 thứ ngoại đạo.

[X. luận Đại trí độ Q.12, 35; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Ngoại đạo Tiểu thừa niết bàn; luận Thành duy thức Q.1; Đại nhật

kinh số Q.2; Đại nhật kinh số sao Q.1, phần cuối; luận Thập trụ tâm Q.1]. (xt. Ngoại Đạo).

TAM THẬP CHỦNG NGOẠI ĐẠO

T

4889

TAM THẬP LỤC BỘ THẦN VƯƠNG

Cũng gọi Tam thập lục thiện thần.

Chỉ cho 36 vị thiện thần theo truyền thuyết do trời Đế Thích sai xuống nhân gian để che chở cho loài người, đồng thời tiếp nhận Tam qui của thiện nam, tín nữ. Đó là:

1. Di lật đầu bắt la bà(Hán dịch: Thiện quang), coi về tật bệnh.
2. Di lật đầu bà ha sa (Thiện minh), chủ việc đau đầu.
3. Di lật đầu bà la ba (Thiện phương), coi về việc lạnh nóng.
4. Di lật đầu chiên đà la (Thiện nguyệt), coi về việc đầy bụng.
5. Di lật đầu đà lợi xa (Thiện kiến), chủ về bệnh ung nhọt.
6. Di lật đầu a lâu ha (Thiện cung), coi về bệnh điên cuồng.
7. Di lật đầu bà già đế(Thiện xả), chủ việc ngu si.
8. Di lật đầu tát đế đá(Thiện tịch), chủ về việc sân khuể.
9. Di lật đầu bồ đề tát(Thiện giác), chủ việc dâm dục.
10. Di lật đầu đề bà la(Thiện thiên), coi về tà quỷ.
11. Di lật đầu ha ba đế(Thiện trụ), chủ về thương vong.
12. Di lật đầu bắt nhược la (Thiện phúc), coi về việc mồ mả.
13. Di lật đầu bát xà già(Thiệt thuật), chủ việc4phương.
14. Di lật đầu già lệ bà(Thiện đế), chủ việc oán gia.
15. Di lật đầu la xà già(Thiện vương), coi việc trộm cắp.
16. Di lật đầu tu càn đà(Thiện hương), coi việc nợ nần.
17. Di lật đầu đàn na ba(Thiện thí), coi việc giặc cướp.

18. Di lật đầu chi đa na (Thiện ý),
chủ về việc dịch độc.
19. Di lật đầu la ba na(Thiện cát), coi
về việc ngũ ôn.
20. Di lật đầu bát bà đà(Thiện son),
coi việc trùng độc.
- 21.Di lật đầu tam ma đà(Thiện điều),
coi việc chú liên.
22. Di lật đầu lệ đế đà(Thiện bị), coi
việc qua lại.
23. Di lật đầu ba lợi đà(Thiện kính),
chủ việc dắt dẫn nhau.
24. Di lật đầu ba lợi na(Thiện tịnh),
coi về việc các đảng xấu ác.
25. Di lật đầu kiên già địa (Thiện
phẩm), coi việc dòi bọ độc hại.
26. Di lật đầu tì lê đà(Thiện kết), chủ
việc khùng bố.
27. Di lật đầu chi đa na (Thiện thọ),
chủ việc ách nạn.
28. Di lật đầu già lâm ma (Thiện du),
chủ việc sinh nở.
29. Di lật đầu a lưu già (Thiện nguyện),
chủ việc quan huyện.
30. Di lật đầu xà lợi đà(Thiện nhân),
chủ việc miệng lưỡi.
31. Di lật đầu a già đà(Thiện chiều),
chủ việc lo buồn.
32. Di lật đầu a sa ha (Thiện sinh),
chủ việc bất an.
33. Di lật đầu sa hòa la(Thiện chí),
chủ việc quái gở.
34. Di lật đầu ba lợi na (Thiện tạng),
chủ việc ghen ghét.
35. Di lật đầu chu đà na (Thiện âm),
chủ việc nguyên rửa.
36. Di lật đầu vi đà la(Thiện diệu),
chủ việc yếm đảo.

Nguồn gốc thuyết Thiện thân thủ hộ
này đã rất lâu xa, có lẽ chịu ảnh hưởng tư
tưởng của Đạo giáo mà ra.

[X. kinh Quán đĩnh Q.3; Vãng sinh yếu
tập Q.hạ phần đầu; Chỉ quất dịch thổ tập

Q.25].

TAM THẬP LỤC BỘ THẦN VƯƠNG

4890

T

TAM THẬP LỤC CẦM

.....

Cũng gọi Tam thập lục thời thú, Tam thập lục thú.

Chỉ cho 36 cầm thú thay nhau xuất hiện trong 12 thời của 1 ngày đêm để nhiễu loạn người tu thiền. Mỗi 1 thời(2 tiếng đồng hồ) đều có 3 con thú, giờ Dần có chồn, báo, hổ; giờ Mão là cáo, thỏ, cây(lạc); giờ Thìn là rồng, thường luồng, cá; giờ Tị là ve sầu, cá chép, rắn; giờ Ngọ là nai, ngựa, hoẵng; giờ Mùi là dê, ngỗng trời, chim ưng; giờ Thân là dừ(1 giống khỉ), vượn, khỉ; giờ Dậu là quạ, gà, trĩ; giờ Tuất là chó, sói, sài; giờ Hợi là lợn, lợn lòi, lợn con; giờ Tí là mèo, chuột, dơi; giờ Sửu là bò, cua, ba ba. Chín con thú vào các giờ Dần, Mão, Thìn thuộc về Mộc ở phương đông; 9 con thú vào các giờ Tị, Ngọ, Mùi thuộc về Hỏa ở phương nam; 9 con thú vào các giờ Thân, Dậu, Tuất thuộc về Kim ở phương tây; 9 con thú vào các giờ Hợi, Tí, Sửu thuộc về Thủy ở phương bắc. Cứ theo Thời mà gọi tên những con thú ấy thì tiêu trừ được quỷ mị.

Ngoài ra, 36 con thú này được xếp vào Tinh mạn đồ la của Mật giáo.

[X. Ma ha chỉ quán Q.8 hạ; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.8, phần3].

TAM THẬP LỤC CÚ

... ..

Ba mươi sáu câu. Khi bàn về cảm ứng đạo giao, Pháp hoa kinh huyền nghĩa căn cứ vào sự tương xứng giữa Cơ và Ứng mà lập thành 36 câu.

Cơ của chúng sinh tương ứng với Như lai, đó là Cơ ứng; lý tính của chúng sinh và lý tính của Phật không khác nhau, nhưng ở chúng sinh thì lý ấy ẩn kín, còn ở Phật thì hiển hiện rõ ràng. Cơ và Ứng được dựa

vào tính chẳng 1 chẳng khác ấy mà lập ra.
Cơ được chia làm 4 loại: Cơ thâm kín,
Cơ hiển hiện, Cơ vừa thâm kín vừa hiển
hiện, Cơ chẳng phải thâm kín chẳng phải
hiển hiện. Ứng cũng được chia làm 4 loại
là Ứng thâm, Ứng hiển, Ứng vừa thâm
vừa hiển, Ứng chẳng phải thâm chẳng phải
hiển. Bốn cơ trên được phối với 4 ứng:
Cơ thâm ứng thâm, cơ thâm ứng hiển, cơ
thâm ứng vừa thâm vừa hiển, cơ thâm ứng
chẳng phải thâm chẳng phải hiển; ba cơ
còn lại cũng giống như thế, cộng tất cả
thành 16 câu. Cơ đã triệu Ứng thì ứng
cũng thành 16 câu, như ứng thâm cơ thâm,
ứng thâm cơ hiển, ứng thâm cơ vừa thâm
vừa hiển, ứng thâm cơ chẳng phải thâm
chẳng phải hiển; 3 ứng còn lại cũng giống
như thế, Cơ và Ứng mỗi thứ đều 16 câu,
hợp chung lại là 32 câu. Lại cộng thêm 4
câu gốc: Cơ thâm, Cơ hiển, Cơ vừa thâm
vừa hiển, Cơ chẳng phải thâm chẳng phải
hiển, thành 36 câu. Trong đó, thâm là quá
khứ, hiển là hiện tại, vừa thâm vừa hiển
là quá khứ và hiện tại, chẳng phải thâm
chẳng phải hiển là vị lai. Cơ của thân
nghiệp mỗi người có 36 cơ, 3 nghiệp có
108 cơ, 3 nghiệp trong 3 đời có 324 cơ.
Trong 1 cõi(giới) có 324 cơ, tự hành hóa
tha có 6480 cơ, bởi thế, trong cả 10 cõi có
64800 cơ.

[X. Quán âm huyền nghĩa Q.hạ; Quán
kinh số diệu tông sao Q.4; Nhân vương hộ
quốc bát nhã kinh số Q.2]. (xt. Cấm Ứng
Đạo Giao).

TAM THẬP LỤC ĐỐI

Cũng gọi Tam khoa tam thập lục đối
pháp môn.

Ba mươi sáu đối. Tức 36 khái niệm có
tính chất tương đối do Lục tổ Tuệ năng
của Thiền tông phó chúc cho đệ tử.

Ba mươi sáu khái niệm này gồm trong
3 khoa:

TAM THẬP LỤC ĐỐI

T

4891

1. Đối pháp ngoại cảnh: Có 5 cặp đối nhau: Trời đối với đất, mặt trời đối với mặt trăng, sáng đối với tối, âm đối với dương và nước đối với lửa.

2. Pháp tướng ngữ ngôn: Có 12 cặp đối nhau: Ngũ đối với pháp, hữu đối với vô, có sắc đối với không sắc, có tướng đối với không tướng, hữu lậu đối với vô lậu, sắc đối với không, động đối với tĩnh, trong đối với đục, phàm đối với thánh, tăng đối với tục, già đối với trẻ và lớn đối với nhỏ.

3. Tự tính khởi dụng: Có 19 cặp đối nhau: Dài đối với ngắn, tà đối với chính, si đối với tuệ, ngu đối với trí, loạn đối với định, lành đối với độc, giới đối với lỗi, thẳng đối với cong, thực đối với hư, hiểm đối với bình, phiền não đối với bồ đề, thường đối với vô thường, bi đối với hại, mừng đối với giận, xả bỏ đối với bám sắn, tiến đối với lui, sinh đối với diệt, pháp thân đối với sắc thân và hóa thân đối với báo thân...

Lục tổ đại sư pháp bảo đàn kinh (Đại 48, 360 trung) nói: “Nếu hiểu và ứng dụng được 36 đối pháp này thì hiểu thấu tất cả kinh pháp, ra vào lìa được 2 bên; hoạt động theo tự tính, nói năng với mọi người. Bên ngoài đối với tướng lìa tướng, bên trong đối với không lìa không. Nếu chỉ chấp tướng thì mãi mãi ở trong tà kiến, nếu chỉ chấp không thì mãi mãi sống trong vô minh”.

Vậy làm thế nào mà ứng dụng đúng 36 đối pháp này để đạt được nghĩa Trung đạo? Đức Lục tổ dạy tiếp (Đại 48, 360 hạ): “Nếu có người hỏi về nghĩa lí, hễ họ hỏi hữu thì đáp bằng vô, hỏi vô thì đáp bằng hữu, hỏi phàm thì đáp thánh, hỏi về thánh thì đáp bằng phàm. Hai bên (thiên lệch) làm nhân cho nhau mà phát sinh nghĩa

Trung đạo”.

[X. Thiền học đích hoàng kim thời đại
(Ngô kinh hùng)].

TAM THẬP LỤC VẬT

... ..

Ba mươi sáu vật. Tức chỉ cho 36 yếu tố
cấu tạo thành thân người. Tuy nhiên, về
số mục thì có nhiều thuyết khác nhau.

Cứ theo Đại minh tam tạng pháp số
quyển 48 thì 36 vật được chia làm 3 loại là
Ngoại tướng, Thân khí và Nội hàm.

1. Ngoại tướng, gồm 12 vật: Tóc, lông,
móng, răng, nhử mắt, nước mắt, nước
miếng, nước dãi, phân, nước tiểu, ghét gúa,
mồ hôi.

2. Thân khí, gồm 12 vật: Da dày, da
mỏng, máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy,
mỡ lá, mỡ nước, não, màng.

3. Nội hàm, gồm 12 vật: Gan, mật, ruột,
dạ dày(bao tử), lá lách, thận, tim, phổi, sinh
tạng, thực tạng, đàm đỏ, đàm trắng.

Theo kinh Tập a hàm quyển 43 thì 36
vật là: Tóc, lông, móng, răng, ghét, nước
miếng, dạ dày, thịt, xương, gân, mạch, tim,
gan, phổi, lá lách, thận, ruột, bao tử, sinh
tạng, thực tạng, cái nhau, nước mắt, mồ
hôi, nước mũi, nước bọt, mỡ lá, mỡ nước,
tủy, đàm, ăm, mủ, máu, não, chất nhờn,
phân, nước tiểu.

Kinh Niết bàn (bản Nam) quyển 22 (Đại
12, 749 trung) nói: “Thấy thân phàm phu
đầy đầy 36 vật như như”. Cho nên Bất
tịnh quán chính là quán xét 36 vật như
như này(như như từ từ thể).

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.25; kinh
Đại phẩm bát nhã Q.5; kinh Tọa thiền tam
muội Q.thượng].

TAM THẬP NGŨ PHẬT

Ba mươi lăm đức Phật thường trụ trong
tất cả thế giới ở 10 phương.

Theo Tam thập ngũ Phật danh lễ sám
văn thì 35 đức Phật gồm:

1. Phật Thích ca mâu ni.

TAM THẬP NGŨ PHẬT

4892

T

2. Phật Kim cương kiên cố năng tồi, cũng gọi là Phật Kim cương bất hoại.
3. Phật Bảo diệm, cũng gọi là Phật Bảo quang.
4. Phật Long tự tại vương, cũng gọi là Phật Long tôn vương.
5. Phật Cần dũng quân, cũng gọi Phật Tinh tiến quân.
6. Phật Cần dũng hỉ, cũng gọi Phật Tinh tiến hỉ.
7. Phật Bảo hỏa.
8. Phật Bảo nguyệt quang.
9. Phật Bất không kiến, cũng gọi Phật hiện vô ngu.
10. Phật Bảo nguyệt.
11. Phật Vô cầu.
12. Phật Li cầu.
13. Phật Dũng thí.
14. Phật Tịnh hạnh, cũng gọi Phật Thanh tịnh.
15. Phật Phạm thí, cũng gọi Phật Thanh tịnh thí.
16. Phật Thủy vương, cũng gọi Phật Bà lưu na.
17. Phật Thủy thiên.
18. Phật Hiền cát tường, cũng gọi Phật Kiên đức.
19. Phật Vô lượng uy đức, cũng gọi Phật Chiên đàn công đức.
20. Phật Chiên đàn cát tường, cũng gọi Phật Vô lượng cú quang.
21. Phật Quang cát tường, cũng gọi Phật Quang đức.
22. Phật Vô ưu cát tường, cũng gọi Phật Vô ưu đức.
23. Phật Na la diên cát tường, cũng gọi Phật Na la diên.
24. Phật Hoa cát tường, cũng gọi Phật Công đức hoa.
25. Phật Liên hoa quang du hí thần

thông.

26. Phật Tài cát tường, cũng gọi Phật Tài công đức.

27. Phật Niệm cát tường, cũng gọi Phật Đức niệm.

28. Phật Thiện xưng danh hiệu cát tường, cũng gọi Như Lai Thiện xưng danh công đức.

29. Phật Đế chàng phan vương, cũng gọi Như lai Hồng viêm chàng vương.

30. Phật Đấu chiến thắng, cũng gọi Như lai Thiện du bộ công đức.

31. Phật Dũng kiện cát tường, cũng gọi Như lai Đấu chiến thắng.

32. Phật Dũng kiện tiến, cũng gọi Như lai Thiện du bộ.

33. Phật Phổ biến chiếu diệu trang nghiêm cát tường, cũng gọi Như lai Chu táp trang nghiêm công đức.

34. Phật Bảo liên hoa du bộ, cũng gọi Như lai Bảo liên du bộ.

35. Phật Bảo liên hoa diệu trụ sơn vương, cũng gọi Như lai Bảo liên hoa thiện trụ Sa la thụ vương.

Lời bạt trong Tam thập ngũ Phật danh lễ sám văn còn nói rằng những nhà tu hành Đại thừa ở Ngũ thiên trúc thường lễ sám 35 đức Phật này vào 6 thời trong ngày. Hiện nay, tín ngưỡng Tam thập ngũ Phật vẫn còn thịnh hành tại Tây tạng.

[X. kinh Quyết định tì ni; hội Ưu ba li trong kinh Đại bảo tích Q.90; kinh Quán hư không tạngbồ tát; Pháp uyển châu lâm Q.86].

TAM THẬP NHẤT SẮC

Ba mươi một loại sắc. Tức cộng chung 13 loại hiển sắc, 10 loại hình sắc và 8 loại biểu sắc thành 31 loại sắc. Trong đó, 13 loại: Xanh, vàng, đỏ, trắng, ánh sáng, bóng, sáng, tối, khói, mây, bụi, móc và hư không là Hiển sắc, vì chúng lấy sự hiện rõ làm sắc; 10 loại: Dài, ngắn, vuông, tròn, to, nhỏ, cao, thấp, ngay ngắn và không

ngay gần là Hình sắc, vì chúng lấy hình
TAM THẬP NHẤT SẮC

T

4893

lượng làm sắc, còn 8 thứ là lấy, bỏ, co, duỗi, đi, đứng, ngồi và nằm là Biểu sắc, vì chúng lấy sự biểu hiện rõ ràng làm sắc.
(xt. Sắc).

TAM THẬP NHẬT PHẬT DANH

Cũng gọi Tam thập Phật danh, Tam thập nhật bí Phật.

Danh hiệu Phật và 30 ngày. Nghĩa là 30 vị Phật, Bồ tát được phối hợp với 30 ngày trong 1 tháng. Nghĩa này trong các kinh luận không thấy có, nhưng cứ theo Hư đường hòa thượng ngũ lục quyển 10 thì do Thiền sư Sư giới ở núi Ngũ tổ soạn vào khoảng đời Ngũ đại. Cách phối hợp ấy là:

- Mùng 1 là Phật Định quang.
- Mùng 2 là Phật Nhiên đăng.
- Mùng 3 là Phật Đa bảo.
- Mùng 4 là Phật A súc.
- Mùng 5 là bồ tát Di lạc.
- Mùng 6 là Phật Nhị vạn đăng.
- Mùng 7 là Phật Tam vạn đăng.
- Mùng 8 là Dược sư Như lai.
- Mùng 9 là Phật Đại thông trí thắng.
- Mùng 10 là Phật Nhật nguyệt đăng minh.
- Ngày 11 là Phật Hoan hỉ.
- Ngày 12 là Nan thắng Như lai.
- Ngày 13 là bồ tát Hư không tạng.
- Ngày 14 là bồ tát Phổ hiền.
- Ngày 15 là Phật A di đà.
- Ngày 16 là bồ tát Đà la ni.
- Ngày 17 là bồ tát Long thụ.
- Ngày 18 là bồ tát Quán thế âm.
- Ngày 19 là bồ tát Nhật quang.
- Ngày 20 là bồ tát Nguyệt quang.
- Ngày 21 là bồ tát Vô tận ý.
- Ngày 22 là bồ tát Thí vô úy.
- Ngày 23 là bồ tát Đắc đại thể chí.
- Ngày 24 là bồ tát Địa tạng.

- Ngày 25 là bồ tát Văn thù sư lợi.
 - Ngày 26 là bồ tát Dược thượng.
 - Ngày 27 là Lô xá na Như lai.
 - Ngày 28 là Đại nhật Như lai.
 - Ngày 29 là bồ tát Dược vương.
 - Ngày 30 là Phật Thích ca mâu ni.
- [X. môn Xưng hô Thiên lâm tượng khí tiên].

TAM THẬP NHỊ KHÍ

.....

Chỉ cho 32 pháp mà Bồ tát thành tựu.
Vì 32 pháp này được sử dụng để thành biện sự và lí nên gọi là Khí.

1. Bồ đề tâm khí: Chỉ cho cái được Phật hộ trì.
2. Vô ngại khí: Chuyên tâm chất phác chính trực.
3. Thiện căn khí: Tăng trưởng ý chí.
4. Bồ đề trụ khí(cũng gọi Bồ đề căn khí):
Tu tập hành đạo.
5. Đa văn khí: Chính ý tư duy.
6. Xuất đạo khí: Chỉ cho tuệ.
7. Tập nghĩa khí: Chỉ cho sự tiến thủ.
8. Đại phú khí: Chỉ cho sự bố thí.
9. Mãn nguyện khí: Chỉ cho sự giữ giới.
10. Tam thập nhị trượng phu tướng khí(gọi tắt: Đoan chính khí): Chỉ cho nhẫn nhục.
11. Nhất thiết Phật pháp khí: Chỉ cho tinh tiến.
12. Luyện tâm khí: Chỉ cho thiền định.
13. Độ chương khí: Chỉ cho trí tuệ.
14. Đăng chư chúng sinh khí: Chỉ cho đại từ.
15. Cứu bạt bản cùng khí: Chỉ cho đại bi.
16. Hỷ lạc Phật pháp khí: Chỉ cho đại hỷ.
17. Xả li ái khuê khí: Chỉ cho đại xả.
18. Chư thiện căn khí: Chỉ cho thiện tri thức.
19. Bát nhã ba la mật khí: Chỉ cho tinh tiến đa văn.

TAM THẬP NHỊ KHÍ

4894

T

20. Li phược ngại khí: Chỉ cho xuất gia.

21. Thiều sự vụ vô não loạn khí: Chỉ cho chỗ A lan nhĩ, tức nơi yên tĩnh.

22. Chư thiền định thần thông khí: ưa sự tĩnh lặng.

23. Hóa chúng sinh khí: Chỉ cho Tứ nhiếp pháp.

24. Tứ minh khí: Giữ gìn các pháp.

25. Văn nhất thiết vị văn pháp khí: Chỉ cho Đà la ni.

26. Đoạn nhất thiết nghi khí: Chỉ cho biện tài.

27. Kiến chư Phật khí(gọi tắt: Kiến Phật khí): Niệm Phật.

28. Hộ nhất thiết thiện căn khí: Không có tâm nào hại.

29. Đoạn ngã kiến khí:Chỉ cho pháp không.

30. Xả chư sở thân khí: Chỉ cho nhân duyên.

31. Xả chư chương ngại thụ kí khí: Chỉ cho vô sinh pháp nhẫn.

32. Vô úy khí: Địa vị Duyên bất thoái.
[X. kinh Đại thụ khẩn na la vương sở vấn Q.4].

TAM THẬP NHỊ TƯỚNG

Phạn: Dvātriṃśan mahā-puruṣalakṣaṇāni.

Pàli: Dvattiṃsa mahā-parisalakkhaṇāni.

Cũng gọi Tam thập nhị đại nhân tướng, Tam thập nhị đại trượng phu tướng, Tam thập nhị đại sĩ tướng, Đại nhân tam thập nhị tướng.

Gọi tắt: Đại nhân tướng, Tứ bát tướng,

Đại sĩ tướng, Đại trượng phu tướng.

Chỉ cho 32 dung mạo thù thắng và hình tướng vi diệu của Chuyển luân thánh vương và thân Ứng hóa của Phật.

Về thứ tự tên gọi 32 tướng thì có các thuyết khác nhau, ở đây ghi theo thứ tự

trong luận Đại trí độ quyển 4 như sau:

1. Túc hạ an bình lập tướng (Phạm: Su-pratiwihita-pàda), cũng gọi Túc hạ bình mãn tướng, Lưỡng túc chương hạ giai tất bình mãn tướng. Tướng lòng bàn chân bằng phẳng mềm mại, đặt sát mặt đất khít khao, là tướng vi diệu cảm được nhờ Phật tu 6 Ba la mật khi hành đạo Bồ tát ở Nhân vị, tướng này biểu thị đức dấn dấn, làm lợi ích.
 2. Túc hạ nhị luân tướng, cũng gọi Thiên phúc luân tướng. Tướng bánh xe báu nghìn nan hoa bằng những vân thít hiện ở giữa lòng bàn chân. Tướng này có công năng phá dẹp oán địch, ác ma, biểu trưng đức chiếu phá ngu si và vô minh. Có thuyết cho rằng “Túc” cũng chỉ cho cả chân lẫn tay, nên còn gọi Thủ túc luân tướng (Phạm: Cakrāṅkita-hasta-pāda-tala), Thủ chương luân tướng.
 3. Trường chỉ tướng (Phạm: Dīrghaṅguli), cũng gọi Chỉ tiêm trường tướng, Chỉ trường hảo tướng, Tiêm trường chỉ tướng. Chỉ cho tướng các ngón tay thon dài, ngay thẳng, là tướng do cung kính lễ bái Sư trưởng, diệt trừ tâm kiêu ngạo mà cảm được, biểu thị tướng sống lâu, khiến chúng sinh ưa thích qui y.
 4. Túc cân quảng bình tướng (Phạm: Āgata-pāda-paṇṇi), cũng gọi Túc cân viên mãn tướng, Túc cân trường tướng, Cước cân trường tướng. Tướng gót chân đầy đặn tròn trịa, do trì giới, nghe pháp và siêng tu hạnh nghiệp mà được. Tướng này biểu thị cho đức giáo hóa làm lợi ích cho tất cả chúng sinh suốt đời vị lai.
 5. Thủ túc chỉ man võng tướng (Phạm: Jālavanadha-hasta-pāda), cũng gọi Chỉ gian nhận vương tướng, Câu hữu võng man tướng, Chỉ võng man tướng. Túc giữa khoảng các ngón tay, ngón chân đều có màng nối dính với nhau, như chân ngỗng
- TAM THẬP NHỊ TƯỚNG

T

4895

chúa, hễ xòe ngón tay, ngón chân ra thì thấy màng, không xòe thì không thấy.

Tướng này là do tu Tứ nhiếp pháp, nhiếp trì chúng sinh mà cảm được, biểu thị đức lia phiền não ác nghiệp, ẩn hiện tự tại vô ngại, đến bờ vô vi bên kia.

6. Thủ túc nhu nhuyển tướng (Phạm: Mfdu-taruja-hasta-pàda-tala), cũng gọi Thủ túc như đầu la miên tướng, Thủ túc tế nhuyển tướng. Túc tướng tay chân rất mềm mại như lông tơ, là tướng có được do cúng dường bậc sư trưởng thức ăn uống thượng diệu, y phục, đồ dùng, hoặc đích thân hầu hạ và làm các việc như lau chùi, tẩy rửa... khi cha mẹ, sư trưởng lâm bệnh. Tướng này biểu thị cái đức dùng tay từ bi mềm mại của Phật nhiếp thủ chúng sinh thân cũng như sơ.

7. Túc phu cao mãn tướng (Phạm: Ucchaikla-pàda), cũng gọi Túc phu long khởi tướng, Túc phu đoan hậu tướng, Túc phu cao bình tướng. Túc tướng mu bàn chân nổi lên cao tròn đầy đặn, là tướng cảm được nhờ Phật khi còn ở Nhân vị đã dũng mãnh tinh tiến tu phúc. Tướng này biểu thị cái nội đức đại bi vô thượng làm lợi ích cho chúng sinh.

8. Y nê diên thuyên tướng (Phạm: Aiieya-jaigha), cũng gọi Thuyên như lộc vương tướng, Lộc vương thuyên tướng, Lưỡn thuyên lộc vương tướng. Túc tướng xương bắp đùi tròn nhỏ như xương đùi của nai chúa, là tướng cảm được do các kiếp quá khứ chuyên tâm nghe pháp và nói pháp. Tướng này biểu thị cái đức tất cả tội chướng đều đã tiêu diệt.

9. Chính lập thủ ma đăng tướng (Phạm: Sthitānavanata-pralamba-bāhutā), cũng gọi Thúy thủ quá tất tướng, Thủ quá tất tướng, Bình trụ thủ quá tất tướng. Túc khi

đứng ngay ngắn, 2 tay rủ xuống, dài quá đầu gối. Tướng này do lia ngã mạn, thích bố thí, không tham đắm mà cảm được, biểu thị các đức nhiếp phục tất cả ác ma, thương xót xoa đầu chúng sinh.

10. Âm tàng tướng (Phạm: Kozopagata-vasti-guhya), cũng gọi Mã âm tàng tướng, Âm mã tàng tướng, Tượng mã tàng tướng. Tức tướng nam căn ẩn kín trong mình, giống như sinh thực khí của loài ngựa (hoặc loài voi). Tướng này do đoạn trừ tà dâm và che chở cho chúng sinh trong lúc sợ hãi mà cảm được, biểu thị đức trường thọ và có nhiều đệ tử.

11. Thân quảng trường đẳng tướng (Phạm: Nyagradha-parimaḍḍala), cũng gọi Thân tung quảng đẳng như ni câu thụ tướng, Viên thân tướng, Ni câu lô đà thân tướng. Chỉ cho thân Phật ngang dọc, phải trái, trên dưới đều có hình lượng quân bình, chung quanh tròn trịa, đầy đặn như cây Ni câu luật. Tướng này do đức Phật thường khuyên chúng sinh tu hành Tam muội và thực hiện Vô úy thí mà cảm được, biểu thị cái đức vô thượng tôn quý tự tại.

12. Mao thượng hướng tướng (Phạm: Ūrdhvaô-ga-roma), cũng gọi Mao thượng toàn tướng, Thân mao hữu toàn tướng. Tất cả lông tóc của Phật từ đầu đến chân đều xoay về bên phải và có màu xanh biếc, rất mềm mại, óng mượt. Tướng này là do tu hành tất cả pháp lành mà cảm được, thường khiến cho chúng sinh chiêm ngưỡng đều sinh tâm hoan hỉ, được vô lượng lợi ích.

13. Nhất nhất không nhất mao sinh tướng (Phạm: Ekaika-roma-pradakwiiāvarta), cũng gọi Mao không nhất mao tướng, Không sinh nhất mao tướng, Nhất nhất mao tướng, Nhất không nhất mao bất tương tạp loạn tướng. Tức tướng mỗi lỗ chân lông mọc 1 sợi lông có màu lưu li xanh, mỗi lỗ chân lông đều toát ra mùi thơm vi diệu.

Tướng vi diệu này cảm được là nhờ tôn trọng,
cúng dường tất cả hữu tình, giáo hóa người
không biết mỗi một, gần gũi bậc trí, dọn
TAM THẬP NHỊ TƯỚNG

đẹp sạch sẽ đường sá gai gổc; ánh sáng của tướng vi diệu này có năng lực tiêu trừ tội chướng của 20 kiếp.

14. Kim sắc tướng (Phạm: Suvaria-Varia), cũng gọi Chân diệu kim sắc tướng, Kim sắc thân tướng, Thân bì kim sắc tướng. Thân Phật và tay chân đều có màu vàng ròng, như đài vàng trang nghiêm bằng các thứ báu vi diệu. Tướng này là do lia các phần nộ, nhìn chúng sinh bằng ánh mắt từ bi mà cảm được. Đức tướng này có năng lực khiến chúng sinh khi chiêm ngưỡng thì chán bỏ ái lạc, diệt tội sinh thiện.

15. Đại quang tướng, cũng gọi Thường quang nhất tâm tướng, Viên quang nhất tâm tướng, Thân quang diện các nhất trượng tướng. Ánh sáng trên thân Phật nhậm vận chiếu soi, 4 phía mỗi phía đều chiếu xa 1 trượng. Tướng này là nhờ phát tâm Đại bồ đề, tu vô lượng hạnh nguyện mà cảm được, có năng lực trừ hoặc phá chướng, biểu thị cái đức tất cả chí nguyện đều viên mãn.

16. Tể bạc bì tướng (Phạm: Sùkwmasuvaria-echavi), cũng gọi Bì phu tể nhuần tướng, Thân bì tể hoạt trần cấu bất trước tướng. Tức da mỏng mịn, bóng láng, tất cả bụi bặm không dính. Tướng này có được là do bố thí y phục, đồ dùng thanh tịnh và phòng xá, lầu gác... cho chúng sinh, xa lìa kẻ ác, gần gũi bậc trí... Tướng này biểu thị cái đức bình đẳng thanh tịnh, dùng đại từ bi giáo hóa làm lợi ích chúng sinh.

17. Thất xứ long mẫn tướng (Phạm: Saptotsada), cũng gọi Thất xứ mẫn kiên tướng, Thất xứ long tướng. Tức thịt ở 7 chỗ: Hai tay, dưới lòng 2 bàn chân, 2 vai và ở cổ đều đầy đặn, mềm mại. Tướng

này là do xả bỏ những thứ mình yêu quý một cách không nuối tiếc để bố thí cho chúng sinh mà cảm được, biểu thị cái đức làm cho tất cả chúng sinh đều được diệt tội sinh thiện.

18. Luống dịch hạ long mẫn tướng (Phạm: Citàntaràôsa), cũng gọi Dịch hạ bình mẫn tướng, Kiên bác viên mẫn tướng. Xương thịt dưới 2 nách của Phật đầy đặn không lõm. Diệu tướng này có được là do Phật đã cho thuốc thang, thức ăn uống và đích thân săn sóc bệnh cho chúng sinh.

19. Thượng thân như sư tử tướng (Phạm: Siôha-purvàrdha-kàya), cũng gọi Thượng thân tướng, Sư tử thân tướng, Thân như sư tử tướng. Nghĩa là nửa thân trên của Phật rộng lớn, uy dung đi đứng ngồi nằm trang nghiêm giống như sư tử chúa. Do đức Phật trong vô lượng thế giới chưa từng nói 2 lưỡi, dạy người các pháp lành, mang lại những điều nhân ái, hòa thuận, xa lìa ngã mạn... mà cảm được tướng này, biểu thị cái đức uy dung cao quý, từ bi quảng đại.

20. Đại trực thân tướng (Phạm: Fjugàtratà), cũng gọi Thân quảng hồng trực tướng, Quảng hồng trực tướng, Đại nhân trực thân tướng. Nghĩa là trong tất cả mọi người, Phật có thân cao lớn, ngay thẳng nhất. Tướng này do cho thuốc, chẩn bệnh, không giết hại, không trộm cắp, xa lìa kiêu mạn mà cảm được; có năng lực khiến cho chúng sinh khi chiêm ngưỡng thì dứt khổ, được chính niệm, tu 10 điều thiện.

21. Kiên viên hảo tướng (Phạm: Sūsānāvataskandha), cũng gọi Kiên viên đại tướng, Luống kiên bình chỉnh tướng. Túc tướng 2 vai tròn trịa, đầy đặn, thù thắng vi diệu. Nhờ tạo tượng, xây tháp, bố thí sự không sợ hãi mà cảm được tướng này, biểu trưng vô lượng công đức diệt trừ phiền não nghiệp chướng.

22. Tứ thập xỉ tướng (Phạm:
Cartvâriôzad-danta), cũng gọi Khẩu tứ
thập xỉ tướng, Cụ tứ thập xỉ tướng. Nghĩa
TAM THẬP NHỊ TƯỚNG

T

4897

là Phật có 40 chiếc răng, mỗi mỗi đều bằng nhau, đầy đặn và trắng như tuyết. Tướng này là do không nói 2 lưỡi, không nói ác, không có tâm nóng giận, tu tập từ bi bình đẳng mà cảm được. Từ hàm răng thường thoảng ra mùi thơm thanh tịnh, vi diệu. Diệu tướng này có năng lực ngăn chặn nghiệp ác khẩu của chúng sinh, diệt vô lượng tội, được vô lượng an lạc.

23. Xỉ tề tướng (Phạm:Sama-danta), cũng gọi Xỉ mật tề bình tướng, Chư xỉ tề mật tướng. Nghĩa là các cái răng đều đặn, không to không nhỏ, liền khít nhau, không hở 1 mảy may. Do dùng pháp Thập thiện giáo hóa làm lợi ích chúng sinh, lại thường khen ngợi công đức của người khác mà cảm được tướng răng này; nó biểu thị cái đức có được quyền thuộc thanh tịnh, đồng tâm hòa thuận.

24. Nha bạch tướng (Phạm: Suzukladanta), cũng gọi Tứ nha bạch tịnh tướng, Xỉ bạch như tuyết tướng. Nghĩa là ngoài 40 răng, hàm trên và dưới mỗi hàm đều có 2 chiếc răng nanh màu sắc tươi trắng sáng sạch, sắc bén như mũi nhọn, cứng chắc như kim cương. Có được tướng này là nhờ thường tư duy về các pháp lành và tu các hạnh từ bi. Diệu tướng này có năng lực phá trừ tam độc mạnh mẽ bền chặt của tất cả chúng sinh.

25. Sư tử giáp tướng (Phạm:Siôhahanu), cũng gọi Giáp xa tướng, Giáp sa như sư tử tướng. Tức là 2 má đầy đặn như má sư tử. Người được thấy tướng này thì diệt trừ tội sinh tử trong 100 kiếp và được diện kiến chư Phật.

26. Vị trung đắc thượng vị tướng (Phạm:Rasa-rasagrata), cũng gọi Đắc thượng vị tướng, Thường đắc thượng vị tướng, Tri vị vị tướng. Nghĩa là trong

miệng đức Phật thường có mùi vị tối thượng trong các mùi vị. Tướng này là do coi tất cả chúng sinh như con một, lại đem các pháp lành hồi hướng bồ đề mà cảm được, nó biểu thị cái đức diệu pháp của Phật có năng lực thỏa mãn chí nguyện của tất cả chúng sinh.

27. Đại thiết tướng (Phạm:Prabhūtatanujihva), cũng gọi Quảng trường thiết tướng, Thiết quảng bác tướng, Thiết nhuuyến bạc tướng. Tức là tướng đầu lưỡi rộng, dài, mỏng và mềm mại, khi thè ra thì che đến chân tóc. Tướng này là do phát tâm nguyện rộng lớn, đem hạnh đại bi hồi hướng pháp giới mà cảm được. Quán tướng tướng này thì diệt được tội sinh tử trong trăm ức 8 vạn 4 nghìn kiếp sinh tử và được 80 ức chư Phật, Bồ tát thụ kí.

28. Phạm thanh tướng (Phạm:Brahma-svara), cũng gọi Phạm âm tướng, Thanh như phạm vương tướng. Tức tiếng Phạm âm viên mãn, thanh tịnh của Phật, vang dội như tiếng trống trời và êm hòa như tiếng chim Ca lăng tân già. Tướng này là do nói lời chân thật, lời đẹp dễ, ngăn dứt tất cả lời nói xấu ác mà cảm được. Người nghe tùy theo căn khí đều được lợi ích sinh thiện, Đại thừa, Tiểu thừa, quyền pháp, thực pháp đều được dứt hoặc, trừ nghi.

29. Chân thanh nhãn tướng (Phạm:Abhinīla-netra), cũng gọi Mục cảm thanh sắc tướng, Cảm nhãn tướng, Cảm thanh nhãn tướng, Liên mục tướng. Tức mắt Phật có màu biếc như hoa sen xanh. Tướng này do đời đời kiếp kiếp khi bố thí, nhìn những người nhận của bố thí bằng ánh mắt từ bi và lòng hoan hỉ mà cảm được.

30. Ngưu nhãn tiệp tướng (Phạm:Gopakwma), cũng gọi Nhãn tiệp như ngưu vương tướng, Nhãn như ngưu vương tướng, Ngưu vương tiệp tướng. Tướng lông mi tề chỉnh không tạp loạn. Tướng này do quán

tưởng tất cả chúng sinh với tâm từ bi,
thương xót che chở như cha mẹ thương nhớ
đứa con một mà cảm được.
TAM THẬP NHỊ TƯỚNG

4898

T

31. Đỉnh kế tướng (Phạm: Uwiiwaziraskatà), cũng gọi Đỉnh thượng nhục kế tướng, Nhục kế tướng, Ô sắc nhị sa tướng. Tướng đỉnh đầu có bướu thịt nổi lên như hình búi tóc. Tướng này do dạy người giữ gìn pháp Thập thiện và tự mình thụ trì mà cảm được.

32. Bạch mao tướng (Phạm: Ùriàkeza), cũng gọi Bạch hào tướng, Mi gian hào tướng. Tức giữa 2 đầu chân mày có sợi lông trắng, mềm mại như đầu la miên (bông), dài 1 trượng 5 thước, cuộn tròn lại theo chiều bên phải. Vì sợi lông này thường phóng ra ánh sáng nên được gọi là Hào quang, Mi gian quang. Diệu tướng này do thấy chúng sinh tu giới, định, tuệ thì vui mừng, khen ngợi mà cảm được.

Ba mươi hai tướng trên, làm 100 điều thiện thì được 1 diệu tướng gọi là “Bách phúc trang nghiêm”.

[X. kinh Tam thập nhị tướng trong Trung a hàm Q.11; kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.381; kinh Bồ tát giới Q.9; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.1; luận Du già sư địa Q.49].

TAM THẬP NHỊ ỨNG

.....

Gọi đủ: Diệu tịnh tam thập nhị ứng nhập quốc độ thân.

Chỉ cho 32 thân tướng mà bồ tát Quán thế âm tùy theo các loại căn cơ ứng hiện ra để tế độ chúng sinh.

Cứ theo kinh Thủ lăng nghiêm quyển 6 thì tướng thị hiện và nhân duyên ứng hóa (chúng sinh cần loại thân hình nào để được cứu độ thì Bồ tát liền ứng hiện loại thân hình ấy để thuyết pháp, khiến họ giải thoát) của bồ tát Quán thế âm như sau:

1. Phật thân ứng: Nếu khi thấy các Bồ tát vào Tam ma địa, tiến tu vô lậu,

thắng giải hiện tiền, thì Bồ tát Quán thế âm liền ứng hiện thân Phật ở trước họ để nói pháp cho nghe.

2. Độc giác ứng: Nếu các bậc Hữu học được tịch tĩnh diệu minh, thắng diệu hiện hiện viên mãn thì Bồ tát Quán thế âm ứng hiện thân Độc giác ở trước các vị ấy để nói pháp cho nghe.

3. Duyên giác ứng: Đối với những người đã dứt 12 nhân duyên, tính thắng diệu của việc đoạn duyên hiện hiện viên mãn, thì Bồ tát Quán thế âm ứng hiện thân Duyên giác trước những người ấy nói pháp cho nghe.

4. Thanh văn ứng: Đối với những người được Tứ đế không, tu đạo nhập diệt, tính thắng diệu hiện hiện viên mãn, Bồ tát liền ứng hiện thân Thanh văn nói pháp cho nghe.

5. Phạm vương ứng: Nếu những chúng sinh muốn tâm được sáng tỏ, không phạm dục trần, muốn thân được thanh tịnh, thì Bồ tát ứng hiện thân Phạm vương để nói pháp.

6. Đế Thích ứng: Nếu các chúng sinh muốn làm Thiên vương thống lãnh chư thiên, Bồ tát liền ứng hiện thân Đế Thích để nói pháp, khiến họ thành tựu.

7. Tự tại thiên ứng: Tự tại thiên là vị trời ở tầng trời thứ 5 thuộc cõi Dục. Nếu các chúng sinh muốn thân được tự tại du hành 10 phương thì Bồ tát liền ứng hiện thân Tự tại thiên để nói pháp cho nghe.

8. Đại tự tại thiên ứng: Đại tự tại thiên là vị trời đứng đầu tầng trời thứ 6 thuộc cõi Dục. Nếu các chúng sinh muốn mình được tự tại bay đi trong hư không thì Bồ tát liền ứng hiện thân Đại tự tại thiên để nói pháp, khiến họ thành tựu.

9. Thiên đại tướng quân ứng: Nếu các chúng sinh muốn thống lãnh quỷ thần cứu hộ đất nước thì Bồ tát liền ứng hiện thân Thiên đại tướng quân để nói pháp.

10. Tứ thiên vương ứng: Tứ thiên
vương là Trì quốc thiên vương ở phương
TAM THẬP NHỊ ỨNG

T

4899

đông, Tăng trưởng thiên vương ở phương nam, Quảng mục thiên vương ở phương tây và Đa văn thiên vương ở phương bắc. Nếu có chúng sinh muốn thống lãnh thế giới để bảo vệ và cứu hộ các chúng sinh thì Bồ tát liền hiện thân Tứ thiên vương nói pháp.

11. Tứ thiên vương thái tử ứng: Nếu các chúng sinh muốn sinh lên cõi trời, sai khiến quỷ thần thì Bồ tát liền ứng hiện thân Tứ thiên vương thái tử để nói pháp.

12. Nhân vương ứng: Nếu các chúng sinh thích làm vua cõi người thì Bồ tát liền ứng hiện thân Nhân vương để nói pháp cho nghe, khiến họ thành tựu.

13. Trưởng giả ứng: Nếu các chúng sinh thích đứng đầu dòng họ, được thế gian suy tôn, thì Bồ tát ứng hiện thân Trưởng giả nói pháp cho nghe.

14. Cư sĩ ứng: Nếu các chúng sinh thích bàn về danh ngôn, sống đời thanh tịnh thì Bồ tát ứng hiện thân cư sĩ nói pháp cho nghe.

15. Tể quan ứng: Nếu các chúng sinh muốn sửa sang đất nước, chinh đồn làng ấp, thì Bồ tát ứng hiện thân Tể quan nói pháp cho nghe, khiến họ thành tựu.

16. Bà la môn ứng: Nếu các chúng sinh ưa thích số thuật, sinh hoạt an nhàn thì Bồ tát ứng hiện thân Bà la môn nói pháp cho nghe.

17. Tỉ khưu ứng: Nếu có các thiện nam tử muốn học xuất gia, giữ các giới luật, thì Bồ tát ứng hiện thân tỉ khưu nói pháp cho nghe.

18. Tỉ khưu ni ứng: Nếu các người thiện nữ muốn học xuất gia, giữ gìn giới cấm, thì Bồ tát ứng hiện thân tỉ khưu ni nói pháp cho họ nghe.

19. Ưu bà tắc ứng: Nếu có người thiện

- nam muốn giữ 5 giới, thì Bồ tát ứng hiện thân ưu bà tắc nói pháp cho họ nghe.
20. Ưu bà di ứng: Nếu có người thiện nữ, muốn thụ trì 5 giới thì Bồ tát ứng hiện thân ưu bà di nói pháp cho nghe.
21. Nữ chủ ứng: Nữ chủ tức vợ của Thiên tử. Nếu có người nữ lập thân nội chính để sửa sang nước nhà thì Bồ tát hiện thân Nữ chủ để nói pháp cho họ nghe.
22. Đồng nam ứng: Nếu có chúng sinh không hoại nam căn thì Bồ tát ứng hiện thân đồng nam để nói pháp cho họ nghe.
23. Đồng nữ ứng: Nếu có người xử nữ thích sống độc thân, không muốn lập gia đình thì Bồ tát liền hiện thân đồng nữ để nói pháp cho họ nghe.
24. Thiên ứng: Nếu có chư thiên muốn ra khỏi thiên luân(luân thường thứ bậc của các trời) thì Bồ tát ứng hiện thân trời để nói pháp.
25. Long ứng: Nếu có các rồng muốn ra khỏi loài rồng thì Bồ tát thị hiện thân rồng để nói pháp.
26. Dược xoa ứng: Dược xoa cũng gọi Dạ xoa. Nếu có Dược xoa muốn thoát khỏi bản luân (loài giống của mình) thì Bồ tát hiện thân Dược xoa nói pháp.
27. Càn thất bà ứng: Càn thất bà là thần âm nhạc của trời Đế Thích. Nếu có Càn thất bà muốn thoát khỏi loài của mình, thì Bồ tát thị hiện thân Càn thất bà nói pháp cho nghe, giúp họ thành tựu nguyện vọng.
28. A tu la ứng: Nếu A tu la muốn thoát khỏi loài của mình thì Bồ tát ứng hiện thân A tu la để nói pháp cho nghe.
29. Khẩn na la ứng: Khẩn na la cũng gọi “Nhân phi nhân”, trên đầu có sừng, giống như người nhưng không phải người. Nếu Khẩn na la muốn thoát khỏi loài của mình thì Bồ tát ứng hiện thân Khẩn na la để nói pháp cho nghe.

30. Ma hầu la già ứng: Ma hầu la già
tứclàloài trăn lớn. Nếu Ma hầu la già
muốn thoát khỏi loài của mình thì Bồ tát
TAM THẬP NHỊ ỨNG

4900

T

liền hiện thân Ma hầu la già để nói pháp cho nghe.

31. Nhân ứng: Nếu các chúng sinh muốn làm thân người, tu các hạnh người, thì Bồ tát ứng hiện thân người để nói pháp cho nghe.

32. Phi nhân ứng: Phi nhân tức là loài quỷ, súc sinh... Nếu các phi nhân có hình, không hình, có tướng, không tướng, muốn thoát khỏi loài của mình, thì Bồ tát liền ứng hiện thân phi nhân để nói pháp cho nghe, giúp họ giải thoát.

Trong các ứng thân trên đây thì Độc giác ứng, Duyên giác ứng trùngphức, Tứ thiên vương ứng, Tứ thiên vương thái tử ứng, Nữ chủ ứng... đều là thân tập hợp chứ không phải là 1 thân. Ba mươi hai ứng này là do Bồ tát dùng diệu lực của Tam muội văn huân, văn tu và vô tác mà thành tựu được 1 cách tự tại. Ba mươi hai ứng này về đại thể thì giống nhưng về tiểu tiết thì khác với 33 thân nói trong phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa.

[X. kinh Đại tát già ni kiền tử sở thuyết Q.10; Quan âm nghĩa số Q.hạ; Pháp hoa huyền luận Q.10]. (xt. Tam Thập Tam Thân).

TAM THẬP TAM GIAN ĐƯỜNG

Ngôi nhà 33 gian, một danh thắng của Phật giáo Nhật bản tại Kyoto. Vốn có tên là Viện Liên hoa vương thuộc tông Thiên thai Nhật bản. Vì trong viện được ngăn chia ra làm 33 gian nên gọi là Tam thập tam gian đường. Trong Đại đường khoảng 120m của viện này an trí 1001 pho tượng Quan âm. Vào năm Trường khoan thứ 2 (1164), Thượng hoàng Hậu bạch hà sắc lệnh cho Bình thanh thịnh xây dựng viện này, phòng xá theo thứ tự đều nhau, đến niên hiệu Kiến trường năm đầu (1249) thì bị

thieu hủy.

Năm Kiến trường thứ 3 (1251) viện này được tạo dựng lại, đó chính là kiến trúc hiện nay. Tượng bản tôn Thiên thủ thiên nhân Quán thế âm là pho tượng lớn cao 3,3m, còn 28 pho tượng bộ chúng quỳn thuộc củabồ tát Quán thế âm thì có hình dáng rất lạ và quí, biểu hiện nét đặc sắc của nghệ thuật điêu khắc thời Liêm thương.

TAM THẬP TAM QUÁ

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Chỉ cho 33 lỗi của 3 chi Tông (mệnh đề), Nhân(lí do) và Dụ(thí dụ)do Tân nhân minh thành lập. Trong đó, Tông gồm 9 lỗi, Nhân gồm 14 lỗi và Dụ gồm 10 lỗi.

1. Chín lỗi thuộc Tông:

a. Năm lỗi tương vi: Hiện lượng tương vi, Tỉ lượng tương vi, Tự giáo tương vi, Thế gian tương vi và Tự ngữ tương vi.

b. Bốn lỗi bất cực thành: Năng biệt bất cực thành, Sở biệt bất cực thành, Câu bất cực thành và Tương phù cực thành.

2. Mười bốn lỗi thuộc Nhân:

a. Bốn lỗi bất thành: Lưỡng câu bất thành, Tùy nhất bất thành, Do dự bất thành và Sở y bất thành.

b. Sáu lỗi bất định: Cộng bất định, Bất

TAM THẬP TAM QUÁ

Tượng Bồ tát Quán Thế Âm nghìn tay nghìn mắt bằng gỗ

T

4901

cộng bất định, Đồng phần dị toàn bất định, Dị phần đồng toàn bất định, Câu phần bất định và Tương vi quyết định bất định.

c. Bốn lỗi tương vi: Pháp tự tương tương vi, Pháp sai biệt tương vi, Hữu pháp tự tương tương vi và Hữu pháp sai biệt tương vi.

3. Mười lỗi thuộc Dự:

a. Năm lỗi thuộc Đồng dự: Năng lập pháp bất thành, Sở lập pháp bất thành, Câu bất thành, Vô hợp và Đảo hợp.

b. Năm lỗi thuộc Dị dự: Sở lập pháp bất khiển, Năng lập pháp bất khiển, Câu bất khiển, Bất li và Đảo li.

[X. Nhân minh nhập chính lý luận số sao Q.41; Nhân minh luận số thụy nguyên kí Q.8]. (xt. Nhân Thập Tứ Quá, Nhân Minh, Tông Cửu Quá, Dự).

TAM THẬP TAM QUÁN ÂM

.....

Ba mươi ba Quán âm. Tức chỉ cho 33 loại thân tướng mà bỏ tất Quán thể âm thị hiện để hóa độ chúng sinh. Đó là:

1. Dương liễu Quán âm: Ngồi trên sườn núi, tay phải cầm nhánh dương liễu, biểu thị Tam muội dương liễu thủ của Thiên thủ Quán âm (Quán âm nghìn tay).

2. Long đầu Quán âm: Ngồi trên lưng con rồng ở trong đám mây, biểu thị thân Thiên long trong 33 thân tướng.

3. Trì kinh Quán âm: Ngồi trên sườn núi, tay phải cầm quyển kinh, biểu thị thân Thanh văn trong 33 thân tướng.

4. Viên quang Quán âm: Trên thân phóng ra ánh sáng, biểu thị ý “Hoặc nạn khổ phép vua, khi hành hình sắp chết, nhờ sức niệm Quán âm, Dao liên gãy từng đoạn”(văn phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa).

5. Du hí Quán âm: Ngồi trong đám

mây biểu thị ý “Hoặc bị kẻ ác đuổi, rơi xuống núi Kim cương, nhờ sức niệm Quán âm, không tổn thương một mảy” (văn trong Phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa).

6. Bạch y Quán âm: Trải cỏ ngồi trên mỏm đá, tay kết định ấn, biểu thị thân tử khuru, tử khuru ni trong 33 thân tướng.

7. Liên ngọa Quán âm: Chắp tay, ngồi trên lá sen, xoay mặt về phía trái, biểu thị thân tiểu vương trong 33 thân tướng.

8. Lang kiến Quán âm: Dựa núi, nhìn về dòng thác ở bên phải, biểu thị ý “Giả sử khởi ác tâm, xô xuống hố lửa lớn, nhờ sức niệm Quán âm, hố lửa biến thành ao” (văn trong phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa).

9. Thí dục Quán âm: Ngồi bên bờ ao, chăm chú nhìn hoa sen, biểu thị ý “Hoặc ở núi Tu di, bị người xô đẩy xuống; nhờ sức niệm Quán âm, như mặt trời trong không”(văn trong phẩm Phổ môn).

10. Ngư lam Quán âm: Ngồi trên lưng con cá lớn, nổi trên mặt nước, biểu thị ý “Hoặc gặp ác La sát, rồng độc và quỷ dữ, nhờ sức niệm Quán âm, đều không dám làm hại”(văn trong phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa).

11. Đức vương Quán âm: Ngồi xếp bằng trên núi, tay phải cầm nhánh liễu, biểu thị thân Phạm vương trong 33 thân tướng.

12. Thủy nguyệt Quán âm: Đứng trên cánh sen nổi trên mặt nước, chăm chú nhìn bóng trăng trong nước, biểu thị thân Bích chi phật trong 33 thân tướng.

13. Nhất điệp Quán âm: Ngồi trong một lá sen nổi trên mặt nước, biểu thị tướng tử quan trong 33 thân tướng.

14. Thanh cảnh Quán âm: Dựa vào núi, bên trái có chiếc bình, trong bình cắm cành dương liễu, biểu thị thân Phật trong 33 thân tướng.

15. Uy đức Quán âm: Ngồi xoạc chân, tay trái cầm hoa sen, biểu thị thân Thiên

đại tướng quân trong 33 thân tướng.
16. Diên mệnh Quán âm: Dạy dỗ
TAM THẬP TAM QUÁN ÂM

4902

T

đá trên bờ nước, tay phải chống vào má, biểu thị ý “Nếu người muốn hại mình, bằng thuốc độc, chú thuật, nhờ sức niệm Quán âm, trở lại hại người ấy”(văn phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa).

17. Chúng bảo Quán âm: Ngồi bình thân hướng về bên trái, biểu thị thân tướng giả trong 33 thân tướng.

18. Nham hộ Quán âm: Ngồi ngay thẳng trong hang núi, biểu thị ý “rắn rết cùng bò cạp, phun khói độc và lửa, nhờ sức niệm Quán âm, đều tìm đường bỏ chạy”(Văn phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa).

19. Năng tĩnh Quán âm: Ở khoảng giữa vách núi, 2 tay đặt trên 1 núi, biểu thị ý “Nếu có những người ra biển cả để tìm các vật báu như vàng, bạc, lưu li (...), giả sử thuyền bè của họ bị gió bão thổi tấp vào nước quỷ La sát. Trong đó dù chỉ có 1 người xưng niệm danh hiệu bồ tát Quán thế âm thì mọi người đều thoát khỏi được nạn La sát”(văn phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa).

20. A nậu Quán âm: Ngồi trên núi nhìn ra biển, biểu thị ý (Đại 9, 57 hạ) “Hoặc trôi giữa biển lớn, gặp các nạn rồng cá, nhờ sức niệm Quán âm, sóng không nhận chìm được”.

21. A ma đề Quán âm: Ngồi xoạc chân trên núi, biểu thị thân Tì sa môn trong 33 thân tướng.

22. Diệp y Quán âm: Trãi cỏ ngồi trên núi, biểu thị thân Đế Thích trong 33 thân tướng.

23. Lưu li Quán âm: Đứng trên cánh hoa sen nổi trên mặt nước, 2 tay cầm bát, biểu thị thân Tỳ tại thiên trong 33 thân tướng.

24. Đa la tôn Quán âm: Đứng trong đám mây, biểu thị ý (Đại 9, 57 hạ): “Hoặc

gặp oán giặc vây, cầm dao gậy muốn hại,
nhờ sức niệm Quán âm, đều phát khởi
lòng từ”.

25. Cáp lợi Quán âm: Thị hiện trong
con vọp, biểu thị thân Bồ tát trong 33 thân
tướng.

26. Lục thời Quán âm: Tượng đứng,
tay phải cầm kinh tiếng Phạm, biểu thị thân
cư sĩ trong 33 thân tướng.

27. Phổ bi Quán âm: Tượng đứng, chéo
áo bay pháp phới, biểu thị thân Đại tự tại
thiên trong 33 thân tướng.

28. Mã lang phụ Quán âm: Tượng
đứng, hình phụ nữ, biểu thị thân phụ nữ
trong 33 thân tướng.

29. Hợp chưởng Quán âm: Tượng
đứng, chắp tay, biểu thị thân Bà la môn
trong 33 thân tướng.

30. Nhất như Quán âm: Ngồi trong
đám mây, dáng đang bay đi, biểu thị ý (Đại
9, 58 thượng): “Mây đen sấm sét vang, mưa
đá lớn trút xuống, nhờ sức niệm Quán âm,
tiêu tan trong chốc lát”.

31. Bất nhị Quán âm: Đứng trên lá
sen, 2 tay tréo nhau, biểu thị thân Cháp
kim cương trong 33 thân tướng.

32. Trì liên Quán âm: Đứng trên lá
sen, tay cầm 1 cọng hoa sen, biểu thị thân
đồng nam đồng nữ trong 33 thân tướng.

33. Sái thủy Quán âm: Tượng đứng,
tay trái cầm bát, tay phải cầm cành dương
liễu, biểu thị ý (Đại 9, 56 hạ): “Nếu bị nước
lớn cuốn trôi mà niệm danh hiệu của Ngài
thì liền được đến chỗ cạn”.

Trong 33 vị Quán âm, trừ 5 vị là: Bạch
y, Thanh cảnh, Đa la tôn, Diệp y và A ma
đề, còn lại đều là những hình tượng Quán
âm được dân gian tin thờ và lưu truyền từ
đời Đường về sau.

[X. Phật tượng đồ vụng Q.2].

TAM THẬP TAM THÂN

.....

Cũng gọi Tam thập tam ứng hóa thân.

Chỉ cho 33 loại hóa thân mà bỏ tất
Quán thế âm thị hiện trong Tam muội đề
TAM THẬP TAM THÂN

T

4903

niếp thủ và làm lợi ích cho khắp cả chúng sinh. Ba mươi ba thân này được nói trong phẩm Quán thế âm bồ tát phổ môn kinh Pháp hoa, thứ tự như sau:

1. Thân Phật.
2. Thân Bích chiphật.
3. Thân Thanh văn.
4. Thân Phạm vương.
5. Thân Đế thích.
6. Thân Tự tại thiên.
7. Thân Đại tự tại thiên.
8. Thân Thiên đại tướng quân.
9. Thân Tì sa môn thiên.
10. Thân Tiểu vương.
11. Thân Trưởng giả.
12. Thân Cư sĩ.
13. Thân Tể quan.
14. Thân Bà la môn.
15. Thân Tỉ khuru.
16. Thân Tỉ khuru ni.
17. Thân Ưu bà tắc.
18. Thân Ưu bà di.
19. Thân Trưởng giả phụ nữ.
20. Thân Cư sĩ phụ nữ.
21. Thân Tể quan phụ nữ.
22. Thân Bà la môn phụ nữ.
23. Thân Đồng nam.
24. Thân Đồng nữ.
25. Thân Trời.
26. Thân Rồng.
27. Thân Dạ xoa.
28. Thân Càn thất bà.
29. Thân A tu la.
30. Thân Ca lâu la.
31. Thân Khẩn na la.
32. Thân Ma hầu la già.
33. Thân Chấp Kim cương.

Trong Bồ đề lạc hải hội vô thượng kí, 4 thân phụ nữ: Trưởng giả phụ nữ, Cư sĩ phụ nữ, Tể quan phụ nữ, Bà la môn phụ nữ

được thay bằng 4 thân: Thân người, thân phi nhân, thân phụ nữ và thân đồng mục thiên nữ. Trong kinh Đại Phật đảnh thủ lăng nghiêm quyển 6 thì không có 7 thân sau đây: Thân Tì sa môn thiên, thân Trưởng giả phụ nữ, thân Cư sĩ phụ nữ, thân Tể quan phụ nữ, thân Bà la môn phụ nữ, thân Ca lâu la và thân Chấp kim cương, nhưng lại thêm 5 thân: Thân Tứ thiên vương, thân Tứ thiên vương quốc thái tử, thân Nữ chủ, thân người và thân Phi nhân, rồi lại chia thân Bích chi Phật làm 2 thân là thân Độc giác và thân Duyên giác. Còn trong kinh Pháp hoa tiếng Phạm và tiếng Tây tạng thì chỉ nêu có 16 thân. Lại nữa, phẩm Diệu âm Bồ Tát trong kinh Pháp hoa quyển 7 cũng nói Bồ Tát Diệu âm có 36 ứng thân, nhưng bản tiếng Phạm và tiếng Tây tạng đều chỉ nói có 33 thân.

[X. kinh Đại tát già ni kiến từ sở thuyết Q.10; Quán âm nghĩa số Q.hạ; Pháp hoa huyền luận Q.10; Pháp hoa nghĩa số Q.12].
(xt. Tam Thập Nhị Ứng).

TAM THẬP TAM THIÊN

Phạm: Trāyastriôzat-deva.

Cũng gọi Đạo lợi thiên.

Cõi trời này có 33 tòa thành nên gọi là Tam thập tam thiên, là 1 trong 6 tầng trời thuộc cõi Dục.

Theo vũ trụ quan của Phật giáo thì cõi trời này ở trên đỉnh núi Tu di, thuộc tầng trời thứ 2 của cõi Dục, 4 phía mỗi phía đều rộng 8 vạn do tuần, 4 góc trên đỉnh núi mỗi góc đều có 1 ngọn núi cao 500 do tuần; cõi trời này do thần Kim cương thủ được xoa bảo vệ. Cung điện ở trung ương (thành Thiện kiến) là nơi ở của trời Đế Thích, chung quanh phía ngoài thành, có 4 khu vườn là chỗ vui chơi của các người trời. Về mạn đông bắc thành có cây Viên sinh nở hoa rất thơm; phía tây nam thành có tòa nhà Thiện pháp, các chúng trời hội họp ở đây để bàn luận về pháp lí. Bốn phía mỗi

phía đều có 8 thành, cộng chung với thành
TAM THẬP TAM THIÊN

4904

T

Trung ương là 33 thành, vì thế gọi là Tam thập tam thiên.

Cứ theo kinh Chính pháp niệm quyển 25, sau khi mệnh chung, Phật mẫu Ma da phu nhân đã sinh lên cõi trời này, đức Phật đã lên đây nói pháp trong 3 tháng để độ cho mẫu thân.

Tín ngưỡng Tam thập tam thiên và Diêm ma thiên đã thịnh hành rất sớm tại Ấn độ vào thời đại Phệ đà.

[X. kinh Trường a hàm Q.18; Phật địa kinh luận Q.5; luận Đại trí độ Q.9; luận Câu xá Q.11]. (xt. Đạo Lợi Thiên).

TAM THẬP THẤT ĐẠO PHẨM

.....

Đạo phẩm, Phạm: Bodhi-pàkwika.

Cũng gọi Tam thập thất giác chi, Tam thập thất bồ đề phần, Tam thập thất trợ đạo pháp, Tam thập thất phẩm đạo pháp.

Chỉ cho 37 phương pháp tu hành tiến tới cảnh giới Niết bàn. 37 đạo phẩm được chia làm 7 khoa như sau:

1. Tứ niệm xứ(cũng gọi Tứ niệm trụ):

a. Thân niệm xứ: Quán tưởng sắc thân này đều là chẳng sạch.

b. Thọ niệm xứ: Quán xét các cảm nhận khổ, vui... đều là khổ.

c. Tâm niệm xứ: Quán xét tâm thức này niệm niệm sinh diệt, không thường trụ.

d. Pháp niệm xứ: Quán xét các pháp do nhân duyên sinh, không có tính cách tự chủ, tự tại, đó là các pháp vô ngã.

2. Tứ chính cần(cũng gọi Tứ chính đoạn):

a. Điều ác đã sinh phải diệt trừ hẳn.

b. Điều ác chưa sinh không cho sinh ra.

c. Điều thiện chưa sinh phải làm cho phát sinh.

d. Điều thiện đã sinh phải làm cho tăng

trưởng.

3. Tứ như ý túc(cũng gọi Tứ thần túc):

- a. Dục như ý túc: Mong cầu pháp mình tu được đầy đủ như nguyện.
- b. Tinh tiến như ý túc: Đối với pháp mình tu 1 lòng chuyên chú, không có xen tạp, được đầy đủ như nguyện.
- c. Niệm như ý túc: Đối với pháp mình tu ghi nhớ không quên, đầy đủ như nguyện.
- d. Tư duy như ý túc: Tâm ghi nhớ pháp mình tu không để quên mất, được đầy đủ như nguyện.

4. Ngũ căn, Căn nghĩa là năng sinh; 5 căn này có khả năng sinh ra các thiện pháp.

- a. Tín căn: Tin sâu chính đạo và pháp trợ đạo thì có thể sinh ra tất cả pháp vô lậu thiền định giải thoát.
- b. Tinh tiến căn: Đối với chính pháp, tu tập không gián đoạn, không xen tạp.
- c. Niệm căn: Đối với chính pháp, ghi nhớ không quên.
- d. Định căn: Thu nhiếp tâm, không để tán loạn, 1 lòng tịch định, đó là định căn.

5. Ngũ lực, lực tức lực dụng, có công năng phá ác thành thiện.

- a. Tín lực: Tín căn tăng trưởng, có năng lực phá các nghi hoặc.
- b. Tinh tiến lực: Tinh tiến căn tăng trưởng, có công năng phá sự biếng nhác của thân tâm.
- c. Niệm lực: Niệm căn tăng trưởng, có công năng phá các tà niệm, thành tựu công đức chính niệm xuất thế.
- d. Định lực: Định căn tăng trưởng, có công năng phá các loạn tưởng, phát khởi các thiền định.

6. Thất giác phần(cũng gọi Thất giác chi, Thất giác ý):

- a. Trạch pháp giác phần: Có khả năng lựa chọn các pháp chân ngụy.

b. Tinh tiến giác phần: Tu các đạo pháp,
không có gián tạp.

TAM THẬP THẤT ĐẠO PHÂM

T

4905

c. Hỷ giác phần: Khế ngộ chân như, tâm được hoan hỷ.

d. Trừ giác phần: Có khả năng đoạn trừ các phiền não kiến chấp.

e. Xả giác phần: Có khả năng lìa bỏ cảnh giới kiến chấp đắm trước.

f. Định giác phần: Có khả năng rõ biết thiền định phát được.

g. Niệm giác phần: Có khả năng tư duy về đạo pháp mình tu tập.

7. Bát chính đạo(cũng gọi Bát thánh đạo, Bát đạo đế):

a. Chính kiến: Có khả năng thấy chân lí.

b. Chính tư duy: Tâm không nghĩ điều tà bậy.

c. Chính ngữ: Lời nói chân thật không hư dối.

d. Chính nghiệp: Trụ nơi thiện nghiệp thanh tịnh.

e. Chính mệnh: Theo pháp xin ăn để nuôi thân mệnh.

f. Chính tinh tiến: Tu các đạo hạnh không xen lẫn.

g. Chính niệm: Chuyên tâm nhớ nghĩ thiện pháp.

h. Chính định: Thân tâm vắng lặng trụ nơi lí chân không.

[X. kinh Tạp a hàm Q.26, 27, 28; luận Câu xá Q.25; luận Đại tì bà sa Q.96; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung, hạ].

TAM THẬP THIẾP SÁCH TỬ

.....

Cũng gọi Chân pháp văn sách tử tam thập thiếp, Tam thập thiếp sách tử, Tam thập thiếp thảo tử.

Tập pháp ngữ gồm 30 thép(giấy bản) theo hình thức nhỏ, là di vật quan trọng của tông Chân ngôn Nhật bản. Đây là tập sách viết bằng mực do Đại sư Hoằng pháp

(774-835) chép các kinh quĩ và văn pháp trong thời gian ngài ở Trung quốc rồi mang về Nhật bản. Toàn bộ 30 thếp được viết bằng nhiều thể chữ: Khải thư(viết ngay ngắn, rõ ràng), Hành thư(viết hơi đá thảo), Thảo thư(lối viết nhanh)... Di phẩm này hiện được cất giữ ở chùa Nhân hòa tại Nhật bản.

TAM THẬP TỨ TÂM ĐOẠN KẾT THÀNH ĐẠO

Gọi tắt: Tam thập tứ tâm.

Tức dùng 34 thứ tâm sát na dứt hết phiền não để thành tựu Phật đạo.

Bồ tát Tam tạng giáo khi “Phù hoặc nhuận sinh”(nghĩa là Bồ tát vì cứu độ chúng sinh nên không đoạn trừ phiền não mà, trái lại, nhờ sự giúp đỡ của phiền não để ở lại trong 3 cõi hâu làm lợi ích cho chúng sinh, nên gọi là Phù hoặc nhuận sinh. Đây là hạnh nguyện của Xiển đề đại bi), trải qua nhiều kiếp tu đủ 6 độ phạm hạnh, nhiều ích hữu tình, cuối cùng, đến dưới gốc cây Bồ đề, 1 niệm tương ứng, tuệ phát chân vô lậu trí thì dứt ngay tập khí Kiến, Tư bằng 8 nhãn, 8 trí, 9 vô ngại, 9 giải thoát mà thành bậc Chính giác, cho nên gọi là Tam thập tứ tâm đoạn kết thành đạo.

Theo luận Đại tì bà sa, trước khi Bồ tát đến ngồi dưới gốc cây bồ đề đã dùng trí Hữu lậu đoạn trừ Tu hoặc của 8 địa dưới, nhưng vì trí Hữu lậu không đoạn trừ được Kiến hoặc và Hoặc của Hữu đỉnh địa, cho nên khi ngồi ở tòa Kim cương sắp thành đạo mới khởi trí vô lậu đoạn trừ Kiến hoặc và Hoặc của Hữu đỉnh địa bằng 34 tâm.

TAM THẬP THIẾP SÁCH TỬ

Tam Thập Thiếp Sách Tử

4906

T

[X. luận Câu xá Q.5; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần cuối; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung, phần cuối].

TAM THỂ

.....

Phạm: Trayo-dhvana#.

Pàli: Tayo-addhà.

Cũng gọi Tam tế, Khứ lai kim, Khứ lai hiện, Dĩ kim đương.

Chỉ chung cho 3 đời quá khứ, hiện tại, vị lai.

Nói một cách tổng quát thì quan điểm về 3 đời của các tông phái có 4 Thuyết sau:

1. Hữu bộ cho rằng pháp thể của các pháp hữu vi như sắc, tâm... tràn khắp 3 đời và có thật, cho nên bộ này gọi là “Tam thể thực hữu, pháp thể hằng hữu”. Nói theo quan điểm này thì “pháp quá khứ” và “pháp hiện tại” không cách nào an lập được. Về điểm này, phần nhiều do sự bất đồng về chủng loại, tướng trạng, vị trí, sự đối đãi mà có nhiều thuyết khác nhau.

Trong đó, Hữu bộ lấy sự bất đồng về “vị trí” làm chính nghĩa và cho rằng pháp thể là thực tại có thật trùm khắp 3 đời, bản thân pháp thể tuy không có sự sai biệt về 3 đời, nhưng lấy tác dụng của nó làm tiêu chuẩn để lượng định thì pháp khi chưa khởi tác dụng gọi là Vị lai pháp, pháp hiện đang khởi tác dụng gọi là Hiện tại pháp và pháp đã khởi tác dụng thì gọi là Quá khứ pháp. Trên đây là nói theo thuyết “Hiện tại tức là một sát na”.

2. Đại chúng bộ và Kinh lượng bộ chủ trương chỉ có các pháp sinh khởi 1 sát na hiện tại là có thật, còn các pháp quá khứ và vị lai đều không có. Đó chính là chủ trương “Quá khứ không, hiện tại có, có rồi lại không”. Vì thế cho pháp quá khứ là đã có, pháp vị lai là sẽ có để thuyết minh

3 đời, đó gọi là “Hiện tại có thực thể, quá khứ và vị lai không có thực thể”.

3. Phái Duy thức dựa trên lập trường

“Quá khứ, vị lai không có thực thể” mà chủ trương có 3 thứ tam thể:

a. Đạo lý tam thể: Về pháp hiện tại, có nhân tướng đã có ở quá khứ và quả tướng sẽ có ở vị lai, cho nên đầy đủ quá khứ và hiện tại.

b. Thần thông tam thể: Quá khứ, vị lai tuy chẳng phải có thật nhưng nương vào Túc mệnh trí (Túc mệnh thông) mà quán xét quá khứ, nương vào Tha tâm trí (Tha tâm thông) mà quán xét hiện tại, nương vào sinh tử trí (Thiên nhân thông) mà quán xét vị lai, như vậy nương vào tam thể được hiển bày do sức thần thông để làm tướng phần của tâm thức ở sát na hiện tại.

c. Duy thức tam thể: Dựa theo sự hư vọng của tâm mê mà phân biệt tam thể, nhưng đây chỉ là tướng phần do tâm thức của hiện tại biến hiện.

4. Tông Hoa nghiêm lập thuyết Chín đời, Mười đời. Túc trong 3 đời, mỗi đời lại có 3 đời, tổng cộng là 9 đời, như quá khứ của quá khứ, cho đến vị lai của vị lai... đây kia giống nhau, đây kia hòa hợp (tương tức tương nhập) và qui nạp vào trong 1 niệm. Chín đời cộng thêm 1 niệm là 10 đời, cho nên trong 10 huyền môn có lập “Thập thể cách pháp dị thành môn”.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.37 (bản 60 quyển); luận Đại tì bà sa Q.76, 77; luận Câu xá Q.20, 21; luận Dị bộ tông luận; luận Biện trung biên Q.1; Pháp hoa huyền luận Q.9; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.3, phần cuối]. (xt. Tam Thể Thực Hữu, Tam Sinh, Thời).

TAM THỂ BẤT KHẢ ĐẮC

.....

Ba đời không có thực thể. Tức là các loại sự vật trong 3 đời quá khứ, hiện tại, vị

lai, không có 1 sự tồn tại nào có thực thể,
TAM THỂ BẤT KHẢ ĐẮC

T

4907

cho nên gọi là bất khả đắc.

[X. phẩm Đệ tử kinh Duy ma cật; kinh Kim cương]. (xt. Tam Thế).

TAM THẾ CHƯ PHẬT

Cũng gọi Nhất thiết chư Phật, Thập phương Phật, Tam thế Phật.

Chư Phật 3 đời. Tức chỉ chung toàn thể chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai trong vũ trụ.

Về tên gọi và số mục chư Phật được liệt kê trong kinh luận có khác nhau. Kinh A hàm quyển 1, kinh Tăng nhất a hàm quyển 45 và kinh Tạp a hàm quyển 34 nêu tên của 7 đức Phật đời quá khứ; kinh Di lặc đại thành Phật và kinh Di lặc há sinh nói về sự ra đời của đức Phật Di lặc ở vị lai; kinh Quyết định tì ni, văn Tam thập ngũ Phật danh lễ sám, kinh Đại bảo tích quyển 90... liệt kê tên của 35 đức Phật như Phật Thích ca...; kinh Quán Dược vương Dược thượng nhĩ bồ tát, kinh Quán Hư không tạng bồ tát... nêu tên 53 đức Phật đời quá khứ như Phật Phổ quang...; kinh Vô lượng thọ liệt kê 53 đức Phật đời quá khứ như Phật Đỉnh quang...; kinh Hiền kiếp quyển 6 thì liệt kê 1000 vị Phật xuất hiện trong Hiền kiếp; kinh Tam thiên Phật danh liệt kê 1000 vị Phật của kiếp Trang nghiêm ở quá khứ, 1000 vị Phật của Hiền kiếp ở hiện tại và 1000 vị Phật của kiếp Tinh tú trong vị lai; kinh Ngũ thiên ngũ bách Phật danh nêu tên của 5 nghìn 5 trăm vị Phật. Kinh Hiền kiếp quyển 8 nói rằng: Sau khi một nghìn đức Phật của Hiền kiếp xuất hiện thì có kiếp Đại danh xưng, trong kiếp ấy sẽ có 1000 vị Phật ra đời; sau kiếp Đại danh xưng, có kiếp Dụ tinh tú, trong kiếp ấy sẽ có 8 vạn vị Phật xuất hiện; sau kiếp Dụ tinh tú lại có kiếp Trùng thanh tịnh, trong kiếp ấy

sẽ có 8 vạn 4 nghìn Phật ra đời.

Cứ theo Quán vô lượng thọ kinh số của ngài Cát tạng, Đại thừa cho rằng: Nói về không gian thì có chư Phật tồn tại ở 10 phương, nói về thời gian thì có chư Phật xuất hiện khắp trong 3 đời. Nhưng Tiểu thừa thì không chủ trương thuyết 10 phương, mà chỉ nói về Phật ở 3 đời và chủ trương mỗi đời chỉ có 1 vị Phật.

[X. Kinh Tín Phật công đức; kinh Quán vô lượng thọ; phẩm Phương tiện kinh pháp hoa]. (xt. Tam Thế).

TAM THẾ GIÁC MÃU

.....

Tên khác của bồ tát Văn thù. Văn thù đứng đầu về trí tuệ của các đức Như lai, trí tuệ lại là nguồn gốc giác ngộ của chư Phật 3 đời, vì vậy gọi là Tam thế giác mẫu (mẹ của sự giác ngộ trong 3 đời).

(xt. Văn Thù Bồ Tát).

TAM THẾ GIAN

... ..

Gọi đủ: Tam chủng thế gian.

Ba loại thế gian: có 5 thuyết về Tam thế gian như sau:

1. Theo luận Đại trí độ quyển 70 thì

Tam thế gian là:

a. Ngũ âm thế gian (cũng gọi Ngũ chủng thế gian, Ngũ uẩn thế gian): chúng sinh của loại thế gian này được hình thành bởi 5 pháp khác nhau, đó là: sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

b. Chúng sinh thế gian (cũng gọi Giả danh thế gian): chỉ cho chúng sinh do 5 uẩn giả danh cấu thành mỗi mỗi đều khác nhau.

c. Quốc độ thế gian (cũng gọi Trụ xứ thế gian): các cõi nước mà chúng sinh của loại thế gian này nương ở mỗi mỗi đều khác nhau.

2. Theo Thiện kiến luật thì bà sa quyển

4, Tam thế gian là:

TAM THẾ GIAN

4908

T

a. Hành thể gian: Tất cả chúng sinh thuộc loại thể gian này đều nhờ ăn uống mà sống còn.

b. Chúng sanh thể gian: Thể gian thường và vô thường.

c. Xứ thể gian: Thể gian được chiếu soi bởi sự vận hành của mặt trời, mặt trăng.

3. Theo Hoa nghiêm kinh thám

huyền kí quyển 17, Tam thể gian là:

a. Khí thể gian: Chỉ cho khí thể giới là chỗ nương ở sống còn của hữu tình.

b. Chúng sinh thể gian: Trong chính báo, chỉ trừ đức Phật, tất cả chúng sinh còn lại đều thuộc chúng sinh thể gian. Như đồng sinh chúng, dị sinh chúng... được Phật giáo hóa.

c. Trí chính giác thể gian: Chỉ cho tam thân, thập Phật năng hóa.

4. Theo Nhiếp đại thừa luận thích quyển 15 (bản dịch đời Lương) Tam thể gian là:

a. Thể gian: Chỉ cho Khổ, Tập trong 3 cõi.

b. Xuất thể gian: Chỉ cho 3 cõi đã thoát khỏi Khổ, Tập.

c. Xuất xuất thể gian: Chỉ cho Bát địa đến Phật địa, được thành Phật.

5. Theo luận Kim thất thập quyền thượng, Tam thể gian là:

a. Thiên đạo: Chỉ cho chư thiên ở các cõi trời.

b. Nhân đạo: Chỉ cho loài người sống trên mặt đất.

c. Thú đạo: Chỉ cho loài cầm thú sống ở khoảng giữa trời và đất.

Cứ theo luận Kim thất thập quyền thượng, trong Tự tính đế (Phạm: Prakfti) do sự hòa hợp nhiều hay ít của 3 đức: Tát đỏa (Phạm: Sattva), La xà (Phạm: Rajas) và Đa ma (Phạm: Tamas) mà có sự khác

nhau về Tam thể gian: Nếu Tắt đũa nhiều thì là Thiên đạo; La xà nhiều thì là Nhân đạo; còn nếu Đa ma nhiều thì là Thú đạo. Thiên đạo chia ra 8 loại: Phạm thiên, Thế chủ, Thiên đế, Càn thất bà, A tu la, Dạ xoa, La sát và Quỷ thần; Thú đạo chia ra 5 loại: Bốn chân, bay, bò, đi, không chân... Nhân đạo thì chỉ có loài người.

[X. luận Đại trí độ Q.47; Thập địa kinh luận Q.10; Hoa nghiêm kinh sơ Q.3; Hoa nghiêm kinh không mục chương Q.3; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.6].

TAM THỂ NGHIỆP

.....

Nghiệp ba đời. Tức chỉ cho 3 loại nghiệp phân chia theo thời gian mà nghiệp nhân được tạo ra. Đó là:

1. Quá khứ thể nghiệp: Nghiệp thiện, ác tạo ra ở đời quá khứ, chịu quả báo ở đời quá khứ, hiện tại, vị lai.
2. Hiện tại thể nghiệp: Nghiệp tạo ra ở đời hiện tại, chịu quả báo ở đời hiện tại, vị lai.
3. Vị lai thể nghiệp: Nghiệp tạo ra ở đời vị lai, không phải tạo ra ở hiện tại, nhưng chúng sinh chưa dứt phiền não, nhìn về vị lai, từ thân khẩu ý chắc chắn sẽ tạo các nghiệp thiện, ác, đó là Vị lai thể nghiệp.

[X. luận Đại trí độ Q.24; Đại minh tam tạng pháp số Q.12].

TAM THỂ NHÂN QUẢ

.....

Nhân quả ba đời. Tức lí nhân quả nghiệp cảm được thành lập suốt trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Bởi vì nghiệp tạo ra ở đời quá khứ là nhân, chiêu cảm quả ở hiện tại; rồi lại do nghiệp được tạo ở hiện tại làm nhân, chiêu cảm quả ở vị lai. Cứ như thế nhân quả nối nhau, sinh tử vô cùng, đó chính là tướng trạng lưu chuyển trong thế giới mê vọng. Bởi vậy,

Thuyết nhất thiết hữu bộ đã dùng thuyết
TAM THỂ NHÂN QUẢ

T

4909

“Nhân quả tam thể lưỡng trùng” để giải thích 12 nhân duyên, tức cho rằng “Vô minh, hành” là nhân quá khứ chiêu cảm 5 quả ở hiện tại là “thức, danh sắc, lục xứ, xúc, thụ”, lại lấy “ái, thủ, hữu” làm 3 nhân ở hiện tại chiêu cảm 2 quả “sinh, lão tử” ở vị lai. Đối với các tông giáo khác vốn chỉ bàn về 1 đời hiện tại, hoặc 2 đời hiện tại và vị lai, thuyết Tam thể nhân quả này thực là 1 đặc sắc lớn của giáo lý Phật giáo.

[X. kinh Niết bàn Q.33 (bản Nam); kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.20; luận Câu xá Q.6, 9; luận Thành duy thức Q.8]. (xt. Thập Nhị Nhân Duyên, Tam Thế, Nhân Quả, Báo Ứng).

TAM THỂ NHƯ LAI

Cũng gọi Tam thể Phật.

Như lai trong 3 đời. Tức chỉ cho Phật Di đà, Phật Thích ca, Phật Di lặc được phối với 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Đức Thích ca là Phật về mặt lịch sử, cho nên gọi là Hiện tại Phật; đức Di đà là Phật của 10 kiếp đã qua, cho nên là Phật quá khứ; còn đức Di lặc thì trong 56 ức 7 nghìn vạn năm sau đây sẽ là Phật xuất hiện ở thế giới Sa bà này, cho nên gọi là Vị lai Phật.

[X. Động thượng già lam tạp kí].

TAM THỂ TAM THIÊN PHẬT

Ba đời ba nghìn Phật. Tức 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai, trong mỗi đời đều có 1000 vị Phật. Trong kiếp Trang nghiêm quá khứ, Hiền kiếp ở hiện tại và kiếp Tinh tú ở vị lai, mỗi kiếp đều có 1000 đức Phật, cộng lại thành 3 đời 3 nghìn Phật.

[X. kinh Tam thiên Phật danh; kinh Quán Dược vương Dược thượng]. (xt. Tam Thiên Phật).

TAM THỂ TÂM

Chỉ cho quá khứ tâm, hiện tại tâm và vị lai tâm.

Tâm sinh diệt từng sát na, cho nên ở bất cứ 1 đời nào trong 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai đều không thể nắm bắt được tâm, gọi là Tam thể tâm bất khả đắc.

Kinh Kim cương (Đại 8, 751 trung) nói: “Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc”.

TAM THỂ THỰC HỮU

Ba đời thật có. Tức là 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai thực sự tồn tại. Đây là giáo nghĩa do Thuyết nhất thiết hữu bộ thành lập.

Theo luận Đại tì ba sa quyển 77, 4 vị Đại luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ có 4 quan điểm về 4 vấn đề này như sau:

1. Thuyết “Loại hữu dị” của ngài Pháp cứu cho rằng các pháp trong 3 đời chỉ khác nhau về hình loại chứ thực chất thì giống nhau.
2. Thuyết “Tướng hữu dị” của ngài Diệu âm, chủ trương khi các pháp chuyển biến thì mỗi pháp đều có tướng 3 đời, khi trụ ở đời quá khứ thì chính hợp với tướng quá khứ và là tướng của 2 đời kia.
3. Thuyết “Vị hữu dị” của ngài Thế hữu cho rằng các pháp trải qua 3 đời do vị(vị trí, tác dụng) mà có khác, chẳng phải thể có khác. Tức các pháp trải qua 3 đời tuy tên gọi có khác nhưng thể thì không khác.
4. Thuyết “Đãi hữu dị” của ngài Giác thiên chủ trương các pháp trước sau đổi đãi nhau mà có tên gọi 3 đời.

Sự luận chứng của 4 thuyết trên tuy có TAM THỂ THỰC HỮU

4910

T

khác nhau nhưng đều chủ trương 3 đời là có thật, trong đó, thuyết “Vị hữu dị” của ngài Thế hữu là quan điểm chính thống của Thuyết nhất thiết hữu bộ.

(xt. Tam Thế).

TAM THẾ TỤC

.....

I. Tam Thế Tục.

Ba pháp thế tục do tông Pháp tướng y cứ vào tính Biến kế, Y tha, Viên thành mà lập ra. Đó là:

1. Giả thế tục: Tính Biến kế sở chấp. Tức lấy thế tục làm tên và chỉ có cái tên suông chứ không có thể tính. Tương đương với Đề nhất thế gian thế tục trong 4 tục.
2. Hành thế tục: Tính Y tha khởi. Hành là nghĩa trôi chảy, đổi dời, là hành hữu vi, thể tính là thế tục. Tương đương với Đề nhị đạo lý thế tục, Đề tam chứng đắc thế tục trong 4 tục.
3. Hiện liễu thế tục: Tính Viên thành thực. Tức đoạn trừ sự nhiễm ô của tính Y tha khởi và tính Biến kế sở chấp. Chỉ cho Chân như y cứ vào 2 Không môn này mà hiện bày, tương đương với Đề tứ thắng nghĩa thế tục trong 4 tục.

[X. luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2].

II. Tam Thế Tục.

Ba thứ thế tục được thành lập trong luận Hiện dương thánh giáo quyển 6:

1. Thế gian tục: Cái không có thực thể, chỉ có giả danh mà an lập, như ruộng vườn, nhà cửa...
2. Đạo lý tục: Cái có thực thể và nương vào thực thể ấy mà an lập như uẩn, giới, xứ...
3. Chứng đắc tục: Phương pháp nhằm đạt đến cảnh giới giác ngộ mà an lập, như quả Dự lưu...

Ba thế tục trên đây tương đương với 3

thể tục trước trong 4 thể tục đế.

[X. luận Biện trung biên Q.trung].

TAM THỂ VÔ CHUỐNG NGẠI TRÍ GIỚI

Cũng gọi Tam muội da giới, Tự tính

bản nguyên giới.

Gọi tắt: Tam giới.

Chỉ cho giới Chân ngôn bí mật trụ nơi
lí Tam tam bình đẳng, lấy tâm bồ đề thanh
tịnh sẵn có làm giới thể và lấy pháp giới vô
lượng vạn đức làm hành tướng. Giới này
có công năng thành tựu trí thanh tịnh của
Nhu lai, chư Phật 3 đời nhờ giới này mà
chứng được bồ đề, cho nên gọi là Tam thể
vô chống ngại trí giới. Trước khi vào đàn,
hành giả Chân ngôn thụ giới này để làm
người dẫn đường, sau đó mới tiếp tục cử
hành nghi thức quán đỉnh. Người thụ trì
giới này, trụ trong pháp môn thân, ngữ, ý
tam mật bình đẳng thì vô lượng hí luận, tà
kiến đều được trừ sạch.

[X. kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni

Q.9; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.1;

Đại nhật kinh sớ Q.5, 17]. (xt. Tam Muội

Da Giới).

TAM THÍ

.....

Chỉ cho ba cách bố thí.

Theo luận Đại trí độ quyển 11 thì 3

cách bố thí là:

1. Tài thí: Người giữ giới, không những
chẳng xâm phạm tài vật của người khác
mà còn đem tài vật của mình bố thí cho
người khác.
2. Pháp thí: Nói pháp cho người khác
nghe, khiến họ được khai ngộ.
3. Vô úy thí: Người trì giới, không có
tâm giết hại, khiến người và vật không sợ
hãi; hoặc khi người và vật gặp tai nạn, mình
che chở cho họ khỏi sợ hãi.

Theo luận Đại trí độ quyển 12 thì Tam

thí là:

1. Vật thí: Tức tài thí.

TAM THÍ

T

4911

2. Cúng dường cung kính thí: Tức lòng tin thanh tịnh, cung kính lễ bái.

3. Pháp thí: Tức nói pháp cho người nghe.

Theo Hoa nghiêm kinh số sao quyển 2 thì Tam thí là:

1. Âm thực thí: Thấy người đói khát liền đem thức ăn uống cứu giúp họ qua cơn đói khổ, cũng gọi là Hạ phẩm thí.

2. Trân bảo thí: Thấy người nghèo cùng liền đem tài vật quý báu chu cấp cho họ qua cơn khốn quẫn, cũng gọi là Hạ phẩm thí.

3. Thân mệnh thí, được chia làm 2:

a. Chỉ cắt 1 ít thịt trên thân thể để cứu chúng sinh trong cơn đói, đó là Thân thí.

b. Nếu bố thí toàn thân, sinh mệnh cũng hết thì đó là Mệnh thí. Cách bố thí này rất khó thực hiện nên cũng gọi là Thượng phẩm thí.

TAM THỊ KÊ

Cũng gọi Tam đế kê.

Chỉ cho 1 bài kệ của phẩm Quán tứ đế trong Trung luận do ngài Long thụ soạn (Đại 30, 33 trung):

“Chúng nhân duyên sinh pháp

Ngã thuyết tức thị vô

Diệc vi thị giả danh

Diệc thị Trung đạo nghĩa”

(Pháp do các duyên sinh

Ta nói tức là không

Đó chính là giả danh

Cũng là nghĩa Trung đạo).

Bài kệ này được xem là nghĩa chung của các kinh điển thuộc hệ Trung quán của học phái Trung quán. Nghĩa là tất cả các pháp thế gian đều do những thứ nhân duyên kết hợp sinh thành, hoàn toàn không có tự tính cố hữu; những sự vật thực tại mà con người nhận biết chỉ là

các danh ngôn, khái niệm rỗng không được bày đặt ra, chứ chẳng có thực chất gì cả. Đối với các pháp do nhân duyên sinh, 1 mặt thừa nhận chúng chỉ là giả danh, mặt khác lại thấy suốt tính không của chúng, đó chính là Trung đạo. Các tông Tam luận, Thiên thai của Trung quốc ở thời đại Tùy, Đường đều đặc biệt phát huy bài kệ này mà hình thành hệ thống của mỗi tông.

TAM THIÊN

.....

Gọi đủ: Tam thiên pháp, Tam thiên pháp môn, Tam thiên thế gian, Tam thiên chư pháp.

Ba nghìn. Tức là từ chỉ chung tất cả muôn pháp, là tiếng dùng của tông Thiên thai.

Theo lý viên dung thì 10 giới từ địa ngục giới cho đến Phật giới, trong mỗi giới đều có bao hàm 9 giới kia, hợp làm 100 giới. Rồi mỗi giới trong 100 giới lại có 10 Như, từ Tướng như cho đến Bản mặt cứu cánh như, tổng cộng là 1000 như (thiên như); 1000 như này lại có chúng sinh, quốc độ, ngũ âm(3 thế gian) khác nhau, thành 3 loại thiên như, cho nên tổng hợp là 3000 thế gian. Vì 3000 tóm thu hết thấy muôn vật (các pháp) trong vũ trụ, cho nên gọi Tam thiên chư pháp (ba nghìn các pháp). Tam thiên chư pháp này đều đầy đủ trong tâm sát na thường ngày của chúng sinh, do ý nghĩa ấy nên gọi là Tâm cụ tam thiên. Lại trong Tam thiên chư pháp này có bao hàm bản thể chân như, cho nên gọi là Lý cụ tam thiên(cũng gọi Bản cụ tam thiên, Tính cụ tam thiên, Tính đức tam thiên). Vì Lý cụ tam thiên theo nhân duyên mà hiển bày ra thế giới hiện tượng, cho nên gọi là Sự tạo tam thiên(cũng gọi Biến tạo tam thiên, Sự dụng tam thiên, Tu đức tam thiên, Tu khởi tam thiên).

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.2, thượng;

TAM THIÊN

4912

T

Pháp hoa văn cú Q.9; Quan âm huyền nghĩa
Q.thượng; Chỉ quán phụ hành truyền
hoàng quyết Q.5, phần 3].

TAM THIÊN CHƯ PHÁP

Cũng gọi Tam thiên, Tam thiên thể
gian.

Ba nghìn các pháp. Tiếng dùng của
tông Thiên thai, bao quát hết thấy muôn
pháp.

Tam thiên là con số mà Viên giáo
Thiên thai dùng để diễn tả khái niệm các
pháp xưa nay vốn Nhất đa tương tức, Viên
dung hõ cụ, Bất tăng bất giảm. Đây là pháp
số do nhân 10 pháp giới của kinh Hoa
nghiêm, 10 Như thị của kinh Pháp hoa và
3 thể gian của luận Đại trí độ mà thành.

Bởi vì trong 1 tâm có 10 pháp giới (địa
ngục, ngã quỷ, súc sinh, tu la, nhân gian, thiên
thượng, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Phật),
trong 10 pháp giới mỗi giới lại có đủ 9
giới kia, nên thành là 100 giới; mỗi pháp
giới có 10 Như thị (tướng, tính, thể, lực,
tác, nhân, duyên, quả, báo, bản mạt cứu
cánh đẳng) vì thế, 100 giới nhân với 10
Như thị thành là 1000 Như thị, rồi lại
nhân với 3 thể gian (quốc độ, chúng sinh,
ngũ ấm) thành là 3000 thể gian. Do đó
mà thuyết “Nhất niệm tam thiên” (Một
niệm ba nghìn), tức là trong 1 niệm tâm
của sát na ám vọng có đủ 3000 các pháp,
cho nên cũng gọi là Tâm pháp tam thiên,
Tâm tạo tam thiên.

Nói tóm lại, tuy dùng con số 3000
nhưng thực ra các pháp là vô lượng, cho
nên từ 100 giới suốt đến 1000 Như, cho
đến 3000 thể gian, số lượng ấy cuối cùng
ngôn ngữ không nói lên được, tư tưởng
cũng không tới được, vì thế nên biết 3000
thực ra chỉ là số lượng bày tỏ vô số lượng.
Ngoài ra còn có các từ ngữ biểu thị ý nghĩa

tóm thu các pháp như: Nhất sắc tam thiên, Nhất hương tam thiên, Nhất thanh tam thiên, Tam thiên viên cụ...

Ma ha chỉ quán quyển 5 thượng (Đại 46, 54 thượng) nói: “Một tâm có 10 pháp giới, 1 pháp giới có đủ 10 pháp giới thành là 100 pháp giới. Một pháp giới có 30 thế gian, 100 pháp giới tức có 3000 thế gian”.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.2, thượng; Ma ha chỉ quán Q.5, thượng; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5, phần 3; Chỉ quán nghĩa lệ tùy thích Q.2].(xt. Nhất Niệm Tam Thiên).

TAM THIÊN ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI

.....
Phạm: Tri-sāhasra-mahā-sāhasraloka-dhātu.

Pāli: Ti-sahassī-mahā-sahassiloka-dhātavo.

Cũng gọi Nhất đại tam thiên đại thiên thế giới, Nhất đại tam thiên thế giới, Tam thiên thế giới.

Ba nghìn thế giới đại thiên. Tức vũ trụ quan của người Ấn độ đời xưa. Nghĩa là lấy núi Tu di làm trung tâm, chung quanh có 4 đại châu và 9 dãy núi, 8 lớp biển bao bọc, gọi là một Tiểu thế giới, tức phạm vi từ trời Sơ thiên của cõi Sắc đến lớp phong luân dưới đáy mặt đất, trong đó bao gồm mặt trời, mặt trăng, núi Tu di, 4 Thiên vương, trời Ba mươi ba, trời Dạ ma, trời Đâu suất, trời Lạc biến hóa, trời Tha hóa tự tại, trời Phạm thế... Một tiểu thế giới này lấy số 1000 làm đơn vị, hình thành một Tiểu thiên thế giới, một nghìn Tiểu thiên thế giới tập hợp thành một Trung thiên thế giới, một nghìn Trung thiên thế giới tập hợp thành một Đại thiên thế giới; Đại thiên thế giới này do Tiểu thiên thế giới, Trung thiên thế giới và Đại thiên thế giới tập hợp thành, cho nên gọi là Tam thiên đại thiên thế giới. Nhưng theo sự

TAM THIÊN ĐẠI THIÊN THỂ GIỚI

T

4913

suy định chính xác thì Tam thiên thế giới thực ra là gồm 10 ức Tiểu thế giới, còn Tam thiên đại thiên thế giới thì gồm nghìn trăm ức thế giới, thực khác xa với các khái niệm mô hồ chung chung như vô hạn thế giới, toàn thể vũ trụ...

Theo vũ trụ quan trong kinh điển Phật giáo thì Tam thiên thế giới là lãnh vực do một đức Phật giáo hóa, vì thế cũng gọi là Nhất Phật quốc.

[X. kinh Quán vô lượng thọ Q.12; luận Câu xá Q.11; Hữu bộ tì nại da tập sự Q.2; Vãng sinh yếu tập Q.84].

TAM THIÊN PHẬT

Cũng gọi Tam kiếp tam thiên Phật, Tam thế tam thiên Phật.

Chỉ cho ba nghìn đức Phật lần lượt ra đời trong 3 kiếp quá khứ, hiện tại và vị lai. Đây là con số gọi chung 1000 đức Phật kiếp Trang nghiêm (đời quá khứ), 1000 đức Phật kiếp Hiện (đời hiện tại) và 1000 đức Phật kiếp Tinh tú (đời vị lai). Danh hiệu của 3000 đức Phật được ghi chép đầy đủ trong kinh Tam kiếp tam thiên Phật danh. Trung quốc đã sớm có tập tục tín ngưỡng Tam thiên Phật, như điều Tùy khai hoàng tam niên trong Phật tổ thống kê quyển 39 (Đại 49, 359 hạ) nói: “Sa môn Huệ doanh ở Hải lăng mỗi ngày 6 thời lễ Tam thiên Phật danh để cầu cứu nạn đói cho dân”.

[X. kinh Quán Dược vương Dược thượng nhị bồ tát; Phật tổ thống kê Q.30].

TAM THIÊN TRẦN ĐIỂM KIẾP

Ba nghìn kiếp chấm mực. Đây là số kiếp ví dụ thời gian lâu xa kể từ khi đức Phật Đại thông trí thắng diệt độ đến nay trong phẩm Hóa thành dụ kinh Pháp hoa.

Đức Phật Đại thông trí thắng diệt độ đến nay đã rất lâu xa, ví như đem tất cả địa

chúng (Phạm: Pftthivì-dhātu, cội đất)
trong thế giới Tam thiên đại thiên nghiền
ra làm mực (Phạm: Mawī), cứ trải qua một
thế giới đại thiên thì chấm một chấm, chấm
đến khi hết số mực ấy; rồi lại nghiền tất cả
cõi nước đã trải qua thành bụi nhỏ (Phạm:
Paramāṇu-rajās), mỗi hạt bụi(trần)tính
là một kiếp. Dùng số kiếp chấm mực(điểm)
và bụi nhỏ(trần)này để ví dụ thời gian lâu
xa từ khi đức Phật Đại thông trí thắng diệt
độ đến nay. Khái niệm thời gian này thật
không thể tưởng tượng được. Tương tự như
thế, phẩm Như lai thọ lượng trong kinh
Pháp hoa có lập thuyết Năm trăm trần điểm
kiếp hoặc Năm trăm ức trần kiếp để nói
rằng đức Phật Thích ca đã thành Phật từ
lâu xa lắm rồi, chứ chẳng phải mới thành
Phật dưới cội Bồ đề cách đây hơn 2500
năm!

[X. luận Đại trí độ Q.32; Pháp hoa kinh
huyền tán Q.9].(xt. Trần Điểm Kiếp).

TAM THIÊN TỨ TIÊN

Ba trời bốn tiên. Tức thuyết của ngoại
đạo Ấn độ. Ba trời là:

1. Ma hê thủ la thiên: Tức trời Đại tự
tại. Hình tượng vị trời này có 8 tay 3 mắt,
cỡi trâu trắng. Những người tin thờ trời
này cho rằng Ngài là nhân sinh ra muôn
vật.

2. Vi nữu thiên (cũng gọi Tì nữu thiên):
Tức trời nghe khắp. Vị trời này có 4 tay,
cầm vỏ ốc (tù và), bánh xe, cỡi chim cánh
vàng. Những người tin thờ, cho vị trời này
là nhân sinh ra muôn vật.

3. Cưu ma la thiên: Tức Đồng tử thiên.
Vị trời này tay nâng con gà, cầm cái chuông
nhỏ, lá phướn đỏ, cỡi chim công.
Trong 3 vị trời trên đây, Ma hê thủ la
thiên và Tì nữu thiên được gọi chung là
Nhị thiên.

TAM THIÊN TỨ TIÊN

4914

T

Bốn vị tiên là:

1. Ca tì la tiên: Tức Số luận sư, chấp các pháp là “một”.
2. Ưu lâu tăng khư: Tức Thắng luận sư, chấp các pháp là “khác”.
3. Lặc sa bà tiên: Tức Ni kiền tử, ngoại đạo khổ hạnh, chấp các pháp “cũng một cũng khác”.
4. Nhã đề tử: Tức ngoại đạo lõa thể, chấp các pháp “chẳng phải 1 chẳng phải khác”.

Trong 4 vị tiên trên, Ca tì la tiên, Ưu lâu tăng khư và Lặc sa bà được gọi chung là Tam tiên.

[X. luận Đại trí độ Q.2; luận Nhập đại thừa Q.thượng; luận Thành duy thức Q.1].

TAM THIÊN UY NGHI BÁT VẠN TẾ HẠNH

Ba nghìn uy nghi tám vạn tế hạnh của tử khuru phải ứng xử hàng ngày.

Vị tử khuru phải giữ 250 giới, đem phối hợp với 4 uy nghi: Đi, đứng, ngồi, nằm thì thành 1.000 giới, lưu chuyển theo 3 đời(có thuyết nói Tam tụ tịnh giới) thì thành 3.000 uy nghi. Lại phối với 7 chi thân khẩu (giết hại, trộm cắp, dâm dục, 2 lưỡi, nói ác, nói dối, nói thêu dệt), 3 độc tham, sân, si và 4 thứ phiền não(ngã si, ngã mạn, ngã kiến, ngã ái)cộng chung thành 84.000. Các kinh chỉ nêu số chẵn là 80.000 tế hạnh. Tịnh tâm giới quán pháp dựa vào cách nhận xét khác nhau giữa Tiểu thừa và Đại thừa mà cho rằng giới Bồ tát có 8 vạn uy nghi, giới Thanh văn có 3 nghìn uy nghi. Bát tông cương yếu quyền thượng thì cho rằng giới tăng và giới ni khác nhau, tăng có 250 giới, tức 3 nghìn uy nghi, 6 vạn tế hạnh. Ni có 340 giới, tức 8 vạn uy nghi, 12 vạn tế hạnh.

Khảo sát các văn hiến, người ta thấy danh mục “Ba nghìn uy nghi” được sử dụng

sớm nhất, có lẽ đã lấy từ câu thành ngữ cổ đại ở Trung quốc ghi trong sách Trung dung: “Ưu ưu đại tai, lễ nghi tam bách, uy nghi tam thiên”.

[X. kinh Đại Phật đỉnh thủ lạng nghiêm Q.5; Pháp hoa tam đại bộ bồ chú Q.11; Đại tạng pháp số Q.86].

TAM THIÊN VIÊN

.....

Môn tích của tông Thiên thai. Nhật bản, tọa lạc tại khu Tả kinh ở Kyoto.

Khoảng năm 782-806, ngài Tōi trùng xây dựng Tam thiên viện ở Đông tháp núi Tỉ duệ, sau dời đến làng Vĩ tỉnh ở phía đông Osaka, trở thành chùa Môn tích. Sau loạn Ứng nhân, chùa được dời về địa chỉ hiện nay.

Viện Vãng sinh cực lạc của Bản đường là di tích kiến trúc do ngài Nguyên tín sáng lập vào thời bấy giờ, thiên tỉnh của kiến trúc A di đà đường mang hình đáy thuyền, hiện còn lưu giữ các bức vẽ rất đẹp, tượng Hiếp sĩ của Bản tôn A di đà là tượng Phật xưa nhất của thời Đẳng nguyên.

TAM THIÊN THIÊN

Cũng gọi Đệ tam tĩnh lự, Đệ tam thiên.

Chỉ cho cõi Thiên thứ 3 trong 4 cõi thiên của Sắc giới. Vì liabỏ hỉ của thiên thứ 2 thì lại sinh lạc tĩnh diệu, nên cõi

TAM THIÊN THIÊN

Viện Vãng Sinh Cực Lạc

T

4915

thiền này cũng gọi là Li hỷ diệu lạc địa.
Cõi này chỉ có ý thức và có 2 cảm thụ lạc,
xả tương ứng với ý thức. Tướng vui thích
của ý thức ở cõi này cực kì tinh diệu nên
gọi là Lạc thụ. Trong 18 tầng trời cõi Sắc
thì 3 tầng trời Thiếu tịnh, Vô lượng tịnh
và Biến tịnh chính là Tam thiền thiên.
Trong Tam địa thì Tam thiền thiên thuộc
về Vô tâm vô tứ địa.

[X. kinh Trường a hàm Q.20; luận
Thuận chính lí Q.21; luận Câu xá Q.8].
(xt. Sắc Giới).

TAM THIÊN CĂN

Phạm: Trīṃśat-kusala-mūlani.

Pàli: Tīṃ kusala-mūlāni.

Chỉ cho 3 loại tâm sở đối trị 3 thứ bất
thiện căn. Đó là:

1. Vô tham thiện căn (Phạm: A-lobhakusala-
mūla), cũng gọi Bất tham thiện
căn. Nghĩa là đối với các cảnh 5 dục lạc
không tham đắm, không ưa thích. Pháp vô
tham này là chủng tính thiện, là cội gốc
của vô lượng thiện pháp, vì thế gọi là Vô
tham thiện căn.

2. Vô sân thiện căn (Phạm: A-dvewakusala-
mūla), cũng gọi Bất khuể thiện căn.

Nghĩa là đối với tất cả chúng sinh không
phân nộ, không muốn làm tổn não. Pháp
vô sân này là chủng tính thiện, là cội gốc
của vô lượng thiện pháp, cho nên gọi là
Vô sân thiện căn.

3. Vô si thiện căn (Phạm: A-mohakusala-
mūla), cũng gọi Bất si thiện căn.

Nghĩa là đối với tất cả các pháp đều hiểu
biết thông suốt; có khả năng thấy rõ các
pháp thiện, các pháp bất thiện, pháp có
tội, pháp không tội, pháp nên tu, pháp
không nên tu... Pháp vô si này là chủng
tính thiện, là cội gốc của vô lượng thiện
pháp, vì thế gọi là Vô si thiện căn.

Ba thiện căn này có thể đầy đủ trong một tâm, hiện hữu trong 6 thức và tương ứng với tất cả tâm thiện hữu lậu, vô lậu để cùng khởi, là cội gốc của các điều thiện. Luận Đại tì bà sa quyển 112 giải nghĩa các pháp: Năng sinh thiện (hay sinh điều thiện), tăng thiện(thêm điều thiện), trưởng thiện(nuôi lớn điều thiện), ích thiện(làm cho điều thiện thêm nhiều lên), trì thiện(giữ gìn điều thiện), quảng bá thiện(mở rộng điều thiện)... là thiện căn.

[X. kinh Trường a hàm Q.8; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; Câu xá luận quang kí Q.16].

TAM THIÊN ĐẠO

.....

Cũng gọi Tam thiện thú

Chỉ cho 3 đường thiện trời, người, a tu la do tu 3 phẩm thiện nghiệp mà hướng tới để sinh về.

Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 2 hạ (Đại 33, 698 hạ) nói: “Vô minh kết hợp với hạnh tu thiện phẩm hạ thì khởi nhân duyên Tu la, như bức tranh màu vàng; vô minh kết hợp với hạnh tu thiện phẩm trung thì khởi nhân duyên cõi người, như bức tranh màu trắng; vô minh kết hợp với hạnh tu thiện phẩm thượng thì khởi nhân duyên cõi trời, như bức tranh màu trắng toát”.

[X. luận Đại trí độ Q.30; Ma ha chỉ quán Q.5 thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.8, phần cuối; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4].

TAM THIÊN TRI THỨC

Chỉ cho 3 bậc thiện tri thức chỉ dạy, khích lệ, giúp đỡ người tu hành. Đó là:

1. Giáo thụ thiện tri thức: Tức bậc thầy dạy bảo. Các phương pháp tu học bên ngoài cũng như những chương ngại bít lếp bên trong... đều được bậc thầy chỉ dạy rõ ràng,

TAM THIÊN TRI THỨC

4916

T

dứt khoát, vì thế gọi là Giáo thụ thiện tri thức.

2. Đồng hành thiện tri thức: Người tu hành khích lệ lẫn nhau, khuyên răn sách tiến lẫn nhau, đồng tâm nhất chí như đi chung một thuyền, nên gọi là Đồng hành thiện tri thức.

3. Ngoại hộ thiện tri thức: Những tín đồ có khả năng giúp đỡ người xuất gia tu hành về mọi phương diện cần thiết, nếu bị hiếp đáp họ cũng có thể can thiệp, che chở, cho nên gọi là Ngoại hộ thiện tri thức.

[X. Ma ha chỉ quán Q.4, hạ].

TAM THIẾP HÒA TÁN

.....

Từ ngữ gọi chung ba bộ hòa tán. Tịnh độ, Cao tăng và Chính tượng mật, do ngài Thân loan người Nhật bản soạn. Lúc về già, vì muốn cho giáo nghĩa căn bản của Chân tông dễ hiểu hơn, nên ngài Thân loan đã soạn ra các hòa tán này và, cùng với “Chính tín kệ”, các hòa tán này đều được đọc tụng trong các khóa lễ sớm chiều tại các chùa viện Nhật bản. Tịnh độ hòa tán gồm 118 bài kệ, khen ngợi đức Phật A di đà, Tam kinh(kinh Vô lượng thọ, kinh Quán vô lượng thọ và kinh A di đà), lợi ích đời hiện tại...; Cao tăng hòa tán gồm 117 bài kệ, khen ngợi 7 vị cao tăng (Long thụ, Thiên thân, Đàm loan, Đạo xước, Thiện đạo, Nguyên tín và Nguyên không); Chính tượng mật hòa tán gồm 108 bài kệ, nói về Chính tượng mật Tịnh độ, Nghi hoặc, Thánh đức phụng tán, Thuật hoài... Ngoài ra còn có Thiếp ngoại hòa tán, có phụ thêm “Tự nhiên pháp nhĩ chương” bằng tiếng Nhật.

TAM THỈNH

Chỉ cho 3 lần xin đức Phật nói pháp.

Phẩm Như lai thọ lượng trong kinh

Pháp hoa quyển 5 (Đại 9, 42 trung) nói:
“Lúc bấy giờ, đại chúng Bồ tát, đứng đầu là
ngài Di lặc, chấp tay bạch Phật rằng: Bạch
đức Thế tôn! Kính xin Ngài hãy nói pháp
ấy, chúng con sẽ tin nhận lời Ngài. Bạch
như thế 3 lần rồi lại nói: Kính xin Phật nói
pháp ấy, chúng con sẽ tin nhận lời Ngài.
Lúc bấy giờ đức Thế tôn biết các Bồ tát đã
3 lần thỉnh không thôi, Ngài liền bảo rằng:
Các ông hãy lắng nghe!”

Theo luận Pháp hoa quyển hạ thì Tam
thỉnh có 3 ý nghĩa:

1. Vì muốn khiến đại chúng tìm cầu
cảnh giới Phật sâu xa.
2. Vì muốn khiến đại chúng khởi tâm
tôn trọng, chân thật muốn nghe.
3. Vì muốn khiến những người tăng
thượng mạn rời khỏi pháp hội.

[X. Pháp hoa kinh huyền tán Q.3, phần
cuối].

TAM THOÁI

.....

Ba thứ lui mất. Tức sự lui mất công đức
của hàng Thanh văn, Duyên giác và Phật
có 3 loại như sau:

1. Dĩ đắc thoái(cũng gọi Dĩ đắc pháp
thoái). Nghĩa là bậc Thánh đã dứt trừ hoặc
nghiệp rồi lại thoái hóa, khiến phiền não
hiện khởi trở lại và làm mất công đức.
2. Vị đắc thoái(cũng gọi Vị đắc pháp
thoái). Nghĩa là vẫn chưa chứng được công
đức thù thắng.
3. Thụ dụng thoái(cũng gọi Tập hành
pháp thoái). Nghĩa là công đức thù thắng
đã đạt được, nhưng khi thụ dụng lại không
hiện tiền.

Trong 3 loại thoái trên đây, Phật chỉ
có Thụ dụng thoái; Duyên giác và bậc La
hán bất động có Vị đắc thoái và Thụ dụng
thoái, nhờ có lợi căn nên không có Dĩ đắc
thoái; còn 5 loại La hán: Thoái pháp, Tư
pháp, Hộ pháp, An trụ pháp và Kham

TAM THOÁI

T

4917

đạt pháp thì vì có độn căn nên có cả 3 loại thoái.

[X. luận Câu xá Q.25; luận Du già sư địa Q.62; Câu xá luận tụng số Q.25; Du già luận kí Q.17; Câu xá luận quang kí Q.25].

TAM THOÁI KHUẤT

.....

Cũng gọi Tam chủng thoái khuất.

Ba lui khuất. Tức chỉ cho ba thứ tâm thoái khuất sinh khởi khi Bồ tát ở vào giai vị Tư lương(giai vị thứ nhất trong 5 giai vị Bồ tát). Đó là:

1. Bồ đề quảng đại khuất: Vô thượng bồ đề rộng lớn sâu xa, Bồ tát nghe thế bèn sinh tâm thoái khuất; trong trường hợp này, Bồ tát phải nghĩ rằng người khác đã chứng được bồ đề để rèn luyện tâm mình.
2. Vạn hạnh nan tu khuất: Sáu hạnh Ba la mật như Bồ thí... rất khó tu, Bồ tát nghe vậy liền sinh tâm thoái khuất; trong trường hợp này, Bồ tát phải xét đến sơ tâm của mình để rèn luyện tự tâm.
3. Chuyển y nan chứng khuất: Việc chuyển phiên nã thành bồ đề, chuyển sinh tử thành Niết bàn cực kì khó chứng, Bồ tát nghe thế liền sinh tâm thoái khuất; trong trường hợp này, Bồ tát phải nghĩ rằng nhân thiện yếu kém cũng có thể chứng được quả vi diệu để rèn luyện tâm mình.

[X. luận Thành duy thức Q.9].

TAM THÔ TRỌNG

... ..

Ba to nặng. Tức chỉ cho 3 thứ tập khí thô to, nặng nề mà người tu hành phải lần lượt đoạn trừ trong 3 a tăng kì kiếp. Ba thứ tập khí này là hạt giống của Phiền não chướng và Sở tri chướng, cho nên cũng gọi

là Tam chương, Tam phiên não.

1. Bì thô trọng(cũng gọi Bì chương, Bì quá, Bì phiên não chương). Nghĩa là tập khí tuy thô trọng nhưng tương đối còn dễ đoạn trừ, ví như bệnh còn ở ngoài da (bì), vì thế gọi là Bì thô trọng.

2. Phu thô trọng(cũng gọi Phu chương, Phu quá, Nhục phiên não chương, Nhục thô trọng). Nghĩa là tập khí thô trọng tương đối đã trở nên khó đoạn trừ, ví như bệnh đã thấm vào lớp da mỏng (phu)và thịt (nhục) bên trong, cho nên gọi là Phu thô trọng.

3. Cốt thô trọng(cũng gọi Cốt chương, Cốt quá, Tâm phiên não chương, Thực thô trọng). Nghĩa là tập khí thô trọng được xông ướp trong nhiều đời, nhiều kiếp, nên việc đoạn trừ trở nên cực kì khó khăn, ví như bệnh đã thấm vào tận xương(cốt), vì thế gọi là Cốt thô trọng.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 48, nếu trải qua thời gian 3 vô số đại kiếp thì đoạn trừ được tất cả thô trọng của Phiên não chương và Sở tri chương; trong Tam trụ thì đoạn được tất cả thô trọng của Phiên não chương, tức trong “Cực hoan hỷ trụ” thì tất cả thô trọng của các phiên não trong hết thấy ác thú đều dứt trừ hẳn, tất cả phiên não bậc thượng bậc trung đều không hiện hành; trong “Vô gia hạnh, vô công dụng, vô tướng trụ” thì thô trọng của tất cả phiên não gây chương ngại cho Vô sinh pháp nhẫn thanh tịnh thấy đều dứt hẳn, hết thấy phiên não đều không hiện tiền; trong “Tối thượng thành mãn bồ tát trụ” thì tất cả tập khí phiên não tùy miên chương ngại hết thấy đều dứt trừ vĩnh viễn mà vào Như lai trụ. Còn về tất cả thô trọng của Sở tri chương thì có 3 loại: Bì, Phu, Cốt như đã nói trên, cũng được đoạn trừ trong Tam trụ, tức là trong “Cực hoan hỷ trụ” đoạn trừ Bì thô trọng, trong “Vô gia hạnh, vô công dụng, vô

tướng trụ” đoạn trừ Phụ thô trọng, trong
TAM THÔ TRỌNG

4918

T

“Nhu lai địa”(tức Tối thượng thành mãn bồ tát trụ)đoạn trừ Cốt thô trọng.

Về thể tính của thô trọng thì có nhiều thuyết khác nhau. Luận Du già sư địa quyển 73 cho rằng Ác thú bất lạc phẩm là Bì thô trọng, tức do đoạn trừ Bì thô trọng mà không rơi vào ác thú, lúc tu gia hạnh không bị những cái không vui(bất lạc) xen lẫn. Phiền não chướng là Phu thô trọng, tức nhờ đoạn trừ Phu thô trọng nên tất cả hạt giống của những phiền não cực vi tế không hiện hành, nhưng chưa dứt hẳn tất cả tùy miên. Sở tri chướng là Tâm thô trọng, tức do đoạn trừ Tâm thô trọng nên vĩnh viễn đoạn trừ tất cả tùy miên, có mặt ở khắp tất cả cảnh giới sở tri mà không bị ngăn ngại, trí chuyên một cách tự tại.

Cũng có nghĩa là Phu thô trọng thuộc về Phiền não chướng, Tâm thô trọng(tức Cốt thô trọng) thuộc Sở tri chướng, còn Bì thô trọng thì bao hàm cả 2 chướng. Thành duy thức luận liễu nghĩa đẳng quyển 7 phần cuối thì cho rằng Phiền não chướng và Sở tri chướng, mỗi chướng đều có 3 loại thô trọng bì, phu, cốt và bàn chung về 3 loại thô trọng này.

[X. kinh Giải thâm mật Q.4; Giải thâm mật kinh số Q.9; Thành duy thức luận thuật kí Q.9, phần cuối, Q.10, phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần đầu; Hoa nghiêm kinh không mục chương Q.3; Đại thừa pháp uyển nghĩalâm chương Q.1].

TAM THÔNG LỰC

.....

Chỉ cho 3 thứ năng lực thần thông nói trong Hoa nghiêm kinh số quyển 20:

1. Báo đặc thông lực: Chư thiên trong 3 cõi đều có 5 thứ thần thông, cho đến quỷ thần cũng có tiểu thông lực, tuy hơn kém khác nhau nhưng đều biến hiện vô ngại.

Loại thần thông này do quả báo tự nhiên cảm được, nên gọi Báo đắc thông lực.

2. Tu đắc thông lực: Hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát do tu giới định tuệ, khi công hạnh thanh tịnh thì phát được 6 thứ thần thông, biến hiện tự tại, ẩn hiển khó lường. Loại thần thông này nhờ tu mà có được nên gọi Tu đắc thông lực.

3. Biến hóa thông lực: Chư Phật và Bồ tát dùng năng lực thần thông biến hiện ra các loại thân tướng, hoặc hơn hoặc kém, cho đến hiện ra các quốc độ hoặc sạch hoặc nhơ... cho nên gọi là Biến hóa thông lực.

TAM THỜI

.....

I. Tam thời.

Chỉ cho 3 thời kì chuyển biến, phát triển của giáo pháp đức Phật, đó là: Chính pháp, Tượng pháp và Mạt pháp.

(xt. Chính Tượng Mạt).

II. Tam Thời.

Chỉ cho 3 thời “Hữu, Không, Trung”.

Tức chiếu theo nội dung mà chia giáo thuyết của đức Phật làm 3 loại là Hữu giáo, Không giáo, Trung đạo giáo và theo thứ tự gọi là Sơ thời thuyết pháp, Đề nhị thời thuyết pháp, Đề tam thời thuyết pháp. Đối với 3 thời này, tông Pháp tướng có 3 cách nhận xét khác nhau:

1. Chia theo thời gian thuyết pháp thực tế của đức Phật, gọi là Niên nguyệt tam thời.

2. Chia theo nội dung và ý nghĩa của giáo pháp, gọi là Nghĩa loại tam thời:

3. Chia theo thời kỳ thuyết pháp khi đức Phật còn tại thế (Tại thế tam thời) và sự phát triển của Phật giáo sau khi đức Phật nhập diệt (Diệt hậu tam thời).

(xt. Tam Thời Giáo).

III. Tam Thời.

Chỉ cho 3 thời: Chung, Thực, Thoát.

Đây là thuyết của tông Thiên thai Trung

quốc và của tông Nhật liên, Nhật bản. Ba
TAM THÔNG LỰC

T

4919

thời này chia theo sự giáo hóa của đức Phật và chúng sinh được lợi ích.

(xt. Chúng Thục Thoát).

IV. Tam Thời.

Chỉ cho Tam tế thời. Ở Ấn độ, một năm được chia làm 3 mùa: Nhiệt tế thời (mùa nóng), Vũ tế thời(mùa mưa) và Hàn tế thời(mùa lạnh).

(xt. Lịch).

V. Tam Thời.

Ấn độ chia một ngày đêm làm 6 thời, tức ngày 3 thời và đêm 3 thời. Ngày 3 thời là sáng sớm, giữa trưa và chiều hôm, đêm 3 thời là đầu đêm, nửa đêm và cuối đêm. Sáng sớm là khoảng 8 giờ trước Ngọ, giữa trưa là 12 giờ đúng Ngọ, chiều hôm là khoảng 4 giờ sau Ngọ, đầu đêm là khoảng 8 giờ tối sau Ngọ, nửa đêm là khoảng 12 giờ giữa đêm, cuối đêm là khoảng 4 giờ sáng.

(xt. Lục Thời).

VI. Tam Thời.

Chỉ cho 3 thời quá khứ, hiện tại, vị lai.

Cũng gọi Tam thế.

(xt. Tam Thế).

TAM THỜI CHƯỞNG

Nghiệp dĩ thực làm chương ngại Tam thời. Tam thời chỉ cho lúc sắp được Nhân vị, quả Bất hoàn, quả Vô học. Tam thời chương là:

1. Khi từ Đỉnh vị của giai vị Tứ thiện căn sắp được Nhân vị thì chiêu cảm nghiệp 3 đường ác, trở thành cực chương ngại. Bởi vì nếu đạt đến Nhân vị thì đã vượt qua được quả báo của 3 đường ác.
2. Khi sắp được quả Bất hoàn trong 4 quả thì nghiệp Dục giới hệ trở nên cực chương ngại, chỉ trừ Tùy thuận hiện pháp thụ nghiệp(tạo nghiệp ở đời hiện tại, chịu quả báo ngay ở đời hiện tại). Đó là vì quả Bất hoàn là quả vị không còn trở lại trong

cõi Dục nữa.

3. Khi sắp được quả A la hán thì nghiệp
Sắc giới hệ và Vô sắc giới hệ trở nên cực
kì chướng ngại, cũng trừ Tùy thuận hiện
pháp thụ nghiệp. Đó là vì quả A la hán
vĩnh viễn thoát li 3 cõi. Hết như người
sắp lìa bỏ nơi mình cư trú từ trước đến
nay thì các chủ nợ trở thành cực chướng
ngại, hiện muốn xa lìa 3 đường ác, cõi Dục
và 3 cõi cho nên có các chướng ngại này.
Nếu diệt trừ được chướng ngại này thì
được tiến tới.

[X. luận Câu xá Q.18; luận Đại tì bà sa
Q.6; luận Thuận chính lí Q.61].

TAM THỜI ĐIỀN

.....
Cung điện được xây cất để thích ứng
với 3 thời xuân, hạ và đông. Tại Ấn độ,
một năm được chia làm 3 mùa, tức từ ngày
16 tháng 1 đến ngày 15 tháng 5 là mùa
nóng (xuân), từ ngày 16 tháng 5 đến ngày
15 tháng 9 là mùa mưa(hạ), từ ngày 16
tháng 9 đến ngày 15 tháng 1 là mùa lạnh
(đông).

Theo truyền thuyết, khi đức Phật
Thích ca còn là Thái tử, vì muốn cho Ngài
vui sống trong cung đình mà bỏ chí xuất
gia, nên vua cha cho xây dựng Tam thời
điện.

[X. kinh Đại phẩm nhu nhuyển trong
Trung a hàm Q.29].

TAM THỜI GIÁO

Cũng gọi Tam thời giáo phán.

Chỉ cho 3 thời kì của giáo pháp đức
Phật được chia loại theo thời đại đức Phật
thuyết pháp khác nhau và ý nghĩa cạn sâu
của nội dung kinh điển.

1. Theo thuyết của tông Pháp tướng:
Ngài Khuy cơ căn cứ vào phẩm Vô tự tính
tướng trong kinh Giải thâm mật mà lập
Tam thời giáo là:

TAM THỜI GIÁO

a. **Đệ nhất thời giáo:** Lúc đầu, vì những người phát tâm xu hướng Thanh văn thừa nên đức Thích tôn tuyên giảng lý Tứ đế, gọi là Đệ nhất thời Hữu giáo, chỉ cho lý “Ngã không pháp hữu” nói trong kinh A hàm. Nghĩa là các pháp tồn tại đều do nhân duyên sinh diệt, cho nên không có thực thể, nhưng những yếu tố cấu thành các pháp tồn tại thì có thật, vì thế gọi là Hữu giáo, chỉ cho Tiểu thừa giáo.

b. **Đệ nhị thời giáo:** Vì những người phát tâm xu hướng Đại thừa nên đức Thích tôn tuyên giảng lý “Các pháp đều không”, như nói trong các kinh Bát nhã. Nghĩa là hết thảy các pháp xưa nay vốn là không, đó là giáo pháp phủ định, gọi là Không giáo, chỉ cho Đại thừa không tông.

c. **Đệ tam thừa giáo:** Vì những người phát tâm xu hướng Nhất thiết thừa nên đức Thích tôn tuyên giảng nghĩa Trung đạo, như kinh Hoa nghiêm, kinh Giải thâm mật..., dùng thuyết Tam tính tam vô tính để bàn về chân ý của Không, khẳng định Trung đạo chẳng phải có chẳng phải không, cho nên gọi là Trung đạo giáo, chỉ cho Duy thức tông. Giáo này là Đại thừa giáo từ Tiểu thừa giáo tiến vào Đại thừa nên cũng gọi là Chân đại thừa giáo.

Đệ nhất thời Hữu giáo và Đệ nhị thời Không giáo trong Tam thời giáo này được gọi là Phương tiện vị liễu nghĩa giáo(giáo pháp phương tiện tạm thời chứ chưa viên mãn, về nhiếp cơ cũng như giáo lý đều có những khiếm khuyết); trái lại, Đệ tam thời Trung đạo giáo được gọi là Chân thực liễu nghĩa giáo(giáo thuyết hoàn toàn, chân thực, cả về nhiếp cơ và giáo lý đều viên mãn). Tam thời giáo phán vốn do Luận sư Giới hiền người Ấn độ thành lập, tông Pháp tướng đối với Tam thời cũng có cách giải thích khác:

Có thuyết Niên nguyệt tam thời được chia theo thời kì thuyết pháp thực tế của đức Phật, có thuyết Nghĩa loại tam thời được phân theo nội dung ý nghĩa sâu cạn khác nhau và có thuyết Kiêm đối tam thời chiết trung 2 thuyết Niên nguyệt và Nghĩa loại ở trước.

[X. luận Thành duy thức Q.1, phần đầu; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm kinh sớ Q.1].

2. Theo thuyết của tông Tam luận:

Luận sư Trí quang người Ấn độ lập Tam thời giáo là:

- a. Sơ thời giáo: Tâm(chủ quan), cảnh (khách quan) đều là thực tại, vì thế “tâm và cảnh đều có”, chỉ cho Tiểu thừa giáo.
- b. Đệ nhị thời giáo: Chỉ có tâm là thực tại, cho nên là “cảnh không tâm có”, chỉ cho Đại thừa Pháp tướng.
- c. Đệ tam thời giáo: Tâm và cảnh đều không, chỉ cho Đại thừa vô tướng.

Trong Tam thời giáo trên, Đệ tam thời giáo là Chân thực liễu nghĩa giáo.

[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng]. (xt. Tam Thời, Tam Giáo).

TAM THỜI HÊ NIÊM

.....

Nhớ nghĩ 3 thời. Tức là một trong các pháp môn niệm Phật của tông Tịnh độ, do Quốc sư Trung phong đời Nguyên đề xướng, mục đích chủ yếu là cầu cho các vong linh được sinh về thế giới Cực lạc phương Tây, vĩnh viễn ra khỏi biển nghiệp mênh mông mờ mịt. Thời gần đây pháp môn này lưu hành rất rộng rãi, có xu hướng muốn thay thế nghi thức cúng thí ngã quý.

Tam thời, một là chỉ cho buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều; hai là chỉ cho 3 thời: Thuyên nhất thiết hữu, Thuyên nhất thiết không và Thuyên nhất thiết trung. Nhưng người đời sau kết hợp 3 thời này làm một và phải thực hành xong trong khoảng thời

gian một buổi chiều. Hệ niệm là 3 nghiệp
thân, khẩu, ý quán tưởng văn kinh của
TAM THỜI HÊ NIÊM

T

4921

kinh A di đà và luôn nhớ nghĩ đến việc sinh về Tịnh độ của Phật A di đà. Ngài Trung phong Minh bản có soạn 2 cuốn sách về Tam thời hệ niệm: Một là Tam thời hệ niệm nghi phạm, dùng cho việc kết hội tự tu; hai là Tam thời hệ niệm Phật sự, dùng cho việc tác pháp độ vong. Nội dung của 2 cuốn sách này đều gồm 7 phần: Tụng kinh, Trì danh, Giảng diễn, Hành đạo, Sám hối, Phát nguyện và Xướng tán, mỗi 1 thời cũng đều bao hàm 7 hạng mục này.

Thời thứ nhất: Chỉ bảo cho hành giả (người sống cũng như người chết) biết rằng thế giới Cực lạc không có các nỗi khổ, người tu đạo nếu muốn tìm đường trở về thì chỉ cần nhìn vào cõi trần lao mà rõ tự tâm. Chúng sinh sở dĩ chịu khổ vô tận là từ tham dục mà ra, tham dục lại do quên mất tự tính, vọng tưởng lăng xăng mà có. Muốn lìa khổ được vui, sinh về Tịnh độ thì phải có đầy đủ 3 điều kiện là tín, nguyện và hành. Bởi vậy, hành giả phải có lòng tin sâu xa, nguyện vọng tha thiết và xưng niệm danh hiệu của đức Phật A di đà, tâm không tán loạn, lúc lâm chung tâm không điên đảo thì chắc chắn được vắng sinh Cực lạc Tịnh độ của Phật A di đà.

Thời thứ hai: Chỉ bảo cho hành giả biết rằng tâm, Phật và chúng sinh không sai khác nhau, hiển bày Tịnh độ duy tâm, Di đà tự tính. Tuy pháp tính lặng lẽ tự nhiên, nhưng vô sinh mà sinh, nghiệp quả rõ ràng, vì thế chúng sinh vòng quanh trong các nẻo, lăn lộn trong 4 loài, cho nên hành giả phải phát lộ sám hối, tẩy sạch nghiệp nhơ, tăng trưởng căn lành, xả bỏ các duyên nghiệp mà cầu sinh về cõi nước Cực lạc, vĩnh viễn chấm dứt mọi

khổ đau.

Thời thứ ba: Khai thị cho hành giả biết công đức của 6 chữ hồng danh “Nam mô A di đà Phật”. Một câu danh hiệu A di đà Phật có năng lực dứt hết 6 căn, diệt trừ trọng tội sinh tử của 8 muôn ức kiếp. Giống như hạt ngọc trong sáng bỏ vào nước đục thì nước đục trong ngay, bởi thế hành giả chỉ cần cất lên một tiếng niệm danh hiệu Phật, bỏ thẳng xuống giống như thanh kiếm Thái a chặt đứt hết vô minh phiền não, thẳng đến một lòng không rối loạn, năng sở đều dứt bật thì thôi.

Cứ như trên, 3 thời hệ niệm danh hiệu muôn đức của Phật A di đà, hạnh nguyện đã sâu, công không luống bỏ, thì chắc chắn được thác chất trong thai sen, lìa hẳn biển nghiệp, chứng thẳng A bệ bát trí (Bát thoái), viên mãn Vô thượng bồ đề.

[X. Trung phong quốc sư tam thời hệ niệm Phật sự].

TAM THỜI HỆ NIỆM NGHI PHẠM

Gọi đủ: Trung phong tam thời hệ niệm nghi phạm.

Tác phẩm, một quyển, do ngài Trung phong Minh bản soạn vào đời Nguyên, được thu vào Vạn tục tạng tập 128.

Nội dung sách này, trước hết là các mục: Cử chú, vân tập tán, Đăng tọa kệ, đề cương, duyên khởi... kể đến là trình bày về Tam thời Phật sự. Thời Phật sự thứ nhất tụng kinh Đại a di đà quyển thượng, thời Phật sự thứ hai tụng kinh Đại a di đà quyển hạ, thời Phật sự thứ ba tụng kinh Quán vô lượng thọ, hoặc cả ba thời Phật sự đều tụng kinh Di đà. Mỗi thời đều theo thứ tự: Đề cương, giảng diễn, cử niệm, sám hối, phát nguyện và Tây phương tán hòa niệm. Giữa thời Phật sự thứ nhất và thứ hai, có cử hành nghi thức cúng Phật; giữa thời Phật sự thứ hai và thứ ba thì tu sám nghi Di đà. Cuối sách có phụ thêm bài văn khuyên người niệm Phật và nói về

chính nhân niệm Phật...
TAM THỜI HÊ NIÊM NGHI PHẠM

4922

T

TAM THỜI LUẬN MÔN

Liên kết 3 thời quá khứ, hiện tại và vị lai để thảo luận và nghiên cứu tất cả sự pháp.

Phẩm Luận môn trong luận Thành thực (Đại 12, 248 trung) nói: “Tam thời luận môn nghĩa là nếu trong việc này mà nói về sắc, thì nếu sắc đã có, sẽ có, đang có cũng đều gọi là sắc. Thức cũng như thế, nếu thức đã biết, sẽ biết, đang biết, đều gọi là thức. Nói về các pháp như vậy gọi là Tam thời luận môn”.

TAM THỜI TỌA THIỀN

.....

Ba thời ngồi thiền. Tức là Hoàng hôn tọa thiền, Tảo thân tọa thiền và Bồ thời tọa thiền.

1. Hoàng hôn tọa thiền: Bắt đầu vào khoảng 8 giờ tối.

2. Tảo thân tọa thiền: Bắt đầu vào khoảng 10 giờ sáng.

3. Bồ thời tọa thiền: Bắt đầu vào khoảng 4 giờ chiều.

Vào thời đại Phật giáo nguyên thủy có Tứ thời tọa thiền, tức 3 thời trên và thêm thời thứ tư là “Hậu dạ tọa thiền”(vào khoảng 4 giờ sáng), nhưng đến đời sau chỉ thực hành 3 thời trên, gọi là Tam thời tọa thiền.

[X. Thiên lâm tượng khí tiên Q.9].

TAM THỜI VÔ HỐI

.....

Ba thời không ăn năn. Tức trong 3 giai đoạn khởi tâm làm ác mà không một giai đoạn nào sinh tâm hối cải.

Cứ theo Thiên thai tứ giáo nghi tập chú, khi chúng sinh tạo tác các tội như ngũ nghịch... vào lúc định làm, đang làm, đã làm mà tâm không một mảy may hối hận thì đó là thượng phẩm cực ác, nhất

định chiêu cảm quả báo địa ngục. Tam thời là:

1. Gia hành tâm thời: Muốn gây nghiệp ác thì trước hết khởi tâm tạo nghiệp, kế đến nghĩ phương cách thực hiện, tức chuẩn bị hành động, gọi là Gia hành tâm thời.
2. Căn bản tâm thời: Chính lúc đang gây nghiệp ác, tâm quyết định không lay chuyển, gọi là Căn bản tâm thời.
3. Hậu khởi tâm thời: Tức sau khi đã gây nghiệp ác rồi, lại khởi tâm nhớ lại các việc đã làm, gọi là Hậu khởi tâm thời.

TAM THỨ ĐỘ HÀ

Ba con thú lội qua sông, ví dụ sự tu hành đoạn hoặc của Tam thừa có sâu cạn khác nhau.

1. Voi lội qua sông: Ví dụ hàng Bồ tát tu 6 độ muôn hạnh, lợi ích chúng sinh, đoạn trừ Kiến, Tư hoặc, tập khí sạch hết, chứng được bồ đề giống như voi lội qua sông, chân chạm đến tận đáy.
2. Ngựa lội qua sông: Ví dụ hàng Duyên giác tu 12 nhân duyên, đoạn trừ Kiến, Tư hoặc, tuy đoạn cả tập khí nhưng chưa hết sạch và chỉ chứng lí chân không, như ngựa lội qua sông, tuy chưa đến tận đáy, nhưng đã hơi sâu.

3. Thỏ lội qua sông: Ví dụ hàng Thanh văn tu pháp Tứ đế, đoạn trừ Kiến, Tư hoặc, chưa đoạn được tập khí, chỉ chứng lí chân không, như thỏ lội qua sông, chỉ nổi trên mặt nước mà qua chứ
- #### TAM THỜI VÔ HỐI

Bức vẽ ba con thú lội qua sông

T

4923

không lội sâu xuống được.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 8 hạ (Đại 33, 781 hạ) nói: “Ba con thú lội qua sông, cùng ở trong nước, 3 con thú mạnh yếu, nước có đáy bờ, thỏ và ngựa sức yếu, tuy lội đến bờ bên kia nhưng nổi cạn không sâu, không chạm đến đáy. Voi lớn sức mạnh, đến được bờ kia, lại vừa chạm đáy. Ba con thú ví dụ Tam thừa, nước dụ tức không, đáy dụ bất không. Nhị thừa trí cạn không thể cầu sâu, ví như thỏ và ngựa. Bồ tát trí sâu, giống như voi lớn, sự êm đềm của nước ví dụ với Không, cùng thấy không, chẳng thấy Bất không. Đáy dụ cho thực tướng, chỉ một mình Bồ tát đến được đáy, bậc trí thấy Không và cả Bất không”.

Qua ví dụ trên cho thấy Thanh văn ngộ đạo cạn nhất, Duyên giác ngộ đạo hơi sâu, còn Bồ tát thì ngộ đạo sâu nhất. Lí không của pháp tính giống như nước sông. Hàng Tam thừa tuy chứng cùng một pháp tính, bơi lội trong cùng một dòng sinh tử, nhưng vì căn cơ có sâu cạn khác nhau mà nảy sinh bất đồng.

Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 8, hạ, còn chia voi 2 loại lớn nhỏ, voi nhỏ dụ cho Bồ tát Biệt tiếp Thông, voi lớn thí dụ cho Bồ tát Viên tiếp Thông.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.27 (bản Bắc); kinh Ưu bà tắc giới Q.1; luận Đại tì bà sa Q.143; Ma ha chỉ quán Q.6 thượng].

TAM THU

Phạm: Tisro-vedanà#.

Pàli: Tisso-vedanà.

Cũng gọi Tam thống.

Chỉ cho ba thứ cảm nhận khi 6 căn tiếp xúc với 6 cảnh(đối tượng). Đó là:

1. Khổ thụ (Phạm: Du#kha-vedanà), cũng gọi Khổ thống. Nghĩa là lãnh nhận những cảnh tượng trái ý làm cho thân tâm

bị bức bách.

2. Lạc thụ (Phạm: Sukha-vedanà), cũng gọi Lạc thống. Nghĩa là nhận lãnh những cảnh tướng như ý khiến cho thân tâm vui thích.

3. Xả thụ (Phạm: Upekva-vedanà), cũng gọi Bất khổ bất lạc thụ, Bất khổ bất lạc thống. Nghĩa là nhận lãnh những cảnh tướng trung dung, thân tâm không bị bức bách, cũng không vui thích.

Tam thụ này thông cả 6 căn mắt, tai... và chung cho hữu lậu, vô lậu. Hoặc mỗi thụ tự chia làm 2 thứ, thứ nào tương ứng với 5 thức thì gọi là Thân thụ, thứ nào tương ứng với ý thức thì gọi là Tâm thụ. [X. kinh Tạp a hàm Q.8; luận Thành duy thức Q.5; luận A tì đạt ma phát trí Q.14; luận Thành duy thức Q.6]. (xt. Ngũ Thụ, Thụ).

TAM THỤ NGHIỆP

Cũng gọi Tam thụ báo nghiệp.

Chỉ cho 3 thứ nghiệp được phân loại theo 3 cảm thụ: Khổ, lạc, xả. Đó là:

1. Thuận lạc thụ (Phạm: Sukhavedaniya-karma), cũng gọi Phúc nghiệp, Lạc báo nghiệp, Nghiệp chiêu cảm lạc thụ, bắt đầu từ cõi Dục đến Đệ tam tinh lự. Nếu lạc thụ ở đây là lạc thụ trong Tam thụ môn thì bao gồm hỉ thụ, vì thế lạc thụ này tồn tại ở Đệ tam thiên thiên.

2. Thuận khổ thụ nghiệp (Phạm: Dukkhavedaniya-karma), cũng gọi Phi phúc nghiệp, Khổ báo nghiệp. Nghiệp mang lại cảm giác khổ, tức là tất cả nghiệp ác ở cõi Dục.

3. Thuận bất khổ bất lạc thụ nghiệp (Phạm: Adukkhamasukhavedaniyakarma), cũng gọi Thuận phi nhị nghiệp, Bất khổ bất lạc báo nghiệp. Tức nghiệp chiêu cảm quả báo từ Đệ tứ thiên thiên trở lên, ở cõi này chỉ có Xả thụ. Tuy nhiên, từ Đệ tam thiên thiên trở xuống cũng có

TAM THỤ NGHIỆP

4924

T

Thuận bất khổ bất lạc thụ nghiệp, nếu cảm quả ở các cõi trời Trung gian thì gọi là Trung gian định nghiệp. Ở đây nói theo Thụ sở cảm thì ngoài sự chiêu cảm được Thụ ra, còn chiêu cảm được cả 4 uẩn là Sắc, Tướng, Hành và Thức.

[X. luận Phát trí Q.11; luận Thuận chính lí Q.40; luận Câu xá Q.15, luận Du già sư địa Q.9]. (xt. Tam Nghiệp).

TAM THUẬT

.....

Gọi đủ: Nội ngoại tam thuật.

Chỉ cho 3 phương pháp trong, ngoài được tông Thiên thai sử dụng để trừ khử ma chướng trong lúc tu thiền quán. Nghĩa là hành giả khi tu xong pháp quán thứ 8 “Tri thứ vị”, thường dễ bị nhiễu loạn bởi nghịch duyên bên trong (giặc cứng mạnh) và thuận duyên bên ngoài (giặc dịu dàng), đến nỗi tổn hại nội đức, rước lấy danh lợi mà tự phá hoại mình. Vì mục đích ngăn chặn 2 chướng duyên thuận và nghịch này để đạt đến cảnh giới an nhĩ bất động, cho nên dùng Nội ngoại tam thuật lần lượt đối trị.

1. Nội tam thuật: Tức dùng 3 quán Không, Giả, Trung để đối trị các ma chướng như Mạn, Kiến, Phiền não... từ trong nội tâm nổi lên.

2. Ngoại tam thuật: Đối trị các chướng danh dự lợi dưỡng đến từ bên ngoài cũng có 3 pháp, đó là:

- a. Không nhận lãnh, không tham đắm tất cả danh lợi.
- b. Giấu kín đức của mình và để lộ rõ những khuyết điểm của mình.
- c. Sống ẩn dật ở những nơi vắng vẻ.

Những hành giả Viên đốn nếu ứng dụng Nội ngoại tam thuật này, an nhĩ không lay động trước thuận duyên và

ngịch duyên thì sẽ thành tựu được Năng an nhẫn thứ 9 trong 10 thừa quán pháp, mau tiến lên Ngũ phẩm mà được 6 căn thanh tịnh.

[X. Ma ha chỉ quán Q.7; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.7, phần 4].

TAM THỦY

Chỉ cho 3 thứ nước: Thời, phi thời và xúc dụng.

1. Thời thủy: Nước dùng uống từ khi mặt trời mọc đến giờ Ngọ.
2. Phi thời thủy: Nước sạch dùng để uống từ sau giờ Ngọ.
3. Xúc dụng thủy: Nước để rửa sạch được sử dụng bất cứ vào lúc nào.

[X. Thụ dụng tam thủy yếu hành pháp].

TAM THUYẾT THANH

.....

Cũng gọi Tam sĩ.

Chỉ cho 3 ngôi trong văn pháp tiếng Phạm.

1. Tự thuyết thanh(cũng gọi Thuyết tự thanh, Thượng sĩ): Đại danh từ chỉ người ở ngôi thứ nhất.
2. Thuyết tha thanh(cũng gọi Tha thuyết thanh, Trung sĩ): Đại danh từ chỉ người ở ngôi thứ hai.
3. Phiếm thuyết thanh(cũng gọi Hạ sĩ): Đại danh từ chỉ người ở ngôi thứ ba.

[X. Từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.3].

TAM THỪA

... ..

Phạm: Trììi yà nà nì.

Chỉ cho 3 loại xe, ví dụ 3 pháp môn vận chuyển chúng sinh vượt qua sinh tử đến bờ Niết bàn.

I. Tam Thừa.

Để thích ứng với 3 loại căn cơ của chúng sinh là độn căn, trung căn và lợi căn, đức

TAM THỪA

T

4925

Phật nói 3 thứ giáo pháp là Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ tát thừa, gọi là Tam thừa.

1. Thanh văn thừa (Phạm: Zrāvakayāna):

Nhờ nghe tiếng nói pháp của đức

Phật mà được ngộ đạo nên gọi là Thanh văn. Hàng Thanh văn biết khổ, đoạn tập, ưa diệt, tu đạo, dùng 4 đế ấy làm thừa.

2. Duyên giác thừa (Phạm: Pratyekabuddhayāna), cũng gọi Bích chi Phật

thừa, Độc giác thừa. Nhờ quán xét 12 nhân duyên mà giác ngộ lý chân đế, cho nên gọi là Duyên giác. Bắt đầu quán xét vô minh cho đến lão tử, kế quán vô minh diệt cho đến lão tử diệt, do nhân duyên sinh diệt này mà ngộ chẳng sinh chẳng diệt, cho nên lấy 12 nhân duyên này làm thừa.

3. Bồ tát thừa (Phạm: Bodhisattvayāna),

cũng gọi Đại thừa (Phạm: Mahāyāna),

Phật thừa, Như lai thừa: Cầu bồ đề

vô thượng, nguyện độ tất cả chúng sinh, tu 6 độ muôn hạnh, lấy 6 độ này làm thừa.

Hai thừa trước chỉ tự lợi, không lợi tha nên gọi chung là Tiểu thừa, còn Bồ tát thừa thì đủ cả tự lợi và lợi tha, cho nên gọi Đại thừa. Tát bà đa tì ni tì bà sa quyển 1 và luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính đều cho rằng chỗ chứng đắc của Tiểu thừa thì Tam thừa đều biết, chỗ chứng đắc của Trung thừa thì Nhị thừa đều biết và chỗ chứng đắc của Phật thì chỉ một mình Phật biết chứ Nhị thừa không biết, đó là lý do để gọi Tam thừa là Tiểu thừa, Trung thừa, Đại thừa; kinh Tịch điều âm sở vấn, luận Đại tì bà sa quyển 127 và luận Đại trí độ quyển 11 thì lấy việc trong pháp nhất vị không phân biệt mà nói thượng trung hạ để hiển bày sự sai khác giữa Tam thừa làm lý do gọi Tam thừa là Hạ thừa, Trung

thừa và Thượng thừa; Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 4 và Nhiếp đại thừa luận thích quyển 1 (bản dịch đời Lương) thì gọi chung Thanh văn thừa và Duyên giác thừa là Hạ thừa, còn gọi Bồ tát thừa là Thượng thừa. Tông Hoa nghiêm và tông Thiên thai cho Tam thừa là pháp môn phương tiện, cuối cùng qui về Nhất Phật thừa, đó là Nhất thừa giáo, tức ngoài Tam thừa còn lập riêng Nhất Phật thừa; tông Pháp tướng thì cho rằng Nhất thừa chỉ vì một cơ mà tạm thời đặt ra, thuộc Quyền giáo, còn Tam thừa mới là Thực giáo. Tức tông Hoa nghiêm và tông Thiên thai chủ trương “Tam thừa phương tiện, Nhất thừa chân thực”, còn tông Pháp tướng thì, trái lại, chủ trương “Tam thừa chân thực, Nhất thừa phương tiện”.

[X. kinh Đại bảo tích Q.94; kinh Giải thâm mật Q.2; luận Hiền dương thánh giáo Q.3; luận Phật tính Q.1; Phật địa kinh luận Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Pháp hoa huyền tán Q.1; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.thượng]. (xt. Nhất Thừa, Nhị Thừa, Tứ Thừa).

II. Tam Thừa.

Chỉ cho Thiên thừa, Phạm thừa và Thánh thừa mà Bồ tát tu tập.

1. Thiên thừa: Tức Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên và Tứ thiên.
2. Phạm thừa: Tức từ, bi, hỷ, xả.
3. Thánh thừa: Tức chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến và chính định.

[X. kinh Đại bảo tích Q.94].

TAM THỪA QUÁN MÔN

Môn quán của Tam thừa. Tức chỉ cho Tam thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát thuộc Tam tạng giáo trong 4 giáo Thiên thai, lần lượt lấy quán khổ đế, quán tập đế, quán đạo đế làm pháp môn tu hành

bước đầu.
TAM THỪA QUÁN MÔN

4926

T

1. Thanh văn quán khổ đế: Hàng Thanh văn căn cơ chậm lụt nhất, trước hết quán xét thân sinh tử 5 ấm của quả khổ, lấy quán Khổ đế làm môn tu bước đầu.

2. Duyên giác quán tập đế: Hàng Duyên giác căn cơ hơi bén nhạy, quán xét hoặc nghiệp là tập nhân của quả khổ, lấy quán Tập đế làm môn tu bước đầu.

3. Bồ tát quán đạo đế: Hàng Bồ tát căn cơ nhạy bén nhất, quán thẳng đạo pháp của nhân xuất thế, lấy quán Đạo đế làm môn tu bước đầu.

Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 1, phần 4 (Đại 46, 166 hạ) ghi: “Nếu bàn về pháp môn tu hành bước đầu thì có khác nhau, cho nên ngài Chương an nói: “Thanh văn lấy Khổ đế làm đầu, Duyên giác lấy Tập đế làm đầu, Bồ tát lấy Đạo đế làm đầu”. Đây nói về Tứ đế sinh diệt của Tam thừa thuộc Tam tạng giáo, Bồ tát Thông giáo lấy Diệt đế của giới nội làm đầu, Bồ tát Biệt giáo lấy Đạo đế của giới ngoại làm đầu, Bồ tát Viên giáo lấy Diệt đế của giới ngoại làm đầu”.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng].

TAM THỨC

I. Tam Thức.

Tám thức được chia làm 3 loại, gọi là Tam thức. Đây là thuyết của kinh Lăng già (bản 4 quyển). Tức là:

1. Chân thức: Chỉ cho thức chân tịnh của tự tính thanh tịnh, tức là thức A lại da thứ 8 của tịnh phần; thức này có khả năng biết rõ tự thể chân thực.

2. Hiện thức: Chỉ cho thức chủng tử sở tàng(được cất chứa) biến hiện ra căn thân và thế giới, tức là thức A lại da thứ 8 của nhiễm phần; nhưng cũng có chỗ cho

rằng thức Mạt na thứ 7 có khả năng biết rõ vọng tướng và được xem là một vọng thức khác.

3. Phân biệt sự thức: Chỉ cho thức dấy lên sự phân biệt các cảnh như 6 trần... tức là thức thứ 6 và thức thứ 7; nhưng cũng có chỗ cho 6 thức trước có khả năng rõ biết các sự tướng và xem là một Phân biệt sự thức khác.

Ngoài ra, kinh Lăng già quyển 2 (bản 10 quyển) cũng nêu ra thuyết Tam thức: Chuyển tướng thức, Nghiệp tướng thức và Trí tướng thức.

[X. Duy ma kinh huyền số Q.5; Trung quán luận số Q.7, phần đầu; Đại thừa khởi tín luận nghĩa số Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần cuối]. (xt. Bát Thức).

II. Tam Thức.

Chỉ cho thức A ma la (Thanh tịnh thức), thức A lại da (Vô một thức) và thức Mạt na (Phân biệt thức) trong 9 thức do tông Thiên thai thành lập.

Kim quang minh kinh huyền nghĩa quyển thượng (Đại 39, 4 thượng) ghi: “Thế nào là Tam thức? Thức gọi là giác liễu, là tên khác của trí tuệ. Thức A ma la là Bất động thức thứ 9, nếu phân biệt thì đó chính là Phạt thức; thức A lại da tức là Vô một thức thứ 8, vẫn còn tùy miên phiền não hợp với vô minh, nếu phân biệt thì đó là Bồ tát thức; (...) thức A đà na là Phân biệt thức thứ 7, chán ghét sinh tử, ưa thích Niết bàn, nếu phân biệt thì đó là Nhị thừa thức”.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 5, hạ cho Tam thức này là cùng loại với Tam quĩ: Chân tính, Quán chiếu và Tư thành, hơn nữa, thông cả 10 loại Tam pháp, cũng tức là Tam thức, Tam quĩ cho đến Tam đạo đều là cùng thể mà chỉ khác tên, đều là diệu pháp đầy đủ tam thiên tam đế, cho nên tất cả đều viên thông dung tức.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích thêm

hội bản Q.5, hạ; Chỉ quán phụ hành truyền
TAM THỨC

T

4927

hoàng quyết Q.3, phần 1; Pháp hoa huyền
nghĩa tư kí Q.5, phần cuối]. (xt. Thập
Chủng Tam Pháp, Tam Quĩ, A La Ma
Thức).

TAM THỨC DUYÊN CẢNH QUẢNG HIỆP

Cảnh(đối tượng) mà 3 thức thứ 8, thứ 7
và thứ 6 duyên theo có rộng, hẹp khác
nhau. Tức là:

1. Cảnh của thức thứ 8 duyên theo
rộng nhất: Thức thứ 8 là thức căn bản, là
chỗ nương của cả nhiễm lẫn tịnh, có năng
lực biến hiện ra 3 cảnh là chủng tử, căn
thân và khí thể gian, cho nên cảnh duyên
là rộng nhất.
2. Cảnh của thức thứ 7 duyên theo
hẹp nhất: Thức thứ 7 không có thể tướng
riêng, chỉ nương vào thức thứ 8 làm nhân
để sinh khởi, lại duyên theo Kiến phần
của thức thứ 8 làm Tướng phần của mình,
vì thế cảnh duyên của thức này là hẹp
nhất.
3. Cảnh của thức thứ 6 duyên theo
rộng vừa: Thức thứ 6 có khả năng duyên
theo tất cả cảnh của 3 tính thiện, bất thiện,
vô kí..., có năng lực phân biệt tất cả pháp
trần như sắc, tâm..., vì thế nên cảnh duyên
hơi rộng.

[X. Tông kính lục Q.36; luận Du già sư
địa Q.51].

TAM THƯỜNG

.....

Chỉ cho 3 thứ thường trụ của thân Phật.

Đó là:

1. Bản tính thường(cũng gọi Tự tính
thường, Ngưng nhiên thường): Chỉ cho thân
Tự tính của tất cả các pháp, thân này
thường trụ, rốt ráo vô lậu.
2. Bất đoạn thường(cũng gọi Vô gián
thường): Chỉ cho thân Thụ dụng của hết
thảy chư Phật; thân này thường trụ, hằng

thụ pháp lạc, không lúc nào gián đoạn.

3. Tương tục thường: Chỉ cho thân
Biến hóa của tất cả chư Phật, thân này
thường trụ, nhập diệt ở nơi này lại thị hiện
ở nơi khác, không bao giờ cùng tận.
Phật địa kinh luận quyển 7 (Đại 26,
326 trung) nói: “Có ba thứ thường, (...)
pháp thân này tuy lìa tất cả sinh diệt hí
luận mà không sinh diệt nên gọi là
Thường, 2 thân tuy có niệm niệm sinh
diệt, nhưng nương vào thường thân nên
không có gián đoạn, vì hằng tương tục nên
gọi là Thường”.

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.10 (bản
dịch đời Đường); Thành duy thức luận
thuật kí Q.10, phần đầu; Hoa nghiêm ngũ
giáo chương Q.2].

TAM TỊCH MẶC

.....

Tịch mặc, Phạm: Mauneya, Mauna,
Mauni.

Hán âm: Mâu ni.

Cũng gọi Tam tịch tĩnh.

Ba vắng lặng. Tức thân vắng lặng, ngũ
vắng lặng và ý vắng lặng, nghĩa là trạng
thái 3 thứ phiền não của thân, ngũ, ý vắng
lặng vĩnh viễn.

Luận Câu xá quyển 16 nói rằng: Thân
nghiệp của bậc Vô học(tức A la hán) gọi là
Thân mâu ni, Ngũ nghiệp gọi là Ngũ mâu
ni và Ý(tâm vương) của bậc Vô học gọi là Ý
mâu ni, nhưng ý nghiệp của tâm sở Tư
không được gọi là Ý mâu ni.

[X. luận Tập dị môn túc Q.6; luận Đại
tì bà sa Q.117; luận Thuận chính lí Q.41,
Câu xá luận quang kí Q.16].

TAM TIÊM THỨ

... ..

Chỉ cho 3 pháp thứ bậc căn bản mà
đức Phật nói trước khi giảng về các địa vị
tu hành.

TAM TIÊM THỨ

4928

T

1. Trừ trợ nhân: Tức trừ bỏ nhân giúp cho điều ác của chúng sinh, như 5 thứ rau cay hành, họ, tỏi, củ kiệu, hưng cừ, hễ ăn chúng thì dễ phát dâm dục, nóng giận, bị tà mị bám sát, khiến trời, người xa lánh, cho nên người tu hành trước phải trừ bỏ những cái nhân giúp phát sinh điều ác này.

2. Phá chính tính: Tất cả việc ác như trộm cắp, nói dối... đều do dâm dục, sát sinh khởi lên, cho nên chúng sinh lấy các tính dâm, sát làm chính tính, nếu muốn tu đạo giác ngộ thì phải phá trừ các tính dâm, sát...

3. Trái hiện nghiệp: Người tu đạo giác ngộ đã dứt bỏ 5 món rau cay, không phạm dâm dục, sát sinh thì không còn dính mắc vào cảnh lục trần hiện tiền nữa.

TAM TIÊN

Ba thứ tầm thường hèn mọn khi may áo ca sa giúp cho tử khưu đối trị được tâm tham nhiễm. Đó là:

1. Đạo tiện: Cắt may áo đơn giản, tầm thường, không kiểu cách.

2. Y tiện: Vải may áo cũng dùng loại thông thường, thô xấu.

3. Sắc tiện: Không dùng màu tươi, sáng mà dùng vỏ cây nấu lên để nhuộm thành hoại sắc.

[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.7].

TAM TIÊU PHỤC

Tiêu phục 3 thứ độc hại. Đó là:

1. Sự tiêu phục: Dùng tán tâm tiêu phục các thứ độc hại như hổ lang, dao kiếm...

2. Hạnh tiêu phục: Tiêu phục các hạnh độc của Ngũ trụ địa. Tức hàng Nhị thừa Tạng giáo, Thông giáo và hàng bồ tát Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo tuy có khả năng dùng Tam quán để áp phục các phiền não Ngũ trụ địa nhưng vẫn ngăn cách với pháp

tính, còn cần phải tu riêng các hạnh hữu
tác nên gọi là Hạnh tiêu phục.

3. Lí tính tiêu phục: Nương vào Nhất
tâm tam quán để tiêu phục sự độc hại của
lí tính không nhiễm mà nhiễm.

Theo thuyết trong kinh Thỉnh Quán thể
âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni, nếu
dốc lòng xưng niệm danh hiệu bồ tát Quán
thể âm, tụng trì đà la ni Tiêu phục độc hại
thì nhờ sự gia hộ của bồ tát Quán thể âm
mà tiêu phục được 3 thứ độc hại.

[X. Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.2;
Thỉnh Quán âm kinh sơ xiển nghĩa sao
Q.1]. (xt. Lí Độc Tính Độc).

TAM TÍN

.....

I. Tam Tín.

Chỉ cho 3 thứ tín tâm cầu vãng sinh

Tịnh độ: Thuần tâm, Nhất tâm và Tương
tục tâm.

(xt. Tam Tín Tam Bất).

II. Tam Tín.

Cũng gọi Tam tâm, Tam tín tâm.

Chỉ cho Chí tâm, Tín nhạo tâm, Dục
sinh tâm do đức Phật A di đà thệ nguyện
trong điều nguyện thứ 18 của Ngài, được
gọi là Đại kinh tam tâm.

Tịnh độ chân tông của Nhật bản chủ
trương bản nguyện của Phật là cứu độ
những người tội ác sâu nặng, cho nên nếu
chúng ta bỏ tâm tự lực mà tin sâu sức cứu
độ của Phật thì chắc chắn sẽ được cứu.

Nếu người nghe ý nghĩa của bản nguyện
này (nguyện thứ 18) mà tâm không sinh
một mảy may nghi hoặc thì gọi là Tín nhạo
(tin ưa). Sự tín nhạo này là do Chí tâm
của Phật ban cho, do đó bản chất của niềm
tin ưa ấy là chân thực không hư dối. Lòng
tin này chính là tâm Dục sinh của đức
Phật A di đà muốn cho chúng ta sinh về
cõi Tịnh độ của Ngài. Tổ của Tịnh độ chân

TAM TIÊU PHỤC

T

4929

tông Nhật bản là ngài Thân loan chủ trương Tam tín tức là Tín tâm, biểu thị đức tín mà Phật A di đà ban cho chúng ta, còn Nhất tâm thì biểu thị điều căn bản là chúng ta có thể được cứu độ. Nếu từ lập trường tự lực thì tín tâm này khó có thể vào được, nhưng một khi đã vào được rồi thì nó trở nên cứng chắc như kim cương, cho nên gọi là Nan tín kim cương tín nhạo. Lòng tin ưa này là do sức cứu độ sâu rộng của Phật A di đà ban cho chúng ta nên cũng gọi là Lợi tha thâm quảng tín nhạo.

TAM TÍN TAM BẤT

.....

Cũng gọi Tam bất tam tín.

Chỉ cho 3 thứ tâm tin và 3 thứ tâm không tin do ngài Đàm loan thuộc tông Tịnh độ của Phật giáo Trung quốc nêu ra. Tam tín tâm là:

1. Thuần tâm: Tâm có niềm tin bền vững.
2. Nhất tâm: Tâm chỉ tin không nghi.
3. Tương tục tâm: Tâm liên tục không gián đoạn.

Trái lại, tín tâm không thuần, tín tâm bấtnhất, tín tâm không tương tục thì gọi là Tam bất tín. Nếu phối hợp Tam tín này với các Tam tâm thì Thuần tâm là hư giả không thật, hợp với Chí tâm; Nhất tâm thì chuyên nhất không hai, phối với Tín nhạo; còn Tương tục tâm thì không bị dị học dị kiến làm tổn hại, phối với Dục sinh tâm.

[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; An lạc tập Q.thượng; Vãng sinh luận chú kí Q.4].
(xt. Tam Tâm).

TAM TÍNH

... ..

Cũng gọi Tam tự tính, Tam tính tướng,

Tam chủng tự tướng, Tam tướng.

I. Tam Tính.

Chỉ cho 3 tính tướng của hết thấy các pháp. Đây là chủ trương trọng yếu của học phái Duy thức tại Ấn độ, là giáo nghĩa căn bản của tông Pháp tướng ở Trung quốc. Nghĩa là đứng trên lập trường hữu vô hoặc giả thật mà chia bản tính và trạng thái (tính tướng) của tất cả sự tồn tại làm 3 loại, gọi là Tam tính. Học phái Duy thức ở Ấn độ căn cứ vào sự thuyết minh trong phẩm Nhất thiết pháp tướng của kinh Giải thâm mật quyển 2 mà chủ trương Tam tính “không có tự tính” và gọi là Tam vô tính. Chủ trương này về sau trở thành một trong các giáo nghĩa căn bản của tông Pháp tướng Trung quốc, đồng thời, cũng được tông Hoa nghiêm thu dụng.

1. Theo thuyết của tông Pháp tướng,

Tam tính là:

a. Biến kế sở chấp tính (Phạm: Parikalpita-svabhàva), cũng gọi Hư vọng phân biệt tướng, Phân biệt tính. Đối với các pháp vốn không có thực thể mà lại cho là “thực ngã”, “thực pháp” rồi khởi tâm vọng chấp, đó là “Năng biến kế”, còn cái đối cảnh bị thức chấp thì gọi là “Sở biến kế”. Nói cách khác, do thức (Năng biến kế) và cảnh (Sở biến kế) này mà nhận lầm sự tồn tại ngoài tâm có thực thể, sự nhận lầm ấy gọi là Biến kế sở chấp tính. Vì cái tướng trạng tồn tại ấy là do tâm mê mà hiện ra cho nên thuộc về pháp “đương tình hiện tướng”. Đứng về phương diện chân lí mà nhận xét thì tính này thuộc về pháp “tình hữu lí vô” chẳng phải có thật, là pháp “thể tính đồ vô”, hoàn toàn không có thực thể. Về tính Biến kế sở chấp, các Luận sư Ấn độ có nhiều thuyết khác nhau, tông Pháp tướng theo quan điểm của ngài Hộ pháp. Về “Năng biến kế” thì ngài An tuệ cho rằng tất cả 8 thức hữu lậu đều thuộc Năng biến kế, còn ngài Hộ pháp

thì chủ trương chỉ có thức thứ 6 và thức
TAM TÍNH

thứ 7 thuộc về Năng biến kế mà thôi. Còn về “Sở biến kế” thì ngài Nan Đà cho đó là “đương tình hiện tướng” của “thực ngã thực pháp”, nhưng ngài Hộ pháp thì cho đó chỉ là “tự ngã tự pháp” (dường như ngã dường như pháp) của “tính Y tha khởi”; nếu nói theo quan điểm đối tượng từ chân như không thể trở thành là mê tình thì không thể coi đó là sở biến kế; nhưng nói theo quan điểm bản thể tồn tại từ “Y tha khởi” thì cũng có thể gọi là Sở biến kế. Ngoài ra, về “Biến kế sở chấp” thì ngài An tuệ chủ trương đó là Kiến phần và Tướng phần, còn ngài Hộ pháp thì cho rằng, trong Kiến phần và Tướng phần thì cái “đương tình hiện tướng” nương vào mê tình mà khởi mới là Biến kế sở chấp.

b. Y tha khởi tính (Phạm: Paratantra-svabhāva), cũng gọi Nhân duyên tướng, Y tha tính. “Tha” tức chỉ cho pháp do các duyên sinh khởi. Vì là pháp “duyên hợp thì sinh, duyên hết thì diệt”, nên nó hư giả như huyễn, chứ chẳng phải thực tại cố định vĩnh viễn bất biến, bởi thế nói là “như huyễn giả có” “giả có thật không”, nhưng đây chẳng phải là mê tình do Biến kế sở chấp mà có, nhưng là nhờ các trợ duyên mà sinh, cũng tức là “lí có tình không” là vọng tình mà tự có. Tính này có 2 phần là Nhiễm phần y tha khởi và Tịnh phần y tha khởi khác nhau. Nhiễm phần chỉ cho tất cả pháp hữu lậu và Tịnh phần chỉ cho tất cả pháp vô lậu. Nhưng “Tịnh phần y tha” là nói theo ý nghĩa xa lìa phiền não, còn tính Tịnh phần y tha thì bao hàm trong tính Viên thành thực, cho nên “Nhiễm phần y tha” chính là tính Y tha khởi vậy.

c. Viên thành thực tính (Phạm:

Pariniwpanna-svabhàra), cũng gọi Đệ nhất nghĩa tướng, Chân thực tướng. Thể chân thực(chân như)của tính Y tha khởi trùm khắp tất cả pháp(viên mãn), chẳng sinh chẳng diệt(thành tựu), thể tính chân thật (chân thực), cho nên gọi là Viên thành thực. Chân như là tất cả tướng(vô tướng), bản thể của tất cả pháp thấy đều chân thực, vì thế nên thuộc về “Chân không diệu hữu”; lại vì tính này chỉ có thể nhờ trí tuệ giác ngộ chân lí mới biết được nên thuộc về “lí hữu tình vô”.

Ba tính trên đây có mối quan hệ bất tức bất li(chẳng tức là nhau cũng chẳng lìa nhau). Nếu dùng 3 vật là con rắn, sợi dây và gai làm ví dụ thì như người ngu (Năng biến kế) trong đêm tối thấy sợi dây, tin đó là con rắn thật(tính Biến kế sở chấp đối với tướng ngã chân thật)nên sinh tâm sợ hãi; sau, được người hiểu biết(Phật, Bồ tát) chỉ bảo cho mới biết chẳng phải rắn(sinh không) mà chỉ là sợi dây giống như con rắn(tức sự có giả của tính Y tha). Lại tiến thêm bước nữa là hiểu rõ thực tế sợi dây mà mình chấp trước(tính Biến kế sở chấp đối với tướng pháp chân thật) cũng không có ý nghĩa thực thể(pháp không) mà bản chất của nó là gai (tính Viên thành thực); sợi dây(tính Y tha khởi) chỉ là hình thái nhân duyên giả hợp do gai bện thành mà thôi.

2. Theo thuyết của tông Hoa nghiêm:

Tam tính cũng giống như Tam tính của tông Pháp tướng nhưng lập trường thì khác nhau. Tức tông Pháp tướng đứng trên lập trường “Tính tướng cách biệt”, nghĩa là căn cứ vào điểm khác nhau giữa tính chất và trạng thái của tất cả sự vật mà lập thuyết Tam tính. Trái lại, tông Hoa nghiêm thì đứng trên lập trường “Tính tướng viên dung” mà luận về Tam tính. Tức trên căn bản, tông Hoa nghiêm cho rằng hết thấy sự tồn tại(các pháp) đều từ chân như hiển hiện. Tức chân như của tính Viên thành

thực có 2 nghĩa là “bất biến” và “tùy duyên”.
Bất biến nghĩa là xa lìa sự sinh diệt biến
hóa, tùy duyên là theo duyên nhiễm tịnh
TAM TÍNH

T

4931

mà mỗi cái tồn tại. Tính Y tha khởi nói về mặt thể thì là chân như, vì nó siêu việt sinh diệt nên thuộc “vô tính”, nhưng lại do nhân duyên mà sinh, cho nên thuộc “tự hữu” (tựa như có). Còn tính Biến kể sở chấp là do phạm phu vọng tình chấp trước ngoài tâm có thực ngã thực pháp tồn tại, cho nên thuộc về “tình hữu”(do mê tình mà có); nhưng tướng “ngã”, “pháp” ấy đối với lí thì hoàn toàn không có, nên thuộc “lí vô”. Bất biến, Vô tính, Lí vô, gọi là “Bản tam tính”; còn Tùy duyên, Tự hữu, Tình vô gọi là “Mạt tam tính”.

Về sự giống nhau và khác nhau giữa 3 tính, nói theo ý nghĩa Bản tam tính thì tất cả hiện tượng(các pháp) của Chân như tùy duyên tức là Chân như, vì thế Tam tính không khác nhau; còn nói theo ý nghĩa Mạt chân như thì vì chân như theo duyên mà thành các pháp, cho nên Tam tính cũng không khác nhau. Nhưng nếu nói theo ý nghĩa “các pháp tức Chân như” của Bản tam tính và “Chân như tức các pháp” của Mạt tam tính thì ý nghĩa tam tính Bản, Mạt có khác nhau.

3. Theo thuyết của luận Nhiếp đại thừa do ngài Chân đế dịch: Tính Phân biệt là chỉ cho cảnh Sở phân biệt, tính Y tha là chỉ cho thức Năng phân biệt, mà cảnh của tính Phân biệt này là Vô, vì thế tính Y tha cũng bất khả đắc, bất khả đắc là tính chân thực của “Hữu”.

[X. kinh Giải thâm mật Q.2; luận Thành duy thức Q.8; Duy thức tam thập tụng; luận Du già sư địa Q.74; luận Hiển dương thánh giáo Q.6; luận Tam vô tính Q.thượng; Nhiếp đại thừa luận thích Q.5 (bản dịch đời Lương); Nhiếp đại thừa luận thích Q.4 (bản dịch đời Đường); Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4].
(xt. Tam Vô Tính, Tứ Phần).

II. Tam Tính.

Về mặt tính chất, tất cả các pháp được chia làm 3 tính là thiện, bất thiện và vô kí.

1. Thiện(Phạm:Kuzala): Pháp có năng lực mang lại lợi ích cho đời này và đời sau.

Theo luận Câu xá quyển 13, Thiện có 4 loại:

a. Thắng nghĩa thiện: Tức chân giải thoát, trạch diệt niết bàn. Niết bàn an ổn, trong tất cả các pháp, thể của niết bàn là tôn quý nhất.

b. Tự tính thiện: Tức hỷ, thẹn và 3 căn lành không tham, không sân, không si. Không đối tượng ứng và các đẳng khởi khác mà thể tính vốn đã là thiện, giống như thuốc hay.

c. Tương ứng thiện: Không tương ứng với hỷ, thẹn... thì không trở thành tính thiện, như nước lẫn với thuốc.

d. Đẳng khởi thiện: Pháp do tự tính thiện và tương ứng thiện cùng khởi lên một lượt, như bò uống nước cam thảo cho ra sữa ngon ngọt.

Câu xá luận quang kí quyển 2 thì chia Thiện làm 3 loại: Đắc, Gia hành(nghe, suy nghĩ, tu hành) và Vô lậu(học, vô học và thắng nghĩa).

2. Bất thiện (Phạm:A-kuzala), cũng gọi Ác. Chỉ cho pháp có khả năng gây tổn hại cho đời này và đời sau. Theo luận Câu xá quyển 13, Bất thiện có 4 loại:

a. Thắng nghĩa bất thiện: Tức pháp sinh tử. Các pháp trong sinh tử đều lấy khổ làm tự tính, rất không an ổn, giống như căn bệnh kinh niên.

b. Tự tính bất thiện: Chỉ cho không hỷ, không thẹn và 3 căn xấu xa tham, sân, si trong các pháp hữu lậu; thể tính của chúng là ác, giống như thuốc độc.

c. Tương ứng bất thiện: Tâm, tâm sở ứng hợp với tự tính ác, giống như trong nước có lẫn chất độc.

d. Đẳng khởi bất thiện: Pháp do tự tính

bất thiện và tương ứng bất thiện cùng khởi
lên một lượt, giống như sữa từ thuốc độc
rót ra.

TAM TÍNH

4932

T

3. Vô kí (Phạm: A-vyàkfta): Chẳng phải thiện, chẳng phải ác, không thể ghi là thiện hay bất thiện, cho nên gọi là Vô kí. Có thuyết cho rằng không thể đưa đến quả dị thực(quả báo thiện, ác), không ghi nhớ quả dị thực, vì thế nên gọi là Vô kí. Nhưng thuyết này chỉ dùng cho pháp hữu lậu mà thôi.

Câu xá luận quang kí quyển 2 chia Vô kí làm 2 thứ là Hữu phú và Vô phú, Vô phú lại được chia ra làm 6 loại: Dị thực, uy nghi, công xảo, thông quả, tự tính và thắng nghĩa, nên tổng cộng có 7 loại.

Ngoài ra, luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập quyển 3 chia Thiện làm 13 thứ: Tự tính, tương thuộc, tùy trực, phát khởi, đệ nhất nghĩa, sinh đắc, phương tiện, hiện tiền cúng dường, nhiều ích, dẫn nhiếp, đối trị, tịch tĩnh và đẳng lưu. Cũng luận này quyển 4 chia Bất thiện làm 12 thứ: Tự tính, tương thuộc, tùy trực, phát khởi, đệ nhất nghĩa, sinh đắc, phương tiện, hiện tiền, cúng dường, tổn hại, dẫn nhiếp, sở trị và chướng ngại; chia Vô kí làm 14 thứ: Tự tính, tương thuộc, tùy trực, phát khởi, đệ nhất nghĩa, sinh đắc, phương tiện, hiện tiền cúng dường, nhiều ích, thụ dụng, dẫn nhiếp, đối trị, tịch tĩnh và đẳng lưu.

[X. luận Thuận chính lí Q.4; luận Đại tì bà sa Q.51, 144, 197; luận Tập a tì đàm tâm Q.1; luận Thành duy thức Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.5, phần cuối; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5, phần đầu]. (xt. Thiện, Vô Kí).

III. Tam Tính.

Chỉ cho 3 tính của A la hán nói trong luận Thành thực quyển 14:

1. Đoạn tính: A la hán trụ ở Niết bàn hữu dư đoạn trừ tất cả phiền não.
2. Li dục tính: Xa lìa dục trong ba

cõi.

3. Diệt tính: Dứt hẳn sự nối tiếp của 5 âm mà vào Niết bàn vô dư.

TAM TÍNH ĐỐI VỌNG TRUNG ĐẠO

Cũng gọi Tam tính tương đối trung đạo,
Ngôn thuyền trung đạo.

Đổi lại: Nhất pháp trung đạo.

Nghĩa trung lập được thành lập qua sự đối nhau của 3 tính: Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực. Đây là nghĩa trung đạo căn bản của tông Pháp tướng.

Tông Pháp tướng cho rằng tính Biến kế sở chấp là vọng tình cho nên phán định là không, rằng tính Y tha khởi là do các duyên hòa hợp nên phán định là có giả, rằng tính Viên thành thực là chân thực thường như nên phán định là chân không diệu hữu. Nếu 3 tính này là 3 tính trong một pháp thì pháp ấy tức là Trung đạo chẳng phải có chẳng phải không; trái lại, nếu y cứ vào mỗi tính mà thiết lập nghĩa Trung đạo thì gọi là Nhất pháp trung đạo.

Luận Thành duy thức quyển 7 nói rằng:

Ngã, pháp chẳng phải có; không, thức chẳng phải không; lìa có, lìa không nên khế hợp với Trung đạo, đây là thuyết căn bản. Bởi vì ngã và pháp của tính Biến kế sở chấp là tình có lí không, cho nên chẳng phải có, tính Y tha khởi là lí có tình không, tức là cái có giả của các duyên hòa hợp, cho nên chẳng phải không; tính Viên thành thực là chân không diệu hữu, vì thế chẳng phải không. Chẳng phải có chẳng phải không nên khế hợp với Trung đạo.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.7, phần cuối; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1, phần đầu]. (xt. Tam Tính).

TAM TÍNH NGHIỆP

.....

Chỉ cho 3 nghiệp: Thiện, Bất thiện và Vô kí.

TAM TÍNH NGHIỆP

T

4933

1. Thiện nghiệp(cũng gọi An ổn nghiệp):
Nghiệp có năng lực mang lại quả dị thực
đáng ưa thích(tức quả tốt lành cõi người, cõi
trời) và Niết bàn.

2. Bất thiện nghiệp(cũng gọi Bất an ổn
nghiệp): Nghiệp có năng lực mang lại quả
dị thực chẳng đáng ưa thích(tức quả báo
xấu ác trong 3 đường).

3. Vô kí nghiệp: Nghiệp chẳng phải
thiện, chẳng phải ác gọi là Vô kí, tức là
nghiệp không mang lại kết quả.

[X. kinh Tạp a hàm Q.18; luận Câu xá
quyển 15, luận Thành duy thức Q.5; luận
Thành duy thức Q.5, Đại thừa nghĩa
chương Q.7]. (xt. Tam Tính).

TAM TÍNH NHẤT TẾ

Ba tính Biến kế sở chấp, Y tha khởi và
Viên thành thực thông suốt lẫn nhau từ
đầu đến cuối và không sai khác, nên gọi là
Tam tính nhất tế. Đây là một trong các
giáo nghĩa cơ bản của tông Hoa nghiêm
ứng dụng vào việc thuyết minh lí pháp giới
duyên khởi.

Cứ theo Hoa nghiêm Nhất thừa giáo
nghĩa phân tề chương quyển 4, trong 3 tính
mỗi tính đều có 2 nghĩa, 2 nghĩa của Chân
(Viên thành thực) là nghĩa Bất biến và nghĩa
Tùy duyên, 2 nghĩa của Y tha là nghĩa Tự
hữu(tựa như có) và nghĩa Vô tính, 2 nghĩa
của Biến kế sở chấp là nghĩa Tình hữu(về
mặt tình thì có) và nghĩa Lí vô(về mặt lí thì
không). Vì nghĩa bất biến của Viên thành
thực, nghĩa vô tính của Y tha khởi và nghĩa
lí vô của Biến kế sở chấp đều do không
phá hoại “Mạt hữu” mà nói về “Bản” của
Nhất tâm chân như, cho nên Tam tính nhất
tế là giống nhau chứ không khác. Lại nữa,
nghĩa tùy duyên của Viên thành thực, nghĩa
tự hữu của Y tha khởi và nghĩa tình hữu
của Biến kế sở chấp là do “Bản” của Bất

động tâmchânnhư nói về “Mạt hữu” của thế giới, cho nên 3 nghĩa cũng giống nhau. Theo đó thì Tam tự tính do tông Duy thức đề xướng được giải thích là “Tam tính nhất thể, nêu một thu hết, chân vọng dung nhau, tính không ngăn ngại” nhằm nói rõ cái trạng huống của pháp giới duyên khởi. Phật giáo dùng lí “Pháp giới duyên khởi” để thuyết minh chân như và vạn hữu, thế giới bờ bên kia và thế giới bờ bên này đều dung thông hòa nhập lẫn nhau trên cơ sở “nhất tâm”, không thể tách rời.

TAM TỊNH ĐẦU

.....

Chỉ chỗ đầu giường trong Tăng đường. Chỗ này có 3 công dụng: Thứ nhất, dùng để cất ca sa, thứ hai, dùng để bình bát và thứ ba, dùng để làm gối khi ngủ(dùng đầu giường làm gối), cho nên gọi là Tam tịnh đầu.

[X. điều Nhật dụng quĩ phạm trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.6; Thiền lâm tượng khí tiên Q.1 thượng].

TAM TỊNH NHÂN

.....

Cũng gọi Thân khí thanh tịnh tam nhân.

Chỉ cho 3 nguyên nhân làm cho thân tâm thanh tịnh. Đó là:

1. Thân tâm viễn li (thân tâm xa lìa): Thân không gần bạn xấu, tâm không khởi niệm ác.
2. Hỷ túc thiểu dục(cũng gọi Thiểu dục tri túc): Ít ham muốn, biết đủ. Nghĩa là thỏa mãn với những cái mình hiện có (biết đủ), không tham cầu nhiều.
3. Tứ thánh chủng: Có tâm hỷ túc(biết đủ)đối với áo mặc, cơm ăn, chăn mền, nguyên tu Thánh đạo để đoạn trừ phiền não. Túc chỉ cho 4 Thánh chủng: Y phục hỷ túc thánh chủng, Âm thực hỷ túc thánh chủng, Ngọa cụ hỷ túc thánh chủng và Nhạo

TAM TỊNH NHÂN

4934

T

đoạn tu thánh chủng. Đây là 4 thứ nhân làm nảy sinh hạt giống Thánh, cho nên gọi là Thánh chủng.

[X. kinh Trung a hàm Q.21; luận Câu xá Q. 22; luận Đại tì bà sa Q.181].

TAM TỊNH NHỤC

Ba thứ thịt thanh tịnh mà người bệnh được phép ăn.

Theo luận Thập tụng quyển 37, khi vị tử khuru bị bệnh, thầy thuốc bảo phải ăn thịt mới chữa được thì 3 trường hợp sau đây, thịt được xem là thanh tịnh và tử khuru được phép dùng:

1. Mắt không thấy giết: Chính mắt mình không thấy sinh vật ấy vì mình mà bị giết.
2. Tai không nghe giết: Đối với người đáng tin, không nghe nói sinh vật ấy vì mình mà bị giết.
3. Không nghi giết: Biết nơi đó không có nhà đồ tể, hoặc sinh vật ấy đã tự chết, vì thế không còn ngờ là vì mình mà sinh vật ấy bị giết.

(xt. Tam Bất Tịnh Nhục).

TAM TÒA THUYẾT PHÁP

Tên công án trong Thiền tông.

Tam tòa chỉ cho vị Thủ tọa thứ 3.

Cứ theo Vô môn quan thì Tổ của tông Qui ngưỡng là ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch nằm mộng thấy mình lên đến chỗ ngài Di lạc trên cung trời Đâu suất, ngồi ở tòa thứ 3 (Đại 48, 296 thượng): “Có một tôn giả đánh bạch chùy thưa: Hôm nay do vị Thủ tọa thứ ba thuyết pháp (Đệ tam tòa thuyết pháp). Ngài Ngưỡng sơn bèn đứng dậy, bạch chùy rằng: Pháp Ma ha diễn lia tứ cú, dứt bách phi, lắng nghe! Lắng nghe!”

[X. Tam luận huyền nghĩa kiểm u tập Q.2; Khoa chú Tam luận huyền nghĩa Q.2].

TAM TOAN ĐỒ

Bức tranh vẽ 3 nhân vật Nho, Thích, Đạo làm đề tài.

Tương truyền, một hôm, Tô đông pha (Nho), Hoàn lữ trực(Đạo), cùng đến chùa Kim sơn thăm Hòa thượng Phật ấn (Thích). Sau đó, khi ra về, cả 3 vị cùng nếm rượu hoa đào, tuy 3 người cùng uống một loại rượu nhưng mùi vị thì mỗi người đều cảm thấy khác nhau, nếm xong, 3 người đều chau mày, đó là nội dung vẽ trong bức tranh. Bức tranh này và Tam giáo đồ đều tượng trưng cho tinh thần Tam giáo dung hợp.

Ngoài ra còn có các bức họa vẽ 3 vị Thánh nhân: Thích ca, Lão tử, Khổng tử, 3 vị cũng cùng nếm một vò rượu nhưng cảm nhận mùi vị khác nhau. Loại tranh này gọi chung là Tam thánh đồ và nổi tiếng hơn cả là tác phẩm của các họa sĩ Mã viễn, Trần thanh ba, Nhan huy người Trung quốc, đời Tống và Thú dã Nguyên tín, Hải bắc Hữu tùng người Nhật bản.
(xt. Tam Giáo Đồ, Tam Giáo Luận Hành).

TAM TÒA THUYẾT PHÁP

Tranh Nho, Đạo, Thích

T

4935

TAM TÔNG

.....

Cũng gọi Tam chương, Tam cách, Tam giam.

Chỉ cho 3 đức mục mà người phụ nữ thời xưa phải suốt đời giữ gìn, tuân theo.

Tức ở nhà thì theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết thì theo con.

Người phụ nữ bị Tam tông ràng buộc làm cho suốt đời không được tự do, cũng như Ngũ chương khiến việc tu hành Phật đạo rất khó khăn, cho nên Tam tông cùng với Ngũ chương gọi chung là Ngũ chương tam tông, dùng để biểu thị căn cơ yếu kém của người phụ nữ.

Kinh Siêu nhật minh quyển hạ (Đại 15, 541 trung) nói: “Người nữ có ba việc ngăn cách, năm việc chương ngại. Ba việc ngăn cách là những gì? Còn nhỏ bị cha mẹ chế ngự, khi xuất giá bị chồng ràng buộc mất tự do, khi về già bị con làm khó, đó là 3 việc ngăn cách”.

[X. kinh Ngọc da nữ; kinh Hiền ngu Q.4; Vô lượng thọ kinh thích; Đại tạng pháp số Q.16]. (xt. Ngũ Chương).

TAM TỔ TỰ

.....

Cũng gọi Càn nguyên thiên tự, Sơn cốc tự.

Chùa ở núi Thiên trụ, tỉnh An huy, Trung quốc, tương truyền do Thiền sư Bảo chí sáng lập vào thời Nam triều. Về sau, Tổ thứ 3 của Thiền tông là ngài Tăng xán đến đây, xây cất chùa viện rộng thêm, trở nên nổi tiếng cả vùng Giang nam, Giang bắc. Vào năm Đại nghiệp thứ 2 (606) đời Tùy, Tam tổ đứng mà tịch ở gốc cây trong chùa, người đời sau xây đình “Lập hóa” để kỉ niệm. Phía đông chùa có động Bảo công, giếng Tích

trượng, suối Trác tích. Tương truyền,
động Bảo công là chỗ ở của Thiền sư Bảo
chí lúc sáng lập chùa, giếng và suối là do
Thiền sư Bảo chí dùng tích trượng để đào.
Phía tây chùa có động Thạch ngư là nơi
đọc sách của Hoàng đình kiên đời Tống.
Trong chùa có tòa tháp tên là Giác tịch.
Từ khi chùa được sáng lập đến nay,
khách đến lễ bái không dứt, văn nhân
thi sĩ thường đến thưởng ngoạn và ngâm
vịnh. Trên vách chùa có ghi câu thơ của
Trương đồng đời Tống:
“Thiền lâm thùy đệ nhất?
Thử địa quán Nam châu.”
(Rừng thiền ai bậc nhất?
Nơi này trùm châu Nam).
Hiện nay chỉ còn lầu chứa kinh và vài
gian phòng.
TAM TÔN

.....

Cũng gọi Tam tôn Phật.
Cách bài trí 3 pho tượng Phật trong
chùa. Trung tôn là chính, 2 bên Trung tôn
có 2 vị hiệp thị khác. Cách sắp xếp này bắt
nguồn từ Nhất quang tam tôn của Ấn độ,
thường thì Trung tôn là Phật Thích ca, bên
trái là Phật Dược sư, bên phải là Phật Di
đà. Ngoài ra cũng có cách thờ một Phật hai
Bồ tát, tức chính giữa là Phật, 2 bên là 2 vị
Bồ tát hoặc 2 vị Minh vương. Từ xưa đến
nay, Tam tôn có hình thức nhất định, tức
Phật Thích ca, 2 vị đệ tử Thanh văn là Ca
diếp, A nan; Phật Thích ca và 2 vị bồ tát
Phổ hiền, Văn thù, gọi là Thích ca tam tôn;
Phật Di đà và 2 bồ tát Quán thế âm, Đại
thế chí, gọi là Di đà tam tôn; hoặc Tây
phương tam thánh; Dược sư Như lai và 2
bồ tát Nhật quang, Nguyệt quang, gọi là
Dược sư tam tôn; hoặc Phật Dược sư và 2
bồ tát Dược vương, Dược thượng; Bồ tát
Bát nhã và 2 vị trời Phạm thiên, Đế thích;
Minh vương Bất động và 2 đồng tử Chế
tra ca, Căng yết la. Hiệp thị(cũng gọi là Hiệp

TAM TÔN

4936

T

sĩ, Giáp thị: Đứng hầu 2 bên) là biểu trưng cái đức của vị Trung tôn, như Quán thế âm biểu trưng từ bi, Đại thế chí biểu trưng trí tuệ; Văn thù biểu trưng sự hiểu biết, Phổ hiền biểu trưng sự thực hành. Tượng Tam tôn Phật nếu ở chính giữa an trí chung vàng ánh sáng phía sau lưng thì gọi là Nhất quang Tam tôn, vàng ánh sáng ấy thông thường được biểu hiện bằng hình chiếc thuyền(Thuyền hậu quang).

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.28; kinh Quán Dược vương Dược thượng nhị bồ tát; kinh Hoa nghiêm Q.60 (bản dịch cũ); kinh Nhất thiết công đức trang nghiêm; Đại đường tây vực kí Q.8]. (xt. Quang Bối, Hiếp Sĩ).

TAM TÔN LAI NGHINH

Ba vị Tôn đến đón. Chỉ cho lúc lâm chung, đức Như lai A di đà, bồ tát Quán thế âm và bồ tát Đại thế chí đến đón. Tức ứng theo bản nguyện mà các Ngài hiện ở trước để tiếp dẫn hành giả về Tịnh độ Cực lạc.

(xt. Lai Nghinh).

TAM TÔNG

.....

I. Tam Tông.

Ba tông. Tức ngài Tông mật thuộc tông Hoa nghiêm chia Phật giáo Đại thừa làm 3 tông là Pháp tướng, Pháp tướng và Pháp tính.

1. Pháp tướng tông: Chỉ cho các tông Du giả, Duy thức. Tông này chủ trương tất cả vọng pháp hữu lậu và tịnh pháp vô lậu từ vô thủy đến nay đều có chủng tử ở trong thức A lại da, gặp duyên thì huân tập(xông ướp). Tức mỗi pháp đều từ tự tính sinh khởi, đều không quan hệ đến chân như, cho nên đối với các pháp sắc tâm kiến lập nhiều danh tướng, như các

giáo nghĩa Ngũ vị bách pháp, Tam tính nhị vô ngã, Tứ trí tam thân... Trong Ngũ giáo phán của tông Hoa nghiêm, Pháp tướng tông tương đương với Tướng thủy giáo của Thủy giáo.

2. Phá tướng tông: Chỉ cho tông Tam luận. Tông này chủ trương tất cả pháp phạm thánh nhiễm tịnh đều vốn là không, dù thấy một pháp nào vượt hơn cả Niết bàn thì đó cũng như mộng như huyễn, bởi thế tông này dùng giáo nghĩa Tứ cú bách phi, Bát bất trung đạo, Vô sở đắc... để phá tất cả pháp tướng. Trong Ngũ giáo phán, tông này tương đương với Không thủy giáo của Thủy giáo.

3. Pháp tính tông: Chỉ cho các tông Hoa nghiêm, Thiên thai. Tông này chủ trương nương vào chân mà khởi lên vọng, chân như bất biến, vô ngại tùy duyên, như nói pháp thân lưu chuyển trong ngũ đạo, Như lai tạng cảm nhận khổ vui...; nếu tỏ ngộ vọng chính là chân thì chân vọng chẳng phải 2. Đồng thời cho rằng tâm của tất cả TAM TÔNG

Tượng Thích ca Tam tôn thời Bắc Ngụy

T

4937

chúng sinh không phải do đoạn trừ hết
phiền não mới được thanh tịnh, mà tâm
ấy xưa nay vốn đã thanh tịnh rồi. Tâm ấy
của chúng sinh tức là pháp tính. Trong Ngũ
giáo phán, tông này tương đương với 3 giáo:
Chung, Đốn, Viên của Đại thừa.

Ngài Tông mật còn căn cứ vào tính
chất bất đồng giữa 3 tông mà nêu ra 10
điểm khác nhau của pháp tính và pháp
tướng, 5 điểm khác nhau giữa pháp tính
và phá tướng, từ đó mà phán định rằng
Pháp tính tông vượt hơn 2 tông trước.

[X. Viên giác kinh lược số Q.thượng;
Tông kính lục Q.5].

II. Tam Tông.

Chỉ cho Thực pháp tông, Giả danh tông
và Viên giáo tông do Luật tông thành lập.

1. Thực pháp tông: Tức Tát bà đa Hữu
bộ tông, chủ trương tất cả các pháp đều có
thật.

2. Giả danh tông: Tức tông Thành
thực, chủ trương các pháp chỉ có tên giả
chứ không có thể thật.

3. Viên giáo tông: Chỉ cho Duy thức
viên giáo.

(xt. Hóa Giáo, Chế Giáo).

TAM TÔNG LUẬN

Tác phẩm, do cư sĩ Chu ngưng soạn vào
đời Nam Tề.

Nội dung sách này dùng nghĩa Chân
đế và Tục đế để bàn thuật ý chỉ của 3 tông:
Không giả danh, Bất không giả danh và
Giả danh không. Không giả danh và Bất
không giả danh là thuyết của các Luận sư
Thành thực; còn Giả danh không là thuyết
của Chu ngưng. Sách này là tác phẩm đầu
tiên phục hưng Tam luận học bát nhã ở
Giang nam.

[X. Trung quán luận số Q.2, phần cuối;
Nhị đế chương Q.hạ; Quảng hoằng minh

tập Q.24].

TAM TỔNG NHỊ ĐẾ

Chỉ cho thuyết Chân đế và Tục đế nói trong luận Tam tông của ẩn sĩ Chu ngung đời Nam Tề.

1. Bất không giả danh: Như sắc, không nói trong kinh, thực tính của chúng là không, cho nên gọi là Không; còn giả sắc chẳng phải không, đây chính là thực tính. Không không có thực tính, nên là Chân đế, Bất không là giả danh, nên là Tục đế.

2. Không giả danh: Tất cả các pháp đều do nhân duyên mà thành, vì thế nên có cái thể giả danh. Nếu đem các duyên ấy mà phân tích thì đều bất khả đắc, bởi vậy, thể củagiả danh là Tục đế, bất khả đắc mới là Chân đế.

3. Giả danh không: Giả danh thì rõ ràng tức là không.

Đại thừa huyền luận quyển 1 cho rằng 2 đế này tương đương với Nhị đế, lớp đầu trong 4 lớp Nhị đế. Còn Nhị đế chương quyển hạ thì cho Bất không giả danh là “Thử lâu lạt nhị đế”, cònKhông giả danh là “Ẩn qua nhị đế”. Giả danh không có nguồn gốc từ câu nói sau đây của ngài Tăng triệu (Đại 42, 29 hạ): “Vì vật chẳng phải vật thật nên là giả vật; vì là giả vật nên tức là không”.

[X. Trung quán luận số Q.2, phần cuối].
(xt. Nhị Đế).

TAM TRAI

.....

I. Tam Trai.

Chỉ cho 3 thứ trai là Mực ngư trai, Ni kiền trai và Thánh bát chi trai.

1. Mực ngư trai (Phạm: Gopālakauposatha):

Ví như người chăn bò tìm cỏ non nước sạch cho bò ăn uống, đến chiều dắt bò về nhà, lại chăm chăm nghĩ tới việc

TAM TRAI

4938

T

ngày mai sẽ đưa bò đến cánh đồng tốt tươi cho bò ăn; nếu người đã thụ trì trai giới mà ở nhà thì tham lợi nuôi thân, suốt ngày đắm say dục lạc, ý nghĩa của người này cũng hết như ý nghĩa của người chăn bò, trì trai như vậy sẽ chẳng được lợi ích gì, cũng không được quả thiện.

2. Ni kiền trai (Phạm: Nigaiḥhauposatha):

Vào ngày 15 mỗi tháng năm đất, thụ trai giới, lễ bái các vị thần trong vòng 10 do tuần, khẩn rằng (Đại 1, 911 thượng): “Hôm nay con trì trai, không dám làm điều ác (...), vợ con, tôi tớ chẳng phải là của con”. Nói những lời hư dối sẽ không được quả báo lớn.

3. Thánh bát chi trai (Phạm: Ariyauposatha), hoặc gọi là Phật pháp trai, tức đệ tử nội đạo thụ trì 8 giới vào 6 ngày trai.

[X. Trai kinh].

II. Tam Trai.

Cũng gọi Tam thiện nguyệt, Tam trường nguyệt, Tam trai nguyệt.

Chỉ cho 3 tháng trường trai. Tức mỗi năm thụ trì 8 trai giới trong 3 tháng là tháng giêng, tháng 5 và tháng 9. Trong thời gian 3 tháng này chiếc gương nghiệp ở cõi âm chiếu soi đến châu Nam, những điều thiện, ác sẽ hiện hết trong gương.

Vào 3 tháng này là lúc thuận tiện cho các ác quỷ, cho nên phải tu thiện. Những người tu 3 tháng trường trai, ngày đêm chăm chỉ, một lòng khổ hạnh, sẽ được sinh về cõi nước Cực lạc của Phật A di đà ở phương Tây.

[X. kinh Trung a hàm Q.55; kinh Quán đảnh Q.12; kinh Phạm võng Q.hạ; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.1, phần 3]. (xt. Tam Trường Trai Nguyệt).

III. Tam Trai.

Chỉ cho 3 ngày trai, tức giới thanh tịnh được thụ trì vào các ngày mùng 8, ngày 14 và ngày 15 mỗi tháng.

TAM TRANG NGHIÊM

Chỉ cho ba thứ trang nghiêm.

1. Sự trang nghiêm: Chỉ cho các sự vật như sắc, thanh, hương, vị...
2. Pháp trang nghiêm: Chỉ cho các pháp âm thù thắng, vi diệu.
3. Nhân trang nghiêm: Chỉ cho các Bồ tát, Thanh văn...

Đại thừa nghĩa chương quyển 19 (Đại 44, 835 hạ) nói: “Thể của hai cõi này (Chân, Ứng) trang nghiêm thanh tịnh.

Còn tướng của các cõi này nói chung có ba thứ: Một là Nhân trang nghiêm, những chúng sinh thắng thiện cư trú trong đó, tên cõi nước là Tịnh độ. Hai là Pháp trang nghiêm, có đủ các Phật pháp, cõi nước tên là Tịnh độ, cho nên Địa luận nói rằng: Nhân và các Pháp trang nghiêm. Ba là Sự trang nghiêm, ngũ dục thù thắng vi diệu.

Trong 3 thứ này, Địa luận chỉ nói nhiều về Sự trang nghiêm, trong đó có 3 thứ: Một là Thần thông trang nghiêm, tất cả cảnh giới biến hiện vô ngại. Hai là Quang minh trang nghiêm, thường có ánh sáng diệt trừ bóng tối. Ba là Tướng trang nghiêm, được trang sức toàn bằng các thứ báu”.

[X. kinh Đại ai Q.2; kinh Đại lâu tán Q.1; luận Đại trí độ Q.5; Đại đường tây vực kí Q.2; Pháp hoa kinh huyền tán Q.8].

TAM TRÍ

... ..

I. Tam Trí.

Chỉ cho 3 thứ trí được nói ở phẩm Thích tam tuệ trong luận Đại trí độ quyển 84.

1. Nhất thiết trí: Trí biết rõ cái tướng chung của tất cả các pháp. Cái tướng chung ấy chính là Không tướng. Trí này là trí của hàng Thanh văn, Duyên giác.

TAM TRANG NGHIÊM

T

4939

2. Đạo chủng trí(cũng gọi Đạo chủng tuệ, Đạo tướng trí): Trí biết rõ tướng riêng của tất cả các pháp. Cái tướng riêng ấy tức là các thứ đạo pháp sai biệt. Trí này là trí của hàng Bồ tát.

3. Nhất thiết chủng trí (cũng gọi Nhất thiết tướng trí): Tức trí biết rõ suốt tướng chung và tướng riêng, đó là Phật trí.

Tông Thiên thai cho rằng 3 trí này là do 3 pháp quán Không, Giả, Trung cầu thành, tức Nhất thiết trí do Không quán mà thành, Đạo chủng trí do Giả quán mà thành và Nhất thiết chủng trí do Trung quán mà thành. Rồi các nhà Thiên thai lại dựa theo nghĩa Tam quán (Không, Giả, Trung) mà lập riêng 2 thứ Tam trí là:

1. Biệt tướng tam trí: Bồ tát Biệt giáo lần lượt tu tập Biệt tướng tam quán, thành tựu Nhất thiết trí, Đạo chủng trí, cho đến tu tập Trung đạo quán mà thấy rõ Phật tính, thành tựu Nhất thiết chủng trí, thường an trụ Niết bàn.

2. Nhất tâm tam trí: Không nương theo thứ tự tướng riêng mà dung hợp 3 đề trong một cảnh, tức tu 3 quán trong một tâm, cho nên khi phát khởi thì 3 trí cũng chứng được trong một tâm, không có trước, sau sai khác.

Ngoài ra, Hoa nghiêm kinh sơ quyển 4 cũng nêu ra 3 trí là Tục trí, Chân trí và Trung đạo trí, trong đó, Chân trí tức là trí quán chiếu lí không của Chân đế, tương đương với Nhất thiết trí; Tục trí tức là trí quán chiếu các pháp sai khác của Tục đế, tương đương với Đạo chủng trí; còn Trung đạo trí thì không nghiêng về 2 bên Chân, Tục mà là song giả song chiếu, tương đương với Nhất thiết chủng trí.

[X. kinh Đại phẩm Bát nhã Q.1; luận Đại trí độ Q.27, Ma ha chỉ quán Q.3,

thượng; Quán âm huyền nghĩa Q.hạ]. (xt. Nhất Thiết Trí, Nhất Thiết Chủng Trí, Đạo Chủng Trí).

II. Tam Trí.

Chỉ cho Thanh tịnh trí, Nhất thiết trí và Vô ngại trí được nói ở phẩm Phương tiện xứ vô thượng bồ đề trong kinh Bồ tát địa trì quyển 3.

1. Thanh tịnh trí (Phạm: Zuddhajñāna):

Trí quánĐệ nhất nghĩa, đoạn trừ tất cả tập khí phiền não, lìa chướng, vô nhiễm. Đây là trí Đệ nhất nghĩa của Như lai.

2. Nhất thiết trí(Phạm:Sarva-jñāna):

Trí biết rõ tất cả pháp tướng như tất cả thời, tất cả cõi, tất cả việc, tất cả giống loài... Đây là trí thế đế của Như lai.

3. Vô ngại trí(Phạm:Asaṅga-jñāna):

cũng gọi Vô trệ trí. Tức trí đối với tất cả pháp tướng trong 4 loại nói trên, hể phát tâm là biết liền, không nhờ phương tiện, không cần suy nghĩ, rõ suốt không ngại. Đây là trí thế đế của Như lai.

Tam trí này thuộc về Quán chiếu bát nhã trong 3 loại Bát nhã, cũng thuộc về Nhất thiết chủng trí.

[X. luận Du già sư địa Q.38; Đại thừa nghĩa chương Q.19].

III. Tam Trí.

Chỉ cho 3 loại trí nói trong Lăng già quyển 3, đó là:

1. Thế gian trí (Phạm: Laukikajñāna):

Tức trí của phàm phu, ngoại đạo.

Phàm phu, ngoại đạo đối với tất cả pháp phân biệt theo các quan điểm, chấp trước hữu vô, nên không thể ra khỏi thế gian.

2. Xuất thế gian trí (Phạm:Lokottarajñāna):

Trí của hàng Thanh Văn, Duyên giác. Thanh văn, Duyên giác tu 4 đế, 12 nhân duyên, có khả năng ra khỏi thế gian, nhưng vẫn còn rơi vào cái thấy tự tướng, cộng tướng, cho rằng có sinh tử đáng chán, có Niết bàn để cầu.

3. Xuất thế gian thượng thượng trí
(Phạm: Lokottaratama-jñāna): Trí của
chư Phật, Bồ tát. Trí của chư Phật, Bồ tát
TAM TRÍ

4940

T

quán thấy tất cả pháp đều vắng lặng, chẳng sinh chẳng diệt, được địa vị Như lai, vượt trên Thanh văn, Duyên giác.

IV. Tam Trí.

Chỉ cho 3 thứ trí là Ngoại trí, Nội trí và Chân trí.

1. Ngoại trí: Trí khéo phân biệt rõ ràng các cảnh 6 căn 6 trần, biết suốt cổ, kim, thông hiểu mọi việc thế tục.
2. Nội trí: Trí khéo diệt trừ vô minh phiền não, tâm ý tịch tĩnh.
3. Chân trí: Trí khéo thông suốt tịnh và uế là cùng một thể, không có sai khác, muôn vật vốn tự vắng lặng.

[X. phẩm Li vi thể tịnh trong luận Bảo tạng].

TAM TRÙNG NIỆM PHẬT

Ba thứ phân loại về sự niệm Phật do tông Tịnh độ ở Nhật bản đặt ra.

I. Tam Trùng Niệm Phật.

Dựa vào việc có phân biệt chính hạnh, tạp hạnh, trợ nghiệp, chính nghiệp hay không mà chia việc niệm Phật làm 3 thứ sau đây:

1. Niệm Phật do các Tổ sư đặt ra: Chỉ cho cách niệm Phật do ngài Tuệ viễn ở chùa Tịnh ảnh và ngài Trí khải ở núi Thiên thai lập ra. Phương pháp niệm Phật này chưa phân biệt chính-tạp, trợ-chính, tức muôn hạnh chỉ là một.
2. Bản nguyện niệm Phật: Hạnh niệm Phật do ngài Thiện đạo lập ra. Tức đã phân biệt chính-tạp, trợ-chính và lấy Chính nghiệp xưng danh niệm Phật làm bản nguyện.
3. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật: Do ngài Nguyên không – vị tăng Nhật bản – lập ra. Hai chữ “Tuyển trạch(lựa chọn)” được thêm vào trước Bản nguyện niệm Phật, lập niệm Phật làm bản nguyện, tức

nói rõ kết quả của sự lựa chọn, lấy bỏ.

[X. Tuyên trạch truyền hoàng quyết nghị sao Q.1].

II. Tam Trùng Niệm Phật.

Y cứ vào sự khác nhau về “Sự lí quán xung” mà chia niệm Phật thành 3 loại là:

1. Niệm Phật theo Ma ha chỉ quán.
2. Niệm Phật theo Vãng sinh yếu tập.
3. Niệm Phật theo sự khuyến hóa của Đại sư Thiện đạo.

[X. Quyết đáp thụ thủ ấn nghi vấn sao Q.thượng; Quyết vấn nghi vấn minh tâm sao Q.thượng].

TAM TRÙNG PHÁP GIỚI

.....

Chỉ cho bản thể của thân tâm tất cả chúng sinh. Tông Hoa nghiêm vốn lập 4 thứ pháp giới, để đối ứng với trí năng quán nên lập riêng Tam trùng pháp giới. Tức là:

1. Lí pháp giới: Lí thể thông nhiếp sự hình thành của muôn vật. Trong thể giới vật chất có muôn tượng sum la nhưng lí thể của nó thì bất biến; nói cách khác, sự pháp giới là những hiện tượng sai khác do nhân duyên sinh khởi, sự sinh diệt biến đổi của nó đều qui về không. Đứng về phương diện bản thể của muôn vật mà nói thì đó là lí thể tuyệt đối, không sinh diệt, không thêm bớt, vĩnh viễn không thay đổi, tức là Lí pháp giới. Lí pháp giới này vượt ra ngoài tư tưởng và ngôn ngữ của con người, chỉ miễn cưỡng gọi là “Không”, nhưng cái “không” này cũng chẳng phải là cảnh địa tuyệt đối.

2. Lí sự vô ngại pháp giới: Chỉ cho pháp giới mà bản thể và hiện tượng tương tức tương nhập, cả 2 giao thoa dung hợp lẫn nhau, sự nếu chẳng có lí thì sự không thành, lí nếu chẳng có sự thì lí không hiện, có thể nói sự lí là tên khác của không hữu, tính tướng, do lí và sự dung thông nhiếp nhập mà thành là Lí sự vô ngại pháp giới.

TAM TRÙNG PHÁP GIỚI

T

4941

3. Sự sự vô ngại pháp giới: Tất cả sự vật trong vũ trụ đều có tính thống nhất, liên tục và bao nhiếp, trong phạm trù này, không có giới hạn thời gian và không gian, pháp với pháp tương dung tương thành. Trong khoảng vũ trụ, mỗi mỗi hiện tượng đều là bản thể, bản thể lại có khả năng trở thành mỗi mỗi hiện tượng, cho nên toàn thể vũ trụ thu nhiếp vào trong một hiện tượng, một tức tất cả, tất cả tức một, tương tức tương nhập, trùng trùng vô tận, vượt ra ngoài quan niệm thị phi thiện ác, mà chỉ còn là cảnh giới viên mãn bình đẳng.

(xt. Tứ Pháp Giới).

TAM TRÙNG QUÁN MÔN

Gọi đủ: Tam trùng pháp giới quán môn.

Cũng gọi Tam trùng quán, Pháp giới tam quán.

Chỉ cho 3 pháp quán do tông Hoa nghiêm thành lập. Sơ tổ của tông Hoa nghiêm là ngài Đỗ Thuận mở ra quán môn tu hành thực tiễn, kiến lập 3 pháp quán để hiển bày quán hạnh, ngộ nhập Nhất chân pháp giới. Ba pháp quán là:

1. Chân không quán: Lí pháp giới trong 4 pháp giới. Chân lấy niệm lự không hư vọng làm chân; Không lấy sắc tướng không hình chất phòng ngại làm không. Vì phàm phu thấy sắc nhận lầm là thật, thấy không nhận lầm là đoạn không, cho nên bị sa vào đường mê, do đó không chứng ngộ được lí này. Nay mở ra pháp quán Chân không, khiến quán sắc chẳng phải thực sắc, toàn thể là chân không, quán không chẳng phải là đoạn không, toàn thể là huyễn sắc, có như thế mới thoát khỏi được sự trói buộc của tất cả tình trần mà đạt đến cảnh giới không sắc vô ngại.

2. Lí sự vô ngại quán: Tức lí sự vô ngại pháp giới. Trước hết đem lí dung hòa với sự, cuối cùng đem sự dung hòa vào lí, khiến cho lí và sự 2 mà chẳng 2, chẳng 2 mà 2, đó là vô ngại. Ta có thể thấy lí chân không, nhưng đối với sự lại chưa thể rõ hết, cho nên mở bày lí sự vô ngại, làm cho cái lí bất khả phân đều có thể viên dung nhiếp trong một mây bụi và sự khả phân hạn cũng có thể thông suốt khắp trong pháp giới, mỗi sự lí đều có thể hiển hiện một cách rõ ràng vô ngại, hồ dung tương tức. Lí sự vô ngại thuộc về phạm vi của cảnh sở quán, còn tâm là chủ thể năng quán. Nếu chỉ quán xét các sự tướng thì sẽ dẫn khởi tâm thế tục, bám dính vào cảnh hưởng lạc. Cũng thế, nếu chỉ quán về lí thì ắt dẫn khởi tâm xuất thế, và e chỉ hạn cuộc ở sự ưa thích cảnh vô lậu tiểu quả. Còn nếu quán cả lí và sự thì đạt đến cảnh giới dung thông vô ngại, khiến tâm không thiên chấp, tự vận dụng cả bi lẫn trí mà thành tựu hạnh vô trụ, chúng nhập Vô trụ xứ niết bàn.

3. Chu biến hàm dung quán: Tức sự sự vô ngại quán. Chu biến là trùm khắp tất cả cõi sắc và phi sắc, hàm dung là bao hàm tất cả, không một pháp nào có thể vượt ra ngoài cõi hư không này. Pháp quán này dùng sự trông sự, khiến quán lí của toàn sự đều có thể tùy pháp đồng sự mà thấy được mỗi mỗi pháp, sự của toàn lí cũng có thể tùy pháp đồng lí mà có thể bao dung tất cả. Nương vào sự sự trùm khắp thì có thể dung nhiếp, giao thoa nhau một cách tự tại, một nhiều không ngại, lớn nhỏ dung thông.

[X. Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh số Q.2; Pháp giới huyền kính Q.thượng; Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.10]. (xt. Tứ Pháp Giới).

TAM TRÙNG QUÁN MÔN

4942

T

TAM TRÙNG THẤT CÁ PHÁP MÔN

Cũng gọi Giáo hành chứng tam phần.

Bảy pháp môn được lý giải theo 3 lớp
Giáo, Hành, Chứng, là giáo pháp khẩu
truyền của tông Thiên thai Nhật bản.

Thất cá pháp môn(7 cái pháp môn)gồm
có 4 pháp khẩu truyền là: Nhất tâm tam
quán, Nhất niệm tam thiên, Chỉ quán đại
chỉ và Pháp hoa thâm nghĩa. Nội dung của
Pháp hoa thâm nghĩa lại được chia làm 3
pháp lớn nữa là: Viên giáo tam thân, Liên
hoa nhân quả và Thường tịch quang độ,
cộng chung thành 7 pháp môn. Phương
pháp đề hiểu các pháp môn này gồm Tam
trùng là: Giáo trùng(lời dạy của các Tổ sư
lưu lại bằng văn tự), Hành trùng(Phương
pháp thực hành của các Tổ sư) và Chứng
trùng(sự thực hành và thể hội trong nội tâm
của hành giả), vì thế nên gọi là Tam trùng
thất cá pháp môn.

TAM TRƯỜNG TRAI NGUYỆT

Cũng gọi Tam trường nguyệt, Tam trai
nguyệt, Thiên nguyệt, Thần túc nguyệt,
Thần thông nguyệt, Thần biến nguyệt.

Ba tháng trường trai. Chỉ cho tháng
giêng, tháng 5 và tháng 9 âm lịch.

Cứ theo Thích thị yếu lâm quyền hạ và
kinh Tứ thiên vương... thì tháng giêng,
tháng 5 và tháng 9 là các tháng trai, vì vào
các tháng này, trời Đế Thích và Tứ thiên
vương xuống nhân gian xem xét việc thiện
ác của loài người, bởi thế, người ta nên ăn
chay trì trai để tu phúc thiện, đây cũng là
phương tiện khéo léo tùy cơ nhiếp hóa của
Nhu lai.

1. Tháng giêng: Vào tháng này, trời Đế
Thích dùng gương báu lớn chiếu soi châu
Nam thiệm bộ, xem xét các việc thiện ác
của con người. Còn Tì sa môn thiên vương
ở phương bắc thì đi tuần tra 4 châu, vào

tháng giêng đến châu Nam, cũng dùng gương chiếu soi, vì vậy, vào tháng này, người châu Nam nên ăn chay trì trai tu phúc thiện.

2. Tháng 5: Từ tháng giêng, trời Đế thích dùng gương bầu lớn chiếu soi châu Nam thiêm bộ, tháng 2 chiếu soi châu Tây cù da ni, tháng 3 chiếu soi châu Bắc uất đơn việt, tháng 4 chiếu soi châu Đông phát vu đãi, đến tháng 5 thì trở lại chiếu soi châu Nam thiêm bộ lần thứ hai. Tì sa môn thiên vương phương bắc, tháng 5 cũng trở lại tuần tra châu Nam.

3. Tháng 9: Từ tháng 5, trời Đế thích chiếu soi châu Nam thiêm bộ, tháng 6, tháng 7 và tháng 8 lần lượt chiếu soi 3 châu kia, đến tháng 9 lại trở lại chiếu soi châu Nam, Tì sa môn thiên vương phương bắc cũng thế.

Cứ theo Thích môn chính thống quyển 4 thì vào đời Đường pháp Tam trường trai nguyệt rất thịnh hành, vào 3 tháng này, trong nước không thi hành án tử hình, không giết súc vật, gọi là Đoạn đồ nguyệt, Đoạn nguyệt.

[X. kinh Phạm võng Q.hạ; điều Thiện nguyệt chương Chúc li Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.thượng; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 3].

TAM TRƯỞNG VẬT

Chỉ cho vật dư thừa mà tỉ khuru không nên cất giữ. Đó là:

1. Y trưởng vật: Áo dư. Phật qui định người xuất gia chỉ được phép có 3 áo, ngoài ra không được cất giữ.

2. Bát trưởng vật: Bát dư. Phật chế định người xuất gia chỉ được phép có một cái bát, ngoài ra không được cất giữ.

3. Dược trưởng vật: Thuốc dư. Phật qui định nếu tỉ khuru bị bệnh chỉ được phép

TAM TRƯỞNG VẬT

T

4943

cắt giữ số thuốc đủ dùng trong 7 ngày,
không được quá số đó.

Sở dĩ đức Phật chế định điều giới này là
vì Lục quần tử khuru tích trữ nhiều áo để
làm đẹp, trái với phép tắc của người thiếu
dục tri túc(ít muốn, biết đủ), đến nỗi khiến
người đời chê cười. Bởi vậy, đức Phật qui
định trong vòng 10 ngày phải đem các vật
dư thừa ngoài 3 áo, 1 bát bố thí cho người
khác.

[X. luật Ma ha tăng kì Q.8; Tứ phần
luật tử khuru hàm chú giới bản Q.thượng;
Tứ phần luật số hành tông kí Q.12; Tứ
phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung,
phần 2].

TAM TU

Chỉ cho ba lỗi tu.

Cứ theo kinh Niết bàn quyển 2 (bản
Bắc) thì Tam tu có 2 thứ: Liệt tam tu và
Thắng tam tu.

1. Liệt tam tu: Ba lỗi tu của hàng Thanh
văn yếu kém hơn so với lỗi tu của Bồ tát
nên gọi là Liệt tam tu. Đó là:

- a. Vô thường tu: Hàng Thanh văn
không biết lý pháp thân thường trụ, cho
nên quán hết thấy các pháp hữu vi trong 3
cõi đều là sinh diệt vô thường.
- b. Phi lạc tu: Hàng Thanh văn không
biết rằng trong các pháp vốn có cái vui của
Niết bàn tịch diệt, cho nên quán tất cả các
pháp thấy đều là khổ.
- c. Vô ngã tu: Hàng Thanh văn không
biết đến cái chân ngã tự tại vô ngại, cho
nên quán pháp 5 âm đều là không, không
có ngã và ngã sở.

2. Thắng tam tu: Ba lỗi tu của hàng Bồ
tát theo giáo pháp thù thắng của Phật để
phá trừ lỗi liệt tu mà hàng Thanh văn chấp
trước nên gọi Thắng tam tu. Đó là:

- a. Thường tu: Bồ tát rõ biết thể của pháp

thân xưa nay vốn thường trụ bất biến,
chẳng diệt chẳng sinh để phá trừ cái vô
thường mà Thanh văn chấp trước.

b. Lạc tu: Bồ tát rõ biết trong các pháp
có niềm vui của Niết bàn vắng lặng, cho
nên lạc tu để phá trừ cái thấy “tất cả đều
khổ” mà hàng Thanh văn chấp trước.

c. Ngã tu: Bồ tát rõ biết trong các pháp
vô ngã có cái chân ngã, được đại tự tại,
không có chướng ngại, cho nên ngã tu để
phá trừ kiến giải “vô ngã, vô ngã sở” mà
hàng Thanh văn cố chấp.

TAM TỰ

.....

I. Tam Tự.

Cũng gọi Tam định tự.

Ba tự: Chỉ cho Chính định tự, Tà định
tự và Bất định tự.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 84 thì
hễ phá trừ được điên đảo gọi là Chính định,
không phá được điên đảo gọi là Tà định,
còn gặp nhân duyên thì phá được, không
gặp nhân duyên thì không phá được gọi là
Bất định.

Ngoài ra, theo Thích ma ha diễ luận
quyển 1 thì Thập thánh là Chính định tự,
Tam hiền là Bất định tự, Phạm phu là Tà
định tự.

[X. kinh Trường a hàm Q.8; luận Tập
đị môn túc Q.4 (xt. Tam Định Tự).

II. Tam Tự.

Ngã và Pháp được chia làm 3 loại lớn
gọi là Tam tự:

1. Hữu vi tự: Pháp sinh diệt.

2. Vô vi tự: Pháp không sinh không
diệt.

3. Phi nhị tự: Các pháp còn lại không
thuộc 2 loại pháp trên.

III. Tam Tự.

Ba loại pháp hữu vi.

1. Sắc pháp: Chỉ cho các vật chất được
cấu tạo thành bởi 4 nguyên tố đất, nước,
lửa và gió.

TAM TU

4944

T

2. Tâm pháp: Chỉ cho các thứ tác dụng tinh thần.

3. Phi sắc phi tâm: Các pháp chẳng phải sắc chẳng phải tâm, như 14 pháp thuộc “Bất tương ứng hành” trong 75 pháp do tông Câu xá thành lập, đều là pháp phi sắc phi tâm.

IV. Tam Tụ.

Gọi đủ: Tam tụ tịnh giới.

Tức là Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới và Nhiếp chúng sinh giới.

(xt. Tam Tụ Tịnh Giới).

TAM TỤ TỊNH GIỚI

Phạm: Tri-vidhàni Zilànì.

Cũng gọi: Bồ tát tam tụ giới, Tam tụ thanh tịnh giới, Tam tụ viên giới.

Gọi tắt: Tam tụ giới, Tam tụ.

Chỉ cho giới pháp của Bồ tát Đại thừa.

Tụ nghĩa là chủng loại. Vì 3 loại giới pháp này rất thanh tịnh, bao hàm các giới Đại thừa, viên dung vô ngại, cho nên gọi là Tam tụ tịnh giới, Tam tụ viên giới. Tức là:

1. Nhiếp luật nghi giới (Phạm:

Saôvara-zìla), cũng gọi Tụ tịnh giới, Nhất thiết bồ tát giới: Chỉ cho môn ngăn ác, bao hàm mọi luật nghi, dứt bỏ tất cả các điều ác; là giới của 7 chúng thụ trì, tùy theo tại gia, xuất gia khác nhau mà chia ra các giới điều như: 5 giới, 8 giới, 10 giới, giới Cụ túc...; cũng có thể qui thành 3 loại chung là Biệt giải thoát giới, Định cộng giới và Đạo cộng giới. Lại nữa, giới này là nhân của Pháp thân, vì Pháp thân vốn tự thanh tịnh, nhưng bị điều ác che lấp nên không hiển lộ ra được; nay dứt lìa các điều ác thì công thành đức hiện.

2. Nhiếp thiện pháp giới (Phạm:

Kuzala-dharma-saôgràhaka-zìla), cũng gọi Thụ thiện pháp giới, Nhiếp trì nhất thiết bồ tát đạo giới. Nghĩa là tu tập

tất cả pháp lành. Đây là môn tu thiện, là luật nghi giới mà Bồ tát tu hành, đem các điều thiện do thân, khẩu, ý tu được hồi hướng về Vô thượng bồ đề, như thường siêng chăm tinh tiến, cúng dường Tam bảo, tâm không buông thả, giữ gìn các căn môn và thực hành 6 ba la mật..., nếu phạm lỗi thì như pháp sám trừ, nuôi lớn các thiện pháp. Đây là nhân của Báo thân, do tu thiện dứt ác nên trở thành duyên của Báo thân Phật.

3. Nhiếp chúng sinh giới (Phạm: Sattvārtha-kriyā-zīla), cũng gọi Nhiêu ích hữu tình giới, Tác chúng sinh ích giới. Nghĩa là vận dụng từ tâm nhiếp thụ làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, đây là môn lợi sinh. Kinh Bồ tát địa trì nêu ra 11 thứ lợi ích như sau:

- Cùng làm bạn với những việc lợi ích mà chúng sinh thực hiện.
- Cùng làm bạn với các bệnh khổ của chúng sinh đã khởi hoặc chưa khởi và người khản bệnh.
- Nói pháp thế gian, xuất thế gian cho các chúng sinh nghe, hoặc dùng phương tiện giúp họ đạt được trí tuệ.
- Biết ân báo ân.
- Chúng sinh gặp các thứ sợ hãi, đều ra tay cứu hộ. Nếu họ bị các tai nạn như mất người thân thích, tài vật thì làm cho họ hết lo buồn.
- Thấy có chúng sinh nghèo cùng khổn khó thì chu cấp những vật cần dùng.
- Đức hạnh đầy đủ, xứng đáng làm chỗ y chỉ, nuôi chúng đúng pháp.
- Trước nói lời an úy, tùy thời qua lại, cấp cho thức ăn uống, nói các lời tốt lành, tới lui thăm viếng...
- Đối với những người có thực đức, tâm vui vẻ khen ngợi.
- Đối với người có lỗi xấu, dùng từ tâm quả trách, chiết phục xử phạt, khiến họ hối cải.

-Dùng sức thần thông, thị hiện đường
TAM TỰ TỊNH GIỚI

T

4945

ác, khiến chúng sinh sợ hãi các điều ác, tu theo Phật pháp, vui mừng tin ưa, sinh tâm hiếm có.

Tam tụ định giới này là giới chung của tăng, tục Đại thừa thực hành, nhưng chúng tăng Đại thừa trước hết thụ Nhiếp luật nghi giới, tức thụ 250 giới, đây gọi là Biệt thụ; sau đó lại thụ chung Tam tụ tịnh giới, gọi là Thông thụ.

[X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.3; kinh Giải thâm mật Q.4; luận Du già sư địa Q.41; Nhiếp đại thừa luận thích Q.11 (bản dịch đời Lương); Phạm võng kinh bỏ tất giới bản số Q.1 (Pháp tạng)].

TAM TUÊ

.....

Phạm: Tisra# prajñā#.

Chỉ cho 3 thứ tuệ có khả năng phân biệt sự lý các pháp. Đó là:

1. Văn tuệ (Phạm: Zrutamayī prajñā):

Tuệ do nghe từ 3 tạng 12 phần giáo hoặc từ thiện tri thức mà biết; tuệ này có khả năng sinh ra Thánh tuệ vô lậu, vì thế gọi là Văn sở thành tuệ (tuệ do chỗ nghe mà thành). Đây là tuệ do Thanh văn thành tựu được.

2. Tư tuệ (Phạm: Cintāmayī prajñā):

Thánh tuệ vô lậu sinh ra từ sự tư duy về đạo lý đã nghe, đã thấy. Tuệ này do Duyên giác thành tựu.

3. Tu tuệ (Phạm: Bhāvanāmayī

prajñā): Thánh tuệ vô lậu nương vào sự tu tập mà phát sinh; tuệ này do Bồ tát thành tựu được.

Trong Tam tuệ thì Văn tuệ là nhân, nếu chúng sinh thụ trì chuyển đọc, truyền bá rõ ràng các kinh tạng thì phát sinh Tuệ; nương theo Văn tuệ này thì phát sinh Tư tuệ; nương vào Tư tuệ mà có Tu tuệ. Đây là tiến trình đoạn trừ phiền não, chứng đắc Niết bàn, giống như nương vào hạt giống

mà nảy mầm, từ mầm mà sinh ra thân, từ thân chuyển sinh ra cành lá, hoa quả. Cho nên 2 tuệ trước là tán trí, chỉ là trợ duyên để phát khởi Tu tuệ; Tu tuệ thì là định trí, có đủ tác dụng đoạn hoặc chứng lí. Nếu nói theo giai vị của Bồ tát Đại thừa thì Thập trụ được Văn tuệ, Thập hành được Tư tuệ và Thập hồi hướng được Tu tuệ. Còn nói theo giới hệ của Tì đàm thì Dục giới có Văn tuệ và Tư tuệ, vì Dục giới là cõi bất định, không phải nơi tu hành, cũng không phải nơi lìa nhiễm, nếu khi muốn tu thì rơi vào Tư tuệ, cho nên Dục giới không có tuệ do tu mà thành. Sắc giới có Văn tuệ và Tư tuệ, còn Vô sắc giới thì chỉ có tuệ do tu mà thành; vì Sắc giới và Vô sắc giới là các cõi định, là những nơi tu hành, cũng là những nơi lìa nhiễm, nếu khi muốn tư duy thì đã rơi vào trong tu rồi, cho nên ở Sắc giới và Vô sắc giới không có tuệ do Tư mà thành. Hơn nữa, ở cõi Vô sắc không dùng căn tai để lắng nghe Phật pháp, cho nên không có tuệ do Văn mà thành.

[X. kinh Ưu bà tắc giới Q.1; luận Du già sư địa Q.28; luận Thành thực Q.16; luận Tập dị môn túc Q.5; luận Đại tì bà sa Q.42; luận Câu xá Q.22; Phật địa kinh luận Q.1].

TAM TUÊ KINH

.....

Kinh, 1 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 17.

Nội dung kinh này do thu chép các nhân duyên, pháp nghĩa trong các kinh luận mà thành, tất cả có hơn 60 điều, có thể làm kim chỉ nam cho sự tu dưỡng của tín đồ Phật giáo. Chính vua Lương vũ đế đã từng giảng kinh này ở chùa Đồng thái.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.4].

TAM TÙY MIÊN

.....

Cũng gọi Tam sử.

Tùy miên (Phạm: Anuzaya) là tên khác

TAM TÙY MIÊN

4946

T

của phiên nào mà Bồ tát ở giai vị Thập địa phải đoạn trừ. Dựa theo tính chất thô tế của chúng mà các Tùy miên được chia làm 3 loại là:

1. Hại bạn tùy miên(cũng gọi Hại bạn sử phiên nào, Hại bạn, Hại bạn sử): Phiên nào này là thứ thô nhất trong 3 phiên nào, là phiên nào mà Bồ tát 5 Địa trước trong 10 Địa phải đoạn trừ. Trong 5 Địa trước thì các phiên nào hiện hành không cùng sinh một lượt là bạn giúp đỡ cho sự hiện hành của các phiên nào sinh cùng một lượt, cho nên gọi là Hại bạn tùy miên. Cứ theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1, phần cuối thì các phiên nào tham, sân, si... cùng khởi một lượt với thân kiến tương ứng với thức thứ 6, gọi là Câu sinh (cùng sinh một lượt), các phiên nào khác thì gọi là Bất câu sinh(không cùng sinh một lượt); thể của các phiên nào Bất câu sinh hơi thô, là bạn giúp đỡ cho sự hiện hành của phiên nào Câu sinh, cho nên gọi là Hại bạn.

2. Luy liệt tùy miên(cũng gọi Bạc sử phiên nào, Luy sử): Sự hiện hành của Phiên nào chương và Sở tri chương cùng sinh một lượt tương ứng với thức thứ 6, cũng tức là các phiên nào nhỏ nhiệm yếu kém hiện hành ở Đệ lục và Đệ thất địa. Nếu khi khởi Phục đạo thì phiên nào này không hiện hành, nhưng lúc không khởi Phục đạo thì nó len lén hiện hành một cách tinh tế. Đối với Hại bạn tùy miên ở trên mà nói thì tướng của Luy liệt tùy miên hơi nhỏ nhiệm tinh tế, cho nên gọi là Luy liệt(yếu kém).

3. Vi tế tùy miên(cũng gọi Vi tế sử phiên nào, Vi tế sử, Tế sử): Sự hiện hành của Sở tri chương tương ứng với thức thứ 7, là tập khí còn sót lại sau khi đã đoạn trừ Hại bạn tùy miên và Luy liệt tùy miên, loại phiên

não này là nhỏ nhiệm nhất trong 3 phiên não, là phiên não do Bát địa trở lên đoạn trừ. Nếu phiên não này cũng đã bị đoạn trừ thì tất cả phiên não không còn hiện hành trở lại nữa.

[X. kinh Giải thâm mật Q.4; kinh Thâm mật giải thoát Q.5, kinh Tương tục giải thoát địa ba la mật liễu nghĩa; luận Du giả sư địa Q.78; Thành duy thức luận xu yếu Q.thượng, phần đầu; Duy thức chương tư kí Q.6, phần cuối]. (xt. Tùy Miên).

TAM TÙY PHIÊN NÃO

Chỉ cho 3 thứ Tùy phiên não nói trong Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao quyển 34.

1. Tiểu tùy phiên não: Chỉ cho 10 phiên não là Phần, Hận, Phú, Não, Tật, Khan, Cuồng, Siểm, Kiêu và Hại. Mười phiên não này đều sinh khởi một cách riêng rẽ và vì chúng sinh khởi riêng rẽ, có tính cách cục bộ, cho nên gọi là Tiểu tùy phiên não.

2. Trung tùy phiên não: Chỉ cho 2 thứ phiên não Vô tâm (không biết thẹn) và Vô quý (không biết hổ); hai thứ phiên não này cùng nhau sinh ra một lượt, chứ không sinh khởi riêng rẽ và khởi lên trong tất cả các pháp bất thiện, nên gọi là Trung tùy phiên não.

3. Đại tùy phiên não: Chỉ cho 8 thứ phiên não là Điều cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Tán loạn, Bất chính và Thất niệm; 8 thứ phiên não này chẳng những chỉ cùng nhau sinh ra một lượt, mà còn có mặt khắp trong các pháp ô nhiễm, vì thế nên gọi là Đại phiên não.

TAM TUYÊN TAM NHẤT

.....

Ba Tuyên ba Nhất. Chỉ cho 6 vị tông tượng của tông Tứ phần luật đời Đường, Trung quốc. Tam tuyên chỉ cho 3 vị: Nghĩa tuyên, Tuệ tuyên và Đức tuyên, gọi chung là Tấn dương tam tuyên. Còn tam nhất

TAM TUYÊN TAM NHẤT

T

4947

thì chỉ cho 3 vị: Linh nhất, Đàm nhất và Hoài nhất. Hệ thống truyền thừa như sau: Tổ của Tướng bộ tông là Đại sư Pháp lệ truyền cho ngài Đạo thành, Đạo thành truyền cho ngài Hoài tổ, Hoài tổ truyền cho ngài Pháp thận, Pháp thận truyền cho ngài Linh nhất và Nghĩa tuyên, Nghĩa tuyên truyền cho ngài Tuệ tuyên và Đức tuyên; còn Linh nhất thì ngang hàng với ngài Đàm nhất ở Cối kê và Hoài nhất ở Mân xuyên, cho nên đời sau mới gọi là Tam tuyên tam nhất.

TAM TƯ

Chỉ cho 3 tác dụng tinh thần suy tư về đối cảnh(đối tượng).

1. Thâm lự tư(cũng gọi Gia hành tư):

Nghĩ xét kĩ về đối cảnh chấp lấy các tướng chính nhân tà nhân đều trái nhau...

2. Quyết định tư: Sau khi đã nghĩ xét kĩ thì ý quyết định.

3. Động phát thắng tư(cũng gọi Đăng khởi tư): Sau khi đã quyết định, phát động thân nghiệp và ngữ nghiệp. Vì thế lực của Tư này mạnh mẽ hơn nên gọi là Thắng.

Trong đó, 2 Tư trước thuộc về Ý nghiệp.

Động phát thắng tư lại được chia làm Động thân tư và Phát ngữ tư; Động thân tư thuộc về Thân nghiệp, Phát ngữ tư thuộc về Ngữ nghiệp. Tam tư phối hợp với Nhân đẳng khởi, Sát na đẳng khởi thì có 2 thuyết như sau:

1. Ý nghĩ ban đầu của Thâm lự tư và Quyết định tư là Nhân đẳng khởi xa, ý nghĩ sau cùng của Quyết định tư là Nhân đẳng khởi gần, Phát động thắng tư là Sát na đẳng khởi.

2. Hai tư trước là Nhân đẳng khởi xa, ý nghĩ ban đầu của Động phát thắng tư là Nhân đẳng khởi gần, từ ý nghĩ thứ 2 trở về sau là Sát na đẳng khởi.

[X. luận Đại thừa thành nghiệp; luận
Thành duy thức Q.1; Thành duy thức luận
thuật kí Q.2, phần đầu]. (xt. Tự).

TAM TỰ

I. Tam Tự.

Chỉ cho 3 tự là Tự điều, Tự tịnh và Tự
độ.

Luận Đại trí độ quyển 81 chia Bát chính
đạo làm 3 loại là:

1. Tự điều: Chỉ cho Chính ngữ, Chính
nghiệp và Chính mệnh thuộc về trì giới.
2. Tự tịnh: Chỉ cho Chính niệm và
Chính định thuộc về tu thiền.
3. Tự độ: Chỉ cho Chính kiến, Chính
tư và Chính tinh tiến thuộc về trí tuệ.

II. Tam Tự.

Gọi đủ: Tam tự nhất tâm ma ha diễn
pháp.

(xt. Tam Tự Nhất Tâm Ma Ha Diễn
Pháp)

TAM TỰ NHẤT TÂM MA HA DIỄN PHÁP

Gọi tắt: Tam tự.

Chỉ cho tâm tuyệt đối duy nhất có đủ
Thê, Tướng, Dụng, cũng tức là Nhất tâm
nói trong luận Đại thừa khởi tín.

[X. luận Biện Hiển Mật nhị giáo
Q.thượng].

TAM TỰ THIỀN

.....

Cũng gọi Vân môn tam tự thiền.

Tên công án trong Thiền tông.

Thiền ba chữ, tức chỉ cho 3 chữ Cố,
Giám, Di của Thiền sư Vân môn Văn yển
thường dùng để tiếp hóa người học.

“Cố” nghĩa là tự mình phản tỉnh;

“Giám” nghĩa là tự xem xét, răn giữ mình;

còn “Di” nghĩa là lãnh hội được ý chỉ sâu
xa, kín nhiệm mà ngôn ngữ, ý thức không
thể đạt tới, tức chỉ cho cảnh giới an nhiên

TAM TỰ THIỀN

4948

T

tự tại, siêu vượt tất cả các pháp tương đối.

[X. Bích nham lục tắc 6, Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.32].

TAM TỬ

.....

Chỉ cho ba người con. Túc ví dụ cho 3 loại căn cơ: Bồ tát, Thanh văn và Nhất xiển đề giống như 3 người con có bản tính khác nhau. Điển tích này có xuất xứ từ kinh Đại bát niết bàn quyển 33 (bản Bắc) nói rằng: Trong 3 người con, người con thứ nhất có tâm tín thuận, cung kính cha mẹ, lợi căn trí tuệ, đối với các việc thế gian rõ biết nhanh chóng; người con thứ 2 không có tâm tín thuận, không cung kính cha mẹ, nhưng cũng lợi căn thông minh và đối với các việc thế gian cũng hiểu biết mau chóng; còn người thứ 3 thì đã không có tâm tín thuận, không kính cha mẹ lại ngu si vô trí. Ở đây, người con thứ nhất ví dụ cho Bồ tát, người con thứ 2 ví dụ cho Thanh văn và người con thứ 3 thí dụ cho Xiển đề. Trong Hóa giáo của tông Thiên thai thì vào thời Hoa nghiêm đầu tiên hóa đạo Bồ tát, kế đến là làm lợi ích cho hàng Thanh văn, cuối cùng đến thời Niết bàn mới mở đường tiếp hóa Xiển đề.

Cũng kinh Đại bát niết bàn quyển 33 (bản Bắc) còn có các thí dụ như: Tam điền, Tam mã, Tam khí, Tam bệnh nhân... dùng để nói lên sự khác biệt giữa 3 căn cơ Bồ tát, Thanh văn và Nhất Xiển đề.

[X. kinh Tạp a hàm Q.32, 33; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1, thượng, Niết bàn kinh hội sớ Q.31].

TAM TƯỜNG TỤC

Ba thứ tiếp nối nhau, chỉ cho thế giới, chúng sinh và nghiệp quả, lần lượt đổi dời, nối tiếp nhau không dứt.

1. Thế giới tương tục: Chúng sinh gây nghiệp, dẫn đến phiền não trần lao, chiêu cảm phong luân, kim luân, thủy luân... làm nhân duyên lẫn nhau mà tạo thành quốc độ thế giới này, như rừng cây bị cháy thì thành đất, vất đất thì ra nước; đá núi đập vào nhau thì bắn ra lửa, nung nấu thì tan thành nước. Cứ như thế sinh ra lẫn nhau, làm chủng tử cho nhau mà thành thế giới tương tục.

2. Chúng sinh tương tục: Chúng sinh vì có 6 thứ hư vọng như sắc, hương, vị, xúc..., nên hề thấy khác nhau thì ghét nhau, thấy giống nhau thì yêu mến nhau, lấy yêu mến làm hạt giống nên phát sinh giao cấu, hấp dẫn đồng nghiệp, tùy theo cảm ứng mà vào 4 loài (để bọc, để trứng, để ở chỗ ẩm ướt, tự nhiên hóa sinh), vì nguyên nhân ấy nên chúng sinh tương tục.

3. Nghiệp quả tương tục: Chúng sinh lấy tham ái làm gốc, ái kết không lìa, cho nên cha mẹ, con cháu ở thế gian sinh ra nhau không dứt; lấy tham sát làm gốc, rồi tùy theo sức vóc mạnh yếu mà ăn nuốt lẫn nhau, người ăn dê thì dê chết thành người, người chết làm dê, cứ như thế cho đến 10 loài sinh, chết chết sống sống, ăn thịt lẫn nhau; lấy tham trộm làm gốc nên người nợ mệnh ta, ta trả nợ người, trăm nghìn kiếp thường ở trong sự trói buộc, vì lý do ấy nên nghiệp quả tương tục.

Ba thứ điên đảo trên đây đều do vọng kiến sinh ra, đến cuối cùng thì trở lại từ đầu, nối nhau không dứt, vì thế gọi là Tam tương tục.

[X. kinh Lăng nghiêm Q.4].

TAM TƯỚNG

I. Tam Tướng.

Chỉ cho 3 tướng của hết thảy các pháp, đó là:

1. Giả danh tướng: Tức tướng chỉ có TAM TƯỚNG

T

4949

tên giả chứ không thể thật.

2. Pháp tướng: Chỉ cho các tướng của 5 uẩn, 12 xứ, 8 giới...

3. Vô tướng tướng: Chỉ cho tướng của vô tướng, là tướng lìa Giả danh tướng và Pháp tướng.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.13].

II. Tam Tướng.

Chỉ cho 3 tướng của sự vật.

1. Tiêu tướng: Như khói là tướng chỉ bày cho biết sự tồn tại của lửa.

2. Hình tướng: Như tướng dài, ngắn, vuông, tròn...

3. Thể tướng: Tướng bản chất của tự thân vật thể, như lửa lấy nóng làm tướng.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.13].

III. Tam Tướng.

Ba tướng trị tâm khi tu thiền định.

1. Phát tướng: Tướng phấn phát khởi lên khi đối trị sự trầm trệ của tâm.

2. Chế tướng: Tướng ngăn chặn tâm tán loạn.

3. Xả tướng: Tướng buông bỏ sự điều hòa tâm.

[X. phẩm Định tướng trong luận Thành thực Q.12].

VI. Tam Tướng.

Tiếng dưng trong Nhân minh.

Trong tác pháp 3 chi Nhân minh, chi Nhân phải có đủ 3 điều kiện gọi là Nhân tam tướng, đó là: Nhân phải hoàn toàn quan hệ với Tông, phải có tính cách của Đồng phẩm và tuyệt đối không được xen lẫn tính cách của Dị phẩm.

(xt. Nhân Tam Tướng).

V. Tam Tướng.

Cũng gọi Tam hữu vi, Tam hữu vi tướng.

Ba tướng của pháp hữu vi.

1. Sinh tướng: Có năng lực sinh khởi

các pháp.

2. Trụ dị tướng: Có năng lực làm cho các pháp biến đổi, suy hoại.

3. Diệt tướng: Có năng lực làm cho các pháp tan diệt.

Luận Câu xá quyển 5 (Đại 29, 27 thượng) nói: “Nếu pháp làm cho hành 3 trôi chảy trôi dôi thì kinh này gọi đó là tướng hữu vi khiến cho các hữu tình sinh tâm chán sợ. Nghĩa là khi các hành trôi dôi thì chúng sẽ từ vị lai trôi dôi vào hiện tại, rồi bị năng lực của dị tướng và diệt tướng thôi thúc khiến cho từ hiện tại trôi dôi vào quá khứ, cứ thế trôi khác và hoại diệt”.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.12; luận Đại tì bà sa Q.39; luận Thuận chính lý Q.13; Câu xá luận quang kí Q.5]. (xt. Tứ Tướng).

VI. Tam Tướng.

Cũng gọi Tam tính.

Tức ý cứ vào tính cách hữu vô giả thực mà chia tính tướng của tất cả pháp làm 3 thứ là Biến kế sở chấp tính (tướng hư vọng, phân biệt), Y tha khởi tính (tướng nhân duyên) và Viên thành thực tướng (tướng Đệ nhất nghĩa).

(xt. Tam Tính).

VII. Tam Tướng.

Chỉ cho 3 tướng của thức A lại da: Tự tướng, Quả tướng và Nhân tướng. Tự tướng chỉ cho Sơ a lại da, Quả tướng chỉ cho Dị thực và Nhân tướng chỉ cho Nhất thiết chủng.

(xt. Lại Da Tam Tướng).

TAM TUỞNG THẦN

Phạm: Trimùrti.

Chỉ cho 3 vị thần liên quan với nhau nhưng mỗi vị có một tướng. Chủ yếu chỉ cho 3 vị thần lớn mà Ấn độ giáo tin thờ là Phạm thiên, Tì thấp nô và Thấp bà. Người Ấn độ giáo tin rằng 3 vị thần này theo thứ tự đại biểu cho sự sáng tạo, sự duy trì và sự hủy diệt vũ trụ. Tín ngưỡng này bắt nguồn

từ thời kì Phê đà.
TAM TUỞNG THẦN

4950

T

Cứ theo Lê câu phê đà thì Hỏa thần A
kì ni có 3 chỗ, gọi là Tam tòa (Phạm:
Triwadhasatà), chỗ trên mặt đất là 2
miếng gỗ chà sát vào nhau sinh ra lửa, gọi
là con của Lực (Phạm: Sahasas-putra);
chỗ trong hư không chỉ cho lửa chớp trong
mây, gọi là con của nước (Phạm: Apputra);
còn chỗ ở trên trời thì thái dương(mặt trời)
là bản xứ của thần này, gọi là Thiên hỏa
(Phạm: Divyàgni).

TAM TƯỚNG

.....

I. Tam Tướng.

Cũng gọi Tam ác tướng, Tam bất thiện
tướng.

1. Dục tướng (Phạm: Kàma-saôjĩà):
Ý tướng nổi lên từ sự tham muốn.
2. Sân khuê tướng (Phạm: Vyàpàdasaôjĩà):
Ý tướng nổi lên từ sự tức giận.
3. Sát hại tướng (Phạm: Vihiôsàsaôjĩà),
cũng gọi Não tướng. Nghĩa là nổi
lên ý tướng hại người.

Cứ theo Vô lượng thọ kinh liên nghĩa
thuật văn tán quyền trung, nếu không tham
danh lợi thì không sinh dục giác, không
não chúng sinh thì không sinh sân giác,
không tổn sự sống của vật thì không sinh
hại giác. Do đó, nếu Tam giác không sinh
thì Tam tướng cũng diệt.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.13; luận
Di thực bộ tông luận; Vô lượng thọ kinh
nghĩa số Q.thượng].

II. Tam Tướng.

Cũng gọi Tam thiện tướng.

Chỉ cho 3 thứ thiện tướng.

1. Xuất yếu tướng (Phạm:
Naiwkramya-saôjĩà): cũng gọi Xuất li
tướng. Nghĩa là ý tướng thoát li. Người có
ý tướng này, sau khi chết sẽ sinh vào cõi
người.

2. Bất hại tướng (Phạm:Avihiôsàsaôjñā):

Ý tướng không làm hại người.

Người có ý tướng này, khi mệnh chung tự nhiên sinh lên cõi trời.

3. Bất khuể tướng (Phạm:Avyapàdasaôjñā):

Ý tướng không sân hận. Người

có ý tướng này, khi mệnh chung sẽ dứt trừ 5 kết sử sau mà nhập Niết bàn.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.13; kinh Trường a hàm Q.8].

III. Tam Tướng.

Chỉ cho 3 thứ tâm niệm mà Bồ tát tại gia phát khởi khi thấy người ăn xin.

1. Thiện tri thức tướng: Ý tướng được gặp bậc thiện tri thức.

2. Tha thế phú tướng(cũng gọi Linh hậu thế đại phú tướng): Ý tướng nếu bố thí thì đời sau được giàu to.

3. Bồ đề cơ tướng(cũng gọi Linh đặc Phật đạo tướng): Khởi ý tướng bố thí là nền tảng để thành Bồ đề.

[X. kinh Đại bảo tích Q.82; kinh Úcca la viết vắn Bồ tát hạnh].

IV. Tam Tướng.

Chỉ cho 3 thứ tâm niệm khởi lên khi đoạn trừ các phiền não tham, sân...

1. Li tướng(cũng gọi Li dục tướng): Hành giả ở trong các pháp Noãn, Đính, Nhẫn, Thế đệ nhất... muốn dùng chính trí tuệ quán tướng để xa lìa các phiền não.

2. Đoạn tướng: Hành giả muốn được đạo vô lậu để đoạn trừ các kết sử.

3. Tận tướng(cũng gọi Diệt tướng): Khi vào Niết bàn, hành giả muốn diệt 5 thụ, không cho nổi tiếp nữa.

[X. luận Đại trí độ Q.33; luận Đại tì bà sa Q.29; luận Thành thực Q.14; Vô lượng thọ kinh tập giải Q.8].

V. Tam Tướng.

Chỉ cho 3 thứ tâm niệm sinh khởi khi hành giả Tịnh độ niệm Phật.

1. Qui mệnh tướng: Bản tôn quay về hướng Đông, hành giả hướng về Phật qui

mệnh.

2. Dẫn nhiếp tướng: Bản tôn quay về
TAM TƯỚNG

T

4951

hướng Tây, hành giả khởi ý niệm theo sau Phật qua 10 vạn ức cõi nước.

3. Vãng sinh tướng: Tâm niệm tướng tượng hành giả đã sinh về cõi nước Cực lạc và được thấy Phật nghe pháp.

[X. Vãng sinh yếu tập Q.trung, phần đầu; Vãng sinh yếu tập nghĩa kí Q.trung, 5].

VI. Tam Tướng.

Chỉ cho 3 thứ tâm tướng bình đẳng của Bồ tát đối với tất cả chúng sinh, không phân biệt oán, thân.

1. Oán tướng: Có người làm hại mình và hại cha mẹ anh em mình, cũng khởi ý tưởng thân ái.

2. Thân tướng: Đối với cha mẹ, anh em, họ hàng, bạn bè đều khởi ý tưởng thân ái.

3. Trung nhân tướng: Đối với những người chẳng phải oán chẳng phải thân, cũng sinh khởi ý tưởng thân ái.

[X. kinh Bát nhã; luận Đại trí độ Q.72].

TAM TỶ LƯỢNG

Cũng gọi Tam lượng, Tam chi tỉ lượng.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Chỉ cho Tự tỉ lượng, Tha tỉ lượng và Cộng tỉ lượng.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí Q.hạ, phần cuối].
(xt. Tha Tỉ Lượng, Cộng Tỉ Lượng, Tự Tỉ Lượng).

TAM UẨN

.....

Ba uẩn. Hóa địa bộ của Tiểu thừa chia vạn pháp thành 3 loại, gọi là Tam uẩn:

1. Nhất niệm uẩn: Chỉ cho các pháp sinh diệt trong sát na.

2. Nhất kì uẩn: Chỉ cho các pháp nối tiếp nhau trong khoảng thời gian từ lúc

sinh ra cho đến lúc chết, như 5 căn... của con người.

3. Cùng sinh tử uẩn: Chỉ cho pháp tiếp tục trong thời gian từ khi hết sinh tử cho đến lúc được Kim cương dụ định.

TAM Ư

Chỉ cho 3 thứ Sở y(chỗ nương, điểm tựa).

Ư nghĩa là chỗ nương. Đại sư Gia tường thuộc tông Tam luận dựa vào 3 thứ sở y mà thành lập 3 thứ Nhị đế:

1. Bản ư nhị đế: Tức Không, Hữu nhị đế, là Nhị đế vốn đã có trước khi đức Phật ra đời, là sở y của Nhị đế của Phật.
2. Giáo ư nhị đế: Tức ngôn giáo của Phật, là sở y của Không, Hữu nhị đế.
3. Mạt ư nhị đế: Chỉ cho Mê giáo nhị đế. Sau khi Phật nhập diệt, vì mê lầm về Giáo (lời dạy của Phật) nên chúng sinh khởi kiến chấp Không và Hữu.

[X. Tam luận đại nghĩa sao Q.1].

TAM ƯNG CÚNG DƯỜNG

Chỉ cho 3 đối tượng mà chúng sinh nên cúng dường, đó là:

1. Như lai ưng cúng dường: Vì Như lai đã viên mãn việc tự lợi, lợi tha và là bậc tôn quý nhất trong thế gian.
2. A la hán ưng cúng dường: Vì A la hán đã ra khỏi vòng sinh tử và là bậc phúc điền cho thế gian.
3. Chuyển luân thánh vương ưng cúng dường: Vì Chuyển luân thánh vương dùng Chính pháp trị nước và là cha mẹ của thiên hạ.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.12].

TAM VIÊN MÃN

Chỉ cho 3 pháp tròn đầy nói trong luận

Du già sư địa quyển 85, đó là:

TAM VIÊN MÃN

4952

T

1. Hành viên mãn: Lắng nghe chính pháp rồi theo đúng chính pháp mà tu hành, lại vì người khác mà diễn nói chính pháp làm cho việc tự lợi lợi tha được viên mãn.

2. Quả viên mãn: Do tu hành mà chứng được quả Niết bàn, thành tựu viên mãn.

3. Sư viên mãn: Tức bậc thầy dùng giáo pháp của Phật để dạy răn ta, làm cho tất cả phạm hạnh của ta được viên mãn.

TAM VỌNG CHẤP

Cũng gọi Tam kiếp vọng chấp, Tam kiếp hoặc.

Gọi tắt: Tam vọng, Tam chấp, Tam kiếp.

Chỉ cho 3 thứ phiền não thô, tế và cực tế do Mật giáo thành lập mà người tu hành từ lúc phát tâm ra khỏi thế gian đến khi thành tựu quả vị Phật phải vượt qua.

1. Thô vọng chấp(cũng gọi Kiếp sơ chi hoặc): Vọng tâm chấp trước các pháp ngoài tâm là có thật, rồi nương vào tâm này mà chấp thân người do 5 uẩn hòa hợp là có thật, do sinh ra cái thấy mình, người khác nhau.

2. Tế vọng chấp(cũng gọi Nhị kiếp chi hoặc): Vọng tâm chấp trước pháp 5 uẩn có thực tính, 2 pháp sinh tử và niết bàn là có thật.

3. Cực tế vọng chấp(cũng gọi Tam kiếp chi hoặc): Tức vô minh hoặc, là vọng tâm chấp trước tất cả pháp có năng, có sở và trái với pháp giới bình đẳng.

Theo Đại nhật kinh sơ quyển 2, nếu lấy tâm bồ đề thanh tịnh làm tâm xuất li thế gian thì 3 vọng chấp vượt thế gian là chỉ cho sự tu hành trong 3 kiếp, tức từ lúc phát tâm bồ đề cho đến khi thành tựu

Chính giác phải trải qua 3 a tăng kì kiếp:

Kiếp thứ nhất vượt qua lớp Thô vọng chấp

(160 tâm), kiếp thứ 2 vượt qua lớp Tế vọng chấp(cũng 160 tâm), kiếp thứ 3 vượt qua lớp Cực tế vọng chấp mới đạt được Phật tuệ. Tuy nhiên, nếu chỉ trong 1 đời vượt qua 3 vọng chấp, thì trong 1 đời được thành Phật.

Bí tạng kí thì ngoài 3 vọng chấp nói trên, còn lập riêng Vi tế vọng chấp thì do Phật địa đoạn trừ, thuyết này khác với thuyết của Đại nhật kinh sớ.

[X. phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ sao Q.1; Đại nhật kinh chỉ tâm sao Q.1; Đại kinh yếu nghĩa sao Q.3; Chân ngôn danh mục].

TAM VÔ GIÁN NGHIỆP

.....

Chỉ cho 3 thứ nghiệp cực ác chiêu cảm quả địa ngục Vô gián, đó là giết cha, giết mẹ và giết A la hán.

[X. Chính pháp nhãn tạng biệt lập tam thời nghiệp].

TAM VÔ LẬU CĂN

Phạm: Trìny anàsravendriyàii.

Gọi tắt: Tam căn.

Chỉ cho 3 căn vô lậu sau trong 22 căn.

Ba căn vô lậu này do lấy 9 căn là ý, lạc, hỉ, xả, tín, cần, niệm, định và tuệ làm thể mà được lập ra, vì 3 căn vô lậu này có lực dụng tăng thượng, không nhiễm ô, không khởi phiền não, có công năng sinh ra Thánh pháp thanh tịnh vô lậu, nên gọi là Căn. Đó là:

1. Vị tri đương tri căn (Phạm: Anàjñatàjñāsyāmīndriya), cũng gọi Vị tri dục tri căn. Căn cơ thuộc giai vị Kiến đạo. Người ở giai vị này từ vô thủy đến nay chưa từng nghe chân lí Tứ đế, vì muốn biết đế lí chân như ấy, liền tu tập giải hành của Địa tiền phương tiện, nên gọi là Vị tri dục tri căn(căn chưa biết muốn biết).

2. Dĩ tri căn(Phạm: Ajñendriya), cũng

TAM VÔ LẬU CĂN

T

4953

gọi Tri căn. Căn cơ thuộc giai vị Tu đạo. Người ở giai vị này đã biết chân lý Tứ đế, đồng thời đã đoạn trừ các hoặc mê lý, nhưng vì muốn đoạn trừ các hoặc mê sự, nên tiến tới quán lý Tứ đế, biết rõ cảnh Tứ đế, nên gọi là Dĩ tri căn (Căn đã biết).

3. Cụ tri căn (Phạm: Ājñātāvindriya), cũng gọi Tri dĩ căn, Vô tri căn. Căn cơ thuộc địa vị Vô học. Người ở địa vị này đã biết suốt lý Tứ đế một cách đầy đủ, vì đã dứt hết các phiền não, tất cả việc cần làm đã làm xong, nên gọi là Cụ tri căn (Căn biết đầy đủ). Người ở địa vị Vô học này đã được Tận trí và Vô sinh trí.

[X. luận Câu xá Q.3; luận Du già sư địa Q.57; luận Phát trí Q.14; luận Thuận chính lý Q.9; Du già luận kí Q.16, thượng].

TAM VÔ LẬU HỌC

.....

Chỉ cho Giới, Định, Tuệ là Tam học vô lậu của bậc Thánh.

Kinh Lăng nghiêm quyển 6 (Đại 19, 131 hạ) nói: “Nhiếp tâm là giới, nhân giới sinh định, do định phát tuệ, cho nên gọi là Tam vô lậu học”.

TAM VÔ MINH

Ba thứ vô minh của phàm phu nói trong kinh Phật thuyết quyết định nghĩa.

1. Si vô minh: Phàm phu ngu si ám độn, chẳng hiểu biết gì, đối với chính pháp không tin, chỉ theo tà sư tà giáo, vọng chấp điên đảo nên gọi Si vô minh.

2. Mê vô minh: Phàm phu hôn mê không rõ, bị quyến rũ bởi các cảnh như 5 trần, không xem xét cái hại của chúng, lại khởi tâm tham đắm, nhiễm trước.

3. Điên vô minh: Phàm phu không rõ biết, đối với chính pháp khởi lên cái thấy tà đảo, thường cho là vô thường, vui chấp là chẳng vui, nên gọi là Điên vô minh.

TAM VÔ NGÃ

Chỉ cho 3 thứ Vô ngã do tông Pháp tướng dựa theo 3 tính Biến kế, Y tha và Viên thành mà lập ra. Đó là:

1. Vô tướng vô ngã: Cái thực ngã, thực pháp của tính Biến kế sở chấp là tình có lí không; thể tướng của cái ngã ấy vốn không, cho nên gọi là Vô tướng.

2. Dị tướng vô ngã: Các pháp của tính Y tha khởi là do nhân duyên sinh ra, thể tướng là vô ngã; nhưng tướng này chẳng phải hoàn toàn là không, mà chỉ khác với ngã tướng của tính Biến kế sở chấp, cho nên gọi là Dị tướng.

3. Tự tướng vô ngã: Tính Viên thành thực lấy chân như do vô ngã hiện bày làm tướng, vì thế gọi là Tự tướng vô ngã.
[X. luận Biện trung biên Q.trung; luận Thành duy thức Q.8].

TAM VÔ NGẠI

.....

Chỉ cho 3 thứ vô ngại của Bồ tát nói trong kinh Đại bảo tích quyển 14, đó là:

1. Tổng trì vô ngại: Bồ tát được đại tổng trì, đối với các thiện pháp giữ gìn không mất, đối với các pháp ác nắm giữ không để sinh ra, vì thế tất cả ngôn ngữ, các pháp phân biệt đều biết, đều không quên mất, không có điều gì trở ngại.

2. Biện tài vô ngại: Bồ tát được đại biện tài, đối với các pháp Đại, Tiểu thừa, có các khả năng tùy theo căn cơ chúng sinh mà tự tại tuyên giảng, thấy đều thông suốt, không bị ngăn ngại.

3. Đạo pháp vô ngại: Bồ tát được đại trí tuệ, đối với tất cả đạo pháp Đại thừa, Tiểu thừa và các loại ngôn ngữ văn tự của thế gian, thấy đều thông suốt, không hề bị trở ngại.

TAM VÔ NGẠI

4954

T

TAM VÔ SAI BIẾT

.....

Cũng gọi Tam pháp vô sai, Tam tam bình đẳng quán.

Chỉ cho 3 thứ tâm, Phật và chúng sinh không sai khác nhau.

1. Tâm vô sai biết: Tâm thể của một niệm phàm, thánh không hai, đầy đủ pháp 10 giới, 10 như thị, cùng với tính của chư Phật và chúng sinh không sai khác nhau.

2. Phật vô sai biết: Chư Phật trong 10 phương do liễu ngộ pháp 10 giới, 10 như thị mà thành Chính giác, tức là ngộ cái sẵn có của bản tâm, ngộ chỗ mê của chúng sinh; mê ngộ tuy khác, nhưng thể thì không sai biết.

3. Chúng sinh vô sai biết: Chúng sinh trong 9 cõi đều có đầy đủ pháp 10 giới, 10 như thị, chỗ ngộ của chư Phật và cái sẵn có của bản tâm thể không khác nhau.

Mật giáo thì cho tam mật Ngã, Phật và Chúng sinh là trông nhau, nên quán Tam tam bình đẳng không sai khác, gọi là Tam tam bình đẳng quán. Ngoài ra, Phật pháp tạng, thân ngữ ý cũng là Tam pháp bình đẳng; 1 mà vô lượng, vô lượng mà 1, rốt cuộc không tạp loạn và cũng là Tam pháp vô sai biết.

(xt. Tam Bình Đẳng Quán).

TAM VÔ SINH NHÃN

Ba thứ Vô sinh nhãn do tông Pháp tướng dựa theo 3 tính Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực mà thành lập, đó là:

1. Bản tính vô sinh nhãn(cũng gọi Bản lai vô sinh nhãn): Bồ tát quán xét thể tính của Biến kế sở chấp đều là không.

2. Tự nhiên vô sinh nhãn: Bồ tát quán xét các pháp của Y tha đều do nhân duyên sinh.

3. Hoặc khổ vô sinh nhĩn (cũng gọi Phiền não khổ cấu vô sinh nhĩn): Bồ tát chứng biết thực tính của các pháp là chân như pháp tính, an trụ trong vô vi, không tương ứng với tất cả tạp nhiễm mà vốn tự vắng lặng.

Theo luận Hiền dương thánh giáo thì Tam vô sinh nhĩn này ở địa vị Bất thoái (tức Sơ địa trở lên), khi chứng Tam tính thì được Tam nhĩn này.

[X. luận Du già sư địa Q.23; luận Thành duy thức Q.8, luận Hiền dương thánh giáo Q.6].

TAM VÔ THƯỜNG

.....

Ba thứ vô thường. Vô thường nghĩa là các pháp sinh diệt đổi dời, không có thể tính cố định và có thể trình bày qua 3 phương diện.

Theo luận Thuận trung quyển hạ của ngài Long thụ thì 3 thứ vô thường là:

1. Niệm niệm hoại diệt vô thường:

Khi căn(chủ quan) và trần(khách quan) đối nhau thì tâm niệm dấy lên, niệm trước diệt niệm sau sinh, cứ thế niệm niệm nối nhau không dừng, đó đều là vô thường.

2. Hòa hợp li tán vô thường: Các pháp vốn không có thực thể nhất định, chỉ tùy thuộc nhân duyên (điều kiện): Nhân duyên hòa hợp thì sinh, nhân duyên lìa tan thì diệt.

3. Tất cánh như thị vô thường: Các pháp do nhân duyên hòa hợp mà sinh, hư giả chẳng thật, rốt cuộc trở về hoại diệt.

Ngoài ra, Đại thừa nghĩa chương quyển 2 và quyển 18 cũng nêu ra 3 thứ vô thường, tên gọi tuy khác nhưng ý nghĩa thì đại khái giống với 3 thứ vô thường trên, đó là:

1. Phần đoạn vô thường: Tương đương với Hòa hợp li tán vô thường.

2. Niệm vô thường: Tương đương với

TAM VÔ SINH NHĨN

T

4955

Niệm niệm hoại diệt vô thường.

3. Tự tính bất thành vô thường: Tương đương với Tất cánh như thị vô thường.

Theo tông Pháp tướng, sự vô thường của Khổ để có đủ 3 tính nên thành lập 3 thứ vô thường sau đây:

1. Vô tính vô thường(cũng gọi Vô vật vô thường): Biến kế sở chấp thường không có thể tính, cho nên là vô tính.

2. Khởi tận vô thường(cũng gọi Sinh diệt vô thường): Các pháp nương vào vật khác (y tha) mà khởi là do nhân duyên sinh ra, cho nên tùy theo nhân duyên mà khởi, sinh diệt không thôi.

3. Cấu tịnh vô thường(cũng gọi Hữu cấu vô cấu vô thường): Chân như của tính Viên thành thực không có cấu tịnh, nếu ở trong vị sinh tử thì là Hữu cấu chân như; dứt hết sinh tử thì gọi là Vô cấu chân như.

[X. luận Biện trung biên Q.trung; luận Thành duy thức Q.8; luận Trung biên phân biệt Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.9, phần đầu].

TAM VÔ TÍNH

.....

Phạm: Trividhà ni#svabhàvatà.

Cũng gọi Tam chủng vô tự tính, Tam vô tự tính, Tam chủng vô tính.

Ba thứ Vô tính đối lại với 3 pháp hữu tính do tông Pháp tướng thành lập. Tức khi luận cứu về 3 tính: Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực thì thấy chúng đều không có tự tính, nên mới thành lập thuyết “Tam vô tính”. Đó là:

1. Tướng vô tính (Phạm: Lakwaṇi#svabhàvatà), cũng gọi Tướng vô tự tính tính. Đối với tính Biến kế sở chấp mà lập ra tính này. Bởi vì tính Biến kế sở chấp vốn là cái “tính có lí không”, nghĩa là về

mặt mê tình tuy có, nhưng chẳng qua chỉ là giả tướng hiện ra ngay lúc ấy, ví như hoa đốm trong hư không, đứng về phương diện lí mà nói thì thể và tướng đều không có, nên gọi là Tướng vô tính.

2. Sinh vô tính (Phạm: Utpattini#svabhàvata), cũng gọi Sinh vô tự tính tính. Đối với tính Y tha khởi mà lập ra tính này. Bởi vì các pháp y tha là nhờ nhiều duyên mà sinh, không có thực tính nhất định, ví như việc ảo thuật, nên gọi là Sinh vô tính.

3. Thắng nghĩa vô tính (Phạm: Pramàrtha-ni#svabhàvata), cũng gọi Thắng nghĩa vô tự tính tính, Vô chân tính, Đệ nhất nghĩa đế vô tự thể tướng. Đối lại với tính Viên thành thực mà lập ra tính này. Chân như là chân lí thù thắng, cũng là đối cảnh của trí căn bản vô phân biệt, vì thế gọi là Thắng nghĩa. Do xa lìa tính “Ngã pháp” của Biến kế sở chấp ở trước mà giả nói là vô tính chứ chẳng phải hoàn toàn vô tính. Đây chính là chân như, cũng chính là thực tính Duy thức. Nhưng Tam vô tính này được coi là “mật ý thuyết” chứ chẳng phải “liễu nghĩa”, vì tính của 2 tự tính sau trong 3 tự tính chẳng phải là không; ở đây tạm nói nó là vô tính để bác bỏ cái “thực tính” do người thế tục chấp trước.

[X.phẩm Vô tự tính tướng trong kinh Giải thâm mật Q.2, luận Du già sư địa Q.73, 74; luận Hiền dương thánh giáo Q.16; luận Biện trung biên Q.thượng; luận Tam vô tính]. (xt. Tam Tính).

TAM VÔ TÍNH LUẬN

Phạm: Try-asvabhàva-prakaraṇa.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Trần, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 31.

Nội dung sách này trước nói về lí do tạo luận, tức giải thuyết ý nghĩa Tam vô tính để nêu tỏ lí pháp không, kế đến trình

TAM VÔ TÍNH LUẬN

4956

T

bày sự khác nhau về công dụng của tính
Biến kế sở chấp, cái lí thành lập tính Y tha
khởi và thể tướng của nó, về 7 thứ chân
như, 4 loại đạo, 2 loại chuyển y...

Về tác giả của sách này thì có thuyết
cho là ngài Thế thân, lại có thuyết cho là
ngài Vô trước, đến nay chưa xác định được.

[X. Giải thâm mật kinh sơ; Duyệt tạng
tri tân Q.37; Khai nguyên thích giáo lục
Q.7; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng
lục Q.9].

TAM VÔ VI

.....

Phạm: Tri-saôskfta.

Chỉ cho 3 pháp vô vi: Hư không, Trạch
diệt và Phi trạch diệt theo sự phân loại của
Thuyết nhất thiết hữu bộ. Pháp vô vi tức
là lí chân không vắng lặng, vốn không tạo
tác. Tam vô vi là:

1. Hư không vô vi (Phạm:
Àkàzasaôskfta): Hư không tức vô ngại,
nghĩa là lí chân không không bị các hoặc
nghiệp ô nhiễm làm chướng ngại, lấy vô
ngại làm tính, dung nạp muôn vật và trùm
khắp tất cả chỗ.

2. Trạch diệt vô vi (Phạm:
Pratisaôkhyà-nirodhàsaôskfta):
Hàng Thanh văn dùng trí để lựa chọn hầu
xa lìa sự trói buộc của Kiến, Tư hoặc, chứng
lí tịch diệt chân không.

3. Phi trạch diệt vô vi (Phạm:
Apratisaôkhyà-nirodhàsaôskfta):
Hàng Thanh văn sau khi chứng quả thì
các hoặc chướng không còn tiếp tục sinh
khởi nữa, nên tự nhiên khế ngộ lí tịch
diệt chân không mà không cần đến sức
lựa chọn.

[X. luận Câu xá Q.1; luận Thành duy
thức Q.2; luận Đại tì bà sa Q.32; luận Di
bộ tông luận; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ].

(xt. Phi Trạch Diệt Vô Vi, Hư Không Vô Vi, Trạch Diệt).

TAM VŨ NHẤT TÔNG PHÁP NẠN

Chỉ cho 4 lần pháp nạn nghiêm trọng nhất trong lịch sử Phật giáo Trung quốc do các Hoàng đế gây ra. Đó là:

1. Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy: Vua nghe theo lời của quan Tư đồ Thôi hạo và Đạo sĩ Khấu khiêm chi mà áp bức Phật giáo. Năm Thái bình chân quân thứ 7 (446), các sa môn ở thành Trường an bị giết sạch, tất cả kinh sách và tranh tượng Phật đều bị phá hoại, Phật giáo ở Bắc Ngụy lúc đó bị hủy diệt hoàn toàn. Đến khi vua Văn thành đế phục hưng, Phật giáo mới khôi phục địa vị.

2. Vũ đế nhà Bắc Chu: Vua nghe lời của các đạo sĩ Trương tân và Vệ nguyên tung, có ý muốn phế bỏ Phật giáo. Bấy giờ có các ngài Chân loan, Đạo an, Tăng miến, Tĩn ái... đứng ra bênh vực Phật giáo. Năm Kiến đức thứ 2 (573), vua ra lệnh phế bỏ Phật giáo và Đạo giáo, hủy hoại kinh điển và tượng Phật, đồng thời, bắt sa môn, đạo sĩ phải hoàn tục, chỉ chọn 120 vị danh đức để lại ở Thông đạo quán. Năm Kiến đức thứ 6 (577), Bắc Chu diệt Bắc Tề, lúc ấy tuy có ngài Tuệ viễn nhiều lần biện hộ, nhưng Vũ đế vẫn thi hành chính sách bài Phật ở đất Bắc tề. Năm sau, vua băng, Phật giáo và Đạo giáo mới được phục hưng.

3. Vũ tông nhà Đường: Vua nghe theo lời nhóm người chủ trương chính sách bài Phật, đứng đầu là Tể tướng Lý đức dụ, vào năm Hội xương thứ 5 (845), vua ban lệnh chỉ giữ lại một số chùa và 30 vị tăng, còn lại bao nhiêu chùa viện đều bị phá bỏ và tăng ni phải hoàn tục, các tượng Phật và chuông, khánh bằng đồng được dùng vào việc đúc thành tiền và các công cụ... lịch sử gọi biến cố này là “Hội Xương Pháp Nạn”. Năm sau, Vũ đế băng, Vũ tông lên ngôi, lại cho phục hưng Phật pháp.

TAM VÔ VI

T

4957

4. Thế tông nhà Hậu Chu: Năm Hiên đức thứ 2 (955), vua thi hành chính sách bài Phật, hạ lệnh phá bỏ 3 vạn 336 ngôi chùa viện, (Phật tổ thống kê ghi là 3336 ngôi), tịch thu các tượng Phật, chuông, khánh và tất cả pháp khí bằng đồng để đúc tiền, còn bằng các chất liệu khác thì đập phá hết! Thời ấy, ở Trần châu có pho tượng Quan âm bằng đồng rất linh ứng, cho nên dù có lệnh của vua cũng không ai dám đến gần. Vua nghe tin, đích thân đến chùa này, dùng búa chém vào mặt và ngực tượng đồng, những người đứng xem đều run sợ. Năm Hiên đức thứ 6 (959), trên đường đi chinh phạt miền Bắc, vua phát bệnh nhọt ở ngực và chết. Về sau, vua Thái tổ nhà Tống thống nhất đất nước, ban sắc xây dựng lại các chùa, đúc tạo các tượng, Phật giáo bắt đầu được khôi phục.

Trong 4 lần pháp nạn nói trên, nguyên nhân của 2 lần trước chủ yếu là về tư tưởng, còn 2 lần sau là vì lý do kinh tế. Phật tổ thống kê quyển 42 của ngài Chí bản đời Tống gọi đó là “Tứ Đại Pháp Nạn”, hoặc “Tam Vũ Nhất Tông Chi Nạn”; còn luận Hộ pháp của Thừa tướng Trương thương anh đời Tống thì nói (Đại 52, 640 trung): “Đời trước tuy có 3 vua Vũ nghe lời tâu của các quan tà ác mà quyết chí diệt Phật pháp, nhưng sau khi phế bỏ lại càng hưng thịnh hơn, giống như vạn vật lại càng xanh tốt sau cơn mưa gió”.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.17; Thích thị kê cô lược Q.2, 3, 4; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Cổ kim Phật đạo luận hành Q.1; Ngụy thư thích lão chí 20; Bắc sử Q.2; Bắc chu thư Q.5; Cự đường thư Q.18].

TAM XA TỨ XA

.....

Ba xe 4 xe. Xe có thể chuyên chở các

vật, ví dụ Phật pháp hóa độ chúng sinh đưa đến Niết bàn. Ba xe chỉ cho xe dê, xe nai và xe bò, nếu thêm xe trâu trắng lớn nữa thì là 4 xe.

Phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa có ví dụ

Hỏa trạch tam xa (nhà lửa 3 xe):

1. Xe dê: Xe do dê kéo, ví dụ hàng Thanh văn tu hành Tứ đế, cầu ra khỏi 3 cõi (nhà lửa), nhưng chỉ muốn độ lấy mình chứ không nghĩ đến người khác, như con dê chạy không bao giờ ngoái cổ lại nhìn đàn dê ở phía sau

2. Xe nai: Xe do nai kéo, ví dụ hàng Duyên giác tu 12 nhân duyên cầu ra khỏi 3 cõi, hơi có lòng vị tha, như con nai khi chạy thảnh thơi ngoái lại nhìn đàn phía sau.

3. Xe bò: Xe do bò kéo, ví dụ hàng Bồ tát Tam tạng giáo tu hành Lục độ, nhưng muốn độ người ra khỏi 3 cõi chứ không muốn độ mình, như bò chở vật, chịu khó vận chuyển tất cả. Ngoài ra còn dùng xe trâu trắng lớn kéo ví dụ Nhất Phật thừa.

Về sự giải thích Tam xa tứ xa thì xưa nay có 2 phái lớn: Phái thứ nhất coi xe bò biểu thị Bồ tát thừa và xe trâu trắng lớn biểu thị Phật thừa là một, phái này gồm tông Tam luận, tông Pháp tướng, gọi là Tam thừa gia, Tam xa gia. Phái thứ 2, ngoài xe bò còn lập riêng xe trâu trắng lớn, phái này gồm tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm, gọi là Nhất thừa gia, hoặc Tứ xa gia.

[X. Pháp hoa kinh huyền tán Q.4, phần đầu; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.3, 4].

TAM XỨ A LAN NHÃ

Ba loại A lan nhã. A lan nhã là nơi vắng vẻ, an nhàn, ở cách xa làng xóm 1 câu lô xá (tức nơi mà tiếng kêu của con bò lớn không vang tới), là nơi thích hợp nhất cho việc tu hành. Theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển thượng thì có 3 loại A lan nhã sau đây:

1. Đạt ma a lan nhã (Phạm:

TAM XỨ A LAN NHÃ

4958

T

Dharmàraiya): Chỉ cho các pháp xưa nay vốn vắng lặng, không tạo tác, cho nên gọi chỗ vắng vẻ là Pháp a lan nhĩ xứ.

2. Ma đăng già a lan nhĩ (Phạm:

Màtaigàraiya): Chỉ cho chỗ gò mả, nơi cách làng xóm 1 câu lô xá.

3. Đản đà ca a lan nhĩ (Phạm:

Daiḍakàraiya): Chỉ cho vùng sa mạc.

[X. luận Thập trụ tì bà sa Q.16; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4, phần 3; Huyền ứng âm nghĩa Q.1]. (xt. A Lan Nhĩ).

TAM XỨ BÁT CHUYỂN PHÁP LUÂN

Không quay bánh xe pháp ở 3 nơi.

Nghĩa là không diễn nói giáo pháp cho 3 hạng người: Ngã mạn, tà kiến và đam mê ngũ dục. Ba hạng người này tự buộc mình trong vòng ngã mạn, tà kiến, ngũ dục, giống như sống trong 3 nơi: Núi cao, rừng rậm và bùn lầy nên gọi là Tam xứ.

1. Ngã mạn cao sơn: Phàm phu và ngoại đạo kiêu căng cao ngạo, như ngọn núi chót vót, tuy nghe chính pháp chẳng những không tin mà còn phỉ báng, chiêu cảm ác báo, cho nên không thể vì họ mà chuyển pháp luân.

2. Tà kiến trù lâm: Phàm phu, ngoại đạo cố chấp các tà kiến, như rừng rậm um tùm, đối với chính pháp không thể tin nhận, nên không vì họ mà chuyển pháp luân.

3. Ngũ dục ứ nê: Phàm phu tham đắm 5 cảnh dục: sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhầy nhụa nhơ nhớp, như sống trong vũng bùn lầy, không thể nhận lãnh chính pháp nên không vì họ mà chuyển pháp luân.

TAM XỨ MỘC XOA

Chỉ cho giới pháp giữ gìn che chở 3 chỗ thân, khẩu, ý.

Mộc xoa, gọi đủ là Ba la đề mộc xoa

(Phạm:Pratimokwa), dịch ý là Biệt giải thoát, tức là giới pháp ngăn chặn những điều trái quấy, xấu ác. Tam xứ mộc xoa là:

1. Thân xứ mộc xoa: Như tiết chế tự thân, ăn đúng giờ, sống đơn giản thanh tịnh, không tham gia việc đời, không làm sứ giả cho ai.

2. Khẩu xứ mộc xoa: Như không nói chú thuật, thuốc tiên, không gán gũ giới quý tộc, kết bạn với người giàu sang, thân mật với kẻ kiêu hãnh.

3. Ý xứ mộc xoa: Như tự độc lòng chính niệm cầu độ, nên tự lượng biết đủ đối với việc cúng dường, không được che giấu lỗi xấu, lập dị gạt người.

[X. kinh Phật thùy bát niết bàn lược thuyết giáo giới; Di giáo kinh luận]. (xt. Ba La Đề Mộc Xoa).

TAM XỨ NHẬP PHÁP GIỚI

.....
Chỉ cho 3 chỗ chứng nhập pháp giới của Bồ tát. Pháp giới là cảnh giới Thánh trí vắng lặng, thường trụ bất biến, bình đẳng nhất như. Cũng chỉ cho tâm sẵn có của tất cả chúng sinh và lí bình đẳng mà chư Phật chứng được. Vì căn tính của Bồ tát có thượng, trung, hạ khác nhau nên chỗ chứng nhập pháp giới cũng có 3 loại bất đồng:

1. Trụ thập sơ tâm nhập pháp giới: Bồ tát thượng căn ở giai vị Sơ trụ phá trừ hoặc vô minh, chứng nhập lí pháp giới bình đẳng.

2. Hồi hướng chung tâm nhập pháp giới: Bồ tát trung căn ở giai vị Thập hồi hướng, các hạnh thuần thực viên mãn, chứng nhập lí pháp giới bình đẳng.

3. Sơ địa nhập pháp giới: Bồ tát hạ căn ở giai vị Sơ địa chứng nhập lí pháp giới.

[X. Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh số Q.7].

TAM XỨ NHẬP PHÁP GIỚI

T

4959

TAM XỨ TRUYỀN TÂM

Truyền tâm ở 3 nơi. Đây là truyền thuyết của Thiên tông. Nghĩa là đức Phật Thích ca truyền tâm cho ngài Đại ca diếp ở 3 nơi: Một là trên núi Linh thú, Phật cầm hoa sen đưa lên, ngài Ca diếp mỉm cười; hai là Phật chia nửa tòa ngồi cho ngài Ca diếp ở trong tháp Đa tử; ba là Phật lột 2 chân ra khỏi kim quan cho ngài Ca diếp thấy khi Ngài nhập diệt ở rừng Sa la song thụ.

TAM Y

Phạm: Trìi cìvaràii.

Pàli: Tìi cìvaràii.

Chỉ cho 3 thứ áo của tỳ khưu. Đó là:

1. Tăng già lê (Phạm, Pàli: Saôphàti), cũng gọi Cửu điều y, Đại y, Trọng y, Tạp toái y, Cao thắng y. Áo mặc chính, gồm 9 đến 25 nếp vải khâu lại thành, mặc mỗi khi vào làng xóm, thành ấp khát thực, hoặc vâng chiếu chỉ vào cung vua.

2. Uất đa la tăng (Phạm, Pàli: Uttarasaiga), cũng gọi Thượng y, Trung giá y, Nhập chúng y, Thất điều y. Áo 7 nếp, mặc khi lễ bái, nghe giảng, bố tát...

3. An đà hội (Phạm: Antarvāsa, Pàli: Antarvāsaka), cũng gọi Trung y, Trung túc y, Nội y, Ngũ điều y. Áo 5 nếp, mặc khi làm công việc hoặc khi ngủ.

Theo qui định, 3 áo trên đây đều được may bằng loại vải thô xấu và nhuộm bằng hoại sắc

(Phạm:

Kawāya)

vì thế, 3

áo còn có

tên là Ca

sa. Mặc

loại áo

này khiến người ta xả bỏ được các dục vọng

và không sợ bị lấy trộm, vì nó vô dụng đối với người thế gian, cho nên cũng được gọi là Phân tảo y (Phạm: Pàmwu-kula = Áo vá).

[X. luật Ma ha tăng kì Q.23; Tát bà đa tì bà sa Q.4; luận Đại trí độ Q.68; luận Phân biệt công đức Q.4; Đại tĩ khuru tam thiên uy nghi Q.thượng]. (xt. Ca Sa).

TAM Y NHẤT BÁT

Ba áo một bát. Trong 6 vật của tĩ khuru, đặc biệt quan trọng là 3 áo: An đà hội, Uất đa la tăng, Tăng già lê và 1 chiếc bát là những vật dụng mà vị tĩ khuru thường mang bên mình.

Luật Ma ha tăng kì quyển 8 (Đại 22, 293 hạ) nói: “Người xuất gia là vui bậc nhất, bất cứ ở nơi nào cũng thường mang theo 3 áo bên mình, cầm bát đi xin ăn, giống như 2 cánh của con chim, lúc nào cũng dính liền với thân chim”.

[X. kinh Đại kiên cố bà la môn duyên khởi Q.hạ; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 1; điều Thị kính hộ tam y bát cụ pháp trong Trung môn cảnh huấn Q.3]. (xt. Lục Vật, Tứ Hữu Tài Sản, Trưởng Vật).

TAM KIỀN TỰ PHƯỚC

Cũng gọi Tác kiển tự phước.

Con tầm làm kén để tự buộc mình. Ví dụ chúng sinh tự khởi phiền não, tự tạo ác nghiệp để phải chìm đắm trong 3 cõi, giống như con tầm tự làm lấy kén và nhả tơ ra để tự buộc mình.

Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 27 (Đại 12, 524 thượng) nói: “Như tầm làm kén, tự sống tự chết; tất cả chúng sinh cũng tự làm như thế, chẳng thấy Phật tính, cho nên tự tạo kết nghiệp, sống chết trôi lăn”.

TAM KIỀN TỰ PHƯỚC

Áo Tăng già lê

4960

T

[X. kinh Phật thuyết vô thường; luận Đại trí độ Q.31, 90; Vãng sinh luận chú Q.thượng]. (xt. Tác Kiển Tự Phược).

TÀM QUÍ

.....

Cũng gọi Hữu tâm hữu quý.

Đổi lại: Vô tâm vô quý

Tâm (Phạm: Hri), Quý (Phạm:

Apatràpya).

Từ gọi chung tâm và quý(hổ và thẹn), tên tâm sở, nghĩa là tác dụng của tâm biết hổ thẹn khi phạm tội lỗi, là 1 trong các Đại thiện địa pháp của Thuyết nhất thiết hữu bộ, 1 trong các Thiện pháp của tông Pháp tướng.

Luận Câu xá quyển 4 nêu ra 2 cách giải thích về Tâm và Quý như sau:

Cách thứ nhất: Tâm là lòng tôn kính các công đức và người có đức, Quý là lòng sợ tội lỗi.

Cách thứ hai: Tâm là khi mình phạm tội mặc dầu không có ai biết nhưng tự cảm thấy hổ thẹn, còn Quý là khi mình tạo tội mọi người đều biết mà mình xấu hổ.

Theo thuyết trên thì Tâm và Quý đều là tâm hổ thẹn, nhưng vì đối với chính mình và đối với người khác mà chia làm hai.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 19 (bản Bắc) thì cho rằng Tâm là tự mình không tạo tội, Quý là không bảo người khác tạo tội; Tâm là tự trong lòng mình cảm thấy hổ thẹn, Quý là cảm thấy hổ thẹn khi bày tỏ tội lỗi của mình với người khác; Tâm là lòng hổ thẹn đối với người, Quý là lòng hổ thẹn đối với trời. Thuyết này tương đương với cách giải thích thứ 2 trong luận Câu xá.

Luận Thành duy thức quyển 6 thì thu dụng cả 2 cách giải thích của luận Câu xá,

cho rằng Tàm là trước tôn trọng chính mình, sau tôn kính các bậc hiền thánh và tôn trọng Pháp; Quí là chống lại sự bạo ác do áp lực của thế gian(tức do sự chê cười của người đời, hoặc sự chế tài của luật pháp). Tức chủ trương hỗ thẹn là tướng chung của Tàm và Quí, còn tôn sùng điều thiện, chống lại cái ác thì theo thứ tự là tướng riêng của Tàm và Quí.

Trái lại với Tàm và Quí, không tôn kính các công đức và những bậc hiền thánh, hoặc không tự thấy hổ thẹn trước tội ác do chính mình gây ra, thì gọi là Vô tàm (Phạm: Àhrikya). Còn đối với người khác đã biết rõ tội ác của mình mà mình không cảm thấy xấu hổ thì gọi là Vô quí (Phạm: Anapatràpya). Tàm và Quí có công năng làm cho tất cả hành vi trở nên trong sáng, nên được gọi là Nhị chủng bạch pháp(Hai thứ pháp trong trắng sáng sủa).

[X. kinh Phật di giáo; kinh Bản sự Q.4; luận Đại tì bà sa Q.35; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; luận Hiền dương thánh giáo Q.1; luận Du già sư địa Q.55; luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.1; luận Thuận chính lí Q.11; Câu xá luận quang kí Q.20].

TẠM ĐÁO

Gọi đủ: Tạm đao tăng.

Chỉ cho vị tăng tạm thời lưu trú tại Tăng viện.

Trong Thiền lâm, những vị tăng mới đến tòng lâm cư trú, hoặc những vị tăng mới đến tham học thì gọi là Tân đao tăng.

Thiền lâm qui định trong thời gian kết chế an cư không được nhận thêm người đến ở, nhưng nếu có vị tăng nào vì công việc mà đến vào lúc này, thì do luật qui định, không được phép cư trú chính thức để trở thành Tân đao tăng, mà chỉ tạm thời được lưu lại trong tòng lâm và gọi là Tạm đao tăng.

Ngoài ra, vị tăng mới đến Thiền viện,

TẠM ĐÁO

T

4961

thủ tục cư trú chưa làm xong, cũng được gọi là Tạm táng. Những vật mà vị Tạm táng cần dùng như giường chiếu, màn chắn... đều do vị tăng Tri khách cung cấp. Nếu vị Tạm táng đột nhiên qua đời thì cũng do vị tăng Tri khách chủ trì việc lễ tang.

[X. Đại tuệ Phổ giác thiền sư tông môn vũ khố; điều Thánh tiết, chương Chúc li trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1; Thiền uyển thanh qui Q.1; Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.1; môn Xung hô trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.6].

TẠM TRỤ VÔ THƯỜNG

Tạm trụ là tạm thời tồn tại; Vô thường nghĩa là tất cả pháp hữu vi đều sinh diệt đổi dời, không thường trụ. Tạm trụ vô thường có nghĩa là các pháp hữu vi tuy thuộc vô thường, nhưng vì duyên trái nghịch chưa đến nên tạm thời còn tiếp tục. Như núi non, cây cỏ... khi chưa xảy ra hỏa tai, thì tạm thời còn đó; nhưng nếu hỏa tai vụt đến thì bị hoại diệt liền.

[X. luận Kim thất thập Q.thượng].

TÁN

Cũng gọi Xã, Thiên, Thiện, Xà, Tiêu, Nặc, Sa, Ta.

Chỉ cho chữ (Jha), 1 trong 50 chữ cái Tắt đàm, là tiếng hàng phục các quân ma, có năng lực chế phục các ngôn ngữ xấu ác, là tiếng tắt cả pháp chiến địch bất khả đắc.

Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 7 thì “Xã ma la” nghĩa là chiến địch, nếu thấy chữ Xã thì biết tất cả pháp đều có chiến địch, như các pháp thiện và bất thiện, ngược dòng sinh tử và xuôi dòng sinh tử, bố thí và xan tham, trì giới và phá giới, cho đến trí tuệ và vô minh... ở thế gian đều đối đãi nhau, được thua vô thường.

Cho đến việc đức Như lai ứng hóa ở đời, tất cả trí lực được sử dụng để phá trừ các quân ma đều gọi là “chiến”. Nhưng tất cả pháp vốn chẳng sinh, cho đến chẳng có bóng dáng, thực không có sự chiến đấu giữa Phật giới và ma giới, cho nên lúc Phật ngồi ở đạo tràng, chỉ thấy rõ các pháp không có tướng đối lập, cái gọi là “chiến thắng” chỉ là do người đời khi bàn về nghĩa lí mà tự lập ra.

Chữ “Tán” hiện nay không có tiếng Phạm tương đương, hoặc là thuộc tục ngữ. Ngoài ra, kinh Phương quảng đại trang nghiêm bằng tiếng Phạm có câu jhawadhvaja-bala-nigrahaia-zabda, là âm thanh có năng lực hàng phục thần cá tràng; trong câu này có chữ jhawa cũng có nghĩa là rừng rậm. Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 8 (Đại 12, 413 hạ) nói: “Thiện nghĩa là phiến não xanh tốt, ví như rừng rậm” rất có thể đã căn cứ vào nghĩa của chữ Tán này.

[X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4; kinh Phật bản hạnh tập Q.10; phẩm Tự mẫu kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; phẩm Thích tự mẫu kinh Du già kim cương đỉnh].

TÁN A DI ĐÀ PHẬT KÊ

Cũng gọi Đại kinh phụng tán, Vô lượng thọ kinh phụng tán, Tán A di đà kệ.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đàm loan soạn vào đời Bắc Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 47.

Nội dung sách này, tác giả dựa vào kinh Vô lượng thọ, dùng phương thức kệ tụng tán thán công đức trang nghiêm của Phật A di đà, mỗi câu 7 chữ, tất cả có 195 hàng, 390 câu. Trong đó, 28 hàng đầu khen ngợi 12 tôn hiệu Phật A di đà, 167 hàng còn lại khen ngợi chúng Thánh ở Tịnh độ và sự TÁN A DI ĐÀ PHẬT KÊ

4962

T

trang nghiêm của quốc độ y báo, đồng thời trình bày ý quy y Phật A di đà của chính tác giả. Mỗi tiết của các câu kệ đều có phụ thêm văn lễ bái “Nam mô Chí tâm quy mệnh lễ Tây phương A di đà Phật”, “Nguyện cộng chư chúng sinh, Vãng sinh An lạc quốc”.

TÁN BẢN

.....

Cũng gọi Như ý tọa.

Tư thế ngồi xếp bằng, tức là chẳng phải kết già, cũng chẳng phải bán già mà là 2 bắp chân treo vào nhau, đặt ở dưới 2 bắp đùi.

TÁN CA

.....

Phạm: Stava, Stotra, Stuti, Saôgiti.

Cũng gọi Tán, Tán tụng.

Những câu văn vắn khen ngợi công đức cao cả của chư Phật, Bồ tát, Tổ sư.

Nội dung của tán ca ngoài ý nghĩa khen ngợi, có khi cũng bao hàm tính chất thí dụ, sự tích. Ở Ấn độ từ xưa đã có tán ca,

như các bài tán ca về thần Tì thập nô

(Phạm: Viwü) và Thập bà (Phạm: Ziva),

từ trong văn học Phú lan na (Phạm:

Puraja) mà về chỉ thú rất giống với tán ca

của Phật giáo. Tán ca về đức Phật được thấy

sớm nhất trong Đại sự (Phạm:

Mahāvastu), rồi trong các kinh cũng có rất nhiều kệ tụng khen ngợi công đức của Phật.

Những tán ca trở thành tác phẩm độc

lập thì có Trưởng lão kệ và Trưởng lão ni

kệ trong kinh điển tiếng Pàli. Trong kinh

điển tiếng Phạm được dịch ra chữ Hán

thì thấy có Phật sở hành tán của ngài Mã

minh, Kiền trùng Phạm tán, Phật tam thân

tán, Phổ hiền bồ tát hành nguyện tán,

Thất Phật tán bái già đà, Tán hương Đa

la bồ tát nhất bách bát danh tán... Trong Lễ tán bộ của Đại tạng kinh Tây tạng thì thấy có Pháp giới tán (Phạm: Dharmadhātustava), Vô thí tán (Phạm: Nirupamastava), Siêu thế gian tán (Phạm: Lokātīṣṭava) do ngài Long thụ soạn, Pháp thân vị công đức tán do ngài Vô trước soạn, Như lai danh ca hiền kiếp trang nghiêm man do ngài Tát ca tư lợi ba đắc lập soạn...

Ngoài ra, còn có luận Kim cương châu (Phạm: Vajrasūci) cũng suy đoán là do ngài Mã minh soạn; các tác phẩm của ngài Ma hí lí chế tra (Phạm: Mātīceya)–1 thì nhân về tán Phật kể sau ngài Mã minh –như Nhất bách ngũ thập tán Phật tụng (Phạm: Zatapañcāṣṭakastotra), Tứ bách tán (Phạm: Catuṣṣṭakastotra). Vào thế kỉ thứ VII, vua Giới nhật cũng có các tác phẩm về tán Phật, như Long vương chi hỉ (Phạm: Nāgānanda), Bảo hành vương chính luận (Phạm: Ratnāvali), Thanh dung phụ nhân (Phạm: Priyadarśikā), Bát đại linh tháp phạm tán (Phạm: Aṣṭamahādevīstotra). Vào thế kỉ thứ XI, thi nhân người nước Ca tháp di la là Khắc tuyết mạn đức lập (Phạm: Kwemendra), tuy là nhà thơ thuộc phái Tì thấp nô, nhưng cũng rất kính mến Phật giáo, đã soạn Thí dụ tập (Phạm: Avadāna-kalpalatā) khen ngợi đức của Phật.

Tán ca của Phật giáo Trung quốc bắt đầu với các tác phẩm: Thích ca văn Phật tượng tán, A di đà Phật tượng tán và Chư Bồ tát tượng tán do ngài Chi đạo lâm soạn vào thời Đông Tấn. Từ đó về sau lần lượt có: Tán A di đà Phật kệ của ngài Đàm loan đời Bắc Ngụy, Vãng sinh lễ tán của ngài Thiện đạo đời Đường, Vĩnh gia chứng đạo ca của ngài Huyền giác đời Đường, Văn thù chỉ nam đồ tán của ngài Duy bạch đời Tống và Thích ca Như lai giảng sinh lễ tán văn của ngài Nhân nhạc đời Tống... Lại

trongkhốisách vở đào được ở Đôn hoàng
TÁN CA

T

4963

thì có: Tịnh độ lễ tán, Đại thừa tịnh độ
tán, Niệm Phật tán, Ma ni giáo hạ bộ tán...

Tại Nhật bản thì Hòa tán là 1 hình thức
độc đáo, lưu hành rất rộng rãi trong dân
gian.

[X. Lương cao tăng truyện Q.13; Xuất
tam tạng kí tập Q.12; Quảng hoằng minh
tập Q.15].

TÁN CHI ĐẠI TƯỚNG

Tán chi, Phạm: Saôjīeya.

Hán âm: Tăng thận nhĩ da.

Cũng gọi Tán chi ca đại tướng, Tán chi
đại tướng, Tăng thận nhĩ da đại dược xoa
đại tướng (Phạm: Saôjīeya-mahāyakwa),
Tán chi quỷ thần.

Hán dịch: Chính liễu tri.

Là 1 trong 8 Đại tướng của Tì sa môn
thiên vương ở phương Bắc, cai quản 28 bộ
chúng; con thứ của Quỷ tử mẫu, cha tên là
Đức xoa ca. Có thuyết cho rằng Tán chi
Đại tướng là chồng của Quỷ tử mẫu. Vị Đại
tướng này tận lực hộ trì Phật pháp, cầm
đầu 28 bộ

các thần

Dược xoa,

ẩn hình ở

mọi nơi ủng

hộ các vị

Pháp sư nói

pháp và cứu

giúp thiện

nam, tín nữ

trong cơn

hoạn nạn,

khiến là

khổ được

vui.

Cứ theo

kinh Quán

Phật tam

muội hải

quyển 7 thì hình dáng của vị Đại tướng này rất xấu xí, có 3 mặt ở ngực, 2 mặt ở rốn, 2 mặt ở 2 đầu gối, mặt như mặt voi, răng giống răng chó, mắt tuôn ra lửa, chảy xuống như dòng nước.

[X. phẩm Tăng thân nhĩ da được xoa đại tướng trong kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.8; Đại dược xoa nữ hoan hi mẫu tinh ái tử thành tựu pháp; Đại nhật kinh số Q.5].

TÁN CHÚNG

.....

Tăng chúng xướng kệ khen ngợi trong pháp hội và lễ Quán đảnh. Trong đó, người cất tiếng xướng các chữ đầu của bài kệ gọi là Tán đầu, tăng chúng còn lại tán tụng họa theo gọi là Tán chúng.

TÁN CƠ

Chỉ cho căn cơ(người)có tâm thần tán loạn không thể tu định thiện. Cũng chỉ người thực hành bỏ ác tu thiện(tán thiện) trong cuộc sống ngày thường.

(xt. Định Tán).

TÁN CÚNG

Tung rải các vật cúng để cúng dường Phật, như tung hoa, rải hoa gọi là Tán hoa; tung rải gạo gọi là Tán mễ; tung rải giấy, tiền gọi là Tán chỉ, Tán tiền,... Tung rải tiền bạc, tài vật để cúng người chết cũng được xếp vào Tán cúng.

[X. phẩm Thỉnh vũ trong kinh Đại phương đẳng đại vân Q.64; kinh Bất không quyền sách đà la ni tự tại vương chú Q.thượng].

TÁN ĐỀ

.....

Khi thuyết pháp, trước hết trích dẫn

TÁN ĐỀ

Tán Chi Đại Tướng

4964

T

một, hai câu trong kinh luận để làm đề mục giảng tán, gọi là Tán đề. Không chỉ giới hạn trong kinh luận mà các tác phẩm của Tổ sư cũng có thể dẫn dụng làm tán đề.

TÁN ĐỊA

.....

Đổi lại: Định địa.

Chỉ cho cõi Dục. Trái lại với cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc gọi chung là Định địa. Vì quả báo ở cõi Dục không có định tâm nên 6 trời cõi Dục, 4 đại châu, địa ngục... đều gọi là Tán địa. Còn người ở cõi Dục nếu vào được thiền định thì đó là nhờ sự nỗ lực tu tập định tâm của cõi Sắc và cõi Vô sắc mà được vậy.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6].

TÁN HOA

I. Tán Hoa.

Rải hoa cúng Phật.

Kinh Đại bát nhã ba la mật quyển 554, kinh Nhân vương bát nhã ba la mật quyển hạ, kinh Hoa thủ quyển 4... đều có 1 phẩm nói về tán hoa. Ngoài ra còn có nhiều kinh khác nói về cách tán hoa và công đức của việc tán hoa.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 272 trung) nói: “Treo phan đốt đèn, tán hoa thắp hương, hồi hướng công đức này nguyện sinh về cõi nước kia”.

Khi cử hành pháp hội, có nghi thức tán hoa trước Phật, tức trong khi tiến hành nghi thức, đặt hoa tươi và những cánh sen bằng giấy vào trong lẵng hoa, rồi vừa ngâm, tụng già đà (Phạm: Gàthà), vừa đi (hoặc nhiễu Phật) vừa tán hoa. Như Pháp sự tán hoa của ngài Thiện đạo và Ngũ hội pháp sự tán của ngài Pháp chiếu đời Đường... đều có nói về nghi thức tán hoa

này. Trong các pháp sự của Phật giáo Nhật bản, Tán hoa là 1 trong 4 pháp yếu của Hiền giáo, 1 trong 2 pháp yếu của Mật giáo, vị tăng coi về Tán hoa được gọi là Tán hoa tăng. Tán hoa tăng cùng với các chức vị: Giảng sư, Độc sư, Chú nguyện sư, Tam lễ sư, Bái sư và Đường đạt được gọi chung là Thất tăng.

[X. kinh Quán đảnh Q.12; luận Đại trí độ Q.55; phẩm Tán hoa trong luận Thuyết pháp minh nhãn Q.thượng].

II. Tán Hoa.

Chỉ cho văn tán tụng trong kinh điển.

Văn kệ tụng được xướng đọc trong pháp hội để trang nghiêm đạo tràng, cúng dường chư Phật, gọi là Tán hoa văn.

TÁN HUƠNG

... ..

Chỉ cho hương bột. Tức loại hương được nghiền nát như phấn, không vê thành viên, được dùng làm 1 trong những vật cúng khi tu pháp Hộ ma của Mật giáo.

Tán hương có ý nghĩa tượng trưng cho những phiền não nhỏ nhiệm; khi tu pháp, tán hương được bỏ vào lò, đốt lên để cúng dường. Trong các vật cúng này, hoa cắt và hương viên biểu thị tham và sân trong 3 độc, còn tán hương thì biểu thị si. Ngoài ra, tán hương cũng biểu thị ý nghĩa tinh tiến.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.7 (bản Bắc); Huyền ứng âm nghĩa Q.2; Nhữ vị sao Q.7]. (xt. Hoàn Hương).

TÁN LÂM KỈ TANG

Tục gọi: Lâm ca tiết.

Lễ tế thần của Phật giáo Tây tạng, được cử hành từ ngày 15 đến ngày 24 tháng 5 hằng năm theo lịch Tây tạng, ở trong rừng liễu, vùng ngoại ô thủ đô Lạp tát (Lhasa).

Tán lâm kỉ tạng vốn là 1 trong 4 lễ

TÁN LÂM KỈ TANG

T

4965

cúng đường lớn(tức chùa Đại chiêu cúng đường tạng Luật, chùa Xương châu cúng đường tạng Luận, chùa Tang da cúng đường tạng Kinh và bồ đề) được sáng lập vào thời vua Mậu ni Tân phổ (ở ngôi 797-798) thuộc vương triều Thổ phồn. Theo truyền thuyết ngày 15 tháng 5 Tạng lịch là ngày các thần ở thế gian nhóm họp, dân chúng ở khắp nơi thắp hương ở các cảnh cây đề cúng đường, Tân lâm kỉ tang bắt nguồn từ ngày này.

TÁN LOẠN

.....

Phạm: Vikwepa.

Cũng gọi Tân động, Tâm loạn.

Khi duyên cảnh, tâm loạn động, không chuyên nhất, là 1 trong 100 pháp của tông Duy thức, 1 trong các Tùy phiền não.

Luận Đại thừa quảng ngũ uẩn (Đại 31, 853 hạ) nói: “Thế nào là tán loạn? Nghĩa là tham, sân, si khiến tâm, tâm sở tán loạn làm tính, thường gây chướng ngại cho việc lià dục làm nghiệp”.

Về vấn đề thể tính của tâm tán loạn thật hay giả thì trong các luận có nhiều thuyết khác nhau. Theo thuyết trong luận Du giả sư địa quyền 55 thì Tán loạn chỉ thuộc về si; còn theo thuyết trong luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập quyền 1 thì cho rằng Tán loạn thuộc cả 3 thứ tham, sân, si và 2 thuyết đều chủ trương Tán loạn không có thể riêng biệt. Nhưng ngài Hộ pháp thì cho Tán loạn có tự thể riêng của nó.

Cứ theo Nhiếp Đại thừa luận thích quyền 9 thì sự tán loạn của tâm khởi lên do 4 chướng: Khí xả chướng, Viễn li chướng, An thụ chướng và Sác trị chướng.

Về chủng loại tán loạn thì các kinh luận nói cũng đều khác nhau:

1. Đại thừa tạng nghiêm kinh luận
quyển 8 nói có 2 thứ tán loạn:
 - a. Hạ ý tán loạn: Sự tán loạn thích cầu Tiểu thừa và mê muội Đại thừa.
 - b. Phân biệt tán loạn: Sự tán loạn sinh khởi khi phân biệt tư duy về “Tam luân”
2. Luận Nhiếp đại thừa quyển 9 (bản dịch đời Lương) nêu 5 thứ tán loạn:
 - a. Tự tính tán loạn: Sự tán loạn do 5 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi và thân không giữ tự tính, đuổi theo ngoại cảnh, niệm niệm đổi khác.
 - b. Ngoại tán loạn: Ý thức rong ruổi, chạy theo các trần cảnh bên ngoài, khởi lên các thứ phân biệt.
 - c. Nội tán loạn: Tâm sinh cao thấp, niệm niệm biến hóa không định.
 - d. Thô trọng tán loạn: Do chấp trước cái ta, cái của ta (như thân ta, tiền tài, ruộng vườn, nhà cửa, quyền thuộc của ta...) mà khởi lên tán loạn.
 - e. Tư duy tán loạn: Bỏ tất lìa bỏ Đại thừa, tư duy về Tiểu thừa mà khởi tâm động tác, không được tĩnh lặng.

Trong luận Lục môn giáo thụ tập định cũng nêu 5 thứ tán loạn là Ngoại tâm tán loạn, Nội tâm tán loạn, Tà duyên tâm tán loạn, Thô trọng tâm tán loạn và Tác ý tâm tán loạn, ý nghĩa đại khái cũng giống với 5 thứ tán loạn vừa trình bày ở trên.
3. Luận Hiển dương thánh giáo quyển 18, luận Biện trung biên quyển hạ và luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập quyển 1 nêu 6 thứ tán loạn:
 - a. Tác ý tâm tán loạn, cũng gọi Tư duy tán loạn.
 - b. Ngoại tâm tán loạn, cũng gọi Ngoại duyên tán loạn.
 - c. Nội tâm tán loạn, cũng gọi Nội tán động
 - d. Tướng tâm tán loạn, cũng gọi Tướng tán động. Nghĩa là giả dối làm thiện nên trong tâm không an ổn.

e. Thô trọng tâm tán loạn, cũng gọi Thô
hoặc tán loạn.
TÁN LOẠN

4966

T

f. Tự tính tâm tán loạn, cũng gọi Tự tính tán động.

4. Nhiếp đại thừa luận bản quyền trung nêu 10 thứ tán động:

a. Vô tướng tán động, cũng gọi Vô hữu tướng tán động. Nghĩa là chấp trước Vô tướng.

b. Hữu tướng tán động: Chấp trước hữu tướng.

c. Tăng ích tán động: Chấp trước có tăng ích vô sở hữu.

d. Tồn giảm tán động: Chấp trước vô tồn giảm thực hữu.

e. Nhất tính tán động, cũng gọi Nhất chấp tán động. Chấp trước y tha phân biệt là không.

f. Dị tính tán động, cũng gọi Dị chấp tán động. Chấp trước sắc, không khác nhau.

g. Tự tính tán động, cũng gọi Thông tán động. Chấp trước sắc có “chất ngại”.

h. Sai biệt tán động, cũng gọi Biệt tán động. Chấp trước sắc có sinh, diệt, nhiễm, tịnh...

i. Như danh thủ nghĩa tán động, cũng gọi Như danh khởi nghĩa tán động. Chấp trước danh như nghĩa.

k. Như nghĩa thủ danh tán động, cũng gọi Như nghĩa khởi danh tán động. Y cứ theo nghĩa mà khởi chấp trước về danh.

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.5 (bản dịch đời Lương); Nhiếp đại thừa luận thích Q.4 (Vô tính); luận Đại thừa bách pháp minh môn; luận Thành duy thức Q.4; Thành duy thức luận thuật kí Q.6, phần cuối; Bách pháp vấn đáp sao Q.1].

TÁN NGHIÊP

.....

Đôi lại: Định nghiệp.

Chỉ cho nghiệp thiện được tạo tác bằng tâm tán loạn.

Vãng sinh yếu tập quyền hạ, phần cuối, chia sự niệm Phật làm 4 thứ:

1. Định nghiệp: Vào thiền định mà quán tưởng Phật.
2. Tán nghiệp: Trong lúc đi, đứng, nằm, ngồi, dùng tán tâm niệm Phật.
3. Hữu tướng nghiệp: Hoặc quán tướng hảo, hoặc niệm danh hiệu, nhằm chán Uế độ, chuyên cầu Tịnh độ.
4. Vô tướng nghiệp: Tuy xưng niệm danh hiệu Phật, thích cầu Tịnh độ, nhưng quán xét thân Phật, và cõi Phật rốt ráo là không.

(xt. Định Nghiệp Bất Định Nghiệp).

TÁN NGƯỠNG

Miệng khen ngợi và tâm kính ngưỡng công đức cao dày của Phật.

Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 422 hạ) nói: “Được nghe đức hiệu A di đà, tâm vui mừng tán ngưỡng qui y”.

Thắng man bảo quật quyền thượng cho rằng kính mến bậc trên là ngưỡng, tương đương với nghĩa tán ngưỡng. Có chỗ nói Tán là lời khen ngợi thuộc khẩu nghiệp, còn ngưỡng là sự lễ bái thuộc thân nghiệp.

TÁN NIÊM TỤNG

.....

Cũng gọi Tùy ý niệm tụng, Chư tập niệm tụng, Gia dụng niệm tụng.

Đổi lại: Chính niệm tụng.

Chỉ cho sự tụng niệm xen lẫn. Nghĩa là khi tu pháp Mật giáo, hành giả không chỉ giới hạn tụng niệm chân ngôn của vị Bản tôn mà còn tụng niệm xen lẫn chân ngôn của chư tôn khác. Hành giả tụng niệm chân ngôn của các vị tôn có duyên với Bản tôn và tụng niệm chân ngôn của các vị tôn có duyên với hành giả, có thể làm cho uy lực của vị Bản tôn tăng lên

TÁN NIÊM TỤNG

T

4967

gấp bội, nhờ đó sở nguyện của hành giả cũng được đầy đủ.

[X. Đại được xoa nữ hoan hỉ mẫu tinh ái thành tựu pháp; Bí tạng kí; Kim cương đỉnh kinh du già thập bát hội chỉ qui; Nhũ vị sao Q.2]. (xt. Niệm Tụng).

TÁN NINH (919-1001)

Cao tăng kiêm học giả Trung quốc sống vào đời Tống, người ở Đức thanh, tỉnh Chiết giang, họ Cao.

Sư xuất gia ở chùa Tường phù tại Hàng châu. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư học thông 3 tạng, đặc biệt giỏi về luật Nam sơn, trong khi đàm luận, lời lẽ của sư rất phóng khoáng, hùng hồn, khuất phục mọi biện bác của người khác. Người đương thời khen tặng sư danh hiệu “Luật hổ”. Sư còn tinh thông cả sách vở của Nho học và Đạo giáo, rất giỏi về văn chương, tiếng tăm ngày càng lừng lẫy, được giới vương hầu, danh sĩ đương thời kính ngưỡng. Vua Tiền hoàng thực nước Ngô Việt kính mến đức của sư, bổ nhiệm sư làm Tăng thống Lương chiết, lại ban cho danh hiệu “Minh Nghĩa Tông Văn Đại Sư”. Về sau, vua Thái tông nhà Tống đối đãi với sư càng trọng hậu hơn. Năm Thái bình hưng quốc thứ 3 (978), vua ban cho sư danh hiệu “Thông Tuệ Đại Sư”, đồng thời bổ nhiệm sư giữ các chức vụ như: Hàn lâm sử quán biên tu, Tả nhai giảng kinh thủ tọa, Tây kinh giáo sư, Hữu nhai tăng lục...

Năm Hàm bình thứ 4 (1001), sư nhập tịch, thọ 83 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Tống cao tăng tuyên, Thứu lãnh thánh hiền lục, Đại tông tăng sử lược, Nội điển tập, Sư sao âm nghĩa chỉ qui, Ngoại học tập...

[X. Phật tổ thống kê Q.44; Thích thị kê cổ lược Q.4; Luật uyển tạng bảo truyện

Q.8].

TÁN PHẬT

Cũng gọi Thán Phật.

Khen ngợi xung dương công đức của Phật.

Theo Thích thị yếu lâm quyền trung, nếu có người khen ngợi Như lai bằng bài kệ 4 câu với tâm vui mừng thì công đức mà người ấy đạt được còn nhiều hơn cả công đức của người dâng các thứ như y phục, đồ trải để nằm, ngòai, thuốc thang, thức ăn uống... cúng dường vị Bích chi Phật trong 100 năm.

TÁN PHẬT KÊ

Cũng gọi Thán Phật kệ.

Kệ tụng khen ngợi công đức, tướng hảo của Phật.

Theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 4 thì vào thời quá khứ, đức Thích tôn đã từng khen ngợi Phật Phất sa bằng bài kệ 4 câu như sau (Đại 3, 670 thượng):

“Tất cả trời, người không bằng Phật,
Thế giới mười phương chẳng ai bì;
Tất cả thế gian con đã thấy
Hết thấy không ai được như Phật”.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng cũng nói, thừa quá khứ, lúc đức Phật A di đà còn là tử khưu Pháp tạng cũng đã tán thán đức Phật Thế tự tại vương bằng bài kệ như sau (Đại 12, 267 thượng):

“Tôn nhan vòi vọi

Uy lực vô cùng

Ánh sáng như thế

Không ai sánh bằng”.

Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển

1 (Đại 9, 397 hạ) ghi bài kệ:

“Hết thấy cảnh giới Phật,

Sâu xa khó nghĩ bàn;

Các loài chúng sinh khác,

Không thể suy lường được,

TÁN PHẬT KÊ

4968

T

Như lai khéo dẫn đường,
Vô lượng các quần sinh,
Khiến đều được mãn nguyện,
Chỉ cầu đạo Vô thượng”.

Ngoài ra, các kệ tán như: Phật tam thân tán, Nhất bách ngũ thập tán Phật tạng, Phật cát tường đức tán, Thất Phật tán báỉ già đà, Tán A di đà Phật kệ... đều đã trở thành những thiên kệ tụng được chép riêng biệt.

[X. phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa Q.4; chương Như lai chân thực nghĩa công đức trong kinh Thắng man; kinh Ma ha ma da Q.thượng; Lạc bang văn loại Q.5; Quảng hoằng minh tập Q.15].

TÁN PHẬT SIÊU CỨU KIẾP

Do tán thán công đức Phật mà được thành Phật sớm hơn 9 kiếp.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 4, thừa xưa, khi còn ở nhân vị(địa vị tu nhân), đức Thích ca và bồ tát Di lạc cùng tu hạnh Bồ tát, thấy Phật Phát sa vào Hỏa định phóng ra ánh sáng, đức Thích ca liền vui mừng kính tin, đứng kiễng 1 chân, chấp tay hướng về Phật suốt 7 ngày đêm và nói kệ khen ngợi Phật (Đại 25, 87 hạ):

“Tất cả trời, người không bằng Phật,
Thế giới mười phương chẳng ai bì,
Tất cả thế gian con đã thấy.
Hết thấy không ai được như Phật”.

Nhờ đó mà đức Thích ca thành Phật sớm hơn Bồ tát Di lạc 9 kiếp.

TÁN PHẬT THỪA

Khen ngợi pháp Duy nhất Phật thừa để giáo hóa người.

Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 9 hạ) nói: “Ta liền tự suy nghĩ nếu chỉ khen ngợi một Phật thừa thì chúng sinh chìm trong biển khổ không thể tin pháp này”.

Trong các tác phẩm văn học của Nhật

bản xưa nay thường trích dẫn từ ngữ này.
Ngoài ra, kết được nhân duyên do khen
ngợi giáo pháp của Phật gọi là Tán Phật
thừa duyên.

TÁN TÂM

Phạm: Vikwipta-citta.

Đổi lại: Định tâm.

Chỉ cho tâm tán loạn, tức tâm rong ruổi
theo 6 trần, loạn động không thể dừng trụ
ở một chỗ.

Ma ha chỉ quán quyển 5 thượng (Đại
46, 57 trung) nói: “Tán tâm là một điều ác
trong các điều ác. Như voi say không bị
xích, dầm nát ao sen; lạc đà sút dây, hất đổ
vật chở. Nhanh như tia chớp, độc hơn nọc
rắn”.

Luận Câu xá quyển 26 (Đại 29, 135 hạ)
ghi: “Các luận sư Tì bà sa nói rằng: Tụ tâm
thuộc về tâm thiện, tâm này không rong
ruổi theo cảnh; Tán tâm thuộc về tâm
nhiễm ô, tâm này tương ứng với sự loạn
động mà dấy lên. Các luận sư miền Tây
cho rằng: Tâm tương ứng với Miên gọi là
Tụ tâm, còn các tâm nhiễm ô khác thì gọi
là Tán tâm”.

Ngoài ra, dùng tâm không trụ ở định
để niệm Phật tụng kinh, gọi là tán tâm niệm
Phật, Tán tâm xưng danh, Tán tâm tụng
Pháp hoa.

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.20, 21;
luận Đại tì bà sa Q.190; luận Thành duy
thức Q.3, 4]. (xt. Tâm Định Tán).

TÁN TÂM NIÊM PHẬT

Cũng gọi Tán tâm xưng danh, Vô quán
xưng danh.

Đổi lại: Định tâm niệm Phật.

Niệm danh hiệu Phật với tâm tán loạn.

Tức không định kì hạn, không theo tác

TÁN TÂM NIÊM PHẬT

T

4969

pháp, không quán tưởng thân tướng tốt đẹp của Phật, không phân biệt thời gian, nơi chốn, cảnh duyên... mà chỉ xưng niệm danh hiệu với tâm tán loạn.

Ngài Tuệ viễn ở chùa Tịnh ảnh đời Tùy cho rằng năng lực của tán thiện yếu ớt, không trừ diệt được trọng tội ngũ nghịch, cho nên không được vãng sinh. Nhưng ngài Thiện đạo đời Đường thì chủ trương niệm Phật theo bản nguyện, tuy chỉ xưng niệm danh hiệu Phật với tâm tán loạn, nhưng nhờ nguyện lực của Phật Di đà nên cũng được vãng sinh. Lại Thai tông nhị bách đề quyển 10 cũng cho rằng năng lực của tán tâm niệm Phật diệt trừ được trọng tội mà vãng sinh Cực lạc.

[X. kinh Quán vô lượng thọ; Quán vô lượng thọ kinh nghĩa số Q.hạ (Tuệ viễn); Vãng sinh yếu tập Q.hạ, phần cuối]. (xt. Niệm Phật).

TÁN THÁN

I. Tán Thán.

Phạm: Varja.

Cũng gọi Tán, Thán.

Khen ngợi, tán dương. Tức dùng các bài kệ tụng để ca ngợi, tán thán uy đức và thần lực của Phật và Bồ tát.

Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 3 hạ, dùng ngôn ngữ để biểu hiện sự khen ngợi, gọi là Kí ngôn thán; còn không thể nói ra bằng lời mà chỉ tán thán ở trong lòng thì gọi là Tuyệt ngôn thán. Tán thán môn trong luận Tịnh độ của ngài Thế thân là 1 trong Ngũ niệm môn; còn trong Quán kinh số tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo thì Tán thán cúng dường cũng được coi là 1 trong 5 Chính hạnh vãng sinh Tịnh độ.

Tịnh độ chân tông của Nhật bản chủ trương, xưng niệm danh hiệu Phật A di đà có được tín tâm tha lực mới là sự tán thán

chân chính.

[X. luận Đại trí độ Q.30; Vãng sinh luận chú].

II. Tán Thán.

Một trong các loại tán ca của Phật giáo Nhật bản, sớm nhất là các bài Bách thạch tán thán, Xá lợi tán thán, Pháp hoa tán thán...thịnh hành vào đầu thời đại Bình an.

TÁN THÁN CÚNG DƯỜNG CHÍNH HẠNH

Đổi lại: Tán Thán cúng dường tập hạnh.

Tức một lòng tán thán cúng dường đức Phật A di đà, là 1 trong 5 chính hạnh vãng sinh Tịnh độ. Trái lại, ngoài Phật A di đà., nếu còn tán thán, cúng dường Phật, Bồ tát khác để cầu vãng sinh, thì gọi là Tán thán cúng dường tạp hạnh.

[X. Quán vô lượng thọ Phật kinh số Q.4; Tuyên trạch bản nguyện niệm Phật tập].

(xt. Ngũ Chính Hạnh).

TÁN THÁN MÔN

Dùng khẩu nghiệp thanh tịnh khen ngợi danh hiệu của đức Phật A di đà, gọi là Tán thán môn, là 1 trong 5 niệm môn nói trong luận Tịnh độ của ngài Thế thân. Tức là miệng xưng niệm danh hiệu “Tận thập phương vô ngại quang Như lai”; danh hiệu này biểu trưng ánh sáng của đức Phật A di đà, có nghĩa phá trừ si ám. Tức người tu Tịnh độ tự thân tu hành đúng như thật, tương ứng với ý nghĩa danh hiệu ấy của đức Phật A di đà để mong phá trừ vô minh si ám.

(xt. Ngũ Niệm Môn).

TÁN THIÊN

... ..

Đổi lại: Định thiện.

Thiện nghiệp được tạo tác với tâm tán loạn. Đối với vấn đề 3 phúc, 16 quán phối

TÁN THIÊN

hợp với Định thiện và Tán thiện nói trong kinh Quán vô lượng thọ, các vị Luận sư có đưa ra nhiều ý kiến khác nhau. Ngài Tuệ viễn chùa Tịnh ảnh cho rằng tu tập 3 phúc gọi là Tán thiện vãng sinh, tu tập 16 chính quán gọi là Định thiện vãng sinh, theo thuyết này thì 16 quán đều thuộc Định thiện; còn ngài Thiện đạo thì lại chủ trương 3 phúc và 9 phẩm đều là những hạnh tu thiện Tán thiện, chỉ có 13 quán đầu là thuộc Định thiện.

Quán kinh huyền nghĩa phần (Đại 37, 246 trung) nói: “Yếu môn tức là Định môn và Tán môn trong Quán kinh này. Định là dứt nghĩ để lắng tâm, Tán là bỏ ác để tu thiện”.

Ngoài ra, đối lại với “Tam ma địa môn” của Mật giáo, tất cả Hiền giáo được gọi là Tán thiện môn, vì Mật giáo ngay từ lúc sơ tâm đã tu quán hạnh “Sinh Phật bất nhị” (chúng sinh và Phật không hai); còn Hiền giáo thì chỉ mới ngăn dứt mê tình, chứ chưa quyết định được lí chính mình tức là Phật, vì thế nên gọi là Tán thiện môn.

[X. Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ (Tịnh ảnh); Quán vô lượng thọ sớ Q.hạ (Trí khải); Quán kinh sớ tán thiện nghĩa; Biện hoặc chỉ nam Q.3]. (xt. Định Thiện, Định Tán Nhị Thiện).

TÁN THỈNH VĂN

Bài văn khuyến thỉnh chư tôn khi tác pháp Ngũ hội niệm Phật.

Cứ theo Tịnh độ ngũ hội niệm Phật lược pháp sự nghi tán của ngài Pháp chiêu đời Đường, những vị tôn mà Tán thỉnh văn phụng thỉnh gồm có: Thích ca mâu ni Phật, Thập phương tam thế chư Phật, A di đà Phật, Quán thế âm bồ tát, Đại thế chí bồ tát, Thập phương chư đại bồ tát ma ha tát, Thập phương Thanh văn Duyên giác nhất

thiết hiện thánh tăng... Trong 7 lần thỉnh, từ “Nhất tâm phụng thỉnh bản sư Thích ca mâu ni Phật” trở về sau, mỗi lần thỉnh đều do vị Đạo sư xướng trước 4 chữ “Nhất tâm phụng thỉnh” kế đó chúng tăng cùng xướng theo.

TÁN TIỀN

Tiền được dâng cúng thần Phật để tạ ơn các Ngài khi ý nguyện của mình được viên mãn.

Vốn chỉ cho số tiền được dâng cúng vào chùa miếu để chi dùng vào việc cử hành nghi thức tế lễ. Người Nhật bản gọi là “Tái tiền”, tái đồng nghĩa với “báo”. Trong các văn hiến ghi chép ở khoảng thế kỉ VIII tại Trung quốc, như Luận Phật cốt biểu của Hàn dũ có nói đến việc “Tán tiền”.

TÁN TRƯỢNG

Cũng gọi Sái thủy trượng.

Chỉ cho cây gậy nhỏ đã được gia trì dùng để rảy nước thơm lên đàn và các vật cúng khi tu pháp trong Mật giáo. Gậy được làm bằng cành mai, bách hoặc liễu, dài khoảng 40 đến 45cm, đài có khắc hoa sen 8 cánh. Phép rảy nước thơm vốn không dùng Tán trượng mà dùng nắm cỏ tranh hoặc thủ ấn để rảy, như trong Huyền pháp tự nghi quỹ quyền thượng và Thanh long tự nghi quỹ quyền thượng có ghi chép.

[X. kinh Đà la ni tập Q.1; Đại nhật kinh số Q.20].

TÁN VÔ BIỂU

Đổi lại: Định vô biểu.

Tán là trạng thái tâm rong ruổi theo 6 trần, không thể chuyên chú vào một cảnh. Vô biểu gọi đủ là Vô biểu sắc, là một loại sắc pháp vô hình nương vào 2 nghiệp

TÁN VÔ BIỂU

T

4971

thiện ác do thân, miệng phát động mà sinh ra ở trong thân; Thuyết nhất thiết hữu bộ cho Vô biểu sắc này là do 4 đại đất, nước, lửa, gió, ở trong thân tạo ra, cho nên xếp vào Sắc pháp và vì nó không thể biểu hiện ra ngoài cho người khác nhận biết được, cho nên gọi là Vô biểu sắc. Vô biểu sắc thuộc tính chất “tán” có 2 loại thiện và ác, nếu nương vào thiện giới mà được thì gọi là Thiện vô biểu sắc; còn nương vào việc ác mà có thì gọi là Ác vô biểu sắc, cả 2 loại được gọi chung là Tán vô biểu.

(xt. Định Vô Biểu).

TẢN CÁI HÀNH ĐẠO

Nghi thức dùng lọng che(tản cái) trên đỉnh đầu người thụ Quán đỉnh để đi vòng quanh các vị tôn trong Mạn đồ la hoặc chung quanh tranh tượng Tổ sư khi cử hành nghi thức Quán đỉnh trong Mật giáo. Nghi thức che lọng đi nhiễu này được cử hành vào lúc sắp bước lên ngôi vị Pháp vương sau nghi thức Quán đỉnh đã cử hành xong.

Lúc cử hành nghi thức Quán đỉnh, sau khi đã nhận ấn khế và chân ngôn Quán đỉnh xong, người nhận(hành giả) bước ra khỏi Tiểu đàn, đến đứng trước Đại đàn, lễ Mạn đồ la 3 lễ, đi nhiễu quanh đàn 3 vòng và lúc hành giả hướng về tranh tượng của Tổ sư Truyền đăng thì vị A xà lê tự cầm lọng che trên

đỉnh đầu

của hành giả nhận Quán đỉnh, gọi là Tản cái hành đạo. Nếu vị Đại A xà lê tuổi cao sức yếu thì do vị Giáo thụ sư làm thay.

Kinh Cù hê quyển hạ (Đại 18, 770 hạ) nói: “A xà lê tự tay cầm lọng, bảo đệ tử đi nhiễu Mạn đồ la 3 vòng, sau đó đến trước cửa Tây lễ 3 lễ, vị A xà lê cũng cầm lọng đi theo che đầu. Sau khi đệ tử lễ xong, vị A xà lê khải bạch Chư tôn, nói như sau: Con tên là..., đã quán đỉnh cho đệ tử tên là... giờ đây con xin giao phó cho Chư tôn, khiến trì minh tạng. Nói xong thì buông lọng ra, bảo đệ tử đứng dậy, đối trước Mạn đồ la”.

Về lọng được sử dụng thì có 2 loại, lọng trắng và lọng đỏ, phần nhiều tùy theo dòng phái mà khác nhau.

[X. Đại nhật kinh sơ Q.8; Truyền pháp quán đỉnh sơ dạ tác pháp lí kí Q.hạ].

TẢN THÁNH

.....

Chỉ cho các bậc Thánh đã được tự tại, không còn bị bất cứ cái gì bó buộc. Tức các vị cao tăng tuy đã ngộ đạo sâu sắc nhưng đương thời ít ai biết đến, như Hòa thượng Bồ đại, Hòa thượng Hiện tử, Hàn sơn, Thập đắc...; hoặc chỉ cho hóa thân của Bồ tát, Phạm thiên, Đế Thích... dạo chơi nơi phố chợ, trà trộn, làm bạn với những người hành khát, hay như hóa thân của bồ tát Quán âm là cô gái nghèo nói trong Trì nghiệm kí...

TANG DIÊN TỰ

Tạng: Bsam-yas.

Gọi đủ: Bsam-yas mi-#gyur Ihungyis grupa#i gsug-lag-khai.

Cũng gọi Tang y tự, Tang da tự.

Chùa ở ngoại ô, phía đông nam thủ do Lạp tát (Tạng: Lhasa), mạn bắc sông Nhả lỗ tạng bố (Tạng: Tsai-po), là ngôi

TANG DIÊN TỰ

Tản Cái

4972

T

chùa đầu tiên ở Tây tạng, do vua Khất lật song đề tán (Tạng: Khri-sro'i-lde-btsan) xây dựng vào năm 766. Có thuyết nói chùa này được sáng lập vào năm 779, với sự giúp đỡ của ngài Tịnh hộ (Phạm: Zantiraksita) và Liên hoa sinh (Phạm: Padmasambhava).

Chùa này được xây cất phỏng theo chùa Âu đàn đa phá lê (Phạm: Udaḍḍapura), một tổng hợp các phong cách kiến trúc Tây tạng, Trung quốc và Ấn độ, cho nên cũng gọi là Tam dạng tự. Cách bố cục, chính giữa là núi Tu di, phía ngoài có 4 đại châu, 8 tiểu châu và 2 vầng nhật nguyệt, ngoài cùng có tường bao chung quanh, 4 góc đều có xây 4 ngôi tháp Xá lợi, 4 cửa đều dựng 4 tấm bia. Chùa gồm một tòa Đại điện, 4 viện Đại học và các kiến trúc khác, chung quanh xây tường cao, dài khoảng 2,4km, trên tường có 1030 ngôi tháp gạch. Tượng Đại Phật thờ ở chính điện cao 16m, các tượng Phật được tôn trí trong chùa phần nhiều được đúc bằng vàng ròng và trang sức bằng châu báu, các đồ thờ trước Phật đa số cũng được làm bằng vàng bạc. Tấm bia đá hình trụ vuông trước chùa được dựng vào thời vua Ngật lật song đề tán (742-797), có khắc bài minh tiếng Tây tạng. Hiện nay chùa đã bị phá hủy, các di vật văn hóa đều bị mất.

Chùa có thiết lập Viện Dịch kinh (Tạng: Sgra-bs-gyur lha-khai), bên trong tàng trữ các nguyên điển Ấn độ, nhưng rất tiếc phần lớn đã bị thiêu hủy vào năm 1810.

Các vị tăng học giả người Ấn độ như Tang đề ca nhĩ phạ (Phạm: Zantigarbha), Duy hưu đạt hân ha (Phạm: Vizuddha=siôha)... và các vị tăng dịch kinh người Tây tạng như Khúc kì nam ba (Tạng: Choskyi

naí-pa), Bàng đức nạp mục ca (Tạng: Bante nammkha#)... từng phiên dịch kinh điển Phật bằng tiếng Phạm sang tiếng Tây tạng tại chùa này dưới sự giúp đỡ của vua Khất lật song đề tán, đồng thời, vâng sắc biên tập bộ Kinh tạngmục lụcđược cất giữ trong cung Điền ca nhĩ (Tạng: Denkar). Vào thế kỉ IX, người Thổ phồn cầm truyền bá Phật giáo, chùa này từng bị đóng cửa. Đến nửa sau của thế kỉ X, Phật giáo mới được khôi phục. Hiện nay chùa này do các vị tăng Lạt ma thuộc phái Tát ca cai quản, nhưng phần lớn trong số 1000 vị tăng hiện tu học ở đây lại thuộc phái Ninh mã (Tạng: Rĩíí-ma-pa).

[X. The Buddhism of Tibet (L. A. Waddell); The Tibetan Book of the Great Liberation (Evans-Wentz); Tibet and the Tibetans (Tsung-Lien Slen and Shen Chi Liu); Pag Sam Jon Zang (S.Candra Das); Die Religionen Tibet (H.Hoffmann); Mk' yen Brtse's Guide to the Holy places of Central Tibet (A. Ferrari)].

TANG PHỤC

Tức hiếu phục, là y phục mà hiếu đồ trong lễ tang hay trong thời kì cư tang. Về tang phục của người xuất gia thì trong các kinh luật, kể cả kinh Niết bàn, đều không thấy đề cập đến. Nhưng điều Tổng chung phục chế trong Thích thị yếu lãm quyền hạ thì ghi (Đại 54, 307 hạ): “Bạch hổ thông nói: Đệ tử đối với thầy có đủ đạo

TANG PHỤC

Toàn cảnh chùa Tang Diên

T

4973

vua tôi, cha con, bằng hữu, cho nên lúc thầy còn sống thì tôn kính, gần gũi, khi thầy qua đời thì thương tiếc, đau xót. Vì ơn sâu nghĩa nặng nên phải phục tang”. Còn Thích thị tang nghi thì nói: “Nếu là Hòa thượng nghiệp sư thì giống như cha mẹ, vì ơn sâu nuôi dạy nên theo lệ đều phải để tang 3 năm; nếu là Y chỉ sư thì công ơn dạy dỗ kể sau Hòa thượng, nên theo đó mà tang phục”.

Tang phục của người xuất gia giống như pháp phục, nhưng chất vải thô hơn và nhuộm màu vàng sẫm.

Điều Thiên hóa hiệu phục, chương Trụ trì trong Sắc tu bách trọng thanh qui quyển 2 nói: “Khi vị Trụ trì viên tịch, Thị giả, Tiểu sư mặc tang phục vải gai, Lưỡng tự cũng dùng vải gai; vị Chủ tang và các vị tôn trưởng trong pháp quyền mặc tang phục bằng lụa sống; Cần cụ, Biện sự, những người đồng hương trong pháp quyền và các sơn môn đến phúng điệu đều dùng khăn bằng lụa trắng thắt ở lưng, thí chủ dùng khăn lụa trắng chít trên đầu, Phương trọng hành giả mặc áo và chít khăn bằng vải gai, các hành giả nói chung đều chít khăn vải gai”.

[X. môn Phục chương trong Thiên lâm tượng khí tiên]. (xt. Hiệu Phục).

TANG PHƯƠNG CA MÃ CÁP NHÃ NI KHANG

Sang Hyang Kamahayanikan.

Hán dịch: Đại thừa Thánh giáo.

Tác phẩm của Phật giáo Java (Indonesie) đời xưa.

Nội dung sách này nói về việc tu đạo và chứng quả của hành giả Du già Mật giáo. Toàn sách gồm có phần kệ tựa bằng tiếng Phạm và phần chính văn bằng tiếng Java xưa. Phần kệ tựa gồm 42 bài tụng khuyên người tu hành trụ ở nơi lí thú của

hạnh Đại thừa diệu đạo chân ngôn của
chư Phật 3 đời, giữ gìn Tam muội da, được
sự gia bị của Kim cương tát đóa, biết rõ
các pháp không tự tính, vốn trong sạch,
mở bày lý thú của chân ngôn cho thể gian,
tự trì Kim cương ấn khế..., tôn kính A xà
lê cũng như tôn kính chư Phật, phải cầu
đạt đến quả vị Phật... Phần chính văn sử
dụng thể văn đáp, vốn không chia chương
tiết, nhưng người đời sau chia làm 4
chương:

1. Chương thứ nhất: Nói sơ qua các
qui định về chỗ ở và các thứ cần dùng mà
người tu hành phải chuẩn bị trước khi vào
hạnh Ba la mật.
2. Chương thứ hai: Nói rõ về 10 Ba la
mật, tức là 6 pháp Ba la mật và 4 pháp từ,
bi, hỷ, xả.
3. Chương thứ ba: Nói tỉ mỉ về hạnh
Du già mà hành giả phải luyện tập sau khi
đã thành tựu đầy đủ các Ba la mật, đồng
thời, dựa trên nền tảng của định Bất nhị
để rèn luyện hơi thở, cho đến nêu ra các
giải thuyết bí mật, giải thích về văn tự âm
thanh, trong đó, thỉnh thoảng có trích dẫn
thuyết của ngài Trần na.
4. Chương thứ tư: Cách sắp xếp rất
lộn xộn, mục đích nhằm thuyết minh ý
nghĩa bí mật của các Bồ tát và của chư Phật
ở trong định mà hành giả Du già cần phải
đạt đến.

[X. Hinduism and Buddhism vol. III by
Ch. Eliot; Buddhism in Java (Peace, 1934)
by Arthur Fitz].

TANG SẮN

Phạm: Dakwija.

Cũng gọi Dã bố thí.

Vật bố thí cấp phát cho chúng tăng khi
cử hành lễ tổng táng ở ngoài đồng trống,
gọi là Tang sản.

Điều Xuất tang quả chân điện trà thang,
chương Trụ trì trong Sắc tu bách trượng

TANG SẮN

4974

T

thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1128 hạ) nói:
“Đô tự lo việc tổng táng, Tang ti, Duy na,
Tri khách, Thị giả của Thánh tăng thì phân
chia tang sán”.

TANG TÁNG NGHI QUI

Nghi thức xử lí có tính tông giáo đối
với người chết, bao gồm: An táng(chôn cất),
tán nghi(bỏ xác vào quan tài), cử ai(cất tiếng
khóc)...

Chôn cất thi hài là hành vi đặc biệt
chỉ loài người mới có, những ngôi mộ đã
chôn cất cách nay đã 2, 3 vạn năm là chứng
minh cụ thể, điều này là bắt nguồn từ ý
thức tông giáo của nhân loại. Như những
vật trang sức được chôn theo người chết
đào được trong các ngôi mộ xưa, cho thấy
đời đó người ta đã có quan niệm về linh
hồn và sự sống sau khi chết. Căn cứ vào
sự khảo chứng các di vật của các xã hội
nguyên thủy, thì bất luận là táng treo trên
không, thiêu, thả xuống nước, chôn xuống
đất, thậm chí đục cây gỗ đưa xác vào...
phần nhiều đều có quan hệ đến quan niệm
tôn giáo, hoặc mong cho linh hồn lên trời,
hoặc đi vào trong đất, hoặc giúp linh hồn
chuyển sinh, hoặc đợi ngày sống lại..., cho
nên quá trình an táng và trước sau, thường
cử hành một nghi thức nhập quan nhất
định có tính cách tông giáo. Về sau, xã
hội tiến hóa đến chế độ tăng lữ, giáo sĩ và
giáo nghĩa được hệ thống hóa, thần học
được phát triển thì nghi thức nhập quan
do giáo sĩ, tăng lữ làm chủ lễ lại càng trở
nên phức tạp, ngoài các mục đích như đã
nói ở trên, còn có phần phủ dụ qui hồn
không nhiều hại dương gian, hoặc mang ý
nghĩa dẫn đường vong linh đến cõi Tịnh
độ yên vui... như sự dẫn đưa linh hồn của
dân tộc Cảnh phả và việc tụng kinh mở
đường của dân tộc Di ở Trung quốc. Trong

pháp tắc chôn cất của một số giáo phái
tông giáo còn có nghi thức và tập tục cử
ai, chế độ tang phục và thời kì cư tang
nhất định, màu áo tang như đen, trắng,
vàng, lam... đều có qui định rõ ràng.
Trong Phật giáo, pháp tang táng chủ
yếu là trà tì(hỏa táng), nhưng vì hỏa táng
chưa được lưu hành rộng rãi tại Trung
quốc nên từ xưa đến nay các vị cao tăng
nhập tịch thường dùng pháp “Toàn thân
nhập tháp”(thổ táng). Trong Thiền lâm
đời xưa, những đồ vật được dùng trong lễ
tang táng, thứ tự nghi thức, phục sức của
những người tham dự, pháp tụng niệm,
di quan, động quan, tổng vong... đều có
phép tắc nhất định.

Pháp táng trong Thiền lâm nói chung
được chia làm 3 loại, trong đó pháp dùng
cho vị Trụ trì, gọi là Tôn túc tang nghi pháp;
dùng cho tăng ni, gọi là Vong tăng tang
nghi pháp; dùng cho tín đồ tại gia, gọi là
Tại gia táng nghi pháp.

[X. Thích thị yếu lâm Q.hạ; điều Thiên
hóa, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách
trượng thanh qui Q.3; môn Tang tiến trong
Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Táng).

TÀNG KINH CÁC

Cũng gọi Kinh khó, Kinh đường, Kinh
phòng, Kinh trù, Nhất thiết kinh tàng,
Kinh các, Tạng các, Tạng điện, Pháp bảo
điện, Tu đa la tạng, Đại tạng kinh lâu, Kinh
tạng...

Gác chứa kinh. Tức chỉ cho tòa nhà
trong đó kinh điển được cất giữ
(xt. Kinh Tạng).

TÀNG LỤC

.....

Giấu sáu. Tức chỉ cho con rùa ẩn giấu 6
chi là đầu, đuôi và 4 chân của nó vào trong
mai rùa để tránh nguy cơ bị các vật khác
bức hại. Động tác này của con rùa được
TÀNG LỤC

T

4975

dùng để ví dụ người tu hành phải luôn giữ gìn 6 căn. Nghĩa là 6 thức của chúng sinh do cửa 6 căn mà rong ruổi, chạy theo 6 trần sắc, thanh, hương,... rồi dấy lên những ý tưởng xằng bậy, cho nên cần làm như con rùa giấu kín 6 căn vào bên trong để phòng ma quỷ làm hại.

[X. kinh Tạp a hàm Q.43; kinh Pháp cú]. (xt. Qui Tàng Lục).

TẠNG

..

I. Tạng.

Phạm, Pàli: Pīṭaka.

Hán âm: Tất đặc gia, Tỉ trích gia, Tỉ tra ca.

Vốn chỉ cho cái giỏ xách tay, cái hòm, cái rương, từ đó dẫn đến nghĩa cái kho chứa, hoặc nghĩa là học tập, lại từ đó mà chuyển thành nghĩa “thu giữ hết thầy pháp mà Bồ tát phải biết” là tạng, gọi là Bồ tát tạng. Còn theo phẩm Tựa trong Thiện kiến luật thì bà sa quyển 1 thì chữ Tạng gồm có 2 nghĩa: Khí (Phạm, Pàli: Bhājana) và Học (Pàli: Pariyatti), nhưng chữ pariyatti còn có ý nghĩa thành tựu, đầy đủ. Do đó, từ ngữ pháp tạng được dùng hiện nay là chỉ cho sự hoàn thành về Thánh điển, hoặc chỉ cho chính Thánh điển.

Xưa nay, sự phân loại về pháp tạng rất phiền phức, sơ lược thì có 5 loại sau:

1. Kinh, Luật, Luận hợp thành Tam tạng.

2. Tam tạng của Đại thừa, Tiểu thừa hợp chung thành Lục tạng.

3. Thanh văn tạng và Bồ tát tạng gọi chung là Nhị tạng.

4. Tam tạng Kinh, Luật, Luận, thêm Tạp tạng hoặc Chú tạng, gọi là Tứ tạng. Trong Pháp tạng bộ, thêm Bồ tát tạng vào 4 tạng Kinh, Luật, Luận, Chú gọi chung là Ngũ

tạng; trong Đại chúng bộ thì gọi 5 tạng Kinh, Luật, Luận, Tập, Chú là Ngũ tạng; Luận sư Thành thực thì gọi 5 tạng Kinh, Luật, Luận Tập và Bồ tát là Ngũ tạng; kinh Đại thừa lý thú lục ba la mật đa quyển 1 thì ngoài Tam tạng Kinh, Luật, Luận thêm tạng Bát nhã ba la mật đa và tạng Đà la ni mà gọi chung là Ngũ tạng.

5. Kinh Bồ tát xử thai quyển 7 thì nói 8 tạng là Thai hóa tạng, Trung âm tạng, Ma ha diên phương đẳng tạng, Giới luật tạng, Thập trụ bồ tát giới tạng, Tập tạng, Kim cương tạng và Phật tạng. Ngoài ra, Đại chúng bộ chia Thanh văn tạng, Bồ tát tạng mỗi tạng thành là Kinh, Luật, Luận, Tập cộng chung là 8 tạng.

[X. phẩm Tam tạng trong kinh Văn thù chi lợi phổ siêu tam muội Q.trung; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.4; Nhiếp đại thừa luận thích Q.1 (bản dịch đời Lương); Đại thừa nghĩa chương Q.1].

II. Tạng.

Phạm: Garbha.

Pàli:Gabbha.

Hán âm: Nghiệt lạt bà, Yết ha.

Vốn có nghĩa là cái tổ, chỗ lõm xuống, chỗ trống rỗng, chuyển thành nghĩa chỉ cho thai tạng, thai nhi, về sau phát triển thành nghĩa Như lai tạng (Phạm: Tathāgatagarbha) mà cho rằng Như lai vốn tồn tại trong tâm chúng sinh, giống như thai nhi ở trong bào thai.

[X. kinh Như lai tạng; kinh Nhập lăng già Q.3; Thập địa kinh luận Q.1; Đại nhật kinh số Q.8].

III. Tạng.

Phạm: Koza.

Pàli:Kosa.

Hán âm: Câu xá.

Vốn chỉ cho đồ vật chứa nước, sau chuyển sang các nghĩa: Chỗ nương gá, chắc thực, gói ghém, ngâm chứa...

[X. luận Câu xá Q.1; luận Thuận chính

lí Q.1; Câu xá luận bảo sở Q.1].

IV. Tạng.

TẠNG

4976

T

Phạm, Pàli: Ālaya.

Chỉ cho chỗ ở, nhà, kho... Do nghĩa này mà cho rằng thức A lại da là cái kho chứa đựng tất cả hạt giống của các pháp.

[X. luận Chuyển thức; luận Thành duy thức Q.2; Đại nhật kinh số Q.2].

TẠNG CHỦ

.....

Cũng gọi Tri tạng, Tạng ti.

Chỉ cho chức vụ của vị tăng trông coi Kinh tạng, 1 trong 6 vị Đầu thủ trong từng lâm, phải thông hiểu nghĩa học.

Tạng chủ đứng đầu Tạng điện, phụ trách trông coi việc đại chúng trong từng lâm đọc tạng kinh. Tạng điện được chia làm 2 bộ phận: Khán kinh đường (nhà xem kinh) và Kinh tạng (nhà để kinh), theo thứ tự do 2 chức vụ Khán kinh thủ tọa và Tạng điện chủ trông coi, 2 vị này đều trực thuộc vị Tạng chủ.

[X. điều Tây tự đầu thủ tri tạng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4; điều Tạng chủ trong Thiền uyển thanh qui Q.3; chương Vân cư Đạo tề trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.26; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].

TANG ĐẦU BẠCH HẢI ĐẦU HẮC

Cũng gọi Mã tổ hắc bạch.

Tên công án trong Thiền tông.

Đầu Tạng trắng, đầu Hải đen.

Nội dung công án này tường thuật cuộc vấn đáp của Thiền sư Mã tổ Đạo nhất và 2 vị đệ tử nổi pháp của ngài là Tây đường Trí tạng và Bách trượng Hoài hải với 1 vị tăng. Trong đó, Tạng chỉ cho Tây đường Trí tạng, Hải chỉ cho Bách trượng Hoài hải.

Thung dung lục tắc 6 (Đại 48, 230 trung) ghi: “Có vị tăng hỏi Mã đại sư: Lìa tứ cú, dứt bách phi, xin Thầy chỉ thẳng cho con

biết về ý của Tổ sư từ Tây trúc đến! Đại sư bảo: Hôm nay ta mỗi mệt, không nói cho ông biết được, hãy đến hỏi Trí tạng! Vị tăng bèn đến hỏi ngài Trí tạng, Tạng nói: Sao không hỏi Hòa thượng? Vị tăng đáp: Hòa thượng dạy tôi đến hỏi ngài. Trí tạng nói: Hôm nay tôi bị nhức đầu, không nói cho sư biết được, hãy đến hỏi sư huynh Hoài hải! Vị tăng liền đến hỏi ngài Hoài hải. Hải nói: Đến chỗ này thì tôi không hiểu. Vị tăng trở lại thưa việc ấy lên Đại sư, Đại sư nói: Tạng đầu bạch, Hải đầu hắc”. Bạch và hắc chỉ cho bạch mao(mũ trắng) và hắc mao(mũ đen) vốn là điển tích xưa. Truyền thuyết kể rằng, có 2 kẻ trộm, một đội mũ trắng, một đội mũ đen, kẻ trộm mũ đen bày quỷ kế cướp mất những thứ mà kẻ trộm mũ trắng đã đoạt được. Như vậy, kẻ trộm mũ đen đã tỏ ra vô tình nhưng giỏi hơn kẻ trộm mũ trắng.

TẠNG ĐIỆN

.....

Chỉ cho ngôi nhà bao gồm Kinh tạng (Kinh đường) và Khán kinh đường. Kinh tạng là nơi cất giữ kinh điển có thờ tượng Phật, do đó, cũng là tụng kinh vào dịp lễ Chúc thánh, hoặc theo thỉnh nguyện của thí chủ. Còn Khán kinh đường là nơi đại chúng đến đọc tạng kinh. Đến đời Nam Tống thì nghi thức tụng kinh được cử hành trên Phật điện, còn việc đọc tụng kinh tạng thì chúng tăng đưa về các liêu, cho nên Tạng điện không còn lí do tồn tại. Bởi vậy, Thiền tông Nhật bản vốn truyền thừa từ thời đại Nam Tống, tuy có tên gọi Tạng chủ và Tạng điện, nhưng đã mất đi ý nghĩa nguyên thủy mà chỉ còn là hữu danh vô thực.

[X. điều Đán vọng tạng điện chúc tán trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1; điều Tạng chủ trong Thiền uyển thanh qui Q.3].

TẠNG ĐIỆN

T

4977

TẠNG GIÁO

Gọi đủ: Tam tạng giáo.

Tức tên khác của Tiểu thừa giáo, 1 trong 4 giáo Hóa pháp do ngài Trí Khải tông Thiên thai lập ra.

Tứ giáo nghĩa, quyển 1 (Đại 46, 721 thượng) nói: “Tam tạng giáo nói rõ về lý Tứ thánh đế nhân duyên sinh diệt, phần chính là giáo hóa Tiểu thừa, phụ là giáo hóa Bồ tát. Tam tạng giáo gồm Tu đa la tạng, Tì ni tạng và A tì đàm tạng; (...) Tam tạng giáo này thuộc về Tiểu thừa”.

Tu đa la tạng chỉ cho 4 bộ A hàm; Tì ni tạng chỉ cho Bát thập tụng luật, còn A tì đàm tạng thì chỉ cho các bộ Phân biệt pháp nghĩa của Phật và các đệ tử. Ba tạng này gọi chung là “tạng” vì mỗi tạng đều hàm chứa tất cả văn lý, cũng tức A hàm là Định tạng, Tì ni là Giới tạng và A tì đàm là Tuệ tạng; các giáo của 3 tạng này đều có công dụng chuyển ác thành thiện, chuyển mê khai ngộ, chuyển phàm thành thánh, vì thế gọi chung là Tam tạng giáo.

Theo giáo phán của tông Thiên thai thì giáo này là giáo đầu tiên trong 4 giáo Hóa pháp. Người tu hành giáo này quán Tứ đế nhân duyên sinh diệt, dứt trừ Kiến hoặc, và Tư hoặc, rồi suốt Tứ phước và Quả phước mà vào Niết bàn vô dư, lấy “khô thân diệt trí” (thân diệt trí bất) làm quả cùng tốt. Căn cơ được giáo này hóa đạo có 3 thừa khác nhau: Chính yếu là giáo hóa 2 thừa Thanh văn và Duyên giác, phần phụ là giáo hóa Bồ tát. Trong đó, Thanh văn quán 4 đế, Duyên giác quán 12 nhân duyên, Bồ tát tu 6 độ, mỗi thừa đều có kì hạn chứng quả.

1. Giai vị tu hành của Thanh văn có

Thất hiền, Thất thánh khác nhau:

a. Thất hiền (cũng gọi Thất phương tiện),

thuộc về phạm vị. Trong đó, Tam hiền là Ngoại phạm, Tứ thiện căn là Nội phạm.

b. Thất thánh: Từ Tùy tín hành cho đến bậc A la hán Câu giải thoát, tức bậc Thánh từ kiến đạo trở lên, tùy theo căn cơ bén nhạy hay chậm lụt mà lập ra Tam đạo, Tứ quả khác nhau.

2. Duyên giác vì là hàng lợi căn nên không trải qua thứ bậc mà tu hành liền được giác ngộ, chẳng những chỉ đoạn trừ các phiền não căn bản mà còn diệt sạch các tập khí.

3. Bồ tát cũng không lập thứ bậc, trải qua 3 a tăng kì 100 đại kiếp tu các hạnh 6 độ 100 phúc, chiết phục các phiền não, thân cuối cùng chứng được 8 tướng thành đạo, tức đạt đến quả Phật của giáo này, gọi là Liệt ứng sinh thân.

Pháp môn của Tam thừa tuy không giống nhau, thứ bậc tu hành và đoạn hoặc tu chứng cũng khác nhau, nhưng lại cùng tu “Tích không quán”, cùng chứng lí “không” thiên chân, cùng qui về “khô, đoạn” (khô thân diệt trí), vì thế gọi là Chuyết độ. Ngài Trí Khải cho rằng giáo này có đủ 4 môn là “Hữu môn, Không môn, Diệt hữu diệt không môn, Phi hữu phi không môn” và đem phối Hữu môn với Tì đàm, Không môn với Thành thực, Diệt hữu diệt không môn với Côn lạc, Phi hữu phi không môn với Xa nặc sở dụng. Nhưng vì luận Côn lạc và luận Xa nặc sở dụng ở Trung quốc vốn không có bản dịch nên ngài Trí Khải chủ trương căn cứ vào Hữu môn của Tì đàm làm chính, Không môn của Thành thực làm phụ để giải thích rõ về ý nghĩa và những giai vị tu hành của Tạng giáo.

Về vấn đề ngài Trí Khải cho rằng Tam tạng giáo là Tiểu thừa giáo, trong Tục hoa nghiêm kinh lược sơ san định kí quyển 1, ngài Tuệ uyển nêu ra 4 lỗi để phản bác ý kiến của ngài Trí Khải. Bốn lỗi ấy là:

1. Quá lạm Đại thừa.
TẠNG GIÁO

4978

T

2. Đại thừa không có Tam tạng.

3. Trái với giáo tốt bậc.

4. Bất định.

Trong Hoa nghiêm kinh tùy số diễn nghĩa sao quyển 2, ngài Trừng quán –Tổ thứ 4 của tông Hoa nghiêm– cũng nêu ra lí do tại sao không nên xếp Tam tạng giáo vào Tiểu thừa giáo, vì Tam tạng giáo cũng bao hàm Lục độ bồ tát Đại thừa, có năng lực dứt trừ kết hoặc 34 tâm mà chứng thành chân Phật, vì thế không thể xem là đồng với Tiểu thừa giáo. Nhưng trong Thiên thai tứ giáo nghi bị thích quyển thượng ngài Nguyên túy, người Cao li thuộc tông Thiên thai thì phản đối thuyết trên và cho rằng (Vạn 102, 77 thượng):

“Nay khảo sát đại bản thì thấy có 3 ý:

1. Tam tạng Tiểu thừa là riêng biệt(Giới tạng Đại thừa ở trong kinh Phạm võng).

2. Tam tạng của Tiểu thừa cách biệt khác nhau(Kinh học, Luật học, Luận học không tương dung).

3. Tam tạng của Tiểu thừa phá thầy thuốc xưa(thầy thuốc xưa đối phá ngoại đạo tà kiến).

Vì 3 lí do trên đây nên gọi Tiểu thừa là Tam tạng giáo.”

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4 hạ, Q.10 thượng; Pháp hoa kinh văn cú Q.9 thượng; Ma ha chỉ quán Q.3 hạ; Tứ niệm xứ Q.1, 2; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm 20; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3, phần 3; Bát giáo đại ý; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Giáo quán cương tông; Thủ hộ quốc giới chương Q.thượng; Pháp hoa huyền nghĩa tư kí Q.1].

TẠNG GIÁO THẤT GIAI

Chỉ 7 giai đoạn tu hành của Bồ tát Tam tạng giáo đến quả Phật.

1. Tứ hoằng thệ nguyện: Tức quán tưởng 4 cảnh khổ, tập, diệt, đạo mà phát khởi 4 thệ nguyện rộng lớn:
 - a. Thệ nguyện độ vô biên chúng sinh.
 - b. Thệ nguyện đoạn vô tận phiền não.
 - c. Thệ nguyện học vô lượng pháp môn.
 - d. Thệ nguyện thành Phật đạo vô thượng.
2. Tam kì tu lục độ: Bồ tát phát tâm rồi, trong 3 a tăng kì kiếp siêng năng tu hành 6 độ, bản nguyện được đầy đủ.
3. Bách kiếp chủng tướng hảo: Trong 100 kiếp gieo nhân các tướng tôn quý, tốt đẹp, cứ 100 phúc đức thì thành tựu một tướng quý đẹp, đến khi đầy đủ 32 tướng thì được thân trang nghiêm.
4. Lục độ tướng mãn: Tu hành tướng 6 độ viên mãn, như đức Thế tôn khi còn ở nhân vị siêng tu các hạnh lành.
5. Đâu suất giáng sinh: Từ cung trời Đâu suất sinh xuống nhân gian để thế vào chỗ thiếu vắng Phật mà độ sinh.
6. Giáng thần xuất thai: Vì nhàm chán những nỗi khổ sinh già bệnh chết mà muốn thoát li, nên cầu xuất gia, vào núi tu đạo.
7. Bồ đề thụ hạ thành đạo: Dưới gốc Bồ đề hàng phục quân ma, ngồi yên bất động mà thành Phật đạo.

[X. Thiên thái tứ giáo nghi tập chú].

TẠNG HẠ

.....

Có hai nghĩa:

1. Tạng, chỉ cho Kinh điện, tức tòa nhà cất giữ Đại tạng kinh; Tạng hạ, chỉ cho ngôi nhà phía dưới Kinh điện.
 2. Tạng, chỉ cho chức vụ Tạng chủ trông coi tạng kinh; Tạng hạ, chỉ cho chức vụ vị tăng dưới quyền Tạng chủ.
- Ngoài ra, Tạng hạ đầu thủ thông thường chỉ cho Thủ tọa của Khán kinh đường và vị Tạng điện chủ, nhưng hiện nay chức vụ này không được thiết lập nữa.

TẶNG HẠ

T

4979

[X. điều Khán tạng kinh trong Thiền uyển thanh qui Q.6].

TẠNG HẢI

I. Tạng Hải.

Chỉ cho thức A lại da.

Tông Duy thức ví thức Mạt na thứ 7 như sóng và thức A lại da thứ 8 như biển (hải) vì có năng lực sinh khởi thức Mạt na.

Hồng tự nghĩa (Đại 77, 406 thượng) nói: “Tạng hải thì thường trụ, còn sóng Mạt na thứ 7 thì chuyển động”.

II. Tạng Hải.

Chỉ cho Như lai tạng. Tức Như lai tạng được ví dụ như biển.

Bí tạng bảo thược quyền hạ (Đại 77, 370 thượng) nói: “Tạng hải lắng yên sóng 7 chuyển thức, uẩn (5 uẩn) tàn dứt cái hại của 6 tên giặc”.

TẠNG KINH CHỈ

.....

Cũng gọi Tạng kinh tiên, Kim túc tiên.

Chỉ cho một loại giấy lụa màu vàng, sáng bóng của chùa Kim túc huyện Hải diêm, tỉnh Chiết giang, dùng để chép kinh.

Tương truyền chùa này có tạng kinh 1000 pho, đều được viết bằng loại giấy trên.

Trong ngoài quyển kinh đều sáng bóng, đều được viết theo lối “Hồng ti lan giới”, nét mực sáng bóng như sơn, ở mỗi tập giấy đều đóng dấu ấn nhỏ màu đỏ, văn ấn là “Kim túc sơn tạng kinh chỉ” (giấy tạng kinh núi Kim túc) và có ghi niên hiệu Nguyên phong đời vua Thần tông nhà Tống, vì thế biết tạng kinh này được viết vào đời Tống.

Loại giấy này có 2 loại vàng và trắng, màu trắng gọi là Kim túc tiên, màu vàng có các đường vân gọi là Tạng kinh tiên.

[X. Kim túc tiên thuyết].

TẠNG LUẬN

Pàli: Peṭṭakopadesa.

Tác phẩm, do ngài Ma ha ca chiên diên (Pàli: Mahākaccāyana) soạn.

Luận này lấy 16 phạm trừ, 5 phương pháp và 18 câu căn bản làm trung tâm để giải thích những điều nói trong Tam tạng Pàli (đặc biệt là Kinh tạng). Toàn sách được chia làm 8 chương:

Chương 1: Nói về Thánh đế.

Chương 2: Dạy phát thú, chia nội dung các kinh điển thành 15 loại.

Chương 3: Nói về hữu tình.

Chương 4: Phân biệt kinh điển.

Chương 5: Phân biệt và giải thích 16 phạm trừ: Thuyết thị, gián trạch, ứng lí, túc xứ, đặc tướng, tứ nghiêm, dẫn chuyển, phân biệt, hồi chuyển, dị ngữ, thi thiết, thâm nhập, thanh tịnh, quan thuyết, duyên cụ và đề cử.

Chương 6: Kinh nghĩa tập.

Chương 7: Phạm trừ thích dụng.

Chương 8: Phân biệt kinh, dùng 5 phương pháp là: Hoan hỉ dẫn chuyển, tích đả cóc, sư tử du hí, tứ phương thiếu vọng và câu sách. Còn 18 câu căn bản là: Vô minh, khát ái, tham, sân, si, tịnh tưởng, lạc tưởng, thường tưởng, ngã tưởng (trên đây là 9 căn bản bất thiện), chỉ, quán, vô tham, vô sân, vô si, bất tịnh tưởng, khổ tưởng, vô thường tưởng và vô ngã tưởng (trên đây là 9 căn bản thiện).

Tại các nước Phật giáo thuộc hệ thống Nam truyền như Tích lan, Thái lan..., bộ luận này chưa được thu vào Tam tạng Pàli, nhưng ở Miến điện thì luận này và Đạo luận được thu vào Tiểu bộ kinh (Pàli: Khuddhaka-nikāya) trong tạng Pàli. Luận này có bản chép tay bằng tiếng Miến điện của Arabinda Barua và bản chữ La mã (Pàli Text Society, 1949) được xuất bản.

TẠNG KINH CHỈ

4980

T

[X.Peñakopadesce, Introduction by A. Barua; Vimuttimagga and Visuddhimagga, Introduction by P.V Bapat; A History of Pāli Literature, Vol. II by B.C. Law].

TẠNG LÝ

.....

Chỉ cho thực lý của Như lai tạng.
Ma ha chỉ quán quyển 10 hạ (Đại 46, 139 hạ) nói: “Thực tướng chính là Như lai tạng, vô lượng khách trần phiền não che lấp Tạng lý này, phải tu hằng sa pháp môn mới hiển bày được tính thanh tịnh”.

TẠNG TRẦN

Cũng gọi Thập liên hoa tạng trần số,
Thập hoa tạng trần.
Gọi đủ: Thập liên hoa tạng thế giới hải
vi trần số.

Từ ngữ hiển bày thân Phật nói trong
kinh Hoa nghiêm có trùng trùng vô tận
tướng không thể nghĩ bàn. Ý nói ở nơi thân
Phật có những tướng của bậc đại nhân
nhiều như số bụi nhỏ trong 10 thế giới Liên
hoa tạng mà chỉ những bậc có Phổ nhãn
(mắt thấy khắp) mới thấy được. Theo tông
Thiên thai thì vị Phật này là Giáo chủ của
Biệt giáo trong 4 giáo; ngài Tứ minh Tri lễ
thuộc tông Thiên thai đời Tống thì nói đó
là “Tu hiện tôn đặc thân”.

[X. phẩm Tướng hải trong kinh Hoa
ng nghiêm Q.32 (bản 60 quyển); Đại phương
quảng Phật hoa nghiêm kinh số Q.48;
Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng].

TẠNG TY

.....

Chỉ cho Tạng chủ, người trông coi tạng
kinh trong rừng lâm, cũng có nghĩa là chỗ
ở của vị Tạng chủ.

[X. chương Sở an Tuệ phương trong Gia
thái phổ đẳng lục Q.19]. (xt. Tạng Chủ).

TẠNG VƯƠNG QUYỀN HIỀN

Cũng gọi Tạng vương bồ tát, Kim cương tạng vương bồ tát, Kim phong sơn quyền hiện, Kim phong bồ tát.

Vị Bồ tát bản tôn thờ ở Tạng vương đường, núi Kim phong, quận Cát dã, huyện Nại lương, Nhật bản.

Tương truyền, đây là vị Bồ tát do ngài Dịch tiểu giác (634-701 ?); Tổ khai sáng của phái Tu nghiệm đạo, Nhật bản, cảm được trong thời gian ngài tu hành ở núi Kim phong. Từ thời đại Bình an về sau, theo với đà phát triển của Tu nghiệm đạo, vị Bồ tát này đã trở thành tín ngưỡng toàn quốc.

Về hình tượng, trông Ngài giống như đồng tử Kim cương, hiện tướng phần lộ, tay phải cầm chày 3 chĩa đưa lên, tay trái xòe 5 ngón để ở chỗ eo, một chân đưa cao, trong tư thế muốn nhảy. Ở chùa Tam Phật tại Bá kì (huyện Điều thủ) có 8 pho tượng Bồ tát này tạc bằng gỗ, là tác phẩm thời Đẳng nguyên.

[X. Trần thiêm ái nang sao Q.9, 13; Cát dã thập di Q.hạ; Thái bình kí Q.26].

TẠNG YẾU

.....

Tuyển tập gồm các kinh sách trọng yếu trong Đại tạng do Nam kinh Chi na nội học viện ấn hành từ năm Dân quốc 18 (1929).

Viện này xem xét các tạng kinh trước nay và nhận thấy đều có 10 khuyết điểm:

1. Lan man lộn xộn không có đầu mối.
2. Không biện biệt những kinh sách nguy tạo.
3. Một sách có nhiều bản dịch.
4. Văn dịch tối nghĩa, không lưu loát,
5. Dịch làm mất ý gốc.
6. Sửa đổi bản văn.
7. Chọn lầm văn chữ.

TẠNG YẾU

T

4981

8. Soạn thuật theo ước đoán, không có căn cứ.

9. Chú sớ trống rỗng, hời hợt.

10. Trình bày luộm thuộm, rườm rà.

Ngay đến Đại chính tạng nổi tiếng của Nhật bản, khi kiểm tra nội dung, Học viện này cũng phát giác khá nhiều chỗ sai lầm. Do đó, Viện đã lựa chọn một số kinh điển quan trọng trong Đại tạng, sửa chữa kĩ, chú thích chính xác để xuất bản và lần lượt đã hoàn thành được 3 tập:

Tập 1: Gồm 26 bộ, về Kinh có Bát nhã, Hoa nghiêm, Bảo tích, Niết bàn, A hàm..., Luật có Bồ tát, Thập tụng... Luận có Trí độ, Du già, Trung luận, Trung biên, Duy thức, Nhân minh...

Tập 2: Gồm 27 bộ, về Kinh có Năng đoạn kim cương, phẩm Thập hồi hướng trong kinh Hoa nghiêm, Duy ma cát..., Luận có Trung quán, Bách luận, Câu xá...

Tập 3: Gồm 21 bộ, về Kinh có Hợp bộ kim quang minh, Mật nghiêm..., Luận có Hiền dương thánh giáo, Đại thừa chương trần, Thập trụ ti bà sa...

Nhà xuất bản Tân Văn Phong ở Đài loan đã Photocopy phát hành tập thứ 2; đồng thời, vào năm Dân quốc 76 (1987), ở hải ngoại đã sưu tập và ấn hành 2 tập còn lại.

TAO ĐÀ KÌ LÊ

Phạm: Sodàgiri (?).

Hán dịch: Dự sơn.

Tên của một con chim Anh vũ ở thời quá khứ, là tiền thân của đức Thế tôn. Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển 31, vô lượng kiếp trước có 2 con chim Anh vũ, chim anh tên là Ma la kì lê, chim em tên là Tao đà kì lê. Bấy giờ, Tao đà kì lê bị chim cắt đánh bất ngờ, chim anh là Ma la kì lê bảo chim em gắng sức mổ vào chỗ

hiểm yếu của chim cắt thì sẽ thoát nạn.
Tao đà kì lê bèn mổ thật mạnh và chống
trả liên tiếp, quyết liệt, cuối cùng chiến
thắng chim cắt, tự cứu được mình. Chim
Anh vũ kia là tiền thân của đức Phật, còn
chim cắt là tiền thân của ma Ba tuần.
[X. Huyền ứng am nghĩa Q.19].

TAO KHANG

.....

Tao là bã rượu; Khang là cám gạo. Vốn
chỉ cho thức ăn hèn mọn, sau được dùng
để ví dụ tỉ khuru kiêu mạn và pháp thô
xấu.

Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại
9, 7 hạ) nói: “Hạng tao khang trong chúng
vì sợ uy đức của Phật nên bỏ đi; những
người ấy ít phúc đức không kham nổi pháp
này”.

[X. kinh Đại pháp cổ Q.thượng].

TAO TÌ LA

Phạm: Parisrāvaja.

Hán âm: Bát lí tát la phạt noa.

Chỉ cho cái túi may bằng vải dùng để
lọc bỏ những vi trùng trong nước trước
khi sử dụng, 1 trong 6, hoặc 1 trong 18
vật dụng của tỉ khuru thường mang bên
mình.

Hi lân âm nghĩa quyển 7 nói: “Tao tì la,
Hán dịch là Lộc thủy nang”.

(xt. Lộc Thủy Nang).

TÁO BÌNH THIÊN TỬ

Cũng gọi Tác bình thiên tử.

Chỉ cho vị trời dùng thần lực khiến Thái
tử Tất đạt đa nhằm chán 5 món dục lạc ở
đời mà cầu đạo xuất thế.

Cứ theo kinh Phật bản hạnh tập quyển
14 đến quyển 16, lúc đức Phật còn là Thái
tử, 10 năm sống trong cung thụ hưởng 5
món dục lạc. Tác bình thiên tử trông thấy,
TÁO BÌNH THIÊN TỬ

4982

T

bền dùng thần lực làm cho lời ca, khúc nhạc của các thể nữ, ca nhi trong cung tự nhiên biến thành những âm thanh truyền đạt sự xuất li ngũ dục, hướng tới Niết bàn; Thái tử nghe được, dần dần sinh tâm nhàm chán, xa lìa. Về sau, Tác bình thiên tử lại dùng sức thần thông, lúc Thái tử dạo chơi 4 cửa thành, theo thứ tự biến hóa làm người già, người bệnh, xác chết, người xuất gia, giúp Thái tử thấy rõ tướng già, bệnh, chết mà vui cầu xuất li.

Tác bình thiên tử, trong kinh Quá khứ hiện tại nhân quả gọi là “Tịnh cư thiên”.

TÁO ĐẬU

Loại bột được dùng để tẩy sạch những vết dơ trên thân thể hoặc quần áo, 1 trong 18 vật dụng của tử khuru.

Bột này là do nghiền nát các loại đậu như đậu nành, đậu nhỏ, đậu ma sa, hoặc cỏ ca đề bà la, hay hạt lê đầu đà... mà thành. Sau khi thụ trai, các tử khuru phải dùng bột này rửa tay cho sạch rồi mới được cầm kinh sách. Cứ theo kinh Đại uy đức thỉnh vấn nếu không dùng tảo đậu rửa sạch tay mà cầm kinh,

bưng lư

hương...

thì sau khi

chết sẽ bị

đọa vào

địa ngục

Bất tịnh.

Lại theo

luật Thập

tụng quyền

39 thì tảo

đậu được

để trong

thùng gỗ.

[X. kinh Tô tất địa yết ra Q.hạ; luật Ngũ

phần Q.26; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.10;
luật Thập tụng Q.38; luật Tứ phần Q.33;
luật Ma ha tăng kì Q.33].

TÀO CỬ TRA QUỐC

Cũng gọi Tào cử quốc, Tào lợi quốc,
Ha đạt la chi quốc, Tạ duật quốc, Xã hột
tát tha na quốc.

Tên một nước xưa ở A phú hãn
(Afghanistan).

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 12
thì nước Tào cử tra chu vi hơn 7 nghìn
dặm, đô thành là Hạc tất na. Nước này khí
hậu rất lạnh, có nhiều sương tuyết, hoa quả
tốt tươi. Tính tình người dân nóng nảy,
thích học nghề, nhiều kĩ thuật. Tuy thờ
các thần và nhiều đạo khác, nhưng phần
lớn dân chúng đều kính tin Tam bảo, trong
nước có vài trăm ngôi chùa với hơn một
vạn vị tăng, tất cả đều tu học theo giáo pháp
Đại thừa.

Vị trí này tương đương với vùng đất ở
đông nam A phú hãn hiện nay và đô thành
Hạc tất na tương đương với vùng Gia từ
ni (Ghazni) ở phía nam Khách bố nhĩ
(Kabul).

Đời Tùy gọi là Tào quốc, lãnh thổ bao
gồm cả nước Ca tất thí; nhưng Tùy thư
tây vực liệt truyện 48 thì cho rằng Tào
quốc tức là nước Kế tân vào đời Hán. Còn
điều Kế tân quốc trong Đường thư tây vực
liệt truyện 146 thượng cũng ghi rằng Kế
tân là chỉ cho Tào quốc vào đời Tùy. Học
giả Ấn độ học người Nhật bản là ông Bạch
điều Khố cát căn cứ vào Phạm ngữ tạp
danh mà cho rằng Kế tân nói trong Đường
thư chính là Ca tất thí, lí do vì Tào quốc
ở đời Tùy bao gồm cả nước Ca tất thí.

Đến đầu đời Đường, vùng Đông bắc của
Tào quốc được độc lập gọi là Ca tất thí
quốc, Tào cử tra quốc chỉ còn giữ được
vùng Tây nam, về sau lại thần phục và lệ
thuộc nước Ca tất thí. Tào quốc cũng

TÀO CỬ TRA QUỐC

Thùng gỗ và Táo đậu

T

4983

nhiều lần đến triều cống nhà Đường.

Ngoài ra, tên nước Tào củ tra bắt nguồn từ cuối thế kỉ thứ V khi người Áp thất diệt Đại nguyệt chi, chiếm lãnh thổ nước này ở lưu vực sông Kabul và vùng đất Kandahar, rồi gọi chung là Jabula. Marquart căn cứ vào sự kiện này mà suy đoán rằng tên gọi Tào quốc và Tào lợi quốc là phiên âm của từ Jabula (Jawuda); Củ tra là phiên âm của chữ PhạmKủ, nghĩa là đỉnh (chỗ cao nhất). Nhưng Watters thì nói Tào củ tra là dịch âm từ tiếng Phạmjànguđa, có nghĩa là hương uất kim, học giả Bạch điều Khố cát tán đồng ý kiến này và nói thêm rằng jabula và jànguđa là giống nhau. Lại điều Tạ duật trong Đường thư tây vực liệt truyện 146 hạ và Tuệ lâm âm nghĩa quyển 100 cho rằng Tạ duật, tên khác là Taviệt, đều là phiên âm từ chữ jawada mà ra. Vãng ngũ thiên trúc quốc truyện cho biết, người nước Tạ duật tự gọi là Xã hộ la tát tha na (Jabulistan).

[X. Tuệ siêu Vãng ngũ thiên trúc quốc truyện tiên thích; Giải thuyết tây vực kí; Kế tân quốc khảo (Bạch điều Khố cát, Đông dương học báo 7); Ancient Geography of India by A. Cunningham; Eranzahr by J. Marquart; On Yuan Chwang, Vol. I by T. Watters]. (xt. CaTất Thí Quốc).

TÀO ĐỘNG TÔNG

Gọi tắt: Động gia.

Phái Thiên lớn của Thiên tông Trung quốc, do ngài Lương giới ở Động sơn khai sáng và đệ tử nối pháp là ngài Bản tịch ở Tào sơn tiếp nối hoàn thành, 1 trong Ngũ gia thất tông ở Trung quốc, 1 trong 13 tông ở Nhật bản.

Về tên gọi của tông này có 2 thuyết:

1. Thuyết thứ nhất cho rằng Động chỉ cho núi Động, trụ xứ của ngài Lương giới; Tào chỉ cho núi Tào, nơi ở của ngài Bản

tịch, hợp tên 2 trụ xứ của thầy và trò mà thành là Tào động. Đáng lẽ phải gọi là Động tào tông, nhưng vì thói quen nên gọi là Tào động.

2. Thuyết thứ hai cho rằng Tào là từ Tào Khê, trụ xứ của đức Lục tổ Huệ năng, hợp chung với Động là Động sơn, nơi ở của Thiền sư Lương giới-pháp tôn của Lục tổ— mà gọi là Tào động tông, để minh định rằng tông này thuộc dòng phái chính thống của Tào Khê.

Thiền sư Lương giới ban đầu lễ ngài Linh mặc ở núi Ngũ duệ xuất gia, không bao lâu lên Tung sơn thụ giới Cụ túc, về sau, được ngài Vân nham Đàm thanh truyền tâm ấn. Khoảng năm Đại trung (847-859) đời vua Tuyên đông nhà Đường, sư tiếp hóa người học ở núi Tân phong, sau đến Động sơn tại Quân châu để mở rộng sự giáo hóa. Sư soạn Bảo kính tam muội ca, đề xướng gia phong kín nhiệm của tông mình, lập nên Ngũ vị cương bách, nêu rõ sự sâu thẳm của Thiên chính hồi hữ, chỉ ra rằng công phu tu hành chính là sự diệu dụng của bản lai diện mục.

Đệ tử của sư có các vị Vân cư Đạo ung, Tào sơn Bản tịch. Trong đó, ngài Tào sơn được truyền pháp, có năng lực hơn người, thấu suốt được ý chỉ sâu xa của Ngũ vị, mở mang tông phong ở viện Sùng thọ núi Tào sơn và núi Hà ngọc tại Phủ châu. Về sau, pháp hệ Tào sơn bị đứt hẳn, tông Tào động chỉ còn nương nhờ dòng Vân cư Đạo ung mà được tiếp nối. Dòng Đạo ung truyền được 6 đời đến ngài Phù dung Đạo khai, ngài Phù dung kết am tiếp hóa người học bên bờ hồ Phù dung, đệ tử có ngài Đơn hà Tử thuần, học trò ngài Tử thuần có các vị Chân yết Thanh liễu và Thiên đồng Chính giác. Ngài Thanh liễu soạn Tịnh độ thuyết để khuyến tiến người tu Tịnh độ; ngài Chính giác ở núi Thiên đồng tiếp hóa người học hơn 30 năm, đề xướng

thiên Mặc chiếu để đối lại với thiên Khán
TÀO ĐỘNG TÔNG

4984

T

thoại đầu của ngài Đại tuệ Tông hảo thuộc tông Lâm tế. Ngài còn soạn 100 tác tụng cổ mà người đời gọi là Hoằng trí tụng cổ; Thiền sư Vạn tùng Hành tú bình xướng 100 tác tụng cổ này lưu truyền ở đời, đó chính là bộ Thung dung lục rất được tông Tào động quý trọng. Dưới ngài Thanh liễu, có các vị Thiên đồng Tông giác, Tuyết đầu Trí giám; ngài Trí giám lại truyền cho ngài Thiên đồng Như tịnh, mở rộng tông phong Tào động.

Nói về suy thì tông này không đến nỗi như các tông Qui ngưỡng, Pháp nhãn, còn thịnh thì cũng không bằng được các tông Vân môn, Lâm tế. Từ đời Tống về sau, tông này chia thành 3 phái hoằng truyền ở phương bắc: Phái ngài Phúc dụ ở Thiệu thất Tuyết đình, ngài Viên trừng ở Vân môn và ngài Tuệ kinh ở Thọ xương. Còn ngài Phù dung Đạo khả thì truyền được 19 đời đến ngài Vô minh Tuệ kinh, khoảng năm Vạn lịch đời Minh, ngài Tuệ kinh trùng hưng pháp tịch, học trò có các vị: Bác sơn Nguyên lai, Giác lăng Đạo thành, Cổ sơn Nguyên hiền... Ngài Nguyên hiền truyền cho đệ tử Vi lâm Đạo bá; còn ngài Đạo thành thì truyền cho đệ tử Khoát đường Đại văn, ngài Đại văn truyền cho học trò là Hưng trù Tâm việt, ngài Tâm việt, vào năm Khang hi 16 (1677) từng du hóa Nhật bản.

Ngài Hihuyền Đạo nguyên người Nhật bản đến núi Thiên đồng ở Trung quốc thụ pháp nơi ngài Như tịnh, rồi truyền tông Tào động về Nhật bản, lấy chùa Vĩnh bình làm bản sơn của tông này, người theo học thường tới hơn 1000 vị, nổi tiếng nhất có các vị: Cô vân Hoài trang, Vĩnh hưng Thuyền tuệ, Liễu nhiên Pháp minh... Ngài Nghĩa đoãn của tông này từng được Thiên

hoàng Qui sơn (1259-1274) ban cho áo đỏ. Pháp hệ của ngài Nghĩa doãn hưng thịnh, người đời gọi là Hàn nghiêm phái. Ngoài ra còn có ngài Mai nham Nghĩa đồng làm chùa Phổ tế, đệ tử có 13 vị tài giỏi, đó là 13 phái Phổ tế. Từ năm 1296 về sau, lại có ngài Oánh sơn Thiệu cần du hóa các nơi trong 30 năm, về già, ngài trụ ở chùa Chư nhạc tại Năng đẳng, đổi Luật viện thành Thiền viện, lấy tên Chư nhạc sơn Tổng trì tự. Tông Tào động ở Nhật bản đến thời ngài Thiệu cần thì phong cách Thiền được thay đổi, chủ trương “Chỉ quán đả tọa”(chỉ cần tọa thiền), tiếp thu nghi thức cầu nguyện lưu hành trong dân gian và tích cực truyền giáo cho quần chúng phổ thông. Năm Minh trị 31 (1898), chùa Tổng trì bị thiêu hủy, Đại bản sơn được dời về Hạc kiến tại Vũ tạng, còn vùng Năng đẳng cũ thì chỉ đặt Biệt viện.

Tông phong của tông Tào động là tọa thiền hành đạo, mở ra con đường hướng thượng, lấy việc dò tìm tâm địa người học làm phương pháp tiếp cơ, phương pháp này được gọi là “Tào động dụng xao xướng”, tức bậc thầy ứng theo nhịp gõ (xao) của người học mà xướng, trong đó không xen tạp hay gián đoạn mảy may.

Về phương diện giáo nghĩa, tông này kế thừa yêu chỉ “tức sự nhi chân” của ngài Hi thiên, nghĩa là ở ngay nơi sự tượng(Sự) cá biệt mà hiển hiện bản thể(chân, tức Lí, chỉ cho Phật tính) của thế giới; Lí và Sự “hồi hỷ”(tương ứng dung hợp lẫn nhau), từ đó mở rộng thành Quân thần ngũ vị, trên phương diện quan hệ sự lí, thể dụng thuyết minh Sự và Lí bất nhị, Thể và Dụng vô ngại. Tại Nhật bản, các tác phẩm như Chính pháp nhãn tạng của Cao tổ Thiền sư Đạo nguyên, Truyền quang lục của Thái tổ Thiền sư Thiệu cần, Tọa thiền dụng tâm kí... đều nhằm mở rộng tông phong của tông Tào động.

Thiền chỉ của tông này là tìm cầu sự im
lặng bất động, bởi thế đã mất đi phần nào
thiền cơ linh hoạt. Do đó, trong lúc tông
TÀO ĐỘNG TÔNG

T

4985

Lâm tế trở thành chỗ qui hướng của giới quyền quý, thì tông này truyền giáo ở vùng biên thùy trong các tầng lớp thứ dân.

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13; luận Tông môn thập qui; Nhân thiên nhãn mục Q.3; Ngũ gia tông chỉ toàn yếu Q.trung].

TÀO KHÊ

I. Tào khô

Một dòng sông ở Thiều châu (phía đông nam huyện Khúc giang, tỉnh Quảng đông hiện nay), Trung quốc, bắt nguồn từ đỉnh núi Cầu nhĩ, chảy về phía tây hợp với sông Trần. Vì chảy qua ngôi mộ của Tào hầu nên cũng gọi là Tào hầu khô.

Vào niên hiệu Thiên giám năm đầu (502) đời Lương, ngài Trí được người Thiên trúc, đến cửa sông Tào, uống nước sông này, biết nơi đây là thắng địa, ngài bèn khuyến khích dân làng xây chùa, lại vì vùng đất này giống như núi Bảo lâm bên nước Thiên trúc nên đặt tên chùa là Bảo lâm. Ngài Trí được dự đoán rằng 170 năm sau sẽ có một vị nhục thân Bồ tát khai diễn pháp môn ở đây, người đắc đạo rất đông. Đến mùa Xuân năm Nghi phụng thứ 2 (677) đời Đường, sau khi đắc pháp từ tổ Hoằng nhẫn, Lục tổ Huệ năng đến ngài Ấn tông xin cạo tóc và thụ giới Cụ túc, rồi về chùa Bảo lâm mở mang Phật pháp, người đời gọi là Tào khô pháp môn.

II. Tào khô.

Chỉ cho Lục tổ Huệ năng. Ngài Huệ năng lấy chùa Bảo lâm ở Tào khô làm trung tâm triển khai Phật pháp, người đời Tôn xưng ngài là Tào khô cổ Phật, Tào khô cao tổ.

TÀO KHÊ BẢO LÂM TRUYỀN

Gọi đủ: Đại đường Thiều châu, Song phong sơn Tào khô bảo lâm truyện.

Sử truyện, 10 quyển (thiếu các quyển 7,

9, 10), do ngài Trí cự soạn vào khoảng năm 801 đời Đường(cũng có thuyết cho rằng sách này do 2 ngài Huệ cự và Thắng trì biên soạn), được thu vào Tổng tạng di trân.

Nội dung tác phẩm này thu chép truyền thuyết và nhân duyên phó pháp của các tổ Thiền tông, chủ trương thuyết “Thiền tông nhị thập bát tổ”. Trong đó:

-Quyển 1 thiếu 3 tờ đầu, phần còn lại thu chép 3 phẩm: Phẩm Niết bàn, chương Độ chúng sinh phó pháp; phẩm Kết tập, chương Độ nhất tổ Đại ca diếp; phẩm Trung thuật, chương Bà kì đức chính.

-Quyển 2 thu chép 7 phẩm: Phẩm Trung lưu tịch diệt, chương Độ nhị tổ A nan, phẩm Hàng hỏa long, chương Độ tam tổ Thương hòa tu, phẩm Hóa tam thi, chương Độ tứ tổ Ưu bà cúc đa, phẩm Tiên thụ hóa, chương Độ ngũ tổ Đề đa ca, phẩm Trừ xúc khí, chương Độ lục tổ Di già, phẩm Phạm vương vấn, chương Độ thất tổ Bà tu mật, phẩm Bạch quang thông quán, chương Độ bát tổ Phật đà nan đề.

-Quyển 3 thu chép 9 phẩm: Phẩm Độ cửu tổ Phục đà mật đa, phẩm Dự cảm kim địa, chương Độ thập tổ Hiếp tôn giả, phẩm Sát mã minh, chương Độ thập nhất tổ Phú na dạ xa, phẩm Hiện nhật luân, chương Độ thập nhị tổ Mã minh bồ tát, phẩm Tha tâm tri nghi, chương Độ thập tam tổ Tì la tôn giả, phẩm Biện thiên chiến, chương Độ thập tứ tổ Long thụ bồ tát... ghi chép truyền kí các Tổ sư.

-Quyển 4 thu chép 5 phẩm từ chương Độ thập bát tổ Già da xá đa đến chương Độ nhị thập nhị tổ Ma noa la.

-Quyển 5 thu chép 8 phẩm Sư tử độ tử...

-Quyển 6 thu chép 4 phẩm: Phẩm Thi hóa dị hương, chương Tam tạng biện tông, phẩm Phân y cảm ứng, chương Độ thập ngũ tổ Bà xá tư đa, phẩm Biện thụ nhật

TÀO KHÊ BẢO LÂM TRUYỀN

4986

T

nguyệt, chương Bà xá tư đa tể trừ kiến nhũ, phẩm Biện độc long địa, chương Đề nhị thập lục tổ Bất như mật đa.

-Quyển 8 thu chép phẩm Bồ lục diệp, chương Đạt ma hành giáo du Hán độ, phẩm Đoạn tí câu pháp, chương Đề nhị thập cửu tổ Khả đại sư, phẩm Khước qui hóa thị hóa, chương Đề tam thập tổ Tăng xán đại sư, ghi chép truyện kí từ Tổ Đạt ma đến tổ Tăng xán.

Ngoài 23 vị Tổ được ghi chép trong Phó pháp tạng nhân duyên truyện, sách này ghi thêm ngài Bà tu mật thành 24 Tổ, cuối cùng, ở sau ngài Sư tử tử khuru, lại thêm các ngài: Bà xá tư đa, Bất như mật đa, Bát nhã đa la và Bồ đề đạt ma nữa mà tổng cộng thành 28 vị Tổ. Đây là bộ Sử truyện Thiền tông xưa nhất hiện còn.

TÀO KHÊ CHÍNH TÔNG NGUYÊN LƯU TỤNG

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Thạch nguyên Cơ vân thuộc tông Lâm tế soạn và ấn hành vào đời Thanh, ngài Hành tổ hiệu định.

Nội dung ghi chép tỉ mỉ, rõ ràng việc nối pháp truyền thừa, cùng với cơ duyên ngữ yếu và lược truyện của các Thiền sư từ Lục tổ Tuệ năng đến ngài Thạch nguyên Cơ vân.

TÀO KHÊ ĐẠI SƯ BIẾT TRUYỀN

Truyện kí, 1 quyển, không rõ soạn giả, ngài Hán hưng Tổ phương (1722-1806) thuộc tông Lâm tế, Nhật bản, hiệu đính, ấn hành năm 1762, được thu vào Vạn tục tạng tập 146.

Nội dung bao gồm truyện kí và tông chỉ truyền pháp của Lục tổ Tuệ năng, sắc thư của các Hoàng đế nhà Đường như Cao tông..., người gốc chùa Bảo lâm núi Tào Khê, 6 diêm linh dị về Lục tổ...

Ngài Tỏi trùng người Nhật tìm được bản

chép tay của sách này vào năm Trinh nguyên 19 (803) đời vua Đức tông và cất giữ ở núi Tỉ duệ, đã một thời gian bị thất lạc, sau lại tìm được và được thừa nhận là quốc bảo của Nhật bản. Trong “Đàn kinh khảo chi nhất”, ông Hồ thích có nêu ra 8 điểm sai lầm trong bộ truyện này.

TÀO KHÊ NHẤT TRÍCH

Tác phẩm, 9 quyển, do ngài Nhất triết Chu lí biên soạn vào đời Minh, được ấn hành vào năm Sùng trinh thứ 9 (1636).

Đầu quyển 1 có bài tựa của Vô học cư sĩ Đào cũng, lời dẫn của Qua doãn lễ, nội dung chia làm 2 hạng mục “Thiền tông” và “Ứng hóa”, thu chép các cơ duyên ngữ yếu của hơn 40 vị Thiền sư, Lão túc...

Quyển 2 đến quyển 5 là Sơn vân thủy thạch tập do Cổ đình Thiện kiên soạn; Quyển 6 là Trúc thất tập do Đại nguy Tịnh luân soạn; Quyển 7 là Phù sơn pháp cú do Lăng mục Bản trí soạn; Quyển 8 là Cốc hưởng tập do Hưởng cốc Triệt dung soạn; Quyển 9 đề là Vân sơn mộng ngữ trích yếu, nội dung chia làm 4 chương như Nguyên khởi chương, Duy thức chương... cuối quyển có phụ lục bài Kỉ nghiệp do tác giả soạn. Thứ tự nội dung của toàn sách và thứ tự mục lục khác nhau.

TÀO KHÊ TÔNG

Thiền tông Hàn quốc do Quốc sư Phổ chiếu Trí nột (1158-1210) người Cao li tập đại thành từ các tông phái trong Cửu sơn thiền môn của Triều tiên, lấy Thiền giáo kiêm tu làm tông phong.

Từ khi được thành lập, tông này vốn gọi là Thiền tông, hoặc Thiền tịch tông, đến thời kì giữa triều đại Cao li mới gọi là Tào Khê tông. Tên gọi Tào Khê tông có

TÀO KHÊ TÔNG

T

4987

xuất xứ từ câu “Mượn tên núi, lập Tào Khê, bắt đầu hưng khởi hai tông” trong tấm bia nói về sự tích truyền nổi chùa Tùng quảng ở núi Tào Khê tại Toàn la nam đạo thăng bình do Triệu tông trứ soạn vào năm Túc tông thứ 5 (1679) triều Lí, biểu thị sự kế thừa dòng pháp của Lục tổ Tuệ năng, dùng núi Tào Khê –trụ xứ của Lục tổ– làm tên tông, cho nên gọi là tông Tào Khê.

Thiền pháp được truyền vào Triều tiên lần đầu là vào thời đại Tân la, lúc đó là Thiền phái của Tứ tổ Đạo tín. Về sau, chủ yếu là Thiền thuộc hệ thống Nam tông của Lục tổ Tuệ năng. Từ đó dòng Thiền này phát triển thành “Cửu sơn thiền môn” (9 phái Thiền) là:

- Ca trí sơn phái của ngài Đạo nghĩa.
- Thực tướng sơn phái của ngài Hồng trắc.
- Đồng lí sơn phái của ngài Huệ triết.
- Thánh trụ sơn phái của ngài Vô nhiễm.
- Sư tử sơn phái của ngài Đạo doãn.
- Xà quật sơn phái của ngài Phạm nhật.
- Phụng lâm sơn phái của ngài Huyền dục.
- Nghĩa dương sơn phái của ngài Trí tân.

-Tu di sơn phái của ngài Lợi nghiêm.

Lúc đầu không có tông đoàn Thiền tông. Sau khi Vương triều Cao li (918-1329) được thành lập thì Phật giáo Triều tiên bước vào thời kì toàn thịnh. Đến thời Vương tử của vua Văn tông là Quốc sư Đại giác Nghĩa thiên (1055-1101), vì không thích Thiền nên ngài Nghĩa thiên đã sáp nhập Thiền tông vào tông Thiên thai. Bởi thế, chư tăng của Cửu sơn Thiền môn đứng lên chống lại chính sách áp đặt này, đồng thời, ý

thực tự giác về tông phái cũng nảy nở và cuối cùng đã đoàn kết Cửu sơn thiền môn thành một tông đoàn, đổi tên gọi là Tào Khê tông. Lúc bấy giờ, ngài Trí nột soạn sách đề xướng Đốn ngộ tiệm tu, Thiền giáo nhất trí, đặc biệt hấp thu giáo nghĩa Hoa nghiêm, Tịnh độ, có ảnh hưởng rất lớn, được tôn là Tông tổ. Vào thời nhà Lí (1392-1910), Tào Khê tông, Thiền thai tông và Tổng nam tông được kết hợp lại và gọi chung là Thiền tông. Năm 1910, sau khi Nhật bản thôn tính Triều tiên, Phật giáo Triều tiên nói chung, Thiền tông nói riêng, chịu ảnh hưởng của Phật giáo Nhật bản nên lễ nghi, giới luật đều có thay đổi. Năm 1926, nhà cầm quyền thực dân Nhật bản thậm chí đổi cả phép tắc của các Bản sơn, hợp pháp hóa chế độ tăng lữ có vợ con. Năm 1941, Thiền tông dùng chùa Thái cổ làm Tổng bản sơn và lấy lại tên cũ mà gọi là Tào Khê tông.

TÀO KHÊ TỰ

Chùa ở khu Chung lộ, Hán thành, Hàn quốc, là Tổng bản sơn của tông Tào Khê trong Phật giáo Đại hàn, được sáng lập vào năm 1395. Vì chùa này ở ngay thủ đô Hán thành, có ưu thế về mặt địa lí; vả lại, tông Tào Khê cũng chiếm địa vị quan trọng trong Phật giáo Hàn quốc nên trở thành

TÀO KHÊ TỰ

Chùa Tào Khê

4988

T

ngôi chùa nổi tiếng hiện nay. Những hoạt động quan trọng của giới Phật giáo Hàn quốc, các nghi lễ lớn đều được cử hành ở ngôi chùa này.

TÀO NGUYÊN ĐẠO SINH THIÊN SƯ NGŨ LỤC

Gọi đủ: Tào nguyên hòa thượng trụ
Nhiên châu Diệu quả thiên tự ngũ lục.
Ngũ lục, 1 quyển, do ngài Tàonguyên
Đạosinhsoạn vào đời Tống, đệ tử nổi pháp
là Si tuyệt Đạo xung biên chép, được thu
vào Vạn tục tạng tập 121.

Nội dung thu chép các pháp ngữ thượng
đường của Thiên sư Tào nguyên Đạo sinh
ở chùa Diệu quả tại Nhiêu châu, pháp ngữ
thượng đường ở chùa Qui phong tại Tín
châu (phía tây bắc huyện Thượng nhiều,
tỉnh Giang tây, Trung quốc), Tiểu tham và
10 bài Tán tụng.

TÀO SƠN

I. Tào Sơn.

Núi ở cách huyện Nghi hoàng, tỉnh
Giang tây, Trung quốc khoảng 20km về
phía bắc, là đạo tràng hoằng dương Thiên
pháp của Thiên sư Bản tịch.

Núi này vốn có tên là Cát thủy, hoặc
gọi là núi Hà ngọc, Mai sơn. Nhưng vào
cuối đời Đường, Thiên sư Bản tịch đến đây
lập đạo tràng, vì ngưỡng mộ đức của Lục
tổ Tuệ năng nên lấy chỗ ở của Lục tổ là
Tào Khê mà đổi tên núi cũ là Tào sơn.

II. Tào Sơn.

Tức chỉ Thiên sư Bản tịch vì sư trụ ở
Tào sơn nên dùng tên núi làm hiệu.

(xt. Bản Tịch).

TÀO SƠN HIẾU MÃN

Tên công án trong Thiên tông.

Tào sơn mãn tạng. Tức Thiên sư Tào
sơn Bản tịch dùng sự mãn tạng để ví dụ
cảnh giới tự tại khi đã ngộ đạo, để trả lời
câu hỏi của một vị tăng.

Thung dung lục tắc 73 (Đại 48, 273
thượng) ghi:

“Vị tăng hỏi ngài Tào sơn:

-Lúc không mặc linh y thì như thế
nào?

Tào sơn trả lời:

-Hôm nay Tào sơn hiểu mãn (mãn
tang).

Vị tăng hỏi:

-Sau khi hiểu mãn thì như thế nào?

Tào sơn đáp:

-Tào sơn thích say rượu.”

Linh y nói ở đây tức chỉ cho tang
phục.

TÀO SƠN LỤC

I. Tào Sơn Lục.

Cũng gọi Tào sơn Bản tịch thiên sư ngữ
lục.

Gọi đủ: Phủ châu Tào sơn Bản tịch
thiên sư ngữ lục.

Ngũ lục, 1 quyển, do Thiên sư Tào sơn
Bản tịch soạn vào đời Đường, các ngài
Quách ngưng chi và Tuyết kiều Viên tín
biên tập vào đời Minh, nội dung thu chép
lược truyện, thị chúng, vấn đáp... Cuối đời
Minh được biên tập lại thành một bộ phận
của Ngũ gia ngữ lục.

II. Tào Sơn Lục.

Ngũ lục, 2 quyển, do Thiên sư Tào sơn
Bản tịch soạn, ngài Nghi mặc Huyền khê
người Nhật bản hiệu đính, biên tập lại, được
thu vào Đại chính tạng tập 47.

Nội dung quyển thượng là bộ phận
được thu chép trong Ngũ gia ngữ lục;
quyển hạ là những di lục của Thiên sư
Tào sơn do ngài Nghi mặc sưu tập từ các
sách.

III. Tào Sơn Lục.

TÀO SƠN LỤC

T

4989

Ngũ lục, 1 quyển, do Thiền sư Tào sơn Bản tịch soạn, ngài Chỉ nguyệt Tuệ ẩn người Nhật bản hiệu đính, được thu vào Đại chính tạng tập 47.

Sách này là ngài Chỉ nguyệt tham chiếu “Tào sơn Bản tịch thiền sư ngũ lục” do ngài Nghi mặc Huyền khế biên tập, lược bớt đi mà thành. Bên ngoài đề là Tào sơn Đại sư ngũ lục; còn bên trong thì đề là Phủ châu Tào sơn Nguyên chứng thiền sư ngũ lục.

(xt. Phủ Châu Tào Sơn Nguyên Chứng Thiền Sư Ngũ lục).

IV. Tào Sơn Lục.

Gọi đủ: Phủ châu Tào sơn Nguyên chứng đại sư ngũ lục.

Ngũ lục, 1 quyển, do Thiền sư Tào sơn Bản tịch soạn, ngài Kim phong Tông chí người Nhật bản biên tập.

Nội dung gồm 59 thiên: Thượng đường, Thị chúng, Vấn đáp...

TÀO SƠN MI MỤC BẤT THỨC

Tên công án trong Thiền tông.

Tào sơn mi và mắt không biết nhau.

Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Tào sơn Bản tịch với một vị tăng.

Tào sơn Nguyên chứng Thiền sư ngũ lục (Đại 47, 528 thượng) ghi: “Có vị tăng hỏi: Lông mi và mắt có biết nhau không? Sư đáp: Không biết nhau.

Vị tăng hỏi: Tại sao không biết nhau?

Sư trả lời: Vì ở cùng một chỗ.

Vị tăng nói: Như vậy là không phân biệt.

Sư nói: Lông mi không phải là mắt, mắt chẳng phải là lông mi.

Vị tăng hỏi: Thế nào là mắt.

Sư nói: Đích thực rõ ràng rồi.

Vị tăng lại hỏi: Thế nào là lông mi?

Sư trả lời: Tào sơn còn nghi.

Vị tăng hỏi: Tại sao Hòa thượng lại nghi?

Sư nói: Nếu không nghi thì tức là đích thực rồi.”

TÀO SƠN NGŨ VỊ QUÂN THẦN ĐỒ TỤNG TỊNH TỰ

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tào sơn

Bản tịch soạn vào đời Đường.

Quân thần ngũ vị là ngài Tào sơn căn cứ vào Chính thiên ngũ vị tụng của thầy mình là Thiền sư Động sơn Lương giới, đem

phối hợp với quân thần(vua, tôi) mà thành. Tức là 5 vị: Quân, thần, thần hướng quân,

quân hướng thần và quân thần hợp đạo. Đồng thời, dùng hình vẽ và kệ tụng để hiển

bày tông thú của mỗi vị.
[X. Nhân thiên nhãn mục Q.3; Ngũ
đăng hội nguyên Q.13].

TÀO SƠN PHÁP THÂN

Cũng gọi Tào sơn như tỉnh thứ lư.

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này nói về cuộc vấn đáp giữa Thiền sư Tào sơn Bản tịch và Thượng tọa Đức về sự diệu dụng của pháp thân.

Thung dung lục tắc 52 (Đại 48, 259 hạ)
ghi:

“Ngài Tào sơn hỏi Thượng tọa Đức:
Chân pháp thân của Phật giống như hư không, ứng vật hiện hình, như trăng trong nước. Vậy phải nói cái đạo lý ứng hiện ấy như thế nào?

Thượng tọa Đức đáp: Như con lừa nhòm xuống giếng(như lư thứ tỉnh).

Ngài Tào sơn nói: Thượng tọa nói thế mới chỉ được 8 phần thôi!

Thượng tọa Đức hỏi: Còn Hòa thượng thì thế nào?

Ngài Tào sơn đáp: Như giếng nhòm lừa(như tỉnh thứ lư)!”

TÀO SƠN PHÁP THÂN

4990

T

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13; Thiền tông chính mạch Q.13].

TÀO SƠN TAM CHUNG ĐẠO

Chỉ cho 3 phương pháp của Thiền sư Tào sơn Bản tịch đời Đường dùng để khai thị người học. Đạo nghĩa là tự do vô ngại. Ba phương pháp ấy như sau:

1. Sa môn đạo(cũng gọi Loại đạo): Dù có mang thân súc vật cũng dấn thân vào cõi mê để cứu độ chúng sinh, không nề địa vị Thánh giáo, cũng không để bị hình thức sa môn ràng buộc, vượt lên tất cả, tùy thuộc cảnh ngộ.

2. Tùy loại đạo(gọi tắt: Tùy đạo): Chẳng đoạn thanh sắc, tức không cố chấp 6 trần, không tìm cầu, không xa lánh bất cứ sự vật có tính cách tuyệt đối nào ngoài sinh hoạt tri giác, thấu suốt tính tuyệt đối của tri giác, đồng thời, siêu việt tri giác để đạt đến cảnh giới tự do vô ngại.

3. Tôn quý đạo: Không nhận thức ăn. Ăn là việc phân gốc; phân gốc là mất mũi thật xưa nay, là cái đương thể thành Phật; biết có việc phân gốc này nên không lấy không cầu, quên đi việc tôn quý, việc phân gốc ấy để đạt được cảnh giới tự do vô ngại. [X. Tào sơn lục Q.thượng].

TÀO SƠN TAM NHIÊN ĐĂNG

Cũng gọi Tam nhiên đăng.

Ba cảnh giới tu hành mà Thiền sư Tào sơn Bản tịch thuộc tông Tào động cuối đời Đường nêu ra.

Nhiên đăng là chỉ cho đức Phật Nhiên đăng thời quá khứ. Khi còn là Bồ tát ở “Nhân vị”(địa vị tu nhân), đức Thích tôn đã được Phật Nhiên đăng thụ kí cho thành Phật, bởi vậy, từ ngữ “Nhiên đăng Phật” cũng thường bao hàm ý nghĩa “thụ kí thành Phật”, hoặc chỉ cho Phật tính sẵn có của mỗi người.

Ba cảnh giới là:

1. Khi chưa thấy Phật Nhiên đăng:

Có 2 trường hợp:

a. Đối với Phật tính vốn có của mình vẫn chưa có tác dụng xoay ánh sáng vào trong, cho nên không biết có việc phân gốc (tức bản lai diện mục—Phật tính).

b. Tuy đã xoay ánh sáng chiếu vào trong, biết rõ việc phân gốc của mình, nhưng vẫn chưa tiến bước tu hành.

2. Khi đã thấy Phật Nhiên đăng: Tuy đã biết Phật tính sẵn có của mình, nhưng lại bị sa vào vòng trói buộc của 6 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp và các kiến giải phân biệt đúng, sai, có, không..., như vậy cũng không được thụ kí.

3. Chính Nhiên đăng: Tức chính lúc thể ngộ được Phật tính vốn có thì ắt quên đi tác dụng của vọng niệm về thân, tâm, thức, tình... và trong tất cả thời quá khứ, hiện tại, vị lai, đều không có gián đoạn, có như thế mới được thụ kí mà an trụ trong cảnh giới bản lai diện mục.

[X. Phủ châu Tào sơn Nguyên chứng thiền sư ngữ lục; Nhân thiên nhãn mục Q.4].

TÀO SƠN TỨ CẨM

Bài kệ tụng Tứ cẩm do Thiền sư Tào sơn Bản tịch đời Đường sáng tác để khai thị người học.

Theo Ngũ đăng hội nguyên quyển 13 (Vạn tục 138, 237 hạ), Tứ cẩm kệ là:

“Mạc hành tâm xứ lộ,

Bất quả bản lai y;

Hà tu chính nhằm mạ,

Thiết kị vị sinh thời”

(Chớ đi đường tâm xứ,

Đừng khoác áo bản lai;

Sao cần phải như thế,

Rất kị lúc chưa sinh).

TÀO SƠN TỨ CẨM

T

4991

1. Chớ đi đường tâm xứ: Đường tâm
xứ là ý thức; truy cầu ý thức là thường tình,
nhưng buông bỏ ý thức chính là chỗ tu
đạo của người tu.

2. Đừng khoác áo bản lai: Áo xưa nay
vốn có không cần phải đặc biệt thu giữ, ví
dụ người tu đạo đừng truy tìm bản lai diện
mục, vì bản lai diện mục ở ngay đó rồi,
không cần tìm kiếm.

3. Sao cần phải như thế: Vật đặc thù
hoàn toàn chẳng phải chân thực.

4. Rất kị lúc chưa sinh: Nếu có chưa
sinh thì ắt có hiện sinh và đã sinh; nếu chỉ
có hiện tại mới là tuyệt đối thì không cần
phân biệt nữa, nên nói là “rất kị”.

[X. Động thượng cổ triệt Q.thượng].

TÀO THỰC (?-?)

Văn nhân Trung quốc, người nước Ngụy
thời Tam quốc, con thứ 3 của Ngụyvũ đế,
em của Văn đế, tự là Tử kiến, thụy hiệu là
Tư, vì thế gọi là Trần tư vương.

Năm lên 10 tuổi ông đã làm văn, nhờ
văn tài trác tuyệt nên ông rất được Vũ đế
yêu quý. Nhưng khi Văn đế lên ngôi thì vì
ghen tài nên định hại ông, từng ra lệnh
cho ông đi 7 bước phải làm được bài thơ.
Mới đầu, ông được vua phong làm Đông a
vương, sau đổi lại là Trần vương.

Có lần ông du ngoạn Ngư sơn, nghe
tiếng Phạm thiên trong hư không, bèn phối
hợp với các Hán khúc mà chế thành Phạm
bái; ông còn sửa bớt bản Hán dịch kinh
Thái tử thụy ứng bản khởi, soạn Thanh
minh gồm 42 khế(tứcmôn học về phúng tụng,
ngâm vịnh, các kệ tụng), được lưu truyền ở
các đời Lưu Tống, Nam Tề, do đó, ông được
tôn làm Tổ của môn Thanh minh Phật giáo
Trung quốc.

Về sau, vì bất hòa với vua Minh đế(tức
cháu gọi ông bằng chú ruột)nên ông phản

uất mà chết.

Ông để lại các tác phẩm: Thanh minh,

Biện đạo luận.

(xt. Phạm Bái).

TÀO TƯ VẤN (?-?)

Học giả Trung quốc, người Đông cung
xá đòi Lương thuộc Nam triều.

Nhân việc Phạm chuẩn soạn Thần diệt
luận chủ trương hình thể và tinh thần là
một, khi hình thể hoại diệt thì tinh thần
cũng diệt theo, ông bèn soạn “Nạn Phạm
trung thư thần diệt luận” và “Trùng nạn
Phạm trung thư thần diệt luận”, chủ
trương hình thể và tinh thần đều lập và
có chia có hợp; hợp nhau thì cùng là một
thể, khi chia nhau thì hình thể tiêu mất,
tinh thần tách lìa hình thể mà tồn tại độc
lập.

[X. Hoàng minh tập Q.9, 10; Quảng
hoàng minh tập Q.18].

TẠO GIÁP

Cũng gọi Tạo giác.

Tức cây bồ kết, loại cây cao, rụng lá,
thuộc họ đậu, mọc hoang ở châu Á, châu
Phi, Nam Mỹ... Thân và cành cây đều có
gai, mùa hè nở hoa màu trắng lợt, giống
hoa cây dẻ, kết thành quả dài khoảng 30cm,
sau khi phơi khô có thể dùng làm thuốc
chữa bệnh ho và trướng bụng. Ngoài ra,
quả bồ kết được nấu lấy nước để tắm, giặt,
nước ép bồ kết cũng có thể dùng để
chế tạo bột giặt. Trong Thiền lâm từ xưa
nước bồ kết thường được dùng để rửa tay
sau khi đại tiện.

Điều Đại tiểu tiện trong Thiền uyển
thanh qui quyển 7 (Vạn tục 111, 456
thượng) nói: “Rửa tay, trước dùng tro, kế
đến là đất, sau cùng là dùng tạo giáp, táo
đậu, phải rửa đến gần khuỷu tay, sau đó
súc miệng”.

TẠO GIÁP

4992

T

TAO HUYỀN (?-?)

.....

Cao tăng Trung quốc, thuộc Mật tông
sống vào đời Đường.

Sư trụ chùa Từ ân tại Trường an, thụ
pháp Thai tạng giới nơi ngài Pháp toàn chùa
Thanh long và Thụ pháp Kim cương giới
nơi ngài Nguyên chính ở viện Phiên dịch
chùa Đại hưng thiện.

Năm Hàm thông thứ 6 (865), sư có
soạn tác phẩm: Thai Kim lương giới huyết
mạch mà người đời gọi là: “Tạo huyền a
xà lê phó chúc sư tư huyết mạch”. Theo
“Huyết mạch” này thì thứ tự của Thai tạng
pháp giới là: Đại nhật, Kim cương thủ,
Đạt ma cúc đa, Thiện vô úy, Huệ quả,
Nghĩa tháo và Pháp toàn. Còn thứ tự của
Kim cương pháp giới là: Đại nhật, Phổ
hiền, Mạn thù thất lợi, Long mãnh, Long
trí, Kim cương trí, Bất không, Huệ quả,
Huệ tắc và Nguyên chính.

[X. Thai kim huyết mạch đồ (Trí chứng);
Đại nhật kinh sơ chỉ tâm sao Q.2; Thiên
thai chi mật giáo; Mạn đồ la chi khởi
nguyên (Thần lâm Long tịnh, Nhật bản Đại
chính Đại học học báo tập 4)].

TAO LẬP HÌNH TƯỢNG PHÚC BÁO KINH

Cũng gọi Tạo Phật tượng phúc báo kinh,
Tạo lập hình tượng kinh, Hình tượng phúc
báo kinh.

Kinh, 1 quyển, không rõ dịch giả, được
dịch vào khoảng thời đại Đông Tấn (317-
420), thu vào Đại chính tạng tập 16.

Nội dung kinh này nói về việc vua Ưu
điền phát nguyện tạo lập hình tượng của
đức Phật, nhân đó Phật nói cho vua nghe
về công đức sâu xa của việc tạo tượng trong
vô lượng kiếp sau sẽ được phúc báo lớn.

Cuối quyển có câu “Vãng sinh về cõi nước
của đức Phật A di đà”, suy đó thì biết kinh

này xuất hiện vào niên đại mà tín ngưỡng
Tịnh độ A di đà đang thịnh hành.
Ngoài ra còn có bản dịch khác của kinh
này là: Tác Phật hình tượng kinh(cũng gọi
Ưu điền vương tác Phật hình tượng kinh, Tác
tượng nhân duyên kinh), cũng không rõ dịch
giả, được dịch vào khoảng đời Đông Hán,
nhưng cuối quyển không có bài kệ vua Ưu
điền tán thán đức Phật và bài kệ Đức Thế
tôn đáp lời vua.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Lịch đại
tam bảo kỉ Q.4; Chúng kinh mục lục Q.3
(Pháp kinh); Khai nguyên thích giáo lục
Q.1, 2, 3]. (xt. Đại Thừa Tạng Tượng Công
Đức Kinh).

TAO THÁP CÔNG ĐỨC KINH

Kinh, 1 quyển, do ngài Địa bà ha la dịch
vào đời Đường, được thu vào Đại chính
tạng tập 16.

Nội dung kinh rất ngắn gọn, chỉ có
mười mấy dòng, nói về công đức rộng lớn
của việc xây tháp để thờ xá lợi, tóc, răng,
râu, móng tay của Phật, hoặc an trí 12 bộ
loại kinh, hoặc để viết chép các bài kệ
Pháp thân.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Đại
tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.5;
Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục
Q.4].

TAO THU THIÊN

Phạm: Brahman.

Hán âm: Bà la hạ ma thiên.

Hán dịch: Tịnh thiên, Phạm thiên.

Chỉ cho người tạo ra 12 mẫu âm trong
chương Tất đàm của tiếng Phạm
Về nguồn gốc của tiếng Phạm có nhiều
thuyết, thuyết này cho tiếng Phạm là do
chính Phạm thiên tạo ra.

[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.26].

TAO THU THIÊN

T

4993

TAO TƯỢNG

.....

Tạo lập hình tượng.

Về nguồn gốc của việc tạo tượng vốn là một đề tài lớn cho giới học giả nghiên cứu, thảo luận.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 28 chép:

Đức Phật lên cõi trời Ba mươi ba, trong 3 tháng hạ Ngài vắng mặt ở Diêm phù đề.

Bấy giờ, vua Ưu điền nước Bạt sa cảm thấy nhớ Phật nên ông sai thợ khắc tượng Phật cao 5 thước (1,6m) bằng gỗ chiên đàn; vua Ba tư nặc nước Xá vệ được biết tin này, cũng sai thợ đúc tượng Phật cao 5 thước bằng vàng tử ma. Khi ấy trong cõi Diêm phù đề mới có 2 tượng.

Cứ theothiên thứ 5 trong cuốn Trung quốc Phật giáo phát triển sử của học giả Trung thôn nguyên người Nhật bản thời cận đại; Ấn độ vốn cho rằng khắc hoặc vẽ tượng Phật là việc xúc phạm thần thánh, nếu muốn đả phá quan niệm hạn chế này thì phải nhờ sự xung kích bên ngoài, đến từ một nền văn hóa và truyền thống hoàn toàn không bị Phật giáo Ấn độ chi phối, do đó, người đầu tiên khắc tạo tượng Phật là những người thợ Hi Lạp, La mã đến nước Kiện đà la để xây dựng tháp Phật. Bởi thế, tượng đức Thích tôn do họ khắc tạo trông giống như tượng thần Hi Lạp.

TAO TƯỢNG LƯỢNG ĐẠC KINH

Gọi đủ: Xá lợi phát vấn tạo tượng lượng đặc kinh

Kinh, 1

quyển, do ngài

Công bố tra bố

dịch vào năm

Càn long thứ 7

(1742) đời

Thanh, được
thu vào Vạn tục
tạng tập 87.

Nội dung
kinh này tường
thuật việc đức
Phật trụ ở vườn
ông Cấp cô
độc, rừng cây
Thái tử Kỳ đà
tại nước Xá vệ,
lúc sắp
lên cung
trời Đao
lợi, nhân
tôn giả Xá
lợi phát
thừa hỏi
nên Ngài
chỉ dạy
phép tắc
tạo tượng
Phật,
trong đó
có qui
định
chiều cao
của thân

TAO TƯỢNG LƯỢNG ĐẠC KINH

Tượng Phật khắc trên vách đá ở động Cổ dương, Long môn,
Trung quốc

Mô thức phác họa tượng Phật Thích ca
được chỉ dẫn trong sách

Tỉ lệ tạo tượng đức Phật Thích ca du
hóa (hoặc tượng Phật Di đà tiếp dẫn)
được chỉ dẫn trong sách

4994

T

Phật, về nhục kế, tóc, bộ diện, trán, cho đến tay chân...

Dịch giả Công bố tra bổ còn soạn: Tạo tượng lượng đặc kinh dẫn, Tạo tượng lượng đặc kinh giải và Tạo tượng lượng đặc kinh tục bổ(đều được thu vào Đại chính tạng tập 21).

TẠO TƯỢNG MINH

... ..

Bài văn ghi tên người phát nguyện tạo

tượng, thợ tạo

tượng, nguyên

do, niên đại

tạo tượng...

được khắc nơi

tòa ngòai của

tượng Phật,

hoặc trên hào

quang phía

sau(nếu là

tượng đồng);

hoặc trực tiếp

viết vào bụng

tượng hoặc

khắc ở bất cứ

chỗ nào thích

hợp(nếu là

tượng gỗ).

TẢO ĐĂNG MÔN

Cũng gọi Thôi đảo môn.

Đổi lại: Phù khởi môn.

Phương pháp phủ định tất cả tướng sai

biệt, quét sạch(tảo đăng) mọi chấp trước

mà bậc thầy sử dụng để dẫn dắt người học.

Trái lại, “Phù khởi môn”(môn đỡ dậy) là

phương pháp khẳng định tất cả các pháp

nghĩa phân biệt như mê và ngộ, chúng sinh

và Phật, thiện và ác... mà sư gia ứng dụng

để dựng dậy, nâng đỡ người học.

(xt. Bả Trữ Phóng Hành).

TẢO ĐỊA CHÂN NGÔN

.....

Chân ngôn được trì tụng khi quét dọn
đất cát để kiến lập thổ đàn Mạn đồ la trong
Mật giáo.

Chân ngôn là: “Án, hạ ra hạ ra tổ ngật
ra hạ noa dã sa phạ hạ”.

[X. Kiến lập mạn đồ la hộ ma nghi quỹ;
Kiến lập mạn đồ la cấp giản trách địa pháp].

TẢO ĐỊA NGŨ ĐỨC

.....

Cũng gọi Tảo địa ngũ chủng thắng lợi.

Năm thứ công đức của việc quét đất nêu
trong Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ tì
nại đa tập sự quyển 14, đó là:

1. Tự tâm thanh tịnh(cũng gọi Tự trừ
tâm cấu): Khi người quét đất chùa sạch sẽ
thì tâm cũng được thanh tịnh.
2. Linh tha tâm tịnh(cũng gọi trừ tha
cấu): Sau khi quét, người khác thấy đất chùa
sạch sẽ, tâm cũng được thanh tịnh.
3. Chư thiên hoan hỉ(cũng gọi Khứ kiêu
mạn): Người quét đất chùa sạch sẽ giống
như trừ bỏ bụi nhơ kiêu mạn trong thân
mình, khi chư thiên thấy người và đất đều
thanh tịnh nên sinh tâm hoan hỉ.
4. Thực đoan chính nghiệp (cũng gọi
Điều phục tâm): Người quét đất chùa sạch
sẽ thì điều phục được tâm mình, cũng như
gieo trồng(thực) phúc nghiệp đoan chính,
đời sau ắt được tướng mạo đoan chính và
đức nghiệp tốt đẹp.
5. Mệnh chung đương sinh thiên
thượng(cũng gọi Trưởng công đức): Người
quét đất chùa sạch sẽ, tăng trưởng công đức,
cho nên sau khi mệnh chung sẽ được sinh
lên cõi trời.

TẢO LI TỐC LI

Tên 2 người con của Phạm chí Trường

TẢO LI TỐC LI

Bản dập bài minh tạo tượng Phật

Đại Tì lô xá na ở Long môn

T

4995

na ở thời quá khứ, cũng là tiền thân của bồ tát Quán thế âm và bồ tát Đại thế chí. Cứ theo kinh Quán thế âm bồ tát vãng sinh tịnh độ bửu đôn thì vô số kiếp về trước, ở nước Ma niết bà tra thuộc Nam thiên trúc có một vị Phạm chí (tức người Bà la môn dốc chí cầu sinh lên cõi trời của Phạm thiên, nên gọi là Phạm chí) tên là Trường na, vợ tên là Ma na tư la, sinh được 2 người con. Khi người anh lên 7 và người em lên 5 thì mẹ mắc bệnh qua đời, người cha thì lấy vợ khác. Bấy giờ gặp nạn đói kém, người cha lên núi Đàn na la tìm thức ăn, ở nhà người mẹ ghẻ hãm hại 2 đứa trẻ bằng cách đem bỏ ngoài đảo hoang. Hai anh em rất đau khổ, liền phát 100 lời nguyện, nguyện tu đạo Bồ tát để làm lợi ích cho chúng sinh trong 10 phương, phát nguyện xong liền mệnh chung. Lúc người cha trở về, được biết 2 con của mình đã bị bỏ ngoài hoang đảo, liền đi tìm kiếm, nhưng khi đến nơi thì chỉ thấy một đồng xương trắng. Người cha buồn khổ khóc thương và phát 500 lời nguyện, nguyện rộng độ các chúng sinh độc ác mau thành Phật đạo, đồng thời thường trụ ở thế giới Sa bà để thuyết pháp giáo hóa.

Phạm chí Trường na nói trên là tiền thân của đức Phật Thích ca, Ma na tư la là tiền thân của đức Phật A di đà, người anh tên Tảo li là bồ tát Quán thế âm, người em tên Tốc li là bồ tát Đại thế chí (vì sớm lìa bỏ cha mẹ nên gọi là Tảo li, Tốc li). Núi Đàn na la tức là núi Linh thú ở thời đức Phật tại thế, còn hoang đảo tức là núi Bồ đà lạc.

TẢO THAM

Cũng gọi Triều tham.

Thời tham học buổi sáng. Tức sau khi dùng cháo bữa sáng xong, đại chúng tụ tập trên giảng đường nghe vị Trụ trì khai thị

giáo pháp.

Tổ đình sự uyển quyền 8 (Vạn tục 113, 118 hạ) nói: “Trong Thiền môn, buổi sáng đại chúng lên nhà giảng nghe pháp, gọi là Tảo tham”.

Ngoài ra, nghi tắc thực hành lúc tảo tham gọi là Tảo tham pháp. Lợi ích do việc nghe pháp lúc tảo tham mang lại cho đại chúng, gọi là Tảo tham pháp ích. Ba tiếng trống do vị Thị giả đánh lúc tảo tham để báo hiệu vị Trụ trì sắp thẳng đường, gọi là Tảo tham cổ. Tám bảng gỗ có viết 2 chữ “Tảo tham” treo ở cửa vào Pháp đường và nhà Phương trượng vào trước ngày tảo tham, gọi là Tảo tham bài.

[X. Đại tạng tạng sử lược Q.thượng; Thiền uyển thanh qui Q.1, 2; Tăng đường thanh qui Q.1, 4; bài Tựa trong Sắc tu Bách trượng cổ thanh qui; môn Thùỵ thuyết trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Tham, Triều Tham Mộ Thỉnh).

TẢO TỈNH

.....

Cũng gọi Ý tỉnh, Thừa trần, Thiên hoa bản.

Một kiểu kiến trúc của Trung quốc thời cổ đại, cũng được thu dụng trong các kiến trúc Phật giáo. Tức chạm trổ hoặc vẽ các

TẢO TỈNH

Tảo Tỉnh ở thời Bắc Ngụy

4996

T

hoa văn trên phần mái vòm bên trong nóc của các lâu đài, cung điện, hoặc phần mái vòm phía trên tòa Phật. Lối kiến trúc này có hình vuông, hình 6 góc, hình 8 góc hoặc hình tròn.

Tảo tỉnh đã có từ đời Hán, là một hình thức kiến trúc trang trí, tượng trưng cho sự Trang nghiêm, cao quý, phần nhiều được thấy trong các chùa viện. Hiện còn nhiều tảo tỉnh trong quần thể động đá ở Vân cương được kiến tạo vào thời Lục triều.

Ngoài ra, những tảo tỉnh ở chùa Phật quang núi Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung quốc và ở chùa Long sơn, Lộc cảng, Đài loan, đều rất nổi tiếng trong nước.

TẢO TRỪ PHẠM THÁNH BỔNG

Cây gậy quét sạch cái thấy phân biệt phạm thánh, là phép đánh thứ 8 trong 8 phép đánh gậy của tông Lâm tế.

Khi bậc thầy tiếp hóa người học, không cho người học nghĩ ngợi, dùng gậy đánh để quét sạch cái thấy phân biệt đối lập nhau như phạm tình và thánh giải, khiến cho họ triệt để thấy bản tính của mình.

Tức là nói được cũng đánh, nói không được cũng đánh, làm cho người học ngay đó phá vỡ khối ngờ. Đây là phương pháp hữu hiệu nhất trong 8 cách đánh (bát bổng) của tông Lâm tế, cho nên được xem là chính bổng.

[X. Ngũ gia tông chỉ toàn yếu

Q.thượng].

TÁT MẠT KIẾN QUỐC

Cũng gọi là Tát mạt kiện quốc.

Tên một nước thời xưa ở Tây vực, tức là tên cũ của vùng đất phụ cận đô thị Samarkand bên bờ chi lưu của sông Oxus, ở phía nam Turkestan và phía bắc Bokhara hiện nay.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1

thì nước này chu vi từ 1600 đến 1700 dặm, chiều đông tây rộng, chiều nam bắc hẹp, đô thành chu vi hơn 20 dặm; địa thế hiểm trở, dân cư đông đúc, hàng hóa quý từ các nơi phần nhiều đổ về đây; đất đai màu mỡ, lúc mạ xanh tốt, cây rừng um tùm, hoa quả sumsuê, sản nhiều ngựa tốt, công nghệ tinh xảo hơn các nước, khí hậu ôn hòa, phong tục cương mạnh.

Còn theo Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 2, từ triều đình đến dân đã đều theo đạo thờ lửa, không tin Phật pháp, tuy có vài ngôi chùa viện nhưng không có tăng ở, nếu có khách tăng đến nghỉ nhờ thì đốt lửa đuổi đi. Khi ngài Huyền trang đến đây giảng nói về nhân duyên quả báo trời, người, tán thán công đức của Phật thì vua vui mừng kính tin, xin thụ trai giới. Về sau, mở Đại hội Vô già, độ người ở chùa.

Về tên gọi của nước này có nhiều thuyết khác nhau, xưa gọi là Mã lạc kham đạt (Maracanda); vào thời Đông Hán nước này lệ thuộc nước Khang cư (theo Sử kí, Hán thư), Ngụy thư gọi là “Tất vạn thắng”, Tùy thư và Tân đường thư đều gọi là “Khang quốc”, đời Đường về sau mới gọi là “Tất mật kiện”. Sách sử đời Nguyên thì giải thích tên nước này nghĩa là “Phồn hoa” và ghi các tên như “Tầm tư can”, “Tiết mê tư can” (Semeg-kand), “Tán ma nhĩ can”... đều thuộc thổ ngữ, tức chỉ cho Khang quốc. Sử nhà Minh thì gọi là “Tán mã nhĩ hãn”.

[X. Ngụy thư liệt truyện 90; Cựu đường thư liệt truyện 148; Đường thư tây vực liệt truyện 146].

TẬP A HÀM KINH

Phạm: Saôyuktâgama.

Pàli: Saôyutta-nikâya.

TẬP MẬT KIẾN QUỐC

T

4997

Hán âm: Tán du khát đất ca a cam.

Kinh, 50 quyển, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 2, là 1 trong 4 bộ A hàm Bắc truyền.

Cứ theo luật Ngũ phần quyển 30 và luật Tứ phần quyển 54, nguyên do lập danh xưng Tập a hàm là vì kinh này tập hợp các giáo pháp Tứ thánh đế, Bát thánh đạo, Thập nhị nhân duyên... mà đức Phật giảng nói cho tĩ khuru, tĩ khuru ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, Thiên tử, Thiên nữ... vào một bộ, nên gọi là Tập a hàm. Còn theo luật Ma ha tăng kì quyển 32 thì vì văn cú của bộ kinh này được thu tập lộn xộn nên gọi là Tập a hàm. Luận Du già sư địa quyển 85 thì cho rằng tất cả giáo pháp Sự tương ứng được tập hợp lại, nên gọi là Tập a cấp ma (Tập a hàm). Lại theo Tát bà đa tì ni tì bà sa quyển 1 thì Tập a hàm xiển minh các thiên định, là pháp môn mà người tọa thiền phải tu tập.

Toàn bộ kinh gồm có 50 quyển, 1362 bài kinh ngắn, nội dung tương đương với Tương ưng bộ (Saôyutta-nikàya) bản Pàli thuộc Nam truyền. Đây là bộ lớn nhất và cũng được thành lập sớm nhất trong 4 bộ A hàm Hán dịch. Theo tính chất mà phân biệt thì toàn kinh được chia làm 3 loại lớn:

1. Tu đa la: Nội dung gồm các Đạo phẩm như uẩn, xứ, duyên khởi, thực, đế, giới, niệm, trụ...
2. Kì dạ: Phần kệ tụng vần đáp.
3. Kí thuyết: Ghi chép lại lời của Phật và các đệ tử nói, theo thứ tự được biên chép vào các quyển.

Ba bộ loại lớn trên đây, theo thứ tự, tương đương với 3 loại “Sở thuyết” “Sở vị thuyết” và “Năng thuyết” nêu trong luận

Du già sư địa quyền 85.

Kinh Táp a hàm bảo tồn được phong mạo của Phật giáo nguyên thủy, trong đó tuy có cả các phần do người đời sau biên soạn, nhưng phần lớn được thành lập vào thời kì đầu. Những câu văn trong kinh này phần nhiều ngắn gọn, sáng sủa; về pháp môn tu hành thực tiễn, có nêu các đạo phẩm như Niệm trụ, Uẩn, Giới... Từ sự đối thoại giữa Phật và các đệ tử hiển hiện ra tứ song bát bối khác nhau, dựa theo 8 chúng mà nói “Chúng tương ứng”, khiến tại gia, xuất gia, nam nữ, già trẻ, các vị đại đệ tử của Phật... đều lãnh thụ được lợi ích của chính pháp.

Hiện nay, kinh Táp a hàm có 2 loại bản mới là “Táp a hàm kinh” của nhà xuất bản Phật quang sơn và “Táp a hàm kinh luận hội biên” của ngài Ấn thuận. Táp a hàm bản Phật quang dùng hình thức chấm câu mới, chia đoạn rõ ràng, chú trọng đối chiếu với bản Pàli và với các bản Hán dịch khác nhau, xem xét lại thứ tự số quyền, với mỗi bài kinh đều có giải nói ý kinh. Những chỗ văn kinh không rõ, khó hiểu, đều có đưa vào thêm văn Pàli để đối chiếu, so sánh, hoặc dịch ra Trung văn. Còn Táp a hàm kinh luận hội biên của ngài Ấn thuận thì đối chiếu kinh Táp a hàm với luận Du già sư địa, áp dụng thể thức cũ của Ấn độ là chia loại theo nội dung, xóa bỏ cách chia quyền theo truyền thống Hán dịch, tất cả có 7 tụng, 51 tương ứng.

Cứ theo “Hán Pàli tứ bộ a hàm hồ chiếu lục” của Học giả Xích chiếu Trí thiện người Nhật bản thì giữa kinh Táp a hàm Hán dịch Bắc truyền và Tương ứng bộ Pàli Nam truyền chẳng những chỉ khác nhau về số lượng kinh được thu chép mà còn có nhiều chỗ trái nhau về nghĩa lí. Một học giả Nhật bản khác là ông Tỉ kì Chính trị đã tham chiếu Tương ứng bộ

Pàli, Biệt dịch Tập a hàm kinh, Hữu bộ
tì nại da tập sự... rồi trong tác phẩm của
mình là “Hán dịch tứ a hàm”, (The four
TẬP A HÀM KINH

4998

T

Buddhist Āyamas in Chinese) phân loại kinh Táp a hàm thành 8 tụng (phẩm) 63 bộ.

Ngoài ra, 3 kinh: Kinh A dục vương nhân duyên, kinh Pháp diệt tận tướng và kinh A dục vương thí bán a ma lạc quả nhân duyên trong quyển 23 và quyển 25 của kinh Táp a hàm hiện còn, tương đương với Divyāvadāna tiếng Phạm, A dục vương truyện do ngài An pháp khâm dịch vào đời Tây Tấn và kinh A dục vương do ngài Tăng già sa la dịch vào đời Lương. Ba kinh nói trên đúng ra là kinh “Vô ưu vương”, theo ý nghĩa nội dung kinh thì thực không nên biên chép vào kinh Táp a hàm. Bởi thế 2 bộ kinh Táp a hàm mới được biên tập của Trung quốc đều loại bỏ 3 kinh này, riêng bản Phật quang vẫn đưa các kinh ấy xếp vào phần phụ lục để cho người đọc tham khảo.

Kinh này thu chép tất cả gồm 1300 kinh ngắn, nhưng Đại chính tạng của Nhật bản thì có tất cả là 1362 kinh ngắn, tức bao gồm cả quyển 23 và quyển 25 nói trên. Kinh Táp a hàm bản Phật quang tổng cộng có 1359 kinh, đồng thời, y cứ vào pho bộ đã được điều chỉnh lại mà có biên số hiệu mới. Còn “Táp a hàm kinh luận hội biên” của ngài Ấn thuận thì cứ cuối mỗi kinh lại liệt kê số kinh có liên quan đến kinh ấy và lần lượt được tính là một kinh, thành ra tổng cộng có tới hơn 10.000 kinh. “Quốc dịch nhất thiết kinh” của Nhật bản cũng sử dụng phương pháp này, nhưng tổng số kinh có hơi khác số kinh trong bản của ngài Ấn thuận.

Bản Hán dịch kinh Táp a hàm có 3 loại và 30 kinh Biệt sinh, tổng cộng có 33 loại. Trong các quyển kinh còn sót lại bằng tiếng Phạm được tìm thấy thời gần đây ở

vùng Tân cương Trung quốc, người ta phát hiện những mảnh vụn tương đương với kinh Tạp a hàm Hán dịch. Ngoài ra, trong Đại tạng kinh Tây tạng cũng có thu chép những Biệt kinh tương đương với kinh Tạp a hàm Hán dịch.

Về các bộ phái truyền thừa kinh Tạp a hàm, theo Pháp hoa kinh huyền tán quyển 1, phần đầu, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 4, phần cuối và Hoa nghiêm kinh số sao huyền đàm quyển 8 thì Tứ a hàm đều do Đại chúng bộ truyền; nhưng Câu xá luận kê cổ quyển thượng lại cho rằng Tạp a hàm và Trung a hàm là do Thuyết nhất thiết hữu bộ truyền; còn ngài Ấn thuận thì chủ trương Tạp a hàm Hán dịch do Thuyết nhất thiết hữu bộ truyền, Tương ứng bộ Pàli do Xích đồng điệp bộ truyền, Biệt dịch Tạp a hàm kinh thì gần như Âm quang bộ truyền.

[X. Hữu bộ tì nại da tập sự Q.39; luận Phân biệt công đức Q.1; Soạn tập tam tạng cập tập tạng truyện; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lương cao tăng truyện Q.3; Pháp kinh lục Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.5, 13, Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.6; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.6; Duyệt tạng tri tân Q.29; Đại tạng kinh Nam điều mục lục bổ chính sách dẫn; Tạp a hàm kinh san định kí (Lữ trùng); Tạp a hàm kinh uẩn tụng lược thích (Nhiếp ngẫu canh); Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành (Ấn thuận)]. (xt. A Hàm, A Hàm Kinh).

TẠP A TỈ ĐÀM TÂM LUẬN

Phạm: Saôyuktàbhidharmahfdaya-zàstra.

Cũng gọi Tạp a tì đàm tì bà sa, Tạp a tì đàm bà sa, Tạp a tì đàm kinh, Tạp a tì đạt ma luận.

Gọi tắt: Tạp tâm luận.

Luận, 11 quyển, do ngài Pháp cú

(Phạm: Dharmatràta) soạn, ngài Tăng
TẬP A TỈ ĐÀM TÂM LUẬN

T

4999

già bạt ma... dịch, được thu vào Đại chính tạng tập 28.

Sách này là một trong những Thánh điển tiêu biểu của Thuyết nhất thiết hữu bộ, là sách chú thích luận A tì đàm tâm của ngài Pháp thắng. Ngoài phần văn gốc gồm 250 bài kệ của luận A tì đàm tâm, ngài Pháp cứu còn thêm phẩm Tựa, phẩm Trạch và 350 bài kệ khác nữa mà thành bộ sách chú thích này với hơn 600 bài kệ, dùng để bổ chính cho luận A tì đàm tâm. Thứ tự các phẩm trong luận này được đặt theo thứ tự của Tứ đế.

Về Hán dịch thì có 4 bản: Bản thứ nhất do ngài Tăng già đề bà dịch tại Lạc dương vào cuối những năm Kiến nguyên (365-384) đời Diêu Tần, gồm 16 quyển (hoặc 13 quyển); bản thứ 2 do các ngài Pháp hiển và Phật đà bạt đà la cùng dịch vào đời Đông Tấn, gồm 13 quyển; bản thứ 3 do ngài Y nghiệp ba la dịch vào năm Nguyên gia thứ 3 (426) đời Lưu Tống, cũng gồm 13 quyển; bản dịch thứ 4, tức bản hiện nay, được dịch vào năm Nguyên gia 11 (434) hoặc năm Nguyên gia 12 (435) đời Lưu Tống. Trong 4 bản dịch nói trên thì 3 bản trước đều đã thất truyền. Có rất nhiều sách chú thích bộ luận này, nhưng hiện nay đều không còn. Tại mục 3, tiết 4, chương 10 trong “Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ Luận sư chi nghiên cứu” của mình, ngài Ấn thuận đã trình bày tỉ mỉ và thuyết minh rõ ràng về giá trị của Luận này. Ngài Ấn thuận còn cho rằng tên Phạm của Luận này mà giới học giả thường dùng không phù hợp với ý nghĩa của tên gốc. Tức theo đúng ý của tên gốc thì tiếng Phạm phải là Abhidharmahfdaya-vyākhyā.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại

tam bảo kỉ Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.3; 5; Đại đường nội điển lục Q.3,4; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3].

TẬP BẢO TẠNG KINH

Phạm: Saôyukta-ratna-piaka-sùtra.

Kinh, 10 quyển (hoặc 8 quyển, 13 quyển), do các ngài Cổ ca dạ và Đàm diệu cùng dịch vào đời Nguyên Ngụy; được thu vào Đại chính tạng tập 4.

Nội dung kinh này thu chép các sự tích liên quan đến đức Phật và đệ tử Phật cùng những duyên sự sau khi đức Phật nhập diệt, bao gồm các việc về vua Thập xa và vương tử Ma la, cuộc vấn đáp giữa ti khuru Na tiên và vua Di lan đà, giữa tôn giả Kì dạ đa và vua Chiên đàn kế ni tra... toàn sách gồm 121 chương chia làm 5 thiên: Thiên Hiếu tử, thiên Phỉ báng, thiên Thí hạnh, thiên Giáo hóa và thiên Đấu tránh, chủ yếu là tư tưởng Tạng giáo A hàm, dùng làm nhân duyên thí dụ để nói rõ về quan hệ nhân quả.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

TẬP DUYÊN

I. Tập Duyên.

Tập hợp từ 2 niệm trụ(trong 4 niệm trụ) trở lên để làm đối tượng quán xét, gọi là Tập duyên. Tập duyên lại có Nhị hợp quán, Tam hợp quán và Tứ hợp quán khác nhau. Nhị hợp quán có 6 thứ: Thân thụ hợp quán, Thân tâm hợp quán, Thân pháp hợp quán, Thụ tâm hợp quán, Thụ pháp hợp quán và Tâm pháp hợp quán. Tâm hợp quán có 4 thứ: Thân thụ tâm hợp quán, Thân thụ pháp hợp quán, Thân tâm pháp hợp quán và Thụ tâm pháp hợp quán. Tứ hợp quán thì chỉ duy nhất một thứ: Thân thụ tâm pháp hợp quán.

(xt. Tứ Niệm Trụ).

II. Tập duyên

Chỉ cho tất cả phiền não làm chương

TẬP DUYÊN

5000

T

ngại việc tu hành niệm Phật cầu vãng sinh
Tịnh độ.

TẠP ĐỘC

Chỉ cho các pháp có xen lẫn tính chất
khổ và phiền não làm trở ngại việc tu
hành được ví như chất độc, nên gọi là
Tập độc.

Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 56
(Đại 17, 329 hạ) nói: “Các Hữu (cõi) dù
gọi là vui nhưng thực thì giống như mật có
pha độc (tạp độc).”

TẠP ĐỘC THIÊN

Cũng gọi Tập độc hạnh.

Chỉ cho những thiện hạnh có xen lẫn
các phiền não, tham, sân, si... như việc tự
lực, tu thiện của phàm phu, chính là Tập
độc thiện. Vì những thiện hạnh ấy là do 3
nghiệp khởi động từ tâm hư giả không thật,
thiếu lòng chí thành và xen lẫn pháp độc
hư giả, cho nên gọi là Tập độc thiện. Nếu
đem các hạnh này hồi hướng nguyện sinh
về Tịnh độ của Phật A di đà thì chắc chắn
không thể được.

[X. Quán kinh sơ tán thiện nghĩa].

TẠP HẠNH

Đổi lại: Chính hạnh.

Ngoài việc lễ bái, xưng niệm danh hiệu
Phật A di đà nguyện vãng sinh Tịnh độ mà
còn lễ bái, xưng niệm danh hiệu các đức
Phật khác, hoặc tu tập tam học, lục độ...
thì gọi là Tạp hạnh.

(xt. Chính Hạnh, Chính Tập Nhị Hạnh).

TẠP MẠN ĐỒ LA

Cũng như Chư tôn mạn đồ la, Biệt tôn
mạn đồ la.

Chỉ cho Mạn đồ la được kiến lập theo
các kinh: Bảo lâu các, Bất không quyển
sách, Nhất tự kim luân Phật đính... Loại
Mạn đồ la này thờ các vị tôn khác làm
Trung tôn chứ không thờ Đại nhật Như

lai như Lưỡng bộ Mạn đồ la.
Mạn đồ la này có các bộ khác nhau
như: Như lai, Phật đảnh, Chư kinh, Quán
âm, Bồ tát, Thiên... Như lai bộ có A di đà
Mạn đồ la, Thích ca mạn đồ la; Phật đảnh
bộ có Đại Phật đảnh mạn đồ la, Tôn thắng
mạn đồ la; Chư kinh bộ có Bảo lâu các
kinh mạn đồ la, Bồ đề tràng kinh mạn đồ
la; Thỉnh vũ kinh mạn đồ la, Đồng tử kinh
mạn đồ la, Lí thú kinh mạn đồ la; Quán
âm bộ có Như ý luân mạn đồ la; Bồ tát
bộ có Kim cương thủ bồ tát mạn đồ la;
Thiên bộ có Diêm ma thiên mạn đồ la,
Cát tường thiên mạn đồ la, Bắc đẩu mạn
đồ la...

TẠP NGHIỆP

Đồng nghĩa: Tập hạnh.
Tu các hành nghiệp khác để cầu sinh
về Tịnh độ chứ không thực hành chính
nghiệp vãng sinh.
Theo Vãng sinh lễ tán nói, rất hiếm
người tu tập nghiệp mà được vãng sinh Tịnh
độ, trong trăm người may ra được một, hai
người.

TẠP NHIỄM

Phạm: Saôkleza.
Hán âm: Tăng cát lệ thước.
Đổi lại: Thanh tịnh.
Chỉ cho các pháp hữu lậu.
Tập nghĩa là xen lẫn, trộn lẫn; Nhiễm
nghĩa là pháp nhơ nhớp, tức chỉ cho pháp
bất thiện và hữu phú vô kí. Thông thường,
tạp nhiễm và ô nhiễm là đồng nghĩa, có
thể được dùng thay cho nhau. Nhưng cứ
TẠP NHIỄM

T

5001

theo Thành duy thức luận quyển 2, phần cuối, khi chỉ nói nhiễm, nhiễm ô thì tức chỉ cho phiền não; còn khi nói tạp nhiễm thì chung cả 3 tính thiện, ác và vô kí, là gọi chung tất cả các pháp hữu lậu.

Tạp nhiễm được chia làm 3 loại, gọi là Tam tạp nhiễm. Đó là:

1. Phiền não tạp nhiễm(cũng gọi Hoặc tạp nhiễm): Tức gọi chung tất cả phiền não và tùy phiền não, lại chia ra 2 thứ: Kiến sở đoạn và Tu sở đoạn; hoặc 3 thứ: Dục giới hệ, Sắc giới hệ và Vô sắc giới hệ; hoặc 10 thứ như: Căn bản phiền não...

2. Nghiệp tạp nhiễm: Chỉ cho nghiệp từ phiền não sinh ra, hoặc trợ giúp phiền não để tạo tác 3 nghiệp thân, khẩu, ý.

3. Sinh tạp nhiễm(cũng gọi Khổ tạp nhiễm): Nỗi khổ thụ sinh trong 3 cõi vì nương vào phiền não và nghiệp.

Ba loại tạp nhiễm trên đây, theo thứ tự, tương đương với hoặc, nghiệp, khổ. Cũng có chỗ cho rằng 3 tạp nhiễm thêm Chương tạp nhiễm thành 4 tạp nhiễm.

[X. luận Hiền dương thánh giáo Q.1].

TẠP SINH THẾ GIỚI

Chỉ cho thế giới trong đó có nhiều loài chúngsinhsinh sống lẫn lộn. Như thế giới Sa bà gồm 5 đường: Địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, người, trời... sống xen tạp.

[X. Tịnh độ luận chú Q.hạ].

TẠP TẠNG

Tạng thu nhiếp tất cả Thánh điển nói về giáo hạnh của Bồ tát, 1 trong 4 tạng.

Theo phẩm Tựa trong kinh Tăng nhất a hàm thì Đại thừa phương đẳng và các Khế kinh, gọi là Tạp tạng. Luật Ma ha tăng kì quyển 32 thì cho rằng những kệ tụng nói về các nhân duyên bản hạnh do các vị Bích chiphật, A la hán... tự thuật là Tạp tạng. Luận Phân biệt công đức

quyển 1 thì cho rằng tạng này bao gồm lời đức Phật dạy, lời các vị đệ tử nói, lời chư thiên tán tụng, hoặc nói về túc duyên sở sinh của Bồ tát 3 a tăng kì, văn nghĩa chẳng phải một, vượt cả 3 tạng, nên gọi là Tạng tạng.

TẠP THÍ DỤ KINH

Kinh, 1 quyển, do ngài Đạo lược soạn tập, ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 4.

Nội dung nêu các thí dụ nhân duyên để nói rõ về lí nghiệp báo thiện ác, gồm 39 dụ. Trên đây là nói theo bản của tạng Cao li, còn 3 bản Tống Nguyên Minh thì đề là: “Chúng sinh soạn tập thí dụ”, chia làm 2 quyển, có tất cả 44 dụ. Nay đem bản Tống Nguyên Minh đối chiếu với bản Cao li thì 2 bên chỉ có 9 dụ giống nhau, như vậy đủ biết 2 kinh này là riêng biệt.

Ngoài ra, Xuất tam tạng kí tập quyển 2, phân ghi các kinh do ngài Cưu ma la thập dịch, có kinh Tạng thí dụ 1 quyển, do ngài Đạo lược soạn tập; Lịch đại tam bảo kỉ quyển 8 và Khai nguyên thích giáo lục quyển 4, đều nói do ngài Cưu ma la thập dịch vào năm Hoằng thủy thứ 7 (405) đời Diêu Tần, bản Cao li khuyết tên dịch giả, bản đời Tống quyển thượng không có dịch giả, quyển hạ ghi do ngài La thập dịch, còn 2 bản đời Nguyên Minh đều nói do ngài La thập dịch.

Ngoài các kinh ghi trên, trong tạng kinh còn có 3 bộ kinh cùng mang tên “Tạng thí dụ”: Bộ thứ nhất do ngài Chi lâu ca sám dịch vào đời Hậu Hán, có 1 quyển, 12 dụ; bộ thứ hai, cũng gọi Bồ tát độ nhân kinh, 2 quyển, gồm 32 dụ, được dịch vào đời Hậu Hán, nhưng không rõ dịch giả; bộ thứ 3 tên là Cưu tạng thí dụ kinh, 2 quyển, do

TẠP SINH THẾ GIỚI

5002

T

ngài Khang tặng hội dịch vào đời Ngô, gồm hơn 60 dụ.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.4; Pháp kinh lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.1, 2, 13].

TẬP THIỀN

Chỉ cho thiền căn do tự sức mình tu tập được. Sức thiền căn này yếu kém, không bằng sức thiền căn nhờ niệm Phật tha lực đạt được.

[X. Tuyên trạch bản nguyện niệm Phật tập (Nguyên Không – người Nhật bản).

TẬP TU

Đổi lại: Chuyên tu.

Ngoài việc chuyên niệm danh hiệu đức Phật A di đà còn gồm tu tất cả các thiện hạnh khác để cầu vãng sinh Tịnh độ, gọi là Tập tu.

[X. Vãng sinh lễ tán]. (xt. Chuyên Tập Nhị Tu).

TẬP TU TĨNH LỰ

Cũng gọi Tập tu định.

Chỉ cho sự tu tập cả tĩnh lự (thiền định) hữu lậu lẫn tĩnh lự vô lậu.

Cứ theo luận Câu xá quyển 24, các bậc A la hán và A na hàm tập luyện Tập tu tĩnh lự để cầu hiện pháp lạc, hoặc để đề phòng phiền não sinh khởi đưa đến thoái đạo; vì Tĩnh lự là định căn bản của cõi Sắc, nên người vẫn chưa dứt hết phiền não của cõi Dục (tức chưa liadục) thì không tu được. Vì thế, các vị từ Bất hoàn hướng trở xuống không có khả năng tu Tập tu tĩnh lự này.

Cũng luận Câu xá còn nói rõ về tướng tu của Tập tu tĩnh lự, nghĩa là trước hết phải vào tĩnh lự thứ 4, khiến cho nhiều niệm vô lậu tiếp tục hiện tiền, kế đó dẫn sinh nhiều niệm hữu lậu, rồi lại hiện khởi nhiều niệm vô lậu, cứ như thế xoay vần

tu cả vô lậu, hữu lậu, vô lậu đắp đổi lẫn nhau, lại dần dần giảm thiểu những niệm ấy, gọi là Viễn gia hạnh; nếu dần dần giảm đến còn 2 niệm vô lậu thì dẫn sinh 2 niệm hữu lậu hiện tiền, lại hiện khởi 2 niệm vô lậu, gọi là Cận gia hạnh, hoặc Gia hạnh thành mãn; sau đó lại giảm xuống còn một niệm vô lậu, một niệm hữu lậu, một niệm vô lậu thì lúc đó căn bản của việc Tập tu Tĩnh lực đã viên thành. Trong quá trình tu chứng, trong một niệm vô lậu đầu tiên, đoạn trừ được Bất nhiễm ô vô tri, từ vô lậu tiến vào hữu lậu; rồi trong một niệm hữu lậu kế đó, đoạn trừ được Bất nhiễm ô vô tri, từ hữu lậu tiến vào vô lậu. Hai sát na trước(vô lậu, hữu lậu) chứng Vô gián đạo; sát na thứ 3(vô lậu), chứng Giải thoát đạo.

Tập tu Tĩnh lực thứ 4 đã thành tựu thì cũng có thể nhờ thế lực ấy mà tập tu 3 Tĩnh lực còn lại. Mà muốn tu tập những Tĩnh lực này thì trước hết cần phải tu được ở 3 châu(trừ Bắc châu) thuộc cõi người trong Dục giới; về sau, nếu có thoái thất mà sinh vào cõi trời Phạm chúng của Sắc giới thì cũng có thể như trước mà tập tu Tĩnh lực. Tu Tĩnh lực này có 3 nhân:

1. Nhân thụ sinh vào cõi trời Ngũ tịnh cư: Muốn sinh vào cõi trời Tịnh cư thì phải nương nghiệp hữu lậu, vì thế khởi một niệm hữu lậu trung gian và dùng niệm vô lậu trước và sau nó để huân tu, khiến cảm được cõi trời Tịnh cư, vì thế, một niệm hữu lậu trung gian chính là dẫn nghiệp của việc thụ sinh ở cõi trời Tịnh cư.
2. Nhân thụ dụng pháp vi diệu lạc hiện tại.
3. Nhân phòng ngừa tâm xa lìa và thoái thất vị định tập tu.

Trong 3 nhân trên, bậc lợi căn của quả
TẬP TU TĨNH LỰC

T

5003

Bất hoàn, do nơi 2 nhân trước mà tạp tu
Tĩnh lự, còn đối với hàng độn căn Bất
hoàn thì do cả 3 nhân; bậc lợi căn A là
hán do nhân thứ 2, còn bậc độn căn A là
hán thì do nhân thứ 2 và nhân thứ 3 mà
tu.

Thứ tự tu tướng của Tĩnh lự thứ 4 do
tông Duy thức chủ trương là “Hữu lậu, vô
lậu, hữu lậu”, tức đặt vô lậu ở giữa; đồng
thời cho rằng nhân thành tựu Ngũ tịnh cư
thiên chẳng phải do bậc Thánh khởi nghiệp
lần thứ 2, mà do nghiệp hữu lậu lúc còn là
phàm phu ở 3 tầng trời dưới tạo ra, sau
nhờ sức định trợ giúp làm cho phát sinh
tác dụng.

Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng
quyển 6, phần cuối (Đại 43, 783) nói: “Tạp
tu này, niệm hữu lậu ở trước và sau, một
sát na vô lậu ở giữa, gọi là Tu thành lậu,
như nghiệp Ngũ tịnh cư, nơi thân phàm
phu tạo ra hạt giống, tự do chứa nhóm
trong thân, có năng lực cảm quả sinh vào
các tầng trời dưới, nhưng do khởi nguyện
hiếm có, huân tu thành mãn, sức định vô
lậu chuyển đổi, giúp hạt giống nghiệp cảm
sinh trước kia, khiến cho thế lực thù thắng
hơn mà sinh lên cõi Ngũ tịnh cư, cho nên
chẳng phải hữu lậu ở giữa, vì sức nó yếu
kém”.

[X. luận Đại tì bà sa Q.175; luận Du già
sư địa Q.12; Câu xá luận quang kí Q.24;
Câu xá luận bảo số Q.24].

TÁT BÀ ĐA BỘ KÍ

.....

Cũng gọi Tát bà đa sư tư truyện.

Truyện kí, 5 quyển, do ngài Tăng hựu
soạn vào đời Lương thuộc Nam triều.

Nội dung sách này ghi chép sự tích
truyền thừa luật Thập tụng của hơn 90 vị
thuộc bộ phái Tát bà đa. Đây là bộ sử truyện

quí giá, nhưng rất tiếc đã sớm bị thất lạc, chỉ còn mục lục và bài tựa được ghi trong Xuất tam tạng kí tập quyển 12.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

TÁT BÀ ĐA BỘ LUẬT NHIẾP

Cũng gọi Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp, Hữu bộ luật nhiếp.

Tác phẩm, 14 quyển, do ngài Thắng hữu người Ấn độ soạn, ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 24.

Nội dung sách này giải thích Giới bản và phân tích rộng phần tinh yếu của Hữu bộ luật, đồng thời trình bày một cách ngắn gọn và rõ ràng những học xứ như: Trì, Phạm, Khai, Giá... Trước hết giải thích kinh Ba la đề mộc xoa, kể đến nêu các giới phẩm từ 4 pháp Ba la thị ca cho đến 100 pháp Chúng học, 7 pháp diệt tránh, sau cùng là phụ thêm phần giáo pháp văn tắt của 7 đức Phật.

TÁT BÁT NHÃ

Phạm: Sarvajña.

Cũng gọi Tát vân nhiều, Tát bà nhã,

Tát bà nhã đa (Phạm: Sarvajñatà).

Hán dịch: Nhất thiết trí.

Chỉ cho trí Phật, là trí biết rõ tất cả pháp tướng trong ngoài.

Văn sa di thụ giới trong Thiên uyển thanh qui quyển 9 (Vạn tục 111, 463 hạ) nói: “Qui y pháp được Đại tổng trì môn Tát bát nhã”.

Sự rộng lớn của Nhất thiết trí được ví dụ như biển cả nên cũng gọi là Tát bát nhã hải (Biển tát bà nhã).

Thiền giới sao (Đại 82, 655 hạ) ghi:

“Hiện thân nói pháp, làm cây cầu cho thế gian, đức trở về biển Tát bà nhã, không thể tính lường được, cung kính vâng theo”.

[X. phẩm Thập địa kinh Hoa nghiêm

TÁT BÁT NHÃ

5004

T

(bản 80 quyển); kinh Phóng quang bát nhã Q.11; Viên giác kinh đại số sao Q.1, Tuệ lâm âm nghĩa Q.7]. (xt. Nhất Thiết Trí).

TÁT CA DA KIẾN

.....

Phạm:Satkàya-dfwii.

Hán âm: Tát ca da đạt lợi sắt trí.

Hán dịch: Hữu thân kiến, Hư ngụy thân kiến, Di chuyển thân kiến.

Tát ca da (Phạm:Satkàya), cũng gọi

Tát ca tà, Táp ca da.

Ca da (Phạm:Kàya), nghĩa là tụ tập, hàm ý là thân.

Tát nghĩa là hữu(có), cũng có nghĩa là hư ngụy, di chuyển.

Kiến (Phạm:Dfwii, đạt lợi sắt trí), nghĩa là thấy. Do đó, Tát ca da kiến mới được dịch là Hữu thân kiến, hoặc dịch là Hư ngụy thân kiến, Di chuyển thân kiến, là 1 trong 5 kiến, cũng là 1 trong 10 Tùy miên, tức vọng chấp trước ngã và ngã sở.

Vì các bộ phái có những ý kiến khác nhau về chữ “Tát” trong Tát ca da, nên cũng phát sinh nhiều thuyết bất đồng đối với danh nghĩa của “Kiến”. Nay trình bày sơ lược như sau:

1. Thuyết nhất thiết hữu bộ lập “Hữu thân kiến”(thấy có thân). Bộ này chủ trương “Tát” nghĩa là Hữu, tức thân là sự tập hợp của 5 uẩn, pháp thể của 5 uẩn này là có thật, cho nên gọi là Hữu thân; còn cái thấy duyên theo thân có thật này mà chấp trước ngã(ta) và ngã sở(của ta), gọi là Kiến, hợp chung lại gọi là Hữu thân kiến.

2. Kinh lượng bộ lập “Hư ngụy thân kiến”(cũng gọi Hoại thân kiến, Ngụy thân kiến).

Bộ này chủ trương “Tát” nghĩa là hoại, vô thường; tức thân là sự giả hợp của 5 uẩn, sinh diệt vô thường, không có thực

thể, vì thế gọi là Hoại thân, Hư nguy thân; còn cái thấy duyên theo thân hư nguy này mà sinh ra chấp trước ngã, ngã sở thì gọi là Kiến, hợp chung lại gọi là Hư nguy thân kiến, Hoại thân kiến.

3. Tông duy thức Đại thừa lập “Di chuyển thân kiến”. Tông này chủ trương “Tát” nghĩa là dời chuyển, cũng tức là nghĩa có hay không đều không quyết định được, hoặc chẳng phải có mà tựa hồ như có. Vì thân là do nhân duyên hòa hợp, cho nên thân là phi hữu phi vô, gọi là Di chuyển thân; còn cái thấy duyên theo thân di chuyển này mà sinh khởi ngã và ngã sở thì gọi là Kiến, hợp chung lại gọi là Di chuyển thân kiến.

Ngoài ra, nếu nói về việc Tát cada kiến lần lượt duyên theo 5 uẩn thì có thể dùng 20 câu(mỗi uẩn 4 câu) sau đây để hiển bày. Trước hết là 4 câu về Sắc uẩn: Câu thứ nhất: “Sắc tức là ngã, như chủ”; câu thứ 2: “Ngã có sắc, như chuỗi anh lạc”; câu thứ 3: “Sắc tức là ngã sở, như người giúp việc”; câu thứ 4: “Ngã ở trong sắc, như vật chứa đựng”; Thụ, Tướng, Hành, Thức cũng đều có 4 câu như trên, tổng cộng là 20 câu.

Phiên dịch danh nghĩa đại tập (Phạm: Mahavyutpatti) có ghi tên Phạm của 20 câu Tát cada kiến này. Lại theo luận Đại tì bà sa quyển 8, nếu Tát ca da kiến lần lượt duyên theo 2 kiến(ngã, ngã sở), 3 cõi, 5 uẩn, 9 địa, 12 xứ, 18 giới... thì có thể có từ 1 câu cho đến 936 câu Tát ca da kiến.

Nhưng nếu dùng các pháp tương tương tục, thế, sát na... để phân biệt thì có vô lượng Tát ca da kiến.

[X. luận Đại tì bà sa Q.46, 49; luận Thuận chính lí Q.47; luận Câu xá Q.19; luận Du già sư địa Q.58, 87; luận Đại thừa ngũ uẩn, Thành duy thức luận thuật kí Q.6, phần cuối, 9, phần cuối; Đại thừa a tì đạt ma tập tập luận thuật kí Q.3; Câu xá luận

quang kí Q.19; Huyền ứng âm nghĩa Q.23].
(xt. Ngũ Kiến, Tùy Miên).
TÁT CA DA KIẾN

T

5005

TÁT CA TU' LỢI BA ĐẮC LẬP

Phạm: Zàkyazribhadra.

Tạng: Kha-che pai-chen (Bậc thạc học người Ca thấp di la).

Danh tăng kiêm học giả người Ca thấp di la (Ấn độ) sống vào khoảng thế kỉ XIII.

Ban đầu, sư trụ trì chùa Siêu giới (Phạm:

Vikramazila) ở Ấn độ, nhưng chùa này

và chùa Âu đan đa phú lê (Phạm:

Udaidapura) đều bị người Hồi giáo cướp

bóc phá hoại, cho nên, vào năm 1202, sư

cùng 9 vị tăng học giả khác đến Tây tạng,

hoàng pháp ở Gia lỗ cư da tạng (Tạng:

Dpyal-chos-bzaí). Sư từng truyền giới cho

ngài Văn thù tát ca ban thiên (Tạng: Saskya

pai-chen), là cháu của vị Tổ khai

sáng phái Tát ca, đồng thời, sư còn truyền

dạy Lượng thích (Phạm: Pramajavarttika)

của ngài Pháp xưng cho người

học. Sau, sư lại biện luận để đả phá những

người không giữ đúng chính pháp, sửa chữa

những sai lầm trong những bộ kinh Phật

đã được dịch sang tiếng Tây tạng, đồng thời,

sư tự mình dịch được 12 bộ kinh điển như:

Thánh đa la mẫu thành tựu pháp, Thánh

đa la tôn ưu ba đề xá lâm chung thời quán

pháp...

[X. Mông cổ lạt ma giáo sử; Nhật bản

Đông bắc Đại học Tây tạng Đại tạng kinh

mục lục; History of Buddhism by Bu-ston,

Part II (E. Obermiller)].

TÁT CÁT ĐẠT NGŨA

.....

Hán dịch: Đề tú nguyệt (Tháng sao Đề).

Ngày lễ kỉ niệm đức Phật Thích ca mâu

ni giáng sinh của Phật giáo Tây tạng.

Hàng năm, từ ngày 30 tháng 3 đến ngày

15 tháng 4 theo lịch Tây tạng thì sao Đề

xuất hiện, cho nên gọi là Tát cát đạt ngũa.

Phật giáo Tây tạng cho rằng các ngày đức Phật Thích ca mâu ni giáng sinh, xuất gia, viên tịch đều vào tháng 4 theo lịch Tây tạng. Trong thời gian này, chúng tăng tổ chức các hoạt động tông giáo, tín đồ lễ Phật tụng kinh, còn dân chúng thì đi quanh con đườngChuyến kinh ở Lha-sa, bơi thuyền du ngoạn trong đầm Long vương phía sau núi Bồ đạt lạp. Trên khắp nước Tây tạng, vào dịp này, cũng có các sinh hoạt tương tự như thế.

TÁT ĐẠT MÃ ĐỀ BA LA

.....
Pàli: Saddhammajotipàla.
Danh tăng kiêm học giả Miến điện, sống vào thế kỉ XII, vốn tên là Chapaia, Tổ khai sáng của phái Bồ cam (Pàli:Pagan). Sư thờ vị Trưởng lão ở Bồ cam là ngài Uất đa la kì bà (Pàli:Uttarajiva) làm thầy. Năm 1154, sư theo thầy du học ở Tích lan, y vào Trưởng lão Xá lợi phát (Pàli: Sàriputta) ở chùa Đại tự thụ giới, đổi tên là Tát đạt mã đề ba la. Sư lưu học ở Tích lan trong 10 năm. Khi về nước, sư thỉnh được một số lượng lớn các kinh điển và 4 vị tăng Tích lan là Tăng thi bà lợi (Pàli: Sivali), Đa ma lăng đà (Pàli:Tàmalinda), A nan đà (Pàli:Ànanda) và La hầu la (Pàli:Ràhula) cùng về. Sau đó, nhờ sự giúp sức của 4 vị tăng này và của vua Bồ cam là Na la ba đế tát đô (Pàli: Narapatisithu), cùng với sự ủng hộ của học tăng địa phương, sư sáng lập phái Bồ cam: Chấp sư tử tăng già, truyền thụ giới pháp của chùa Đại tự. Sau bị Cựu giáo đoàn Miến điện ở Đức lăng (Talaing) phản đối, vì phái Bồ cam cho rằng giáo đoàn Đắc lăng là dị đoan, từ đó đưa đến đối lập với giáo đoàn Miến điện. Sư có các tác phẩm: Luật hưng khởi giải thích, Giới bản minh giải, Luật ăn TÁT CÁT ĐẠT NGŨA

5006

T

nghĩa thích, Pháp mẫu nghĩa giải thích,
Phát thú số thú, Danh hành đẳng, Thánh
điền tinh yếu.

[X. Hinduism and Buddhism vol.III by
Sir Ch.Eliot; Dictionary of Pali Proper
Names by G.P.Malalasekera].

TÁT ĐẾ TÁT LỢI ĐA PHÁP HỘI (SATIPIRITA)

Một pháp hội lớn của tín đồ Phật giáo
Tích lan. Pháp hội này thường được tổ
chức liên tiếp trong 7 ngày, chủ yếu cầu
cho mùa màng được bội thu, vì thế cũng
gọi là Thất thiên kì phúc pháp hội (Pháp
hội cầu phúc 7 ngày). Khi cử hành Pháp
hội, có thỉnh vài mươi vị ti khuru tụng
kinh. Cách bố trí và nghi thức đàn tràng
cũng tương tự như pháp hội Thất lợi đa
mạn đà ba.

(xt. Thất Lợi Đa Mạn Đà Ba Pháp Hội).

TÁT ĐỎA

Phạm: Sattva.

Pàli: Satta.

Cũng gọi Tát đa bà, Tát hòa tát, Tát bà
tát đoá, Tát đất phạ, Tát đoá.

Tát đoá gồm có các nghĩa: Tồn tại, sinh,
thực, chân, thiện, mỹ, hiền...

Trong Thành duy thức luận thuật kí
quyển 1, phần đầu, Tát đoá được gọi là hữu
tình, nghĩa là có tình ý; Phật địa kinh luận
quyển 2 thì cho Tát đoá nghĩa là dũng
mãnh. Ngoài ra, còn có các nghĩa: Tâm lực,
hữu, hữu tướng, hàm thức, chúng sinh...
Tát đoá cũng chỉ cho Bồ tát, tức gọi đủ là
Bồ đề tát đoá.

Trong Mật giáo, Tát đoá là chỉ cho Kim
cương tát đoá. Ngoài ra, học phái Số luận
ở Ấn độ cho rằng Tát đoá là một trong
ba đức mà Tự tính (Phạm: Prakṛti) phải
có.

(xt. Bồ Tát).

TÁT ĐỎA LẠT XÀ ĐÁP MA

Chỉ cho 3 đức: Hỷ (mừng), Ưu(lo) và Ám(tối) của Tự tính để trong 24 để do học phái Số luận thành lập.

Tát đỏa (Phạm: Sattva): nghĩa là dũng kiện, thể của nó là Hỷ. Lạt xà (Phạm:Rajas), cũng gọi La xà, nghĩa là bụi bặm, thể của nó là Ưu. Đáp ma (Phạm: Tamas), cũng gọi Đa ma, nghĩa là ám độn, thể của nó là Si ám. Trong 3 đức này, Tát đỏa có năng lực phát ra ánh sáng, Lạt xà có năng lực sinh khởi, Đáp ma có năng lực trói buộc. Tự tính có đủ 3 đức này thì sinh ra hết thảy muôn vật sai biệt.

[X. luận Kim thất thập Q.thượng; Phật địa kinh luận Q.2]. (xt. Tam Đức).

TÁT LA NAN CA LA (1698-1778)

Pàli: Sarajāōkara.

Cao tăng Tích lan sống vào thế kỉ XVIII, người ở thôn Valivita, huyện Tumpane; là lãnh tụ của phong trào vận động phục hưng Phật giáo Tích lan, cũng là Thủy tổ của phái Phật giáo Xiêm la tại Tích lan.

Thừa nhỏ, sư nương vào ngài Tu lợi da câu đà (Pàli:Suriyakoda) xuất gia làm sa di. Vì cảm thương cho hành vi đọa lạc của giới tăng sĩ, sư lập chí khắc khổ siêng năng tu học. Sư rất giỏi tiếngPàli, tiếng Tích lan và tinh thông cả tiếng Phạm. Sư từng vâng sắc chỉ của vua tạo khám thờ xá lợi Phật, thếp vàng ròng, khảm 700 hạt ma ni châu, được vua ban cho kinh điển, dụng cụ, pháp phục...

Đến thời vua Thất lợi tì xá da vương sư tử (Pàli:Sirivijayaràjasīha), sư trụ ở vườn Bồ tát (Pàli:Uposathārāma) được nhà vua cúng dường. Sau, sư lại được TÁT ĐỎA LẠT XÀ ĐÁP MA

T

5007

sự giúp đỡ của vua Cát tường xưng vương
sư tử (Pàli:Kittisiriràjasīha), thanh lọc
giáo đoàn, sa thải các vị tăng phá giới để
hộ trì chính pháp. Sư khuyên vua cung
thỉnh các vị tỉ khuru Thái lan đã được
truyền thừa Thượng tọa bộ Tích lan chính
thống, bấy giờ đang sống ở thành
Sàmindā tại Thái lan, đến Tích lan truyền
giới; việc này được vua Ba long khoa tư
(Borom Kos) của Vương triều Đại thành
nước Thái lan rất vui vẻ chấp nhận. Năm
1753, phái đoàn Tỉ khuru Thái lan do
Thượng tọa Ưu ba li (Pàli:Upāli) lãnh
đạo đến Tích lan truyền trao giới pháp
theo nghi thức Thái lan cho mấy trăm giới
tử trong đó có bản thân sư. Vì các vị tham
dự đàn giới này được truyền trao bởi hệ
phái chư tăng Thái lan nên được gọi là
Xiêm la tông (Sỳama-vaôsa).

Từ thế kỉ XVI trở đi, Phật giáo Tích
lan gần như bị đứt hẳn, nhưng nhờ sự
lãnh đạo của sư nên được phục hưng,
chẳng bao lâu lại trở thành quốc giáo, nền
giáo dục Phật giáo lại được coi trọng, nhân
dân nhiệt tâm ủng hộ, chùa Phật, tháp
Phật ở các nơi đều được sửa chữa, hoặc
xây dựng lại. Vua Cát tường xưng vương
sư tử triệu tập hội nghị Tăng già ở chùa
Hoa viên, sắc phong sư Tát la nan ca la
làm Tăng vương (Pàli:Saīgharāja, vua
sư), đây là vị Tăng vương duy nhất trong
lịch sử Phật giáo Tích lan.

Năm 1778, sư tịch, thọ 81 tuổi.

Sư để lại các tác phẩm: Chân nghĩa
tập (Pàli:Sārattha saṅgaha), Đại bộ
đề thụ sử (Pàli: Mahābodhi-vaôsa),
Dược khuông cú (Pàli: Bhessajjamañjūsā),
Tứ đế thích nghĩa (Pàli:
Catubhājavāra).

[X. Tiểu vương thống sử; Hinduism

and Buddhism by Ch.Eliot; Dictionary
of Pāli Proper Names by G.P.
Malalasekera].

TÁT LA PHƯỚC XA

Phạm: Sarvāsā.

Hán dịch: Yếu nguyện.

Tâm nguyện cầu.

Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật
sao quyển 5 (Vạn tục 37, 56 hạ) nói: “Yếu
nguyện, Phạm: Tát la phước xa; Dữ
nguyện, Phạm: Phạ lô. Yếu là tâm mình
cầu mong; Dữ là thỏa mãn ước nguyện
của người khác”.

TÁT MÃN GIÁO (SHAMANISM)

Một hình thức tông giáo nguyên thủy ở
vào thời kì cuối, bao gồm cả hình thái sùng
bái tinh linh theo nghĩa rộng.

Ngữ nghĩa của “Tát mẫn” (Shaman, ông
đồng) bắt nguồn từ chữ Smān (tế tư) tiếng
Thông cổ tư (Tungus); trong tiếng Phạm là
chữ Zramaia (Pāli: Samaia, nghĩa là là
siêng năng ngăn dút), từ chữ gốc là Sam
nghĩa là nhảy múa, quay cuồng trong trạng
thái hưng phấn. Trong văn học thần thoại
Phê đa của Cổ Ấn độ, tất cả hiện tượng tự
nhiên đều được thần cách hóa, cho rằng sự
vận hành của thế giới tự nhiên và sự sợ hãi
của loài người đều có nguồn gốc từ sự chi
phối của thần linh, bởi vậy, việc thờ cúng
thần linh trở thành qui chế tối cao trong
sinh hoạt hiện thực. Do đó mà có thể biết
tông giáo của Cổ Ấn độ là thuộc hình thái
Tát mẫn giáo.

Một trong các ý nghĩa ra đời của đức
Phật là đả phá quan niệm thần linh nguyên
thủy của người Aryan thời cổ. Song, dù
được đức Phật giáo hóa, dân chúng Ấn
độ vẫn chưa từ bỏ được tư tưởng Tát mẫn
giáo cổ hữu vốn đã bám sâu gốc rễ, cho
nên sau khi Phật nhập diệt, tư tưởng Tát
mẫn giáo lại đã dần dần thấm vào giáo
nghĩa Phật giáo, đặc biệt rõ nét nhất trong
TÁT MÃN GIÁO

5008

T

danh nghĩa Mạn đất la (Phạm: Mantra, chân ngôn) và sự xuất hiện các phái Mật giáo.

Tại Trung quốc, vào đời Tống, trong tác phẩm “Tam triều bắc minh hội biên” của ông Từ mộng tân, lần đầu tiên, người ta thấy xuất hiện từ “San Loan”, tức thông thường gọi là “Tát Mãn”, chỉ cho những người đồng bóng. Bồng giáo ở Tây tạng trước khi Phật giáo truyền đến, cho rằng trong vũ trụ có sự tồn tại của các tinh linh (quỷ thần, yêu quái) thiện ác chi phối sự cát hung họa phúc của thế giới loài người. Chủ trương này cũng là một hình thái tín ngưỡng Tát mãn giáo.

Trong văn hóa của Nhật bản thời cổ, người ta cũng thấy rõ dấu vết ảnh hưởng Tát mãn giáo. Trong các kí lục về Thần đại(thời đại thần thoại đời thượng cổ) bằng cổ ngữ, người ta thấy rải rác các danh từ “phiên vu” , “quăng vu” , nghĩa là đồng bóng. Như vậy đủ biết, bắt đầu từ thời Thần đại, ở Nhật bản đã có tín ngưỡng Tát mãn giáo.

Dưới chế độ giai cấp ở Ấn độ đời xưa, Bà la môn được xem là Tát mãn tồn tại (làm môi giới) giữa thần linh và loài người. Sau khi đức Thế tôn Thích ca giác ngộ thành đạo dưới gốc cây Bồ đề, Ngài phủ định việc cầu đảo cúng tế để mong cầu hạnh phúc cho loài người, từ đó, Ngài tuyên thuyết “Thiền định” và “Giác tỉnh” để đối lại với sự “Hưng phấn” và “Thất thần” (trạng thái ngây ngất, mê hồn của các ông đồng bà bóng khi tinh linh nhập vào) của Tát mãn giáo. Bởi thế, giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy đã nghiêm cấm chú thuật và phủ định nghi thức cầu cúng tinh linh của Bà la môn giáo. Sau khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi, nhưng kinh điển cúng tế trong

đó có thần chú và chân ngôn đã được thành lập, trở thành tính chất đặc biệt quan trọng của Mật giáo, khiến cho Phật giáo có khuynh hướng Tát mãn giáo rõ rệt. Sau khi Phật giáo truyền vào Trung quốc và Nhật bản, vì phải phương tiện thích ứng mà kết hợp với tín ngưỡng dân gian thì sắc thái Tát mãn giáo lại càng trở nên hiển nhiên hơn.

TÁT THA NÊ THẤP PHẬT LA QUỐC

Tát tha nê thấp phạt la, Phạm:

Sthànezvara.

Một vương quốc thời xưa ở Trung Ấn độ, nằm về phía đông bắc nước Mạt thổ la, tức vùng đồng bằng ở thượng du sông Jumna hiện nay.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 4, nước này chu vi hơn 7 nghìn dặm, đô thành rộng hơn 20 dặm, đất đai màu mỡ, cây cối xanh tốt, khí hậu nóng ẩm, phong tục cởi mở, dân cư giàu có, thi nhau ăn tiêu. Cả nước có 3 ngôi giả lam với hơn 700 vị tăng, đều học giáo pháp Tiểu thừa. Có nhiều tông giáo khác nhau và hơn 100 ngôi đền thờ trời.

[X. Thích ca phương chí Q.thượng;

Đại từ ân tự pháp sư truyện Q.2; Ancient Geography of India by A. Cunningham].

TẠC PHƯỢC TỈ KHUU NHÂN DUYÊN

Cũng gọi Thảo hệ tỉ khuru nhân duyên.

Nhân duyên vị tỉ khuru bị giặc cướp bắt và dùng cỏ tươi để trói, nội dung nêu cao tinh thần kiên trì giáo pháp của một người xuất gia.

Thời đức Phật còn tại thế, có vị tỉ khuru bị giặc cướp bắt và dùng cỏ tươi để trói, vì sợ các cộng cỏ bị đứt nên vị tỉ khuru không dám tự cởi trói cho mình, cứ ngồi chờ chết. Nhưng may mắn gặp được vị Quốc vương đi tuần du ngang qua, nhà vua đích thân mở trói cho và cúng dường 3 y.

TẠC PHƯỢC TỈ KHUU NHÂN DUYÊN

T

5009

Kinh Đại bátniết bàn (bản Bắc) quyển 26 (Đại 12, 520 thượng) nói: “Thà bỏ thân mệnh chứ không hủy bỏ giới cấm, như tỉ khuru bị trói bằng cỏ tươi”.

[X. Nhất thiết hữu bộ mục đặc ca Q.6; luận Đại trang nghiêm Q.3; Pháp uyển châu lâm Q.9].

TẠC TRỤ

Phạn: Steya-saôvāsika.

Pàli: Theyya-saôvāsaka.

Cũng gọi Tặc đạo trụ, Tặc tâm nhập đạo.

Ở trong Phật pháp với tâm kẻ cướp. Tức chỉ cho hạng người vì mong được lợi dưỡng, vì kế mưu sinh mà xuất gia, hoặc vì muốn trộm cắp giáo pháp mà vào trong giáo đoàn; hoặc vì chưa đủ 20 tuổi nên không được thụ giới Cụ túc mà trà trộn vào hàng ngũ những người thụ giới.

[X. luật Ma ha tăng kì Q.17; luật Tứ phần Q.34; luận Đại tì bà sa Q.99].

TĂNG BẢO CHÍNH TỤC TRUYỀN

Tăng truyện, 7 quyển, do ngài Thạch thất Tổ tú soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 137.

Nội dung sách này thu chép truyện kí và ngữ yếu tông thừa của 30 vị Thiền sư đời Tống như La hán Hệ nam, Viên thông Đạo môn, Đâu suất Huệ chiếu, Hoàng long Đạo chấn, Đức sơn Mộc thượng tọa, Lâm tế Kim cương vương..., đồng thời, dưới mỗi truyện có phụ thêm bài tán. Cuối quyển phụ lục “Đại cổ tháp chủ dữ Hồng giác phạm thư”, nêu ra 3 lỗi trong Tăng bảo truyện của ngài Giác phạm để chất vấn.

TĂNG BẢO QUẢ

.....

Chỉ cho vị lậu tận A la hán, tức người đã dứt sạch tất cả mọi phiền não mà an trụ trong quả vị A la hán.

[X. phẩm Tựa, phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa].

TĂNG BI

.....

Cũng gọi Bi tăng.

Chỉ cho chủng tính mà tâm xót thương của Bồ tát thêm lên.

Bồ tát có 2 loại chủng tính là Tăng bi và Tăng trí(cũng gọi Trí tăng). Tăng trí, tức phần tính(tự tính sai biệt của các pháp) của Đại trí tăng thêm hơn lên, khiến cho thiện căn tự lợi đoạn ác chứng lí thêm nhiều, có năng lực dứt trừ phiền não một cách nhanh chóng mà chứng quả Phật. Còn Tăng bi thì phần tính Đại bi tăng thêm hơn lên, nguyện ở trong sinh tử lâu dài để làm lợi ích cho chúng sinh, chứ không muốn vào Niết bàn.

Bồ tát Tăng bi và bồ tát Tăng trí hợp lại gọi chung là Nhị tăng bồ tát. Ngoài ra, Thiền sư Âu chương ở viện Thụy long tại Hàng châu vào đời Đường, gặp năm đói kém và bệnh dịch, ở 3 quận Ôn, Thai và Minh, người chết nằm đầy đường, sư lo thu nhặt mấy nghìn xác đem chôn cất tử tế, nên người đời gọi sư là Bi tăng đại sĩ, Bi tăng bồ tát.

[X. Thích thị kê cổ lược Q.3; Cảnh đức truyền đăng lục Q.20].

TĂNG BIÊN

.....

I. Tăng Biện (?-493)

Danh tăng Trung quốc sống vào đời Nam Tề, người ở Kiến Khang (Giang tô), họ Ngô.

Sư theo học 2 ngài Đàm thiên và Pháp sư, sau trụ ở chùa An lạc. Sư rất giỏi về Phạm báỉ, nổi tiếng khắp Nam Tề. Bài “Cổ Duy ma” và bài kệ “Thụy ứng” thể 7

TĂNG BIÊN

5010

T

chữ do sư truyền rất nổi tiếng ở đương thời.

Năm Vĩnh minh thứ 11 (493), sư thị tịch.

[X. Lương cao tăng truyện Q.13].

II. Tăng Biện (568-642).

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, người đất Nam dương (Hà nam) họ Trương.

Sư xuất gia từ nhỏ, theo Pháp sư Trí ngưng học luận Nhiếp đại thừa. Đầu năm Đại nghiệp (605-617) đời Tùy sư được triệu vào đạo tràng Đại thiên định. Đầu năm Vũ đức (618-625) đời Đường, sư truyền giảng luận Nhiếp đại thừa. Khoảng năm Trinh quán (627-649) đời Đường, lúc ngài Huyền trang dịch kinh, sư được cử làm chức Chứng nghĩa. Sau, sư vắng sắc trụ ở chùa Hoằng phúc chuyên việc giảng dạy. Tuy nổi tiếng khắp trong nước nhưng sư vẫn tự khiêm; khi ngài Đạo nhạc giảng luận Câu xá, sư đến dự nghe.

Năm Trinh quán 16 (642), sư thị tịch, hưởng thọ 75 tuổi.

Sư có soạn sách chú thích các luận:

Câu xá, Nhiếp đại thừa, Biện trung biên, Thành duy thức, Vô tướng tư trần và Phật tính.

[X. Tục cao tăng truyện Q.15].

TĂNG BINH

... ..

Cũng gọi Pháp sư vũ gia.

Tăng lữ tập hợp thành đội ngũ, cầm vũ khí chiến đấu. Tức tăng nhân làm binh sĩ.

Trong Phật giáo, xưa nay cấm chỉ chúng tăng đọc các sách nói về binh pháp, tụ họp làm loạn. Kinh Phạm võng, quyển hạ đã ghi rõ không được cất giữ các thứ như dao, gậy, cung, tên... để chiến đấu, giết hại, cũng

không được luyện tập chiến trận, dấy binh đánh nhau để tranh giành quyền lợi mà giết hại chúng sinh. Nhưng vì chùa viện có ruộng vườn trang trại nên phải có tăng binh canh giữ.

Tăng binh bắt đầu có từ thời Bắc Ngụy ở Trung quốc. Cứ theo Ngụy thư thích lão chí 20, khi vua Thế tổ nhà Bắc Ngụy, Tây chinh đến Trường an, thấy trong chùa có cất giữ cung tên, giáo mác, nhà vua nổi giận, giết các sa môn ở Trường an, đốt phá tượng Phật. Tuy vậy, ở Trung quốc chưa hề hình thành tổ chức Tăng binh.

Cứ theo Tiểu thư nhị biên quyển 9, vào đời Minh, chúng tăng có nghĩa cử bảo vệ biên cương, như năm Gia Tĩnh 32 (1553) quân Nhật xâm nhập bờ biển Tô tụng, quân dân vùng này vùng dậy chống cự, nhưng thất bại, không ngăn chặn được; Thái khắc liêm ở Thảo giang bèn chiêu mộ chúng tăng, thành lập các đội để chiến đấu, họ đánh rất mạnh và đại phá quân Nhật.

Còn tại Nhật bản, vào thời đại Bình an (794-1192), lãnh địa của các chùa viện dần dần được mở rộng, mà phép tắc xuất gia thì hỗn tạp, từ đó sinh ra tệ nạn độ riêng tư, có rất nhiều người không nơi nương tựa bèn cạo tóc vào chùa, làm những việc lật vật để nuôi thân, sau cầm vũ khí, tụ tập làm lính, rồi để bảo vệ đất đai, tài sản hoặc đánh các tông phái khác, các chùa viện cũng tổ chức thành những tập đoàn vũ trang, như tăng binh ở chùa Diên lịch đại bản

sơn của tông Thiên thai, vì lấy núi Tỉ duệ làm căn cứ nên được gọi là Sơn pháp sư; tăng binh chùa Hưng phúc đại bản sơn

của tông Pháp tướng vì

ở Nại lương, cho

nên gọi là Nại lương pháp sư, ngay cả triều đình cũng khó mà chế phục được các tập

đoàn tăng binh này. Sau thời đại Liêm
thương (1192-1333), các tông phái lớn trong
Phật giáo Nhật bản đều có tăng binh vũ
trang, trong đó, Tịnh độ chân tông, tổ chức
tín đồ nông dân, luôn xung đột với nhà
TĂNG BINH

T

5011

cầm quyền đương thời là Chức điền Tín trường, trong sử gọi là “Nhất hướng tông khởi nghĩa”. Tháng 8 năm Khánh trường 13 (1608), Đức xuyên Gia khang mới lập ra các điều mục cho núi Tỉ duệ, cấm các vị tăng không siêng năng tu học cư trú trên núi này. Đến đây, nạn tăng kinh hoành hành suốt khoảng thời gian 700 năm mới chấm dứt.

Tại Triều tiên, từ triều Cao li về sau cũng có tổ chức tăng binh. Như vào năm 1388, vua Tân ngô và Thôi oánh cùng bàn mưu tính kế phát động tăng đồ trong và ngoài nước đánh chiếm đất Liêu. Năm 1624, vua Nhân tổ Hiến văn đặt ra tăng binh. Năm 1636, quân nhà Thanh đến đánh phá, mấy nghìn tăng binh đẩy lui. Nhưng tăng binh Triều tiên dùng để chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước, khác hẳn với tăng binh Nhật bản.

[X. Nhật bản kỉ lược hậu thiên Q.3, 11, 14; Triều dã quần tải Q.3, 11, 16; Nguyên hanh thích thư Q.25, 26].

TĂNG CA TĂNG NÊ

.....

Hạnh tu ngày ăn một bữa, 1 trong 12 hạnh đầu đà. Chữ này do viết lầm từ chữ Y ca tăng nê (Phạm: Aikàsanika, Pàli: Ekàsanika).

[X. Chính pháp nhãn tạng hành trì thượng]. (xt. Thập Nhị Đầu Đà Hạnh).

TĂNG CÁI

.....

Cũng gọi Thiên tăng cái.

Cái lọng lớn(cái) được may bằng lụa (tăng).

Lọng vốn là một vật mà người Ấn độ dùng để che nắng, mưa. Người đời sau dùng lọng treo ở phía trên đỉnh đầu của tượng Phật, hoặc treo phía trên tòa thuyết pháp,

vì vậy, lòng trở thành một trong những pháp cụ trang nghiêm điện Phật.

(xt. Thiên Cái, Cái).

TĂNG CHẤP

Đối là: Giảm chấp.

Chấp tăng ích, tức vọng chấp các pháp thực có thì làm thêm cái giá trị “có” của các pháp vốn hư giả, là 1 trong 2 thứ vọng chấp.

Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 (Đại 43, 243 hạ) nói: “Do đó, thể tính của nội thức này chẳng phải không, thể tính của ngã pháp ngoài tâm chẳng phải có, vì thể ngăn trừ được lỗi tăng chấp là chấp cảnh bên ngoài lia tâm là có thật”.

Còn Giảm chấp là chấp tổn giảm, tức vọng chấp các pháp là Không vô, thì thiên hẳn về nghĩa “Không”, làm giảm nghĩa không của các pháp.

TĂNG CHẾ

Cũng gọi Thanh qui, Tăng cấm.

Chỉ cho những điều qui định ngoài giới luật được đặt ra để ngăn ngừa sự buông thả trong lời nói và việc làm của tăng ni.

Tại Trung quốc, Tăng chế bắt đầu từ bộ “Tăng ni quỹ phạm” do ngài Đạo an soạn vào đời Đông Tấn, nội dung bao gồm các pháp: Hành hương, Định tòa, giảng kinh, thượng giảng, bố tát, sai sứ, sám hối, 6 thời hành đạo, ăn uống... Đến thời Bắc Ngụy, các ông vua rất coi trọng Tăng chế, như vào năm Thái hòa 17 (493), vua Hiếu văn ban sắc lập Tăng chế gồm 47 điều. Vào mùa thu niên hiệu Vĩnh bình năm đầu (508), vua Tuyên vũ ban sắc lệnh, trong chúng tăng, ai phạm tội giết người trở lên thì bị xét xử theo luật pháp thế tục, còn vi phạm các tội khác thì đều do Chiêu huyên tự là cơ cấu tăng quan trung ương giải quyết theo giới luật. Năm sau lại chế định pháp

TĂNG CHẾ

5012

T

cấm chỉ tăng ni tích chứa 8 vật bất tịnh, hoặc mượn danh nghĩa Tam bảo cho người vay tiền để kiếm lời.

Thời vua Hiếu minh (516-528), Luật sư Tuệ quang soạn “Nhân vương thất giới” và Tăng chế gồm 18 điều, nhưng rất tiếc là hiện nay đều thất truyền. “Nhân vương thất giới” (7 điều răn vua nhân từ) có lẽ đã căn cứ vào kinh Nhân vương bát nhã ba la mật mà được soạn ra. Sa môn Tăng cù đời Lưu Tống thuộc Nam triều thì soạn “Tăng ni yếu sự” 2 quyển. Khoảng năm Vĩnh minh (483-493) đời Vũ đế nhà Tề, Văn tuyên vương ở Cánh lã soạn Tăng chế 1 quyển. Năm Phổ thông thứ 6 (525), Vũ đế nhà Lương cử ngài Pháp vân chùa Quang trạch làm Đại tăng chính, ngài Pháp vân liền thiết lập Tăng chế, làm phép tắc cho đời sau. Đời Tùy, vào năm Khai hoàng 15 (595), vua sắc lệnh Hữu ti thu chép các pháp ngữ răn dạy sa môn trong các kinh Đại, Tiểu thừa mà biên thành “Chúng sinh pháp yếu” 10 quyển. Đến đời Đường, vào năm Khai nguyên (713-741), có “Đạo tăng cách”, “Dụ lệnh tăng ni”... được chế định. Về sau, trong Thiền môn, có ngài Bách trượng Hoài hải chế định Thanh qui, từ đó, các tông lâm y cứ vào Thanh qui này mà sinh hoạt. Đến đời Nguyên, vua ban sắc sửa lại, gọi là Sắc tu Bách trượng thanh qui, làm pháp tắc cơ bản cho các tự viện nhiều đời.

Tại Nhật bản thì vào niên hiệu Đại bảo năm đầu (701), “Tăng ni lệnh” được chế định. Niên hiệu Dưỡng lão năm đầu (717), vua ban sắc chỉnh đốn hàng ngũ tăng ni. Năm sau, đổi Đại bảo lệnh (701) 11 quyển thành Dưỡng lão lệnh (717) 10 quyển, trong đó, quyển 2 là Tăng ni lệnh, gồm 27 điều, qui định nếu ai phạm giới

thì bị xử khổ sai, hoặc hoàn tục. Vào thời đại Liêm thương, quyền cai quản tăng ni nằm trong tay Mạc phủ(các võ tướng). Từ thời Minh trị Duy tân về sau, các tông phái đều chế định giáo qui của mỗi tông để quản lí tăng ni, chế độ này được thừa kế đến ngày nay.

[X. Lương cao tăng tuyền Q.5; Tục cao tăng truyện Q.21; Đại tông tăng sử lược Q.trung; Ngụy thư thích lão chí 20; Đường lụcđiềnQ.4].

TĂNG CHI BỘ

Pàli: Aíguttara-nikàya.

Bộ kinh lớn trong 5 bộ thuộc Kinh tạng Pàli Nam truyền, tương đương với kinh Tăng nhất a hàm Hán dịch.

Nội dung gồm 11 tụ, 171 phẩm, 2203 kinh (có thuyết nói 2198 kinh, hoặc 2308 kinh), được chia loại, sắp xếp và biên tập theo thứ tự pháp số, từ pháp thứ nhất đến pháp thứ 11 mà thành.

Cứ theo sự nghiên cứu của các học giả Tỉ kì Chính trị và Xích chiếu Trí thiện, người Nhật bản, giữa Tăng chi bộ và 472 kinh trong Tăng nhất a hàm Hán dịch, chỉ có 136 kinh có nội dung tương đương hoặc có thể so sánh đối chiếu với nhau.

Vả lại, trong Tăng chi bộ không bao hàm tư tưởng Đại thừa như các kinh Hán dịch, hơn nữa, cũng ít có dấu vết mở rộng và sửa đổi, vì thế biết sự biên soạn Tăng chi bộ đã sớm hơn các kinh Hán dịch, tức được hoàn thành vào khoảng thế kỉ I Tây lịch.

Nguyên văn Pàli của bộ kinh này được hiệu đính và xuất bản trong khoảng thời gian từ năm 1885 đến năm 1900. Sau đó, đã có những bản dịch Anh, Đức, Nhật... lần lượt được xuất bản.

Sách chú thích bộ kinh này là Manorathapūraṇī, do Đại luận sư Phật âm (Pàli: Buddhaghosa) soạn tại Tích lan vào thế kỉ thứ V. Sách chú thích này

do 2 vị: Dhammànanda và M. Walleser
TĂNG CHI BỘ

T

5013

lần lượt xuất bản vào các năm 1923 và 1924.

(xt. A Hàm Kinh, Tăng Nhất A Hàm Kinh).

TĂNG CHÍNH

... ..

Cũng gọi Tăng chủ.

Chức quan tăng cao nhất trong tổ chức Phật giáo, có trách nhiệm lãnh đạo và chấn chỉnh hàng ngũ tăng ni cho phù hợp với các qui định của giới luật.

Chế độ Tăng chính được đặt ra đầu tiên từ thời Ngụy, Tấn thuộc Nam Bắc triều, là chức quan tăng trung ương, nhưng từ đời Đường, Tống về sau, ở các châu, huyện địa phương cũng có đặt ra chức quan tăng này.

Cứ theo điều Lập tăng chính trong Đại tống tăng sử lược quyền trung thì Tăng chính trước phải sửa mình cho đúng rồi sau mới sửa được người. Bởi vì giới luật tỉ khuru dần dần đã không được giữ gìn nghiêm túc, đã nhiễm thói tục, cho nên phải chọn người có đức hạnh trong chúng tăng làm Tăng chính để sửa chữa những tăng ni vi phạm giới luật.

Đời Hậu Tần, vua Diêu hưng (ở ngôi 393-416) đã cử ngài Tăng khế (Đạo khế) làm Tăng chủ thống lãnh tăng ni đất Tần, đây tức là vị Tăng chính đầu tiên. Về sau, các vua thuộc Nam triều đều có đặt chức Tăng chính, nhưng vì triều đại khác nhau nên tên gọi cũng bất đồng. Như trong năm Đại minh (457-464), vua Hiếu vũ triều Lưu Tống, sắc lệnh ngài Đạo ôn làm Đô ấp tăng chính; niên hiệu Thái thủy năm đầu (465), vua Minh đế ban sắc cử ngài Tăng cần làm Thiên hạ tăng chính; năm Thái thủy thứ 2 (466), vua sắc lệnh Tỉ khuru ni Bảo hiền làm Đô ấp ni tăng chính. Niên hiệu Thăng

minh năm đầu (477), vua Thuận đế sắc lệnh ngài Pháp trì làm Thiên hạ tăng chính. Thời Nam Tề, vua Cao đế sắc lệnh ngài Pháp đỉnh làm Tăng chính; trong năm Vĩnh minh (483-493), vua Vũ đế ban sắc cử các ngài Pháp hiển chùa Định lâm thượng và Huyền sớng chùa Trường can làm Tăng chủ, chia nhau lãnh đạo tăng ni ở Giang nam và Giang bắc, còn ngài Đạo đạt thì làm Tăng chính châu Nam duệ. Do đó mà biết chức này vốn gọi là Tăng chủ, nhưng về sau thì dùng cả danh từ Tăng chủ và Tăng chính. Năm Phổ thông thứ 6 (525), vua Vũ đế nhà Lương sắc lệnh cử ngài Pháp vân làm Đại tăng chính; niên hiệu Thiên hỉ năm đầu (560), vua Văn đế nhà Trần ban sắc cho ngài Bảo quỳnh làm Đô ấp đại tăng chính.

Cứ theo Đại tông tăng sử lược quyển trung thì chức Tăng chủ cũng giống như Tăng quan, chỉ cho Tiểu chính Tiểu thống của một địa phương. Còn theo Tăng nhĩ truyện trong Tục cao tăng truyện quyển 5, năm Thiên giám thứ 8 (509) đời Lương, ngài Tăng nhĩ được cử làm Ngô quận tăng chính, điều này cho thấy ở các địa phương cũng sử dụng danh xưng Tăng chính chứ không chỉ riêng trung ương mới dùng danh xưng này. Tóm lại, đến thời đại Lương, Trần thì chuyên dùng hiệu Tăng chính để đối lại với chế độ Tăng thống của Bắc Ngụy, đến đời Đường về sau thì thông thường các châu đều có lập Tăng chính để trông nom công việc tăng ni ở các địa phương.

Ngoài ra, Nhật bản đã sớm phỏng theo chế độ nhà Lương và nhà Trần ở Trung quốc. Năm 624, Thiên hoàng Suy cổ ban sắc thiết lập Tăng cương, cử ngài Quán lạc làm Tăng chính, đó là vị Tăng chính đầu tiên ở Nhật bản. Về sau cũng do các triều đại mà có sự thay đổi.

[X. Tỉ khuu truyện Q.3; Lương cao tăng

truyện Q.6, 7; Phật tổ thống kê Q.36, 51].
(xt. Tăng Cương).
TĂNG CHÍNH

5014

T

TĂNG CHÚNG

.....

Cũng gọi Chúng tăng.

Chỉ cho đoàn thể tỉ khuru có từ 4 vị trở lên sống trong tinh thần hòa hợp. Tăng, gọi đủ là Tăng già (Phạm: Saôgha), Hán dịch là chúng. Tăng chúng là từ kết hợp cả Phạm và Hán.

(xt. Tăng Già).

TĂNG CHÚC

.....

Từ gọi chung chức vụ của tăng lữ. Các chức vụ này chuyên về việc quản lí các chùa viện, tổ chức pháp hội và giám sát tăng chúng, như Tam cương, Giảng sư, Độc sư, Ngũ sư, Thập sư, Nội cung phụng thập thiện sư, Hộ trì tăng, A xà lê, Uy nghi sư, Tòng nghi sư, Đạo sư, Pháp vụ, Tọa chủ, Biệt đương, Trưởng giả, Kiểm giáo, Chấp hành, Trưởng lão, Trụ trì, Viện chủ, Câu đương, Chuyên đương, Tri sự, Hành sự, Tại sảnh, Niên dự... Trong đó, các chức như: A xà lê, Trưởng lão, Tam cương, Thập sư, Tọa chủ, Tri sự, Kiểm giáo, Trụ trì, Viện chủ, Nội cung phụng... là những chức vụ thông dụng cho cả Phật giáo Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản, ngoài ra đều là các chức riêng của Phật giáo Nhật bản.

Tam cương chỉ cho 3 vị: Thượng tọa, Tự chủ, và Đô duy na, gọi là Quyền tam cương, trông coi tổng quát các việc trong chùa; còn 3 chức vụ: Dĩ giảng, Nội cúng, và A xà lê gọi là Chính tam cương; Giảng sư và Quốc ti cùng quản chương các việc tăng ni trong nước và kiêm việc giảng diễn kinh luận. Chức này vốn gọi là Quốc sư, hoặc Quốc giảng sư, có Đại quốc sư và Tiểu quốc sư khác nhau; Độc sư là chức phó của Giảng sư, chuyên các việc liên

quan đến tín đồ; Ngũ sư gồm có 5 vị được thiết lập tại các chùa lớn để bổ sung cho Tam cương biệt đương khi thiếu vắng; Thập sư, cũng gọi Thập tăng, chỉ cho Giới hòa thượng, Yết ma sư, Giáo thụ sư và 7 vị tôn chứng sư trong giới đàn khi truyền trao giới pháp; Thập sư cũng có Đại thập sư và Tiểu thập sư khác nhau. Nội cung phụng thập thiên sư, cũng gọi Nội cung, Cung phụng, Thập thiên sư, Thập sư, trông coi việc Phật trong cung vua, gồm có 1 vị Tọa chủ, 3 vị Tam cương và 6 vị Cung tăng, gọi chung là Thập thiên sư. A xà lê là chức vụ trông coi các việc tu pháp, quán đảnh, thụ giới..., cũng có Đại a xà lê và Tiểu a xà lê khác nhau, lại vì công việc bất đồng nên danh xưng cũng khác, như có Truyền pháp a xà lê, Tam bộ đại pháp a xà lê, Thụ giới a xà lê...; Uy nghi sư thì trong pháp hội ở các chùa, có nhiệm vụ giám sát uy nghi của chúng tăng; Tòng nghi sư, tức người phụ tá, giúp đỡ Uy nghi sư; Trưởng lão là chức Thủ tọa của một chùa; Trụ trì và Viện chủ là chủ chính của chùa viện, tổng quản mọi việc.

Ngoài ra, trong các chùa còn có các tăng chức như: Đường đạt, Bạt tăng, Phưởng quan, Đông đường, Tây đường, Tiền đường, Hậu đường, Tháp chủ, Thư kí, Tạng chủ, Duy na, Tri khách, Đô tự, Giám tự, Phó tự, Nạp sở, Điện tọa, Dục chủ, Tịnh đầu, Tịnh nhân, Đường chủ, Điện chủ, Khán phưởng, Thừa sĩ, Tòng tăng, Thị giả...

[X. Đại tông tăng sử lược Q.trung, hạ; Thích thị yếu lâm Q.thượng; Tổ đình sự uyển Q.8; môn Chức vị trong Thiền lâm tượngkhí tiên].

TĂNG CÔN (?-?)

Danh tăng Trung quốc sống vào đời Tùy họ Trịnh.

Sư vốn theo học Pháp sư Vong danh, vì TĂNG CÔN

T

5015

giỏi về âm điệu nên vào khoảng năm Khai hoàng (581-600), sư được vua Văn đế nhà Tùy ban sắc cử làm Độc kinh pháp chủ trong 25 chúng.

Sư sưu tập các kinh luận và thuyết của thánh hiền soạn thành một bộ “Luận trường” 30 quyển (có chỗ nói 31 quyển). Về sau, sư xây chùa Tĩnh giác ở Khúc trì và trụ tại đó.

TĂNG CÚNG

Gọi đủ: Tăng cúng dường.

Chỉ cho phẩm vật cúng dường chúng tăng.

Cúng dường 100 vị tăng, gọi là Bách tăng cúng; cúng dường 1.000 vị tăng, gọi là Thiên tăng cúng, gọi chung là Cúng dường hội.

[X. điền Hóa chủ trong Thiên uyển thanh qui Q.5]. (xt. Cúng Dường).

TĂNG CỪ (?-?)

Danh tăng Trung quốc sống vào đời Lưu Tống thuộc Nam triều, người ở quận Ngô, họ Lai (có thuyết nói họ Chu).

Sư tham học ngài Tăng nghiệp, thông suốt các kinh, đặc biệt giỏi về luật Thập tụng. Ban đầu, sư trụ ở núi Hồ khâu tại quận Ngô, sau được Hiếu vũ đế ban sắc triệu vào kinh cử làm Tăng chính duy na, trụ ở chùa Trung hưng. Sư giữ giới luật nghiêm cẩn, tăng tục đều tôn kính. Về sau, sư dời đến ở chùa Trang nghiêm.

Sư thị tịch vào cuối năm Đại minh (457-464) đời Lưu Tống.

Sư có tác phẩm: Thập tụng tăng ni yếu sự yết ma 2 quyển, Thuật đạo sinh thiện bất thụ báo nghĩa.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Lương cao tăng truyện Q.11; Xuất tam tạng kí tập Q.2].

TĂNG CƯƠNG

I. Tăng Cương.

Cũng gọi Tăng quan.

Nghĩa gốc là giềng mối của tăng ni, từ đó chuyển thành tên chức quan tăng do nhà nước bổ nhiệm thống lãnh tăng ni trên toàn quốc để hộ trì đạo pháp và giúp đỡ nhà nước về mặt quản lý các chùa viện.

Nhiệm vụ của vị quan tăng này là kiểm xét xem tăng ni có phạm giới hoặc có làm tròn phận sự hay không, đồng thời giám sát công việc của các chùa viện.

(xt. Tăng Quan).

II. Tăng Cương.

Cũng gọi Tăng vị.

Chế độ đặc biệt của Phật giáo Nhật bản.

Tức địa vị của một vị tăng được phân định theo tuổi tác và trí đức. Nhưng do thời đại cũng có sự thay đổi.

(xt. Tăng Vị).

TĂNG CƯƠNG BỔ NHIÊM

Tác phẩm, 6 quyển, được thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 123.

Nội dung sách này ghi chép thứ tự các vị được bổ nhiệm làm Tăng cương của Phật giáo Nhật bản, trong khoảng 519 năm, tính từ năm Suy cổ Thiên hoàng 32 (624) đến năm Vĩnh trị thứ 2 (1142). Sách được viết theo thể biên niên. Dưới tên người, đều có chú thích rõ ngày, tháng làm Tăng quan, thăng chức và truyện sơ lược...; dưới các niên hiệu cũng ghi rõ nguyên do của các niên hiệu ấy, các pháp hội chủ yếu, việc xây dựng các chùa viện, cho đến các sự kiện quan trọng như: Thay đổi niên hiệu, lên ngôi, các giảng sư Nam Bắc, Quán đỉnh... Các kí sự của sách này chính xác, những việc vào cuối thời kì Bình an có phạm vi liên quan rất rộng, là tư liệu căn bản về

TĂNG CƯƠNG BỔ NHIÊM

5016

T

Tăng sử của Phật giáo Nhật bản. Qua sách này người ta biết được nguồn gốc Tăng cương và sự biến đổi của Tăng quan, Tăng vị, Tăng chức... Nguyên bản sách này được cất giữ tại chùa Hưng phúc ở Nại lương (Nara), đã được xếp vào loại quốc bảo của Nhật bản.

Ngoài ra còn có bản 12 quyển do ngài Huệ trân chùa Đông đại biên soạn, bản gốc đã bị thất lạc, nay chỉ còn lưu truyền bản sao là “Tăng cương bổ nhiệm lược kí” 2 quyển, do ngài Tăng hiền sao lục.

[X. Tăng cương bổ nhiệm sao xuất dữ Thất đại tự niên biểu (Tiểu dã Huyền diệu, Phật thư nghiên cứu số 1, 7, 8)].

TĂNG DUÊ (?-?)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đông Tấn, người ở Trường lạc, quận Ngụy (An dương, Hà nam), là một trong Tứ thánh ở Quan trung.

Thừa nhỏ sư đã có chí xuất trần, năm 18 tuổi, sư lễ ngài Tăng hiền cầu xuất gia. Năm 20 tuổi sư đã thông suốt các kinh luận.

Sư từng nghe ngài Tăng lãng giảng kinh Phóng quang bát nhã, thường hỏi những chỗ còn ngờ, ngài Tăng lãng khen sư là người có tài. Năm 24 tuổi, sư đi các nơi thuyết giảng, rất đông người đến nghe và sư thường than là Thiên pháp chưa được lưu truyền. Tháng 12 năm Hoằng thủy thứ 3 (401) đời Diêu Tần, ngài Cưu ma la thập đến Trường an, sư liền theo học và thỉnh ngài La thập phiên dịch “Thiên pháp yếu giải”, theo đó ngày đêm tinh cần tu tập.

Quan Tư đồ Diêu tung rất kính trọng sư và vua Tần là Diêu hưng cũng khen sư là bậc tài khí. Sư cùng với ngài Tăng triệu tham dự việc dịch kinh của ngài La thập. Người đời sau gọi sư là 1 trong 4 vị đệ tử lớn (Đạo sinh, Tăng triệu, Đạo dung, Tăng

duệ) của ngài Cưu ma la thập.

Khi ngài La thập dịch kinh Pháp hoa đến phẩm Ngũ bách đệ tử, trong đó có câu ngài La thập dịch là “Thiên kiến nhân, nhân kiến thiên”(Trời thấy người, người thấy trời), sư kiến nghị đổi lại là “Nhân thiên giao tiếp, lưỡng đắc tương kiến” (trời, người giao tiếp, hai bên được thấy nhau), ngài La thập rất hoan hỷ, việc này sau được lưu truyền thành giai thoại trong một thời gian. Sau, sư giảng thuyết luận Thành thực do ngài La thập dịch, kiến giải của sư rất hợp ý ngài La thập.

Lúc sinh bình ngài Tăng duệ nguyện cầu vãng sinh Tịnh độ, khi đi đứng ngồi nằm không dám xoay lưng về hướng Tây. Sau, sư tự biết giờ lâm chung nên cáo biệt đại chúng, vào phòng tắm gội, đốt hương lễ bái, ngồi ngay thẳng xoay mặt về hướng Tây, chấp tay thị tịch.

Sư có các trứ tác: Bài tựa kinh Tiểu phẩm bát nhã, lời bạt kinh Pháp hoa, bài tựa luận Đại trí độ, bài tựa Trung luận, bài tựa luận Thập nhị môn, bài tựa kinh Tư ích, bài tựa Tì ma la cát đề kinh nghĩa sớ, lời bạt kinh Tự tại vương, bài tựa kinh Quan trung xuất thiên(các bài tựa nêu trên hiện còn), bài tựa luận Thành thực, bài tựa Bách luận, bài tựa Tư ích kinh nghĩa sớ(các bài tựa trên đã thất lạc).

Ngoài ra, Lịch đại tam bảo kỉ quyển 15 nói sư có soạn Nhị Tàn lục 1 quyển; Pháp hoa văn cú kí quyển 8, phần 4 nói sư có soạn Nhị thập bát phẩm duyên khởi; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục quyển 1 nói sư có soạn Chú pháp hoa kinh 7 quyển và Phật điển sao mục lục quyển thượng nói sư có soạn Pháp hoa kinh sớ..., nhưng e rằng những ghi chép này không đúng sự thật. Lại trong Pháp hoa văn cú quyển 8, hạ; Pháp hoa truyện kí quyển 2 thì cho rằng ngài Tăng duệ lập ra Cửu triệt để phân biệt giải thích kinh Pháp hoa nên người đời gọi

sư là “Cửu Triệt Pháp Sư”, nhưng e việc
TĂNG DUE

T

5017

này đã bị làm lẫn với sự tích của ngài Đạo dung.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.8, 10; Lương cao tăng truyện Q.6; Phật tổ lịch đại thông tải Q.8].

TĂNG ĐẠO (362-457)

.....

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đông Tấn thời Nam Bắc triều, người Trường an, Thiểm tây, là học trò của ngài Cưu ma la thập.

Sư xuất gia năm 10 tuổi, theo thầy học kinh Pháp hoa, đêm ngày nghiên cứu, hiểu được văn nghĩa một cách sơ lược. Đến năm 18 tuổi, sư đã đọc rộng các sách, hiểu biết như thần, khiến ngài Tăng duệ phải kinh ngạc. Sau khi sư thụ giới Cụ túc, học thức của sư càng tiến, thông suốt các kinh luận Thiền cũng như Luật, vua Diêu hưng rất khâm phục đức nghiệp của sư. Sư tham dự dịch trường(nơi dịch kinh điển) của ngài La thập, thâm định rõ ràng các kinh luận.

Sau, Vũ đế nhà Lưu Tống đánh Trường an, quét sạch Quan nội, sư được Vũ đế phó thác giúp đỡ Thái tử Quế dương Công nghĩa chân thoát nạn Hạ vương, Vũ đế thâm cảm ân đức ấy bèn bảo con cháu tôn sư làm thầy. Về sau, sư làm chùa Đông sơn ở Thọ xuân, thuyết giảng kinh luận, thường có hơn nghìn người tham học.

Những người theo sư học luận Thành thực, được gọi là phái Thành thực thuộc hệ thống Thọ xuân, là học phái Thành thực đầu tiên ở Trung quốc. Bảy giờ gặp nạn nhà Bắc Ngụy bức hại Phật giáo, có mấy trăm vị sa môn lánh nạn đến nương tựa nơi sư, được sư cung cấp y thực đầy đủ, lại lập hội Hành hương để cầu nguyện cho người chết. Đến khi vua Hiếu vũ nhà Lưu Tống lên ngôi, sư vâng sắc trụ trì chùa

Trung hưng tại Kiến Khang. Đầu năm Hiếu kiến (454-456), sư vâng sắc tuyên giảng kinh Duy ma ở chùa Ngõa quan, vua và các công khanh đều đến nghe.

Sau, sư trở về Thọ xuân, thị tịch ở chùa Thạch giản, hưởng thọ 96 tuổi.

Đệ tử có các vị: Tăng uy, Tăng âm.

Sư để lại các tác phẩm: Thành thực nghĩa sở, Tam luận nghĩa sở, Không hữu nhị đế luận.

[X. Lương cao tăng truyện Q.7; Pháp hoa truyện kí Q.2; Phật tổ lịch đại thông tải Q.9; chương 18 Hán Ngụy Lương Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử (Thang dụng đồng)].

TĂNG ĐẠO TỒN SINH

Đạo là chỉ cho trí Trung đạo; Sinh là chỉ cho sinh tử biến dịch.

Tăng đạo tồn sinh nghĩa là trí Trung đạo dần dần tăng lên; còn sinh tử biến dịch thì dần dần giảm đi. Đây là từ ngữ của tông Thiên thai nói về sự lợi ích của “Pháp hoa bản môn”.

Bài tựa Pháp hoa kinh huyền nghĩa (Đại 33, 681 trung) nói: “Phát khởi phương tiện quyền xảo của các bậc Thánh, hiển bày lí sâu xa kín nhiệm của Bản địa, cho nên tăng đạo tồn sinh, giai vị gần bậc Đại giác; trong một đời giáo hóa, sự và lí đều viên dung”.

Cứ theo thuyết của tông Thiên thai, trong các giai vị tu hành của Bồ tát thì 42 giai vị từ Sơ trụ đến Diệu giác, trí Trung đạo lần lượt tăng lên, gọi là Tăng đạo; nhờ trí tăng mà 42 phẩm vô minh được đoạn trừ, sinh tử biến dịch dần dần giảm bớt, gọi là Tồn sinh. Đây là căn cứ vào Trí đức và Đoạn đức của Pháp thân mà nói về tăng giảm. Lại nữa, trong 41 giai vị Bồ tát từ Thập trụ đến Đẳng giác, mỗi giai vị đều có tăng đạo tồn sinh, theo đó cũng đều có đầy đủ 10 “Như thị”; còn ở vị Diệu giác(quả Phật) thì vì đã hết vô minh,

TẶNG ĐẠO TÔN SINH

5018

T

không có nghĩa tồn sinh, tức không có “Nhu thị báo” nên chỉ có 9 Nhu thị. Tuy nhiên, nếu nói theo quan điểm Phật là quả báo vô thượng thì giai vị Diệu giác cũng có đủ 10 Nhu thị.

Ngoài ra, tông Thiên thai luận tăng đạo tồn sinh của 42 giai vị hoàn toàn không giống như thứ tự cách lịch của Biệt giáo.

Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 5, thượng (Đại 33, 735 trung) nói: “Đoạn văn này nói rõ ràng về 42 giai vị, đó đều là những thứ bậc không thứ bậc, nhưng vì đạt đến thực tướng tăng đạo tồn sinh nên mới bàn đến thứ bậc mà thôi.”

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2 thượng; Pháp hoa văn cú Q.10 thượng; Pháp hoa kinh huyền nghĩa thích tiêm Q.1, 4; Pháp hoa văn cú kí Q.10, thượng].

TĂNG ĐẠT (475-566)

... ..

Cao tăng Trung quốc, thuộc học phái Địa luận, sống vào đời Bắc Tề, người ở Thượng cốc, tỉnh Hà bắc, họ Lí.

Sư xuất gia năm 15 tuổi, du học ở kinh đô (Đại đồng) Bắc Ngụy, sau khi thụ giới Cụ túc, sư chuyên học tạng Luật. Vua Hiếu văn nhà Bắc Ngụy rất tôn kính sư, thỉnh sư giảng thuyết về luật Tứ phần. Sau, sư đến Lạc dương theo học ngài Lạc na ma đề. Sau khi ngài Lạc na ma đề tịch, sư lại theo ngài Tuệ quang học Thập địa kinh luận, đồng thời thụ giới Bồ tát. Sư tinh thông Thập địa kinh luận, rất được Vũ đế nhà Lương kính trọng và ban sắc trụ chùa Đồng thái. Đến vua Văn tuyên nhà Bắc Tề cũng đặc biệt kính trọng sư, làm chùa Hồng cốc ở núi Hoàng hoa sắc sư trụ trì.

Năm Thiên bảo thứ 7 (566) đời Bắc Tề,

sư thị tịch, hưởng thọ 82 tuổi.

[X. Tục cao tăng truyện Q.16].

TĂNG ĐÔ

... ..

Chức quan tăng thống lãnh tăng ni, địa vị dưới Tăng chính, Tăng thống.

Vua Hiếu minh nhà Bắc Ngụy đầu tiên bổ nhiệm ngài Tuệ quang làm Tăng đô, sau ngài vào đất Nghiệp chuyển sang giữ chức Quốc thống(thống lãnh tăng ni cả nước); rồi đến niên hiệu Chí đức năm đầu (583) đời Trần Hậu chủ, ngài Tuệ hăng được bổ nhiệm làm Đại tăng đô ở kinh ấp, sau chuyển đổi giữ được chức Đại tăng chính. Đến đời Tùy, phỏng theo chế độ Ngụy, Tề, lập Tăng thống làm chánh, Tăng đô làm phó. Nhật bản cũng mô phỏng theo chế độ của Trung quốc, vào năm Suy cổ Thiên hoàng 32 (624), ngài An bộ Đức tích là người đầu tiên được ban sắc giữ chức Tăng đô.

[X. Đại tổng tăng sử lược Q.trung;Tục cao tăng truyện Q.9]. (xt. Tăng Quan).

TĂNG ĐỒ

.....

Đồng Nghĩa: Tăng chúng.

Đồ có 2 nghĩa: Một là nhiều, nên tăng đồ nghĩa là nhiều tăng sĩ như Tăng chúng. Hai là đệ tử, tức đối với thầy mà gọi là đồ, như Sư đồ (thầy trò).

[X. Đại đường tây vực kí Q.1].

TĂNG ĐƯỜNG

Cũng gọi Vân đường, Tọa đường, Tuyền Phật đường, Thánh tăng đường, Khô mộc đường.

Chỉ cho tòa nhà được xây dựng trong khuôn viên chùa viện để hàng ngày chúng tăng tọa thiền, ngủ nghỉ, là 1 trong 7 loại điện đường trong các chùa viện thuộc Thiền tông.

Thời xưa, tất cả việc tọa thiền, ngủ nghỉ,

TĂNG ĐƯỜNG

T

5019

ăn uống... đều được thực hiện ở Tăng đường, cho nên Tăng đường có công dụng kiêm cả Tăng phòng và Thực đường. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 2 thì trong Tăng đoàn Phật giáo nguyên thủy, Tăng đường là chỉ cho tăng phòng và tinh xá, cho nên tính chất khác với Tăng đường hiện nay. Ở Trung quốc, từ đời Đường, Tống về sau, ở chính giữa Tăng đường tôn trí tượng Thánh tăng, chung quanh đặt giường, là nơi chúng tăng nghỉ ngơi và ngày đêm tọa thiền tu đạo. Còn chế độ Tăng đường hiện nay là y cứ vào thanh qui do Thiền sư Bách trượng Hoài hải đời Đường chế định mà lập ra và cụ thể hóa thêm. Lại theo tác dụng của nó, Tăng đường có nhiều ý nghĩa nên cũng nhiều tên gọi: Là nơi Vân thủy tăng qui tụ, gọi là Vân đường; là đạo tràng để tuyển chọn người làm Phật, làm Tổ, gọi là Tuyển Phật trường; là nơi ngồi thiền bất động, giống như cây khô, gọi là Khô mộc đường. Cũng còn gọi là Quảng đường. Đời sau gọi là Thiền đường là do lẫn lộn với Tọa thiền đường trong Thiền qui đời Minh, Thanh.

Tăng đường là nơi quan trọng nhất của chùa viện Thiền tông, cho nên trong các bộ thanh qui như Sắc tu, Bị dụng... đều có qui định về vị thứ và hành pháp tiến thoái hàng ngày rất chặt chẽ.

Tăng đường được xây cất ở phía đông chùa. Tùy theo diện tích rộng hẹp của Tăng đường mà hoạch định 4, hoặc 8, hoặc 12 vị trí đặt giường tọa thiền. Nếu lập được 4 vị trí, thì ở chính giữa là khám thờ tượng Thánh tăng, 2 bên, phía trước và phía sau tượng Thánh tăng đều có giường, phía trước gọi là Tiền đường, phía sau gọi là Hậu đường. Giường ở 2 bên Tiền đường, gọi là Đông bắc sàng, Đông nam sàng, cũng gọi

là Thủ tọa bản, Tây đường bản; giường ở 2 bên Hậu đường, gọi là Tây bắc sàng, Tây nam sàng, cũng gọi là Hậu đường bản, Lập tăng bản. Mỗi giường đều xếp đặt 5 người ngồi. Chỗ ngồi của đại chúng khởi đầu từ Thủ tọa bản của Đông bắc sàng, sắp xếp theo thứ tự giới lạp, đến Tây bắc sàng, Tây nam sàng và, cuối cùng, đến Tây đường bản của Đông nam sàng, rồi lại từ Bắc sàng đến Nam sàng. Mỗi giường đều có Đầu bản gọi là Tứ bản đầu, tức chỉ cho người ngồi ở chỗ đầu tiên. Còn giường ở 2 bên của khám Thánh tăng thì gọi là Xuất nhập bản. Chỗ ngồi đầu tiên của Đông bắc sàng, gọi là Tiền đường thủ tọa; chỗ ngồi đầu tiên của Hậu đường, gọi là Hậu đường thủ tọa. Trong Tăng đường, chỗ ngồi của mỗi người chiếm 3 thước Tàu (khoảng 1,20m) và được gọi là Đường vị.

Điều Nhật dụng quỹ phạm trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 6 (Đại 48, 1145 hạ) nói: “Thụ trai xong, không được tu tập trong Tăng đường nói chuyện, xem kinh, xem sách, không được đi xuyên qua Tăng đường để lên gian trên, hoặc xuống gian dưới”. Bởi vì xem hoặc đọc tụng kinh thì ở các liêu, thuyết pháp, vấn đáp thì đã có Pháp đường. Ở trong Tăng đường cũng như trong nhà tắm, nhà Tây tịnh(nhà xí), mọi người phải tuyệt đối giữ im lặng, cho nên 3 nơi này được gọi là Tam mặc đường.

Ngoài ra, những người tu hành ở Tăng đường, được gọi là Đường chúng, Đường tăng.

[X. Thiên môn qui thức trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.6]. (xt. Già Lam).

TĂNG ĐƯỜNG THANH QUI

Gọi đủ: Động thượng tăng đường thanh qui hiện hành pháp sao.

Thanh qui, 5 quyển, do ngài Thụ phương Diênson người Nhật bản soạn.
Nội dung qui định các pháp tắc qui củ

mà một vị tăng phải chấp hành nơi Tăng
TĂNG ĐƯỜNG THANH QUI

5020

T

đường thuộc tông Tào động. Bộ thanh qui này dùng các thanh qui như Vĩnh bình, Oánh sơn làm bản gốc, rồi tham khảo các thanh qui xưa, mỗi mỗi đều được khảo chứng kỹ lưỡng, ghi chép đầy đủ và rõ ràng những uy nghi trong Thiên lâm.

Về sau, ngài Thụy phương lại soạn thêm bản khảo đính 3 quyển và Thập di 1 quyển để bổ sung cho những chỗ thiếu sót. Bản hiện hành được xuất bản năm 1753.

TĂNG GIÀ

I. Tăng Già.

Phạm, Pàli: Saôgha.

Gọi tắt: Tăng.

Phạm Hán: Tăng chúng, Tăng gia, Tăng ngũ.

Hán dịch: Hòa, Chúng, Hòa hợp.

Cũng gọi Hòa hợp chúng, Hòa hợp tăng, Hải chúng (chúng tăng hòa hợp như nước biển chỉ có một vị, cho nên dùng biển để ví dụ mà gọi là Hải chúng).

Tức chỉ cho đệ tử của Phật xuất gia tu đạo, đầy đủ giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, trụ nơi giai vị Tứhướng Tứ quả, hoặc chỉ cho đoàn thể gồm 4 vị tỉ khuru trở lên sống hòa hợp theo tinh thần giới luật. Đoàn thể Tăng già đầu tiên là 5 vị tỉ khuru: A nhã kiêu trần như... được đức Phật hóa độ ở vườn Nai sau khi Ngài thành đạo.

Theo luật sư Đạo tuyên đời Đường thì muốn tổ chức thành Tăng già phải có 2 điều kiện:

1. Lí hòa: Tức tuân theo giáo nghĩa của Phật giáo, lấy Niết bàn giải thoát làm mục đích.
2. Sự hòa: Gồm có: Giới hòa đồng tu, Kiến hòa đồng giải, thân hòa đồng trụ, lợi hòa đồng quân, khẩu hòa vô tránh và ý hòa đồng duyệt.

Tăng vốn là từ gọi chung các tỉ khuru, tỉ khuru ni. Ở Trung quốc và Nhật bản gọi tỉ khuru là Tăng, tỉ khuru ni là Ni. Nhưng đến đời sau thì không những tỉ khuru, tỉ khuru ni, mà cả sa di, sa di ni cũng được gọi là Tăng hoặc Ni, các tỉ khuru thì gọi là Đại tăng, còn các sa di thì gọi là Tiểu tăng.

Đại thừa nghĩa chương quyển 10 (Đại 44, 656 thượng) nói: “Bậc Thánh bồ tát thì chỉ một mình, không có “lữ” nên không thành Tăng”. “Lữ” ở đây có nghĩa là đồng bạn, đồng nghĩa với chữ “chúng”. Tỉ khuru, tỉ khuru ni, sa di, sa di ni gọi chung là Tứ chúng. Nói theo nghĩa rộng thì Tăng già là toàn thể giáo đoàn Phật giáo bao gồm cả chúng tại gia, tức là Thất chúng.

Ngoài ra, Tỉ khuru tăng già và Tỉ khuru ni tăng già, gọi chung là Lưỡng tăng già, cũng gọi là Nhị bộ chúng, Nhị chúng. Về phương diện quan niệm thì bao gồm tất cả tỉ khuru, tỉ khuru ni 4 phương, gọi là Tứ phương tăng già; còn giáo đoàn tỉ khuru, tỉ khuru ni hiện tiền thì gọi là Hiện tiền tăng già.

Hiện tiền tăng già phải có 4 người trở lên nhóm họp trong tinh thần hòa hợp mới cử hành được pháp Yết ma (tác pháp về giới luật), nếu 4 người trở xuống thì chỉ gọi là “Quần”. Lại do chủng loại yết ma khác nhau nên số các vị tỉ khuru nhóm họp cũng bất đồng. Chương Chiêm ba trong luật Tứ phần quyển 44 chia làm 4 loại: Tứ nhân tăng (Tăng 4 người), Ngũ nhân tăng (Tăng 5 người), Thập nhân tăng (Tăng 10 người) và Nhị thập nhân tăng (Tăng 20 người). Theo luật Ngũ phần quyển 24 và Đại phẩm Luật tạng tiếng Pàli (Mahāvagga IX, 4), nếu quá 20 người thì thuộc Vô lượng tỉ khuru tăng. Như vậy, tất cả có 5 loại Tăng. Trong đó, Tứ nhân tăng có thể cử hành tất cả các pháp Yết ma, chỉ trừ yết ma tự tứ, thụ đại

giới và cử tội; Ngũ nhân tăng cũng được
TĂNG GIÀ

T

5021

cử hành tất cả các pháp yết ma, chỉ trừ yết ma thụ đại giới và yết ma cử tội; còn Nhị thập nhân tăng thì được cử hành hết thấy yết ma.

Cứ theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6, phần đầu, Tăng có 3 loại là: Lí hòa, Sự hòa và Biện sự:

1. Đứng về phương diện Lí hòa mà nói thì một người cũng được gọi là Tăng.
2. Nói theo phương diện Sự hòa thì phải có 3 người mới được gọi là Tăng.
3. Còn nói theo nghĩa Biện sự thì phải từ 4,5 cho đến 20 người trở lên mới gọi là Tăng.

Ở Trung quốc thì chỉ một người cũng gọi là Tăng hoặc Tăng lữ; danh từ Tăng đồng nghĩa với “sa môn” xuất gia; trong Tam bảo, Tăng được gọi là Tăng bảo, đều lấy tỉ khuru làm chính, nhưng Tăng cũng có khi chỉ cho tỉ khuru ni. Hợp chung lại thì tỉ khuru và tỉ khuru ni được gọi là Tăng ni.

Ngoài ra, về chủng loại của Tăng, trong các kinh điển ghi chép khác nhau. Thời Phật còn tại thế, có phá giới tăng và độn căn tăng... Pháp Chiêm ba trong Thập tụng quyển 30 liệt kê 5 loại Tăng:

1. Vô tầm quý tăng: Chỉ cho các tỉ khuru phá giới, không biết hổ thẹn (tầm quý).
2. Nâu dương tăng: Chỉ cho các tỉ khuru độn căn không có trí tuệ, giống như bầy dê (nâu dương) tụ tập ở một chỗ chẳng biết gì. Những tỉ khuru này không biết Bồ tát, Yết ma bồ tát, thuyết giới, pháp hội...
3. Biệt chúng tăng: Chỉ cho các tỉ khuru cùng ở chung trong một khu vực kết giới mà cử hành các yết ma riêng biệt.
4. Thanh tịnh tăng: Chỉ cho các tỉ khuru giữ giới và tương đối ưu tú trong chúng tăng phạm phu.

5. Chân thực tăng: chỉ cho các bậc Hữu học và Vô học.

Phẩm Hữu y hành trong kinh Đại thừa tập địa tạng thập luân quyển 5 và Vi tồn bộ trong Pháp uyển châu lâm quyển 19, đều không có Biệt chúng tăng, chỉ nói 4 loại Tăng giống như trên mà thôi. Còn luận Đại trí độ quyển 3 cũng không nêu Biệt chúng tăng mà chỉ nói 4 loại Tăng như sau:

1. Thực tăng: Tức chân thực tăng.
2. Hữu tu tăng: Chỉ cho các Tăng tuy nhận lãnh giới luật để tu đạo, nhưng vẫn phạm tội và sau mới ăn năn (tức hữu tu: còn có tâm hổ thẹn).
3. Á dương tăng(gọi tắt là Dương tăng. Có khi cũng là tiếng tự khiêm của tử khuru): Chỉ cho những vị tăng ngu tối, không phân biệt được thiện ác, giống như con dê câm (á dương).
4. Vô tu tăng(cũng gọi Vô tâm quý tăng, Vô si tăng): Chỉ cho tăng phá giới, không có tâm hổ thẹn (vô tu).

Ngoài ra, luận Tập a tì đàm tâm quyển 10 nêu 2 loại tăng: Đề nhất nghĩa tăng, Đăng tăng... Kinh Đại thừa lý thú lục ba la mật đa quyển 1, nêu 3 loại Tăng: Đề nhất nghĩa tăng, Thánh tăng và Phúc điền tăng; Đại thừa nghiã chương quyển 10 liệt kê 2 loại Tăng: Giả danh tăng và Chân thực tăng; 3 loại Tăng: Giả danh tăng, Thanh tịnh tăng và Chân thực tăng; cho đến 3 loại tăng: Phá giới tạp tăng, Ngu si tăng và Thanh tịnh tăng. Trong đó, Chân thực tăng và Thanh tịnh tăng tức là Tăng bảo; ngoài ra như Vô tâm quý tăng... thì không được xếp vào Tăng bảo.

Luận Đại trí độ quyển 34, ngoài Thanh văn tăng còn lập Bồ tát tăng. Kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 2, nêu 3 loại tăng:

1. Bồ tát tăng: Như các ngài Văn thù sư lợi, Di lặc... là Bồ tát tăng.

2. Thanh văn tăng: Như các ngài Xá
lợi phát, Mục kiền liên... là Thanh văn
tăng.

TĂNG GIÀ

3. Phàm phu tăng: Nếu có những người phàm phu chân thiện, thành tựu Biệt giải thoát giới, đầy đủ tất cả chính kiến, khai thị Thánh đạo cho những người khác để lợi lạc chúng sinh thì gọi là Phàm phu tăng. Tuy chưa được giới, định, tuệ, vô lậu, nhưng người cúng dường Phàm phu tăng này cũng được vô lượng phúc đức.

Về thứ tự của Tăng, kinh Tì khuru ưng cúng pháp hành có ghi: Phật hóa tăng, Tứ đạo quả tăng, Bồ tát tăng, Thất hiền tăng, Phàm phu tăng... Điều này cho thấy Bồ tát cũng được gọi là Tăng. Luật Ngũ phần quyển 16 cũng xếp Phật vào Tăng số, như (Đại 22, 110 trung) ghi: “Phật dạy: Nên cúng dường Tăng, vì ta cũng ở trong Tăng”. Luật Ma ha tăng kì quyển 3 (Đại 22, 251 hạ) ghi: “Nếu tháp có vật cúng mà chúng tăng không có thì nên nghĩ như thế này: Hãy cúng dường Tăng vì Phật cũng ở trong Tăng, liền đem vật cúng tháp mà cúng dường chúng tăng. Nhưng về vấn đề vừa tường thuật ở trên, xưa nay cũng có ý kiến khác nhau, như phẩm Biện tam bảo trong luận Thành thực quyển 3 chủ trương Phật chẳng phải là chúng Thanh văn, hơn nữa, giữa Tam bảo Phật Pháp Tăng có sự sai khác, vì thế không thể xếp Phật vào hàng Tăng già được.

[X. kinh Tạp a hàm Q.22; kinh Trường a hàm Q.2; phẩm Quảng diễn trong kinh Tăng nhất a hàm Q.2; kinh Tì ni mẫu Q.6; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.6; Tát bà đa bộ luật nhiếp Q.9; luận Đại tì bà sa Q.34; luận Dị bộ tông luận; Pháp hoa kinh văn cú Q.1, thượng; Duy ma kinh văn số Q.3; Chư kinh yếu tập Q.2; Phiên phạm ngữ Q.2; Tứ phần luật hành sự sao Q.thượng, phần 1 hạ, phần 3; Tứ phần luật hàm chú giới bản số Q.1, thượng; Tứ

phần luật san bổ tùy cơ yết ma số Q.1; Tứ phần luật khai tông kí Q.2; Viên giác kinh đại số thích nghĩa sao Q.13, thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4; Thích thị yếu lâm Q.thượng, trung; môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Lục Hòa Kính).

II. Tăng Già (628-710)

Cao tăng Tây vực đến Trung quốc vào đời Đường, người nước Bắc hà vùng Thông lãnh, có thuyết cho rằng sư là người nước Toái diệt (Suy-àb), họ Hà.

Vào đầu năm Long sóc (661-663) đời Đường, sư đến phủ Tây lương, rồi qua vùng Giang hoài, trụ ở chùa Long hưng tại Sở châu. Sau, sư thỉnh được pho tượng bằng vàng ở phường Tín nghĩa tại huyện Lâm hoài, Tứ châu; trên pho tượng có khắc những chữ “Cổ hương tích” và “Phổ chiếu vương Phật”, cho nên sư xây chùa Lâm hoài để tôn thờ. Sư nhiều lần hiển hiện thần dị, như hiện hình Quán âm 11 mặt..., người đời càng kính tin và tôn sư là Quán âm Đại sĩ hóa thân. Năm Cảnh long thứ 2 (708) sư được vua Trung tông triệu vào Nội đạo tràng tôn làm Quốc sư và trụ chùa Tiến phúc tại Trường an.

Ngày mùng 2 tháng 3 năm Cảnh long thứ 4 (710) sư tịch ở chùa Tiến phúc, thọ 83 tuổi, vua Trung tông rất thương tiếc. Đệ tử có Huệ nghiêm, Mộc xoa... Năm Hàm thông thứ 2 (861), vua Ý tông ban hiệu “Thánh Chứng Đại sư”. Năm Đại trung tường phù thứ 6 (1013), vua Chân tông nhà Tống ban thụy hiệu là “Phổ Chiếu Minh Giác Đại Sư”.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.18; Thái bình quảng kí Q.96; Toàn đường văn Q.263].

TĂNG GIÀ BÀ LA (460-524)

Phạm: Saôgha varman hoặc Saighapala.

Hán dịch: Tăng dưỡng, Tăng khái,

Chúng khái.
TĂNG GIÀ BÀ LA

T

5023

Danh tăng người nước Phù nam (Cao miên) sang Trung quốc dịch kinh vào đời Nam Tề.

Sư thông minh từ thuở nhỏ, xuất gia năm 15 tuổi, chuyên học A tì đàm, nổi tiếng ở vùng Hải nam. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư học tạng Luật, có chí du phương. Nghe nước Tề Phật pháp thịnh hành, sư theo thuyền đến Dương đô, trụ tại chùa Chính quán. Sau, sư làm đệ tử vị sa môn người Thiên trúc là Cầu na bạt đà la, nghiên cứu sâu các kinh Phương đẳng. Sư học nhiều hiểu rộng, biết mấy thứ ngôn ngữ. Sau khi nhà Tề diệt vong, Phật pháp suy đồi, sư tuyệt giao với bên ngoài, đóng cửa tĩnh tu. Năm Thiên giám thứ 2 (503) đời Vũ đế nhà Lương, ngài Mạn đà la tiên từ nước Phù nam đến, sư vâng sắc cộng tác dịch kinh. Sau, có các vị danh tăng như: Bảo xướng, Tuệ siêu, Tăng trí, Pháp vân... tham dự làm Bút thụ. Lúc sư dịch kinh ở điện Thọ quang, có khi Vũ đế đích thân đến dịch trường ghi chép văn dịch. Vũ đế đãi ngộ sư rất trọng hậu. Sư sống cuộc đời thanh bạch, không biết cất giữ tài sản, của cúng dường đều dùng vào việc xây cất hoặc tu sửa chùa viện.

Năm Phổ thông thứ 5 (524) sư tịch ở chùa Chính quán, hưởng thọ 65 tuổi.

Dịch phẩm gồm hơn 10 bộ như: Kinh A dục vương 10 quyển, kinh Không tước vương đà la ni 2 quyển, kinh Văn thù sư lợi vân 2 quyển...

[X. truyện Cầu na ti địa trong Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Tục cao tăng truyện Q.1; Đại đường nội điển lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

TĂNG GIÀ BẠT ĐÀ LA (?-?)

Phạm: Saôghabhadra.

Hán dịch: Chúng hiền, Tăng hiền.

I. Tăng Già Bạt Đà La.

Luận sư người Ca thập di la thuộc Bắc Ấn độ.

Thừa nhỏ sư đã thông
minh hiểu rộng, được mọi
người khen ngợi. Sư
nghiên cứu sâu sát luận
Đại tì bà sa. Bấy giờ, ngài
Thế thân (Phạm:

Vasubandhu) soạn luận A
tì đạt ma câu xá, đứng trên
lập trường tư tưởng của
Kinh bộ đề bác bỏ học
thuyết của các Luận sư Tì
bà sa. Sư thấy được đại ý,
rồi khổ công nghiên cứu
trong 12 năm mà soạn
thành luận Câu xá bạc
gồm 2 vạn bài tụng, 8 trăm nghìn lời. Sau
đó, sư cùng với mấy người học trò mang
luận này đến ngài Thế thân, muốn tranh
biện để đánh đổ luận thuyết của ngài. Lúc
ấy, ngài Thế thân đang ở trong thành Xa
yết la nước Trách ca, nghe tin sư sắp đến,
vì không muốn tranh luận với sư, nên ngài
Thế thân sắp xếp hành trang, dẫn các đệ
tử đi xa. Sư cũng chuyển hướng đi theo
ngã đường ngài Thế thân, nhưng khi đến
ngôi chùa ở nước Mạt đề bồ la thì bỗng bị
bệnh nặng không đi tiếp được, sư bèn sai
đệ tử mang luận kèm theo phong thư đến
ngài Thế thân. Ngài Thế thân đọc thư và
xem luận của sư xong, trầm ngâm giây lâu,
rồi nói với các đệ tử rằng: “Lí tuy không
đủ nhưng lời lại có dư, đối với tông ta,
luận này đã phát minh được những điều
mới lạ” rồi đổi tên của luận này là luận
“Thuận chính lí”.

Không bao lâu sư thị tịch ở chùa ấy, đệ
tử thiêu nhục thân, thu di cốt, xây tháp
thờ trong rừng Am một la phía tây bắc
chùa. Khi ngài Huyền trang đến Ấn độ thì

tháp ấy vẫn còn.
TĂNG GIÀ BẠT ĐÀ LA
Tăng Già Bạt Đà La
(Bắc Ấn độ)

5024

T

Sư đề lại các tác phẩm: Luận Quang tam ma da (tức là luận A tì đạt ma tạng hiền tông, 40 quyển, do ngài Huyền trang dịch), luận Tùy thực (tức là luận Thuận chính lý, 80 quyển).

[X. Câu xá luận quang kí Q.1; Đại đường tây vực kí Q.4; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4].

II. Tăng Già Bạt Đà La.

Cao tăng người Tây vực đến Trung quốc dịch kinh vào thời Nam Tề.

Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 11, trong năm Vĩnh minh (483-493), Bạt đà la và thầy là Tam tạng Pháp sư đi thuyền đến Quảng châu, khi sắp lên thuyền, Tam tạng Pháp sư bỗng muốn trở lại, bèn giao tạng Luật mang theo cho sư. Năm Vĩnh minh thứ 7, sư cùng với Sa môn Tăng y (cũng gọi Tăng huy) dịch bộ luật này ở chùa Trúc lâm tại Quảng châu, đó chính là bộ Thiện kiến luật tì bà sa 18 quyển. Vì cùng an cư nên sau khi thụ Tụ tứ vào ngày rằm tháng 7 Vĩnh minh thứ 8, sư phỏng theo đời trước, dâng hương hoa cúng dường Luật tạng xong thì chấm một điểm, bảy giờ đã chấm được 975 điểm, đây chính là “Chúng Thánh Điểm Kí”; 975 điểm tức là khoảng thời gian từ năm đức Phật diệt độ đến năm Vĩnh minh thứ 8.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, 11; Pháp kinh lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. (xt. Chúng Thánh Điểm Kí).

TĂNG GIÀ BẠT MA

Phạm: Saôghavarman.

Hán dịch: Tăng khải, Chúng khải.

I. Tăng già Bạt ma (?-?)

Cao tăng Ấn độ, đến Trung quốc dịch kinh vào đời Lưu Tống.

Sư xuất gia từ nhỏ, giới đức thanh cao, hiểu sâu tạng Luật, đặc biệt tinh thông luận

Tạp a tì đàm tâm. Năm Nguyên gia thứ 10 (433) đời Lưu Tống, sư vượt sa mạc đến Kiến nghiệp (Nam kinh), mọi người đều cung kính, tôn xưng là Tam tạng Pháp sư. Mới đầu, sư nhận lời thỉnh của ngài Tuệ quán trụ ở chùa Bình lục, tụng niệm hành đạo, ngày đêm không nghỉ, tăng chúng hướng về rất đông, đạo tràng hưng thịnh. Bấy giờ, Ni sư Tuệ quả ở chùa Ảnh phúc xin sư truyền lại giới Cụ túc, ngài Tuệ nghĩa ở chùa Kì hoàn nhất định không đồng ý. Hai bên tranh luận nhiều lần, sư nêu rõ tông chỉ, hiển bày chính pháp, ngài Tuệ nghĩa liền khâm phục, bảo các đệ tử như Tuệ cơ... phụng sự giúp đỡ. Bấy giờ có tới vài trăm tăng ni xin thụ giới lại. Theo ý của sư, người chưa đủ 20 tuổi mà thụ giới Cụ túc thì phải căn cứ vào thụ giới lại mà tính là hạ lạc thứ nhất; còn người đã đủ 20 tuổi mà thụ giới, đã ở vào địa vị đắc giới thì y cứ vào năm thụ giới đó mà tính giới lạc thứ nhất.

Bấy giờ, ở Bành thành có Vương nghĩa khang, vì ngưỡng mộ giới đức của sư nên thiết trai cúng dường, 4 chúng cung kính, tiếng tăm sư vang khắp chốn kinh ấp. Năm Nguyên gia thứ 11 (có thuyết nói năm thứ 10), nhận lời thỉnh của ngài Tuệ quán... sư dịch bộ luận Tạp a tì đàm tâm 14 quyển ở chùa Trường can và dịch Tát bà đa tì ni ma đặc lạc già 10 quyển ở chùa Bình lạc tại Mật lăng. Chí hướng của sư là du hóa khắp nơi chứ không muốn trụ ở một chỗ nào. Sau 19 năm truyền dịch kinh điển, sư lại theo thuyền buôn của người Tây vực trở về Ấn độ.

Dịch phẩm: Luận Tạp a tì đàm tâm 14 quyển, Tát bà đa tì ni ma đặc lạc già 10 quyển, Phân biệt nghiệp báo lược 1 quyển, Khuyến phát chư vương yếu kệ 1 quyển, Thịnh Thánh tăng dục văn 1 quyển (đã thất lạc).

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.10, 11, 14;

Lương cao tăng truyện Q.3; Lịch đại tam
TĂNG GIÀ BẠT MA

T

5025

bảo kỉ Q.10; Anh dịch đại minh tam tạng thánh giáo mục lục].

II. Tăng Già Bạt Ma (?-?)

Tương truyền là cao tăng người Ấn độ, hoặc người nước Khang cư vùng Trung á, đến Trung quốc dịch kinh vào thời đại Tam quốc.

(xt. Khang Tăng Khải).

TĂNG GIÀ BẠT TRÙNG

Phạm: Saôghabhùti.

Hán dịch: Chúng hiện.

Cao tăng nước Kế tân, Bắc Ấn độ, đến Trung quốc dịch kinh vào đời Đông Tấn.

Sư học đủ 3 tạng, thông suốt các kinh, lại hiểu thấu diệu chỉ của luận A tì đàm tì bà sa. Vì có chí du phương, nên vào năm Kiến nguyên 19 (383) đời Phù Tấn, sư đến Trường an, rồi cùng với các vị Đạo an, Đàm ma nan đề, Phật đồ la sát, Triệu chính (tự Văn nghiệp)... dịch luận A tì đàm tì bà sa. Năm Kiến nguyên 20 (384) sư lại nhận lời thỉnh của Triệu chính, cùng với các vị Đàm ma nan đề, Tăng già bà đề và Trúc phật niệm dịch bộ luận Tôn bà tu mật bồ tát sở tập 10 quyển. Không bao lâu, sư lại theo lời thỉnh của Triệu chính, dịch kinh Tăng già la sát sở tập 3 quyển ở chùa Thạch dương tại Trường an. Về sau, vì Quan trung loạn lạc nên sư lánh nạn ở Đông Tấn. Năm Hoàng sơ thứ 4 (397), đời Diêu Tấn, sư trở về Y lạc, mùa thu năm sau, nhận lời thỉnh của Thái úy Diêu mân, cùng với ngài Trúc phật niệm, dịch kinh Xuất diệu 30 quyển.

Sư có giới đức thanh cao, tinh thần an nhiên thoát tục, chúng tăng ở Quan trung phần nhiều kính ngưỡng sư là bậc mô phạm.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, 10, 13;

Lương cao tăng truyện Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.3; Hán Ngụy Lương Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử (Thạng dụng đồng)].

TĂNG GIÀ DA XÁ (?-?)

Phạm: Saôghayazas.

Hán dịch: Chúng xung.

Luận sư Ấn độ sống vào thời đại Phật giáo bộ phái.

Sư tinh thông các bộ luận của Thuyết nhất thiết hữu bộ và rất giỏi về các môn học Nhân minh, Thanh minh...

[X. Nhân minh đại số Q.1].

TĂNG GIÀ ĐÀ

I. Tăng Già Đà.

Phạm: Saôgata.

Hán dịch: Tập chủng tính, Li trước địa.

Phải tu hạnh Phục đạo nhận một A tăng kì kiếp mới vào được giai vị Tăng già đà, tương đương với giai vị Thập trụ trong 42 giai vị tu hành của Bồ tát. Hành giả ở giai vị này, tu tập Không quán để phá Kiến hoặc và Tư hoặc.

[X. Nhân vương bát nhã kinh số Q.5

(Gia tường)]. (xt. Lục Chủng Tính).

II. Tăng Già Đà (?-?)

Phạm: Saôgata.

Hán dịch: Nhiều thiên.

Cao tăng Tây vực đến Trung quốc dịch kinh vào đời Tây Tấn.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9].

TĂNG GIÀ ĐỀ BÀ (?-?)

Phạm: Saôghadeva.

Cũng gọi Tăng già đề hòa, Tăng già đề bà, Cù đàm tăng già đề bà.

Hán dịch: Chúng thiên.

Cao tăng kiêm đại học gia Tì đàm học thuộc Hữu bộ, người nước Kế tân, Bắc Ấn

TĂNG GIÀ ĐỀ BÀ

5026

T

độ, họ Cù đàm, đến Trung quốc dịch kinh vào đời Đông Tấn.

Sư là người thông minh tuần tú, uy nghi đỉnh đặc, bản tính khiêm cung, học thông 3 tạng, nhất là luận A tì đàm tâm. Trong năm Kiến nguyên (365-384) đời Tiền Tần, sư đến Trường an. Tháng 4 năm Kiến nguyên 19 (383), nhận lời thỉnh của tử khưu Pháp hòa, sư và ngài Trúc phật niệm cùng dịch luận A tì đàm bát kiên độ 20 quyển. Năm sau, ngài Đạo an chủ trì phiên dịch luận Tôn bà tu mật bồ tát sở tập, thỉnh sư và các ngài Tăng già bạt trùng và Đàm ma nan đề cùng đọc tiếng Phạm. Ít lâu sau, sư và ngài Pháp hòa cùng các môn đồ đến Lạc dương, trong thời gian 4, 5 năm, sư nghiên cứu giảng dạy kinh A hàm, nhờ đó thông hiểu tiếng Trung quốc, lại dịch các luận A tì đàm tâm và Tì ba sa, đồng thời sửa chữa những chỗ sai sót trong các kinh đã được dịch trước. Sau, ngài Pháp hòa vào Quan trung, còn sư thì nhận lời thỉnh của ngài Tuệ viễn, đến Lô sơn.

Vào năm Thái nguyên 16 (391), sư dịch luận A tì đàm tâm 4 quyển và luận Tam pháp độ 2 quyển ở đài Bát nhã tại Lô sơn. Niên hiệu Long an năm đầu (397), sư đến Kiến nghiệp, rất được các vương công nhà Tấn và các danh sĩ kính tin. Bấy giờ, Lang gia vương là Tư mã tuần kiến lập tinh xá, chiêu mộ học chúng khắp nơi. Khi ngài Đề bà đến đây, Vương liền thỉnh ngài giảng dạy luận A tì đàm, đại chúng đều lãnh ngộ. Mùa đông năm ấy, Vương thỉnh sư dịch lại kinh Trung a hàm.

Về các kinh luận do sư dịch, Xuất tam tạng kí tập quyển 2 liệt kê 6 bộ 116 quyển từ kinh Trung a hàm 60 quyển trở xuống; còn Khai nguyên thích giáo lục thì liệt kê 5 bộ 118 quyển.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.9, 10, 13;
Lương cao tăng truyện Q.1; Lịch đại tam
bảo kí Q.7].

TĂNG GIÀ LA SÁT (?-?)

Phạm: Saôgharakwa.

Cũng gọi Tăng già la xoa.

Hán dịch: Chúng hộ.

Cao tăng người nước Tu lại thuộc Ấn
độ sống vào khoảng thế kỉ thứ nhất Tây
lịch.

Sư xuất gia học đạo từ lúc còn nhỏ,
thông minh quán thế, trứ thuật rất nhiều,
đặc biệt rất giỏi về Thiền pháp. Sư thường
du hóa các nơi, đến nước Kiện đà la ở vùng
Tây bắc Ấn độ, được vua Chân đà kế nhĩ
tôn làm thầy.

Tương truyền, khi lâm chung, sư từng
phát thệ rằng: “Nếu quả thực ta là bậc đại
sĩ lập căn đặc lực, thì ta nguyện đứng dưới
gốc cây này, tay vin lá mà xả bỏ thân ta,
cho dù sức mạnh của đại tượng(voi lớn)Na
la diên cũng không thể dời được lông tóc
của ta, dầu có thiêu cũng không thể nào
đốt cháy lá này”. Nói xong thì sư mệnh
chung. Bấy giờ, vua Chân đà kế nhĩ đích
thân đến nhưng không thể nào lay động di
thể của sư, dùng voi lớn kéo cũng không
nhúc nhích, đến khi thiêu lá cây cũng
không thương tổn. Tương truyền, sau đó
sư sinh lên cung trời Đâu suất, thành đức
Phật thứ 8 trong kiếp Hiền, đời vị lai giảng
sinh, hiệu là Nhu Nhân Phật.

Tất bà đa bộ kí của ngài Tăng hựu đời

Lương ghi: Ngài Tăng già la sát là vị Tổ thứ
29, còn Phật đại bát đà la sư tông tương
thừa lược truyện thì nói sư là Tổ thứ 26.

Về niên đại xuất sinh thì bài tựa

kinh Tăng già la sát sở tập cho rằng sư ra
đời vào 700 năm sau đức Phật nhập diệt.

Nếu vua Chân đà kế nhĩ nói ở trên chính
là vua Ca nị sắc ca thì ngài Tăng già la sát
là người cùng thời đại với vua và có lẽ lớn
tuổi hơn vua. Lại nữa, nếu theo truyền

thuyết kinh Đại đạo địa do ngài An thế
TĂNG GIÀ LA SÁT

T

5027

cao dịch vào đời Đông Hán chính là kinh Đại đạo địa do ngài Tăng già la sát soạn thì niên đại ra đời của Tăng già la sát phải là trước thế kỉ II Tây lịch.

Soạn phẩm: Kinh Tu hành, kinh Đại đạo địa, kinh Tăng già la sát sở tập.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, 10, 12; Tịnh độ giáo chi khởi nguyên cập phát đạt].

TĂNG GIÀ LA SÁT SỞ TẬP KINH

Cũng gọi Tăng già la sát sở tập Phật hành kinh, Tăng già la sát tập kinh, Tăng già la sát tập.

Kinh, 3 quyển(có chỗ ghi 5 quyển), do ngài Tăng già bát trùng dịch vào đời Tiền Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 4.

Nội dung kinh nói về sự tu hành ở đời quá khứ của Phật và sự tích giáo hóa sau khi giáng sinh xuất gia của Ngài. Trong đó, có ghi chép về những nơi đức Phật an cư trong khoảng thời gian 45 năm sau khi Ngài thành đạo mà trong các sách khác không thấy nhắc đến, có thể nói đây là sử liệu quý giá nhất trong các Phật truyện.

Theo lời tựa ở đầu quyển thì sách này do ngài Tăng già la sát biên soạn, các ngài Tăng già bát trùng và Trúc Phật niệm cùng dịch vào đời Tiền Tần. Nhưng, Pháp kinh lục quyển 6 thì cho rằng sách này là do ngài Đàm ma nan đề dịch; Khai nguyên thích giáo lục quyển 15 căn cứ vào đó mà cho rằng sách này có 2 bản dịch, bản của ngài Nan đề là bản dịch thứ 2.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, 10; Khai nguyên thích giáo lục Q.3].

TĂNG GIÀ LA XOA

I. Tăng Già La Xoa (?-?)

Cũng gọi Tăng già la sát.

Cao tăng người nước Tu lại thuộc Ấn độ.

(xt. Tăng Già La Sát).

II. Tăng Già La Xoa (?-?)

Cao tăng người nước Kế tân (Ca thấp di la) thuộc Bắc Ấn độ, đến Trung quốc dịch kinh vào đời Đông Tấn.

Lang gia vương Tư mã tuần rất thâm tín Phật pháp, xây cất tinh xá, thỉnh ngài Tăng già la xoa và các vị danh tăng khác đến thuyết pháp và dịch kinh. Vì ngài La xoa giỏi tụng A hàm, nên vào niên hiệu Long an năm đầu (397), được mời cùng với ngài Tăng già đề bà tham dự việc dịch lại kinh Trung a hàm.

[X. Lương cao tăng truyện Q.1, 6].

TĂNG GIÀ LÊ

Phạm:Pàli:Saíghàii.

Cũng gọi Tăng già chi, Tăng già trí, Già chi.

Áo pháp(ca sa) 9 điều trở lên của tỉ khuru, là 1 trong 3 áo.

Áo này chỉ được mặc khi vào cung vua, vào làng xóm, đi khất thực và thăng tòa thuyết pháp, hàng phục ngoại đạo, cho nên cũng gọi là Nhập vương cung tụ lạc y. Lại vì áo này lớn nhất trong 3 áo nên cũng gọi là Đại y; vì có nhiều miếng vải nhỏ được khâu dính lại với nhau, nên cũng gọi là Tạp toái y; vì có 3 bậc(thượng, trung, hạ) 9 phẩm khác nhau nên còn gọi là

“Cửu phẩm đại y”;

thông thường y cứ

vào hạ hạ phẩm

mà gọi chung là

“Cửu điều y”(áo 9

nệp). Nhưng luật

Tứ phần chỉ nêu

hạ, trung 6 phẩm

mà thôi. Trong đó,

hạ hạ phẩm 9 điều,

hạ trung phẩm 11

TĂNG GIÀ LÊ

Tăng Già Lê (9 điều)

Tăng Già Lê (25 điều)

5028

T

điều, hạ thượng phẩm 13 điều, mỗi điều gồm 2 miếng vải dài, 1 miếng vải ngắn; trung hạ phẩm 15 điều, trung trung phẩm 17 điều, trung thượng phẩm 19 điều, gồm 3 dài 1 ngắn; thượng hạ phẩm 21 điều, thượng trung phẩm 23 điều, thượng thượng phẩm 25 điều, gồm 4 dài 1 ngắn. Dài nhiều ngắn ít, nghĩa là dài càng tăng thì ngắn càng giảm, tượng trưng cho Thánh trí tăng, phàm tình giảm.

[X. luật Tứ phần Q.40, 41, 48; Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.4; luật Ngũ phần Q.20, 21, 29; luật Ma ha tăng kì Q.9, 38; luật Thập tụng Q.27, 28; Hữu bộ bát sô ni tì nại da Q.7; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.5, 6; Hữu bộ bách nhất yết ma Q.1, 10; luận Đại trí độ Q.1; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.14; Tì ni nhật dụng thiết yếu].

TĂNG GIÀ MẬT ĐA (256-198 BC)

Pàli: Saôghamittà.

Vị tì khuru ni Ấn độ, người đầu tiên sáng lập Tăng đoàn Tì khuru ni Tích lan, là ái nữ của vua A dục, em ngài Ma hi đà (Pàli:Mahinda).

Ni sư xuất gia năm 18 tuổi cùng với ngài Ma hi đà. Sau khi ngài Ma hi đà đến Tích lan truyền pháp, Hoàng hậu A nâu la muốn xuất gia, vua Thiên ái đế tu (Pàli:

Devànâpiyatissa) bèn sai cháu là A lợi

tra (Pàli:Ariiha) đến thành Ba tra lợi

phát (Pàli:Pàliliputta) của Ấn độ thỉnh

Ni sư Mật đa đến Tích lan. Bấy giờ, vua A

dục lấy một nhánh cây Đại bồ đề giao cho

Ni sư Mật đa đem sang Tích lan cúng

dường. Không bao lâu, Ni sư Mật đa đến

thủ đô nước Tích lan là thành A nâu la đà

(Pàli:Anurâdha), Hoàng hậu A nâu la và

500 thị nữ xin xuất gia và Ni sư Mật đa độ

cho. Như vậy, Ni sư Mật đa không chỉ là

người thành lập Tăng đoàn tỉ khuru ni đầu tiên của Tích lan mà còn là người mang giống cây Bồ đề ở Bồ đề đạo tràng nơi đức Phật thành đạo bên

Ấn độ đến trồng

ở thủ đô Tích lan, đồng thời, chính thức truyền vào nước này nghi thức lễ bái cây Bồ đề để tỏ lòng tôn kính và ghi nhớ đức Phật Thích ca mâu ni của tín đồ Phật giáo Ấn độ. Sau, vua Thiên ái đế tu xây chùa Hệ tượng trụ (Pàli:Hatthàohaka) thỉnh Ni sư Mật đa trụ trì.

Năm 198 trước Tây lịch, Ni sư Mật đa tịch ở tỉnh xá này, thọ 59 tuổi.

[X. Thiện kiến luật tỉ bà sa Q.1-3; Đại sử (Pàli:Mahàvaôsa), 5, 13, 18, 19, 20].

TĂNG GIÀ NAN ĐỀ (?-?)

Phạm: Saôghanandi.

Cũng gọi Tăng già na đề, Tăng khư nan đề.

Tổ phó pháp thứ 16(có thuyết nói Tổ thứ 17)của Thiền tông Ấn độ, người ở thành Thất la phiệt, con vua Bảo trang nghiêm.

Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 2 thì lúc mới sinh ra sư đã biết nói, thường khen ngợi Phật sự. Năm 7 tuổi, sư y vào ngài Thiên lợi đa xuất gia, trong 19 năm tu tập không hề biếng nhác. Sau, sư được ngài La hầu la truyền pháp. Sư là bậc có trí tuệ sâu xa, siêng tu hạnh Bồ tát.

Theo Phó

pháp tạng nhân

duyên truyện

quyển 6 thì sư

từng dùng bài kệ

(Đại 50, 320

thượng): “Sinh

trong dòng

Chuyển luân,

chẳng phải Phật

La hán; không

thụ thân đời sau,

TẶNG GIÀ NAN ĐỀ
Tặng Già Nan Đề

T

5029

cũng chẳng phải Độc giác” để xét nghiệm một vị La hán. Nhưng vị này không hiểu, liền lên cung trời Đâu suất thỉnh vấn Bồ tát Di lạc. Bồ tát Di lạc bảo vị La hán rằng: “Người thế gian đặt cục đất sét lên bàn xoay, nhào nặn thành viên ngói, viên ngói ấy đâu có cùng các Thánh cùng đến đời sau”. Vị La hán được mở tỏ, liền trở lại Diêm phù đề giải nói về việc ấy. Ngài Nan đề nghĩ rằng vị La hán chắc chắn đã được Bồ tát Di lạc chỉ giáo. Từ đó, sự càn tinh cần, tế độ chúng sinh, sau phó pháp cho ngài Tăng già da xá.

Nhưng theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 2 thì sự phó pháp cho ngài Già da xá đa, rồi vin cành cây mà thị tịch. Lúc đó là năm Chiêu đế 13 đời Tây Hán (năm 47 trước Tây lịch).

[X. Truyền pháp chính tông kí Q.3; Phật tổ thông kỉ Q.5; Phật tổ lịch đại thôngtải Q.5].

TĂNG GIÀ THI QUỐC

Tăng già thi, Phạm: Sàôkàzya,

Saôkàzya, Pàli: Saôkassa.

Cũng gọi Tăng già thi sa quốc, Tăng ca thi quốc, Tăng ca xa quốc, Tăng ca xá quốc, Tăng kha xa quốc, Tăng ca thi quốc, Kiếp tử tha quốc (Pàli:Kapitha), Nê phạ miệt đa quốc (Phạm:Devàvatàra).

Tên một nước đời xưa ở lưu vực sông Hằng, Trung Ấn độ.

Cao tăng Pháp hiển truyện (Đại 51, 859 hạ, 860 thượng) nói: “Từ đây đi về phía đông nam 18 do diên, có một quốc gia tên là Tăng già thi, là nơi đức Phật trở về từ cung trời Đao lợi sau 3 tháng thuyết pháp cho thân mẫu nghe (...) Nước này có khoảng 1000 vị tăng và ni, học cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa”.

Theo Đại đường tây vực kí quyển 4,

nước này chu vi hơn 2000 dặm, đô thành rộng hơn 20 dặm, khí hậu và thổ nhưỡng gần giống như khí hậu thổ nhưỡng của nước Tì la na noa, phong tục thuần hậu, người ham học nghề; trong nước có 4 ngôi chùa với hơn 1000 vị tăng, đều học pháp Tiểu thừa của Chính lượng bộ; có 10 ngôi đền thờ trời, ngoại đạo ở xen kẽ, tất cả đều thờ trời Đại tự tại.

Cao tăng Pháp hiển truyện còn nói: Đây là nơi mà tử khưu ni Ưu bát la là người đầu tiên lễ bái đức Phật khi Ngài từ cung trời Đao lợi trở về cõi Diêm phù, là nơi 3 đức Phật quá khứ và đức Thích tôn kinh hành và tĩnh tọa; là chỗ Thiên đế thích và Phạm thiên vương theo đức Phật từ cõi trời đi xuống và là nơi có tháp thờ tóc và móng tay của Phật...

Về vị trí của đô thành nước này, theo ông Cunningham chính là vùng Sankisa nằm khoảng giữa Atranji và kanoj. Nhưng ông Smith thì không tán đồng thuyết này và cho rằng đó phải là vùng phụ cận Pitiali ở góc đông bắc Ità hoặc Etah.

[X. kinh Tạp a hàm Q.19; kinh A dục vương Q.3; A dục vương truyện Q.2; Giải thuyết tây vực kí; Ancient Geography of India by A. Cunningham; On Yuan Chwang by T. Watters; Buddhist Records of the Western World by S. Beal; The Geographical Dictionary of Ancient and Mediaeval India by N. L. Dey].

TĂNG GIÀ TRA

Phạm: Saôghaia.

Cũng gọi Tăng già đa.

I. Tăng Già Tra.

Hán dịch: Tập hội.

Tức pháp môn nhờ nhân duyên tập hội mà được thành lập. Pháp môn này nương vào uy lực thần thông tự tại của Như lai mà được thực hiện.

Kinh Tăng già tra quyển 1 (Đại 13, 959)

TĂNG GIÀ TRA

5030

T

hạ) nói: “Có pháp môn tên là Tăng già tra, nếu pháp môn này ở cõi Diêm phù đề có người được nghe thì có thể diệt trừ được tội ngũ nghịch”.

[X. kinh Đại tập hội chính pháp Q.1].

II. Tăng Già Tra.

Tên loại gió nổi lên vào kiếp Phong tai.

Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 37, gió này có năng lực thổi bay thế giới ba nghìn Đại thiên, thổi các núi Tô mê lư (Tu di), núi Luân vi(Thiệt vi)và các biển lớn bay lên cao 100 du thiên na, sau đó tan ra thành cát bụi.

[X. kinh Khởi thế nhân bản Q.2].

TĂNG GIỚI

Đổi lại: Ni giới.

Giới luật của chúng tăng phải thụ trì, tức chỉ cho 10 giới của sa di và giới Cụ túc của tỳ khưu.

(xt. Thập Giới, Cụ Túc Giới).

TĂNG GIỚI BÁT ĐOẠN

Chỉ cho 8 phần của giới Cụ túc, tức là 4 pháp Ba la di, 13 pháp Tăng tàn, 2 pháp Bất định, 30 pháp Xả đọa, 90 pháp Đơn đọa, 4 pháp Đề xá ni, 100 pháp Chúng học và 7 pháp Diệt tránh. Thông thường được chia làm 5 thiên, 7 tụ...

(xt. Ngũ Thiên).

TĂNG GIỚI HỌC

Phạm: Adhizila.

Pàli: Adhisila.

Cũng gọi Tăng thượng giới học, Giới học.

Một trong Tam học giới, định, tuệ. Vì giới luật có khả năng giúp ích cho việc tu thiện, diệt ác nên gọi là Giới học. Vì năng lực của giới luật làm cho việc tu thiện diệt ác vững mạnh hơn lên nên gọi là Tăng thượng.

Tư trì kí quyển thượng, phần 1, (Đại

40, 168 trung) nói: “Tăng giới học là con đường xuất thế chân chính, là thắng pháp tăng thượng, nên chẳng thể cho là chế phục dần dần mà nói là tăng được”.

Về sự quan hệ giữa Tam học giới, định, tuệ thì giới học là trợ duyên của định học, còn tuệ học là kết quả của định học, thế nên giữa Tam học có đủ mối quan hệ Duyên(giới), Nhân(định) và Quả(tuệ).

TĂNG HA BÔ LA QUỐC

Phạm: Siôhapura.

Tên một nước xưa ở Bắc Ấn độ.

Theo Đại đường tây vực kí quyển 3, nước Tăng ha bô la chu vi khoảng 3500 hoặc 3600 dặm, phía tây giáp sông Ấn độ (Indus); đô thành chu vi khoảng 14 hoặc 15 dặm, dựa vào núi cao, hiểm trở. Đất đai phì nhiêu, gieo trồng tốn ít công mà thu hoạch lại được nhiều; khí hậu lạnh, tính người cứng cỏi, phong tục mãnh liệt, lại hay dối trá. Nước không có vua, lệ thuộc nước Ca thấp di la.

Khi ngài Huyền trang đến đây, còn thấy ở phía đông nam đô thành có tháp do vua A dục xây dựng với 10 cái ao ở 2 bên.

[X. Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển 74; Giải thuyết tây vực kí; Ancient Geography of India by A. Cunningham; On Yuan Chwang vol. I by T. Watters].

TĂNG HÀM (?-?)

.....

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Lưu Tống thuộc Nam triều.

Sư hiếu học từ thừa nhỏ, dốc chí vào việc trau dồi kinh sử, thiên văn, toán thuật.

TĂNG HÀM

T

5031

Lớn lên, sư tinh thông Phật pháp, nghiên cứu kinh luận, đặc biệt hiểu thấu kinh Đại Niết bàn; sư thường giảng thuyết, giáo hóa, không biết mỏi mệt.

Năm Nguyên gia thứ 7 (430), quan Thái thú Tân hưng là Đào trọng tổ ngưỡng mộ phong cách mô phạm của sư, nên xây chùa Linh vị và thỉnh sư an trụ. Sau, sư đến Lịch dương hoàng bá chính pháp, đạo tục ở vùng Giang tả đều hưởng ứng theo rất đông. Sau, sư lại đến Cửu giang hoàng truyền kinh pháp. Một hôm đang khỏe mạnh như thường, sư bỗng hợp mọi người để nói lời từ biệt, sáng sớm hôm sau, sư an nhiên thị tịch.

Sư có các tác phẩm: Thần bất diệt luận, Thánh trí viên giám luận, Vô sinh luận, Pháp thân luận, Nghiệp báo luận, Pháp hoa tông luận.

[X. Lương cao tăng truyện Q.7].

TĂNG HÌNH VĂN THÙ

Tượng bồ tát Văn thù với hình tướng tỳ khưu an trí ở Tăng đường và Trai đường trong các chùa viện Thiền tông.

Thông thường, tượng bồ tát Văn thù đều có hình tướng tại gia, nhưng khi thờ ở Tăng đường, Trai đường làm tượng Thánh tăng thì Ngài có hình tướng sa môn, tức là tượng ngài Văn thù mình đắp ca sa, tay kết Định ấn pháp giới, ngồi thiền trên lưng sư tử.

Truyện ngài Bất không chùa Đại hưng thiện trong Tổng cao tăng truyện quyển 1, (Đại 50, 713 thượng) nói: "... Mùa đông năm thứ 4, ngài Bất không tâu vua xin thờ bồ tát Văn thù làm Thượng tọa nơi Trai đường của các chùa viện trong nước, được vua chấp thuận. Đó là hiếm vì lẽ ngài Kiều trần như là người đầu tiên được độ trong Tiểu thừa giáo".

Môn Linh tượng loại thứ 5 trong Thiên
lâm tượng khí tiên ghi: “Chùa Đông phúc
cổ có vị Duy na vừa thấy tượng Thánh tăng,
sau lưng dán giấy đề là “Trần Như Tôn
Giả” liền bảo chúng tăng rằng: Sở giới lập
nên đổi lại viết là Trần Như Tôn Giả (...)”
Trong chúng có vị tên là Trung nói: Đó là
vì không biết Tăng hình Văn thù nên mới
đề lầm là Kiền trần như !”.

TĂNG HỘ

.....

I. Tăng Hộ.

Phạm: Saígharakwita.

Pàli: Saígharakkhita.

Vị ti khuru sống vào thời đức Phật còn
tại thế, là đệ tử của ngài Xá lợi phất.

Cứ theo kinh Nhân duyên Tăng hộ thì
có lần ngài Tăng hộ đi cùng với 500 lái
buôn ra biển, trên đường trở về bị thất lạc
đồng bạn, nên ngài phải đi một mình ven
biển, ngài thấy 53 địa ngục, chúng sinh
trong đó tùy theo tội nghiệp của mỗi người
mà chịu khổ. Khi về đến tinh xá, ngài Tăng
hộ thưa hỏi đức Phật những điều ngài đã
thấy, đức Phật lần lượt giải đáp từng trường
hợp một, rất đầy đủ.

II. Tăng Hộ (?-?)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời

Lương thuộc Nam triều.

Sư từng trụ trì chùa Kiến nguyên tại

Dương đô, tinh thông luận Tì đàm, nổi
tiếng ở thời Tề, Lương.

TĂNG HỮU (445-518)

.....

Cao tăng Trung quốc sống vào đời

Lương thuộc Nam triều, người ở Giang
ninh, tỉnh Giang tô, họ Du.

Thừa nhỏ, sư vào chùa Kiến sơ lễ bái,
trong lòng cảm thấy vui thích, mến đạo,
không muốn về nhà, cha mẹ cũng thương
bền cho phép xuất gia. Sư lễ ngài Tăng
phạm làm thầy. Năm 14 tuổi, sư y chỉ vào

TĂNG HỮU

5032

T

ngài Pháp hiển ở chùa Định lâm thụ giới Cụ túc, sau đó, sư theo ngài Pháp đỉnh học luật. Không bao lâu, nhận lời thỉnh của Cánh lã vương, sư khai giảng giới luật, có tới 7, 8 trăm người nghe. Trong năm Vĩnh minh (483-493), đời Tề, sư vâng sắc đến đất Ngô mở lớp khảo thí, tuyển chọn 5 chúng, đồng thời, giảng luật Thập tụng và dạy phép thụ giới. Những tài vật do thí chủ cúng dường, sư đều dùng vào việc sửa chữa, trang nghiêm các chùa Định lâm, Kiến sơ, mở Đại hội Vô già, Xả thân trai, tạo lập Kinh tạng, sưu tập, hiệu đính kinh điển... Sư là người đầu tiên mở những nơi cất giữ văn hiến Phật giáo tại các chùa. Sư còn thông hiểu pháp tắc vẽ tượng, tượng Đại Phật ở Quang trạch, Nhiếp sơn và tượng Thạch Phật ở huyện Diêm đều được tạo lập theo pháp tắc của sư. Vua Vũ đế nhà Lương rất kính trọng sư, có thắc mắc gì về việc chư tăng, vua đều mời sư giải quyết.

Về già, sư bị bệnh thấp khớp, phải ngồi xe vào nội điện để truyền giới cho 6 cung. Năm Thiên giám 17 (518), sư thị tịch ở chùa Kiến sơ, thọ 74 tuổi.

Môn đồ rất thịnh, gồm hơn 11.000 tăng tục, trong đó có các ngài Trí tạng, Tuệ khuếch, Bảo xướng, Lâm xuyên Vương hoành, Nam bình Vương vĩ...

Sư có các tác phẩm: Thập tụng luật nghĩa kí 10 quyển, Xuất tam tạng kí tập, Hoằng minh tập, Thích ca phổ, Bồ tát thiện giới Địa trì nhị kinh kí, Đại tập Hư không tạng vô tận ý kinh kí, Hiền ngu kinh kí, Thê giới kí 5 quyển, Tát bà đa bộ tương thừa truyện 5 quyển.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.9, 12; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Lương cao tăng truyện Q.11, 12; truyện Bảo xướng trong Tục cao

tăng truyện Q.1; truyện Trí tạng trong Tục
cao tăng truyện Q.5; truyện Minh triết
trong Tục cao tăng truyện Q.6].

TĂNG ÍCH

.....

I. Tăng Ích.

Phạm: Svàhà.

Hán âm: Tăng sa ha, Sa bà ha, Tát bà
ha, Tô bà ha, Sa phạ hạ, Tăng bà ha.

Hán dịch: Cứu cánh, Viên mãn, Thành
tự, Cát tường, Tức tại, Ưc niệm.

Câu cuối cùng được thêm vào sau mỗi
bài chân ngôn mật chú, như (Đại 8, 848
hạ): “Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng
yết đế, bồ đề tát bà ha” trong Bát nhã tâm
kinh.

II. Tăng ích.

Thường gọi: Tăng ích pháp.

Pháp tu cầu tăng trưởng phúc đức, 1
trong 3 hoặc 4 loại Đàn pháp của Mật
giáo.

TĂNG ÍCH PHÁP

.....

Tăng Ích, Phạm: Puwika.

Hán âm: Bồ sát trung ca, Bồ sát trí ca.

Tạng: Rgyas-pa.

Cũng gọi Tăng trưởng pháp, Tăng vinh
pháp.

Chỉ cho pháp tu cầu tăng thêm tuổi thọ,
phúc lộc, thăng quan tiến chức, mùa màng
bội thu, ghi nhớ không quên, tu pháp được
thành tựu... là 1 trong 3 loại, 4 loại, 5 loại
hoặc 6 loại tu pháp của Mật giáo.

Tăng ích pháp có nhiều loại tùy theo sự
mong cầu như:

1. Phúc đức tăng ích: Mong cầu phúc
lạc thế gian.
2. Thế lực tăng ích: Mong cầu quan
tước bổng lộc.
3. Diên mệnh tăng ích: Mong cầu khỏe
mạnh sống lâu.
4. Tất địa tăng ích: Mong cầu được 5
địa vị Chuyển luân.

Pháp Tăng ích được phối hợp Bảo hộ
TĂNG ÍCH PHÁP

T

5033

trong 5 bộ, tu chung với các pháp Niệm tụng và Hộ ma. Khi tu tập pháp này, theo Nghi quỹ gốc, hành giả phải ngồi xoay mặt hướng đông, y phục và các vật dâng cúng như hoa quả, thức ăn uống... đều phải là màu vàng, đàn và lò Hộ ma đều hình vuông. Ngồi xoay mặt hướng đông, vì hướng đông thuộc mùa xuân, biểu trưng cho khí dương phát mạnh; dùng màu vàng vì màu vàng có ý nghĩa tăng mùi vị; dùng hình vuông vì hình vuông không chuyển động, nghĩa là giữ gìn các pháp, làm cho dừng trụ. Màu vàng và hình vuông nói trên đều tiêu biểu địa đại, vì địa đại(đất) có năng lực sinh ra các vật quý báu giúp ích cho thế gian, nên tương ứng với pháp Tăng ích.

Phẩm Trì tụng phép tắc trong kinh Đại nhật quyển 7 nói rằng: Ở đầu và cuối của chân ngôn dùng khi tu pháp này phải thêm từ ngữ “Nạp ma” (Phạm:Namas, cũng gọi Nam mô, nghĩa là qui kính). Còn kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng quyển 1 và phẩm Tối thắng minh vương chân ngôn trong kinh Bất không quyển sách thân biến chân ngôn quyển 9 thì đều nói khi tu pháp này phải dùng tòa hoa sen.

[X. kinh Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà la ni; Kim cương đính du già hộ ma nghi quỹ; Kiến lập mạn đồ la hộ ma nghi quỹ].

TĂNG KHÁP ĐA TÌ NẠI DA

Phạm: Saôkwipta-vinaya.

Hán dịch: Lược giáo.

Giáo pháp Tùy phương tì ni mà đức Phật nói sơ lược khi Ngài sắp vào Niết bàn.

“Tùy phương tì ni” nghĩa là trong giới luật, đối với những việc đức Phật chưa cho

phép, cũng chưa cấm chỉ, thì được tùy theo phong thổ, khí hậu và phong tục, tập quán của mỗi địa phương mà châm chước cho phép hay cấm chỉ.

[X. Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma Q.10]. (xt. Tùy Phương Tì Ni).

TĂNG KIẾP

.....

Đổi lại: Giảm kiếp.

Khoảng thời gian trong đó tuổi thọ của con người tăng lên dần dần.

Tức trong kiếp Trụ, tuổi thọ con người mỗi một trăm năm tăng lên một tuổi, cứ thế trong khoảng thời gian từ 10 tuổi đến 8 vạn tuổi, gọi là kiếp Tăng. Quá trình thành lập, tồn tại, hoại diệt của thế giới này cho đến chuyển biến sang một chu kì thành lập, tồn tại và hoại diệt của một thế giới khác được chia làm 4 thời kì Thành, Trụ, Hoại, Không gọi là 4 kiếp. Kiếp Trụ là thời kì an ổn và tồn tại của Khí thể gian và Chúng sinh thể gian. Trong 4 kiếp, chỉ có kiếp Trụ là có Tăng kiếp và Giảm kiếp.

[X. luận Đại tì bà sa Q.135; luận Câu xá Q.12].

TĂNG KỲ

I. Tăng Kỳ.

Phạm: Asaôkhya.

Gọi đủ: A tăng kì.

Hán dịch: Vô số, Vô ương số.

Chỉ cho con số cực kì lớn, không thể đếm được, 1 trong các số mục của Ấn độ.

(xt. A Tăng Kì).

II. Tăng Kỳ.

Phạm: Sâôghika.

Hán dịch: Chúng số.

Như Tăng kì luật, Tăng kì vật (Chúng luật, Chúng vật)...

TĂNG KỲ

5034

T

TĂNG KỶ CHI

Phạm: Saôkakkwika.

Pàli: Saikacchà, Saikacchika.

Hán dịch: Yêm dịch y, Yêm dịch sấn y,

Phú dịch y, Phú kiên y.

Cũng gọi Tăng cước kì ca, Tăng kiệt chi,

Tăng ca chi, Tăng khước kì, Tăng cước kì,

Tăng cước sai.

Gọi tắt: Kỳ chi, Kiệt chi.

Áo lót phủ vai, che 2 nách, 1 trong 5

áo.

Tại Ấn độ, ngoài 3 áo do Tăng đoàn

qui định ra, vị tỉ khuru ni còn được sở hữu

1 áo lót hình chữ nhật, dài đến eo để che 2

nách, ngực và vai trái, gọi là áo Tăng kì

chi, được mặc bên trong 3 áo, cộng với cái

quần và 3 áo, gọi chung là 5 áo của tỉ khuru

ni. Về sau, tỉ khuru tăng cũng được phép

dùng Tăng kì chi. Phú kiên được sử dụng

với ca sa 7 điều hiện nay có thể được xem

là hình thức tượng trưng cho loại áo này.

Cách mặc Tăng kì chi là: Từ dưới nách bên

phải kéo lên che ngực rồi vắt phủ lên vai

trái. Lúc ở trong phòng thì chỉ mặc Tăng

kì chi và quần.

Về sự đồng, dị giữa Tăng kì chi và Phú

kiên y thì xưa nay có nhiều thuyết. Cứ

theo sự chú thích trong Hữu bộ bách nhất

yết ma quyển 2 của Ngài Nghĩa tịnh thì

Tăng kì chi và Phú kiên y vốn là một,

nhưng trong luật không có danh mục về

Phú kiên y. Và lại, Tăng kì chi được lưu

hành ở thời ngài Nghĩa tịnh, đúng ra là

chỉ cho Quyết tô lạc ca (Phạm: Kusùlaka,

quyết tu la), tức quần của tỉ khuru ni.

Nhưng luật Tứ phần quyển 27 và 48 thì

ngoài 3 áo ra, còn nêu Tăng kiệt chi và

Phú kiên y. Bởi thế nên Tứ phần luật san

phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ,

phần 1 mới căn cứ vào đó mà cho rằng

Phú kiên y nói trong luật Thập tụng quyền 46 chính là Phú kiên y của luật Tứ phần, còn Quyết tu la chính là Tăng kiệt chi. Tức thuyết này cho rằng Tăng kì chi và Phú kiên y là 2 vật khác nhau, còn Tăng kỳ chi và Quyết tu la thì giống nhau. Nhưng khảo chứng tên gọi Phạm và Hán thì đó chỉ là một vật.

[X. luật Tứ phần Q.41; luật Ma ha tăng kì Q.38; điều Trước y pháp thức trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Tứ phần luật số sức tông nghĩa kí Q.5, phần cuối]. (xt. Tam Y, Ngũ Y, Pháp Y).

TĂNG KỲ HỘ

Chỉ cho những hộ dân thuộc quyền cai quản của Tăng quan thời Bắc Ngụy, có lẽ được thiết lập khoảng cuối năm Hoàng hưng đến khoảng năm Diên hưng (470-475) đời Bắc Ngụy.

Tăng kỳ hộ được thiết lập đồng thời với Phật đồ hộ do sự tấu thỉnh của Sa môn thống(chức quan thống lãnh Phật giáo) Đàm diệu. Tăng kỳ hộ và Phật đồ hộ tổ chức thành bộ phận kinh tế của các chùa viện thời Bắc Ngụy.

Hàng năm Tăng kỳ hộ phải nộp cho Tăng tào(cơ quan tổng quản các chùa viện) 60 hộc(bằng 3.600 thăng đời Đường) ngũ cốc để cung cấp cho tăng đồ các chùa viện, hoặc cho dân nghèo vay khi xảy ra nạn đói kém. Loại ngũ cốc này gọi là Tăng kỳ túc. Cách tổ chức này cũng giống như Vô tận tạng(kho vô tận) do vua Lương vũ đế thiết lập. Số thóc cho vay sẽ được thu hồi vào năm trúng mùa. Tăng kỳ túc do các tăng sĩ phụ trách quản lí, về sau dần dần trở thành vật tư hữu của tăng đồ các chùa viện, mất đi cái ý nghĩa và công dụng lúc ban đầu.

TĂNG KỲ HỘ

Tăng Kỳ Chi

T

5035

Năm Kiến đức thứ 3 (574), Vũ đế nhà Bắc Chu phá diệt Phật pháp thì tổ chức này cũng bị bãi bỏ.

[X. Phật tổ thống kê Q.38; điều Lưu Tống thái thủy ngũ niên trong Tư trị thông giám Q.132; Thích lão chí trong Ngụy thư Q.114; Chi na Phật giáo sử nghiên cứu (Trung bản Thiện long)].

TĂNG LĂNG

I. Tăng Lăng (?-?)

Cao tăng Trung quốc sống vào thời Nam Bắc triều, người đất Kinh triệu.

Từ nhỏ sư đã du phương tham học, ban đầu, theo ngài Phật đồ trừng (232-348) học giới, sau học cả Bát nhã. Về sau, sư lập tinh xá ở núi Côn lân, hang Kim dư, phía tây bắc Thái sơn làm đạo tràng hoằng pháp, đệ tử có hơn trăm người, nổi tiếng về nghiêm trì giới luật; nơi đây cũng là trung tâm của Phật giáo miền Bắc đương thời. Có lần sư dẹp được nạn hổ(cọp) dữ trong núi, làm cho đạo tục được an ổn. Vì sư có năng lực thần dị nên được người đời tôn xưng là Thần tăng. Sau, sư thị tịch trong núi.

II. Tăng Lăng (?-?)

Cũng gọi Đạo lăng, Đại lăng pháp sư, Nhiếp sơn đại sư.

Cao tăng kiêm học giả Trung quốc, thuộc tông Tam luận, sống vào đời Tề Lương thuộc Nam triều, người ở thành Liêu đông, Cao cú li, Tị tổ của học phái Tân tam luận.

Ban đầu, sư theo ngài Pháp độ học tập kinh luận, tinh thông học thuyết Hoa nghiêm, Tam luận. Về sau, sư lần lượt trụ ở chùa Thê hà tại Nhiếp sơn, chùa Thảo đường ở Chung sơn để hoằng pháp. Vì ngưỡng mộ phong cách đạo đức của sư nên vào năm Thiên giám 11 (512), vua

Vũ đế nhà Lương sắc lệnh các vị Tăng thuyết, Tăng hoài... đến Nhiếp sơn theo sư học Tam luận, sau chỉ có ngài Tăng thuyết là nổi được pháp của sư. Cũng có thuyết cho rằng, đầu tiên sư đến Đôn hoàng theo pháp sư Đàm khánh học Tam luận, có một độ ỉn cư tại núi Cối kê, sau mới vào Nhiếp sơn.

[X. truyện Pháp độ trong Lương cao tăng truyện Q.8; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.19].

TĂNG LỤC

Chức quan Tăng coi về việc ghi chép, lưu giữ danh sách tăng ni và bổ nhiệm các chức vụ khác. Nơi làm việc của các chức vụ này thì gọi là Tăng lục ti. Có khi Tăng lục, Tăng lục ti được dùng chung, đều chỉ cho chức vụ cai quản tăng ni.

Chức vụ này được lập ra đầu tiên vào thời Diêu Tần. Theo truyện ngài Tăng lược trong Lương cao tăng truyện quyển 6, vua Diêu hưng đời Hậu Tần tôn ngài Tăng lược làm Tăng chủ (Tăng chính), ngài Tăng thiên làm Duyệt chúng, ngài Pháp khâm và Tuệ bản đều làm Tăng lục. Địa vị Tăng lục vốn ở dưới chức Tăng chính, nhưng đến đời Đường thì Tăng lục lại được đưa lên trên Tăng chính với quyền hạn rộng rãi là thống lãnh chùa viện, quản lý tăng tịch và bổ nhiệm quan Tăng trên toàn quốc. Khoảng năm Nguyên hòa (806-820) đời vua Hiến tông, dưới Lưỡng nhai công đức sứ đặt ra chức Tăng lục, ngài Linh thúy được cử làm Hữu nhai tăng lục và ngài Đoan phủ làm Tả nhai tăng lục.

Khoảng năm Khai thành (847-859) đời vua Văn tông, ngài Văn đoan được bổ nhiệm giữ chức Lưỡng nhai tăng lục. Như vậy, đến đây, Tả hữu nhai tăng lục được sáp nhập làm một chức và do một người đảm nhiệm. Khoảng năm Càn ninh (894-897) đời vua Chiêu tông, ngài Giác huy

TĂNG LÃNG

5036

T

được cử làm Lương nhai Phó tăng lục, đó là chức Phó tăng lục đầu tiên. Về sau, sang các đời Ngũ đại, Bắc Tống, Nam Tống, các vua cũng đều đặt chức Tả hữu nhai Tăng lục và Phó tăng lục.

Vào đời Tống, Tả hữu nhai tăng lục ti được trực thuộc Hồng lô tự; sau Hồng lô tự bị bãi bỏ thì Tả hữu tăng lục được sáp nhập với Lễ bộ. Vào thời Bắc Tống, trong Ti Tăng lục, ngoài Tăng lục và Phó tăng lục, còn có các chức Giảng kinh thủ tọa, Giảng luận thủ tọa..., dưới Tăng lục lại đặt ra chức Giám nghĩa để quản lý các việc vật. Sang thời Nam Tống thì các chức Giảng kinh thủ tọa và Giảng luận thủ tọa bị bãi bỏ, đồng thời, lập thêm chức Giám nghĩa ngoại ngạch. Đến đời Nguyên, các châu quận có những chức như: Tăng lục, Phán chính, Phó đô cương... Sang đời Minh, ở kinh đô, lập ra Ti Tăng lục, Ti Đạo lục để quản lý tăng ni, đạo sĩ trong nước. Vào năm Hồng vũ 15 (1382) đời Minh, Ti Tăng lục được thiết lập, trong đó có các chức vụ như: Chính lục phẩm tả thiện thế, Chính lục phẩm hữu thiện thế, Tòng lục phẩm tả xiển giáo, Tòng lục phẩm hữu xiển giáo, Chính bát phẩm tả giảng kinh, Chính bát phẩm hữu giảng kinh, Tòng bát phẩm tả giác nghĩa, Tòng bát phẩm hữu giác nghĩa... để cai quản các việc thuộc Phật giáo. Tại các tỉnh, phủ thì lập Ti Tăng cương, trong đó đặt Đô cương 1 người và Phó đô cương 1 người; ở các châu thì thiết lập Ti Tăng chính, trong đó, đặt Tăng chính 1 người; ở các huyện thì thiết lập Ti Tăng hội, đặt Tăng hội 1 người. Tất cả các chức vụ kể trên đều phải tuyển chọn những vị tăng tinh thông kinh điển, giới hạnh thanh tịnh để đảm nhiệm. Đến đời Thanh, năm Thiên thông thứ 6

(1632) triều vua Thái tông, chế độ Tăng quan mới được thiết lập. Khoảng năm Thuận trị (1644-1661), các phẩm trật đại khái đều theo chế độ Tăng quan đời Minh, nhưng ngoài Thiện thế, Xiển giáo, Giảng kinh, Giác nghĩa... mỗi chức đều có Tả, Hữu 2 người ra, còn có Chánh ấn 1 người và Phó ấn 1 người.

Nhật bản chịu ảnh hưởng của Trung quốc, từ thời đại Thất đỉnh về sau, trong Thiền lâm có đặt chức Tăng lục. Vào năm Khang lịch thứ 2 (1380), Thiên hoàng Hậu Viên dung tôn ngài Xuân ốc Diệu ba chùa Tướng quốc làm Tăng lục. Năm Vĩnh đức thứ 3 (1383), Túc lợi Nghĩa mẫn đời viện Lộc uyển làm Tì Tăng lục để quản lý các việc trong Thiền gia, cho đến chính trị, ngoại giao, văn thư, giấy tờ... có liên quan đến Mạc phủ, quyền thế càng ngày càng lớn mạnh. Thời Túc lợi Nghĩa giáo, Tì Tăng lục được dời đến Âm lương hiên bên cạnh viện Lộc uyển, lần lượt có các vị tôn túc giữ chức Tăng lục như: Tuyệt hải, Vô cầu, Dung cốc, Phương hương, Quang lân... Nhưng từ năm Văn an thứ 2 (1445) về sau, các chùa lớn như: Đại đức, Diệu tâm, Tổng trì, Vĩnh bình... đều lần lượt tách khỏi sự cai quản của Tì Tăng lục.

Vào niên hiệu Nguyên hòa năm đầu (1615), Mạc phủ Đức xuyên ra lệnh dời Tì Tăng lục đến viện Kim địa của chùa Nam thiên và cử ngài Sùng truyền giữ chức Tăng lục. Ngài Sùng truyền rất được Mạc phủ tín nhiệm và trọng đãi, nên chỉ trong thời gian ngắn, quyền lực đã khá mạnh, không chỉ cai quản các chùa Thiền mà còn quản lý cả các thần xã (nhà thờ của Thần đạo) và chùa viện nói chung. Mãi đến năm Khoan vĩnh 12 (1635), khi chức “Tự xã phụng hành” được bỏ nhiệm riêng thì quyền lực của chức Tăng lục mới dần dần suy vi và chỉ còn quản lý các việc của phái Ngũ sơn thuộc tông Lâm tế thôi.

Tại Cao li, về tình hình bổ nhiệm chức
Tăng lục, cứ theo Cao li sử quyển 8, năm
Văn tông 21 (1067), ngài Đạo nguyên được
TĂNG LỤC

T

5037

cử làm Hữu nhai tăng lục và lựa chọn các vị tăng có giới hạnh thanh tịnh trang nghiêm thường trụ chùa Hưng vương. Mãi đến năm Thế tông thứ 6 (1424) triều Lí, Tì Tăng lục mới bị bãi bỏ.

[X. điều Tả hữu nhai tăng lục trong Đại tổng tăng sử lược Q.trung; Thích môn chính thống Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.17, 41; Nhập đường cầu pháp tuần lễ kí Q.1; Đường thư bách quan chí chú; điều Hồng lô tự trong Tổng sử chức quan chí 118; Minh sử chức quan chí 50, 51; Thanh hội điển lễ bộ từ tế thanh lại ti chú]. (xt. Tả Hữu Nhai Tăng Lục Tì).

TĂNG LƯỢC (?-?)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Diêu Tần, người ở Nê dương (Tây an, Thiểm tây), họ Phó.

Sư xuất gia từ thừa nhỏ, thờ Đại sư Hoằng giác làm thầy, học thông Tam tạng và Lục kinh (Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Xuân thu, Dịch), giới hạnh thanh tịnh trang nghiêm. Lúc các ngài Đạo an, Pháp hòa khảo chính kinh Tăng nhất a hàm, sư và ngài Tăng mậu cũng tham gia giúp sức. Khi ngài Hoằng giác giảng kinh Pháp hoa cho Diêu trành nghe thì sư làm Đô giảng. Diêu trành và Diêu hưng rất ngưỡng mộ đức độ của sư. Năm Hoằng thủy thứ 3 (401), ngài Cư ma la thập đến Trường an dịch kinh, sư và ngài Tăng triệu, Tăng duệ cùng tham dự dịch trường của ngài La thập. Bấy giờ, tăng ni từ khắp nơi qui tụ về Quan trung rất đông. Để thống nhiếp kỉ cương của Tăng đoàn, năm Hoằng thủy thứ 7 (405), vua Diêu hưng ban sắc thỉnh sư làm Quốc nội tăng chủ thống lãnh tăng ni, đó là vị quan Tăng đầu tiên ở phương Bắc. Tuy được đãi ngộ trọng hậu nhưng sư vẫn sống giản đơn, xe cộ của sư được

nhường cho người già yếu, bệnh tật; bổng lộc thì cúng dường đại chúng, dù tuổi đã già nhưng vẫn thường giảng thuyết. Sư thị tịch ở chùa Đại an vào cuối năm Hoàng thủy.

[X. bài tựa kinh Tăng nhất a hàm; Hoàng minh tập Q.11; truyện Phật đà bát đà la trong Lương cao tăng truyện Q.2 và truyện Đạo hằng trong Q.6; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Đại tổng tăng sử lược Q.trung; Phật tổ thống kỉ Q.3; Phật tổ lịch đại thông tải Q.8; Tấn thư Diêu hưng tải kí Q.17].

TĂNG MÂN (467-527)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Lương thuộc Nam triều, người ở Phú xuân, quận Ngô (Phú dương, tỉnh Chiết giang), họ Tôn, cùng với các ngài Pháp vân, Trí tạng được gọi là Lương tam đại pháp sư(ba Pháp sư lớn đời Lương).

Sư xuất gia năm lên 7 tuổi ở chùa Tây sơn, núi Hổ khâu. Năm 13 tuổi, sư theo ngài Tăng hồi vào ở chùa Bạch mã tại Kiến nghiệp, sau dời đến chùa Trang nghiêm ở Nam kinh, thờ ngài Đàm cảnh làm thầy. Sư an bản hiếu học, tinh tiến tu đạo, thông suốt các kinh, đặc biệt sở trường về luận Thành thực, là 1 trong các Luận sư tông Thành thực ở thời Nam Bắc triều.

Năm Vĩnh minh thứ 10 (492), sư khai giảng luận Thành thực ở chùa Hưng phúc, đạo tục về tham học rất đông, tiếng tăm sư lừng lẫy. Lang gia vương Trọng bảo, Trương tư quang và các danh sĩ nổi tiếng đương thời đều đến đàm đạo với sư. Cuối đời Tề, thiên hạ loạn lạc, sư ẩn cư tại Từ châu.

Không bao lâu, sư nhận lời thỉnh đến đất Ngô hoàng dương Phật pháp.

Năm Thiên giám thứ 6 (507), vua Lương vũ đế thỉnh 5 vị Đại pháp sư thuyết giảng Bát nhã ở Kinh ấp, sư được ưu đãi nhất. Sư lại vâng sắc giảng kinh Thắng

TĂNG MÂN

5038

T

man ở điện Huệ luân, Vũ đế đích thân đến nghe. Sau đó, sư lại vâng sắc cùng với các vị Tăng lượng, Tăng hoằng, Lưu tai... gồm 30 người nhóm họp ở chùa Định lâm thượng soạn “Chúng Kinh Yếu Sao”, 88 quyển.

Niên hiệu Đại thông năm đầu (527) sư thị tịch, thọ 61 tuổi, Vũ đế vô cùng thương tiếc, ban sắc an táng sư ở chùa Khai thiện, núi Chung sơn.

Sư có các tác phẩm: Luận số tạp tập, Tứ thanh chỉ qui, Thi phổ quyết nghị, Thành thực luận nghĩa số 10 quyển, Chú bát nhã kinh.

[X. truyện Tuệ thứ trong Lương cao tăng truyện Q.8; truyện Pháp vân, truyện Tuệ trừng trong Tục cao tăng truyện Q.5; Phật tổ lịch đại thông tải Q.10; Cổ kim đồ thư tập thành thần dị điển 195].

TĂNG MÃN (?-?)

Danh tăng Trung quốc sống vào đời Lương thuộc Nam triều, người Quảng lăng (huyện Giang đô, tỉnh Giang tô).

Sư trụ ở chùa Kiến nghiệp. Nhân việc đạo sĩ Cố hoan soạn “Di hạ luận” bôi bác Phật giáo, sư bèn soạn các luận: Nhung hoa, Chiết Cố đạo sĩ Di hạ luận để bác bỏ quan điểm sai lầm của Cố hoan.

[X. Hoằng minh tập Q.7; Quảng hoằng minh tập Q.1, 21].

TĂNG NA

... ..

I. Tăng Na.

Phạm: Saônàha-saônadha.

Gọi đủ: Tăng na tăng niết.

Tăng na, dịch cũ: Hoằng thệ, Đại thệ.

Tăng niết, Hán dịch: Tự thệ.

Tức chỉ cho 4 thệ nguyện rộng lớn của Bồ tát.

Nhưng, theo Huyền ứng âm nghĩa

quyển 3 thì Tăng na tăng niết phải là “Ma ha tăng na tăng niết đà”, Ma ha dịch cũ là lớn, Tăng na là áo giáp, Tăng niết đà là mặc hoặc là trang nghiêm, cho nên “Tăng na tăng niết đà” có nghĩa là mặc áo giáp lớn; tức là Đại thế trang nghiêm nói trong kinh Đại phẩm. Áo giáp là ví dụ 4 thế nguyện rộng lớn.

II. Tăng Na (?-?)

Thiền sư Trung quốc sống vào thời Nam Bắc triều, người ở Đông hải (tỉnh Giang tô), họ Mã, là đệ tử nổi pháp của ngài Tuệ khả, Tổ thứ 2 của Thiền tông Trung quốc.

Lúc đầu, sư theo Nho học, thông hiểu Tam lễ (3 bộ sách: Nghi lễ, Chu lễ và Lễ kí của Tào), Chu dịch. Sau đến Tương châu nghe thiền sư Tuệ khả thuyết pháp, sư sinh tâm chính tín liền xin xuất gia, tu hạnh Đầu đà, khát thực nơi làng xóm, không vào thành ấp. Sau không rõ sư tịch ở đâu.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.3; Tục cao tăng truyện Q.16].

TĂNG NÊ SA GIẢ U

Ngày đêm chỉ ngồi, không nằm, 1 trong 12 hạnh Đầu đà. Đây là dịch âm lâm của từ Nê sa giả khu (Phạn:Naiwadika, Pàli: Nesajjika).

[X. Chính pháp nhãn tạng hành trì thượng]. (xt. Thập Nhị Đầu Đà Hạnh).

TĂNG NGŨ TỊNH ĐỨC

... ..

Chỉ cho 5 thứ tịnh đức của người xuất gia nói trong kinh Chư đức phúc điền. Đó là:

1. Phát tâm xa lìa thế tục: Người xuất gia phát tâm mạnh mẽ thoát li phàm tục, tu tập bồ đề để làm ruộng phúc cho thế gian.

TĂNG NGŨ TỊNH ĐỨC

T

5039

2. Hủy hoại hình tướng tốt đẹp: Người xuất gia cạo bỏ râu tóc, tự hủy hình tướng đẹp đẽ, cởi bỏ áo thế tục, mặc áo pháp Như lai, có đầy đủ uy nghi như Phật, làm ruộng phúc cho thế gian.

3. Cắt đứt hẳn tình thân ái: Người xuất gia từ bỏ tình thương yêu của cha mẹ, một lòng tinh tiến tu đạo để báo đáp ân đức sinh thành của cha mẹ và làm ruộng phúc cho thế gian.

4. Xả bỏ thân mệnh: Người xuất gia xả bỏ thân mệnh không chút luyến tiếc, chỉ một lòng cầu chứng Phật đạo để làm ruộng phúc cho thế gian.

5. Chí cầu Đại thừa: Người xuất gia thường mang hoài bão cứu giúp chúng sinh, chuyên chí siêng cầu pháp Đại thừa để độ thoát tất cả hữu tình, làm ruộng phúc cho thế gian.

TĂNG NGŨ XÚC

.....

Đổi lại: Hữu đối xúc.

Chỉ cho Ý xúc tương ứng với ý thức thứ 6. Vì ý xúc duyên theo “tên” của vật mà phân biệt nên gọi là Tăng ngũ xúc.

Tăng ngũ nghĩa là Ngũ tăng thượng. Ngũ là âm thanh không thể biểu đạt rõ ràng, âm thanh thù thắng ấy là “tên”, vì thế gọi “tên” ấy là Tăng ngũ. Vì duyên theo Tăng ngũ ấy nên y cứ vào sở duyên mà gọi là Tăng ngũ xúc.

[X. luận Câu xá Q.10].

TĂNG NHÃN (813-871)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, người ở Trần lưu, Bái quốc, (Hà nam), họ Sử.

Đầu năm Hội xương (841-846), sư đến núi Hạ lan ở Linh vũ, thấy một vùng đất thanh tịnh tên là Bạch thảo cốc (thung lũng cỏ trắng), liền phát tâm xuất gia, dựng am

tranh cư trú, tinh tiến tu trì, người Khương, người Hồ bảo nhau đến cúng dường thức ăn. Sau, quan Tiết độ sứ là Lí ngạn tá kính trọng danh tiết của sư, nên xây viện Bạch thảo ở chùa Long hưng thỉnh sư an trụ. Sư từng chích máu chép hơn 280 quyển kinh.

Năm Đại trung thứ 9 (855), sư tụng kinh Đại bi cảm ứng hiện “Chính ân song quyền” trong hư không; lúc sư mời người vẽ lại hiện tượng này thì trong cái chén bằng đồng để rửa bút của họa công cũng cảm hiện được một đóa hoa Bảo tính, mọi người thấy đều kinh ngạc và khen là việc hiếm có.

Năm Hàm thông 12 (871), sư thị tịch, hưởng dương 59 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Luận Đại bi 6 quyển, luận Tam giáo hủy thương.

[X. Tổng cao tạng truyện Q.26].

TĂNG NHẤT A HÀM KINH

Phạm: Ekottarikàgama.

Pàli: Aíguttara-nikàya.

Hán âm: Y cô đạt ra a cam.

Kinh, 51 quyển, do ngài Cù đàm tăng già đề bà dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 2, là 1 trong 4 bộ A hàm của hệ Bắc truyền.

Về tên gọi của kinh này, theo Thiện kiến luật tỉ bà sa quyển 1, luật Ngũ phần quyển 30, luật Tứ phần quyển 54... thì sở dĩ gọi Tăng nhất a hàm là vì các kinh trong đó được phân loại theo thứ tự pháp số tăng từ 1 đến 11 mà biên tập thành, cho nên gọi là Tăng nhất. Còn theo Tát bà đa tì ni tỉ bà sa quyển 1 thì Tăng nhất a hàm là bộ kinh gồm nhiều bài kinh ngắn mà đức Phật tùy thời nói cho hàng trời, người nghe rồi sau được kết tập lại mà thành.

Toàn bộ kinh có 52 phẩm, 472 kinh, nội dung mang đậm sắc thái tư tưởng Đại

TĂNG NHÃN

5040

T

thừa, được thành lập muộn nhất trong 4 bộ A hàm. Sắp xếp như sau: Đầu tiên là phẩm Tựa, nói về nhân duyên ngài A nan truyền tụng, kết tập kinh này, ngài Ưu đa la thụ pháp... kế đến là theo phương pháp tăng số mà tập hợp và phân loại các kinh ngắn như sau:

1. Loại 1 pháp: Gồm 13 phẩm.
2. Loại 2 pháp: Gồm 6 phẩm.
3. Loại 3 pháp: Gồm 4 phẩm.
4. Loại 4 pháp: Gồm 7 phẩm.
5. Loại 5 pháp: Gồm 5 phẩm.
6. Loại 6 pháp: Gồm 2 phẩm.
7. Loại 7 pháp: Gồm 3 phẩm.
8. Loại 8 pháp: Gồm 2 phẩm.
9. Loại 9 pháp: Gồm 2 phẩm.
10. Loại 10 pháp: Gồm 3 phẩm.
11. Loại 11 pháp: Gồm 4 phẩm.

Trong đó, ở cuối các phẩm và các kinh, phần nhiều có bài tụng tổng quát để tóm tắt đại ý của phẩm hoặc kinh ấy.

Về sự chia phẩm và quyển trong Tăng nhất a hàm thì 3 bản Tống, Nguyên, Minh đều có 52 phẩm, 50 quyển, còn bản Cao li thì có 50 phẩm, 51 quyển. Về sự tăng số của kinh này thì có 2 thuyết:

1. LuậtMa ha tăng kì quyển 32, luận A tì đàm tì bà sa quyển 10, Hữu bộ tì nại da tập sự quyển 39... cho rằng kinh Tăng nhất a hàm vốn từ 1 pháp theo thứ tự tăng đến 100 pháp, sau vì thất lạc nên chỉ còn truyền 10 pháp.
2. Luật Ngũ phần quyển 30, luật Tứ phần quyển 54, Soạn tập tam tạng cập tập tạng truyện, luận Phân biệt công đức quyển 2... thì cho rằng kinh này từ 1 pháp theo thứ tự tăng đến 11 pháp, tổng cộng có 11 pháp. Thuyết này tương đối phù hợp với nội dung kinh Tăng nhất a hàm hiện còn.

Trong 5 bộ thuộc hệ Nam truyền thì Tăng chi bộ (Pàli: Aṅguttara-nikāya) tương đương với kinh này. Tăng chi bộ có tất cả 11 tụ, 171 phẩm, 2203 kinh. Cứ theo “Hán dịch Tứ a hàm” (The four Buddhist Āgamas in Chinese) của học giả Tỉ kì Chính trị người Nhật và “Hán Pa tứ bộ tứ a hàm hồ chiếu lục” của học giả người Nhật khác là ông Xích chiếu Trí thiện thì trong 472 kinh của Tăng nhất a hàm bản Hán dịch, chỉ có 136 kinh có nội dung tương đương hoặc có thể đối chiếu với Tăng chi bộ tiếng Pàli. Các sách đã dẫn còn chỉ ra rằng trong Tăng chi bộ không bao hàm tư tưởng Đại thừa của kinh Hán dịch, vả lại, cũng ít thấy có dấu vết mở rộng và sửa đổi, cho nên việc biên soạn Tăng chi bộ chắc phải sớm hơn kinh Hán dịch, tức đã được hoàn thành vào khoảng thế kỉ I Tây lịch. Còn phần giải đề kinh Tăng nhất a hàm trong Phật quang Đại tạng kinh thì nói rằng giữa Tăng nhất a hàm và Tăng chi bộ có tất cả 153 kinh tương đương hoặc giống nhau.

Các kinh Biệt sinh của Tăng nhất a hàm bản Hán dịch có tất cả 28 loại, trong có kinh A la hán cụ đức 1 quyển. Thời gần đây, trong những quyển kinh xưa bằng tiếng Phạn còn sót lại được tìm thấy ở vùng Tân cương, Trung quốc, có phần tương đương với kinh thứ 5 trong phẩm Thiện tụ của kinh Tăng nhất a hàm Hán dịch; phần này được thu chép vào tác phẩm “Manuscript Remains of Buddhist Literature Found in Eastern Turkestan, vol. I” của học giả Hoernle.

Ngoài ra, các kinh được thu chép trong Đại tạng kinh Tây tạng như: Kinh Từ thị sở vấn phẩm (Tạng: Byams-pas shus pa#i le#u) tương đương với bài kinh thứ 6 trong phẩm Thiện tri thức của kinh Tăng nhất a hàm; kinh Đại vi diệu chàng (Tạng: Mdo Chen-po rgyal-mtshan dam-pa

she-bya-ba) tương đương bài kinh thứ 1
trong phẩm Cao chàng; kinh Tứ đế (Tạng:
Lden-pa-bshi#i mdo) tương đương với
TĂNG NHẤT A HÀM KINH

T

5041

bài kinh thứ 1 trong phẩm Tứ đế; kinh Lợi ích chỉ man (Tạng: Sor-mo#i phren-bala phan-pa) tương đương với bài kinh thứ 6 trong phẩm Lục; kinh Từ quán tưởng (Tạng: Byams-pa bsgom-pa#i mdo) tương đương với bài kinh thứ 10 trong phẩm Phóng nguru.

Về việc lưu truyền kinh Tăng nhất a hàm, theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 1, phần đầu và Hoa nghiêm kinh sơ sao huyền đàm quyển 8 thì Tứ a hàm đều do Đại chúng bộ truyền; nhưng luận Phân biệt công đức quyển 2 thì chủ trương do Tát bà đa bộ truyền; còn học giả Thủy dã Hoảng nguyên người Nhật thì cho là do mật phái của Đại chúng bộ truyền.

[X. luận Du già sư địa Q.85; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.6; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.6; Duyệt tạng tri tân Q.26; Đại tạng kinh Nam điều mục lục bổ chính sách dẫn; Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành (Ấn thuận)]. (xt. A Hàm, A Hàm Kinh).

TĂNG NI QUẢN THUỘC

Chế độ quản lý tăng ni của triều đình Trung quốc thời xưa.

Cứ theo Đại tống tăng sử lược quyển trung thì vào đầu đời Đông Hán, các sa môn phải thuộc Hồng lô tự, đến đầu đời Hậu Ngụy thì Giám phúc tào được thiết lập để thống nhiếp tăng ni. Về sau, Giám phúc tào được đổi là Sùng huyền thự. Thời Tề, Lương lập Đồng văn tự để trông coi về tăng vụ. Đến đầu đời Đường thì tăng ni đều trực thuộc Ti tân, niên hiệu Diên tải năm đầu (694) đời Vũ tắc thiên thì đổi sang lệ thuộc Từ bộ. Năm Khai nguyên 14 (726) đời vua Huyền tông, tăng ni lại trực thuộc Hồng lô tự, nhưng dưới sự kiểm xét của

Từ bộ; nam nữ đạo sĩ thì trực thuộc Tông chính tự. Đến năm Nguyên hòa thứ 2 (807) đời vua Hiến tông thì thiết lập Tả hữu nhai công đức sứ để cai quản toàn thể tăng ni và nam nữ đạo sĩ. Độ điệp của tăng ni đều do Từ bộ cấp phát.

TĂNG NI QUỶ PHẠM

... ..

Thanh qui, do ngài Đạo an soạn vào đời Đông Tấn, nhằm mục đích chỉnh lí và hoàn bị giới luật.

Sách này hiện nay đã thất truyền, nên không biết được nội dung cụ thể, nhưng theo truyền thuyết thì sách gồm các hạng mục:

1. Pháp hành hương, tọa thiền, tụng kinh, thuyết giảng...
2. Pháp tu hành hằng ngày như 6 thời hành, ăn uống, ngủ nghỉ...
3. Pháp bố tát, sai sứ, sám hối...

Loại sách Tăng chế, Thanh qui được lưu truyền ở đời sau đều bắt nguồn từ Tăng ni quỉ phạm của ngài Đạo an.

[X. Biên niên thông luận Q.3].

TĂNG PHÓ (464-524)

.....

Cũng gọi Đạo phó.

Thiền sư Trung quốc sống vào thời Nam Tề, người ở Thái nguyên, tỉnh Sơn tây, họ Vương, là đệ tử của ngài Bồ đề đạt ma, Sơ tổ Thiền tông Trung quốc.

Cứ theo truyền thuyết, khi Tổ Đạt ma xét nghiệm các đệ tử thì trong 4 phần da, thịt, xương, tủy của pháp Thiền, sư được ấn chứng là đã được phần da. Khoảng năm Kiến vũ đời Tề, sư xuống miền Nam, dừng chân ở chùa Định lâm hạ tại núi Chung sơn. Vua Vũ đế nhà Lương kính ngưỡng đạo phong của sư nên thỉnh sư trụ ở chùa Khai thiện tại Kim lăng. Về sau, sư vào đất Thục làm cho Thiền pháp ở nơi đây phát triển mạnh.

TĂNG PHÓ

5042

T

Cuối đời, sư trở lại Kim lăng trụ chùa Khai thiện. Năm Phổ thông thứ 5 (524), sư tịch, thọ 61 tuổi. Vãng mệnh Công chúa Vĩnh hưng, ngài Vương dịch soạn bài văn bia để thờ sư.

[X. Tục cao tăng truyện Q.16; Cảnh đức truyện đăng lục Q.3; chương Bồ đề đạt ma trong Truyền pháp chính tông kí Q.5].

TĂNG PHÒNG

Phạm: Vihàra.

Hán âm: Tì ha la.

Cũng gọi Tăng phường.

Phòng xá của chúng tăng.

Cứ theo luật Tứ phần quyển 50, sau khi thành đạo, đức Phật và 5 vị tỳ khưu trụ ở nơi a lan nhĩ, dưới gốc cây, phòng trống, hang núi, bụi cỏ, rừng cây, bãi đất trống, gò mả, ven sông... Đến khi đức Phật vào thành Vương xá, vua Bình sa mới làm phòng xá ở vườn trúc Ca lan đà cúng dường Phật và chư tăng 4 phương. Không bao lâu, lại có vị Trưởng giả xây cất 60 phòng xá trên núi Kì xà quật, đầy đủ các thứ cần dùng để cúng dường Phật và chúng tăng cư trú, đây là các phòng tăng đầu tiên trong lịch sử Tăng đoàn Phật giáo.

Về cách làm phòng xá, theo luật Tứ phần quyển 3, Tát bà đa tì nị tì bà sa quyển 3 và luật Ma ha tăng kì quyển 6, nếu không có đàn việt(thí chủ), tỳ khưu tự xin làm phòng xá, thì trước hết phải chọn nơi an toàn, không bị trở ngại mới được phép làm, phòng dài 12 gang tay Phật và rộng 7 gang. Nếu có đàn việt làm phòng tăng thì không cần theo kích thước nhất định. Còn theo Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 17 và Ngọa tức phương pháp trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 thì ta biết trong phòng tăng có vẽ cái đầu lâu trắng,

hoặc đặt tượng Phật.

Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng
truyện quyển thượng miêu tả tầng phòng ở
chùa Na lan đà như sau (Đại 51, 5 trung):

“Tại đây, có 9 dãy tầng phòng, trong đó
mỗi phòng là một trượng vuông, mặt sau
có cửa sổ thông gió, cửa ra vào trông ra
mái hiên. Các cửa này tuy cao nhưng chỉ
có 1 cánh, đối diện nhau, không được treo
mành mành, nhìn thẳng ra ngoài, 4 mặt
đều thấy, kiểm sát lẫn nhau, không che
chắn riêng tư, mỗi góc có làm đường qua
lại”.

Tại Trung quốc, vào giữa đời Đường,
lúc thanh qui của Thiên tông được thành
lập thì phong trào kiến tạo Tầng đường ở
tập thể mới hưng khởi. Các chùa lớn ở
Trung quốc, Nhật bản thiết lập phòng tầng
ở 3 phía đông, tây, bắc của Giảng đường,
gọi là Tam diện tầng phòng.

[X. kinh Tạp a hàm Q.25; luật Thập
tụng Q.56; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.10;
Bán am la quả nhân duyên trong A dục
vương truyện Q.3].

TẦNG PHỤNG NGHI (?-?)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc sống vào
đời Minh, người ở Hành châu (Hành
dương, tỉnh Hồ nam), tự Thuấn trung,
hiệu Kim giản, làm quan đến Lễ bộ lang
trung.

Ông tính thông minh hiểu học, chuộng
lí học của Lục tượng sơn. Sau khi thôi làm
quan, ông về làng mở trường giảng học, học
trò rất đông. Tình cờ gặp 1 vị tăng, 2 bên
tranh luận, trải 3 ngày ông mới chịu khuất
phục, từ đó ông kính tin Phật pháp, giữ
giới ăn chay, nghiên cứu kinh luận, gắng
sức tham cứu. Một hôm, ông thấy mặt trăng
lặn, mặt trời mọc, hoát nhiên tỉnh ngộ, tự
thấy những nghi ngại tiêu sạch, được ý chân
thật của 2 nhà (Phật, Nho). Sau đó, ông viết
sách lập thuyết để lưu truyền.

TẦNG PHỤNG NGHI

T

5043

Ông có những tác phẩm: Thủ lãg
nghiêm kinh tông thông, Lãg già kinh tông
thông, Kim cương kinh tông thông.
[X. Hành châu phủ chí].

TĂNG QUAN

.....

Các chức vụ của chư tăng do triều đình
bổ nhiệm để thống lãnh tăng ni các chùa
viện trên toàn quốc nhằm duy trì kỉ cương
và phát triển Phật giáo.

Tại Ấn độ, trong Tăng đoàn có các chức
vụ như: Thượng tọa, Tỳ chủ, Giám viện,
Duy na, Trục nhật, Trục nguyệt, Trục tuế...
nhưng không có chế độ quan chức; nếu
tăng ni vi phạm giới luật thì do Tăng đoàn
tự phân xử, phán quyết.

Ở Trung quốc, tăng ni phân nhiều
được triều đình che chở, không được thi
hành chế độ tự trị, vì thế Tăng quan cần
phải được thiết lập. Chế độ Tăng quan
bắt đầu từ thời đại Ngụy, Tấn thuộc Nam
Bắc triều, về sau, trải bao triều đại đều
thừa kế chế độ này, chỉ có tên gọi các chức
vị Tăng quan thì tùy triều đại mà có thay
đổi. Như truyện ngài Tăng lược trong
Lương cao tăng truyện quyển 6 ghi: Ở
phương Bắc, người đầu tiên lập Tăng quan
là vua Diêu hưng (ở ngôi 393-416) nhà
Hậu Tần, lập ngài Tăng lược làm Tăng
chính, ngài Tăng thiên làm Duyệt chúng,
các ngài Pháp khâm và Tuệ bản làm Tăng
lục để cai quản tăng ni. Thời Bắc Ngụy,
khoảng năm Hoàng thủy (396-397), vua
Đạo vũ để ban sắc bổ nhiệm sa môn Pháp
quả làm Đạo nhân thống để thống lãnh
tăng đồ. Sau pháp nạn Thái vũ để diệt
Phật, Văn thành để nối ngôi, liền ra sức
phục hưng Phật giáo, thiết lập chế độ Tăng
quan duy nhất để thống nhiếp Tăng đoàn.
Ở trung ương đặt Giám phúc tào, do Đạo

nhân thống làm chánh và Đô duy na làm phó để điều hành tăng sự. Niên hiệu Hưng an năm đầu (452), sa môn Sư hiền, người nước Kế tân, được bổ nhiệm làm Đạo nhân thống. Sau khi ngài Sư hiền tịch, chức Đạo nhân thống được đổi là Sa môn thống, do ngài Đàm diệu kế nhiệm. Các châu, quận, huyện thì thiết lập Tăng tào do Sa môn thống các địa phương làm chủ quản. Niên hiệu Hòa bình năm đầu (460), Giám phúc tào được đổi làm Chiêu huyền tự (theo Ngụy thư thích lão chí thì việc này diễn ra vào thời vua Hiếu văn đế), đặt 1 vị Đại thống, 1 vị Thống và 3 vị Đô duy na, đồng thời, thiết lập các chức Công tào và Chủ bạ viên... Trong đó, chức Đại thống dường như chưa được chính thức bổ nhiệm. Chiêu huyền tự được quyền xét xử các tăng ni phạm tội sát nhân trở xuống. Năm Thái hòa 17 (493) đời vua Hiếu văn đế, 47 điều tăng chế được đặt ra. Khoảng năm Vĩnh bình (508-511) đời vua Tuyên vũ đế, các chùa viện ở các châu quận thiết lập Tam cương (Tam quan), gồm có Thượng tọa, Tự chủ và Duy na. Về sau, Bắc Ngụy chia làm Đông Ngụy và Tây Ngụy. Đông Ngụy gọi chức Chiêu huyền thống của Chiêu huyền tự là Quốc thống, gọi Chiêu huyền Đô duy na là Quốc đô. Niên hiệu Đại thống năm đầu (535) đời vua Văn đế của Tây Ngụy, ngài Đạo trần ở chùa Đại trung hưng được bổ nhiệm làm Sa môn đại thống của nước Ngụy, không bao lâu lại lập thêm chức Chiêu huyền tam tạng, sắc ban Chu quốc tam tạng làm Tăng quan trung ương, Hạ châu tam tạng và An châu tam tạng làm Tăng quan địa phương, trông coi các việc như nghi lễ, giáo học... trong Tăng đoàn. Thời Bắc Tề, vào năm Thiên bảo thứ 2 (551) đời vua Văn tuyên đế, thiết lập chức Chiêu huyền thập thống, do 10 vị cao tăng đảm nhiệm; ngài Pháp thượng được cử đứng

đầu Thập thống, gọi là Chiêu huyền đại
thống, cũng gọi Chiêu huyền thống, còn
TĂNG QUAN

5044

T

9 vị kia thì gọi là Thông thống. Theo truyện Hồng tuân trong Tục cao tăng truyện quyển 21, ngài Hồng tuân được cử giữ chức Đoán sự sa môn, có trách nhiệm xử lí các tăng ni vi phạm kỉ cương.

Chế độ Tăng quan ở phương Nam có lẽ bắt đầu với chức Tăng chính ở Thục quận vào thời vua An đế (397-417) đời Đông Tấn, do quan Thứ sử Ích châu là Mao cừ thiết lập và do sa môn Tăng cung đảm nhiệm, nhưng đây là Tăng quan địa phương. Đến khoảng năm Vũ đế (ở ngôi 420-422) đời Lưu Tống, Tăng quan trung ương mới được thiết lập, do ngài Pháp hòa chùa Ngõa quan làm Tăng chủ. Trong năm Đại minh (457-464), vua Hiếu vũ đế ban sắc bổ nhiệm sa môn Đạo ôn làm Đô ấp tăng chính. Niên hiệu Thái thủy năm đầu (465), vua Minh đế sắc lệnh bổ nhiệm sa môn Tăng cần làm Thiên hạ tăng chủ.

Chức Tăng quan thuộc các thời đại Nam triều tiếp tục dùng tên gọi Tăng chính hoặc Tăng chủ, nhưng các Tăng chính, Tăng chủ ở địa phương tương đối có thực quyền hơn các Tăng chính, Tăng chủ ở trung ương. Năm Thái thủy thứ 2 (467), Ni sư Bảo hiền làm Đô ấp Ni tăng chính và Ni sư Pháp tịnh làm Đô ấp Ni đô duy na, đây là lần đầu tiên các vị tỉ khưu ni được bổ nhiệm Tăng quan. Khoảng năm Vĩnh minh (483-493), vua Vũ đế nhà Nam Tề cùng lúc ban sắc bổ nhiệm ngài Pháp hiền chùa Định lâm thượng và ngài Huyền sớ chùa Trường can làm Tăng chủ Giang nam và Giang bắc. Về sau, Tăng quan lại được chia ra Đông và Tây. Theo Lương cao tăng truyện quyển 8, sa môn Tuệ cơ từng được bổ nhiệm làm Đông thổ tăng chính, thống lãnh chúng tăng ở 10 thành khoảng đất Ngô và Côi kê. Sa môn

Tuệ cầu thì vào niên hiệu Trung hưng năm đầu (501) đời vua Hòa đế, được bổ nhiệm làm Kinh thủ tạng chính. Đến năm Phổ thông thứ 6 (525), vua Lương vũ đế sắc lệnh bổ nhiệm ngài Pháp vân chùa Quang trạch làm Đại tạng chính, đó là chức Đại tạng chính đầu tiên được thiết lập. Ngài Pháp vân nhân đó lại lập Tăng chế để làm phép tắc cho đời sau. Niên hiệu Thiên gia năm đầu (560), vua Trần văn đế ban sắc bổ nhiệm ngài Bảo quỳnh chùa Đại bành thành làm Kinh ấp đại tạng chính, cũng gọi Kinh ấp đại tạng thống. Niên hiệu Chí đức năm đầu (583), vua Trần hậu chủ ban sắc bổ nhiệm sa môn Tuệ hằng làm Kinh ấp đại tạng đô, sau chuyển nhiệm làm Đại tạng chính.

Đời Tùy kế thừa chế độ Ngụy, Tề, Tăng quan lấy “Thống” làm Chánh và “Đô” làm Phó, đồng thời dùng cả danh xưng Tăng chủ và Tăng chính; đổi Chiêu huyền tự làm Sùng huyền tự, đặt dưới Hồng lô tự (nơi tiếp đãi khách nước ngoài và sứ thần triều cống). Niên hiệu Khai hoàng năm đầu (581), vua Văn đế ban chiếu bổ nhiệm ngài Tăng mãnh chùa Đại hưng thiện làm “Tùy Quốc Đại Thống”, Thánh sa di làm Quốc tạng đô. Năm Khai hoàng thứ 10 (591), thiết lập các quan chức như: Chiêu huyền đại thống, Chiêu huyền thống, Ngoại quốc tạng chủ... Theo Tùy thư bách quan chí 23, vào năm Đại nghiệp thứ 3 (607), Dượng đế đổi các chùa Phật gọi là Đạo tràng, ở các Đạo tràng và các Đạo quán (chùa của Đạo giáo) lập Giám thừa do ngài Đàm diên đảm nhiệm và chức Bình đẳng sa môn do ngài Trí tự đảm trách. Có thuyết cho rằng Tăng quan đời Tùy không có tổ chức thống nhất quản lý, chỉ theo lệ thường và phương tiện quyền nghi mà lập ra các chức.

Đến đời Đường, dưới Hồng lô tự cũng lập Sùng huyền tự. Năm Vũ đức thứ 3

(620), vua Cao tổ lại bổ nhiệm 10 vị Tăng quan, gọi là Thập đại đức. Vài năm sau, chế độ quan lại trung ương dần dần được

TĂNG QUAN

T

5045

hoàn bị, cơ cấu Tăng quan trung ương liền bị bãi bỏ và thay vào đó dùng quan thể tục quản lý các việc liên quan đến Tăng đoàn, như Tát viên giám, Từ bộ, Tả nhai đại công đức sứ, Hữu nhai đại công đức sứ, Đông đô công đức sứ... Thời Vũ hậu, Từ bộ (coi về việc cúng lễ, thiên văn, y dược...) quản lý các sự vụ liên quan đến Phật giáo, Sùng huyền thự quản lý các sự vụ liên quan đến Đạo giáo. Vào thời Trung Đường, chế độ Tăng quan trung ương được thiết lập trở lại, như các ngài Trừng quán, Duy anh... được bổ nhiệm làm Tăng thống, nhưng chỉ trên danh nghĩa chứ không có thực quyền. Đầu những năm Nguyên hòa (806-820), dưới Tả hữu lưỡng nhai công đức sứ, lập thêm chức Tăng lục để trông coi các việc của tăng ni ở Trung ương, ngài Vân thúy làm Hữu nhai tăng lục và ngài Đoan phủ làm Tả nhai tăng lục. Khoảng năm Càn ninh (894-897) đời vua Chiêu tông, ngài Giác huy giữ chức Lưỡng nhai Phó tăng lục, đây là chức Phó tăng lục đầu tiên. Ngoài ra, ở đầu đời Đường còn có chức Tăng thống, là vị Tăng quan cao nhất ở địa phương. Các chùa viện trong nước thì có chức Tam cương do vị Thượng tọa đảm nhiệm.

Vào thời Nam, Bắc Tống, ở thủ đô Khai phong thiết lập Tả nhai tăng lục ti và Hữu nhai tăng lục ti để quản lý về sổ tăng tịch và bổ nhiệm Tăng quan; trong đó có các chức: Tăng lục, Phó tăng lục, Giảng kinh thủ tọa, Giảng luận thủ tọa... (2 chức sau đến đời Nam Tống bị bãi bỏ); dưới Tăng lục có Thứ vụ viên, gọi là Giám nghĩa, thời Nam Tống lập thêm chức Ngạch ngoại giám nghĩa. Tăng quan các địa phương thì dùng theo chế độ Tăng quan đời Đường, tức các châu mỗi châu

lập 1 chức Tăng chính, dưới có Phó tăng chính, Tăng phán...

Đến đời Nguyên, viện Tuyên chính thống lãnh Tăng đoàn toàn quốc, trong đó lập các chức như: Tổng thống, Tăng lục, Chính đô cương, Phó đô cương... Năm Đại đức thứ 6 (1302), vua Thành tông ban sắc lệnh, các Tăng quan và tăng ni nói chung nếu phạm tội thì do Ngự sử đài và Nội ngoại tuyên chính viện xử lí. Tại các châu đặt Tăng chính ti, dưới đó lập Tăng chính và Phó tăng chính, các huyện thì đặt Đô cương. Năm Chí thuận thứ 2 (1331) ở các nơi thiết lập 16 sở Quảng giáo tổng quản phủ, bao gồm các địa phương như: Kinh kì sơn hậu đạo, Lưỡng hoài giang bắc đạo, Quảng tây lưỡng hải đạo, Cam túc chư lộ... Cơ cấu chi nhánh của Đại đô tuyên chính viện ở Giang nam là sở Thích giáo tổng thống, do vị Tăng quan địa phương làm Giám đốc.

Đến đời Minh, vào những năm đầu, vua Thái tổ thiết lập Thiện thế viện ở chùa Thiên giới tại Kim lăng để thống lãnh giáo đoàn, đặt các chức: Thống lãnh, Phó thống lãnh, Tán giáo, Kỉ hóa... Năm Hồng vũ 15 (1382), thiết lập Tại kinh tăng lục ti và Tại ngoại tăng lục ti. Trong Tại kinh tăng lục ti lại lập Chính lục phẩm tả thiện thế, Chính lục phẩm hữu thiện thế, Tòng lục phẩm tả xiển giáo, Tòng lục phẩm hữu xiển giáo; Chính bát phẩm tả giảng kinh và Chính bát phẩm hữu giảng kinh; Tòng bát phẩm tả giác nghĩa và Tòng bát phẩm hữu giác nghĩa... Dưới Tại ngoại tăng lục ti thì thiết lập:

1. Tăng cương ti cấp phủ: Có 1 chức Đô cương và 1 chức Phó đô cương.
2. Tăng chính ti cấp châu: Có 1 chức Tăng chính.
3. Tăng hội ti cấp huyện: Có 1 chức Tăng hội.

Nhiệm vụ của các cơ cấu trên đây là:

Kiểm tra nhân số tăng ni, lập thành sổ bộ;
Tuyển chọn Trụ trì các chùa viện; Cấp phát
độ điệp; Xem xét, chỉ đạo tăng ni làm việc.
TĂNG QUAN

5046

T

Sang đời Thanh, chế độ Tăng quan được thiết lập theo chế độ Tăng quan đời Minh, nhưng không có thực quyền thống lãnh tăng ni.

Chế độ Tăng quan ở Hàn quốc bắt đầu vào năm thứ 11 (550) đời vua Chân hưng xứ Tân la, bấy giờ lập 1 vị Đại thư tỉnh, do Pháp sư An tạng đảm nhiệm. Về sau lại lập thêm 2 vị Tiểu thư tỉnh. Năm sau, Pháp sư Huệ lượng, người Cao cú li, được cử làm Quốc thống (Tự chủ), Pháp sư Bảo lương làm Đại đô duy na. Thời Thiện đức Nữ vương (632-646), Pháp sư Từ tạng được bổ nhiệm làm Đại quốc thống. Năm Nguyên thánh vương thứ 3 (787), 2 ngài Huệ anh và Phạm như làm Tiểu thư tỉnh. Lại lập 9 vị Châu thống và 18 vị Quận thống. Đến triều Cao li cũng có chế độ Tăng thống, Tăng lục. Cứ theo Cao li sử quyền 8, 16, 17, 39 và Triều tiên thông giám quyền 37, vào năm Văn tông 21 (1067), chùa Hưng vương được khánh thành, vua ban sắc cho Hữu nhai tăng lục Đạo nguyên tuyển chọn 1000 vị tăng giới hạnh trang nghiêm đến dự lễ. Năm Nhân tông 12 (1134), ngài Tịnh tâm làm “Tam trùng đại thống”. Năm Nghị tông thứ 2 (1148), ngài Pháp tôn Huyền hi làm “Cực thế tăng thống”. Năm Cung mẫn vương thứ 5 (1356), ngài Phổ ngu được vua phong làm “Vương sư”.

Đến triều Lí, năm Thế tông thứ 6 (1425), 7 tông của Phật giáo Triều tiên được hợp thành Thiền tông và Giáo tông, bãi bỏ chức quan Tăng lục ti. Năm Tuyên tổ 26 (1592) lại lập chức Tăng thống, chiêu mộ Tăng binh, ngài Tây sơn được cử làm Đô tổng nhiếp và ngài Tùng vân làm Phó tổng nhiếp. Chế độ này được người đời sau tiếp tục sử dụng.

Tại Nhật bản, Tăng quan cũng gọi là Tăng cương, chế độ này bắt đầu vào năm Suy cổ thiên hoàng 32 (624), ngài Quán lạc làm Tăng chính, ngài An bộ Đức tích làm Tăng đô, ngài Hà đàm liên làm Pháp đầu. Năm Thiên hoàng Thiên vũ 12 (684), các chức trên được đổi là Tăng chính, Tăng đô, Luật sư..., gọi chung là Tam cương. Tháng 1 năm Thiên bình 17 (745), ngài Hành cơ được cử làm Đại tăng chính. Năm Trinh quán thứ 6 (864), các cấp bậc Tăng quan được xếp theo các Tăng vị: Pháp ấn, Pháp nhãn, Pháp kiều...; Pháp ấn là cấp bậc Tăng chính, Pháp nhãn là cấp Tăng đô, Pháp kiều là cấp Luật sư. Đến đời Túc lợi Nghĩa mãn lại phỏng theo chế độ Tăng quan các đời Đường, Tổng của Trung quốc, thiết lập quan chức Tăng lục, cai quản các chùa viện Thiên tông Ngũ sơn, Thập sát. Đến đầu thời Minh trị, chế độ Tăng quan bị bãi bỏ. Năm Minh trị 17 (1884), các tông phái được chính phủ thừa nhận, tự đặt ra tông chế, tự pháp, lập Tăng chính, Tăng đô... để thống lãnh giáo đoàn.

[X. Lương cao tăng truyện Q.7, 11, 13; Tỉ khuu ni truyện Q.3; Tục cao tăng truyện Q.9, 10, 23; Tổng cao tăng truyện Q.6, 29; Phật tổ thống kí Q.36, 41, 42, 51, 54; Đại thanh hội điển Q.248; Cổ kim đồ thư tập thành thân dị điển 59, 65].

TĂNG SẮN

Sấn, gọi đủ: Đạt sấn (Phạm:Dakwiià).

Hán dịch: Bồ thí.

Tức chỉ cho phẩm vật cúng dường chúng tăng.

TĂNG TÀN

Phạm: Saôghavazewa.

Hán âm: Tăng già bà thi sa.

Cũng gọi Chúng dư, Chúng quyết đoán, Tăng sơ tàn.

Trọng tội vào hàng thứ 2 sau Ba la di, 1 trong 5 thiên 7 tụ.

TĂNG SẮN

T

5047

Vị tăng phạm tội này thì mạng pháp chỉ còn sót lại(tàn)chút ít, giống như người bị chém gần chết, chỉ còn thoi thóp, nhưng nếu cấp cứu kịp thời thì vẫn còn hi vọng sống. Tức vị tăng phạm tội phát lộ sám hối trước chúng tăng đúng như pháp để diệt tội thì có thể vẫn còn được ở lại trong Tăng đoàn.

Số giới Tăng tàn của tỉ khuru khác với số giới ấy của tỉ khuru ni. Theo luật Tứ phần, tỉ khuru có 13 giới, vì thế có tên là “Thập tam tăng tàn”, đó là:

1. Cố ý làm xuất tinh.
2. Xoa vuốt thân người nữ.
3. Nói lời thô bỉ với người nữ.
4. Tự khen mình trước người nữ đòi được cúng dường.
5. Làm người mai mối.
6. Làm phòng xá quá lượng qui định.
7. Phòng có tăng chủ mà không chịu phân xử.
8. Không có căn cứ mà vu khống người khác phạm trọng tội.
9. Bịa đặt lí do để phỉ báng người khác.
10. Phá tăng mà không nghe lời can gián.
11. Tiếp tay cho kẻ khác phá tăng mà không nghe lời can gián.
12. Làm như nhuốc nhà người, bị đuổi, lại hủy báng, không nghe lời can gián của tăng.
13. Có tính xấu, chống cự, không nghe lời can gián của chúng tăng.

Số giới Tăng tàn của tỉ khuru ni có 17 điều:

1. Làm người mai mối.
2. Không có căn cứ mà phỉ báng người khác phạm trọng tội.
3. Bịa đặt lí do để hủy báng người khác.
4. Nói xấu người.

5. Độ nữ tặc.
 6. Ra ngoài phạm vi kết giới cứ theo ý mình mà giải tội Tam cử(phạm tội mà không chịu nhận, có tội mà không chịu sám hối, có ác ý mà không chịu lìa bỏ).
 7. Phạm Tứ xúc(sự xúc phạm đối với người nam, như cầm tay, nắm áo...).
 8. Nhận thức ăn của người nam với tâm nhiễm ô.
 9. Khuyến khích nhận y phục, thức ăn của người nam có tâm nhiễm ô.
 10. Phá tăng mà không nghe lời can gián.
 11. Tiếp tay cho kẻ khác phá tăng mà không nghe lời can gián.
 12. Làm như nhuốc nhà người, bị đuổi, lại hủy báng mà không nghe lời can gián.
 13. Tính xấu chống cự mà không nghe lời can gián của chúng tăng.
 14. Ở gần nhau, làm điều xấu mà không nghe lời can gián.
 15. Chê bai chúng tăng, khuyên nhau ở gần, làm điều xấu mà không nghe lời can gián.
 16. Sinh tâm sân, xả bỏ Tam bảo, chúng tăng đã 3 lần can gián mà không nghe theo.
 17. Phát khởi 4 việc tranh cãi, phỉ báng tăng mà không nghe lời can gián.
- Trong 17 giới trên, các giới 1, 2, 3, 10, 11, 12 và 13 giống với giới của tỉ khu.
- Người phạm giới Tăng tàn phải sám hối trước đại chúng thanh tịnh từ 20 vị trở lên và phải phục tòng sự xử phạt của Tăng đoàn. Về cách sám hối diệt tội, theo Di sa tắc ngũ phần giới bản và Thập tụng tỉ khu ni ba la đề mộc xoa giới bản, nếu tỉ khu cố ý che giấu thì nên thi hành biệt trụ(ở riêng biệt), thời gian biệt trụ lâu hay mau là tùy theo số ngày đã che giấu. Thời gian biệt trụ xong rồi thì thực hành Ma na đỏa (Phạm: Mānatva) trong 6 ngày đêm, sau đó, nương nhờ 20 vị tỉ khu

thanh tịnh làm pháp yết ma xuất tội thì
tội ấy mới được diệt trừ và được sống trong
Tăng đoàn. Trong trường hợp không che
TĂNG TÀN

5048

T

giấu mà phát lộ ngay sau khi phạm giới thì có thể trực tiếp thực hành pháp Ma na đỏa. Còn đối với tỉ khuru ni phạm giới Tăng tàn thì phải có 20 vị tỉ khuru và 20 vị tỉ khuru ni thanh tịnh làm yết ma xuất tội.

[X. kinh Tì ni mẫu Q.7; luật Tứ phần Q.2-5; Thiện kiến luật tỉ bà sa Q.12; Tứ phần luật hành sự sao Q.trung, phần 2].

TĂNG TẬP TỤC TRUYỀN ĐĂNG LỤC
Sử truyện, 6 quyển, 1 quyển mục lục, do ngài Nam thạch Văn tú (1345-1418) soạn vào đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 142.

Bộ sách này được viết sau bộ “Tục truyền đăng lục” do sưu tập các tư liệu của Thiền tông từ đời Tống đến đời Nguyên như tháp minh, hành trạng các Thiền sư... mà hình thành. Nội dung ghi chép các cơ duyên vấn đáp của hơn 500 vị Thiền sư từ đời thứ 18 đến đời thứ 25 sau ngài Đại giám. Cuối quyển có phụ thêm Ngũ đẳng hội nguyên bồ di 1 quyển, trong đó, ghi chép lược truyện của 20 vị Thiền sư đời thứ 17 sau ngài Đại giám. Dưới phần Bồ di có ghi thêm 7 vị nổi pháp mà không rõ lai lịch.

TĂNG THIÊU (?-?)

Cũng gọi Tăngthiền.

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Lương thuộc Nam triều, trụ ở chùa An lạc.

Năm Thiên giám 14 (515) đời Vũ đế nhà Lương, sư vâng sắc biên tập Hoa lâm Phật điện chúng kinh mục lục 4 quyển.

[X. truyện ngài Pháp độ trong Lương cao tăng truyện Q.8; truyện Tăng thiêu trong Tục cao tăng truyện Q.5; Lịch đại bảo kỉ Q.11; Thích thị kê cổ lược Q.2].

TĂNG THỌ ÍCH TOÁN

Đổi lại: Giảm thọ đoạt toán.

Tăng thêm tuổi thọ nhờ làm các việc phúc thiện.

Cứ theo kinh Tứ thiên vương thì 4 vị Thiên vương, Thái tử, sứ giả... của trời Đế Thích, hàng tháng vào 6 ngày trai xuống tuần tra nhân gian, xem xét các việc thiện ác của con người, rồi trở về tâu trình với Đế Thích. Trời Đế Thích sẽ tăng thêm tuổi thọ, (tăng thọ ích toán) và sai các thiện thần che chở cho những người qui y Tam bảo, giữ tâm trai giới thanh tịnh.

Tư tưởng về các vị thần xem xét việc thiện ác của người thế gian rồi tăng hay giảm tuổi thọ vốn do Đạo gia đề xướng. Còn thuyết Tứ thiên vương đi tuần tra nhân gian thì có thấy trong kinh Trường a hàm quyển 22, nhưng trong đó không có việc thêm hoặc bớt tuổi thọ. Có thuyết cho rằng quan niệm Tăng thọ ích toán là do người đời sau do chịu ảnh hưởng tư tưởng Bão phác tử của Đạo gia mà thêm vào.

[X. kinh Tam phẩm đệ tử; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; kinh Tịnh độ tam muội; kinh Phổ hiền Bồ tát diên mệnh kim cương tối thắng đà la ni; kinh Hộ mệnh pháp môn thần chú; kinh Thọ mệnh; Kim cương thọ mệnh niệm tụng pháp; Bão phác tử nội thiên 6].

TĂNG THỐNG

Cũng gọi Sa môn thống, Đạo nhân thống, Đồ thống, Chiêu huyền thống. Chức quan Tăng được thiết lập vào thời Bắc Ngụy của Trung quốc để thống lãnh tăng ni trong cả nước.

Cứ theo Đại tạng tăng sử lược quyển trung, vua Diêu hưng (trị vì 393-416) đời TĂNG THỐNG

T

5049

Hậu Tần đầu tiên đặt ra quan Tăng, gọi là Tăng chính. Khoảng năm Hoàng thủy (396-397) đời Bắc Ngụy, ngài Pháp quả ở Triệu quận được cử làm Sa môn thống. Còn theo Ngụy thư thích lão chí thì khoảng năm Hoàng thủy (396-397), sau khi vua Văn thành đế nhà Bắc Ngụy phục hưng Phật pháp, vào niên hiệu Hưng an năm đầu (452), vua ban sắc cử sa môn Sư hiền, người nước Kế tân, làm Tăng thống đầu tiên lãnh chúng tăng, còn gọi là Đạo nhân thống; không bao lâu, đổi lại là Sa môn thống và ngài Đàm diệu được bổ nhiệm vào chức vụ này, cũng gọi là Chiêu huyền sa môn đô thống. Từ đó về sau, chức này thường được gọi là Chiêu huyền thống. Đến thời Đông Ngụy thì Chiêu huyền thống được gọi là Quốc thống. Niên hiệu Thiên bảo năm đầu (550), vua Văn tuyên nhà Bắc Tề ban sắc thiết lập Chiêu huyền thập thống, sa môn Pháp thượng được cử đứng đầu Thập thống, gọi là Chiêu huyền Đại thống, còn 9 vị kia gọi là Thông thống, lãnh đạo 400.000 tăng ni. Niên hiệu Khai hoàng năm đầu (581), vua Văn đế nhà Tùy ban sắc bổ nhiệm ngài Tăng mãnh làm Tùy quốc Đại thống và lập các chức Chiêu huyền thống... Từ đời Đường về sau, thiết lập Tăng lục làm cơ cấu Tăng quan.

[X. Tùy thư bách quan chí 22, 27]. (xt.

Chiêu Huyền Tự, Tăng Quan).

TĂNG THUẬN (?-?)

... ..

Cũng gọi Đạo thuận.

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tùy (có thuyết nói sống vào đời Nam Tề), người Bối châu (Thanh hà, Hà bắc), họ Chu. Sư học thông kinh Niết bàn và các kinh khác, từng vào ngục nói pháp cho các người tù nghe. Về sau, sư trụ ở chùa Huyền

pháp tại Kinh ấp. Vào đầu đời Đường, sư đến chân núi Li sơn ở Bá châu, thấy một ngôi chùa cổ đã đổ nát, sư liền trùng tu, đặt tên là Tân lương rồi trụ tại đây hoằng pháp.

Sư có các tác phẩm: Tích tam phá luận (cũng gọi Đáp đạo sĩ giả xương Trương dung Tam phá luận).

[X. Tục cao tăng truyện Q.26; Tùy thiên thai trí giả đại sư biệt truyện; Hoằng minh tập Q.18; Quảng hoằng minh tập Q.2].

TĂNG THỤY

Tên hiệu truy tặng vị tăng đã thị tịch. Thông thường y cứ vào hành vi và đức hạnh của vị tăng ấy lúc còn sống để đặt tên hiệu, nhằm khuyến thiện và tán dương.

Cứ theo Hoằng minh tập quyển 2, khi ngài Pháp quả(vốn là Sa môn thống) thời vua Thái tổ nhà Hậu Ngụy thị tịch được truy tặng danh hiệu “Lão Thọ Tướng Quân Triệu Hồ Linh Công”; đây là vị tăng đầu tiên được ban tặng thụy hiệu.

TĂNG THUYỀN (?-?)

Cũng gọi Chỉ quán thuyên.

Cao tăng Trung quốc thuộc tông Tam luận sống vào đời Lương, Nam triều. Năm Thiên giám 11 (512), vua Lương vũ đế ban sắc cho sư cùng với 9 vị tăng khác như các sư Tăng hoài, Tuệ linh... đến chùa Chỉ quán tại Nhiếp sơn theo ngài Tăng lãng học tập, nghiên cứu nghĩa lý Tam luận, về sau chỉ một mình sư đặc pháp. Bấy giờ, học thuyết luận Thành thực đang thịnh hành ở Giang nam, mà Tam luận thì yếu kém, sư bèn tiếp nối ngài Tăng lãng trụ trì chùa Chỉ quán, chấn hưng học thuyết Tam luận. Vì thế, người đời sau gọi giáo nghĩa Tam luận trước ngài Tăng lãng và Tăng thuyên là Cựu thuyết, sau 2 ngài là Tân thuyết.

TĂNG THUYỀN

5050

T

Hải ấn huyền huyên lục của ngài Minh đạo nói: Trong khoảng thời gian từ ngài Cưu ma la thập đến ngài Cát tạng gồm 7 đời truyền nối, Tam luận có Tân và Cưu khác nhau. Trong đó, từ ngài Trúc đạo sinh đến ngài Đạo lăng (e là Tăng lăng) ở Hà tây dùng giáo nghĩa pháp tướng của ngài La thập để thành lập tông Vô sở đắc; còn từ ngài Tăng thuyên ở Nhiếp lĩnh đến ngài Cát tạng thì lập riêng giáo nghĩa pháp tướng để thành lập tông Vô sở đắc. Thuyết trước là Cưu, thuyết sau là Tân.

Học trò ngài Tăng thuyên có tới vài trăm vị, trong đó có 4 vị: Pháp lăng, Tuệ bố, Trí biện và Tuệ dũng được gọi là “Tăng Thuyên Tứ Hữu”, hoặc gọi “Tăng Thuyên Môn Hạ Tứ Triết”(Bốn người bạn, hoặc 4 người đệ tử hiền trí của ngài Tăng thuyên).

[X. Tam luận tổ sư truyện tập; Tục cao tăng truyện Q.7; Bát tông cương yếu Q.hạ; chương 18 trong Hán Ngụy Lương Tấn Nam Bắc Triều Phật giáo sử; Nhiếp sơn chi Tam luận tông sử lược khảo (Sử học tạp chí 2 Q.5)].

TĂNG THỨ

... ..

Chỗ ngồi của chúng tăng được sắp xếp theo thứ tự giới lạp(tuổi hạ) được tính từ năm thụ giới Cụ túc.

Cứ theo kinh Phạm võng quyền hạ, Phật tử nên ngồi theo thứ tự đúng như pháp, người thụ giới trước ngồi trước, người thụ giới sau ngồi sau, chứ không phân biệt già trẻ, tĩ khuru ni, người sang, quốc vương, vương tử, cho đến hàng hoàng môn, nô tì...

Ngoài ra, pháp cúng dường có chia ra Tăng thứ và Biệt thỉnh. Thí chủ không lựa chọn, chỉ theo thứ tự tăng vị mà cúng dường, gọi là Tăng thứ; còn nếu lựa chọn 1 vị nào

đó trong chúng tăng mà mời thỉnh để cúng
dường riêng thì gọi là Biệt thỉnh.

[X. Trai tăng nghỉ trong Thiền uyển
thanh qui].

TĂNG THƯỢNG

.....

Phạm: Aupacayika, adhipati.

Thêm lên, tức tăng cường năng lực giúp
cho tác dụng tiến triển khiến các pháp lớn
mạnh.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 1, nếu
nói theo tâm tăng thượng thì đó là Tổ đất
lâm(Kinh); nếu nói theo giới tăng thượng
thì đó là Tì nại da(Luật); nếu nói theo
tuệ tăng thượng thì đó là A tì đạt ma
(Luận).

Nhiếp Đại thừa luận thích quyển 1(bản
dịch đời Đường), nói: Tuệ tăng thượng là
trí tuệ hướng tới chứng ngộ.

Luận Đại tì bà sa quyển 21 và luận Hiền
dương thánh giáo quyển 1... có nêu 3 thứ
Tăng thượng:

1. Tự tăng thượng: chỉ cho sức tăng
thượng của chính mình tạo ra, như không
tạo nghiệp ác thì không bị đọa vào đường
ác.
2. Thế tăng thượng: Chỉ cho sức tăng
thượng của thế gian, như làm các việc thiện
thì được người đời khen ngợi; còn nếu làm
các việc độc ác, tàn bạo, thì bị người thế
gian nguyên rủa, chê cười.
3. Pháp tăng thượng: Chỉ cho sức tăng
thượng của chính pháp, như vì hộ trì chính
pháp nên không khởi nghiệp ác, cũng
không khiến cho người đời khinh thường
và phá hủy chính pháp.

Luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập quyển
15 nêu 7 thứ Tăng thượng:

1. Thủ tăng thượng: Năm căn như mắt,
tai, mũi, lưỡi, thân có sức tăng thượng đối
với cảnh giới năng thủ.
2. Sinh tăng thượng: Như nam căn, nữ
căn có sức tăng thượng đối với việc sinh

nở, thụ thai.
TĂNG THÚ

T

5051

3. Trụ tăng thượng: Như mệnh căn có sức tăng thượng đối với sự tồn tại lâu dài của sắc thân.

4. Thụ dụng tạp nhiễm tăng thượng: Nămthụcăn như khổ căn, lạc căn, xả căn... có sức tăng thượng đối với các cảm nhận của thân tâm như thân không vui, tâm vui, thân tâm chẳng phải vui chẳng phải không vui... Đó cũng là sở tùy miên của tham sân si, tức vui là sở tùy miên của tham, khổ là sở tùy miên của sân, không khổ không vui là sở tùy miên của si.

5. Thanh tịnh tăng thượng: Năm căn như tín, tinh tiến, niệm... và 3 căn: Vị tri dục tri, tri, dĩ tri có sức tăng thượng đối với các pháp thanh tịnh thể gian và xuất thể gian.

6. Điền tăng thượng: Cộng nghiệp có sức tăng thượng đối với sự sinh khởi của khí thể gian như núi, sông, đất đai (điền)...

7. Chấp thụ tăng thượng: Bốn đại chủng đất,nước,lửa, gió có sức tăng thượng đối với các sắc pháp được tạo ra như sắc, hương...

Trên đây là nói rõ tác dụng của mỗi căn trong 22 căn đều có sức tăng thượng đối với các pháp sở đối(đối tượng) của nó. Ngoài ra, mỗi một pháp đối với sự sinh, trụ của các pháp khác không gây trở ngại, hoặc giúp thêm sức cho thì gọi là Tăng thượng duyên. Quả của nhân năng tác gọi là Tăng thượng quả, còn thánh dục ưa thích để lí thì gọi là Tăng thượng nhân pháp. Sự tăng thịnh của 3 căn bất thiện, gọi là Tăng thượng bất thiện căn. Thế lực của “kiến” mạnh mẽ bén nhạy, gọi là Kiến tăng thượng; sự tăng thượng của tuệ, gọi là Tuệ tăng thượng. Ngoài ra còn có Trí tăng thượng, Bi tăng thượng, Tín tăng thượng, Niệm tăng

thượng, Kiến tăng thượng đạo, Tu tăng thượng đạo...

[X. luận Đại tì bà sa Q.18, 54, 61; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Câu xá Q.20; luận Hiền dương thánh giáo Q.14].

TĂNG THƯỢNG DUYÊN

.....

Phạm: Adhipati-pratyaya.

I. Tăng Thượng Duyên.

Nguyên nhân gián tiếp giúp cho tất cả pháp hữu vi sinh khởi hay kết quả, là 1 trong 4 duyên; nghĩa là bất cứ lực dụng mạnh mẽ nào có khả năng giúp thêm sức cho sự sinh khởi hoặc đưa đến kết quả của các pháp khác thì đều gọi là Tăng thượng duyên. Như 6 căn tiếp xúc với 6 cảnh sinh ra 6 thức, trong đó có những lực dụng tăng thượng giúp cho các pháp khi sinh khởi không bị ngăn ngại. Cũng như ruộng, phân, nước... đều là Tăng thượng duyên giúp cho lúa mạ phát triển mạnh và kết quả tốt. Tăng thượng duyên được chia làm 2:

1. Dữ lực tăng thượng duyên: Chỉ cho Tăng thượng duyên giúp sức để thành tựu sự sinh khởi của các pháp.
2. Bất chướng tăng thượng duyên: Chỉ cho Tăng thượng duyên không gây trở ngại cho sự sinh khởi của các pháp.

Do đó mà biết tất cả muôn pháp trong vũ trụ đều có công năng của duyên này; vì thế ảnh hưởng của Tăng thượng duyên đối với các pháp phổ biến hơn ảnh hưởng của Sở duyên duyên. Tuy nhiên, phạm vi của Tăng thượng duyên cũng có chỗ hạn chế:

1. Một vật không thể ảnh hưởng lại chính mình, tức 1 vật không thể là Tăng thượng duyên của bản thân.
2. Pháp hữu vi không thể làm Tăng thượng duyên cho pháp vô vi, đó là vì pháp vô vi vốn là pháp vô sinh, cho nên không nằm trong phạm vi của 4 duyên.

[X. luận Du già sư địa Q.52; luận Đại tì
bà sa Q.17, 107; luận Tạp a tì đàm tâm
TĂNG THƯỢNG DUYÊN

5052

T

Q.2; luận Đại trí độ Q.31; Thành duy thức luận thuật kí Q.7, phần cuối]. (xt. Tứ Duyên).

II. Tăng Thượng Duyên.

Chỉ cho bản nguyện của đức Phật A di đà, là 1 trong 3 duyên Nhiếp thủ.

Tịnh độ giáo lấy bản nguyện của đức Phật A di đà làm duyên tăng thượng giúp thêm cho việc vãng sinh Tịnh độ của chúng sinh.

Quán kinh huyền nghĩa phần (Đại 37, 246 trung) nói: “Phàm phu mà được vãng sinh đều do nương vào nghiệp lực đại nguyện của đức Phật A di đà làm Tăng thượng duyên”.

(xt. Nhiếp Thủ).

TĂNG THƯỢNG MẠN

.....

Phạm: Abhi-màna.

Tâm ngạo mạn tự cao khởi lên khi chưa chứng được quả vị mà tự cho là đã chứng, là 1 trong 7 mạn nói trong luận Đại tì bà sa quyển 43 và luận Câu xá quyển 19.

Luận Pháp hoa cũng nêu 7 thứ tâm Tăng thượng mạn, giải thích rõ ràng và lần lượt phối trí với 7 thí dụ trong kinh Pháp hoa để đối trị. Đó là:

1. Tâm tăng thượng mạn điên đảo mong cầu các công đức, dùng thí dụ nhà Lửa để đối trị.
2. Tâm tăng thượng mạn Thanh văn quyết định 1 chiều, dùng thí dụ Cùng tử để đối trị.
3. Tâm tăng thượng mạn Đại thừa quyết định 1 chiều, dùng thí dụ Trận mưa để đối trị.
4. Tâm tăng thượng mạn thực không mà nói là có, dùng thí dụ Hóa thành để đối trị.
5. Tâm tăng thượng mạn tán loạn,

dùng thí dụ hạt châu buộc trong chéo áo để đối trị.

6. Tâm tăng thượng mạn thực có công đức, dùng thí dụ hạt châu trên đỉnh đầu để đối trị.

7. Tâm tăng thượng mạn thực không có công đức, dùng thí dụ thầy thuốc để đối trị.

Ngoài ra, so sánh mình với người khác rồi sinh tâm tự phụ cao ngạo, cũng gọi là Tăng thượng mạn, thông thường gọi đó là “Cồng cao ngã mạn”.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa Q.1; phẩm Biện ngũ sự luận Phẩm loại túc Q.1; Câu xá luận quang kí Q.19]. (xt. Mạn).

TĂNG THƯỢNG QUẢ

.....

Phạm: Adhipati-phala.

Quả được sinh ra do sức tăng thượng của nhân Năng tác, là 1 trong 5 quả. Vì đây là kết quả hoạt động của nhiều “nhân” nên cũng gọi là Cộng quả. Trong nhiều trường hợp, Tăng thượng quả là quả của Sở duyên duyên, Đẳng vô gián duyên và Tăng thượng duyên, vì 3 duyên này đều thuộc về Năng tác nhân. Như nhãn căn nương vào Tăng thượng duyên mà sinh ra nhãn thức thì nhãn thức này thuộc về Tăng thượng quả. Còn Năng tác nhân là gọi chung các nhân khác không có quan hệ trực tiếp đối với kết quả.

Luận Câu xá quyển 6 (Đại 29, 35 thượng) nói: “Vì không chương ngại nên gọi là Tăng thượng, hoặc Năng tác nhân cũng có sức thù thắng, như 10 xứ giới đối với 5 thức thân, nghiệp của các hữu tình đối với khí thể giới, tai... đối với sự phát sinh của nhãn thức đều có sức đáp đối tăng thượng, vì nghe rồi liền sinh tâm muốn trông thấy”.

Theo thuyết trên đây của luận Câu xá thì Năng tác nhân chỉ ở chỗ không chương

ngại, nếu giúp thêm sức thì quả đạt được
TẶNG THƯỢNG QUẢ

T

5053

sẽ là Tăng thượng quả. Lại nữa, thể của Năng tác nhân và Tăng thượng quả có rộng hẹp khác nhau. Vì Năng tác nhân trụ nơi không chướng ngại; bao nhiếp tất cả pháp hữu vi, vô vi, cho nên thể của nó rộng. Còn Tăng thượng quả thì thuộc về pháp nhân quả, chỉ bao hàm pháp hữu vi, cho nên thể của nó hẹp.

Luận Đại tì bà sa quyển 21 (Đại 27, 107 trung) nói: “Năng tác nhân nhiều, Tăng thượng quả ít, vì Năng tác nhân bao hàm tất cả pháp hữu vi và vô vi, còn Tăng thượng quả thì chỉ bao hàm pháp hữu vi”.

[X. luận Du già sư địa Q.5; luận Tạp a tì đàm tâm Q.3; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ; luận Thành duy thức Q.8].

TĂNG THƯỢNG TÂM

I. Tăng Thượng Tâm.

Tâm tăng tiến hướng thượng, có lực dụng mạnh mẽ.

Kinh Viên giác (Đại 17, 916 hạ) nói: “Nếu tất cả chúng sinh trong đời mạt pháp phát khởi tâm tăng thượng nơi Đại viên giác thì sẽ phát đại nguyện thanh tịnh của Bồ tát”.

II. Tăng Thượng Tâm.

Chỉ cho tâm thiên định, tức tâm định có sức tăng thượng đạt được do ngăn dứt các ý nghĩ xấu ác.

Kinh Tăng thượng tâm trong Trung a hàm quyển 25 (Đại 1, 588 thượng) nói: “Nếu tử khuru muốn được tâm tăng thượng thì nên luôn luôn nhớ nghĩ 5 tướng, vì thường nghĩ về 5 tướng thì niệm ác đã sinh liền diệt; niệm ác diệt rồi thì tâm thường an trụ, tâm thái vắng lặng, nhất ý được định”.

Kinh Hoàng lô viên trong Trung a hàm quyển 40 nói: “Chứng được Đề nhất tăng thượng tâm gọi là Sơ thiên; chứng được

Đệ nhị tăng thượng tâm cho đến Đệ tứ tăng thượng tâm thì lần lượt gọi là Đệ nhị cho đến Đệ tứ thiền.”

III. Tăng Thượng Tâm.

Cũng gọi Tăng thượng tâm học.

Chỉ cho Định học, 1 trong 3 học. Định có sức tăng thượng sẽ làm cho tâm tăng tiến.

[X. luận Câu xá Q.28].

TĂNG THƯỢNG TÂM HỌC

Phạn: Adhicitta-zikwà.

Pàli: Adhicitta-sikkhà.

Chỉ cho Định học, vì định là môn học có thể lực tăng thượng giúp cho tâm tăng tiến nên gọi là Tăng thượng tâm học. Tu định có công năng thu nhiếp tán loạn, khiến tâm chuyên chú vào một đối tượng, xa lìa dục vọng tà ác, hướng tới kiến tính ngộ đạo.

Luận Câu xá quyển 28 (Đại 29, 145 trung) ghi: “Có Luận sư nói rằng khi tâm chuyên chú vào một cảnh mà giữ được liên tục thì gọi là Tam ma địa. Khế kinh nói đó là Tăng thượng tâm học, tâm thanh tịnh tối thắng, tức là Tứ tĩnh lực”.

[X. luận Tập dị môn túc Q.5].

TĂNG THƯỢNG TỰ

.....

Chùa ở công viên Đô chi tại Đông kinh (Tokyo), Nhật bản, là 1 trong 7 Đại bản sơn của tông Tịnh độ, hiệu là Tam duyên sơn Quảng độ viện.

Chùa này vốn thuộc về tông Cổ nghĩa chân ngôn, nhưng vào tháng 12 năm Minh đức thứ 4 (1393, có thuyết nói năm Chí đức thứ 2– 1385) đổi sang tông Tịnh độ, lấy tên chùa như hiện nay, đồng thời, tôn ngài Thánh tông làm Tổ khai sơn. Niên hiệu Ứng vĩnh năm đầu (1394), gia đình Thiên diệp Tả trúc cúng dường pháp khí, ruộng vườn, rừng cây... nên chùa được sửa

TĂNG THƯỢNG TỰ

5054

T

sang mở rộng. Thời Đức xuyên Gia khang, chùa được đổi làm Bồ đề sở (Từ đường) và dời về địa chỉ hiện nay, vì được Mạc phủ bảo hộ nên được đặt ngang hàng với chùa Khoan vĩnh, đứng đầu 18 chùa ở Quan đông. Sau, chùa nhiều lần bị thiêu hủy, tái thiết, đến cuối thời Đức xuyên vẫn còn hơn 2.800 vị tăng cư trú.

Sau thời Minh trị Duy tân, Mạc phủ bị sụp đổ, chùa Tăng thượng cũng theo đó mà suy vi. Trong chùa hiện còn cất giữ Pháp nhiên thượng nhân truyện 2 quyển, in trên giấy màu, Đại tạng kinh (bản đời Tống của Trung quốc) gồm 5356 tập, 5847 quyển, Đại tạng kinh (bản đời Nguyên) gồm 5386 tập, 5931 quyển, Đại tạng kinh (bản Cao li) gồm 1259 tập, 6531 quyển, tất cả đều là quốc bảo của Nhật bản.

TĂNG TỊCH

.....

Cũng gọi: Tăng trưởng, Cung trưởng.
Chỉ cho cuốn sổ ghi tên họ, quê quán, các việc xuất gia được độ... của tăng ni.
Phẩm Chúc lụy kinh Nhân vương do ngài La thập dịch (Đại 8, 833 hạ) nói: “Đặt ra Thống quan để cai quản chúng tăng, coi giữ tăng tịch, Tăng thống lớn, nhỏ cùng nhau ràng buộc, như pháp coi ngục tù, pháp giữ binh lính, lúc ấy Phật pháp sẽ không còn trụ ở thế gian nữa”.

Ở Trung quốc, đến thời Ngụy Tấn, chế độ Tăng tịch đã nghiêm ngặt, triều đình lập ra Tăng chính hoặc Chiêu huyền tào để thống lãnh, cai quản tăng ni, đời Tùy làm theo chế độ cũ của Bắc triều, đời Đường, tăng ni do Từ bộ của Thượng thư tỉnh và Tả hữu nhai tăng lục ti quản lí. Theo Đường hội yếu thì sổ hộ tịch tăng ni chế độ cũ cứ 3 năm làm một lần, một bản đưa về Từ bộ, một bản lưu giữ ở châu

huyện. Tháng giêng năm Thái hòa thứ 4 (830) đời vua Văn tông nhà Đường. Từ bộ ra lệnh cho tăng ni trong nước ghi tên họ trình lên để làm bằng chứng cấp phát độ điệp; năm sau, vua ban sắc cho các châu quận trong nước lập hộ tịch tăng ni. Đến đời Tống thì tăng tịch do ti Tăng lục quản lí.

[X. Phật tổ thông kí Q.40; Ngụy thư thích lão chí Q.20; Đường thư bách quan chí Q.38; điều Hồng lô tự trong Tống sử chức quan chí 118]. (xt. Độ điệp).
TĂNG TÔNG ?-?)

.....

Danh tăng Trung quốc sống vào đời Lưu Tống thuộc Nam triều, trụ tại chùa Linh hóa, quận Thủy hưng (hiện là huyện Khúc giang, tỉnh Quảng đông).

Sư học rộng, thông hiểu các kinh luận, lập đạo tràng thuyết giảng, người đến học rất đông.

Sư có các tác phẩm: Luận Pháp tính, luận Giác tính.

TĂNG TRIỆT (?-?)

Cao tăng Trung quốc sống vào cuối đời Đường.

Sư thông minh từ thừa nhỏ, nhân ngưỡng mộ Quốc sư Ngô đạt Tri huyền nên xin theo làm thị giả. Ngài Tri huyền thường phó chúc cho sư diễn giảng các
TĂNG TRIỆT

Cổng (Tam quan) chùa Tăng thượng

T

5055

trứ tác của ngài, nên sư soạn nhiều sách chú giải.

Lúc đầu, sư trụ chùa Pháp càn, rất được các quan kính ngưỡng, sau sư giữ chức Tả hữu nhai ứng chế. Hàng năm, vào ngày sinh của vua, sư đến giảng thuyết ở điện Lâm đức, được ban cho ca sa đỏ. Sư cũng từng biện luận để phá các quan điểm sai lầm của các đạo sĩ đối với Phật giáo nên được vua ban hiệu “Tịnh Quang Đại Sư”.

Sư có các tác phẩm: Pháp giám(chú giải Như lai tạng kinh số), 4 quyển, Pháp đăng(chú giải Đại vô lượng thọ kinh số), 2 quyển, Pháp uyển(chú giải Thắng man kinh số), 10 quyển.

[X. Phật tổ thống kê Q.42, Phật tổ lịch đại thông tải Q.24; Tổng cao tăng truyện Q.6; Đại tổng tăng sử lược Q.trung, hạ].

TĂNG TRIỀU (384-414)

... ..

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đông Tấn, người ở Trường an, Thiểm tây, họ Trương.

Thừa nhỏ, nhà nghèo nên sư phải làm nghề viết thuê, nhờ thế mà được xem nhiều kinh sử. Mới đầu, sư hâm mộ Lão Trang, sau nhân đọc kinh Duy ma mà khai ngộ, liền xuất gia. Sư học thông cả 3 tạng nhưng đặc biệt giỏi các kinh Đại thừa phương đẳng, kiến thức sâu xa lại có tài biện luận nên chỉ mới 20 tuổi mà tiếng tăm đã lừng lẫy ở Quan trung. Khi nghe tin ngài Cưu ma la thập đang ở đất Lương, sư liền đến theo học, được ngài La thập khen là bậc kì tài. Đến khi nhà Diêu Tần phá Lương châu rước được ngài La thập thì sư theo ngài về Trường an. Vâng mệnh vua Diêu hưng, sư cùng với ngài Tăng duệ... ở trong vườn Tiêu dao định rõ các kinh luận, từ đó sự ngộ giải của sư càng sâu nên được khen là “Giải

không đệ nhất”. Năm Hoàng thủy thứ 6 (404), ngài La thập dịch kinh Đại phẩm bát nhã, sư soạn Bát nhã vô tri luận, được ngài Cưu ma la thập và ngài Tuệ viễn rất tán thưởng.

Tiểu thay, năm Nghĩa hi thứ 10 (414), sư thị tịch, hưởng dương 31 tuổi (Hiện nay có học giả suy đoán sư sinh vào năm Ninh Khang thứ 2 (374) đời vua Hiếu vũ đế nhà Đông Tấn).

Sư có các tác phẩm: Tông bản nghĩa, Vật bất thiên, Bất chân không, Bát nhã vô tri, Niết bàn vô danh (tất cả luận trên được người đời sau thu vào một tập, đề chung là “Triệu luận”). Ngoài ra còn có: Chú duy

ma cật kinh 10 quyển, Bảo tạng luận 1 quyển, bài tựa kinh Duy ma cật, bài tựa kinh Trường a hàm, bài tựa Bách luận.

Nhưng luận Bảo tạng thực ra là do người đời sau ngụy tạo rồi mượn tên sư chứ chẳng phải do chính sư soạn.

Về trứ tác của ngài Tăng triệu, các bộ Xuất tam tạng kí tập quyển 12, Đông vực truyền đăng mục lục, Tăng bổ chú tông chương số lục, Pháp hoa huyền luận quyển 2... đều nói khác nhau.

TĂNG TRÙ (480-560)

... ..

Thiền sư Trung quốc sống vào thời Bắc Tề, người ở Cự lộc, tỉnh Hà bắc, họ Tôn. Sư học rộng nghe nhiều, thông suốt kinh sử, năm 28 tuổi, được mời làm Thái học bác sĩ, nhưng không bao lâu sư xuất gia, theo Thiền sư Đạo phòng tu tập Chỉ quán, học pháp Tứ niệm xứ trong phẩm Thánh hạnh của kinh Niết bàn, rồi lại theo Thiền sư Đạo minh tu tập 16 pháp đặc thắng. Sau, sư tham yết Thiền sư Bạt đà ở chùa Thiếu lâm tại Tung sơn, trình chỗ chứng ngộ của mình. Ngài Bạt đà nói (Đại 50, 553 hạ): “Từ đây Thông lãnh trở về phía đông, Thiền học bậc nhất, chính là ông đó!”.

Vua Minh đế nhà Bắc Ngụy 3 lần triệu
TẶNG TRỪ

5056

T

thỉnh, sư đều từ chối. Sau, sư tu Thiền ở núi Tây vương ốc và núi Thanh la. Trong Thiền tông, Thiền pháp của sư thuộc Tiểu thừa thiền, được xếp ngang hàng với Thiền đại thừa của ngài Bồ đề đạt ma. Sư hoằng truyền pháp Tứ niệm xứ rất đặc sắc. Niên hiệu Vĩnh hi năm đầu (532), vua Hiếu vũ đế nhà Bắc Ngụy xây cất Thiền tự trong núi Mã đầu tại Hoài châu thỉnh sư trụ trì. Khoảng năm Thiên bảo (550-559) đời Bắc Tề, vua Văn tuyên đế xây chùa Vân môn ở Nghiệp đô quyết thỉnh sư trụ trì, đồng thời, ban sắc cho sư kiêm chủ trì chùa Thạch quật. Từ vua quan đến thứ dân đều kính sư như bậc Thánh, tôn là Đại Thiền Sư. Đồ chúng đến tham học lúc nào cũng có tới hơn nghìn người. Sư xin vua xây cất Thiền tự tại các châu quận trong nước để giáo hóa hậu học, nhờ đó, Thiền pháp rất thịnh ở miền Bắc.

Tháng 4 niên hiệu Càn minh năm đầu (560), sư không bệnh mà an nhiên ngồi thị tịch, thọ 81 tuổi.

Sư có tác phẩm: Chi quán pháp 2 quyển.

[X. Tục cao tăng truyện Q.16].

TĂNG TRUYỀN BÀI VẠN

Sách dẫn, 108 quyển, do ngài Nghiêu thứ (1640-1695) người Nhật biên soạn từ năm 1673 đến năm 1680 mới hoàn thành, được thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 99, 100.

Đây là bộ sách dẫn tương đương với các tăng truyện của Trung quốc. Nội dung y cứ theo thứ tự 108 văn mà chỉnh lí, sắp xếp tên các vị tăng được nêu trong các bộ Tăng truyện của Trung quốc, đồng thời ghi lược truyện của các vị tăng và xuất xứ của Tăng truyện được trích dẫn. Trong 103 quyển trước, phía dưới tên húy, hiệu và tự của các vị cao tăng Trung quốc, nêu thứ tự

vân, ở dưới tên húy ghi lược truyện của các vị và xuất xứ bộ Tăng truyện. Quyển 104 thì tựa đề viết bằng tiếng Phạm, căn cứ vào thời đại mà liệt kê tên phiên âm của các vị tăng đến từ Ấn độ, Tây vực... Bốn quyển cuối cùng đề là “Thất danh”(mất tên), tức liệt kê các vị cao tăng Trung quốc mà tên họ đã bị thất lạc, chỉ dựa vào địa danh nơi các vị cư trú, trích lấy một chữ đầu rồi y theo thứ tự của vân mà ghi chép. Đầu quyển có lời tựa, phàm lệ, thư mục trích dẫn và mục lục.

TĂNG TRƯỞNG NGHIỆP

I. Tăng Trưởng Nghiệp.

Đôi lại: Bất tăng trưởng nghiệp.

Chỉ cho những nghiệp ác được tạo tác một cách cố ý, tức những nghiệp làm xong rồi, người tạo nghiệp không hề có một chút hối hận, chẳng những thế mà còn sinh tâm vui mừng, làm cho hạt giống nghiệp tăng thêm sức lớn mạnh, cho nên gọi là Tăng trưởng nghiệp. Loại nghiệp này nhất định phải chịu quả dị thực.

(xt. Cổ Tư Nghiệp).

II. Tăng Trưởng Nghiệp.

Cũng gọi Tăng thượng nghiệp.

Đôi lại: Tạo tác nghiệp.

Chỉ cho nghiệp có năng lực tăng tiến không ngừng vì có đầy đủ 5 nghĩa: Thâm tư, viên mãn, vô ác tác đối trị, hữu bạn và dị thực. Có đủ 5 nghĩa này thì được gọi là Tăng thượng nghiệp, nếu không thì chỉ gọi là Tạo tác nghiệp. Năm nghĩa như sau:

1. Thâm tư: Nghiệp được tạo tác qua quá trình suy nghĩ, tính toán cẩn thận.
2. Viên mãn: Nghiệp đã đến mức rất ráo, cùng tột. Nói theo các nghiệp ác, nghiệp đọa ác thú gọi là Viên mãn nghiệp. Chẳng hạn như trong 10 nghiệp đọa, nếu ở giai vị Gia hạnh, do 1 nghiệp đọa vào ác thú thì chỉ gọi là Tạo tác nghiệp, chứ không gọi Tăng trưởng nghiệp; khi đã đến mức cùng

TĂNG TRƯỞNG NGHIỆP

T

5057

tốt thì vừa gọi là Tạo tác nghiệp vừa gọi là Tăng trưởng nghiệp; nếu do 2 nghiệp mà đọa vào ác thú thì khi mới có 1 nghiệp gọi là Tạo tác nghiệp, chứ không gọi Tăng trưởng nghiệp, đến khi đã đủ cả 2 nghiệp thì vừa gọi Tạo tác nghiệp vừa gọi Tăng trưởng nghiệp; cứ như thế cho đến do 10 nghiệp đọa ác thú thì 9 nghiệp chỉ gọi là Tạo tác nghiệp, đến khi đủ cả 10 nghiệp thì vừa gọi Tạo tác nghiệp vừa gọi là Tăng trưởng nghiệp.

3. Vô ác tác đối trị: Không khởi tâm ác tác và đối trị. Ác tác là sau khi tạo nghiệp sinh tâm ăn năn, hối hận; Đối trị là sau khi gây nghiệp bày tỏ sám hối. Nếu sau khi tạo nghiệp mà sinh tâm ăn năn và sám hối thì gọi là Tạo tác nghiệp, chứ không gọi Tăng trưởng nghiệp. Trái lại, sau khi tạo nghiệp không có ác tác, cũng không có đối trị thì mới gọi là Tăng trưởng nghiệp.

4. Hữu bạn: Có pháp đồng loại giúp sức. Như làm việc ác, có việc ác giúp sức thêm, đó tức là Tăng trưởng nghiệp; nếu không có việc ác giúp sức thì chỉ gọi là Tạo tác nghiệp.

5. Dị thực: Nghiệp nhất định mang lại quả dị thực. Nếu nghiệp được tạo nhất định sẽ mang lại quả dị thực(quả báo) thì gọi là Tăng thượng nghiệp, còn không mang lại quả dị thực thì chỉ gọi là Tạo tác nghiệp.

Năm nghĩa trên đây chung cho cả nghiệp thiện và nghiệp ác.

[X. kinh Nghiệp báo sai biệt; luận Câu xá Q.18].

TĂNG TRƯỞNG THIÊN

Tăng trưởng, Phạm: Virùḍhaka.

Pàli: Virūḍhaka.

Tạng: Fphags-skyes-po.

Hán âm: Tì rô đà ca.

Cũng gọi Tì lưu đa thiên, Tì lưu li thiên,
Tì lưu đồ ca thiên, Tì lâu lạc thiên, Tì lâu
lạc ca thiên, Tì lâu lạc xoa thiên.

Vị thiện thần hộ pháp ở trong thành
Thiện kiến lưng chừng núi Tu di về mặt
nam, là 1 trong 4 Thiên vương, 1 trong 12
vị trời.

Vị thần này thường xem xét các việc
thiện ác của chúng sinh cõi Diêm phù đề,
thống lãnh các loại quỷ thần Cưu bàn đồ,
Bệ lệ đa..., trấn giữ phương Nam, phá dẹp
tà ác, tăng trưởng căn lành.

Về hình tượng của Tăng trưởng thiên
có các thuyết khác nhau. Theo kinh Đà la
ni tập quyển 11 thì thân Tì rô đà ca cao 1
khúy tay, mặc các loại áo trời, trang sức
rất đẹp tương xứng với thân tướng; tay trái
buông xuống, cầm đao, tay phải cầm giáo,
cán giáo chắm đất.

Theo Dược sư lưu li quang vương thất
Phật bản nguyện công đức kinh niệm tụng
nghĩ quỹ cúng dường pháp, Tăng trưởng
đại thiên vương ở phương Nam thân màu
xanh, tay cầm bảo kiếm, trấn giữ cửa phía
nam của 8 đức Phật. Còn trong Mạn đồ la
Thai tạng giới của Mật giáo thì vị tôn này
được an trí ở phía đông của cửa Nam thuộc
viện Ngoại kim cương bộ.

Từ xưa đến nay, tín ngưỡng Tứ thiên
vương rất thịnh hành, tại Trung quốc và
Nhật bản đều có nhiều di phẩm về hình
tượng của vị tôn này, như tượng Thiên
vương có 1 quỹ Dạ xoa theo hầu thờ ở am
Thiên tường, huyện Lạc dương, tỉnh Hà
nam, tượng Thiên vương tay cầm đàn tì
bà thờ ở chùa Vạn niên, núi Thiên thai,
tỉnh Chiết giang, tượng Thiên vương tay
cầm kiếm thờ ở chùa Thiên đồng núi Thái
bạch, tượng Thiên vương tay cầm hình con
rắn thờ ở chùa Phổ tế núi Phổ đà, tượng
Thiên vương tay cầm lọng thờ ở chùa Pháp
vũ núi Phổ đà, tượng Thiên vương tay cầm

lọng và tháp thờ ở chùa Bảo thông, huyện
TĂNG TRƯỞNG THIÊN

5058

T

Vũ xương, tỉnh Hồ
nam, tượng Thiên
vương tay cầm đàn tì bà
thờ ở chùa Qui nguyên
tại Hán khẩu; tượng
Thiên vương thờ ở cửa
ải Cư dung, huyện
Xương bình, tỉnh Hà
bắc, là tác phẩm được
tạo vào giữa đời
Nguyên, có hình dáng 2
tay ẩn thanh kiếm, chân
phải co lại do thiện quỷ
nâng lên, chân trái duỗi
thẳng đạp lên quái quỷ,
trông rất hùng tráng,
mang sắc thái Lạt ma
giáo.

Tại Nhật bản, trong các chùa Đông đại,
Hưng phúc ở Nại lương, chùa Pháp long ở
Đại hòa... cũng còn rất nhiều tượng Tăng
trưởng thiên đều là những kiệt tác điêu
khắc.

[X. kinh Diên tôn và kinh Xà ni sa trong
Trường a hàm Q.5; phẩm Tứ thiên vương
trong kinh Khởi thế Q.6; phẩm Cáo xa nặc
bị mã trong kinh Phổ diệu Q.4, kinh Hoa
nghiêm Q.1 (bản dịch mới); phẩm Tứ thiên
vương quan sát thiên nhân trong kinh Kim
quang minh tối thắng vương Q.5; kinh
Quán đỉnh Q.6; Bát nhã thủ hộ thập lục
thiện thần vương hình thể; luật Ma ha tăng
kì Q.34; luận Đại trí độ Q.54; Tuệ uyển
âm nghĩa Q.thượng].

TĂNG TỰ TỨ NHẬT

Ngày chư tăng tự tứ, tức ngày kết thúc
hạ an cư.

Phật chế hằng năm trong 90 ngày mùa
Hạ, chúng tăng nhóm họp, an cư ở một
nơi để giữ vững giới luật, trau dồi các hạnh

cho trong sáng, vào ngày cuối cùng, chư tăng cử hành pháp Tự tứ, tức là mỗi người xin chúng tăng nêu ra những lỗi lầm mà mình đã phạm, rồi tỏ bày sám hối trước đại chúng để được thanh tịnh, tự mình cảm thấy vui mừng nên gọi là Tự tứ. Đồng thời, trong ngày này, chư Phật 10 phương cũng hoan hỉ vì sự tu hành tinh tiến của chúng tăng được viên mãn, nên cũng gọi là Phật hoan hỉ nhật, Hoan hỉ nhật.

Theo kinh Vu lan bồn, vào ngày này, tôn giả Mục kiền liên cúng dường chúng tăng 10 phương để cầu xin cứu mẹ thoát khỏi đường ngã quỷ. Phật tử đời sau, noi gương ngài Mục kiền liên, hằng năm vào ngày rằm tháng 7, ngày chư tăng tự tứ, lại cúng dường chúng tăng 10 phương để cầu cho cha mẹ nhiều đời được siêu thoát, đó chính là nguồn gốc của lễ Vu lan bồn.

[X. luật Ma ha tăng kì Q.27]. (xt. Tự Tứ, Vu Lan Bồn).

TẶNG VẬT

... ..

Phạm,Pàli:Sàôghika.

Cũng gọi Tặng kì vật, Tặng già vật.

Chỉ cho tất cả vật dụng thuộc về Tăng già(đoàn thể tăng ni).

Ngoài 3 áo, 1 bát là vật tư hữu cá nhân, còn các vật khác, cho đến phòng ốc, đất đai... đều thuộc tài sản chung, đều có quan hệ kinh tế với tăng đoàn. Giáo đoàn của đức Thích tôn lấy việc tu hành li dục làm tông chỉ, nên có những qui định nghiêm khắc đối với việc tích chứa riêng của cá nhân. Về việc sử dụng vật của tăng đoàn, tùy thời đại và xứ sở có khác nhau, nhưng về tinh thần sử dụng thì vẫn được truyền thừa từ xưa cho mãi đến ngày nay. Nói một cách tổng quát, tặng vật được chia2 loại:

1. Tứ phương tặng vật(cũng gọi Chiêu đề tặng vật, Thập phương tặng vật, Thường trụ

TẶNG VẬT
Tặng Trưởng Thiên

T

5059

tăng vật): Tức là những vật dụng chung của tăng già, là tài sản công cộng của giáo đoàn, hiện tiền tăng không được tự ý xử trí, như chùa viện, ruộng vườn, phòng ốc...

2. Hiện tiền tăng vật: Chỉ cho những vật mà hiện tiền tăng(tỉ khuru, tỉ khuru ni hiện cùng ở một chùa) được phép thụ dụng, tức những vật thí chủ bố thí cho tăng chúng hiện diện; hoặc chỉ cho những di vật của vị tăng, ni đã qua đời.

Ngoài ra, Tứ phần luật hành sự sao quyền trung còn chia tăng vật làm 4 loại.

1. Thường trụ thường trụ vật: Chỉ cho những vật mà đại chúng cùng được thụ dụng, như chùa viện, ruộng vườn, hoa quả, rừng cây... chung cho tăng 10 phương, không được chia dùng riêng.

2. Thập phương thường trụ vật: Chỉ cho các thức ăn chín như cơm, bánh... do thí chủ cúng dường đại chúng, là những vật chung cả 10 phương, nhưng chỉ giới hạn ở bản xứ thụ dụng, cho nên gọi là Thập phương thường trụ vật.

3. Hiện tiền hiện tiền vật: Chỉ cho những vật do thí chủ bố thí cho hiện tiền tăng, hoặc những vật riêng của mỗi người. Đây là những vật do thí chủ xem xét hiện tiền tăng nhiều hay ít mà cúng dường.

4. Thập phương hiện tiền vật: Chỉ cho những di vật của vị tỉ khuru quá cố được phân chia cho tăng 10 phương.

[X. phẩm Thập thiện nghiệp đạo trong kinh Chính pháp niệm xứ Q.1; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.44; Thiện kiến luật tỉ bà sa Q.9; luật Ngũ phần Q.25; luật Tứ phần Q.41; luật Ma ha tăng kì Q.28; luật Thập tụng Q.8, 10, 28; Tát bà đa tỉ ni tỉ bà sa Q.2, 3, 5; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.8; Hữu bộ ni đà na Q.5; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung, phần 1; Thích

thị yếu lâm Q. trung; điều Vong tài tăng
hiện trong Nam hải kí qui nội pháp truyện
Q.4]. (xt. Tam Bảo Vật, Lục Vật).

TĂNG VỊ

Cũng gọi Tăng giai.

Tức thứ bậc được sắp xếp theo trí đức
và tuổi hạ của vị tăng, đây là chế độ riêng
của Phật giáo Nhật bản.

Năm Thiên bình bảo tự thứ 4 (760), do
ngài Lương biện tâu thỉnh, nhà vua mới
định Tăng vị gồm 4 vị 13 bậc. Thời Thiên
hoàng Quang nhân (770-781), chức Tăng
cương được xem là Tăng vị, trong đó chức
Tăng chính tương đương với chức quan
“Tòng tứ vị”, chức Tăng đô tương đương
với chức quan “Chính ngũ vị”, chức Luật
sư tương đương với chức “Tòng ngũ vị”.
Thời Thiên hoàng Hoàn vũ (781-860) chế
định ra 6 vị: Vô vị, Nhập vị, Trụ vị, Mãn
vị, Pháp sư vị và Đại pháp sư vị. Trong đó,
bậc tăng Vô vị tương đương với bậc quan
Bát vị, bậc tăng Nhập vị tương đương với
bậc quan Thất vị, bậc tăng Trụ vị tương
đương với bậc quan Lục vị, bậc tăng Mãn
vị tương đương với bậc quan Ngũ vị, bậc
tăng Pháp sư vị tương đương với bậc quan
Tứ vị và bậc tăng Đại pháp sư tương đương
với bậc quan Tam vị.

Năm Trinh quán thứ 6 (864), các tăng
quan và tăng thường đều được trao cho
giai vị, không phân biệt tên gọi cấp bậc,
không phân biệt cao thấp, cho nên ngoài
3 bậc Mãn vị, Pháp sư vị và Đại pháp sư
vị, còn đặt ra 3 bậc nữa là: Pháp kiều
thượng nhân vị, Pháp nhĩn hòa thượng
vị và Pháp ấn đại hòa thượng vị, đều là
những cấp bậc từ Luật sư trở lên. Đến
năm Minh trị thứ 6 (1873), chế độ Tăng
vị mới bị bãi bỏ.

TĂNG VIÊM GIÀ ĐÀ NI

Phạm: Saôyamagatani.

Giữ lại không cho phát sinh. Tăng viêm

TĂNG VIÊM GIÀ ĐÀ NI

5060

T

nghĩa là giữ lại; Già đà ni nghĩa là không để cho sinh khởi. Nếu giữ gìn, ngăn chặn trước, không để cho tội phát sinh thì gọi là Bồ tát tăng viêm già đà ni.

[X. kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng].

TĂNG VƯƠNG

Pàli:Saígharàja.

Cũng gọi Tăng hoàng.

Vị lãnh tụ cao nhất của chúng tăng Phật giáo Thái lan.

Do Quốc vương tuyển chọn một cao tăng có đầy đủ phúc đức và trí tuệ tôn làm Quốc sư, phong làm Tăng hoàng cai quản chúng tăng toàn quốc, quyền uy rất lớn, địa vị tôn quý giống như vị Đạt lai Lạt ma Tây tạng, hoặc Giáo hoàng La mã. Về phương diện tôn giáo, vua Thái lan cũng phải kính ngưỡng Tăng vương như tôn kính đức Phật vậy.

Nhưng thông thường Tăng vương không tham dự chính trị, hoàn toàn chỉ là vị lãnh tụ thuần túy tinh thần mà thôi.

TĂNG XÁN

I. Tăng Xán (529-613).

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Tùy, người ở Trần lưu, Biện châu (Khai phong, Hà nam), họ Tôn.

Thừa nhỏ sư đã thích du phương tham học, có mặt ở khắp các trường giảng Tề, Chu, Trần... Sư giỏi biện luận, tự lấy hiệu là Tam quốc luận sư. Năm Khai hoàng thứ 10 (590), vua ban sắc cho sư trụ chùa Đại hưng thiện, đến năm Khai hoàng 17 (597), sư được ban sắc làm Đề nhất Ma ha diễn luận chủ của 25 chúng.

Sư thường thuyết giảng ở chùa Tổng hóa. Năm Đại nghiệp thứ 5 (609), sư biện luận đối đáp với ngài Cát tạng của tông Tam luận, làm cho tăng tục ở Trường an rất kinh ngạc.

Năm Đại nghiệp thứ 9 (613), sư thị tịch

ở chùa Đại hưng thiện, thọ 85 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Luận Thập chủng

Đại thừa, luận Thập địa 2 quyển.

[X. Tục cao tăng truyện Q.9].

II. Tăng Xán (?-606).

Thiền sư Trung quốc sống vào đời Tùy,
có thuyết nói là người ở Từ châu, Tổ thứ 3
của Thiền tông Trung quốc.

Ban đầu, lúc

còn là cư sĩ, sư

đến tham yết

Nhị tổ Tuệ khả,

đắc pháp và

được truyền

trao áo bát, bấy

giờ sư đã hơn 40

tuổi, vào ẩn cư

trong núi Tư

không. Thời

vua Vũ đế nhà

Bắc Chu hủy

diệt Phật pháp, sư lánh nạn đến ẩn ở núi

Hoàn công, người đời không ai biết. Năm

Khai hoàng 12 (592) đời Tùy, ngài Đạo tín,

mới 14 tuổi, đến lễ sư cầu học, 9 năm sau

được truyền pháp. Đến khi ngài Đạo tín

cơ duyên thuận thực, vào năm Đại nghiệp

thứ 2 (606), sư đứng trước am chấp tay thị

tịch. Vua Huyền tôn nhà Đường ban thụ

hiệu “Giám Trí Thiền Sư”.

Sư có tác phẩm: Tín tâm minh.

[X. Cảnh đức truyện đăng lục Q.3; Phật

tổ thống kí Q.30; Ngũ đẳng hội nguyên Q.1;

Long hưng Phật giáo biên niên thông luận

Q.18].

TẶNG BIỆT DẠ

Cũng gọi Đãi dạ, Túc dạ, Đại dạ, Bận

dạ.

Chỉ cho đêm hôm trước ngày tống táng,

nghĩa là đêm tiễn biệt người đã qua đời.

TẶNG BIỆT DẠ

Tăng Xán Thiền Sư Giám Trí

T

5061

[X. điều Thiên hóa di khám trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.2; điều Đối linh tiểu tham niệm tụng điện trà thang trong Thiên lâm bị dụng thanh qui Q.9].
(xt. Đãi Dạ).

TẶNG BIẾT KINH

Thời kinh tụng niệm trong đêm trước khi hỏa thiêu hoặc mai táng để tiễn biệt người quá cố.

[X. Mật hậu sự nghi trong Đại giám tiểu thanh qui].

TẶNG NGŨ TRÙNG

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản
Nghi thức ban tặng Ngũ trùng huyết mạch cho người chết của tông Tịnh độ Nhật bản.

Ngũ trùng huyết bạch được chia làm Học tượng tương thừa và Kết duyên tương thừa. Học tượng tương thừa được cử hành đối với chúng tăng xuất gia, còn Kết duyên tương thừa được cử hành đối với tín đồ tại gia. Nếu người tại gia lúc còn sống chưa được kết duyên tương thừa, thì khi chết, những người thân như cha mẹ, vợ con... thay thế thụ Ngũ trùng huyết mạch, giúp cho người chết được truyền thừa huyết mạch nhiều đời của Phật Tổ, đồng thời trước pháp danh tặng thêm tên hiệu, mong nhờ công đức ấy mà người chết được lợi ích tăng tiến Phật đạo, đó gọi là Tặng ngũ trùng.

TÂM

I. Tâm.

Phạm: Citta.

Hán âm: Chất đa.

Cũng gọi Tâm pháp, Tâm sự.

Tức là pháp tuy xa lìa đối tượng nhưng vẫn có tác dụng tư duy(duyên lự).

1. Chỉ chung Tâm vương và Tâm sở pháp, đối lại với sắc(vật chất), thân(nhục

thể); tương đương với 4 uẩn: Thụ, tướng, hành, thức trong 5 uẩn.

2. Chỉ riêng cho Tâm vương, thuộc 1 trong 5 vị, tương đương với Thức uẩn trong 5 uẩn, là chủ thể của tâm thống nhất, tức thức thứ 6, hoặc thức thứ 8.

3. Chỉ cho thức A lại đa thứ 8 theo tông Duy thức. Vì thức này bao hàm nghĩa tích tập, là thể căn bản sinh ra các pháp, cho nên cũng gọi là Tập khởi tâm, nghĩa là thức A lại đa tích chứa các chủng tử mà sinh ra hiện hành. Sáu thức trước gọi là “thức”, tức tác dụng liễu biệt, nhận thức; thức Mặt na thứ 7 gọi là “ý”, tức tác dụng tư duy. Chủ thể của tâm gọi là Tâm vương, những tác dụng của Tâm vương thì gọi là Tâm sở.

(xt. Tâm Ý Thức).

II. Tâm.

Phạm: Hfd hoặc Hfdaya.

Hán âm: Hãn lật đà, Can lật đại, Can lật đa, Càn lật đà đa, Ngật lợi đà da, Hột lí đà da, Hột lí na da, Hột phạt da.

Hán dịch: Tâm, Nhục đoàn tâm, Chân thực tâm, Kiên thực tâm.

Cứ theo kinh Lăng già quyển 1, (bản 4 quyển), tâm này là chỉ cho tâm tự tính Đệ nhất nghĩa; còn theo Đại nhật kinh sơ quyển 4 thì chỉ cho Nhục đoàn tâm (quả tim). Trong Mật giáo, hành giả quán tưởng Nhục đoàn tâm (Hãn lật đà) là hoa sen 8 cánh (tức tâm liên) để hiển bày thân Phật của chính mình, vì thế, tâm tự tính chân thực của chúng sinh được gọi là Hãn lật đà.

(xt. Hãn Lật Đà).

III. Tâm.

Tùy theo tác dụng mà tâm được chia ra các loại như sau:

-Hai tâm: Chân tâm và Vọng tâm (tâm
TÂM)

5062

T

thanh tịnh và tâm phiến não); Tương ứng tâm và Bất tương ứng tâm (tâm tương ứng với phiến não và tâm không tương ứng với phiến não); Định tâm và Tán tâm (tâm tĩnh lặng và tâm loạn động).

-Ba tâm: Tham tâm, sân tâm và si tâm.

-Bốn tâm: Tham tâm, sân tâm, si tâm và đăng tâm (3 độc cùng dấy lên một lượt).

-Bốn tâm: Nhục đoàn tâm (trái tim), Duyên lự tâm (tâm suy tư theo đối tượng), Tập khởi tâm (thức A lại da) và Kiên thực tâm (tâm chắc thực).

-Năm tâm: Suất nhĩ tâm (tâm khởi lên lúc bắt đầu tiếp xúc với ngoại cảnh), Tầm cầu tâm (tâm muốn biết), Quyết định tâm (tâm quyết đoán), Nhiễm tịnh tâm (tâm sinh ý niệm nhiễm ô, thanh tịnh) và Đăng lưu tâm (tâm niệm niệm nối nhau nhưng trước sau không khác). Tức khi ý thức tiếp xúc với đối tượng bên ngoài thì lần lượt khởi lên 5 tâm.

Ngoài ra, luận Du già sư địa quyển 1 có nêu 8 tâm là: Chung tử tâm, Nha chung tâm, Bào chung tâm, Diệp chung tâm, Phu hoa tâm, Thành quả tâm, Thụ dụng tâm và Anh đồng tâm. Tám tâm này là hiển bày thứ tự trong quá trình thành thực của tâm thiện, tức bắt đầu từ hạt giống (chung tử tâm) đến nứt mầm, nảy lá, nở hoa, kết quả... Còn kinh Đại nhật thì phân loại tâm của hành giả Du già làm 60 tâm...

[X. kinh Nhập lăng già Q.9; kinh Giải thâm mật Q.1; kinh Hoa nghiêm Q.10 (bản dịch cũ); luận Hiền dương thánh giáo Q.17; luận Thành duy thức Q.2; luận Câu xá Q.4; luận Đại tì bà sa Q.16; Nhiếp đại thừa luận bản Q.thượng; Đại thừa khởi tín luận nghĩa số Q.thượng]. (xt. Ngũ Tâm).

TÂM ẨN

I. Tâm ẩn.

Cũng gọi Phật tâm ấn.

Thiền tông chủ trương ngôn ngữ văn tự không thể biểu đạt được pháp tự nội chứng của Phật, tức gọi là Phật tâm. Chân lí do đức Phật chứng ngộ như dấu ấn của thế gian quyết định không thay đổi, nên gọi Tâm ấn. Không nương vào văn tự liền thấy được bản tính của mình, gọi là Truyền tâm ấn.

[X. Hoàng bá truyền tâm pháp yếu Q.thượng; Truyền pháp chính tông kí Q.2; Tổ đình sự uyển Q.8].

II. Tâm Ấn.

Mật giáo lấy pháp của kinh Đại nhật làm tâm ấn. Tâm là tinh yếu, ấn là quyết định. Tức thực hiện tất cả tác dụng của tâm Phật trên tự thân, hoặc chỉ cho tất cả hoạt động của tâm Phật.

III. Tâm Ấn.

Chỉ cho tâm ấn của Thánh quán âm.

TÂM BA

Sóng tâm, nghĩa là tâm niệm của phàm phu khởi diệt nối tiếp không ngừng, giống như những đợt sóng dậy hết đợt này đến đợt khác, nên gọi là Tâm ba. Nếu vượt được những niệm lự bất tuyệt này mà vào cảnh giới vô niệm thì đó là cảnh giới Phật. (xt. Nhất Niệm Bất Sinh).

TÂM BĂNG

Trong tâm có mỗi ngò mà không gỡ ra được, giống như khối băng đóng cứng, cho nên gọi là Tâm băng.

Nhân minh nhập chính lí luận số quyền thượng (Đại 44, 91 trung) nói: “Ôi! Cách Phật càng xa, thương cho tâm băng chưa tan”.

TÂM BÁT TƯƠNG ỨNG HÀNH

Phạm: Citta-viprayukta-saôskàra.

TÂM BÁT TƯƠNG ỨNG HÀNH

T

5063

Pàli: Citta-vippayutta-dhamma.

Cũng gọi Tâm bất tương ứng hành uẩn,
Phi sắc phi tâm bất tương ứng hành pháp,
Phi sắc bất tương ứng hành uẩn, Tâm bất
tương ứng pháp, Bất tương ứng hành pháp,
Bất tương ứng hành, Bất tương ứng.

Chỉ cho nhóm pháp hữu vi không thuộc
về sắc pháp, tâm pháp, cũng không tương
ứng với tâm, là vị thứ 4 trong 5 vị do tông
Câu xá và tông Duy thức lập ra.

Theo Thuyết Nhất thiết hữu bộ Tiểu
thừa, ngoài Sắc, Tâm và Tâm sở còn có
thực pháp không tương ứng với tâm, thể
của nó là pháp hữu vi, thuộc về Hành uẩn
trong 5 uẩn, vì thế nên gọi là Tâm bất tương
ứng hành. Nhưng kinh Bộ và tông Duy thức
thì cho rằng Bất tương ứng hành được giả
lập từ phần vị của Sắc và Tâm chứ không
phải là pháp thật.

Về con số của pháp Bất tương ứng hành
thì giữa Đại thừa và Tiểu thừa có thuyết
khác nhau. Tông Câu xá Tiểu thừa nêu 14
pháp Bất tương ứng hành: Đắc, Phi đắc,
Đồng phận, Vô tướng quả, Vô tướng định,
Diệt tận định, Mệnh căn, Sinh, Trụ, Di,
Diệt, Danh thân, Cú thân và Văn thân.

Luận Thuận chính lý quyển 12 thêm Hòa
hợp tính nữa mà lập thuyết 15 pháp Bất
tương ứng hành. Luận Phẩm loại túc quyển
1 thì nêu 16 pháp: Đắc, Vô tướng định,
Diệt định, Vô tướng sự, Mệnh căn, Chúng
đồng phận, Y đắc, Sự đắc, Xứ đắc, Sinh,
Lão, Trụ, Vô thường tính, Danh thân, Cú
thân và Văn thân.

Ngoài ra, Phân biệt bộ và Độc tử bộ
cũng xếp Tùy miên vào pháp Bất tương
ứng hành.

Về phía các nhà Duy thức Đại thừa thì
trong luận Du già sư địa quyển 3, nêu 24
pháp Bất tương ứng hành: Đắc, Vô tướng

định, Diệt tận định, Vô tướng di thực,
Mệnh căn, Chúng đồng phận, Sinh, Lão,
Trụ, Vô thường, Danh thân, Cú thân, Văn
thân, Dị sinh tính, Lưu chuyển, Định dị,
Tương ứng, Thế tức, Thứ đệ, Thời, Phương,
Số, Hòa hợp và Bất hòa hợp. Luận Đại thừa
a tì đạt ma tập quyển 1 thì lược bỏ Bất hòa
hợp mà còn 23 pháp Bất tương ứng hành.
Còn luận Đại thừa ngũ uẩn thì nêu 14 pháp
là: Đắc, Vô tướng đẳng chí, Diệt tận đẳng
chí, Vô tướng sở hữu, Mệnh căn, Chúng
đồng phận, Sinh, Lão, Trụ, Vô thường,
Danh thân, Cú thân, Văn thân và Dị sinh
tính.

[X. luận Câu xá Q.4, 19; luận Nhập a tì
đạt ma Q.thượng; luận Hiển dương thánh
giáo Q.2; Câu xá luận quang kí Q.4; Thành
duy thức luận diễn bí Q.2, phần cuối; luận
Đại tì bà sa Q.22, 45; luận Thành duy thức
Q.1, 2; luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập
Q.2]. (xt. Ngũ Vị Thất Thập Ngũ Pháp, Ngũ
Vị Bách Pháp).

TÂM CẢNH LỤC

Cũng gọi Tông kính lục, Tông giám
lục.

Tác phẩm, 100 quyển, do ngài Vĩnh
minh Diên thọ soạn vào đời Tống, được
thu vào Đại chính tạng tập 48.

Nội dung nói rộng về các kinh, luận, số
để nêu rõ ý chỉ lấy Nhất tâm làm tông của
Thiền gia.

(xt. Tông Kính Lục).

TÂM CHÂN

Chỉ cho chân tính của tâm tự tính thanh
tịnh mà ai ai cũng sẵn có.

Bởi vì tâm tính của chúng ta vốn thanh
tịnh, xa lìa phiền não, không có nhiễm ô,
cho nên trong các kinh điển phần nhiều
gọi đó là Tự tính thanh tịnh, Bản tính
thanh tịnh tâm, hoặc Tính tịnh tâm, cũng
gọi Như lai tạng tâm, hoặc Phật tính.

(xt. Tự Tính Thanh Tịnh Tâm).

TÂM CHÂN

5064

T

TÂM CHÂN NHƯ MÔN

Cũng gọi Chân như môn.

Đổi lại: Tâm sinh diệt môn.

Chỉ cho thể của tâm Như lai tạng, là 1 trong 2 môn của Nhất tâm được nói trong luận Đại thừa khởi tín.

Nếu đứng về phương diện Tâm chân như môn mà nói thì bản thể của Nhất tâm là lí thể tuyệt đối bình đẳng, vượt ra ngoài tất cả sự sai biệt như mê, ngộ... tức là Chân như bất biến; còn nếu đứng về phương diện Tâm sinh diệt môn mà bàn, thì Chân như (tâm Như lai tạng bất sinh bất diệt) nương theo tâm sinh diệt, do sự khởi động của vô minh vọng duyên mà sinh ra vô số hiện tượng sai biệt, tức là Chân như tùy duyên. Tâm Như lai tạng bất sinh bất diệt này khởi động, gọi là A lại da thức; thức này chẳng phải một cũng chẳng phải khác với tâm không sinh diệt và tâm sinh diệt, mà chính là sự hòa hợp của 2 tâm này.

[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần đầu; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần cuối; Đại thừa khởi tín luận nghĩa số Q.thượng].

TÂM CHÂU

Chỉ cho tâm tính của chúng sinh. Vì tâm tính của chúng sinh xưa nay vốn thanh tịnh, ví như hạt minh châu trong sáng, nên gọi là Tâm châu.

TÂM CHÚ

I. Tâm Chú.

Chỉ cho Nhất tự chú(thần chú một chữ) trong 3 loại thần chú(Đại chú, Tiểu chú và Nhất tự chú) của chư Phật. Nhất tự chú cũng gọi là Tâm chú. Tâm nghĩa là tinh yếu chân thực, đồng nghĩa với chữ “Tâm” trong Tâm kinh.

II. Tâm Chú.

Từ gọi chung các Đà la ni. Đà la ni là pháp tối thắng trong tâm Như lai, cho nên gọi là Tâm chú.

Kinh Lăng nghiêm quyển 7 (Đại 19, 133 thượng) ghi: “Đức Phật phóng hào quang từ trên đỉnh đầu, ngồi tòa sen báu mà nói tâm chú”.

TÂM CHÚNG

Chỉ cho tâm và Phật ấn chứng nhau.

Thơ của ngài Thích kiêu nhiên có câu: “Hoa rơi rõ giác tính, Trăng tàn biết tâm chứng”.

TÂM CỤ TAM THIÊN SẮC CỤ TAM THIÊN

Tâm đủ 3 nghìn, sắc đủ 3 nghìn, là từ ngữ ám chỉ quan điểm bất đồng về vấn đề Vọng tâm quán và Chân tâm quán giữa 2 phái Sơn gia và Sơn ngoại thuộc tông Thiên thai đời Tống.

Vào thời Tống, giữa các nhà Thiên thai đã phát sinh tranh luận về vấn đề chân vọng của một niệm tâm, phái Sơn gia chủ trương Vọng tâm quán, còn phái Sơn ngoại thì chủ trương Chân tâm quán. Các học giả phái Sơn ngoại như Nguyên thanh, Khánh chiêu, Trí viên..., đứng trên quan điểm Duy tâm luận, chủ trương Tâm pháp là năng tạo, chúng sinh và Phật là sở tạo, lập ra thuyết “Tâm cụ tam thiên”, tức cho rằng trong một niệm tâm tính có đầy đủ 3 nghìn các pháp, vì thế, không đồng ý trong Sắc pháp cũng đầy đủ 3 nghìn. Trong đó, ngài Trí viên chủ trương Tâm, Phật và Chúng sinh xưa nay vốn không ngoài Nhất tâm, không thừa nhận chỉ có Sắc vốn đầy đủ 3 nghìn các pháp mà phải nói “Sắc tức Tâm”, qui về gốc tâm thì mới đồng ý là Sắc pháp cũng đầy đủ 3 nghìn các pháp.

TÂM CỤ TAM THIÊN SẮC CỤ TAM THIÊN

T

5065

Các học giả phái Sơn gia như ngài Tri lễ... thì quyết giữ vững lập trường Thực tướng luận của các nhà Thiên thai là “Sắc tâm bất nhị” nên chủ trương Sắc đầy đủ 3 nghìn. Tức cho rằng Tâm pháp và Sắc pháp đều có đầy đủ 3 nghìn các pháp, nghĩa là nếu Tâm pháp có năng lực tạo tác và nhiếp trì tất cả thì Sắc pháp cũng thế. Đến đời sau, vì thuyết “Sắc cụ tam thiên” của phái Sơn gia có khả năng hiển bày lý viên mãn chân thực nên lấy đó làm chính nghĩa của tông Thiên thai.

[X. luận Kim cương ti; Kim cương ti hiển chính lục Q.1; Biệt hành huyền kí Q.2; Thập nghĩa thư Q.thượng; Chỉ quán đại ý; Ma ha chỉ quán (hội bản) Q.5, phần 3].

TÂM DIỆT BẤT DIỆT LUẬN

Luận về tâm diệt hay không diệt. Tức sự tranh luận giữa tín đồ Phật giáo và tín đồ các tông giáo khác về vấn đề sau khi chết, tâm thần(linh hồn) còn hay mất, diễn ra vào thời Nam Bắc triều của Trung quốc.

Trong luận “Sa môn bất kính vương giả” của ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn, có nêu lên thuyết “Hình tận thần bất diệt” (Thể xác chết nhưng tinh thần không mất). Luận Lý hoặc của Mâu tử cũng chủ trương “Tinh thần không diệt”. Đến đầu thời Lưu Tống, học trò của ngài Tuệ viễn là cư sĩ Tông bình (375-443) soạn “Luận Minh Phật”, trong đó, nói rõ về tinh thần bất diệt, nhưng Tuệ lâm ở Trĩ thành lại soạn “Luận Bạch hắc” để bài bác thuyết này, từ đó đã dẫn đến cuộc tranh luận kéo dài suốt thời Nam Tề, trong đó, nổi tiếng nhất là Phạm chân với tác phẩm “Thần diệt luận” đã gây ra cuộc luận chiến rất kịch liệt.

[X. Hoàng minh tập Q.2,3,4,5; Quảng hoàng minh tập Q.22; Chi na Nho Phật Đạo tam giáo sử luận (Cửu bảo điền lượng

viễn); Hán Ngụy Lương Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử (Thang dụng đồng)]. (xt. Thần Diệt Bất Diệt Luận Tranh).

TÂM DUYÊN

Khởi tâm vin theo ngoại cảnh, nghĩa là tâm nhận biết sự vật bên ngoài.

Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 576 thượng) nói: “Tất cả pháp từ xưa đến nay vốn là tướng ngôn thuyết, là tướng danh tự, là tướng tâm duyên”.

TÂM DƯỢC

Thuốc tâm. Chỉ cho Phật pháp, vì Phật pháp là phương thuốc hiệu nghiệm chữa trị tâm bệnh của chúng sinh, cho nên gọi là Tâm dược.

TÂM ĐĂNG

Đèn tâm. Tâm linh có công năng chiếu soi phá tan tất cả ngu muội, như ngọn đèn xua tan bóng tối nên gọi là Tâm đăng.

Pháp uyển châu lâm nói: “Chẳng sinh cây ý, chưa thắp đèn tâm”. Lại trong bức thư vua Lương giản văn đế viết cho Quảng tín hầu cũng có câu: “Há chỉ là đèn tâm soi đêm tối, cũng là nhụy ý tỏa ban mai”.

TÂM ĐỊA

Đất tâm. Có 3 nghĩa:

1. Chỉ cho giới: Giới lấy tâm làm gốc, hết như thế gian lấy đất làm nền, cho nên gọi Giới là Tâm địa.
2. Chỉ cho tâm của 50 giai vị Bồ tát: Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng và Thập địa. Vì Bồ tát nương vào tâm mà tu hành nên tâm được ví dụ là đất.
3. Chỉ cho Bồ đề do Tổ Đạt ma truyền được gọi là Tâm địa.

[X. kinh Phạm võng].

TÂM ĐỊA

5066

T

TÂM ĐỊA HÀM CHUNG

Đất tâm ngâm chứa hạt giống. Nghĩa là trong tâm phàm phu chứa đựng chủng tử mà có khả năng phát triển thành quả Phật bồ đề.

TÂM ĐIỀN

Ruộng tâm. Tâm ví như thửa ruộng có khả năng chứa đựng các hạt giống thiện, ác, rồi tùy theo điều kiện bốn tưới mà phát triển thành mầm thiện, mầm ác, cho nên gọi là Tâm điền.

TÂM ĐỊNH

Loại thiền định tập chú tâm để được nhất cảnh tính, là 1 trong 4 loại định (dục, tĩnh tiến, tâm, tuệ) 1 trong 4 Thần túc. Luận Giải thoát đạo quyển 2 (Đại 32, 407 hạ) nói: “Nương vào tâm mà tu tập được, gọi là Tâm định”.

(xt. Tứ Thần Túc).

TÂM GIÁC (1117-1180)

Danh tăng Nhật bản thuộc tông Chân ngôn, sư được người đời gọi là Tể tướng A xà lê, Thường hỉ viện A xà lê.

Sư xuất gia thụ giới ở chùa Viên thành, tu học pháp môn Thiên thai chỉ quán. Sau vì tranh luận với ngài Trân hải tông Tam luận về tông nghĩa bị thua, nên sư mới chuyển sang tu tập giáo nghĩa tông Chân ngôn, thụ pháp ở chùa Đề hồ và núi Cao dã. Sau, sư sáng lập viện Thường hỉ và ẩn cư tại đây.

Sư tịch năm 1180, hưởng thọ 64 tuổi.

Đệ tử phó pháp là ngài Hiền giác. Đời sau gọi dòng phái của sư là Vãng sinh viện, Thường hỉ viện.

Sư có các tác phẩm: Biệt tôn tạp chí 50 quyển, Tâm mục sao 3 quyển.

[X. Huyết mạch loại tự kí Q.5, 6; Kim cương đính vô thượng chính tông truyền đăng quảng lục chính biên Q.6].

TÂM GIẢI THOÁT

Phạm: Citta-vimukti.

Đổi lại: Tuệ giải thoát.

Nhờ năng lực thiền định mà thoát khỏi định chướng.

Nghĩa gốc của từ này là tâm đã giải thoát khỏi tất cả sự ràng buộc; vì cái đương thể của sự giải thoát chính là tâm nên gọi là Tâm giải thoát; còn nhờ trí tuệ mà được giải thoát thì gọi là Tuệ giải thoát. Nhưng đời sau, từ này đã được thuật ngữ hóa mà gọi trạng thái diệt hết vô minh là Tuệ giải thoát, trạng thái diệt hết khát ái là Tâm giải thoát. Lại đem Tâm giải thoát liên kết với thiền định mà giải thích là nương vào định mà giải thoát khỏi định chướng, tương ứng với Vô tham gọi là Tâm giải thoát; nương vào tuệ mà giải thoát khỏi phiền não chướng, tương ứng với Vô si gọi là Tuệ giải thoát, cùng lúc giải thoát cả hai thì gọi là Câu giải thoát. Tông Câu xá thì chia A la hán làm 2 loại giải thoát là Tuệ giải thoát và Câu giải thoát(được định Diệt tận).

Ngoài ra còn có các thuyết về Tâm giải thoát như: Vô lượng tâm giải thoát, Vô sở hữu tâm giải thoát...

[X. kinh Thuyết xứ trong Trung a hàm Q.29; luận Đại tì bà sa Q.101; phẩm Chỉ quán trong luận Thành thực Q.15; luận Tập dị môn túc Q.3; luận Câu xá Q.25].

TÂM GIỚI

I. Tâm Giới.

Nghĩa chung của giới Đại thừa, tức là giới ngăn chặn tâm niệm tà ác, bất chính.

TÂM GIỚI

T

5067

Tông Tứ phần luật của ngài Nam sơn, về chế giới có lập ra 2 loại là Thâm phòng và Phần hạn, trong đó, Phần hạn chính là Tâm giới.

II. Tâm Giới.

Cũng gọi Nhất tâm giới, Đạt ma nhất tâm giới.

Giới đem tất cả giới pháp qui kết về một tâm của chính mình để quán tưởng, thực hành.

(xt. Thiền Giới).

TÂM HẢI

Biển tâm. Ví dụ tâm thể của chúng sinh rộng lớn như biển.

Kinh Lăng già quyển 1 (Đại 16, 484 thượng) nói: “Gió cảnh giới bên ngoài thổi vào biển tâm, làm cho sóng thức nổi lên không ngớt”. Đây ví dụ cảnh vật bên ngoài là gió, tâm thể của chúng sinh như biển, còn sự xao động của 8 thức là sóng. Cho nên những từ ngữ như “Cảnh phong”, “Tâm hải”, “Thức lãng” chính là từ ví dụ trên mà ra.

TÂM HÀNH

Phạm: Citta-carya.

I. Tâm Hành.

Tức là những tác dụng, hoạt động, trạng thái, biến hóa trong tâm, như vui, buồn, mừng, lo...; những hoạt động tâm lý của người ta không ai giống ai.

II. Tâm Hành.

Đối tượng của tâm, tức phạm vi tác dụng của tâm.

III. Tâm Hành.

Chí hướng, tâm nguyện, quyết tâm... của tâm.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng].

IV. Tâm Hành.

Ý thức phân biệt, vọng tưởng, sự tính toán so đo từ tâm đẩy động lên.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.19;
Bích nam lục tắc 46].

V. Tâm Hành.

Tâm và Hành gộp chung lại. Trong Tịnh độ giáo, an tâm và khởi hành, gọi là Tâm hành tha lực; còn Bồ đề tâm và các loại thiện hạnh (phát tâm tu hành) thì gọi là Tự lực tâm hành.

[X. An lạc tập Q.thượng].

TÂM HÀNH BẤT LI

Tịnh độ chân tông của Nhật bản cho rằng Nam mô A di đà Phật là Hành của bản nguyện; nguyên do của sự tin sâu danh hiệu là Tín của hành giả. Trong “Tín tâm” của người tu hành tự có đầy đủ nguyện hành của Như lai, cho nên, nếu lìa “hành” Nam mô A di đà Phật thì không có “tín”, lìa “tín” thì không có “hành”, vì vậy gọi là Tâm hành bất li.

TÂM HÀNH XỨ DIỆT

Chỗ tâm hành dứt bật, nghĩa là cảnh giới vắng lặng, không còn suy tư phân biệt. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí quyển trung phần đầu (Đại 44, 252 thượng) nói: “Lìa tâm duyên, vì chẳng phải ý và lời có thể phân biệt; chỗ tâm hành diệt, vì chẳng phải cảnh của Tư tuệ”. Đây chính là chân như pháp tính, không thể dùng lời nói để giảng giải, cũng chẳng phải chỗ Tư tuệ phân biệt mà biết được.

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1, hạ;
Đại nhật kinh sơ Q.19; Tông kính lục Q.92].

TÂM HOA

Hoa tâm, ví dụ bản tâm của chúng ta.

Vì bản tâm thanh tịnh như hoa nên gọi là

TÂM HOA

5068

T

Tâm hoa. Trong kinh thường dùng từ ngữ “Tâm hoa khai phụ”(Hoa tâm nở rộ) để biểu thị ý nghĩa hoát nhiên đại ngộ.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.66 (bản 80 quyển)].

TÂM HƯƠNG

Hương tâm. Người học Phật với tấm lòng chân thành cung kính thì tự cảm đến Phật, không khác gì đốt hương cúng dường Phật, cho nên gọi là Tâm hương. Người thế tục căn cứ vào ý nghĩa này, phần nhiều dùng từ ngữ “một nén tâm hương” để bày tỏ lòng sùng bái đối tượng mà mình tín ngưỡng. Trong bài minh của vua Giản văn đế nhà Lương khắc trên bia ở chùa Cung tướng cũng có câu “Bên song bày ý nhụy, trong thất thấp tâm hương”.

TÂM KHÍ

Chỉ cho tâm thức hữu tình, vì tâm thức có năng lực tích góp, chứa đựng tất cả các pháp giống như vật (khí) dùng để chứa đựng, nên gọi là Tâm khí.

Tâm thức bao nhiếp hết thấy hiện tượng tinh thần của con người, có công năng duyên lự, dung nạp, chứa góp các pháp, tự tính của nó vốn thanh tịnh, mà trong kinh điển Phật phần nhiều gọi là Như lai tạng, Chân như, còn tông Pháp tướng thì gọi nó là A lại da thức.

TÂM KHÔNG

I. Tâm Không.

Tâm tính rộng lớn, có khả năng dung nạp muôn tượng, giống như hư không, nên gọi là Tâm không.

Hồng tự nghĩa (Đại 77, 406 thượng) nói: “Từ vô thủy đến nay vốn trụ nơi Tâm không”.

II. Tâm Không.

Tâm xa lìa tất cả phiền não chướng ngại, vắng lặng vô tướng.

Kinh Nhân vương bát nhã ba la mật
quyển thượng (Đại 8, 827 hạ) nói: “Không
tuệ tịch lặng quán vô duyên, lại quán tâm
không vô lượng báo”.

TÂM KÍNH

Gương tâm, chỉ cho tâm của chúng sinh.
Vì tâm của chúng sinh giống như tấm gương
sáng, có khả năng chiếu soi muôn tượng,
cho nên gọi là Tâm kính.

Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 581
hạ) nói: “Tâm chúng sinh giống như tấm
gương. Nếu gương bị bụi phủ thì các sắc
tượng không hiện. Tâm chúng sinh cũng
vậy, nếu bị ô nhiễm thì pháp thân không
hiện”.

TÂM LIÊN

Đóa sen tâm.

1. Trong Hiền giáo, Tâm liên ví dụ
cho tâm tự tính thanh tịnh của chúng sinh.
2. Trong Mật giáo, Tâm liên là chỉ cho
Nhục đoàn tâm (Hân lật đà, quả tim) của
phàm phu, vì Nhục đoàn tâm (quả tim) có
hình dáng như đóa sen 8 cánh chưa nở.
[X. Đại nhật kinh số Q.4].

TÂM LỘ

Đường tâm. Chỉ cho tâm, vì tâm của
người ta là con đường tu hành đưa đến quả
vị Phật.

Vô môn quan tắc 1 (Đại 48, 292 hạ)
nói: “Tham thiền cần phải thấu suốt cửa
Tổ sư, diệu ngộ phải đến tận cùng tâm lộ;
nếu không thấu suốt cửa Tổ sư, chẳng đến
tận cùng tâm lộ thì đều chỉ là loài tinh linh
sống bám vào cây cỏ mà thôi”.

TÂM LỘ

T

5069

TÂM LƯỢNG

Sự suy lường của tâm. Nghĩa là tâm dấy lên vọng tưởng rồi suy lường, phân biệt những cảnh vật bên ngoài, đó là tâm lượng của phàm phu. Còn tâm lượng chân thực mà Như lai chứng được thì xa lìa tất cả sở duyên(đối tượng), năng duyên(chủ thể) mà an trụ nơi vô tâm.

[X. kinh Lăng già Q.3].

TÂM LÝ

Bộ sách nói về Nhân minh (luận lí học) của Phật giáo Tây tạng, có nhiều bản của các tác giả khác nhau.

Nội dung sách trình bày lí luận về các hoạt động tư duy. Chia tâm làm Lượng và Phi lượng; trong nhận thức thuộc về Lượng thì bao gồm Hiện lượng, Tỉ lượng..., trong nhận thức thuộc về Phi lượng thì bao gồm Dĩ quyết trí, Phân biệt ý, Hiện nhi vị định, Diên đảo thức, Nghi... Ngoài ra, sách còn chia tâm một cách khái quát làm 2 loại lớn là Tâm vương và Tâm sở, Tâm vương gồm 6 thức, Tâm sở gồm 51 thức. Đây là bộ sách giáo khoa bắt buộc trong học chế của 3 chùa lớn thuộc phái Cách lỗ ở Tây tạng.

TÂM MA

Chỉ cho các ma phiền não như tham dục, sân dục... có sức dẫn dắt con người đi vào đường tà ác.

Kinh Lăng nghiêm nói: “Chớ để tâm ma dấy lên những ý nghĩ xấu ác”.

Ác ma phiền não này có năng lực phá hại thiện pháp thế gian và xuất thế gian, vì thế cũng gọi là Tâm ma tặc.

[X. Tịnh tâm giới quán Q.thượng].

TÂM MINH

Gọi đủ: Nguru đầu sơn Sơ tổ Pháp dung thiền sư tâm minh.

Tác phẩm, 1 thiên, do ngài Nguru đầu

Pháp dung soạn vào đầu đời Đường, được thu vào Cảnh đức truyền đăng lục quyển 30 trong Đại chính tạng tập 51.

Nội dung bài minh này lấy tư tưởng Bát nhã làm trung tâm. Phần vấn đáp của ngài Nam dương Tuệ trung trong Tổ đường tập quyển 2 và phần Thị chúng của ngài Long nha trong Tông kính lục quyển 98... đều có trích dẫn bài minh này.

TÂM NGHIỆP CÔNG ĐỨC

Chỉ cho công đức của trí bình đẳng vô phân biệt mà Phật A di đà dùng để trang nghiêm tâm nghiệp của Ngài, là 1 trong 8 thứ trang nghiêm của Phật thuộc 29 loại trang nghiêm ở Tịnh độ cực lạc.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.17; (bản dịch mới); luận Đại thừa trang nghiêm Q.3; Vãng sinh luận chú Q.thượng]. (xt. Nhị Thập Cửu Chung Trang Nghiêm).

TÂM NGUYÊN

I. Tâm Nguyên.

Nguồn tâm. Chỉ cho tâm tính, cũng chính là Chân như. Vì tâm là nguồn gốc của hết thảy muôn vật, nên gọi là Tâm nguyên.

II. Tâm Nguyên (1881-1970).

Cao tăng Trung quốc người ở Đài bắc, Đài loan, họ Tôn.

Năm 1910, sư y vào Pháp sư Đại thạch xuất gia, sau đó, từng 2 lần đến các danh sơn trong nước như Nam phổ đà... ở Hạ môn tham học pháp Thiền. Năm Dân quốc thứ 4 (1915), sư sáng lập Thiền tự Đông

TÂM NGUYÊN

5070

T

hòa ở đường Nhân ái, thành phố Đài bắc.
Năm Dân quốc thứ 5 (1916), sư sáng lập trường Trung học Phật giáo Đài loan (nay là trường Trung học Thái bắc), rồi xây tháp Linh quang ở Thiền tự Trung hòa tại Bắc đầu. Sư từng giữ các chức Ủy viên thường vụ hội Phật giáo Trung quốc, Hội trưởng chi hội Phật giáo thành phố Đài bắc, Giám đốc trường Trung học Thái bắc, Trụ trì Thiền tự Đông hòa, Chủ nhiệm tháp Linh quang...

Sư có tác phẩm: Chi nguyệt tập.

TÂM NGUYỆT

Tâm tính trong sáng ví như mặt trăng nên gọi là Tâm nguyệt.

Luận Kim cương đính du già trung phát A nậu đa la tam miệu tam bồ đề tâm (Đại 32, 573 hạ) nói: “Do quán xét như thế, soi thấy bản tâm, vắng lặng trong sáng, giống như trăng tròn, chiếu khắp hư không, chẳng hề phân biệt”.

TÂM NGUYỆT LUÂN

Tâm bồ đề tròn đầy trong sáng ví như vàng trắng.

Pháp Kim cương giới của Mật giáo quán tưởng “nhục đoàn tâm” (quả tim) của chúng sinh là vàng trắng, vì trắng có tròn, khuyết mà phân biệt phẩm, thánh khác nhau.

Kinh Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng Đại giáo vương quyền thượng (Đại 18, 314 thượng) nói kệ rằng:

“Ta đã thấy tâm mình

Trong sáng như vàng trắng

Lìa phiền não như chớp

Năng chấp và sở chấp.

Chư Phật đều dạy rằng:

Tâm người vốn như thế

Bị khách trần che lấp

Tâm bồ đề là tịnh
Ngươi quán vàng trắng sáng
Chúng được tâm bồ đề (...)
Khiến cho tâm nguyệt luân
Tròn đầy càng sáng rõ”.
[X. Tâm nguyệt luân bí thích; luận Bồ
đề tâm, Kiến lập mạn đồ la hộ ma nghi
quĩ].

TÂM NHÃN

Mắt tâm. Nhờ năng lực thiền định mà
thấy rõ suốt các pháp, không bị ngăn che.
Tức chẳng do mắt thịt, cũng không nhờ
mắt trời, chỉ do năng lực thiền định mà soi
thấy các cõi Phật trang nghiêm ở các phương
khác, hoặc thấy rõ những thứ bất tịnh trong
thân mình. Cứ theo kinh Quán vô lượng
thọ thì khi vua Tần bà sa la bị con mình là
Thái tử A xà thế giam cầm trong ngục tối,
đã từng dùng tâm nhãn trông thấy đức Phật
từ đằng xa.

[X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.3;
kinh Bát chu tam muội; kinh Quán phổ
hiên bồ tát hành pháp; Pháp hoa huyền
nghĩa Q.4 thượng; Quán vô lượng thọ Phật
diệu tông sao Q.4].

TÂM NHẤT CẢNH TÍNH

Phạn: Cittaikagrata.

Hán âm: Chất đa ế ca a yết đa la.

Trạng thái chuyên chú tâm vào một
cảnh, là tự tính của định, giống với thể của
Đẳng trì.

[X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng
Q.5, phần đầu]. (xt. Định).

TÂM NIÊM

Ý niệm khởi lên trong tâm thức liên
tục từng sát na.

TÂM NIÊM

T

5071

Luận Tịnh độ quyển thượng của ngài
Ca tài nói rằng: Thông thường, pháp niệm
Phật có 2 loại, 1 trong 2 loại ấy là Tâm
niệm. Tâm niệm niệm Phật lại được chia
làm 2 pháp:

1. Niệm sắc thân Phật: Quán niệm
thân Phật A di đà có 8 vạn 4 nghìn tướng,
mỗi tướng có 8 vạn 4 nghìn vẻ đẹp, mỗi vẻ
đẹp có 8 vạn 4 nghìn tia sáng.

2. Niệm trí thân Phật: Quán niệm Phật
A di đà có 5 phần pháp thân, có sức đại từ
bi vô úy...

[X. phẩm Phổ hiền hành nguyện trong
kinh Hoa nghiêm Q.34; luận Tì ni mẫu Q.8;
Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự
sao quyển thượng, phần 1; Tứ phần luật
hành sự sao tứ trì kí quyển thượng, phần 1;
Vãng sinh yếu tập Q.trung phần cuối].

TÂM NIỆM XÚ

Phạm: Citta-smṛty-upasthāna.

Cũng gọi Tâm niệm trụ.

Quán xét tâm là vô thường, 1 trong 4
niệm xứ.

Tâm là tâm thức của mắt tai mũi lưỡi
thân ý, niệm niệm sinh diệt, không lúc nào
dừng nghỉ, cho nên quán tâm là vô thường
để phá trừ ý tưởng điên đảo cho nó là
thường trụ.

[X. luận Du già sư địa Q.36; Đại thừa
nghĩa chương Q.11]. (xt. Tứ Niệm Trụ).

TÂM PHÁP

Phạm: Citta-dharma.

Pàli: Citta-dhamma.

Chỉ cho Tâm vương. Trong thuyết 5 vị
75 pháp của luận Câu xá thuộc Tiểu thừa
thì Tâm pháp chỉ có 1 thứ, tức là 6 thức
tâm vương; còn trong thuyết 5 vị 100 pháp
của luận Bách pháp minh môn thuộc Đại
thừa thì Tâm pháp có 8 thứ, tức là 8 thức.
Nhưng, nếu khi dùng 2 pháp Sắc và Tâm

để phân loại vạn hữu thì tâm vương và tâm sở được hợp chung làm Tâm pháp, đối lại với Sắc pháp.

[X. luận Du già sư địa Q.100; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.8].

TÂM PHẬT

I. Tâm Phật.

Nương vào tâm mà thành Phật, 1 trong Hành cảnh thập Phật do tông Hoa nghiêm lập ra.

Kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm quyển 52 (Đại 10, 375 trung) nói: “Niệm niệm trong tự tâm thường có Phật thành chính giác. Tại sao vậy? Vì chư Phật Như lai không lìa tâm này mà thành chính giác”.

II. Tâm Phật.

Phật hiện ra nơi tâm.

III. Tâm Phật.

Tâm tức Phật.

[X. kinh Lăng nghiêm Q.7].

IV. Tâm Phật.

Tâm và Phật.

V. Tâm Phật.

Bản tính của tự tâm chúng sinh là Phật thể, tức là ngoài chân tâm sẵn có nơi tự thân ra không có Phật thể nào khác.

TÂM PHƯỚC

Sự trói buộc tâm, chỉ cho vọng tưởng.

Vì những ý tưởng mê vọng trói buộc tâm con người nên gọi là Tâm phược.

Kinh Lăng già quyển 2 (Đại 16, 496 hạ) nói: “Tướng kia chính là lỗi, đều do tâm phược sinh”.

TÂM QUÁN

Quán xét tâm. Chỉ cho pháp quán

TÂM QUÁN

5072

T

Nhất tâm tam quán của Viên giáo Thiên thai. Tức pháp quán không theo thứ tự Không, Giả, Trung, mà dung hợp cả 3 trong 1 tâm, khi đề khởi 1 quán thì đầy đủ 3 quán.

Pháp quán này lấy tâm niệm bình thường của người ta làm đối tượng để quán xét, do đó, có khác với Pháp giới quán của tông Hoa nghiêm và Duy thức quán của tông Pháp tướng.

TÂM QUANG

Cũng gọi Trí quang, Nội quang.

Chỉ cho tâm trí sáng suốt, hoặc ánh sáng trí tuệ chiếu soi.

Ánh sáng trí tuệ lại có 2 nghĩa: Chiếu soi chân, tục; ứng hợp khắp các căn cơ.

[X. luận Đại trí độ Q.47; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3]. (xt. Quang Minh).

TÂM QUANG NHIẾP HỘ

Ánh sáng từ tâm đức Phật A di đà phát ra chiếu soi và hộ trì hành giả niệm Phật.

Quán niệm Pháp môn (Đại 47, 25 trung) nói: “Tâm quang của đức Phật kia thường chiếu soi người ấy, nhiếp hộ không bỏ, lại chiếu soi nhiếp hộ cả các hành giả tu những tạp nghiệp khác, đây cũng là duyên tăng thượng hộ niệm đời hiện tại”.

[X. Tuyền trạch hoàng nguyện quyết nghi sao Q.3; Lục yếu sao Q.5].

TÂM QUỖ

Tức ác quỉ trong tà tâm xui khiến con người tạo các nghiệp ác trong đời hiện tại, nhưng sau khi chết tự biết sám hối. Cũng có thuyết cho tâm con người hiểm độc rất đáng sợ, giống như ác quỉ, nên cũng gọi là Tâm quỉ. Nhưng tục ngữ thông thường cho “Nghĩ tâm sinh ám quỉ” là Tâm quỉ, nghĩa là vì trong tâm sợ hãi; nghi ngờ mà sinh ra các thứ ảo giác.

TÂM SINH DIỆT MÔN

Cũng gọi Sinh diệt môn.

Chỉ cho tướng của tâm Như lai tạng, là 1 trong 2 môn Nhất tâm nói trong luận Đại thừa khởi tín.

Tâm sinh diệt môn và Tâm chân như môn được gọi chung là Khởi tín nhị môn, Chân sinh nhị môn, là Thể (tâm Chân như môn) và Tướng (tâm Sinh diệt môn) của tâm Như lai tạng. Đứng về phương diện Tướng mà nói thì tâm Như lai tạng theo sự huân tập mà khởi động, trở thành nhiễm, tịnh khác nhau. Nhưng dù có trở thành nhiễm, tịnh, nhưng thể tính của tâm ấy vẫn thường hằng bất động. Luận Đại thừa khởi tín cũng nói: Nhiếp vọng về chân, chân vọng hợp nhau, duyên tập khởi hết, gọi là Tâm sinh diệt.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần cuối; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung, phần đầu]. (xt. Tâm Chân Như Môn).

TÂM SỞ

Phạm: Caitta, Caitasika.

Pàli: Cetasika.

Cũng gọi Tâm sở, Tâm sở hữu pháp, Tâm sở pháp, Tâm sở pháp.

Những tác dụng của tâm, tương ứng và tồn tại cùng lúc với tâm, 1 trong 5 vị.

Về mối quan hệ tương ứng giữa Tâm vương (tâm) và Tâm sở thì có 5 nghĩa bình đẳng (sở y bình đẳng, sở duyên bình đẳng, hành tướng bình đẳng, thời bình đẳng và sự bình đẳng), vì thế nên Tâm sở cũng gọi là Tương ứng pháp, Tâm tương ứng pháp. Về vấn đề lìa Tâm vương thì Tâm sở có tự thể riêng hay không thì Hữu bộ chủ trương là có và

TÂM QUANG NHIẾP HỘ

T

5073

lập ra thuyết Biệt thể, còn các bộ phái khác thì có nhiều dị thuyết.

Về số lượng của Tâm sở và cách phân loại cũng có nhiều thuyết. Luận Câu xá thuộc Tiểu thừa, lập 6 vị, 46 Tâm sở:

1. Mười Đại địa pháp (những Tâm sở tương ứng với tất cả tâm): Thụ, tưởng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, tác ý, thắng giải và tam ma địa.

2. Mười Đại thiện địa pháp (những Tâm sở tương ứng với tất cả tâm thiện): Tín, bất phóng dật, khinh an, xả, tầm, quý, vô tham, vô sân, bất hại và cần.

3. Sáu Đại phiền não địa pháp (những Tâm sở ô nhiễm tương ứng với tâm bất thiện và tâm hữu phú vô kí): Si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm và trạo cử.

4. Hai Đại bất thiện địa pháp (là Tâm sở chỉ tương ứng với tất cả tâm bất thiện): Vô tầm và vô quý.

5. Mười Tiểu phiền não địa pháp (những Tâm sở tương ứng với vô minh, nhưng không khởi 2 thứ trở lên cùng 1 lúc): Phẫn, phú, khan, tật, não, hại, hận, siểm, cuồng, kiêu.

6. Tám Bất định địa pháp (những Tâm sở ngoài 5 loại trên): Ác tác, thùy miên, tầm, tứ, tham, sân, mạn và nghi.

Ngoài ra, kinh Chính pháp niệm xứ quyển 33, trong các Đại thiện địa pháp nói trên, đem vô si thay cho vô sân; luận Đại tì bà sa quyển 42 thì nêu 7 loại Tâm sở là:

Đại địa pháp, Đại thiện địa pháp, Đại phiền não địa pháp, Đại bất thiện địa pháp, Tiểu phiền não địa pháp, Đại hữu phú vô kí địa pháp và Đại vô phú vô kí địa pháp, đồng thời liệt kê 49 Tâm sở.

Luận Thành duy thức thuộc Đại thừa thì chia Tâm sở làm 6 vị: Biến hành, Biệt cảnh, Thiện, Phiền não, Tùy phiền não

và Bất định. Đối lại với 6 vị này mà lập ra 4 thứ Nhất thiết nghĩa: Nhất thiết tính (cùng chung với cả 3 tính thiện, ác và vô kí mà khởi), Nhất thiết địa (cùng chung với 3 địa: Hữu tâm hữu tứ, vô tâm duy tứ và vô tâm vô tứ mà khởi), Nhất thiết thời (từ vô thủy đến nay thường hằng tương tục), Nhất thiết câu (tất cả Tâm sở sinh khởi cùng lúc). Trong đó, nói một cách đại thể Tâm sở biến hành có đủ 4 nhất thiết nghĩa; Tâm sở biệt cảnh có 2 nhất thiết nghĩa là Nhất thiết tính và Nhất thiết địa; Tâm sở Thiện chỉ có 1 nhất thiết nghĩa là Nhất thiết địa; Tâm sở bất định chỉ có 1 nhất thiết nghĩa là Nhất thiết tính; còn Tâm sở phiền não và Tâm sở tùy phiền não thì không có Nhất thiết nghĩa nào.

Biến hành gồm 5 thứ: Tác ý, xúc, thụ, tưởng, tư. Biệt cảnh cũng có 5 thứ: Dục, thắng giải, niệm, định, tuệ; cộng chung cả 2 thì tương đương với 10 Đại địa pháp. Thiện có 11 thứ: Tín, tầm, qui, vô tham, vô sân, vô si, cần, khinh an, bất phóng dật, hành xả và bất hại. Phiền não có 6 thứ: Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Tùy phiền não gồm 20 thứ: Phần, hận, phú, não, tật, khan, cuồng, siểm, hại, kiêu, vô tầm, vô quý, trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn và bất chính tri. Bất định gồm có 4 thứ: Hối (ác tác), thụ miên, tầm, tứ. Trong đó, Tùy phiền não lại được chia làm 3 loại: 10 tùy phiền não đầu tiên (từ phần đến kiêu) khởi lên riêng biệt, nên gọi là Tiểu tùy phiền não (Tiểu tùy hoặc). Hai tùy phiền não kế tiếp (vô tầm, vô quý) khởi lên với tất cả tâm bất thiện, vì thế gọi là Trung tùy phiền não (Trung tùy hoặc). Tám tùy phiền não sau cùng (từ trạo cử đến bất chính tri) khởi lên với tất cả tâm bất thiện và tâm hữu phú vô kí, cho nên gọi là Đại tùy phiền não (Đại tùy hoặc). Luận Du già sư địa quyển 1, ngoài 20 Tùy phiền não

nêu trên, còn lập tà dục và tà thắng giải,
tổng cộng thành 53 pháp Tâm sở. Luận
Đại thừa a tì đạt ma tạng tập quyển 1 thì
TÂM SỞ

5074

T

chia ác kiến trong 6 phiên não căn bản thành 5 thứ như thân kiến... nên tổng cộng là 55 pháp Tâm sở.

[X. luận Phẩm loại túc Q.1; luận Câu xá Q.4; luận Thuận chính lí Q.10; luận Giới thân túc Q.thượng; luận Thành thực Q.5, 7; Thành duy thức luận thuật kí Q.5, phần cuối; Đại thừa pháp tướng tông danh mục Q.3, hạ]. (xt. Tam Tâm Sở, Tâm Vương).

TÂM TÂM SỞ

Dịch cũ: Tâm số.

Chỉ cho Tâm vương và Tâm sở.

Tâm vương(vua tâm)tức là các thức chủ thể như thức mắt, thức tai... Tâm sở tùy thuộc Tâm vương, là những tác dụng tinh thần tương ứng với Tâm vương. Tâm vương chỉ thu lấy toàn thể(tức tướng chung) của đối tượng, còn Tâm sở thì thu lấy cả toàn thể và bộ phận(tức tướng riêng) của đối tượng. Về các vấn đề như sự quan hệ tương ứng, tính chất đặc biệt... giữa Tâm vương và Tâm sở là một hay là khác thì Đại thừa và Tiểu thừa có các thuyết khác nhau.

Về phía Tiểu thừa, các nhà Câu xá nêu ra thuyết 5 nghĩa bình đẳng, tức cùng nương vào một căn, gọi là Sở y bình đẳng; cùng duyên theo một cảnh, gọi là Sở duyên bình đẳng; đối với cảnh sở duyên có tướng hành giải bằng nhau, gọi là Hành tướng bình đẳng; hiện hành trong cùng một sát na, gọi là Thời bình đẳng; thể và sự đồng nhất, gọi là Sự bình đẳng.

Một vị Tâm pháp tuy gồm 6 thức: Thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân và thức ý, nhưng chỉ lập có một Tâm vương, mà lại lập 6 vị 46 Tâm sở. Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ thì Tâm vương và mỗi một Tâm sở đều có thể tính riêng, nhưng

ngài Giác thiên trong 4 vị Đại luận sư thì cho rằng Tâm sở chỉ là giả danh được lập ra từ phần vị của tâm, chứ không có thể tính riêng. Tông Duy thức Đại thừa thì nói 4 nghĩa bình đẳng(Sở y, Sở duyên, Thời, Sự), lập 8 thức(ngoài 6 thức còn có thêm thức Mạt na và thức A lại da) làm Tâm vương mà nêu ra thuyết 6 vị 51 Tâm sở, chủ trương sự quan hệ giữa Tâm vương và Tâm sở là “phi tức phi li”.

[X. luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.3, 5, 7]. (xt. Tâm, Tâm Sở).

TÂM TÂM TƯƠNG ẮN

Tâm và tâm in vào nhau, là từ ngữ biểu thị ý nghĩa tâm ngộ của đệ tử đã khế hợp với tâm ngộ của thầy, nên thầy dùng tâm của thầy truyền cho tâm của đệ tử.

Từ “Tâm ấn” trong Phật giáo vốn chỉ cho tâm ấn của Phật, tức là tâm địa tự nội chứng của Phật mà ngôn ngữ văn tự không cách nào biểu đạt được. Thừa xưa, trên hội Linh sơn, đức Phật cầm một cành hoa đưa lên, trong 8 vạn đại chúng chỉ có một mình ngài Ma ha ca diếp hiểu được ý Phật nên mỉm cười. Sự tích “Niêm hoa vi tiếu” này đã trở thành tiêu biểu điển hình cho sự khế hợp giữa thầy và đệ tử. Trong Thiền tông, sự truyền thừa của Tổ sư các đời phần nhiều cũng chủ trương truyền riêng ngoài giáo, vượt ngoài ngôn ngữ văn tự, dùng tâm truyền tâm gọi là Truyền tâm ấn, hoặc Tâm ấn, đến đời sau cũng gọi là Tâm tâm tương ấn.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.2 (bản Bắc); Truyền pháp chính tông kí Q.1; Liên đăng hội yếu Q.1].

TÂM THANH TỊNH

Tâm trong sạch, sáng suốt do xa lìa những ý niệm tà vạy, như nhớp.

Theo phẩm Thân chuyển thanh tịnh

TÂM THANH TỊNH

T

5075

thành bồ đề trong luận Cứu cánh nhất thừa bảo tích quyển 4, tâm thanh tịnh được chia làm 2 loại:

1. Tự tính thanh tịnh: Tâm tính của người ta vốn thanh tịnh, không nhiễm ô.
2. Li cấu thanh tịnh: Tức xa lìa tất cả khách trần phiền não mà được thanh tịnh.

(xt. Thanh Tịnh).

TÂM THÀNH

I. Tâm Thành.

Thành lũy của tâm, ví dụ thiên đình, vì thiên đình phòng vệ tâm có tác dụng ức chế vọng động, giống như thành lũy có công năng phòng ngự kẻ địch, nên gọi là Tâm thành. Thí dụ này đồng nghĩa với thí dụ bồ đề nói trong kinh Di giáo.

[X. Tứ phần luật san phần bồ đề khuyết hành sự sao Q.thượng, phần 1].

II. Tâm Thành.

Chỉ cho tâm. Vì thân được ví dụ như lớp tường bên ngoài (quách) bảo vệ thành bên trong, cho nên tâm được ví như thành.

[X. phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm].

TÂM THÁP

I. Tâm Tháp.

Ngôi tháp tâm, ví dụ nhất tâm của chúng sinh.

Ý chỉ sâu xa của Mật giáo cho rằng Nhất tâm của chúng sinh chính là ngôi tháp pháp tính của Đại nhật Như lai, cho nên gọi là Tâm pháp.

II. Tâm Tháp.

Chỉ cho ấn Vị phu liên hoa (ấn hoa sen chưa nở), 1 trong 3 loại Tháp ấn của Mật giáo.

[X. Ấn quyết sao Q.3]. (xt. Tháp Ấn).

TÂM THỤ

Đổi lại: Thân thụ.

Sự cảm nhận vui sướng hay buồn khổ
do ý thức thứ 6, là 1 trong 2 thụ.

(xt. Nhị Thụ, Cảm Tình).

TÂM THỤ

Cây tâm. Ví dụ tâm tư, ý niệm của con
người; vì sự sinh khởi của ý niệm cũng giống
như sự sinh trưởng của cây cỏ, nên gọi là
Tâm thụ.

TÂM THỦY

Dòng nước tâm, chỉ cho tâm. Vì từ trong
tâm xuất hiện muôn tượng, lăng xăng xao
động, nhơ sạch khác nhau, ví như dòng
nước, nên gọi Tâm thủy.

[X. kinh Đại nhật Q.3].

TÂM THỪA

Chỉ cho giáo pháp của Phật, vì giáo pháp
của Phật có năng lực chuyên chở chúng sinh
đến nơi giải thoát yên vui, giống như chiếc
xe(thừa) chuyên chở người và đồ vật đến
đích.

Giáo pháp này dùng tâm quán chiếu,
tỉnh xét, thể ngộ bản tính thanh tịnh của
chúng sinh làm chủ yếu. Vì lấy tâm này
làm pháp môn rốt ráo cứu độ chúng sinh
nên gọi là Tâm thừa.

TÂM THỨC

Từ gọi chung tâm và thức.

Tông Câu xá cho rằng tâm và thức là
cùng thể mà khác tên, còn tông Duy thức
Đại thừa thì chủ trương tâm và thức là 2
thứ có thể tính riêng biệt và có một thức,

TÂM THỨC

5076

T

2 thức cho đến vô lượng thức.

(xt. Tâm).

TÂM TÍNH

Phạm: Citta-prakfti.

Pàli: Citta-pakati.

Cũng gọi Tự tính.

Bản tính của tâm. Có nhiều thuyết về bản tính của tâm, hoặc cho bản tính của tâm là thanh tịnh, hoặc cho là nhiễm ô, hoặc chủ trương chẳng phải thanh tịnh, cũng chẳng phải nhiễm ô... Nhưng về mặt lịch sử tư tưởng của Phật giáo thì xưa nay thường lấy thuyết tâm tính vốn thanh tịnh làm chính.

Thời Phật giáo nguyên thủy, khi bàn về bản tính của tâm cũng chủ trương thuyết Tâm tính thanh tịnh là chính. Đến thời Phật giáo bộ phái thì Đại chúng bộ, Phân biệt luận giả... chủ trương tâm tính vốn thanh tịnh; Hữu bộ... bác bỏ thuyết này, lập ra thuyết Tâm tính tịnh bất tịnh khác nhau. Cứ theo Di bộ tông luận luận thì Đại chúng bộ chủ trương tâm tính vốn thanh tịnh, tuy bị khách trần tùy phiền não làm ô nhiễm, nhưng đó không phải là bản thể của tâm.

Trong Phật giáo Đại thừa, thuyết Tâm tính được phát triển từ thuyết tâm tính vốn thanh tịnh của Phật giáo nguyên thủy, đó là đặc sắc của Đại thừa Phật giáo, đồng thời có thể từ thuyết Tâm tính bản tịnh này mà tìm ngược về nguồn gốc của tư tưởng Phật giáo Đại thừa. Có điều, thuyết Tâm tính bản tịnh trong các kinh luận Đại thừa sơ kì, trung kì, hậu kì đều có đề cập đến, nhưng phần nhiều bàn về hình thái tư tưởng “Tâm tính bản tịnh khách trần phiền não”; ngoài ra, còn xen lẫn các tư tưởng như: Như lai tạng, Phật tính, Bồ đề tâm, Tâm chân như, Pháp tính tâm,

Không tính, Tịnh thức, A ma la thức, Duy thức thực tính, Viên thành thực tính, Tâm thể... mà hình thành sự phát triển tư tưởng Đại thừa. Bởi thế, đặc sắc của “Thuyết tâm tính” trong các kinh luận Đại thừa khác với lý “Bản thể của tâm là tịnh, là nhiễm” nói trong các bộ luận của Phật giáo bộ phái và thuyết này của Đại thừa cũng đã trở thành căn cứ tư tưởng để giải thích rõ các vấn đề như khả năng tính thành Phật, tâm khai ngộ, đặc chất tinh thần đức Phật...

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.22; luận Tùy tướng; luận Đại tì bà sa Q.27; luận Thuận chính lý Q.72; luận Đại trí độ Q.19; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.6; luận Biện trung biên Q.thượng; luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính Q.3; luận Thành duy thức Q.2].

TÂM TÍNH BẢN TỊNH

Tâm tính vốn thanh tịnh. Chỉ cho tâm thể xưa nay vốn trong sạch, không thay đổi. Đây là lập trường tư tưởng của Đại chúng bộ trong Phật giáo bộ phái. Bộ này cho rằng tuy phiền não có khả năng che lấp tâm tính, nhưng đó chỉ là khách trần phiền não sinh khởi về sau, chứ không phải là bản thể của tâm. Thuyết Như lai tạng và thuyết Phật tính của Đại thừa cũng y cứ vào đây mà được thành lập.

[X. phẩm Tự phần giả tâm trong luận Xá lợi phất a tì đàm Q.27; luận Di bộ tông luận]. (xt. Tâm Tính).

TÂM TÍNH TAM THIÊN

Tâm tính ba nghìn. Nghĩa là trong một niệm của tâm tính có đầy đủ 3 nghìn các pháp của 10 cõi. Đây là giáo nghĩa cơ bản của tông Thiên thai.

Tông Thiên thai cho rằng trong tâm người ta có đủ 10 cõi như: Địa ngục, ngã

TÂM TÍNH TAM THIÊN

T

5077

quỉ, súc sinh..., trong mỗi một cõi lại có 10 cõi, cộng thành 100 cõi; mỗi một cõi lại có 30 loại thế gian, cho nên thành 3 nghìn loại thế gian; ngay trong một niệm tâm phàm phu có đầy đủ các pháp tính tướng của ba nghìn thế gian, cho nên gọi là Tâm tính tam thiên.

(xt. Nhất Niệm Tam Thiên, Tam Thiên Chư Pháp).

TÂM TRÍ

Từ gọi chung Tâm và Trí.

Tâm là thể, trí là dụng, thể và dụng cùng nêu nên gọi là Tâm trí.

Kinh Nhân vương bát nhã ba la mật quyển thượng (Đại 8, 828 thượng) nói: “Miệng thường thuyết pháp nghĩa chẳng không, tâm trí vắng lặng vô duyên chiếu”.

TÂM TUỆ

Đổi lại với thân giới mà gọi là Tâm tuệ.

Nghĩa là thân giữ gìn giới pháp, tâm tìm cầu trí tuệ.

Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 28 (Đại 12, 534 thượng) nói: “Thân giới tâm tuệ, bất động như núi”.

TÂM TỰ TẠI ĐỊA

Chỉ cho địa thứ 9 trong 10 địa Bồ tát.

Bồ tát đạt đến giai vị này thì được tự tại đối với tâm người khác, mà tâm mình cũng được trí vô ngại và xa lìa được Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm trong 6 nhiễm tâm.

[X. luận Đại thừa khởi tín].

TÂM TỰ TẠI GIẢ

Những bậc tâm đã được tự tại, tức chỉ Phật và A la hán.

Phật là bậc đã tự giác, giác tha và giác hành viên mãn; A la hán là bậc đã dứt sạch các phiền não kiến, tư trong 3 cõi; những điều cần phải tu học đều đã tu học xong, xứng đáng nhận lãnh sự cúng dường của

thế gian. Hai bậc Thánh này đều đã dứt hết tất cả sự trôi buộc, chướng ngại, tự tại trong thiền định, tâm không vướng mắc mà tự do vận dụng, cho nên gọi là Tâm tự tại giả.

Kinh Diệu pháp liên hoa quyển 4 (Đại 9, 28 trung) nói: “Lúc bấy giờ, 1200 A la hán, là những bậc tâm đã được tự tại (tâm tự tại giả) nghĩ như thế này... ”.

TÂM TƯƠNG ỨNG HÀNH

Chỉ cho tất cả Tâm sở pháp. Tâm sở pháp và Tâm vương cùng khởi lên tác dụng một lúc, cho nên gọi là Tâm tương ứng (tâm cùng ứng với nhau); vì chúng là pháp hữu vi nên gọi là Hành.

[X. luận Tôn bà tu mật tập].

TÂM TƯƠNG ỨNG TÂM BẤT TƯƠNG ỨNG

Sự tranh luận về vấn đề tâm tương ứng hay không tương ứng giữa Nam phương Thượng tọa bộ và Nam phương Đại chúng bộ.

Sau thời đại Phật giáo nguyên thủy, Phật giáo bộ phái có khuynh hướng A tì đạt ma muốn chỉnh lý và tổ chức lại giáo thuyết trong kinh A hàm. Bấy giờ, đối với tác dụng của tâm cũng có nhiều cách khảo sát. Trong Thượng tọa bộ, tâm thức được chia làm chủ thể và thuộc tính, như chủ thể tâm, ý, thức... được gọi là Tâm pháp hoặc Tâm vương; còn những thuộc tính như tác dụng, trạng thái, tính chất... của các bộ phận thụ, tướng, tư... thì gọi là Tâm sở pháp, hoặc gọi là Tâm tương ứng pháp. Theo đó, tâm cụ thể thường phải sinh khởi đồng thời với

TÂM TƯƠNG ỨNG TÂM BẤT TƯƠNG ỨNG

5078

T

một tâm vương hay vài tâm sở như thụ, tưởng, tư... Như vậy, khi tâm, tâm sở và sở y, sở duyên... cùng khởi lên một lượt thì gọi là Tương ứng.

Tư tưởng tương ứng này tuy bắt đầu vào thời đại bộ phái, nhưng hoàn toàn không phải các Bộ phái coi trọng kinh điển nguyên thủy đều thừa nhận Tâm sở pháp và tư tưởng tương ứng. Trong kinh điển nguyên thủy, thụ, tưởng, tư... không được xem là bộ phận của tâm, mà đó là tác dụng của tâm duy nhất, cho nên chủ trương ngoài tác dụng của tâm duy nhất này thì không có tâm nào khác. Thuyết nhất thiết hữu bộ, Phật giáo Pàli (Thượng tọa bộ phương Nam), luận Xá lợi a tì đàm (hệ thống Độc tử bộ)... đều lập thuyết Tâm tương ứng. Trái lại, Thí dụ giả, Kinh bộ sư, luận Thành thực (hệ thống Kinh bộ)... cho đến Vương sơn bộ, Nghĩa thành bộ (hệ thống Đại chúng bộ phương Nam)... đều chủ trương thuyết Tâm bất tương ứng. Sự tranh luận giữa 2 hệ thống này tức gọi là Tâm tương ứng tâm bất tương ứng thuyết.

[X. luận Thành thực Q.5; luận Đại tì bà sa Q.42, 90; luận Thuận chính lý Q.11; luận Thành duy thức Q.7; luận Câu xá Q.4; Đại thừa nghĩa chương Q.2].

TÂM TƯỚNG

I. Tâm Tướng.

Chỉ cho tướng trạng của tâm, có 2 thứ:

1. Tâm nội tướng: Bản tính thanh tịnh của tâm.
2. Tâm ngoại tướng: Tâm tùy theo duyên mà sinh ra các đối cảnh.

[X. kinh Duy ma Q.trung].

II. Tâm Tướng.

Bản lai diện mục của tâm.

[X. kinh Duy ma Q.trung].

III. Tâm Tướng.

Hành tướng của tâm, tức chỉ cho kiến phần.

[X. kinh Viên giác].

IV. Tâm Tướng.

Hình dáng của trái tim.

TÂM TƯỚNG

I. Tâm Tướng.

Chỉ cho tác dụng của tâm, tướng niệm.

[X. kinh Quán vô lượng thọ; Vãng sinh yếu tập Q.trung].

II. Tâm Tướng.

Chỉ cho tâm và niệm tác dụng của tâm.

Năng lực làm cho tâm tướng vắng lặng là Thiền.

[X. Tỳ vãn kí Q.2].

TÂM VIÊN Ý MÃ

Tâm như vượn leo trèo, ý như ngựa chạy rong.

Nhóm từ này thường được dùng để ví dụ cho vọng tâm của người ta luôn luôn biến động bất định, gần giống với ý nghĩa của từ ngữ “Tam tâm nhị ý”.

TÂM VÔ TÔNG

Tông phái chủ trương “Tâm không”, 1 trong 6 nhà tông thuộc học phái Bát nhã đời Đông Tấn.

Trong Trung luận sớ, ngài Cát tạng cho rằng nhân vật tiêu biểu của tông này là Ôn pháp sư, chủ trương “Tâm không” (không chấp trước ngoại vật) nhưng “sắc cảnh chẳng không”. Tuy nhiên, theo Thế thuyết tân ngữ giả quyết thiên thì “Tâm vô nghĩa” là do ngài Chi mẫn độ lập ra. Ông Lưu hiếu tiêu giải thích “Tâm vô” là Nhất thiết chủng trí của Phật rỗng lặng mà biết tất cả, chú trọng về “Tâm hư” chứ không nhấn mạnh việc phủ định ngoại cảnh.

TÂM VÔ TÔNG

T

5079

Luận Bất chân không trong Triệu luận (Đại 45, 152 thượng) nói: “Tâm vô nghĩa là vô tâm đối với muôn vật, chứ muôn vật không hề vô. Đó là được tâm tĩnh, chứ chẳng được vật không”.

TÂM VƯƠNG

Đổi lại: Tâm sở.

Vua tâm, tức chỉ cho chủ thể của 6 thức hoặc 8 thức, là Tâm pháp trong 5 vị theo cách phân loại và sắp xếp của Hữu bộ và tông Pháp tướng.

Thuyết nhất thiết hữu bộ cho thể tính của 6 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là một, cho nên chủ trương Tâm vương chỉ có một; còn tông Pháp tướng thì cho 8 thức (ngoài 6 thức còn thêm thức Mạt na, thức A lại da), mỗi thức đều có thể tính riêng, cho nên chủ trương Tâm vương là 8.

[X. Bách pháp minh môn luận trung sơ Q.thượng; Bách pháp minh môn luận sơ Q.thượng]. (xt. Tâm Tâm Sở, Tâm Sở).

TÂM VƯƠNG MINH

Cũng gọi Phó đại sĩ tâm vương minh, Tâm vương luận.

Tác phẩm, 1 thiên, do cư sĩ Phó hấp soạn vào đời Lương thuộc Nam triều, được thu vào Cảnh đức truyền đăng lục quyển 30 và Ngũ đẳng hội nguyên quyển 2.

Toàn thiên được viết theo thể văn vần, gồm 86 câu, mỗi câu 4 chữ, tổng cộng có 344 chữ. Nội dung nói về huyền lý “Tức tâm tức Phật” cho rằng không thể tìm Phật ngoài tâm. Đây là tác phẩm đầu tiên của Thiền tông bằng văn vần.

Về tác giả, theo truyền thuyết là do cư sĩ Phó hấp soạn, nhưng chưa có sử liệu để chứng minh điều này. Tuy nhiên, xét về phương diện tư tưởng của sách thì có thể xác định đây là một tác phẩm đời Lương. Trong đó, câu “Vị mạn trong nước, chất

keo trong sắc” đã trở thành dụng ngữ của Thiền gia đời sau.

Về sách chú thích thì có: Tâm vương minh kí của Trí kiến, Song lâm Phó đại sĩ Tâm vương minh huyền đàm của Nghi nhiên (trong Nhĩ đề kí), Tâm vương minh tham chú của Bản quang Hạt đạo.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.3; Tiên giác tông thừa Q.1; Cư sĩ truyện Q.7; Cư sĩ phần đăng lục Q.thượng; Thiền học tư tưởng sử thượng (Hốt hoạt Cốc khoái thiên); Chi na Phật giáo tinh sử (Cảnh dã Hoàng dương); Thiền tư tưởng sử nghiên cứu 3 (Linh mộc Đại chuyết)].

TÂM VƯƠNG NHƯ LAI

Cũng gọi Tâm vương Đại nhật.

Chỉ cho đức Đại Nhật Như lai biểu thị tổng đức Phổ môn của Mật giáo.

Phân biệt theo Tâm vương và Tâm sở thì Đại nhật Như lai thuộc vị Tâm vương, còn các vị tôn khác là Tâm sở, vì thế nên gọi Tâm vương Như lai.

[X. Hồng tự nghĩa; Đại nhật kinh khai đề].

TÂM YẾU

I. Tâm Yếu

Cốt tủy, chỉ cho nghĩa cùng tột của pháp môn. Hoặc chỉ cho pháp nghĩa tinh yếu về mặt tâm tính.

II. Tâm Yếu.

Gọi đủ: Kim cương đính Du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Bất không soạn vào đời Đường.

Nội dung y cứ vào nghĩa “Đại nhật Thích ca nhất thể” để nói về sự xuất hiện và tam muội của 37 vị tôn trong Kim cương giới.

TÂM YẾU

5080

T

TÂM Ý THỨC

Chỉ cho tâm, ý và thức.

Tâm, Phạm: Citta, Hán âm: Chát đa, nghĩa là tập khởi.

Ý, Phạm: Manas, Hán âm: Mạt na, nghĩa là nghĩ lường.

Thức, Phạm: Vijjāna, Hán âm: Tì nhã nam, nghĩa là phân biệt.

Nói một cách đại lược thì Tâm là chủ thể, còn Ý và Thức là 2 mặt tác dụng của tâm. Về ngữ nghĩa của các danh từ này, trong các bộ Luận của Đại thừa và Tiểu thừa có nhiều thuyết khác nhau.

Cứ theo tông Câu xá thì tâm, ý, thức là tên khác của 6 thức, thực thể của chúng là đồng nhất. Tâm có công năng chứa nhóm và đẩy lên các tác dụng (nghiệp) tinh thần nên gọi là Tâm; Tâm có khả năng suy nghĩ, tính lường, nên gọi là Ý; Tâm có năng lực phân biệt biết rõ, nên gọi là Thức. Có thuyết cho rằng Tâm nghĩa là nhiều thứ sai biệt; Ý nghĩa là chỗ nương (sở y chỉ) cho thức sinh khởi; Thức nghĩa là nương gá vào ý (năng y chỉ) mà đẩy lên.

Còn theo sự giải thích của Đại thừa thì Tâm, Ý, Thức đều khác nhau. Tông Duy thức chủ trương thức A lại da thứ 8 chứa nhóm các chủng tử (hạt giống), nên gọi là Tâm; thức Mạt na thứ 7 có công năng nghĩ lường khởi lên ngã chấp, nên gọi là Ý; 6 thức trước có khả năng nhận thức các đối tượng, nên gọi là Thức. Theo luận Đại thừa khởi tín thì thức A lại da là Tâm, 5 ý là Ý, 6 thức là Thức; điểm khác với thuyết của Duy thức ở đây là Ý có 5 tên. Ngoài ra, luận Phật tính quyển 3 lần lượt phối 6 thức với Tâm, thức A lại da phối với Ý, thức A lại da phối với Thức, điều này cũng khác với các thuyết ở trước.

[X. kinh Nhập Lăng già Q.7; kinh Giải

thâm mật Q.2; luận Đại tì bà sa Q.72; luận Câu xá Q.4; luận Du già sư địa Q.62; luận Thành duy thức Q.5; luận Thành thực Q.5].

TÂM

..

Phạm: Vitarka.

Pàli: Vitakka.

Dịch cũ: Giác.

Tim cầu, suy tính, là tên của Tâm sở, 1 trong 75 pháp do tông Câu xá thành lập, 1 trong 100 pháp do tông Duy thức lập ra. Đây là tác dụng suy xét thô sơ đối với sự lí.

Luận Câu xá quyển 4 (Đại 29, 21 trung) nói: “Tính thô của tâm gọi là Tâm”.

Luận Thành duy thức quyển 7 (Đại 31, 35 hạ) nói: “Tâm nghĩa là tìm cầu, khiến tâm vội vàng, đối với ý và cảnh, thô chuyển làm tính”.

Tâm sở này hiện khởi ở cõi Dục và Sơ thiền, từ định Trung gian và Nhị thiền trở lên thì không, hiện khởi thông cả định, tán và vô lậu, thuộc về Bất định địa pháp. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng Tâm và Tứ đều có thể tính riêng và là nhất tâm đồng thời tương ứng; còn Kinh bộ và Đại thừa thì cho Tâm là giả pháp.

Theo luận Du già sư địa quyển 5, Tâm và Tứ đều lấy một phần Tư và Tuệ làm thể, lấy các nghĩa Danh, Cú... làm sở duyên, lấy tìm cầu, dò xét làm hành tướng, phát khởi lời nói, có đầy đủ 7 thứ khác nhau như hữu tướng, vô tướng... Luận này (quyển 5) cũng bàn về sự khác nhau giữa Tâm tứ và Phân biệt, cho rằng nghĩa của Phân biệt rộng, còn Tâm tứ thì chỉ là một bộ phận trong đó mà thôi.

[X. kinh Pháp lạc tử khuru ni trong Trung a hàm Q.58; luận Đại tì bà sa Q.43, 52; luận Du già sư địa Q.1; luận Câu xá Q.2; luận Thuận chính lí Q.11; luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập Q.1; Thành duy thức luận

TÂM

T

5081

thuật kí Q.7, phần đầu; Du già luận kí Q.2, thượng; Câu xá luận quang kí Q.2, 4]. (xt. Tứ).

TÂM NGƯU

Tìm trâu. Chỉ cho bức tranh thứ nhất trong 10 bức tranh Tâm ngưu. Ví dụ giai vịphát tâm đầu tiên.

Trâu dụ cho bản lai diện mục. Tức tìm cầu bản lai diện mục, chuyên chí tham thiền tu đạo, gọi là Tâm ngưu.

[X. Thập ngưu đồ tụng]. (xt. Thập Ngưu Đồ).

TÂM THANH CỨU KHỔ

Đức Phật A di đà tùy theo âm thanh niệm Phật của chúng sinh mà cứu khỏi khổ nạn.

Bát chu tán (Đại 47, 453 hạ) nói:

“Trong tất cả thời duyên pháp giới
Hiện thân khắp sáu đường nhiếp thủ
Mắt thấy tai nghe tâm rõ suốt
Tâm thanh cứu khổ ứng hiện ngay”.

Ngoài ra, Bồ Tát Quán Thế Âm vốn lấy việc cứu độ khổ ách cho tất cả chúng sinh làm đức nguyện; nếu chúng sinh gặp những tai nạn như nước cuốn trôi, lửa đốt cháy, đao gây đánh chém, Dạ xoa la sát, khổ não sợ hãi... mà một lòng chí thành niệm danh hiệu Ngài, thì Ngài liền theo âm thanh xưng niệm đến che chở cứu thoát.

(xt. Quán Thế Âm Bồ Tát).

TÂM THƯỜNG NIỆM PHẬT

Đổi lại: Biệt thời niệm Phật.

Trong 4 uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm, thường niệm Phật, không gián đoạn.

[X. Tịnh độ tông yếu tập Q.2; Vãng sinh yếu tập Q.trung, phần cuối]. (xt. Biệt Thời Niệm Phật).

TÂM THƯỜNG TRÀ PHẠN

Cũng gọi Gia thường trà phạn.

Việc uống trà, ăn cơm hằng ngày, là

những động tác bình thường, chẳng có gì là kì lạ. Thiền tông dùng ngay cái tâm bình thường như việc uống trà, ăn cơm này mà đả tọa tham thiền, kiên tính thành Phật, cho nên gọi là Tầm thường trà phạn. Phần dạy chúng trong Bích nham lục tập 1 (Đại 48, 140 thượng) ghi: “Cách núi thấy khói, biết ngay là lửa; cách tường thấy sùng, biết liền là trâu. Nêu một rõ ba, phân biệt rõ ràng, đó là tầm thường trà phạn của nạp tăng”.

TẦM ĐƯỜNG

Nhà làm việc công của vị Trụ trì thuộc Thiền tông, tức là nói vị trụ trì tiếp đãi tân khách và chúng tăng. Có ba thuyết sau đây:

1. Ngoài phương trượng còn lập riêng Tầm đường.
 2. Phương trượng có lớn, nhỏ, Tầm đường là tòa Phương trượng lớn.
 3. Một gian trong Phương trượng.
- Tại Nhật bản, ngoài Phương trượng không xây cất Tầm đường riêng, thông thường dùng gian trước của Phương trượng làm Tầm đường.

[X. điều Tôn túc thiên hóa trong Thiền uyển thanh qui Q.7; Lâm gian lục Q.hạ; môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên].

TÂN BIÊN CHƯ TÔNG GIÁO TẠNG TỔNG LỤC

Cũng gọi Nghĩa thiên mục lục, Nghĩa thiên lục, Hải đông hữu bản hiện hành lục.

Mục lục, 3 quyển, do ngài Nghĩa thiên

TẦM THƯỜNG NIÊM PHẬT

5082

T

(1055-1101) người Cao li soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 55.

Nội dung bộ lục này gồm 1082 bộ chương số về kinh luật luận của Cao li, Tống, Liêu, Nhật bản... Trong đó, quyển 1 thu chép 615 bộ kinh số, quyển 2 thu chép 145 bộ luật số và chương số của Luật tông, quyển 3 thu chép 322 bộ luận số và chương số của các tông.

TÂN BIÊN CỔ KIM VĂNG SINH TỊNH ĐỘ BẢO CHÂU TẬP

Cũng gọi Cổ kim vãng sinh Tịnh độ bảo châu tập, Bảo châu tập.

Truyện kí, 8 quyển, do cư sĩ Lục sư thọ soạn vào đời Nam Tống.

Nội dung tường thuật sự tích những người ở Trung quốc được vãng sinh Tịnh độ. Hiện nay chỉ còn quyển 1, do ông Đức phú trụ nhất lang, người Nhật cất giữ, giấy để viết là những chiếc lá gai được dán lại và viết theo lối chữ hành thư, mỗi trang 7 dòng, mỗi dòng 16 chữ, hoặc 18, 19 chữ, trong đó thu chép sự tích của 38 người như: Ngài Tuệ viễn(phụ thêm Phật đà da xá, Tuệ trì, Đàm thuận), Tăng hiên, Tuệ vĩnh, Tuệ kiên(phụ thêm ni Tịnh nghiêm)và phụ lục sự tích 16 người

khác. Trong số này, chính truyện 23 người, phụ lục 13 người và truyện kí các vị như Pháp chiếu...

Về tác giả của sách này, theo Tịnh độ y bằng kinh luận chương số mục lục của Trường tây và Tịnh độ thánh

hiền lục quyển 7
của Bách tế thanh, đều cho rằng Vương cổ
soạn vào đời Tống. Nhưng, vào năm
Nguyên phong thứ 7 (1084), Vương cổ đã
soạn tập Tân tu Tịnh độ vãng sinh truyện
3 quyển thì đáng lẽ không biên tập lại sách
này, vì tên tuy khác nhưng nội dung phần
nhiều giống nhau. Nếu cứ theo điều Nam
Tống Thiệu hưng nhị thập ngũ niên (1155)
trong Phật tổ thống kê quyển 47, thì sách
này là do cư sĩ Lục sư thọ ở Tiền đường
biên tập vào năm Thiệu hưng 25 (1155)
đời Nam Tống.

[X. Phật tổ thống kê Q.27, 29; Tịnh độ
chân tông giáo điển chí Q.3]. (xt. Tân Tu
Tịnh Độ Vãng Sinh Truyện).

TÂN BIÊN PHẬT PHÁP ĐẠI MINH LỤC

Tác phẩm, 20 quyển, do cư sĩ Khuê
đường soạn vào đời Nam Tống.

Nội dung lấy lời Tổ sư làm gốc, lấy kinh
Phật làm nguồn, từ cạn đến sâu, để nói rõ
về sự huyền bí không lời trong 700 của các
bậc Thánh xưa.

Về lời tựa thì có 3 bài:

1. Bài thứ nhất, do Không ản đạo nhân
viết vào năm Thiệu định thứ 2 (1229).

2. Bài thứ
2, do chính
tác giả viết.

3. Bài thứ
3, do cư sĩ Lí
ở Giang châu
viết vào năm
Đoan bình
thứ 2 (1235).

Về lời Bạt
thì có 2 bài:

1. Do ngài
Đạo lâm ở
Báo ân quang
hiếu thiền tự
soạn vào năm

TÂN BIÊN PHẬT PHÁP ĐẠI MINH LỤC

Tân biên cổ kim vãng sinh
Tịnh độ bảo châu tập Tân biên Phật pháp đại minh lục

T

5083

Bảo khánh thứ 2 (1226).

2. Do ngài Chân chiếu ở am Xuân trường soạn vào năm Bảo khánh thứ 2 (1226).

[X. Bắc tể tập Q.17; Nguyên hanh thích thư Q.7].

TÂN DỊCH

.....

Chỉ cho những bản kinh được phiên dịch từ thời ngài Huyền trang đời Đường trở về sau.

Đại sư Huyền trang thường phân nân về cách phiên dịch lấy “đạt ý” làm nguyên tắc của các nhà dịch kinh đời xưa như ngài Cưu ma la thập... Cho nên ngài đề ra phương pháp và qui tắc mới về dịch kinh là trung thành với bản gốc mà dịch theo từng chữ một. Chẳng hạn như chữ Phạm sattva, dịch cũ là “chúng sinh”, ngài Huyền trang dịch là “hữu tình”; chữ Phạm vitarka-vicāra, dịch cũ là “giác quán”, ngài Huyền trang dịch là “tâm tứ”. Đến đời sau, các nhà dịch kinh thường dùng qui định do ngài Huyền trang đặt ra làm pháp tắc và gọi các kinh được dịch trước ngài Huyền trang là “Cựu dịch” (dịch cũ), gọi các kinh được dịch sau ngài Huyền trang là “Tân dịch” (dịch mới).

(xt. Cựu Dịch).

TÂN DỊCH ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA
NGHIÊM KINH ÂM NGHĨA

Cũng gọi Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh âm nghĩa, Tân dịch Hoa nghiêm âm nghĩa, Hoa nghiêm kinh âm nghĩa, Tuệ uyển âm nghĩa.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Tuệ uyển soạn vào đời Đường, được thu vào Trung hoa tạng tập 1, quyển 30.

Đây là sách chú âm và giải nghĩa những chữ trong kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm 80 quyển (bản dịch mới). Trong

sách có phụ thêm phần chính phiên và lược giải các chữ Phạm, đồng thời viện dẫn các nội, ngoại điển để thuyết minh tự âm, tự nghĩa của các dịch ngữ. Có rất nhiều sách được trích dẫn, ngoài nội điển còn có hơn 100 loại ngoại điển như Luận ngữ, Mạnh tử, Dịch kinh, Mao thi, Thượng thư, Lễ kí, Trang tử, Quốc ngữ, Sử kí, Hán thư, Lão tử, Thuyết văn, Thục chí, Tấn thư, Mặc tử, Hoài nam tử, Quản tử, Sơn hải kinh... các bản chú thích của các nhà và các loại từ điển hình âm nghĩa xưa nay.

Sách này được soạn tiếp theo sau “Tục Hoa nghiêm kinh lược số san định kí”.

Trong các bản Đại tạng Cao li, Tống, Nguyên, Minh sách này có nhiều chỗ rất khác nhau, vả lại, trong 3 bản Cao li, Tống, Nguyên đều là 2 quyển, còn trong bản Minh lại là 4 quyển, trong Tuệ lâm âm nghĩa từ quyển 21 đến quyển 23 thì sách này là 3 quyển. Bản do ông Mục chi phụ ở Kyoto, Nhật bản, cất giữ là bản chép tay của sách này, đề là “Tân dịch Hoa nghiêm kinh từ kí âm nghĩa”, hiện nay là 1 trong các quốc bảo của Nhật bản.

[X. Trình nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14; Tổng cao tạng truyện Q.6, Chư tông chương số lục Q.1].

TÂN DỊCH HOA NGHIÊM

Cũng gọi Bát thập Hoa nghiêm, Tân Hoa nghiêm.

Gọi đủ: Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh.

Kinh, 80 quyển, do ngài Thục xoa nan đã dịch vào đời Đường, là bản dịch khác của kinh Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm (60 quyển) do ngài Phật đà bạt đà la dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 10.

Toàn kinh có 39 phẩm, thu chép những lời nói pháp của đức Phật ở 7 nơi 9 hội mà

TÂN DỊCH HOA NGHIÊM

5084

T

thành. Vì kinh này gồm 4 vạn 5 nghìn bài kệ(kinh Hoa nghiêm cũ chỉ có 3 vạn 6 nghìn kệ), nên cũng gọi là “Tứ vạn ngũ thiên kệ”. (xt. Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh).

TÂN DUY THỨC LUẬN

Tác phẩm, do ông Hùng thập lực soạn vào thời TrunghoaDân quốc.

Toàn sách chia làm 6 thiên: Minh tông, Duy thức, Chuyển biến, Công năng, Thành vật và Minh tâm. Nội dung tổng hợp các học thuyết của Nho, Thích, Đạo và Triết học Tây phương, rồi phân tích phê bình, chọn lựa; cuối cùng qui về Dịch lí của Nho giáo mà bác bỏ lí Duy thức của Phật giáo. Sách này rất được giới Nho gia đương thời hoan nghinh. Sau khi sách được xuất bản, ngài Ấn thuận có soạn bài “Bình Hùng thập lực đích tân duy thức luận” để phê bình và đính chính những kiến giải sai lầm về Phật học trong sách này.

TÂN ĐÁO

.....

Mới đến. Tiếng dưng trong Thiền lâm.
Chỉ cho những vị tăng mới đến tùng lâm tham học hoặc đến tạm trú tại một chùa nào đó. Nghi qua đêm, sáng hôm sau, Tân đạo đến Tăng đường làm lễ chính thức nhập chúng, gọi là Tân đạo quả đáp thức. Thông thường, tùy theo tùng lâm lớn nhỏ khác nhau mà có Đại quả đáp pháp hay Tiểu quả đáp pháp.

[X. điều Quả đáp trong Thiền uyển thanh qui Q.1].

TÂN ĐẠT

... ..

Bendall, Cecil (1856-1907)

Học giả Đông phương học, Ấn độ học người Anh.

Ông từng học tiếng Phạm ở Đại học

Oxford. Sau, ông đến Ấn độ nghiên cứu tại thư viện Durbar. Năm 1880, ông xuất bản kinh Megha-sùtra (Đại vân thỉnh vũ), năm 1888 xuất bản Tantrakyàna (Bí mật nghi quỹ thuyết thoại), năm 1897 xuất bản Zikwà-samuccaya (Đại thừa tập bồ tát học luận). Ông có công rất lớn đối với việc suy định về niên đại Phật giáo và nghiên cứu tiếng Phạn, đồng thời, đối với các ngành Khảo cổ học, Cổ tiền học, Bi minh... ông cũng có những thành tích nổi bật. Năm 1898, ông lại đến Nepal, thỉnh được 90 bản viết tay cổ, cộng chung với hơn 500 bộ tư liệu trước đều được cất giữ tại thư viện trường Đại học Cambridge. Ông có các tác phẩm: Journey of Literary and Archaeological Researches in Nepal and Northern India, 1886; History of Nepal and Surrounding Countries; Catalogue of Buddhist Sanskrit Manuscripts in the University Library, Cambridge.

TÂN ĐẦU LÔ

.....

Phạn, Pāli: Piḍḍola.

Gọi đủ: Tân đầu lô bạt la đọa xà (Phạn, Pāli: Piḍḍola-bhàradvāja).

Cũng gọi Tân đầu lô phả la đọa thệ, Tân độn la bạt ra đọa xá, Tân đầu lô đột la xà.

Vị A là hán, đệ tử đức Phật, người nước Kiêu thương di (Phạn: Kauṣāmbī, thuộc dòng Bà la môn. Vì ngài thường trụ ở thế gian nên cũng có tên là Trụ thế A là hán.

Tân đầu lô là tên, Hán dịch là Bất động; Bạt la đọa xà là họ, Hán dịch là Lợi căn (căn tính bén nhạy = thông minh); Tiệp tạt (nhánh nhện), Trùng đồng (mắt có 2 con ngươi), là 1 trong 18 dòng họ Bà la môn.

Cứ theo kinh Tân đầu lô đột la xà vị

TÂN ĐẦU LÔ

T

5085

Ưu đà diên vương thuyết pháp và luật Thập tụng quyển 37, sư vốn là con một vị phụ tướng của vua Ưu điền, xuất gia học đạo từ thừa niên thiếu, chứng được quả A la hán và đắc thần thông. Có lần, sư hiện thần thông trước người thế tục, bị đức Phật quở trách, không cho trụ ở cõi Diêm phù đề mà phải đến hóa độ chúng sinh ở châu Tây cù da ni, sau tuy được phép trở về, nhưng không được phép vào Niết bàn mà phải trụ mãi ở núi Ma lê tại Nam thiên để hóa độ chúng sinh.

Lại theo kinh Thịnh tân đầu lô thì sư được đức Phật chỉ dạy làm phúc điền(ruộng phúc) cho người ở thời Mạt pháp, nên các quốc vương, trưởng giả ở Thiên trúc, mỗi khi thiết lập hội Trai thường thỉnh sư để cúng dường.

Đến đời sau, trong các chùa viện của Tiểu thừa ở Ấn độ có an trí tượng ngài Tân đầu lô làm Thượng tọa. Tại Trung quốc, Đại sư Đạo an đời Đông Tấn là người đầu tiên tín ngưỡng ngài Tân đầu lô. Từ đời Đường về sau, có phong tục tôn trí tượng

ngài Tân đầu lô ở Trai đường, gọi là Thánh tăng.

Đại sư Thiền nguyệt Quán
hưu đời Đường
vẽ tượng ngài
ngồi xoạc chân
trên mỏm đá, tay
trái cầm gậy, tay
phải duỗi ra
chống vào đá,
trên đầu gối đặt
quyển kinh, mắt
nhìn về phía trước.

[X. kinh Tạp a hàm Q.23, 43; kinh A la hán cụ đức; kinh Hiền ngu Q.6; luật Tứ phần Q.51; luận Đại trí độ Q.26; luận Nhập đại thừa Q.hạ; A dục vương truyện Q.3; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.3; truyện Đạo an trong Lương cao tăng truyện Q.5; Phiên phạm ngữ Q.2; Thích thị yếu lâm Q.hạ; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1].

TÂN ĐẦU LÔ TRỤ THỂ NHÂN DUYÊN

Nhân duyên tôn giả Tân đầu lô trụ mãi ở thế gian.

Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 42, có lần tôn giả Tân đầu lô vào thiền định lấy bát chiên đàn(là vật tỉ khuru không nên giữ) của trưởng giả Thụ đề già đang treo trên cao, đức Phật biết việc ấy nên quả trách tôn giả phạm 2 lỗi:

1. Dùng bát của ngoại đạo.
2. Hiện thân thông trước mặt người chưa thụ giới.

Vì thế, đức Phật không cho tôn giả ở cõi Diêm phù đề mà sai tôn giả đến châu Tây cù da ni để giáo hóa chúng sinh, tuyên dương Phật pháp. Sau, tuy được phép trở về, nhưng vì tôn giả hiện thân tức, nên không được vào Niết bàn mà mãi mãi phải trụ ở thế gian làm phúc điền cho 4 chúng. Còn theo kinh Tạp a hàm quyển 23, con gái trưởng giả Cấp cô độc thỉnh Phật và tỉ khuru tăng đến nước Phú lâu na bạt đà na, các tỉ khuru đều đi trong hư không mà đến, tôn giả Tân đầu la thì dùng sức thần hợp các núi lớn lại đến trước thụ thỉnh, do đó, bị đức Thế tôn quả phạt, không cho vào Niết bàn mà phải ở mãi nơi thế gian để hộ trì chính pháp.

[X. kinh Thỉnh Tân đầu lô; luận Phân biệt công đức Q.4].

TÂN GIA BA PHẬT GIÁO

Tân gia ba: Singapore.

Cũng gọi Tinh gia pha, Tinh châu.

TÂN ĐẦU LÔ TRỤ THỂ NHÂN DUYÊN

Tân Đầu Lô

5086

T

Phật giáo ở Tân gia ba.

Tân gia ba là hòn đảo nhỏ nằm ở cực nam bán đảo Mã lai, về mặt địa lí, là cây cầu nối liền châu Á với châu Úc, cũng là con đường thông nhau giữa Ấn độ dương và Thái bình dương.

Về tình hình phát triển của Phật giáo ở Tân gia ba thời xưa, đến nay tuy không có tư liệu để nghiên cứu, khảo sát, nhưng sự truyền nhập Phật giáo vào Tân gia ba thì chắc chắn không phải là việc gần đây. Bởi vì tên Singapore (Tân gia ba) trong tiếng Phạn có nghĩa là “tòa Sư tử, thành Sư tử” mà trong kinh điển Phật giáo thường ví dụ đức Phật là sư tử trong loài người, cho nên tên Singapore là thành Sư tử, là có hàm ý “đất Phật”, điều này không phải không dính dáng gì với việc Phật giáo đã từng có mặt tại Tân gia ba thời xưa. Vả lại, vì Tân gia ba đất hẹp người thưa, cho nên từ xưa ít được người ta chú ý, nhưng theo sự khảo chứng của các nhà sử học thì 400-500 năm trước Tây lịch, bán đảo Mã lai đã du nhập văn hóa Ấn độ như: Bà la môn giáo, Phật giáo, Indonesia thì được ngài Pháp hiện truyền nhập Phật giáo vào thế kỉ V, Tân gia ba nằm giữa Mã lai á và Indonesia, vậy trên con đường giao lưu văn hóa tự nhiên, không có lí do nào Nam Bắc qua lại mà không truyền vào Tân gia ba, chỉ tiếc là hòn đảo quá nhỏ nên văn hiến sử sách đã không ghi chép đầy đủ tình hình Phật giáo ở thời bấy giờ.

Ngày nay, Phật giáo tại Tân gia ba có hai hệ thống lớn là Phật giáo Nam truyền và Phật giáo Bắc truyền, cho nên có đủ cả chùa viện và tăng chúng theo các hệ phái Thái lan, Tích lan và Trung quốc. Chùa viện lớn nhỏ ở Tân gia ba có khoảng vài trăm ngôi, tương đối cổ kính và qui mô là

các chùa: Song lâm, Phổ giác, Phổ đà... trong đó, chùa Phổ giác là Tùng lâm thập phương đầu tiên tại Tân gia ba; mới mở và ngay nga thì có các chùa Tì lô, Phúc hải thiền viện...; đẹp đẽ, tinh tế thì có Diệu âm giác uyển, Khổ lạc am... Tăng ni ở Tân gia ba có khoảng vài trăm vị. Trong số các vị tăng ni Trung quốc nổi tiếng từng đến Tân gia ba hoằng pháp thì có: Đại sư Viên anh, Đại sư Thái hư..., ngoài ra còn có các vị: Chuyển đạo, Chuyển ngạn, Chuyển phùng, Đạt minh, Đạo giai, Bản đạo, Từ hàng, Pháp phảng, Quảng hiệp, Hoành thuyên, Tuệ tăng, Diễn bản, Diễn bồi, Tục minh, Quảng nghĩa, Thường khải, Trí hoa, Diệu đăng, Tùng niên, Chí hàng, Ấn thực... Còn tín đồ tại gia thì có khoảng trên 100.000 người, trong đó có rất nhiều người tuy chưa xuống tóc nhưng sống cuộc đời người xuất gia.

Tổng hội Phật giáo Tân gia ba là hội Phật giáo tương đối có tổ chức, có sức mạnh tại Tân gia ba hiện nay, do cư sĩ Lí tuần thừa triệu tập 4 chúng tăng tục tổ chức thành, là cơ quan cao nhất thi hành các giáo vụ Phật giáo tại Tân gia ba, lập được nhiều thành tích cải tiến và phúc lợi trong đạo, ngoài đời. Hội Phật giáo Trung hoa do Đại sư Thái hư sáng lập, người phụ trách công việc của Hội phần nhiều là cư sĩ tại gia, hiện nay hằng năm có định kỳ cử hành pháp hội Niệm Phật. Hội Phật giáo Anh văn là đạo tràng của những tín đồ Phật giáo hấp thu nền giáo dục Anh ngữ nghe pháp và tu tập, do ngài Pháp lạc, vị tăng Trung quốc, sáng lập. Phật giáo cư sĩ lâm, gồm hơn 1.000 thành viên, hằng năm có định kỳ cử hành các khóa tu niệm và hoằng pháp, thực hiện rất nhiều công tác từ thiện xã hội.

Ngoài ra còn có Đại học Nam dương, Đại học Tân gia ba đều có tổ chức Hội Phật học, cho đến Hội Trung Anh văn Phật giáo

thanh niên... đều có hoạt động diễn giảng,
nghiên cứu Phật học. Hội Phật giáo thế giới
(World Fellowship of Buddhists) cũng thiết
TÂN GIA BA PHẬT GIÁO

T

5087

lập phân hội tại Tân gia ba; hội Liên hiệp Tăng già Phật giáo Tân gia ba, hiệp hội Phật giáo phúc lợi Tân gia ba cũng là các cơ cấu Phật giáo quan trọng. Về phương diện giáo dục thì có Phật học viện Nữ tử Tân gia ba, Trường tiểu học Bồ đề, Trường tiểu học Di đà, nhà in và phát hành kinh sách... đều có công năng phát triển văn hóa giáo dục Phật giáo.

[X. Tân gia ba đích Phật giáo (Diễn bồi, Bồ đề thụ tập chí 38– kì5)].

TÂN GIỚI

Giới mới. Tức chỉ cho vị tăng mới thụ giới, cũng chỉ cho vị tăng nhỏ tuổi mới được thụ giới Sa di.

Điều Tân giới tham đường trong Sắc tu bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1138 trung) nói: “Người được độ thụ giới Sa di rồi, phải bạch vị Trụ trì định ngày tham đường, kể đó, thưa các vị Thủ tọa, Duy na. Đến ngày, sau tiếng chùy dùng cháo sáng, người đứng đầu của Tân giới dẫn chúng nhập đường”.

[X. Bách trượng thanh qui chứng nghĩa kí Q.7, thượng; môn Xưng hô Thiền lâm tượng khí tiên].

TÂN HOA NGHIÊM KINH LUẬN

Tác phẩm, 40 quyển, do cư sĩ Lí thông huyền soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 36.

Nội dung sách này nói rõ ý chỉ sâu xa và giải thích văn nghĩa của kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới). Trước hết, lập 10 môn: Y giáo phân tông, Y tông giáo biệt, Giáo nghĩa sai biệt, Thành Phật đồng biệt, Kiến Phật sai biệt, Thuyết giáo thời phân, Tịnh độ quyền thực, Nhiếp hóa cảnh giới, Nhân quả diên xúc và Hội giáo thủy chung. Kế đến, giải thích văn kinh, chia làm 5 phần:

1. Bàn tổng quát về ý kinh.
2. Nói rõ tông thú của kinh.
3. Thuyết minh giáo thể của kinh.
4. Trình bày chung về số hội.
5. Giải thích văn nghĩa.

Luận này có rất nhiều chỗ khác biệt với các luận khác. Như luận của ngài Pháp tạng cho rằng kinh Hoa nghiêm có 7 nơi 9 hội 39 phẩm, luận này thì cho là 10 nơi 10 hội 40 phẩm. Ý chỉ chủ yếu của ngài Pháp tạng là thành tựu Sự sự vô ngại, còn luận này thì nói rõ phạm phu trong 1 đời cảm được Phật trong nội tâm, lí trí không hai.

Sau khi soạn giả mất, vào tháng 2 năm Đại lịch thứ 9 (774) đời Đường, ngài Quảng siêu ở chùa Thệ đa chép chung luận này với luận Thập nhị duyên sinh giải mê hiển trí thành luận Bi thập minh, lưu thông ở vùng Tinh phần. Khoảng năm Đại trung, ngài Chí ninh chùa Khai nguyên hợp chung kinh và luận, đề là: “Đại phương quảng Phật tâm Hoa nghiêm kinh hợp luận”, gồm 120 quyển. Năm Càn đức thứ 5 (967) đời Tống, vì nghĩa loại của kinh này còn rườm rà nên ngài Tuệ nghiên vâng mệnh vua hiệu đính rồi khắc bản ấn hành.

[X. bài Tựa Tân hoa nghiêm kinh hợp luận; Phúc châu Ôn châu Thai châu cầu đắc kinh luật luận số kí ngoại thư đẳng mục lục; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].

TÂN HỌC BỒ TÁT

Bồ tát mới học, tức là người mới phát tâm học Phật tu đạo.

Phạm võng kinh bồ tát giới quyển 10 hạ (Đại 24, 1004 thượng) nói: “Các ông là những Bồ tát tân học, phải tôn kính thụ trì giới pháp”.

(xt. Tân Phát Ý).

TÂN HỌC BỒ TÁT

5088

T

TÂN HỌC TỨ THƯ

Chỉ cho 4 bộ sách mà những người mới học giáo pháp tông Thiên thai cần phải đọc, đó là:

1. Pháp giới thứ đệ sơ môn(cũng gọi Pháp giới thứ đệ), 6 quyển, giải thích các danh mục pháp số mà tông Thiên thai thường dùng.
2. Tứ giáo nghĩa(cũng gọi Đại bản tứ giáo nghĩa), 12 quyển, nói rõ các giáo tướng của giáo lí do tông Thiên thai thành lập.
3. Bồ tát giới nghĩa sơ(cũng gọi Bồ tát giới sơ, Giới sơ), 2 quyển, trình bày rõ giới tướng của các giới Bồ tát Phạm võng.
4. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu(cũng gọi Tiểu chỉ quán, Đồng môn chỉ quán), 1 quyển, trình bày sơ lược về cương yếu quán tâm.

Trong 4 bộ sách trên đây, bộ Tứ giáo nghĩa nói rõ về thứ tự 5 thời giáo hóa trong 1 đời của đức Như lai, cho nên là bộ sách rất quan trọng đối với những người mới học.

[X. Sơn gia chính thống học tắc Q.thượng, hạ; Túc sơn gia học tắc].

TÂN HUÂN GIA

.....

Cũng gọi Duy tân huân gia.

Một học phái Duy thức ở Ấn độ chủ trương tất cả chủng tử(hạt giống) đều do 7 chuyển thức hiện hành huân tập (xông ướp) mà sinh ra, chứ không phải đã có sẵn từ trước(tiên thiên). Đại biểu cho phái này là 2 Luận sư Nan đà và Thắng quân. Học thuyết của phái này có thể được gọi là Duy tân huân thuyết, Tân huân thuyết, Duy tân chủng thuyết.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.4].

TÂN LUẬT GIA

Đổi lại: Cựu luật gia.

Chỉ cho những nhà Luật học mới.

Các luật Tứ phần, Ngũ phần là những luật dịch cũ, còn luật Hữu bộ do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường là luật dịch mới.

Bởi vậy, những nhà lấy luật Hữu bộ làm chỗ y cứ để soạn thuật, gọi là Tân luật gia.

Nhưng xưa nay phần nhiều thường căn cứ vào những sách chú giải mà bàn về mới, cũ. Như Hành sự sao của ngài Nam sơn đời Đường, Tư trị kí của ngài Nguyên chiếu đời Tống... thuộc về luật cũ nên được gọi là Cựu luật gia. Còn Nam hải kí qui nội pháp truyện của ngài Nghĩa tịnh đời Đường, Khai tông kí của ngài Hoài tổ, Sức tông kí của ngài Định tân... thì thuộc về luật mới nên gọi là Tân luật gia.

TÂN LƯƠNG

Bên đò và cây cầu, là những phương tiện cần thiết khi qua sông, được dùng để ví dụ cho Đạo đế.

Luận Đại trí độ quyển 11 (Đại 25, 140 trung) nói: “Đàn na ba la mật (...) là tân lương để được đạo Niết bàn”.

[X. văn Qui kính trong Thiên uyển thanh qui Q.8].

TÂN MỆNH

.....

Cũng gọi Tân mệnh trụ trì, Tân mệnh hòa thượng, Tân trụ trì.

Chỉ cho vị tăng mới nhậm chức Trụ trì một chùa.

Điều Trụ trì tiến thoái, chương Trụ trì trong Hoàng bá thanh qui (Đại 82, 768 hạ) nói: “Nếu thỉnh Tân mệnh thì vị trụ trì tiền nhiệm phải báo trước cho đại chúng biết, sau đó trình với công phủ (chính quyền

TÂN MỆNH

T

5089

địa phương), đợi công phủ ban lệnh, rồi mới viết sớ trân trọng thỉnh mời. Nếu vị Tân mệnh nhận lời thì vị Trụ trì tiền nhiệm sẽ thiết trai ở phương trượng”.

[X. điều Tôn túc nhập viện trong Thiền uyển thanh qui Q.7; điều Nhập viện trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.3; môn Văn sớ trong Thiền lâm tượng khí tiên].

TÂN NHẬT VƯƠNG

Tân nhật, Phạm: Bālāditya.

Hán âm: Bà la dật đề dã, Bà la a dật đa.

Hán dịch: Tân nhật, Huyền nhật.

Vua nước A du xà thống trị Ấn độ vào thời đại ngài Thế thân.

Cứ theo Bà tâu bản đầu pháp sư truyện thì vị vua này là con của Chính cần nhật vương (Phạm: Vikramāditya, cũng gọi Siêu nhật vương). Lúc còn là Thái tử, vua Tân nhật đã thỉnh cầu ngài Thế thân truyền trao giới pháp, mẹ vua cũng xuất gia làm đệ tử ngài Thế thân. Sau khi lên ngôi vua, hai mẹ con cùng thỉnh ngài Thế thân ở lại nước A du xà để cúng dường ngài.

Cứ theo Đạiđường tây vực kí quyển 2, 4, 9 và các học giả người Anh như V. A. Smith, M. A. Stein... thì niên đại và sự tích về vị vua này còn có nhiều thuyết khác.

[X. Thích ca phương chí Q.hạ; Chỉ quật dịch thổ tập Q.19; Kalhaja's Chronicle of the Kings of Kashmir by M. A. Stein; The Early History of India by V. A. Smith].

TÂN PHÁT Ý

.....

I. Tân Phát Ý.

Phạm: Nava-yāna-samprasthita.

Cũng gọi Sơ phát ý, Sơ phát tâm, Tân phát tâm.

Gọi tắt: Tân phát, Sơ tâm.

Mới phát tâm bồ đề tu học Phật đạo.
Bồ tát Tân phát ý tương đương với Thập
tín vị trong 52 giai vị. Vì thời gian tu học
của vị Bồ tát này chỉ mới bắt đầu nên cũng
được gọi là Tân học bồ tát.

Kinh Duy ma quyền trung (Đại 14, 546
trung) nói: “Vị Bồ tát ấy đã được thần thông
liền tự biến thân hình cao 4 vạn 2 nghìn
do tuần, ngồi trên tòa sư tử mà các Bồ tát
Tân phát ý và đại đệ tử đều không lên
được”.

Luận Đại trí độ quyền 61 (Đại 25, 489
hạ) nói: “Nghĩa tùy hỷ của Bát nhã ba la
mật không nên nói trước cho các Bồ tát
tân học nghe. Vì sao? Vì nếu những người
ít phúc đức thiện căn nghe pháp rốt ráo
là không này, liền chấp không mà nghĩ
rằng: Nếu tất cả pháp đều rốt ráo là không,
không có gì cả, thì mình tạo phúc đức để
làm gì? Rồi bỏ mất thiện nghiệp. Bởi thế,
đối với các Bồ tát Tân phát ý trước nên
dạythủtướng tùy hỷ, dần dần được sức
phương tiện mới có thể thực hành vô
tướng tùy hỷ”.

[X. phẩm Phương tiện trong kinh Pháp
hoa Q.1; phẩm Tập ứng trong kinh Đại
phẩm bát nhã Q.1; phẩm Trợ niệm Phật
tam muội luận trongluậnThập trụ ti bà sa
Q.12; luận Tịnh độ thập nghi].

II. Tân Phát Ý.

Chỉ cho các đồng nam mới được độ
trong Tịnh độ chân tông ở Nhật bản.

TÂN TẬN HÓA DIỆT

Củi cháy hết thì lửa tắt, ví dụ cho việc
đức Phật vào Niết bàn.

Từ ngữ này có xuất xứ từ phẩm Tựa
kinh Pháp hoa. Về vấn đề này, sự giải thích
giữa Tiểu thừa và Đại thừa có khác nhau:

Tiểu thừa cho rằng, Bồ tát tu nhân,
chiết phục phiền não hoặc nghiệp, cho
nên thân sau cùng thành quả Phật là do

TÂN TẬN HÓA DIỆT

5090

T

thực nghiệp sinh ra, gọi là Thân tề nghiệp; tức chủ trương Phật nhập diệt là do tự nghiệp đã hết. Do đó, lấy năng lực của Phật ví dụ củi, trí tuệ của Phật ví dụ lửa, vì thế nghiệp hoại, báo tận, gọi là củi hết; thân quả báo hết thì trí tuệ cũng diệt theo, gọi là lửa tắt.

Còn Đại thừa Phật giáo thì cho rằng Bồ tát nhờ tu nhân mà đoạn được hoặc, cho nên thân của quả Phật chẳng phải do thực nghiệp sinh ra mà chỉ sinh diệt tùy theo cơ duyên, gọi là Thân tề duyên. Tức chủ trương Ứng thân của Phật nhập diệt là do cơ duyên đã hết, dùng cơ duyên ví dụ củi, Ứng thân Phật ví dụ lửa; cho nên cơ duyên của chúng sinh đã cùng tận, gọi là củi hết, theo đó mà Ứng thân của Phật nhập diệt, gọi là lửa tắt.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung].

TÂN TẬN NHẬT

Ngày củi hết, tức chỉ cho ngày đức Thích tôn vào Niết bàn, gồm có 3 thuyết:

1. Ngày mùng 8 tháng 2 âm lịch.
2. Ngày 15 tháng 2.
3. Ngày mùng 8 tháng 8.

(xt. Thích Ca Mâu Ni).

TÂN TẬP TẠNG KINH ÂM NGHĨA TÙY HÀM LỤC

Cũng gọi Khả hồng âm nghĩa.

Tác phẩm, 30 quyển, do ngài Khả hồng soạn vào đời Hậu Tấn thời Ngũ đại.

Nội dung căn cứ vào thứ tự số hòm của Nhập tạng lục trong Khai nguyên thích giáo lục mà thu tập các chữ khó trong Tạng kinh, phụ thêm âm nghĩa, đồng thời sửa chữa những chữ sai, tổng cộng có 12.022 chữ. Xưa nay tuy đã có các bộ âm nghĩa như: Huyền ứng, Tuệ uyển, Tuệ lâm, Hi lân... nhưng đối với hình dáng chữ và

cách viết những cổ tự, tục tự... thì tương đối bộ âm nghĩa này giải thích tường tận hơn.

[X. Phật tổ thống kê Q.42].

TÂN THẬP HUYỀN

.....

Mười huyền môn mới trong giáo nghĩa của tông Hoa nghiêm do ngài Pháp tạng, Tổ thứ 3 của tông này lập ra. Đó là:

1. Đồng thời cụ túc tương ứng môn.
2. Quảng hiệp tự tại vô ngại môn.
3. Nhất đa tương dung bất đồng môn.
4. Chư pháp tương tức tự tại môn.
5. Ẩn mật hiển liễu câu thành môn.
6. Vi tế tương dung an lập môn.
7. Nhân đà la võng pháp giới môn.
8. Thác sự hiển pháp sinh giải môn.
9. Thập thể cách pháp dị thành môn.
10. Chủ bản viên minh cụ đức môn.

[X. Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.10; Hoa nghiêm kinh văn nghĩa cương mục].(xt. Thập Huyền Môn).

TÂN TỔNG

.....

Tân nghĩa là bến đò, nhà Thiền gọi việc tổng tống(đưa người chết đi chôn) là Tân tổng.

Tân tổng vốn có nghĩa tiễn đưa người đi xa đến bến đò, sau được dùng với nghĩa tiễn đưa người chết. Vì theo tập tục của Ấn độ, người chết được đưa đến bến sông, ngâm 2 chân xuống nước, sau đó đốt xác ở bên sông, xong rồi thả di cốt (tro) xuống sông cho trôi theo dòng nước, tức là hàm ý người chết giống như con thuyền rời bến được người tiễn đưa.

Điều Vong tăng trong Thiền uyển thanh qui quyển 7 (Vạn tục 111, 456 hạ) nói:
“Nhóm họp chư tăng tụng niệm. Đêm ấy, cử hành các pháp sự như tụng giới, hồi
TÂN TỔNG

T

5091

hướng... để sáng sớm mai hoặc sau bữa trai
ngộ thì tân tổng”.

TÂN TU TỊNH ĐỘ VĨNG SINH TRUYỆN

Cũng gọi Tân tu vãng sinh truyện.

Truyện kí, 3 quyển, do cư sĩ Vương cổ
soạn vào đời Tống.

Nội dung ghi chép sự tích những người
ở Trung quốc được vãng sinh Tịnh độ. Đây
là tác phẩm bổ túc cho Tịnh độ vãng sinh
truyện của soạn giả Phi sơn Giới châu, được
ấn hành vào năm Nguyên phong thứ 7
(1084) đời Tống. Gồm đây 2 quyển thượng
và hạ được phát hiện, trong đó, quyển
thượng ghi thuật sự tích của 25 vị chính
truyện, phụ lục 13 vị; quyển hạ ghi thuật
sự tích của 31 vị chính truyện, phụ lục 9
vị. Quyển trung nay đã thất truyền.

[X. Phật tổ thông kỉ Q.27, 47; Tịnh độ
y bằng chương số mục lục].

TÂN TỤC CAO TĂNG TRUYỆN TỨ TẬP

Sử truyện, 65 quyển, do các soạn giả
như Dụ khiêm biên tập vào thời Trung hoa
Dân quốc.

Sách này được biên soạn tiếp theo bộ
Tổng cao tăng truyện của ngài Tán ninh...
thu chép sự tích của các vị cao tăng trong
khoảng hơn 900 năm từ thời Bắc Tống
đến đầu thời Dân quốc. Toàn sách gồm
10 thiên, theo thứ tự là: Thiên Dịch kinh,
thiên Nghĩa giải, thiên Tập thiên, thiên
Minh luật, thiên Hộ pháp, thiên Linh cảm,
thiên Di thân, thiên Tịnh độ, thiên Phúc
hưng và thiên Tập thức. Trong đó, chính
truyện 788 vị, phụ truyện 624 vị, tổng
cộng 1412 vị (Tổng mục có sai sót lầm lẫn,
ở đây ghi theo nội văn). Có riêng 1 quyển
đầu ghi chép thư mục, chức lục, tựa, thuật
từ, khái, nghĩa lệ và tổng mục. Sự sắp xếp
trong sách này có nhiều truyện trùng lặp
và lộn xộn, nhiều chỗ truyện chính đưa

xuống, truyện phụ lại để ở trên, hơn nữa, có rất nhiều vị tăng nổi tiếng hay quan trọng không thấy được nói đến. Tóm lại, về mặt bố cục, sách này tuy có một vài khuyết điểm, nhưng tương đối vẫn có giá trị tham khảo.

[X. Phật học thư mục biểu].

TÂN TUẾ

.....

Cũng gọi Thụ tuế.

Chỉ cho ngày tết nguyên đán(năm mới) của tỉ khuru, tức là ngày 16 tháng 7 âm lịch (theoluậtcũ), là ngày đầu tiên sau khi kết thúc hạ an cư. Vào ngày này, các vị tỉ khuru được tính thêm một tuổi, nên gọi là Tân tuế(tuổi mới), Thụ tuế(nhận tuổi).

[X. kinh Thụ tuế (do ngài Trúc pháp hộ dịch); kinh Tân tuế (do ngài Đàm vô lan dịch)]. (xt. Tự Tứ).

TÂN VĂNG BỒ TÁT

Đôi lại: Cự trụ Bồ tát.

Bồ tát mới đến. Tức Bồ tát mới sinh về Tịnh độ, gọi là Tân văng bồ tát; trái lại, Bồ tát đã trụ ở Tịnh độ, gọi là Cự trụ bồ tát.

TÂN BÀ LA

.....

I. Tân Bà La.

Phạm: Viôvara.

Cũng gọi Tân bà, Tân bạt la, Tì bà la.

Danh từ chỉ số lượng của Ấn độ đời xưa, tương đương với 10 triệu.

[X. kinh Phật bản hạnh tập quyển 12, phần giáp chú; Huyền ứng âm nghĩa Q.1].

II. Tân Bà La.

Chỉ cho quả của cây Tân bà, màu sắc đỏ tươi.

Kinh Phật bản hạnh tập quyển 28 (Đại

TÂN BÀ LA

5092

T

3, 782 thượng) nói: “Môi đỏ như son, hoặc như quả Tần bà la, hoặc giống như san hô và phấn sáp”.

TẦN BÀ SA LA MỘNG

Chỉ cho điềm mộng của vua Tần bà sa la.

Cứ theo Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1, ban đêm vua Tần bà sa la nằm mộng thấy một tấm vải bị xé rách thành 18 mảnh, cây gậy vàng bị gãy thành 18 đoạn, vua lo sợ nên đến hỏi đức Phật, Phật bảo: Hơn 100 năm sau khi ta diệt độ, có vua A du ca (vua A dục), dùng uy lực hàng phục các nước; bấy giờ, giáo đoàn chia làm 18 bộ, nhưng đều hướng tới cửa giải thoát. Điềm mộng này tức báo trước việc ấy.

TẦN BÀ SA LA VƯƠNG

Tần bà sa la, Phạm, Pàli: Bimbisàra.

Cũng gọi Tần tì sa la vương, Tần đầu sa la vương, Tần phù bà vương, Dân di sa la vương, Bình sa vương.

Hán dịch: Ảnh thắng vương, Ảnh kiên vương, Nhan mạo đoan chính vương, Đế thực vương, Quang trạch đệ thất vương, Hảo nhan sắc vương, Hình lao vương.

Vua nước

Ma kiệt đà,

sống cùng

thời với đức

Thích tôn,

thuộc đời thứ

5 của vương

triều Tây tô

nạp gia

(P h a m :

Saizunàga),

Hoàng hậu là phu nhân Vi đề hi (Pàli:

Vedehi), có Thái tử tên là A xà thế (Phạm: Ajātaśatrapa).

Vua và Hoàng hậu đều quy y đức Phật, thâm tín Phật pháp. Trước khi đức Phật thành đạo, vua từng thỉnh cầu Ngài khi nào thành đạo thì đến thành Vương xá để nhận sự cúng dường của vua, đức Thế tôn im lặng nhận lời. Sau khi chứng đắc quả Phật, đức Thế tôn đến thành Vương xá thuyết pháp, nhà vua bèn xây cất tinh xá Trúc lâm tại Ca lan đà cúng dường Phật và đệ tử để an trụ, cúng dường tăng già, hộ trì Phật pháp, là người ngoại hộ đầu tiên. Về già, vua tôn trí tóc, móng tay... của đức Phật ở tháp trong cung điện để lễ bái. Sau vua bị Thái tử A xà thế cướp ngôi và chết trong ngục.

[X. kinh Tần tì sa la vương nghinh Phật trong Trung a hàm Q.11; phẩm Xuất gia trong kinh Tu hành bản khởi Q.hạ; phẩm Sư tử hồngbồ tát trong kinh Niết bàn Q.39 (bản Bắc); luật Tứ phần Q.33; luận Đại trí độ Q.2; luận Câu xá Q.29; Đại đường tây vực kí Q.8].

TẦN BÀ SA LA VƯƠNG KINH

Phạm: Bimbisāra-pratyudgamana.

Kinh, 1 quyển, do ngài Pháp hiện dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung kinh này thuật lại việc vua Tần bà sa la nghe danh đức Phật bèn đến bái yết Ngài. Khi đến nơi, vua thấy tôn giả Ưu lâu tần loa ca điếp ngồi bên cạnh Phật rất được mọi người tôn kính, trong tâm vua thắc mắc giữa 2 vị không biết ai là thầy? Đức Phật biết ý vua, bèn bảo tôn giả Ca điếp nói rõ nhân duyên quy y Phật của mình cho vua nghe, đồng thời đức Phật cũng vì nhà vua nói pháp vô thường sinh diệt.

TẦN BÀ SA LA VƯƠNG KINH

Vua Tần bà sa la đến chỗ đức Thế Tôn

T

5093

Kinh này tức là bản dịch khác của kinh
Tần tì sa la vương nghinh Phật trong Trung
a hàm quyển 11.

TẦN BÀ THỤ

Tần bà, Phạm: Bimba, Bimbajà.

Pàli: Bimba, Bimbajàla.

Hán dịch: Tương tư thụ.

Tên khoa học: Momordica, Monadelpha.

Một loại cây sản sinh ở Ấn độ cổ đại,
quả có màu đỏ tươi.

Điều Tần bà

quả trong Tịch

chiếu đường cốc

hưởng tập quyển 1

nói: “Cây Tần bà

thuộc loại cây cao,

quả có màu đỏ, to

bằng hạt đậu đỏ”.

Du già luận kí

quyển 2 thượng thì

cho rằng quả Tần

bà chính là quả

Tần loa.

[X. phẩm Thắng lộc trong kinh Phương
quảng đại trang nghiêm Q.1; Phiên Phạm
ngữ Q.10; Huyền ứng âm nghĩa Q.3].

TẦN BÀ TRƯỞNG

.....

Tần bà, Phạm: Bimba.

Hán dịch: Thân ảnh.

Bức màn có thêu các loại thân hình.

Tần bà cũng chỉ cho quả Tần bà, màu đỏ
tươi; vì thế có chỗ cho rằng bức màn này
có màu đỏ giống như màu của quả Tần bà,
cho nên gọi là Tần bà trưởng.

[X. Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].

TẦN GIÀ BÌNH

Chỉ cho chiếc bình có hình dáng giống
như chim Tần già, nên được đặt tên là bình
Tần già. Đức Phật dùng bình Tần già để ví

dụ hư không chẳng đi, đến, thức không sinh, diệt. Kinh Đại Phật đảnh thủ lăng nghiêm quyển 2 nói: “Ví như người mang chiếc bình Tần già chứa đầy hư không đến một nơi cách xa đó nghìn dặm, mở nắp bình nhưng chẳng thấy hư không thoát ra. Như vậy, hư không chẳng phải từ nơi khác đến, cũng chẳng phải từ nơi này vào, thức, uẩn cũng lại như thế.

TẦN LOA THỤ

Tần loa, Phạm: Bilva, Vilva.

Pàli: Billa.

Cũng gọi Tì la bà thụ, Tất lập bá thụ,

Tì lợi bà thụ, Tỉ la thụ, Tị la thụ.

Hán dịch: Nam thụ.

Tên khoa học: Aegle marmelos.

Cũng gọi Bengal quince, Bel-fruit-tree,

Wood-apple-tree...

Loại cây cao giống như cây Ôn bột, được tín đồ Ấn độ giáo tôn là cây thánh.

Thân cây cao tới 10 mét, chu vi đến 1 mét,

có gai to. Mùa hạ nở hoa, kết trái hình

cầu, màu vàng giống màu trái chanh, vắt

lấy nước uống được; hoa dùng chế nước

thơm, rễ, vỏ... dùng làm thuốc. Du già luận

kí quyển 2 thượng và Du già lược toàn

quyển 2 cho rằng quả Tần loa chính là

quả Tần bà. Tuy nhiên, cũng có thuyết

cho rằng Tần loa và Tần bà thực ra là 2

loại cây khác nhau.

[X. phẩm Diêm phù đề châu trong kinh

Trường a hàm Q.18; luận Du già sư địa

Q.5].

TẦN QUẢNG VƯƠNG

Vị vua thứ nhất trong 10 vị vua cai quản

cõi u minh.

Theo kinh Dự tu thập vương sinh thất

TẦN QUẢNG VƯƠNG

Cây Tần Bà

5094

T

và kinh Địa tạng thập vương thì bản địa của vị vua này là Minh vương Bất động, chuyên coi về sổ sách ghi chép việc sống chết, tuổi thọ yếu của người thế gian, xem xét các việc, phán định lành dữ ở cõi u minh. Cứ theo truyền thuyết thì cung điện của vị vua này tọa lạc tại Đường đen, Suối vàng, phía chính Tây, ngoài tảng đá Ốc tiêu dưới đáy biển cả.

Người mới chết được 7 ngày, thân trung âm phải đến trước đài Nghiệt kính (tấm gương chiếu rọi những nguyên nhân của việc làm ác) ở bên phải của điện này để được luận định về tội nặng nhẹ.

[X. Phật tổ thống kê Q.33, Tịnh độ kiến văn tập]. (xt. Thập Vương).

TẦN VƯƠNG PHÁ TRẬN NHẠC

Cũng gọi Thất đức vũ, Tề chính phá trận nhạc.

Gọi tắt: Phá trận vũ.

Nhạc khúc Tần vương phá trận. Một điệu vũ nhạc nổi tiếng ở đời Đường, cùng với Cửu công vũ và Thượng nguyên vũ được gọi chung là Tam đại vũ.

Theo Đường thư lễ nhạc chí thứ 11, khi Đường thái tông còn là Tần vương, phá Lưu vũ chu, trong quân khen ngợi tinh thần vũ dũng của ông nên làm ra vũ khúc này.

Sau khi ông lên ngôi thì trong những bữa yến tiệc vào các dịp lễ tết, Đông chí, triều hội, khánh chúc... đều tấu vũ nhạc này.

Về sau, lúc ngài Huyền trang đến Thiên Trúc, loại vũ nhạc và những nhạc khúc nổi tiếng này đã lan truyền khắp các nước Thiên Trúc.

[X. Đại đường đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.5; Âm luật cụ loại sao].

TÀN XÀ HA BÀ SA

Phạm: Vindhyaवासिन.

Học giả phái Số luận ở Ấn độ.

Cứ theo Bà tẩu bàn đầu pháp sư truyện
thì sau đức Phật nhập diệt 900 năm, Tần
xà ha bà sa đến nước A du xà, dùng luận
Tăng khư để bác bỏ pháp nghĩa của ngài
Phật đà mật đa la – thầy của ngài Thế
thân – khi trở về núi Tần xà ha thì bị hóa
thành một khối đá. Sau, ngài Thế thân
nghe việc này liền soạn luận Thất thập
chân thực để bác bỏ luận Tăng khư của
ngoại đạo ấy.

(xt. Tụ Tại Hắc).

TẤN SƠN

... ..

Cũng gọi Tiến viện, Tiên sơn, Nhập
viện.

Tấn là tiến lên, Sơn là chùa viện, nghĩa
là vị Tân trụ trì bước vào chùa viện để lãnh
trách nhiệm kế thừa pháp vụ. Nghi thức

TẤN SƠN

Tần Quảng Vương

Tần Vương Phá Trận Nhạc

T

5095

được cử hành vào dịp này gọi là Tấn sơn thức.

Theo điều Nhập viện, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng, vào đời Đường, khi cử hành ghi thức Tấn sơn, vị Tân trụ trì đầu phải đội nón, lưng mang khăn gói, khi đến trước cổng chùa thì bỏ nón, vào cổng đốt hương, nói pháp ngữ. Sau đó, đến trước Tăng đường, cởi bỏ khăn gói, đến chỗ khuất văng rửa chân, lấy ca sa trong khăn gói ra để mặc; xong, vào Tăng đường thắp hương, đến trước tượng Thánh tăng lạy 3 lạy, người đi theo cũng đều lạy. Sau khi sắp xếp hành lí, lên điện Phật dâng hương, nói pháp ngữ dâng hương và lễ 3 lễ. Kế đó, đến Thổ địa đường, Tổ sư đường thắp hương, mỗi nơi đều có pháp ngữ. Sau đó, bước vào nhà Phương trượng, cũng có pháp ngữ. Cứ như thế lần lượt khai đường cầu nguyện. Đó là nghi thức Tấn sơn cử hành vào đời Đường. Về sau, nghi thức Tấn sơn trong các đời Tống, Nguyên, Minh và cận đại dần dần trở nên long trọng và phức tạp hơn nhiều, tất cả chi tiết đều được ghi rõ trong Hoàng bá thanh qui của Hòa thượng Ấn nguyên.

[X. Thiền uyển thanh qui Q.7; Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.4; môn Tùng qui trong Thiền lâm tượng khí tiên].

TẬN ĐẠI ĐỊA NHÂN NHẤT KHẨU THÔN TẬN

.....

Đồng nghĩa: Tận đại địa nhân vong phong kết thiết.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ một miếng mà nuốt hết tất cả mọi người trên mặt đất.

Trong Thiền lâm, câu nói này được dùng để hình dung bậc Thầy hoặc Thiền sinh có kiến thức, năng lực, cảnh giới triệt

ngộ hơn người; tất cả cử chỉ, hành vi của bậc Thiền giả ưu việt này, những người tâm thường không thể sánh được, giống như hết thấy mọi người trên mặt đất đều bị cuốn hút trong sự nói năng, im lặng của họ.

Bích nham lục tắc 49 (Đại 48, 185 thượng) nói: “Cá kình phun sóng cao nghìn thước (chuyên qua bờ kia rồi, không ngại sự kì lạ, chỉ một miếng nuốt hết mọi người trên mặt đất)”.

TẬN HÌNH

Cũng gọi Tận hình thọ.

Hình chỉ cho sắc thân có hình thể, tướng dáng. Tận hình nghĩa là hết một thời kì của sự sống có hình thể và thọ lượng giới hạn này, tức là trọn một đời.

Phẩm Tịnh kiến, kinh Phật tạng quyền hạ (Đại 15, 797 hạ) nói: “Bấy giờ, ta làm Chuyển luân thánh vương, tận hình (suốt đời) đem tất cả nhạc cụ cúng dường chư Phật và các đệ tử, mà chư Phật cũng không thụ kí cho ta, vì còn có tâm sở đắc”.

TẬN HƯ KHÔNG GIỚI

Hết cõi hư không. Tức chỉ cho cõi hư không rộng lớn, bao la không có bờ mé. Phật giáo dùng từ ngữ này để diễn tả cái trạng trạng mộng mên vô biên và có lẽ từ này đã bắt nguồn từ câu “Tận hư không biến pháp giới”.

Tam thập thất tôn lễ sám văn (Đại 18, 336 thượng) ghi: “Nam mô Đại viên kính trí Kim cương ba la mật, xuất sinh tận hư không biến pháp giới trần sát ba la mật đẳng nhất thiết chư Phật”.

(xt. Tận Vị Lai Tế).

TẬN KHỔ

.....

Cũng gọi Tận khổ biên, Tận khổ biên tế.

Đồng nghĩa: Niết bàn.

TẬN KHỔ

5096

T

Hết khổ. Nghĩa là nhờ tu hành các hạnh thanh tịnh như giới, định, tuệ, giải thoát... đều đã viên mãn, nên diệt được hết các khổ.

Kinh Túc tránh nhân duyên (Đại 1, 906 hạ) nói: "... Nếu thấy được Thánh trí thì chứng ngộ đạo xuất li, cho đến diệt hết các khổ".

[X. kinh Tạp a hàm Q.9].

TẬN KHỔ ĐẠO

.....

Phương pháp diệt hết các khổ.

Pháp tu của Nhị thừa là dùng Quán hạnh quán xét 4 đế, 12 nhân duyên, đoạn hết biến khổ sinh tử. Tức là Thanh văn thừa nghe thanh giáo (lời nói pháp) của Phật, rồi quán xét 4 đế mà sinh khởi không trí, đoạn trừ phiền não. Còn Duyên giác thừa thì nhờ căn cơ sắc bén, không do thanh giáo của Phật, tự quán xét 12 nhân duyên mà sinh khởi trí chân không, đoạn trừ phiền não.

Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại 9, 8 trung) nói: "Bởi thế, Xá lợi phất, Ta đặt ra phương tiện, nói các tận khổ đạo để chỉ bày pháp Niết bàn".

TẬN LẬU THIỀN

.....

Thiền hết lậu hoặc. Tức chỉ cho thiền định đoạn trừ hết sạch các phiền não, tham, sân, si..., là một trong các hạnh tu của A la hán.

Kinh Tu hành đạo địa quyển 6 (Đại 15, 221 trung) nói: "Ta phải dùng phương tiện gì để diệt sạch dâm nộ si, hầu được Tận lậu thiền, sau đó an ổn như cõi trời Tịnh cư?"

TẬN THẬP PHƯƠNG

Cũng gọi Tận thập phương giới, Tận thập phương thế giới, Toàn pháp giới.

Khắp các thế giới trong 10 phương.
Vãng sinh lễ tán kệ (Đại 47, 443 trung)
nói: “Bạch Thế tôn! Con một lòng qui
mệnh đức Vô ngại quang Như lai trong
các thế giới khắp 10 phương, xin theo đúng
lời Phật dạy, nguyện cùng với hết thầy
chúng sinh, đều được vãng sinh về cõi an
lạc”.

Trong Thiên lâm dùng câu “Khắp hết
thế giới trong 10 phương giống như thoi
mực” để ví dụ một tướng bình đẳng, xa lìa
các tướng sai biệt. Còn câu “Khắp hết thế
giới trong 10 phương là một hạt minh
châu”, thì minh châu ví dụ cho Chân như,
Phật tính, tức hàm ý cho rằng cái đương
thể của thế giới trong 10 phương chính là
Chân như.

[X. chương Huyền sa sư bị trong Cảnh
đức truyền đăng lục Q.18; Thung dung lục
tắc 85].

TẬN THẤT NHẬT

Chỉ cho ngày thứ 7 của tuần thất thứ 7,
tức là ngày cuối cùng trong 49 ngày cầu
siêu độ cho người chết, cũng là ngày quan
trọng nhất của pháp Thất thất.

(xt. Thất Thất Trai).

TẬN THỊ NỮ THÂN

.....

Hết báo thân nữ này.

Phẩm Dược vương bồ tát bản sự trong
kinh Pháp hoa (Đại 9, 54 trung) nói: “Nếu
có người nữ nào nghe phẩm Dược vương
bồ tát bản sự mà thụ trì, thì hết một báo
thân nữ này, đời sau không làm thân nữ
nữa”.

Còn phẩm Đề bà đạt đa (cũng kinh
Pháp hoa) thì nói: Con gái của Long vương
Sa kiệt la trí tuệ bén nhạy, chỉ mới 8 tuổi
mà đã có khả năng thụ trì tất cả bí tạng sâu
TẬN THỊ NỮ THÂN

T

5097

xa của chư Phật, trong khoảng sát na phát tâm bồ đề đã được bất thoái chuyển và biến thành thân nam.

TẬN TỊNH HƯ DUNG

Tận là rốt ráo; Tịnh là chân không, tức các pháp rốt ráo là không nên gọi là Tận tịnh. Đây là chỉ thú của nghĩa Không nói trong kinh Bát nhã. Còn hư dung thì có nghĩa các pháp đã là chân không, không có tự tính nên rỗng rang dung thông nhau, cùng là nhất như. Đây là thời nói pháp thứ 4 trong 5 thời thuyết pháp của một đời đức Phật theo giáo phán của tông Thiên thai, nhằm diệt trừ sự chấp pháp của Nhị thừa, khiến dần dần đi vào thực tướng Trung đạo Pháp hoa.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 thượng (Đại 33, 800 trung) nói: “Thời Bát nhã nếu luận chung thì 3 thừa cùng vào, nhưng nếu luận riêng thì chỉ một mình Bồ tát vào được; còn nếu nói rộng ra đến cả âm nhập tận tịnh hư dung thì cũng không bàn đến nghĩa chung và riêng”.

TẬN TRÍ

.....

Phạm: Kwaya-jĩàna.

Pàli: Khaya-ĩàja.

Chỉ cho trí vô lậu đã đoạn trừ tất cả phiền não mà đạt được, là trí tuệ của bậc Thánh Vô học, 1 trong 2 trí, 1 trong 10 trí. Cứ theo luận Tập dị môn túc quyển 3, nếu chứng ngộ Tứ đế thì trí, kiến, minh, giác, giải, tuệ, quang, quán... được phát sinh đều là Tận trí; nếu như thực biết đã trừ hết dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu... thì gọi là Tận trí, nếu như thực biết đã trừ hết tất cả kết phược, tùy miên, tùy phiền não, triền... thì gọi là Tận trí. Trong đó, trí, kiến, minh, giác... đều là tên khác của trí tuệ.

Câu xá luận quang kí quyển 26 (Đại 41, 386 thượng) nói: “Trí là quyết đoán, kiến là suy tìm, minh là chiếu sáng, giác là giác ngộ, giải là hiểu thấu, tuệ là lực chọn, quang là ánh sáng trí tuệ, quán là quán xét... tất cả đều là tên khác của tuệ”.

[X. luận Đại tì bà sa Q.102; luận Tạp a tì đàm tâm Q.6; luận Câu xá Q.26; luận Thuận chính lí Q.73, 74; luận A tì đạt ma tạng hiển tông Q.35; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung, hạ]. (xt. Nhị Trí, Thập Trí).

TẬN VỊ LAI TẾ

Đồng nghĩa: Vô hạn.

Cùng suốt đến bờ mé của vị lai vô hạn; từ ngữ này thường được dùng trong trường hợp phát nguyện. Vì muốn biểu thị điều mình nguyện sẽ thường trụ cho đến tận cùng bờ mé vị lai.

Kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 4 (Đại 3, 309 thượng) nói:

“Tất cả thiện nam tử tín tâm
Xuất gia tu đạo cũng như thế
Vì cứu cha mẹ và chúng sinh
(...)”

Nên chúng quả Bồ đề vô thượng
Tận vị lai tế thường chẳng diệt
Làm chỗ nương tựa cho chúng sinh”.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.22 (bản dịch cũ); Pháp hoa văn cú kí Q.4 hạ].

TẬP CHỨNG TÍNH

I. Tập Chứng Tính.

Phạm: Samudànita-gotra.

Gọi đủ: Tập sở thành chủng tính.

Chỉ cho chủng tính nhờ tu hành, huân tập mà có được, 1 trong 2 chủng tính, 1 trong 6 chủng tính. Cũng tức là chủng tính do nghe giáo pháp của Phật, tu các thiện hạnh, huân tập lâu ngày mà thành. Trái lại, chủng tính pháp nhĩ tự tồn của nhân

TẬP CHỨNG TÍNH

5098

T

vô lậu từ vô thủy đến nay đáp đối nối tiếp nhau, gọi là Tính chủng tính, cũng tức là tính tự nhiên sẵn có.

(xt. Chủng Tính).

II. Tập Chủng Tính.

Tức chỉ cho giai vị Thập trụ trong các giai vị tu hành của Bồ tát Đại thừa.

Bồ tát ở giai vị này tu tập Không quán, phá trừ Kiến hoặc, Tư hoặc.

[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp

Q.thượng]. (xt. Lục Chủng Tính).

TẬP CỔ KIM PHẬT ĐẠO LUẬN HÀNH

Cũng gọi Tập hợp cổ kim Phật đạo luận hành thực lục, Cổ kim Phật đạo luận, Cổ kim Phật đạo luận hành, Phật đạo luận hành.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Đạo tuyên (596-667) soạn vào niên hiệu Long sóc năm đầu (661) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 52.

Nội dung ghi thuật cuộc tranh luận giữa Phật giáo và Đạo giáo trong khoảng thời gian từ đời Đông Hán đến đầu đời Đường, là tư liệu lịch sử quan trọng về sự quan hệ giữa đạo Phật và đạo Lão tại Trung quốc.

Trong đó:

-Quyển 1: Nói về sự tích tranh luận giữa đôi bên Phật và Đạo ở các đời Đông Hán, Tiền Ngụy, Bắc Ngụy, Tống, Lương, Bắc Tề... có phụ lục luận Biện đạo của Trần tư vương Tào thực nhà Ngụy, luận Lão đàm phi đại hiền của Tôn thịnh nhà Tấn, Lão tử nghi vấn phản tấn của Tôn thịnh nhà Tấn...

-Quyển 2: Nói về sự tích tranh luận giữa Phật giáo và Đạo giáo diễn ra trong các đời Bắc Chu và đời Tùy.

-Quyển 3: Tường thuật quá trình tranh luận giữa Phật giáo và Đạo giáo vào đời Đường.

-Quyển 4: Tường thuật quá trình tranh luận giữa Phật giáo và Đạo giáo trong niên hiệu Hiền khánh.

Bản được thu trong Đại chính tạng còn có thêm phần Bồ đề là “Quyển định tục phụ” (phụ theo quyển 4), nói về sự tích đạo sĩ Đôn hành chân bổ Đạo giáo theo Phật giáo vào khoảng năm Long sóc. Về sau, ngài Trí Thắng cũng soạn Tục tập cổ kim Phật đạo luận hành 1 quyển.

[X. Đại đường nội điển lục Q.10; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Hán thư liệt truyện thứ 78; Đường thư nghệ văn chí thứ 49].

TẬP DIỆT

Tu tập pháp thiện, diệt trừ pháp ác.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 thượng) nói: “Khéo biết phương tiện âm thanh tập diệt”. Như các Bồ tát ở cõi nước Cực lạc của đức Phật A di đà, có khả năng hiểu biết chính pháp của Như lai, tu trì các pháp lành, phá dẹp các pháp ác, diệt trừ phiền não nghiệp chướng, được đại trí tuệ, đầy đủ biện tài vô ngại và ưa thích cầu đạo Vô thượng bồ đề.

[X. Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ].

TẬP ĐẾ

Phạm: Samudaya-satya.

Pàli: Samudaya-ariya-sacca.

Gọi đủ: Tập thánh đế (Phạm: Samudayàrya-satya; Pàli: Samudayasacca).

Cũng gọi: Khổ tập thánh đế, Khổ tập đế.

Chân đế về căn nguyên sinh ra các thống khổ, 1 trong 4 thánh đế, giáo lý cơ bản của Phật giáo.

Tập nghĩa là gom nhóm lại. Nếu tâm tương ứng với kết nghiệp thì trong vị lai chắc chắn sẽ gom nhóm các khổ sinh tử,

TẬP ĐẾ

T

5099

cho nên gọi là Tập. Để nghĩa là đích thực không hư dối. Xét kỹ tất cả phiền não hoặc nghiệp thì biết chúng có năng lực gom nhóm quả khổ sinh tử trong 3 cõi ở đời vị lai, vì vậy gọi là Tập đế; tức là chân đế về nguyên nhân sinh ra các nỗi thống khổ của con người. Nguồn gốc của khổ là khát ái, vì có khát ái nên cấu thành “đời sau” và “thân sau”. Hạt nhân của khát ái là ngã kiến hư vọng từ vô minh sinh ra, nếu có khát ái thì liền có sinh tử luân hồi; muốn dứt khổ sinh tử thì phải dùng trí tuệ chiếu rọi chân lý, thực tướng, chứng được Niết bàn, đoạn trừ khát ái vượt thoát khổ luân hồi.

Cứ theo các luận Đại tì bà sa quyển 78, phẩm Tứ đế trong luận Thành thực quyển 2, luận Câu xá quyển 22... thì về vấn đề “tự tính” của Tập đế, các phái thuộc Phật giáo bộ phái đều có quan điểm khác nhau, lược nêu như sau:

1. Đa số các Luận sư A tì đạt ma chủ trương “Nhân của các pháp hữu lậu” chính là Tập đế. Lậu là tên khác của phiền não.
2. Thí dụ sư (Phạm: Dfviàntika) thuộc kinh Lượng bộ cho rằng “Nghiệp phiền não” chính là Tập đế. Nghiệp chỉ cho thân, khẩu, ý tạo tác thiện, ác.
3. Phân biệt luận giả (Phạm: Vibhajya-vàdin) thì chia ra “Tập” và “Tập đế” khác nhau, cho rằng chỉ có loại “Ái” có năng lực đưa đến “thân đời sau” mới là “Tập đế”, còn “Ái” và các “nhân hữu lậu” khác là “Tập” chứ không phải Tập đế. Thân sau tức là quả báo sinh tử luân hồi ở vị lai, Ái chỉ cho dục vọng, dục ái, khát ái là nguồn gốc của sinh mệnh.
4. Thuyết nhất thiết hữu bộ thì chỉ cho rằng “Ái” là tự tính của Tập đế.

Ngoài ra, luận Thành duy thức quyển 9 lại chia Tập để làm 3 loại và theo thứ tự dùng “ba tính Duy thức” Biến, Y, Viên để thuyết minh. Đó là:

1. Tập khí tập: Tức tập khí do tự tính của “Biến kế sở chấp” nắm giữ.
 2. Đẳng tập khởi: Chỉ cho các nghiệp phiền não nương vào các nhân duyên bên ngoài mà sinh khởi (Y tha khởi).
 3. Vị li hệ tập: Chỉ cho Chân như chưa xa lìa được các chương ngại ô nhiễm.
- Trong 3 loại “Tập” trên đây, “Đẳng khởi tập” tương đương với Tập đế.

[X. kinh Tập a hàm Q.13, 16; kinh Phân biệt thánh đế trong Trung a hàm Q.7; kinh Trường a hàm Q.9; luận Tập dị môn túc Q.6; luận Pháp uẩn túc Q.6].

TẬP GIẢI

Thu gom các chú giải của nhiều nhà về một bộ kinh luận nào đó vào một tập, gọi là Tập giải. Thông thường, danh từ này được dùng làm tiêu đề của các sách. Trong các sách Phật dùng từ Tập giải làm tiêu đề hiện còn thì có bộ Đại bát niết bàn kinh tập giải 71 quyển của ngài Bảo lượng đời Lương là xưa nhất, trong đó thu gom luận thuyết của 10 vị: Đạo sinh, Tăng lượng, Pháp dao, Đàm tế, Tăng tông, Bảo lượng, Trí tú, Pháp trí, Pháp an và Đàm chuẩn.

Về sau, có Kim cương kinh tập giải 4 quyển của cư sĩ Dương khuê đời Tống, Tứ giáo nghi tập giải 3 quyển của ngài Tông nghĩa đời Tống, Thành duy thức luận tập giải 10 quyển của ngài Thông nhuận đời Minh...

TẬP HỘI CHUNG

.....

Cũng gọi Hành sự chung.

Chuông nhóm họp. Nghĩa là khi pháp hội sắp được cử hành thì đánh chuông báo hiệu để tập họp đại chúng tham dự. Còn quả chuông treo trong Tăng đường được

TẬP HỘI CHUNG

5100

T

đánh lên khi triệu tập chúng tăng thì gọi là Tập chúng chung.

Điều Chung, chương Pháp khí trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyền hạ (Đại 48, 1155 hạ) ghi: “Chuông ở Tăng đường, khi nào tập chúng thì đánh”.

TẬP KHÍ

Phạm, Pàli: Vāsana.

Cũng gọi Phiền não tập, Dư tập, Tàn khí.

Gọi tắt: Tập.

Do tư tưởng, hành vi (đặc biệt là phiền não) của người ta dấy sinh hằng ngày, rồi huân tập (xông ướp, tập tành) thành những thói quen, hơi hướng sót lại, rớt lại trong tâm người ta, gọi là Tập khí, giống như đê hương trong hộp, khi lấy hương ra rồi mà trong hộp vẫn còn mùi thơm. Nói cách nôm na là tất cả ý nghĩa và việc làm của chúng ta đều để lại trong ta những kinh nghiệm và thói quen, đó chính là Tập khí.

Trong Phật giáo, từ Tập khí được dùng để ví dụ tuy đã diệt trừ chính thể của phiền não, nhưng vẫn còn hơi hướng của thói quen rớt lại và rất khó diệt trừ. Trong kinh Phật có ghi chép nhiều trường hợp, chẳng hạn như thói quen dâm dục của ngài Nan Đà khi còn ở tại gia, thói quen nổi giận của ngài Xá lợi phất và ngài Ma ha ca diếp, thói quen kiêu căng của ngài Tì lăng già bà bát, thói quen nhún nhảy chơi đùa của ngài Ma đầu bà tư tra, thói quen nhai suốt ngày như trâu của ngài Kiều phạm bát đề... đều là Tập khí; chỉ có đức Phật mới vĩnh viễn đoạn trừ cả chính thể và tập khí của phiền não.

Tông Duy thức cho Tập khí là tên khác của chủng tử (hạt giống), là phần khí được huân tập bởi hiện hành, có năng lực sinh ra tư tưởng, hành vi và tất cả các pháp hữu vi được chứa đựng trong thức A lại da. Tập

khí lại được chia làm 3 loại là:

1. Danh ngôn tập khí: Chỉ cho các chủng tử nương vào danh ngôn(biểu tượng của lời nói) mà được huân tập thành, là nguyên nhân trực tiếp, làm cho tất cả các pháp hữu vi đều tự sinh. Cũng tức là các chủng tử do khái niệm về danh tướng được huân tập trong thức A lại da mà hình thành.

2. Ngã chấp tập khí: Tập khí(chủng tử)nương vào ngã chấp mà được huân tập thành. Cũng tức là các chủng tử do “ngã kiến” được huân tập trong thức A lại da mà thành.

3. Hữu chi tập khí: Những chủng tử nghiệp thiện ác do nhân của Tam hữu (sự sống còn trong 3 cõi) huân tập thành.

Ngoài ra, khí phần do các thiện căn tích tập được cũng gọi là Tập khí. Như phẩm Li thể gian trong kinh Hoa nghiêm quyển 40 (bản dịch cũ) nói: Bồ tát Đệ thập địa có 10 loại Tập khí: Tập khí Bồ đề tâm (cũng gọi Bản khí), tập khí Thiện căn(cũng gọi Thành hành khí), tập khí Giáo hóa chúng sinh(hạ hóa), tập khí Kiến Phật(thượng kiến), tập khí Ư thanh tịnh độ thụ sinh (thụ sinh), tập khí Bồ tát hạnh(đại hạnh), tập khí Đại nguyện(thập nguyện), tập khí Ba la mật(thập độ), tập khí Xuất sinh bình đẳng pháp(lí trí) và tập khí Chủng chủng phân biệt cảnh giới(lượng trí). Mười loại tập khí này đều vì áp phục và đoạn trừ các phiền não mà tích lũy, huân tập khí phần các thiện hạnh, nên gọi là Tập khí.

[X. luận Đại trí độ Q.27; luận Du già sư địa Q.52; luận Thành duy thức Q.8; Thập địa kinh luận Q.11; Câu xá luận quang kí Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.5, phần đầu; Hoa nghiêm kinh sơ Q.53]. (xt. Chủng Tử).
TẬP KHỞI

.....

Phạm:Citta.

Hán dịch: Tâm.

TẬP KHỎI

T

5101

Chỉ cho thức A lại da, vì thức này huân tập, chứa nhóm tất cả chủng tử và từ đó lại sinh khởi hiện hành, nên gọi là Tập khởi.

(xt. Tâm, Chủng Tử)

TẬP LOẠI TRÍ

Phạm: Samudaye 'nvaya-jñānaô.

Chỉ cho trí vô lậu do quán xét Tập để ở cõi Sắc và cõi Vô sắc mà đạt được, tức là trí chứng lý Tập đế, là 1 trong 8 trí, 1 trong 16 tâm. Loại nghĩa là giống, tức trí này giống với “Pháp trí” do quán xét Tập đế của cõi Dục mà đạt được.

(xt. Bát Nhân Bát Trí, Thập Lục Tâm, Tập Loại Trí Nhân).

TẬP LOẠI TRÍ NHÂN

Phạm: Samudaye 'nvaya-jñānakwānti#.

Là một trong 8 nhân, 1 trong 16 tâm.

(xt. Bát Nhân Bát Trí, Thập Lục Tâm, KiếnĐạo).

TẬP LƯỢNG LUẬN

Phạm: Pramāṇa-samuccaya.

Tạng: Tshad-ma kun-las btus-pa.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Trần na (Phạm:Dignāga) người Ấn độ soạn, ngài Nghĩa tịnh dịch vào năm Cảnh long thứ 2 (711) đời Đường.

Đây là bộ luận về Nhân minh do thu chép, tổ chức, phân loại các phần nói về “Lượng” trong các sách của ngài Trần na như luận Chính lý môn... mà thành. Tác phẩm này là do chính ngài Trần na tập đại thành về thuyết Lượng, cho nên gọi là Tập lượng luận.

Nội dung chia làm 6 phẩm: Phẩm Hiện lượng, phẩm Vị tự tỉ lượng, phẩm Vị tha tỉ lượng, phẩm Quán dụ tự dụ, phẩm Quán lý và phẩm Quán quá loại. Tất cả được chia làm 2 phần là phần kệ chính và phần chú thích. Trong sách cũng bao hàm phần phê

phán Luận Quĩ (Phạm: Vàdavidhi, Tạng: Rtsod-pa sgrub-pa) của ngài Thế thân và Tri thức luận của các học phái như: Học phái Chính lí, học phái Thắng luận, học phái Di mạn sai, học phái Số luận... Ngài Trần na dùng thái độ phê phán để nghiên cứu các loại Lượng luận của Phật giáo và ngoại đạo, qui kết Lượng thành 2 loại là Hiện lượng và Tỉ lượng, nói rõ về tính chất của 2 loại, đề ra thuyết 3 phần, tức chia “Thức” làm Tướng phần, Kiến phần và Tự chứng phần, luận Hiện lượng và thuyết 3 phần phát triển thành Nhận thức luận của học phái Duy thức. Rồi lại lấy “Tam chỉ tác pháp” làm trung tâm mà thuyết minh về 3 tướng của Nhân, 9 nguyên tắc Nhân, hợp của Đồng dụ, li của Dị dụ, mổ xẻ những suy lí sai lầm về tự nhân(Nhân tương tự), tự dụ và tự năng phá.

Nguyên bản tiếng Phạm của sách này đã bị thất lạc, chỉ còn 2 bản dịch bằng tiếng Tây tạng (bản 1 do Kanakavarman, Dad-pa zes-rab dịch và bản 2 do Vasudhararakwita, Sha-ma seí-fgyal dịch), gọi là Lượng kinh.

Về các sách chú thích thì ngoài sách chú thích của chính tác giả, trong Đại tạng kinh Tây tạng còn có Thích lượng luận (Phạm: Pramàja-vàrttika, Tạng: Tshad-ma rnam-#grel) do ngài Pháp xúg (Phạm: Dharmakīrti) soạn; Tập lượng luận chú quảng đại vô cầu (Phạm: Vizàlmalavati nàma Pramàjasamuccaya-ìlkà, Tạng: Yaís-pa daí dri-ma med-pa-daí ldanpa shes-bya-ba Tshad-ma kun-las btuspa# i #grel-bzad) do ngài Cát niên đà la bồ đề (Phạm: Jinendrabuddhi) soạn. Ngoài các bộ chú thích trong Đại tạng kinh nói trên, còn có Lượng kinh thích (Tạng: Tshad-
TẬP LƯỢNG LUẬN

5102

T

ma mdo#i rnam-bzad) do ngài Kiết nhĩ
giáp phổ thấp mã lâm kiết (Tạng: Rgyaltshab
dar-ma rin-chen) soạn.

[X. Tập lượng luận lược sao (Lữ trùng,
Nội học 4); History of Indian Logic by
S.C.Vidyabhùsana].

TẬP NHÂN TẬP QUẢ

Chỉ cho “Đồng loại nhân” và “Đăng lưu
quả”.

Trong Nhân quả luận của Phật giáo, “6
nhân” và “5 quả” đều đóng vai trò lí luận
chủ chốt. “Sáu nhân” giải thích nguyên do
sinh khởi của các pháp, nhân thứ 3 trong
đó là Đồng loại nhân (Phạm: Sabhàgahetu),
dịch cũ là Tập nhân, chỉ cho nguyên
nhân sinh ra pháp cùng loại; còn “5 quả”
thì nói rõ về kết quả do các loại nhân duyên
sinh ra, trong đó, quả thứ 2 là Đăng lưu
quả (Phạm: Niwyanda-phala), dịch cũ là
Tập quả, là kết quả ngang bằng, cùng loại
với nguyên nhân. Chữ “tập”(quen, tập quen)
của dịch cũ là chú trọng nghĩa quan hệ nhân
quả thường nối theo nhau. Tức quen nối
theo tâm thiện ở niệm trước mà khởi lên
tâm thiện ở niệm sau là nghiệp quả thiện,
cho đến nối theo tính vô kí của niệm trước
mà sinh khởi tính vô kí của niệm sau. Niệm
trước gọi là Tập nhân, tức nhân đồng loại;
niệm sau gọi là Tập quả, tức quả đăng lưu.
Theo Ma ha chỉ quán quyển 8 thì Tập
nhân là tự phần nhân, còn Tập quả thì là
y quả. Tập nhân, Tập quả chung cho tất
cả sắc pháp, tâm pháp và 3 tính thiện, ác,
vô kí...

(xt. Ngũ Quả, Lục Nhân, Đồng Loại
Nhân, Đăng Lưu Quả).

TẬP PHÁP TRÍ

.....

Phạm: Samudaye-dharma-jñāna.

Chỉ cho trí vô lậu nhờ quán xét Tập đế

của cỡi Dục, đoạn trừ Kiến hoặc, chứng lí
Tập đề mà đạt được, là 1 trong 8 trí, 1 trong
16 tâm.

[X. luận Câu xá Q.23]. (xt. Bát Nhãn
Bát Trí, Thập Lục Tâm, Tập Loại Trí
Nhãn).

TẬP SA MÔN BẤT ỪNG BÁI TỤC ĐẲNG SỰ

Cũng gọi Sa môn bất kính tục lục, Tập
sa môn bất báit tục nghị, Sa môn bất ừng
báit tục sự, Bất báit tục nghị đẳng sự.

Tác phẩm, 6 quyển, do ngài Ngạn đông
soạn vào đời Đường, được thu vào Đại
chính tạng tập 52.

Nội dung sách này thu chép các bài văn
Tấu(tâu lên vua), Chiếu(mệnh lệnh của vua),
Sắc(sắc lệnh của vua), Khải(thuật bày), Biểu
(tờ tâu đưa lên vua), Trạng(tờ trình), Sự(việc),
Thu(thơ), Nạn(hỏi điều khó khăn), Đáp... từ
năm Hàm khang thứ 6 (340) đời Đông Tấn
đến năm Long sóc thứ 2 (662) đời Đường,
nói về việc sa môn có nên lễ báit người thế
tục hay không. Toàn sách được chia làm 3
thiên: Thiên Cổ sự, thiên Thánh triều nghị
báit báit và thiên Thánh triều nghị báit.

Đầu quyển có bài tựa của Vương ản
khách (tự là Thiếu vi), cuối quyển có phụ
thêm thiên Sa môn bất ừng báit tục tổng
luận của soạn giả.

[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Đường
thư nghệ văn chí thứ 49].

TẬP THẦN CHÂU TAM BẢO CẢM THÔNG LỤC

Cũng gọi Tập thần châu tháp tự tam bảo
cảm ứng lục; Đông hạ tam bảo cảm thông
lục, Đông hạ tam bảo cảm thông kí, Tam
bảo cảm thông lục, Cảm thông lục.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Đạo tuyên
soạn vào đời Đường, được thu vào Đại
chính tạng tập 52.

Nội dung thu chép những sự tích linh

TẬP THẦN CHÂU TAM BẢO CẢM THÔNG LỤC

T

5103

dị về xá lợi Phật, tượng Phật, chùa Phật, về kinh điển và tăng tục.

[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Đường thư nghệ văn chí thứ 49].

TẬP TRÍ

.....

Phạm: Samudaya-jñāna.

Chỉ cho trí vô lậu do quán xét và thể ngộ lý Tập đế mà đạt được, là 1 trong 10 trí, 1 trong 11 trí.

Luận A tì đạt ma phẩm loại túc quyền 1 (Đại 26, 694 thượng) nói: “Tập trí là gì? Là trí vô lậu do tư duy về Nhân, Tập, Sinh, Duyên của nhân hữu lậu mà phát khởi”.

Trong quá trình tu chứng Phật đạo, khi tiến vào giai vị “Kiến đạo”, thành tựu “Khô loại trí” rồi thì duyên theo Tập đế của cõi Dục mà quán xét, tư duy về 4 hành tướng Nhân, Tập, Sinh, Duyên, sinh ra Pháp trí nhãn vô lậu, gọi là Tập pháp trí nhãn. Sau khi sinh khởi Tập pháp trí nhãn, lại phát sinh Pháp trí vô lậu, gọi là Tập pháp trí. Đây là bước đầu thành tựu Tập trí.

[X. luận Đại tì bà sa Q.106; luận Tập a tì đàm tâm Q.6; luận Thành thực Q.16].

(xt. Thập Lục Tâm, Thập Trí).

TẮT BÁT LA DA NA

Phạm:Pippalàyāna.

Tức chỉ cho ngài Ma ha Ca diếp, vì ngài sinh dưới gốc cây Tất bát la. Hoặc truyền thuyết cho rằng cha mẹ ngài Ca diếp cầu tự nơi thân cây Tất bát la mà sinh được ngài, nên dùng cây làm tên.

[X. Pháp hoa văn cú Q.1]. (xt. Ca Diếp).

TẮT BÁT LA QUẬT

Phạm:Pippalì-guhà.

Pàli:Pipalì-guhà, Pippalì-guhà.

Cũng gọi Tân ba la quật, Ti ba la thạch

thất, Tất ba la diên thạch quật.

Gọi tắt: Tất bát.

Chỉ cho hang động ở vùng phụ cận thành Vương xá, Trung Ấn độ. Vì ở trên hang động này có cây Tất bát la, hoặc vì tên ngài Đại ca diếp là Tất bát la, ngài với nơi này có nhân duyên rất mật thiết, nên gọi là Tất bát la quật.

Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện thì sau khi thụ trai, đức Phật thường tọa thiền ở đây. Đại đường tây vức kí quyển 9 nói rằng các vị tỉ khưu thường tu tập thiền định tại nơi này, vì nơi đây thường xuất hiện các hình ảnh rồng, rắn, sư tử... quái dị, khiến người trông thấy phần nhiều đều sinh tâm cuồng loạn. Theo truyền thuyết, sau khi đức Phật nhập diệt, ngài Đại ca diếp cùng với 500 vị tỉ khưu đã cử hành kết tập kinh điển lần thứ nhất tại hang động này.

[X. kinh A dục vương Q.9; Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết].

TẤT BÁT LA THỤ

Phạm: Pippala.

Pàli: Assatha.

Gọi tắt: Tất bát thụ.

Hán dịch: Cát tường.

Cây Tất bát la, loại cây thân cao, thuộc họ dâu, mọc nhiều ở Trung Ấn độ. Vì đức Thích ca đã thành Đẳng chính giác ở gốc cây này nên thường gọi là Bồ đề thụ.

(xt. Bồ Đề Thụ).

TẤT CÁNH

.....

Phạm: Atyanta.

Cũng gọi Cửu cánh, Chí cánh.

Rốt ráo, tột bậc, cuối cùng.

Chân lí thanh tịnh tuyệt đối (Niết bàn,

TẤT CÁNH

5104

T

thực tướng, không tính...) xa lìa phiền não ô nhiễm, gọi là Tất cánh tịnh; đức Phật là nơi tốt cùng để chúng sinh quay về nương tựa, nên gọi là Tất cánh y; tuyệt đối không gọi là Tất cánh không; cảnh giới mà Phật chứng được là cảnh giới giác ngộ cùng tốt, không ai sánh được, cho nên gọi là Tất cánh giác(cùng nghĩa với Vô thượng giác); trí tuệ cùng suốt lí tính của pháp giới, gọi là Tất cánh trí; muôn vật trong vũ trụ chỉ là không vô, nên cuối cùng không thường trụ, gọi là Tất cánh vô thường trụ.

[X. kinh Niết bàn Q.27 (bản Bắc); Chú Duy ma kinh Q.10; Vãng sinh luận chú Q.hạ].

TẤT CẢNH ĐOẠN

.....

Đôi lại: Tồn phục đoạn.

Nhờ vào năng lực của đạo vô lậu để vĩnh viễn đoạn diệt các hạt giống phiền não, làm cho không còn sinh được nữa. Trái lại, Tồn phục đoạn thì chỉ tạm thời áp phục, ngăn chặn hạt giống phiền não, nhưng khi gặp duyên (có cơ hội) thì chúng lại hiện hành ngay.

TẤT CẢNH KHÔNG

.....

Phạm: Atyanta-zùnyatà.

Cũng gọi Chí cánh không.

Các pháp rốt ráo không, 1 trong 18 pháp không.

Luận Đại trí độ quyển 31, phân biệt giữa Tất cánh không và Tính không, cho rằng Tất cánh không là không còn gì; còn Tính không là tính xưa nay thường như thế; Tất cánh không là pháp thực hành của chư Phật, còn Tính không là pháp thực hành của Bồ tát. Tức dùng Không để phá trừ các pháp, rốt ráo không chấp trước 1 vật gì, 3 đời thanh tịnh, là Tất cánh không;

tự tính của hết thảy các pháp là không, chỉ do các duyên hòa hợp mà dường như có, nếu lìa các duyên thì tự tính các pháp không thực có, là Tính không.

Trung quán luận số quyển 1 phần cuối giải thích Tất cánh không như sau: Tính của chúng sinh cũng như hư không, trong đó không có sinh tử qua lại, cũng không có người giải thoát. Vì sinh tử vốn tự chẳng sinh, nên không có qua lại; đã không có sinh tử qua lại thì sinh tử đâu mà diệt, nên gọi là Niết bàn, vì thế không có giải thoát. Bởi vậy, sinh tử niết bàn rốt ráo đều không, tất cả đều không sinh. Tức Niết bàn vốn tự chẳng sinh, sinh tử cũng vốn tự chẳng sinh, cho nên là tất cả chẳng sinh. Vì tất cả chẳng sinh nên gọi là Tất cánh không.

[X. phẩm Vấn thừa trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; kinh Giải thâm mật Q.3; luận Biện trung biên Q.thượng; luận Thập bát không]. (xt. Thập Bát Không).

TẤT CÁCH KHÔNG HÀNH

Thực hành pháp quán dứt lìa cả 2 bên có và không mà trụ nơi Chân không quán. Đây là 1 trong 4 hạnh an lạc, do Quốc sư Thanh lương Trừng quán y cứ vào phẩm An lạc hạnh trong kinh Pháp hoa quyển 4 mà lập ra. Vì tu 4 hạnh này sẽ đưa đến Niết bàn, thân tâm định tĩnh, nên gọi là An lạc. Tất cánh không hành tức đem các hành xứ, cận xứ nói trong kinh Pháp hoa qui hết về Không. Hành xứ tức là quán chiếu lí, đúng như lí mà tu hành; Cận xứ là quán tất cả pháp không, tức gần với lí. Hành xứ, cận xứ, cuối cùng, đều qui về không, vì thế gọi là Tất cánh không hành. [X. Hoa nghiêm kinh số Q.28].

TẤT CÁCH TỊNH

.....

Rất mực thanh tịnh. Tức chỉ cho Niết
TẤT CÁCH TỊNH

T

5105

bàn, Thực tướng... Vì Niết bàn, Thực tướng xa lìa tất cả phiền não, nghiệp khổ nhiễm ô, rốt ráo thanh tịnh, vĩnh viễn bất biến.

Thám huyền kí quyển 12 giải thích Tất cánh tịnh nói trong kinh Hoa nghiêm quyển 25 (bản dịch cũ) là được quả Niết bàn; Tất cánh an lạc đại thanh tịnh xứ nói trong Vãng sinh luận chú là sinh về thế giới An lạc chứng diệu quả Niết bàn.

[X. luận Đại trí độ Q.63].

TẤT CẢNH VÔ

.....

Rốt ráo không. Tức chỉ cho những vật tuyệt đối không bao giờ có trong thế gian. Như sừng thỏ, lông rùa, nếu tìm đến sự tướng thì rốt ráo là việc hư vọng không thực, “Tất cánh vô” khác với “Tất cánh không”, vì Tất cánh không là nói về thực tướng của vũ trụ mà không phủ nhận sự tồn tại của muôn pháp. Nghĩa là muôn pháp vẫn có đó, nhưng là có giả chứ không phải có thực. Còn lông rùa, sừng thỏ là những vật chưa từng tồn tại bao giờ, vốn đã là không, nên là Tất cánh vô.

TẤT CẢNH Y

I. Tất Cánh Y.

Đức hiệu của chư Phật. Tất cánh đồng nghĩa với Cứu cánh. Tức chư Phật là chỗ nương tựa rốt ráo của chúng sinh, cho nên gọi là Tất cánh y.

Luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính quyển 2 (Đại 31, 826 thượng) nói: “Đáng bỏ và hư dối, không vật và sợ hãi; hai thứ pháp và tăng, chẳng phải Tất cánh y”.

[X. kinh Ương quật ma la Q.2].

II. Tất Cánh Y.

Đức hiệu của Phật A di đà.

Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 thượng) nói:

“Trong sáng rực rỡ chẳng ai bằng
Nên Phật còn gọi Vô đối quang;
Gặp ánh sáng ấy nghiệp tiêu sạch
Con xin cúi lạy Tất cánh y”.

TẤT CHÍ BỒ XỨ NGUYÊN

Cũng gọi Linh chí bồ xứ nguyện, Nhiếp
tha quốc bồ tát nguyện, Bồ tát cứu cánh
nhất sinh bồ xứ nguyện, Nhất sinh bồ xứ
nguyện, Hoàn tướng hồi hướng nguyện.
Nguyện nhất định sẽ được đến ngôi Bồ
xứ(thành Phật), là lời nguyện thứ 22 trong
48 nguyện của đức Phật A di đà khi còn là
tử khuru Pháp tạng ở địa vị tu nhân.

Bồ xứ nói đủ là Nhất sinh bồ xứ, hàm ý
là qua hết đời này, đời sau nhất định sẽ
được thành Phật ở thế gian; vì thế Bồ xứ
tức chỉ cho địa vị tối cao của Bồ tát – bồ
tát Đẳng giác. Đức Phật A di đà tự thệ là
nếu các Bồ tát ở những cõi nước phương
khác muốn sinh đến cõi Tịnh độ của Ngài
thì chắc chắn được đến ngay địa vị Nhất
sinh bồ xứ.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại
12, 268 trung) nói: “Nếu tôi thành Phật
các chúng Bồ tát ở các cõi Phật khác muốn
sinh đến cõi nước tôi thì rất rảo đều được
đến ngôi Nhất sinh bồ xứ (...). Nếu không
như thế thì tôi không thành Chính giác”.

TẤT CHÍ DIỆT ĐỘ NGUYÊN

Cũng gọi Vãng tướng chứng quả
nguyện, Trụ chính định tụ tất chí bồ đề
nguyện, Lưu tận vị nguyện, Vô thượng niết
bàn nguyện, Chứng đại niết bàn nguyện,
Trụ chính định tụ nguyện, Linh trụ chính
định tụ nguyện.

Nguyện chắc chắn đến được diệt độ, là
lời nguyện thứ 11 trong 48 nguyện của đức
Phật A di đà khi còn là tử khuru Pháp tạng
ở địa vị tu nhân. Tức Phật Di đà nguyện
TẤT CHÍ DIỆT ĐỘ NGUYÊN

5106

T

rằng tất cả người, trời trong cõi nước của Ngài đều trụ trong Chính định tụ cho đến khi diệt độ, đạt được đại quả Niết bàn, nếu không như thế thì Ngài không thành Chính giác.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 thượng) nói: “Nếu tôi thành Phật, tất cả người, trời trong nước tôi không trụ nơi chính định tụ cho đến diệt độ thì tôi không lên Chính giác”.

TẮT ĐÀM

Phạm: Siddhaô, Siddhâô.

Cũng gọi Tất đán, Tứ đàm, Tất đàn, Thất đán, Thất đàm.

Hán dịch: Thành tựu, Thành tựu cát tường.

Từ gọi chung các chữ cái(mẫu âm, tử âm, tức các nguyên âm và phụ âm)của tiếng Phạm.

Từ thế kỉ VII về trước, văn tự Tất đàm vốn đã thịnh hành ở Ấn độ. Ở Trung quốc, vào thời Nam Bắc triều, văn tự Tất đàm đã được các vị học giả dịch kinh truyền vào và được người Trung quốc đón nhận học tập. Các tác phẩm như: Phạm ngữ thiên tự văn 1 quyển của ngài Nghĩa tịnh, Tất đàm tự kí 1 quyển của ngài Trí quang, Tự mẫu biểu 1 quyển của ngài Nhất hạnh... đời Đường là những trứ tác rất cần thiết cho sự học tập tiếng Phạm ở đương thời. Các tác phẩm này được truyền đến Nhật bản vào khoảng thời đại Nại lương về trước. Tại Trung quốc, thể chữ và chữ cái của chữ Phạm được gọi là Tất đàm, còn văn phạm và giải thích câu văn tiếng Phạm thì gọi là Phạm âm hoặc Phạm ngữ để phân biệt. Nhưng người Nhật thì chẳng những gọi thể chữ của chữ Phạm là Tất đàm mà cả cách viết, cách đọc, văn pháp... tiếng Phạm cũng gọi là Tất đàm.

1. Theo Tất đàm tự kí của ngài Trí quảng, nếu nói theo nghĩa rộng thì Tất đàm là từ gọi chung Ma đa(nguyên âm) và Thễ văn(phụ âm), còn nói theo nghĩa hẹp thì Tất đàm là chỉ cho 12 vận Ma đa. Ma đa,Phạm:Màtfkà, nghĩa là “mẫu”, cũng gọi Vận, chỉ cho 16 chữ mẫu âm (xem biểu đồ 1); trong đó, có 4 chữ tương đối ít dùng, gọi là Biệt ma đa. Bốn chữ ấy là:F, f, ơ, ơ; 12 chữ còn lại gọi là Thông ma đa, hoặc 12 vận Tất đàm, 12 chương Tất đàm. Đồng thời, chữaô và chữa# là chuyển hóa từ chữa mà ra, chứ không phải vận chính; trong 16 mẫu âm, trừ 2 chữ aô và a# ra, còn lại 14 âm. Hai chữ này vì đứng giữa Ma đa và Thễ văn nên gọi là Giới bạn(giữa ranh giới 2 bên).Thễ văn, Phạm: Vyaijana, có 35 chữ(xem biểu đồ 1), trong 25 chữ đầu, cứ mỗi 5 chữ y theo cách phát âm, thứ tự gọi là Nha thanh(âm yết hầu), Xỉ thanh(âm lợi), Thiệt thanh(âm lưỡi), Hầu thanh (âm răng) và Thần thanh (âm môi), gọi là Ngũ loại thanh(Ngũ ngũ thanh, Tương tùy thanh). Còn 10 chữ sau cùng, gọi chung là Biến khẩu thanh (Mãn khẩu thanh); Biến khẩu thanh nghĩa là tiếng mà khi phát âm phải há rộng miệng. Trong đó, chữ (llaô) là do 2 chữ (la) hợp thành 1 chữ kép (Hợp thành tự, Phức hợp tự); chữ (kwa) là do 2 chữ (ka) và (wa) hợp lại bằng cách chồng lên nhau mà thành 1 chữ kép khác, vì thế nó không phải là mẫu tự nguyên bản mà là do các chữ khác tạo thành. (X.Đồ Biểu I). Xưa nay, khi bàn về Tất đàm thì mỗi tự mẫu đều lập ra 3 môn: Hình(thể chữ), Âm (phát âm) và Nghĩa(ý nghĩa). Về âm thì có 2 lối truyền: Trung thiên trúc và Nam thiên trúc, đồng thời cũng bao hàm Liên thanh pháp(như sự biến hóa về âm vận của 2 tiếng nối liền với nhau). Về nghĩa, để dễ nhớ nên ghép các tự mẫu thành những chữ có ý nghĩa nhất định, gọi là Tự môn. Tất đàm

vốn là văn tự biểu âm chứ không phải văn
TẤT ĐÀM

T
5107
TẮT ĐÀM
Đồ Biểu I

5108
TẮT ĐÀM T
Đồ Biểu I:

T
5109
Đồ Biểu I
TẤT ĐÀM

5110

T

tự biểu ý, cho nên chỉ riêng 1 chữ thì đều không có ý nghĩa, nhưng người Ấn độ từ bé đã học thuộc lòng tự mẫu bằng 1 phương pháp riêng. Chẳng hạn như chữ “a” nghĩa là “vốn không sinh” (chữ Phạm: Anutpada), tức là chọn 1 từ ngữ có bao hàm tự mẫu A, hoặc chọn từ ngữ có thể dựa theo hình dáng của chữ mà liên tưởng để dễ nhớ, tự mẫu như vậy có 1 ý nghĩa nhất định.

Trong Phật giáo có thuyết 50 tự môn, 42 tự môn; riêng Mật giáo vốn rất coi trọng thuyết này. Chữ Chân ngôn lập 2 môn: Tự tướng và Tự nghĩa, mỗi chữ có 2 cách giải thích là Thiên lược(nông cạn) và Thâm bí(sâu xa), chủ trương thuyết Thanh tự thực tướng. Mật giáo cho rằng 50 tự môn đều là Pháp mạn đồ la tự nhiên, trùm khắp 3 đời 10 phương, tuyệt đối bất biến. Còn thuyết 42 tự môn cũng gọi là 42 tự môn Đà la ni. Văn tự Đà la ni hoàn toàn khác với thuyết 50 tự môn, không lấy tự mẫu làm mục đích, cho nên, về mặt văn tự, cách sắp xếp và trình bày không được rõ ràng mạch lạc như 50 tự môn, hơn nữa, lại thiếu mất 15 chữ mẫu âm và 4 chữ tử âm mà thêm vào 11 chữ kép(Hợp thành tự, Phức hợp tự) như đồ biểu II sau đây:

2. Các pháp tắc về xuyết tự, hợp tự, liên thanh... của tự mẫu Tất đàm thì được ghi trong 18 chương, từ chương Ca ca cho đến chương Cô hợp, gọi là 18 chương Tất đàm, 18 chương Tất đàm kiến lập, hoặc Tất đàm thiết kế... Thông thường, các tự

TẤT ĐÀM

1a

2 ra

3 pa

4 ca

5 na

6 la
7 da
8 ba
9 ċa
10
wa
11
va
12
ta
13
ya
14
wĩa
15
ka
16
sa
17
m a
18
ga
19
tha
20
ja
21
sva
22
dha
23
za
24
kha
25
kwa
26
sta
27
jĩa
28
rtha
29

bha

30

cha

31

sma

32

hva

33

tsa

34

gha

35

īha

36

īa

37

pha

38

ska

39

ysa

40

zca

41

īa

42

đha

Đồ Biểu II:

T

5111

mẫu tập hợp và những chữ kép được gọi là
Tất đàm chương.

3. Về hệ phổ tương thừa của Tất đàm,
phái Thai mật căn cứ vào Tất đàm tạng
quyển 1 của ngài An nhiên mà chủ trương
4 loại Tất đàm tương thừa khác nhau là:
Phạm vương tương thừa (Nam thiên tương
thừa), Long cung tương thừa (Trung thiên
tương thừa), Thích ca tương thừa (do Hiền
giáo truyền) và Đại nhật tương thừa (do Mật
giáo truyền). Trong Tất đàm chương tương
thừa khẩu thuyết quyển thượng, ngài Âm
quang (Tức vân tôn giả) thuộc phái Đông
mật phê phán thuyết trên, đồng thời cho
rằng Phạm vương tức là Đại nhật; còn
trong Tất đàm khẩu thí biểu bạch thì ngài
Không hải người Nhật, chủ trương Tất
đàm kiêm truyền Trung thiên tương thừa
(thứ tự: Long mãnh, Long trí, Kim cương trí,
Bất không, Huệ quả...) và Nam thiên tương
thừa (thứ tự: Bát nhã cù sa, Bát nhã bồ đề,
Trí quảng...).

[X. luận Đại trí độ Q.48; điều Tây
phương học pháp trong Nam hải kí qui
nội pháp truyện Q.4; Tất đàm tạng Q.4;
Đại bát niết bàn kinh nghĩa kí Q.4 (Tuệ
viễn)].

TẤT ĐÀM LIÊN THANH

Trong tiếng Phạm, khi 2 từ nối liền
nhau thì có sự thay đổi về âm vận, gọi là
Liên thanh pháp (Phạm: Sandhi). Tức
phần cuối của 1 từ là mẫu âm (nguyên âm)
gặp phần đầu của từ kế liền sau cũng là
mẫu âm, thì 2 mẫu âm này biến thành 1
mẫu âm dài (tức đọc dài). Ví dụ: Paramaārtha
chuyển thành Paramārtha; còn khi
phần cuối của từ trước là tử âm (phụ âm)
và phần đầu của từ kế liền sau cũng là 1 tử
âm gặp nhau thì chuyển thành tử âm cùng
loại. Ví dụ: Dig-nāga chuyển thành

Dinnàga.

TẮT ĐÀM LUÂN LƯỢC ĐỒ SAO

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Liễu tôn, người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 84.

Nội dung toàn sách chia làm 80 chương, trong đó gồm có biểu đồ nói rõ về âm vận Tất đàm và các việc có liên quan. Sách này là tác giả căn cứ vào khẩu thuyết của thầy mình là ngài Minh liễu phòng tín phạm, rồi thêm vào những điều tâm đắc của mình mà soạn thành.

TẮT ĐÀM NGŨ THẬP TỰ MÔN

Năm mươi tự môn Tất đàm.

Trong 50 tự môn, gồm có 16 chữ mẫu âm(nguyên âm) và 34 chữ tử âm(phụ âm), là những tự âm mà các trẻ em Ấn độ phải học đầu tiên. Vì các em phải học thuộc lòng nên người Ấn độ đặt ra nhiều phương pháp để giúp các em dễ nhớ; 1 trong những phương pháp ấy là chọn những từ ở đầu có tự mẫu hoặc trong từ ấy gồm có các tự mẫu, nhằm thuyết minh ý nghĩa của các tự mẫu để tiện việc học tập. Chẳng hạn, khi muốn nói về chữ A thì chọn những từ ở đầu có chữ A như: Anutpàda(nghĩa là chẳng sinh); muốn nói rõ chữ B thì chọn những từ có chữ B ở đầu như: Bala(nghĩa là sức). Dụng ý chính là nhờ phương pháp liên tưởng khiến người ta dễ ghi nhớ. Cũng có trường hợp dựa vào hình dáng của chữ để ghi nhớ, như trong 50 tự môn của kinh Đại bát Niết bàn quyển 8 (bản Bắc) lấy chữ (ia) làm hình bán nguyệt, chữ (iha) làm hình trăng tròn.

Kinh điển Phật giáo rất xem trọng tự nghĩa, đặc biệt Mật giáo còn dùng phương cách giải thích bí mật sâu xa để trực tiếp hiển bày lý cứu cánh tuyệt đối, cho đến thuyết minh 50 tự môn đều là pháp Mạn

TẮT ĐÀM NGŨ THẬP TỰ MÔN

5112

T

đồ la tự nhiên, trùn khắp 3 đời 10 phương thường hằng bất biến.

[X. phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4; Đại nhật kinh số Q.7; điều Tây phương học pháp trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4].

TẮT ĐÀM TAM MẬT SAO

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Tịnh nghiêm (1639-1702) người Nhật bản biên tập, được thu vào Đại chính tạng tập 84. Nội dung sách này giải nói về hình dáng, vận âm và ý nghĩa của các chữ Tất đàm. Toàn sách chia làm 8 môn: Phạm tự bản nguyên môn, Tất đàm đề mục môn, Bản tự hình âm môn, Hợp tự chuyển thanh môn, Trùng tự hỗn thanh môn, Liên thanh hợp hô môn, Âm vận tương thông môn và Tự tướng tự nghĩa môn.

Về sách chú thích tác phẩm này thì có: Tiệm mông 1 quyển của ngài Pháp điển, Yếu kí 1 quyển của ngài Trí minh.

TẮT ĐÀM TẠNG

Cũng gọi Bát quyển tạng.

Tác phẩm, 8 quyển, do ngài An nhiên (841-901) người Nhật bản soạn ở chùa Diên lịch, được thu vào Đại chính tạng tập 84.

Nội dung phân loại, bình luận về nguồn gốc các âm vận Tất đàm, đồng thời ghi chép những điều có liên quan đến các loại hình, âm, nghĩa của các chữ Tất đàm. Toàn sách chia làm 8 thiên: Phạm văn bản nguyên, Tất đàm vận nữ, Chương tảo cụ khuyết, Biên lục chính tự, Mẫu tự phiên âm, Tự nghĩa nhập môn, Tự nghĩa giải thích và Chính lục chương đoạn.

Trong các sách giải thích về Tất đàm của các tác giả người Nhật bản, bộ sách này xuất hiện tương đối sớm hơn, lại bàn về nhiều việc và trích dẫn những sách mà

hiện nay đã thất lạc, cho nên rất được các học giả coi trọng.

TẮT ĐÀM THẬP BÁT CHƯƠNG

Cũng gọi Tắt đàm thập bát chương kiến lập, Tắt đàm thiết kế.

Chỉ cho 18 chương biểu thị các phép tắc: Xuyên tự, Hợp tự và Liên thanh của 47 tự mẫu Tắt đàm. Mười tám chương ấy là:

1. Chương Ca ca: Trong 35 tự mẫu (tự âm) của Thê văn, trừ chữ “lam” (llaô), 34 chữ còn lại, mỗi chữ thêm vào 12 Ma đa (mẫu âm) mà thành 408 chữ như Ca (ka), Ca (kà)...

2. Chương Chỉ đã chỉ da: Trừ 3 chữ: Ra (ra), da (ya) và lam (llaô), ở phía dưới 32 tự mẫu còn lại, mỗi chữ xuyên hợp với nửa thể của chữ da, rồi thêm 12 Ma đa mà thành 384 chữ như: Chỉ đã (kya), Chỉ da (kyà)...

3. Chương Ca lược ca lược: Trừ 2 chữ ra và lam, ở phía dưới 33 tự mẫu còn lại, mỗi chữ xuyên hợp với nửa thể của chữ ra, rồi thêm 12 Ma đa thì thành Ca lược (kra), ca lược (krà).

4. Chương Ca la ca la: Trừ 3 chữ ra, la, lam, phía dưới 32 tự mẫu còn lại, mỗi chữ xuyên hợp với chữ la, rồi thêm 12 Ma đa mà thành 384 chữ Ca la (kla), Ca la (klà)...

5. Chương Ca phạ ca phạ: Trừ 3 chữ ra, phạ, lam, phía dưới 32 tự mẫu còn lại, mỗi chữ đều xuyên hợp với chữ Phạ (va), rồi thêm 12 Ma đa mà thành 384 chữ Ca phạ (kva), ca phạ (kvà).

6. Chương Ca ma ca ma: Trừ 3 chữ ma, la, lam, dưới 32 tự mẫu còn lại, mỗi chữ đều xuyên hợp với chữ ma, rồi thêm 12 Ma đa mà thành 384 chữ Ca ma (kma), ca ma (kmà)...

7. Chương Ca na ca na: Trừ 3 chữ na, la, lam, dưới 32 tự mẫu còn lại, mỗi chữ

TẮT ĐÀM TẠNG

T

5113

đều xuyên hợp với chữ na, rồi thêm 12 Ma đa mà thành 384 chữ Ca na (kna), ca na (knà)...

8. Chương A lặc ca: Trừ 2 chữ la và lam, phía trên 33 tự mẫu còn lại, mỗi chữ xuyên hợp với nửa thể của chữ la, rồi thêm vào 12 Ma đa mà thành 396 chữ A lặc ca (rka), a lặc ca (rkà)...

9. A lặc chỉ da.

10. A lặc ca lược.

11. A lặc ca la.

12. A lặc ca phạ.

13. A lặc ca ma.

14. A lặc ca na.

Từ chương thứ 9 đến chương thứ 14, cách trừ các tự mẫu cũng lần lượt giống như chương 2 đến chương 7 đã trình bày ở trên, còn phương pháp xuyên hợp thì đều giống như chương 8.

15. Chương Ang ca (cũng gọi chương Dị): Sự kiến lập chương này có 2 trường hợp là:

a. Các chữ ang (ía), nhã (ĩa), noa (ịa), na (na), ma (ma) thuộc Tị âm (âm mũi), mỗi chữ trước nó đều thêm 4 chữ (ka, kha, ga, gha) ở ngay câu ấy, nhưng trừ những chữ trùng như: Ang ang, nhã nhã...

b. Các chữ ang thêm ở trên 9 chữ Biến khẩu thanh, rồi thêm 12 Ma đa mà thành các chữ ang da, ang la...

16. Chương Nhật lí: Trừ chữ lam, 34 tự mẫu còn lại, thêm chữ Hột lí (f) của Biệt ma đa mà thành 34 chữ Ngật lí, Khất lí... Biệt ma đa có 4 chữ: Hột lí (f), Hột lê (f), Lí (ơ), Lê (ơ), nhưng đây chỉ nêu 1 chữ Hột lí làm ví dụ.

17. Chương A sách ca (cũng gọi chương Nan giác): Sự kiến lập chương này có nhiều loại, các tự mẫu trong 5 loại thanh xuyên hợp với các tự mẫu khác, thêm 12 Ma đa

mà thành 126 chữ.

18. Chương Cô hợp: Chương này được kiến lập do tập hợp các chữ khác chủng loại như: Dị thể dị âm, 35 ma đa, đương thể trùng tự, liên thanh, bán âm, bán thể, ẩn văn tự...

Trong Niết bàn kinh sơ quyển 4 thượng, ngài Tuệ viễn đời Tùy cho rằng Tất đàm có 12 chương, từ ngài Nghĩa tịnh đời Đường trở về sau nói 18 chương. Trong Tất đàm tự kí của ngài Trí quảng đời Đường và Thiên trúc tự nguyên của ngài Cảnh hựu đời Tống đều có ghi rõ việc này.

[X. điều Tây phương học pháp trong Nam hải kí nội pháp truyện Q.4; Tất đàm tạng Q.5, 8; Tất đàm tập kí]. (xt. Tất Đàm).

TẤT ĐÀM TỨ CHỦNG TƯƠNG THỪA
Bốn loại Tất đàm tùy duyên trao truyền cho nhau. Đó là:

1. Phạm vương tương thừa (cũng gọi Nam thiên tương thừa): Tức là thuyết cho rằng văn tự Tất đàm mà người Ấn độ sử dụng là do Phạm thiên tạo ra, gồm có 47 lời căn bản, 12 Ma đa, 35 Thể văn, nếu hợp chữ lại mà chuyển thành các chữ thì nhiều vô tận, nên chỉ lập 18 chương để làm tiêu chuẩn mà thôi. Nam thiên tương thừa văn của Ma hê thủ la nói trong Tất đàm tự kí của ngài Trí quảng đời Đường chính là chỉ cho Tất đàm do vị Phạm vương này sáng tạo.

2. Long cung tương thừa (cũng gọi Trung thiên tương thừa): Tất đàm do bồ tát Long thụ thỉnh về từ cung vua Rồng dưới biển, vào khoảng 700 năm sau đức Phật nhập diệt. Cứ theo Tất đàm tự kí thì Trung thiên gồm cả văn từ Long cung, đại thể giống với Nam thiên.

3. Thích ca tương thừa: Tất đàm do đức Thích tôn tuyên thuyết được hiển bày trong các kinh điển. Tức là 50 tự mẫu trong kinh Văn thù vãn, 42 tự môn trong kinh

Hoa nghiêm, 46 tự mẫu trong phẩm Thị
TẤT ĐÀM TÚ CHUNG TƯỜNG THỪA

thư kinh Phương quảng đại trang nghiêm, 28 câu tự môn trong phẩm Hải tuệ bồ tát kinh Đại tập, 42 tự môn trong kinh Đại phẩm bát nhã, 14 âm 50 tự nghĩa trong phẩm Như lai tính của kinh Đại Bát niết bàn. Sau khi đức Phật nhập diệt, văn tự Tất đàm được các ngài Văn thù, Di lặc, A nan kết tập để lưu truyền ở đời.

4. Đại nhật tương thừa: Tất đàm do đức Đại nhật Như lai tuyên thuyết. Tức chỉ cho 50 chữ trong phẩm Thích tự mẫu kinh Kim cương đỉnh và 50 chữ trong các phẩm Cụ duyên, phẩm Đồng tự luân kinh Đại nhật, do bồ tát Kim cương tát đỏa kết tập và do bồ tát Long mãnh thỉnh được từ Nam thiên Thiết tháp để truyền tụng lưu thông.

[X. Tất đàm tạng Q.1; Pháp hoa luận chú (Thường đẳng); Tứ luận huyền nghĩa (Tuệ quân)].

TẤT ĐÀM TỨ THẬP NHỊ TỰ MÔN

Cũng gọi Tứ thập nhị tự môn, Tứ thập nhị tự đà la ni môn.

Bốn mươi hai tự môn Tất đàm được giải thích về nghĩa của mỗi chữ.

Cứ theo Tứ thập nhị quán môn trong kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm, nếu thông suốt 42 tự môn thì ngộ nhập được bờ mé của pháp không. Còn luận Đại trí độ quyển 48 thì cho rằng 42 tự môn này là văn tự Đà la ni, chứ không phải giải thích nghĩa của tự mẫu. Theo phẩm Tứ niệm xứ trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5, khi nghe các tự môn này mà thụ trì đọc tụng được, hoặc giải thích cho người khác thì được 20 thứ công đức. Bốn mươi hai tự môn này là Đà la ni, chủ yếu giúp hành giả được năng lực nhớ lâu, cho đến tài biện luận vô ngại. Trong tác phẩm Tứ thập nhị tự môn 2 quyển, ngài Nam nhạc

Tuệ tư đã phối hợp 42 tự môn nói trong kinh Đại phẩm bát nhã với 42 giai vị của Bồ tát. Còn Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh Nhập pháp giới phẩm đôn chứng Tì lô giá na pháp thân tự luân du già nghi quỹ thì nói: Quán 42 tự luân, từ chữ a, ra, pa, ta, na, cho đến đha thì hiện chứng trí thân Tì lô giá na, đối với các pháp không bị chướng ngại.

Đối chiếu 42 tự môn này với 50 tự môn thì trong 42 tự môn thiếu 15 chữ mẫu âm, từ chữ trở xuống; thiếu 4 chữ tử âm: ía, jha, ãa, ha, mà lại thêm 11 chữ kép (phức hợp tự, trùng tự) như: wĩa...

Về lí do lựa chọn và tiêu chuẩn sắp xếp cơ bản của 42 chữ này tuy không biết rõ, nhưng trong luật Tứ phần quyển 11, có ghi câu “A, ra, pa, ca, na” là 5 chữ đầu tiên trong 42 tự môn. Nhờ đó ta có thể xét biết phần nào về nguồn gốc sâu xa của sự sắp xếp các tự môn.

(xt. Tát Đàm).

TÁT ĐÀM TỨ THU

Chỉ cho 4 bộ sách quan trọng về Tát đàm học. Đó là:

1. Tát đàm tự kí, 1 quyển, do ngài Trí quảng soạn vào đời Đường.
2. Tát đàm thập nhị lệ, 1 quyển, do ngài An nhiên người Nhật bản soạn.
3. Pháp hoa phạm thích.
4. Chân ngôn cú nghĩa sao.

TÁT ĐÀM TỰ KÍ

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trí quảng y theo lời chỉ dạy của ngài Bát nhã bồ đề, người Nam thiên trúc, ghi chép lại thành sách vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 54.

Nội dung giải thích về Ma đa (mẫu âm) và Thễ văn (tử âm) của Tát đàm, đồng thời trình bày sơ lược về 18 chương của cách

TÁT ĐÀM TỰ KÍ

T

5115

hợp thành văn tự này. Phần đầu và phần cuối sách nói về sự kiến lập 18 chương, phần giữa ghi tiêu đề của Tất đàm tự kí. Do đó mà được suy đoán có thể vốn là 2 bản, về sau hợp thành một, hoặc trong bản vẫn có lẫn lộn chú thích. Đây là bộ sách đầu tiên giải thích về tự mẫu và 18 chương Tất đàm một cách có hệ thống, cho nên được các học giả Tất đàm đời sau xem trọng và trích dẫn rộng rãi, đồng thời soạn chú thích cũng rất nhiều.

(xt. Tất Đàm Thập Bát Chương).

TẤT ĐÀM TỰ SỐ

Chỉ cho số mục của tự môn Tất đàm.

Về điểm này, các kinh luận nói có khác nhau.

1. Tất đàm tự kí ghi 51 tự môn, trong đó có 16 mẫu âm, 34 tử âm và thêm một chữllaô,
2. Đại đường tây vực kí quyển2 thì ghi tổng cộng 47 chữ, tức là trong 16 chữ mẫu âm, trừ ra 2 chữ cuối cùng (aô, a#), còn lại 14 chữ; và trong 35 chữ tử âm, trừ ra 2 chữ llaô và kwa, còn lại 33 chữ (14+33=47).
3. Phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm ghi 46 chữ, tức trong 16 mẫu âm trừ ra 4 âm là f, f, ơ, ơ Biệt ma đa, còn lại 12 chữ; trong 35 tử âm, trừ ra chữ llaô, còn lại 34 chữ (12+34=46).
4. Kinh Đại bát Niết bàn quyển 8 (bản Bắc) ghi 50 chữ, trong đó gồm 12 Ma đa, 34 Thể văn (trừ llaô) và 4 Biệt ma đa.
5. Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du giảkim cương đỉnh cũng ghi 50 chữ, nhưng dùng chữ kwa cuối cùng thay cho chữđha của kinh Niết bàn.
6. Nam hải kí qui nội pháp truyện

quyển 4 ghi 49 chữ, tức trừ ra 2 chữ cuối cùng (llaô, kwa) trong 51 chữ của Tắt đàm tự kí.

(xt. Tắt Đàm).

TẮT ĐẠT ĐA

.....

Phạm: Siddhārtha.

Pàli: Siddhattha.

Cũng gọi Tắt bà tất đạt đa (Phạm: Sarvasiddhārtha), Tắt bà hạt lạt tha tất đà (Phạm: Sarvārthasiddha), Tắt bà ngạch tha tất đà, Tắt phước ngạch tha tất địa, Tắt đạt la tha, Tắt đa át tha, Tắt đạt, Tắt đa, Tắt đà.

Hán dịch: Nhất thiết nghĩa thành, Nhất thiết sự thành, Tài cát, Cát tài, Thành lợi, Nghiệm sự, Nghiệm nghĩa.

Tên của đức Thích tôn khi còn là Thái tử con vua Tịnh phạn.

Khi đức Thích ca xuất sinh làm trưởng tử của vua Tịnh phạn thành Ca tì la, tiên A tư đà xem tướng biết vị Vương tử này nhờ các thiện căn công đức ở đời trước nên có đầy đủ tướng tốt thù thắng, có năng lực thành tựu tất cả việc lành. Nếu Vương tử ở nhà thì chắc chắn sẽ làm Chuyển luân thánh vương, nếu xuất gia thì sẽ thành Vô thượng chính giác. Vì thế, để biểu thị ý nghĩa nói trên, nên Thái tử được đặt tên là Tắt đạt đa.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.24; Đại đường tây vực kí Q.7; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ]. (xt. Thích Ca Mâu Ni).

TẮT ĐỀ LÍ

.....

Phạm: Strì.

Cũng gọi Tắt diệt lí.

Hán dịch: Nữ, thê.

Danh từ chỉ giống cái trong văn pháp tiếng Phạm.

Trong văn pháp tiếng Phạm, các danh từ, đại danh từ, hình dung từ... đều có 3

TẮT ĐỀ LÍ

5116

T

thuộc tính khác nhau, gọi là Tam thanh (tam tính), tức Nam thanh(giống đực), Nữ thanh (giống cái) và Phi nam phi nữ thanh (giống trung tính). Trong đó, Nữ thanh tức là Tất để lí.

TẤT ĐỊA

.....

Phạm: Siddhi

Tạng: Grub-pa.

Hán dịch: Thành tựu, Diệu thành tựu.

Phạm Hán: Thành tựu tất địa, Tất địa thành tựu.

Hành giả Mật giáo tụng trì chân ngôn, do tam mật(thân, khẩu, ý) tương ứng mà thành tựu các diệu quả thế và xuất thế gian.

Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 15, nếu hoàn thành được giai vị Chính giác thì gọi là Vô thượng tất địa. Nhưng khi chưa đạt đến giai vị ấy thì vẫn còn có 5 thứ Tất địa là: Tín, Nhập địa, Ngũ thông, Nhị thừa và Thành Phật. Về 5 Tất địa này, theo Hiển giáo, “Tín” là Tín hành của các giai vị trước 10 địa, “Nhập địa” là vào Sơ hoan hỷ địa(tương đương với nhập Kiến đạo của Thanh văn), “Ngũ thông” là cảnh giới của 5 thần thông biết khắp thế gian, khi vượt qua giai vị Ngũ thông tiên nhân thì đến Địa thứ 4, “Nhị thừa” là vượt qua cảnh giới của Thanh văn và Duyên giác và đến Địa thứ 8, “Thành Phật” tức là từ Địa thứ 9 tu đạo Bồ đề, tiến tới hoàn thành giai vị Như lai. Còn theo Mật giáo thì Sơ hoan hỷ địa có 10 tâm, tâm đầu tiên đến tâm thứ 4 là Ngũ thông, tâm thứ 5 đến tâm thứ 8 là Nhị thừa, tâm thứ 9 đến tâm thứ 10 là Thành Phật. Tức 10 tâm của Sơ địa được chia làm 3 phẩm, 4 tâm đầu là Hạ phẩm, 4 tâm kế là Trung phẩm, 2 tâm cuối là Thượng phẩm.

Tôn thắng nghi quỹ lại chia Tất địa làm

2 loại là Hữu tướng và Vô tướng, được sự sống lâu và phúc đức thế gian, gọi là Hữu tướng tất địa; còn thành tựu quả đức xuất thế gian thì gọi là Vô tướng tất địa. Hai Tất địa này, mỗi Tất địa cũng có 3 phẩm khác nhau. Nếu phối hợp 2 Tất địa này với 5 loại Tất địa và Vô lượng tất địa nói trên thì Hạ tất địa và Trung tất địa của Hữu tướng tương đương với 3 Tất địa đầu tiên trong 5 loại Tất địa, Thượng tất địa tương đương với Nhị thừa tất địa thứ 4; còn Hạ tất địa của Vô tướng thì tương đương với Hữu tướng tất địa, Trung tất địa tương đương với Thành Phật tất địa thứ 5, Thượng tất địa tương đương với Vô thượng tất địa. Trong nghĩa “Tức thân thành Phật” của ngài Không hải người Nhật bản gọi Tất địa của nhân vị Thủy giác là Trì minh tất địa(trì minh nghĩa là tụng trì chân ngôn), còn gọi Tất địa của quả mãn Bản giác là Pháp Phật tất địa. Đồng thời, theo Đại nhật kinh sơ quyển 3, thì cảnh giới hiện ra trong quán tâm của hành giả Chân ngôn được chia làm 3 phẩm Tất địa: Thượng phẩm an trụ ở cõi Phật mật nghiêm, Trung phẩm an trụ ở Tịnh độ 10 phương và Hạ phẩm an trụ ở các cung trời và Tu la.

Ngoài ra, Tô tất địa (Phạm:Su-siddhi) nghĩa là diệu thành tựu, tức là thắng diệu thành tựu. Thai Mật ở Nhật bản y cứ vào kinh Tô tất địa, 1 trong 3 bộ Đại pháp, mà nói pháp Tô tất địa, là pháp sâu xa bí mật nhất biểu thị ý nghĩa 2 bộ Kim cương và Thai tạng là bất nhị.

[X. phẩm Tất địa xuất hiện trong kinh Đại nhật Q.3; phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật Q.5; phẩm Tất địa thành tựu trong kinh Như ý bảo châu chuyển luân bí mật hiện thân thành Phật Kim luân chú vương].

TẤT ĐỊA CUNG

.....

Chỉ cho cung điện cõi nước Tất địa, là
TẤT ĐỊA CUNG

T

5117

cảnh giới hiện ra trong quán tâm của hành giả Chân ngôn. Tất địa cung có 3 phẩm:

1. Thượng phẩm: Tức cõi Phật mật nghiêm, ở ngoài 3 cõi (Dục, Sắc, Vô sắc), hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác không thể thấy được.
2. Trung phẩm: Tức các cõi Tịnh độ trong 10 phương.
3. Hạ phẩm: Cung của chư thiên và Tu la.

Nếu hành giả tu trì chân ngôn thành tựu Trì minh tiên ở cả 3 phẩm thì được an trụ trong 3 phẩm Tất địa cung nói trên.

[X. Đại nhật kinh số Q.3]. (xt. Tất Địa).

TẤT ĐỊA TRÌ MINH TIÊN

Phạm: Siddhi-vidyadhara.

Vị tiên nhờ vào chú thuật mà thành tựu ngoại pháp.

Trong Mật giáo, vị tôn này được xếp vào chúng “Thành tựu trì minh tiên” thuộc Ngoại bộ Mạn đồ la Thai tạng giới.

[X. Đại nhật kinh số Q.6]. (xt. Trì Minh Tiên).

TẤT ĐỊA VƯƠNG

I. Tất Địa Vương.

Tên khác của minh vương Ái nhiễm trong Mật giáo, vì vị này lấy tiêu chú của minh vương Ái nhiễm làm Hồng tất địa (Phạm: Hùôsidhi) nên cũng gọi là Tất địa vương.

II. Tất Địa Vương.

Gọi đủ: Bất không tất địa vương Quán thế âm.

Hóa thân của bồ tát Bất không quyền sách Quán thế âm.

Cứ theo kinh Bất không quyền sách quyển 11, Bất không Tất địa vương Quán thế âm có 3 mặt 4 tay, toàn thân màu vàng ròng, ngồi kiết già, mặt chính hoan hỉ hiền từ, mặt bên phải tỏ vẻ hơi giận, ngậm miệng

chau mày, mặt bên trái trùng mắt đáng sợ,
há miệng nhe nanh, 1 tay cầm hoa sen, 1
tay cầm cây giáo 3 chĩa, 1 tay cầm hộp kinh
Bất không và 1 tay kết ấn Thí vô úy, thân
phát ra những ngọn lửa sáng rực. Chân
ngôn gồm 116 câu.

TẮT ĐỊNH BỒ TẮT

Chỉ cho Bồ tát ở địa vị nhất định thành
Phật.

Tất định đồng nghĩa với Chính định
tự, Bất thoái chuyển.

Phẩm Dị hành trong luận Thập trụ ti
bà sa quyển 5 (Đại 26, 34 thượng) ghi: “Bản
nguyện của đức Phật A di đà nói: Nếu người
xưng niệm danh hiệu của ta thì liền tự quay
về nhập vào tất định, được A nậu đa la
tam miệu tam bồ đề”.

Ngu thốc sao (Đại 83, 648 hạ) nói: “...
Tức thời nhập vào tất định, gọi Tất định
bồ tát”.

[X. luận Đại trí độ Q.93].

TẮT ĐOẠ VÔ GIÁN

Ất rơi vào vô gián.

Vô gián chỉ cho địa ngục Vô gián, là
địa ngục thứ 8 trong 8 địa ngục nóng. Tất
đọa vô gián nghĩa là những người tạo tội
ác sâu nặng chắc chắn sẽ phải đọa vào địa
ngục Vô gián.

[X. kinh Trường a hàm Q.19; kinh Địa
tạng bồ tát bản nguyện Q.hạ]. (xt. Vô Gián
Địa Ngục).

TẮT GIAI GIẢI THOÁT

Đồng nghĩa: Tất cánh giải thoát.

Rốt ráo giải thoát, tức là hoàn toàn tự
do, tự tại, cởi bỏ hết mọi sự bó buộc, mê
hoặc. Chỉ cho tâm tu hành thuần thực,

TẮT GIAI GIẢI THOÁT

5118

T

hoặc biểu thị trạng thái tuyệt đối chân thực của tự thể vạn hữu.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 (Đại 51, 222 trung) nói: “Tất cả các pháp thấy đều giải thoát, các ông phải tự hộ niệm, giáo hóa đời sau”.

TẮT KÌ LỢI DA

Phạm: Sīgiriya.

Chỉ cho ngọn núi cao, cách thành phố Khảm đề (Kandy) của Tích lan 72 km về phía bắc. Dọc theo sườn núi có 6 hang động, trong có những bức bích họa nổi tiếng.

Trên núi có các di tích Vương thành từ thời vua Ca diếp (Pāli: Kassapa, ở ngôi 479-497) của Tích lan. Hiện nay trên núi chỉ còn 4 hang động, trên vách vẽ tranh các người trời rải hoa cúng dường; nét vẽ rất thực, cấu tượng nhiều biến hóa, sử dụng các màu sắc đỏ, vàng, lục, đen..., mô tả thân hình kiều diễm, dáng dấp xinh đẹp của chư thiên, biểu lộ tình cảm phong phú. Nội dung các bích họa có lẽ đã miêu tả các Phật sự do các Vương phi và thị nữ của vua Ca diếp thực hiện khi nhà vua đang xây dựng cung điện tại nơi này. Niên đại gần với bích họa ở các hang động số 16 và 17 tại A chiên đa, đều mang kiểu dáng thời Cấp đa và biểu hiện về hùng vĩ của nghệ thuật Phật giáo với phong cách Tích lan.

Đường lên các hang động này không dễ, cho nên rất ít người biết đến. Mãi tới năm 1889, ông A. Murray mới lên đến tận đỉnh núi, vẽ lại các bích họa đem về trưng bày tại viện bảo tàng Colombo. Đến năm 1895, được sự giúp đỡ của chính phủ Tích lan, ông H. C. P. Bell mới nỗ lực thực hiện công việc khôi phục các bức tranh như cũ.

[X. A History of Fine Art in India and Ceylon by V. A. Smith; Guide to the Collections of the Colombo Museum].

TẮT LĂNG GIÀ BÀ TA

Phạm: Pilinda-vatsa.

Pàli: Pilinda-vaccha.

Cũng gọi: Tất lăng già phiệt sa, Tất lân đà bà ta, Tất lan đà phiệt sa, Tỉ lợi đà bà gia, Tất na phạ sa.

Gọi tắt: Tất lăng già, Tất lăng.

Phạm Hán: Tất lân đà tử.

Hán dịch: Dư tập, Ác khẩu.

Đệ tử đức Phật, thuộc dòng Bà la môn, người ở thành Xá vệ, Ấn độ thời xưa.

Cứ theo Paramattha-dīpani (sách chú thích kinh Tiểu bộ Pàli) thì ngài Tất lăng ban đầu học chú thuật tàng hình, rất nổi tiếng, sau gặp đức Phật, sức chú thuật bị mất, liền xuất gia làm đệ tử Phật.

Luận Đại trí độ quyển 2 ghi chép, có lần Tất lăng qua sông Hằng khát thực, vì ngài mắng nhiếc thần sông nên thần đến thưa với đức Phật về việc này, Phật liền khiển trách ngài Tất lăng và bảo phải tạ lỗi thần sông. Đồng thời, đức Phật giải thích rằng vì ngài Tất lăng đã sinh vào nhà Bà la môn 500 đời đến nay, tính thường tự kiêu căng, xem thường người khác; cho nên

TẮT LĂNG GIÀ BÀ TA

Tranh người trời rải hoa cúng dường ở Tất kì lợi da

T

5119

những lời lỗ mãng ấy chỉ là do thói quen đã huân tập từ xưa mà thôi. Tên gọi Dư tập(thói quen còn sót lại), Ác khẩu có lẽ đã do đó mà được đặt.

Ngoài ra, ngài Tất lãng cũng có thần thông. Hữu bộ tì nại da quyển 5 nói có lần ngài dùng sức thần thông cứu người cháu bị cướp.

[X. luật Ma ha tăng kì Q.29; Pháp huyền tán Q.1].

TẤT TÀI (1292-1359)

.....

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Nguyên, người Lâm hải, Thai châu, họ Khuất, tự là Đại dụng.

Ban đầu, sư theo ngài Mông nhuận học giáo quán Thiên thai, thông suốt kinh luận, hiểu sâu Thiền pháp. Trong năm Chí chính, sư trụ chùa Diễn phúc ở Hàng châu, vua Thuận đế ban hiệu “Phật Giám Viên Chiếu”. Năm Chí chính 19 (1359), một hôm, sư chợt cảm thấy đầu óc trống vắng, tự biết duyên trần đã mãn, liền thấp hương, ngồi ngay thẳng, chấp tay thị tịch, thọ 68 tuổi.

Sư để lại các tác phẩm: Diệu huyền văn cú, Chỉ quán tăng trợ trị văn, Pháp hoa Niết bàn giảng nghĩa, Chương an kinh kệ pháp trí lễ văn thi kệ.

[X. Đại minh cao tăng truyện Q.1; Tổng học sĩ tập Q.57].

TẤT TÚC

.....

Phạm: Rohiji.

Cũng gọi Thi lô hi nễ, Lỗ hỉ ni, Mộc giả, Trưởng dưỡng giả, Trưởng dục giả. Sao Tất, 1 trong 28 ngôi sao.

Cứ theo kinh Tú diệu thì sao Tất có 5 sao, Trung quốc thì cho là sao Tất có 8 sao, thuộc về thần Bát xà bát đề (Phạm:

Prajapati).

Trong Mật giáo, sao Tất được an trí trong Ngoại viện phía tây hoặc Ngoại viện phía đông của Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới. Hình tượng vị tôn này tay phải cầm hoa sen, trên hoa có hạt châu màu đỏ. Hình Tam muội da là ngôi sao trên hoa sen. Ấn khế thì dùng ấn chung của 28 sao.

Chân ngôn là: “Qui mệnh Lỗ hỉ ni (rohii) na khát xoa đa la(nakwatra, sao) sa phạ hạ; hoặc dùng chú chung của 28 sao.

[X. kinh Phật mẫu đại không tước minh vương Q.hạ; kinh Xá đầu gián Thái tử nhị thập bát tú; kinh Tú diệu].

TẬT

Phạm: Īrwyà.

Tâm ghen ghét, tật đố nổi lên khi thấy những điều tốt đẹp của người khác, là 1 trong 75 pháp của tông Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức.

Theo thuyết của tông Câu xá thì tâm sở này(1 trong các Tiểu phiền não địa pháp) có năng lực dẫn sinh các tâm ô nhiễm, còn tông Duy thức thì xếp tâm sở này vào 1 trong các Tùy phiền não.

[X. luận Thành duy thức Q.6; luận Câu xá Q.21].

TẬT ĐẮC THÀNH PHẬT

Mau chóng thành Phật mà không cần trải qua nhiều kiếp tu hành, là chủ trương của tông Hoa nghiêm.

Theo Hoa nghiêm kinh Không mục chương quyển 4 thì có 5 trường hợp được mau thành Phật:

1. Nương vào thân thù thắng mà tu thì 1 đời liền được thành Phật: Thân thù thắng tức là thân khác thường, như Chuyển luân Thánh vương, Thiên tử... tin Phật

TẬT ĐẮC THÀNH PHẬT

5120

T

pháp mà tu tập thì ngay đời này được thành Phật.

2. Nhờ thấy nghe hiểu biết nhanh chóng: Tức nghe Như lai nói pháp rồi theo đó tu tập, liền chứng được 10 Phật lực đạt đến giác ngộ.

3. Nhờ một thời nghe pháp mà thành Phật ngay: Như phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm nói đồng tử Thiện tài tham học các Bồ tát tri thức, một thời được bồ tát Phổ hiền giáo hóa, lập tức thành Phật.

4. Nhờ một niệm mau được thành Phật: Một niệm tương ứng với Phật pháp cũng lập tức thành Phật.

5. Nhờ vô niệm mau thành Phật: Nếu thể ngộ “tất cả pháp chẳng sinh, tất cả pháp chẳng diệt” cũng lập tức thành Phật.

TẤT ĐỒ TÂN PHỤ KINH

Cũng gọi Đồ phụ kinh.

Kinh, 1 quyển, không rõ soạn hoặc dịch giả.

Nội dung nhấn mạnh người có tâm ghen ghét sẽ phải chịu nghiệp báo rất nặng.

Khai nguyên thích giáo lục quyển 18, Trình nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 28 đều cho kinh này là kinh ngụ tạo.

TẤT LÊ LUẬN

Chỉ cho những câu hỏi khó khăn (nạn vấn) không biết phải giải đáp thế nào. Tức đặt những vấn nạn dồn đối phương vào cái thế tiến thoái lưỡng nan, đáp đã không được mà không đáp cũng không xong.

Kinh Tập a hàm quyển 32 nói: Thừa xưa, có ngoại đạo sai đệ tử dùng Tất lê luận đến hỏi Phật, nhưng các ngài ấy nghe đức Phật nói pháp đều tin phục.

TẤT LÊ VIÊN

Đổi lại: Lương phúc điền.

Vườn Tật lê. Tật lê là loại cây có hoa màu vàng, quả có gai và rất đắng, ăn không được.

Tật lê viên được dùng để ví dụ những ngôi chùa mà chúng tăng tu hành không đúng như pháp, không mang lại phúc lợi cho tín thí. Theo chính pháp thì cúng dường vào ngôi chùa có Tam bảo thanh tịnh sẽ được phúc quả, là ruộng phúc tốt lành, nên gọi là Lương phúc điền. Trái lại, nếu cúng dường vào những ngôi chùa mà chúng tăng tụ họp, tu hành không đúng chính pháp thì sẽ không được phúc lợi, nên gọi Tật lê viên.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 3].

TÁU TIẾN PHÁP NGŨ

... ..

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Chân thịnh người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 77.

Toàn sách có 381 chữ, chia làm 8 đoạn, nhấn mạnh pháp niệm Phật bản nguyện tha lực, 3 tâm đầy đủ trong nguyện thứ 18. Bản chất của việc niệm Phật ở nơi 3 tâm mà trong 3 tâm thì coi trọng Tín tâm, còn hình thức xưng danh thì không tuyệt đối cần phải có. Nhưng đứng về phương diện tín tâm tương tục mà nói thì cần phải khuyên dạy xưng danh tương tục. Đây là thuyết chọn lựa niệm Phật mà đưa vào bản nguyện niệm Phật do ngài Pháp nhiên chủ trương.

[X. Tam pháp ngữ lược giải; Xưng danh am tập kí; Chân lăng thượng nhân di cảo tập; Thiên thai Chân thịnh tông tông học phẩm luận].

TÁU TIẾN PHÁP NGŨ

T

5121

TÀU TÁC

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Tâm thần dao động, dong ruỗi không
định, hoặc chỉ cho những việc làm vượt
ngoài khuôn phép xưa nay.

Hư đường lục quyển 4 (Đại 47, 1017
trung) nói: “Chưa từng dừng nghỉ, một ngày
12 thời, có thời nào không tàu tác chẳng?
Có bữa cháo bữa cơm nào không tàu tác
chẳng? Trãi đơn mở bát không tàu tác
chẳng? Tới lui vái chào không tàu tác chẳng?
Nói năng bàn luận không tàu tác chẳng?”.

TÂY BÀN LONG SƠN (1888-)

Học giả Phật giáo Nhật bản. Ông tốt
nghệp khoa Nghiên cứu trường Đại học
Đại cốc, làm Giảng sư Học viện Chuyên tu
Đại cốc.

Ông có các tác phẩm: Đôn hoàng xuất
thổ Thập tụng tử khuru ni ba la đề mộc xoa
giới bản tịnh giải thuyết, Quốc dịch nhất
thiết kinh luật bộ chi Nhật dịch, Tứ phần
luật tử khuru giới bản giảng tán.

TÂY DU KÍ

Bộ tiểu thuyết nổi tiếng của Trung quốc,
do ông Ngô thừa ân soạn vào đời Minh.
Đây là bộ tiểu thuyết truyền kì lấy việc
ngài Huyền trang đời Đường sang Thiên
trúc thỉnh kinh làm chính, rồi phát triển
rộng thêm qua nhiều tình tiết mà thành.
Sách này vốn bắt nguồn từ người thực
việc thực trong lịch sử, nhưng về sau dần
dần nhuốm sắc thái biến ảo thần kì, như
đời Tống có bộ “Đại Đường tam tạng thủ
kinh thi thoại”, đời Nguyên dần dần trở
thành các hình thái tạp kịch, thoại bản,
đời Minh có Thế đức đường bản 100 hồi,
Dương chí hòa bản, Chu đỉnh thần bản...
lần lượt xuất hiện. Đến lượt ông Ngô thừa
ân lại tập đại thành những bản đã có, tổ

chức, mở rộng và sáng tạo thêm mà thành bộ tiểu thuyết li kì thần quái này với các huyền cảnh yêu ma quỷ mị. Bút pháp miêu tả các truyện tích cực kì linh hoạt, điêu luyện; trong suốt cuộc hành trình thỉnh kinh đi và về, lòng vào 81 nạn và 41 truyện cổ. Nhân vật tạo hình được miêu tả đặc biệt lâm li hết mức. Các nhân vật chủ chốt như Đường tam tạng thì hiền từ phúc hậu, Tôn ngộ không thì thông minh lanh lẹ, Trư bát giới thì ngu độn thô lỗ, Sa tăng thì điềm tĩnh vụng về, nhân vật nào cũng lột hết được cái tinh thần của nhân vật ấy.

Sang đời Thanh, vào những năm đầu đời vua Khang hi, có ấn hành bộ Tây du chứng đạo thư; năm Khang hi 33 (1694), ấn hành bộ Tây du chân truyền, thường được gọi là Tây du kí. Năm Càn long 14 (1749) lại ấn hành bộ Tân thuyết tây du kí.

Tóm lại, trải qua mấy trăm năm, cho đến tận ngày nay, bộ truyện vẫn còn gây nhiều ấn tượng li kì cho người đọc. Và đứng trên lập trường nghiên cứu văn học Trung quốc chịu ảnh hưởng của văn học Ấn độ mà nói thì Hầu vương Cấp nô mạn (Phạm: Hanumat) trong bộ Sử thi La ma đa na (Phạm: Ràmàyaia) của Ấn độ chính là nguyên hình của Tôn ngộ không trong Tây du kí.

TÂY ĐẠI THỪA GIÁO

Tông giáo dân gian, do bà Lữ ngư sống tại thôn Hoàng, ngoại ô phía tây Bắc bình sáng lập vào đời Minh, Trung quốc.

Bởi vì Văn hương giáo do Vương sâm ở cửa khẩu Thạch Phật, Loạn châu, tỉnh Hà bắc, sáng lập gọi là Đông đại thừa giáo nên tông giáo này gọi là Tây đại thừa giáo.

TÂY ĐẠI THỪA GIÁO

5122

T

Giáo chủ Lữ ngư cũng gọi là Lữbồ tát,
Lữ tổ.

Cứ theo Phổ độ tân thanh cứu khổ bảo
quyển thì Lữ tổ là hóa thân của Vô sinh
lão mẫu và Quan âm. Khi vua Anh tông
(ở ngôi 1436-1449) nhà Minh đích thân
cầm quân đánh Ngõa thích, Lữ tổ hóa làm
bà già điên khùng, đứng giữa đường
khuyên can ngăn trở, nhưng không ngăn
được. Sau, vua Anh tông thua trận bị bắt
ở thành Thổ mộc (phía tây huyện Hoài
lai, Sát cáp nhĩ), Lữ tổ đem thức ăn uống
cho vua. Khi vua được tha, trên đường
trở về triều, Lữ tổ lại khuyên vua giữ im
lặng. Đến khi vua lên ngôi trở lại, vua liền
ban chiếu xây chùa Bảo minh (tức Thuận
thiên Bảo minh hoàng cô tự) ở thôn
Hoàng, ngoại ô kinh đô để cúng dường
Lữ tổ bồ tát, làm đất sở tại của Tây đại
thừa giáo. Khoảng năm Gia tĩnh, triều
đình hủy bỏ chùa này.

TÂY ĐƯỜNG

Cũng gọi Tây am.

Đôi lại: Đông đường, Đông am.

Từ xưng hô vị Trụ trì chùa khác đã từ
nhiệm hiện đến trú ngụ ở bản tự. Còn vị
Trụ trì tiền nhiệm của bản tự thì gọi là
Đông đường, Đông am. Vì lấy phương
đông làm Chủ vị, phương tây làm Tân vị
(Khách vị), đón vị Trụ trì của chùa khác
đã từ nhiệm đến lưu ngụ Tây đường và
tiếp đãi như bậc tân khách nên gọi là Tây
đường. Nhưng tại Nhật bản, có nơi lấy
Đông đường và Tây đường làm cấp bậc,
xếp Tây đường dưới Đông đường. Hiện
nay lại có nơi ví vị Trụ trì là Đông đường,
còn vị Trưởng lão phụ tá Trụ trì, hướng
dẫn đại chúng, thì được gọi là Tây đường.
Ngoài ra, trong Tây đường, các vị có danh
tiếng và đức hạnh hơn thì gọi là Danh

đức Tây đường; còn vị thị giả ở Tây đường thì gọi là Tây đường hành giả. Những chỗ ngồi trong Tây đường, gọi là Tây đường bản đầu.

[X. chương Trụ trì, chương Chúc li trong Sắc tu bách trượng thanh qui Q.thượng, chương Lương tự trong Q.hạ; môn Xung hô trong Thiền lâm tượng khí tiên].

TÂY HẠ

Gọi tắt: Hạ.

Tên một nước thời xưa ở vùng tây bắc Trung quốc, do bộ tộc Đảng hạng (Tangut) kiến lập, tự gọi là Đại hạ.

Vào những năm cuối đời Đường, thủ lĩnh của bộ tộc Đảng hạng là Thác bát Tư cung, nhờ có công trong việc giúp nhà Đường đánh dẹp giặc Hoàng sào, nên được phong tước Hạ quốc công, cho lấy theo họ Lí, con cháu đời đời sinh sống ở Hạ châu (nay là Ngạc nhĩ đa tư). Thời vua Thái tổ nhà Tống, Quốc chủ nước này là Lí kế phủng vào triều cống. Năm Ung hi thứ 3 (986), em ông là Kế thiên phản Tống theo Liêu. Sau, con của Kế thiên là Triệu đức minh nổi lại bang giao với nhà Tống.

Con của Đức minh

là Nguyên hạo,

tính khí cương

ngहि, có tài thao

lược, vào niên hiệu

Bảo nguyên năm

đầu (1038), tự xưng

Đại Hạ Hoàng Đế,

thường cướp phá

nhà Tống. Đến

năm Bảo khánh

thứ 3 (1227) đời

Nam Tống, Tây hạ

bị Thành cát tư

hãn tiêu diệt, tồn

tại được 190 năm.

TÂY HẠ

Tràng phan có hình Phật
đào được ở Tây hạ

T

5123

Nước này vốn tin thờ Phật giáo, Đức minh, Nguyên hạo đều hiểu kinh Phật, riêng Nguyên hạo còn giỏi cả chữ Hán và Thổ phồn. Niên hiệu Cảnh hựu năm đầu (1034) Nguyên hạo thỉnh được Đại tạng kinh từ nhà Tống. Năm Cảnh hựu thứ 4 (1037) đặt ra chữ Tây hạ, thỉnh các vị tăng người Hồi cốt dịch kinh, đồng thời xây dựng chùa Cao đài tại Thủ đô và xây tháp Phật cao mấy mươi trượng, nhiều đời về sau đều kính tin Phật giáo; lại thường sưu tầm kinh sách Nho, Phật, phiên dịch Tam tạng Phật giáo ra tiếng Tây hạ. Những di phẩm tiếng Tây hạ được người đời chú ý sớm nhất là kinh Phật đính phóng vô cầu quang minh nhập Phổ môn quán sát nhất thiết Như lai tâm đà la ni và kinh Phật đính tôn thắng đà la ni, được khắc bằng 6 thứ chữ là: Phạm, Hán, Mông cổ, Hồi cốt, Tây tạng và Tây hạ hiện còn trên mặt vách của tháp Quá nhai tại cửa ải Cư dung, cách thành phố Bắc bình khoảng 64 km về phía bắc. Ngoài ra, trừ một số kinh điển sử sách Phật giáo chép bằng chữ Tây hạ do ông Bá hi hòa (P.Pelliot) người Pháp tìm thấy ở Đôn hoàng, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, năm 1914, ông Sử thản nhân (A.Stein) người Anh, còn đào được một số lượng lớn các bản kinh sách chép tay và in ấn bằng chữ Tây hạ tại thành Hắc thủy ở Tây hạ.

Những tư liệu
này, qua sự
nghiên cứu của
các học giả Trung quốc, Nhật bản, Mĩ,
Nga... đã được xác nhận là các kinh: Quán
Đi lạc bồ tát thương sinh Đâu suất đà thiên,
Đại bảo tích kinh Pháp giới thể tính vô
phân biệt hội, Đại phương quảng Phật hoa
nghiêm kinh Phổ hiền hành nguyện phẩm,
Phật mẫu xuất sinh tam tạng bát nhã ba la
mật đa...

[X. luận Chương sở tri Q.thượng;
Thích thị kê cổ lược Q.4; Tống sử liệt
truyện thứ 244, 245; Cổ kim đồ thư tập
thành biên duệ điển thứ 79-82; Tây hạ
học nghiên cứu (Vương tĩnh như); P.Pelliot:
Les documents chinois par la mission
Kozlov (Journal asia-tique, 1914); A. Stein:
Innermost Asia, vol.I].

TÂY HẠ VẤN ĐẠI TẠNG KINH

Cũng gọi Tây hạ Đại tạng kinh, Tây hạ
ngữ Đại tạng kinh.

Đại tạng kinh tiếng Tây hạ được phiên
dịch từ các bản dịch Hán và Tây tạng.
Sau khi vị vua đầu tiên của Tây hạ là
Nguyên hạo thỉnh được Đại tạng kinh từ
Trung quốc (nhà Tống) liền chế ra chữ Tây
hạ và thỉnh các vị tăng người Hồi cốt phiên
dịch. Nhưng mãi đến hơn 70 năm sau khi
nước Tây hạ diệt vong thì Đại tạng kinh
mới được khắc bản và in ấn xong. Quản
chủ bát đời Nguyên bắt đầu khắc bản Đại
tạng kinh tiếng Tây hạ hơn 3620 quyển ở
chùa Đại vạn thọ, tỉnh Chiết giang, Trung
quốc, hoàn thành vào năm Đại đức thứ 6
(1302) đời vua Thành tông. Năm Đại đức
thứ 11 (1307), vâng theo chiếu chỉ của vua
Thành tông, 50 bộ Đại tạng kinh này được
ấn hành. Đại tạng kinh tiếng Tây hạ hiện
còn không được đầy đủ. Đời sau, những
bản khắc bằng văn tự Tây hạ được tìm thấy
chỉ còn vài trăm bộ.

[X. Trung quốc đại tạng kinh điều khắc

sử thoại (Đạo an)].

TÂY HẠ VĂN ĐẠI TẠNG KINH

Bản dịch chữ Tây hạ và

Tây tạng đối chiếu

5124

T

TÂY LAI TỰ

Chùa ở Hacienda Heights thành phố Los Angeles, Hoa kì do Đại sư Tịnh vân sáng lập và hoàn thành vào năm 1988. Chùa được xây dựng trên một diện tích 15 mẫu Anh, gồm có các kiến trúc: Điện Đại hùng, điện Ngũ thánh, lầu chứa kinh, nhà kỉ niệm, Thiên đường, phòng Hội nghị quốc tế, viện Bảo tàng Phật giáo, trường học Trung hoa... Chùa được kiến trúc theo kiểu cung điện của Trung quốc, bằng xi măng cốt thép, qui mô rất lớn. Ngoài việc, hoằng dương Phật pháp, chùa này còn có nhiệm vụ trọng yếu là phát triển công cuộc giao lưu văn hóa Đông Tây.

Trụ trì đời thứ nhất chùa Tây lai là Ni sư Từ trang. Chùa có thành lập Tổng hội thanh niên Mỹ quốc, thường xuyên tổ chức các buổi diễn giảng Phật pháp, xuất bản kinh sách Phật giáo. Đối với mấy mươi vạn người Hoa sống ở Los Angeles, chùa Tây lai có công hiến rất lớn.

TÂY MẠN ĐỒ LA

Cũng gọi Trí mạn đồ la, Quả mạn đồ la.

Tức là Mạn đồ la Kim cương giới của Mật giáo, vì Mạn đồ la này tương đương với quả vị phượng tây, nên gọi là Tây mạn đồ la.

Hình vẽ của Mạn đồ la này lấy mé tây làm phương trên, nếu lấy Đại nhật Như lai làm trung tâm thì bên phải của Đại nhật Như lai là phương nam, bên trái là phương bắc, vì thế hình vẽ cho thấy đi từ hướng tây sang hướng đông. Cho nên, khi treo hình vẽ của Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới đối nhau thì treo Mạn đồ la Kim cương giới ở phía tây. Lại vì Mạn đồ la này lấy kinh Kim cương đỉnh

làm cơ sở, được cấu thành bởi 9 hội: Hội Nhất ấn, hội Lí thú, hội Hàng tam thế... (xem đồ biểu) nên Đại nhật Như lai an tọa trong hội Nhất ấn.

Chín hội Mạn đồ la:

(xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La).

TÂY MINH CÁC

Gác Tây minh, là nơi ngài Cưu ma la thập dịch kinh.

Năm Hoàng thủy thứ 3 (401) đời Hậu Tần, Diêu hưng chinh phạt Hậu Lương, thỉnh được ngài Cưu ma la thập về Trường an, suy tôn làm Quốc sư, cung thỉnh ngài trụ ở Tây minh các và vườn Tiêu dao, phiên dịch kinh luận.

TÂY MINH TỰ

Chùa ở huyện Trường an, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, do vua Cao tông ban sắc sáng lập và được khánh thành vào tháng 6 năm Hiên khánh thứ 3 (658) đời Đường. Chùa rộng 350 bộ, chu vi mấy dặm; đất chùa vốn là nhà cũ của Hán vương ở phường Diên khang. Theo truyền thuyết, chùa này được kiến trúc phỏng theo qui

TÂY MINH TỰ

Tây

5

Hội Tứ Ấn

4

Hội Cúng

Dường

3

Hội Vi Tế

6

Hội Nhất Ấn

1

Hội Thành

Thân

2

Hội Tam

Muội Da

7

Hội Lí Thú

8

Hội Hàng Tam
Thế

9

Hội Hàng Tam
Thế Tam Muội
Da
Nam Bắc
Đông

T

5125

mô của tỉnh xá Kì hoàn ở Ấn độ, kết cấu hùng vĩ, xưa nay ít có chùa nào sánh được. Bên ngoài có hàng cây hòe xanh rờn với dòng nước biếc uốn quanh; điện đường rộng lớn, lầu đài cao ngất, mái vàng chói lọi, rực rỡ. Chùa gồm 10 đại viện, hơn 4.000 gian phòng. Nếu theo qui mô tỉnh xá Kì hoàn ghi trong Giới đàn đồ kinh của ngài Đạo tuyên thì tổng cộng có 64 viện, chùa này cũng gồm 64 viện đúng như thế.

Sau khi chùa Tây minh được hoàn thành, vua Cao tông ban sắc thỉnh ngài Đạo tuyên làm Thượng tọa, ngài Thần thái làm Tọa chủ, ngài Hoài tổ làm Duy na, thiết trai, độ tăng. Vua cũng thỉnh ngài Huyền trang trụ chùa này. Tháng 2 năm Tân đức thứ 2 (665) đúc hồng chung, nặng khoảng 10.000 cân và khắc bài minh để ghi nhớ. Tháng 9 niên hiệu Vĩnh thái năm đầu (765) đời vua Đại tông, chùa này và chùa Tư thánh thiết lập 100 tòa Nhân vương đạo tràng, thỉnh 100 vị Pháp sư giảng kinh Nhân vương, 100 vị Đại đức tụng kinh Mật nghiêm. Vua Đức tông cũng mở Đại hội Vô già ở chùa này, thấp một vạn ngọn đèn, chuyển đọc kinh Nhân vương bát nhã... Xưa nay chùa này là nơi qui tụ của rất nhiều vị danh tăng, thạc học, như các ngài Đạo thế, Viên trắc, Tuệ lâm, Tĩnh nguyên, Huệ an... Đồng thời, các vị tăng Nhật bản đến Trung quốc du học như các ngài Không hải, Viên trân, Viên tải, Viên nhân... cũng đã từng trụ tại chùa này.

[X. Kì viên tự đồ kinh; Tập cổ kim Phật đạo luận hành Q.4; Tục cao tăng truyện Q.4, 20; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Cổ kim đồ thư tập thành chúc phương điển thứ 505].

TÂY NGUYÊN ĐẶC PHƯƠNG HÒA THƯỢNG
NGŨ LỤC

Cũng gọi Tây nguyên hòa thượng ngữ lục, Đặc phương hòa thượng ngữ lục, Tây nguyên lục.

Ngữ lục, 3 quyển, do ngài Đặc phương Thiên kiệt (1419-1506) người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 81.

Nội dung sách này thu chép các ngữ lục, thùy ngữ, minh, tượng tán, kệ tụng, đạo hiệu, số, thập di, sắc thư, truyện, tế văn và các pháp ngữ của ngài Tây nguyên đặc phương thuyết giảng ở các chùa Đại đức, chùa Thụy tuyên...

TÂY PHƯƠNG CÔNG CÚ

Tác phẩm, 2 quyển, do cư sĩ Bành tế thanh biên soạn vào đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 109.

Nội dung thu chép những lời chỉ dạy của các bậc cổ đức và hành nghiệp khuyến niệm Phật vãng sinh của các ngài, đồng thời trình bày về lợi ích của việc niệm Phật. Tên sách Công cú là bắt nguồn từ việc thi hào Tô đông pha đời Tống đeo một bức vẽ tượng Phật A di đà ở trước ngực và nói rằng: “Đây là công cú vãng sinh của Tô thức này”. Bản cũ chỉ có 1 quyển, nhưng nhận thấy còn thiếu sót nên họ Bành đính chính và viết thêm thành 2 quyển và lấy tựa đề là “ Trùng đính Tây phương công cú”. Toàn sách chia làm 7 chương: Khởi giáo đại cương, Tịnh nghiệp chính nhân, Tịnh khóa nghi thức, Tây phương cảnh quán, Vãng sinh công hạnh, Liên tông khai thị và Vãng sinh hiện quả. Trong đó, chương Tây phương cảnh quán thứ 4 có phụ thêm 2 bức tranh là Tiếp dẫn và Kiến Phật để giúp cho sức quán tưởng, đồng thời dùng 9 hoa sen tượng trưng cho căn cơ của 9 phẩm vãng sinh. Chương Vãng sinh công hạnh thứ 5 cũng vẽ 4 hoa sen để ghi 4 hành nghiệp: Tụng kinh, Sám hối, Tác phúc và Phổ độ. Chương Liên tông khai thị thứ 6 có chép thêm thuyết Chuyên tu, Tạp tu và

TÂY PHƯƠNG CÔNG CÚ

5126

T

Lâm chung chính niệm quyết của ngài
Thiền đạo; 11 điều pháp ngữ, Thiền tịnh
tứ liệu giản... của ngài Vĩnh minh Diên thọ.
Chương Vãng sinh hiện quả chia làm 2 mục
là Tập nghiệm và Thư chứng, ghi chép
những điều mà tác giả thấy và nghe ở thời
bấy giờ.

TÂY PHƯƠNG ĐÀ LA NI TẠNG TRUNG KIM
CƯƠNG TỘC A MẬT LÍ ĐA QUÂN ĐỒ LỢI PHÁP

Gọi tắt: A mật lí đa quân đồ lợi pháp.

Nghi quỹ, 1 quyển, do ngài Hải vân ghi
chép vào năm Trường khánh thứ 1 (821)
đời Đường, được thu vào Đại chính tạng
tập 21.

Đây là bộ sách bao quát nhất trong các
kinh quỹ nói về pháp Quân đồ lợi, gồm 22
phẩm, tức phẩm Tựa, phẩm Trạch địa
pháp, phẩm Thành tựu đàn, phẩm Thành
tựu đại pháp, phẩm Cam lộ đại tiểu chú
đăng pháp, phẩm Thiêu hỏa pháp, phẩm
Khất vũ chỉ vũ pháp, phẩm Đại bí mật tâm
đà la ni, phẩm Nhiều ích an ổn pháp, phẩm
Đấu chiến thắng chú, phẩm Sứ giả pháp,
phẩm Đại tam muội da đàn chú, phẩm Tùy
tâm chú, phẩm Đại tùy cầu chú, phẩm Đại
thành tựu trừ độc pháp, phẩm Khán sự
pháp, phẩm Đối chú pháp, phẩm Thủ ấn
pháp, phẩm Mạn đồ la thụ pháp đàn, phẩm
Chư sứ giả chú, phẩm Trị quỷ bệnh chú và
phẩm Chung chủng đại phát khiến chú
pháp.

TÂY PHƯƠNG HỢP LUẬN

Luận, 10 quyển, do cư sĩ Thạch đầu
Viên hoành đạo soạn vào năm Vạn lịch 27
(1599) đời Minh, được thu vào Đại chính
tạng tập 47.

Nội dung luận này kế thừa chủ trương
của ngài Vĩnh minh Diên thọ... nói rộng
về yếu chỉ Thiền tịnh song tu, hiển bày
nghĩa đích thực của Tam muội niệm Phật,

để cho những Thiền giả và Nho gia hồ đồ không biết thật nghĩa niệm Phật mà vọng sinh chê bai được hiểu rõ. Toàn sách chia làm 10 môn: Sát độ môn, Duyên khởi môn, Bộ loại môn, Giáo tướng môn, Lí đế môn, Xưng tính môn, Vãng sinh môn, Kiến vãng môn, Tu trì môn và Thích dị môn. Ngài Trí húc có bình luận về sách này và thu vào Tịnh độ thập yếu quyển thứ 10.

[X. Tục thích thị kê cổ lược Q.3; Liên môn loại tụ kinh tịch lục Q.thượng].

TÂY PHƯƠNG PHÁP XÃ

Đoàn thể tăng tục lấy việc đọc tụng và nghiên cứu kinh Pháp hoa làm hạnh tu chính yếu, do ngài Thần hạo (716-790) ở Bao sơn, quận Ngô sáng lập vào khoảng năm Trinh nguyên (785-804) đời Đường. Ngài Thần hạo lúc đầu theo ngài Nhất công ở đạo tràng Long tuyên tại Tiên đường xuất gia, y vào Hưng đại sư thụ giới Cụ túc, sau thờ ngài Đàm nhất ở Việt châu làm thầy, nghiên cứu Luật học rất sâu sắc. Niên hiệu Càn nguyên năm đầu (758), sư là 1 trong 7 vị Đại đức được chọn làm Đại giảng luật, hoàng truyền giới luật tại chùa Khai nguyên. Về già, sư dốc sức vào việc mở rộng Pháp hoa viên tông, thiết lập Tây phương pháp xã, đọc tụng kinh Pháp hoa hơn 9.000 bộ, đồng thời nghiên cứu giáo học Thiên thai, tăng tục đến tham học rất đông.

TÂY PHƯƠNG SƯ

Phạm:Pàzcàtya.

Cũng gọi Tây quốc sư, Ngoại quốc sư.

Chỉ cho các Luận sư nước Kiện đà la thuộc miền Bắc Ấn độ. Đây là từ mang ý

TÂY PHƯƠNG SƯ

T

5127

vị châm biếm mà các sư Thuyết nhất thiết hữu bộ ở nước Ca thập di la dùng để gọi các Luận sư theo dị nghĩa ở nước Kiện đà la láng giềng phía tây, vì thế gọi là Tây phương sư.

Luận Câu xá quyển 26 (Đại 29, 135 hạ) ghi: “Các sư ở phương tây nói như thế đó”.

Câu xá luận quang kí quyển 26 (Đại 41, 388 trung) nói: “Các sư phương tây chính là các sư nước Kiện đà la. Bà sa gọi là Ngoại quốc sư”.

[X. luận Đại tì bà sa Q.190; Câu xá luận thích Q.19].

TÂY PHƯƠNG TAM THÁNH

Ba bậc Thánh cõi Tây phương Tịnh độ, tức Phật A di đà, bồ tát Quán thế âm và bồ tát Đại thế chí.

Đức Phật A di đà là Giáo chủ của thế giới Cực lạc phương tây, bồ tát Quán thế âm và bồ tát Đại thế chí là 2 vị thị giả giúp Phật A di đà trong việc giáo hóa chúng sinh, vì thế được gọi là Tây phương tam thánh.

Kinh Quán thế âm bồ tát thụ kí (Đại 12, 353 hạ) nói: “Tây phương cách đây trăm nghìn ức cõi; có Phật hiệu là A di đà Như lai, Ứng cúng, Chính biến tri, hiện đang nói pháp. Đức Phật ấy có 2 vị Bồ tát, một là Quán thế âm, hai là Đại thế chí.”

Kinh Phật thuyết Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342 hạ) ghi: “Khi đức Phật Thích ca nói lời ấy thì Phật Vô lượng thọ hiện ra đứng giữa hư không, 2 vị đại sĩ Quán âm và Thế chí đứng hầu 2 bên, ánh sáng rực rỡ mà trăm nghìn muôn ức vàng Diêm phù đàn cũng không sánh bằng”.

TÂY PHƯƠNG TÁN

Cũng gọi Kim cương pháp bồ tát tán, Kim cương pháp tán, Pháp bồ tát tán.

Chỉ cho kê tụng khen ngợi bồ tát Kim cương pháp, vị Thượng thủ của 4 Bồ tát phương tây, 1 trong Tứ phương tán. Thông thường dùng kê tán tiếng Phạm.

Cứ theo Liên hoa bộ tâm quỹ thì bài kê tán ấy là:

“Vajra dharma susattvārtha

Vajrapadma suzodhaka

Lokezvara suvajrākwi

Vajraīetra namo’ stute”.

(Pháp kim cương tốt lành

Sen kim cương thanh tịnh

Mắt kim cương tôn quý

Con kính lễ Mắt kim cương).

TÂY PHƯƠNG THẤT DIỆU CHÚNG

Chỉ cho 7 vị trời: Tịch mẫu, Đại quang,

Đôi chủ, Hạnh, Thìn, Tôn trưởng và

Duyệt khả, được an trí ở mé tây của Ngoại viện trong Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.

Bảy vị trời trên đây tương đương với 7

ngôi sao: Nữ, Ngưu, Đẩu, Cơ, Vĩ, Tâm và

Phòng trong 28 sao. Nhưng theo kinh Tú

diệu... thì các ngôi sao nói trên đều không phải ở phương tây.

(xt. Nhị Thập Bát Tú).

TÂY PHƯƠNG TỊNH ĐỘ

Cũng gọi: Tây phương cực lạc tịnh độ.

Gọi tắt: Tây phương.

Chỉ cho thế giới Cực lạc ở phương tây,

tức Tịnh độ cực lạc của đức Phật A di đà.

Kinh A di đà (Đại 12, 346 hạ) nói:

Cách đây về phía tây hơn 10 vạn ức cõi

Phật, có một thế giới tên là Cực lạc; cõi

ấy có Phật hiệu là A di đà, hiện đang nói pháp”.

Còn những người nguyện cầu vãng sinh

Cực lạc thì gọi là Tây phương hành nhân,

TÂY PHƯƠNG TỊNH ĐỘ

5128

T

Tây phương hành giả; pháp mà họ tu hành gọi là Tây phương chi nghiệp, Tây phương chi pháp.

[X. kinh Quán Vô lượng thọ; Chuyển kinh hành đạo nguyện vãng sinh tịnh độ pháp sự tán Q.hạ]. (xt. Cực Lạc Thế Giới).

TÂY PHƯƠNG YẾU QUYẾT THÍCH NGHĨ THÔNG QUI

Gọi tắt: Tây phương yếu quyết.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 47.

Nội dung sách này giải thích rõ ràng về những điểm còn hoài nghi đối với việc vãng sinh Tây phương để khuyến khích mọi người nên tinh tiến tu tập. Toàn sách chia làm 14 đoạn, trong đó, 6 đoạn trước giải thích chung về chí thú vãng sinh Tịnh độ nói trong các kinh: Kim cương bát nhã, Phật tạng, Duy ma, Di lặc vãng, Tối thắng diệu định, Niết bàn...; đoạn thứ 7 so sánh sự hơn kém giữa Tây phương và Đâu suất, nêu ra 10 điểm khác nhau; ba đoạn 8, 9, 10 theo thứ tự hỏi đáp về bất thoái, thiểu thiện căn, Nhị thừa...; đoạn 11 hội thích 5 điều nghi ngờ của hành giả; đoạn 12 y cứ vào luận Nhiếp đại thừa mà bàn giải việc vãng sinh Tây phương có ý thú biệt thời hay không; đoạn 13 bàn rộng về tán tâm xưng danh có thể được vãng sinh; đoạn 14 thuyết minh về phương pháp của tác nghiệp và hành pháp của tứ tu.

Sách này dưới tựa đề tuy có ghi 2 chữ “Cơ thuật” (Khuy cơ soạn thuật) nhưng về nghĩa lí có chỗ nghi ngờ, cho nên ngài Tế xiêm người Nhật bản mới nêu ra 5 điều: Nghĩa tướng chung trái nhau, nghĩa thủy giác bản giác trái nhau, nghĩa Nhất thừa quyền thực trái nhau, nghĩa Đâu suất thoái chuyển trái nhau và nghĩa nghinh tiếp

không nghinh tiếp trái nhau, từ đó ngài Tể xiêm đã suy đoán sách này không phải do ngài Khuy cơ soạn thuật.

Về chủ sở của sách này thì có Tây phương yếu quyết thích nghi thông qui khoa chú 2 quyển của ngài Viên trí người Nhật.

[X. Chư tông kinh sở mục lục; Tịnh độ y bằng kinh luận chương sở mục lục].

TÂY QUI TRỰC CHỈ

Tác phẩm, 4 quyển, do cư sĩ Chu mộng nhan soạn vào đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 2.

Nội dung sách này nói về pháp môn niệm Phật vãng sinh, khuyến hóa người đời đều nên qui về Tịnh độ phương Tây, vì thế nên lấy tên sách là Tây qui trực chỉ (chỉ thẳng về phương Tây). Đầu quyển có lược truyện của tác giả và các biểu đồ về 10 việc thù thắng ở phương Tây, 9 điều thù thắng của pháp môn niệm Phật, 4 loại 6 đường trong 3 cõi, 7 thứ bất tịnh quán, bạch cốt quán...

Quyển 1 nói về “Tịnh độ cương yếu”; quyển 2 nói về “Nghĩ vấn chỉ nam”; quyển 3 nói về “Khải tín tạp thuyết”, gồm các bài văn khuyến hóa tu hành cầu vãng sinh Tịnh độ; quyển 4 là “Vãng sinh sự lược”, tức nêu sơ lược sự tích vãng sinh của các vị Bồ tát, Cao tăng, Vương thân, cư sĩ, đồng tử, phụ nữ và người cải ác hướng thiện...

TÂY SƠN TRỤ BỘ

Phạn: Aparā-zaila.

Pāli: Aparā-seliya.

Cũng gọi Tây sơn bộ.

Một phái trong 20 bộ phái Tiểu thừa tách ra từ Đại chúng bộ 200 năm sau đức Phật nhập diệt, khi 5 việc của ngài Đại thiên lại được tranh luận lần thứ 2. Sau khi phân phái vì bất đồng quan điểm về 5 việc, đại

TÂY SƠN TRỤ BỘ

T

5129

chúng của bộ phái này đến trụ ở Tây sơn, cho nên gọi là Tây sơn trụ bộ. Thập bát bộ luận thì gọi bộ phái này là Phật bà la bộ (Phạm: Pubba-sela; Hán dịch: Đông sơn), kinh Văn thù vãn quyền hạ cũng gọi là Đông sơn bộ (Phạm: Pūrva-zaila). Nhưng Di bộ tông luận luận thuật kí thì cho rằng gọi Đông sơn là sai lầm.

(xt. Đại Chúng Bộ, Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ).

TÂY TẠNG CAO TĂNG TOÀN TẬP

Chỉ cho những tác phẩm của các Cao tăng Tây tạng và các đệ tử lớn của các vị này, hoặc những trứ tác có liên quan đến các vị được thu chép lại mà thành, nhưng không được đưa vào Đại tạng kinh Tây tạng.

Người Tây tạng gọi nguyên bản kinh luật luận từ Ấn độ truyền vào là “Cam châu nhĩ” (Tạng: Bka#-#gyur) và “Đan châu nhĩ” (Tạng: Bstan-#gyur), đồng thời phiên dịch, chú giải mà thành là Đại tạng kinh Tây tạng. Còn những tác phẩm nói về Phật giáo do những người Tây tạng soạn thì gọi chung là “Tây tạng soạn thuật Phật điển”, hoặc “Tạng ngoại Phật điển”, trong đó đa số tác phẩm được chỉnh lí thành “Thập vạn ngữ ngôn” (Tạng: Gsuí-#bum), hoặc gọi là “Thập vạn giáo sắc” (Tạng: Bka#-#bum), cả 2 đều có nghĩa là “Lời nói của đa số”, thông thường dịch là “Toàn thư”. Do đó mà biết người Tây tạng gọi Toàn thư là chỉ cho những sách Phật nằm ngoài Đại tạng, chứ không phải chỉ cho “Toàn tập” của một cá nhân nào.

Sự nghiên cứu về sách Phật ngoài Đại tạng Tây tạng chỉ mới bắt đầu gần đây, chưa có được bao nhiêu thành tích khả quan, nhất là về các tác phẩm liên quan đến Hồng giáo thì người ta còn biết đến rất ít. Chỉ có

“Đoàn học thuật điều tra” của Ý đại lợi mới bắt đầu nghiên cứu. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu của Đoàn này, đến nay người ta mới biết có các tác phẩm của các tác giả sau đây:

1. Bồ đồn (Tạng: Bu-ston) Toàn thư, 26 pho.
2. Tông khách ba (Tạng: Tson-khaba) Toàn thư, 17 pho (hoặc 18 pho).
3. Cát dương ca phổ (Tạng: Rgyaltshabs) Toàn thư, 8 pho.
4. Khải châu (Tạng: Mkhas-grub) Toàn thư, 10 pho.
5. Đạt lại lạt ma (Tạng: Dalai blama) Toàn thư, 42 pho.
6. Ban thiền lạt ma (Tạng: Paj-chen bla-ma) Toàn thư, 40 pho.
7. Tát ca phan địa tháp (Tạng: Saskya Paidita) Toàn thư, khoảng 50 pho.
8. Đề tây (Tạng: Sde-srit) Toàn thư, khoảng 20 pho.
9. Tùng ba kham bố (Tạng: Sum-pa mkhan-po) Toàn thư, 12 pho.
10. Đa la na tha (Tạng: Taranatha) Toàn thư, 18 pho.
11. Chương gia (Tạng: Lcai skya) Toàn thư, 12 pho.
12. Độ quán hô đồ khắc đồ (Tạng: Thu#u-bkwan) Toàn thư, khoảng 20 pho.
13. Ca mẫu dương yết ba (Tạng: Fjamdbaíis bzad-pa) Toàn thư, 54 pho.
14. Cấp khế (Tạng: Dge-zes) Toàn thư, 10 pho.
15. Long đặc nhĩ (Tạng: Kloí-rdol) Toàn thư, 2 pho.
16. Đạt mẫu kì đặc lỗ cát (Tạng: Damtshig rdo-rje) Toàn thư, 15 pho.

TÂY TẠNG ĐẠI TẠNG KINH

Tibetan Tripiitaka

Tạng kinh được tập thành do những kinh điển tiếng Phạn hoặc chữ Hán được

TÂY TẠNG CAO TĂNG TOÀN TẬP

5130

T

phiên dịch sang
tiếng Tây tạng và
các chương số do
người Tây tạng soạn
thuật.

Khoảng thế kỉ
VII, đất nước Tây
tạng dưới triều vua
Tùng tán cán bố
(Tạng: Sroí-btsansgam-

po, tức Khí
tông lộng tán) thống
trị, rất hưng thịnh.

Vào năm 632, vua
cho Đại thần Đoan
mĩ tam bồ đề (Tạng:

T h o n - m i -
sambhoia) du học
Ấn độ. Sau khi về
nước, Đoan mĩ dùng
tiếng Phạm làm nền
tảng, sáng tạo ra tự
mẫu tiếng Tây tạng,
rồi phiên dịch kinh
điển tiếng Phạm của

Ấn độ sang tiếng Tây tạng. Sau đó, từ thế
kỉ VIII đến thế kỉ IX, sự nghiệp dịch kinh
rất hưng thịnh. Trong khoảng thời gian này,
các học giả tiếng Phạm từ Đại hạ (Tây hạ),
Ấn độ, như các ngài Thắng hữu (Phạm:

Jinamitra), Giới đế giác (Phạm:
Surendrabodhi)... nối tiếp nhau đến Tây
tạng, hợp lực với các quan phiên dịch người
Tây tạng như Bảo hộ (Phạm:

Ratnarakwita)... cùng phiên dịch các kinh
điển tiếng Phạm, đồng thời thống nhất dịch
ngữ, sửa chữa các bản dịch cũ, nếu những
bản tiếng Phạm còn thiếu thì dịch lại từ
các bản dịch chữ Hán, chữ Vu điển để bổ
túc. Về sau, công việc dịch kinh nối tiếp

không ngừng, tổng cộng có 350 vị truyền dịch, dịch được hơn 4.000 bộ kinh Phật. Phần lớn Đại tạng kinh Tây tạng hiện nay đã được phiên dịch trong thời gian này. Đến giữa thế kỉ XIII thì hầu như đã hoàn thành toàn bộ nội dung của Đại tạng kinh Tây tạng ngày nay.

Đến thế kỉ XIV, ngài Bồ đồn (Tạng: Bu-ston) biên tập thêm và chia Đại tạng kinh này làm 2 bộ lớn là Cam châu nhĩ (Tạng: Bka#-#gyur) và Đan châu nhĩ (Tạng: Bstan-#gyur). Cam châu nhĩ là Chính tạng thu các Kinh và Luật; Đan châu nhĩ là Tục tạng, thu gom các bản chú thích Kinh, Luật, Luận và các tác phẩm về ngôn ngữ, văn học, lịch sử, y học... Đây là phương pháp phân loại đặc biệt của tạng kinh Tây tạng, về sau trở thành hình thức nhất định. Nay ý cứ vào “Tây tạng Phật học nguyên luận” của học giả Lữ trừng mà đồ biểu như sau:

TÂY TẠNG ĐẠI TẠNG KINH

CamChâu Nhĩ

Đan Châu Nhĩ

T

5131

CAM

CHÂU

NHĨ

–Sơ pháp luân : Pháp Tứ đế và Giới luật được nói ở vườn Nai.

–Trung pháp luân : Pháp Vô tướng nói ở núi Linh thú, như các kinh Bát nhã...

–Hậu pháp luân : Pháp Phân biệt nói ở Tì xá li... như các kinh Hoa nghiêm và Bảo tích...

HIỀN THỪA

MẬT THỪA Các bộ kinh chú.

ĐAN

CHÂU

NHĨ

THÍCH SƠ

PHÁP LUÂN

Bảy bộ luận Tì đàm (luận Pháp uẩn túc, luận Tập dị môn túc, luận Thi thiết túc, luận

Thích Quán Môn: Thức thân túc, luận Phẩm loại túc, luận Giới thân túc, luận Phát trí).

Thích Hạnh Môn: Các bộ luận về Luật kinh và Luật tụng...

THÍCH TRUNG

PHÁP LUÂN

Thích Quán Môn:

Thích Hạnh Môn:

Đại thừa tứ nghi

(Long thụ, Từ thị, Nha quân, Trần na)

Sáu bộ luận của ngài Long thụ (luận Thất thập không tính, Trung luận, luận Lục nhập như lý, luận Hồi tránh, luận Quảng phá, luận Giả danh thành tựu. Trong đó, luận Giả danh thành tựu chưa được truyền đến Tây tạng, nên có khi được thay bằng luận Bảo man).

Luận Hiện quán trang nghiêm của bồ tát Từ thị.

Luận

Quán thập vạn Bát nhã của ngài Nha quân.

Luận

Bát thiên Bát nhã của ngài Trần na.

—

—

Ba

bộ luận: Tập bồ tát học, Nhập bồ tát hạnh, Tu hành tam thứ đệ.

THÍCHHẬU PHÁP LUÂN

Năm bộ luận của bồ tát Từ thị (luận Hiện quán trang nghiêm, luận Đại thừa kinh trang nghiêm, luận Biện trung biên, luận Biện pháp tính và luận Tục thượng sư).

Năm Địa phần của bồ tát Vô trước (tức 5 phần mà bản Hán dịch gọi là do bồ tát Từ thị truyền như Nhiếp bản địa phần trong luận Du già sư địa, bản Tây tạng truyền thì gọi là Căn bản chư địa, Nhiếp phục trạch, Nhiếp sự, Nhiếp dị và Nhiếp thích của ngài Vô trước).

Hai nhiếp (A tì đạt ma tập luận và Nhiếp đại thừa luận (của ngài Vô trước).

Tám chi luận của bồ tát Thế thân (luận Duy thức tam thập, luận Duy thức nhị thập, luận Ngũ uẩn, luận Thích quĩ, luận Thành nghiệp, Đại thừa trang nghiêm kinh luận thích, Biện trung biên luận thích và Duyên khởi kinh thích).

Thích Quán Môn:

Thích Hạnh Môn:

—

—

—

Bồ tát luật nghi nhị thập tụng...

TÂY TẠNG ĐẠI TẠNG KINH

Đại tạng kinh Tây tạng có rất nhiều bản, được liệt kê như sau:

1. Cựu nại đường tạng (Tạng: Snarthaí, Tạng Nại đường xưa): Vào đầu thế kỉ XIII, ngài Thế tôn kiếm và đệ tử là Nhuyễn ngữ Ân phúc, từ nội địa Trung quốc đưa về Tây tạng, đồng thời do các vị La tát nhĩ tạng kết bông (Tạng: Blo-gsal saís rgyas #bum), Tỏa nam hoắc tài nhĩ (Tạng: Bsod-nams #od-zer), Ngân tước bách bông (Tạng: Byaí-chub-#bum)... sưu tập kinh, luật và bí điển từ các nơi, sau đó, đối chiếu, hiệu đính rồi khắc bản ấn hành, được gọi là Nại đường cổ bản, bản gỗ và bản in này hiện nay đều thất truyền.
2. Lí đường tạng (Tạng: Li-thaí): Tức Lí đường bản, do các ngài Thích ca dã tán (Tạng: Zà-kya rgyal-mtshan)... khắc bản ở vùng Cần ưu (Tạng: Fjaí-yul), sau bị thiêu hủy vào năm 1908.
3. Cách đức tạng (Tạng: Sde-dge), cũng gọi Đức cách bản: Bắt đầu khắc bản vào năm Ung chính thứ 8 (1730) đời Thanh đến năm Càn long thứ 9 (1744) thì hoàn thành, sử dụng phần Cam châu nhĩ của Lí đường tạng, thêm phần Đan châu nhĩ của La xá nhĩ cương (Tạng: Sha-lu gser-khan) cất giữ, rồi y cứ vào kinh lục của ngài Bồ đồn để tăng bổ mà thành. Tổng cộng phần Cam châu nhĩ có 100 hòm, hơn 700 bộ; phần Đan châu nhĩ thì thu 213 hòm, hơn 3.400 bộ. Bản khắc này vẫn còn ở chùa Cách đức.
4. Tân nại đường tạng (Tạng: Snarthaí): Tức Nại đường tân bản. Bắt đầu khắc bản vào năm Ung chính thứ 8 (1730) đời Thanh, dùng Nại đường cổ bản làm bản mẫu, tham khảo mục lục của các ngài Sách ba và Bồ đồn để tăng bổ. Phần Cam

châu nhĩ tổng cộng có 102 hòm, hơn 600 bộ; phần Đan châu nhĩ thu 224 hòm. Tạng bản này hiện còn ở chùa Nại đường tại Nhật khách tắc.

5. Trác ni tạng (Tạng:Co-ne): Tức Trác ni bản. Niên đại khắc in không rõ, có thuyết cho rằng tạng này được ấn hành sau tạng Đức cách.

TÂY TẠNG ĐẠI TẠNG KINH

Kinh Hoa nghiêm trong Cam châu nhĩ bản Đức cách

Hiện quán trang nghiêm luận tụng trong Đan châu nhĩ của Tân nại đường tạng

T

5133

6. Bồ na khắc tạng (Punaka): Vốn có tên là Bồ na khắc bản, hiện còn bản gỗ ở Bồ na khắc thuộc Bhutan. Tạng này chỉ có phần Cam châu nhĩ.

7. Kiệt côn bành tạng (Tạng: Rjes rku-#bum): Tức là Kiệt côn bành bản. Tạng này được khắc in ở chùa Côn bành (Tạng: Rku-#bum) tại Cam túc. Bản gỗ đã thất lạc, cũng chỉ có phần Cam châu nhĩ.

8. Khước mẫu đà tạng (Tạng: Chamdo): Vốn có tên là Khước mẫu đà bản. Tạng này nguyên ở chùa Khước mẫu đà, chỉ có phần Cam châu nhĩ. Bản gỗ cũng đã thất lạc.

9. Vĩnh lạc bản: Vốn có tên là Vạn lịch bản. Đây là phần Cam châu nhĩ căn cứ theo Nại đường cổ bản mà được khắc lại tại Trung quốc vào năm Vĩnh lạc thứ 8 (1410) đời Minh. Bản gỗ đã mất.

10. Vạn lịch tạng: Tức Vạn lịch bản. Tạng này dùng bản Vĩnh lạc làm bản mẫu được khắc lại vào năm Vạn lịch 30 (1602) đời Minh. Bản gỗ đã thất lạc, bản in thì hiện còn rất ít.

11. Bắc kinh tạng: Tức Bắc kinh bản. Tạng này lấy phần Cam châu nhĩ cất giữ ở chùa Sắc lập tại Tây tạng làm bản mẫu, bắt đầu được khắc in tại Bắc kinh vào năm Khang hi 22 (1683) đời Thanh. Đến năm Ung chính thứ 2 (1724), phần Đan châu nhĩ cũng được khắc lại. Bản tạng này tuy một phần lớn được phiên dịch từ nguyên điển tiếng Phạm, nhưng cũng có số ít được dịch từ Thánh điển Pāli mà thành; ngoài ra, còn có bộ phận nhỏ được dịch lại từ các bản kinh điển Hán dịch. Tổng cộng phần Cam châu nhĩ thu 106 hòm, gồm 1000 bộ (có thuyết nói 1055 bộ); Đan châu nhĩ thì thu 224 hòm, gồm hơn 5100 bộ (có thuyết nói 3962 bộ). Bản gỗ đã bị thiêu

hủy trong chiến tranh vào năm Quang tự 26 (1900); bản in thì cả thế giới còn hơn 2 bộ, 1 bộ được cất giữ tại thư viện Quốc gia Pháp ở Paris và bộ còn lại được lưu trữ tại trường Đại học Đại cổ ở Kyoto, Nhật bản.

12. Lạp tát tạng (Tạng:Lha-sa): Tức Lạp tát bản, do Đạt lại lạt ma đời thứ 13
TÂY TẠNG ĐẠI TẠNG KINH
Cam châu nhĩ bản Bắc kinh
Đan châu nhĩ bản Bắc kinh

khắc bản, chỉ hoàn thành được phần Cam châu nhĩ. Bản gỗ vẫn còn.

Ngoài ra, theo truyền thuyết, ở Hạ bộ táp nhĩ (Tạng: Bshad-pa-rtsal) thuộc vùng Sài hoắc (Tạng: Zar-hor), vào khoảng Đạt lại lạt ma đời thứ 5, cũng có khắc in tạng kinh Cam châu nhĩ...

Trong tất cả bản Đại tạng Tây tạng nói trên, thì bản Bắc kinh, bản Đức cách và bản Tân Nại đường đều được hoàn thành vào thế kỉ XVIII. Trong đó thu gom rất nhiều nguyên điển Phật giáo mà các quốc gia khác chưa kịp phiên dịch thì đã bị thất tán, có thể dùng để dịch trả lại nguyên điển tiếng Phạm.

Về mục lục của tạng dịch, từ thế kỉ thứ VIII đến thế kỉ thứ XIV, có các bản mục lục như: Mục lục Bàn đường (Tạng: Fphaí-thaí), mục lục Đăng các nhĩ mã (Tạng: Ldan-dkar-ma), mục lục Ni mạn âu tạ lỗ (Tạng: Ĩi-ma#i Fod-zer), mục lục Tra ba (Tạng: Tshal-pa)... Ngài Bồ đôn cũng biên tập 2 loại mục lục là: Mục lục Sâm lạp phủ lâm ba thiết (Tạng: Gsuírab rin-po-che, tức mục lục Cam châu nhĩ) và Á lỗ ba điền ngoã (Tạng: Rgyalpo-phrei-ba, tức mục lục Đan châu nhĩ).

Tại Trung quốc, vào năm Chí nguyên 22 (1285) đời vua Nguyên thế tổ, Tổng thống Thích giáo là Hợp thai tát lí, Quốc sư Diệp liên, ngài Khánh cát tường..., vâng sắc chỉ biên soạn bộ Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục (tức mục lục tạng kinh bản đời Nguyên) thường được các học giả đời sau dẫn dụng để đối chiếu khi nghiên cứu các bản mục lục của tạng kinh.

Đại tạng kinh Tây tạng có số pho quyển rất đồ sộ, có thể sánh ngang với Đại tạng kinh Hán dịch. Hơn nữa, chữ Tây tạng là do cải biến văn tự Ấn độ mà thành, địa lí

lại gần Ấn độ, kinh điển Tây tạng phần
nhiều được dịch thẳng từ tiếng Phạm, lại
dùng dịch ngữ thống nhất và qua nhiều
lần hiệu đính. Vì thế, việc đối chiếu 2 bản
dịch Hán, Tạng có thể giúp học giả càng
tiếp cận với nghĩa gốc của nguyên điển tiếng
Phạm, nhờ đó thấy rõ được cái chân tướng
Phật học Ấn độ rõ hơn. Bởi vậy biết Đại
tạng kinh Tây tạng rất có giá trị, là tư liệu
quan trọng không thể thiếu trong việc
nghiên cứu tư tưởng Đông phương.
(xt. Đại Tạng Kinh, Đan Châu Nhĩ,
Cam Châu Châm Nhĩ).

TÂY TẠNG ĐẠI TẠNG KINH CAM CHÂU NHĨ KHÁM ĐỒNG MỤC LỤC

Cũng gọi Đại cốc mục lục.

Mục lục, 4 quyển, do thư viện trường
Đại học Đại cốc ở Nhật bản, đối chiếu, so
sánh giữa phần Cam châu nhĩ của Đại tạng
kinh Tây tạng (bản Bắc kinh) và Đại tạng
Hán dịch mà biên soạn thành.

Nội dung mục lục chia làm 6 bộ: Bí mật
độ, Bát nhã bộ, Bảo tích bộ, Hoa nghiêm
bộ, Chư kinh bộ và Giới luật bộ, cuối quyển
có phụ thêm gần 50 trang sách dẫn tựa đề,
trong đó nêu sách dẫn tiếng Phạm, Tạng,
Hán. Mục lục này có thể được dùng để đối
TÂY TẠNG ĐẠI TẠNG KINH CAM CHÂU NHĨ...
Kho lưu trữ bản khắc Đại tạng kinh Tây tạng

T

5135

chiếu với Đại chính tạng kinh, Nam điều mục lục (Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục), Đức cách tạng, Nại đường tạng của Tây tạng.

TÂY TẠNG ĐẠI TẠNG KINH TỔNG MỤC LỤC PHỤ SÁCH DẪN

Mục lục, 2 tập (có tập sách dẫn riêng) do các học giả Nhật bản là Vũ tỉnh Bá thọ (1882-1963), Linh mộc Tông trung (1881-1963), Kim thương Viên chiếu (1891-) Đa điền Đăng quán (1890-1967)... biên soạn, ấn hành năm 1934.

Đây là Tổng mục lục của Đại tạng kinh Tây tạng bản Đức cách (Tạng: Sde-dye) được cất giữ ở thư viện của trường Đại học Đông bắc, Nhật bản, cho nên cũng gọi là Đông bắc mục lục. Sách này được đối chiếu với Đại tạng kinh Hán dịch mà soạn thành, đồng thời chỉ rõ sự quan hệ đối ứng giữa Đại tạng kinh Tây tạng và Đại tạng Hán dịch.

Phần mục lục được chia làm Phật thuyết bộ (Tạng: Bka#-#gyur, Cam châu nhĩ), Luận sớ bộ (Tạng: Bstan-#gyur, Đan châu nhĩ), gồm 24 bộ, 317 pho, mỗi quyển đều có đánh số, tổng cộng có 4569 số.

Phật thuyết bộ gồm có: Luật bộ, Bát nhã, Hoa nghiêm bộ, Bảo tích bộ, Kinh bộ, Thập vạn đất đặc la, Cổ đất đặc la, Thời luân kinh sớ và Đà la ni tập... Luận sớ bộ gồm có: Lễ tán bộ, Đất đặc đa bộ, Bát nhã bộ, Trung quán bộ, Kinh sớ bộ, Duy thức bộ, A tì đạt ma bộ, Luật bộ, Bản sinh bộ, Thư hàn bộ, Nhân minh bộ, Thanh minh bộ, Y minh bộ, Cao xảo minh bộ, Tu thân bộ, Tạp bộ, A đề sa tiểu tập bộ, Mục lục bộ...

Phần sách dẫn được chia làm 8 loại:

1. Tiêu đề Tây tạng ngữ phiên âm La tinh.

2. Tiêu đề Phạm ngữ phiên âm La tinh.
 3. Tiêu đề Hán ngữ.
 4. Tiêu đề Bru-sha ngữ.
 5. Tên dịch chữ Hán được sắp xếp thứ tự theo 50 âm tiếng Nhật.
 6. Sách dẫn về soạn giả, các tác phẩm do Ấn độ soạn thì tên soạn giả phần nhiều dùng sách dẫn tiếng Phạm, phần phiên dịch là tiếng Tây tạng; còn do Tây tạng soạn thì hoàn toàn sử dụng sách dẫn Tây tạng.
 7. Sách dẫn đối chiếu giữa các sách trong mục lục và Đại chính tạng.
 8. Sách dẫn đối chiếu giữa Đại chính tạng và các sách trong mục lục.
- TÂY TẠNG HẬU TRUYỀN KÌ PHẬT GIÁO**
Phật giáo Tây tạng ở thời kì truyền nhập sau.

(xt. Tây Tạng Phật Giáo).

TÂY TẠNG NGŨ

Phạm: Bhoiabhàzà.

Tạng: Bod-skad.

Thứ ngôn ngữ mà người Tây tạng và các dân tộc ở những vùng lân cận sử dụng, nhưng thông thường chỉ cho ngôn ngữ cổ điển (Tạng: Chos-skad) được dùng trong kinh Phật, trong văn chương cổ điển và phương ngôn ở vùng Lạp tát (Lha-sa).

Tây tạng ngữ bao gồm các phương ngôn miền Tây, Đông, miền Nam và ngôn ngữ tiêu chuẩn ở trung ương. Tiếng Tây tạng ở trung ương là tiếng phổ thông, còn tiếng ở vùng Lạp tát là thứ ngôn ngữ được giai cấp thượng lưu trong xã hội ở Lạp tát sử dụng lại có phong cách riêng.

Về nguồn gốc tiếng Tây tạng có nhiều thuyết khác nhau: Có thuyết cho rằng đó là văn tự Ma yết đà của Ấn độ, do quan Đại thần Đoan mã tam bồ đề (Tạng: Thonmi-sambhoia) du học Ấn độ rồi mang về vào thế kỉ VII. Có thuyết cho rằng đó

TÂY TẠNG NGŨ

là văn tự Lan cấp (Lan-tsha) thịnh hành ở Nepal được cải biến thành văn tự Tây tạng. Nhưng, theo sự nghiên cứu, so sánh của các học giả thời gần đây, cho rằng văn tự Tây tạng phỏng theo văn tự hệ Cấp đa (Phạm:Gupta) ở miền Bắc Ấn độ vào thế kỉ VII mà được cấu tạo thành, sau đó, chịu ảnh hưởng sự phiên dịch kinh Phật bằng tiếng Phạm, dần dần hoàn bị hình thái ngôn ngữ văn tự mà trở thành tiếng Tây tạng cổ điển vào thế kỉ IX. Toàn bộ tự mẫu gồm 30 tử âm, 4 mẫu âm, viết theo chiều ngang, văn pháp hơi giống với văn pháp Trung quốc và Nhật bản. Văn tự không sai khác bao nhiêu do thời đại và địa phương, nhưng cách và giọng nói thì tùy theo từng địa phương mà có khác nhau.

Văn hóa Tây tạng phát triển đồng thời với Phật giáo Tây tạng, cho nên phần lớn các văn hiến là kinh sách Phật giáo, hoặc có liên quan đến Phật giáo. Mục lục về văn hiến Tây tạng hiện nay chỉ có bộ “Tây tạng soạn thuật Phật điển mục lục” do trường Đại học Đông bắc ở nước Nhật xuất bản vào năm 1953. Văn hiến về Tây tạng ngữ xưa nhất hiện còn là “Đường Phồn Hội Minh Bì”(Bia Liên minh giữa nhà Đường và Tây tạng, được lập vào năm 822 tại Lha-sa), các văn bia từ thế kỉ VIII đến thế kỉ X, các bản sách chép tay đào được ở Đôn hoàng và miền Đông Turkestan...

[X. Origin of Tibetan Writing, JAOS 38 (1918) by B.Laufer; Sur l'origine de l'écriture tibétaine, JA 231 (1939) par J.Filliozat; Tibetan Studies in Japan (Indogaku Bukkyo gaku, vol.8, No 2, pp. 721-732) by Hajime Nakamura; Vu điển quốc sử (Tự bản Uyển nhã); Tây tạng văn hóa chi tân nghiên cứu (Thanh mộc Văn

giáo); Tây tạng, Ấn độ chi văn hóa (Nham tỉnh Đại tuệ)]. (xt. Tây Tạng Phật Giáo).

TÂY TẠNG PHẬT GIÁO

Phật giáo Tây tạng, thông thường người ta gọi là Lạt ma giáo.

Tây tạng (Phạm: Bhoĩa; Tạng: Bod, Bod-yul, Gaís-can-yul), cũng gọi Thổ phồn, Thổ bá đặc, Tây phiên, Ô tư tạng, Tuyết hữu quốc, Tuyết cốc quốc, Xích diện, nằm giữa rặng núi Côn lôn và dãy Hi mã Lạp sơn, đông giáp tỉnh Tứ Xuyên và tỉnh Vân nam của Trung quốc, tây giáp Làdak, bắc giáp tỉnh Tân cương và tỉnh Thanh hải của Trung quốc, nam giáp Miến điện, Bhutan, Tích kim, Nepal và Ấn độ; địa thế cao dốc, khí hậu rất lạnh, đời Hán, xứ này được gọi là Tây khương, Thổ phồn. Từ đời Đường về trước, người Tây tạng chỉ sống theo từng bộ lạc, đến giữa thế kỉ VII, vua Khỉ tông lộng tán (tức Tùng tán cán bố) lên ngôi, thống nhất các bộ tộc, vũ lực hùng mạnh, mở rộng lãnh thổ, thậm chí thường xuyên xâm phạm biên cương nhà Đường. Vua Thái tông nhà Đường cuối cùng quyết định dùng phương thức liên hôn để tranh thủ hòa bình ở biên thùy phía tây.

Năm Trinh quán 15 (641), nhà Đường

TÂY TẠNG PHẬT GIÁO

Bản dập một phần bia Liên minh giữa Đường và Tây tạng

T

5137

gả công chúa Văn thành cho vua Tây tạng, trước đó, vua Tây tạng đã cưới công chúa Ba lợi khố cơ của Nepal, 2 bà công chúa này đều là những tín đồ Phật giáo thuần thành. Vua Tây tạng được 2 bà vợ khuyến hóa nên cũng rất kính tin Phật giáo. Vua thỉnh các vị cao tăng từ Trung Ấn độ đến Tây tạng hoằng pháp, đồng thời, gửi một phái đoàn gồm 16 người, do Đại thần Doan mĩ tam bồ đề (Tạng: Thon-misambhoia) dẫn đầu, đến Ấn độ du học.

Sau khi trở về Tây tạng, Doan mĩ dùng tiếng Phạm làm nền tảng mà chế ra tự mẫu Tây tạng, phiên dịch kinh Bách bái sám hối, đó là bản kinh đầu tiên được dịch sang tiếng Tây tạng.

Niên hiệu Cảnh văn năm đầu (710), vua Duệ tông nhà Đường lại gả công chúa Kim thành, người rất sùng tín Phật giáo, cho Khí lệ súc tán. Công chúa Kim thành sinh được một Vương tử, sau này lên ngôi tức là vua Cật lật song đề tán (Tạng: Khri-sroilde-btsan), người đã lấy Phật giáo làm Quốc giáo của Tây tạng.

Đến khi Lãng đạt ma kế vị Tán phổ lên làm vua (ở ngôi 836-841), vì sùng tín Bồ đề giáo nên đã phế bỏ Phật giáo, bởi thế, khi Khất li hồ lên ngôi thì Phật pháp đã bị diệt gần hết.

Khi Đế quốc Mông cổ được kiến lập, Tây tạng trở thành một phần lãnh thổ của Đế quốc Mông cổ và Hốt tất liệt đã dùng Phật giáo để duy trì. May mắn cho Hốt tất liệt gặp được vị Tổ thứ 4 của phái Tát ca là Ban thiên Đại lạt ma Văn thù tát ca (Tạng: Sa-skye pan-chen). Ban thiên sai cháu là Bát tư ba đến triều Nguyên, Hốt tất liệt tôn làm Quốc sư. Sau, Bát tư ba (1229-1280) kế vị làm Tổ thứ 5 của phái Tát ca ở Tây tạng và một thế cuộc mới được

mở ra, đó là “Chính trị và tông giáo hợp làm một”.

Lịch sử Phật giáo Tây tạng lấy Pháp nạn Lăng đạt ma làm mốc, trước đó gọi là Tiền truyền kì(thời kì truyền bá trước), sau đó gọi là Hậu truyền kì(thời kì truyền bá sau). Việc dịch kinh Phật ở Tây tạng bắt đầu vào thời vua Khri tông lộng tán, vua từng ban lệnh lập ra 10 điều thiện, 16 điều luật trọng yếu; lại lấy Lạp tất (Lha-sa) làm trung tâm, xây dựng cung Bồ đạt Lạp (Potala). Vua còn xây chùa Đại chiêu và chùa Tiểu chiêu để thờ tượng Phật Thích ca thỉnh từ Trung quốc và tượng Phật A súc thỉnh từ Nepal. Đây là thời kì hưng thịnh đầu tiên của Phật giáo Tây tạng.

Về sau, vua Cật lật song đề tán thỉnh 2 vị tăng nhà Đường và ngài A nan đà, người nước Ca thập di la, phiên dịch kinh điển, đồng thời, phái ngài Ba sa (Tạng: Pahsa) đến Nepal. Năm 747, ngài Ba sa gặp Đại sư Thiện hải Tịnh hộ (Phạm: Zanta-rakwita) thuộc học phái Trung quán Thanh biện, liền thỉnh ngài đến Tây tạng. Ngài Tịnh hộ mang theo các bộ luận của phái Trung quán đến Tây tạng, rồi lại soạn “Nhị đế phân biệt thích” và tuyên giảng giáo pháp Trung quán. Ngài Tịnh hộ còn kiến nghị vua Cật lật song đề tán thỉnh Đại sư Liên hoa sinh (Phạm: Padma-sambhava) đến Tây tạng. Ngài Liên hoa sinh truyền Đà la ni và Chân ngôn nghi quỹ, khởi đầu cho Mật giáo Tây tạng. Đồng thời, đệ tử của ngài Tịnh hộ như các vị Ca ma la thập (Phạm: Kamalasila, Liên hoa giới), Tì lô giá na khiếp đất (Phạm: Vairocana-rakwita)... cũng nhận lời đến Tây tạng dịch kinh, hoằng dương tư tưởng Trung quán. Nhưng sau một thời gian tương đối lâu, bỗng phát sinh cuộc tranh luận giữa ngài Hộ tịch và các đệ tử với một vị danh tăng của nhà Đường là Hòa thượng Đại thừa, sau đó

Hòa thượng Đại thừa bị thua trong luận
trường, tuy nhiên, ảnh hưởng của Thiền
tông không vì thế mà dứt hẳn ở Tây tạng.
TÂY TẠNG PHẬT GIÁO

Về sau, Phật giáo Tây tạng lấy phái Phật giáo Chủ tri thời kì cuối ở Ấn độ làm dòng chính; phái này chuyên về luận lí, nên các bộ luận Nhân minh được phiên dịch đến hơn 66 loại. Thời kì này là thời kì kiến lập của Phật giáo Tây tạng.

Đến thời vua Cật lật lai ba thiêm (Tạng: Khri-ral pa-can, ở ngôi 815-836), lại qui định “Thất hộ dưỡng tăng”, chư tăng được tham dự việc chính trị trong nước, nếu ai khinh thường Tam bảo sẽ bị hình phạt nặng nề. Thời này là thời kì tột đỉnh của Phật giáo Tiền truyền ở Tây tạng. Thời kì này qui tụ nhiều bậc hiền tài, về phía học giả Ấn độ thì có các ngài: Thắng hữu, Giới đế giác, Thí giới, Giác hữu...; về phía học giả Tây tạng thì có các ngài: Bảo hộ, Cháp tính giới... Các vị này đã biên soạn thành bộ “Phiên dịch danh nghĩa đại tập” (Phạm: Mahavyutpatti), rồi căn cứ vào sách này mà hiệu đính bổ túc cho các bản dịch cũ của Kinh bộ; dịch thêm các bộ luận trọng yếu của các bậc Đại sư: Long thụ, Đề bà, Mã minh, Từ thị, Vô trước, Thế thân... Sau đó, Lãng đạt ma lên ngôi vua, vì ông này sùng tín Bồ đề giáo nên hủy diệt Phật giáo, không cho phiên dịch kinh luận, phá bỏ chùa viện, bắt tăng ni hoàn tục, đốt phá kinh điển, tượng Phật; do đó, chúng tăng đương thời phải lánh nạn sang các nước lân cận. Sau biến cố Lãng đạt ma, Phật giáo Tây tạng bước vào thời kì Hậu truyền.

Thời Hậu truyền là thời kì phục hưng của Phật giáo, trước hết là Mật thừa, kế đến là Hiền thừa. Cuối thế kỉ XI, vị học giả bậc nhất của Mật thừa là ngài Lâm thân tang pha (Tạng: Rin-chen bzaí-po) đến Ấn độ, lúc trở về Tây tạng, sư thỉnh các học giả Ấn độ như: Túc đạt la ca la phạm

mạnh (Phạm: Zradha-kara-varman), Ba
địch ma ca la cấp đa (Phạm: Padma-karagupta)...
mang theo về Luận bộ và 4 bộ

Đất đặc la. Những kinh điển Mật thừa trước
kia chưa được phiên dịch, thì bây giờ được
dịch thêm rất nhiều, như các bộ: Cát tường
thượng thừa lạc bản tục vương lược yếu,
Hiện thuyết vô lượng bản tục, Du già đại
giáo vương kinh... Giáo nghĩa mà chúng
tăng Tây tạng học tập tu trì là lấy Trung
quán hiển thừa làm chính; bấy giờ, sau khi
việc phiên dịch các kinh điển Mật giáo được
hoàn thành, thì Phật giáo Tây tạng bèn
được chia làm 2 môn là Hiển môn và Mật
môn. Những kinh điển Mật thừa được
phiên dịch ở thời kì này khác với những
kinh được dịch ở thời đại ngài Liên hoa
sinh, cho nên Mật thừa ở thời kì này được
gọi là Tân phái Mật thừa, còn Mật thừa ở
thời Đại sư Liên hoa sinh thì gọi là Cựu
phái Mật thừa, hợp 2 phái tân cựu lại, gọi
chung là Ninh mã phái (Tạng: Rñin-mapa),
hoặc gọi là Đại cứu cánh phái (Tạng:
Rdsogs-chen-pa).

Thời kì Phật giáo Hậu truyền đạt đến
đỉnh cao là thời gian từ khi ngài A đề sa
(Phạm: Atiza) đến Tây tạng (1035 hoặc
1038) về sau. Các tác phẩm của ngài như
luận Bồ đề đạo đẳng, kinh Thập bát thiện
nghiệp đạo, Hành tập đẳng... còn trong Đại
tạng kinh Tây tạng có tới hơn 30 loại, trong
đó, luận Bồ đề đạo đẳng là tác phẩm tiêu
biểu, chọn lựa chỗ trọng yếu của Hiển (giáo)
và Mật (giáo), biện biệt rõ giới hạn tà chính,
tận lực chấn hưng giáo pháp Đại thừa. Tư
tưởng chủ yếu trong cuộc cải cách do ngài
Tông khách ba (1417-1478) tiến hành sau
này chính đã được khơi dậy bởi lí luận A
đề sa.

Từ sau khi ngài A đề sa đến Tây tạng,
Phật giáo Tây tạng mới chia dòng phái,
tất cả có 7 hệ 21 phái, chỉ trừ các phái đã
truyền trước thời ngài A đề sa được gọi

chung là phái Ninh mã, các phái còn lại
như Ca dương, Ca nhĩ cư, Hi giải, Tát ca,
Tức nam, Cách lỗ... đều có liên hệ với
TÂY TẠNG PHẬT GIÁO

T

5139

ngài A đề sa. Các phái nói trên, chỉ trừ phái Ca đương chuyên về việc giáo hóa, còn các phái khác thì đều câu kết với cường hào địa phương, tham dự việc chính trị, đặc biệt là phái Tát ca quan hệ rất mật thiết với chính quyền, chúng tăng ý thể kiêu căng, thao túng lũng đoạn, gây ra rất nhiều tệ nạn, công cuộc đổi mới nền Phật giáo Tây tạng của Tông khách ba đã diễn ra đúng lúc.

Ngài Tông khách ba khởi xướng phong trào vận động cải cách tông giáo. Chúng tăng thuộccácphái Phật giáo Tây tạng trước Tông khách ba đều đội mũ và mặc áo màu đỏ, được gọi chung là Hồng giáo. Để phân biệt, Tông khách ba lập ra Hoàng giáo (chúng tăng đội mũ và mặc áo màu vàng), cũng gọi Cách lô phái (Ngạch nhĩ đức phái).

Hoàng giáo chủ trương tôn trọng kinh giáo, nghiêm trì giới luật, chọn lấy những điều tốt đẹp của các phái, chỉnh đốn lại Hiện tông và Mật tông, nêu rõ nghĩa chân thật của Phật pháp, lập ra trình tự tu hành, khiến nền Phật giáo Tây tạng thay đổi lớn lao. Phái này về sau sản sinh ra 2 vị Lạt ma là Đạt lai và Ban thiền, lần lượt mở ra đầu mối cho nền chính trị tông giáo ở Tây tạng và 2 vị này được xem là chuyển sinh của đệ tử ngài Tông khách ba. Đạt lai truyền nối đến nay là đời thứ 14, còn Ban thiền thì là đời thứ 10.

Cùng thời kì với Hoàng giáo của ngài Tông khách ba, có Bạch giáo (chúng tăng đội mũ và mặc áo màu trắng) lưu hành ở Hậu Tạng, phái này giữ gìn giáo pháp trang nghiêm thanh tịnh (tượng trưng bằng màu trắng), hoằng dương cả Hiện giáo và Mật giáo, nhưng lấy Mật thừa làm chính. Song, sau khi Hoàng giáo hưng thịnh thì Bạch giáo suy dần. Ngoài ra còn có Hắc giáo,

vốn là ngoại đạo Bồng giáo, vì đội mũ và mặc áo màu đen, nên gọi là Hắc giáo. Phái này chuyên việc cầu đảo, chú thuật, chuộng đồng bóng, cúng tế, thích giáng bút cầu cơ... Thời cận đại, Phật giáo Tây tạng rất được trọng, học giả các nước Anh, Pháp, Đức, Nga, Nhật, Ấn... đều nghiên cứu, tìm hiểu về Vương thống, ngôn ngữ, kinh sách... của Tây tạng và về giáo lý, sự thay đổi... của Lạt ma giáo một cách sâu rộng.

[X. Thích ca phương chí Q.thượng; Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng; Đường thư liệt truyện thứ 141; Cựu ngũ đại sử ngoại quốc liệt truyện thứ 2; Tống sử liệt truyện thứ 251; Nguyên sử liệt truyện thứ 89; Ấn độ tông giáo sử khảo; Tây tạng chi Phật giáo (Đa điển Đẳng quan); Đường phồn hội bi văn (Tự bản Uyển nhã, Đại cốc học báo tập 3, số 10); Life of the Buddha (W.W Rockhill); Le Bouddhisme au Tibet (P.E. Foucaux); History of Indian and Eastern Architecture, vol. 1 (J. Fergusson); Tibetan Temple Paintings (W.J. G. Van Meures); Tây tạng Phật giáo sử (Thánh nghiêm)]. (xt. Tông Khách Ba, A Đề Sa, Ban Thiên Lạt Ma, Đạt Lại Lạt Ma, Nghịch Nhĩ Đức Phái).

TÂY TẠNG PHẬT GIÁO SỬ (HỌC GIẢ CHI YẾN)

Tạng: Dam pa#i chos kyi #khor los
bsgyur ba rnam kyi byaí ba gsal bar
byed pa mkhas pa#i dga# ston.
Cũng gọi Phật giáo sử (Học giả chi yến),
La lạp cách Phật giáo sử (Tạng:Lho brag
chos byuí).

Phật giáo sử, do ngài Phạ âu chu cách lạp cách đan ngôa (Tạng: Dpha# bo gtsug lag phreí ba, 1504-1566) thuộc phái Ca nhĩ mã của Phật giáo Tây tạng soạn, hoàn thành khoảng 1545-1563, được thu vào Bách tạng quyển 4.

Nội dung nói về sự thực lịch sử chuyển pháp luân của Phật giáo Tây tạng. Toàn sách chia làm 5 phần:

Phần I: Bàn khái quát về thế gian.
TÂY TẠNG PHẬT GIÁO SỬ

5140

T

Phần II: Nói về Ấn độ, lại chia làm 4 mục.

1. Phật truyện.
2. Kết tập.
3. Duyên do tạo tượng.
4. Hệ thống vua chúa Ấn độ.

Phần III: Phần nói về Tây tạng, lại chia làm 10 mục.

1. Bồ tát Quán thế âm lấy xứ Tây tạng làm nơi nhân duyên giáo hóa.
2. Ghi chép về hệ thống các vua chúa Thổ phồn.
3. Lịch sử giới luật.
4. Truyện về các bậc Hiền, Trí, các nhà dịch kinh.
5. Lịch sử các phái mật chú cổ.
6. Lịch sử phái Ca đưng.
7. Lịch sử khái quát về phái Ca nhĩ cư.
8. Lịch sử phái Ca nhĩ mã.
9. Lịch sử phái Địa khang.
10. Lịch sử phái Tát ca, phái Hi giải.

Phần IV: Lịch sử hệ thống vua chúa các nước: Hòa điều, Trung quốc, Tây hạ, Mông cổ...

Phần V: Truyện các Tổ sư Ấn độ và lịch sử Ngũ minh, trong phần 3 của lịch sử Ngũ minh có nói về nguyên do của Thời luân đất đặc la.

Bộ sách này là tư liệu quan trọng để nghiên cứu về sự đối kháng giữa 2 phái Ngạch nhĩ đức và Ca nhĩ mã của Phật giáo Tây tạng ở thời kì đầu.

Vì việc soạn thuật cũng như việc khắc bản và ấn hành đều có sự giúp sức của các nhân sĩ vùng La lạp cách, cho nên sách này còn được gọi là “La lạp cách Phật giáo sử”.

TÂY TẠNG TIỀN TRUYỀN KÌ PHẬT GIÁO

Chỉ cho thời kì đầu của sự truyền nhập và phát triển của Phật giáo Tây tạng, tức khoảng từ năm 640 đến năm 840 Tây lịch.

(xt. Tây Tạng Phật Giáo).

TÂY TẠNG VƯƠNG THỐNG THỂ HÊ MINH GIÁM

Cũng gọi Tây tạng vương thống kí.

Lịch sử Tây tạng, do ngài Sách nam Kiên tham, vị tăng thuộc phái Tát ca, Tây tạng, soạn vào năm 1388.

Nội dung sách này chủ yếu nói về lịch sử và phổ hệ thừa kế của các triều vua Tây tạng vào thời kì Thỏ phồn, đồng thời, giới thiệu lịch sử Phật giáo Ấn độ và lịch sử Phật giáo Tây tạng.

TÂY THIÊN TỨ THẤT

Tây thiên là Ấn độ; Tứ thất là 4 lần 7.

tức chỉ cho 28 vị Tổ của Thiên tông Ấn độ được phó pháp truyền thừa. Bắt đầu từ Tổ thứ nhất là ngài Đại ca diếp, rồi lần lượt đến các ngài A nan, Thương na hòa tu, Ưu bà cúc đa, Đề đa ca, Di già ca, Bà tu mật, Phật đà nan đề, Phục đà mật đa, Hiếp tôn giả, Phú na dạ xa, Mã minh, Ca tì ma la, Long thụ, Ca na đề bà, La hầu la đa, Tăng già nan đề, Già da xá đa, Cưu ma la đa, Xà dạ đa, Bà tu bàn đầu, Ma noa la, Hạc lạc noa, Sư tử tôn giả, Bà xá tư đa, Bất như mật đa, Bát nhã đa la và cuối cùng là ngài Bồ đề đạt ma. Ngài Bồ đề đạt ma đem Thiên tông truyền sang Đông đến Trung quốc, trở thành Sơ tổ trong 6 vị Tổ Thiên tông Đông độ. Cho nên, “Tây thiên tứ thất” thường được gọi liền với “Đông độ nhị tam” (Đông độ là Trung quốc; Nhị tam là 2 lần 3).

[X. Truyền pháp chính tông kí Q.2;

Cảnh đức truyền đăng lục Q.1; Ngũ đăng hội nguyên Q.1].

TÂY TỊNH

Cũng gọi Tây ti.

Nhà vệ sinh dành riêng cho chư tăng thuộc Tây tự sử dụng.

TÂY THIÊN TỨ THẤT

T

5141

Đây là một nơi mà lúc nào cũng phải được giữ gìn cho sạch sẽ, nên gọi là Tịnh, tên khác của nhà vệ sinh. Trong Thiền tông, khi vào 3 nơi: Nhà tắm, Tăng đường và Tây tịnh, tuyệt đối không được cười nói, vì thế gọi là Tam mặc đường (3 nhà im lặng).

[X. môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Tam Mặc Đường, Tây Tự).

TÂY TỰ

Đổi lại Đông tự.

Hàng phía tây. Trong Thiền lâm, khi cử hành Phật sự trên Phật điện, Pháp đường, chúng tăng chia ra 2 ban đứng xếp hàng 2 bên; bên phải(phía đông), gọi là Đông tự, bên trái(phía tây) gọi là Tây tự. Tây tự chỉ cho chúng tăng đứng xếp hàng bên ban tây.

Tây tự thì chọn những vị tăng có học vấn và đức hạnh đảm nhận, gọi là Đầu thủ; còn Đông tự thì chọn những vị tăng am tường về thể pháp đảm trách, gọi là Tri sự.

Theo Sắc tu bách trượng thanh qui quyền thượng thì Tây tự gồm có 6 vị Đầu thủ là: Thủ tọa, Thư kí, Tạng chủ, Tri khách, Tri dục và Tri điện. Còn theo Hoàng bá thanh qui thì Tây tự gồm 10 vị Đầu thủ là: Thủ tọa, Tây đường, Hậu đường, Đường chủ, Thư kí, Tri tạng, Tri khách, Tri dục, Trượng thị và Giám thu.

(xt. Luồng Tự).

TÂY VỰC CHÍ

I. Tây Vực Chí.

Cũng gọi Đại tùy tây quốc truyện.

Địa chí, 10 quyển, do ngài Ngạn tông soạn vào đời Tùy.

Nội dung sách này ghi chép các chùa tháp và những điều mà ngài Đạt ma cấp đa

thấy nghe khi ngài đi qua các nước theo Đại thừa và Tiểu thừa ở vùng Tây vực. Toàn sách gồm 10 mục: Phương vật, Thời tiết, Cư xứ, Quốc chính, Học giáo, Lễ nghi, Âm thực, Phục chương, Bảo hóa và Sơn hà quốc ấp nhân vật...

[X. Đại đường nội điển lục Q.5, Tục cao tăng truyện Q.2].

II. Tây Vực Chí.

Địa chí, 1 quyển, do ngài Đạo an (312-385) soạn.

Theo Thủy kinh chú quyển 2 thì sách này dịch rõ các danh từ về địa lí, sản vật ở Tây vực và những kí sự có liên quan đến Phật giáo.

TÂY VỰC PHẬT GIÁO

Phật giáo ở các nước vùng Tây vực.

Danh từ Tây vực được nói trong lịch sử, thực không có phạm vi nhất định, và lại, tên gọi của các nước Tây vực cũng tùy theo sự biến chuyển của thời đại mà luôn thay đổi. Riêng danh từ Tây vực trong lịch sử Phật giáo thì chỉ cho các khu vực phải đi qua khi truyền Phật giáo từ Ấn độ đến Trung quốc bằng đường bộ. Đại khái các khu vực ấy là: Đại hạ dưới quyền thống lãnh của Đại nguyệt chi vào thế kỉ III trước Tây lịch kỉ nguyên, một phần Afghanistan, Ca thấp di la, một phần địa phương Ngũ hà, miền bắc Ba tư dưới quyền thống lãnh của nước An tức, Sagdiana (Đề lật qua) thuộc phạm vi quyền quản trị của nước Khang cư...

Còn các nước có liên quan với Phật giáo thì về phía tây dãy Thông lãnh có Nguyệt chi (nay là Turkestan, Afghanistan và Bắc Ấn độ), An tức, Khang cư (nay là miền Bắc Turkestan, miền Nam Siberia), Kiện đà la, Kế tân (tức Ca thấp di la, và nay là Kashmir thuộc Ấn độ); về phía đông dãy Thông lãnh thì có Vu điền, Chúc cú ca (phía đông TÂY VỰC CHÍ

nam Sa xa hiện nay), Cưu tư (nay là Khố xa), Sớ lạc (nay là Khách thập cát nhĩ), Cao xương (nay là Thổ lỗ phiên)... Trong đó, Kiện đà la và Kế tân là 2 nước quan trọng nhất.

Sự hưng thịnh của Phật giáo Tây vực bắt đầu vào khoảng năm 260 trước Tây lịch, vua A dục từng phái các ngài Ma ha lạc khí đa (Phạm: Mahàrakkhita) và Mạt xiển đề (Phạm: Majjhantika) đến vùng này truyền giáo. Ngài Ma ha lạc khí đa chủ yếu truyền đạo ở nước Du na (Yona) là thực dân địa của Hi Lạp thuộc miền Tây bắc Ấn độ, từ đó mở rộng phạm vi đến các vùng Afghanistan, An tức, Khang cư...; còn ngài Mạt xiển đề thì hoằng pháp tại các nơi Kiện đà la, Ca thấp di la... Phật giáo ở Tây vực lưu hành rất nhanh, thậm chí Cao xương thờ làm quốc giáo. Thời kì này là thời tốt đỉnh của Phật giáo Tây vực.

Trước đó, Phật giáo đã đi qua Tây vực để sang phía đông đến Trung quốc, có nhiều bậc cao đức danh tăng từ các nước Tây vực cũng đến Trung quốc truyền dịch kinh điển, như các ngài An thế cao, Đàm vô đề, An pháp hiên, An pháp khâm... người nước An tức; các ngài Chi lâu ca sâm, Chi diêu, Chi khiêm, Pháp hộ, Chi pháp độ, Đàm ma nan đề, Chi đạo căn... người nước Nguyệt chi; các ngài Khang cư, Khang mạnh tường, Khang tăng hải, Khang tăng hội, Đàm đế... người nước Khang cư; các ngài Bạch diên, Bạch thi lê mật, Bạch pháp cự, Phật đồ trùng, Liên hoa tinh tiến... người nước Cưu tư; các ngài Tăng già bạt trùng, Tăng già đề bà, Tăng già la xoa, Đàm ma đa xá, Phất nhã đà la, Ti ma la xoa, Cầu na bạt ma... người nước Kế tân.

Từ thế kỉ II đến thế kỉ V Tây lịch, các

giáo phái Phật giáo Tây vực phần nhiều
thuộc Tiểu thừa. Các nước thịnh hành Tiểu
thừa lúc bấy giờ gồm có Sớ lạc, Kế tân, Kiện
đà la; các nước trong đó tư tưởng Đại thừa
và Tiểu thừa song song lưu hành nhưng
vấn lấy Tiểu thừa làm chính thì gồm An
tức, Khang cư, Cưu tư... Còn các nước trong
đó chỉ có Đại thừa thịnh hành thì gồm có
nước Chưộc cú ca, Cao xương, Vu điền...
Thế kỷ V về sau, nhân có các ngài Vô trước
(Phạm: Asaôga) và Thế thân (Phạm:
Vasubandhu) xuất hiện ở Kiện đà la nên
xu thế của Phật giáo Đại thừa có cơ phát
triển ở miền Bắc Ấn độ. Theo với đà
truyền bá Phật giáo, nghệ thuật Phật giáo
như kiến trúc, điêu khắc, hội họa... cũng
nhân đó mà phát triển. Nguyên liệu tạo
tượng Phật
thì phần
nhiều là đất
sét, sơn đen,
tranh Phật
thì bích họa
là chính,
còn kiểu
dáng thì
phần nhiều
thuộc hệ
thống Kiện
đà la hòa
hợp 3 tinh
thần Hi Lạp,
La mã và
Ấn độ.
Ngoài ra,
cũng có
kiểu Hồi
cốt, kiểu Lạt
ma. Từ thế
kỷ VII về
sau, sắc thái
mỹ thuật
Trung quốc

dần dần
đậm nét,
các di vật
TÂY VỰC PHẬT GIÁO
Bích họa ở Tây vực
Một mảnh bích họa ở Tây vực

T

5143

phần nhiều ở vùng Thổ lỗ phiên. Phạm
vi đề tài, về tượng Phật thì chủ yếu là tượng
đức Phật và các bồ tát Quan âm, Văn
thù...; về hội họa thì lấy các sự tích trong
kinh Hiền ngu, kinh Lục độ tập... làm đối
tượng.

Về việc biên soạn, viết chép và phiên
dịch kinh điển ở Tây vực cũng rất thịnh
hành. Chỉ riêng ở 2 nơi Cao xương và Vu
điền không thôi, người đời sau đã phát
hiện các kinh như: A hàm (kinh Ưu bà
lợi), Tiểu bộ kinh tạng, Bát nhã, Bí mật
(Vô lượng môn đà la ni, Đại bạch tạng cái chú),
Đại tích (Nguyệt tạng phần, Bảo tràng, Nhật
tạng phần, Hiền hộ phần)... tất cả gồm hơn
20 loại.

Khoảng thế kỉ VI, Hồi giáo mới được
sáng lập đã dùng bạo lực quân sự để truyền
giáo, vó ngựa họ đến đâu là Phật giáo bị
tiêu diệt đến đấy, cho nên từ thế kỉ VII
đến thế kỉ XV, Phật giáo các nước Tây vực
như An tức, Đại nguyệt chi, Khang cư, Đại
hạ, Ca thập di la, Kiện đà la, Sớ lạc, Vu
điền, Cưu tư, Cao xương... đã lần lượt bị
diệt cho đến tuyệt tích.

Thời kì gần đây, phong trào học giả
các nước đến Đông bộ Thổ nhĩ kì tư thảo
(Eastern

Turkestan)

thăm hiểm

khảo cổ rất

thịnh, qua

nhiều lần

khai quật

các nơi như

Khố xa, Hòa

điền, Thổ

lỗ phiên,

Khách lạt sa

nhĩ, Đôn

hoàng thiên

Phật động,

Ô lỗ mộc tề,

La bố nặc nhĩ... đã đào được tượng Phật, tranh Phật, kinh điển và các di vật văn hóa khác, nhờ đó đã giúp cho việc nghiên cứu văn vật Tây vực tiến được một bước dài.

[X. Sử kí đại uyển liệt truyện thứ 63; Đường thư tây vực liệt truyện thứ 146; Hán tây vực đồ khảo; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển thứ 43 đến 73; Tây vực chi Phật giáo; Trung ương á tế á thám hiểm chi kinh quá dữ thành quả; Tây vực Phật giáo chi nghiên cứu (Vũ Khê Liễu đế, Tông giáo nghiên cứu số đặc biệt); Cathay and the Way Thither, vol. 1 (H. Yule)]. (xt. Ca Thập Di La Quốc, Kiện Đà La Quốc).

TÂY VỰC TRUNG QUỐC HẢI ĐÔNG PHẬT TỔ NGUYỄN LƯU

Cũng gọi Phật tổ nguyên lưu.

Sử truyện, 2 tập, do ngài Sư nham Thái vĩnh người Hàn quốc biên chép và ấn hành vào năm 1764.

Nội dung chép lại từ sự tích ứng hóa thành đạo của đức Thích ca Như lai (do ông Vương bột soạn vào đời Đường) đến việc nói về các môn phái như phái Tiên dương ngạn cơ... và phổ hệ truyền thừa của Thiền tông (tông Tào Khê) Hàn quốc. Đây là sử liệu quan trọng để nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Đại hàn.

TÂY VỰC TỰ

Chùa ở chân núi phía tây nam núi

Thạch kinh, huyện Phòng sơn, Bắc bình, được xây cất vào đời Tùy, Đường.

Chùa có cấu trúc qui mô, hoành tráng, tháp Phật trang nghiêm, tương truyền dưới tháp có chôn những bản kinh Phật khắc trên đá. Chùa này vốn có tên là Đông dục tự, đến đời Minh mới được đổi là Tây vực tự.

Vào những năm đầu đời Thanh, 2 vị Tượng Phật ngồi đắp bằng đất ở Eastern Turkestan

TÂY VỰC TỰ

5144

T

Đại sư là Siêu cổ và Tăng quảng nối tiếp
nhau trụ trì,
chùa lại càng
hưng thịnh,
đồng thời lại
được đổi tên
lần nữa là
“Tây vực vân
cư thiền
lâm”. Nhưng
từ thời Dân
quốc trở đi,
vì trải qua
nhiều lần
binh lửa, cho
nên chùa đã
bị hoang phế
từ lâu.

TÂY BÁT

Rửa bát sau khi thụ trai.

Phép rửa bát là: Trước hết, vén tay áo,
rót nước vào bát(có khi là nước nóng). Khi
nhận nước, 2 tay bưng bát, sau đó, đặt bát
lên đầu gối, dùng bàn chải bát, chà rửa phía
trong bát, rồi đổ nước ấy sang chén thứ 1,
tay trái xoay bát, tay phải cầm bàn chải
chà rửa cả bên trong và ngoài bát, xong,
đặt bàn chải vào chén thứ 1; lại dùng tay
trái cầm bát, tay phải cầm khăn lau phủ
lên bát. Sau đó, 2 tay xoay bát theo chiều
bên trái và lau khô bát, xong, tạm để khăn
vào trong bát, chừa ra 1 góc khăn, phần
còn lại phải để hết trong lòng bát. Kế đến
để bát lên giá bát, dùng bàn chải trong chén
thứ 1 chà rửa thìa, đĩa xong thì lau khô,
(khi lau không được lấy khăn lau khỏi bát),
sau đó để thìa, đĩa vào trong túi vải, đặt
nằm ngang trước chén.

Kế đến, rửa chén thứ 1, trước hết, tay
trái cầm bàn chải và chén thứ 1, rồi tay

phải thay đổi vị trí của chén thứ 1 và chén thứ 2, đồng thời rót nước từ chén thứ 1 sang chén thứ 2. Rửa chén thứ 1 xong, lau khô để vào trong bát và để khăn lau vào trong chén thứ 1. Sau đó, rửa chén thứ 2 và chén thứ 3, tay phải cầm bàn chải, đổ một nửa nước ở chén thứ 2 vào chén thứ 3 để rửa, xong rồi lau khô, để chồng lên chén thứ 1, khăn lau bát để vào trong chén. Sau cùng, thu tất cả các chén để vào trong bát.

TÂY DỤC NGŨ LỢI

.....

Chỉ cho 5 điều lợi ích của việc tắm rửa mà đức Phật đã nói cho vị tỉ khưu bị bệnh hỏi nghe. Đó là:

1. Trừ dơ bẩn: Dùng nước tắm rửa thân thể thì các chất dơ bẩn không còn.
2. Thân thể thanh tịnh: Các chất dơ bẩn không còn thì thân thể được sạch sẽ.
3. Trừ lạnh lẽo: Tắm rửa thì thân thể khoan khoái ấm áp, không còn lạnh lẽo.
4. Trừ phong: Thân thể ấm áp thì các bệnh phong tà tự trừ.
5. Được an ổn: Đã không có các bệnh phong tà thì tứ chi an ổn.

TÂY PHẬT

Thỉnh Phật vào nhà tắm tắm gội.

Sau khi đức Phật nhập diệt, các tỳ kheo vẫn tuân giữ lệ này, nên đến giờ tắm gội, trước hết phải thỉnh Thánh tăng ở Tăng đường vào tắm, sau đó, chúng tăng mới lần lượt vào tắm.

[X. chương Dược sơn Duy nghiêm trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.14].

TÈ DUYÊN THÂN

Đổi lại: Tề nghiệp thân.

Chỉ cho thân Phật nhập diệt khi duyên đã hết.

Tháp chùa Tây vực

TÈ DUYÊN THÂN

T

5145

Thông giáo của tông Thiên thai cho rằng thân Tề duyên là thân huyễn hóa, là không chứ chẳng phải thật, nếu cơ duyên giáo hóa chúng sinh đã hết thì thân này liền ẩn, khi có cơ duyên thì lại thị hiện độ sinh. Trái lại, Tạng giáo thì chủ trương thân Phật là do nghiệp lực quá khứ biểu hiện, nên phải đợi hết nghiệp mới vào Niết bàn, thân Phật này được gọi là Tề nghiệp thân.

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.7 hạ].

TỀ KỶ (?-?)

Thiền sư thi sĩ Trung quốc sống vào cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, người ở Ích dương, tỉnh Hồ nam, họ Hồ, hiệu là Hoành nhạc sa môn.

Thừa nhỏ, sư xuất gia ở chùa Đồng khánh núi Qui sơn, học tập luật nghi, tính thích ngâm vịnh, không cầu danh lợi. Sau, sư vào cửa ngài Khánh chư ở núi Thạch sương tại Đàm châu, trông coi việc tăng. Niên hiệu Long đức năm đầu (921), vua Trang tông nhà Hậu Đường thỉnh sư làm chức Tăng chính, sư làm 15 bài thơ “Chữ cung mạc vấn” (được thu vào Bạch liên tập quyển 5) để bày tỏ ý chí của mình. Sư ưa thích núi sông, không muốn gần bậc Vương hầu, thường xướng họa với ẩn sĩ Trịnh cốc núi Hoa sơn. Có lần Trịnh cốc đổi chữ “Sổ chi khai” trong bài thơ “Tảo mai” của sư thành chữ “Nhất chi khai”, sư rất thán phục và bái tạ, người đời bèn gọi Trịnh cốc là “Nhất tự sư”.

Thơ của sư có khí điệu thanh đạm, được đặt ngang hàng với ngài Quán hưu bậc thi tăng đàn anh nổi tiếng lúc đương thời. Sư và ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch từng trụ ở viện Quán âm tại Dự chương. Thơ sư làm về sau được Tôn quang biến thu chép thành “Bạch liên tập” 10 quyển. Có một số bài

như Chúc sớ, Lăng vân phong Vĩnh xương
thiền viện kí được thu vào Toàn đường văn
quyển 921.

Cứ theo Thích thị nghi niên lục quyển
5 thì sư thị tịch vào khoảng cuối năm
Trường hưng (930-933) đời Hậu Đường,
thọ hơn 70 tuổi.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.30; Thích
thị kê cô lược Q.3; Thông chí lược Q.22;
Đại thanh nhất thống chí Q.369].

TÈ NGHIÊP THÂN

Đôi lại: Tề duyên thân.

Chỉ cho thân Phật nhập diệt khi nghiệp
đời trước đã hết.

Theo giáo lí Tam tạng giáo của tông
Thiền thai thì tất cả muôn vật đều do nhân
duyên hòa hợp mà sinh, vốn không có thực
ngã, chỉ do nghiệp phiền não của đời trước
mà hiển hiện; thân Phật cũng do túc nghiệp
mà cảm được, phải đợi khi nghiệp báo đời
trước hết mới vào Niết bàn.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 hạ]. (xt.

Tề Duyên Thân).

TÈ THUYẾT TÈ VĂN

Đồng nghĩa: Câu tuyên câu thính.

Đều nói đều nghe. Thực Đại thừa chủ
trương 1 sắc 1 hương đều là trung đạo, như
nói màu núi là pháp thân thanh tịnh, tiếng
suối là tướng lưỡi rộng dài, vạn hữu đều
nói đều nghe pháp thực tướng màu nhiệm,
cũng chính là hiển bày ý nghĩa pháp thân
nói và nghe. Sự màu nhiệm của cảnh giới
này không thể tìm cầu bằng lời nói, tư
tưởng, không thể dùng trí hiểu biết của
phàm tình mà tính lường được. Đó là pháp
môn Đại tông tướng vắng lặng mà thường
chiếu soi, là cảnh giới Pháp thân sâu thẳm
không thể nghĩ bàn.

[X. điều Tái đáp Thái thiền sư tam vấn
trong Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.4].

TÈ THUYẾT TÈ VĂN

5146

T

TÈ TƯ DI (1918-)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người ở Bắc bình.

Ông lần lượt đậu các văn bằng Cử nhân ở trường Đại học Nam khai, Thạc sĩ ở trường Đại học Oxford và Tiến sĩ Triết học ở trường Đại học Cambridge, nước Anh.

Năm 1964, ông sang Hoa kì dạy môn Ngữ văn ở trường Đại học Đông phương tại Indiana, đồng thời làm chủ biên học báo Triết học Phật giáo. Ông sử dụng phù hiệu La tập(Luận lí học) Tây phương hiện đại để giải thích ngôn ngữ, danh tướng của Phật giáo. Ông cũng thường tham dự các hội nghị Phật giáo quốc tế.

Ông có các tác phẩm: A Comparative Study of Propositions in the Western and Indian Logic, 1972 (Nghiên cứu so sánh các mệnh đề Nhân minh Ấn độ và Luận lí học Tây phương), A Semantic, Study of Propositions, East and West, 1976 (Nghiên cứu ngữ ý các mệnh đề giữa Đông và Tây), Buddhist Formal Logic, 1969 (Luận lí học hình thức Phật giáo)...

TẾ BẮC

Danh hiệu của Thiền sư Nghĩa huyền, Tổ khai sáng tông Lâm tế đời Đường. Vì vào năm Đại trung thứ 8 (854), ngài trụ ở viện Lâm tế, bên bờ sông Hô đà, huyện Chính định, tỉnh Hà bắc, nên đặc biệt gọi ngài là Tế bắc.

Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 4 (Đại 47, 1011 hạ) nói: “Con lừa mù Tế bắc, ban đầu đến ngọn tháp Cao an, không thể dẫm chân xuống được, bèn quay trở về núi Hoàng bá”.

TẾ ĐỘ

Cứu độ quần mê từ trong biển khổ sinh tử đến bờ giải thoát. Tức là giáo hóa đất

dẫn chúng sinh mê vọng chúng vào cảnh
giới giác ngộ.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa].

TẾ ĐỘ PHƯƠNG TIỆN

Phương tiện nghĩa là phương pháp tiện
lợi, thích hợp. Tức nhà Phật dùng những
phương pháp khéo léo, quyền biến để cứu
độ chúng sinh.

TẾ HẠ

Cũng gọi Tế môn, Tế tông.

Chỉ cho tông Lâm tế.

(xt. Ngũ Gia Thất Tông).

TẾ HẠ TAM BÌNH

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này là lời bình luận của ngài
Bảo đàm về 3 vị đệ tử của Thiền sư Lâm tế
là Bảo thọ, Tam thánh Tuệ nhiên và Hưng
hóa Tồn tướng.

Chương Tam thánh Tuệ nhiên trong
Đại quang minh tạng quyển hạ (Vạn tục
137, 438 hạ) nói: “Đệ tử ngài Lâm tế có
Bảo thọ, Tam thánh, Hưng hóa, cũng
giống như đệ tử ngài Mã tổ có Bách
trượng, Nam tuyên, Qui tông vậy. Bách
trượng giống ngài Mã tổ có khí lực, Qui
tông giống ngài Mã tổ có tài trí siêu tuyệt,
Nam tuyên giống Mã tổ rỗng rang cùng
tột, cho nên biết Bảo thọ giống Lâm tế
rất sâu sắc. Chân thành ở chỗ giữa ban
ngày ăn gậy, gõ đình đất Hồ mà được ngộ;
mạnh mẽ ở chỗ bảo Tịch tử đánh Hương
nghiêm, xô ngã Đức sơn diệt mất Chính
TẾ HẠ TAM BÌNH

T

5147

pháp nhãn tạng mà được ngộ; sâu sắc ở chỗ trong màn tía rải chân châu, hai phen gặp mặt mà được ngộ. Tuy nhiên, mỗi người mới chỉ được 1 phần mà nổi trăm đời Lâm tế, huống hồ được cả toàn phần thì há không nổi đến nghìn muôn đời Lâm tế ư? Kẻ ngu này thường hận rằng vì việc đánh, hét không được thi hành ở đời nay, nên đạo của Lâm tế mới suy vi; phải chăng năng lực của người học đời sau có chỗ không kham được? Hay là có chỗ bậc thầy chưa thực hiện hết ý chỉ? Như người uống nước, lạnh, ấm tự biết. Một nén hương Hưng hóa, từ trong gian nan cay đắng mà được, cho nên mới hưng thịnh”.

[X. Tông môn cát đẳng tập Q.thượng].

TẾ HIỂN

.....

Dâng hiến các vật như thức ăn, thóc gạo, trái cây... lên cúng tế thần linh hoặc vong hồn Tổ tiên theo 1 nghi thức nhất định.

Thông thường, nghi thức cúng hiến này đều do Tế tư hoặc tăng lữ cử hành, cũng có khi do chính gia chủ thực hiện; đa số giáo phái các tông giáo đều có nghi thức này. Các xã hội dưới chế độ nô lệ thời cổ đại và trong những dân tộc bán khai thậm chí có tục lệ giết người làm vật hi sinh để tế hiến thần linh.

TẾ HOẠT

Đồng nghĩa: Tế sắc.

Chỉ cho cảnh xúc chạm mịn màng trơn láng. Thường là chỉ cho sắc tướng xinh đẹp của nam, nữ. Tế hoạt cũng đồng nghĩa với chi “Xúc” thứ 6 trong 12 chi Nhân duyên, là sự xúc chạm làm nảy sinh khoái cảm mềm mại, mịn màng.

Kinh Tu hành đạo địa quyển 6 (Đại 15, 220 hạ) nói: “Biết năm dục lạc đều là vô

thường, nhưng không trừ hết được. Vì sao?
Vì dùng các niệm biệt sắc, thanh, hương,
tế hoạt(xúc)”.

[X. kinh Úc ca la việť vấñ Bô tát hạnh;
kinh Nghĩa túc Q.hạ].

TẾ NGHIỆP TƯỚNG NIÊM

Nghiệp dụng nhỏ nhiệm trong “Sinh
tướng” do vô minh căn bản phát khởi.
Tướng này không phải là thể của vô minh.
Trong 4 tướng Sinh, Trụ, Di, Diệt của các
pháp hữu vi, Sinh tướng khi sắp chuyển
sinh Trụ tướng là niệm vi tế, vì thế gọi là
Tế nghiệp tướng niệm.

Luận Thích ma ha diễñ quyểñ 3 (Đại
32, 618 trung) nói: “Lúc chứng thành quả
Phật thì xa lìa 2 thứ niệm. Những gì là hai?
Một là Đại vô minh niệm, hai là Tế nghiệp
tướng niệm”.

TẾ NGÔ (1626-1687)

Thiền sư Trung quốc thuộc tông Lâm
tế sống vào đầu đời Thanh, người ở Ngô
môn, họ Phí, hiệu Hạc phong.

Sư xuất gia năm 12 tuổi, thờ ngài Thụy
chỉ quang chùa La hán ở Tùng lãñ làm
thầy. Năm 20 tuổi, sư y vào ngài Phẫủ
thạnh Hoằñg bích thụ giới Cụ túc, rồi
tham học nơi ngài Linh ẫủ cụ và được nổi
pháp. Năm Khang hi thứ 6 (1667) sư trụ
chùa Phúc thiện ở Bộc thủy, sau lại trụ
chùa Phúc thọ ở Đồng hương, tỉnh Chiếť
giang.

Năm Khang hi 26 (1687) sư thị tịch,
thọ 62 tuổi.

Sư có tác phẩm: Hạc phong Ngô thiền
sư ngữ lục 2 quyểñ.

TẾ QUAN

.....

Người chủ trì việť cúng tế của Bà la
TẾ QUAN

5148

T

môn giáo. Bắt đầu vào thời đại Phệ đà, đến thời đại Phạm thư thì càng trở nên phức tạp, qui định nhiều nghi thức cúng tế và đặt ra nhiều loại tế quan, như nghi thức Tô ma phải có 4 Tế quan và 3 người phụ tá cử hành. Bốn tế quan: Người khuyến thỉnh thần linh, người xướng các bài tán ca, người hành lễ cúng tế và người cầu đảo.

TẾ SẮC

I. Tế Sắc.

Nhan sắc mịn màng, trơn láng, xinh đẹp, phần nhiều chỉ cho nữ sắc.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 276 trung) nói: “Liếc nhìn tế sắc, tâm tà nảy sinh”.

II. Tế Sắc.

Đôi lại: Thô sắc.

Sự tinh diệu của sắc pháp.

Theo luận Câu xá quyển 1, trong các loại sắc pháp thì 5 căn, 5 cảnh là pháp hữu đối, thuộc về sắc thô; còn Vô biểu sắc là pháp vô đối, thuộc về sắc vi tế. Các pháp hữu kiến hữu đối cũng thuộc về sắc thô, còn các pháp vô kiến vô đối thì thuộc về sắc vi tế. Cũng có thuyết cho rằng pháp vô kiến hữu đối là sắc thô, còn pháp vô kiến vô đối là sắc vi tế. Nếu so sánh giữa pháp cõi Dục và pháp cõi Sắc thì pháp cõi Dục thuộc về sắc thô, pháp cõi Sắc thuộc sắc vi tế. Ngoài ra, Đại chúng bộ cho rằng cõi Vô sắc tuy gọi là “vô sắc” nhưng thực ra thì vẫn có sắc chất cực kì nhỏ nhiệm.

TẾ SINH DIỆT

Chỉ cho tướng sinh diệt nhỏ nhiệm của 3 loại Bất tương ứng nhiễm sau trong 6 tâm ô nhiễm, là 1 trong 2 thứ sinh diệt. Trong 6 tâm ô nhiễm được lập ra trong luận Đại thừa khởi tín thì 3 loại tâm ô

nhiễm sau là: Hiện sắc bất tương ứng
nhiễm, Năng kiến tâm bất tương ứng
nhiễm và Căn bản nghiệp bất tương ứng
nhiễm. Ba loại tâm ô nhiễm này là các
Hoặc(phiền não) vi tế, không tương ứng
với tâm vương, tâm sở; cũng không tương
tức với tâm Như lai tạng, cho nên gọi là
Bất tương ứng nhiễm. Vì tướng sinh diệt
của 3 loại Bất tương ứng nhiễm này hiển
hiện một cách rất vi tế, nên gọi là Tế sinh
diệt.

[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ,
phần đầu]. (xt. Lục Nhiễm Tâm).

TẾ SỬ TRA

Phạm: Jyaiwiha.

Pàli: Jeṭṭha.

Cũng gọi Thệ sắt tra, Nễ sắt tra.

Hán dịch: Mạnh hạ.

Chỉ cho tháng 3 theo lịch Âm độ, tương
đương với khoảng thời gian từ ngày 16
tháng 3 đến ngày 15 tháng 4 âm lịch.

(xt. Thập Nhị Nguyệt Danh, Thệ Sắt
Tra).

TẾ THI

... ..

Phạm: Pezi.

Cũng gọi Bế thi, Bề thi, Bệ thi.

Hán dịch: Nhục đoạn, Ngưng kết,
Nhuyến cốt, Nhục đoàn.

Chỉ cho giai đoạn thứ 3 trong 5 giai
đoạn từ lúc thụ thai đến khi thai nhi thành
hình.

Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 1,
từ lúc thụ thai đến tuần lễ thứ 3, thai nhi
kết tụ thành cục thịt(nhục đoàn) mềm
nhũn, nếu là thai con trai thì có hình phía
trên rộng, phía dưới hẹp; nếu là thai con
gái thì có hình phía trên hẹp, phía dưới
rộng.

TẾ THI

T

5149

Ngoài ra, theo Du già lược toàn quyển
1, người các nước Tây vực cũng gọi tiết lợn
là Tê thi, vì 2 thứ giống nhau.

[X. luận Câu xá Q.9; luận Tập dị môn
túc Q.9].

TÊ TỈNH (1741-1810)

Cao tăng Trung quốc sống vào đời
Thanh, là Tổ thứ 12 của Liên tông, người
ở Phong nhuận, tỉnh Hà bắc, họ Mã, tự
Triệt ngộ, Nột đường, hiệu Mộng đông.
Thừa nhỏ, sư theo Nho học, tinh thông
kinh sử, năm 22 tuổi, nhân lâm bệnh mà
sư thể ngộ được lẽ vô thường của kiếp
người, bèn đến ngài Vinh trì ở am Tam
thánh tại Hà bắc cầu xuất gia, năm sau
thụ giới Cụ túc ở chùa Tụ vân. Sau đó, sư
lần lượt tham yết ngài Long nhất chùa
Hương giới, ngài Tuệ ngạn chùa Tăng thọ,
ngài Biện không chùa Tâm hoa, ngài Túy
như chùa Quảng đông... học tất cả yếu chỉ
tính, tướng như: Viên giác, Pháp hoa, Lăng
nghiêm, Kim cương, Duy thức... Sau, sư ngộ
được Thiền chỉ và nối pháp ngài Túy như.
Về sau, khi ngài Túy như dời đến trụ trì
chùa Vạn thọ, sư kế nhiệm trụ trì chùa
Quảng thông, xiển dương tông phong
“Thiền Tịnh Song Tu”.

Năm Gia khánh thứ 5 (1800), sư lui về ở
ẩn tại chùa Tư phúc núi Hồng loa (tỉnh Liêu
ninh), chuyên
giảng thuyết Tịnh
độ, khuyên người
niệm Phật, được
người đời gọi là
Hồng loa Triệt
ngộ. Người được
sư giáo hóa rất
nhiều, khắp cả
Bắc nam.

N ă m G i a

khánh 15 (1810),
tháng Chạp, sư biết giờ lâm chung đã đến,
liền nhóm chúng niệm Phật và thị tịch, thọ
70 tuổi, 49 tuổi đạo.

Sư có các tác phẩm: Niệm Phật già đà,
Triệt ngộ thiên sư ngữ lục.

[X. Triệt ngộ thiên sư hành lược].

TẾ TÔNG BÁT ĐẠI THỂ

Chỉ cho 8 cơ pháp vận tác tự do mà các
Thiền sư tông Lâm tế sử dụng để dẫn dắt
người học. Tám cơ pháp ấy là:

1. Thiên chân đại thể: Phương pháp
thiên chân(tự nhiên), tự do tự tại, không
tạo tác, không nhờ phương tiện.
2. Bí mật đại thể: Cơ pháp không dùng
lời nói mà âm thầm vận dụng.
3. Bình thường đại thể: Cơ pháp chỉ
dựa theo những việc làm bình thường hằng
ngày để thấy suốt bản tính chân như của
mọi người.
4. Trục thị đại thể: Cơ pháp không
quanh co, trực tiếp dùng yếu chỉ “Tức tâm
là Phật” để mở bày tâm Phật của đối
phương.
5. Trình tự đại thể: Cơ pháp không
nhờ ngôn ngữ văn tự mà trực tiếp dùng
các vật bên mình như phát trần, nắm tay...
để hiển bày đại đạo.
6. Thu phóng đại thể: Cơ pháp vận
dụng tự như, tùy nắm tùy buông, tùy co,
tùy duỗi để mở bày cho người học.
7. Quyền thiết đại thể: Cơ pháp
phương tiện, quyền biến.
8. Tỉnh ngộ đại thể: Cơ pháp sử dụng
phát trần, nắm tay, đánh, hét... khiến người
học ngay đó mà khai ngộ.

TẾ TÔNG TAM KHỐC

Chỉ cho 3 trường hợp trong đó người
tu Thiền pháp kêu khóc do tông Lâm tế
nêu bày. Đó là:

TẾ TÔNG TAM KHỐC

Tế Tĩnh

5150

T

1. Hữu thất chính tông khốc: Khóc vì không thấu suốt được tông chỉ.
 2. Tương phù chính tông khốc: Khóc do tu hành kết quả, khế ngộ, phù hợp với tông chỉ.
 3. Hữu vi chính tông khốc: Khóc vì vấn đáp không đúng, trái với tông chỉ mà bậc thầy đã chỉ dạy.
- [X. Ngũ gia tông chỉ toàn yếu Q.thượng].

TẾ TÔNG TAM TIỂU

Ba trường hợp người tu Thiền pháp bật cười do tông Lâm tế nêu ra. Đó là:

1. Tương phù chính tông tiểu: Cười to khi cả 2 sư gia và người học khế hợp nhau.
2. Hữu thất chính tông tiểu: Khi người học trả lời trái với điều bậc thầy hỏi, thầy trò đều cười.
3. Ngộ thuận chính tông tiểu: Sau khi ngộ, người học được xác định là phù hợp với tông chỉ mà cười.

TẾ TÔNG THẤT SỰ TÙY THÂN

Bảy năng lực tự tại của 1 Thiền sư ưu tú thuộc tông Lâm tế. Đó là:

1. Sát nhân đao: Dao giết người, tức năng lực cắt đứt tất cả những gì mà người học bị vướng mắc.
2. Hoạt nhân kiếm: Gươm cứu sống người, tức năng lực làm cho tất cả kiến giải của người học trở thành linh hoạt, sống động.
3. Cước đạp thực địa: Chân dẫm trên thực địa, tức tất cả hành vi đều khế hợp Phật đạo.
4. Hướng thượng quan lệ tử: Hướng tới chỗ then chốt, tức đạt được điểm tốt cùng của tông chỉ hướng thượng.
5. Cách ngoại thuyết thoại: Nói năng vượt tầm thường, tức không suy nghĩ tính lường việc thế gian mà chỉ bàn về Phật đạo.
6. Nạp tạng ba tị: Nắm cái mũi của

nap tăng, tức năng lực mạnh mẽ, có cơ pháp sắc bén, có thể chuyển mê khai ngộ cho người học.

7. Thám can ảnh thảo: Huơ cây sào dưới bóng bề cỏ, tức có năng lực phân biệt rõ ràng sự chân ngụy.

Thất sự tùy thân vốn chỉ cho 7 thứ vũ khí mà ông tướng ra trận phải có đủ bên mình để hộ vệ bản thân và công kích quân địch, đó là: Cung, tên, đao, kiếm, áo giáp, mũ sắt và cái mác. Thiền gia dùng 7 thứ trên để chỉ cho 7 việc mà bậc thầy phải có.

[X. Ngũ gia tông chỉ toàn yếu Q.thượng].

TẾ TÔNG TỤNG NGŨ

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hán nguyệt Pháp tạng soạn vào đời Minh, được thu vào phần Ngũ tông nguyên phụ lục trong Vạn tục tạng tập 114.

Trong lời tựa Tiểu nham tập, ngài Tam tế Quảng thông thuộc tông Lâm tế đời Minh cho rằng từ Tào Khê về sau, các chi phái phụ đều vọng xưng là chính tông, cho nên, muốn tìm về nguồn gốc, phải lập Tào Khê làm chính phái. Do đó, ngài Pháp tạng mới soạn sách này để ấn chứng sự truyền thừa pháp mạch của tông Lâm tế và bác bỏ sự sai lầm của ngài Quảng thông. Trong sách có nêu những công án của các Thiền sư thuộc pháp mạch ngài Mã tổ như: Đại giác, Hưng hóa, Ngũ tổ, Viên ngộ, Đại tuệ..., mỗi công án có phụ thêm lời bình ngắn và tụng ngữ để nêu cao tông phong Lâm tế.

TẾ TÔNG TỨ ĐẠI THỂ

Chỉ cho 4 cơ dụng mà các Thiền sư tông Lâm tế dùng để tiếp hóa người học:

1. Chính lợi đại thể: Chỉ thẳng Phật

TẾ TÔNG TỨ ĐẠI THỂ

T

5151

pháp, không dùng phương tiện tiếp hóa quanh co.

2. Bình thường đại thể: Không dùng phương pháp tiếp hóa đặc biệt kì lạ.

3. Chân giả đại thể: Dùng lời nói tương phản để hiển bày chân thực.

4. Bản phận đại thể: Không dùng chi tiết ngành ngọn mà tiếp hóa từ phần gốc, tự nhiên đạt đến Phật đạo.

[X. Ngũ gia tông chỉ toàn yếu Q.thượng].

TÊ TÔNG TỬ SỰ TÙY THÂN

Chỉ cho 4 năng lực tự tại của vị Thiên sư ưu tú trong tông Lâm tế. Đó là:

1. Sát hoạt trụ trượng tử: Cây gậy giết người hoặc cứu sống người, tức là năng lực dẫn dắt người học một cách tự do tự tại.

2. Kim cương nhãn tình: Con mắt kim cương, tức năng lực phân biệt rõ ràng sự hơn kém của người học.

3. Sư tử thảo nha: Nanh vuốt của sư tử, tức năng lực vượt trội và cơ phong sắc bén.

4. Cước cân điểm địa: Gót chân bén đất, tức các uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm đều khéo hợp Phật đạo.

[X. Ngũ gia tông chỉ toàn yếu Q.thượng].

TÊ TU

.....

Chỉ cho người chuyên trách các việc cúng tế thần linh, trong giai đoạn hoạt động tông giáo nguyên thủy đã phát triển tương đối đến mức hoàn bị. Thông thường, Tế tư được xem là có chức năng làm môi giới giữa thần và người. Nghĩa là một mặt đại biểu cho người để dâng lễ vật cúng tế thần; mặt khác, đại diện thần truyền dụ cho người.

Từ thời Trung cổ trở về trước, Tế tư thường là trọng thần của Quốc vương. Thời

TÊ Ý THỨC

.....

hiện đại, trong một số ít tông giáo vẫn còn duy trì chế độ Tế tự. Tại Ấn độ, người chủ trì việc tế tự trong Bà la môn giáo, được gọi là Tế quan.

TẾ VĂN

Cũng gọi Trai văn.

Bài văn được đọc lúc cúng tế thần linh, phúng điệu người chết, hoặc đọc trong lễ cầu mưa, hay xua đuổi tà mị, cầu bình an hạnh phúc... Trong Thiền lâm, Tế văn do vị Tang tự thư kí soạn.

[X. môn Văn số trong Thiền lâm tượng khí tiên].

TẾ Ý THỨC

Phạm: Zùkwma-mano-vijjāna.

Cũng gọi Tế tâm.

Chỉ cho tâm thức nhỏ nhiệm.

Thượng tọa bộ chủ trương từ vô thủy đến nay, tâm thức này vẫn giữ trạng thái đồng nhất, liên tục không gián đoạn. Còn Kinh lượng bộ thì gọi nó là “Nhất vị uẩn”. Phổ thông cho rằng tâm thức này là chủ thể luân hồi của con người, mở đường cho tư tưởng A lại da của tông Duy thức.

Lại như “Căn bản thức” của Căn bản Đại chúng bộ, “Cùng sinh tử uẩn” của Hóa địa bộ, “Quả báo thức” của Chính lượng bộ, “Hữu phần thức” của Thượng tọa bộ... đều là chỉ cho Tế ý thức.

Ngoài ra, các phái như: Thí dụ giả, Phân biệt luận sư cho rằng trong định Vô tâm có “Tế tâm tương tục bất diệt”. Chủ trương này cũng giống như thuyết “Tế ý thức”.

[X. luận Đại tì bà sa Q.152; luận Thành duy thức Q.3, Thành duy thức luận thuật kí Q.4, phần đầu; Dị bộ tông luân luận số thuật kí].